

*THIỆN PHÚC*

*PHẬT PHÁP CĂN BẢN*  
*BASIC BUDDHIST DOCTRINES*

*VIỆT-ANH*  
*VIETNAMESE-ENGLISH*

*VOLUME FIVE*

*Giáo Pháp Căn Bản IV*  
*Basic Buddhist Doctrines IV*



*Phật Giáo Việt Nam Hải Ngoại*  
*Oversea Vietnamese Buddhism*

*Copyright © 2009 by Ngoc Tran. All rights reserved.*

*No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Ngoc Tran at (714) 778-2832.*

## *LỜI GIỚI THIỆU*

Ông Thiện Phúc Trần Ngọc đã thu thập và diễn tả trong bộ sách này những giáo thuyết Phật Giáo được biết như là một tôn giáo được nhiều người chú ý nhiều nhất trên thế giới ngày nay. Trong gần hai thập niên ông đã dày công học hỏi và nghiên cứu hầu hết kinh điển Phật giáo để viết nên bộ sách này. Ông đã sắp xếp trong bộ sách dày trên 5.000 trang với hai ngôn ngữ Anh và Việt bằng một phương cách thật dễ hiểu với độc giả và sinh viên Phật giáo trung bình.

Trong vô số tài liệu, sách vở và những ghi chép về những bài thuyết giảng của Đức Phật, không có một chữ nào được chính Đấng Giác Ngộ Thích Ca Mâu Ni viết lại trong suốt 45 năm chu du hoằng hoá của Ngài trên khắp miền Đông Bắc Ấn Độ. Ngài chỉ đơn thuần thuyết giảng và gửi những thông điệp về cuộc sống từ bi đến các vị quốc vương, các thức giả, và đến cả những người cùng đinh ngu muội để họ có được cái trí tuệ giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, cũng như cho từng người một có được khả năng dẫn dắt người khác đạt được trí tuệ. Những sách vở Phật giáo được viết bằng tiếng Nam Phạn và Bắc Phạn đều được viết với nội dung chứa đựng những lời dạy của Đấng Giác Ngộ vào thế kỷ thứ 6 trước Tây Lịch.

Nói theo nghĩa văn học, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một nhà nghiên cứu thật tỉ mỉ. Sự nghiên cứu về những cổ ngữ Nam Phạn, Bắc Phạn và Hán ngữ là một đòi hỏi phải có khi viết bộ Phật Pháp Căn Bản này. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã tìm đến những văn bản rất đáng tin cậy được dịch ra từ những bộ kinh A Hàm từ tiếng Bắc Phạn và những bộ kinh khác được viết bằng tiếng Nam Phạn. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một Phật tử thuần thành và nghiêm túc, người đã tu tập và sống với những giáo thuyết của Đức Phật với sự bình dị mà hạnh phúc và nghiêm túc.

Với độc giả đã có một ít kiến thức về Phật giáo sẽ tìm thấy trong bộ sách này những trình bày có thể làm tăng thêm kiến thức cho chính mình. Cũng như với bất cứ tác phẩm văn học nào, mục tiêu chính của tác giả là viết lại những giáo thuyết của Đức Phật thật chính xác, thật đầy đủ, và tránh xa lối viết mô phạm một cách khô khan. Dĩ nhiên con đường Trung Đạo phải được dùng để diễn tả một hệ thống phức tạp về Phật giáo để làm dễ hiểu cho cả những người sơ cơ lẫn những người đã hiểu biết nhiều về Phật giáo. Tôi tin về mọi khía cạnh, về cả thể cách lẫn nội dung, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã đạt được kỹ thuật diễn đạt này.

Tôi đã dùng nhiều sách giáo khoa giảng giải về Phật giáo khá trung thực để giảng dạy tại các đại học cho cả sinh viên đã tốt nghiệp lẫn các sinh viên chưa tốt nghiệp. Về phương diện sử học mà nói, có nhiều tài liệu nghiên cứu thật chính xác, thật tuyệt hảo và rất dễ hiểu. Tuy nhiên, phương cách diễn tả của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về nội dung của tài liệu thật quân bình đến nỗi không còn vấn đề gì nữa để thắc mắc về những giáo thuyết của Đấng Giác Ngộ. Sự giảng giải của tác giả thường dựa trên

sự kiện thật và không cần thêm thắt chi tiết hay thí dụ, hay giảng bày thêm về nghĩa lý để được dễ hiểu. Sách được sắp xếp có thứ tự, liên kết sự kiện đến tận gốc rễ, hay những châm ngôn bình thường về giáo lý.

Những giải thích bao trùm những quan điểm thâm sâu về nhân sinh quan của tác giả về những tín điều của Đức Phật thường được tìm thấy trong kinh điển và những lời luận giải đã được chấp nhận. Từ những giảng giải đó tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã viết về sự tu tập của Đức Phật với các bậc thầy, sự chuyển tiếp kỳ tình đến giác ngộ và những bài học về “Trung Đạo” cho năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài (Chuyển Pháp Luân trong Vườn Lộc Uyển ngay khi Ngài vừa giác ngộ).

Những giáo lý cần được hiểu bởi mỗi người đang trên đường tầm đạo của tôn giáo vĩ đại này đã được tác giả trình bày rõ rệt với tài liệu tham khảo từ kinh điển được viết bằng các thứ tiếng Nam và Bắc Phạn. Người đọc thấy mình được trầm mình trong sự trình bày thâm sâu về Phật Pháp Căn Bản, tỷ dụ như về Bát Thánh Đạo, Tứ Diệu Đế, Bát Nhã Ba La Mật Đa (Lục Độ), Nghiệp, Tái sanh, Niết Bàn, hữu lậu, giáo thuyết về Vô Ngã và Tỉnh Thức.

Những sự kiện về phương cách và nội dung đã làm cho bộ sách này vượt lên các sách giáo khoa khác bằng một phong thái tuyệt hảo, vì nó được viết bằng hai ngôn ngữ Anh và Việt. Cá nhân tôi thấy bộ sách thật hữu dụng khi diễn tả những từ mà tôi dùng trong các cuộc pháp thoại tại chùa cũng như khi giảng dạy tại các trường đại học. Bộ Phật Pháp Căn Bản sẽ là sự trợ giúp lớn lao cho nhiều người Việt tại Hoa Kỳ. Nó giúp cho người ta có được sự am hiểu sâu rộng hơn trong các buổi thuyết giảng hay trong các nhóm nghiên cứu Phật Pháp.

Tôi xin chúc mừng tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về bộ sách tốn nhiều công sức, thật chi tiết mà cũng thật bao quát, nhấn mạnh đến những chi tiết và tóm lược những tín điều, giáo thuyết và thực hành của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một bộ Phật Pháp Căn Bản này để tham khảo rộng sâu hơn.

Hòa Thượng Thích Ân Huệ  
Tiến Sĩ Claude Ware, Ph. D.  
25 tháng 6 năm 2007

## ***INTRODUCTION***

Mr. Ngoc Tran has assembled and described in this document the tenets of the Buddhist religion, that which is known to be the greatest attended religion in the world today. He has spent almost two decade reading and studying voluminous Buddhist material and in writing this book. He has arranged this text of over 5,000 pages, in Vietnamese and English, in a manner understandable to the average reader and student of Buddhism.

In the myriad of documents, books and records of the Buddha's talks, there are no words written by the enlightened one called Sakyamuni Buddha during his forty-five years of walking and teaching in northeast India. He spoke his messages of living a life of loving-kindness and compassion to kings, high intellectuals and the poor and ignorant, and their gaining the wisdom to achieve salvation from the rounds of birth and death, and for each person to lead others to achieve that wisdom. Texts written in the Pali and Sanskrit languages purport to contain the teachings of this Sixth Century, Before Common Era (B.C.), Indian enlightened one.

The author, Ngoc Tran, is a meticulous researcher in the literary sense. His exploration into ancient Sanskrit and Chinese references was demanded of him in writing this *Basic Buddhist Doctrine*. Tran has reached back into reliable texts translated from the *Agamas* in Sanskrit and the *Nikaya in Pali*. He is a serious Buddhist devotee, householder and one who practices his religion to the extent which he lives it – with happiness and serious simplicity.

The reader who already has some knowledge of the Buddhist doctrine will find herein presentations which can further improve her/his understanding. As with any literary work of this nature, the primary objective of the author is to be concise, yet thorough and steer away from the pedantic. The middle path is, of course, to describe a complex system such as Buddhism in terms appealing and understandable to the novice as well as those highly informed. Tran's technique of both style and content accomplish this, I believe, in all respects.

There are a number of texts I have used in teaching in the university at both the undergraduate and graduate level which I know do justice in explaining the doctrine of Buddhism. Historically, and with accurate research, many are excellent and very understandable. However, the style of this author's descriptions temper the material content in such a balanced fashion to remove any questionable conflicts which are known to the Enlightened One's teaching. This author's explanations are factual and need no further details to exemplify or extend meanings to be commonly understood. The text flows in a well-ordered fashion, linking the factual, down-to-earth, common-place aphorisms of doctrine.

The author explains those collected beliefs of the Buddha as found in the Sutras (Canonic body) and the liturgically accepted comments (the Sastras), covering firstly the profound points of view of human life. From there, Mr. Tran writes of the Buddha's training as a yogi with his teachers, his marvelous transition to enlightenment and the lessons on "The Middle Way" to his firsts five disciples. (Turning the Dharma Wheel in Deer Park, directly after his enlightenment.)

The doctrines to be understood by every seeker of this great religion are described clearly, with documentation referring to original Pali and Sanskrit written records. The reader find's herself/himself immersed in the profound presentation of the Buddha's fundamental teachings, e.g. The Eightfold Path, Four Noble Truths, Prajna Paramita (Six Ways to Wisdom), Karma, re-birth, Nirvana, Conditioned Beginnings, the Doctrine of No-Soul and the Setting-up of Mindfulness.

The factors of style and content which set this work above other like texts, and in a superior manner, are that all writing is in Vietnamese and English. I personally find this helpful in describing the phrases I use in my Dharma talks I give at my pagoda as well as at the universities where I teach. This publication will be a great help to those many Vietnamese in temples in he United States at lectures and study groups in order to have a better understanding of the Dharma.

My personal congratulations go to Ngoc Tran for this product of his laborious, detailed and extensive work in highlighting details and summarizing the beliefs, teachings and practices of Lord Sakyamuni Buddha. I am very please to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess the series of Basic Buddhist Doctrines in Vietnamese-English to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

Most Venerable Thich An-Hue

Dr. Claude Ware, Ph. D.

25 June 2007

## ***TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC***

Trong suốt quá trình thành lập cộng đồng Việt Nam tại Hoa kỳ, giới trí thức được xem là thành phần nòng cốt, không những tăng cường thêm sức mạnh đóng góp đất nước Hoa Kỳ trên nhiều lãnh vực, mà cũng là thành phần đủ nhân tố kinh nghiệm khả năng kiến thức xây dựng đời sống mới tốt đẹp cho dân tộc Việt Nam ngày nay và tương lai. Tuy nhiên, đời sống tại đất nước này rất ư là bận rộn và con người trong xã hội này phải chịu nhiều áp lực về cả vật chất lẫn tinh thần nên ít ai có được thì giờ để tu tập hay nghiên cứu kinh điển. Trong suốt thời gian hơn 25 năm hoàng pháp tại Hoa Kỳ, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp Đạo cũng như Đời, trong đời sống cộng đồng của người Việt. Điều rất ngạc nhiên mà cũng rất khâm phục, khi được xem qua bộ Phật Pháp Căn Bản của tác giả Thiện Phúc. Khâm phục vì trước năm 1975, tác giả chưa học gì nhiều về Phật Học khi còn ở Việt Nam. Khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa tiên cảnh, ngược lại dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, đại sự nhân duyên, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng nhiều thứ tiếng, và biên soạn có khoa học hoàn thành Bộ Phật Pháp Căn Bản này. Khâm phục vì Bộ Phật Pháp Căn Bản này phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn.

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một bộ Phật Pháp Căn Bản này để tham khảo rộng sâu hơn.

Westminster, November 7<sup>th</sup> , 2003

Hòa Thượng Thích Giác Nhiên

Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo

Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới

California—USA

## ***COMMENDATION OF THE AUTHOR'S MERIT***

During the process of the formation of the Vietnamese community in the United States, the highly educated and intelligent are considered as the basic social class with adequate knowledge, talents and experience, who have become both an important intricate part of American society and also wonderful role models to help improve Vietnam now and in the future. However, life in the United States is so busy and under so much pressure. During the period of more than twenty-five years of preaching the Buddha's Teachings in the USA, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life.

After reading the draft of the Basic Buddhist Doctrines from the author Thiện Phúc, I was filled with deep admiration. Admiration for before 1975, the author knew very little about Buddhism when he was in Vietnam. Admiration for the fact that the author must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Chinese and English to compose and accomplish The Basic Buddhist Doctrines in a scientific method. Admiration for such Buddhist Literary Work would normally need a committee of several Buddhist intellectuals and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very please to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess the series of Basic Buddhist Doctrines in Vietnamese-English to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7<sup>th</sup>, 2003

Most Venerable Thích Giác Nhiên  
President of The International Bhiksu  
Sangha Buddhist Association  
Westminster—USA



## *LỜI GIỚI THIỆU*

Đạo hữu Trần Ngọc pháp danh Thiên Phúc là một học giả nghiên cứu khá sâu sắc về phật pháp, đã biên soạn bộ tự điển phật giáo Việt-Ngữ và Anh Ngữ rất kỹ lưỡng. Đồng thời, đạo-hữu cũng đã biên soạn mười tập sách giáo lý phổ thông bằng tiếng việt để giúp các bạn trẻ muốn tìm hiểu phật pháp. Sau khi đọc xong những bộ sách trên, tôi thành thật tán thán công đức của đạo hữu, đã bỏ mười mấy năm trời, để nghiên cứu và sáng tác, trong lúc đời sống ở Mỹ rất bận rộn. Hôm nay đạo hữu Thiên-Phúc lại đem tập sách Phật Pháp Căn Bản nhờ tôi viết lời giới thiệu. Sau khi đọc xong, tôi nhận thấy tập sách được nghiên cứu và đối chiếu qua các ngôn ngữ như ngôn ngữ bắc Ấn (ancient Sanskrit), Hoa ngữ, Việt-ngữ và Anh ngữ rất cẩn thận và dễ hiểu. Sau khi tham khảo xong, tôi rất hoan hỷ và nay giới thiệu tập sách Phật Pháp Căn Bản này đến các độc giả, như một món ăn tinh thần rất quý giá và thật cần thiết cho mọi gia đình.

Sau khi thành đạo, đức Phật lưu lại dưới cây bồ-đề thêm bảy tuần lễ nữa để, Một là cảm ơn cây bồ đề đã che mưa nắng cho ngài trong bốn mươi chín ngày. Hai là nghỉ ngơi và chiêm nghiệm về sự an lạc tuyệt vời của sự giác ngộ mà chúng sinh không thể có được. Ba là đức Thế-tôn muốn thuyết giảng trọn bộ Kinh Hoa Nghiêm trong ba tuần lễ đầu. Bài thuyết pháp này giành cho những chúng sinh ở các cõi Trời đến nghe pháp. Sau đó, ngài liền nghĩ đến năm anh em ông Kiều-Trần-Như, là những người bạn cùng tu thưở xưa, ngài bèn trở lại vườn nai để cứu độ họ. Lúc đầu họ cương quyết không muốn gặp đạo sĩ Sĩ-đạt-tha, nhưng từ tâm đại-bi của Phật, như một hấp dẫn lực rất mạnh mẽ, đã chuyển hóa được những ý nghĩ muốn xa lánh thành tâm nhu thuận. Năm người bạn thân thiết nghe xong pháp tứ diệu đế, liền được khai ngộ, và trở thành những đệ tử đầu tiên, nhận được giọt nước cam-lồ mâu nhiệm từ cành dương của đức Như-Lai mà chứng quả A-La-Hán.

Bài thuyết pháp đầu tiên và cũng là bài thuyết pháp sau cùng được Phật giảng cho các đệ tử của ngài, chính là bài PHÁP TỨ DIỆU ĐẾ và BÁT CHÁNH ĐẠO là bốn chân-lý mâu nhiệm và tám phương pháp đơn giản nhưng rất khoa học, nó là ngọn đuốc sáng soi đường, là phương thuốc chữa lành tất cả bệnh khổ, giúp tất cả chúng sinh thực hành để giác ngộ, thành Phật. Vậy thế nào là bốn sự thật mâu nhiệm? chúng ta hãy đọc một cách chăm rả để chiêm nghiệm những sự thật trong cuộc đời, tâm ta sẽ được thanh tịnh và an lạc tuyệt vời của niết-bàn hiện tại, và sẽ được hòa nhập vào pháp thân của chư phật.

Đức Phật bắt đầu bằng chân lý thứ nhất, cũng là kết quả của các quá trình tạo tác của chúng sinh. Đó chính là chân lý về sự khổ. Sinh ra là khổ, bệnh tật là khổ, già yếu là khổ, chết là khổ, yêu nhau mà bị xa nhau là khổ, sống chung với người mình không thích, với kẻ thù là khổ, muốn mà không được thỏa mãn là khổ, cảnh khôn sống bỗng chết là khổ, chiến tranh loạn lạc là khổ. Quá khứ tạo nghiệp xấu, hiện tại nhận quả

khổ. Vì thế, thi hào Nguyễn Du trải qua kinh nghiệm khổ của kiếp nhân sinh, nên đặt bút viết thành thơ “Đã mang cái nghiệp vào thân, thì đừng trách lẫn người gần người xa” thi sĩ Ôn-Như-Hầu cũng mô tả cái nghiệp dĩ đã chuyển thành thực tại “Mới sinh ra thì đã khóc chóc, đời có vui sao chẳng cười khi?”. Tiếng khóc ban đầu là một dấu hiệu báo trước cho chúng ta biết những nỗi vui buồn, khổ đau của kiếp người. Ai cũng muốn mình mãi mãi được khỏe mạnh, được trẻ trung không già, không chết, nhưng vì do nhân duyên mà được sinh ra, nên mấy ai biết được ngày mai, nói chắc chắn hơn, chúng ta vẫn không biết được khoảng khắc đến sau của đời mình, bởi vì nào là các loại vi trùng, các thứ tai nạn, các loại chiến tranh, các thứ loạn lạc, băng đảng cướp bóc, không có công ăn việc làm vân vân. Một giây trước ta vui, giây sau đau khổ vì bệnh, vì tai nạn, vì chết chóc, một chàng trai, một cô gái rất yêu đời, giây phút trước đang nhảy đầm vui vẻ, bỗng đứng tim ngã lăn ra chết, một bác sĩ đang đánh quần vợt rất hứng thú bỗng nhiên tắt thở, một người tràn trề yêu đời mới lái xe ra khỏi cửa thì bị tai nạn, trở thành kẻ tàn phế hay ra người thiên cổ vân vân và vân vân, hãy đi vào các bệnh viện, các nhà dưỡng lão (nursing homes) để thấy và hiểu rõ được thực tại cuộc đời. Những người đã trải qua những cuộc chiến tranh, những thời li loạn, tù đầy, vượt biên, vượt biển tìm tự do và những trận cướp bóc, rõ ràng nhất là cuộc chiến Việt-nam và chiến tranh Iraq hiện nay, thì biết rõ thế nào là khổ. Đó là những bức tranh thật, rất thật, là một chân lý sống động của nhân loại trên hành tinh này, dù những người mù không thấy mặt trời, nhưng mặt trời vẫn hiện có.

Nếu đức Phật chỉ dạy và dừng lại ở sự thật thứ nhất này, chắc chắn con người sẽ phê phán, đạo phật là bi quan, là yếm thế. Nhưng với các nhà khoa học khách quan thì bảo rằng, thật là tuyệt vời, vì sau khi trình bày chân lý mẫu nhiệm thứ nhất “Khổ Đế”, đức Phật liền trình bày chân lý thứ hai là “Tập Đế”, làm bản chỉ dẫn rất rõ ràng về lý do nào, hoặc nguyên nhân nào, hoặc tại sao, hay cái gì vân vân tạo ra cảnh khổ như vậy. Đây phải chăng là những câu hỏi mà hai nghìn năm trăm năm sau Phật diệt độ, các nhà khoa học mới biết hỏi? và ngày nay những câu hỏi bắt đầu bằng các chữ tại sao, lý do nào, nguyên nhân nào hay cái gì đã ảnh hưởng rất sâu rộng trong tất cả lãnh vực của đời sống cá nhân, gia đình, xã-hội, văn hóa, giáo dục, kinh tế, quân sự vân vân, chúng ta thử đặt vài câu hỏi như, tại sao chúng ta bị bệnh? tại sao tôi bị mất ngủ? tại sao xã-hội bị băng hoại trong và sau các cuộc chiến tranh? tại sao có cuộc cách mạng 1789 của Pháp? lý do nào xảy ra cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất và đệ nhị thế chiến? tại sao xảy ra cuộc chiến ở A-phú-hãn và chiến tranh Iraq? và tại sao con người có sinh già bệnh chết? tham dục và ngu si là nguyên nhân đầu tiên dẫn đến các quá trình của sanh lão bệnh tử và khổ. Đó là những câu hỏi có tính cách kết quả.

Bây giờ, chúng ta thử tìm hiểu về nguyên nhân, chúng ta bị bệnh nặng phải đi tìm bác sĩ, để chữa trị. Bác sĩ hỏi bệnh nhân, chẩn mạch, đo huyết áp, thử máu, thử nước tiểu, sau khi biết rõ nguyên nhân căn bệnh, do loại vi trùng nào xâm nhập vào cơ thể, vị lương y viết toa cho thuốc. Bệnh nhân mua thuốc về, uống thuốc vào, sẽ lành bệnh,

đây là giai đoạn thứ ba là Diệt Đế. Tuy nhiên, nếu bệnh nhân mua thuốc về, để ở đầu giường không uống, thì dù hàng trăm bác sĩ giỏi cho toa, bệnh nhân vẫn không lành bệnh mà còn có khuynh hướng bệnh nặng hơn, và có thể đưa đến chết. Như vậy, không phải lỗi tại bác sĩ mà lỗi tại bệnh nhân không uống thuốc? nếu bệnh nhân uống thuốc tức khắc sẽ khỏi bệnh, được mạnh khỏe, được an vui, hạnh phúc. Đây chính là giai đoạn cuối cùng, sự an vui, hạnh phúc tức Đạo Đế. Đức Phật không dùng huyền thoại để lừa phỉnh nhân loại, chúng sinh, ngược lại ngài giảng giải rất thực tế, rất bình dân và rất hiệu quả.

Sau ngày thành đạo, đức Phật đi khắp các vương quốc thuộc vùng Trung, Bắc Ấn, để thuyết pháp độ sinh. Suốt bốn mươi chín năm, ngài thuyết pháp rất nhiều, về sau ngài Trí-Khải đại sư đã hệ thống hóa giáo lý của Phật thành “ Ngũ Thời Bát Giáo”. Vậy thế nào được mệnh danh là ngũ thời bát giáo? Chúng ta thử tìm xem để hiểu rõ hơn về Phật pháp. Thứ nhất được gọi là Thời Hoa-Nghiêm được đức Phật thuyết pháp cho hàng chư thiên ở các Nước Trời đến nghe pháp. Thứ hai được gọi là Thời A-Hàm, sau khi giảng xong Kinh Hoa Nghiêm, đức Phật thấy trình độ của chúng sinh quá thấp, khó hiểu được, nên ngài hạ thấp giáo lý, để giúp cho tất cả chúng sinh có thể tiếp nhận được một cách dễ dàng, thời này ngài giảng những giáo lý rất thực tế, rất bình dân mà mọi hạng người có thể hiểu và thực hành được, nên được mệnh danh là thời A-Hàm. Thứ ba được gọi là Thời Phương Đẳng, bởi vì sau khi nghe Phật thuyết pháp, đầu óc của nhân loại và chúng sinh bắt đầu khai mở và được trưởng thành, ngài liền chuyển hướng trên một bình diện cao hơn, mấp mé giữa hạng thấp và hạng cao, nhờ đó nhân loại chúng sinh có thể lãnh hội được, một số các bộ kinh như, Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Kinh Viên-Giác v.v...được thuyết minh trong giai đoạn này. Thứ tư được gọi là Thời Bát-Nhã, vì sau khi tâm hồn của chúng sinh đã được khai mở rộng rãi hơn, mặc dù đã thấy được thế giới ngoại tại giống như giấc mơ, không thực, do tâm thức biến hiện. Hơn nữa, vạn hữu vũ trụ đều do duyên sinh, nên hằng biến, vì hằng biến, nên vô thường, vì vô thường nên gọi là không. Tuy nhiên, vì chúng sinh đã trải qua vô số kiếp sống trong sự mê lầm, nên vẫn còn nặng lòng cố chấp, vẫn còn ôm chặt vào bản ngã nội tại, cho là thật có. Vì thế, đức Thế-tôn liền dùng giáo lý không, trong không, ngoài không, trong ngoài không, ngay cả không cũng không luôn, nhiều kẻ ngu si bảo rằng, Phật giáo nói cái gì cũng không cả, vậy họ sống bằng cái gì? nhưng họ không hiểu rằng, Phật thuyết giảng kinh bát-nhã nhằm mục đích đột phá tất cả tà kiến và cố chấp về mọi vật đều có thực và chắc chắn, nhưng không thấy và hiểu được ngay trong ta, ngoài ta đang hằng biến, vô thường, nên gọi là không. Sau cùng, giáo lý không, cả cái không cũng không nốt, vì có và không, yes và no chỉ là suy nghĩ nhị nguyên của con người và chúng sinh, đầu óc chưa được khai hóa, nếu đã đạt đến tâm siêu việt tuyệt đối, thì khái niệm có không, yes no không còn nữa, khái niệm hết thì ngôn ngữ cũng chẳng còn, thì cái gì có và cái gì không? Nhưng nhân loại và chúng sinh vẫn còn lơ mơ, một số đầu óc chưa được khai phóng, nên tâm chưa được thông, vẫn còn bị dính mắc, nên đức Thế Tôn tạo ra bước nhảy vọt, để khai mở rốt ráo bộ óc

của nhân loại, của chúng sinh, nên sau khi giảng xong thời kinh Đại Thừa Vô Lượng Nghĩa, ngài liền nhập vào chánh định vô lượng nghĩa xứ, và số lớn các đệ tử như ngài Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên đã cố gắng nài nỉ, xin Phật thuyết pháp dạy giáo lý siêu-việt, ba lần xin nhưng Phật vẫn im lặng, vì còn một số đệ tử, tâm hồn còn nhỏ hẹp, ích kỷ. Sau cùng năm trăm đệ tử đầu óc còn hẹp hòi, ích kỷ như những hạt giống lép, những cành lá khô đã ra khỏi chỉ còn những bậc đại trí, tâm hồn đã mở toang, đức Phật mới giảng rõ Pháp Đại Thừa, chỉ rõ Thực Tướng và Thực Tánh của vạn hữu vũ-trụ mà mục đích của các Phật ra đời là, “để khai mở Trí-Tuệ-Phật, chỉ cho chúng sinh thấy, làm cho chúng sinh hiểu rõ, đưa dẫn chúng sinh đi vào, chứng nhập Trí-Tuệ-Phật, tức thành tựu phật quả” (Khai Ngộ Nhập Phật-Tri-Kiến). Đây là thời thứ năm được gọi là Thời Pháp Hoa và Niết Bàn.

Và thế nào được mệnh danh là Bát Giáo, là tám phương pháp, tám con đường thánh dẫn đến giác ngộ, thành Phật. Một là mật giáo. Hai là hiển giáo. Ba là biệt giáo. Bốn là thông giáo. Năm là viên giáo. Sáu là thực giáo. Bảy là đốn giáo. Tám là tiệm giáo.

Đức Thế-tôn thuyết pháp độ sinh rất nhiều, nhưng không ngoài năm thời và tám cách hay tám con đường thánh trên, tùy mỗi căn cơ, mỗi trình độ mà nhận thức, hiểu biết và thực hành khác nhau, nhưng chỉ là phương tiện khéo, đưa đến thành phật, tức chóng thành tựu Phật thân.

Nhằm mục đích xiển dương giáo lý Phật-đà, làm cho chúng sinh hiểu và thực hành phật pháp một cách dễ dàng, có hiệu quả tốt, đạo hữu Trần Ngọc pháp danh Thiện-Phúc, mặc dù rất bận rộn trong công việc hằng ngày, nhưng đã cố gắng tu học, thực tập thiền quán và nỗ lực nghiên cứu phật học qua các loại ngôn ngữ khác nhau như tiếng Xăng-cờ-rít, tiếng Trung hoa, tiếng Việt, tiếng Anh vân vân và viết thành tập sách Phật Pháp Căn Bản. Quý vị đọc các tác phẩm của đạo hữu Thiện Phúc sẽ hiểu rõ sự tu hành của tác giả, vì người là văn và văn chính là người, tất cả tính tình và tri thức đều được thể hiện qua lời văn trong tập sách Phật Pháp Căn Bản này.

Hôm nay nhân mùa Vu-lan phật lịch 2551 tây lịch 2007, tôi rất hoan hỷ giới thiệu bộ Phật-Pháp Căn-Bản do đạo hữu Thiện Phúc sáng tác, đến tất cả độc giả bốn phương. Hy vọng tập sách này trở thành Kim Chỉ Nam, có thể giúp cho các độc giả nhận được một niềm hoan hỷ, an lạc, hạnh phúc trong hiện tại và tiếp nhận được cốt lõi giáo lý của đức Thế-tôn một cách dễ dàng, nhờ hiểu rõ mà thực hành được chính xác, từ đó quý vị sẽ cải thiện được đời sống tinh thần, từ thấp đến cao, từ cao đến cao hơn và sau cùng tâm hồn được mở rộng, thành tựu được đạo nghiệp một cách dễ dàng.

Cẩn Bút

Sa-môn Thích Chơn Thành

## *INTRODUCTION*

Mr. Ngoc Tran with his Buddha Name Thien Phuc, a Buddhist scholar who has a pretty broad knowledge in Buddhism. Thien Phuc is also the author of Vietnamese-English Buddhist Dictionary (6 volumes—4,846 pages), English-Vietnamese Buddhist Dictionary (10 volumes—5,626 pages), ten volumes of Buddhism in Daily Life (about 4,000 pages) in Vietnamese which help Buddhists understand application of Buddhist theory in their daily activities. After reading these volumes, I sincerely commend Thien Phuc who has spent almost two decades to study and compose these books, regardless of the busy and hurried life in the United States. Today, Mr. Thien Phuc Tran Ngoc brought me a draft of seven volumes of “The Basic Buddhist Doctrines” and asked me to write an introduction for this work. The “Basic Buddhist Doctrines” is a result of careful and laborous researches in different texts in Chinese, English, Sanskrit, Pali, and Vietnamese. The “Basic Buddhist Doctrines” is written in Vietnamese and English. After reading through seven volumes, I am gladly to introduce this great work to all readers. This is a precious spiritual nutriment for everybody.

After became enlightening, the Buddha continued to stay at Bodh Gaya seven more weeks. First He would like to thank the Bodhi Tree for its sheltering of Him during His forty-nine days of deep meditation. Second, He would like to reflect on the excellent peace of enlightenment which sentient beings can never be experienced. Third, The World Honored One wanted to preached the Whole Flower Adornment Sutra in the first three weeks after His enlightenment. This lecture was especially for deva beings. Then, He thought of His first five comrades of cultivation of the five Kaudinya brothers, He went back to the Deer Park to preach to save them. First they firmly denied Him, but His Compassionate appearance caused them to turn to Him and to listen to what He preached. After hearing the Fourfold Noble Truth, they became enlightened and became the Buddha’s First Five Disciples. Five of them gradually became Arahats.

The first and the final lectures preached by the Buddha to His fourfold disciples were The Fourfold Noble Truth and the Eightfold Noble Path. They are four miracle truths and eight simple but scientific methods of cultivation which helps beings practice to become enlightened, or to become Buddha. What are the Fourfold Noble Truth? Let try to read slowly to experience these Noble truths in our own life, our mind will reach purity and supreme peace of the current Nirvana, and we will be assimilated with the Buddha-Kaya.

The Buddha began with the first truth. This is the truth of suffering, and this is also the process of formation of all beings. Birth is suffering, illness is suffering, aging is suffering, death is suffering, separation from loved ones (parting with what we love) is

suffering, meeting with the uncongenial (meeting with what we hate) is suffering, unfulfilled wishes is suffering, the raging aggregates (all the ills of the five skandhas) is suffering, war is suffering, etc. If we created bad karmas in the past, we will reap bad results in the present life. Therefore, Nguyen Du, a great poet in the eighteenth century wrote: “Do not blame the Heaven for your own karmas.” Another great poet, On Nhu Hau also described human’s karmas as follows: “All cries at birth, why not with a laugh?” The first cry of human beings is a sign to warn us of all kinds of suffering in our life. All of us want to be young forever, and never want to see death, but all of us were born out of karma, and no one knows his or her future. In other words, no one knows what happens the next minutes in our own life. A second before we were still very happy, then suffered the next second. Death can come to us at any time without any warning. A young man can fall to death right after a joying dancing. A healthy doctor can pass away after a very interesting set of tennis. Accident can happen at any time and you can be injured or dead at any time. Let go into a nursing home to see the real nature of life. Those who experienced war, imprisonment, crossing rough sea to seek for freedom. These are real and lively pictures of sufferings in life. This is the TRUTH for being on this earth. Although the blind cannot see the sun, the sun exists anyway.

If the Buddha taught and stopped at this first TRUTH, surely people will criticize that Buddhism is pessimistic. However, according to scientists who look at things objectively, it is wonderful that right after teaching the first TRUTH of Suffering, the Buddha taught the second Truth of “Accumulation of sufferings”. The Buddha clearly indicated the causes of sufferings or what causes such sufferings. More than twenty-five hundred years after the Buddha’s time, scientists discovered exactly what the Buddha had discovered. And nowadays, questions beginning with “why”, “How”, “What causes”, or “What affects all areas in personal life, family, society, culture, education, economy, military, etc., We should ask such questions as “why we’re sick?” “Why we get insomnia?” “Why the society gets corrupted after wars?” “Why the revolution in 1789 happened in France?” “Why the first and the second World War happened?” “What led to the war in Afghanistan and Iraq?” “Why human beings suffer ‘birth, diseases, old-age, and death’?” Desire and ignorance are first causes that lead to the process of birth, old age, sickness, and death. These are questions of the results. Now, we try to find out the real causes. If we get sick, we must see a doctor. In order to have a good treatment, the doctor will have to ask patients questions related to the causes and symptoms and conditions of the illness, the doctor will have to measure the pulse, blood-pressure, blood and urine tests. After finding out the causes of the illness, the doctor will prescribe a prescription to provide medications to treat the patient. In Buddhism, this is the third period, the period of EXTINCTION. However, if the patient only buy the medications and leave them on the bed side, not to take them as prescribed in the prescription, his or her illness will not be healed. On the contrary,

the illness may be worsened. This is not the faults of the doctor, but of the patient, because he or she does not want to take medications. If the patient is willing to take medications, he or she will surely recover. This is the final phase of the healing process, which Buddhism calls the WAY. The Buddha did not utilize “myth” to deceive people, what he taught was so practical, so simple and so effective.

Right after obtaining Enlightenment, the Buddha wandered all over the North and Central India to teach and save human beings. During the forty-nine years of preaching, the Buddha preached a lot. Later great master Chih-I systemized all the Buddha’s teachings in the “Five Periods and Eight Teachings.” This is the Buddha’s teachings from the standpoint of the T’ien-T’ai sect. The Avatamsaka period lasted for twenty-one days, the Agama period for twelve years, the Vaipulya period for eight years, the Prajna period for twenty-two years, and the Nirvana period for eight years. The Time of the Wreath which the Buddha preached for the celestial beings, is not yet pure ‘round’ because it includes the Distinct Doctrine. The period of the Buddhavatamsaka-Sutra, which lasted for three weeks and the Buddha taught immediately after his enlightenment. With this teaching, the Buddha awoke his disciples to the greatness of Buddhism; however, it was too profound for them to grasp and most of his disciples did not understand the principal idea of the sutra, that the universe is the expression of the absolute. Generally speaking, the first period was the Time of Wreath. The doctrine taught in this period was what the Buddha had conceived in his Great Enlightenment, i.e., the elucidation of his Enlightenment itself. His disciples could not understand him at all and they stood as if they were “deaf and dumb.” The second period, also called the “Time of the Deer Park.” The Time of the Deer Park is only one-sided as it teaches only Hinayanistic views. Perceiving that his disciples were not yet ready for the teachings of the Avatamsaka Sutra, the Buddha next preached the early Agamas to suit the people of the inferior capacity. His disciples were now able to follow his teaching and practiced accordingly in order to attain the fruition of arhat or saintly position. This period is also called the Time of Inducement, or a period in which the people were attracted to the higher doctrine. In the period of the Agama-Sutra. In this period, the Buddha did not teach the complete truth, but only what his disciples could understand. He presented the truths of suffering, emptiness, impermanence, egolessness, the four noble truths, the eightfold noble path and conditioned arising, etc., which help free people from the three realms and six paths. This phase lasted twelve years. The teachings in this period correspond to the Theravada teachings. The period of the Vaipulya-Sutra or the period of the introductory Mahayana. The Time of Development teaches all four doctrines together and therefore is still relative. In this eight-year period, the Buddha taught the first level of the Mahayana. During this phase the Buddha refuted his disciples’ attachment to the Lesser Vehicle and directed them toward provisional Mahayana. He stressed the superiority of a bodhisattva. He clarified the unity of Buddha and sentient beings,

of absolute and relative. This was the time when the Hinayanistic people were converted to the Mahayana doctrine and for that purpose the Buddha preached what we call “Vaipulya” or developed texts, Maha-Vairocana and Vimalakirti Sutras. As the Buddha often rebuked the arhats for their wrong or short-sighted views, this period is called the Time of Rebuke. The Hinayanists, after the Buddha’s reasoning, became aware of the short-sightedness and learned to appreciate Mahayana. The period of Prajnaparamita-Sutra or Lotus-Sutra. The Time of Wisdom mainly teaches the Round Doctrine and yet is linked with the Common and Distinct Doctrines. Therefore, it is not quite perfect or complete. This phase lasted twenty-two years, in which the Buddha expounded a higher level of provisional Mahayana and refuted his disciples’ attachment to the distinction between Theravada and Mahayana by teaching the doctrine non-substantiality or emptiness. He taught the teachings of shunyata in the Prajnaparamita-sutra, and all the ideas of distinction and acquisition were mercilessly rejected. It is therefore, called the Tome of Selection. During this period, the doctrine of “Void” was taught but the “Void” itself was again negated. In the end everything reverts to the ultimate Void. So the time of Priajna was also called the Time of Exploring and Uniting of the Dharmas, denying all analysis and unifying them all in one. The period of the Mahaparinirvana-Sutra, also called the period of the Lotus-Sutra. In the last eight years of his life, the Buddha taught directly from his own enlightenment, fully revealing the truth. He emphasized the absolute identity of all opposites and the temporary and provisional nature of the three vehicles of Sravakas, Pratyeka-buddhas and Bodhisattvas. Then he taught how to validify and merge them into a single vehicle or Ekayana or Buddhayana. This period was also called the Time of the Lotus. Here the exploring or analyzing and the uniting of the doctrines are taught. The view that the three Vehicles of Hearers, Self-Enlightened Ones and Would-Be Buddhas can obtain saintly fruition was only an exploring, a temporary teaching, but the three finally were united into one Vehicle, or “Uniting.” Thus the fifth period is especially called the Time of “Opening and Meeting.” The object of the appearance of the Buddha was to save all beings and that object can be accomplished only by the Lotus. Therefore, the Lotus is the ultimate doctrine among all the Buddha’s teachings and is the king of all the sutras. The Time of the Lotus alone is purely ‘round’ and superlatively excellent, wherein the purpose of the Buddha’s advent on earth is fully and completely expressed. The supplementary Nirvana Sutra summarizes that the Buddha had preached during his whole life, i.e., the three Vehicles and the four doctrines were dismissed by converting the three Vehicles to One Vehicle and combining the four doctrines with the one ultimate Round Doctrine. Thus, all teachings of the Buddha are absorbed finally into the Lotus which is considered by the T’ien-T’ai to be the Supreme Doctrine of all Buddhism.

And what are the Eight Methods? Eight Doctrines are eight methods or means used by the Buddha to teach sentient beings to cultivate, or eight noble ways that lead



practitioners to enlightenment. First is the Esoteric Doctrine. Second is the Exoteric Doctrine. Third is the Specific Doctrine. Fourth is the Common Doctrine. Fifth is the Perfect Doctrine. Sixth is the Real Doctrine. Seventh is the Sudden (Abrupt) Doctrine. Eighth is the Gradual Doctrine.

The Buddha preached a lot, but nothing out of the above mentioned “Five Periods and Eight Teachings.” His teachings based on the capabilities and levels of understanding of different beings. They are skillful means that help beings to cultivate to become Buddha.

To propagate the Buddhadharma, to help people better understand the Buddhadharma more easily and more effective, although very busy in daily life, Mr. Thiện Phúc Trần Ngọc has tried to practice meditation and study Buddhadharma in English, Vietnamese, Chinese, Sanskrit, and Pali, etc., to compose the “Basic Buddhist Doctrines” When you read all the works of Thien Phuc, you will see his real cultivation, for his works represent his personal life and his personal life show in his works. All his personal cultivational life shows in this work.

By the Ullambana Festival of 2551 in 2007, to am glad to send my personal congratulations go to Ngoc Tran for this product of his laborious, detailed and extensive work in highlighting details and summarizing the beliefs, teachings and practices of Lord Sakyamuni Buddha. I am very please to praise the author’s merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess and to utilize the series of Basic Buddhist Doctrines in Vietnamese-English as a guide to aid in your deeper study of Buddha-Dharma so that everyone of us can have peaceful and happy life at the present moment once we understand the core meanings of the Buddhadharma, for once we understand the exact meanings of the dharma, we can put them into practice to better our body and mind, and eventually to attain the Way.

Respectfully  
Most Ven. Thich Chon Thanh

## LỜI MỞ ĐẦU

Trên thế giới đã có quá nhiều tôn giáo khác nhau thì tại sao lại còn cần thiết cho chúng ta có thêm đạo Phật? Có người cho rằng tất cả các tôn giáo hầu như đều giống nhau chứ không có khác biệt gì đáng kể. Tất cả đều dạy cho người ta làm lành lánh dữ. Hầu hết các tôn giáo đều cảnh giác con người về hai nơi, đó là thiên đường và địa ngục. Có lẽ ai trong chúng ta đều cũng đồng ý quan điểm này. Tuy nhiên, nếu chúng ta để ý một chút thì chúng ta sẽ thấy giáo pháp mà Đức Như Lai đã chứng ngộ quả là đặc biệt. Đức Phật đã gửi đến cho chúng ta một thông điệp rất đơn giản: “Hãy lánh xa tất cả những hành động tội lỗi, trau dồi cuộc sống bằng những hành động tốt, và thanh lọc tâm trí khỏi những ý nghĩ bất tịnh.” Rồi Ngài lại nói thêm: “Nếu quý vị muốn chấm dứt đau khổ não phiền và sợ hãi lo âu, hãy triển khai giới luật, từ bi và trí tuệ, hãy tìm nơi nương tựa ngay chính quý vị.” Dù giáo pháp ấy đơn giản nhưng nó thật là thâm thâm vi diệu, khó hiểu, và khó nhận. Tại sao trong khi đa phần các tôn giáo đều nói đến lòng tin tuyệt đối nơi một đấng thần linh hay thượng đế thì Đức Phật lại bảo chúng ta hãy về nương nơi chính mình, chứ không phải nơi thượng đế? Các tôn giáo khác thì cho rằng Thượng đế tạo ra tất cả mọi người, chịu trách nhiệm về tất cả mọi người, ban thưởng và tha thứ tội lỗi của tất cả mọi người. Thượng đế chịu trách nhiệm về cuộc đời của chúng ta bây giờ và sau khi chúng ta chết. Thượng đế sẽ cho ta lên thiên đàng hay xuống địa ngục. Ngược lại, Đức Phật khẳng định Ngài không phải là Thượng đế hay con của Thượng đế. Ngài không hứa hẹn thiên đàng hay hạnh phúc tuyệt đối hay ban thưởng cho những ai tự nhận là đệ tử Phật. Ngài cũng không hứa hẹn cứu rỗi cho những ai chỉ đặt niềm tin vào Ngài mà không chịu hành trì. Với Ngài, đạo không phải là việc mặc cả mà là con đường sống cao thượng để đạt đến giác ngộ và giải thoát. Chính vì thế mà Đức Phật không muốn các đệ tử của Ngài tin tưởng mù quáng. Ngược lại, Ngài muốn họ phải thấu triệt giáo lý và tinh tấn hành trì. Đức Phật bảo chúng ta phải làm gì nhưng Ngài không thể làm công việc đó cho chúng ta. Chúng ta phải tự mình làm công việc cứu rỗi cho chính chúng ta. Đức Phật nhấn mạnh rõ ràng là không ai có thể làm thế cho việc cứu rỗi ngoại trừ chỉ dẫn con đường phải đi để được giải thoát. Cho nên chúng ta không nên ỷ lại vào một đấng thiêng liêng, và cũng không nên ỷ lại vào ngay cả Đức Phật. Ngài cũng dạy không phải cầu nguyện và sùng bái Ngài để được Ngài tha thứ cho các tội lỗi đã làm. Thanh tịnh hay ô nhiễm là hoàn toàn tùy thuộc nơi chúng ta, chứ không có một đấng thiêng liêng, cũng không phải Phật hay bất cứ ai có thể làm ô nhiễm hay thanh tịnh tư tưởng của chúng ta cả. Tuy nhiên, Đức Phật khẳng định nếu chúng ta chịu nghe theo lời Ngài, chịu hành trì những gì Ngài chỉ dạy, thì chúng ta có thể tạo nên sự thanh tịnh cho chính chúng ta, chứ người ngoài không thể làm (thanh tịnh hay bất tịnh) gì được cho tư tưởng của chúng ta cả. Chính vì những nét đặc thù đó mà giáo pháp nhà Phật trở nên vô cùng đặc biệt. Tuy nhiên, cũng chính vì vậy mà giáo pháp ấy cũng là một vấn đề không dễ

lãnh hội như những giáo pháp khác. Cuộc hành trình “Từ người lên Phật” đòi hỏi nhiều cố gắng và hiểu biết liên tục. Chính vì thế mà mặc dù hiện tại đã có quá nhiều sách viết về Phật giáo, tôi cũng mạo muội biên soạn bộ “Phật Lý Căn Bản” song ngữ Việt Anh nhằm giới thiệu giáo lý nhà Phật cho Phật tử ở mọi trình độ, đặc biệt là những người sơ cơ. Những mong sự đóng góp nhoi này sẽ mang lại lợi lạc cho những ai mong cầu có được cuộc sống an bình và hạnh phúc.

California ngày 14 tháng 9 năm 2003

Thiện Phúc

## *INTRODUCTION*

There are already many different religions in the world nowadays, why is it necessary for us to have another religion called Buddhism? Some says that all religions are almost the same with little significant differences. They teach people to do good things and to avoid bad things. Almost all religions warn people about two places: heaven and hell. We all probably agree on this viewpoint. However, if we pay a little close attention to the Buddhist dharma we will see that the Dharma which the Tathagata has realized is indeed special. The Buddha sent us a very simple message: “Keeping away from all evil deeds, cultivation of life by doing good deeds and purification of mind from mental impurities.” Then he added: “If you wish to see the end of your sufferings, afflictions and fear, develop discipline, compassion and wisdom; be a refuge unto yourselves.” Though the Dharma is simple, but it is wonderfully profound and difficult to perceive, difficult to comprehend. While most of the religions talk about gods, the Buddha asked his disciples to be a refuge of self, not in gods? Other religions believe that God created everybody; God is responsible for everything; God will reward; God can forgive all our sins; and God is responsible for our present lives and lives after our death; God will send us to heaven or to hell. On the contrary, the Buddha confirmed that he is not God or Son of God. He did not promise heaven or heavenly bliss and rewards to those who called themselves his disciples, nor did he promise salvation to those who had faith (without practice) in him. To him religion is not a bargain but a noble way of life to gain enlightenment and salvation. Therefore, the Buddha did not want his disciples with blind faith; he wanted them to obtain thorough understanding and diligent practice. The Buddha can tell us what to do but He cannot do the work for us. We have to do the work of salvation ourselves. The Buddha has emphasized clearly that no one can do anything for another for salvation except indicating the way. Therefore we must not depend on God, and not even depend on the Buddha. He did not say that we must pray to and worship Him and that He would forgive all our sins. Purity and impurity of our mind depend on ourselves. Neither God, nor the Buddha, nor any other beings can pollute or purify our mind. He emphasized if we take His word and act accordingly, we can create purity within ourselves, outsiders cannot do anything (purity and impurity) for our mind. For these reasons, the Buddhist Dharma becomes exceptionally special; however, it is also a matter not easily comprehensible. The journey “From being a common person to becoming a Buddha” demands continuous efforts with right understanding and practice. Presently even with so many books available on Buddhism, I venture to compose this booklet titled “Basic Buddhist Doctrines” in Vietnamese and English to introduce basic things in Buddhism to all Vietnamese Buddhist followers, especially

Buddhist beginners, hoping this little contribution will help Buddhists in different levels to understand on how to achieve and lead a life of peace and happiness.

California, September 14, 2003

Thiện Phúc

## LỜI TỰA

Đây không phải là một tác phẩm văn chương, cũng không phải là Toàn Tập Giáo Lý Phật Giáo. Đây chỉ là một quyển sách nhỏ gồm những giáo lý Phật giáo căn bản, những lời dạy có liên hệ đến Phật giáo, hay những lời dạy thường hay gặp trong những bài kinh Phật, với hy vọng giúp những Phật tử Việt Nam tìm hiểu thêm về những bài luận Phật giáo bằng Anh ngữ, hoặc tìm hiểu Kinh Tạng Anh ngữ được dịch sang từ tiếng Phạn Pali hay Sanskrit. Đức Phật đã bắt đầu thuyết giảng Phật pháp 26 thế kỷ về trước mà giáo lý thật là thâm thâm rất khó cho bất cứ ai trong chúng ta thấu triệt, dù bằng chính ngôn ngữ của chúng ta. Ngoài ra, không có từ ngữ tương đương Việt hay Anh nào có thể lột trần được hết ý nghĩa của nhiều từ ngữ Phạn Pali và Sanskrit. Lại càng khó hơn cho người Việt chúng ta tránh những diễn dịch sai lầm khi chúng ta đọc những kinh điển được Việt dịch từ những kinh điển Đại thừa của Trung quốc. Như quý vị đã biết, giáo lý và truyền thống Phật giáo đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam chúng ta từ 20 thế kỷ nay, và đa phần người Việt chúng ta trong quốc nội cũng như tại hải ngoại đều trực tiếp hay gián tiếp thực hành Phật pháp. Thật tình mà nói, ngày nay Phật tử hay không Phật tử đều đang tìm tòi học hỏi giáo lý này những mong mở mang và cải thiện cuộc sống cho chính mình. Vì những lý do đó, cho đến khi nào có được một bộ Toàn Tập Giáo Lý Phật Học hoàn chỉnh, tôi đã mạo muội biên soạn những bài dạy thường dùng trong Phật giáo cũng như những đề mục liên hệ với Phật giáo trong suốt hơn mười lăm năm qua. Đồng ý là có rất nhiều lỗi lầm và sai sót trong quyển sách nhỏ này và còn lâu lắm quyển sách này mới được xem là hoàn chỉnh, tuy nhiên, với ước mong chia sẻ chân lý, chúng tôi đã không ngần ngại cho xuất bản và truyền bá quyển sách này đến tay mọi người. Hơn nữa, chính Đức Từ Phụ đã từng dạy: “Trong pháp Bố Thí, bố thí Pháp hay bố thí món quà chân lý Phật pháp là cách cúng dường cao tuyệt nhất trên đời này.

Một lần nữa, Hy vọng quyển sách nhỏ này sẽ giúp ích cho những ai muốn tìm biết thêm về chân lý thực tánh vạn hữu. Như đã nói trên, đây không phải là một tuyệt tác hoàn chỉnh, vì thế chúng tôi chân thành cảm tạ sự chỉ dạy của chư học giả và các bậc cao minh.

Cuối cùng, tác giả cung kính cúng dường lên ngôi Tam Bảo, cũng như cúng dường Thầy Bổn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, và xin thành kính hồi hướng tất cả công đức này đến chúng sanh muôn loài trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Những mong ai nấy đều thấy được sự lợi lạc của Phật pháp, để một ngày không xa nào đó, pháp giới chúng sanh đồng vắng sanh Cực Lạc.

Thiện Phúc

## ***PREFACE***

This book is not a literary work, nor is this a book of Total Buddhist Teachings. This is only a booklet that compiles of some basic Buddhist teachings, Buddhist related items, or items that are often seen in Buddhist texts with the hope to help Vietnamese Buddhists understand more Buddhist essays written in English or Buddhist Three Baskets translated into English from either Pali or Sanscrit. Buddhist teachings taught by the Buddha 26 centuries ago were so deep and so broad that it's difficult for any one to understand thoroughly, even in their own languages. Beside, there are no absolute English or Vietnamese equivalents for numerous Pali and Sanscrit words. It's even more difficult for Vietnamese people who have tried to read Vietnamese texts partly translated from the Chinese Mahayana without making a fallacious interpretation. As you know, Buddhist teaching and tradition have deeply rooted in Vietnamese society for at least 20 centuries, and the majority of Vietnamese, in the country or abroad, directly or indirectly practice Buddha teachings. Truly speaking, nowadays Buddhist or Non-Buddhist are searching for Buddhist text books with the hope of expanding their knowledge and improving their life. For these reasons, until an adequate and complete work of Buddhist Teachings is in existence, I have temerarily tried to compile some most useful Buddhist teachings and Buddhist related items which I have collected from reading Buddhist English texts during the last fifteen years. I agree that there are surely a lot of deficiencies and errors in this booklet and I am far from considering this attempt as final and perfect; however, with a wish of sharing the gift of truth, I am not reluctant to publish and spread this booklet to everyone. Besides, the Buddha taught: "Among Dana, the Dharma Dana or the gift of truth of Buddha's teachings is the highest of all donations on earth."

Once again, I hope that this booklet is helpful for those who want to know more about the truth of all nature and universe. As I mentioned above, this is not a completely perfect work, so I would very much appreciate and open for any comments and suggestions from the learned as well as from our elderly.

Last but not least, the author would like first to respectfully offer this work to the Triratna, secondly to offer to my Original Master, Most Venerable Thich Giác Nhien, and third to demit the good produced by composing this book to all other sentient beings, universally, past, present and future. Hoping everyone can see the real benefit of the Buddha's teachings, and hoping that some day every sentient being will be able to enter the Pure Land of Amitabha.

Thiện Phúc

## ***ACKNOWLEDGEMENTS***

First, I would like to take this opportunity to thank Most Venerable Thich Giac Nhien for encouraging me to start this project, providing me with Tripitaka in English version and other books of Buddhist doctrines, and reviewing my work. Beside, Most Venerable Thích Giác Nhiên also takes his time to sit down and explain to me Buddhist terms which I don't know. Secondly, I want to take this opportunity to thank Most Venerable Dr. Thich Quang Lien, Most Venerable Thich Chon Thanh, Most Venerable Thich Giac Lương, Most Venerable Thích Nguyên Đạt, Most Thich Giac Toan, Most Ven. Thich Giac Tue, Most Ven. Thich Giac Ngo, Ven. Prof. Thích Chơn Minh, Ven. Thich Minh Man, Ven. Thích Nguyen Tri, Ven. Thích Minh Đạt, Ven. Thích Vô Đạt, Ven. Thich Minh An, Ven. Thích Minh Đình, Ven. Thich Minh Thong, Ven. Thich Minh Nhan, Ven. Thich Minh Nghi, Bhikhunis Thich Nu Dung Lien, Thich Nu Man Lien, Thich Nu Phung Lien, Thich Nu Tanh Lien, Thich Nu Thich Nu Dieu Lac, Thich Nu Dieu Nguyet, Thích Nu Dieu Hoa, and Thich Nu Tinh Hien, Thich Nu Dieu Dao, Thich Nu Dieu Minh, Thich Nu Nhu Hanh, Prof. Nghiêm Phú Phát, Prof. Lưu Khôn, Prof. Andrew J. Williams, Ms. Sonia Brousseau, Prof. Đào Khánh Thọ, Prof. Võ thị Ngọc Dung, Ms. Sheila Trương, Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân, Mr. Nguyễn Minh Lân, Nguyễn thị Ngọc Vân, Minh Hạnh, Bửu Đức, Huệ Đức, Minh Chánh, and Diệuh Hảo for their kind support and encouragement which have helped me overcome difficulties along every step of composing this book. They have set aside their precious time to review and proofread the draft, correct errors and offer me with invaluable advice to improve this work. I also would like to take this chance to send my special thanks to all my good spiritual advisors and friends, especially Mr. And Mrs. Quảng Tâm and Minh Chính, Upasaka Minh Hạnh, Bửu Đức, Minh Chánh, Trần thị Hoàng Thắm and Le Quang Trung who have provided extremely helpful advice, guidance and ideas.

I would also like to express my special gratitude to my family for all their support, especially my wife and children, who have been supporting me with extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment. Next, I would like to take this opportunity to send my special thank to Mr. Le Quang Trung, who helped design both front and back covers for eight volumes of this work.

Last but not least, I would respectfully like to dedicate all merits and virtues derived from this work to all sentient beings throughout the six paths in the Dharma Realms to rebirth in the Amitabha Pure Land.

Anaheim, California  
Thiện Phúc



## CẢM TẠ

Trước nhất, tác giả xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã khuyến khích tác giả từ những ngày đầu khó khăn của công việc biên soạn. Hòa Thượng đã cung cấp Anh Tạng cũng như những sách giáo lý Phật giáo khác. Ngoài ra, Ngài còn dành nhiều thì giờ quý báu coi lại bản thảo và giảng nghĩa những từ ngữ khó hiểu. Kế thứ, tác giả cũng xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Quảng Liên, Hòa Thượng Thích Chơn Thành, Hòa Thượng Thích Giác Lương, Hòa Thượng Thích Nguyên Đạt, Hòa Thượng Thích Giác Toàn, Hòa Thượng Thích Giác Tuệ, Hòa Thượng Thích Giác Ngộ, Thượng Tọa G.S. Thích Chơn Minh đã khuyến tấn trong những lúc khó khăn, Thượng Tọa Thích Minh Mẫn, Thích Nguyên Trí, Thích Minh Đạt, Thích Vô Đạt, chư Đại Đức Thích Minh Ẩn, Thích Minh Định, Thích Minh Thông, Thích Minh Nhân, Thích Minh Nghị, các Sư Cô Thích Nữ Dung Liên, Thích Nữ Mẫn Liên, Thích Nữ Phụng Liên, Thích Nữ Tánh Liên, Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Diệu Đạo, và Thích Nữ Như Hạnh đã khuyến khích tác giả vượt qua những khó khăn trở ngại. Một số đã không ngại thì giờ quý báu duyệt đọc phần Việt ngữ như Giáo Sư Lưu Khôn, Giáo Sư Nghiêm Phú Phát, Giáo Sư Andrew J. Williams, Sonia Brousseau, Giáo Sư Đào Khánh Thọ, Giáo Sư Võ thị Ngọc Dung, Sheila Trương, Nguyễn thị Kim Ngân, Nguyễn Minh Lân, Nguyễn thị Ngọc Vân, Minh Hạnh, Bửu Đức, Huệ Đức, Minh Chánh và Diệu Hảo đã duyệt đọc từng phần trong tác phẩm này. Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ đặc biệt đến quý đạo hữu Quảng Tâm, Minh Chính, Minh Hạnh, Bửu Đức, Minh Chánh, Trần thị Hoàng Thắm và bạn Lê Quang Trung đã tận tình giúp đỡ về tinh thần lẫn vật chất.

Tác giả cũng nhân cơ hội này cảm tạ gia đình, đặc biệt là hiền thê và các con, đã hết mình yểm trợ cho tác giả hoàn tất tác phẩm này. Kế đến tác giả xin thành thật cảm ơn bạn Lê Quang Trung đã giúp trình bày và thiết kế tám phần bìa trước và bìa sau của tác phẩm này.

Cuối cùng, tác giả xin thành kính hồi hướng công đức này đến pháp giới chúng sanh trong sáu đường pháp giới sẽ được vãng sanh Tịnh Độ.

Anaheim, California

Thiện Phúc

## ***LỜI GHI CHÚ ĐẾN CHƯ ĐỘC GIẢ***

Quyển sách nhỏ này chỉ là một tập hợp các lời Phật dạy hay những lời dạy liên quan đến Phật giáo, hay các bài dạy của các đệ tử Phật hay các cao Tăng Phật giáo sau này thường được tìm thấy trong các sách giáo khoa Việt Anh Phật giáo. Như trên đã nói, đây không phải là một tác phẩm giáo điển hoàn hảo; tuy nhiên, với tâm nguyện sẻ chia, tôi mong rằng quý vị sẽ tìm thấy nơi bộ sách này những điều bổ ích cho việc mở rộng kiến thức về Phật giáo của mình.

Thiện Phúc

## ***NOTE TO OUR READERS***

This booklet is a collection of Basic Buddhist, Buddhist-related teachings, and teachings which have been taught by the Buddha's disciples and/or great Buddhist monks that are often seen in Buddhist texts, written in both Vietnamese and English. Like I said in the Preface, this is not a Total and Complete Work of Buddhist Teachings; however, with a wish of share, I hope that all of you will find this a useful and helpful booklet for you to broaden knowledge on Buddhism

Thiện Phúc

Xin cúng dường công đức của bộ sách này lên Thầy Bổn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, người đã bỏ ra rất nhiều thời gian và công sức hướng dẫn đệ tử đi vào Cửa Chân Lý, Trí Tuệ và Giải Thoát. Nguyện cầu chư Phật mười phương gia hộ cho ngài sớm bình phục để ngài tiếp tục dẫn dắt chúng sanh trên bước đường giải thoát

This work is dedicated to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, who has devoted a great deal of time and effort to guide me to enter into the Door of Truth, Wisdom and Emancipation. May the Buddhas in the ten directions support him to recover his health so that he can continue to guide other sentient beings to liberation.

Xin thành kính cúng dường tác phẩm này lên ngôi Tam Bảo, kế thứ cúng dường lên Thầy Bốn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, kế thứ là cúng dường đến cha mẹ quá vãng là ông Lê Văn Thuận và bà Trần Thị Sửu, nhạc phụ và nhạc mẫu là ông Tân Ngọc Phiêu và bà Trần thị Phàn. Tôi cũng xin kính tặng tác phẩm này đến hiền phụ Tương Thực, và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ, Thiện Phú. Tôi cũng nhân cơ hội này xin kính tặng tác phẩm này đến chị tôi, chị Ngọc Nhi Nguyễn Hồng Lệ, người đã hy sinh tương lai của chính mình cho tương lai tươi sáng hơn của các em. Tôi cũng rất biết ơn các em Ngọc Châu, Ngọc Sương, Ngọc Trước, Ngọc Đào, Ngọc Bích Vân, Ngọc Giỏi; cũng như các anh chị em Loan Trần, Mão Tân, Tuyển Thực, Tuân Thực, Tùng Thực, và Thuần Thực, những người đã hết lòng hỗ trợ và giúp đỡ tôi vượt qua những thử thách và khó khăn trong khi biên soạn bộ sách này. Cuối cùng tôi xin hồi hướng công đức này đến các anh chị em quá vãng Ngọc Hoa, Ngọc Huệ, Ngọc Minh, Ngọc Mai, Kim Hoàng, Thanh Huy, Ngọc Út, cùng tất cả những chúng sanh quá vãng đồng được vãng sanh Tây Phương Cực Lạc.

This work is respectfully dedicated to the Three Jewels, to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, to my deceased parents Mr. Lê Văn Thuận and Mrs. Trần Thị Sửu, and to my parents-in-law Mr. Tân Ngọc Phiêu and Mrs. Trần thị Phàn. This work is also dedicated to my wife Tương Thực and children Thanh Phú, Thanh Mỹ and Thiện Phú, my longtime best friends for their enormous supports. I would like to take this opportunity to dedicate this work to my elder sister Ngọc Nhi Nguyễn Hồng Lệ who has sacrificed her own future for the brighter future of her other brothers and sisters. I am also enormously grateful to my brothers and sisters Ngọc Châu, Ngọc Sương, Ngọc Trước, Ngọc Đào, Ngọc Bích Vân, Ngọc Giỏi; as well as my sisters and brothers-in-law Loan Trần, Mão Tân, Tuyển Thực, Tuân Thực, Tùng Thực, and Thuần Thực, who have been wholeheartedly supporting and helping me overcome challenges and difficulties in completing this work. Last but not least, I would like to dedicate this work to my deceased brothers and sisters Ngọc Hoa, Ngọc Huệ, Ngọc Minh, Ngọc Mai, Kim Hoàng, Thanh Huy, Ngọc Út, and all deceased sentient beings. May all of them be reborn in the Western Paradise.

Xin tưởng niệm chư vị Cố Hòa Thượng Thích Quảng Liên và Thích Ân Huệ. Trước khi bộ sách này được xuất bản thì hai vị cố vấn giáo lý đáng kính của tôi là Hòa Thượng Thích Quảng Liên và Hòa Thượng Thích Ân Huệ viên tịch. Cầu mong mười phương chư Phật hộ trì cho các Ngài cao đăng Phật quốc.

This work is also in commemoration of Late Most Venerables Thích Quảng Liên and Thích Ân Huệ. Before the printing of this work, two of my Admirable Dharma Advisors, Most Venerable Thích Quảng Liên and Most Venerable Thích Ân Huệ passed away. May the Buddhas in the ten directions support them to advance into the Buddha-land to attain the Buddhahood there.

## ***ABOUT THE AUTHOR***

Thiện Phúc Trần Ngọc was born in 1949 in Vĩnh Long Province, a small town about 136 kilometers southeast of Saigon. AKA Ngọc-Em Trần. He grew up in Vĩnh Long town, South Vietnam and attended Tong Phuoc Hiep High School. He was born to a very poor family; however, his parents had tried their best to raise their all children with a minimum of high school education. He obtained his Bachelor in English in 1973, and Bachelor in Vietnamese-Chinese in 1974 at Cantho University. He was brought up in a Buddhist-tradition family. His grandparents and parents were devoted lay disciples of Honorable Venerable Master Minh Đăng Quang. He came to the United States in 1985 and became a disciple of Most Venerable Thích Giác Nhiên in the same year. He has been working for California State Department of Rehabilitation as a Rehabilitation Supervisor since 1988. His main responsibility is to supervise a unit of ten counselors who counsel people with problems, especially people with disabilities. He was very much impressed by the life and teachings of the Buddha. He realizes that Buddhism has been an important part of the cultural heritage, not only of Vietnam, but also of Southeast Asian countries and most parts of Asia. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to Most Venerable Thích Giác Nhiên and was encouraged by the Most Venerable to start his work on The Basic Buddhist Doctrines. With the encouragement from Most Venerable Thích Giác Nhiên, he started his work since 1986 and completed the first draft in 2002 and the final draft in 2009. He is also the author of a series of books written in Vietnamese and English titled “Buddhism in Life” (ten volumes), “Buddhism, a religion of Peace-Joy-and Mindfulness”, “Intimate Sharings with Parents and Children”, Vietnamese-English Buddhist Dictionary (06 volumes), English-Vietnamese Buddhist Dictionary (10 volumes), A Little Journey To India, and Famous Zen Masters in Vietnamese and English.

# TABLE OF CONTENTS

## VOLUME ONE

### *Phần I*

### *Part I*

### *Phật Và Thánh Chủng* *The Buddha and His Sacred Disciples*

<i>Chương 1: Đức Phật—The Buddha</i>	43
<i>Chương 2: Đạo Phật—Buddhism</i>	83
<i>Chương 3: Nhân Sinh Quan và Vũ Trụ Quan Phật Giáo</i> <i>Buddhist Points of view on Human Life and Buddhist Cosmology</i>	167
<i>Chương 4: Chuyển Pháp Luân và Năm Đệ Tử Đầu Tiên</i> <i>Turning The Wheel of Dharma and The First Five Disciples</i>	199
<i>Chương 5: Kết Tập Kinh Điển—Buddhist Councils</i>	203
<i>Chương 6: Tam Bảo và Tam Tạng Kinh Điển</i> <i>Triple Jewels and Three Buddhist Canon Baskets</i>	223
<i>Chương 7: Kinh và Những Kinh Quan Trọng—Luật—Luận</i> <i>Sutras and Important Sutras-Rules-Commentaries</i>	235
<i>Chương 8: Đạo và Trung Đạo—Path and Middle Path</i>	345
<i>Chương 9: Vi Diệu Pháp—Abhidharma</i>	385
<i>Chương 10: Tam Thời Pháp—Three Periods of The Buddha's Teachings</i>	399
<i>Chương 11: Thân Quyển—The Buddha's Relatives</i>	407
<i>Chương 12: Thập Đại Đệ Tử—Ten Great Disciples</i>	425
<i>Chương 13: Những Đệ Tử Nổi Tiếng Khác—Other Famous Disciples</i>	443
<i>Chương 14: Giáo Đoàn Tăng và Giáo Đoàn Ni—Monk and Nun Orders</i>	471
<i>Chương 15: Tứ Động Tâm—Four Buddhist Holy and Sacred Places</i>	553
<i>Chương 16: Những Thánh Tích Khác—Other Sacred Places</i>	573
<i>Chương 17: Những Đại Thí Chủ—Great Donators</i>	621
<i>Chương 18: Những Vị Có Công Với Phật Giáo</i> <i>Those Who Had Helped Maintaining Buddhism</i>	635
<i>Chương 19: Những Vị Cao Tăng và Tác Giả Phật Giáo Nổi Tiếng Thế Giới</i> <i>World Famous Monks &amp; Nuns and Famous Buddhist Authors</i>	669

## VOLUME TWO

### Phần II

### Part II

#### *Giáo Pháp Căn Bản I* *Basic Buddhist Doctrines I*

<i>Chương 20: Diệu Đế và Thánh Đạo—Noble Truths and Noble Paths</i>	843
<i>Chương 21: 37 Phẩm Trợ Đạo—Thirty-Seven Limbs of Enlightenment</i>	915
<i>Chương 22: Sự Yêu Thương và Tứ Vô Lượng Tâm--Love and Four Immeasurable Minds</i>	933
<i>Chương 23: Tứ Nhiếp Pháp—Four Elements of Popularity</i>	961
<i>Chương 24: Lục Hòa—Six Points of Harmony</i>	963
<i>Chương 25: Tứ Ân—Four Great Debts</i>	965
<i>Chương 26: Công Đức và Tội Phước—Merit and Virtue-Offences and Blessings</i>	971
<i>Chương 27: Ba La Mật—Paramitas</i>	997
<i>Chương 28: Thân-Khẩu-Ý—Body-Mouth-Mind</i>	1065
<i>Chương 29: Tín-Hạnh-Nguyện-Hành-Hạnh-Nguyện của chư Bồ Tát</i> <i>Faith-Conducts-Vows-Bodhisattvas' Practices-Conducts-Vows</i>	1093
<i>Chương 30: Tứ Chúng Thanh Tịnh Minh Hối—Four Kinds of Pure Precepts</i>	1149
<i>Chương 31: Hôn Nhân theo Quan Điểm Phật Giáo--Marriage in Buddhist Point of View</i>	1157
<i>Chương 32: Thiện Ác—Good and Bad (Kusala &amp; Akusala)</i>	1161
<i>Chương 33: Tập Khí và Buông Xả—Old Habits and Abandonment</i>	1191
<i>Chương 34: Nghiệp Báo—Actions and Recompenses</i>	1211
<i>Chương 35: Nhân-Duyên-Quả—Causes-Conditions-Effects</i>	1281
<i>Chương 36: Giới—Rules in Buddhism</i>	1315
<i>Chương 37: Nhân Duyên-Thập Nhị Nhân Duyên—Causes and Conditions</i> <i>Twelve Links in the Chain Of Dependent Origination</i>	1451
<i>Chương 38: Chướng Ngại—Hindrances</i>	1493
<i>Chương 39: Kết--Triền Cái--Trược—Fetters--Hindrances--Turbidities</i>	1505
<i>Chương 40: Phiền Não và Vô Ưu—Afflictions and Sorrowlessness</i>	1521
<i>Chương 41: Đại-Tứ Đại-Thất Đại</i> <i>Elements-Four Great Elements-Seven Great Elements</i>	1539
<i>Chương 42: Chơn Lý—Truth</i>	1557

## VOLUME THREE

### Phần III

### Part III

#### *Giáo Pháp Căn Bản II* *Basic Buddhist Doctrines II*

<i>Chương 43: Ái Dục--Ngũ Dục—Cravings--Five Desires</i>	<i>1619</i>
<i>Chương 44: Kiến và Tà Kiến—Views and Wrong Views</i>	<i>1637</i>
<i>Chương 45: Khổ và Bát Khổ—Sufferings and Eight Sufferings</i>	<i>1667</i>
<i>Chương 46: Cầu và Vô Sở Cầu—Doors of Seeking and Non-Seeking</i>	<i>1685</i>
<i>Chương 47: Bát Đại Nhân Giác—Eight Awakenings of Great People</i>	<i>1691</i>
<i>Chương 48: Căn-Cảnh-Thức—Organs-Objects-Consciousness</i>	<i>1697</i>
<i>Chương 49: Bát Thức và A Đà Na Thức</i>	
<i>Eight Consciousnesses and Adana Consciousness</i>	<i>1745</i>
<i>Chương 50: Đại Thừa Bách Pháp—Mahayana One Hundred Dharmas</i>	<i>1761</i>
<i>Chương 51: Tương Đối-Tuyệt Đối-Viên Dung-Như Thực</i>	
<i>Relative-Absolute-Totality-True Reality</i>	<i>1773</i>
<i>Chương 52: Lậu Hoặc—Leakage and Delusions</i>	
<i>Hữu Lậu-Vô Lậu—Leakage and Non-leakage</i>	<i>1783</i>
<i>Chương 53: Cà Sa—Monk's Robe</i>	<i>1793</i>
<i>Chương 54: Tâm—Mind</i>	<i>1799</i>
<i>Chương 55: Duy Tâm—Mind-Only</i>	<i>1927</i>
<i>Chương 56: Phật Tính—Buddha-Nature</i>	<i>1947</i>
<i>Chương 57: Chư Như Lai và Huyền Nghiệp của các Ngài</i>	
<i>Thus-Come Ones and their Wonderful Works</i>	<i>1955</i>
<i>Chương 58: Cam Lộ—Sweet Dews</i>	<i>2119</i>
<i>Chương 59: Tam Muội—Samadhi</i>	<i>2121</i>
<i>Chương 60: Thiền—Meditation</i>	<i>2145</i>

## VOLUME FOUR

### Phần IV

### Part IV

### *Giáo Pháp Căn Bản III* *Basic Buddhist Doctrines III*

<i>Chương 61: Quán—Contemplation</i>	2393
<i>Chương 62: Giải Thoát—Liberation</i>	2479
<i>Chương 63: Ma Và Ngũ Thập Ấm Ma—Demons and Fifty Demons</i>	2499
<i>Chương 64: Chấp Trước-Kết-Buông Xả—Graspings-Fetters-Nonattachment</i>	2557
<i>Chương 65: Vô Thủy-Vô Chung—Beginninglessness-Endlessness</i>	2591
<i>Chương 66: Kiếp—Aeon</i>	2595
<i>Chương 67: Ngã và Vô Ngã—Ego and Egolessness</i>	2601
<i>Chương 68: Diên Đảo—Conditions of Being Upside-down</i>	2621
<i>Chương 69: Vô Thường—Impermanence</i>	2635
<i>Chương 70: Ta Bà—The Saha World</i>	2653
<i>Chương 71: Vô Minh—Ignorance</i>	2657
<i>Chương 72: Chủng Tử—Seed</i>	2669
<i>Chương 73: Chân Như—Suchness (Natural Purity)</i>	2673
<i>Chương 74: Trang Nghiêm—Adornment</i>	2681
<i>Chương 75: Lực-Tự Lực-Tha Lực—Powers--Self-Powers--Other Powers</i>	2683
<i>Chương 76: Thánh và Thánh Quả—Saint and Sainthood</i>	2707
<i>Chương 77: Độc-Tam Độc và Thập Độc—Poisons—Three Poisons and Ten Poisons</i>	2725
<i>Chương 78: Trụ Xứ—Dwelling Places</i>	2769
<i>Chương 79: Phân Biệt và Vô Phân Biệt—Discrimination and Non-Discrimination</i>	2779
<i>Chương 80: Tỉnh Thức—Mindfulness</i>	2791
<i>Chương 81: Thất Tình Lục Dục và Thất Sứ Giả</i>	
<i>Seven Emotions and Six Desires and Seven Messengers</i>	2813
<i>Chương 82: Bát Phong—Eight Winds</i>	2837
<i>Chương 83: Hữu Vi Vô Vi—Conditioned and Non-Conditioned Dharmas</i>	2859
<i>Chương 84: Xiển Đề—Abandon Buddha-Truth (Icchantika)</i>	2875
<i>Chương 85: Bát Nhã và Tánh Không—Prajna and Sunyata</i>	2877
<i>Chương 86: Bốn Giai Cấp Ở Ấn Độ Vào Thời Đức Phật</i>	
<i>Four Classes in India at the Time of the Buddha</i>	2929
<i>Chương 87: Chúng Sanh—Sentient Beings</i>	2937
<i>Chương 88: Sanh--Tử--Tái Sanh—Birth--Death--Rebirth</i>	2955
<i>Chương 89: Kiếp Nhân Sinh—Human Life</i>	3021
<i>Chương 90: Tam Giới—Three Realms</i>	3059
<i>Chương 91: Hiển Giáo-Mật Giáo—Exoteric and Esoteric Teachings</i>	3079



<i>Chương 92: Tánh-Tướng-Vô Tướng—Nature-Appearance-Formlessness</i>	3089
<i>Chương 93: Quốc Độ—Abodes</i>	3131
<i>Chương 94: Pháp Giới—Dharma Realms</i>	3143

## VOLUME FIVE

### Phần V

### Part V

#### *Giáo Pháp Căn Bản IV* *Basic Buddhist Doctrines IV*

<i>Chương 95: Tam Pháp Ấn—Three Dharma Seals</i>	3207
<i>Chương 96: Giới-Định-Huệ—Discipline-Meditation-Wisdom</i>	3225
<i>Chương 97: Bệnh—Ailments</i>	3239
<i>Chương 98: Bốn Loại Người—Four Types of People</i>	3245
<i>Chương 99: Phá Giới—Breaking Precepts</i>	3249
<i>Chương 100: Nhãn—The Eyes</i>	3259
<i>Chương 101: Ngũ Minh—Five Studies</i>	3267
<i>Chương 102: Thần Thông—Supernatural Powers</i>	3271
<i>Chương 103: Lý Sự—Theories and Practices</i>	3283
<i>Chương 104: Quán Đảnh—Initiation</i>	3299
<i>Chương 105: Chúng và Thánh Chúng—Assemblies &amp; Holy Assemblies</i>	3307
<i>Chương 106: Tịnh và Bất Tịnh—Purity and Impurity</i>	3321
<i>Chương 107: Những Thứ Không Thể—The Unattainables</i>	3353
<i>Chương 108: Trí-Huệ-Trí Giả—Knowledge and Wisdom—Wiser</i>	3367
<i>Chương 109: Vô Ngại—Unhindered Powers</i>	3419
<i>Chương 110: Hào Tướng và Ứng Thân Của Phật</i> <i>Buddha's Auspicious marks and Response Bodies</i>	3431
<i>Chương 111: Những Thử Thách Trong Tu Tập—Challenges in Cultivation</i>	3437
<i>Chương 112: Bồ Đề Tâm—Bodhi Mind</i>	3457
<i>Chương 113: Năm Mươi Quả Vị—Fifty Positions</i>	3489
<i>Chương 114: Thập Bát Bất Cộng—Eighteen Distinctive Characteristics</i>	3503
<i>Chương 115: Thọ Ký—Prophecy of Bodhisattva's Future Buddhahood</i>	3505
<i>Chương 116: Uẩn-Nhập-Giới—Aggregates-Entrances-Spheres</i>	3509
<i>Chương 117: Giác Ngộ—Enlightenment</i>	3557
<i>Chương 118: Tứ Niệm Xứ</i>	3591
<i>Chương 119: Tu Tập Nhập Tức Xuất Tức Niệm—Cultivation of the Anapanasatisuttam</i>	3623
<i>Chương 120: Thị Hiện và Cứu Độ—Manifestation and Salvation</i>	3635

<i>Chương 121: Pháp Sư--Giáo Thọ Sư—Dharma Masters--Spiritual Masters</i>	3663
<i>Chương 122: Vô Úy—Fearlessness</i>	3673
<i>Chương 123: Thừa-Tiểu Thừa-Trung Đạo-Đại Thừa Vehicles-Hinayana-Middle Path-Mahayana</i>	3685
<i>Chương 124: Thời Thuyết Giáo—Periods of the Buddha's Teachings</i>	3749
<i>Chương 125: Thân và Thân Phật—Kaya and Buddhakaya (Buddha's Bodies)</i>	3775
<i>Chương 126: An Cư Kiết Hạ—Summer Retreat</i>	3807
<i>Chương 127: Niết Bàn—Nirvana</i>	3809

## **Phần VI**

### **Part VI**

#### **Pháp Tu I**

#### **Methods of Cultivation I**

<i>Chương 128: Pháp Tu—Methods of Cultivation</i>	3839
---	------

## **VOLUME SIX**

## **Phần VII**

### **Part VII**

#### **Pháp Tu II**

#### **Methods of Cultivation II**

<i>Chương 129: Từ Bi và Nhẫn Nhục—Loving and Patience</i>	3979
<i>Chương 130: Ăn Chay—Vegetarian Diet</i>	4001
<i>Chương 131: Bất Thối Chuyển—Non-Regression</i>	4017
<i>Chương 132: Học--Vô Học—Studies--Beyond Studies</i>	4021
<i>Chương 133: Sám Hối—Repentance</i>	4029
<i>Chương 134: Dục và Thiểu Dục Tri Túc—Desires and Content with Few Desires</i>	4049
<i>Chương 135: Y Pháp—Trusts of Dharma</i>	4053
<i>Chương 136: Niệm Phật—Buddha-Recitation</i>	4055
<i>Chương 137: Cúng Dường—Offerings</i>	4139
<i>Chương 138: Ngũ Giới—Five Precepts</i>	4161
<i>Chương 139: Bố Tát--Bát Quan Trai—Fasting Days (Uposatha)--Eight Precepts</i>	4191
<i>Chương 140: Phương Tiện—Skill in Menas</i>	4195
<i>Chương 141: Khổ Hạnh-Phạm Hạnh-Ẩn Dật--Ascetics-Aryan carya-Living in Isolation</i>	4209

<i>Chương 142: Đạo Tràng—Bodhi-Place</i>	4221
<i>Chương 143: Tụng Kinh--Niệm Phật--Trì Chú</i>	
<i>Recite Buddhist Sutras--Recite Buddhas' Names--Dharani</i>	4225
<i>Chương 144: Thuyết Pháp—Lecture on the dharma</i>	4241
<i>Chương 145: Trực Chỉ Nhơn Tâm—Pointing Directly To Human's Mind</i>	4255
<i>Chương 146: Hồi Hương—Transferences</i>	4257
<i>Chương 147: Thiện Hữu Tri Thức—Good-Knowing Advisors</i>	4293
<i>Chương 148: Hạnh Phúc—Happiness</i>	4303
<i>Chương 149: Tăng Nhất Pháp—Increased-by-One Dharmas</i>	4321
<i>Chương 150: Pháp-Pháp Luân-Pháp Môn—Dharma--Dharma Wheel--Dharma-Doors</i>	4463
<i>Chương 151: Tịnh Độ—Pure Lands</i>	4543
<i>Chương 152: Lễ Bái và Thờ Cúng—Prostration and Worshipping</i>	4647
<i>Chương 153: Ngũ Thừa—Five Vehicles (Yanas)</i>	4669

## VOLUME SEVEN

### Phân VIII

#### Part VIII

#### *Xuất Gia-Tại Gia*

#### *Renunciation and Lay People*

<i>Chương 154: Xuất Gia--Sa Môn—Renunciation--Ordained Buddhists (Sramana)</i>	4729
<i>Chương 155: Khất Thực và Khất Sĩ—To Beg For Food and Mendicants</i>	4769
<i>Chương 156: Giáo Lý Phật Giáo Nguyên Thủy—Teachings of Theravada Buddhism</i>	4781
<i>Chương 157: Giáo Thuyết PG Hòa Hảo—The Teachings of Hoa-Hao Buddhism</i>	4831
<i>Chương 158: Phật Tử Tại Gia—Lay People</i>	4839
<i>Chương 159: Quy-Y Tam Bảo—Taking Refuge in the Triple Jewel</i>	4897
<i>Chương 160: Kinh Thi Ca La Việt—The Sigḥalaka Sutra Advice To Lay People</i>	4913
<i>Chương 161: Vu Lan Bồn—Ullambana</i>	4933

### Phân IX

#### Part IX

#### *Lục Phàm Tứ Thánh*

#### *Six Realms of the Samsara and*

#### *Four Realms of the Saints*

<i>Chương 162: Lục Phàm Tứ Thánh</i>	
<i>Six Realms of the Samsara and Four Realms of the Saints</i>	4945
<i>Chương 163: Địa Ngục—Hells</i>	4951
<i>Chương 164: Ngạ Quỷ—Hungry-Ghosts</i>	4965
<i>Chương 165: Súc Sanh—Animals</i>	4973
<i>Chương 166: A Tu La—Asuras</i>	4977
<i>Chương 167: Nhân và Ngũ Giới—Man and Five Precepts</i>	4981
<i>Chương 168: Những Yếu Tố Tạo Nên Con Người</i>	
<i>Elements Which Produce and Maintain Life</i>	4999
<i>Chương 169: Thiên—Devas</i>	5007
<i>Chương 170: Thanh Văn—Sound-Hearers</i>	5047
<i>Chương 171: Độc Giác Phật—Pratyeka-buddhas</i>	5051
<i>Chương 172: A La Hán và Bồ Tát—Arhats and Bodhisattvas</i>	5057
<i>Chương 173: Bồ Tát Thừa và Nhị Thừa—Bodhisattvayana and the Two Vehicles</i>	5135
<i>Chương 174: Bồ Tát Địa—Bodhisattvas' Bhumis</i>	5139

## *Phần X*

### *Part X*

### *Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát*

#### *Other Bodhisattvas' Characteristics*

<i>Chương 175: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát</i>	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics</i>	5153
<i>Chương 176: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần I—</i>	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part I</i>	5165
<i>Chương 177: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần II—</i>	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part II</i>	5211
<i>Chương 178: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần III—</i>	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part III</i>	5249
<i>Chương 179: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần IV—</i>	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part IV</i>	5281
<i>Chương 180: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần V—</i>	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part V</i>	5315
<i>Chương 181: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần VI—</i>	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part VI</i>	5347

**VOLUME EIGHT*****Phần XI******Part XI******Tông Phái Phật Giáo và Lịch Sử Các Bộ Phái Phật Giáo  
Buddhist Schools and History of Ancient Buddhist Sects***

<i>Chương 183: Thời Kỳ Tiền Phật Giáo trên Thế Giới Pre-Buddhism Period in the World</i>	5453
<i>Chương 184: Lịch Sử Các Bộ Phái Phật Giáo Cổ—History of Ancient Buddhist Sects</i>	5473
<i>Chương 185: Tông Phái Phật Giáo—Buddhist Schools</i>	5533
<i>Chương 186: Lục Sư Ngoại Đạo—The Six Heretical Masters</i>	5703
<i>Chương 187: Phật Giáo Thế Giới—Buddhism in the World</i>	5707
<i>Chương 188: Phật Giáo Việt Nam—Buddhism in Vietnam</i>	5931
<i>Chương 189: Những vị Cao Tăng Nổi Tiếng của Việt Nam Vietnamese Famous Buddhist Monks</i>	5955
<i>Chương 190: Những vị Cao Tăng Nổi Tiếng của Trung Hoa Chinese Famous Buddhist Monks</i>	6007



*THIỆN PHÚC*

*PHẬT PHÁP CĂN BẢN*  
*BASIC BUDDHIST DOCTRINES*

*PHẦN V*  
*PART V*

*Giáo Pháp IV*  
*Basic Buddhist Doctrines IV*





# TABLE OF CONTENTS

## VOLUME FIVE

### Phần V

### Part V

#### *Giáo Pháp Căn Bản IV* *Basic Buddhist Doctrines IV*

<i>Chương 95: Tam Pháp Ấn—Three Dharma Seals</i>	3207
<i>Chương 96: Giới-Định-Huệ—Discipline-Meditation-Wisdom</i>	3225
<i>Chương 97: Bệnh—Ailments</i>	3239
<i>Chương 98: Bốn Loại Người—Four Types of People</i>	3245
<i>Chương 99: Phá Giới—Breaking Precepts</i>	3249
<i>Chương 100: Nhãn—The Eyes</i>	3259
<i>Chương 101: Ngũ Minh—Five Studies</i>	3267
<i>Chương 102: Thần Thông—Supernatural Powers</i>	3271
<i>Chương 103: Lý Sự—Theories and Practices</i>	3283
<i>Chương 104: Quán Đảnh—Initiation</i>	3299
<i>Chương 105: Chúng và Thánh Chúng—Assemblies &amp; Holy Assemblies</i>	3307
<i>Chương 106: Tịnh Và Bất Tịnh—Purity and Impurity</i>	3321
<i>Chương 107: Những Thứ Không Thể—The Unattainables</i>	3353
<i>Chương 108: Trí-Huệ-Trí Giả—Knowledge and Wisdom—Wiser</i>	3367
<i>Chương 109: Vô Ngại—Unhindered Powers</i>	3419
<i>Chương 110: Hào Tướng và Ứng Thân Của Phật</i>	
<i>Buddha's Auspicious marks and Response Bodies</i>	3431
<i>Chương 111: Những Thử Thách Trong Tu Tập—Challenges in Cultivation</i>	3437
<i>Chương 112: Bồ Đề Tâm—Bodhi Mind</i>	3457
<i>Chương 113: Năm Mươi Quả Vị—Fifty Positions</i>	3489
<i>Chương 114: Thập Bát Bất Cộn—Eighteen Distinctive Charactersitics</i>	3503
<i>Chương 115: Thọ Ký—Prophecy of Bodhisattva's Future Buddhahood</i>	3505
<i>Chương 116: Uẩn-Nhập-Giới—Aggregates-Entrances-Spheres</i>	3509
<i>Chương 117: Giác Ngộ—Enlightenment</i>	3557
<i>Chương 118: Tứ Niệm Xứ</i>	3591
<i>Chương 119: Tu Tập Nhập Tức Xuất Tức Niệm—Cultivation of the Anapanasatisuttam</i>	3623
<i>Chương 120: Thị Hiện và Cứu Độ—Manifestation and Salvation</i>	3635

<i>Chương 121: Pháp Sư--Giáo Thọ Sư—Dharma Masters--Spiritual Masters</i>	3663
<i>Chương 122: Vô Úy—Fearlessness</i>	3673
<i>Chương 123: Thừa-Tiểu Thừa-Trung Đạo-Đại Thừa Vehicles-Hinayana-Middle Path-Mahayana</i>	3685
<i>Chương 124: Thời Thuyết Giáo—Periods of the Buddha's Teachings</i>	3749
<i>Chương 125: Thân và Thân Phật—Kaya and Buddhakaya (Buddha's Bodies)</i>	3775
<i>Chương 126: An Cư Kiết Hạ—Summer Retreat</i>	3807
<i>Chương 127: Niết Bàn—Nirvana</i>	3809

## *Phần VI*

### *Part VI*

#### *Pháp Tu I*

#### *Methods of Cultivation I*

<i>Chương 128: Pháp Tu—Methods of Cultivation</i>	3839
---	------

**CHƯƠNG CHÍN MƯỜI LĂM**  
**CHAPTER NINETY-FIVE**

**Ấn--Pháp Ấn**  
**Seals--Dharma Seals**

**(A) Ấn—Seals**

(I) *Tổng quan về Ấn—An overview on “Seals”.*

(II) *Các loại “Ấn” khác—Other different “Seals”.*

(III) *Mẫu đà la Pháp Ấn—The Seal of Buddha-Truth*

(A) *Tổng quan về Mẫu đà la Pháp ấn—An overview of the seal of Buddha-truth.*

(B) *Chi tiết về Mẫu đà la Pháp ấn—Details of the seal of Buddha-truth.*

**(B) Pháp Ấn—Dharma Seals**

**(B-1) Tam Pháp Ấn—Three Dharma Seals—Three marks of existence**

**(B-1-1) Tổng quan về Tam Pháp Ấn—An overview of Three Dharma Seals**

**(B-1-2) Chi tiết về Tam Pháp Ấn—Details of Three Dharma Seals**

(I) *Theo trường phái Đại Thừa—According to the Mahayana Sects.*

1. *Vô Thường: Anitya (skt)—Anicca (p)—Impermanence—Ephemeral.*

2. *Khổ: Dukkha (p)—Suffering or unsatisfaction:*

3. *Vô ngã—Anatta (p)—No-self—Egoless—Impersonality.*

(II) *Theo trường phái Nguyên Thủy—According to the Theravadan Buddhism.*

(III) *Lục Thập Nhị Kiến: The sixty-two views on permanence and impermanence.*

(A) *Theo Kinh Đại Bát Nhã—According to the Maha-Prajna Sutra:*

(B) *Theo tông Thiên Thai, có 62 ngã kiến—According to the T'ien-T'ai scet, there are sixty-two views on personality.*

**(B-2) Tứ Pháp Ấn—Seals of the Four Dharmas**

(I) *Tứ Pháp Ấn theo truyền thống Đại Thừa—Four dogmas of the Mahayana.*

(II) *Tứ Pháp Ấn theo truyền thống Tịnh Độ—Four dogmas of the Pure Land Buddhism.*

**(B-3) Mười Pháp Ấn—Ten kinds of truth seal**



## (A) Ấn—Seals

### (I) Tổng quan về Ấn—An overview on “Seals”:

- 1) *Dấu ấn*: Mudda (p)—Mudra (skt)—Ấn—Signet—Stamp—Approval—Seal—Assurance—Emblem—Proof—Sign—Symbol—Manual signs indicative of various ideas.

### (II) Các loại “Ấn” khác—Other different “Seals”:

- 1) *Ấn Chứng—Seal of approval*: Inka-shomèi (p)—Trong đạo Phật, đây là ấn chứng của sự giác ngộ đầy đủ để được phép dạy đệ tử. Đây là sự xác nhận chính thức về phần của một vị thầy rằng một đệ tử của ông đã hoàn tất đầy đủ việc tu luyện với sự hướng dẫn của chính ông, nói cách khác là đã tốt nghiệp, hay đã đạt đạo trong Phật giáo. Với các thiền sư dùng hệ thống công án, thì nó ám chỉ rằng người học trò đã xong mọi công án do ông thầy chỉ định. Các thiền sư không dùng công án thì ban ấn chứng bằng sự thỏa mãn của các vị này về mức độ giác ngộ hay thấu triệt giáo pháp của người học trò. Một đệ tử khi đã được ấn chứng, có thể hoặc không có thể được phép bắt đầu dạy người khác, điều này tùy thuộc vào mức độ giác ngộ nông sâu, sức mạnh cá tính và sự trưởng thành của người đệ tử. Dĩ nhiên điều này cũng tùy thuộc rất nhiều vào phẩm cách cá nhân của vị thầy. Nếu vị thầy tài ba đức độ và tiêu chuẩn cao, ông sẽ không dễ dàng khinh suất mà để cho đệ tử bắt đầu dạy cho người khác một cách hời hợt. Nhưng nếu là một vị thầy tầm thường, thì rất có thể môn đệ của ông, ấn chứng hay không ấn chứng, cũng sẽ là “một cái dấu vụng về của một con dấu vụng về.” Trong nhà thiền người ta thường hay nói: “Cây đấng không sanh trái ngọt.”—In Buddhism, this is a stamp of approval of sufficient enlightenment to be allowed to teach. This is considered as a formal acknowledgment on the part of the master that his disciple has fully completed his training under him, in other words, graduated, or attained enlightenment in Buddhism. With masters who use the koan system it implies that the disciple has passed all the koans prescribed by that master. The bestowal of the seal of approval by masters who do not use koans signifies their satisfaction with their disciple’s level of understanding. One who receives the seal of approval may or may not be given permission by his master to begin teaching, for much depends on the depth of the student’s enlightenment, the strength of his character, and the maturity of his personality. Obviously, much also depends on the personal qualities of the master himself. If he is wise, virtuous, and accomplished, with high standards, his permission to teach will not be lightly given. But if he is a mediocre, very likely his disciple, sealed or not-yet-sealed, will be “a poor stamp of a poor stamp.” In zen it is often said, “The fruit can be no better than the tree that produced it.”
- 2) *Ấn chứng giác ngộ—Seal of authentication*: Sự chứng nhận giác ngộ được vị Thiền Sư trao cho đệ tử, nhằm chỉ rằng vị Thiền Sư hài lòng với sự tiến bộ của người học trò. Sự chứng nhận giác ngộ này cũng ban cho vị đệ tử quyền được dạy đệ tử, nhưng không cho biết rằng vị Thiền Sư đã đạt đến mức thông pháp cao nhất. Hệ thống này quan trọng trong nhà Thiền, trong đó nhằm tuyên bố sự nhận biết trực tiếp qua lối tâm truyền tâm chứ không bằng khái niệm tư tưởng, có từ thời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni truyền pháp cho đệ tử là ngài Ca Diếp. Ấn thực chứng được dùng như là phương cách kiểm soát phẩm chất mà các Thiền Sư có thể đoan chắc rằng giáo pháp và phương pháp tu tập đặc biệt của một người theo đúng với những gì đã được truyền thống chấp nhận—The certification of awakening

(Kensho or Satori) given by a Zen Master to a student, which indicates that the master is satisfied with the student's progress. It also confers authority to teach, but does not indicate that the student has reached the highest level of understanding. This system is important in Zen, which claims to be a mind-to-mind transmission of non-conceptual direct understanding, which began when Sakyamuni Buddha passed the dharma to his student Kasyapa. The seal of authentication serves as a quality-control device by which Zen masters can ensure that a particular person's teachings and practices accord with those accepted in the tradition.

- 3) *Mẫu đà la Pháp ấn—The seal of Buddha-truth: Mudra* (skt)—Emblem—See Mẫu đà la Pháp ấn in Chapter 95 (B).
- 4) *Như Thực Ấn—Seal of suchness: Yathatathyamudra* (skt)—Dấu ấn của như như—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Hãy để cho tất cả chúng sanh thể chứng ba sự giải thoát, hãy được in dấu hằn hời bằng dấu ấn của như như. Hãy trú trong sự hiểu biết trực giác về tự tính của các sự vật là cái phải được đạt bằng khả năng tự nội của sự thể chứng và hãy ngưng dứt cái nhìn các sự vật trong khía cạnh tương đối của chúng.”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “Let all beings realize the triple emancipation (see Tam Giải Thoát), be well stamped with the seal of suchness, abide in the intuitive understanding of the self-nature of things, which is to be gained by the inner faculty of realization, and cease from viewing things in their relative aspect.”
- 5) *Niết Bàn Tĩnh Ấn—Seal of nirvana:*
  - a) Pháp ấn Niết Bàn tịch tĩnh, một trong ba pháp ấn là vô thường, vô ngã và niết bàn: The seal or teaching of nirvana (one of the three proofs that the sutra was uttered by the Buddha, its teaching of impermanence, non-ego, and nirvana).
  - b) Ấn khế bảo chứng để được chứng quả niết bàn: The witness within to the attainment of nirvana.
- 6) *Pháp Ấn—Seal of Buddha-truth: Mudra* (skt).
  - a) Dấu ấn của diệu pháp, diệu pháp chân thực, không chuyển động hay biến đổi nên gọi là “Ấn.”: The seal of Buddha-truth, expressing its reality and immutability
  - b) Dấu hiệu chứng ngộ mà chư Phật hay chư Tổ trao truyền tâm pháp cho nhau: Its universality and its authentic transmission from one Buddha or patriarch to another.
- 7) *Phật Ấn—Buddha-seal: Thực tướng của chư pháp và đạo lớn của chư Phật nó quyết định và bất biến—The sign of assurance.*
- 8) *Phật Tâm Ấn—Buddha-mind seal:*
  - a) Dấu ấn phổ quát tâm Phật trong mọi chúng sanh—Buddha mind seal: Mind-seal of the Buddha (the full lotus posture). The stamp of universal Buddha-heart in every one.
  - b) Chữ “Vạn” trên ngực của Phật—The seal on a Buddha's heart: Breast; the Svastika.
- 9) *Thực tướng ấn—Seal of reality: Witness of reality—Một cái ấn trừu tượng được truyền từ vị Phật này qua vị Phật kế tiếp—An abstract seal which passed on from one Buddha to the next Buddha.*

### (III) Mẫu đà la Pháp Ấn—The Seal of Buddha-Truth:

- (A) *Tổng quan về Mẫu đà la Pháp ấn—An overview of the seal of Buddha-truth: Mudra* (skt)—Emblem—Manual signs indicative of various ideas—Sign—Stamp—Symbol—Tư thế của thân thể hay cử chỉ tượng trưng của bàn tay. Trong Hình Tượng học Phật giáo, thủ

ấn tiêu biểu cho những khía cạnh khác nhau trong giáo thuyết nhà Phật, cũng như những sinh hoạt giảng dạy. Trong Phật giáo, mỗi vị Phật có cách để tay riêng, tương ứng với cử chỉ tự nhiên hay phương thức giảng dạy của vị Phật này. Thủ ấn đặc biệt quan trọng với các truyền thống Kim Cang Thừa, trong đó chúng được dùng trong sự nối kết giữa nghi lễ và thiền định—Ritual gestures of the hands used in symbolic magic. In Buddhist iconography, mudras symbolize different aspects of Buddhist doctrine, as well as such activities as teaching, protection, etc. In Buddhism, every Buddha is depicted with a characteristic gesture of the hands. Such gestures correspond to natural gestures of teaching, protecting and so on. Mudras are particularly important in Vajrayana traditions, in which they are used in connection with ritual and meditation.

**(B) Chi tiết về Mẫu đà la Pháp ấn—Details of the seal of Buddha-truth:**

- 1) Ấn Thiền Định—Dhyani-Mudra: Lưng bàn tay phải đặt lên lòng bàn tay trái, đầu hai ngón cái chạm nhẹ nhau. Đặt tư thế hai bàn tay này ngay trước rốn. Đây là tư thế lúc thực tập thiền định—The back of the right hand rests on the palm of the other in such a way that the tips of the thumbs lightly touch one another. Place both hands right in front of the navel. This Mudra is utilized by cultivators during practicing meditation.
- 2) Mẫu Đà La Pháp Ấn—Vitarka-Mudra: Bàn tay phải hướng lên trên, bàn tay trái hướng xuống dưới (hay ngược lại, tay trái đưa lên tay phải thõng xuống), hai lòng bàn tay quay về phía trước, ngón cái và ngón trỏ mỗi bàn tay tạo thành một vòng tròn. Bàn tay phải đặt cao ngang vai, bàn tay trái cao ngang hông. Đây là tư thế của các Phật A Di Đà và Đại Nhật Như Lai—The right hand points upward, the left downward; both palms are turned outward. The thumbs and index fingers of each hand of each hand form a circle. The right hand is at the shoulder level, the left at the level of the hips. The vitarka Mudra is found most frequently in representations of Amitabha and Vairocana Buddhas.
- 3) Chuyển Pháp Luân Ấn—Dharmachakra-Mudra: Lòng bàn tay trái hướng vào thân, còn lòng bàn tay phải hướng ra phía trước. Ngón cái và ngón trỏ mỗi bàn tay tạo thành một vòng tròn, hai vòng tròn chạm nhẹ vào nhau. Đây là tư thế của các Phật Thích Ca, Di Đà, Đại Nhật và Di Lạc—The left palm is turned toward the body, the right outward, and the circles formed by the thumbs and index fingers of each hand touch one another. This mudra is found in representations of Sakyamuni, Amitabha, Vairocana and Maitreya Buddhas.
- 4) Thủ ấn—Bhumisparsha-Mudra: Bàn tay trái đặt vào lòng, lòng bàn tay hướng lên trên; bàn tay phải hướng xuống đất, lưng bàn tay hướng về phía trước. Đây là tư thế khát thực của Phật Thích Ca khi Ngài báo cho chúng sanh biết Ngài đã đạt được chánh đẳng chánh giác, đây cũng là biểu tượng cho sự vững chắc không lay chuyển của A Súc Bệ Phật—The left hand rests palm upward in the lap (sometimes holds a beg bowl); the right hand hanging over the knee, palm inward, points to the earth. This Mudra is the gesture with which Sakyamuni Buddha summoned the earth as witness to his realization of Buddhahood. This is also considered as a gesture of unshakability of Akshobhya Buddha.
- 5) Vô Úy Ấn—Abhaya-Mudra: Bàn tay phải đưa cao ngang vai, ngón tay duỗi thẳng và lòng bàn tay hướng về phía trước. Đây là cử chỉ của Phật Thích Ca khi Ngài vừa thực hiện đại giác—The right hand is raised to the shoulder height with fingers extended and palm turned outward. This is the gesture of Sakyamuni Buddha immediately after attaining enlightenment.

- 6) Quảng Đại Mẫu Đà La Pháp Ấn—Varada-Mudra: Bàn tay phải hướng xuống dưới, lòng bàn tay hướng ra phía trước. Đây là cử chỉ của Phật Thích Ca tỏ ý lấy trời làm chứng cho tính Phật của mình—The right hand palm facing out, directed downward. This is the gesture of Sakyamuni Buddha when he summoned Heaven as witness to his Buddhahood.
- 7) Bắc Đẩu Pháp Ấn—Uttarabodhi-Mudra: Both hands are held at the level of chest, the two raised index fingers touch one another (an form a point of Vajra), The remaining fingers are crossed and folded down; the thumbs touch each other or crossed and folded down. This mudra is frequently seen in images of vairocana—Hai bàn tay đặt cao ngang vai, hai ngón trỏ chập vào nhau (tạo thành mũi nhọn của Kim cương chùy), những ngón tay khác chéo nhau, các ngón cái chạm nhẹ nhau hoặc cũng chéo nhau. Đây là cử chỉ của Phật Đại Nhật Như Lai.
- 8) Tối Thượng Trí Mẫu Đà La Pháp Ấn—Mudra of supreme wisdom: Pháp Ấn tối thượng—Ngón trỏ của bàn tay phải được bao quanh bằng năm ngón của bàn tay kia. Pháp ấn này tiêu biểu cho tính đơn nhất trong tính đa dạng. Đây là cử chỉ của Phật Đại Nhật Như Lai—The right index finger is grasped by the five fingers of the left hand. This represents the unity in the manifold as embodied in the Buddha. This Mudra is a characteristic of Vairocana.
- 9) Cháp Chưởng Mẫu Đà La Pháp Ấn—Anjali-Mudra: The palms are held together at the level of the chest. This is the customary gesture of greeting in India. In Buddhism, it expresses “Suchness.”—Hai lòng bàn tay ép vào nhau ngang ngực. Cử chỉ này thường dùng để chào hỏi tại Ấn độ. Trong Phật giáo cử chỉ này có nghĩa là “Như thế đó.”
- 10) Kim Cang Thủ Mẫu Đà La Pháp Ấn—Vajrapradama-Mudra: Các đầu ngón tay của hai bàn tay chéo vào nhau—The fingertips of the hands are crossed.

***(B) Pháp Ấn  
Dharma Seals***

***(B-1) Tam Pháp Ấn  
Trilaksana (skt)—Tilakkhana (p)  
Three Dharma Seals—Three marks of existence***

***(B-1-1) Tổng quan về Tam Pháp Ấn  
An overview of the three Dharma Seals***

Tam Pháp Ấn là ba đặc tánh phổ quát của cuộc sống. Đây là một phần quan trọng trong giáo lý của Đức Phật. Bất cứ Phật tử thuần thành nào tỉnh thức được tam pháp ấn là đã một bước tiến gần đến giác ngộ. Nhiều người không để ý, cũng giống như những giáo lý quan trọng khác như Tứ Diệu Đế, Bát Thánh Đạo, lý Nhân Duyên, Giới Định, Ngũ Uẩn, vân vân, kỳ thật tam pháp ấn cũng là một phần của tuệ học. Nói cách khác, một khi chúng ta am hiểu được lẽ thật của “Tam Pháp Ấn”, chúng ta đã đạt được trí tuệ cần thiết



cho việc tu tập giải thoát. Nói là ba đặc tính, kỳ thật đây là ba chân của chiếc ghế “bản chất thật của vạn hữu” mà chân này liên quan mật thiết với chân kia. Nếu chúng ta thiếu mất một đặc tính thì nguyên lý “Tam Pháp Ấn” trở nên vô nghĩa; hoặc giả như chiếc ghế kia thiếu một chân thì nó không thể nào đứng vững được. Đức Phật luôn nhấn mạnh đến “Tam Pháp Ấn” như là ba đặc tính trọng yếu của đạo Phật, vì thứ nhất “Tam Pháp Ấn” luôn liên hệ đến cuộc sống, thứ nhì chúng luôn được tìm thấy trong cuộc sống, và thứ ba chúng là tiêu chuẩn được dùng để thẩm định chân giáo pháp trong Phật giáo (giáo lý nhà Phật luôn song hành với vô thường, khổ và vô ngã). Chính vì vậy mà khi Đức Phật nói cuộc sống này có ba đặc tính, Ngài muốn nhấn mạnh rằng ba đặc tính này lúc nào cũng hiện hữu trong cuộc sống, và chính ba đặc tính này giúp chúng ta biết được phải làm gì với cuộc sống để có được hạnh phúc miên viễn—The three characteristics of existence are universal in daily life. Any devout Buddhist who becomes aware of these three characteristics is a step closer to enlightenment. Many people are not aware of this, like the Four Noble Truths, the Eightfold Noble Path, the Principle of Cause and Effect, Precepts and Samadhi, and so on. As a matter of fact, the three characteristics of existence are also part of what we call the doctrinal contents of wisdom. In other words, when we thoroughly understand the real meanings of the three characteristics of existence, we are reaching the wisdom that is necessary for the cultivation of liberation. Even though we speak of the three characteristics, we really speak of a three-legged chair of the “real nature of things”. One characteristic or one leg of this chair is closely related to the other. If we miss just one characteristic, the principle of the three characteristics becomes meaningless; or if the chair lacks one leg, it cannot stand steadily. The Buddha always emphasized on the “Three Characteristics of existence” because, first, they refer to facts about the nature of existence, second, they are always found in daily life, and third, they are standards that Buddhism uses to determine real teachings of its own. So when the Buddha said that there are three characteristics of existence, He meant that these characteristics are always present in existence, and that they help us to understand what to do with existence in order to have an eternal happiness for ourselves.

### ***(B-1-2) Chi tiết về Tam Pháp Ấn*** ***Details of the three Dharma Seals***

***(I) Theo trường phái Đại Thừa—According to the Mahayana Sects:***

***1. Vô Thường: Anitya (skt)—Anicca (p)—Impermanence—Ephemeral.***

a) Vô thường nghĩa là không thường, không mãi mãi ở yên trong một trạng thái nhất định mà luôn thay hình đổi dạng. Đi từ trạng thái hình thành, cao to, thấp nhỏ, tan rã, vân vân, đạo Phật gọi đây là những giai đoạn thay đổi đó là thành trụ hoại không. Tất cả sự vật trong vũ trụ, từ nhỏ như hạt cát, thân con người, đến lớn như trái đất, mặt trăng, mặt trời đều nằm trong định luật vô thường—Anitya is the state of not being permanent, of lasting or existing only for a short time, of changing continually. Physical changes operating from the state of formation, to that of development, decay and disintegration are exact manifestations of the law of transformation. All things in the universe, from the small grain of sand, the human body, to the big one such as the earth, moon and sun are

governed by the above law, and as such, must come through these four periods. This process of changes characterizes impermanence.

- b) Ngay từ buổi ban sơ, Phật giáo đã có một sự quan sát trực tiếp và không thiên vị từ kinh nghiệm trực tiếp của con người về vô thường. Ngay trong sự quan sát thường tình chúng ta có thể thấy được sự thay đổi của mùa màng, sự sinh tử của cây cỏ, thú vật và ngay cả con người. Nếu chúng ta làm một cuộc quan sát kỹ hơn chúng ta sẽ thấy trong những con người, về cả vật chất lẫn tinh thần, cũng như tất cả mọi thứ khác, chỉ là tiến trình thay đổi từng lúc một. Hãy nhìn vào bản thân của chính chúng ta, chúng ta sẽ thấy rằng thân của chúng ta vô thường. Thân của chúng ta thay đổi không ngừng. Tâm chúng ta cũng bị vô thường chi phối, và mọi vật xung quanh chúng ta đều vô thường—From its beginning, Buddhism has held that a direct, unbiased observation of human experience on impermanence. Even on the level of ordinary observation we can see the change of seasons, the birth and death of plants, animals, and human beings. If we make a little more intensive observation we will see that human being, both physical and mental, as well as all other things, are only changing process, in flux at every moment. Let's take a look at our own personality, we will find that our bodies are impermanent. They are subject to constant change. Our minds are also characterized by impermanence, and everything we see around us is impermanent.
- c) See Chapter 69.
2. *Khổ: Dukkha (p)—Suffering or unsatisfaction:*
- a) Trạng thái khổ não bức bách thân tâm (tâm duyên vào đối tượng vừa ý thì cảm thấy vui, duyên vào đối tượng không vừa ý thì cảm thấy khổ). Đức Phật dạy khổ nằm trong nhân, khổ nằm trong quả, khổ bao trùm cả thời gian, khổ bao trùm cả không gian, và khổ chi phối cả phàm lẫn Thánh, nghĩa là khổ ở khắp nơi nơi—Bitterness—Unhappiness—Suffering—Pain—Distress—Misery—Difficulty. The Buddha teaches that suffering is everywhere, suffering is already enclosed in the cause, suffering from the effect, suffering throughout time, suffering pervades space, and suffering governs both philistine and saint.
- a) Khổ nằm trong nhân—Suffering is already enclosed in the cause: Bồ Tát sợ nhân chúng sanh sợ quả, nghĩa là chúng sanh vì mê mờ nên chỉ khi nào quả khổ tới mới lo sợ, khi đang gây nhân khổ thì lại không nhận thấy, mà vẫn cứ thản nhiên như không, nhiều khi lại cho là vui sướng—It is said that the Bodhisattva fears the cause while the philistine fears the effect. In fact, human beings do not care about the cause when doing what they want. They only fear when they have to suffer from their wrong-doings.
- b) Khổ nằm trong quả—Suffering from the effect: Gây nhân nào gặt quả nấy, đó là định luật tự nhiên, thế nhưng trên đời có ít người công nhận như vậy, ngược lại còn than trời trách đất cho những bất hạnh của họ—We always reap what we have sown. This is a natural law, but some people do not know it; instead they blame God or deities for their misfortune.
- c) Khổ bao trùm cả thời gian—Suffering throughout time: Từ vô thủy đến nay, cái khổ của chúng sanh chưa bao giờ dứt, đây là một phần của định luật nhân quả luân hồi (cứ nhân tạo quả, rồi trong quả có nhân, cứ thế mãi không bao giờ ngừng nghỉ)—Humankind has suffered from time immemorial till now, because suffering never ceases; it is part of the law of causality.

- d) Khổ bao trùm cả không gian—Suffering throughout space: Ở đâu có vô minh thì ở đó có khổ. Vô minh khônh những chỉ bao trùm trong thế giới này mà nó còn trùm khắp vô lượng thế giới—Suffering goes together with ignorance. Since ignorance is everywhere, in this world as well as in the innumerable other worlds, suffering also follows it.
- e) Khổ chi phối cả phàm lẫn Thánh—Suffering governs both philistine and saint: Chúng sanh ở địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, A tu la phải khổ sở vô cùng. Loài người bị tham sân si chi phối cũng bị lặn ngụp trong biển khổ. Chư Thiên cũng không tránh được khổ vì ngũ suy tướng hiện. Cho đến các hàng Thánh Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, Thanh Văn, Duyên Giác, vân vân, vì còn mê pháp, nên không tránh khỏi nỗi khổ biến dịch sinh tử. Xem thế nỗi khổ lớn lao vô cùng. Riêng chỉ các vị Bồ Tát nhờ lòng đại bi, thường ra vào sinh tử, lấy pháp lục độ để cứu độ chúng sanh, mà vẫn ở trong Niết Bàn tự tại—Those people who are damned in Hell, in the realm of the starved ghosts, the animals, and Asura undergo all kinds of suffering. Human beings driven by greed, anger, and ignorance are condemned to suffer. Deities, when their bliss is over, suffer from their decay body. All saints of Hinayana school, except the Arhats, including the Stream Enterer, the Once-Returner, the Non-Returner who are still infatuated with their so-called attainment, are subject to the suffering from the cycle of birth and death. Only the Bodhisattvas are exempt from suffering since they voluntarily engage themselves in the cycle in order to save people with their six Noble Paramita Saving Devices (see Lục Độ Ba La Mật in Chapter 27).
- \* For more information, please see Nhị Khổ, Tam Khổ, Tứ Khổ, and Ngũ Khổ in Chapter 20, Bát Khổ in Chapter 45.
3. *Vô ngã—Anatta (p)—No-self—Egoless—Impersonality*: Anatma or Nairatmyam (skt)—Egolessness, no-self, not self, non-ego, or the emptiness of a self—Thuyết Vô Ngã có hai đặc tánh chính là pháp vô ngã và nhân vô ngã—The doctrine of no-self has two main characteristics: selflessness of things (dharma-nairatmya) and selflessness of person (pudgalanairatmya)—See Pháp Vô Ngã, and Nhân Vô Ngã in Chapter 67.
- a) Người Phật tử thuần thành không có kẻ thù bên ngoài, chỉ có bạn hiểu ta và bạn chưa hiểu ta mà thôi. Tuy nhiên, kẻ thù bên trong chính của mình chính là cái “Ta”. Cái “Ta” là kẻ thù lớn của Chân lý. Những ai yêu quý cái “Ta” không còn quan tâm giúp đỡ gì đến đồng loại mà chỉ muốn vợ vét hết mọi thứ cho riêng mình. Họ trở nên tàn bạo, tham lam, không chân thật, không lương thiện, và nhiễm trược. Chính cái Ngã ái đã gây ra mọi phiền não trên đời. Người nào yêu quý Chân lý, người ấy không thể nào tàn bạo hay tham lam; họ yêu thương, hòa nhã với tất cả mọi người; họ sẵn sàng ra tay giúp đỡ những ai lâm cảnh khốn cùng và trải rộng niềm hạnh phúc đến bất cứ nơi nào mà họ tới. Kẻ thù “Tự Ngã” rất khó chinh phục, nhưng Phật tử thuần thành không bao giờ chán nản. Nên nhớ, Đức Phật mà còn phải mất rất nhiều năm mới chinh phục được kẻ thù này trước khi Ngài giác ngộ. Chúng ta không có cách nào khác hơn là cũng phải chiến đấu y như Đức Phật—Devout Buddhists have no external enemies. We only have friends, including those who understand us and those who have not yet understood us. However, our main inner enemy is the “Self”. The “Self” is the great enemy of Truth. Those who love “Self” do not care to help their fellow beings, but desire everything for themselves alone. They become cruel, greedy, untruthful, dishonest and impure. It is love of the Self that makes all the trouble in the world. People who love Truth cannot be unkind and greedy; they are loving

and gentle to all they meet; they are willing to lend a helping hand to anyone in trouble, and spread happiness wherever they go. The enemy of “Self” is very difficult to conquer, but devout Buddhists are never discouraged. Remember, it took the Buddha a long time to do it. He had to fight with himself for many years to overcome this enemy and to become enlightened. We do not have any other method but doing the same thing as the Buddha did.

- b) Thuyết tất định chỉ cho lý thuyết có sự quyết định của ‘định mệnh,’ hay Thiên mệnh, hay thượng đế. Phật giáo chủ trương sự vắng mặt của một bản ngã thường hằng bất biến. Theo Kinh Duy Ma Cật, vô ngã có nghĩa là sự hiểu biết chơn chánh rằng thân gồm ngũ uẩn chứ không có cái gọi là “bản ngã trường tồn.” Tứ đại chỉ hiện hữu bởi những duyên hợp. Không có vật chất trường tồn bất biến trong thân này. Khi tứ đại hết duyên tan rã thì thân này lập tức biến mất. Vì vật chất do tứ đại cấu thành, trống rỗng, không có thực chất, nên con người do ngũ uẩn kết hợp, cũng không có tự ngã vĩnh cửu. Con người thay đổi từng giây từng phút. Theo giáo lý Tiểu Thừa thì “Vô Ngã” chỉ áp dụng cho loài người, nhưng trong Phật giáo Đại Thừa thì vạn hữu đều vô ngã—Not-self, No-self, Egolessness, Non-Personality, Non-self, or Non-ego—Determinism means the theory of being determined by fate, nature, or god. Buddhism believes in the absence of a permanent, unchanging self or soul—Non-existence of a permanent self. According to the Vimalakirti Sutra, the body consists of the five elements or skandhas, which together represent body and mind, and there is no such so-called “self.” Elements exist only by means of union of conditions. There is no eternal and unchangeable substance in them. When these come apart, so-called “body” immediately disappears. Since the form which is created by the four elements is empty and without self, then the human body, created by the unification of the five skandhas, must also be empty and without self. Human body is in a transforming process from second to second. In Theravada, no-self is only applied to the person; in the Mahayana, all things are regarded as without essence.
- c) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật giáo, Đức Phật xem thế giới này là thế giới của khổ đau, và Ngài đã dạy những phương pháp đối trị nó. Vậy cái gì đã làm thế giới này trở thành khổ đau? Lý do đầu tiên như Đức Phật đã dạy, là các pháp đều vô ngã, nghĩa là vạn vật, hữu tình hay vô tình, tất cả đều không có cái mà chúng ta có thể gọi là bản ngã hay thực thể. Chúng ta thử khảo sát con người. Một người không thể xem tinh thần hay hồn của y là một thực ngã. Y hiện hữu nhưng không thể nào nắm được cái thực thể của y, không thể tìm thấy được tinh thần của y, bởi vì sự hiện hữu của con người không gì ngoài cái ‘hiện hữu tùy thuộc vào một chuỗi nhân duyên.’ Mọi vật hiện hữu đều là vì nhân duyên, và nó sẽ tan biến khi những tác dụng của chuỗi nhân duyên ấy chấm dứt: According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, the Buddha regarded this world as a world of hardship, and taught the ways to cope with it. Then what are the reasons which make it a world of hardship? The first reason, as given by the Buddha is that all things are selfless or egoless, which means that no things, men, animals and inanimate objects, both living and not living, have what we may call their original self or real being. Let us consider man. A man does not have a core or a soul which he can consider to be his true self. A man exists, but he cannot grasp his real being, he cannot discover his own core, because the existence of a man is nothing but an

“existence depending on a series of causations.” Everything that exists is there because of causations; it will disappear when the effects of the causation cease.

- d) Những làn sóng trên mặt nước quả là hiện hữu, nhưng có thể gọi mỗi làn sóng đều có tự ngã hay không? Sóng chỉ hiện hữu khi có gió lay động. Mỗi làn sóng đều có riêng đặc tính tùy theo sự phối hợp của những nhân duyên, cường độ của gió và những chuyển động, phương hướng của gió, vân vân. Nhưng khi những tác dụng của những nhân duyên đó chấm dứt, sóng sẽ không còn nữa. Cũng vậy, không thể nào có cái ngã biệt lập với nhân duyên được: The waves on the water’s surface certainly exist, but can it be said that a wave has its own self? Waves exist only while there is wind or current. Each wave has its own characteristics according to the combination of causations, the intensity of the winds and currents and their directions, etc. But when the effects of the causations cease, the waves are no more. Similarly, there cannot be a self which stands independent of causations.
- e) Khi con người còn là một hiện hữu tùy thuộc một chuỗi nhân duyên thì, nếu cố gắng trì giữ lấy chính mình và nhìn mọi vật quanh mình từ quan điểm độc tôn ngã là một điều thật vô lý. Mọi người phải từ bỏ cái ngã của mình, cố gắng giúp đỡ kẻ khác và phải nhận hức cái hiện hữu cộng đồng, vì không thể nào con người hoàn toàn hiện hữu độc lập được: As long as a man is an existent depending on a series of causations, it is unreasonable for him to try to hold on to himself and to regard all things around him from the self-centered point of view. All men ought to deny their own selves and endeavor to help each other and to look for co-existence, because no man can ever be truly independent.
- f) Nếu mọi vật đều hiện hữu tùy thuộc vào một chuỗi những nhân duyên thì cái hiện hữu đó cũng chỉ là tùy thuộc điều kiện mà thôi; không có một vật chất nào trong vũ trụ này có thể trường tồn hay tự tại. Do đó Đức Phật dạy rằng vô ngã là yếu tính của vạn vật, và từ đó, đưa đến một lý thuyết nữa là vạn vật đều vô thường, là điều không thể tránh: If all things owe their existence to a series of causations, their existence is a conditional one; there is no one thing in the universe that is permanent or independent. Therefore, the Buddha’s theory that selflessness is the nature of all things inevitably leads to the next theory that all things are impermanent (anitya).
- g) Hầu hết mọi người đều dốc hết năng lực vào việc gìn giữ sự hiện hữu của mình và những tư hữu của họ. Nhưng thực ra, không thể nào tìm được trung tâm hiện hữu của nó, cũng không thể nào giữ nó đời đời được. Không vật nào là không biến chuyển, ngay cả trong một sát na. Không những nó bất ổn trong tương quan với không gian, mà nó cũng bất ổn trong tương quan với thời gian nữa. Nếu ta có thể tìm được một thế giới không có không gian và thời gian, thế giới đó mới thật là thế giới tự do chân thật, tức là Niết Bàn: Men in general seem to be giving all of their energy to preserving their own existence and their possessions. But in truth it is impossible to discover the core of their own existence, nor is it possible to preserve it forever. Even for one moment nothing can stay unchanged. Not only is it insecure in relation to space but it is also insecure in relation to time. If it were possible to discover a world which is spaceless and timeless, that would be a world of true freedom, i.e., Nirvana.
- h) Nếu như những nhà vật lý hiện đại xác nhận, không gian là một trong những số lượng biến đổi và thời gian là tương đối thì thế giới của không gian thời gian này là cái ngục tù mà chúng ta không thể nào thoát ra được, tức là chúng ta đã bị trói buộc trong vòng nhân

quả rồi vậy: If, as the modern physicists assert, space is curved and time is relative, this world of space and time is our enclosed abode from which there is no escape; we are tied down in the cycles of cause and effect.

- i) Khi nào con người chưa tìm được cái thế giới không bị hạn cuộc bởi thời gian và không gian, con người vẫn phải là một tạo vật khổ đau. Xác nhận rằng con người có thể đạt được cảnh giới đó, cảnh giới không bị hạn cuộc bởi thời gian và không gian là sứ mệnh của Phật Giáo: As long as men cannot discover a world which is not limited by time and space, men must be creatures of suffering. To assert that such a state, unlimited in time and space, is attainable by man is the message of Buddhism.
- j) Lẽ dĩ nhiên không có gì có thể được xem như là không gian vô hạn và thời gian vô cùng. Ngay cả vật lý học ngày nay cũng nhìn nhận cái vô tận của thời gian và không gian. Tuy nhiên, Đức Phật đã xướng thuyết về lý tưởng Niết Bàn hay tịch diệt, theo nguyên tắc vô thường và vô ngã. Niết Bàn có nghĩa là hủy diệt sinh tử, hủy diệt thế giới dục vọng, hủy diệt những điều kiện thời gian và không gian. Sau hết, Niết Bàn có nghĩa là cảnh giới của giải thoát viên mãn. Vô ngã hay không có sự bất biến, vô thường hay không có sự trường tồn là trạng huống thật sự của sự hiện hữu của chúng ta. Niết Bàn theo nghĩa tiêu cực là hủy diệt, nhưng theo nghĩa tích cực là tròn đầy, là lý tưởng của chúng ta, ấy là sự giải thoát trọn vẹn: Of course, there is no such thing as a limitless time. Even modern physical science does not recognize infinity in time and space. However, the Buddha brought forward his ideal, Nirvana (extinction), following his theories of selflessness and impermanence. Nirvana means extinction of life and death, extinction of worldly desire, and extinction of space and time conditions. This, in the last analysis, means unfolding a world of perfect freedom. Selflessness (no substance) and impermanence (no duration) are the real state of our existence; Nirvana (negatively extinction; positively perfection) is our ideal, that is, perfect freedom, quiescence.

**(II) Theo trường phái Nguyên Thủy—According to the Theravadan Buddhism:**

- 1) Vô Thường: Impermanence—See (B) (I).
- 2) Vô Ngã: Non-ego—See (B) (I).
- 3) Niết Bàn: Niết Bàn Tịch Tĩnh Ấn—Nirvana—See Niết Bàn in Chapter 127.

**(III) Lục Thập Nhị Kiến:** Sáu mươi hai loại kiến giải về thường và vô thường—The sixty-two views on permanence and impermanence:

**(A) Theo Kinh Đại Bát Nhã—According to the Maha-Prajna Sutra:**

**(A-1)(20) Năm uẩn duyên với bốn trạng thái làm thành hai mươi kiến giải—The five skandhas under four considerations of time, considered as time past, whether each of the five has had permanence, impermanence, both, and neither:**

- 1) Bốn kiến giải của Sắc—Four views of Form:
  - a) Sắc là thường: Form is permanent.
  - b) Sắc là vô thường: Form is impermanent.
  - c) Sắc là cả thường lẫn vô thường: Form is both permanent and impermanent.
  - d) Sắc là không (phi) thường cũng không (phi) vô thường: Form is neither permanent nor impermanent.
- 2) Bốn kiến giải của Thọ—Four views of Sensation:

- a) Thọ là thường: Sensation is permanent.
  - b) Thọ là vô thường: Sensation is impermanent.
  - c) Thọ là cả thường lẫn vô thường: Sensation is both permanent and impermanent.
  - d) Thọ là phi thường phi vô thường: Sensation is neither permanent nor impermanent.
- 3) Bốn kiến giải của Tưởng—Four views of perception:
- a) Tưởng là thường: Perception is permanent.
  - b) Tưởng là vô thường: Perception is impermanent.
  - c) Tưởng là cả thường lẫn vô thường: Perception is both permanent and impermanent.
  - d) Tưởng là phi thường phi vô thường: Perception is neither permanent nor impermanent.
- 4) Bốn kiến giải của Hành—Four views of Volition or Mental formation:
- a) Hành là thường: Mental formation is permanent.
  - b) Hành là vô thường: Mental formation is impermanent.
  - c) Hành là cả thường lẫn vô thường: Mental formation is both permanent and impermanent.
  - d) Hành là phi thường phi vô thường: Mental formation is neither permanent nor impermanent.
- 5) Bốn kiến giải của Thức—Four views of consciousness:
- a) Thức là thường: Consciousness is permanent.
  - b) Thức là vô thường: Consciousness is impermanent.
  - c) Thức là cả thường lẫn vô thường: Consciousness is both permanent and impermanent.
  - d) Thức là phi thường phi vô thường: Consciousness is neither permanent nor impermanent.
- (A-2) Năm uẩn duyên với tứ biên làm thành hai mươi kiến giải—Five skandhas under the four considerations to their space or extension, considered as present time, whether each is finite, infinite, both, or neither to make another 20 views:
- 1) Bốn kiến giải của sắc—Four views of Form:
- a) Sắc là hữu biên: Form is finite.
  - b) Sắc là vô biên: Form is infinite.
  - c) Sắc là cả hữu lẫn vô biên: Form is both finite and infinite.
  - d) Sắc phi hữu phi vô biên: Form is neither finite nor infinite.
- 2) Bốn kiến giải của Thọ—Four views of Sensation:
- a) Thọ hữu biên: Sensation is finite.
  - b) Thọ vô biên: Sensation is infinite.
  - c) Thọ hữu lẫn vô biên: Sensation is both finite and infinite.
  - d) Thọ phi hữu phi vô biên: Sensation is neither finite nor infinite.
- 3) Bốn kiến giải của Tưởng—Four views of Perception:
- a) Tưởng hữu biên: perception is finite.
  - b) Tưởng vô biên: Perception is infinite.
  - c) Thọ là hữu lẫn vô biên: Perception is both finite and infinite.
  - d) Thọ phi hữu phi vô biên: Perception is neither finite nor infinite.
- 4) Bốn kiến giải của Hành—Four views of Volition or Mental formation:
- a) Hành hữu biên: Volition is finite.
  - b) Hành vô biên: Volition is infinite.
  - c) Hành cả hữu lẫn vô biên: Volition is both finite and infinite.
  - d) Hành phi hữu phi vô biên: Volition is neither finite nor infinite.
- 5) Bốn kiến giải của Thức—Four views of Consciousness:

- a) Thức hữu biên: Consciousness is finite.
- b) Thức vô biên: Consciousness is infinite.
- c) Thức cả hữu lẫn vô biên: Consciousness is both finite and infinite.
- d) Thức phi hữu phi vô biên: Consciousness is neither finite nor infinite.

(A-3) *Năm uẩn duyên với bốn chuyển làm thành hai mươi kiến giải—Five skandhas under the four considerations to their destination to make another 20 views:*

- 1) Bốn kiến giải của Sắc—Four views of Form:
  - a) Sắc như khứ (sắc kể như mất): Form is gone.
  - b) Sắc chẳng như khứ (sắc kể như chẳng mất): Form is not gone.
  - c) Sắc như khứ chẳng như khứ (sắc kể như mất mà cũng kể như chẳng mất): Form is both gone and not gone.
  - d) Sắc phi như khứ phi chẳng như khứ (sắc chẳng kể như mất, chẳng kể như chẳng mất): Form is neither gone nor not gone.
- 2) Bốn kiến giải của Thọ—Four views of sensation:
  - a) Thọ như khứ: Sensation is gone.
  - b) Thọ chẳng như khứ: Sensation is not gone.
  - c) Thọ như khứ chẳng như khứ: Sensation is both gone and not gone.
  - d) Thọ phi như khứ phi chẳng như khứ: Sensation is neither gone nor not gone.
- 3) Bốn kiến giải của Tưởng—Four views of Perception:
  - a) Tưởng như khứ: Perception is gone.
  - b) Tưởng chẳng như khứ: Perception is not gone.
  - c) Tưởng như khứ chẳng như khứ: Perception is both gone and not gone.
  - d) Tưởng phi như khứ phi chẳng như khứ: Perception is neither gone nor not gone.
- 4) Bốn kiến giải của Hành—Four views of Volition or mental formation:
  - a) Hành như khứ: Volition is gone.
  - b) Hành chẳng như khứ: Volition is not gone.
  - c) Hành như khứ chẳng như khứ: Volition is both gone and not gone.
  - d) Hành phi như khứ phi chẳng như khứ: Volition is neither gone nor not gone.
- 5) Bốn kiến giải của Thức—Four views of consciousness:
  - a) Thức như khứ: Consciousness is gone.
  - b) Thức chẳng như khứ: Consciousness is not gone.
  - c) Thức như khứ chẳng như khứ: Consciousness is both gone and not gone.
  - d) Thức phi như khứ phi chẳng như khứ: Consciousness is neither gone nor not gone.

(A-4) *Đồng Nhất thân tâm: Unity of body and mind.*

(A-5) *Dị Biệt thân tâm: Difference of body and mind.*

(B) *Theo tông Thiên Thai, có 62 ngã kiến—According to the T'ien-T'ai scet, there are sixty-two views on personality.*

- 1) Bốn kiến giải của sắc—Four views of Form or Rupa as its basis and consider each of the five skandhas under four aspects.
  - a) Sắc là Ngã: Rupa, the organized body, as the ego.
  - b) Là Sắc vẫn có Ngã: The ego as apart from the rupa.
  - c) Sắc là lớn, ngã là nhỏ; ngã trụ trong sắc: Rupas as the greater, the ego the smaller or inferior, and the ego as dwelling in the rupa.



- d) Ngã là lớn, sắc là nhỏ; sắc trụ trong ngã: The ego as the greater, rupa the inferior, and the rupa in the ego.
- \*\* Cùng một tiến trình như vậy với Thọ, Tưởng, Hành Thức trong hiện tại, quá khứ và vị lai sẽ làm thành 60 kiến giải—The same process applies to Sensation, Perception, Volition, and Consciousness in the present, past and future to make 60 views.
- 2) Đoạn Kiến: Impermanence.
- 3) Thường Kiến: Permanence.

## **(B-2) Tứ Pháp Ấn** **The Four Dharma Seals**

**(I) Tứ Pháp Ấn theo truyền thống Đại Thừa—Four dogmas of the Mahayana:** The seal or impression of the four dogmas—Trong Phật giáo, ấn là tư thế của thân thể hay cử chỉ tượng trưng của bàn tay. Trong Phật giáo, mỗi vị Phật có cách để tay riêng, tương ứng với cử chỉ tự nhiên hay phương thức giảng dạy của vị Phật này. Theo Phật giáo, có tứ pháp ấn—In Buddhism, “mudra” means ritual gestures of the hands used in symbolic magic. In Buddhism, every Buddha is depicted with a characteristic gesture of the hands. Such gestures correspond to natural gestures of teaching, protecting and so on. In Buddhism, there are four seals of correct views:

- 1) Vô Thường—Impermanence: Nhất Thiết Hành Vô Thường—Vạn vật vô thường—Pháp hữu vi vô thường—All is impermanent. All conditioned phenomena are impermanent.
- 2) Khổ—Suffering: Nhất Thiết Hành Khổ—Mọi thứ đều đưa đến khổ đau—All is suffering. All afflicted phenomena are prone to suffering.
- 3) Vô Ngã—Non-ego: Chư Pháp Vô Ngã—Chư pháp vô ngã—All things have no self. All phenomena are empty and devoid of self.
- 4) Niết Bàn—Nirvana: Niết Bàn Tịch Diệt—Niết Bàn an lạc trường cửu—Chỉ có Niết bàn là vĩnh viễn, vô khổ và thanh tịnh—Only Nirvana is permanent, joy with a real soul and purity. Nirvana is eternal peace—See Chapter 127.

**(II) Tứ Pháp Ấn theo truyền thống Tịnh Độ—Four dogmas of the Pure Land Buddhism:** Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, khi ngũ dục lục trần nổi dậy hay tâm tham nhiễm ngũ dục lục trần, cách đối trị tổng quát là nên quán sát thuần thực bốn lý: bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã. Khi quán xét từ thân, tâm, đến cảnh giới đều bất tịnh, khổ, vô thường và vô ngã, hành giả sẽ dứt trừ được tham nhiễm. Bởi chúng sanh thiếu mất trí huệ, thường sống trong sự điên đảo, không sạch cho là sạch, khổ cho là vui, vô thường cho là thường, vô ngã cho là ngã, rồi sanh ra mê say đắm nhiễm, nên Đức Phật dạy phải dùng “Tứ Ưu Đàm Na” để quán phá bốn sự điên đảo này. Chẳng hạn như phần uest, ta cho là thối tha như nhớp, nhưng loài chó lợn vì nghiệp mê nhiễm, lại thấy là thơm sạch ngon, nên đua nhau tranh giành. Sự dục nhiễm ở nhơn gian, loài người cho là vui sạch đáng ưa thích, nhưng chư thiên cho là hôi tanh như nhớp, chẳng khác chi ta thấy loài chó lợn ăn đồ ô uest. Sự dục nhiễm của chúng sanh rất si mê điên đảo đại khái là như thế, nên người tu phải cố gắng lần lượt phá trừ—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, when the five desires and

six dusts flare up, the general way to counteract them is through skillful visualization of the four truths of impurity, suffering, impermanence, and no-self. For example, the human excrement that we consider fetid (bad smell) and dirty is regarded as fragrant, clean and succulent by animals such as insects, dogs and pigs, because of their deluded karma. They therefore compete and struggle to gobble it up. The defiled desires of this world are considered by humans as lovely and clean. However, the gods and immortals see them as foul-smelling, dirty and unclean, not unlike the way human beings regard dogs and pigs eating filthy substances. The various desires of sentient beings, defiled and upside down, are general thus. The practitioner should strive gradually to destroy them.

- 1) Bất Tịnh: Impurity—Bất tịnh là chỉ cho thân không sạch, tâm không sạch, và cảnh không sạch—This means that the body is impure, the mind is impure and the realm is impure.
  - a) Thân không sạch là phải quán xét thân ta và người bên ngoài nhờ có lớp da che dấu, nhưng bên trong chỉ toàn là những thứ hôi tanh như nhớt như thịt, xương, máu, mủ, đờm, dãi, phần, nước tiểu, vân vân. Đã thế mà các thứ như nhớt bên trong còn bài tiết ra cửa khổng (chín lỗ) bên ngoài. Suy xét kỹ, sắc thân của chúng sanh không có chi đáng ưa thích: Impurity of the body means that we should reflect on the fact that beneath the covering layers of skin, our bodies and those of others are composed entirely of filthy, smelly substances such as meat, bones, blood, pus, phlegm, saliva, excrement, urine, etc. Not only that fluids are excreted through nine apertures. If we stop to think carefully, the physical body of sentient beings is hardly worth cherishing.
  - b) Tâm không sạch là khi tâm sanh tham nhiễm, tất nó sẽ thành xấu xa như bọt, chẳng khác chi hồ nước trong bị cấu bùn làm bẩn đục. Hồ nước đục không thể soi bóng sắc cây núi trời mây, tâm như bọt làm mất hết thần thông trí huệ. Nên nhớ câu: “Biết tu hành chớ phí uổng công. Tâm bình tịnh thần thông trí huệ!” Người đã phát nguyện bước lên đường tu, phải lập chí lần lần dứt trừ tâm phiền não nhiễm đục từ thô đến tế: Impurity of the mind means that once the mind develops thoughts of greed, it has already become evil and defiled, not unlike a limpid pond that has been polluted with dirt and sludge. The dirt pond cannot reflect the images of trees, mountains, sky, clouds; likewise, a polluted mind has lost all spiritual powers and wisdom. Thus, we have the saying: “Once who knows how to cultivate does not waste his efforts; a peaceful, still mind will bring spiritual powers and wisdom.” Those who are determined to tread the Way should endeavour gradually to sever the mind of afflictions, polluted by greed in its gross and subtle aspects.
  - c) Cảnh không sạch là cảnh giới cõi ngũ trước đây đầy đầy bùn đất, sỏi đá, chông gai, lại dung chứa vô số chúng sanh từ thân đến tâm đều như bọt. Cho nên cảnh uế độ này không có chi đáng say mê tham luyến: The impure realm is the world of the Five Turbidities, full of dirt and mud, rocks and stones, spikes and thorns, which harbors countless sentient beings defiled in body and mind. Therefore, this impure world is not worth craving or clinging to.
- 2) Nhứt Thiết Hành Khổ: Suffering—Thân khổ, tâm khổ và cảnh khổ—This refers to the fact that the body undergoes suffering, the mind endures suffering and the environment is one of suffering.
  - a) Thân khổ là thân này đã như nhớt, lại bị sự sanh già bệnh chết, nóng lạnh, đói khát, vất vả cực nhọc chi phối, làm cho khổ sở không được tự tại an vui: The suffering of the body means that our body is not only impure, it is subject to birth, old age, disease and death, as

well as to heat and cold, hunger and thirst, and other hardships that cause us to suffer, preventing us from being free and happy.

- b) Tâm khổ là khi tâm ta khởi phiền não, tất bị lửa phiền não thiêu đốt, giây phiền não trói buộc, roi phiền não đánh đuổi sai khiến, khói bụi phiền não làm tấm tối nhiễm ô. Cho nên người nào khởi phiền não tất kẻ đó thiếu trí huệ, vì tự làm khổ mình trước nhất: The suffering of the mind means that when the mind is afflicted, it is necessarily consumed by the fire of afflictions, bound by the ropes of afflictions, struck, pursued and ordered about by the whip of afflictions, defiled and obscured by the smoke and dust of afflictions. Thus, whoever develops afflictions is lacking in wisdom, because the first person he has caused to suffer is himself.
- c) Cảnh khổ là cảnh này nắng lửa mưa dầu, chúng sanh vất vả trong cuộc mưu sinh, mỗi ngày ta thấy trước mắt diễn đầy những hiện trạng nhọc nhằn bi thảm: The suffering of the environment means that this earth is subject to the vagaries of the weather, scorching heat, frigid cold and pouring rain, while sentient beings must toil and suffer day in and day out to earn a living. Tragedies occur every day, before our very eyes.
- 3) Nhất Thiết Hành Vô Thường: Impermanence—Thân vô thường, tâm vô thường, cảnh vô thường—This means the impermanence of the body, the mind and the environment.
- a) Thân vô thường là thân này mau tàn tạ, dễ suy già rồi kết cuộc sẽ phải đi đến cái chết. Người xưa đã than: “Nhớ thuở còn thơ dong ngựa trúc. Thoát trông nay tóc điểm màu sương.” Mưu lược đồng mãnh như Văn Chung, Ngũ Tử Tư; sắc đẹp dễ say người như Tây Thi, Trịnh Đán, kết cuộc rồi cũng: “Hồng nhan già xấu, anh hùng mất. Đôi mắt thư sinh cũng mỗi buồn.”—Impermanence of the body means that the body withers rapidly, soon grows old and delibitated, ending in death. The ancients have lamented: “Oh, that time when we were young and would ride bamboo sticks, pretending they were horses, in the twinkling of an eye, our hair is now spotted with the color of frost.” What happened to all those brave and intelligent young men and those beautiful and enchanting women of bygone days? They ended as in the following poem: “Rosy cheeks have faded, heroes have passed away; young students’ eyes, too, are weary and sad.”
- b) Tâm vô thường là tâm niệm chúng sanh luôn luôn thay đổi, khi thương giận, lúc vui buồn. Những niệm ấy xét ra hư huyễn như bọt nước: Impermanence of the mind means that the mind and thoughts of sentient beings are always changing, at times filled with love or anger, at times happy or sad. Those thoughts, upon close scrutiny, are illusory and false, like water bubbles.
- c) Cảnh vô thường là chẳng những hoàn cảnh chung quanh ta hằng đổi thay biến chuyển, mà sự vui cũng vô thường. Món ăn dù ngon, qua cổ họng rồi cũng thành không; cuộc sum họp dù đầm ấm, kết cuộc cũng phải chia tan; buổi hát vui rồi sẽ vãng; quyển sách hay, lần lượt cũng đến trang cuối cùng: Impermanence of the environment means that not only do our surroundings always change and fluctuate, but happiness, too, is impermanent. Succulent food, once swallowed, loses all tastes; an emotional reunion, however, sweet and joyful, ultimately ends in separation; a delightful party soon becomes a thing of past; a good book, too, gradually reaches the last pages.
- 4) Chư Pháp Vô Ngã: No-Self—Chư pháp vô ngã là không có ta, không có tự thể, tự chủ. Điều này cũng gồm có thân vô ngã, tâm vô ngã và cảnh vô ngã—This means that there is

no self, no permanent nature per se and that we are not true masters of ourselves. This point, too, is divided into the no-self body, the no-self mind, and the no-self environment.

- a) Thân vô ngã là thân này hư huyễn không tự chủ, ta chẳng thể làm cho nó trẻ mãi, không già chết. Dù cho bậc thiên tiên cũng chỉ lưu trụ được sắc thân trong một thời hạn nào thôi: The no-self body means that this body is illusory, not its own master. It cannot be kept eternally young or prevented from decaying and dying. Even gods and immortals can only postpone death for a certain period of time.
- b) Tâm vô ngã, chỉ cho tâm hư vọng của chúng sanh không có tự thể; như tâm tham nhiễm, niệm buồn vui thương giận thoát đến rồi tan, không có chi là chân thật: The no-self of mind refers to the deluded mind of sentient beings, which has no permanent nature. For example, the mind of greed, thoughts of sadness, anger, love, and happiness suddenly arise and then disappear, there is nothing real.
- c) Cảnh vô ngã là cảnh giới xung quanh ta như huyễn mộng, nó không tự chủ được, và bị sự sanh diệt chi phối. Đô thị đổi ra gò hoang, ruộng dâu hóa thành biển cả, vạn vật luôn luôn biến chuyển trong từng giây phút, cảnh này ẩn mất, cảnh khác hiện lên: No-self of environment means that our surroundings are illusory, passive and subject to birth and decay. Cities and towns are in time replaced by abandoned mounds, mulberry fields soon give way to the open seas, every single thing changes and fluctuates by the second, one landscape disappears and another takes its place.

### ***(B-3) Mười Pháp Ấn*** ***Ten kinds of truth seal***

Mười Pháp Ấn theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 27—Ten kinds of truth seal, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 27.

- 1) Đồng thiện căn bình đẳng với tam thế chư Phật: Having the same roots of goodness equal in all Buddhas of past, present and future.
- 2) Đồng được trí huệ pháp thân vô biên tế với chư Phật: Attaining the reality body with boundless knowledge, same as all Buddhas.
- 3) Đồng chư Như Lai trụ pháp bất nhị: Abiding in nonduality, same as the Buddhas do.
- 4) Đồng chư Như Lai quán sát tam thế vô lượng cảnh giới thấy đều bình đẳng: Seeing the infinite objects of all times as all equal, same as the Buddhas do.
- 5) Đồng chư Như Lai liễu đạt pháp giới vô ngại cảnh giới: Gaining comprehension of the unobstructed realm of the cosmos of reality, same as that of the Buddhas.
- 6) Đồng chư Như Lai thành tựu thập lực thực hành vô ngại: Achieving the ten powers, same as the Buddhas, being unhindered in function.
- 7) Đồng chư Như Lai tuyệt hẳn hai hạnh, trụ pháp vô tránh: Having forever cut off opinions and passions, dwelling in the state of freedom from conflict, same as the Buddhas.
- 8) Đồng chư Như Lai giáo hóa chúng sanh hằng chẳng thôi nghỉ: Ceaselessly teaching sentient beings, same as the Buddhas do.
- 9) Đồng chư Như Lai ở trong trí thiện xảo, nghĩa thiện xảo hay khéo quán sát: Having ability to observe adaptive skill in knowledge and meaning, same as the Buddhas.
- 10) Đồng chư Như Lai cùng với tất cả Phật bình đẳng không hai: Being equal to all Buddhas, same as all Enlightened Ones.

## **CHƯƠNG CHÍN MƯƠI SÁU**

### **CHAPTER NINETY-SIX**

#### ***Giới-Định-Huệ***

#### ***Discipline-Meditation-Wisdom***

**(A) Tổng quan và ý nghĩa của Giới-Định-Huệ—Overview and Meanings of Discipline-Meditation-Wisdom**

- (I) Tổng quan về Giới-Định-Huệ—An overview of Disciplines-Meditation-Wisdom.  
 (II) Ý nghĩa của Tam Tu “Giới-Định-Tuệ”—The meanings of Threefold study of “Precept-Concentration-Wisdom”.

**(B) Chi tiết về Giới-Định-Huệ—Details of Disciplines-Meditation-Wisdom**

**(B-1) Giới—Sila (skt)**

- (I) Tổng quan về “Giới”—An overview of “Sila”.  
 (II) “Giới” theo quan điểm của Phật Giáo Nhìn Toàn Diện—“Sila” according to the Spectrum of Buddhism.  
 (III) Đóng Các Cửa Đưa Đến Phạm Giới—Close the Doors that lead to Breaking Precepts

**(B-2) Định—Dhyana (skt)**

- (I) Tổng quan về Định—An overview of Dhyana.  
 (II) Tu tập Định trong Thiền (tập chú tâm trong Thiền định)—Learning Concentration in meditation.  
 (III) Mục đích của sự tu tập “Định”—The goal of development of concentrative calmness.  
 (IV) Phát Triển Định Lực—Development of the power of concentration.  
 (V) Tám Yếu Tố Tập Trung Tư Tưởng—Eight factors of Yoga concentration.  
 (VI) “Định” theo Phật Giáo Nhìn Toàn Diện—“Concentration” in The Spectrum of Buddhism.  
 (VII) Sự tu tập “Định” theo Lục Tổ Huệ Năng—Development of concentrative calmness according to the Sixth Patriarch Hui Neng.

**(B-3) Tuệ—Prajna (skt)**

- (I) Tổng quan về “Tuệ”—An overview of “Prajna”.  
 (II) “Tuệ” theo Phật Giáo Nhìn Toàn Diện—“Prajna” according to the Spectrum of Buddhism.

**(C) Tam học theo Giáo Sư Junjiro Takakusu—Threefold Learning according to Prof. Junjiro Takakusu**

**(D) Giới Định Huệ theo Đại Sư Thân Tú—Discipline-Meditation-Wisdom according to Great Master Shen-Hsiu**

**(E) Giới Định Huệ theo Lục Tổ Huệ Năng—Discipline-Meditation-Wisdom according to the Sixth Patriarch Hui-Neng**



**(A) Tổng quan và ý nghĩa của Giới-Định-Huệ**  
***Overview and Meanings of Discipline-Meditation-Wisdom***

**(I) Tổng quan về Giới-Định-Huệ—An overview of Disciplines-Meditation-Wisdom:**

- 1) Đây là ba phần học của hàng vô lậu, hay của hạng người đã dứt được luân hồi sanh tử. Nếu chúng ta không trì giới thì chúng ta có thể tiếp tục gây tội tạo nghiệp; thiếu định lực chúng ta không có khả năng tu đạo; và kết quả chẳng những chúng ta không có trí tuệ, mà chúng ta còn trở nên ngu độn hơn. Vì vậy người tu Phật nào cũng phải có tam vô lậu học này—Threefold training, or three studies or endeavors of the non-outflow, or those who have passionless life and escape from transmigration. If we do not hold the precepts, we can continue to commit offenses and create more karma; lacking trance power, we will not be able to accomplish cultivation of the Way; and as a result, we will not only have no wisdom, but we also may become more dull. Thus, every Buddhist cultivator (practitioner) must have these three non-outflow studies.
- 2) Giới luật giúp thân không làm ác, định giúp lắng đọng những xáo trộn tâm linh, và huệ giúp loại trừ ảo tưởng và chứng được chân lý. Nếu không có giới hạnh thanh tịnh sẽ không thể đình chỉ sự loạn động của tư tưởng; nếu không đình chỉ sự loạn động của tư tưởng sẽ không có sự thành tựu của tuệ giác. Sự thành tựu của tuệ giác có nghĩa là sự viên mãn của tri thức và trí tuệ, tức giác ngộ trọn vẹn. Đó là kết quả của chuỗi tự tạo và lý tưởng của đời sống tự tác chủ. Đương nhiên, Giới Định Huệ rất cần thiết cho Phật tử. Nhưng sau Đức Phật, Tam Học dần dần bị chia thành ba đề tài riêng rẽ: những người tuân giữ giới luật trở thành những Luật sư; các hành giả tham thiền nhập định trở thành những Thiền sư; những người tu Bát Nhã (tu huệ) trở thành những triết gia hay những nhà biện chứng—Discipline wards off bodily evil, meditation calms mental disturbance, and wisdom gets rid of delusion and proves the truth. Without purity of conduct there will be no calm equipoise of thought; without the calm equipoise of thought there will be no completion of insight. The completion of insight (prajna) means the perfection of intellect and wisdom, i.e., perfect enlightenment. It is the result of self-creation and the ideal of the self-creating life. Obviously, all these three are needed for any Buddhist. But after the Buddha, as time went on, the Triple Discipline was split into three individual items of study. The observers of the rules of morality became teachers of the Vinaya; the yogins of meditation were absorbed in various samadhis and became Zen Masters; those who pursued Prajna became philosophers or dialecticians.

**(II) Ý nghĩa của Tam Tu “Giới-Định-Tuệ”—The meanings of Threefold study of “Precept-Concentration-Wisdom”:**

- 1) Tam Tu “Giới-Định-Tuệ” nằm gọn trong Bát Thánh Đạo mà Đức Phật đã dạy. Đây là tám con đường chính mà người tu Phật nào cũng phải dấn lên để được giác ngộ và giải thoát. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng dù chúng ta đã tiến đến mức độ khá cao trong định, cũng chưa chắc cái định này bảo đảm được cho chúng ta vị trí giác ngộ cuối cùng vì những khuynh hướng ô nhiễm ngầm vẫn chưa bị loại bỏ hoàn toàn. Chúng ta chỉ làm chúng lắng xuống tạm thời mà thôi. Vào bất cứ lúc nào chúng cũng đều có thể trở lại nếu hoàn cảnh cho phép, và đầu độc tâm trí chúng ta nếu chúng ta không luôn áp dụng chánh

ting tấn, chánh niệm và chánh định trong cuộc tu của chính mình. Vì lẽ chúng ta vẫn còn bất tịnh nên chúng ta vẫn còn bị ảnh hưởng bởi những lói cuốn bất thiện. Dầu chúng ta đã đạt đến trạng thái tâm vắng lặng nhờ chánh định, nhưng chúng ta vẫn chưa đạt đến trạng thái thanh tịnh tuyệt đối. Như vậy công phu hành thiền nhằm phát triển tâm định vắng lặng không bao giờ là cứu cánh của người tu Phật. Chuyện quan trọng nhất cho bất cứ người tu Phật nào ở đây cũng là phát triển “trí huệ,” vì chính trí huệ mới giúp được chúng ta loại trừ mê hoặc, phá bỏ vô minh để thẳng tiến trên con đường giác ngộ và giải thoát—The Threefold study of “Precept-Concentration-Wisdom” completely encloses itself in the Eightfold Noble Path is eight main roads that any Buddhist must tread on in order to achieve enlightenment and liberation. Sincere Buddhists should always remember that even the higher practice of calming concentration or samadhi does not assure and place us in an ultimate position of enlightenment, for defilements or latent tendencies are not totally removed yet. We only calm them down temporarily. At any moment they may reappear when circumstances permit, and poison our mind if we don’t always apply right effort, right mindfulness, and right concentration in our own cultivation. As we still have impurities, we are still impacted by unwholesome impulses. Even though we have gained the state of calm of mind through concentration or samadhi, but that state is not an absolute state of purity. Thus the efforts to develop concentration never an end itself to a Buddhist cultivator. The most important thing for any Buddhist cultivator here is to develop his “Insight” for only “insight” can help us eliminating perversions and destroying ignorance, and to advance on the Path of Enlightenment and Liberation.

- 2) Đạo lộ giải thoát gồm Giới, Định và Tuệ, thường được trong Kinh điển như là Tam Học (Tividhasikkha) và không có học nào trong Tam học này tự thân nó là cứu cánh cả; mỗi học chỉ là một phương tiện để đi đến cứu cánh. Nghĩa là mỗi học không thể được tu tập độc lập với các học khác. Như trường hợp một cái giá ba chân, nếu một chân gãy thì cả cái giá ấy sẽ sập, vì vậy trong Tam Học, học này không thể làm nhiệm vụ của nó một cách chu toàn nếu không có sự hỗ trợ của hai học kia. Tam Học thường nương tựa và hỗ trợ lẫn nhau. Giới củng cố Định, và Định trở lại thúc đẩy Huệ. Trí tuệ giúp hành giả loại trừ tà kiến đối với các pháp như chúng thực sự là, đó là thấy cuộc sống và tất cả chư pháp liên quan đến cuộc sống đều phải chịu sanh, diệt, vô thường—The path of liberation includes Virtue, Concentration, and Wisdom, which are referred to in the discourses as the “Threefold Training” (Tividha-sikkha) and none of them is an end in itself; each is a means to an end. One can not function independently of the others. As in the case of a tripod which falls to the ground if a single leg gives away, so here one can not function without the support of the others. These three go together supporting each other. Virtue or regulated behavior strengthens meditation and meditation in turn promotes Wisdom. Wisdom helps one to get rid of the clouded view of things, to see life as it really is, that is to see life and all things pertaining to life as arising and passing away.

***(B) Chi tiết về Giới-Định-Huệ***  
***Details of Disciplines-Meditation-Wisdom***



**(B-1) Giới**  
**Sila (skt)**

**(I) Tổng quan về “Giới”—An overview of “Sila”:**

- 1) Trong Phật giáo, không có phép gọi là tu hành nào mà không phải trì giới, không có pháp nào mà không có giới. Giới tuy có năm giới, mười giới, hay Bồ Tát Giới, vân vân, nhưng căn bản nhất vẫn là Ngũ Giới: không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ, không uống những chất cay độc. Trì giới thì không tạo tội. Giới như những chiếc lồng nhốt những tên trộm tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng—Precepts or training in moral discipline. In Buddhism, there is no so-called cultivation without discipline, and also there is no Dharma without discipline. Although there are the Five Precepts, the Ten Precepts, the Bodhisattva Precepts, and so on, the Five Precepts are the most fundamental. They are: do not kill, do not steal, do not engage in sexual misconduct, do not engage in false speech, and do not consume intoxicants. If one can hold the precepts, one will not make transgressions. Precepts are considered as cages to capture the thieves of greed, anger, stupidity, pride, doubt, wrong views, killing, stealing, lust, and lying.
- 2) Giới cốt yếu là giữ tất cả những giới luật đã được Đức Phật thiết lập cho sự ổn định tinh thần của các đệ tử của Ngài. Giới giúp loại bỏ những ác nghiệp—Discipline or morality consists in observing all the precepts laid down by the Buddha for the spiritual welfare of his disciples. Discipline (training in moral discipline) wards off bodily evil.

**(II) “Giới” theo quan điểm của Phật Giáo Nhìn Toàn Diện—“Sila” according to the Spectrum of Buddhism:** Trì giới có nghĩa là ngưng không làm những việc xấu ác. Đồng thời, làm tất cả những việc thiện lành. Trì giới là để tránh những hậu quả xấu ác do thân khẩu ý gây nên. Theo Phật Giáo Nhìn Toàn Diện của Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera, trước khi gia công thực hành những nhiệm vụ khó khăn hơn, như tu tập thiền định, điều chánh yếu là chúng ta phải tự khép mình vào khuôn khổ kỷ cương, đặt hành động và lời nói trong giới luật. Giới luật trong Phật Giáo nhằm điều ngự thân nghiệp và khẩu nghiệp, nói cách khác, giới luật nhằm giúp lời nói và hành động trong sạch. Trong Bát Chánh Đạo, ba chi liên hệ tới giới luật là chánh ngữ, chánh nghiệp, và chánh mạng. Người muốn hành thiền có kết quả thì trước tiên phải trì giữ ngũ giới căn bản không sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ và uống rượu cũng như những chất cay độc làm cho tâm thần buông lung phóng túng, không tỉnh giác—Learning by the commandments or cultivation of precepts means putting a stop to all evil deeds and avoiding wrong doings. At the same time, one should try one’s best to do all good deeds. Learning by the commandments or prohibitions, so as to guard against the evil consequences of error by mouth, body or mind. According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in *The Spectrum of Buddhism*, it is essential for us to discipline ourselves in speech and action before we undertake the arduous task of training our mind through meditation. The aim of Buddhism morality is the control of our verbal and physical action, in other words, purity of speech and action. This is called

training in virtue. Three factors of the Noble Eightfold Path form the Buddhist code of conduct. They are right speech, right action, and right livelihood. If you wish to be successful in meditation practice, you should try to observe at least the five basic precepts of morality, abstinence from killing, stealing, illicit sexual indulgence, speaking falsehood and from taking any liquor, including narcotic drugs that cause intoxication and heedlessness—For more information, please see Chapter 36.

**(III) Đóng Các Cửa Dẫn Đến Phạm Giới—Close the Doors that lead to Breaking Precepts:**

Chúng ta luôn tự cho mình đã học ba môn tăng thượng, nhưng chúng ta chỉ có một ý niệm mờ nhạt trong tâm thức về định và tuệ mà thôi. Riêng về giới, chúng ta có thể giữ giới bằng khả năng của chính mình với những biện pháp cụ thể. Muốn giữ giới chúng ta phải đóng các cửa dẫn đến sự phạm giới—We always pretend to follow the three high trainings, but we have only a vague reflection of the other two in our mind-streams. As for precepts, we must try hard to keep them. In order to keep them, we must shut the doors that lead to breaking them.

- 1) Vô minh dẫn đến sự phạm giới: Ignorance—Nếu chúng ta không biết chúng ta phải giữ điều gì thì chúng ta sẽ không biết là chúng ta có phá giới hay không phá giới. Vì vậy muốn đóng cánh cửa vô minh, chúng ta cần phải biết rõ, phải học giới, học kinh. Chúng ta cũng phải học những bài kệ tóm tắt các giới luật—If we do not know what basic commitment we must keep, we will not know whether we have broken it. So in order to shut the door of ignorance, we should know clearly the classical texts on vinaya. We should also study verse summaries of the precepts.
- 2) Bất kính: Disrespect—Sự bất kính cũng là một cách dẫn đến phạm giới. Chúng ta phải kính trọng các bậc thầy cũng như các thiện hữu tri thức có hành vi phù hợp với pháp. Người Phật tử nên có thái độ rằng giới luật trong dòng tâm thức của mình thay thế cho bậc đạo sư hay Đức Phật. Vì theo Đức Phật, giới luật cũng là thầy và người thầy trước mặt mình cũng là hiện thân của giới luật mà Đức Phật đã ban hành cách nay gần 26 thế kỷ về trước. Chính thế thế mà Ngài đã khuyên chúng đệ tử: “Đừng thờ ơ với giới luật, vì giới luật cũng như một sự thay thế cho bậc thầy của các người sau khi Ta diệt độ.”—Disrespect is also a door leading to broken precepts. We should respect our masters as well as good-knowing advisors whose actions accord with Dharma. Buddhists should have the attitude that the precepts in our mind-stream represent our Teacher or the Buddha. According to the Buddha, precepts represent our Teacher and our teacher manifests the precepts that the Buddha established almost twenty-six hundred years ago. Therefore, the Buddha advised: “Do not be indifferent to your precepts; they are like a substitute for your teacher after my Nirvana.”
- 3) Vọng tưởng: Delusion—Sự phạm giới sẽ theo liền bất cứ vọng tưởng nào. Ba vọng tưởng lớn nhất là tham, sân, và si. Như vậy, muốn giữ giới, chúng ta phải đối trị những vọng tưởng trong dòng tâm thức của mình. Để đối trị vọng tưởng tham ái, hãy quán về bất tịnh của thân xác, xem nó như một túi đựng đầy đồ dơ, và nhìn nó dưới khía cạnh đầy máu, phình trương, bị dòi bọ ăn, nó sẽ thành một bộ xương, vân vân. Để đối trị vọng tưởng thù hận hãy thiền quán về từ bi. Để đối trị vọng tưởng kiêu mạn, hãy nghĩ về những nỗi khổ đau phiền não cõi ta bà như già, bệnh, chết, những bất trắc, sự liên tục lên voi xuống chó, vân vân. Để đối trị vọng tưởng si mê ám muội hãy thiền quán về duyên sanh. Tóm lại,

thiền quán về tánh không là cách đối trị vọng tưởng hữu hiệu nhất—Breach of precepts follows from whichever delusion. Three biggest delusions are greed, hatred and ignorance. Thus, in order to keep precepts, we must try to overcome delusions in our mind-stream or apply antidotes to the most predominant delusions. When attachment is our greatest delusion, we should contemplate on the impurity of the body, that it is a sack full of filth; and develop the attitude that it will have a bloody aspect, a swelling aspect, that it will be eaten by worms, that it will be a skeleton, and so on. As an antidote to hatred, contemplate on love. As an antidote to pride, contemplate on the samsaric sufferings and afflictions, such as old age, sicknesses, death, life uncertainty, and other ups and downs. As antidote to delusions, contemplate on interdependent origination. In short, contemplate on view concerning emptiness is the general antidote to delusion.

- 4) Buông lung: Recklessness—Để tránh buông lung, chúng ta phải có chánh niệm, không quên điều chỉnh lối hành xử vào mọi thời khắc trong ngày, trong đi, đứng, ngồi, nằm. Lúc nào chúng ta cũng phải kiểm soát thân, khẩu, ý của mình xem coi mình có bị hoen ố hay không—In order to prevent recklessness, we should have remembrance and not forget to modify our behavior at all times during our daily routine, when we walk, stand, sit and lie down. From time to time, we should check to see if our body, speech and mind have been tarnished by misdeeds or broken precepts.

## **(B-2) Định** ***Dhyana (skt)***

- (1) **Tổng quan về Định—An overview of Dhyana:** Định tức là Thiền Định, là phép luyện cho tâm được định tĩnh. Tương tự như “giới,” trong Phật giáo, không có phép gọi là tu hành nào mà không tu luyện cho tâm định tĩnh. Định là phép tu tập nhờ đó người ta đi đến yên tịnh. Định giúp làm yên tĩnh những nhiễu loạn tinh thần. Thiền định (thu nhiếp những tư tưởng hỗn tạp) và trí tuệ (quán chiếu thấu suốt sự lý), giống như hai cánh tay, tay trái là thiền định, tay phải là trí tuệ. Phật tử chơn thuần nên luôn kiên định trong pháp tu chứ không nay vậy mai khác. Có người hôm nay tu Thiền, ngày mai nghe nói niệm Phật chắc chắn vãng sanh lưu xá lợi hay được công đức lớn lao, lại bỏ Thiền mà niệm Phật. Sau đó lại nghe nói trì chú thù thắng hơn liền bỏ niệm Phật mà trì chú. Những người như vậy sẽ tiếp tục thay đổi từ pháp môn này qua pháp môn khác, để rồi kết quả chẳng thành cái gì hết. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng định lực đối với người tu rất ư là cần thiết. Nếu chúng ta không có định lực, chắc chắn chúng ta sẽ không thành công trong tu tập. Ngoài ra, nếu chúng ta thiếu định lực thì đạo tâm không kiên cố, nên có thể dễ dàng bị ảnh hưởng bên ngoài chi phối khiến bị đọa lạc—Samadhi refers to Dhyana, meditation, trance, or training the mind. In the same manner as in (1), in Buddhism, there is no so-called cultivation without concentration, or training the mind. Meditation is the exercise to train oneself in tranquilization. Meditation (training the mind) calms mental disturbance. Meditation and wisdom, two of the six paramitas; likened to the two hands, the left meditation, the right wisdom. Sincere Buddhists should always be firm in the method of cultivation, not to change the method day after day. Some undetermined Buddhists

practice meditation today, but tomorrow they hear that reciting the Buddha's name will easily be reborn in the Pure Land with a lot of relics and have a lot of merit and virtue, so they give up meditation and start reciting the Buddha's name. Not long after that they hear the merit and virtue of reciting mantras is supreme, so they stop reciting the Buddha's name and start reciting mantras instead. Such people will keep changing from one Dharma-door to another Dharma-door, so they end up achieving nothing. Sincere Buddhists should always remember that "Power of Concentration" is extremely important in our cultivation. If we have no Power of Concentration, we will surely have no success in our cultivation. Furthermore, if we do not have sufficient power of concentration, we will surely lack a firm resolve in the Way, external temptations can easily influence us and cause us to fall—See Chapters 60 and 61.

**(II) *Tu tập Định trong Thiền (tập chú tâm trong Thiền định)—Learning Concentration in meditation:*** Trong khi hành thiền chúng ta thường nghĩ rằng sự ồn ào, tiếng xe chạy, tiếng người nói, hình ảnh bên ngoài là những chướng ngại đến quấy nhiễu chúng ta khiến chúng ta phóng tâm, trong khi chúng ta đang cần sự yên tĩnh. Kỳ thật, ai quấy nhiễu ai? Có lẽ chính chúng ta là người quấy nhiễu chúng. Xe cộ, âm thanh vẫn hoạt động theo đường lối tự nhiên của chúng. Chúng ta quấy nhiễu chúng bằng những ý tưởng sai lầm của chúng ta, cho rằng chúng ở ngoài chúng ta. Chúng ta cũng bị dính chặt vào ý tưởng muốn duy trì sự yên lặng, muốn không bị quấy nhiễu. Phải học để thấy rằng chẳng có cái gì quấy nhiễu chúng ta cả, mà chính chúng ta đã ra ngoài để quấy nhiễu chúng. Hãy nhìn cuộc đời như một tấm gương phản chiếu chúng ta. Khi tập được cách này thì chúng ta tiến bộ trong từng thời khắc, và mỗi kinh nghiệm của chúng ta đều làm hiển lộ chân lý và mang lại sự hiểu biết. Một cái tâm thiếu huấn luyện thường chứa đầy lo âu phiền muộn. Bởi thế chỉ một chút yên tịnh do thiền đem lại cũng dễ khiến cho chúng ta dính mắc vào đó. Đó là sự hiểu biết sai lầm về sự an tịnh trong thiền. Có đôi lúc chúng ta nghĩ rằng mình đã tận diệt được tham sân si, nhưng sau đó chúng ta lại thấy bị chúng tràn ngập. Thật vậy, tham đắm vào sự an tịnh còn tệ hơn là dính mắc vào sự dao động. Bởi vì khi dao động, ít ra chúng ta còn muốn thoát ra khỏi chúng; trong khi đó chúng ta rất hài lòng lưu giữ sự an tịnh và mong muốn được ở mãi trong đó. Đó chính là lý do khiến chúng ta không thể tiến xa hơn trong hành thiền. Vì vậy, khi đạt được hỷ lạc, bạn hãy tự nhiên, đừng dính mắc vào chúng. Dù hương vị của sự an tịnh có ngọt ngào đi nữa, chúng ta cũng phải nhìn chúng dưới ánh sáng của vô thường, khổ và vô ngã. hành thiền nhưng đừng mong cầu phải đạt được tâm định hay bất cứ mức độ tiến bộ nào. Chỉ cần biết tâm có an tịnh hay không an tịnh, và nếu có an tịnh thì mức độ của nó nhiều hay ít mà thôi. Làm được như vậy thì tâm của chúng ta sẽ tự động phát triển. Phải có sự chú tâm kiên cố thì trí tuệ mới phát sanh. Chú tâm như bật đèn và trí tuệ là ánh sáng phát sanh do sự bật đèn đó. Nếu không bật đèn thì đèn sẽ không sáng, nhưng không nên phí thì giờ với cái bật đèn. Cũng vậy định tâm chỉ là cái chén trống không, trí tuệ là thực phẩm đựng trong cái chén ấy. Đừng dính mắc vào đối tượng như dính mắc vào một loại chú thuật. Phải hiểu mục tiêu của nó. nếu chúng ta thấy niệm Phật khiến chúng ta dễ chú tâm thì niệm Phật, nhưng đừng nghĩ sai lầm rằng niệm Phật là cứu cánh trong việc tu hành—In our meditation, we think that noises, cars, voices, sights, and so forth, are distractions that come and bother us when we want to be quiet. But who is bothering whom? Actually, we are the ones who go and bother them. The car, the

sound, the noise, the sight, and so forth, are just following their own nature. We bother things through some false idea that they are outside of us and cling to the ideal of remaining quiet, undisturbed. We should learn to see that it is not things that bother us, that we go out to bother them. We should see the world as a mirror. It is all a reflection of mind. When we know this, we can grow in every moment, and every experience reveals truth and brings understanding. Normally, the untrained mind is full of worries and anxieties, so when a bit of tranquility arises from practicing meditation, we easily become attached to it, mistaking states of tranquility for the end of meditation. Sometimes we may even think we have put an end to lust or greed or hatred, only to be overwhelmed by them later on. Actually, it is worse to be caught in calmness than to be stuck in agitation, because at least we will want to escape from agitation, whereas we are content to remain in calmness and not go any further. Thus, when extraordinarily blissful, clear states arise from insight meditation practice, do not cling to them. Although this tranquility has a sweet taste, it too, must be seen as impermanent, unsatisfactory, and empty. Practicing meditation without thought of attaining absorption or any special state. Just know whether the mind is calm or not and, if so, whether a little or a lot. In this way it will develop on its own. Concentration must be firmly established for wisdom to arise. To concentrate the mind is like turning on the switch, there is no light, but we should not waste our time playing with the switch. Likewise, concentration is the empty bowl and wisdom is the food that fills it and makes the meal. Do not be attached to the object of meditation such as a mantra. Know its purpose. If we succeed in concentrating our mind using the Buddha Recitation, let the Buddha recitation go, but it is a mistake to think that Buddha recitation is the end of our cultivation.

**(III) Mục đích của sự tu tập “Định” — *The goal of development of concentrative calmness:*** Sự tu tập “định” tự nó không phải là cứu cánh của sự giải thoát. Định chỉ là phương tiện để đạt đến một cái gì đó vi diệu hơn, thường được coi là có tầm quan trọng sống còn, đó là tuệ (vipassana). Nói cách khác, định là phương tiện để đi đến chánh kiến, chỉ đầu tiên trong Bát Thánh Đạo. Mặc dù chỉ là phương tiện để đạt đến cứu cánh, định cũng đóng một vai trò quan trọng trong Bát Thánh Đạo, nó được xem như là sự thanh tịnh tâm, mà sự thanh tịnh tâm này được tạo ra nhờ sự lắng yên của năm triền cái. Nếu một người còn bị những thọ khổ bức bách, người ấy không thể trông đợi sự định tâm. Nghĩa là chừng nào thân tâm chúng ta còn bị khổ sở vì đau đớn, thì không thể nào có được sự định tâm đúng nghĩa. Theo Kinh Tương Ưng Bộ, Đức Phật đã dạy: “Do không có khinh an, nên sống đau khổ. Do tâm đau khổ nên không có định tĩnh. Do tâm không định tĩnh, nên các pháp không hiện rõ.”—*The development of concentrative calmness itself is never an end of the deliverance. It is only a means to something more sublime which is of vital importance, namely insight (vipassana). In other words, a means to the gaining of Right Understanding, the first factor of the Eightfold Noble Path. Though only a means to an end, it plays an important role in the Eightfold Noble Path. It is also known as the purity of mind (citta-visuddhi), which is brought about by stilling the hindrances. A person who is oppressed with painful feeling can not expect the purity of mind, nor concentrative calm. It is to say that so long as a man’s body or mind is afflicted with pain, no concentrative calm can be*

achieved. According to the Samyutta Nikaya, the Buddha taught: “The mind of him who suffers is not concentrated.”

**(IV) Phát Triển Định Lực—Development of the power of concentration:** Một trong ba mục tiêu của Thiền quán. Đây là định lực là năng lực hay sức mạnh phát sinh khi tâm được hợp nhất qua sự tập trung. Người đã phát triển định lực không còn nô lệ vào các đam mê, người ấy luôn làm chủ cả chính mình lẫn các hoàn cảnh bên ngoài, người ấy hành động với sự tự do và bình tĩnh hoàn toàn. Tâm của người ấy như trạng thái nước đã lắng trong và tĩnh lặng—One of the three aims of meditation. This is the power or strength that arises when the mind has been unified and brought to one-pointedness in meditation concentration. One who has developed the power of concentration is no longer a slave to his passions, he is always in command of both himself and the circumstances of his life, he is able to move with perfect freedom and equanimity. His mind becomes like clear and still water.

**(V) Tám Yếu Tố Tập Trung Tư Tưởng—Eight factors of Yoga concentration:** Những tập luyện của nhà Du Già thật ra cũng giống như các nhà thuộc học phái Du Già Luận của Phật Giáo. “Yogacara” có nghĩa là “thực hành sự tập trung tư tưởng” và có nhiều điểm chung với triết lý Du Già. Du Già Luận là Duy Tâm Luận của Phật Giáo do Ngài Vô Trước đề xướng và được em ngài là Thế Thân hệ thống hóa thành học thuyết Duy Thức và Ngài Huyền Trang đưa vào Trung Quốc thành Pháp Tướng tông. Theo Nghĩa Tịnh, nhà chiêm bái nổi tiếng của Trung Hoa về Ấn Độ, học thuyết này là một trong hai trường phái Đại Thừa ở Ấn Độ (Trung Luận và Du Già Luận). Theo Du Già, có tám yếu tố tập trung tư tưởng—The practices of the Yogin are actually similar to those of the Yogacara School of Buddhism. “Yogacara” means “the practice of self-concentration” and has several things in common with the Yoga philosophy. The Yogacara School is Buddhist idealism taught by Asanga, systematized by his brother Vasubandhu as the Theory of Mere Ideation (Vijnaptimatratā), and introduced to China by Hsuan-Tsang as the Dharmalakṣaṇa (Fa-Hsiang) School. According to I-Ching, a famous traveler in India, it was one of the only two Mahayana School in India (Madhyamika and Yogacara). According to the Yogacara Bhumi Sastra, there are eight factors of Yoga abstraction or concentration.

- 1) Chế Giới: Yama (skt)—Restraint.
- 2) Nội Chế: Niyama (skt)—Minor restraint.
- 3) Tọa Pháp: Asana (skt)—Sitting.
- 4) Sở Tức: Pranayama (skt)—Restraint of breaths—Quán hơi thở.
- 5) Chế Cảm: Pratyahara (skt)—Withdrawal of senses.
- 6) Tổng Trì: Dharana (skt)—Retention of mind.
- 7) Tĩnh Lực: Dhyana (skt)—Concentration of mind.
- 8) Đăng Trì: Samadhi (skt)—Concentration of thought—Tập trung tư tưởng.

**(VI) “Định” theo Phật Giáo Nhìn Toàn Diện—“Concentration” in The Spectrum of Buddhism:** Theo Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera trong Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, giới đức trang nghiêm giúp phát triển định tâm. Ba chi cuối cùng của Bát Chánh Đạo là chánh tinh tấn, chánh niệm, và chánh định, hợp thành nhóm định. Hành giả có thể ngồi lại trong một

tĩnh thất, dưới một cội cây hay ngoài trời, hoặc một nơi nào thích hợp khác để gom tâm chăm chú vào đề mục hành thiền, đồng thời không ngừng tinh tấn gọi rửa những bợn nhơ trong tâm và dần dần triệt tiêu năm triền cái để định tâm vào một điểm—By Dhyana or quiet meditation. According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in *The Spectrum of Buddhism*, virtue aids the cultivation of concentration. The first three factors of the Noble Eightfold Path, right effort, right mindfulness and right concentration, form the concentration group. This called training in concentration or samadhi-sikkha. Progressing in virtue the meditator practices mental culture, Seated in cloister cell, or at the foot of a tree, or in the open sky, or in some other suitable place, he fixes his mind on a subject of meditation and by unceasing effort washes out the impurities of his mind and gradually gains mental absorption by abandoning the five hindrances.

**(VII) Sự tu tập “Định” theo Lục Tổ Huệ Năng—Development of concentrative calmness according to the Sixth Patriarch Hui Neng:** Tổ dạy chúng rằng: Nầy thiện tri thức! Pháp môn của ta đây lấy định tuệ làm gốc, đại chúng chớ lầm nói định tuệ riêng. Định tuệ một thể không hai. Định là thể của tuệ, tuệ là dụng của định. Ngay khi tuệ, định ở tại tuệ; ngay khi định, tuệ ở tại định. Nếu biết được nghĩa nầy tức là cái học định tuệ bình đẳng. Những người học đạo chớ nói trước định rồi sau mới phát tuệ, hay trước tuệ rồi sau mới phát định, mỗi cái riêng khác. Khởi cái thấy như thế ấy, thì pháp có hai tướng. Miệng nói lời thiện, mà trong tâm không thiện thì không có định tuệ, định tuệ không bình đẳng. Nếu tâm miệng đều là thiện, trong ngoài một thứ, định tuệ tức là bình đẳng. Tự ngộ tu hành không ở chỗ tranh cãi, nếu tranh trước sau tức là đồng với người mê, không dứt sự hơn thua, trở lại tăng ngã và pháp, không lia bốn tướng. Tổ lại nói thêm: “Nầy thiện tri thức! Định tuệ ví như cái gì? Ví như ngọn đèn và ánh sáng. Có ngọn đèn tức có ánh sáng, không đèn tức là tối, đèn là thể của ánh sáng, ánh sáng là dụng của đèn; tên tuy có hai mà thể vốn đồng một. Pháp định tuệ nầy lại cũng như thế.”—The Master instructed the assembly: “Good Knowing Advisors, this Dharma-door of mine has concentration and wisdom as its foundation. Great assembly, do not be confused and say that concentration and wisdom are different. Concentration and wisdom are one substance, not two. Concentration is the substance of wisdom, and wisdom is the function of concentration. Where there is wisdom, concentration is in the wisdom. Where there is concentration, wisdom is in the concentration. If you understand this principle, you understand the balanced study of concentration and wisdom. Students of the Way, do not say that first there is concentration, which produces wisdom, or that first there is wisdom, which produces concentration: do not say that the two are different. To hold this view implies a duality of dharma. If your speech is good, but your mind is not, then concentration and wisdom are useless because they are not equal. If mind and speech are both good, the inner and outer are alike, and concentration and wisdom are equal. Self-enlightenment, cultivation, and practice are not a matter for debate. If you debate which comes first, then you are similar to a confused man who does not cut off ideas of victory and defeat, but magnifies the notion of self and dharmas, and does not disassociate himself from the four makrs. The Patriarch added: “Good Knowing Advisors, what are concentration and wisdom like? They are like a lamp and its light. With the lamp, there is light. Without the lamp, there is darkness. The lamp is the substance of the light and the light is the function of the lamp. Although there are two

names, there is one fundamental substance. The dharma of concentration and wisdom is also thus.”

### **(B-3) Tuệ Prajna (skt)**

**(I) Tổng quan về “Tuệ”—An overview of “Prajna”:** Theo Phật giáo, giới là quy luật giúp chúng ta đề phòng phạm tội. Khi không sai phạm giới luật, tâm trí chúng ta đủ thanh tịnh để tu tập thiền định ở bước kế tiếp hầu đạt được định lực. Trí tuệ là kết quả của việc tu tập giới và định. Nếu bạn muốn đoạn trừ tam độc tham lam, sân hận và si mê, bạn không có con đường nào khác hơn là phải tu giới và định hầu đạt được trí tuệ ba la mật. Với trí huệ ba la mật, bạn có thể tiêu diệt những tên trộm nầy và chấm dứt khổ đau phiền não. Huệ giúp loại trừ ảo vọng để đạt được chân lý. Nói cách khác, Huệ hay Bát Nhã là năng lực thâm nhập vào bản tánh của tự thể và đồng thời nó cũng là chân lý được cảm nghiệm theo cách trực giác—According to Buddhism, precepts are rules which keep us from committing offenses. When we are able to refrain from committing offenses, our mind is pure to cultivate meditation in the next step to achieve the power of concentration. The resulting wisdom, or training in wisdom. If you want to get rid of greed, anger, and ignorance, you have no choice but cultivating discipline and samadhi so that you can obtain wisdom paramita. With wisdom paramita, you can destroy these thieves and terminate all afflictions. Wisdom (training in wisdom). In other words, Wisdom or Prajna is the power to penetrate into the nature of one’s being, as well as the truth itself thus intuited—See Chapter 108.

**(II) “Tuệ” theo Phật Giáo Nhìn Toàn Diện—“Prajna” according to the Spectrum of Buddhism:** Theo Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera trong Phật Giáo Nhìn Toàn Diện thì tâm định ở mức độ cao là phương tiện để thành đạt trí tuệ hay tuệ minh sát. Tuệ bao gồm chánh kiến và chánh tư duy, tức là hai chi đầu trong Bát Chánh Đạo. Trí tuệ giúp chúng ta phá tan lớp mây mờ si mê bao phủ sự vật và thực chứng thực tướng của vạn pháp, thấy đời sống đúng như thật sự, nghĩa là thấy rõ sự sanh diệt của vạn hữu—Study of principles and solving of doubts. Also according to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in The Spectrum of Buddhism, high concentration is the means to the acquisition of wisdom or insight. Wisdom consists of right understanding and right thought, the first two factors of the path. This is called the training in wisdom or panna-sikkha. Wisdom helps us get rid of the clouded view of things, and to see life as it really is, that is to see life and things pertaining to life as arising and passing.





***(C) Tam học theo Giáo Sư Junjiro Takakusu***  
***Threefold Learning according to Prof. Junjiro Takakusu***

Theo Giáo sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo: Phật giáo đặt nền tảng trên Tam Học (siksa): Giới, Định, Tuệ. Nghĩa là nếu không trì giới thì tâm không định, tâm không định thì không phát tuệ. Hay nói khác đi, do giới mà có định, do định mà có tuệ. Định ở đây bao gồm những kết quả vừa tư biện vừa trực quán. Tiếp đó Đạo Phật còn dạy hành giả phải đi vào Tam Đạo là Kiến đạo, Tu đạo, và Vô học đạo. Đây là ba giai đoạn mà hành giả phải trải qua khi tu tập Kiến Đạo với Tứ Diệu Đế bằng cách thực hành Bát Chánh Đạo; kế đến, hành giả tu tập Tu Đạo với Thất Giác Chi. Tu đạo ở đây lại có nghĩa là kết quả của suy tư chân chánh; và cuối cùng là thực hiện hoàn toàn bằng Vô Học Đạo. Nói cách khác, không thấy được đạo thì không tu được đạo và không thực hiện được đời sống lý tưởng—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, Buddhism lays stress on the Threefold Learning (siksa) of Higher Morality, Higher Thought, and Higher Insight. That is to say, without higher morals one cannot get higher thought and without higher thought one cannot attain higher insight. In other words, morality is often said to lead to samadhi, and samadhi to prajna. Higher thought here comprises the results of both analytical investigation and meditative intuition. Buddhism further instructs the aspirants, when they are qualified, in the Threefold Way (marga) of Life-View, Life-Culture and Realization of Life-Ideal or No-More Learning. These are three stages to be passed through in the study of the Fourfold Truth by the application of the Eightfold Noble Path; in the second stage it is investigated more fully and actualized by the practice of the Seven Branches of Enlightenment, life-culture here again means the results of right meditation; and in the last stage the Truth is fully realized in the Path of No-More-Learning. In other words, without a right view of life there will be no culture, and without proper culture there will be no realization of life.

***(D) Giới Định Huệ theo Đại Sư Thần Tú***  
***Discipline-Meditation-Wisdom***  
***according to Great Master Shen-Hsiu***

- 1) Sư Chí Thành vâng mệnh Thần Tú đi đến Tào Khê để học hỏi những gì mà Đại sư Huệ Năng dạy cho đệ tử rồi trở về báo cáo với Thần Tú. Tuy nhiên, sau khi đã nắm được những lời dạy của Huệ Năng, Chí Thành cúi đầu đánh lễ, thưa: “Con từ chùa Ngọc Tuyền đến đây, nhưng theo sự chỉ dạy của thầy con là Tú Đại Sư, con chưa khế ngộ được. Hôm nay nghe pháp của Hòa Thượng, con chợt biết được bốn tâm. Mong Hòa Thượng từ bi chỉ dạy thêm cho.”—Master Chi-Ch’eng obeyed Shen-Hsiu’s order to go to Ts’ao-Ch’i to learn what Great Master Hui Neng taught his disciples, then came back to report to Shen-Hsiu. However, after grasping the purport of Hui Neng’s teaching, Chi-Ch’eng stood up and made bows to Hui-Neng, saying: “I come from the Yu-Ch’uan Monastery, but under my Master, Hsiu, I have not been able to come to the realization. Now, listening to your

sermon, I have at once come to the knowledge of the original mind. Be merciful, O Master, and teach me further about it.”

- 2) Lục Tổ Huệ Năng bảo: “Dường như thầy ông có pháp tam học Giới Định Huệ. Hãy nói ta nghe!”—The Great Master said to Chi-Ch’eng: “I hear that your Master only instructs people in the triple discipline of precepts, meditation and transcendental knowledge. Tell me how your Master does this.”
- 3) Chí Thành thưa: “Tú Đại sư dạy Giới, Định, Huệ như vậy ‘chẳng làm điều ác là giới, làm những việc lành là huệ, tự làm cho tâm trong sạch là định’. Đó là cách hiểu tam học của Thầy con và dạy rằng cứ y theo đó mà làm. Bạch Hòa Thượng còn cách của Hòa Thượng thì thế nào?”—Chi-Ch’eng said: “The Master, Hsiu, teaches the Precepts, Meditation, and Knowledge in this way ‘Not to do evil is the precept; to do all that is good is knowledge; to purify one’s mind is meditation’. This is his view of the triple discipline, and his teaching is in accord with this. What is your view, O Master?”

***(E) Giới Định Huệ theo Lục Tổ Huệ Năng  
Discipline-Meditation-Wisdom  
according to the Sixth Patriarch Hui-Neng***

Sau khi lắng nghe Chí Thành nói về Tam Học của Thần Tú, Huệ Năng bèn nói về Tam Học của Ngài: “Đất tâm không bệnh là giới của tự tánh, đất tâm không loạn là định của tự tánh, đất tâm không lỗi là huệ của tự tánh. Tam Học như Thần Tú dạy là dùng cho người có căn trí nhỏ, còn pháp tam học của tôi là nói với người có căn trí lớn. Khi người ta ngộ được tự tánh, chẳng dụng lập Tâm học nữa. Một khi Tâm tức Tự tánh không bệnh, không loạn, không lỗi, mỗi niệm đều có Bát Nhã quán chiếu, thường lìa các pháp tướng. Do đó chẳng dụng lập tất cả các pháp. Người ta đón ngộ tự tánh và chẳng có thứ lớp tu chứng. Đây là lý do tại sao người ta có thể chẳng kham dụng lập tất cả.”—After listening to Chi-Ch’eng’s report about Shen-Hsiu’s Three Studies, Hui Neng told Chi-Ch’eng about his teaching: “The Mind as it is in itself is free from illnesses, this is the Precepts of Self-being. The Mind as it is in itself is free from disturbances, this is the Meditation of Self-being. The Mind as it is in itself is free from follies, this is the knowledge of Self-being. The triple discipline as taught by your Master is meant for people of inferior endowments, whereas my teaching of the triple discipline is for superior people. When Self-being is understood, there is no further use in establishing the triple discipline. The Mind as Self-being is free from illnesses, disturbances and follies, and every thought is thus of transcendental knowledge; and within the reach of this illuminating light there are no forms to be recognized as such. Being so, there is no use in establishing anything. One is awakened to this Self-being abruptly, and there is no gradual realization in it. This is the reason for no establishment.”

## **CHƯƠNG CHÍN MƯỜI BẢY** **CHAPTER NINETY-SEVEN**

### **Bệnh** **Sickness** **Ailments**

#### **(A) Tổng Quan và Nghĩa của Bệnh theo Đạo Phật** **Overview and meanings of Ailments in Buddhism**

**(I) Tổng Quan của Bệnh theo Đạo Phật—An overview of Ailments in Buddhism:** Bệnh và chết là những nguyên nhân tự nhiên của những biến cố xảy ra trong đời sống chúng ta. Để tránh khổ đau người Phật tử phải chấp nhận chúng trong hiểu biết. Tuy nhiên, trong Phật giáo, “không giác ngộ” là căn bệnh lớn vì nó sẽ đưa chúng ta đến tất cả những khổ đau và phiền não trên cõi đời này. Nói cách khác, theo Phật giáo, chúng ta bệnh nặng khi chúng ta không giác ngộ hay không hiểu mà cho rằng thế giới hiện tượng là hiện thật và vì si mê mà gây tội tạo nghiệp, cũng như chất chông nghiệp báo trong vòng tử sanh luân hồi. Sự chấp trước của người ta vào tự tính của các hiện tượng xảy ra do bởi người ta không biết chân lý về những gì được hiển bày ra thế giới bên ngoài chỉ là chính cái tâm của mình cũng là một thứ bệnh nặng—Both illness and death are natural causes of events in our life. To prevent suffering, Buddhists must accept them with understanding. However, in Buddhism, “unenlightened” is a big ailment because it can lead us to all kinds of sufferings and afflictions in life. In other words, according to Buddhism, we are seriously ill when we are unconscious, unknowing, unenlightened, uncomprehending, or having no “spiritual” insight. This is the condition of people in general, who mistake the phenomenal for the real, and by ignorance beget karma, reaping its results, in the mortal round of transmigration. One’s attachment to the self-nature of realities takes place owing to one’s not knowing that the truth or that what is presented as an external world is no more than the mind itself is also a serious ailment.

#### **(II) Nghĩa của Bệnh theo Đạo Phật—The meanings of Ailments in Buddhism:**

- 1) Trong đạo Phật, một người chưa giác ngộ là một người bệnh. Phương thức và tiến trình chữa bệnh là đi vào ước vọng đạt được đại giác—Sickness—Disease—In Buddhism, a person who is not enlightened is “ill” by definition. The healing process into the aspiration to attain enlightenment.
- 2) Theo Kinh Niết Bàn, Đức Phật thương những kẻ phạm phu nặng nghiệp nhiều, cũng giống như người mẹ thương đứa con nghèo khó bệnh tật nhiều nhất: According to the Nirvana Sutra, just as a mother loves the sick child most, so Buddha loves the most wicked sinner.

**(B) Phân Loại Bệnh**  
**Categories of Ailments**

**(I) Tam Bệnh—Three ailments:**

(A)

- 1) Tham dục: Craving—Greed—Lust—Quán thân bất tịnh là cách chữa trị Tham—For which the meditation on uncleanness is the remedy.
- 2) Sân: Anger—Hate—Ire—Quán từ bi là cách chữa trị Sân Hận—For which the meditation on kindness (từ) and pity (bi) is the remedy.
- 3) Si: Stupidity—Ignorance—Unwilling to learn the truth—Quán nhân duyên là cách chữa trị Si Mê—For which the meditation on causality (Nhân duyên) is the remedy.

(B)

- 1) Hủy báng Đại Thừa: Slander of Mahayana.
- 2) Phạm tội Ngũ nghịch: Commit the five gross sins.
- 3) Tu theo ngoại đạo: To practice outsider or heathen doctrine.

**(II) Tứ Bệnh:** Bốn bệnh được nói đến trong Kinh Viên Giác—The four ailments, or mistaken ways of seeking perfection, mentioned in The Complete Enlightenment Sutra:

- 1) Tác Bệnh: sanh tâm tạo tác (hay tu hành để cầu viên giác là tác bệnh vì tánh viên giác chẳng phải do tạo tác mà được)—Works or effort (for the purpose to seek perfection is an ailment).
- 2) Nhiệm Bệnh: Tùy duyên nhiệm tính (phó mặc cho sanh tử để cầu viên giác thì gọi là nhiệm bệnh vì viên giác chẳng phải do tùy duyên)—Laissez-faire.
- 3) Chỉ Bệnh: Chỉ vọng tức chân (tịch niệm để cầu viên giác là chỉ bệnh, vì viên giác chẳng phải do chỉ niệm mà được)—Cessation of all mental operation.
- 4) Diệt Bệnh: Diệt phiền não nơi thân tâm để cầu viên giác gọi là diệt bệnh, vì tánh viên giác chẳng phải do tịch diệt mà được)—Annihilation of all desire.

**(III) Ngũ Bệnh—Five fundamental passions and delusions:** Ngũ Hoặc—Năm thứ mê mờ ám độn.

- 1) Tà kiến: Wrong views.
- 2) Chấp vào dục giới: Clinging or attachment to the desire-realm.
- 3) Chấp vào sắc giới: Clinging or attachment to the form-realm.
- 4) Chấp vào vô sắc giới: Clinging or attachment to the formless-realm.
- 5) Si mê: The state of unenlightenment or ignorance.

**(IV) Sáu Loại Bệnh Hoạn—Six kinds of ailments:** Carita (p)—Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, có sáu tâm tánh hay sáu đề mục hành thiền. Carita là bản chất cố hữu của một người. Bản chất này lộ ra khi ở vào trạng thái bình thường, không có gì làm xao động. Bản tánh mỗi người khác nhau là do nơi hành động hay nghiệp trong quá khứ khác nhau. Nơi một số người thì tham ái mạnh hơn, trong khi vài người khác thì sân hận lại mạnh hơn—According to Most Venerable Narada in The Buddha and His Teachings, there are six kinds of natures, six kinds of temperament, or six subjects of

meditation. Carita signifies the intrinsic nature of a person which is revealed when one is in normal state without being preoccupied with anything. The temperaments of people differ owing to the diversity of their past actions or kamma. In some people raga or lust is predominant, while in others dosa or anger, hatred.

- 1) BẨM tánh tham ái: Ragacarita (p)—Covetousness, or lustful temperament.
- 2) BẨM tánh sân hận: Dosacarita (p)—Ill-will, or hateful temperament.
- 3) BẨM tánh si mê: Mohacarita (p)—Ignorance, or ignorant temperament.
- 4) BẨM tánh có nhiều đức tin mù quáng: Saddhacarita (p)—Blind-Faith temperament.
- 5) BẨM tánh thiên về tri thức: Buddhacarita (p)—Wisdom, or intellectual temperament.
- 6) BẨM tánh phóng dật: Vitakkacarita (p)—Distracted—Loose—Unrestrained, or discursive temperament.

(V) **Mười Bốn Tâm Sở Bệnh Hoạn—Fourteen unwholesome factors:** Theo Vi Diệu Pháp, có mười bốn tâm sở bất thiện—According to The Abhidharma, there are fourteen unwholesome factors.

- 1) Si—Ignorance: Moho (p)—Delusion—Si hay moha đồng nghĩa với vô minh. Bản chất của nó là làm cho tinh thần chúng ta mù quáng hay chẳng biết gì. Nhiệm vụ của nó là làm cho chúng ta không thấu suốt được bản chất thật của sự vật. Nó hiện đến khi chúng ta không có chánh kiến. Nó chính là gốc rễ của tất cả những nghiệp bất thiện—Delusion or moha is a synonym for avijja, ignorance. Its characteristic is mental blindness or unknowing. Its function is non-penetration, or concealment of the real nature of the object. It is manifested as the absence of right understanding or as mental darkness. Its proximate cause is unwise attention. It should be seen as the root of all that is unwholesome.
- 2) Vô Tàm—Shamelessness: Ahirikam (p)—Tự mình không biết xấu hổ khi thân làm việc xằng bậy, khi khẩu nói chuyện xằng bậy—Shamelessness is the absence of disgust at bodily and verbal misconduct.
- 3) Vô Quý—Fearlessness of wrong doing: Anottappam (p)—Vô quý là không biết hổ thẹn với người khi thân khẩu làm và nói chuyện xằng bậy. Vô quý xảy ra khi chúng ta thiếu tự trọng chính mình và thiếu kính trọng người—Moral recklessness is the absence of dread on account of bodily and verbal misconduct. This happens due to lack of respect for self and others.
- 4) Phóng Dật—Restlessness: Uddhaccam (p)—Agitation—Distracted—Loose—Unrestrained—Đặc tánh của phóng dật là không tĩnh lặng hay không thức liễm thân tâm, như mặt nước bị gió lay động. Nhiệm vụ của phóng dật là làm cho tâm buông lung, như gió thổi phướn động. Nguyên nhân gần đưa tới bất phóng dật là vì tâm thiếu sự chăm chú khôn ngoan—It has the characteristic of disquietude, like water whipped up by the wind. Its function is to make the mind unsteady, as wind makes the banner ripple. It is manifested as turmoil. Its proximate cause is unwise attention to mental disquiet.
- 5) Tham—Greed: Lobho (p)—Tham là căn bất thiện đầu tiên che đậy lòng tham tự kỷ, sự ao ước, luyến ái và chấp trước. Tánh của nó là bám víu vào một sự vật nào đó hay tham lam đắm nhiễm những gì nó ưa thích. Nghiệp dụng của nó là sự bám chặt, như thịt bám chặt vào chảo. Nó hiện lên áp chế khi chúng ta không chịu buông bỏ. Nguyên nhân gần đưa đến tham là vì chúng ta chỉ thấy sự hưởng thụ trong sự việc—Greed, the first unwholesome root, covers all degrees of selfish desire, longing, attachment, and clinging. Its characteristic is grasping an object. Its function is sticking, as meat sticks to a hot pan. It is manifested as not giving up. Its proximate cause is seeing enjoyment in things that lead to bondage.
- 6) Tà Kiến—Wrong view: Ditthi (p)—Tà kiến là thấy sự vật một cách sai lầm. Tánh và nghiệp dụng của nó là giải thích sai lầm mà cho là đúng. Nguyên nhân gần của nó là không chịu tin theo tứ

điều để—False view means seeing wrongly. Its characteristic is unwise or unjustified interpretation or belief. Its function is to preassume. It is manifested as a wrong interpretation or belief. Its proximate cause is unwillingness to see the noble ones.

- 7) Ngã Mạn—Pride: Mano (p)—Conceit—Tánh của tâm sở này là cao ngạo, ý tài ý thế của mình mà khinh để hay ngạo mạn người. Nó được coi như là tánh điên rồ—Conceit has the characteristic of haughtiness. Its function is self-exaltation. It is manifested as vainglory. Its proximate cause is greed disassociated from views. It should be regarded as madness.
- 8) Sân Hận—Ill-will: Doso (p)—Hatred—Tánh của tâm sở này là ghét hay không ưa những cảnh trái nghịch. Nghiệp dụng của nó là tự bành trướng và đốt cháy thân tâm của chính nó—Doso, the second unwholesome root, comprises all kinds and degrees of aversion, ill-will, anger, irritation, annoyance, and animosity. Its characteristic is ferocity. Its function is to spread, or burn up its own support, i.e. the mind and body in which it arises. It is manifested as persecuting, and its proximate cause is a ground for annoyance.
- 9) Tật Đố—Envy: Issa (p)—Ganh Tỵ—Tánh của tật đố hay ganh tỵ là ganh ghét đố kỵ những gì mà người ta hơn mình hay sự thành công của người khác. Nguyên nhân đưa đến tật đố là không muốn thấy sự thành công của người khác—Envy has the characteristic of being jealous of other's success. Its function is to be dissatisfied with other's success. It is manifested as aversion towards that. Its proximate cause is other's success.
- 10) Xan Tham—Avarice: Maccharyyam (p)—Tánh của xan tham hay bôn xển là muốn che dấu sự thành công hay thịnh vượng của mình vì không muốn chia sẻ với người khác—The characteristic of avarice or stinginess is concealing one's own success when it has been or can be obtained. Its function is not to bear sharing these with others. It is manifested as shrinking away from sharing and as meanness or sour feeling. Its proximate cause is one's own success.
- 11) Lo Âu—Worry: Kukkuccam (p)—Lo âu khi làm điều sai phạm—Worry or remorse after having done wrong. Its characteristic is subsequent regret. Its function is to sorrow over what has or what has not been done. It is manifested as remorse.
- 12) Hôn Trầm—Sloth: Thīnam (p)—Tánh của hôn trầm là làm cho tâm trí mờ mịt không sáng suốt—Sloth is sluggishness or dullness of mind. Its characteristic is lack of driving power. Its function is to dispel energy. It is manifested as the sinking of the mind. Its proximate cause is unwise attention to boredom, drowsiness, etc. Sloth is identified as sickness of consciousness or cittaḡelanna.
- 13) Thụy Miên—Torpor: Middham (p)—Tánh của thụy miên là buồn ngủ hay gục gật làm cho tâm trí mờ mịt không thể quán tưởng được—Torpor is the morbid state of the mental factors. Its characteristic is unvioldiness. Its function is to smother. It is manifested as drooping, or as nodding and sleepiness. Sloth and torpor always occur in conjunction, and are opposed to energy. Torpor is identified as sickness of the mental factors or kayagelanna.
- 14) Hoài Nghi—Doubt: Vicikiccha (p)—Hoài nghi có nghĩa là hoài nghi về mặt tinh thần. Theo quan điểm Phật giáo thì hoài nghi là thiếu khả năng tin tưởng nơi Phật, Pháp, Tăng—Doubt signifies spiritual doubt, from a Buddhist perspective the inability to place confidence in the Buddha, the Dharma, the Sangha, and the training.

**(VI) Hai Mươi Căn Bệnh Thông Thường—Twenty popular ailments:** Hai mươi căn bệnh thông thường của chúng sanh—Sentient beings' twenty popular ailments.

- 1) Oán hận: Resentment.
- 2) Tham lam: Greed.
- 3) Ganh tỵ: Jealousy.
- 4) Sân giận: Anger.
- 5) Muốn hại người: Wishing to harm others.
- 6) Tà kiến: Wrong views.

- 7) Phỉ báng: Slander.
- 8) Nói dối: Lying.
- 9) Cống cao ngã mạn: Arrogance.
- 10) Trộm cắp: Stealing.
- 11) Tà dâm: Sexual misconduct.
- 12) Hút, uống hay chích những chất cay độc: Substance abuse.
- 13) Nói lưỡi hai chiều: Double-tongued.
- 14) Nói lời độc ác: Harsh speech.
- 15) Thái độ xấu ác: Bad attitudes.
- 16) Phân biệt sai lầm: Wrong discernments.
- 17) Không có niềm tin: Faithlessness.
- 18) Si mê: Ignorance.
- 19) Tư tưởng sát sanh: Thought of killing.
- 20) Gây rối, etc.: Causing trouble.

**(VII) *Tứ Bách Tứ Bệnh—Four hundred and four ailments of the body:*** Theo Đại Trí Độ Luận, có bốn trăm lẽ bốn bệnh nơi thân—According to the Sastra on the Prajna Sutra, there are four hundred and four ailments of the body.

- 1) Một trăm lẽ một bệnh sốt nóng gây ra bởi Địa Đại: One hundred one fevers caused by the Earth element.
- 2) Một trăm lẽ một bệnh sốt nóng gây ra bởi Hỏa Đại: One hundred one fevers caused by the Fire element.
- 3) Một trăm lẽ một bệnh rét (lạnh) gây ra bởi Thủy Đại: One hundred one chills caused by the water element.
- 4) Một trăm lẽ một bệnh rét (lạnh) gây ra bởi Phong Đại: One hundred one chills caused by the Wind element.

### **(C) *Bệnh và Cách Chữa Bệnh*** ***Ailments and Methods of Curing an Ailment***

**(I) *Bốn cách định và chữa bệnh theo Tối Thượng Luận—Four stages to curing an illness in the Uttaratantra:*** Theo ngài Di Lặc trong Tối Thượng Luận, có bốn giai đoạn để chữa một chứng bệnh. Để một bệnh nhân được lành bệnh, trước hết người đó phải biết mình đang mang bệnh, nếu không thì sẽ không có sự mong muốn chữa bệnh. Một khi đã nhận biết mình có bệnh thì tất nhiên người đó sẽ cố tìm biết những nguyên nhân gây ra bệnh và những gì làm cho bệnh nặng thêm. Một khi đã xác định được những điều này thì người ấy chắc chắn sẽ tìm cách trị bệnh và sẵn lòng dùng tất cả các loại thuốc men và phương pháp điều trị cần thiết—According to Maitreya in the Uttaratantra, there are four stages to curing an illness. In order for a sick person to get well, the first step is that he or she must know that he or she is ill, otherwise the desire to be cured will not arise. Once that person acknowledges that he or she is sick, then naturally he or she will try to find out what caused the disease and what makes his or her condition even worse. When he or she has identified these, he or she will try to find methods to cure the disease and is willing to take all the medications and remedies necessary:

- 1) Căn bệnh cần được chẩn đoán: The disease need be diagnosed.
- 2) Những nguyên nhân gây ra bệnh cần được loại trừ: The causes of the illness must be eliminated.

- 3) Một trạng thái khỏe mạnh cần phải được đạt tới: A healthy state must be achieved.
- 4) Phương pháp chữa trị cần được áp dụng: Methods of curing an illness (remedy) must be implemented.

**(II) *Áp dụng bốn cách định và chữa bệnh theo Tối Thượng Luận vào việc chấm dứt khổ đau phiền não trong cuộc sống hằng ngày—The application of the four stages to curing an illness in the Uttaratantra in elimination of sufferings and afflictions in our daily life:***

Chúng ta có thể áp dụng phương cách của ngài Di Lặc vào việc nhổ bỏ tận gốc khổ đau và phiền não. Ngài Di Lặc đã sử dụng sự tương tự của một người bệnh để giải thích cách đạt được giác ngộ theo Phật pháp. Cũng giống như người bệnh, ngay từ đầu niềm khao khát được thoát khỏi sự khổ đau phiền não sẽ không khởi sinh nếu mình không nhận ra là mình đang khổ đau phiền não. Vì vậy việc thực hành trước tiên của Phật tử thuần là phải nhận biết trạng thái hiện thời của mình là khổ đau phiền não, thất vọng, và không thỏa mãn. Chỉ khi đó mình mới có thể đi tìm nguyên nhân và điều kiện đã gây ra những khổ đau và phiền não này—We can apply Meitreyā's methods in uprooting our sufferings and afflictions. Meitreyā uses the analogy of a sick person to explain the way in which realization based on the Buddha-dharma. In the same way with a sick person, unless we know that we have sufferings and afflictions, our desire to be free from sufferings and afflictions will not arise in the first place. So the first step we must take as practicing Buddhists is to recognize that we do have sufferings and afflictions, frustration and unsatisfactoriness. Only then will we wish to look into the causes and conditions that give rise to these sufferings and afflictions:

- 1) Sự khổ đau phiền não cần phải được nhận biết: We must recognize our sufferings and afflictions.
- 2) Các nguyên nhân gây ra khổ đau phiền não cần phải được loại trừ: We must try to eliminate the causes of our sufferings and afflictions.
- 3) Sự chấm dứt khổ đau phiền não cần phải được đạt tới: We must achieve the elimination of our sufferings and afflictions.
- 4) Con đường tu tập để chấm dứt khổ đau phiền não cần phải được thực hành: We must cultivate the path of elimination of our sufferings and afflictions.

**(III) *Kết luận về bệnh và cách chữa bệnh theo quan điểm đạo Phật—The conclusion of an ailment and its curing according to the Buddhist point of view:***

Phật giáo cho rằng tất cả chúng sanh đều đang bệnh, bệnh trầm trọng, nhưng Phật giáo không bi quan yếm thế khi nói như vậy. Trong bài pháp đầu tiên trong vườn Lộc Uyển, Đức Phật đã nhấn mạnh đến sự phát triển tuệ giác về khổ đau và con đường thoát khổ. Theo Đức Phật, bệnh có thuốc thì chúng ta cũng có một lối thoát và chúng ta thật sự có khả năng tự giải thoát khỏi mọi khổ đau phiền não. Tuy nhiên, cũng giống như việc tìm hiểu nguyên nhân của một căn bệnh, việc thấu hiểu được bản chất của khổ đau phiền não là hết sức thiết yếu, vì có thấu hiểu được vững vàng về khổ đau và phiền não thì chúng ta mới thật sự khao khát mong được giải thoát khỏi chúng—Buddhism says that all sentient beings are currently ill, seriously ill; however, Buddhism is not pessimistic. In His first Discourse in the Deer Park, the Buddha emphasized on developing insight into the nature of suffering and the way out. According to the Buddha, there exist medications for illnesses, so there is a way out and it is actually possible to free oneself from it. However, in the same way with the understanding of causes of a disease, it is so crucial to realize the nature of sufferings and afflictions because the stronger and deeper we understand about our sufferings and afflictions, the stronger our aspiration to attain freedom from them becomes.



## **CHƯƠNG CHÍN MƯỜI TÁM** **CHAPTER NINETY-EIGHT**

### **Bốn Loại Người** **Four Types of People**

**(I) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha:** Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại người—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four types of persons:

**(A) Bốn loại người thứ nhất—The first four types of persons:**

- 1) Loại người tự mình làm khổ mình và siêng năng làm khổ mình: Attan-tapo-hoti (p)—A certain man who torments himself or is given to self-tormenting.
- 2) Loại người làm khổ người khác và siêng năng làm khổ người khác: Paran-tapo-hoti (p)—A certain man who torments others or is given to torment others.
- 3) Loại người làm khổ mình, siêng năng làm khổ mình; làm khổ người, và siêng năng làm khổ người: A certain man who torments himself, is given to self-tormenting; torments others, is given to torment others.
- 4) Loại người không làm khổ mình, không siêng năng làm khổ mình; không làm khổ người, không siêng năng làm khổ người. Nên ngay cuộc sống hiện tại, vị này sống ly dục, tịch tịnh, thanh lương, an lạc thánh thiện: A certain man who torments neither himself nor others. Thereby he dwells in this life without craving, released, cool, enjoying bliss, becomes as Brahma.

**(B) Bốn loại người khác—Four more types of persons:**

- 1) Loại người hành tự lợi, không hành tha lợi. Đây là loại người chỉ phấn đấu loại bỏ tham, sân si cho chính mình, mà không khuyến khích người khác loại bỏ tham sân si, cũng không làm gì phúc lợi cho người khác: Here a man's life benefits himself, but not others (who works for his own good, but not for the good of others). It is he who strives for the abolition of greed, hatred and delusion in himself, but does not encourage others to abolish greed, hatred and delusion, nor does he do anything for the welfare of others.
- 2) Loại người hành tha lợi, không hành tự lợi. Đây là loại người chỉ khuyến khích người khác loại bỏ nhược điểm và phục vụ họ, nhưng không tự đấu tranh để loại bỏ nhược điểm của chính mình (năng thuyết bất năng hành): Here a man's life benefits others, but not himself (who works for the good of others, but not for his own good). It is he who encourages others to abolish human weaknesses and do some services to them, but does not strive for the abolition of his own.
- 3) Loại người không hành tự lợi, mà cũng không hành tha lợi. Đây là loại người không đấu tranh để loại bỏ nhược điểm của chính mình, cũng chẳng khuyến khích người khác loại bỏ nhược điểm, cũng không phục vụ người khác: Here a man's life benefits neither himself nor others (who works neither for his own good nor for the good of others). It is he who neither strives for the abolition of his own weaknesses, nor does he encourage others to abolish others weaknesses, nor does he do any service to others.

- 4) Loại người hành tự lợi và hành tha lợi. Đây là loại người phấn đấu loại bỏ những tư tưởng xấu trong tâm mình, đồng thời giúp người khác làm điều thiện: Here a man's life benefits both himself and others (who works for his own good as well as for the good of others). It is he who strives for the abolition of evil thoughts from mind and at the same time help others to be good.

**(C) Bốn loại người khác nữa—Four more types of persons:**

- 1) Loại sống trong bóng tối và hưởng đến bóng tối: Here a man who lives in darkness and bounds for darkness.
- 2) Loại sống trong bóng tối, nhưng hưởng đến ánh sáng: Here a man who lives in darkness, but bounds for the light.
- 3) Loại người sống trong ánh sáng, nhưng hưởng đến bóng tối: Here a man who lives in the light, but bounds for darkness.
- 4) Loại sống trong ánh sáng và hưởng đến ánh sáng: Here a man who lives in the light and bounds for the light.

**(D) Bốn hạng người khác—Four more types of people:**

- 1) Hạng người không ai hỏi về cái tốt của mình mà cứ nói, hưởng hồ chi là có hỏi! Đây là lỗi tự khoe khoang mình, rất là tổn đức, chỉ có kẻ tiểu nhân mới làm như vậy, chứ bậc đại trượng phu quân tử được khen cũng không cần ai công bố ra: Those who are not asked by anyone of their wholesome deeds, and yet they speak of them voluntarily, let alone if someone did ask. This represents those who are constantly bragging and boasting himself or herself. Only a petty person would do such a thing because true greatness will be praised without having necessary to announce it to the world.
- 2) Hạng người có ai hỏi đến cái tốt của người khác, thì chỉ ngập ngừng, bập bẹ như con nít mới học nói, hưởng hồ chi là không hỏi! Đây là lỗi dìm che điều tốt của người, để cho thấy mình tốt, lỗi này rất là tổn phước, chỉ có kẻ tiểu nhân mới làm như vậy: Those who when asked of others' wholesome deeds, will speak incompletely, sometimes incoherently much like a child who had just learned to speak, let alone if they were not asked! This condition represents people who hide other people's wholesome deeds, so they would look good in the process. It is an act of a petty person.
- 3) Hạng người không ai hỏi đến cái xấu của kẻ khác, mà cứ nói, hưởng chi là có hỏi! Đây là lỗi giết hại người mà không dùng đao kiếm, rất là tổn hại, chỉ có kẻ âm hiểm ác độc mới làm như vậy: Those who are not asked of others' unwholesome deeds but speak of them anyway, let alone if they were asked. These are people who kill without weapons. This is to expose other people's mistakes and transgressions, or to ridicule others to make one's self look good. Such an act is a sign of wickedness and evil.
- 4) Hạng người có ai hỏi đến cái xấu của mình thì che dấu, hưởng là không hỏi! Đây là lỗi dối trá, xảo quyệt, lừa gạt cho người ta tưởng mình là bậc Thánh. Hạng người này được gọi là người không biết tầm quý: Those who keep their unwholesome deeds hidden, lying about it when anyone asks about them, let alone if these deeds were not asked, then certainly their wickedness would never be revealed. This condition represents people who are pretenders, those who tricked others into believing they are saints. They are people of no shame in self or before others.

**(E) Bốn loại người khác—Four more types of persons:**

- 1) Bất Động Sa Môn: Samana-acalo (p)—The unshakeable ascetic.

- 2) Thanh Liên Hoa Sa Môn: The “Blue-lotus” ascetic.
- 3) Bạch Liên Hoa Sa Môn: The “White-lotus” ascetic.
- 4) Diệu Thiện Sa Môn: Samana-sukhumalo (p)—The subly-perfect ascetic.

**(F) Bốn loại người khác nữa—Four other more types of persons:** See Chapter 158 (O) (II), (III), and (IV).

**(II) Bốn bậc Thánh—Four Saints:**

- 1) Thanh Văn: Những vị tu tập Tứ Diệu Đế, đệ tử trực tiếp của Phật—Hearers—Sound Hearers. A direct disciple of the Buddha—See Thanh Văn in Chapter 170.
- 2) Duyên Giác: Pratyeka buddhas—Một vị thành Phật nhờ tu tập 12 nhân duyên; hay một vị Phật tự giác ngộ, chứ không giảng dạy kẻ khác—Individual Illuminates—Independently awakened—Those enlightened to conditions; a Buddha for himself, not teaching others—See Duyên Giác in Chapter 171.
- 3) Bồ Tát: Bodhisattvas (skt)—Một người giác ngộ hay một vị Phật tương lai—Enlightened Beings—A person who has the state of bodhi, or a would-be-Buddha—See Bodhisattvas in Chapter 172.
- 4) Phật: Buddhas—Người đã đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác—Người chuyển Pháp luân. Một vị Phật không ở trong vòng mười cõi thế gian này, nhưng Ngài thị hiện giữa loài người để giảng dạy giáo lý của mình nên một phần Ngài được kể trong Tứ Thánh—One who has attained the supreme right and balanced state of bodhi—One who turns the wonderful Dharma-wheel. A Buddha is not inside the circle of ten realms, but as he advents among men to preach his doctrine he is now partially included in the “Four Saints.”—See Buddhas in Chapter 1.

**(III) Bốn bậc Thánh trong Phật giáo Nguyên Thủy—Four Saints in Theravada Buddhism:**

**(A) Ba Bậc Hữu Học—Three stages requiring study:**

- 1) Tu Đà Hoàn: Srota-apanna (skt)—Sotapatti (p)—Dự lưu—Nhập Lưu—Nghịch Lưu—Quả vị Dự Lưu đầu tiên—Hành giả đang trong tư thế thấy được Đạo. Người ấy vẫn còn phải bảy lần sanh tử nữa. Đây là sự bắt đầu hay nhập vào quả vị của người đã giác ngộ về Tứ Diệu Đế. Sự thấy biết rõ ràng của các bậc này giới hạn trong phạm vi của một tiểu thế giới, gồm chúng sanh trong lục đạo, bốn đại châu, núi Tu Di, sáu cõi trời dục giới, và một cõi sơ Thiên—The position of the way of seeing. He still has to undergo seven instances of birth and death. This is the beginning or entering into which follows after one’s clear perception of the Four Noble Truths. The clear perception and knowledge of the enlightened beings at this level is limited to a World System, which includes the six unwholesome paths, four great continents, Sumeru Mountain, six Heavens of Desires, First Dhyana Heaven.
- 2) Tư Đà Hàm: Sakradagamin (skt)—Sakadagami (p)—Once-return—Nhứt Lai—Quả vị thứ nhì “Nhất Lai”—Hành giả đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy vẫn còn phải sanh thiên một lần hay một lần nữa trở lại trong cõi người. Đây là quả vị của người đã diệt hết tham sân si. Sự thấy biết của các bậc này giới hạn trong một tiểu thiên thế giới, gồm 1000 tiểu thế giới. Chúng sanh giác ngộ quả vị thứ hai trong Tứ Thánh Quả. Người chứng quả Nhất Lai là người tu tập thực chứng Tứ Thánh Đế và đã đoạn tận nhiễm trước. Thí dụ điển hình là Bồ Tát Di Lạc. Con người ấy sẽ chỉ trở lại tái sanh làm người một lần nữa trước khi đắc quả A La Hán. Bồ Tát đã thực chứng Tứ Thánh Đế và đã diệt trừ đa phần nhiễm trước. Người này chỉ còn trở lại trần thế một lần nữa trước khi thực chứng A La Hán—The state of returning only once again, or once more to arrive, or be

born—One who is still subject to “One-return.” The position of the way of cultivation. He still has to undergo “one birth” in the heavens or “once return” among people. The second grade of arahatship involving only one rebirth. This is the fruit of one who has subjugated lust, hatred and delusion. The perception and knowledge of these beings are limited to a Small World System, consisting of 1,000 World Systems. An enlightened being in the second stage towards Arhatship, who has realized the Four Noble Truths and has eradicated a great portion of defilements. The best known example is the Bodhisattva Maitrya. He will return to the human world for only one more rebirth before he reaches full realization of Arhatship. An enlightened being who has realized the Four Noble Truths and has eradicated a great portion of defilements. He will return to the human world for only one more rebirth before he reaches full realization of Arhatship.

- 3) A Na Hàm: Anagami (skt & p)—Non-return—Bất Lai—Quả vị thứ ba “Bất Lai”—Hành giả cũng đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy không còn trở lại sinh tử trong cõi Dục giới nữa. Đây là quả vị dành cho hành giả đã chế ngự được bản ngã của mình. Sự thấy biết của các bậc này bao hàm trong một trung thiên thế giới, gồm một ngàn tiểu thiên thế giới. Hành giả cũng đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy không còn trở lại sinh tử trong cõi Dục giới nữa. Hành giả cũng đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy không còn trở lại sinh tử trong cõi Dục giới nữa. A Na Hàm là một trong bốn Thánh quả trong Tiểu Thừa. Theo Phật giáo Nguyên Thủy, Anagamin là người đã giải thoát khỏi năm ràng buộc đầu tiên là tin vào cái ngã, nghi ngờ, chấp trước vào nghi lễ cúng kiến, ghen ghét và thù oán. A na hàm là bậc không còn tái sinh vào thế giới Ta bà này nữa. Trong kiếp tới vị này sẽ tái sinh vào một trong năm cõi “tịnh trụ” và sẽ thành A La Hán tại đây. A Na Hàm là người đã giải thoát khỏi năm ràng buộc đầu tiên là tin vào cái ngã, nghi ngờ, chấp trước vào nghi lễ cúng kiến, ghen ghét và thù oán. A na hàm là bậc không còn tái sinh vào thế giới Ta bà này nữa. Đây là quả vị thứ ba trong tứ Thánh quả. Trạng thái không còn trở lại nữa, quả vị thứ ba trong bốn quả vị của người tu Phật giáo. Người đắc quả vị này thì sau khi nhập diệt, không còn trở lại tái sinh trong cõi trần, mà tái sinh vào cõi trời vô sắc cao nhất và sau đó đạt được Thánh quả A La Hán—The position of the Way of Cultivation. He no longer has to undergo birth and death in the Desire realm. This is the fruit of those who have conquered their own self. The perception and knowledge of these beings include a Medium World System, consisting of 1,000 Small World Systems. The position of the Way of Cultivation. He no longer has to undergo birth and death in the Desire realm. The position of the Way of Cultivation. He no longer has to undergo birth and death in the Desire realm. Anagamin is one of the four stages in Hinayana sanctity. According to Theravada Buddhism, anagamin is a person is free from the first five fetters of believing ego, doubt, clinging to rites and rules, sensual appetite, and resentment (who eliminated the first five fetters (samyojana): clinging to the idea of self, doubt, clinging to rituals and rules, sexual desire, and resentment). One who is never again reborn in this world. In his or her next life, such a person will be reborn in one of the five “pure abodes”. (suddhavasā) and will become an Arhat there. Non (never)-returner are those who are free from the first five fetters of believing ego, doubt, clinging to rites and rules, sensual appetite, and resentment. One who is never again reborn in this world. Never Returner is the third of the four stages on the Path, the state which is not subject to returning. The Anagami does not return to the earth after his death, but is reborn in the highest formless heaven and there attains arhatship.

**(B) Quả Vị Thứ Tư là Quả Vị Vô Học—The fourth stage is no longer learning:**

- 4) A La Hán: Arahant (skt)—Arahatta (p)—The Path of Arahantship—Ứng Cúng—Bất Sanh—See Chapter 172.

**CHƯƠNG CHÍN MƯỜI CHÍN**  
**CHAPTER NINETY-NINE**

***Phá Giới***  
***Breaking Precepts***

**(A) Tổng quan và Ý nghĩa của phá giới—Overview and Meanings of “Breaking precepts”**

- (I) Định nghĩa về phá giới—Definition of “Breaking precepts”.
- (II) Thế nào được gọi là Phá Giới trong Đạo Phật?—What can be called “Breaking-Precepts” in Buddhism?.
- (A) Hành vi phi đạo đức—Non-ethical behaviors.
- (B) Phá hòa hợp Tăng: Sanghabheda(skt).
- (C) Phá Trai—Break the monastic rule of the regulation food.
- (D) Phá Tăng: Break (disrupt or destroy) a monk’s meditation.
- (E) Breaking any other Buddhist Rules—Phá bất cứ giới luật nào khác do Đức Phật đặt ra.
- (III) Sư Tử Thân Trung Trùng—Just as no animal eats a dead lion.

**(B) Hậu Quả của Phá Giới—Consequences of “Breaking Precepts”**

- (I) Bốn thí dụ về Phá Giới—Four metaphors of breaking the vow of chastity.
- (II) Năm Điều Nguy Hiểm Của Người Ác Phá Giới—Five dangers to the immoral through lapsing from morality.
- (III) Ngũ Nghịch—Five betrayals.
- (A) Tiểu Thừa Ngũ Nghịch—The five great sins in the Hinayana.
- (B) Đồng tội Ngũ Nghịch—Five Sins that equal to the first five.
- (C) Đại Thừa Ngũ Nghịch—The five great sins in the Mahayana.
- (C) Một câu chuyện về “Phá Ngũ Giới”—A story of “Violation of the five precepts”

**(D) Những lời Phật dạy về Phá Giới—The Buddha’s teachings on “Breaking Precepts”**

- (I) Những lời Phật dạy về Phá Giới trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Breaking Precepts” in the Dharmapada Sutra.
- (II) Những lời Phật dạy về Phá Giới trong Kinh Duy Ma Cát—The Buddha’s teachings on “Breaking Precepts” in the Vimalakirti Sutra.



**(A) Tổng quan và Ý nghĩa của phá giới**  
**Overview and Meanings of “Breaking precepts”**

**(I) Định nghĩa về phá giới—Definition of “Breaking precepts”:**

- 1) Theo Phật giáo, phá giới là vi phạm những giới điều tôn giáo: According to Buddhism, breaking precepts means to violate or to break religious commandments.
- 2) Phá phạm giới luật mà Đức Phật đã đặt ra—To turn one’s back on the precepts. To offend against or break the moral or ceremonial laws of Buddhism.
- 3) Trong Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới 48 giới kinh điều thứ 36, Đức Phật dạy: “Thà rót nước đồng sôi vào miệng, nguyện không để miệng này phá giới khi hãy còn thọ dụng của cúng dường của đàn na tín thí. Thà dùng lưới sắt quấn thân này, nguyện không để thân phá giới này tiếp tục thọ nhận những y phục của tín tâm đàn việt.” (người đã thọ giới lại tự mình hay do sự xúi dục mà phá giới: Theo sách Thập Luân, vị Tỳ Kheo phá giới, tuy đã chết nhưng dư lực của giới ấy vẫn còn bảo đường cho nhân thiên, ví như hương của ngưi hoàng xạ. Phật do đó mà thuyết bài kệ: “Thiệm bạc hoa tuy ny, thắng ư nhứt thiết hoa, phá giới chư Tỳ Kheo, do thắng chư ngoại đạo,” nghĩa là hoa thiệm bạc tuy héo vẫn thơm hơn các thứ hoa khác, các Tỳ Kheo tuy phá giới nhưng vẫn còn hơn hết thủy ngoại đạo)—The Buddha taught in the thirty-sixth of the forty-eight secondary precepts in the Brahma-Net Sutra: "I vow that I would rather pour boiling metal in my mouth than allow such a mouth ever to break the precepts and still partake the food and drink offered by followers. I would rather wrap my body in a red hot metal net than allow such a body to break the precepts and still wear the clothing offered by the followers."

**(II) Thế nào được gọi là Phá Giới trong Đạo Phật?—What can be called “Breaking-Precepts” in Buddhism?:**

**(A) Hành vi phi đạo đức—Non-ethical behaviors:** Trong Phật giáo, hành vi phi đạo đức là một hình thức phá giới nghiêm trọng. Hành vi phi đạo đức có thể gây tổn hại cho chính mình và cho người khác. Chúng ta chỉ có thể ngăn ngừa những hành vi này một khi chúng ta biết được hậu quả của chúng mà thôi. Có ba loại hành vi phi đạo đức—In Buddhism, non-ethical behaviors are serious forms of “Breaking Precepts”. Nonvirtuous actions that can cause harm to ourselves or to others. There are three kinds of nonvirtuous actions. We can only restrain such nonvirtuous acts once we have recognized the consequences of these actions:

- 1) Hành vi phi đạo đức nơi thân gồm ba thứ khác nhau là sát sanh, trộm cắp và tà dâm: Nonvirtuous acts done by the body which compose of three different kinds: killing, stealing and sexual misconduct—See Chapter 28.
- 2) Hành vi phi đạo đức nơi khẩu, gồm những lời nói dối, nói chia rẽ, nói phỉ báng và nói lời vô nghĩa: Nonvirtuous acts by speech which compose of lying, divisive, offensive, and senseless speeches—See Chapter 28.
- 3) Tư tưởng phi đạo đức bao gồm lòng tham, sự ác độc và tà kiến hay những quan điểm sai trái: Nonvirtuous thoughts which compose of covetousness, malice and wrong views.—See Chapter 28.

**(B) *Phá hòa hợp Tăng: Sanghabheda(skt)***—Phá Yết Ma Tăng—Phá hòa hợp Tăng, cùng trong một giới mà đưa ra ý kiến ngoại đạo hay lập ra loại yết ma khác để phá vỡ sự hòa hợp của yết ma Tăng. Theo Đức Phật, tạo sự phá hòa hợp trong Tăng già là một trong sáu trọng tội. Đây là sự phá giới lớn nhất trong các sự phá giới khác trong Phật giáo. Điều này nói lên mối quan tâm rất lớn của Đức Phật đối với Tăng già và tương lai Phật giáo về sau này. Tuy nhiên, không nhất thiết các cuộc ly khai trong Tăng già đều là cố ý phát sinh từ sự thù nghịch, và có vẻ như sự xa cách về địa lý do các hoạt động truyền giáo, có lẽ đã đóng một vai trò quan trọng trong việc phát sinh các khác biệt về giới luật trong những cuộc hội họp tụng giới của Tăng già. Sau năm bảy lần kết tập kinh điển, những khác biệt xuất hiện và các tông phái khác nhau cũng xuất hiện. Những khác biệt thường xoay quanh những vấn đề không mấy quan trọng, nhưng chúng chính là nguồn gốc phát sinh ra các trường phái khác nhau. Nếu chúng ta nhìn kỹ chúng ta sẽ thấy rằng những khác biệt chỉ liên hệ đến vấn đề giới luật của chư Tăng Ni chứ không liên quan gì tới những Phật tử tại gia—To disrupt the harmony of the community of monks and cause schism by heretical opinions, e.g. by heretical opinions. According to the Buddha, causing a split in the Sangha was one of the six heinous crimes. This is the most serious violation in all violations in Buddhism. This demonstrates the Buddha's concerns of the Sangha and the future of Buddhism. However, it is not necessarily the case that all such splits were intentional or adversarial in origin, and it seems likely that geographical isolation, possibly resulting from the missionary activities may have played its part in generating differences in the moralities recited by various gatherings. After several Buddhist Councils, differences appeared and different sects also appeared. The differences were usually insignificant, but they were the main causes that gave rise to the origination of different sects. If we take a close look on these differences, we will see that they are only differences in Vinaya concerning the Bhiksus and Bhiksunis and had no relevance for the laity.

**(C) *Phá Trai—Break the monastic rule of the regulation food***: Ngã mặn—Phá luật trai giới của tịnh xá, hoặc ăn sái giờ, hình phạt cho sự phá giới này là địa ngục hoặc trở thành ngựa quỳ, những con ngựa quỳ cổ nhỏ như cây kim, bụng ỏng như cái trống chầu, hoặc có thể tái sanh làm súc sanh (Phật tử tại gia không bắt buộc trường chay; tuy nhiên, khi đã thọ bát quan trai giới trong một ngày một đêm thì phải trì giữ cho tròn. Nếu đã thọ mà phạm thì phải tội cũng như trên)—To break the monastic rule of the time for meals, for which the punishment is hell, or to become a hungry ghost like with throats small as needles and distended bellies, or become an animal.

**(D) *Phá Tăng***: Phá Pháp Luân Tăng—Phá rối sự thiền định của vị Tăng, hay đưa ra một pháp để đối lập với Phật pháp (như trường hợp Đề Bà Đạt Đa)—Break (disrupt or destroy) a monk's meditation or preaching as in the case of Devadatta.

**(E) *Breaking any other Buddhist Rules—Phá bất cứ giới luật nào khác do Đức Phật đặt ra***: See Chapter 36.

**(III) *Sư Tử Thân Trung Trùng—Just as no animal eats a dead lion***: Trùng trong thân sư tử. Không một loài nào có thể ăn thân con sư tử, mà chỉ có những con trùng bên trong mới ăn chính nó; cũng như Phật pháp, không một giáo pháp nào có thể tiêu diệt được, mà chỉ những ác Tăng mới có khả năng làm hại giáo pháp mà thôi (trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Phật bảo A Nan: “Này ông A Nan, ví như con sư tử mệnh tuyệt thân chết, tất cả



chúng sanh không ai dám ăn thịt con sư tử ấy, mà tự thân nó sinh ra dòi bọ để ăn thịt tự nó. Nay ông A Nan, Phật pháp của ta không có cái gì khác có thể hại được, chỉ có bọn ác Tỳ Kheo trong đạo pháp của ta mới có thể phá hoại mà thôi.” Ý nói những người phá giới và phá hòa hợp Tăng)—Just as no animal eats a dead lion, but it is destroyed by worms produced within itself, so no outside force can destroy Buddhism, only evil monks within it can destroy it.

## **(B) Hậu Quả của Phá Giới Consequences of “Breaking Precepts”**

**(I) Bốn thí dụ về Phá Giới—Four metaphors of breaking the vow of chastity:** Ba La Di Tứ Dụ—Bốn thí dụ về Ba La Di tội mà Phật đã dạy chư Tăng Ni về những kẻ phạm vào điều dâm—The four metaphors addressed by the Buddha to monks and nuns about he who breaks the vow of chastity:

- 1) Kẻ phạm vào điều dâm như chiếc kim mẻ mũi gậy dích, không xài được nữa: He who breaks the vow of chastity is as a needle without an eye.
- 2) Như sinh mệnh của một người đã hết, không thể sống được nữa: As a dead man.
- 3) Chiết Thạch: Như đá vỡ không thể chấp lại--As a broken stone which cannot be united.
- 4) Như cây gậy không thể sống lại: As a tree cut in two which cannot live any longer.

**(II) Năm Điều Nguy Hiểm Của Người Ác Phá Giới—Five dangers to the immoral through lapsing from morality:** Sampada (skt)—Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm điều nguy hiểm của người ác giới—According to the Mahaparinibbana Sutta and the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five dangers to the immoral through lapsing from morality (bad morality or failure in morality):

- 1) Người ác giới vì phạm giới luật do phóng dật thiệt hại nhiều tài sản: He suffers great loss of property through neglecting his affairs.
- 2) Người ác giới, tiếng xấu đồn khắp: He gets bad reputation for immorality and misconduct.
- 3) Người ác giới, khi vào hội chúng sát Đế Lợi, Bà La Môn, Sa Môn hay cư sĩ, đều vào một cách sợ sệt và dao động: Whatever assembly he approaches, whether of Khattiyas, Bramins, Ascetics, or Householders, he does so differently and shyly.
- 4) Người ác giới, chết một cách mê loạn khi mệnh chung: At the end of his life, he dies confused.
- 5) Người ác giới, khi thân hoại mạng chung sẽ sanh vào khổ giới, ác thú, đọa xứ, địa ngục: After death, at the breaking up of the body, he arises in an evil state, a bad fate, in suffering and hell.

**(III) Ngũ Nghịch—Five betrayals:** Five hellish deeds—Five Cardinal Sins—Five ultimate betrayals—Gọi là “nghịch” hay “tội” vì thay vì phải hiếu kính, đáp lại bằng từ ái và cúng dường hay nuôi dưỡng, thì người ta làm ngược lại (trong Tứ Thập Bát Nguyện của Đức Phật A Di Đà, điều nguyện thứ 18 có nói rằng: “Nếu tôi được làm Phật, thì chúng sanh

mười phương chí tâm tín lạc, muốn sanh về nước tôi, cho đến mười niệm mà chẳng sanh đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh Giác. Chỉ trừ ra kẻ phạm tội ngũ nghịch, dèm pha Chánh Pháp.” Như thế chúng ta thấy tội ngũ nghịch là cực kỳ nghiêm trọng—Five grave sins (offenses) which cause rebirth in the Avici or hell of interrupted (endless) suffering in the deepest and most suffering level of hell—They are considered “betrayals” or “sin” because instead of being filial, repaying kindness, offering, and providing nourishment, one commits the ultimate betrayals—The five grave sins are—Phạm một trong năm trọng tội trên, chúng sanh phải sa vào A tỳ vô gián địa ngục và chịu khổ hình không ngừng trong tận cùng địa ngục:

**(A) Tiểu Thừa Ngũ Nghịch—The five great sins in the Hinayana:**

- 1) Giết cha (sát phụ): Killing (murdering) one’s father.
- 2) Giết mẹ (sát mẫu): Killing (murdering) one’s mother.
- 3) Giết A La Hán: Killing (murdering) or hurting an Arhat (a saint—an enlightened one)—Giết hay làm tổn hại A-La-Hán, một vị đã giác ngộ, hoặc hãm hiếp một nữ tu cũng là phạm một trong ngũ nghịch—Intentionally murder an Arhat, who has already achieved enlightenment or raping a Buddhist nun also considered as an Ultimate Betrayal.
- 4) Gây bất hòa trong Tăng chúng—To disrupt the Buddhist Order: Causing dissension within the Sangha—Causing disturbance and disruption of harmony (disunity—Gây bất hòa hay rối loạn trong Tăng chúng bằng cách loan truyền những tin đồn hay nói chuyện nhảm nhí làm cho họ phớt bỏ đời sống tu hành—destroying the harmony) among Bhiksus and nuns in monasteries by spreading lies and gossip, forcing them into abandoning their religious lives.
- 5) Làm thân Phật chảy máu—Causing the Buddhas to bleed: To spill the Buddha’s blood—Làm thân Phật chảy máu bằng cách đâm, hay hủy hoại hình tượng Phật, hay gây thương tích cho thân Phật, hoặc hủy báng Phật pháp—Stabbing and causing blood to fall from Buddha or destroying Buddha statues. Injuring the body of a Buddha or insult the Dharma.

**(B) Đồng tội Ngũ Nghịch—Five Sins that equal to the first five:**

- 1) Xúc phạm tới mẹ và Tỳ Kheo Ni thuộc hàng vô học là đồng với tội giết mẹ: Violation of a mother, or a fully ordained nun is equal to the sin of killing one’s mother.
- 2) Giết Bồ Tát đang nhập định đồng với tội giết cha: Killing a bodhisattva in dhyana is equal to the sin of killing one’s father.
- 3) Giết bậc Thánh giả hữu học đồng tội giết bậc Thánh vô học A La Hán: Killing anyone in training to be an arhat is equal to the sin of killing an arhat.
- 4) Không để cho thành tựu hòa hợp Tăng là đồng tội với phá hòa hợp Tăng: Preventing the restoration of harmony in a sangha is equal to the sin of destroying the harmony of the sangha.
- 5) Phá tháp Phật là đồng tội với làm thân Phật chảy máu: Destroying the Buddha’s stupa is equal to the sin of shedding the blood of a Buddha.

**(C) Đại Thừa Ngũ Nghịch—The five great sins in the Mahayana:**

- 1) Phá hại chùa tháp, thiêu hủy kinh tượng, lấy vật của Phật hay chư Tăng, hoặc khuyến khích người làm, hoặc thấy người làm mà sanh tâm hoan hỷ: Sacrilege, such as destroying temples, burning sutras or images of Buddhas, stealing a Buddha’s or monk’s things, inducing others to do so, or taking pleasure therein.

- 2) Hủy báng pháp của Thanh Văn, Duyên Giác hay Bồ Tát: Slander or abuse the teaching of Sravakas, Pratyeka-buddhas, or Bodhisattvas.
- 3) Ngược đãi giết chóc chư Tăng Ni hoặc buộc họ phải hoàn tục: Ill-treatment, or killing of monks or nuns, or force them to leave the monasteries to return to worldly life.
- 4) Chối bỏ luật như quả nghiệp báo, thường xuyên gây nghiệp bất thiện mà còn dạy người gây ác nghiệp, luôn sống đời xấu xa: Denial of the karma consequences of ill deeds, acting or teaching others accordingly, and unceasing evil life.
- 5) Phạm một trong năm trọng tội trên: Commit any one of the five deadly sins given above.

***(C) Một câu chuyện về “Phá Ngũ Giới”***  
***A story of “Violation of the five precepts”***

Ngày xưa có một vị Phật tử tại gia thọ tam qui ngũ giới. Ban đầu thì đối với người ấy những giới luật này rất quan trọng và người ấy giữ giới rất nghiêm mật. Tuy nhiên, sau một thời gian thì thói cũ trở lại, người ấy lại muốn nhấm nhai chút rượu. Người ấy nghĩ rằng, trong năm giới có lẽ giới cấm uống rượu quả thực không mấy cần thiết. “Có gì sai trái với một hai ly rượu chứ?” Đoạn người ấy mua ba chai rượu và bắt đầu uống. Trong khi uống đến chai thứ nhì thì một con gà của nhà hàng xóm chạy vào nhà. Người ấy nghĩ “Cha chả, họ gửi mỗi đến cho mình nhậu đây!” Ta sẽ thịt con gà này cho rượu xuống được dễ dàng. Nói xong người ấy bèn túm lấy con gà làm thịt. Vì thế mà người ấy phạm tội sát sanh. Vì bắt con gà không mà không được phép chủ nên người ấy cũng phạm tội trộm cắp. Thành linh một người đàn bà bước vào hỏi, “Ông có thấy con gà của tôi chạy sang đây không?” Đã say mèm mà miệng lại đầy thịt gà, người ấy nói lấp bắp, “Không, tôi nào có thấy con gà nào đâu. Gà nào của bà lại chạy sang đây!” Nói như vậy là người ấy đã phạm phải lỗi nói dối. Sau đó người ấy nhìn người đàn bà và nghĩ rằng bà này thiệt đẹp. Hấn chạy đến sờ mó người đàn bà, thế là ông ta đã phạm tội tà dâm. Không giữ một giới mà ông ta cho là không quan trọng đã dẫn đến việc hủy phạm tất cả những giới khác. Trong kinh Di Lan Đà, Đức Phật dạy: “Giống như một lực sĩ dọn sân biểu diễn, đức hạnh là căn bản của tất cả mọi phẩm hạnh.” Uống rượu và những chất cay độc sẽ làm cho chúng ta mất trí. Chính vì thế mà Đức Phật khuyên chúng ta không nên uống rượu—Once there was a layman who received the Five Precepts. At first, these precepts were very important to him and he strictly observed them. After a time, however, his past habits came back and he longed for a taste of alcohol. He thought, of the five precepts, the one against drinking is really unnecessary. “What’s wrong with a tot or two?” Then he bought three bottles of wine and started to drink. As he was drinking the second bottle, the neighbor’s little chicken ran into his house. “They’ve sent me a snack,” he thought. “I will put this chicken on the menu to help send down my wine.” He then grabbed the bird and killed it. Thus, he broke the precept against killing. Since he took the chicken without owner’s permission, he also broke the precept against stealing. Suddenly, the lady next door walked in and said, “Say, did you see my chicken?” Drunk as he was, and full of chicken, he slurred, “No... I didn’t see no chicken. Your old pullet didn’t run over here.” So saying, he broke the precept against lying. Then he took a look at the woman and

thought she was quite pretty. He molested the lady and broke the precept against sexual misconduct. Not keeping to one precept that he thought was not important had led him to break all the precepts. In the Milinda Sutra, the Buddha taught: “As an acrobat clears the ground before he shows his tricks, so good conduct (keeping the precepts) is the basis of all good qualities.” Taking intoxicant drinks and drugs will make us lose our senses. That is why the Buddha advised us to refrain from using them.

***(D) Những lời Phật dạy về Phá Giới***  
***The Buddha’s teachings on “Breaking Precepts”***

***(I) Những lời Phật dạy về Phá Giới trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Breaking Precepts” in the Dharmapada Sutra:***

- 1) Sự phá giới làm hại mình như dây mang-la bao quanh cây Ta-la làm cho cây này khô héo. Người phá giới chỉ là người làm điều mà kẻ thù muốn làm cho mình—Breaking commandments is so harmful as a creeper is strangling a sala tree. A man who breaks commandments does to himself what an enemy would wish for him (Dharmapada 162).
- 2) Phá giới chẳng tu hành, thà nuốt hờn sắt nóng hừng hực lửa đốt thân còn hơn thọ lãnh của tín thí—It is better to swallow a red-hot iron ball than to be an immoral and uncontrolled monk feeding on the alms offered by good people (Dharmapada 308).
- 3) Buông lung theo tà dục, sẽ chịu bốn việc bất an: mắc tội vô phước, ngủ không yên, bị chê là vô luân, đọa địa ngục—Four misfortunes occur to a careless man who commits adultery: acquisition of demerit, restlessness, moral blame and downward path (Dharmapada 309).
- 4) Vô phước đọa ác thú bị khủng bố, ít vui, quốc vương kết trọng tội: đó là kết quả của tà dâm. Vậy chớ nên phạm đến—There is acquisition of demerit as well as evil destiny. No joy of the frightened man. The king imposes a heavy punishment. Therefore, man should never commit adultery (Dharmapada 310).
- 5) Cũng như vụn nắm cỏ cô-sa (cỏ thơm) thì bị đứt tay, làm sa-môn mà theo tà hạnh thì bị đọa địa ngục—Just as kusa grass cuts the hand of those who wrongly grasped. Even so the monk who wrongly practised ascetism leads to a woeful state (Dharmapada 311).
- 6) Những người giải đãi, nhiễm ô và hoài nghi việc tu phạm hạnh, sẽ không làm sao chứng thành quả lớn—An act carelessly performed, a broken vow, and a wavering obedience to religious discipline, no reward can come from such a life (Dharmapada 312).
- 7) Việc đáng làm hãy làm cho hết sức! Phóng dăng và rong chơi chỉ tăng thêm trần dục mà thôi—Thing should be done, let’s strive to do it vigorously, or do it with all your heart. A debauched ascetic only scatters the dust more widely (Dharmapada 313).
- 8) Không tạo ác nghiệp là hơn, vì làm ác nhứt định thọ khổ; làm các thiện nghiệp là hơn, vì làm lành nhứt định thọ vui—An evil deed is better not done, a misdeed will bring future suffering. A good deed is better done now, for after doing it one does not grieve (Dharmapada 314).
- 9) Như thành quách được phòng hộ thế nào, tự thân các người cũng phải nên phòng hộ như thế. Một giây lát cũng chớ buông lung. Hễ một giây lát buông lung là một giây lát sa đọa

địa ngục—Like a frontier fortress is well guarded, so guard yourself, inside and outside. Do not let a second slip away, for each wasted second makes the downward path (Dharmapada 315).

**(II) Những lời Phật dạy về Phá Giới trong Kinh Duy Ma Cật—The Buddha’s teachings on “Breaking Precepts” in the Vimalakirti Sutra:** Khi Đức Thế Tôn còn tại thế, có hai vị Tỳ

Kheo **phạm luật hạnh**, lấy làm hổ thẹn, không dám hỏi Phật, đến hỏi Ưu Ba Li rằng: “Dạ thưa ngài Ưu Ba Li! Chúng tôi phạm luật thật lấy làm hổ thẹn, không dám hỏi Phật, mong nhờ ngài giải rõ chỗ nghi hối cho chúng tôi được khỏi tội ấy.” Ưu Ba Li liền y theo pháp, giải nói cho hai vị. Bấy giờ ông Duy Ma Cật đến nói với Ưu Ba Li—At the time of the Buddha, there were two bhiksus who broke the prohibitions, and being shameful of their sins they dared not call on the Buddha. They came to ask Upali and said to him: “Upali, we have broken the commandments and are ashamed of our sins, so we dare not ask the Buddha about this and come to you. Please teach us the rules of repentance so as to wipe out our sins.” Upali then taught them the rules of repentance. At that time, Vimalakirti came to Upali and said:

- \* “Thưa ngài Ưu Ba Li, ngài chớ kết thêm tội cho hai vị Tỳ Kheo này, phải trừ dứt ngay, chớ làm rối loạn lòng họ. Vì sao? Vì tội tánh kia không ở trong, không ở ngoài, không ở khoảng giữa. Như lời Phật đã dạy: **‘Tâm nhớ nên chúng sanh nhớ, tâm sạch nên chúng sanh sạch.’** Tâm cũng không ở trong, không ở ngoài, không ở khoảng giữa. Tâm kia như thế nào, tội cấu cũng như thế ấy. Các pháp cũng thế, không ra ngoài chơn như. Như ngài Ưu Ba Li, khi tâm tướng được giải thoát thì có tội cấu chăng?”—“Upali, do not aggravate their sins which you should wipe out at once without further disturbing their minds. Why? Because the nature of sin is neither within nor without, nor in between. As the Buddha has said, **‘living beings are impure because their mind are impure; if their minds are pure they are all pure.’** And mind also is neither within nor without, nor in between. Their minds being such, so are their sins. Likewise all things do not go beyond (their ) suchness. Upali, when your mind is liberated, is there any remaining impurity?”
- \* Upali replied: “There will be no more.”—Ưu Ba Li đáp: ‘Không.’”
- \* Ông Duy Ma Cật nói: “Tất cả chúng sanh tâm tướng không nhớ cũng như thế! Thưa ngài Ưu Ba Li! Vọng tưởng là nhớ, không vọng tưởng là sạch; điên đảo là nhớ, không điên đảo là sạch; chấp ngã là nhớ, không chấp ngã là sạch. Ngài Ưu Ba Li! Tất cả pháp sanh diệt không dừng, như huyễn, như chớp; các Pháp không chờ nhau cho đến một niệm không dừng; các Pháp đều là vọng kiến, như chiêm bao, như nắng dợn, như trăng dưới nước, như bóng trong gương, do vọng tưởng sanh ra. Người nào biết nghĩa này gọi là giữ luật, người nào rõ nghĩa này gọi là khéo hiểu.”—Vimalakirti said: “Likewise, the minds of all living beings are free from impurities. Upali, false thoughts are impure and the absence of false thought is purity. Inverted (ideas) are impure and the absence of inverted (ideas) is purity. Clinging to ego is impure and non-clinging to ego is purity. Upali, all phenomena rise and fall without staying (for an instant) like an illusion and lightning. All phenomena do not wait for one another and do not stay for the time of a thought. They all derive from false views and are like a dream and a flame, the moon in water, and an image in a mirror for

they are born from wrong thinking. He who understands this is called a keeper of the rules of discipline and he who knows it is called a skillful interpreter (of the precepts).”

- \* Lúc đó hai vị Tỳ Kheo khen rằng: “Thật là bậc thượng trí! Ngài Ưu Ba Li này không thể sánh kịp. Ngài là bậc giữ luật hơn hết mà không nói được.”—At that “time, the two bhiksus declared: ‘What a supreme wisdom which is beyond the reach of Upali who cannot expound the highest principle of discipline and morality?’”
- \* Ưu Ba Li đáp rằng: “Trừ Đức Như Lai ra, chưa có bậc Thanh Văn và Bồ Tát nào có thể chế phục được chỗ nhạo thuyết biện tài của ông Duy Ma Cật. Trí tuệ ông thông suốt không lường.”—Upali said: ‘Since I left the Buddha I have not met a sravaka or a Bodhisattva who can surpass his rhetoric for his great wisdom and perfect enlightenment have reached such a high degree.’
- \* Khi ấy, hai vị Tỳ Kheo dứt hết nghi hối, phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác và phát nguyện rằng: “Nguyện làm cho tất cả chúng sanh đều được biện tài như vậy.”—Thereupon, the two bhiksus got rid of their doubts and repentance, set their mind on the quest of supreme enlightenment and took the vow that make all living beings acquire the same power of speech.

### **Phật Ngôn:**

Người nào nghiêm giữ thân tâm, chế ngự khắc phục ráo riết, thường tu phạm hạnh, không dùng đao gậy gia hại sanh linh, thì chính người ấy là một Thánh Bà la môn, là Sa môn, là Tỳ khưu vậy—He who strictly adorned, lived in peace, subdued all passions, controlled all senses, ceased to injure other beings, is indeed a holy Brahmin, an ascetic, a bhikshu (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 142).

Đủ kiến giải chân thật, giữ trọn các pháp hành, không sát hại sinh linh, lo tiết chế điều phục, đó mới là có trí: trừ hết các cấu nhơ, mới đáng danh trưởng lão—A man in whom are truth, virtue, harmlessness, restraint and control, that wise man who is steadfast and free from impurity, is indeed called an elder (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 261).

Tỳ kheo nào đoạn được năm điều phiền não: tham, sân, si, mạn, nghi; bỏ được năm điều: tham ái sắc, tham ái vô sắc, lừa đảo, phóng dật, và si mê; siêng tu năm điều: tín, tấn, niệm, định, huệ; vượt khỏi năm điều say đắm: tham ái, sân hận, si mê, tà kiến. Ta gọi là người đã vượt qua dòng nước lũ—He who cuts off five: lust, hatred, ignorance, egoism, doubt; renounces five: attachment to form, to formless, to conceit, to restlessness, and ignorance; cultivates five more: faith, effort, watchfulness, concentration, wisdom. A monk who escapes from the five fetters: lust, hate, delusion, pride, false views; is called one who has crossed the flood (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 370).

Thái độ thì phải thành khẩn, hành vi thì phải đoan chánh; được vậy, họ là người nhiều vui và sạch hết khổ não—Let him be cordial in his ways and refined in behavior; he is filled with joy and make an end of suffering (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 376).

**CHƯƠNG MỘT TRĂM**  
**CHAPTER ONE HUNDRED**

***Nhãn***  
***The Eyes***

**(A) Tổng quan và Ý Nghĩa của “Nhãn” — Overview and Meanings of “Eyes”**

(I) Tổng quan về “Mắt” — An overview of “Eyes”.

(II) Ý nghĩa của “Nhãn”: The meanings of “Eyes”.

(III) Nhãn Thức — Eye consciousness.

**(B) Ngũ Nhãn — Five kinds of vision**

(I) Ngũ Nhãn theo truyền thống Phật giáo — Five kinds of eyes or vision according to the Buddhist tradition.

(II) Theo Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, có năm cách nhìn (ngũ nhãn) — According to the Lotus Sutra, there are five kinds of eyes.

**(C) Thập Nhãn — Ten kinds of eyes**

(I) Thập Nhãn — Ten kinds of eyes.

(II) Mười Mắt Của Chư Đại Bồ Tát — Ten kinds of eye of Great Enlightening Beings.

**(D) Những loại “Nhãn” khác — Other Kinds of “Eyes”**





**(A) Tổng quan và Ý Nghĩa của “Nhãn”**  
**Overview and Meanings of “Eyes”**

**(I) Tổng quan về “Mắt”—An overview of “Eyes”:**

- 1) Theo Phật giáo, mắt được xem như một trong sáu tên giặc cướp. Sáu căn được ví với sáu tên mỗi lái cho giặc cướp, cướp đoạt hết công năng pháp tài hay thiện pháp. Sáu tên giặc kia mà đến thì lục căn sung sướng vui mừng. Cách đề phòng duy nhất là đừng a tòng với chúng. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ: “Mắt đừng nhìn sắc đẹp. Tai đừng nghe tiếng du dương. Mũi đừng ngửi mùi thơm. Lưỡi đừng nếm vị ngon. Thân đừng xúc chạm êm ái. Ý nên kèm giữ tư tưởng.”—According to Buddhism, “Eye” is considered as one of the six cauras or robbers, such as the six senses, the six sense organs are the match-makers, or medial agents of the six robbers. The six robbers are also likened to the six pleasures of the six sense organs. The only way to prevent them is by not acting with them. Sincere Buddhists should always remember: “The eye should always avoid beauty; the ear should always avoid melodious sound; the nose should always avoid fragrant scent; the tongue should always avoid tasty flavour; the body should always avoid seductions; and the mind should always control thoughts.”
- 2) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, nhãn là một trong sáu xúc thân (Nhãn Xúc, Nhĩ Xúc, Tỷ Xúc, Thiệt Xúc, Thân Xúc, và Ý Xúc)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, “Eye” is one of the six groups of contacts (Eye-contact, Ear-contact, Nose-contact, Tongue-contact, Body-contact, and Mind-contact).
- 3) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, nhãn là một trong mười hai chỗ nhập (Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý, Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, “Eye” is one of the twelve entrances (Eye, Ear, Nose, Tongue, Body, Mind, forms, sounds, scents, tastes, textures, and mental objects).

**(II) Ý nghĩa của “Nhãn”: The meanings of “Eyes”:**

- 1) Nhãn Giới: Caksurdhatu (skt)—Field of vision, or the eye-realm, or sight faculty; the element or realm of sight.
- 2) Nhãn Lực: Eyesight.
- 3) Nhãn Thức: Cakshurvijnana (skt)—The sense of vision—See (III).

**(III) Nhãn Thức—Eye consciousness:** Cakshurvijnana (skt)—The sense of vision—Sight consciousness—Sight consciousness—Nhiệm vụ của nhãn thức là nhận biết hình dáng. Không có nhãn thức, chúng ta sẽ không nhìn thấy gì cả; tuy nhiên nhãn thức lại tùy thuộc vào nhãn căn. Khi nhãn căn gặp một hình dạng thì nhãn thức liền phát sanh. Nếu Nhãn căn không gặp hình dáng thì nhãn thức không bao giờ phát sinh (một người bị mù không có nhãn căn, như vậy nhãn thức không bao giờ phát sinh). Người tu tập nên luôn thấu triệt điểm tối yếu này để thực tập sao cho hạn chế nhãn căn tiếp xúc với hình sắc, để làm giảm thiểu sự khởi dậy của nhãn thức. Phật nhắc nhở chúng đệ tử của Ngài rằng, phương pháp duy nhất để giảm thiểu sự khởi dậy của nhãn thức là thiền định—Sight-preception, the first vijnana. The function of the eye consciousness is to perceive and apprehend

visual forms. Without the eye consciousness we could not behold any visual form; however, the eye consciousness depends on the eye faculty. When the eye faculty and any form meet, the eye consciousness develops instantly. If the eye faculty and the form never meet, eye consciousness will never arise (a blind person who lacks the eye faculty, thus eye consciousness can never develop). Buddhist cultivators should always understand thoroughly this vital point to minimize the meeting between eye faculty and visual forms, so that no or very limited eye consciousness will ever arise. The Buddha reminded his disciples that meditation is the only means to limit or stop the arising of the eye consciousness.

### **(B) Ngũ Nhãn** ***Five kinds of vision***

**(I) Ngũ Nhãn theo truyền thống Phật giáo—Five kinds of eyes or vision according to the Buddhist tradition:** Năm loại mắt hay thị giác—The five kinds of eye or vision.

- 1) Phàm Nhãn: Mắt thịt của nhục thân, có tầm nhìn giới hạn—Human eye—Physical eye—The flesh eye, or eye of the body—Limited vision.
- 2) Thiên nhãn: Mắt của chư Thiên ở cõi trời sắc giới, nhưng người phàm tu thiền định vẫn đạt được loại mắt này (với thiên nhãn thì chẳng luận xa gần, trong ngoài, sáng tối, đều thấy được hết)—Celestial (god or deva) eye—Heavenly eye—Unlimited eye—Attainable by men in dhyana.
- 3) Huệ Nhãn: Mắt của các bậc Thanh Văn, Duyên Giác và A La Hán, hay là trí huệ soi rõ lý chân không vô tướng—Eye of wisdom—Hinayana wisdom—Eye that sees all things as unreal.
- 4) Như Thị Nhãn hay Pháp Nhãn: Mắt trí huệ của chư Bồ Tát hay pháp nhãn nhìn thấu suốt sự vật để cứu độ chúng sanh—Objective eye—Bodhisattva truth—Pháp nhãn—The Dharma Eye that penetrates all things, to see the truth that releases men from reincarnation.
- 5) Phật Nhãn: Thực Nhãn—Mắt của bậc giác ngộ thấu suốt mọi vật (Đức Phật có đủ mắt Phật và bốn mắt trên)—Buddha eye—Buddha vision—Eye of the Enlightened One who see all and are omniscient.

**(II) Theo Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, có năm cách nhìn (ngũ nhãn)—According to the Lotus Sutra, there are five kinds of eyes:**

- 1) Nhục nhãn—The eye of a material body: Có nghĩa là cách nhìn sự vật của một người bình thường, chỉ có thể nhận thức các tướng trạng và hình thái. Một người như thế thường chỉ có cái nhìn sự vật một cách sai lầm và phiến diện. Người ấy nhầm lẫn dầu với nước, cá voi với cá thường—This means the way of viewing things of an ordinary person, who can perceive only material shapes and forms. Such a person often has a wrong or partial view of things. He mistakes oil for water and a whale for a fish.
- 2) Thiên nhãn—The eye of celestial beings: Thiên nhãn nghĩa là quan điểm từ đó chúng ta nghiên cứu các vấn đề một cách lý thuyết và nhận rõ các tính chất thiết yếu của chúng.

Đây là lối nhìn sự vật dưới lăng kính của khoa học. Khi chúng ta theo lối nhìn này, chúng ta hiểu rằng nước được thành hình bằng một tập hợp của oxy và hydro. Từ quan điểm như thế chúng ta có thể biết trước khi nào có một sự giao hội ánh sáng giữa hai vì sao tính được tới năm, tháng, ngày, giờ, phút và giây. Đồng thời chúng ta có thể định lượng chính xác có bao nhiêu triệu tấn dầu ngầm dưới đất. Một người như thế, người có khả năng thấy sự vật mà một người bình thường không thể thấy được, được gọi là một nhà tiên tri—This means the viewpoint from which we investigate matters theoretically and discern their essential qualities. This is the scientific way of looking at things. When we take this view, we realize that water is formed by the combination of oxygen and hydrogen. From such a point of view, we can foretell when there will be a conjunction of light between two stars down to the year, month, day, hour, minute, and second. At the same time, we can estimate exactly how many millions of tons of petroleum are buried underground. Such a person, who has the ability of seeing things that an ordinary man cannot see, was called a clairvoyant in ancient times.

- 3) Tuệ nhãn—The eye of wisdom: Tuệ nhãn có nghĩa là nhận rõ thực tính của các sự vật cũng như tướng trạng thật sự của chúng. Theo một ý nghĩa riêng, đây là một lối nhìn có tính cách triết học về các sự vật. Một người có tuệ nhãn có thể quan sát các sự vật mà một người thường không thể nhìn thấy được và có thể nhận thức những vấn đề vượt ngoài trí tưởng tượng. Người ấy hiểu rằng mọi sự trên đời này luôn luôn biến đổi và không có một cái gì hiện hữu trong một hình thái cố định. Điều này có nghĩa là hết thảy mọi sự vật đều vô thường, không có sự vật nào hiện hữu một cách riêng lẻ trong vũ trụ mà không có liên quan với các sự vật khác; mọi sự vật hiện hữu trong mối liên hệ với mọi sự vật khác giống như những mắt lưới, không có cái gì có một tự ngã—This means to discern the entity of things and their real state. This, in a sense, a philosophical way of looking at things. A person with the eye of wisdom can observe things that are invisible to the average person and can perceive matters that are beyond imagination. He realizes that all things in this world are always changing and there is nothing existing in a fixed form. That is to say all things are impermanent, nothing in the universe is an isolated existence, having no relation to other things; everything exists in relationship with everything else like the meshes of a net, nothing has an ego.
- 4) Pháp nhãn—The eye of the Law: Pháp nhãn có nghĩa là lối nhìn có tính cách nghệ thuật về các sự vật. Đối với một người bình thường, núi đúng là núi, mây chỉ là mây. Nhưng một thi sĩ nhận thấy rằng ngọn núi nói chuyện với ông và đám mây chỉ dạy ông về cái gì đó. Ông cảm thấy một bông hoa xinh đẹp, một cội cây sừng sững và một dòng nước nhỏ nói chuyện với ông, mỗi thứ đều có một ngôn ngữ riêng của nó. Không như một người bình thường, một nghệ sĩ ưu việt có thể tiếp xúc trực tiếp với đời sống của những hiện tượng thiên nhiên như thế. Trong trường hợp chính con người và đời người, một nghệ sĩ như thế có thể nhận biết những chân lý mà một người bình thường không thể nào nhận biết được—This means the artistic way of looking at things. To the average man, a mountain is just a mountain and a cloud is merely a cloud. But a poet feels that the mountain speaks to him and the cloud teaches him something. He feels that a beautiful flower, a dignified tree, and a little stream talk to him, each in its own special language. Unlike the average person, an outstanding artist can directly touch the lives of such natural

phenomena. In the case of man himself and his human life, such an artist can also perceive truths that the ordinary person cannot.

- 5) Phật nhãn—The eye of the Buddha: Phật nhãn có nghĩa là lối nhìn cao nhất trong mọi lối nhìn. Một người có được cái nhìn này không những chỉ có thể nhận thức được thực tướng của hết thấy mọi sự vật, mà còn có thể quán sát nó với lòng từ bi. Vị ấy thâm nhập vào thực tướng của hết thấy mọi sự vật với ý muốn làm cho mọi sự vật phát triển đến viên mãn khả năng của chúng, mỗi thứ theo nguyên tính của nó. Nói cách khác, vị ấy có cái nhìn thánh thiện của chư thiên, con mắt trí tuệ và con mắt Pháp trong khi đồng thời sở hữu cái tâm đại bi; đây là vị ấy dùng cái nhìn tôn giáo mà nhìn mọi vật theo ý nghĩa thật sự của chúng. Nếu chúng ta nhìn mọi sự vật bằng con mắt của Đức Phật, tự nhiên chúng ta sẽ nhận rõ cái phương cách thích hợp nhất để dẫn dắt từng người. Đức Phật có thể làm được như thế một cách toàn hảo. Vẫn biết chúng ta vẫn còn là những phàm nhân chưa có được những tâm thái như thế, chúng ta cũng có thể tiến dần đến trạng thái ấy nhờ tích lũy công hạnh trên đường đi đến Phật quả. Là người con Phật chơn thuần, chúng ta phải luôn luôn cố gắng nhìn mọi sự mọi vật bằng cái thái độ tâm thức được đặc căn bản trên tâm từ bi của Đức Phật—This means the highest of all viewpoints. A person with this kind of insight not only can perceive the real state of all things but can also observe it with compassion. He penetrates the real state of all things with the desire to make all of them develop to the full extent of their potential, each according to its own original nature. In other words, he is endowed with the divine eye of celestial beings, the eye of wisdom, the eye of the Law while also possessing the mind of great compassion; it is he who takes a religious view of things in the true sense. If we view all living beings with the eye of the Buddha, we can naturally discern the means most suitable to guide each one. The Buddha can do this perfectly. Granted that we as ordinary people cannot possibly attain such mental state, we can approach it step by step through our accumulation of practice in the way to Buddhahood. As true Buddhists, we must always try to view everything with a mental attitude based on the compassionate mind of the Buddha.

### ***(C) Thập Nhãn Ten kinds of eyes***

***(I) Thập Nhãn—Ten kinds of eyes:***

- 1) Nhục nhãn: Mamsacakshus (skt)—The physical eye—Eye of flesh—Ordinary eyes—Worldly eyes—Mắt thịt hay mắt của phàm phu, một trong ngũ nhãn—The physical eye or eye of flesh (human eye), one of the five kinds of eye.
- 2) Thiên nhãn: Deva eyes—Heavenly eye—Unlimited eye—Attainable by men in dhyana—Mắt của chư Thiên ở cõi trời sắc giới, nhưng người phàm tu thiền định vẫn đạt được loại mắt này (với thiên nhãn thì chẳng luận xa gần, trong ngoài, sáng tối, đều thấy được hết).
- 3) Huệ Nhãn: Panna-Cakkhu (p)—Wisdom eyes—Eye that sees all things as unreal—Mắt của các bậc Thanh Văn, Duyên Giác và A La Hán, hay là trí tuệ soi rõ lý chân không vô tướng—Eye of wisdom—Hinayana wisdom.

- 4) Pháp nhãn: Dharma-eye—Pháp nhãn có thể thấu suốt vạn hữu, có thể thấy rõ sự thật—The eye of truth that perceives reality. The perception of Bodhisattvas and Buddhas. To see clearly or purely the truth: The (Bodhisattva) Dharma-eye which is able to penetrate all things.
- 5) Phật nhãn: Buddha eyes—Eye of Buddha—Mắt của Phật hay mắt của bậc giác ngộ nhìn thấu rõ thực tướng của chư pháp—The enlightened one who sees all and is omniscient.
- 6) Trí nhãn: Eyes of judgment—Eye of knowledge—The eye of wisdom—Mắt trí tuệ—Trí nhãn, vì thấy biết các pháp, không phải mắt thịt. Trí là mắt nhìn để đạt tới chân lý. Mắt của các bậc Thanh Văn, Duyên Giác và A La Hán, hay là trí huệ soi rõ lý chân không vô tướng—The eye of knowledge, knowing and seeing all things, not the flesh eye. Wisdom as an eye to attain the truth. Eye that sees all things as unreal
- 7) Quang minh nhãn: Eyes shining with Buddha-light—Quang minh nhãn, vì thấy quang minh của Đức Phật—The eye of light, seeing the light of Buddha.
- 8) Xuất sinh tử nhãn: Immortal eyes—Xuất sanh tử nhãn, vì thấy Niết Bàn—Eye of leaving birth-and-death, seeing nirvana.
- 9) Vô ngại nhãn: Unhindered eyes—Eye without hindrance—Vô ngại nhãn, vì chỗ thấy không chướng ngại—The unobstructed eye, its vision without hindrance.
- 10) Nhứt thiết trí nhãn: Omniscient eyes—Eye of omniscience—Nhứt thiết trí nhãn, vì thấy phổ môn pháp giới—The eye of omniscience, seeing the realm of reality in its universal aspect.

**(II) Mười Mắt Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of eye of Great Enlightening Beings:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười mắt. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí huệ nhãn vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of eye of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these attain the eye of supreme knowledge of Buddhas.

- 1) Nhục nhãn, vì thấy tất cả hình sắc: The flesh eye, seeing all forms.
- 2) Thiên nhãn, vì thấy tất cả tâm niệm của tất cả chúng sanh: The celestial eye, seeing the minds of all sentient beings.
- 3) Huệ nhãn, vì thấy tất cả những căn cảnh giới của tất cả chúng sanh: The wisdom-eye, seeing the ranges of the faculties of all sentient beings.
- 4) Pháp nhãn, vì thấy tướng như thật của tất cả pháp: The reality-eye, seeing the true characters of all things.
- 5) Phật nhãn, vì thấy thập lực của Như Lai: The Buddha-eye, seeing the ten powers of the enlightened.
- 6) Trí nhãn, vì thấy biết các pháp: The eye of knowledge, knowing and seeing all things.
- 7) Quang minh nhãn, vì thấy quang minh của Đức Phật: The eye of light, seeing the light of Buddha.
- 8) Xuất sanh tử nhãn, vì thấy Niết Bàn: The eye of leaving birth-and-death, seeing nirvana.
- 9) Vô ngại nhãn, vì chỗ thấy không chướng ngại: The unobstructed eye, its vision without hindrance.
- 10) Nhứt thiết trí nhãn, vì thấy phổ môn pháp giới: The eye of omniscience, seeing the realm of reality in its universal aspect.

**(D) Những loại “Nhãn” khác**  
**Other Kinds of “Eyes”**

- 1) **Ái nhãn:** Eye of love—Cũng còn được gọi là Phật nhãn—Also called the Buddha’s eye.
- 2) **Đạo nhãn:** Insight into truth—Keen vision of right dharmas—Eye attained through the cultivation of Buddha-truth.
- 3) **Liên nhãn:** Eye of the blue lotus—Diệu nhãn của Đức Phật—The wonderful eye of the Buddha.
- 4) **Nga Vương Nhãn:** Eye of king-geese—Dùng hình ảnh vua của loài ngỗng biết phân biệt sữa và nước, để ví với học giả có Pháp Nhãn biết chọn lựa sáng suốt—The eye of the king-geese, distinguishing milk from water, used for the eye of the truth-discerner.
- 5) **Ngưu Dương Tâm Nhãn:** Eyes of oxen and sheep—Chỉ là khả năng nhìn thấy hay tâm nhìn của các loài trâu dê mà thôi—The vision or insight of oxen and sheep.
- 6) **Nhũ Thủy Nhãn:** Eye ables to distinguish milk from water—Mắt có thể phân biệt được sữa với nước, như con ngỗng chỉ uống sữa chứ không uống nước trong cùng một chậu. Người học Phật cần phải có pháp nhãn phân biệt chính tà—As the goose drinks the milk and rejects the water, so the student should distinguish orthodox from heterodox teaching.
- 7) **Như Thị Nhãn:** Bodhisattva-Cakkhu (p)—Như Thị Nhãn hay Pháp Nhãn. Mắt trí huệ của chư Bồ Tát hay pháp nhãn nhìn thấu suốt sự vật để cứu độ chúng sanh—Dharma Eye that penetrates all things. The eye that sees the truth that releases men from reincarnation.
- 8) **Phàm Nhãn:** Eye of the body—The flesh eye—Limited vision—Human eye—Physical eye—Mắt thịt của nhục thân, có tầm nhìn giới hạn.
- 9) **Tâm Nhãn:** Manas (skt)—Tâm Căn—The eye of the mind—Mắt của tâm hay Mạt Na thức, một trong 25 đế trong vũ trụ—Mental vision—The mind organ, one of the twenty-five tattva or postulates of a universe.
- 10) **Thánh Trí Nhãn:** Aryajnanacakshus (skt)—Eye of supreme wisdom—Con mắt của trí tuệ tối thượng, cũng được gọi là tuệ nhãn—The eye of supreme wisdom, also called the wisdom eye or Prajnanacakshus.
- 11) **Thế Gian Nhãn:** Đức Phật là mắt của người thế gian, chỉ bảo dẫn dắt họ đi theo chánh đạo. Đức Phật mở mắt cho người thế gian để họ thấy được chánh đạo—Eye of the world, worldly or ordinary eyes. The Buddha is the eye of the world, the eye that sees for all men. The Buddha, who is also one of that opens the eyes of men: Phật Nhãn.
- 12) **Thực Nhãn:** Buddha-Cakkhu (p)—Eye of the Enlightened One—Phật Nhãn hay Thực Nhãn—Mắt của bậc giác ngộ thấu suốt mọi vật (Đức Phật có đủ mắt Phật và bốn mắt trên)—Buddha eye—Buddha vision which sees all and are omniscient.



## **CHƯƠNG MỘT TRĂM LẼ MỘT** **CHAPTER ONE HUNDRED AND ONE**

### **Ngũ Minh** **Pancavidya (skt)**

Năm minh hay năm môn học xưa của Ấn Độ giúp con người phát triển trí tuệ—The five sciences or studies of India which help people improve their knowledge or wisdom:

**(I) Thanh Minh—Learning of communication:** Sabdavidya (skt).

**(A) Nghĩa của “Thanh Minh”—The meanings of “learning of communication”:**

- 1) Thuyết minh về ngữ pháp và luận văn trong ngôn ngữ—Grammar and composition: Đây là môn học về truyền đạt hay truyền tin, gồm những phương tiện thông tin, ngôn ngữ, chữ viết, và những kỹ thuật hiện đại về sự loan truyền tư tưởng và hình ảnh, như vô tuyến truyền thanh, truyền hình, điện thoại, viễn ấn, điện thư, vân vân—The learning of communication which includes all means of communication, all languages, writings, and the modern techniques of transmitting ideas and images, i.e., radio, television, telephone, telegraph, fax, etc.
- 2) Thanh Minh có nghĩa là truyền tin, một trong Ngũ Minh—The learning of communication, one of the five sciences: Đức Phật đã nhìn thấy sự quan trọng của truyền tin, vì vậy Ngài đã đặt nó lên hàng đầu. Vì nếu không có kỹ thuật truyền tin thì các môn học khác sẽ không phát huy được. Khoa truyền tin tự cổ chí kim chịu ảnh hưởng của chữ viết hay lời nói. Đức Phật khuyến khích con người hãy học cách diễn đạt và làm cho người khác hiểu rõ mình. Vì vậy, ngoài tiếng mẹ đẻ ra, chúng ta cần phải học thêm những sinh ngữ thông dụng để có thể truyền đạt và hiểu rõ tư tưởng của các dân tộc khác, từ đó cải thiện cuộc sống về cả vật chất lẫn tinh thần—The Buddha realized the importance of communication; therefore, he made it the first of the “Five Great Learning.” For without adequate means of communication, all other learning types cannot be carried out. From ancient time till now, communication can be effected by written languages or by speech. The Buddha encouraged people to learn how to express themselves and make themselves understood. Thus, we should learn not only our own languages, but also learn other living and popular languages to communicate with and understand other peoples’ ideas and thoughts to improve our physical and spiritual life.

**(B) Phương cách truyền thông—Methods of communication:**

- 1) Truyền đạt bằng lời nói—Communication by speech: Lời nói vừa là phương tiện truyền thông chính, vừa cũng là phương tiện phá tan những rào cản khác biệt về tư tưởng—Speech is not only a main means of communication, but it is also a means to destroy barriers of different ideas and thoughts.
- 2) Truyền đạt bằng chữ viết—Communication by writing: Sự tiến triển của văn minh tùy thuộc vào sách vở của các bậc tiền bối để lại. Phật giáo xuất phát từ Ấn Độ nên tất cả các kinh điển đều được viết bằng Phạn ngữ. Sau đó, kinh điển được dịch sang tiếng Hoa. Hiện tại tại Việt Nam kinh điển được dịch sang Việt ngữ từ Phạn hay Hoa ngữ—The

advancement of civilization depends on the scriptures left to us by the ancient sages. Buddhism originated from India; therefore, all scriptures were written in either Sanskrit or Pali. Later, they were translated into Chinese. Nowadays, Vietnamese Buddhist monks and nuns are translating these scriptures into Vietnamese, either from Sanskrit, Pali, or Chinese.

- 3) Truyền đạt bằng những phương cách khác—Communication by other media: Chắc chắn có người cho rằng chân lý tối thượng của Đức Phật không thể giải thích bằng ngôn ngữ, nhưng nếu không dùng ngôn ngữ thì không thể nào diễn đạt được Phật Pháp, tức là chân lý tối thượng của Đức Phật, nó siêu việt lên trên mọi hình thức, tuy nhiên phải dùng tới phương tiện của hình thức thì mới có thể thực hiện được bằng các môn nghệ thuật như hội họa, điêu khắc, âm nhạc, và hành động, như các tông phái Mật Tông đã ứng dụng. Trong Thiền Tông, sự truyền đạt trí huệ cao siêu được thực hiện bằng tâm truyền tâm. Tuy nhiên, với đa số đại chúng với căn cơ trình độ khác nhau, thì sự truyền đạt bằng ngôn ngữ và hình ảnh chân thật vẫn phổ thông và hữu hiệu hơn nhiều—Of course some may argue that the law has no speech; however, without speech it cannot be expressed. The ultimate truth of the Buddha transcends form, yet only by means of form can it be understood. Doctrinal transmission can also be accomplished by arts, such as painting, sculpture, music, and actions, as is the case with the esoteric sects of Buddhism. While in Zen the transmission of high wisdom is carried out from mind to mind. However, the masses with different levels of faculties, the transmission by way of speech and real pictures is much more popular and effective.

**(II) Công Xảo Minh—The arts and mathematics:** Silpakarmasthana (skt).

- 1) Thuyết minh về nghệ thuật và toán pháp, hay môn học về kỹ thuật mà trong thời Đức Phật còn tại thế bao gồm những kỹ thuật về nông nghiệp, thương nghiệp, thiên văn, địa lý, kiến trúc, và các loại công nghệ. Trong thời đại hôm nay, công xảo minh bao gồm những ngành phát triển gia cư và thành thị, vận tải, năng lượng, thủy lợi, kiến thiết, quản lý kỹ nghệ và kinh doanh—The arts and mathematics. The learning of technology, which in the Buddha's time included the arts of agriculture, commerce, astronomy, geography, architecture, and various kinds of crafts. Nowadays, Silpakarmasthana includes housing and urban development, transportation, technologies, transportation, energy, irrigation, construction, industrial and business management.
- 2) Còn gọi là Công Nghiệp Minh, liên quan đến nghệ thuật và toán pháp. Theo Giáo Sư Triệu Chân Giác trong Ngũ Minh, thời trước chữ “Công Xảo Minh” được dùng để chỉ các môn nghệ thuật và toán học, nhưng ngày nay nó bao gồm tất cả các ngành kỹ thuật học và các khoa học cơ khí. Kiến thức về nông nghiệp và thủy lợi để trồng mễ cốc làm thực phẩm, trồng bông gòn để dệt vải, thiết lập các thành phố và nhà cửa để cư ngụ, chế tạo xe cộ để chuyên chở; tất cả những thứ này đều cần thiết trong đời sống của chúng ta, và chúng đều được xếp vào công xảo minh. Chữ này cũng còn bao gồm cả những kiến thức về thiên văn và địa lý để con người có thể tiên đoán những thay đổi của thời tiết, là thứ có thể ảnh hưởng tới sự sản xuất thực phẩm. Nó cũng bao gồm môn toán học để tính toán số lượng của những vật liệu dùng vào việc thiết lập các thành phố và nhà cửa. Những công việc xây cất và những cấu trúc này là những nhu cầu căn bản quan trọng đối với đời sống của nhân loại—Also called the arts and mathematics. According to Prof. T.C. Tsao in



The Five Kinds of Learning, formerly, the term “Learning of Technology” referred to “arts and mathematics;” however, nowadays it includes all technologies and engineering sciences. Knowledge of agriculture and irrigation to grow crops of rice and vegetables for food, and cotton for clothing, cities and housing for habitation, automobiles and tires for transportation, all of which are necessities of our life, come under the heading of “Learning of Technology.” The term even includes some knowledge of astronomy and geography so that man can predict weather changes which might affect food production. It also includes the learning of mathematics for calculating quantities of material to be used for constructing city walls and buildings. These constructions and structures are important as basic necessities to the livelihood of the masses.

**(III) Y Phương Minh—The learning of medicine:** Cikitsa (skt)—Thuyết minh về y thuật hay y học. Môn học về y khoa, hoặc về bệnh lý trị liệu. Trong thời Đức Phật còn tại thế, môn này bao gồm những phương pháp và các thứ thuốc chữa những bệnh nội ngoại khoa, thủ thuật, và những cách vệ sinh phòng ngừa ở trình độ sơ khai. Hiện nay, Y phương minh bao gồm tất cả các môn sinh vật học, sinh lý học, thể chất học, giải phẫu học, y dược học, và tâm lý trị liệu với cách chữa trị phối hợp cả thể chất lẫn tinh thần—Medicine, or the learning of medicine, or the knowledge of curable diseases. At the Buddha’s time, it consisted of methods and medicines for treating internal and external diseases, surgical operations to a certain extent, and hygienic precautions. In modern time, biological, physiological, physical, medical and the art of healing the body and mind can be included under this science.

**(IV) Nhân Minh—The learning of Logic:** Hetuvidya (skt)—Logic—Reason—Thuyết minh về lý luận hay lẽ chánh tà chân ngụy. Môn học về luận lý và khoa học, liên quan tới kiến thức về nguồn gốc của vũ trụ, trái đất, nước, năng lượng và không khí. Thời xưa, lãnh vực kiến thức này bị chế ngự bởi các ngành luận lý và triết học, nhưng hiện nay nó chú trọng vào tất cả những môn toán học, vật lý, hóa học vật lý nguyên tử, thiết kế lý luận trong các loại máy điện toán, và tất cả những môn khoa học cơ bản dùng vào cơ khí và công nghệ—The learning of Logic and Science is concerned with the knowledge of the origin of the universe, the earth, water, energy, and air. Originally, this realm of knowledge was dominated by realm of knowledge was dominated by logic and philosophy, but in modern time, they are concerned mathematics, physics, chemistry, the science, logistic physical.

**(V) Nội Minh—Philosophy or the knowledge of the supreme spirit or atman:** Adhyatmatidya (skt)—Triết học về tông phái Phật giáo hay trí tối thượng. Môn học về “Thể Hiện Chân Lý Nội Tâm,” về đại trí huệ và Bát nhã. Đức Phật đã đề xướng những hướng đi cho các vị Bồ Tát. Các vị Bồ Tát phải có tài năng để có thể phục vụ cho chúng sanh và xã hội, với tư cách là những người tại gia, Phật tử phải thấy rằng Đức Phật đã đề xướng những hướng đi cho các vị Bồ Tát. Các vị Bồ Tát phải có tài năng để có thể phục vụ xã hội và chúng sanh, mà còn phải trau dồi Phật huệ bằng cách không ngừng tu học, tham thiền, suy tư và quán tưởng—Authoritative of the scriptures. The realization of the inner Truth, perfect wisdom and all the high knowledge of the enlightened. We can see that the Buddha laid down directions for Bodhisattvas to follow. They must be able to offer their services to

the community, or general public, as a professional or practitioner of one of the branches of knowledge. At the same time, they must cultivate the Buddha's wisdom by constantly learning, listening, meditating and contemplating.

***Phật Ngôn:***

Hãy gấp rút làm lành, chớ chỉ tâm tội ác. Hễ biết nhắc việc lành giờ phút nào thì tâm ưa chuyện ác giờ phút ấy—Let's hasten up to do good. Let's restrain our minds from evil thoughts, for the minds of those who are slow in doing good actions delight in evil (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 116).

Chớ nên khinh điều lành nhỏ, cho rằng “chẳng đưa lại quả báo cho ta.” Phải biết giọt nước nhỏ lâu ngày cũng làm đầy bình. Kẻ trí sở dĩ toàn thiện bởi chứa dồn từng khi ít mà nên—Do not disregard small good, saying, “it will not matter to me.” Even by the falling of drop by drop, a water-jar is filled; likewise, the wise man, gathers his merit little by little (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 122).

Người đi buôn mang nhiều của báu mà thiếu bạn đồng hành, tránh xa con đường nguy hiểm làm sao, như kẻ tham sống tránh xa thuốc độc thế nào, thì các người cũng phải tránh xa điều ác thế ấy—A merchant with great wealth but lacks of companions, avoids a dangerous route, just as one desiring to live avoids poison, one should shun evil things in the same manner (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 123).



*(Đời sống dưới rừng Tuyết Sơn của những người thuộc giai cấp Thủ đà la tại Ấn Độ)*

**CHƯƠNG MỘT TRĂM LỄ HAI**  
**CHAPTER ONE HUNDRED AND TWO**

***Thần Thông***  
***Supernatural Powers***  
***Abhijna (skt)—Abhinna (p)***

**(A) Tổng quan và Ý nghĩa của “Thần Thông”—Overview and Meanings of “Supernatural Powers”**

- (I) Đại cương về Thần Thông—An overview of the Supernatural Powers.  
(II) Ý nghĩa của Thần Thông—The meanings of the Supernatural Powers.

**(B) Phân Loại Thần Thông—Categories of “Supernatural Powers”**

- (I) Tam Thông—Three aspects of the omniscience of Buddha.  
(II) Ngũ Thông—Five kinds of supernatural powers.  
(III) Lục Thông—Six miraculous or transcendental powers.  
(IV) Thập Thông: Mười thần thông—The ten supernatural, ubiquitous powers.  
(V) Thập Thần Thông Lực: Ten spiritual powers of the Buddha.  
(VI) Mười Thần Lực của Đức Như Lai—Ten divine powers of a Tathagata.  
(VII) Mười Thần Thông Vô Ngại—Ten kinds of unimpeded function relating to spiritual capacities.

**(C) Thần Thông theo Quan Điểm Phật Giáo—Psychic Powers according the Buddhist Point of View**



**(A) Tổng quan và Ý nghĩa của “Thần Thông”**  
**Overview and Meanings of “Supernatural Powers”**

**(I) Đại cương về Thần Thông—An overview of the Supernatural Powers:**

- 1) Thần thông biến hóa, những quyền năng thần diệu siêu nhiên nằm trong lục thông, đặc biệt biến hóa dưới nhiều dạng, hay qua một dạng khác, tàng hình, xuyên qua các vật thể rắn, đi trên nước hay lửa, sờ mặt trời hay mặt trăng, hoặc đi vào các tầng trời cao nhất. Những quyền năng này đạt được do tu tập thiền định, tập trung tư tưởng hay quán chiếu. Tuy nhiên, khoe khoang những quyền năng này là vi phạm các qui tắc tu hành, sẽ bị loại trừ khỏi cộng đồng Tăng già—Supernatural or magical powers that are part of Abhijna. It refers to the power to manifest multiple forms of oneself or to transform oneself into another shape, to become invisible, to pass through valid things, to walk on water or fire, to touch the sun and moon, and to scale the highest heaven. These abilities are by-products of meditation, concentration and contemplation practices. However, exhibiting or exploiting these powers is a violation of monastic discipline and pretending to possess such powers is grounds for dismissal from the sangha.
- 2) Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 13, có một vị sa Môn hỏi Phật, ‘Bởi lý do gì mà biết được đời trước, mà hội nhập được đạo chí thượng?’ Đức Phật dạy: ‘Tâm thanh tịnh, chí vững bền thì hội nhập đạo chí thượng, cũng như khi lau kính hết dơ thì trong sáng hiển lộ; đoạn tận ái dục và tâm không mong cầu thì sẽ biết đời trước.’—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 13, a Sramana asked the Buddha: ‘What are the causes and conditions by which one come to know past lives and also by which one’s understanding enables one to attain the Way?’ The Buddha said: ‘By purifying the mind and guarding the will, your understanding can achieve (attain) the Way. Just as when you polish a mirror, the dust vanishes and brightness remains; so, too, if you cut off and do not seek desires, you can then know past lives.’

**(II) Ý nghĩa của Thần Thông—The meanings of the Supernatural Powers:**

- 1) “Abhijna” là từ Phạn ngữ có nghĩa là “Thần Thông.” Thần thông là những loại tuệ giác đạt được bằng tu tập thiền định. Những quyền năng siêu nhiên, trạng thái tâm thức cao khi những năng lực tâm linh được phát triển, những năng lực phi phàm có được ở một vị Phật, Bồ Tát hay A la hán. Có sáu loại thần thông: 1) Thần túc thông là có khả năng biến hiện khắp mọi nơi trong mọi lúc; tha tâm thông là đoán biết được tâm hay ý tưởng của người khác; 2) Thiên nhĩ thông là nghe được mọi tiếng của trời người; 3) Tha tâm thông; 4) Thiên nhãn thông là thấy mọi vật trong vũ trụ ngay cả những sinh tử của thế gian; 5) Túc mạng thông là biết chuyện đời trước, đời này và đời sau của mình và người; 6) lậu tận thông lậu tận thông là dứt tận mọi ô nhiễm chấp trước: A Sanskrit term for higher knowledge. Super-knowledge are modes of insight attained by the practice of Dhyana. Super knowledge or supernatural powers, a high state of consciousness when six spiritual powers have been developed, abilities possesses by a Buddha, bodhisattva or arhat. These are six supernatural abilities that are believed in traditional Buddhist meditation theory to result from the practice of meditation: 1) magical powers (rddhi), such as levitation, or divine ability to be at anywhere at anytime; 2) the “devine ear” (divya-

srotra), or clairaudience, which can perceive all human and divine voices; 3) the ability to know others' minds (paracitta-jnana); 4) the “divine eye” (divya-caksus), or clairvoyance, which can see all things in the universe including the cycles of births and deaths of all beings; 5) the ability to recall the details of former lives (purvanivasamusmrti), or divine perception of the thoughts of other beings, recollection of previous existences; 6) knowledge of the extinction of defilements (asrava-ksaya-vijnana), or knowledge concerning the extinction of one's own impurity and passions. The first five are classified as mundane abilities, while the sixth is a supramundane ability that results from completion of training in insight meditation.

- 2) Thần Thông là sức mạnh kỳ diệu bao gồm sự hiểu biết, kỹ xảo, thông minh, trí nhớ, vân vân. Thần thông là những thứ mà sự tưởng tượng của xã hội văn minh trần tục hiện nay cho là phi thường, hay những thứ mà sự tưởng tượng trong các tôn giáo phương tây cho là siêu nhiên; thần lực đạt được bằng trí tuệ sáng suốt, được thấy qua Kinh A Di Đà, và không thể nghĩ bàn—Miracle powers include knowing, skillful, clever, understanding, conversant with, remembrance, recollection. Miracles mean ubiquitous supernatural power, psychic power, high powers, supernormal knowledges, or superknowledge. Miraculous Powers are what the Western religious imagination would regard as miraculous or supernatural, attainable only through penetrating insight, as seen in the two Amitabha Sutras as inconceivable.

### ***(B) Phân Loại Thần Thông*** ***Categories of “Supernatural Powers”***

***(I) Tam Thông—Three aspects of the omniscience of Buddha:*** Tam Đạt—Ba siêu việt của Phật.

- 1) Biết nghiệp tương lai: Knowledge of future karma.
- 2) Biết nghiệp quá khứ: Knowledge of past karma.
- 3) Biết phiền não và giải thoát trong hiện tại: Knowledge of present illusion and liberation.

***(II) Ngũ Thông—Five kinds of supernatural powers***

(A) Năm loại thần thông—Five kinds of supernatural powers:

- 1) Đạo thông: Nhờ chứng ngộ lý thực tướng trung đạo mà được như chư Bồ Tát thông lực vô ngại—Supernatural powers of bodhisattvas through their insight into truth.
- 2) Thần thông: Nhờ tu định mà được như chư A-La-Hán thông lực tự tại—Supernatural powers of arhats through their mental concentration.
- 3) Y thông: Nhờ vào thuốc men phù chú mà được—Supernatural or magical powers dependent on drugs, charms, incantations, etc.
- 4) Báo thông (Nghiệp thông): Nhờ quả báo mà được như chư Thiên và long thần—Reward of karma powers of transformation possessed by devas, nagas, etc.
- 5) Yêu thông: Do yêu quái lực mà được như tính của cáo hồ hay những cây đại thụ lâu năm—Magical powers of goblins, satyrs, etc.

(B) Ngũ Thần Thông: Pancabhijna (skt)—Năm thần thông hay ngũ thông hay ngũ trí chứng—  
The five supernatural powers—The five mystical powers:

- 1) Thiên Nhân Thông: Divyacaksus (skt)—Dibba-cakkhu (p)—Seeing to any distance—  
Thiên Nhân trí chứng—Khả năng thấy không ngăn ngại, thấy chúng sanh biến mất rồi  
xuất hiện, ti tiện và cao quý, đẹp xấu, tùy theo nghiệp lực của họ. Khả năng thấu rõ mọi  
sự mọi vật khắp trong sắc giới—Ability to see without hindrances. Ability to see beings  
vanishing and reappearing, low and noble ones, beautiful and ugly ones, seeing beings are  
reappearing according to their deeds (karma). Deva-vision, instantaneous view of  
anything anywhere in the form-realm.
- 2) Thiên Nhĩ Thông: Divyasrotra (skt)—Thiên Nhĩ trí chứng—Khả năng nghe được âm thanh  
của trời và người, xa hay gần. Khả năng nghe được âm thanh ở khắp mọi nơi—Deva  
hearing—Ability to hear sound both heavenly and human, far and near. Ability to hear  
any sound anywhere.
- 3) Tha Tâm Thông: Paracitta-jnana (skt)—Ceto-pariya-nana (p)—Penetrating men's  
thoughts—Tha tâm trí chứng—Khả năng biết được tâm của người khác. Khả năng xuyên  
suốt tâm trí của người khác. Người này nhìn biết tâm tham, tâm sân, tâm mê mờ, cũng  
như tâm đăm nhiễm, tâm phát triển, tâm tập trung tâm giải thoát của người khác, hay  
ngược lại. —Ability to know the thoughts of all other minds (knowledge of the minds of all  
others). Ability to know the minds of other beings, by penetrating them with one's own  
mind. This person knows the greedy mind, hate mind and deluded mind, shrunken and  
distracted mind, developed mind and free mind of others or vice versa.
- 4) Túc Mạng Thông: Purvanivasanusmrti-jnana (skt)—Pubbe-nivasanus-sati (p)—Knowing  
their state and antecedents—Túc mạng trí chứng—Khả năng biết được đời trước của mình  
và của người. Khả năng nhớ lại tiền kiếp, có thể từ một đến năm hay một trăm, một ngàn  
đời—Knowledge of all former existence or transmigrations of self and others. Ability to  
remember former existences, may be from one to five or even to hundred or thousand  
births.
- 5) Thần Túc Thông: Rddhi-Saksatkriya (skt)—Iddhi-vidha (p)—Magical powers—Taking  
any form at will—Thần Túc trí chứng—Khả năng xuất hiện mọi nơi như ý, không gì ngăn  
ngại. Khả năng đi xuyên qua tường vách, núi non, cũng như đi trên không, trên nước mà  
không chìm như đi trên đất—Power to be anywhere or do anything at will. Ability to pass  
through walls and mountains, just as if through the air. Ability to walk on the water without  
sinking, just as if on the earth.

(III) *Lục Thông—Six miraculous or transcendental powers*: Abhijna or Sadabhijna (skt)—  
Sáu thần thông mà chư Phật hay chư A La Hán đạt được qua tứ thiền—Six magical  
penetrations—Six superknowledges—Six supernatural or universal powers acquired by a  
Buddha, also by an arhat through the fourth degree of dhyana:

- 1) Thiên Nhân Thông: Divyacaksus (skt)—Dibba-cakkhu (p)—Ability to see all forms—  
Clairvoyance—Deva-eye—Deva-vision—Divine sight—Penetration of the Heavenly  
Eye.
- a) Khả năng thấy được tất cả mọi thứ trong sắc giới. Khả năng thấy cái mà mình muốn thấy:  
Instantaneous view of anything anywhere in the form realm. Power to see what one wills  
to see anywhere.

- b) Khả năng thấy không ngăn ngại, thấy chúng sanh biến mất rồi xuất hiện, ti tiện và cao quý, đẹp xấu, tùy theo nghiệp lực của họ: Seeing to any distance. Ability to see without hindrances. Ability to see beings vanishing and reappearing, low and noble ones, beautiful and ugly ones, seeing beings are reappearing according to their deeds (karma).
- 2) Thiên Nhĩ Thông: Divyasrotra (skt)—Dibba-sota (p)—Clairaudience—Deva-Ear—Divine hearing—Penetration of the Heavenly Ear.
- a) Khả năng nghe mọi âm thanh. Khả năng nghe và hiểu mọi ngôn ngữ: Ability to hear all sounds (ability to hear any sound anywhere). Power to hear and understand all languages.
- b) Khả năng nghe được âm thanh của trời và người, xa hay gần: Hearing to any distance. Ability to hear sound both heavenly and human, far and near.
- 3) Tha Tâm Thông: Paracitta-jnana (skt)—Ceto-pariya-nana (p)—Mental telepathy.
- a) Tha Tâm Trí Thông hay khả năng đọc được tư tưởng của người khác mà các bậc giác ngộ đạt được cao hay thấp tùy theo sự thành đạt của bậc ấy: Penetration into others' minds or thoughts. Ability to know the thoughts of others or power to read thoughts, or knowledge of the minds of all living beings. Ability (power) to know the thoughts of all other minds which enlightened beings have to a greater or lesser extent depending on their spiritual achievements.
- b) Khả năng xuyên suốt tâm trí của người khác. Người này nhìn biết tâm tham, tâm sân, tâm mê mờ, cũng như tâm đả nhiễm, tâm phát triển, tâm tập trung tâm giải thoát của người khác, hay ngược lại: Penetrating men's thoughts. Ability to know the minds of other beings, by penetrating them with one's own mind. This person knows the greedy mind, hate mind and deluded mind, shrunken and distracted mind, developed mind and free mind of others or vice versa.
- 4) Thần Túc Thông: Rddhi-saksatkriya-jnana (skt)—Iddhi-vidha (skt)—Penetration of spiritual fulfillment (fulfillment of the spirit)—Psychic travel—Magical powers.
- a) Khả năng đi bất cứ đâu và làm bất cứ thứ gì tùy ý: Ability (power) to be anywhere and to do anything at will, or power to appear at will in any place and to have absolute freedom to do anything.
- b) Khả năng đi xuyên qua tường vách, núi non, cũng như đi trên không, trên nước mà không chìm như đi trên đất: Taking any form at will. Ability to pass through walls and mountains, just as if through the air—Ability to walk on the water without sinking, just as if on the earth.
- 5) Túc Mạng Thông: Purvanivasanusmrti-jnana (skt)—Pubbe-nivasanus-sati (skt).
- a) Khả năng biết được quá khứ vị lai của mình và người—Knowledge of past and future of self and others or ability to penetrate into past and future lives of self and others (knowledge of all forms of former existences of self and others).
- b) Khả năng nhớ lại tiền kiếp, có thể từ một đến năm hay một trăm, một ngàn đời—Knowing their state and antecedents. Ability to remember former existences, may be from one to five or even to hundred or thousand births.
- 6) Lậu Tận Thông: Asravaksaya-jnana (skt)—Asavakhaya (skt)—Ability to end contamination—Khả năng hủy diệt phiền não ngay trong đời này kiếp này bằng trí tuệ—Power to deliver of the mind from all passions. Penetration of the exhaustion (extinction) of outflows. Ability to extinct all cankers (afflictions) in this very life, extinction of cankers through wisdom.



- a) Khả năng chấm dứt nhiễm trước và đưa tâm đến chỗ giải thoát khỏi mọi dục vọng: Supernatural consciousness of the waning of vicious propensities, and the deliverance of mind from passions, or insight into the ending of the stream of transmigration.
- b) Khả năng hủy diệt phiền não ngay trong đời này kiếp này bằng trí tuệ: Ability to extinct all cankers (afflictions) in this very life, extinction of cankers through wisdom.

**(IV) *Thập Thông***: Mười thần thông—The ten supernatural, ubiquitous powers:

- 1) Túc Mệnh Thông: Knowing all previous transmigrations—See Lục Thông (5) in Chapter 102 (B) (III).
- 2) Thiên Nhĩ Thông: Deva hearing—See Lục Thông (1) in Chapter 102 (B) (III).
- 3) Tha Tâm Thông: Knowing the minds of others—See Lục Thông (3) in Chapter 102 (B) (III).
- 4) Thiên Nhãn Thông: Deva vision—See Lục Thông (2) in Chapter 102 (B) (III).
- 5) Hiện Thần Lực: Showing deva powers.
- 6) Hiện Đa Thân: Manifesting many bodies or forms.
- 7) Thần Túc Thông: Being anywhere instantly—See Lục Thông (4) in Chapter 102 (B) (III).
- 8) Năng trang nghiêm sát độ: Có thể làm cho quốc độ thêm tươi đẹp—Power of bringing glory to one's domain.
- 9) Hiện Hóa Thân: Manifesting a body of transformation.
- 10) Lậu Tận Thông: Power to end evil and transmigration—See Lục Thông (6) in Chapter 102 (B) (III).

**(V) *Như Lai Thập Thần Thông Lực***: Ten spiritual powers of the Buddha—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phật có mười thần thông lực, Ngài có thể hóa thành tất cả những điều kỳ lạ ấy bằng cách nhập vào tam muội—According to the Avatamsaka Sutra, the Buddha has ten spiritual powers. He can achieve all these wonders by merely entering into a certain Samadhi.

- 1) Gia Trì Lực: Adhithana (skt)—Năng lực ban bố cho Bồ Tát để thành tựu mục đích của đời sống—The sustaining and inspiring power which is given to the Bodhisattva to achieve the aim of his life.
- 2) Thần Thông Lực: Vikurvita (skt)—Năng lực tạo ra các phép lạ—The power of working miracles.
- 3) Uy Đức Lực: Anubhava (skt)—Năng lực chế ngự—The power of ruling.
- 4) Bổn Nguyện Lực: Purvapranidhana (skt)—The power of original vow.
- 5) Túc Thế Thiện Căn Lực: Purva-sukrita-kusalamula (skt)—Năng lực của những thiện căn trong đời trước—The power of goodness practiced in his former lives.
- 6) Thiện Tri Thức Nhiếp Thọ Lực: Kalyanamitra-parigraha (skt)—Năng lực tiếp đón hết thầy bạn tốt—The power of receiving good friends.
- 7) Thanh Tịnh Tín Trí Lực: Sraddhayajnanavisuddhi (skt)—Năng lực của tín và trí thanh tịnh—The power of pure faith and knowledge.
- 8) Đại Minh Giải Lực: Udaradhimuktyavabhasapratilambha (skt)—Năng lực thành tựu một tín giải vô cùng sáng suốt—The power of attaining a highly illuminating faith.

- 9) **Thú Hưởng Bồ Đề Thanh Tịnh Tâm Lực:** Bodhisattvadhyaśayapariśuddhi (skt)—Năng lực làm thanh tịnh tâm tưởng của Bồ Tát—The power of purifying the thought of the Bodhisatva.
- 10) **Cầu Nhất Thiết Trí Quảng Đại Nguyên Lực:** Adhyasayasarva-jnana-pranidhana-prasthana (skt)—Năng lực khiến nhiệt thành hướng tới nhất thiết trí và các đại nguyện—The power of earnestly walking towards all-knowledge and original vows.

**(VI) Mười Thần Lực của Đức Như Lai—Ten divine powers of a Tathagata:** Theo Kinh Pháp Hoa, phẩm 21, Đức Như Lai có 10 thần lực—According to the Lotus Sutra, Chapter 21, there are ten divine powers of a Tathagata:

- 1) **Thần lực đưa tướng lưỡi rộng dài—Divine power of putting forth His broad and far-stretched tongue:** Trong tất cả các cuộc thuyết giảng, Đức Phật đưa “tướng lưỡi rộng dài của Ngài chạm đến cõi Phạm Thiên.” Điều này khiến chúng ta lấy làm lạ hôm nay, nhưng đây là phát xuất từ một tập tục cổ của Ấn Độ. Tại Ấn Độ thời cổ, đưa lưỡi rộng dài là một động tác tỏ rằng những gì người nói là thật. Qua thần lực đầu tiên của Ngài, Đức Phật muốn thổ lộ rằng tất cả những giáo lý Ngài đã giảng là thực và sẽ mãi mãi là thực. Sử dụng một từ ngữ thông dụng, Ngài muốn tỏ rằng Ngài không bao giờ nói hai lưỡi trong tất cả những gì mà Ngài thuyết—In all his preachings, the Buddha put forth “his broad and far-stretched tongue till it reached upward to the Brahma world.” This expression may strike us today as strange, but it comes from an old Indian custom. In ancient India, to put one’s tongue out was an action showing the truth of what one said. Through his first divine power, the Buddha revealed that all teachings that he had preached were true and would be so eternally. To use a common expression, he showed that he was never two-tongued in what he preached.
- 2) **Thần Lực chiếu tỏa ánh sáng đẹp từ trên toàn bộ thân thể của Ngài—Divine power of shining beautiful light from his whole body:** Đức Phật Thích Ca hiển lộ thần thông của Ngài bằng cách phóng một ánh sáng đẹp từ trên toàn bộ thân thể của Ngài, chiếu sáng khắp mọi nơi, khắp suốt mọi phương của vũ trụ. Hiện tượng thần bí này có nghĩa là chân lý là ánh sáng xua tan bóng tối không hiện hữu như một thực thể thực sự. Bóng tối chỉ là một trạng thái không được chiếu sáng và sẽ biến mất khi ánh sáng chiếu rọi. Chúng ta cũng có thể nói như vậy với ảo tưởng. Chỉ có chân lý là một hiện hữu thực sự; ảo tưởng là không thực. Ảo tưởng sinh ra từ trạng thái tâm ta chưa hiểu được chân lý. Ảo tưởng sẽ biến mất khỏi tâm ta khi chúng ta hiểu được chân lý. Chân lý thu hút chân lý. Chúng trộn lẫn với nhau và trở thành một. Vào lúc Đức Phật Thích Ca phóng linh quang trên thân thể của Ngài, chư Phật khác cũng theo cách như thế, phóng ánh sáng vô lượng trộn lẫn thành một ánh sáng lớn chiếu khắp mọi nơi trong vũ trụ. Nghĩa là chân lý sẽ được chiếu rọi khắp mọi nơi, hay nói cách khác, mọi người đều sẽ thành Phật—Sakyamuni Buddha revealed his divine power by radiating a beautiful light from his whole body, shining everywhere throughout all directions of the universe. This mysterious phenomenon signifies that the truth is the light that dispels the darkness of illusion, darkness does not exist as a real entity. Darkness is only a nonlighted state and will disappear when light shines. The same thing can be said of illusion. Only the truth has real existence; illusion is unreal. Illusion is born from the state in which our minds do not yet realize the truth. Illusion will disappear from our minds when we realize the truth. Truth attracts Truth.

They blend together and become one. The moment Sakyamuni Buddha radiated the sacred light from his body, the other Buddhas also in like manner radiated infinite light, which melted into one great light that shone everywhere throughout the universe. This means “Truth” will be spread everywhere, or all people from the Saha world will eventually become Buddhas.

- 3) *Thần lực thuyết giảng chân lý—Divine power of preaching of the truth:* Kế đến Đức Phật rút lưỡi vào, đặng háng cùng lúc và búng ngón tay đồng thời, có nghĩa là tất cả giáo lý được hợp lại thành một—Next, the Buddha drew back his tongue, coughed simultaneously, and snapped his fingers in unison. The phrase “cough simultaneously” means that all the teachings are united into one, and the voices raised in a cough signify the preaching of the teaching.
- 4) *Thần lực hoằng pháp và hành Bồ Tát Đạo—Divine power of spreading the Law and performing the Bodhivattva practice:* Khi Đức Phật làm động tác kế tiếp là “búng ngón tay đồng thời” với một ý nghĩa hết sức đặc biệt: “Xác nhận.” Động tác này cũng phát xuất từ một tập tục Ấn Độ. Chư Phật búng ngón tay cùng một lúc sự hiện diện sự bảo đảm, “Ta phát biểu” hay “Ta hứa sẽ làm điều ấy.” Sự miêu tả tất cả chư Phật đều búng ngón tay đồng thời do đó sẽ giảng Pháp, nói một cách khác, cái hạnh nguyện Bồ Tát của chư vị—When the Buddha made the next move: “snapped their fingers in unison,” with a special meaning: “Confirmation.” This action also came from an Indian custom. The Buddhas’ snapping their fingers in unison represent their assurance, “I give my words,” or “I promise to do it.” The description of all the Buddhas snapping their finger unison therefore signifies their solemn promise to spread the Law, in other words, their vow to perform the Bodhivattva practice.
- 5) *Khi các Đức Như Lai xuất hiện giảng pháp thì quốc độ của họ rung chuyển theo sáu cách—When the Buddhas appear to preach, all their lands being shaken in six ways:* Sáu phương chấn động theo Kinh Đại Bát Nhã. Khi Thế Tôn nhập sư tử du hý tam muội, thì sáu loại chấn động nổi lên—Earthquakes in six directions, according to the Maha-Prajna Sutra. The six different kinds of shaking of the chiliocosm, or universe, when the Buddha entered into the samadhi of joyful wandering:
  - i) Đông vọt lên thì Tây chìm xuống: East rose and West sank.
  - ii) Tây vọt lên thì Đông chìm xuống: West rose and east sank.
  - iii) Nam vọt lên thì Bắc chìm xuống: South rose and North sank.
  - iv) Bắc vọt lên thì Nam chìm xuống: North rose and South sank.
  - v) Bốn bên vọt lên thì chính giữa chìm xuống: Surroundings (borders) rose the centre (middle) sank.
  - vi) Chính giữa vọt lên thì bốn bên chìm xuống: Centre (middle) rose and surroundings (borders) sank.
- 6) *Thần lực khiến chúng sanh vui mừng khi đạt được điều mà từ trước đến nay họ chưa từng được kinh qua—Divine power of causing sentient beings happily obtaining that which they had never experienced before:* Khi chư Phật thuyết pháp thì tất cả chúng sanh trong các cõi từ trời, rồng, dạ xoa, càn thác bà, ca lâu na, khẩn na la, ma hầu la già, nhân, phi nhân...do thần lực của Đức Phật, đều thấy trong thế giới ta bà này vô lượng, vô biên, trăm ngàn vạn ức Đức Phật ngồi trên tòa sư tử dưới tất cả cây báu. Sau đó họ đều vui mừng khi đạt được điều mà từ trước đến nay họ chưa từng được kinh qua—When the Buddha

preaches his teachings, all living beings, gods, dragons, yakshas, gandharvas, asuras, garudas, kinnaras, mahogaras, human and non-human beings, and other creatures, by the reason of the divine power of the Buddha, all saw this saha world the infinite, the boundless, hundred thousand myriad kotis of Buddhas, seated on the lion throne, under all the Jewel trees, and saw Sakyamuni together with the Tathagata Abundant Treasures, seated on lion thrones in the midst of the stupa, and also saw the infinite, the boundless, hundred thousand myriad kotis of Bodhisattva-mahasattvas, and the four groups of reverently surround Sakyamuni Buddha. After beholding this they were all greatly delighted, obtaining that which they had never experienced before.

- 7) *Thần lực đưa tất cả chúng sanh cùng đến cảnh giới Niết Bàn trong tương lai—Divine power of leading all sentient beings to be able to attain Nirvana in the future:* Khi Đức Phật xuất hiện giảng kinh Pháp Hoa, tất cả chúng sanh, nhân và phi nhân, được thấy đại chúng hội của Đức Phật Thích Ca Mau Ni, cùng với Đức Đa Bảo Như Lai và nhiều vị Phật khác. Đây gọi là “Phổ Kiến Đại Hội,” vì tất cả chúng sanh đều thấy hết đại chúng của Đức Phật được vây quanh bởi nhiều Đức Phật khác, ám chỉ rằng Đức Phật có thần lực đưa tất cả chúng sanh cùng đến cảnh giới Niết Bàn trong tương lai. Và qua điều này Đức Phật muốn gửi cho tất cả chúng ta một thông điệp: “tất cả chúng sanh đều có thể nhận biết giáo lý của Đức Phật như nhau.” Tuy nhiên, khả năng lãnh hội Phật pháp của mỗi người khác nhau. Một số người có thể dễ dàng trong khi rất khó khăn đối với những người khác. Do đó mà phương tiện thiện xảo được Phật dùng theo nhiều cách khác nhau tùy khả năng khác nhau của họ. Đây là tình trạng hiện tại của con người, nhưng trong tương lai vĩnh cửu, ai nấy đều có thể giác ngộ thành Phật—When the Buddhas appear to preach the Lotus Sutra, all creatures, both human and non-human beings, were enabled to see the great assembly of Sakyamuni Buddha, together with the Tathagata Abundant Treasures and many other Buddhas. This state is called “All creatures universally see the great assembly of the Buddha surrounded by many other Buddhas.” And through this the Buddha wanted to send to all of us a message: “All creatures can equally realize the Buddha’s teachings.” However, their capacity to understand the teachings of Buddhism is different. Some can grasp them easily, while others find it very difficult to do so. That’s why tactful means to enlighten people are to be used in various ways according to their differing capacities. This is the present state of human beings, but in an eternal future, all of them will be able to attain enlightenment.
- 8) *Thần lực giảng kinh độ chúng nơi cõi Ta Bà—Divien power of preaching the sutras to save beings in the Saha World:* Khi Đức Phật xuất hiện, đồng thời tất cả chư Thiên từ hư không cất cao giọng xưng rằng: “Vượt ngoài vô lượng vô biên trăm ngàn vạn ức a tăng kỳ thế giới này, có một cõi tên là Ta Bà. Ở giữa cõi ấy có một vị Phật tên Thích Ca Mâu Ni. Giờ đây Ngài vì tất cả Bồ Tát Ma Ha Tát mà giảng kinh độ chúng—When the Buddhas appear, all the gods in the sky sang with exalted voices: “Beyond these infinite, boundless, hundreds of thousands of myriads of kotis of asamkhyeya worlds, there is a realm named Saha. In its midst is a Buddha, whose name is Sakyamuni. Now, for the sake of all Bodhisattva-mahasattvas, he preaches the sutras to save beings.”
- 9) *Thần lực làm cho tất cả mọi người tu tập hằng ngày phù hợp với Phật tâm—Divien power of making sentient beings to practice daily in accord with the Buddha’s mind:* Khi Đức Phật xuất hiện, chư Thiên từ xa rải vào thế giới Ta Bà các thứ hương, hoa, hương thơm,

tràng hoa, lọng, cũng như các đồ trang sức, châu ngọc và các thứ tuyệt diệu khác. Hiện tượng này có nghĩa là trong tương lai, việc tu tập của tất cả mọi người sẽ đều là những thứ cúng dường như nhau cho Đức Phật. Sự cúng dường lớn nhất cho Đức Phật là làm cho tất cả mọi người tu tập hằng ngày phù hợp với Phật tâm—When the Buddhas appear, another mysterious phenomenon happens: “All gods from afar strewed the Saha world with various flowers, incense, garlands, canopies, as well as personal ornaments, gems, and wonderful things. This phenomenon means that, in the future, the practice of all people will make equal offerings to the Buddha. The greatest offering to the Buddha is to make all one’s daily practice in accord with the Buddha’s mind.

- 10) *Thần lực khiến tất cả các thế giới trong vũ trụ sẽ hợp nhất không ngăn ngại thành một Phật quốc—Divine power of making all worlds in the universe to be united without barrier as one Buddha-land:* Khi Đức Phật xuất hiện, tất cả các thế giới trong vũ trụ sẽ hợp nhất không ngăn ngại thành một Phật quốc. Thế giới Ta Bà được gọi là cảnh giới của ảo tưởng, trong khi Tịnh Độ được gọi là cảnh giới đẹp đẽ không có khổ đau, và địa ngục là một cõi đại khổ. Nhưng nếu chúng sanh sống hoàn toàn vì chân lý nhờ vào Phật pháp thì vũ trụ này sẽ hợp nhất thành một cõi Phật không có phân biệt giữa cõi trời, cõi Ta Bà hay cõi địa ngục, vào một lúc nào đó trong tương lai, mọi sự tiến đến chân lý và sẽ đóng góp vào việc sáng tạo một thế giới hài hòa toàn hảo—When the Buddhas appear, all the worlds in the universe will be united without barrier as one Buddha-land. The Saha world is said to be the realm of illusion, while the Pure Land is said to be a beautiful land with no suffering and hell to be a world of suffering. But if all living beings live perfectly for the sake of the truth by means of the Buddha’s teachings, this universe will be united into one Buddha-land with no distinction between the world of heaven, the Saha world, and the world of hell. Because the truth is one, all things will tend toward the truth sometime in the future and will contribute to creating a world of perfect harmony.

**(VII) Mười Thần Thông Vô Ngại—Ten kinds of unimpeded function relating to spiritual capacities:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười môn thần thông vô ngại. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có thể vào khắp cả Phật pháp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of unimpeded function relating to spiritual capacities. Enlightening Beings who abide by these can penetrate all Buddha-teachings.

- 1) Nơi một thân thị hiện tất cả thế giới thân: Show the bodies of all worlds in one body.
- 2) Nơi chúng hội một Đức Phật, thính thọ lời thuyết pháp trong chúng hội của tất cả chư Phật: In the audience of one Buddha they hear the teachings spoken in the assemblies of all Buddhas.
- 3) Ở trong tâm niệm của một chúng sanh, thành tựu bất khả thuyết vô thượng Bồ Đề, khai ngộ tâm của tất cả chúng sanh: In the mind and thoughts of one sentient being they accomplish inexpressible, unsurpassed enlightenment and open the minds of all sentient beings.
- 4) Dùng một âm thanh hiện ngôn âm sai biệt của tất cả thế giới, làm cho tất cả chúng sanh đều được hiểu rõ: With one voice they manifest the different sounds of speech of all worlds and enable sentient beings each to attain understanding.

- 5) Trong một niệm hiện hết tất cả kiếp quá khứ có bao nhiêu nghiệp quả nhiều thứ sai khác, làm cho các chúng sanh đều được thấy biết: In a single moment they show the various differences in results of actions of all ages of the entire past, causing sentient beings all to know and see.
- 6) Trong một vi trần xuất hiện cõi Phật quảng đại vô lượng trang nghiêm: In one atom appears Buddha-land with boundless adornment.
- 7) Làm cho tất cả các cõi được đầy đủ trang nghiêm: Cause all worlds to be fully adorned.
- 8) Vào khắp cả tam thế: Penetrate all pasts, presents and futures.
- 9) Phóng quang minh đại pháp, hiện tất cả chư Phật Bồ Đề, tất cả chúng sanh hạnh nguyện: Emanate the great light of truth and show the enlightenment of all Buddhas, and the acts and aspirations of sentient beings.
- 10) Chư Bồ Tát thủ hộ—Enlightening beings protect:
  - a) Tất cả chúng sanh: All living beings.
  - b) Thánh: Saints.
  - c) Độc giác: Individual Illuminates.
  - d) Chư Bồ Tát: Enlightening Beings.
  - e) Thập lực của Như Lai: The ten powers of enlightenment.
  - f) Thiện căn của chư Bồ Tát: The roots of goodness of Enlightening Beings.

### ***(C) Thân Thông theo quan điểm Phật Giáo Psychic Powers in Buddhist Point of View***

Theo Đức Phật, có ba loại thần thông. Một là bay lên không trung hay chun xuống đất, hay biểu diễn những điều kỳ lạ mà người thường không thể nào làm được. Hai là đọc được tâm người khác. Họ có thể nhìn vào mắt của người khác và biết được người ấy đang nghĩ gì, nên rất được người ta thán phục và nể sợ. Nhưng có một loại thần thông thứ ba rất quan trọng. Đó là khả năng chỉ dẫn người khác. Loại người này có thể chỉ bày cho người khác là họ đã làm đúng hay sai, hoặc cử chỉ hành động như vậy là tốt hay không tốt. Đó là điều bất thiện, không đem lại an lạc và hạnh phúc cho mình và cho người. Nên bỏ những điều bất thiện và nên làm những điều thiện. Đây là loại năng lực hướng dẫn người khác đi theo chánh đạo, đây là loại thần thông tốt nhất—According to the Buddha, there are three types of psychic powers. One is the power to fly in the air and dive into the earth, or to perform other superhuman performances. The second is the power to read other people's minds. They can look into the eyes of the person and tell what the person is thinking. People can be very impressed with them. But the third psychic power, the power of instruction, whereby one can tell other people what is right and what is wrong; what is good and what is bad. This is unwholesome, unskillful, not conducive to your welfare or that of others. They are able to tell people what to abandon and what to follow or to practice or to cultivate wholesome actions. This power to guide another person on the right path is the most important psychic power. This is the best psychic power of them all.

**CHƯƠNG MỘT TRĂM LỄ BA**  
**CHAPTER ONE HUNDRED AND THREE**

**Lý Sự**  
**Theories and Practices**

**(A) Lý—Theories**

- (I) *Tổng quan về Lý—An overview of Siddhanta.*
- (II) *Nghĩa của Lý—Definitions of Siddhanta.*
- (III) *Những định nghĩa khác liên quan đến Lý—Other definitions that are related to Siddhanta.*
- (IV) *Lý và Sự: Noumenal and phenomenal aspect.*
- (V) *Lý Tắc Duyên Khởi: The theory of causation.*

**(B) Sự—Practices**

- (I) *Tổng quan về “Sự”—An overview of “Practices”.*
- (II) *Nghĩa của Sự—Definitions of Artha and Vastu.*
- (III) *Những định nghĩa khác liên quan đến Sự—Other definitions that are related to Artha and Vastu.*
- (IV) *Sự vận hành của các hiện tượng—Phenomenal function.*
- (V) *Hiện Tượng Và Thực Thể—Phenomenon and noumenon.*
- (VI) *Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới—Perfectly unimpeded interpenetration.*

**(C) Lý Sự—Theories and Practices**

- (I) *Tổng quan về Lý Sự—An overview of Theories and Practices.*
- (II) *Lý Sự Tương Tức—Noumenon and phenomenon are mutually merged and immersed in each other.*
- (III) *Lý Sự Viên Dung—Theory and Practice are in harmony.*
- (IV) *Lý Sự Vô Ngại.*
- (V) *Lý Sự Thập Môn—Ten doors of connection between noumena or substance and phenomena.*





## (A) Lý Theories

**(I) Tổng quan về Lý—An overview of Siddhanta:** Theo đạo Phật, “lý” là nguyên lý, là cái toàn thể, cái nguyên khối, cái đại đồng, cái trừu tượng, vân vân. Lý tánh có thể dịch là thật tướng hay vô tướng. Thật tướng chỉ có thể nhận qua các hiện tượng. Theo Kinh Pháp Hoa, chương hai có dạy: “Những gì Phật đã thành tựu là pháp tối thượng, hi hữu, khó hiểu. Chỉ có chư Phật mới thấu suốt được thật tướng của tất cả các pháp, tức là tất cả các pháp đều như thị tướng, như thị thể, như thị nhân, như thị lực, như thị tác, như thị duyên, như thị quả, như thị báo, như thị bản mạt cứu cánh.” Qua những biểu hiện này của những hiện tượng hay của chân như, chúng ta thấy được thật tướng. Đúng hơn, những biểu hiện này tức là thật tướng. Không có thật thể bên ngoài hiện tượng, chính nơi hiện tượng là thực thể—In Buddhism, “lý” means “a principle,” “reason,” “the whole,” “the all,” “totality,” “the universal,” “the abstract,” etc. The noumenon can be translated as true state, or no state. The true state or noumenon can be only realized through phenomena. According to the Lotus Sutra, chapter two: “What the Buddha has accomplished is the dharma foremost, rare and inconceivable. Only the Buddhas can realize the true state of all dharmas; that is to say, all dharmas are thus-formed, thus-natured, thus-substantiated, thus-caused, thus-forced, thus-activated, thus-circumstanced, thus-effected, thus-remunerated and thus-beginning-ending-completing.” Through these manifestations of Thusness or phenomena we can see true state. It is to say, these manifestations are the true state. There is no noumenon besides phenomenon; phenomenon itself is noumenon.

### **(II) Nghĩa của Lý—Definitions of Siddhanta:**

- 1) Nguyên lý: Siddhanta (skt)—Ruling principle, fundamental law, intrinsicity, universal basis, essential element.
- 2) Lý do: Nidana (skt)—Reason.
- 3) Sắp đặt hay điều chỉnh cho đúng: Pramana (skt)—To regulate—To arrange—To rule—To rectify.
- 4) Theo đạo Phật, “lý” là nguyên lý, là cái toàn thể, cái nguyên khối, cái đại đồng, cái trừu tượng, vân vân: In Buddhism, “lý” means “a principle,” “reason,” “the whole,” “the all,” “totality,” “the universal,” “the abstract,” etc.

### **(III) Những định nghĩa khác liên quan đến Lý—Other definitions that are related to Siddhanta:**

1. **Lý Bát Nhã:** The Prajan Truth.
2. **Lý Chướng:** Chướng ngại gây nên bởi căn bản vô minh hay có tà kiến về chân lý làm trở ngại cho chánh tri kiến, ngược lại với sự chướng—Hindrances to truth—Hindrances caused by incorrect views of truth—Noumenal hindrances, in contrast with phenomenal hindrances (sự chướng).
3. **Lý Có Đốn Tiệm, Sự Chỉ Từng Bước Và Từ Từ:** Although noumenon can be understood in a flash (suddenly) or gradually, cultivation should only be practiced step by step and little by little.

4. **Lý Cụ:** Lý thể pháp tính của vạn hữu trong “Thâm Mật” Thiên Thai, đối lại với sự tạo của Thiên Thai Hiện Tông—Wholly noumenal, or all things as aspects of the absolute, a doctrine of the T’ien-T’ai “profounder” school, in contrast with the T’ien-T’ai “shallower” school, which considered all things to be phenomenally produced.
5. **Lý Cụ Tam Thiên:** Muôn vật đều có đủ tam thiên chư pháp, gọi là lý cụ tam thiên—The things of a great chiliocosm considered as noumenal throughout, or all dharmakaya.
6. **Lý Dẫn Đến Sự:** Doctrine or theory leads to practice.
7. **Lý Giới:** Lý giới đối lại với trí giới—The realm of fundamental principles or law, in contrast with the realm of knowledge (Trí giới).
8. **Lý Hoặc:** Những kiến hoặc như ngã kiến hay mê hoặc trước chân lý (cái hoặc vô minh căn bản che lấp các lý trung đạo, làm cho nó không sáng tỏ được là lý hoặc; kiến hoặc hay tư hoặc, hay cái hoặc trần sa có thể ngăn cản sự tướng hóa đạo, gọi là sự hoặc) thì gọi là lý hoặc, đối lại với sự hoặc hay mê hoặc trước sự tướng của thế gian—Illusions connected with principles—Illusion in regard to fundamental truth, i.e. the reality of the ego and things, in contrast with illusion in regard to things themselves.
9. **Lý Không:** Sunyata-vada (skt)—The doctrine of emptiness.
10. **Lý Luận:** Luận bàn sự bình đẳng của lý tính hay căn bản chân lý—Reasoning on, or Discussing of, principles, or fundamental truth.
11. **Lý Luận Nhị Biên:** Dualistic reasoning—Lý luận từ cái ta ý thức—Reasoning from I-consciousness.
12. **Lý Mạn Đà La:** Mạn Đà La của Thai Tạng Giới, làm hiển hiện cái đức của lý tính mà chúng sanh vốn có, đối lại với Trí Mạn Đà La là thuyết giảng trí tướng mới thành của Đức Như Lai—The noumenal mandala, i.e. the Garbhadhatuin contrast with the Vajradhatu mandala.
13. **Lý Nhân Duyên:** Pratitya-samutpada (skt)—Đây là danh từ dùng cho Thập Nhị Nhân Duyên. Mọi vật trong thế giới hiện tượng, duyên khởi duyên sanh, là sự phối hợp của những nguyên nhân và điều kiện khác nhau (bởi Thập Nhị nhân duyên). Chúng hiện hữu tương đối và không có thực thể—Dependent Origination—A commonly accepted term for Twelve Nidanas—Interdependent origination—Dependent causation—Conditioned co-arising or co-production—All things in the phenomenal world are brought into being by the combination of various cause and conditions (Twelve links of Dependent Origination), they are relative and without substantially or self-entity.
14. **Lý Nhập:** Một trong hai nhập tùy thuộc lẫn nhau. Đi vào giáo thuyết hay lý luận thì gọi là lý nhập, đối lại với dựa vào lý mà tu hành (hành nhập)—Entry by the truth or by means of the doctrine, or reason, in contrast with entry by conduct or practice, one of the two kinds of entry which are depending on one another.
15. **Lý Pháp Giới:** Một trong bốn pháp giới, chúng sanh tuy có sai biệt về sắc thân nhưng đều cùng một thể tính—One of the four dharma-realms, that of the common essence or dharmakaya of all beings.
16. **Lý Pháp Thân:** Lý Pháp Thân là Phật tánh tuyệt đối trong lý thuyết hay lý thể được chứng, đối lại với “Sự Pháp Thân.”—The Dharmakaya as absolute being, in contrast with the Dharmakaya as wisdom—The Buddha-nature in principle or essence or the truth, in contrast with the Buddha-nature in practice (Sự pháp thân).

17. **Lý Phân Biệt:** Yuktivikalpa (skt)—Lý luận về sự hiện hữu của một cái ngã—Reasoning as to the existence of the ego.
18. **Lý Phật:**
- Tên khác của Pháp thân (báo thân và hóa thân là sự Phật): The fundamental or intrinsic Buddha, i.e. the Dharmakaya.
  - Lý Tức Phật do tông Thiên Thai lập ra, ngay cả chúng sanh trong tam ác đạo cũng có đủ lý pháp tính như Phật vậy: The T'ien-T'ai doctrine of Buddha as immanent in all beings, even those of the three lowest orders.
  - Tổ Pháp Thân hay pháp thân chưa phát triển: The plain, or undeveloped Dharmakaya.
19. **Lý Phật Tính:** Lý thể của Phật tính là lý tính Phật, đối lại với “Hành Phật Tính” hay hành nghiệp có thể triển khai phát huy Phật tính—The fundamental Buddha-nature in contrast with the Buddha-nature in action or development.
20. **Lý Quán:**
- Khái niệm chân lý tuyệt đối: The concept of absolute truth.
  - Sự tập trung tư tưởng vào chân lý: The concentration of the mind upon reality.
  - Suy tưởng về tánh chân lý: Contemplation (meditation) on the real or underlying nature.
21. **Lý Tại Tuyệt Ngôn:** Chân lý triệt tiêu văn tự; chân lý độc lập với văn tự, hay nói cách khác, văn tự không diễn tả được chân lý—Truth is in eliminating words; it is independent of words; it does not require words to express it.
22. **Lý Thân Lý Độ:** Pháp thân trong tam thân an trụ và pháp thân nơi pháp thân, thí dụ như pháp thân Phật Tỳ Lô Giá Na trong ánh thường quang—The dharmakaya in the dharmaksetra, e.g. the spiritual Vairocana in the eternal light.
23. **Lý Thể:** Bản thể của muôn sự muôn vật—The fundamental substance or body of all things.
24. **Lý Thiên:** Vô lậu định hay thiền định tập trung chân lý tuyệt đối, thoát khỏi mọi hiện tượng nhiễm trược—The dhyana of or concentration on absolute truth free from phenomenal contamination.
25. **Lý Tính:** Lý thể vốn đầy đủ không thay đổi—Absolute nature—Immutable reality—Fundamental principle or character.
26. **Lý Trí:**
- Lý: Đạo lý sở quán hay sự hiểu biết chân lý—Principle (faculty) and reasoning; the noumenal in essence and in knowledge; the truth in itself and in knowledge; the fundamental principle of the phenomenon under observation—The reality—The known object.
  - Trí: Trí huệ năng quán—The observing wisdom—The knower or knowing.
27. **Lý Trí Lượng:** Sự suy lường hay tìm hiểu bằng lý trí—The guideline of reasoning.
28. **Lý Trí Ngũ Pháp:** The five categories of essential wisdom:
- Chân như: The absolute.
  - Đại viên cảnh trí: Wisdom as the great perfect mirror reflecting all things.
  - Bình đẳng trí: Wisdom of the equal Buddha-nature of all beings.
  - Diệu quán sát trí: Wisdom of mystic insight into all things and removal of ignorance and doubt.
  - Thành sở tác trí: Wisdom perfect in action and bringing blessing to self and others.

29. **Lý Tức Phật:** Một trong Lục Tức Phật, Phật ở ngôi Lý Tức hay chỉ vào Đức Phật đã sẵn có đủ Phật tính thiên nhiên mà không cần giải hành gì cả (ngay kể phàm phu xấu xa, nhưng nói về lý tính thì so với Phật chẳng phải là hai)—The underlying truth of all things is Buddha; immanent reason; Buddhahood; the T'ien-T'ai Perfect or Final doctrine of essential universal Buddhahood, or one of the six stages of Bodhisattva developments (the undeveloped Buddha in all beings).
30. **Lý Tướng:** Pháp vô vi vô sanh vô diệt—Noumenal which is neither being born nor being destroyed.
31. **Lý Vô Sanh:** The truth of non-birth.
32. **Lý Vô Thường:** Impermanence.

(IV) **Lý và Sự:** Noumenal and phenomenal aspect.

- 1) Lý là nguyên tắc, sự là thực hành: Principle and practice.
- 2) Lý là chân đế, sự là tục đế: Tuyệt đối và tương đối—Absolute and relative.
- 3) Lý là chân lý và sự là kinh nghiệm thực tiễn: Real and empirical.
- 4) Lý là nhân, sự là quả: Cause and effect.
- 5) Lý là tinh túy cơ bản, sự là hoạt động bên ngoài: Fundamental essence and external activity.
- 6) Lý là tiềm năng (khả năng), sự là thực lực: Potential and actual.
- 7) Lý là tàng chứa, sự là phân phối: Store and distribution.
- 8) Lý là đại dương, sự là sóng biển: Ocean and wave.
- 9) Lý là tĩnh, sự là động: Static and kinetic.
- 10) Theo nghĩa thông dụng trong đạo Phật, thì “lý” tức là Không, còn “sự” tức là “sắc”, hay hình thể sắc tướng: In Buddhist philosophy, “lý” corresponds to “Sunyata,” while “Sự” corresponds to “form.”

(V) **Lý Tắc Duyên Khởi:** Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, pháp giới duyên khởi là cực điểm của tất cả những thuyết nhân quả; thực sự đó là kết luận của thuyết duyên khởi bởi vì nó là lý tắc nhân quả phổ biến và đã nằm trong lý bản hữu, thông huyền của vũ trụ, hay nói thế nào cũng được. Lý tắc duyên khởi được giải thích trước tiên bằng nghiệp cảm duyên khởi, nhưng vì nghiệp phát khởi trong tạng thức, nên thứ đến chúng ta có A Lại Da duyên khởi. Vì A Lại Da, hay tạng thức, là kho tàng của chủng tử, sanh khởi từ một cái khác nên chúng ta có Như Lai Tạng duyên khởi, hay chân như. Từ ngữ kỳ lạ này chỉ cho cái làm khuấy lấp Phật tánh. Do sự che khuấy này mà có phần bất tịnh, nhưng vì có Phật tánh nên có cả phần tịnh nữa. Nó đồng nghĩa với Chân Như (Tathata—Không phải như thế này hay như thế kia) mà theo nghĩa rộng nhất thì có đủ cả bản chất tịnh và bất tịnh. Do công năng của những căn nhân tịnh và bất tịnh, nó biểu lộ sai biệt tướng của hữu tình như sống và chết, thiện và ác. Chân như bảo trì vạn hữu, hay nói đúng hơn, tất cả vạn hữu đều ở trong Chân như. Nơi đây, giai đoạn thứ tư, Pháp giới Duyên khởi được nêu lên. Đó là lý tắc tự khởi và tự tạo của hữu tình và vũ trụ, hoặc giả chúng ta có thể gọi nó là duyên khởi nghiệp cảm chung của tất cả mọi loài. Nói hẹp thì vũ trụ sẽ là một sự biểu hiện của Chân như hay Như Lai Tạng. Nhưng nói rộng thì đó là duyên khởi của vũ trụ do chính vũ trụ, chứ không gì khác—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, the theory of causation by

Dharmadhatu is the climax of all the causation theories; it is actually the conclusion of the theory of causation origination, as it is the universal causation and is already within the theory of universal immanence, pansophism, cosmotheism, or whatever it may be called. The causation theory was explained first by action-influence, but as action originates in ideation, we had, secondly, the theory of causation by ideation-store. Since the ideation-store as the repository of seed-energy must originate from something else, we had, thirdly, the causation theory explained by the expression “Matrix of the Thus-come” (Tathagata-garbha) or Thusness. This curious term means that which conceals the Buddha. Because of concealment it has an impure side, but because of Buddhahood it has a pure side as well. It is a synonym of Thusness (Tathatva or Tathata, not Tattva=Thisness or Thatness) which has in its broadest sense both pure and impure nature. Through the energy of pure and impure causes it manifests the specific character of becoming as birth and death, or as good and evil. Thusness pervades all beings, or better, all beings are in the state of Thusness. Here, as the fourth stage, the causation theory by Dharmadhatu (universe) is set forth. It is the causation by all beings themselves and is the creation of the universe itself, or we can call it the causation by the common action-influence of all beings. Intensively considered the universe will be a manifestation of Thusness or the Matrix of Tathagata (Thus-come). But extensively considered it is the causation of the universe by the universe itself and nothing more.

## ***(B) Sự Practices***

### ***(I) Tổng quan về “Sự”—An overview of “Practices”:***

- 1) Các pháp hay hiện tượng do nhân duyên sinh ra, như bóng hoa trong nước, hay ánh trăng nơi đáy giếng, không có thực tính. Tuy không có thực tính, lại không phải là pháp hư vô. Sự hiện hữu của chư pháp chỉ là giả hữu, nếu không muốn nói là không hơn gì sự hiện hữu của lông rùa sừng thỏ: The phenomenal which no more exists than turtle’s hair or rabbit’s horns.
- 2) Thế giới của các hiện tượng và hình thức bề ngoài; thế giới của bấp bênh và thường xuyên biến hóa, mà một người chưa giác ngộ lại cho là hiện thực. Vũ trụ hiện tượng luôn bị chi phối bởi đổi thay và vô thường—The continually changing, impermanent phenomenal world of appearances and forms, of illusion or deception, which an unenlightened mind takes as the only reality. The phenomenal universe is subject to differentiation and impermanence.

### ***(II) Nghĩa của Sự—Definitions of Artha and Vastu:***

#### ***(A) Artha (skt).***

- 1) Sự việc: Affair—Matter—Thing.
- 2) Biến Cố: Event.
- 3) Hành Động: Action.
- 4) Thực Hành: Practice.

- 5) “Sự” hay các pháp hữu vi do nhân duyên sanh ra, đối lại với “Lý” hay các pháp vô vi xa lìa khỏi mọi nhân duyên sanh ra: Phenomena in contrast with Noumena.
- 6) “Thực hành” đối lại với “Lý thuyết”: “Practice” or the thing, affair, matter, in contrast with “Theory” or the underlying principle.

(B) Vastu (skt):

- 1) “Vatsu” nghĩa là một đối tượng đặc thù được cái tâm phân biệt, nhưng nó cũng có thể chỉ thực tính tối hậu được quan niệm như là một đối tượng của trực giác siêu việt: Vatsu means a particular object discriminated by the mind, but it may also designate ultimate reality conceived as an object of transcendental intuition.
- 2) Sự có nghĩa là sự việc, là cơ sự xảy ra, hay là một vật hiện hữu, nhưng nghĩa thông thường vẫn là “sự việc.” Phật tử không tin tưởng vào thực tại của những hiện hữu cá nhân vì kinh nghiệm cho biết không có gì tồn tại được dù chỉ trong chốc lát. Tất cả đều biến đổi, lần hồi, chậm chậm, nên lâu ngày chầy tháng ta mới nhận ra. Cảm giác của ta gắn liền với ý niệm thời gian và đo bằng không gian, cho nên mọi sự việc tiếp nối diễn ra trong thời gian đều chuyển thành một chuỗi thực tại cá biệt trong không gian—Vatsu means “a matter,” “an event,” or “a happening,” or “an existing thing.” However, its general meaning is “an event.” Buddhists do not believe in the reality of an individual existence, for there is nothing in our world of experience that keeps its identity even for a moment; it is subject to constant change. The changes are, however, imperceptively gradual as far as our human senses are concerned, and are not noticed until they pass through certain stages of modification. Human sensibility is bound up with the notion of time-divisions; it translates time into space; a succession of events is converted into a spatial system of individual realities.
- 3) “Sự” theo nghĩa thông thường là sự việc, là cơ sự, nhưng theo Phật giáo, “sự” có nghĩa là cái cá thể, cái dị biệt, cái cụ thể, cái đơn thể. Sự luôn đối lập với lý và đi đôi với lý thành “sự lý.” Sự thì sai biệt và phân biệt, còn lý thì vô sai biệt và vô phân biệt. Theo nghĩa thông thường trong đạo Phật, lý tức là “không,” và sự tức là “sắc.”: “Sự” ordinarily means “an event,” “a happening,” but according to Buddhist philosophy, “Vastu” means “the individual,” “the particular,” “the concrete,” “the monad.” “Sự” always stands contrasted to “lý.” “Sự” is distinction and discrimination, and “lý” is non-distinction and non-discrimination. In regular Buddhist terminology, “lý” corresponds to Sunyata, Void or Emptiness, while “sự” is form.

**(III) Những định nghĩa khác liên quan đến Sự—Other definitions that are related to Artha and Vastu:**

- 1) **Sự Ảo:** Thế giới hiện tượng được coi là bóng mờ hay ảo ảnh—Phenomenal world is said to be as shadow or image
- 2) **Sự Chướng:** Chướng ngại của tham dục, đối lại với lý chướng. Đây là những chướng ngại làm cản trở hành giả đi vào Niết Bàn như ham muốn, dục vọng, vân vân—Hindrances of passions such as desires, in contrast with noumenal hindrances (lý chướng). Hindrances that prevent cultivators from entering into Nirvana, such as desire, lust, etc.
- 3) **Sự Độ:** Cứu độ bằng cách hành trì ngũ giới hay thập thiện (sự tu phước là việc thiện)—Salvation by observing the five commandments, the ten good deeds, etc.

- 4) **Sự Giả Hợp:** Phenomena are combinations of elements without permanent reality—Hiện tượng tùy theo nhân duyên mà giả hòa hợp, là sự phối hợp của các yếu tố, chứ không có thực thể (hòa hợp ắt phải có ly tán, đó là sự hòa hợp nhất thời chứ không vĩnh cửu)—Phenomena, empirical combinations without permanent reality.
- 5) **Sự Giáo:** Giáo lý nói về hiện tượng—Teaching dealing with phenomena—Đặc tính Tam Tạng Kinh Điển được nêu ra bởi tông Thiên Thai Biệt Giáo và Tiểu Thừa Giáo Giới: The characterization by T'ien-T'ai of the Tripitaka or Hinayana teaching as:
- Giới Nội Sự Giáo: Giáo thuyết về hiện tượng bên trong tam giới (Dục, sắc, và Vô Sắc): Teaching dealing with phenomena inside or inferior within the three realms of desire, form, and formlessness.
  - Giới Ngoại Sự Giáo: Giáo thuyết về hiện tượng siêu việt bên ngoài Tam Giới—Teaching dealing with outside or superior to those realms; the one deals with the activities of time and sense, the other transcended these but was still involved in the transcendent.
- 6) **Sự Hỏa:**
- Sự hỏa đối lại với “tánh hỏa.”—Phenomenal fire, in contrast with natural fire (tánh hỏa).
  - Thờ Thần Lửa: Fire-worship.
- 7) **Sự Hoặc:** Illusions arising in practice.
- 8) **Sự Huyền:** Thế giới hiện tượng được cho là mộng huyền—Phenomenal world is said to be as a dream or illusion.
- 9) **Sự Không:** Phenomena are totally empty—Chư Pháp Giai Không—Hết thấy chư pháp đều không có thực tính, chúng do nhân duyên mà sanh ra. Giáo thuyết về “không” này nhiều trường phái Phật giáo giải thích khác nhau—All things and phenomena are totally empty. All things are produced by causes and accessory conditions have no reality, a doctrine differently interpreted in different schools of Buddhism.
- 10) **Sự Luận:** Phenomenalism—Thật Tướng Luận—Chủ nghĩa hiện tượng—Bàn về sự sai biệt của sự tướng (hiện tượng hay sự thực hành) thì gọi là “Sự Luận,” đối lại với “Lý Luận” hay bàn về chân lý tuyệt đối. Cho rằng nhận thức con người chỉ liên hệ vào biểu tượng hay hiện tượng chứ không liên hệ vào bản thân. Quan niệm cho rằng thế giới tiềm tàng trong một khoảnh khắc của tư tưởng, là triết học nội tại thể, thì hiện tượng và tác động của tâm là một. Ta có thể gọi là “Hiện tượng luận,” nhưng theo thuật ngữ, nên gọi là “Thật tướng luận,” mỗi hiện tượng tâm hay vật, tự biểu lộ lý tánh hay bản tánh của chính nó—Discussion of phenomena in contrast with discussion of noumena or absolute truth. The concept that the world is immanent in one moment of thought is the philosophy of immanence, phenomena being identical with conscious action. It may be called ‘phenomenology,’ each phenomenon, matter or mind, expressing its own principle or nature.
- 11) **Sự Lý:**
- Thực hành và lý thuyết: Practice and theory.
  - Pháp hữu vi hay hiện tượng do nhân duyên sanh ra và pháp vô vi không do nhân duyên sanh ra, tuyệt đối, không thay đổi vì nó là chơn như bất biến: Phenomenon and noumenon, activity and principle or the absolute; phenomena ever change, the underlying principle, being absolute, neither change nor acts, it is the bhutatathata.

- 12) Sự Lý Ngũ Pháp:** Theo Pháp Tướng Tông, hết thảy sự lý của pháp được chia làm năm loại—According to the Dharmalaksana School, there are five categories into which things and their principles are divided:
- a) Tâm pháp: Tự tướng của thức—Mind—Tám tâm pháp biệt lập nhau. Năm thức đầu lập thành nhận thức giác quan, thứ sáu là ý thức (mano-vijnana), thứ bảy là mạn na thức (manas) và thứ tám là A Lại Da thức (citta). Theo tự tánh, tất cả các thức này lệ thuộc vào một pháp khác, tức là y tha khởi tướng (paratantra-laksana) nhưng chúng không phải chỉ là tưởng tượng (parikalpatalaksana). Giả thuyết về thực tại biệt lập của 8 thức này là lý thuyết riêng của Hộ Pháp và không thể tìm thấy ở đâu khác trong Phật giáo, ngay cả trong Tiểu Thừa—Eight consciousnesses (mind) are all separate. The first five constitute sense-consciousness (Vijnana), the sixth is the sense-center (mano-vijnana), the seventh is the thought-center of self-consciousness (citta). By nature all of these consciousnesses are dependent on something else, i.e., cause (paratantra-laksana), but they are not mere imagination (parikalpita-laksana). The assumption of the separate reality of the eight consciousnesses is Dharmapala's special tenet and nowhere else in Buddhism can it be seen, not even in Hinayana (see *Bốn Phần Của Thức*, và *Tam Cảnh*).
  - b) Tâm sở pháp: Các pháp tương ứng với tám thức mà khởi lên—Mental conditions or activities.
  - c) Sắc pháp: Các pháp do tâm pháp và tâm sở pháp biến ra—The actual states or categories as conceived.
  - d) Bất tương ứng pháp: Pháp giả lập—Hypothetic categories.
  - e) Vô vi pháp: Thực tính tĩnh lặng của chư pháp—The state of rest, or the inactive principle pervading all things.
- 13) Sự Lý Tam Thiên:** Ba ngàn sự tạo và ba ngàn sự lý được tông Thiên Thai dùng đến—The three thousand phenomenal activities and three thousand principles, a term of the T'ien-T'ai Sect.
- 14) Sự Lý Vô Ngại Pháp Giới:** Một trong tứ pháp giới—One of the four realms—See *Tứ Pháp Giới*.
- 15) Sự Nghiệp Thế Gian:** Worldly careers or undertakings—Người tu nên luôn nhớ rằng sự nghiệp thế gian như giấc chiêm bao, như trò huyễn hóa, như bọt bóng, như tiếng vang, chỉ thoáng chốc rồi tan biến, không có lợi gì cho công cuộc tu hành giải thoát—Cultivators should always remember that the worldly affairs are like a dream, an illusion, a bubble, an echo, existing for but a moment before returning to the void; they offer no real benefit to our cultivation for liberation.
- 16) Sự Nghiệp Tối Thắng:** Perfect in constant performance.
- 17) Sự pháp giới:** Phenomenal world—External world—Phenomenal existence—Cảnh giới tướng—Sự pháp giới, một trong bốn pháp giới. Còn gọi là Hiện Tướng hay Hiện Thức, một trong tam tế đề cập trong Đại Thừa Khởi Tín Luận, nghĩa là thế giới hiện tượng bên ngoài—The phenomenal world, phenomenal existence, one of the four dharma-realms. The external, or phenomenal world, the third aspect referred to in the *Awakening of Faith*.
- 18) Sự Pháp Thân:** Hiện tượng Pháp thân để tu tập Giới Định Tuệ. Phật tánh thực hành, đối lại với Phật tánh trong lý thuyết, hay chân lý, hay “Lý Pháp Thân.”—Phenomenal dharmakaya. The Buddha-nature in practice, in contrast with the Buddha-nature in principle or essence, or the truth itself (Lý pháp thân).



- 19) **Sự Phân Biệt Thức:** Vastuprativikalpajnana (skt)—Cái tâm thực nghiệm hay tâm thức theo nghĩa khả năng phân biệt các sự vật đặc thù—Emperical mind or consciousness as the faculty of discriminating particular object.
- 20) **Sự Quán:** Quán tưởng về hình tướng bên ngoài hay sự quán đều do nhân duyên mà sanh diệt—Contemplation (meditation) on the external forms or the phenomenal—See Nhị Quán.
- 21) **Sự Tạo:** Phenomenal activities—Lập thuyết của tông Thiên Thai về 3000 tính cụ—According to T’ien-T’ai there are 3,000 underlying factors or principles giving rise to the 3,000 phenomenal activities.
- 22) **Sự Thiền:** Hữu lậu định hay thiền định tập trung tư tưởng vào hiện tượng—The dhyana of or concentration on phenomena.
- 23) **Sự Tương Tức:** Phenomenal identity—Sự tương tức của vạn hữu, như sóng tức là nước, nước tức là sóng, hay sắc tức là không không tức là sắc (hai gương chiếu vào nhau và hòa nhập vào nhau thì không phải là tương tức)—Phenomenal identity, i.e. the wave is water and water is the wave; or matter is just the immaterial, the immaterial is just matter.
- 24) **Sự Tướng:** Các pháp hữu vi hay các hiện tượng có sanh có diệt—Phenomenon—Affair—Practice.
- 25) **Sự Tướng Bộ:** Pháp thực hành của mật giáo (thân khẩu ý mật), đối lại với “Giáo Tướng Bộ.”—The practices of the esoterics, as contrasted with their open teaching.
- 26) **Sự Tướng (Thiền) Sư:** Vị (thiền) sư với hình tướng bên ngoài, nhưng kỳ thật chỉ bận bịu với những việc thế gian—A mystic, or monk in meditation, but always busy with worldly affairs.
- 27) **Tức Sự Nhi Chân:** Phenomena and reality are identical—Sự và lý vốn không hai (ở sự tướng nông cạn đã có đầy đủ cái chân lý sâu sắc và huyền diệu), như nước và sóng—Approximates to the same meaning that phenomena are identical with reality, i.e. water and wave.
- 28) **Tức sự tức lý:** Sự giống nhau giữa sự và lý, như thân không lìa tâm—Phenomena and their underlying principles are identical. The identity of phenomena with their underlying principle, i.e. spirit and body are a unity.

(IV) **Sự vận hành của các hiện tượng—Phenomenal function:** Theo Đức Phật, thông hiểu sự vận hành của các hiện tượng rất ư là quan trọng trong tiến trình tu tập của Phật tử. Cũng theo Đức Phật, dữ kiện kinh nghiệm được chia thành hai phần, phần khách quan và phần chủ quan. Nói cách khác, đó là mọi sự mà chúng ta nhận thấy chung quanh chúng ta và chính chúng ta, người nhận thức chủ quan. Đức Phật luôn phân tích những dữ kiện kinh nghiệm thành những thành phần hay yếu tố khác nhau. Thành phần căn bản nhất của những thành phần này là ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức). Đức Phật phân tích kinh nghiệm ra thành từng phần giống như khi chúng ta tháo một cỗ xe ra thành bánh xe, trục xe, sườn xe, vôn vôn..., để từ đó chúng ta hiểu biết thêm về sự vận hành của các hiện tượng—According to the Buddha, a thorough understanding of the phenomenal function is extremely important in the Buddhist cultivation process. Also according to the Buddha, the data of experience are divided into two components, the objective component and the subjective one. In other words, the things we perceive around us, and we ourselves, the subjective perceivers. The Buddha always analyzes the facts of experience into various

components or factors. The most basic of these components are the five aggregates (form, feeling, perception, volition and consciousness). He analyzes experience and breaks it down into its components just as we disassemble a chariot into the wheels, the axle, the body, and so forth... so that we can gain a better idea of how these phenomena function.

**(V) *Hiện Tượng Và Thực Thể—Phenomenon and noumenon: Activity and principle—Practice and theory.***

- 1) Những sự vật hay hiện tượng bày ra trước mắt ta thì gọi là ‘hữu,’ nhưng thực chất của nó lại là ‘không’: The manifold forms of things exist, but things, being constructed of elements, have no reality.
- 2) Pháp hữu vi hay hiện tượng do nhân duyên sanh ra và pháp vô vi không do nhân duyên sanh ra, tuyệt đối, không thay đổi vì nó là chơn như bất biến: Activity and principle or the absolute; phenomena ever change, the underlying principle, being absolute, neither change nor acts, it is the bhutatathata.
- 3) Thực hành và lý thuyết: Practice and theory.
- 4) Sự và lý theo tông Thiên Thai—Phenomenon and noumenon according to the T’ien-T’ai: Theo tông Thiên Thai, thực tướng hay thực thể chỉ được thể nhận qua các hiện tượng. Chương hai của Kinh Pháp Hoa nói: “Những gì Đức Phật đã thành tựu là pháp tối thượng, hy hữu, và khó hiểu. Chỉ có chư Phật mới thấu suốt được thực tướng của tất cả các Pháp, tức là tất cả các pháp đều như thị tướng, như thị thể, như thị nhân, như thị lực, như thị tác, như thị duyên, như thị quả, như thị báo, như thị bản mạt cứu cánh.” Qua những biểu hiện nầy của những hiện tượng hay của chân như, chúng ta thấy được thực tướng. Đúng hơn, những biểu hiện nầy tức là thực tướng. Không có thực thể bên ngoài hiện tượng, chính nơi hiện tượng là thực thể—The phenomena ever change, the underlying principle, being absolute, neither changes nor acts. It is the bhutatathata. According to the T’ien-T’ai Sect, the true state or noumenon can be realized only through phenomena. In the second chapter of the Lotus Sutra, it is said: “What the Buddha has accomplished is the dharma foremost, rare and inconceivable. Only the Buddhas can realize the true state of all dharmas; that is to say, all dharmas are thus formed, thus-natured, thus-substantiated, thus-caused, thus-forced, thus-activated, thus-circumstanced, thus-effected, thus-remunerated and thus-beginning-ending-completing.” Through these manifestations of Thusness or phenomena we can see the true state. Truly speaking, these manifestations are the true state. There is no noumenon besides phenomenon; phenomenon itself is noumenon.

**(VI) *Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới—Perfectly unimpeded interpenetration:***

- (A) *Tổng quan về “Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới”—An overview of “Perfectly unimpeded interpenetration”:* “Sự” theo Hoa Nghiêm liên quan đến thuật ngữ “Vatsu” trong Phạn ngữ có nghĩa là “sự việc,” “cớ sự xảy ra,” hay “một vật hiện hữu.” Tuy nhiên nghĩa thông thường của “sự” là “sự việc.” Người Phật tử chúng ta không tin tưởng vào thực tại của những hiện hữu cá nhân vì kinh nghiệm cho biết không có gì tồn tại được dù trong chốc lát. Tất cả đều biến đổi, lần hồi, chậm chậm, nên lâu ngày chầy tháng ta mới nhận ra. Cảm giác của chúng ta thường gắn liền với ý niệm về thời gian và đo bằng không gian, cho nên mọi sự việc tiếp nối diễn ra trong thời gian đều chuyển thành một chuỗi thực tại cá biệt trong không gian. Giáo lý “sự sự vô ngại pháp giới,” chỉ thấu triệt được khi ý thức

của chúng ta hoàn toàn thâm nhập với dòng diễn biến vô tận của muôn sự muôn vật kể trên—According to the Avatamsaka terminology, which is a Sanskrit term “Vatsu” meaning “matter,” or “event,” or “happening,” or “an individual thing or substance.” However, its general idea is “an event.” We, Buddhists, do not believe in the reality of an individual existence, for there is nothing in our world of experience that keeps its identity even for a moment; it is subject to constant change. The changes are, however, imperceptively gradual as far as our human senses are concerned, and are not noticed until they pass through certain stages of modification. Human sensibility is bound up with the notion of time-divisions; it translates time into space; a succession of events is converted into a spatial system of individual realities. The idea of “perfectly unimpeded interpenetration Dharmadhatu” is attained only when our consciousness is thoroughly pervaded with a feeling for a never-ending process of occurrences mentioned above.

(B) *Sự hòa điệu của thế gian—The harmony of the world:* Thế giới tương giao hòa điệu giữa chính các sự, các hiện thực. Trong thế giới hiện thực, sự pháp giới, chủ nghĩa cá nhân có cơ nổi bật; cạnh tranh, xung đột, tranh luận và tranh chấp cũng sẽ làm rối loạn sự hòa điệu. Coi xung đột như chuyện đương nhiên, là đường lối của các nền triết học xưa nay. Đạo Phật dựng lên một thế giới trong đó đời sống hiện thực đạt tới chỗ hòa điệu lý tưởng—The world in which actuality attains harmony in itself. In the actual world individualism is apt to predominate, and competition, conflict, dispute and struggle too often will disturb the harmony. To regard conflict as natural is the way of usual philosophies. Buddhism sets up a world in which actual life attains an ideal harmony.

### **(C) Lý Sự** **Theories and Practices**

(I) *Tổng quan về Lý Sự—An overview of Theories and Practices:* Mục đích của đạo Phật nhằm đem lại lợi ích, làm giảm khổ đau phiền não và mang lại an lạc, tỉnh thức và hạnh phúc cho con người. Đạo Phật như một phương tiện, qua đó chúng ta có thể mang lại sự chuyển hóa của tâm. Đạo Phật không chỉ quan tâm đến những lý tưởng đạo đức và triết học thâm sâu. Chánh niệm trong Phật giáo không chỉ để nói, không chỉ thích hợp cho giới trí thức hay Tăng đoàn, mà còn cho cả mọi người. Tuy nhiên, nếu chỉ tụng đọc kinh điển hay thực hành nghi lễ thôi thì không đủ. Nên nhớ, chân lý triệt tiêu văn tự; chân lý độc lập với văn tự, hay nói cách khác, văn tự không diễn tả được chân lý. Người Phật tử chân thuần nên kết hợp một cách toàn hảo giữa lý và sự, giữa lý thuyết và thực hành. Muốn đạt được sự hòa hợp giữa nội tâm và ngoại cảnh, người Phật tử phải tu tập Bát Thánh Đạo, nhất là chánh tư duy, chánh ngữ và chánh nghiệp, cũng như tu tập thiền định. Muốn đắc thành đạo quả Bồ Đề, người Phật tử phải tu tập thế nào cho lý sự (nguyên tắc và thực hành) tác động lẫn nhau một cách vô ngại—The goal of Buddhism is to benefit the emotional and spiritual welfare of all sentient beings, to decrease sufferings and afflictions and to bring peace, mindfulness and happiness to all beings. Buddhism serves as a means by which we can bring about the transformation of mind. Buddhism is not only concerned with the ideals of morality and profound philosophy. Mindfulness in Buddhism

is not for empty lecturing. It is not only appropriate for the intellectual and the Sangha, but also for the general public. However, simply reading and reciting sutras or just performing rites is not enough. Remember, truth is in eliminating words; it is independent of words; it does not require words to express it. Devout Buddhists should perfectly combine both principle and practice. In order to achieve internal and external harmony, Buddhist practitioners must put the Noble Eightfold Path into practice, especially the mindfulness of thought, action, speech, and meditation. In order to achieve the fruit of enlightenment, Buddhist practitioners should try to have unimpeded interaction of noumenon and phenomenon, principle and practice, etc (no barrier in either of the two).

**(II) Lý Sự Tương Tức—Noumenon and phenomenon are mutually merged and immersed in each other:** Lý sự tương tức nghĩa là cái này tức là cái kia. Sự nhân lý mà hiển vì sự không thể tự tồn tại và sự biến đổi không ngừng nghỉ. Lý, trái lại không thể đứng lia ra, vì nếu nó đứng lia ra thì nó không còn là lý nữa mà nó hóa thành một sự khác. Lý là đất hoạt động của sự, nhờ lý mà sự khai triển trong không gian và thời gian. Lý là điểm tựa của sự, là thứ điểm tựa như chúng ta thường quen hình dung trong thế giới sai biệt. Vả lại, chữ “đồng nhất” không thể lột hết được tinh thần của “tương tức” nói trên, vì đồng nhất còn gợi ý nhị nguyên đối lập, còn “tương tức tương nhập” nhấn mạnh vào trạng thái vốn là một, tự nhiên là như vậy đó, thay vì nhắm vào hai vật giống nhau. Trạng thái tự nhiên như vậy đó đạo Phật gọi bằng “Như.” Như là viên dung vô ngại, trộn lẫn vào nhau một cách tuyệt hảo, không ngăn ngại. Tuy nhiên càng nói càng không diễn tả được trạng thái của “Như” hoặc “Viên dung vô ngại.” Nói gì vẫn là khái niệm hóa, và mất hẳn đi chủ đích. Cái “Như” vượt ngoài tầm hiểu biết của loài người. Chữ “Như” chỉ có thể thực chứng mà thôi, nghĩa là trực ngộ. Thói thường người ta phải có được kiến giải tri thức trước rồi sau mới có một lý giải bằng tâm chứng. Nhưng một khi tâm chứng rồi, đột ngột sáng ra mới thấy chân lý vượt hẳn ra ngoài tất cả lý luận, nghĩa là ngoài khả năng hiểu biết của tri thức—Noumenon and phenomenon are mutually merged and immersed in each other means this one is also the other one. Phenomenon has its existence by virtue of noumenon for phenomenon is unable to subsist by itself and phenomenon is subject to a constant change. Noumenon, on the other hand, has no separate existence; if it has, it will be another phenomenon and no more noumenon. Noumenon supplies to phenomenon a field of operation, as it were, whereby the latter may extend in space and function in time. Noumenon is a kind of supporter for phenomenon, but there is no real supporter for phenomenon as such on the plane of distinction. “Identity” does not exactly express the idea of “merge and immerse”, for “Identity” suggests a dualism, whereas “merge and immerse” is the emphasis which is placed on the state of self-identity as it is, and not on the two objects that are identical. For this state of “as-it-is-ness” Buddhism has a special term “Suchness.” “A perfect mutual unimpeded solution” is suchness. However, the more we talk, the more we are unable to express the term “Suchness” because “Suchness” is beyond the human understanding. “Suchness” is only to be experienced, i.e., to be intuited. Anything that is expressible in words is already conceptualized, and misses the point altogether. What is regarded as an intellectual understanding is generally made to precede the spiritual, but when a man actually has the experience or intuition, he at once

realizes that it is utterly beyond any sort of ratiocination, that is, it altogether supercedes intellectual understanding.

**(III) Lý Sự Viên Dung—Theory and Practice are in harmony:**

(A) *Sự cũng chính là Lý và trong Sự đã có Lý hiện hữu—Practice is theory and in practice there already exists theory:* Lý Sự viên dung vì Sự cũng chính là Lý và trong Sự đã có Lý hiện hữu rồi. Phật tử thuần thành chúng ta phải tinh chuyên tu hành sao cho Lý Sự Viên Dung, chớ không nên chấp Lý bỏ Sự, và cũng không nên chấp Sự bỏ Lý hay không thâm nhập và tận hiểu về phần lý thuyết. Sự tức là phần tướng, còn Lý tức là phần Chân Như hay Phật Tánh—Theory and Practice are in harmony because practice is theory and in practice there already exists theory. We, sincere Buddhists, should diligently cultivate so that both Theory and Practice are in harmony. Thus, do not get stuck in Theory or theoretical teachings and abandon Practice. Similarly, one should not apply only the Practice but not penetrate and understand Theory. Practice belongs to form or appearance; while Theory belongs to Emptiness or True Nature, or Buddha-Nature.

(B) *Lý Sự Viên Dung—Complete combination of Noumenon and Phenomenon:* Lý tính của chư pháp vốn đầy đủ hay vạn pháp sự lý đều viên dung không trở ngại, không phải hai, không có phân biệt. Dung hòa, dung thông, chu biến khắp cả, hay vạn pháp viên dung không trở ngại. Tuyệt đối trong tương đối và ngược lại—The absolute in the relative and vice-versa. The identity of apparent contraries; perfect harmony among all differences.

- 1) Như sóng với nước: Sóng tức là nước. Sóng nước là một, nước sóng là một—As in waves and water. Waves are one with waves, and water is one with water, and water and wave are one.
- 2) Như phiền não và Bồ Đề: Phiền não tức Bồ Đề—As in passion and enlightenment.
- 3) Như sinh tử và Niết Bàn: Sinh tử tức Niết Bàn—As in transmigration and nirvana.
- 4) Như sống và chết: Chết là khởi đầu cho cuộc sống khác, sống là đang đi dần về cái chết—As in life and death.
- 5) Bản chất của chư pháp đều giống nhau: All are of the same fundamental nature.
  - a) Tất cả là Chân Như: All are bhutatathata.
  - b) Chân Như là tất cả: Bhutatathata is all.

(C) *Tam Viên Dung—Three kinds of unity:*

- 1) Sự lý viên dung: Phenomena with substance (waves and water).
- 2) Sự sự viên dung: Phenomena with phenomena (wave with wave).
- 3) Lý lý viên dung: Substance with substance (water with water).

(IV) *Lý Sự Vô Ngại:* Lý sự (nguyên tắc và thực hành) tác động lẫn nhau một cách vô ngại—Unimpeded interaction of noumenon and phenomenon, principle and practice, etc (no barrier in either of the two)—See Tứ Pháp Giới (3) in Chapter 94 (II) (2).

(V) *Lý Sự Thập Môn—Ten doors of connection between noumena or substance and phenomena:* Mười cửa nối kết giữa thế giới vật chất và hiện tượng.

- 1) Lý luôn đi với sự: Substance (Lý) is always present with the phenomena (Sự).

- 2) Sự luôn đi với lý: The phenomena is always present with substance.
- 3) Sự tùy thuộc vào lý mà tồn tại: The phenomena depend on the substance for its existence.
- 4) Sự phô bày lý: The phenomena can reveal the substance.
- 5) Sự biến mất trong lý: The phenomena (from is unreal) can disappear in the substance.
- 6) Sự có thể che dấu lý: The phenomena can conceal the substance.
- 7) Chân lý chính là sự: The true substance is the phenomena.
- 8) Sự chính là lý: The phenomena is the substance.
- 9) Chân như không phải là sự: True reality is not the phenomena.
- 10) Sự không phải là lý: The phenomena is not the whole substance.

### **Phật Ngôn:**

Cả trăm năm ở tại rừng sâu thờ lửa, chẳng bằng trong giây lát cúng dường bậc chân tu; cúng dường bậc chân tu trong giây lát thắng hơn thờ lửa cả trăm năm—Should a man, for a hundred years, tend the sacrificial fire in the forest, yet it is no better than just one moment he honours the saint who has perfected himself; that honour is indeed better than a century of fire-sacrifice or fire-worship (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 107).

Suốt một năm bố thí cúng dường để cầu phước, công đức chẳng bằng một phần tư sự kính lễ bậc chính trực (chánh giác)—Whatever alms or offering a man has done for a year to seek merit, is no better than a single quarter of the reverence towards the righteous man (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 108).

Thường hoan hỷ, tôn trọng, kính lễ các bậc trưởng lão thì được tăng trưởng bốn điều: sống lâu, đẹp đẽ, tươi trẻ, khỏe mạnh—For a man who has the habit of constant honour and respect for the elder, four blessings will increase: longevity, beauty, happiness, and good health (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 109).

Nếu đã làm việc lành hãy nên thường làm mãi, nên vui làm việc lành; hãy chứa lành như đinh thọ lạc—If a person does a meritorious deed, he should do it habitually, he should find pleasures therein, happiness is the outcome of merit (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 118).

Với bàn tay không thương tích, có thể nắm thuốc độc mà không bị nhiễm độc, với người không làm ác thì không bao giờ bị ác—With a hand without wound, one can touch poison; the poison does not affect one who has no wound; nor is there ill for him who does no wrong (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 124).

Khi nghiệp lành chưa thành thực, người lành cho là khổ, đến khi nghiệp lành thành thực, người lành mới biết là lành—Even a good person sees evil as long as his good deed has not yet ripened; but when his good deed has ripened, then he sees the good results (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 120).

**CHƯƠNG MỘT TRĂM LẼ BỐN**  
**CHAPTER ONE HUNDRED AND FOUR**

***Quán Đảnh***  
***Abhisekana or Murdhabhisikta (skt)***

- (I) *Tổng quan về Quán đảnh—An overview of Abhiseka.*
- (II) *Nghĩa của Quán Đảnh—The meanings of Abhisekana.*
- (III) *Pháp Quán đảnh—Baptism, Sprinkling, Initiation, or Anointment.*
- (IV) *Quán Đảnh Thọ Pháp Lực—The Initiation of Empowerment*
- (V) *Những định nghĩa khác liên quan đến Quán Đảnh—Other definitions that are related to the Abhisekana.*
- (VI) *Phân loại Quán Đảnh—Categories of Abhisekana:*
- 1) *Tam Chủng Quán Đảnh—Three kinds of baptism.*
  - 2) *Ngũ chủng quán đảnh—Five abhisekani baptism of the esoteric school.*
  - 3) *Mười Pháp Quán Đảnh Bất Tư Nghì—Ten kinds of inconceivable anointment.*





**(I) Tổng quan về Quán đảnh—An overview of Abhiseka:**

- 1) Làm phép quán đảnh—To administrate the ceremony of taking refuge in the Triple Jewel: Pháp Quán đảnh hay lễ xúc dầu nhập môn của phái Kim Cương Thừa; trong đó các môn sinh nhận từ thầy mình quyền được hiển mình cho những luyện tập thiền định đặc biệt. Theo Kim Cang Thừa, pháp quán đảnh là một nghi thức chính thức mà một vị thầy làm phép cho một môn sinh của mình vào mạn đà la của một vị thần hộ mạng của mình. Phật giáo chủ trương quán đảnh cho những ai tự nguyện quy y Tam Bảo, nhưng ngoại giáo muốn rửa tội cho bất kỳ ai, kể cả những người sắp chết và đã mất đi sự nhận biết—Initiation of Baptism or anointment, or sprinkling, or initiation of transmission of power, the process used by Vajrayana (Mật Tông), in which the disciple is empowered by the master to carry out specific meditation practices. According to the Vajrayana, anointment is an official ceremony in which a student is ritually entered into a mandala of a particular tantric deity by his vajra master. Buddhism stresses on those who come to the ceremony voluntarily, but externalists want to baptize anyone, including those who are dying and have lost their consciousness.
- 2) Abhiseka, theo cả Nam Phạm lẫn Bắc Phạm có nghĩa là “Lễ Quán Đảnh.” Quán đảnh là một nghi lễ đánh dấu sự gia nhập của một người vào một nhóm Phật tử. Trong Mật tông Phật giáo, lễ quán đảnh thường được coi như thiết yếu cho bất cứ ai muốn tham dự vào nghi lễ hay thiền tập. Trong tu tập Mật giáo, quán đảnh thường tạo ra sự nối kết về nghiệp lực một cách tiêu biểu giữa hành giả và vị thần tiêu điểm (thường hành giả nào trong Mật tông cũng đều có một vị thần tiêu điểm). Đây cũng là lễ xúc dầu nhập môn của phái Kim Cương Thừa; trong đó các môn sinh nhận từ thầy mình quyền được hiển mình cho những luyện tập thiền định đặc biệt: Abhiseka means “Initiation.” A ceremony that marks a person’s entry into a Buddhist group. In esoteric Buddhism, initiation is generally considered to be essential for anyone wishing to engage in ritual or meditation practice. In tantric practice, initiation often symbolically creates a direct karmic link between the practitioner and the focal deity (vị thần tiêu điểm). This is the process used by Vajrayana, in which the disciple is empowered by the master to carry out specific meditation practices.

**(II) Nghĩa của Quán Đảnh—The meanings of Abhisekana:**

- 1) Điểm đạo: Abhisekana or Murdhabhisikta (skt)—Baptism—Initiation—Head—Superintendent—Empowerment.
- a) Quán đảnh đệ tử bằng cách đặt tay hay rưới nước lên đầu đệ tử. Chư Phật quán đảnh đệ tử bằng cách đặt tay lên đỉnh đầu của đệ tử. Tục lệ Ấn Độ này thường thấy trong lễ phong vương, bằng cách rưới lên đầu tân vương nước từ bốn bể, và nước từ những con sông trong lãnh địa của ông ta. Bên Trung Quốc, người ta thường dùng nghi thức Phật Giáo cho các vị đại quan, cũng như lễ thọ cụ túc giới cho chư Tăng Ni. Các thầy Mật Giáo dùng nghi thức quán đảnh để điểm đạo cho đệ tử của mình, cho các cấp lãnh đạo, cũng như trong các buổi đàn tràng siêu độ (cầu nguyện sau khi xảy ra tai ương hay chuẩn bị cho sự tái sanh)—Inauguration or consecration by placing the hand on or sprinkling or pouring water on the head. Every Buddha baptizes a disciple by laying a hand on his head. An Indian custom on the investiture of a king, whose head was baptized with water from the four

seas and from the rivers in his domain. In China, it is administered as a Buddhist rite chiefly to high personages and for ordination purpose. Among the esoterics it is a rite especially administered to their disciples; and they have several categories of baptism, e.g. that of ordinary disciples, of teacher or preacher, of leader, of office-bearer; also for special causes such as relief from calamity, preparation for the next life, etc.

b) Quán Đảnh Chân Ngôn—The ritual of anointment of the Shingon School: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*:

- Chân Ngôn tông có nghi quỹ quán đảnh (Abhiseka) cũng như nghi quỹ đàn tràng. Nơi soạn lễ quán đảnh phải được trang hoàng bằng mạn đà la của cả hai giới; và tất cả những nhu cầu lễ tiết phải được thực hiện đầy đủ. Đôi khi các mạn đà la được nối rộng ra để thành lập môi trường hành lễ. Do đó mà nơi đây được gọi là mạn đà la. Chỉ khi nào nghi thức được triệt để tuân hành mới có thể đạt được linh nghiệm từ năng lực gia trì của Phật. Theo truyền thuyết, Thiện Vô Úy và đồ đệ là Nhất Hành, truyền thừa Thai Tạng giới, trong lúc Kim Cương Trí và đệ tử là Bất Không giảng thuyết về Kim Cang giới. Thế nên ta phải nhận định rằng có đến hai dòng truyền thừa, mà mỗi dòng chỉ là một phần hay phần diện: The Shingon School has the ritual of anointment (Abhikesa) as well as the ordination ceremony. The area of anointment must be decided with the Circles of the two realms; all ritual requirements must be fulfilled. Sometimes the Circles are spread out and thereby the ritual area is formed. So the area is called “Circle.” Only the adequate performance of the ritual can make the evoking of any enfolding power of Buddha effective. According to tradition, Subhakarasiṃha and his pupil, I-Hsing, transmitted the Matrix doctrine, while Vajrabodhi and his pupil, Amoghavajra, taught the Diamond doctrine. Thus we must presume that there were two traditions of transmission, both being only partial or one-sided.
- Tuy nhiên, sự khám phá mới đây của giáo sư Tucci về Tattvasamgraha ở Tây Tạng, và của giáo sư Ono về cuốn Vajra-Sekhara ở Nhật đã khiến cho những truyền thuyết cũ không còn đứng vững nữa, bởi vì quyển Vajra-sekhara trình bày trong Ngũ Bộ Tâm Quán được giữ bí mật tại tự viện Mii ở Ômi và Shorenin, Kyoto. Ngũ Bộ là Phật, Liên Hoa, Đa Bảo, Kim Cương, và Kiết Ma. Đây nguyên là các bộ phận của Kim Cang giới; rõ ràng là ngay từ đầu chúng ta đã có bản kinh về Kim Cương giáo thuyết do Thiện Vô Úy mang đến. Thực sự chúng là dòng truyền thừa của Thiện Vô Úy. Từ đó, chúng ta nhận thấy rằng vào thời của Thiện Vô Úy, cả hai giáo thuyết về Kim Cương và Thai Tạng đã có mặt ở Trung Quốc. Bản của Tucci bằng Phạn ngữ và của Ono là bản giải thích bằng tranh ảnh, nếu không có nó thì khó mà theo dõi nguyên bản Sanskrit. Những người nghiên cứu Mật giáo có thể hy vọng được hỗ trợ thực tế nhờ khảo cứu các bản văn này: However, the recent discovery of the Tattva-sangraha in Tibet by Professor Tucci and the Vajra-sekhara in Japan by Professor Ono make the old traditions entirely untenable, because the Vajra-sekhara represented in the Five Assemblies was kept in secret in the Mii Monastery in Ômi and Shorenin in Kyoto. The Five Assemblies are Buddha, Padma, Ratna, Vajra and Karma. These being originally the divisions of the Diamond Realm, it is clear that we had from the beginning the text of the ‘Diamond’ doctrine brought by Subhakarasiṃha. They were actually the transmission by Subhakarasiṃha. From this it will be seen that at the time of Subhakarasiṃha both the ‘Diamond’ and ‘Matrix’ doctrines were existing in

China. Tucci's text is Sanskrit and Ono's is pictorial explanation without which a perusal of Sanskrit original often becomes impossible. Students of mysticism may expect a real contribution from the study of these texts.

- 2) Quán Đảnh Bồ Tát: Một nghi thức rưới nước lên đầu một vị Bồ Tát, khi vị ấy sắp bước vào giai đoạn cuối cùng đến Phật quả—Ceremonial sprinkling of water on a bodhisattva's head, is said to be done when a bodhisattva is about to enter the ultimate state and become Buddha.

**(III)Pháp Quán đảnh—Baptism, Sprinkling, Initiation, or Anointment:**

- 1) Lễ xức dầu nhập môn của phái Kim Cương Thừa; trong đó các môn sinh nhận từ thầy mình quyền được hiển mình cho những luyện tập thiền định đặc biệt: Baptism or anointment—Consecration or Initiation—The process used by Vajrayana (Mật Tông), in which the disciple is empowered by the master to carry out specific meditation practices—Initiation of transmission of power.
- 2) Lễ này gồm có bốn giai đoạn nhập môn kế tiếp nhau—There are four different successive stages of initiation:
  - i) Nhập môn bình cúng: Vase initiation.
  - ii) Nhập môn bí mật: Secret initiation.
  - iii) Nhập môn trí năng: Wisdom initiation.
  - iv) Nhập môn thứ tư: Fourth initiation.
- 3) Khi một vị Bồ Tát đạt đến địa cuối cùng hay Pháp Vân Địa (Dharmamegha) của sự tu tập, ngài được chư Phật quán đảnh bằng những bàn tay của các Ngài, và vị Bồ Tát ấy được chính thức khai nhận như là một vị trong chư Phật: When a Bodhisattva reaches his last stage of self-discipline, he is anointed by the Buddhas with their own hands and formally inaugurated as one of them.

**(IV)Quán Đảnh Thọ Pháp Lực—The Initiation of Empowerment:** Pháp quán đảnh theo Mật tông phải do một vị đạo sư tâm linh có đủ phẩm cách tiến hành. Trong một số hệ phái Mật tông tại Tây Tạng, đây là nghi lễ quán đảnh đặc biệt do vị đạo sư Mật tông chỉ dạy cách thức thiền định và người đệ tử thực hành ngay lúc ấy để nhập thiền và tiếp nhận pháp lực. Nếu chỉ có mặt trong buổi lễ và uống nước thiêng không thôi thì không được xem là đã thọ pháp quán đảnh thọ pháp lực. Điều quan trọng của lễ quán đảnh thọ pháp lực là người đệ tử phải tiếp nhận lời dạy trực tiếp của bậc đạo sư và phải thiền định ngay trước mặt vị ấy. Có nơi lễ quán đảnh thọ pháp lực chỉ bao gồm việc truyền thọ Bồ Tát giới, trong khi nhiều nơi khác lễ thọ pháp lực lại đòi hỏi luôn cả việc thọ lãnh những giới điều Mật tông. Một số Phật tử xem việc quán đảnh truyền pháp lực như việc ban phát ân điển hay phước lành. Họ nghĩ rằng việc truyền pháp lực là một phương pháp để trao truyền huyền thuật, đồng thời họ cũng rất muốn được uống nước thiêng hay được vị đạo sư dùng pháp khí vỗ lên đầu. Thật ra có một số trường hợp, vị đạo sư cử hành lễ quán đảnh truyền pháp lực với hình thức ban phước lành với ý muốn nhờ đó mà người ta có thể kết duyên với Kim Cang Thừa, vì mục đích của lễ quán đảnh truyền pháp lực là gieo trồng những hạt giống giác ngộ cho tương lai và giới thiệu cho người ấy pháp môn thiền định quán chiếu về những linh tướng đặc biệt của Đức Phật. Trong buổi lễ, vị đạo sư tâm linh sẽ giảng giải ý nghĩa thâm yếu của Kim Cang Thừa và phương pháp để tu tập về hình

ảnh của Đức Phật hay một vị Bồ Tát thiêng liêng nào đó. Nhờ vào việc tu tập theo lời dạy này mà hành giả có được những lợi lạc thù thắng—The Initiation of Empowerment is conferred by a qualified spiritual master. In some Vajrayana sects in Tibet, this is a specific ceremony, the teacher describes how to meditate and the disciple meditates at that time to receive the empowerment. Merely being present in the room or drinking consecrated water is not considered an initiation of empowerment. One most important thing in the initiation of empowerment is that one must follow the direct instructions of the master and meditate right in front of that master. Some empowerments involve taking only the Bodhisattva vows, while others require the tantric vows as well. Some Buddhists believe that the ceremony of initiation of empowerments is given as blessing. They think that the ceremony is some sort of magical blessing and at the same time they really wish to drink the consecrated water or to be tapped on the head by sacred objects. This is not the correct understanding to the initiation of the empowerment in Vajrayana. As a matter of fact, sometimes, some masters give the initiation of the empowerment in the form of a blessing so that people can form a karmic connection with the Vajrayana, for the purpose of the initiation of the empowerment is to plant the seeds for future enlightenment and to introduce one to the meditation practice of a specific manifestation of the Buddha. In the ceremony, the spiritual master will explain the philosophy of the Vajrayana and how to do the meditation of that Buddha or Bodhisattva figure or deity. By practicing according to the master's instructions one receives unsurpassed benefits.

**(V) Những định nghĩa khác liên quan đến Quán Đảnh—Other definitions that are related to the Abhisekana:**

1. **Đại Quán Đảnh:** Great baptism—Theo truyền thống Phật giáo Tây Tạng, lễ quán đảnh được dùng để rửa sạch tội chướng và ác nghiệp để đi vào công đức—In Tibetan Buddhism, the great baptism, used on special occasions for washing away sin and evil and entering into virtue.
2. **Quán Đảnh Tam Muội:** Tam muội đạt được trong thiền quán—The samadhi of the summit of contemplation (the peak whence all the samadhis may be surveyed).
3. **Quán Đảnh Trụ:** Thập trụ của một vị Bồ Tát khi vị này đã được Phật thọ ký (xức dầu quán đảnh) thành Phật. Nghi biểu đã thành người. Ví dụ như việc quốc vương trao việc nước cho thái tử. Thái tử đã trưởng thành, làm lễ quán đảnh. Đây gọi là quán đảnh trụ—The tenth stage of a Bodhisattva when he is anointed by the Buddha as a Buddha. Baptism as the summit of attainment of the conception of Buddhahood or dwelling anointing the crown of the head. Reaching the fullness of adulthood, they are like the chosen prince to whom the great king of a country turns over the affairs of state. When this Kshatriya King's eldest is ceremoniously anointed on the crown of the head, he has reached what is called the dwelling of anointing the crown of the head.

**(VI) Phân loại Quán Đảnh—Categories of Abhisekana:**

- 1) **Tam Chủng Quán Đảnh—Three kinds of baptism:** Ba loại quán đảnh—Every Buddha baptizes a disciple by either one of the below three kinds:
  - a) Theo truyền thống Đại Thừa—Mahayana Tradition:

- i) Ma đánh quán đánh: Quán đánh bằng cách để tay lên đầu đệ tử—Every Buddha baptizes a disciple by laying a hand on his head.
  - ii) Thọ ký quán đánh: Buddhas baptizes a disciple by predicting Buddhahood to him.
  - iii) Phóng quang quán đánh: Buddhas baptizes a disciple by revealing his glory to him to his profit.
- b) Theo truyền thống Mật Giáo—Tantric Tradition:
- i) Sái Thủy Quán Đánh: To sprinkle the head with water.
  - ii) Thọ ký quán đánh: Quán đánh bằng cách tiên đoán Phật quả của đệ tử—Buddhas baptizes a disciple by predicting Buddhahood to him.
  - iii) Phóng quang quán đánh: Quán đánh bằng cách phóng ánh hào quang đến đệ tử để làm lợi lạc cho đệ tử ấy—Buddhas baptizes a disciple by revealing his glory to him to his profit. Baptize a disciple by revealing a glory to him to his profit.
- 2) **Ngũ chủng quán đánh—Five abhisevani baptism of the esoteric school:** Năm loại quán đánh.
- i) Quán đánh dành cho A Xà Lê (Giáo thọ sư): Abhisevani baptism for ordaining acaryas, teachers or preachers of the Law.
  - ii) Quán đánh dành cho thu nhận đệ tử: Abhisevani baptism for admitting disciples.
  - iii) Quán đánh dành cho chấm dứt tai ương, khổ đau và tội lỗi: Abhisevani baptism for putting an end to calamities or suffering for sins.
  - iv) Quán đánh dành cho sự tiến bộ và thành công: Abhisevani baptism for advancement or success.
  - v) Quán đánh dành cho việc kiểm soát những thói hư tật xấu: Loại quán đánh này chỉ giúp cho Phật tử kiểm soát thói hư tật xấu chứ không rửa hết những thứ ấy, trong khi ngoại đạo lại cho rằng dù họ có làm gì đi nữa, tội lỗi của họ sẽ được hoàn toàn rửa sạch bởi cái gọi là rửa tội—Abhisevani baptism for controlling evil spirits or getting rid of difficulties. However, the abhisevani baptism does not wash away all evil spirits or getting rid of difficulties. Externalists believe that no matter what they do, their sins will be completely washed by a so-called Baptism (Lễ Rửa Tội).
- 3) **Mười Pháp Quán Đánh Bất Tư Nghì—Ten kinds of inconceivable anointment:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27—Thập Định, có mười pháp quán đánh bất tư nghì mà chư Bồ Tát nhận được từ nơi Đức Như Lai. Một khi chư Đại Bồ Tát vào được tam muội Quá Khứ Thanh Tịnh Tạng, thời nhận được mười pháp quán đánh bất tư nghì của Đức Như Lai, cũng được, cũng thanh tịnh, thành tựu, nhập, chứng, viên mãn, trì giữ, và bình đẳng biết rõ tam giới thanh tịnh—According to the Flower Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of inconceivable anointment which Enlightening Beings received from the Enlightened. Once Enlightening Beings enter the concentration called the pure treasury of the past, they receive ten kinds of inconceivable anointment from the Enlightened; they also attain, purify, consummate, enter, realize, fulfil and hold them, comprehend them equally, the three spheres pure.
- i) Biện thuyết chẳng trái nghĩa: Explanation without violating meaning.
  - ii) Thuyết pháp vô tận: Inexhaustibility of teaching.
  - iii) Huấn từ không lỗi: Impeccable expression.

- iv) Nhạo thuyết chẳng dứt: Endless eloquence.
- v) Tâm không khùng bố: Freedom from hesitation.
- vi) Lời nói thành thực: Truthfulness of speech.
- vii) Chúng sanh y tựa: The trust of the community.
- viii) Cứu thoát ba cõi: Liberating those in the triple world.
- ix) Thiện căn tối thắng: Supreme excellence of roots of goodness.
- x) Điều ngự Diệu Pháp: Command of the Wondrous Teaching.

### **Phật Ngôn—The Buddha's Words:**

Hảo huyền mà tưởng là chơn thật, chơn thật lại thấy là phi chơn, cứ tư duy một cách tà vạy, người như thế không thể nào đạt đến chơn thật—In the untruth the foolish see the truth, while the truth is seen as the untruth. Those who harbor such wrong thoughts never realize the truth (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 11).

Chơn thật nghĩ là chơn thật, phi chơn biết là phi chơn, cứ tư duy một cách đúng đắn, người như thế mới thật chứng được chơn thật—What is truth regarded as truth, what is untruth regarded as untruth. Those who harbor such right thoughts realize the truth (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 12).

Nhà lợp không kín ắt bị mưa dột thế nào, kẻ tâm không tu tất bị tham dục lọt vào cũng thế—As rain penetrates and leaks into an ill-thatched hut, so does passion enter an untrained mind (uncultivated mind) (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 13).

Một số sinh ra từ bào thai, kẻ ác thì đọa vào địa ngục, người chính trực thì sinh lên chư thiên, nhưng cõi Niết bàn chỉ dành riêng cho những ai đã diệt sạch nghiệp sanh tử—Some are born in a womb; evil-doers are reborn in hells; the righteous people go to blissful states; the undefiled ones pass away into Nirvana (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 126).

Chẳng phải bay lên không trung, chẳng phải lặn xuống đáy bể, chẳng phải chui vào hang sâu núi thẳm, dù tìm khắp thế gian này, chẳng có nơi nào trốn khỏi ác nghiệp đã gây—Neither in the sky, nor in mid-ocean, nor in mountain cave, nowhere on earth where one can escape from the consequences of his evil deeds (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 127).

Chẳng phải bay lên không trung, chẳng phải lặn xuống đáy bể, chẳng phải chui vào hang sâu núi thẳm, dù tìm khắp thế gian này, chẳng rõ nơi nào trốn khỏi tử thần—Not in the sky, nor in mid-ocean, nor in a mountain cave, nowhere on earth where one can escape from death (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 128).

Tu Du-già thì trí phát, bỏ Du-già thì tuệ tiêu. Biết rõ hay lẽ này thế nào là đắc thất, rồi nỗ lực thực hành, sẽ tăng trưởng thêm trí tuệ—From meditation arises wisdom. Lack of meditation wisdom is gone. One who knows this twofold road of gain and loss, will conduct himself to increase his wisdom (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 282).

## **CHƯƠNG MỘT TRĂM LỄ NĂM** **CHAPTER ONE HUNDRED AND FIVE**

### **Chúng và Thánh Chúng** **Assemblies and Holy Assemblies**

#### **(A) Chúng—Assemblies**

**(A-1) Tổng quan về “Chúng”—An overview of “Assemblies”**

**(A-2) Phân Loại “Chúng”—Categories of “Assemblies”**

**(I) Tứ Chúng: Varga (skt)—Fourfold disciples.**

**(II) Thất Chúng: Bảy chúng đệ tử—Seven classes of disciples:**

**(A) Chúng xuất gia—Those who have left home:**

1) Tỳ kheo: Bhiksu (skt)—A monk.

2) Tỳ kheo ni: Bhiksuni—A female observer of all the commandments.

3) Thức xoa ma na: Siksamana (skt)—A novice nun—A novice or observer of the six commandments.

4) Sa di: Sramanera (skt)—A male observer of the minor commandments.

5) Sa di ni: Sramanerika (skt)—A female observer of the minor commandments.

**(B) Chúng tại gia—Those who still remain at home:**

1) Ưu bà tặc: Upasaka (skt & p)—Nam cư sĩ—Lay man.

2) Ưu bà di: Upasika—Nữ cư sĩ—Lay woman.

**(III) Bát Chúng—Eight Assemblies**

1) Chúng Sát Đế Lợi—The assembly of Khatiyas.

2) Chúng Bà La Môn—The assembly of Brahmins.

3) Chúng Gia Chủ—The assembly of Householders.

4) Chúng Sa Môn—The assembly of ascetics.

5) Chúng Tứ Đại Thiên Vương—The assembly of devas of the Realm of the Four Great Kings.

6) Chúng Tam Thập Tam Thiên—The assembly of the Thirty-Three Gods.

7) Chúng Thiên Ma—The assembly of maras.

8) Chúng Phạm Thiên—The assembly of Brahmas.

**(IV) Cửu Chúng—Nine classes of disciples.**

**(A-3) Những Định Nghĩa khác Liên quan tới “Chúng”—Other Definitions related to “Assemblies”**

#### **(B) Thánh Chúng—The Holy Assemblies**

**(B-1) Thánh—Saint: See Chapter 76 (A)**

**(B-2) Nghĩa của Thánh Chúng—The meanings of “Holy Assembly”**

**(B-3) Những định nghĩa khác liên quan đến Thánh Chúng—Other definitions that are related to the holy multitude**

**(B-4) Phân Loại Thánh Chúng—Categories of Holy Assemblies**

**(I) Tứ Thánh Chúng—Four Holy Assemblies.**

**(II) Thánh Tăng—The holy monk.**





**(A) *Chúng***  
***Assemblies***

**(A-1) *Tổng quan về “Chúng”***  
***An overview of “Assemblies”***

Trong Phật giáo, khi nói đến “Chúng”, chúng ta nên dùng từ “Sangha”. Đây là từ Bắc Phạn dùng để chỉ cho “Cộng đồng Phật tử.” Theo nghĩa hẹp, từ này có thể được dùng cho chư Tăng Ni; tuy nhiên, theo nghĩa rộng, theo nghĩa rộng, Sangha ám chỉ cả tứ chúng (Tăng, Ni, Ưu Bà Tắc và Ưu Bà Di). Phật tử tại gia gồm những Ưu Bà Tắc và Ưu Bà Di, những người đã thọ ngũ giới. Tất cả tứ chúng này đều đòi hỏi phải chính thức thọ giới luật; giới luật tự viện giới hạn giữa 250 và 348 giới; tuy nhiên, con số giới luật thay đổi giữa luật lệ khác nhau của các truyền thống. Một điều bắt buộc tiên khởi cho cả tứ chúng là lễ quán đảnh hay quy-y Tam Bảo: Phật, Pháp, Tăng—In Buddhism, when we speak about “Assemblies” we should use the term “Sangha”. This is a Sanskrit term for “community.” The community of Buddhists. In a narrow sense, the term can be used just to refer to monks (Bhikṣu) and nuns (Bhikṣuṇī); however, in a wider sense, Sangha means four classes of disciples (monks, nuns, upasaka and upasikā). Lay men (Upasaka) and lay women (Upasikā) who have taken the five vows of the Panca-sīla (fivefold ethics). All four groups are required formally to adopt a set of rules and regulations. Monastics are bound to two hundred-fifty and three hundred forty-eight vows, however, the actual number varies between different Vinaya traditions. An important prerequisite for entry into any of the four categories is an initial commitment to practice of the Dharma, which is generally expressed by “taking refuge” in the “three jewels”: Buddha, Dharma, Sangha.

**(A-2) *Phân Loại “Chúng”***  
***Categories of “Assemblies”***

**(I) *Tứ Chúng***: Varga (skt)—Fourfold disciples (assemblies—groups—orders)—The assembly of monks, nuns, laymen and laywomen:

(A) *Tứ Chúng Tăng Già*—The fourfold Assembly in the order:

- 1) *Tỳ Kheo*: Bhikṣu (skt)—Monk—See *Tỳ Kheo* in Chapter 105 (II) (A) (1).
- 2) *Tỳ Kheo Ni*: Bhikṣuṇī (skt)—Nuns—See *Tỳ Kheo Ni* in Chapter 105 (II) (A) (2).
- 3) *Ưu Bà Tắc*: Upasaka—Laymen—Male devotees—See *Ưu Bà Tắc* in Chapter 105 (II) (B) (1).
- 4) *Ưu Bà Di*: Upasikā—Lay women—Female devotees—See *Ưu Bà Di* in Chapter 105 (II) (B) (1).

(B) *Tứ Chúng theo tông Thiên Thai*—The fourfold assembly, according to the T’ien-T’ai sect:

- 1) Phát Khởi Chúng: Chúng hội mà Ngài Xá Lợi Phất đã ba lần cung thỉnh khiến cho Đức Thế Tôn khởi thuyết Kinh Pháp Hoa—The assembly which, Sariputra stirred the Buddha to begin his Lotus Sutra sermons.
  - 2) Đương Cơ Chúng: Chúng hội nghe hiểu Pháp Hoa, tự mình thọ nhận và hành trì những gì Phật dạy trong đó—The pivotal assembly, those who were responsive to him. Those hearers of the Lotus who were adaptable to its teaching, and received it.
  - 3) Ảnh Hưởng Chúng: The reflection assembly, those like Manjusri, who reflected on or drew out the Buddha's teaching.
  - 4) Kết Duyên Chúng: Những chúng sanh kết duyên được thấy và nghe Phật thuyết pháp, nên nhân duyên chứng ngộ của họ sẽ được về đời sau này—Those who only profited in having seen and heard a Buddha, and therefore whose enlightenment is delayed to a future life.
- (C) Tứ Chúng Xuất Gia—The fourfold assembly of a monastery:
- 1) Tỳ Kheo: Bhiksu (skt)—Monk—See Tỳ Kheo in Chapter 105 (II) (A) (1).
  - 2) Tỳ Kheo Ni: Bhiksuni (skt)—Nun—See Tỳ Kheo Ni in Chapter 105 (II) (A) (2).
  - 3) Sa Di: Sramanera (skt)—A novice monk—See Sa Di in Chapter 105 (II) (A) (4).
  - 4) Sa Di Ni: Sramanerika (skt)—A novice nun—See Sa Di Ni in Chapter 105 (II) (A) (5).

(II) Thất Chúng: Bảy chúng đệ tử—Seven classes of disciples:

(B) Chúng xuất gia—Those who have left home:

2) Tỳ kheo: Bhiksu (skt)—A monk.

A. Nghĩa của Tỳ Kheo—The meanings of Bhiksu:

- 1) Tỳ có nghĩa là phá, kheo nghĩa là phiền não. Tỳ kheo ám chỉ người đã phá trừ dục vọng phiền não—“Tỳ” (Bhi) means destroy and “Kheo” (ksu) means passions and delusions. Bhiksu means one who destroys the passions and delusions.
  - 2) Người thoát ly gia đình, từ bỏ của cải và sống tu theo Phật. Người đã được thọ giới đàn và trì giữ 250 giới cụ túc—Bhiksu—Mendicant—Buddhist monk—A religious mendicant who has left home and renounced—Bhikkhu who left home and renounced all possessions in order to follow the way of Buddha and who has become a fully ordained monk. A male member of the Buddhist Sangha who has entered homeless and received full ordination. A Bhiksu's life is governed by 250 precepts under the most monastic code—Bhiksu is one who destroys the passions and delusions.
  - 3) Tất cả chư Tỳ Kheo đều phải tùy thuộc vào cửa đàn na tín thí để sống tu, không có ngoại lệ—All Bhiksus must depend on alms for living and cultivation, without any exception.
  - 4) Tất cả chư Tỳ Kheo đều thuộc chủng tử Thích Ca, dòng họ của Phật—All Bhiksus are Sakya-seeds, offspring of Buddha.
  - 5) Tỳ kheo còn có nghĩa là người đã xuất gia, đã được giữ cụ túc giới. Tỳ Kheo có ba nghĩa—Bhiksu still has three meanings:
    - a. Khất sĩ: Beggar for food or mendicant—Người chỉ giữ một bình bát để khất thực nuôi thân, không chất chứa tiền của thế gian—Someone who has just a single bowl to his name, accumulates nothing (no worldly money and properties), and relies exclusively on asking for alms to supply the necessities of life.
- Khất Sĩ lại chia làm hai loại—Two kinds of mendicant:

- Nội Khất: Người có khả năng tự kiềm chế nội tâm—Those who are able to self-control his or her internal mental or spiritual methods.
  - Ngoại Khất: Người có khả năng tự kiềm chế những hình thức bên ngoài—Those who are able to self-control his or her externals such as strict diet.
- b. Bối ma: Frightener of Mara (delusion)—Bối Ma là người đã phát tâm thọ giới, phép yết ma đã thành tựu, loài yêu ma phiền não phải sợ hãi—Someone who has accepted the full set of 250 disciplinary precepts. His karma has reached the level of development that he immediately fears delusion.
  - c. Phá ác: Destroyer of Evil—Người dùng trí huệ chân chính để quán sát và phá trừ mọi tật ác phiền não; người chẳng còn sa đọa vào vòng ái kiến nữa—Someone who has broken through evil, someone who observes everything with correct wisdom, someone who has smashed the evil of sensory afflictions, and does not fall into perceptions molded by desires.
- B. Những lời dạy của Đức Phật về Tỳ Kheo trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on Bhiksu in the Dharmapada Sutra:
- 1) Trong hết thảy nhơ cấu đó, vô minh cấu là hơn cả. Các người có trừ hết vô minh mới trở thành hàng Tỳ Kheo thanh tịnh—The worst taint is ignorance, the greatest taint. Oh! Bhikshu! Cast aside this taint and become taintless (Dharmapada 243).
  - 2) Người nào nghiêm giữ thân tâm, chế ngự khắc phục ráo riết, thường tu phạm hạnh, không dùng đao gây gia hại sanh linh, thì chính người ấy là một Thánh Bà la môn, là Sa môn, là Tỳ khưu vậy—He who strictly adorned, lived in peace, subdued all passions, controlled all senses, ceased to injure other beings, is indeed a holy Brahmin, an ascetic, a bhikshu (Dharmapada 142).
  - 3) Chỉ mang bình khất thực, đâu phải là Tỳ kheo! Chỉ làm nghi thức tôn giáo, cũng chẳng Tỳ Kheo vậy!—A man who only asks others for alms is not a mendicant! Not even if he has professed the whole Law (Dharmapada 266).
  - 4) Bỏ thiện và bỏ ác, chuyên tu hạnh thanh tịnh, lấy “biết” mà ở đời, mới thật là Tỳ Kheo—A man who has transcended both good and evil; who follows the whole code of morality; who lives with understanding in this world, is indeed called a bhikshu (Dharmapada 267).
- 2) *Tỳ kheo ni: Bhiksuni—A female observer of all the commandments*: Nữ tu Phật giáo, người đã gia nhập giáo đoàn và nguyện trì giữ 348 hoặc 364 giới Tỳ kheo Ni. Ngoài ra, Tỳ Kheo Ni phải luôn vâng giữ Bát Kính Giáo—Bhiksuni—Nun—A female observer of all the commandments—A female mendicant who has entered into the order of the Buddha and observes the 348 or 364 precepts for nuns. In addition, a bhiksuni must always observe the eight commanding respect for the monks (Bát Kính Giáo).
- a) Tỳ Kheo Ni Đầu Tiên: Ngài A Nan đã khẩn khoản xin Phật cho mẹ là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề, cũng là dì và nhũ mẫu của Đức Phật, được xuất gia làm Tỳ Kheo Ni đầu tiên. Mười bốn năm sau ngày Đức Phật thành đạo, Ngài đã nhận dì của Ngài và các phụ nữ vào giáo đoàn đầu tiên, nhưng Ngài nói rằng việc nhận người nữ vào giáo đoàn sẽ làm cho Phật giáo giảm mất đi 500 năm—Ananda insisted the Buddha to accept his mother, Mahaprajapati, she was also the Buddha’s aunt and step-mother, to be the first nun to be ordained. In the fourteenth years after his enlightenment, the Buddha yielded to persuasion and admitted his aunt and women to his order of religious mendicants, but said that the admission of women would shorten the period of Buddhism by 500 years.

- b) Tỳ Kheo Ni Bát Kính Giáo: Tám điều mà Tỳ Kheo Ni phải luôn kính trọng một vị Tỳ Kheo—Bhiksunis' eight commanding respects for monks—See Bát Kính Giáo.
- 3) **Thức xoa ma na: Siksamana (skt)**—*A novice nun—A novice or observer of the six commandments*: Người nữ tu tập sự bằng cách thực tập sáu giới—Một trong năm chúng xuất gia, tuổi từ 18 đến 20, học riêng lục pháp để chuẩn bị thọ cụ túc giới—A novice, observer of the six commandments—One of the five classes of ascetics, a female neophyte who is from 18 to 20 years of age, studying six rules (adultery, stealing, killing, lying, alcoholic liquor, eating at unregulated hours) to prepare to receive a full ordination.
- 4) **Sa di: Sramanera (skt)**—*A male observer of the minor commandments*: Thất La Ma Na Lạc Ca—Thất Ma Na Y Lạc Ca—Thất La Ma Ni La.
- A. Nghĩa của Sa Di—The meanings of Sramanera:
- 1) Người nam mới tu, còn đang tập giữ những giới khinh và mười giới sa Di—A male observer of the minor commandments (các giới khinh)—Sramanera is the lowest rank of a person cultivating the way. He must keep properly ten precepts.
  - 2) Cần Sách Nam: Người nam cần cù chăm gắng tuân theo lời chỉ dạy của các bậc đại Tăng—A Zealous Man who zealously listen to the instructions of great monks.
  - 3) Thất La Ma Ni La:
    - a) Người tu hành cầu tịch tịnh viên mãn—One who seek rest.
    - b) Cầu Niết Bàn Tịch: One who seeks the peace of nirvana.
- B. Sa Di Giới: Mười giới Sa Di—The ten commandments (precepts) taken by a sramanera:
- i) Không sát sanh: Not to kill living beings.
  - ii) Không trộm đạo: Not to steal.
  - iii) Không dâm dục: Not to have sexual intercourse.
  - iv) Không láo xược: Not to lie or speak evil.
  - v) Không uống rượu: Not to drink wine.
  - vi) Không ghim hoa trên đầu, không bôi phấn, không xức dầu: Not to decorate oneself with flowers, nor utilize cosmetologic powder, nor use perfumes.
  - vii) Không ca hát, không khiêu vũ như kỹ nữ dâm nữ: Not to sing or dance.
  - viii) Không ngồi ghế cao, không nằm giường rộng: Not to occupy high chairs high beds.
  - ix) Không ăn quá giờ: Not to eat out of regulation hours.
  - x) Không cất giữ tiền, vàng bạc, của cải: Not to possess money, gold, silver, and wealth.
- 5) **Sa di ni: Sramanerika (skt)**—*A female observer of the minor commandments*: Thất La Ma Na Lí Ca.
- A. Nghĩa của Sa Di Ni—The meanings of Sramanerika:
- 1) Nữ tu mới gia nhập giáo đoàn Phật giáo, người trì giữ mười giới khinh—A female observer of the minor commandments (các giới khinh)—A female religious novice who has taken a vow to obey the ten commandments.
  - 2) Cần Sách Nữ: A zealous woman, devoted.
- B. Sa Di Ni Giới—Commandments of Sramanerika: See Sa Di (B).
- (C) **Chúng tại gia—Those who still remain at home:**
- 1) **Ưu bà tặc: Upasaka (skt & p)**—*Nam cư sĩ—Lay man*: Các môn đồ nam tại gia của đạo Phật, trong cả hai trường phái Nguyên Thủy và Đại Thừa, đều tuyên thệ gia nhập Phật

giáo bằng việc tuyên thệ trì giữ Tam qui ngũ giới, bát quan trai giới, cũng như luôn tuân thủ Bát Chánh Đạo. Họ là những người hộ trì Tam bảo bằng cách dâng cúng những phương tiện của cải vật chất như thức ăn, áo quần, v.v. Lễ thọ trì Tam qui Ngũ giới tại các nước theo truyền thống Phật giáo rất quan trọng vì đây chính là điểm tựa tinh thần cho người tại gia tuân giữ và sống đời đạo đức trong cuộc sống hằng ngày—A Buddhist male worshipper (lay person)—A lay disciple, in both forms of Buddhism, Theravada and Mahayana, is a person who vows to join the religion by striving to take refuge in the Triratna and to keep the five Precepts at all times, and the Eight Precepts on Uposatha days, and who tries to follow the Eightfold Path whilst living in the world. They are Buddhist supporters by offering material supplies, food, clothes, and so on. Countries with Buddhist tradition, Formal ordination of lay followers is extremely important for this is the central ceremony of faith for them to lead a virtuous life.

- 2) **Ưu bà di: Upasika—Nữ cư sĩ—Lay woman.** Tín nữ—A lay woman—A Buddhist female worshipper (laywoman)—See Ưu Bà Tắc in (II) (B) (1).

### (III) **Bát Chúng—Eight Assemblies**

Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám chúng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight assemblies:

- 1) **Chúng Sát Đế Lợi—The assembly of Khattiyas:** Một trong bốn giai cấp chính ở Ấn Độ—One of the four Indian castes.
- a) Ở Ấn Độ, sát Đế Lợi là giai cấp thứ nhì, dòng dõi chiến đấu hay giai cấp cai trị trong thời Phật còn tại thế—In India, it is the second or warrior and ruling caste in India during Sakyamuni's time.
- b) Hoa ngữ dịch là giai cấp địa chủ và Vương chủng, giai cấp mà từ đó Đức Phật được sanh ra: Chinese render it as landowners and royal caste, the caste from which the Buddha came forth.
- c) Đức Phật Thích Ca Mâu Ni xuất thân từ giai cấp này—Sakyamuni Buddha belonged to this caste (came from this caste).
- 2) **Chúng Bà La Môn—The assembly of Brahmins:** Bà La Môn là một đạo giáo cổ truyền của Ấn Độ cách đây trên bốn ngàn năm, do ông Krishna sáng lập. Căn cứ trên Thánh kinh Vệ Đà thì thần Phạm Thiên là vị thần có quyền pháp sáng tạo ra muôn vật. Có bốn giai cấp trong xã hội theo Ấn Độ giáo. Theo đạo Bà La Môn, sống đây là sống gỏi. Chết sẽ về với Phạm Thiên đời đời nếu tuân theo đúng chân lý của Phạm Thiên. Bà La Môn là những người thuộc giai cấp cao nhất trong xã hội Ấn Độ dưới thời Đức Phật—This is an age-old religion in India, dated 4,000 years ago, and founded by Krishna. According to the Vedas, Brahma has the power to create all sentient beings and things. There are four castes in Hindu society system. In Brahmanist concept, the present life is temporary while death is the return to Brahma to live an eternal happy life if one obeys Brahma's tenets. Brahmins belong to the highest class in Indian society during the time of the Buddha.
- 3) **Chúng Gia Chủ—The assembly of Householders:** See Ưu Bà Tắc in Chapter 105 (II) (B) (1).
- 4) **Chúng Sa Môn:** The assembly of ascetics—See Sa Môn in Chapter 154.
- 5) **Chúng Tứ Đại Thiên Vương:** The assembly of devas of the Realm of the Four Great Kings—See Thiên in Chapter 169.

- 6) **Chúng Tam Thập Tam Thiên:** The assembly of the Thirty-Three Gods—See Thiên in Chapter 169.
- 7) **Chúng Thiên Ma:** Deva Mara (skt)—The assembly of maras.
- a) Một trong tứ ma trên cõi trời thứ sáu, thường che lấp hay cản trở chơn lý Phật giáo—Celestial demons—Demons in heavens—One of the four maras who dwells in the sixth heaven (Paranirmita-vasavartin), at the top of the Kamadhatu, with his innumerable host, whence he constantly obstructs the Buddha-truth and followers.
- b) Danh từ này tiêu biểu cho những người lý tưởng luôn tìm cách quấy phá Đạo Phật—This symbolizes idealistic people who disturb Buddhism.
- c) Sát Giả: Thường làm những chuyện phóng dật hại thân—The slayer.
- d) Ba Tuần: Còn gọi là Ác Ái (là loại ma vương xuất hiện trong thời Phật còn tại thế)—The mara who is sinful of love or desire, as he sends his daughters to seduce the saints.
- e) Ba Ty Dạ: Papiyan (skt)—Một loại ma vương đặc biệt hồi Phật còn tại thế—The evil one. He is the special Mara of the Sakyamuni period.
- 8) **Chúng Phạm Thiên:** Brahmas (skt)—The assembly of Brahmas.
- a) Vị thần chính của Ấn giáo, thường được diễn tả như người sáng tạo hệ thống thế giới—A chief of Hindu gods often described as the creator of world system.
- b) Chủ của cung trời sắc giới. Ngài làm chúa tể của chúng sanh, được Phật giáo thừa nhận là chư Thiên, nhưng thấp hơn Phật hay người đã giác ngộ—Lord of the heavens of form. The father of all living beings; the first person of the Brahmanical Trimurti, Brahma, Visnu, and Siva, recognized by Buddhism as devas but as inferior to a Buddha, or enlightened man.
- c) Các chư Thiên trong cõi trời sắc giới gồm ba loại: Devas in the realm of form. There are three kinds:
- \* Phạm Chúng Thiên: The assembly of brahmadevas, i.e. Brahmakayika.
  - \* Phạm Phụ Thiên: Brahmapurohitas, or retinue of Brahma.
  - \* Đại Phạm Thiên: Phạm Thiên Vương—Mahabrahman, or Brahman himself.

**(IV) Cửu Chúng—Nine classes of disciples:** Chín chúng đệ tử của Đức Phật.

(A) Chúng xuất gia—Those who have left home:

- 1) Tỳ kheo: Bhiksu (skt)—A monk.
- 2) Tỳ kheo ni: Bhiksuni (skt)—A female observer of all the commandments.
- 3) Thức xoa ma na: Siksamana (skt)—A novice nun—A novice or observer of the six commandments.
- 4) Sa di: Sramanera (skt)—A male observer of the minor commandments.
- 5) Sa Di Tập Sự thọ trì tám giới: Junior monk who has received the eight commandments.
- 6) Sa di ni: Sramanerika (skt)—A female observer of the minor commandments.
- 7) Sa Di Ni Tập Sự thọ trì tám giới: Junior nun or a novice nun who has received the eight commandments.

(B) Chúng tại gia—Those who still remain at home:

- 8) Ưu bà tặc: Upasaka (skt)—Lay man—Nam cư sĩ.
  - 9) Ưu bà di: Upasika (skt)—Lay woman—Nữ cư sĩ.
- \*\* See Thất Chúng.

**(A-3) Những Định Nghĩa khác**  
**Liên quan tới “Chúng”**  
**Other Definitions related to “Assemblies”**

- 1) **Đại Hải Chúng—Great sea congregation:** Assembly of the saints—Đại hải chúng có nghĩa là hội chúng giống như nước chảy ra biển cũng trở nên mặn, cũng như vậy tất cả đại chúng trong Tăng đoàn trở thành một vị và mất đi những khác biệt trước đây. Chỗ ngồi hội họp của Thánh chúng, những vị có đức độ sâu rộng lớn như biển cả—The great congregation, as all waters flowing into the sea become salty, as all ranks flowing into the sangha become of one flavour and lose old differentiations. The assembly of the saints, who have great virtues.
- 2) **Kết Duyên Chúng—Forming-connection Assembly:** Multitude of Buddhists—Những chúng sanh kết duyên được thấy và nghe Phật thuyết pháp, nên nhân duyên chứng ngộ của họ sẽ được về đời sau này. Một trong Tứ Chúng, do duyên kiếp trước còn nông cạn, chưa được độ nên kết nhân duyên đắc đạo sau này, với hy vọng cải thiện nghiệp chướng trong tương lai—Those who only profited in having seen and heard a Buddha, and therefore whose enlightenment is delayed to a future life. The company of those who now become Buddhists in the hope of improved karma in the future, one of the four groups of disciples.
- 3) **Minh Dương Chúng—Assembly of spirits:** Minh ám chỉ loài quỷ nơi cõi âm, dương ám chỉ chư thiên nơi cõi trời hay chúng Bà La Môn. Minh Dương Hội là hội cúng dường cho hai loại chúng sanh vừa kể trên—The assembly for offerings of the spirits below and above, pretas, etc.
- 4) **Ni chúng:** Assembly of nuns, or body of nuns. Those who practice religion.
- 5) **Chúng Phạm Thiên:** Brahmāparisadya or Parsadya (skt)—Assembly of Brahma devas—Các vị chư Thiên ở cõi trời sơ thiên thuộc sắc giới (Phạm Thiên giới được chia làm ba cấp, các vị chư thiên ở hạ cấp thì được gọi là Phạm Chúng Thiên)—The assembly of Brahmadevas, belonging to the retinue of Brahma; the first Brahmāloka; the first region of the first dhyana heaven of form.
- 6) **Pháp Hội Chúng—Assembly for worship or preaching:** Cuộc đại hội để hành lễ hay nghe thuyết pháp—An assembly for worship or preaching.
- 7) **Tán Chúng—Assembly of praise singers:** Chúng hội tán kinh được hướng dẫn bởi một vị “tán đầu”—The assembly of praise-singers, led by the precentor.
- 8) **Tăng chúng: Assembly of monks:** Phạm chúng—Body of monks—Brethren—Buddhist clergy—Those who practice religion.
  - a) Hòa Hợp Chúng—Một chúng hội gồm bốn vị Tăng trở lên, cùng ở một nơi, cùng giữ giới thanh tịnh thì gọi là một Hòa Hợp Tăng—An assembly of four monks or more live in the same place and observe pure precepts together.
  - b) Bạch Tứ Yết (Kiết) Ma: Hội đồng tứ Tăng về những vấn đề nghiêm trọng (trong Tăng chúng khởi hành sự vụ hay thọ giới, trước hết báo cáo với Tăng chúng về sự việc ấy gọi là bạch; sau đó dò hỏi ba lần xem sự việc ấy nên chăng rồi mới làm gọi là tam yết ma)—

To consult with an assembly of four monks on matters of grave moment and obtain their complete assent.

9) **Chúng Tăng Lữ—Assembly of a monastery fraternity:** Pháp hội tự viện gồm bảy vị Tăng—An assembly of a monastery fraternity, usually composed of seven monks.

a)

- i) Trú nguyện Sư: Invoker.
- ii) Đạo Sư: Leader.
- iii) Phạm Âm Sư: Master of sacred words.
- iv) Chủ tế Sư: Intoner or leader of the chanting.
- v) Tán hoa Sư: Flower-scatterer.
- vi) Đường Đạ Sư: Distributor of Missals.
- vii) Tích Trượng Sư: Shaker of the rings on the metal staff.

b)

- i) Giảng Sư: Expounder.
- ii) Đọc Sư: Reader.
- iii) Trú nguyện Sư: Invoker.
- iv) Tam Lễ Sư: Director of the three ceremonies.
- v) Chủ Tế Sư: Intoner or leader of the chanting.
- vi) Tán Hoa Sư: Flower Scattered.
- vii) Đường Đạ Sư: Distributor of missals.

10) **Chúng Tăng Ni:** Samgha (skt)—Assembly of non-lay Buddhists—Company of at least three or four monks or nuns.

11) **Thường Tùy Chúng—Constant companions of the Buddha:** Một ngàn hai trăm năm chục vị A La Hán thường đi theo Phật sau khi Ngài chuyển Pháp Luân. Đây là các bậc Pháp Thân Đại Sĩ, bậc Bồ Tát đã chứng được Pháp Thân nhưng thị hiện ra làm thanh văn, theo giúp Đức Phật hoàng dương Phật Pháp—The twelve hundred and fifty Arhats who constantly accompanied the Buddha after He turned the Wheel of Dharma. They were Bodhisattvas belonging to the Dharmakaya, who just manifested themselves as monastic disciples of the Buddha to help the Buddha to spread His Teachings.

12) **Trai Hội Chúng—Assembly of monks for chanting before meal:** Hội chúng của Tăng Ni niệm chú trước khi thọ thực—Assembly of monks for chanting, with food provided, usually before eating.

13) **Chúng Tự Chứng:** Tự Chứng Đàn—Hội chúng của chư Phật hay chư Bồ Tát hiện thân trong Kim Cang Giới Mạn Đà La—Assembly of all Buddha and Bodhisattva embodiments in the Vajradhatu mandala.

## **(B) Thánh Chúng** **The Holy Assemblies**

**(B-1) Thánh**  
**Saint—Arya (skt)— See Chapter 76 (A)**



**(B-2) Nghĩa của Thánh Chúng**  
***The meanings of “Holy Assembly”***

- 1) Tất cả các bậc Thánh—The holy multitude—All the saints, or sacred assembly.
- 2) Những vị Bồ Tát Thánh đã vượt thoát phiền não từ sơ địa trở lên—The Bodhisattva saints who have overcome illusion, from the first stage upwards.
- 3) Đối với Thánh chúng hay bậc trí, những gì thường phải được xem là một sự lầm lẫn, tức là cái thế giới của các đặc thù này, vẫn không biểu hiện là điên đảo hay phi điên đảo: To all the saints, or the wise, what is to be ordinarily regarded as an error, that is, this world of particulars, appears neither perverted nor unperverted.
- 4) Đoàn thể do Đức Phật lập nên gọi là “Thánh Chúng” (Aryan sangha), đó là môi trường tu tập của những người cao quý. Vì truyền thống Bà La Môn đã được thiết lập kiên cố nên giai cấp bấy giờ đã được phân chia thật rõ rệt. Bởi lẽ đó, Đức Phật luôn xác nhận rằng trong hàng Tăng chúng của Ngài không có phân biệt giữa Bà La Môn và võ tướng, hay giữa chủ và tớ. Ai đã được nhìn nhận vào hàng Tăng chúng đều được quyền học tập như nhau. Đức Phật dạy rằng không thể gọi một giai cấp nào là cao quý hay không cao được bởi vì vẫn có những người đê tiện trong cái giai cấp gọi là cao quý và đồng thời cũng có những người cao quý trong giai cấp đê tiện. Khi chúng ta gọi cao quý hay đê tiện là chúng ta nói về một người nào đó chứ không thể cả toàn thể một giai cấp. Đây là vấn đề của tri thức hay trí tuệ chứ không phải là vấn đề sinh ra ở trong dòng họ hay giai cấp nào. Do đó, vấn đề của Đức Phật là tạo nên một người cao quý hay Thánh giả (Arya pudgala) trong ý nghĩa một cuộc sống cao quý. Thánh chúng đã được thiết lập theo nghĩa đó. Theo đó thì Thánh Pháp (Arya dharma) và Thánh luật (Arya vinaya) được hình thành để cho Thánh chúng tu tập. Con đường mà Thánh giả phải theo là con đường Bát Thánh Đạo (Arya-astangika-marga) và cái sự thật mà Thánh giả tin theo là Tứ Diệu Đế. Sự viên mãn mà Thánh giả phải đạt tới là Tứ Thánh quả (Arya-phala) và cái toàn bị mà Thánh giả phải có là Thất Thánh Giác Chi (sapta-arya-dharma). Đó là những đức tính tinh thần cả. Người học Phật không nên đánh mất ý nghĩa của từ ngữ “Thánh” này vốn được áp dụng cẩn thận vào mỗi điểm quan trọng trong giáo pháp của Đức Phật. Đức Phật, như vậy, đã cố gắng làm sống lại ý nghĩa nguyên thủy của chữ “Thánh” nơi cá tính con người trong cuộc sống thường nhật: The special community established by the Buddha was called “The Assembly of the Noble” (Arya-sangha), intended to be the cradle of noble persons. Since the Brahmanical tradition had been firmly established, the race distinction was strictly felt. On that account the Buddha often asserted that in his own community there would be no distinction between Brahmans (priests) and warriors or between masters and slaves. Anyone who joined the Brotherhood would have an equal opportunity for leading and training. The Buddha often argued that the word Arya meant ‘noble’ and we ought not call a race noble or ignoble for there will be some ignoble persons among the so-called Arya and at the same time there will be some noble persons among the so-called Anarya. When we say noble or ignoble we should be speaking of an individual and not of a race as a whole. It is a question of knowledge or wisdom but not of birth or caste. Thus the object of the Buddha was to create a noble personage (arya-pudgala) in the sense of a noble life.

The noble community (Arya-sangha) was founded for that very purpose. The noble ideal (Arya-dharma) and the noble discipline (Arya-vinaya) were set forth for the aspiring candidates. The path to be pursued by the noble aspirant is the Noble Eightfold Path (Arya-astangika-marga) and the truth to be believed by the noble is the Noble Fourfold Truth (Catvariarya-satyani). The perfections attained by the noble were the four noble fruitions (Arya-phala) and the wealth to be possessed by the noble was the noble sevenfold wealth (sapta-arya-dhana), all being spiritual qualifications. The careful application of the word Arya to each of the important points of his institution must not be overlooked by a student of Buddhism. The Buddha thus seemed to have endeavored to revive the original meaning of Arya in personality and the daily life of his religious community.

- 5) Hàng Tăng chúng đức cao đạo trọng đã dứt bỏ mê hoặc, đã chứng đắc chân lý, đối lại với phàm Tăng—The holy monk who has achieved higher merit, in contrasted with the ordinary monk (phàm tăng).
- 6) Tượng vị Thánh Tăng ở giữa Tăng Đường: The image in the monk assembly room.
- 7) Trong Phật Giáo Đại Thừa thì coi Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát như là một Thánh Tăng, và tượng của ngài được đặt ở giữa Tăng Đường: In Mahayana Buddhism, Manjusri is considered as a holy monk, his image is placed in the center of the monks' assembly room.
- 8) Trong Phật Giáo Tiểu Thừa thì Ngài Ca Diếp hay Tu Bồ Đề được coi như là những Thánh Tăng, tượng của các ngài thường được đặt giữa Tăng Đường: In Hinayana Buddhism, Kasyapa and Subhuti are considered holy monks, their images are usually placed in the centre of the monks' assembly room.

### ***(B-3) Những định nghĩa khác liên quan đến Thánh Chúng*** ***Other definitions that are related to the holy multitude***

1. ***Thánh Chúng Lai Nghinh***: Những ai tinh chuyên tu hành niệm Phật, lúc lâm chung sẽ được Đức Phật A Di Đà cùng chư Thánh chúng ở cõi Tịnh Độ đến đón về cõi Tịnh Độ—Amitabha's saintly host come to welcome at death those who call upon him.
2. ***Thánh Chúng***: Chúng tử của bậc Thánh Hiền: Tăng chúng (sau khi Đức Phật nhập diệt, các đệ tử lần lượt nối pháp, như hạt giống cây truyền đi mãi mãi)—The holy seed, i.e. the community of monks.
3. ***Thánh Đạo***: Arya-marga (skt)—Holy way.
  - a) Con đường Thánh Thiện: The saintly way.
  - b) Con đường của bậc Hiền Thánh: The way of the saints or sages.
  - c) Đạo Phật: Buddhism—See Chapter 2.
  - d) Bát Thánh Đạo: The Eightfold Noble Path—See Chapter 20.
4. ***Thánh Đức***: Virtue of a saint.
5. ***Thánh Giả***: Arya (skt)—Bậc Thánh đã bước vào con đường đi đến Niết Bàn—The saint—The holy or saintly one; one who has started on the path to nirvana—See Lục Phàm Tứ Thánh.
6. ***Thánh Nhân***: Saint—Genuine sages.

**6. *Thánh Tăng—Holy monk:***

- a) Hàng Tăng chúng đức cao, đạo trọng đã dứt bỏ mê hoặc, đã chứng đắc chân lý, đối lại với phàm Tăng: The holy monk who has achieved higher merit, in contrasted with the ordinary monk (phàm tăng).
  - b) Trong Phật Giáo Đại Thừa thì coi Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát như là một Thánh Tăng, và tượng của ngài được đặt ở giữa Tăng Đường: In Mahayana Buddhism, Manjusri is considered as a holy monk, his image is placed in the center of the monks' assembly room.
  - c) Trong Phật Giáo Tiểu Thừa thì Ngài Ca Diếp hay Tu Bồ Đề được coi như là những Thánh Tăng, tượng của các ngài thường được đặt giữa Tăng Đường: In Hinayana Buddhism, Kasyapa and Subhuti are considered holy monks, their images are usually placed in the centre of the monks' assembly room.
  - d) “Arya-samgha” là từ Bắc Phạn, có nghĩa là “Thánh Tăng Già”, dùng để chỉ “cộng đồng của các bậc tôn quý.” Cộng đồng của những bậc Thánh hay những bậc cao quý, những vị đã đạt được con đường siêu việt. Đây là cộng đồng Tăng già được nói đến trong Tam Bảo, khác biệt với cộng đồng Phật giáo rộng rãi hơn bao gồm cả người nam và người nữ tại gia—Arya-samgha is a Sanskrit term for “noble community.” The community of the aryas or those “noble persons” (arya-pudgala) who have attained the supermundane path (arya-marga). This is the Samgha referred to in the formula of the three refuges (trisarana), and its distinct from the broader Buddhist community including laymen and laywomen
7. ***Thánh Tôn:*** Vị Thánh được tôn kính như Phật—The holy honored one—Buddha.

***(B-4) Phân Loại Thánh Chúng  
Categories of Holy Assemblies***

***(I) Tứ Thánh Chúng—Four Holy Assemblies:***

- (A) Bốn Thánh—Four saints—The four sagely Dharma Realms—Four kinds of holy men:
- 1) Thanh Văn: Những vị tu tập Tứ Diệu Đế, đệ tử trực tiếp của Phật—Hearers—Sound Hearers. A direct disciple of the Buddha.
  - 2) Duyên Giác: Pratyeka buddhas—Một vị thành Phật nhờ tu tập 12 nhân duyên; hay một vị Phật tự giác ngộ, chứ không giảng dạy kẻ khác—Individual Illuminates—Independently awakened—Those enlightened to conditions; a Buddha for himself, not teaching others.
  - 3) Bồ Tát: Bodhisattvas (skt)—Một người giác ngộ hay một vị Phật tương lai—Enlightened Beings—A person who has the state of bodhi, or a would-be-Buddha.
  - 4) Phật: Buddhas—Người đã đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác—Người chuyển Pháp luân. Một vị Phật không ở trong vòng mười cõi thế gian này, nhưng Ngài thị hiện giữa loài người để giảng dạy giáo lý của mình nên một phần Ngài được kể trong Tứ Thánh—One who has attained the supreme right and balanced state of bodhi—One who turns the wonderful Dharma-wheel. A Buddha is not inside the circle of ten realms, but as he advents among men to preach his doctrine he is now partially included in the “Four Saints.”
- (B) Bốn vị đại đệ tử của Ngài Cưu Ma La Thập—Four chief disciples of Kumarajiva:

- 1) Đạo Sinh: Tao-Shêng.
- 2) Tăng Triệu: Sêng-Chao.
- 3) Đạo Dung: Tao-Jung.
- 4) Tăng Duệ: Sêng-Jui.

(C)

- 1) Phật A Di Đà: Amitabha Buddha.
- 2) Quán Thế Âm Bồ Tát: Đứng bên trái của Phật A Di Đà—Avalokitesvara—Kuan-Yin, standing on the left side of Amitabha Buddha.
- 3) Đại Thế Chí Bồ Tát: Tiêu biểu cho trí tuệ của Phật A Di Đà, đứng bên phải của Phật A Di Đà—Mahasthamaprapta, representing the Buddha-wisdom of Amitabha, he is standing on the right sight of Amitabha.
- 4) Đại Hải Chúng Bồ Tát: The Bodhisattva of the Great Congregation.

**(II) Thánh Tăng:**

- 1) Hàng Tăng chứng đức cao đạo trọng đã dứt bỏ mê hoặc, đã chứng đắc chân lý, đối lại với phàm Tăng—The holy monk who has achieved higher merit, in contrasted with the ordinary monk (phàm tăng).
- 2) Tượng vị Thánh Tăng ở giữa Tăng Đường: The image in the monk assembly room.
- 3) Trong Phật Giáo Đại Thừa thì coi Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát như là một Thánh Tăng, và tượng của ngài được đặt ở giữa Tăng Đường: In Mahayana Buddhism, Manjusri is considered as a holy monk, his image is placed in the center of the monks' assembly room.
- 4) Trong Phật Giáo Tiểu Thừa thì Ngài Ca Diếp hay Tu Bồ Đề được coi như là những Thánh Tăng, tượng của các ngài thường được đặt giữa Tăng Đường: In Hinayana Buddhism, Kasyapa and Subhuti are considered holy monks, their images are usually placed in the centre of the monks' assembly room.



*(Đường vào một ngôi làng Phật Giáo gần Bồ Đề Đạo Tràng chỉ là đồng khô cỏ cháy mà thôi)*

## **CHƯƠNG MỘT TRĂM LỄ SÁU** **CHAPTER ONE HUNDRED AND SIX**

### **Tịnh và Bất Tịnh** **Purity and Impurity**

#### **(A) Tịnh—Purity *Vimala* (skt)**

##### **(A-1) Nghĩa của Tịnh—The meanings of *Vimala***

##### **(A-2) Phân Loại Thanh Tịnh—Categories of *Vimala***

(I) Nhị chủng Thanh Tịnh—There are two kinds of purity.

(II) Tam Thanh Tịnh—Three purities.

(III) Ngưu Phẩm Ngũ Tịnh—The cow's panca-gavya.

(IV) Mười Thanh Tịnh—Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings.

(VI) Thanh Tịnh Giới—Pure Precepts.

A. Thanh Tịnh Giới của chư Đại Bồ Tát—Pure Precepts of Great Enlightening Beings.

B. Tam Thân Thanh Tịnh—Three bodies of pure precepts.

C. Mười Thanh Tịnh Giới Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings.

(VII) Thanh Tịnh Trí—Pure Wisdom

(VIII) Thanh Tịnh Hỷ—Pure joy.

(IX) Thanh Tịnh Nhẫn—Pure Tolerance.

(X) Mười Thanh Tịnh Rối Ráo Của Chư Phật—Ten kinds of ultimate purity of all Buddhas.

(XI) Thanh Tịnh Thí—Pure Charity.

A. Thanh Tịnh Thí Của Chư Đại Bồ Tát—Pure charity of Great Enlightening Beings.

B. Mười Thanh Tịnh Thí Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of pure giving of Great Enlightening Beings.

(XII) Thanh Tịnh Thiền Định—Pure Meditation.

(XIII) Mười Thanh Tịnh Tinh Tấn Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of pure energy of Great Enlightening Beings.

(XIV) Mười Thanh Tịnh Từ Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of pure benevolence of great enlightening beings.

(XV) Mười Thanh Tịnh Xả Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of pure equanimity of enlightening beings.

##### **(A-3) Những định nghĩa khác liên quan đến Tịnh—Other definitions that are related to the *Vimala*.**

#### **(B) Bất Tịnh—Defilement—Impurity—*Asubham* (p)**

##### **(B-1) Tổng quan và Nghĩa của Bất Tịnh—Overview and Meanings of *Asubham***

- (I) *Tổng quan về “Bất tịnh”—An overview of “Impurity”.*
- (II) *Nghĩa của Bất Tịnh—The meanings of Impurity.*
- (III) *Thân-Tâm-Cảnh đều Bất Tịnh—Impurity is the nature of both Body-Mind-Realm.*
- (IV) *Bất Tịnh và phiền não theo quan điểm Phật giáo—Impurity and afflictions in Buddhism.*

**(B-2) Phân loại Bất Tịnh—Categories of Asubham**

- (I) *Tam Bất Tịnh (Lậu Hoặc)—There are three defilements.*
- (II) *Ngũ Thân Bất Tịnh—Five types of impurity of the body.*
- (III) *Lục cấu—Six defiled things.*
- (IV) *Thất Cấu—The seven defilements.*
- (V) *Thất Chứng Bất Tịnh—The seven kinds of imcleanness.*
- (VI) *Thất Pháp Bất Tịnh Quán—Seven types of meditation on impurity.*
- (VII) *Tám điều bất tịnh cho chư Tăng Ni—Eight impure things for monks and nuns.*
- (VIII) *Cửu Khổng (Khiếu) Bất Tịnh—Nine impure openings in our body.*

**(B-3) Những định nghĩa khác liên quan đến Bất Tịnh—Other definitions that are related to the Asubham**

**(B-4) Làm Hoen Ố chốn Già Lam—Defiling the Sangharama**

- (I) *Sự lạm dụng của Tam Bảo của một số nhỏ chư Tăng Ni—Misusing of the donation of a few of monks and nuns.*
- (II) *“Làm hoen ố chốn già lam”—“Defiling the Sangha”.*

**(B-5) Những lời Phật dạy về “Bất Tịnh”—The Buddha’s teachings on “Impurity”**

**(A) Tịnh**  
**Purity**  
**Vimala (skt)**

**(A-1) Nghĩa của Tịnh**  
**The meanings of Vimala**

- 1) Thanh khiết: Visuddhi (p & skt)—Tinh sạch—Thanh tịnh (trong sạch, không cấu nhiễm)—Bright—Clean—Pure—To cleanse—To purify—Chastity—Purity (n).
- 2) Vô cấu: Vimala (skt)—Tịnh—Spotless—Unstained.
- 3) Dứt bỏ mọi sai phạm tà ác và nhiễm trước: Free from evil and defilement.
- 4) Hoàn toàn thanh tịnh: Serenity—Pure and clean—Perfectly clean—To become purity.
- 5) Trong Phật giáo, “tịnh” ám chỉ nơi để tẩy uế: In Buddhism, Vimala also has reference to the place of cleansing.
- 6) Một trong tám vị của Niết Bàn—One of the eight flavors of Nirvana—See Bát Vị Niết Bàn in Chapter 127.

**(A-2) Phân Loại Thanh Tịnh**  
**Categories of Vimala**

**(I) Nhị chủng Thanh Tịnh—There are two kinds of purity:**

- 1) Tự tánh thanh tịnh: Chân như—Natural purity.
- 2) Ly cấu thanh tịnh: Acquired purity through avoiding pollution.

**(II) Tam Thanh Tịnh—Three purities:**

(A) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có ba loại thanh tịnh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses, there are three purities:

- 1) Thân thanh tịnh: Kaya-socceyam (p)—Purity of body.
- 2) Ngữ thanh tịnh: Vaci-socceyam (p)—Purity of speech.
- 3) Ý thanh tịnh: Mano-socceyam (p)—Purity of mind.

(B) Ba thứ thanh tịnh của chư Bồ Tát—Three purities of a Bodhisattva:

- 1) Thân thanh tịnh: A pure body.
- 2) Tướng thanh tịnh: Perfectly pure and adorned appearance.
- 3) Tâm thanh tịnh: A mind free of impurity.

**(III) Ngũ Phẩm Ngũ Tịnh—The cow’s panca-gavya:** Thời Đức Phật còn tại thế, người ta tin rằng có năm món thanh tịnh của bò—At the time of the Buddha, people believed that there were five “clean” products of the cow.

- 1) Nước tiểu: Urine.
- 2) Phân: Dung.

- 3) Sữa: Milk.
- 4) Kem: Cream.
- 5) Phó mát: Cheese.

**(IV) Mười Thanh Tịnh:** Mười loại thanh tịnh của chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings.

A. *Chư Bồ Tát an trụ trong bất phóng dật thời đạt được mười điều thanh tịnh (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 18)—Ten kinds of purity Enlightening Beings attain when they persist in nonindulgence (the Flower Adornment Sutra—Chapter 18):*

- 1) Thực hành đúng như lời nói: Acting in accord with what they say.
- 2) Niệm trí được thành tựu: Consummation of attention and discernment.
- 3) Trụ nơi thâm định, chẳng trầm chẳng điệu: Abiding in deep concentration without torpor or agitation.
- 4) Thích cầu Phật pháp không lười bỏ: Gladly seeking Buddha-teachings without flagging.
- 5) Quán sát đúng lý những pháp được nghe, sanh diệu trí huệ: Contemplating the teaching heard according to reason, fully developing skillfully flexible knowledge.
- 6) Nhập thâm thiền định và được thần thông của chư Phật: Entering deep meditation and attaining psychic powers of Buddhas.
- 7) Tâm bình đẳng, không cao hạ: Their minds are equanimous, without sense of high or low status.
- 8) Không tâm chướng ngại đối với chúng sanh loại thượng trung hạ, bình đẳng lợi ích như đại địa: In regard to superior, middling, and inferior types of beings, their minds are unobstructed and like the earth, they benefit all equally.
- 9) Nếu thấy chúng sanh dầu chỉ một phen phát tâm Bồ Đề, thời tôn trọng kính thờ xem như những bậc thầy: If they see any beings who have even once made the determination for enlightenment, they honor and serve them as teachers.
- 10) Đối với Hòa Thượng và A Xà Lê thọ giới, chư Bồ Tát, các thiện tri thức, các Pháp Sư luôn tôn trọng kính thờ: They always respect, serve, and support their preceptors and tutors, and all Enlightening Beings, wise friends and teachers.

B. *Mười thứ thanh tịnh—Ten kinds of purity (The Flower Adornment Sutra—Chapter 36):* When Great Enlightening Beings are living by ten principles, they are able to embody ten kinds of purity.

- 1) Thông đạt thâm tâm pháp thanh tịnh: Purity of comprehension of the most profound truth.
- 2) Thân cận thiện tri thức thanh tịnh: Purity of association with good associates.
- 3) Hộ trì chư Phật pháp thanh tịnh: Purity of preserving the Buddha teachings.
- 4) Liều đạt hư không giới thanh tịnh: Purity of comprehension of the realm of space.
- 5) Thâm nhập pháp giới thanh tịnh: Purity of profound penetration of the realm of reality.
- 6) Quán sát vô biên tâm thanh tịnh: Purity of observation of infinite minds.
- 7) Cùng Bồ Tát đồng thiện căn thanh tịnh: Purity of having the same roots of goodness as all Enlightening Beings.
- 8) Quán sát tam thế thanh tịnh: Purity of observation of past, present and future.
- 9) Chẳng chấp trước các kiếp thanh tịnh: Purity of nonattachment to the various ages.
- 10) Tu hành tất cả Phật pháp thanh tịnh: Purity of practice of all Buddha Dharmas of all Enlightening Beings.



C. *Mười loại thanh tịnh (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38)—Ten kinds of purity (Chapter 38):* Mười thanh tịnh đạt bởi chư Đại Bồ Tát khi họ phát khởi mười Tâm (see ten kinds of spirit)—Ten kinds of purity attained by great Enlightening Beings who arouse ten kinds of spirit.

C1.

- 1) Thâm tâm thanh tịnh, vì đến nơi rốt ráo không mất hư: Purity of profound determination, reaching the ultimate end without corruption.
- 2) Sắc thân thanh tịnh, vì tùy sở nghi để thị hiện: Purity of physical embodiment, appearing according to need.
- 3) Âm thanh thanh tịnh vì rõ thấu tất cả ngữ ngôn: Purity of voice, comprehending all speech.
- 4) Biện tài thanh tịnh vì khéo nói vô biên Phật pháp: Purity of intellectual powers, skillfully explaining boundless Buddha teachings.
- 5) Trí huệ thanh tịnh vì đoạn trừ tất cả tối ám ngu si: Purity of wisdom, getting rid of the darkness of all delusion.
- 6) Thọ sanh thanh tịnh vì đầy đủ sức tự tại của Bồ Tát: Purity of taking on birth, being imbued with the power of freedom of Enlightening Beings.
- 7) Quyến thuộc thanh tịnh vì thành tựu những thiện căn cho các chúng sanh đồng hạnh thọ quả khứ: Purity of company, having fully developed the roots of goodness of sentient beings they worked with the past.
- 8) Quả báo thanh tịnh vì diệt trừ tất cả những nghiệp chướng: Purity of rewards, having removed all obstructions caused by past actions.
- 9) Đại nguyện thanh tịnh, vì cùng chư Bồ Tát tánh không hai: Purity of great vows, being one in essence with all Enlightening Beings.
- 10) Công hạnh thanh tịnh, vì dùng hạnh Phổ Hiền mà xuất ly: Purity of practices, riding the vehicle of Universal Good to emancipation.

C2.

- 1) Thâm tâm thanh tịnh: Purity of determination.
- 2) Đoạn nghi thanh tịnh: Purity of cutting through doubts.
- 3) Ly kiến thanh tịnh: Purity of detachment from views.
- 4) Cảnh giới thanh tịnh: Purity of perspective.
- 5) Cầu nhưt thiết trí thanh tịnh Purity of the quest for omniscience.
- 6) Biện tài thanh tịnh: Purity of intellectual powers.
- 7) Vô úy thanh tịnh: Purity of fearlessness.
- 8) Trụ tất cả Bồ Tát trí thanh tịnh: Purity of living by the knowledge of all Enlightening Beings.
- 9) Thọ tất cả Bồ Tát trí thanh tịnh: Purity of accepting all the guidelines of behavior of Enlightening Beings.
- 10) Đầy đủ thành tựu vô thượng Bồ Đề, ba mươi hai tướng và trăm phước, pháp bạch tịnh tất cả thiện căn thanh tịnh: Purity of full development of the felicitous characteristics, pure qualities, and all fundamental virtues of unexcelled enlightenment.

**(V) Thanh Tịnh Bi—Pure Compassion:**

**Mười Thanh Tịnh Bi Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh bi của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh bi quảng đại vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure compassion of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these attain the supremely great compassion of Buddhas.

- 1) Thanh tịnh bi không bạn bè, vì riêng mình phát tâm đó: Pure compassion without companion, as they make their determination independently.
  - 2) Thanh tịnh bi không mỗi nhàm, vì thay thế tất cả chúng sanh thọ khổ chẳng cho là khó nhọc: Tireless pure compassion, not considering it troublesome to endure pain on behalf of all sentient beings.
  - 3) Thanh tịnh bi thọ sanh ở xứ nạn, với mục đích cứu độ chúng sanh bị nạn: Pure compassion taking on birth in difficult situations, for the purpose of liberating sentient beings.
  - 4) Thanh tịnh bi thọ sanh ở đường lành vì thị hiện vô thường: Pure compassion taking on birth on pleasant conditions, to show impermanence.
  - 5) Thanh tịnh bi vì những chúng sanh tà định, mà nhiều kiếp chẳng bỏ hoàng thệ: Pure compassion for the sake of wrongly fixated sentient beings, never give up their vow of universal liberation.
  - 6) Thanh tịnh bi chẳng nhiễm trước sự vui của mình, vì cho khắp chúng sanh sự sung sướng: Pure compassion not clinging to personal pleasure, giving happiness to all sentient beings.
  - 7) Thanh tịnh bi chẳng cầu báo ân, vì tu tâm trong sạch: Pure compassion not seeking reward, purifying their mind.
  - 8) Thanh tịnh bi có thể trừ điên đảo, vì nói pháp như thiệt: Pure compassion able to remove delusion by explaining the truth.
  - 9) Thanh tịnh bi thứ chín—The ninth pure compassion:
    - a. Khởi đại bi nơi chúng sanh—Conceive great compassion for sentient beings:
      - Biết tất cả pháp bản tánh thanh tịnh không nhiễm trước, không nhiệt não: Know all things are in essence pure and have no clinging or irritation.
      - Vì do khách trần phiền não nên thọ những điều khổ: Suffering is experienced because of afflictions of adventitious defilements.
    - b. Tâm đại bi này được gọi là bản tánh thanh tịnh vì chúng sanh mà diễn thuyết pháp vô cấu thanh tịnh: This is called essential purity, as they explain to them the principle of undefiled pure light.
  - 10) Thanh tịnh đại bi thứ mười—The tenth pure compassion:
    - a. Biết chư pháp như dấu chim bay giữa không gian: Know that all phenomena are like the tracks of birds in the sky.
    - b. Chúng sanh si lừa chẳng thể quán sát biết rõ các pháp: Sentient beings' eyes are clouded by delusion and they cannot clearly realize this.
- a) Thấy vậy, chư Bồ Tát phát khởi tâm đại bi chơn thiệt trí, khai thị cho chúng sanh pháp Niết bàn: Observing this, Enlightening Beings conceive great compassion, called true knowledge, which teaches sentient beings nirvana.

**(VI) Thanh Tịnh Giới—Pure Precepts:**

**A. Thanh Tịnh Giới của chư Đại Bồ Tát—Pure Precepts of Great Enlightening Beings:**  
Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh giới của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ

Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh giới vô thượng không lỗi lầm của chư Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme flawless pure discipline of Buddhas.

**B. Tam Thân Thanh Tịnh—Three bodies of pure precepts:** Three comprehensive precepts—Three kinds of pure precepts.

- 1) Không làm các điều ác: Do not do what is evil.
- 2) Làm các hạnh lành: Do what is good.
- 3) Luôn làm lợi lạc cho chúng sanh: Be of benefit to all sentient beings.

**C. Mười Thanh Tịnh Giới Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh giới của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh giới vô thượng không lỗi lầm của chư Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme flawless pure discipline of Buddhas.

- 1) Thân thanh tịnh giới, vì giữ gìn ba điều ác nơi thân: Pure discipline of the body, guarding themselves from evil deeds.
- 2) Ngữ thanh tịnh giới, vì xa lìa các lỗi nơi lời nói: Pure discipline of speech, getting rid of faults of speech.
- 3) Tâm thanh tịnh giới, vì mãi mãi xa lìa tham, sân, tà kiến: Pure discipline of mind, forever getting rid of greed, hatred, and false views.
- 4) Thanh tịnh giới chẳng phá tất cả học xứ, vì làm tôn chủ trong tất cả nhơn thiên: The pure discipline of not destroying any subjects of study, being honorable leaders among people.
- 5) Thanh tịnh giới thủ hộ tâm Bồ Đề, vì chẳng ham thích tiểu thừa tự độ: The pure discipline of preserving the aspiration for enlightenment, not liking the lesser vehicles of individual salvation.
- 6) Thanh tịnh giới giữ gìn điều chế qui luật của Đức Phật, vì nhẫn đến tội vi tế cũng sanh lòng e sợ: The pure discipline of preserving the regulations of the Buddha, greatly fearing even minor offenses.
- 7) Thanh tịnh giới ẩn mật hộ trì, vì khéo cứu chúng sanh phạm giới: The pure discipline of secret protection, skillfully drawing out undisciplined sentient beings.
- 8) Thanh tịnh giới chẳng làm các điều ác, vì thế tu tất cả các pháp lành: The pure discipline of not doing any evil, vowing to practice all virtuous principles.
- 9) Thanh tịnh giới xa lìa tất cả kiến chấp hữu lậu, vì không chấp nơi giới: The pure discipline of detachment all views of existence, having no attachment to precepts.
- 10) Thanh tịnh giới thủ hộ tất cả chúng sanh, vì phát khởi đại bi: The pure discipline of protecting all sentient beings, activating great compassion.

**(VII) Thanh Tịnh Trí—Pure Wisdom:**

**Mười Thanh Tịnh Huệ Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười thanh tịnh Huệ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười trí này thời được đại trí huệ vô ngại của chư Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure wisdom of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the unobstructed great wisdom of Buddhas.

- 1) Thanh tịnh huệ biết tất cả nhưn, vì chẳng chối từ quả báo: Pure wisdom knowing all causes, not denying consequences.
- 2) Thanh tịnh huệ biết tất cả các duyên vì chẳng lơ là sự hòa hiệp: Pure wisdom knowing all conditions, not ignoring combination.
- 3) Thanh tịnh huệ biết chẳng đoạn chẳng thường, vì thấu rõ thực chất của duyên khởi: Pure wisdom knowing nonannihilation and nonpermanence, comprehending interdependent origination truly.
- 4) Thanh tịnh huệ trừ tất cả kiến chấp, vì không thủ xả nơi tướng chúng sanh: Pure wisdom extracting all views, neither grasping nor rejecting characteristics of sentient beings.
- 5) Thanh tịnh huệ quán tâm hành của tất cả chúng sanh, vì biết rõ như huyễn: Pure wisdom observing the mental activities of all sentient beings, knowing they are illusory.
- 6) Thanh tịnh huệ biện tài quảng đại, vì phân biệt các pháp vấn đáp vô ngại: Pure wisdom with vast intellectual power, distinguishing all truths and being unhindered in dialogue.
- 7) Thanh tịnh huệ tất cả ma, ngoại đạo, thanh văn, duyên giác chẳng biết được, vì thâm nhập Như Lai trí: Pure wisdom unknowable to demons, false teachers, or followers of the vehicles of individual salvation, deeply penetrating the knowledge of all Buddha.
- 8) Thanh tịnh huệ thứ tám—The eighth pure wisdom:
  - a. Thấy pháp thân vi diệu của chư Phật: Seeing the subtle reality body of all Buddhas.
  - b. Thấy bốn tánh thanh tịnh của tất cả chúng sanh: Seeing the essential purity of all sentient beings.
  - c. Thấy tất cả pháp thủy đều tịch diệt: Seeing that all phenomena are quiescent.
  - d. Thấy tất cả cõi đồng như hư không: Seeing that all lands are the same as space.
  - e. Biết tất cả tướng đều vô ngại: Knowing all characteristics without impediment.
- 9) Thanh tịnh huệ thứ chín—The ninth Pure wisdom:
  - a. Tất cả tổng trì, biện tài, phương tiện đều là đường đi đến bỉ ngạn: All powers of mental command, analytic abilities, liberative means are ways of transcendence.
  - b. Tất cả đều làm cho được nhưt thiết trí tối thắng: Fostering the attainment of all supreme knowledge.
- 10) Thanh tịnh huệ thứ mười—The tenth Pure wisdom:
  - a. Nhưt niệm tương ứng Kim Cang trí: Instantly uniting with adamant knowledge.
  - b. Biết rõ tất cả các pháp đều bình đẳng: Comprehending the equality of all things.
  - c. Được nhưt thiết pháp tối tôn trí: Attaining the most honorable knowledge of all things.

**(VIII) Thanh Tịnh Hỷ—Pure joy:**

*Mười Thanh Tịnh Hỷ Của Chư Đại Bồ Tát:* Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười thanh tịnh hỷ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh hỷ quảng đại vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure joy of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supremely great pure joy of Buddhas.

- 1) Thanh tịnh hỷ phát Bồ Đề tâm: The pure joy of aspiring to enlightenment.
- 2) Thanh tịnh hỷ xả bỏ tất cả sở hữu: The pure joy of relinquishing all possessions.
- 3) Thanh tịnh hỷ chẳng ghét bỏ chúng sanh phá giới, mà giáo hóa cho họ được thành tựu: The pure joy of not rejecting undisciplined sentient beings but teaching them and maturing them.

- 4) Thanh tịnh hỷ có thể thọ nhẫn chúng sanh tạo ác mà thệ nguyện cứu độ họ: The pure joy of being able to tolerate evil-doing sentient beings and vowing to save and liberate them.
- 5) Thanh tịnh hỷ xả thân cầu pháp, chẳng sanh lòng hối tiếc: The pure joy of giving one's life in search of truth, without regret.
- 6) Thanh tịnh hỷ từ bỏ dục lạc, thường thích pháp lạc: The pure joy of giving up sensual pleasures and always taking pleasure in truth.
- 7) Thanh tịnh hỷ làm cho tất cả chúng sanh bỏ dục lạc vật chất, thường thích pháp lạc: The pure joy of including sentient beings to give up material pleasures and always take pleasure in truth.
- 8) Thanh tịnh hỷ thấy chư Phật thời cung kính cúng dường không nhàm đủ, an trụ nơi pháp giới bình đẳng: The pure joy of cosmic equanimity tirelessly honoring and serving all Buddhas they see.
- 9) Thanh tịnh hỷ làm cho tất cả chúng sanh ưa thích thiền định, giải thoát, tam muội, tự tại du hí nhập xuất: The pure joy of teaching all sentient beings to enjoy meditations, liberations and concentrations, and freely enter and emerge from them.
- 10) Thanh tịnh hỷ thứ mười—The tenth pure joy:
  - a. Lòng ưa thích đầy đủ công hạnh, thuận tất cả khổ hạnh của Bồ Tát đạo: Gladly carrying out all austere practices that accord with the way of Enlightening Beings.
  - b. Chứng được tịnh huệ tịch tịnh bất động của các bậc Hiền Thánh: Realizing the tranquil, imperturbable supreme calmness and wisdom of the sages.

**(IX) Thanh Tịnh Nhẫn—Pure Tolerance:**

**Mười Thanh Tịnh Nhẫn Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh nhẫn của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được pháp nhẫn vô thượng chẳng do tha ngộ của tất cả chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain all Buddhas' supreme tolerance of truth, understanding without depending on another.

- 1) Thanh tịnh nhẫn an thọ sự mắng nhục, vì thủ hộ các chúng sanh: Pure tolerance calmly enduring slander and vilification, to protect sentient beings.
- 2) Thanh tịnh nhẫn an thọ đao gậy, vì khéo hộ trì mình và người: Pure tolerance calmly enduring weapons, to protect self and others.
- 3) Thanh tịnh nhẫn chẳng sanh giận hại, vì nơi tâm chẳng động: Pure tolerance not arousing anger and viciousness, the mind being unshakable.
- 4) Thanh tịnh nhẫn chẳng chê trách kẻ ty tiện, vì người trên hay rộng lượng: Pure tolerance not attacking the low, being magnanimous when above.
- 5) Thanh tịnh nhẫn có ai về nương đều cứu độ, vì xả bỏ thân mạng mình: Pure tolerance saving all who come for refuge, giving up one's own life.
- 6) Thanh tịnh nhẫn xa lìa ngã mạn, vì chẳng khinh kẻ chưa học: Pure tolerance free from conceit, not slighting the uncultivated.
- 7) Thanh tịnh nhẫn bị tàn hại hủy báng chẳng sân hận, vì quán sát như huyễn: Pure tolerance not becoming angered at injury, because of observation of illusoriness.
- 8) Thanh tịnh nhẫn bị hại không báo oán, vì chẳng thấy mình và người: Pure tolerance not revenging offenses, because of not seeing self and other.

- 9) Thanh tịnh nhẫn chẳng theo phiền não, vì xa lìa tất cả cảnh giới: Pure tolerance not following afflictions, being detached from all objects.
- 10) Thanh tịnh nhẫn tùy thuận chơn thiết trí của Bồ Tát biết tất cả các pháp vô sanh, vì chẳng do người dạy mà được nhập cảnh giới như thiết trí: Pure tolerance knowing all things have no origin, in accord with the true knowledge of Enlightening Beings, entering the realm of universal knowledge without depending on the instruction of another.

**(X) Mười Thanh Tịnh Rốt Ráo Của Chư Phật:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười điều rốt ráo thanh tịnh của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of ultimate purity of all Buddhas.

- 1) Đại nguyện của chư Phật xưa rốt ráo thanh tịnh: All Buddhas' past great vows are ultimately pure.
- 2) Chư Phật giữ gìn phẩm hạnh rốt ráo thanh tịnh: The religious conduct maintained by all Buddhas is ultimately pure.
- 3) Chư Phật xa rời những mê lầm thế gian rốt ráo thanh tịnh: All Buddhas' separation from the confusion of worldly beings is ultimately pure.
- 4) Chư Phật trang nghiêm cõi nước rốt ráo thanh tịnh: All Buddhas' adorned lands are ultimately pure.
- 5) Chư Phật có những quyến thuộc rốt ráo thanh tịnh: All Buddhas' followings are ultimately pure.
- 6) Chư Phật chỗ có chủng tộc rốt ráo thanh tịnh: All Buddhas' families are ultimately pure.
- 7) Chư Phật sắc thân tướng hảo rốt ráo thanh tịnh: All Buddhas physical characteristics and refinements are ultimately pure.
- 8) Chư Phật pháp thân vô nhiễm rốt ráo thanh tịnh: The nondefilement of the reality-body of all Buddhas is ultimately pure.
- 9) Chư Phật như thiết chủng trí không có chướng ngại rốt ráo thanh tịnh: All Buddhas' omniscient knowledge, without obstruction, is ultimately pure.
- 10) Chư Phật giải thoát tự tại chỗ đã làm xong đến bỉ ngạn rốt ráo thanh tịnh: All Buddhas' liberation, freedom, accomplishment of their tasks, and arrival at completion are ultimately pure.

**(XI) Thanh Tịnh Thí—Pure Charity:**

**A. Thanh Tịnh Thí Của Chư Đại Bồ Tát—Pure charity of Great Enlightening Beings:**

- 1) Còn gọi là Hỷ Xả hay Tịnh Xả, đây là một trong hai loại bố thí. Thanh tịnh bố thí là loại bố thí mà người cho không mong đền trả, không mong được tiếng tăm hay phước báu trong cõi nhân thiên, chỉ mong gieo trồng chủng tử Niết Bàn: Pure charity in which the giver expects no return, nor fame, nor blessing in this world, but only desire to sow Nirvana-seed, one of the two kinds of charity.
- 2) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp thanh tịnh thí của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được bố thí quảng đại thanh tịnh vô thượng của Như Lai: According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure giving of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these ten principles can accomplish the supreme, pure, magnanimous giving of Buddhas.

**B. Mười Thanh Tịnh Thí Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp thanh tịnh thí của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được bố thí quảng đại thanh tịnh vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure giving of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these ten principles can accomplish the supreme, pure, magnanimous giving of Buddhas.

- 1) Bình đẳng bố thí, vì chẳng lựa chúng sanh: Impartial giving, not discriminating among sentient beings.
- 2) Tùy ý bố thí vì thỏa mãn chỗ nguyện cầu: Giving according to wishes, satisfying others.
- 3) Chẳng loạn bố thí, vì làm cho được lợi ích: Unconfused giving, causing benefit to be gained.
- 4) Tùy nghi bố thí, vì biết thượng, trung, hạ: Giving appropriately, knowing superior, mediocre, and inferior.
- 5) Chẳng trụ bố thí, vì chẳng cầu quả báo: Giving without dwelling, not seeking reward.
- 6) Mở rộng xả bố thí, vì tâm chẳng luyến tiếc: Open giving, without clinging attachment.
- 7) Tất cả bố thí, vì rốt ráo thanh tịnh: Total giving, being ultimately pure.
- 8) Hồi hướng Bồ Đề bố thí, vì xa rời hữu vi vô vi: Giving dedicated to enlightenment, transcended the created and the uncreated.
- 9) Giáo hóa chúng sanh bố thí, vì chẳng đến đạo tràng chẳng bỏ: Giving teach to sentient beings, never abandoning them, even to the site of enlightenment.
- 10) Tam luân thanh tịnh bố thí, vì chánh niệm quán sát người thí, kẻ thọ, và vật thí như hư không: Giving with its three spheres pure, observing the giver, receiver, and gift with right awareness, as being like space.

**(XII) Thanh Tịnh Thiền Định—Pure Meditation:**

**Mười Thanh Tịnh Thiền Định Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười thanh tịnh thiền của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại thanh tịnh thiền vô thượng của chư Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure meditation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme pure meditation of Buddhas.

- 1) Thanh tịnh thiền thường thích xuất gia, vì rời bỏ tất cả sở hữu: Pure meditation always gladly leaving home, giving up all possessions.
- 2) Thanh tịnh thiền được chơn thiện hữu, vì chỉ dạy chánh đạo: Pure meditation finding genuine good companions, to teach the right way.
- 3) Thanh tịnh thiền an trụ trong rừng thẳm, an nhẫn những gió mưa, vì lìa ngã và ngã sở: Pure meditation living in the forest enduring wind and rain and so on, being detached from self and possessions.
- 4) Thanh tịnh thiền lìa chúng sanh ồn náo, vì thường thích tịch tịnh: Pure meditation leaving clamorous sentient beings, always enjoying tranquil silence.
- 5) Thanh tịnh thiền tâm nghiệp điều nhu, vì thủ hộ các căn: Pure meditation with harmonious mental activity, guarding the senses.

- 6) Thanh tịnh thiền tâm trí tịch diệt, vì tất cả âm thanh những chướng thiền định chẳng thể làm loạn: Pure meditation with wind and cognition silent, impervious to all sounds and nettles of meditational concentration.
- 7) Thanh tịnh thiền thứ bảy—The seventh pure meditation:
  - a. Giác đạo phương tiện: Aware of the methods of the Path of enlightenment.
  - b. Quán sát và hiện chứng tất cả những phương tiện này: Contemplating them all and actually realizing them.
- 8) Thanh tịnh thiền thứ tám—The eighth pure meditation:
  - a. Rời bỏ tham đắm: Pure meditation detached from clinging to its experiences.
  - b. Chẳng tham chẳng bỏ cõi dục: Neither grasping nor rejecting the realm of desire.
- 9) Thanh tịnh thiền thứ chín—The ninth pure meditation:
  - a. Phát khởi thông minh: Awakening psychic knowledge.
  - b. Biết rõ tất cả căn tánh của chúng sanh: Knowing the faculties and natures of all sentient beings.
- 10) Thanh tịnh thiền thứ mười—The tenth Pure meditation:
  - a. Tự tại du hý: Freedom of action.
  - b. Nhập Phật tam muội: Entering into the concentration of Buddhas.
  - c. Biết vô ngã: Knowing there is no self.

**(XIII) Mười Thanh Tịnh Tinh Tấn Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp tinh tấn thanh tịnh của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại tinh tấn thanh tịnh vô thượng của chư Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure energy of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme great energy of Buddhas.

- 1) Thân thanh tịnh tinh tấn—The physical energy:
  - a. Thừa sự cúng dường chư Phật, Bồ Tát, và các sư trưởng: Attend Buddhas, enlightening beings, teachers, and elders.
  - b. Tôn trọng phước điền: Honoring fields of blessings.
  - c. Chẳng bao giờ thối chuyển: Never retreating.
- 2) Ngữ thanh tịnh tinh tấn—Pure verbal energy:
  - a. Tùy pháp đã nghe rộng vì người mà diễn thuyết không mỏi mệt: Extensively explaining to others whatever teachings they learn without wearying.
  - b. Tán thán công đức của chư Phật không mỏi mệt: Praising the virtues of Buddhahood without wearying.
- 3) Ý thanh tịnh tinh tấn, vì khéo nhập xuất những hạnh sau đây không ngừng nghỉ—Pure mental energy, able to enter and exit the following without cease:
  - a. Từ: Kindness.
  - b. Bi: Compassion.
  - c. Hỷ: Joy.
  - d. Xả: Equanimity.
  - e. Thiền định: Meditations.
  - f. Giải thoát: Liberations.
  - g. Tam muội: Concentrations.



- 4) Tâm chánh trực thanh tịnh tinh tấn—Pure energy of honesty:
  - a. Không dối trá, xu nịnh, tà vạy và hư giả: Being free from deceptiveness, flattery, deviousness, and dishonesty.
  - b. Siêng tu không thối chuyển: Not regressing in any efforts.
- 5) Tâm tăng trưởng thanh tịnh tinh tấn—Pure energy of determination on increasing progress:
  - a. Thường cầu thượng thượng trí huệ: Always intent on seeking higher and higher knowledge.
  - b. Nguyện đủ tất cả pháp bạch tịnh: Aspiring to embody all good and pure qualities.
- 6) Thanh tịnh tinh tấn chẳng luống bỏ—Unwasteful pure energy:
  - a. Nhiếp lấy bố thí, trì giới, nhẫn nhục, đa văn và bất phóng dật: Embodying charity, morality, tolerance, learning, and diligence.
  - b. Tiếp tục tu hành những pháp này nhẫn đến Bồ Đề mà không ngừng nghỉ giữa chừng: Continuing to practice these unceasingly until enlightenment.
- 7) Hàng phục ma quân thanh tịnh tinh tấn, vì đều có thể trừ diệt tham, sân, si, tà kiến, triền cái và phiền não: Pure energy conquering all demons, able to extirpate greed, hatred, delusion, false views, and all other bonds and veils of afflictions.
- 8) Thành tựu viên mãn trí huệ quang minh thanh tịnh tinh tấn—Pure energy of fully developing the light of knowledge:
  - a. Khéo quán sát mọi việc làm: Being carefully observant in all actions.
  - b. Khiến tất cả mọi việc đều rốt ráo: Consummating them all.
  - c. Chẳng để phải ăn năn về sau: Preventing later regret.
  - d. Đạt được Phật bất cộng pháp: Attaining all the unique qualities of Buddhahood.
- 9) Vô lai vô khứ thanh tịnh tinh tấn: Pure energy without coming or going:
  - a. Được trí như thật: Attaining true knowledge.
  - b. Nhập môn pháp giới, thân khẩu ý đều bình đẳng: Entering the door of the realm of reality, body, speech and mind all impartial.
  - c. Hiểu rõ tướng tức vô tướng: Understanding forms are formless.
  - d. Không chấp trước: Having no attachments.
- 10) Thành tựu pháp quang thanh tịnh tinh tấn—Pure energy developing the light of Teaching:
  - a. Vượt quá các địa: Transcending all stages.
  - b. Được Phật quán đảnh: Attaining the coronation of Buddhas.
  - c. Dùng thân vô lậu mà thị hiện tử sanh: With uncontaminated body manifesting the appearances of death and birth.
  - d. Xuất gia thành đạo: Leaving home and attaining enlightenment.
  - e. Thuyết pháp diệt độ: Teaching and passing away.
  - f. Đầy đủ sự Phổ Hiền như vậy: Fulfilling such tasks of Universal Good.

**(XIV) Mười Thanh Tịnh Từ Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh từ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh từ quảng đại vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of pure benevolence of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme, vast, pure benevolence of Buddhas.

- 1) Thanh tịnh từ tâm bình đẳng, vì nhiếp (lo lắng) khắp chúng sanh không lựa chọn: Impartial pure benevolence, caring for all sentient beings without discrimination.
- 2) Thanh tịnh từ lợi ích, vì mang lại lợi ích cho chúng sanh bất cứ thứ gì làm được: Helpful pure benevolence, bringing happiness by whatever they do.
- 3) Thanh tịnh từ nhiếp người đồng như mình, vì rốt ráo đều làm cho ra khỏi sanh tử: Pure benevolence taking care of people in the same way as oneself, ultimately bringing about emancipation from birth and death.
- 4) Thanh tịnh từ chẳng bỏ thế gian, vì tâm thường duyên niệm chứa nhóm thiện căn: Pure benevolence not abandoning the world, the mind always focused on accumulating roots of goodness.
- 5) Thanh tịnh từ có thể đến giải thoát, vì khiến khắp chúng sanh trừ diệt tất cả phiền não: Pure benevolence able to bring liberation, causing all sentient beings to annihilate all afflictions.
- 6) Thanh tịnh từ xuất sanh Bồ Đề, vì khiến khắp chúng sanh phát tâm cầu nhưất thiết trí: Pure benevolence generating enlightenment, inspiring all sentient beings to seek omniscience.
- 7) Thanh tịnh từ thế gian vô ngại, vì phóng đại quang minh bình đẳng chiếu khắp: Pure benevolence unobstructed by the world, radiating great light illuminating everywhere equally.
- 8) Thanh tịnh từ đầy khắp hư không, vì cứu hộ chúng sanh không xứ nào chẳng đến: Pure benevolence filling space, reaching everywhere to save sentient beings.
- 9) Thanh tịnh từ pháp duyên, chúng pháp như như chơn thiết: Pure benevolence focused on truth, realizing the truth of Thusness.
- 10) Thanh tịnh từ vô duyên, vì nhập Bồ Tát ly sanh tánh: Pure benevolence without object, entering enlightening beings' detachment from life.

**(XV) Mười Thanh Tịnh Xả Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười thanh tịnh xả của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh xả quảng đại vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure equanimity of enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supremely pure equanimity of Buddhas.

- 1) Chẳng sanh lòng ái trước với tất cả những chúng sanh cung kính cúng dường: Not becoming emotionally attached to sentient beings who honor and support them.
- 2) Chẳng sanh lòng oán giận với những chúng sanh khinh mạn hủy báng mình: Not being angered at sentient beings who slight and revile them.
- 3) Thường đi trong thế gian, mà chẳng bị các pháp thế gian (tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng) làm nhiễm: Always being in the world, but not being affected by the vicissitudes (greed, hatred, anger, pride, wrong views, killing, stealing, adultery, etc) of worldly things.
- 4) Hóa độ chúng sanh hợp thời hợp lúc; đối với chúng sanh khó hóa độ cũng không đem lòng ghét bỏ: Instructing sentient beings who are fit for the Teaching at the appropriate times, while not conceiving aversion for sentient beings who are not fit for the Teaching.
- 5) Chẳng cầu pháp học và vô học của Nhị thừa: Not seeking the states of learning or nonlearning of the two lesser vehicles.

- 6) Tâm thường xa lìa tất cả dục lạc đưa đến phiền não: Always being aloof from all desires that are conducive to afflictions.
- 7) Chẳng khen hàng nhị thừa nhằm lìa sanh tử: Not praising the two lesser Vehicles' aversion to birth and death.
- 8) Xa lìa tất cả lời thế gian—Avoiding worldly talks:
  - a. Lời phi Niết bàn: Talk that is not nirvana.
  - b. Lời phi ly dục: Talk that is not dispassionate.
  - c. Lời chẳng thuận lý: Talk that is not according to truth.
  - d. Lời nhiễu loạn người khác: Talk that disturbs others.
  - e. Lời Thanh Văn Duyên Giác Talk of individual salvation.
  - f. Những lời làm chướng Bồ Tát đạo: Talks that obstruct the Path of enlightening beings.
- 9) Thanh tịnh hỷ thứ chín—The ninth pure joy:
  - a. Chờ đúng thời hóa độ những chúng sanh đã thành thực phát sanh niệm huệ, nhưng chưa biết được pháp tối thượng: Waiting for the appropriate times to teach sentient beings whose faculties are mature and have developed mindfulness and precise awareness, but do not yet know the supreme truth.
  - b. Đúng thời giáo hóa chúng sanh đã được Bồ Tát giáo hóa thuở trước, nhưng phải đợi đến khi Bồ Tát thành Phật quả mới độ được: Waiting for the appropriate times to teach sentient beings whom the enlightening being has already instructed in the past, but who cannot be tamed until the enlightening being reaches Buddhahood.
- 10) Thanh tịnh hỷ thứ mười—The tenth pure joy:
  - a. Không quan niệm cao hạ với chúng sanh: Not considering people as higher or lower.
  - b. Xa rời thủ xả: Being free from grasping and rejection.
  - c. Xa lìa tất cả những phân biệt: Being aloof from all kinds of discriminatory notions.
  - d. Hằng trụ chánh định: Always being rightly concentrated:
  - e. Nhập pháp như thật: Penetrating truth.
  - f. Tâm được kham nhẫn: Attaining tolerance.

### ***(A-3) Những định nghĩa khác liên quan đến Tịnh Other definitions that are related to the Vimala***

- 1) ***Tịnh Bản Tâm—Fundamental Purity of the Mind:*** Bản Tâm Thanh Tịnh—Tính thanh tịnh căn bản của tâm—Theo Phật giáo, dù trong hiện tại chúng ta có thể mê lầm rồi ren đến đâu, bản chất căn bản của tâm vẫn là thanh tịnh. Cũng thế ấy, mây có thể tạm che khuất mặt trời, chứ không thể phá hủy cái khả năng chiếu sáng của nó, tương tự như vậy, những khổ đau phiền não của thân tâm trong giai đoạn, cũng như tâm trạng lo âu bối rối và nổi khổ mà nói gây ra, chỉ có thể tạm che mờ chứ không thể phá hủy hay động đến bản chất thanh tịnh căn bản của tâm mình. Mục đích cuối cùng của mọi pháp tu, dù thuộc hệ phái nào, đều cốt làm hiển lộ cái bản chất ấy, nghĩa là tiếp xúc lại với cái bản tánh thanh tịnh ấy. Theo thuật ngữ Phật Giáo, mục đích cuối cùng của sự tiến hóa nhân loại là giác ngộ, thành Phật. Điều này hiển lộ khi tất cả mê muội tham sân si và những gì che mờ tâm thức được tận trừ, và khi tất cả thiện tính trong ta hoàn toàn được phát triển. Sự thành

tự viên mãn ấy, sự tỉnh thức trọn vẹn ấy mang đặc tính là tuệ giác vô biên, và lòng bi mẫn vô hạn và năng lực hay phương tiện vô cùng—According to the Buddhist teachings, no matter how confused or deluded we may be at the moment, the fundamental nature of being is clear and pure. In the same way, clouds can temporarily obscure but cannot damage the light-giving power of the sun, so does the temporary afflictions of body and mind. The ultimate goal of all Buddhists, regardless of sects, is to uncover and make contact with this fundamental pure nature. According to Buddhist terminology, the ultimate goal of our individual human evolution is enlightenment or Buddhahood. This state can be achieved by everyone. This state can be achieved when all the delusions, greed, hatred, ignorance, etc presently obscure our mind have been completely removed.

- 2) **Tịnh Bi—Pure compassion:** Thanh tịnh bi có thể trừ điên đảo, vì nói pháp như thật. Thanh tịnh bi chẳng nhiễm trước sự vui của mình, vì cho khắp chúng sanh sự sung sướng. Thanh tịnh bi vì những chúng sanh tà định, mà nhiều kiếp chẳng bỏ hoàng thệ. Thanh tịnh bi chẳng cầu báo ân, vì tu tâm trong sạch. Thanh tịnh bi thọ sanh ở xứ nạn, với mục đích cứu độ chúng sanh bị nạn. Thanh tịnh bi thọ sanh ở đường lành vì thị hiện vô thường. Thanh tịnh bi không bạn bè, vì riêng mình phát tâm đó. Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh bi của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh bi quảng đại vô thượng của Như Lai—Pure compassion able to remove delusion by explaining the truth. Pure compassion not clinging to personal pleasure, giving happiness to all sentient beings. Pure compassion for the sake of wrongly fixated sentient beings, never give up their vow of universal liberation. Pure compassion not seeking reward, purifying their mind. Pure compassion taking on birth in difficult situations, for the purpose of liberating sentient beings. Pure compassion taking on birth on pleasant conditions, to show impermanence. Pure compassion without companion, as they make their determination independently. According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure compassion of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these attain the supremely great compassion of Buddhas.
- 3) **Tịnh Bồ Đề Tâm—Pure bodhi mind:** Mind of pure enlightenment—Giai đoạn tu tập đầu tiên của hành giả trong Phật giáo Mật tông. Các vị hành giả Chân Ngôn Tông mới nhập vào sơ địa, kiến pháp minh đạo, đắc được vô cái chướng tam muội—The first stage of the practitioner in the esoteric esct. Pure bodhi mind, or mind of pure enlightenment, the first stage of the practitioner in the esoteric sect.
- 4) **Tịnh chúng:** Pure assembly—The body of monks—The company of the chaste.
- 5) **Tịnh Cư Thiên—Pure abode heaven:** Heavens of Pure dwelling—Pure-dwelling heavens—Cõi Trời Tịnh Cư, cõi trời thứ tư nơi chư Thánh cư ngụ sẽ tái sanh vào cõi khác. Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có Ngũ Tịnh Cư hay ngũ sắc giới đệ tứ thiền thiên, là chỗ vắng sanh của các bậc A-La-Hán (Bất Hoàn)—The five heavens of purity, in the fourth dhyana heaven, where the saints dwell who will not return to another rebirth. According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana heaven, into which arhats are finally born.
- 6) **Tịnh Đạo:** Pure enlightenment of Buddha—The path of purification of the Buddha.
- 7) **Tịnh giới—Pure discipline:** Pure commandments—Giới hạnh thanh tịnh trong sạch (giới hạnh đầy đủ của một bậc xuất gia). Thanh tịnh giới xa lìa tất cả kiến chấp hữu lậu. Thanh

tịnh giới chẳng phá tất cả học xứ. Thanh tịnh giới chẳng làm các điều ác. Thanh tịnh giới thủ hộ tâm Bồ Đề. Thanh tịnh giới giữ gìn điều chế qui luật của Đức Phật. Thanh tịnh giới thủ hộ tất cả chúng sanh. Thanh tịnh giới ẩn mật hộ trì. Ngữ thanh tịnh giới, vì xa lìa các lỗi nơi lời nói. Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh giới của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh giới vô thượng không lỗi lầm của chư Như Lai—Pure commandments, or to keep them in purity. Pure discipline of detachment all views of existence. Pure discipline of not destroying any subjects of study. Pure discipline of not doing any evil. Pure discipline of preserving the aspiration for enlightenment. Pure discipline of preserving the regulations of the Buddha. Pure discipline of protecting all sentient beings. Pure discipline of speech, getting rid of faults of speech. According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme flawless pure discipline of Buddhas.

- 8) **Tịnh Hạnh Nơi Khẩu—Pure conduct of the actions of the mouth:** Tịnh hạnh nơi khẩu là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta tiêu trừ được tứ ác (nói dối, nói lời thô lỗ cộc cằn, nói lời độc ác, và nói lưỡi hai chiều)—Pure conduct of the actions of the mouth is one of the most important entrances to the great enlightenment; for it eliminates the four evils of lying, harsh speech, wicked speech, and two-faced speech.
- 9) **Tịnh Hạnh Nơi Tâm—Pure conduct of the actions of the mind:** Tịnh hạnh nơi tâm là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta tận diệt được tam độc, tham, sân, si—Pure conduct of the actions of the mind is one of the most important entrances to the great enlightenment; for it eliminates the three poisons of greed, hatred and ignorance.
- 10) **Tịnh hoa chúng—Pure flower multitude:** Những vị được vãng sanh về Tịnh Độ bằng phương tiện Liên Hoa—Those who are born into the Pure Land by means of a lotus flower.
- 11) **Tịnh hỷ—Pure joy:** Thanh tịnh hỷ—Thanh tịnh hỷ phát Bồ Đề tâm. Thanh tịnh hỷ có thể thọ nhẫn chúng sanh tạo ác mà thệ nguyện cứu độ họ. Thanh tịnh hỷ thấy chư Phật thời cung kính cúng dường không nhàm đủ, an trụ nơi pháp giới bình đẳng. Thanh tịnh hỷ xả thân cầu pháp, chẳng sanh lòng hối tiếc. Thanh tịnh hỷ từ bỏ dục lạc, thường thích pháp lạc. Thanh tịnh hỷ làm cho tất cả chúng sanh bỏ dục lạc vật chất, thường thích pháp lạc. Thanh tịnh hỷ chẳng ghét bỏ chúng sanh phá giới, mà giáo hóa cho họ được thành tựu. Thanh tịnh hỷ xả bỏ tất cả sở hữu. Thanh tịnh hỷ làm cho tất cả chúng sanh ưa thích thiền định, giải thoát, tam muội, tự tại du hý nhập xuất. Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh hỷ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh hỷ quảng đại vô thượng của Như Lai—Pure joy of aspiring to enlightenment. Pure joy of being able to tolerate evil-doing sentient beings and vowing to save and liberate them. Pure joy of cosmic equanimity tirelessly honoring and serving all Buddhas they see. Pure joy of giving one's life in search of truth, without regret. Pure joy of giving up sensual pleasures and always taking pleasure in truth. Pure joy of including sentient beings to give up material pleasures and always take pleasure in truth. Pure joy of not rejecting undisciplined sentient beings but teaching them and maturing them. Pure joy of relinquishing all possessions. Pure joy of teaching all sentient beings to enjoy meditations,

liberations and concentrations, and freely enter and emerge from them. According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure joy of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supremely great pure joy of Buddhas.

- 12) **Tịnh Khiết Ngũ Dục—Pure desires:** Ngũ dục thanh tịnh, như nơi thượng giới, đối lại với những giác quan thô thiển trong hạ giới—The five pure desires or senses, i.e. of the higher worlds in contrast with the coarse senses of the lower worlds.
- 13) **Tịnh lưu ly giới—Pure crystal realm:** Tịnh lưu ly thế giới trên Đông Độ của Đức Phật Dược Sư Lưu Ly Quang—The pure crystal realm in the eastern region, the paradise of Bhaisajya-guru-vaidurya-prabhasa.
- 14) **Tịnh nghiệp—Pure karma:** Thiện nghiệp thanh tịnh. Những nghiệp thanh tịnh nơi thân khẩu ý (phù hợp với giới luật) dẫn chúng sanh đến vãng sanh Tịnh Độ. Có ba loại tịnh nghiệp—Pure karma, good karma, or deeds that lead to birth in the Pure Land. There are three foldway of obtaining a pure karma.
- 15) **Tịnh Nhãn—Pure eyes:** Pháp Nhãn hay con mắt thanh tịnh, thấy được sự lý của chư pháp: Dharma-eye, the clear or pure eyes that behold, with enlightened vision, things not only as they seem but in their reality.
- 16) **Tịnh nhân—Pure and clean man:** Đức Phật—Especially the Buddha—Bậc thanh tịnh, đặc biệt ám chỉ Đức Phật.
- 17) **Tịnh Nhục—Pure flesh:** Clean flesh—Thịt thanh tịnh mà chư Tỳ Kheo có thể dùng được—Pure flesh which may be eaten by a monk without sin—See Chapter 130.
- a) Three kinds of clean flesh (pure meat) to a monk—See Chapter 130 (C) (II) (A).
- b) The five kinds of clean flesh—See Chapter 130 (C) (II) (B).
- c) There are nine kinds of clean flesh—Có chín loại tịnh nhục—See Chapter 130 (C) (II) (C).
- 18) **Tịnh Pháp—Pure dharma of liberation:** Giải Thoát Thanh Tịnh Pháp—The pure dharma which leads to nirvana—Pháp thanh tịnh dẫn đến Niết Bàn.
- 19) **Tịnh Pháp Nhãn—Pure dharma-eye:** Thanh Tịnh Pháp Nhãn—Thấy được chân đế một cách rõ ràng. Pháp nhãn thanh tịnh (pháp nhãn là một trong năm nhãn). Ở bậc Thanh Văn Duyên Giác thấy được Tứ Thánh Đế; còn các bậc Bồ Tát Đại Thừa, có trí lực thấy được ngã không và lý không của vạn hữu—To see clearly or purely the truth—The pure dharma-eye (one of the five eyes) with which one discerns the four noble truths and the unreality of self or things (Hinayans disciple first discerns the four noble truths, and the Mahayana disciple discerns the unreality of self and things).
- 20) **Tịnh Pháp Thân Phật—Pure dharma-body Buddha:** Thanh Tịnh Pháp Thân Phật—Trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng đã dạy về Thanh Tịnh Pháp Thân Phật như sau: “Nầy thiện tri thức! Sao gọi là Thanh Tịnh Pháp Thân Phật? Người đời bản tánh là thanh tịnh, muôn pháp từ nơi tánh mà sanh, suy nghĩ tất cả việc ác tức sanh hạnh ác, suy nghĩ tất cả việc lành tức sanh hạnh lành. Như thế các pháp ở trong tự tánh như trời thường trong, mặt trời mặt trăng thường sáng, vì mây che phủ nên ở trên sáng, ở dưới tối, chợt gặp gió thổi mây tan, trên dưới đều sáng, vạn tượng đều hiện. Tánh của người đời thường phù du như là mây trên trời kia. Nầy thiện tri thức! Trí như mặt trời, huệ như mặt trăng, trí huệ thường sáng, do bên ngoài chấp cảnh nên bị mây nổi vọng niệm che phủ tự tánh không được sáng suốt. Nếu gặp thiện tri thức, nghe được pháp chơn chánh, tự trừ mê vọng, trong ngoài đều sáng suốt, nơi tự tánh muôn pháp đều hiện. Người thấy tánh cũng lại như thế,

ấy gọi là Thanh Tịnh Pháp Thân Phật.”—According to The Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught: “Good Knowing Advisor! What is the clear, pure Dharma-body Buddha? The worldly person’s nature is basically clear and pure, and the ten thousand dharmas are produced from it. The thought of evil produces evil actions and the thought of good produces good actions. Thus all dharmas exist within self-nature. This is like the sky which is always clear, and the sun and moon which are always bright, so that if they are obscured by floating clouds it is bright above the clouds and dark below them. But if the wind suddenly blows and scatters the clouds, there is brightness above and below, and the myriad forms appear. The worldly person’s nature constantly drifts like those clouds in the sky. Good Knowing Advisors, intelligence is like the sun and wisdom is like the moon. Intelligence and wisdom are constantly bright, but if you are attached to external states, the floating clouds of false thought cover the self-nature so that it cannot shine. If you meet a Good Knowing Advisor, if you listen to the true and right Dharma and destroy your own confusion and falseness, then inside and out there will be penetrating brightness, and within the self-nature all the ten thousand dharmas will appear. That is how it is with those who see their own nature. It is called the clear, pure Dharma-body of the Buddha.”

- 21) **Tịnh phát—Cleanse the hair:** Cạo tóc chư Tăng—Công việc cắt tóc của nhà sư. Phép cắt tóc của nhà sư (nửa tháng một lần)—To shave the head as do the monk (once every 15 days).
- 22) **Tịnh Phật—Pure Buddha:** Parisuddhi-buddha or Visuddhi-buddha (skt)—Pure-Clean Buddha—Thanh Tịnh Phật—Tịnh Phật là vị Phật đã đắc Chánh Đẳng Chánh Giác—The perfect Buddhahood of the dharmakaya nature.
- 23) **Tịnh Phương—Pure direction:** Hướng Tịnh Độ—Hướng về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—The direction towards the Pure Land of Amitabha.
- 24) **Tịnh quán—Pure contemplation:** Phép quán thanh tịnh, một trong 16 phép quán trong Kinh Vô Lượng Thọ (muốn ít khổ do tham dục thì phải tu tịnh quán). Có mười sáu pháp tịnh quán được kể trong Kinh Vô Lượng Thọ—Pure contemplation, one of the sixteen kinds of contemplation in the Infinite Life Sutra. There are sixteen methods of pure contemplation mentioned in the Infinite Life Sutra.
- 25) **Tịnh Tâm—Vimala-citta (skt):**
- a) Bản tánh thanh tịnh của con người vốn đầy đủ. Tâm thanh tịnh thì thân nghiệp và khẩu nghiệp cũng thanh tịnh: Pure heart—Pure mind, which is the original Buddha-nature in every man—Purification of the mind—To purify one’s mind.
  - b) Tịnh tâm là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không bị nhiễm trước—Pure mind is one of the most important entrances to great enlightenment; for with it, there is no defilement.
  - c) Tâm Vô Cấu Nhiễm Tâm: Theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là một trong 11 tâm dẫn đến giác ngộ. Tâm thấy hết thấy chư Phật—According to The Avatamsaka Sutra, this is one of the eleven minds that lead to enlightenment. A spotless heart which sees all the Buddhas—See Chapter 54.
- 26) **Tịnh Tâm Tịnh Độ:** Pure Minds-Pure Lands—See Tâm Thanh Tịnh Phật Độ Thanh Tịnh in Chapter 151.

- 27) **Tịnh Tâm Trụ:** Nơi trụ tâm, giai đoạn thứ ba trong sáu giai đoạn trụ tâm của một vị Bồ Tát, trong đó các ngài buông bỏ hết thấy vọng tưởng—The pure heart stage, the third of the six resting place of a Bodhisattvas, in which all illusory views are abandoned.
- 28) **Tịnh Thân—Pure body:** Thân thanh tịnh, một trong ba loại thanh tịnh của chư Bồ Tát—One of the three purities of a bodhisattva—See Chapter 106 (A-2) (II) (B).
- 29) **Tịnh Thất—Pure abode:** Pure dwelling.
- a) Tịnh thất: Chốn thanh tịnh dành cho sự tu tập—Abode of the celibate—Place for pure cultivation—Place for spiritual cultivation—Pure dwelling.
- b) Nơi an trụ thanh tịnh, như đạo tràng tu pháp, đàn tràng tinh diệu, hay tự viện (tu viện) của Tăng và Ni: A place for pure, or spiritual, cultivation—A pure abode—The abode of the celibate—House chastity, i.e. a monastery, nunnery, or convent. A dwelling where the sangha is practicing Buddhist laws. A dwelling where celibate discipline is practised, a monastery, temple.
- 30) **Tịnh Thí—Pure charity:** Pure giving—Còn gọi là Hỷ Xả hay Tịnh Xả, đây là một trong hai loại bố thí. Thanh tịnh bố thí là loại bố thí mà người cho không mong đền trả, không mong được tiếng tăm hay phước báu trong cõi nhân thiên, chỉ mong gieo trồng chủng tử Niết Bàn. Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp thanh tịnh thí của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được bố thí quảng đại thanh tịnh vô thượng của Như Lai—Pure charity in which the giver expects no return, nor fame, nor blessing in this world, but only desire to sow Nirvana-seed, one of the two kinds of charity. According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure giving of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these ten principles can accomplish the supreme, pure, magnanimous giving of Buddhas—See Mười Thanh Tịnh Thí Của Chư Đại Bồ Tát in Chapter 106 (A-2) (XI) (A) (B).
- 31) **Tịnh Thiên:** Pure devas—Pure heaven.
- a) Tịnh Thiên, thuộc Tứ Thiên Thiên, một trong bốn loại trời: Pure devas, one of the four devas.
- b) Cõi của các bậc Thánh giả, hay những bậc tu hành đắc quả từ Tu-Đà-Hoàn đến Bích Chi Phật (những bậc đắc quả trong hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác), đã diệt trừ hết phiền não cấu chướng: The pure or the saints, from Sravakas to Pratyeka-buddhas.
- 32) **Tịnh Thiên Nhãn—Pure deva eye:** Mắt thanh tịnh của chư Thiên, có thể thấy mọi vật từ nhỏ đến lớn, từ gần đến xa, và thấy luôn cả những kiếp luân hồi của chúng sanh—Eyes which can see all things small and great, near and far, and the forms of all beings before their transmigration.
- 33) **Tịnh Thủy—Cleansed by the water:** Được tẩy sạch bằng nước—Tất cả những thức ăn được lấy lên từ dòng nước chảy đều là “tịnh thực” cho chư Tăng Ni—Edibles (eatables) recovered from flowing water are “clean” food to monks and nuns.
- 34) **Tịnh tín:** Niềm tin thanh tịnh—Pure faith.
- 35) **Tịnh tinh tấn—Pure energy:** Thanh tịnh tinh tấn—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp tinh tấn thanh tịnh của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại tinh tấn thanh tịnh vô thượng của chư Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure energy of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme great energy of



Buddhas—See Mười Thanh Tịnh Tinh Tấn Của Chư Đại Bồ Tát in Chapter 106 (A-2) (XIII).

- 36) *Tịnh trí—Pure consciousness*: Amala (skt)—Undefined knowledge—Vô Cấu Thức.
- 37) *Tịnh Từ—Pure benevolence*: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh từ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh từ quảng đại vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of pure benevolence of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme, vast, pure benevolence of Buddhas—See Mười Thanh Tịnh Từ Của Chư Đại Bồ Tát in Chapter 106 (A-2) (XIV).
- 38) *Tịnh xả—Pure equanimity*: Thanh tịnh xả—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh xả của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh xả quảng đại vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure equanimity of enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supremely pure equanimity of Buddhas—See Mười Thanh Tịnh Xả Của Chư Đại Bồ Tát in Chapter 106 (A-2) (XV).

**(B) Bất Tịnh**  
**Defilement—Impurity**  
**Asubham (p)**

**(B-1) Tổng quan và Nghĩa của Bất Tịnh**  
**Overview and Meanings of Asubham**

- (I) *Tổng quan về “Bất tịnh”—An overview of “Impurity”*: Sự bất tịnh (không thuần tịnh hay không trong sạch). Bản chất nhiễm trước của tham dục. Bất tịnh có nghĩa là không tinh sạch, không thánh thiện, không đẹp đẽ. Đứng về cả hai phương diện sinh lý và tâm lý, con người là bất tịnh. Đây không phải là một cái nhìn tiêu cực hay bi quan, mà chỉ là cái nhìn khách quan về con người. Thấy được sự cấu tạo của cơ thể, từ tóc trên đỉnh đầu, cho đến máu, mủ, đàm, phân, nước tiểu, những vi khuẩn ẩn náo trong ruột và những bệnh tật cứ chực sẵn để phát sinh, ta thấy phần sinh lý của ta quả là bất tịnh. Phần sinh lý đó cũng là động lực thúc đẩy ta đi tìm sự thỏa mãn dục lạc, do đó nên kinh gọi thân thể là nơi tích tụ của tội lỗi. Còn phần tâm lý? Vì không thấy được sự thật về vô thường, khổ không và vô ngã của sự vật cho nên tâm ta thường trở thành nạn nhân của tham vọng thù ghét; do tham vọng và thù ghét mà chúng ta tạo ra biết bao tội lỗi, cho nên kinh nói “tâm là nguồn suối phát sinh điều ác.”—Defiling nature of the passions. Impurity is the nature of our bodies and minds. Impurity means the absence of an immaculate state of being, one that is neither holy nor beautiful. From the psychological and physiological standpoint, human beings are impure. This is not negative or pessimistic, but an objective perspective on human beings. If we examine the constituents of our bodies from the hair on our head to the blood, pus, phlegm, excrement, urine, the many bacteria dwelling in the intestines, and the many diseases present waiting for the opportunity to develop, we can see clearly that

our bodies are quite impure and subject to decay. Our bodies also create the motivation to pursue the satisfaction of our desires and passions. That is why the sutra regards the body as the place where misleads gather. Let us now consider our psychological state. Since we are unable to see the truth of impermanence, suffering, and the selfless nature of all things, our minds often become the victims of greed and hatred, and we act wrongly. So the sutra says, “The mind is the source of all confusion.”

**(II) Nghĩa của Bất Tịnh—The meanings of Impurity:**

- 1) Bất Tịnh: Asubham (p)—Không thanh tịnh—Không trong sạch—Impurity—Uncleanness—Common—Vile.
- 2) Bất Tịnh Hạnh: Phi phạm hạnh, gồm những việc hèn hạ bất tịnh hay dâm ô—Ignoble or impure deeds, or sexual immorality.
- 3) Trong Phật giáo, vết nhơ có nghĩa là sự cấu ô (sự ô nhiễm hay ô trược). Những ô nhiễm căn bản là tham, sân và si: In Buddhism, taints mean basic defilements of greed, ill-will (anger) and ignorance (delusion).

**(III) Thân-Tâm-Cảnh đều Bất Tịnh—Impurity is the nature of both Body-Mind-Realm:** Theo Phật giáo, bất tịnh là chỉ cho thân không sạch, tâm không sạch, và cảnh không sạch—According to Buddhism, “Impurity” means that the body is impure, the mind is impure and the realm is impure.

- 1) *Thân Bất Tịnh—The body is impure:* Bất tịnh có nghĩa là không tinh sạch, không thánh thiện, không đẹp đẽ. Đứng về cả hai phương diện sinh lý và tâm lý, con người là bất tịnh. Đây không phải là một cái nhìn tiêu cực hay bi quan, mà chỉ là cái nhìn khách quan về con người. Thấy được sự cấu tạo của cơ thể, từ tóc trên đỉnh đầu, cho đến máu, mủ, đàm, phân, nước tiểu, những vi khuẩn ẩn náo trong ruột và những bệnh tật cứ chực sẵn để phát sinh, ta thấy phần sinh lý của ta quả là bất tịnh. Phần sinh lý đó cũng là động lực thúc đẩy ta đi tìm sự thỏa mãn dục lạc, do đó nên kinh gọi thân thể là nơi tích tụ của tội lỗi. Chính vì vậy Đức Phật dạy khi quán thân không sạch là phải quán xét thân ta và người bên ngoài nhờ có lớp da che dấu, nhưng bên trong chỉ toàn là những thứ hôi tanh như nhớt như thịt, xương, máu, mủ, đờm, dãi, phần, nước tiểu, vân vân. Đã thế mà các thứ nhớt như bên trong còn bài tiết ra cứt khổng (chín lỗ) bên ngoài.” Suy xét kỹ, sắc thân của chúng sanh không có chi đáng ưa thích. Phật tử chơn thuần chớ nên quá trân quý thân này. Kỳ thật, nó chỉ là cái túi da hôi thúi. Phải liả ý nghĩ đó chúng ta mới có thể dụng công tu hành được. Nếu không liả được nó, chúng ta sẽ biến thành nô lệ của nó và từ sáng sớm đến chiều tối chúng ta sẽ chỉ một bề phục vụ cho nó mà thôi. Người con Phật chơn thuần phải coi thân này như một cái túi da hôi thúi, nghĩa là tránh sự coi trọng nó. Coi nó là quan trọng là chướng ngại lớn trên bước đường tu tập của chúng ta. Chúng ta phải mượn cái giả để tu lấy cái thật, tức là chỉ xem thân này như một phương tiện mà thôi. Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 26, Thiên thân dâng cho Đức Phật một ngọc nữ với ý đồ phá hoại tâm ý của Phật. Phật bảo: “Túi da ô uế, người đến đây làm gì? Đi đi, ta không dùng đâu.” Thiên thân càng thêm kính trọng, do đó mà hỏi về ý của Đạo. Đức Phật vì ông mà giảng pháp. Ông nghe xong đắc quả Tu-Đà-Hoàn.”—Impurity means the absence of an immaculate state of being, one that is neither holy nor beautiful. From the psychological and physiological standpoint, human beings are impure. This is not negative or pessimistic,

but an objective perspective on human beings. If we examine the constituents of our bodies from the hair on our head to the blood, pus, phlegm, excrement, urine, the many bacteria dwelling in the intestines, and the many diseases present waiting for the opportunity to develop, we can see clearly that our bodies are quite impure and subject to decay. Our bodies also create the motivation to pursue the satisfaction of our desires and passions. That is why the sutra regards the body as the place where misleads gather. Thus the Buddha taught: When you contemplate the impurity of the body, you should reflect on the fact that beneath the covering layers of skin, your bodies and those of others are composed entirely of filthy, smelly substances such as meat, bones, blood, pus, phlegm, saliva, excrement, urine, etc.” Not only that fluids are excreted through nine apertures. If we stop to think carefully, the physical body of sentient beings is hardly worth cherishing. Sincere Buddhists should not care too much for this body, should not treat their skin-bag of a body as a treasure. Only people who are free of this idea can apply effort in cultivating the Way. If we treat our body as a precious thing, then we will become its slave and serve its whims all day long. Therefore, sincere Buddhists should treat the body as a ‘stinking bag of skin’ and do not prize it highly. Valuing the body too high is an obstacle to cultivation. We should merely ‘borrow the false to cultivate what is true,’ and see it as just an expedient means. According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 26, the heavenly spirits, desiring to destroy the Buddha’s resolve, offered Jade women to him. The Buddha said: “Skin-bags full of filth.” What are you doing here? Go away, I am not interested.” Then, the heavenly spirits asked most respectfully about the meaning of the Way. The Buddha explained it for them and they immediately obtained the fruition of Srotaapanna.”

- 2) *Tâm Bất Tịnh—Moral impurity*: Mental impurity—Whatever misleads or deludes the mind—Tâm không sạch là khi tâm sanh tham nhiễm, tất nó sẽ thành xấu xa như bợn, chẳng khác chi hồ nước trong bị cấu bùn làm bẩn đục. Hồ nước đục không thể soi bóng sắc cây núi trời mây, tâm như bợn làm mất hết thần thông trí huệ. Nên nhớ câu: “Biết tu hành chớ phí uổng công. Tâm bình tịnh thần thông trí huệ!” Người đã phát nguyện bước lên đường tu, phải lập chí lần lần dứt trừ tâm phiền não nhiễm dục từ thô đến tế. Về phần tâm lý? Vì không thấy được sự thật về vô thường, khổ không và vô ngã của sự vật cho nên tâm ta thường trở thành nạn nhân của tham vọng thù ghét; do tham vọng và thù ghét mà chúng ta tạo ra biết bao tội lỗi, cho nên kinh nói “tâm là nguồn suối phát sinh điều ác”—Impurity of the mind means that once the mind develops thoughts of greed, it has already become evil and defiled, not unlike a limpid pond that has been polluted with dirt and sludge. The dirt pond cannot reflect the images of trees, mountains, sky, clouds; likewise, a polluted mind has lost all spiritual powers and wisdom. Thus, we have the saying: “One who knows how to cultivate does not waste his efforts; a peaceful, still mind will bring spiritual powers and wisdom.” Those who are determined to tread the Way should endeavour gradually to sever the mind of afflictions, polluted by greed in its gross and subtle aspects. Let us now consider our psychological state. Since we are unable to see the truth of impermanence, suffering, and the selfless nature of all things, our minds often become the victims of greed and hatred, and we act wrongly. So the sutra says, “The mind is the source of all confusion.”

- 3) *Cảnh Bất Tịnh—Impure realm*: Cảnh không sạch là cảnh giới cõi ngũ trước đây đầy bùn đất, sỏi đá, chông gai, lại dung chứa vô số chúng sanh từ thân đến tâm đều như bợn. Cho nên cảnh ế độ này không có chi đáng say mê tham luyến: The impure realm is the world of the Five Turbidities, full of dirt and mud, rocks and stones, spikes and thorns, which harbors countless sentient beings defiled in body and mind. Therefore, this impure world is not worth craving or clinging to.

**(IV) Bất Tịnh và phiền não theo quan điểm Phật giáo—Impurity and afflictions in Buddhism**: Trong đạo Phật, vết nhơ (trong tâm) và phiền não được dùng như nhau—In Buddhism, taints and afflictions are used interchangeably:

- 1) Phiền não: klesa (skt)—Kilesa (p)—Phiền não gây ra bởi chấp trước vào những ảo tưởng trong đời sống, hay vọng niệm chấp trước vào sự vật mà mình bám víu—Taint also means delusion or affliction. Deluded, or afflicted by holding on to the illusory ideas and things of life.
- 2) Phiền não gây nên bởi dục lạc cảm thọ bởi giác quan: The kilesa or contaminations of attachment to the pleasures of the senses.
- 3) Phiền não gây nên bởi bám víu vào tà kiến: Kilesa or contaminations of attachment to false views.
- 4) Phiền não gây nên bởi bám víu vào những thực hành khổ hạnh quá đáng: Kilesa or contaminations of attachment to moral and ascetic practices.
- 5) Phiền não gây nên bởi bám víu vào ngã chấp: Kilesa or contaminations of attachment to the belief in a self.

## **(B-2) Phân loại Bất Tịnh Categories of Asubham**

**(I) Tam Bất Tịnh (Lậu Hoặc)—There are three defilements:**

**(A) Tam cấu—Three defilers**: Tam cấu, tam độc, tam cấu nhiễm.

- 1) Tham: Desire—Attachment—Greed—Wrong desire.
- 2) Sân: Anger—Ire—Hate—Resentment.
- 3) Si: Ignorance—Unwillingness to accept Buddha-truth—Unintelligence—Stupidity.

\* See Tam Độc in Chapter 77.

**(B) Tam Lậu Hoặc—There are three taints**: Theo Tương Ứng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba lậu hoặc—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three affluences or taints that feed the stream of mortality or transmigration:

- 1) Dục Bất Tịnh (Hữu Lậu Hoặc): Desire or the taint of sensuality—Tất cả phiền não trong dục giới, ngoại trừ vô minh.
- 2) Hữu Bất Tịnh (Hữu Lậu Hoặc): Material or phenomenal existence—Tất cả phiền não trong sắc giới và vô sắc giới ngoại trừ vô minh—The taint of existence.
- 3) Vô Minh Bất Tịnh (Vô Minh Lậu Hoặc): The taint of ignorance—Vô minh trong tam giới—Ignorance of the way of escape.

**(II) Ngũ Thân Bất Tịnh—Five types of impurity of the body:**

- 1) Chúng tử bất tịnh—The impurity of its seeds: Chúng tử tạo nên thân thể của chúng ta bất tịnh vì chúng được tạo nên bởi tinh cha huyết mẹ—The seeds of our bodies are impure because they are created from our father's semen and mother's blood (egg).
- 2) Cư trú bất tịnh—The impurity of its dwelling: Thai nhi nằm trong bụng mẹ, là nơi không tịnh—The embryo dwells in the mother's womb which is not pure.
- 3) Bản chất bất tịnh—The impurity of its own nature: Những chất đất, nước, lửa, gió tạo nên cơ thể chúng ta đều bất tịnh—Elements of earth, water, fire, air of which our bodies are formed are unclean.
- 4) Ngoại tướng bất tịnh—The impurity of the outer marks: Chín lỗ bên ngoài của cơ thể đều bất tịnh (như ghèn ở mắt và cứt rái ở tai)—Nine apertures of our outer bodies are always impure (i.e., eyes have eye mucus, ears have ear wax, etc).
- 5) Căn bản bất tịnh—The ultimate impurity of the body: Sau khi chết, cơ thể chúng ta sưng lên, trở màu xanh với đầy dòi bọ rất ư là bất tịnh—After death our bodies swell up, turn green, and breed worms, all of which is impure.

**(III) Lục cấu—Six defiled things:**

(A) Theo Câu Xá Luận có sáu điều làm ô uế tịnh tâm—According to the Kosa Sastra, there are six things that defile the pure mind:

- 1) Não (phiền muộn): Vexation.
- 2) Siểm (nịnh nọt): Flattery.
- 3) Kiêu (khì lờn người khác): Arrogance.
- 4) Cuồng (Dối gạt người khác): Exaggeration.
- 5) Hận: Hatred.
- 6) Hại (làm hại người khác): Malice.

(B) Lục Nhiễm Tâm—Six mental taints: Sáu thứ nhiễm tâm trong Khởi Tín Luận. Dù bản chất tâm là thanh tịnh không ô nhiễm, vô minh làm tâm ô nhiễm qua sáu thứ sau đây—The six mental taints of the Awakening of Faith (Khởi Tâm Luận). Though mind-essence is by nature pure and without stain, the condition of ignorance or innocence permits of taint or defilement corresponding to the following six phrases:

- 1) Chấp tương ứng nhiễm—The stage of faith of Bodhisattvas: Chấp nhiễm cho rằng cái “dường như” là cái “thật.” Đây là giai đoạn cuối của Bích Chi Phật Địa (Thanh Văn và Duyên Giác) hay Tín Trụ Địa của Bồ Tát—The taint interrelated to attachment, or holding the seeming for the real, the final stage of sravakas and pratyeka-buddha.
- 2) Bất đoạn tương ứng nhiễm—The stage of purity: Ly Cấu Địa—Nhiễm chấp dẫn đến những nguyên nhân của khổ lạc—The taint interrelated to the persisting attraction of the cause of pain and pleasure.
- 3) Phân biệt trí tương ứng nhiễm: The stage of spirituality. The taint interrelated to the “particularizing intelligence” which discerns things within and without this world.
- 4) Hiện sắc bất tương ứng nhiễm: The stage of emancipation from the material. The non-interrelated or primary taint (ignorant mind as yet hardly discerning subject from object, of accepting an external world.

- 5) Năng kiến tâm bất tương ưng nhiễm: The stage of emancipation from mental effort. The non-interrelated or primary taint of accepting a perceptive mind.
- 6) Căn bản nghiệp bất tương ưng nhiễm: The highest Bodhisattva stage, entering the Buddhahood. The non-interrelated or primary taint of accepting the idea of primal action or activity in the absolute.

**(IV) Thất Cấu—The seven defilements:**

**(A) Bảy điều ô nhiễm—Seven defilements:**

- 1) Tham dục: Kama-raga (p)—Desire—Lust.
- 2) Si mê: Avijja (p)—Ignorance or stupidity.
- 3) Ngã mạn cống cao: Pride and Arrogance.
- 4) Thụy miên Hôn trầm: Torpor
- 5) Nghi hoặc: Doubt.
- 6) Tà kiến: Ditthi (p)—Wrong (false) views (Ác ý: Patigha (p)—Evil thoughts).
- 7) Bồn xén: Stinginess.

**(B) Bảy Khuynh Hướng Ngủ Ngâm—Seven impurities:** Theo Kinh Trường A Hàm và Kinh Tăng Nhất A Hàm, có bảy sự nhiễm ô tiềm ẩn trong tâm chúng ta—According to the Digha Nikaya Sutra and Angutara Nikaya Sutra, there are seven defilements that lie dormant in the recesses of man's mind.

- 1) Tham dục: Kama-raga (p)—Desire—Lust.
- 2) Si mê: Avijja (p)—Ignorance or stupidity.
- 3) Ác ý: Patigha (p)—Evil thoughts.
- 4) Ngã Mạn: Mana (p)—Pride.
- 5) Luyến ái: Attachment.
- 6) Vô minh: Ignorance.
- 7) Tà kiến: Ditthi (p)—Wrong (false) views.

**(V) Thất Chứng Bất Tịnh—The seven kinds of imcleanness:**

**(A) Bảy loại bất tịnh nơi Thân—The seven kinds of imcleanness in our body:**

- 1) Chứng tử bất tịnh: Hạt giống chẳng sạch (nghiệp nhân phiền não là giống bên trong và thể xác cha mẹ là giống bên ngoài đều bất tịnh)—Unclean parental seed.
- 2) Thọ sanh bất tịnh (cha mẹ giao cấu, huyết đỏ huyết trắng chẳng sạch): Parental intercourse is unclean.
- 3) Trụ xứ bất tịnh (chín tháng trong thai chẳng sạch): The womb is unclean.
- 4) Thực hám bất tịnh (ăn uống chẳng sạch): The pre-natal blood of the mother is not clean.
- 5) Sơ sanh bất tịnh (Lúc mới sanh chẳng sạch): Birth is not clean.
- 6) Thân thể chẳng sạch: One's own flesh is not clean.
- 7) Cửu cánh bất tịnh (Cuối cùng thì toàn thân thối rửa bất tịnh): One's own putrid corpse is not clean at all.

**(B) Bảy pháp quán thân bất tịnh—Seven types of contemplation on the impure body:**

- 1) Quán cứu cánh bất tịnh: Sau khi chết thì thân nầy sinh lên và thối rửa—Contemplation that after death the body swelling up and rotting away with flesh and bones in disarray.
- 2) Quán cơ thể bất tịnh: Contemplation on foul odor in profusion.

- 3) Quán chủng tử (thai nhi) bất tịnh, do tham ái mà sanh ra: Contemplation on the impurity of a fetus.
- 4) Quán sơ sanh bất tịnh: Contemplation on impure new-born child, emerging from the womb with pus and blood gushing forth.
- 5) Quán thọ sanh bất tịnh, do tinh cha huyết mẹ hòa hợp mà thành: Contemplation on the impure area.
- 6) Quán thực đạm bất tịnh: Contemplation the impurity of drinking the mother's blood.
- 7) Quán trụ xứ bất tịnh: Contemplation on the impurity of the dirty area of the womb.

**(VI)Thất Pháp Bất Tịnh Quán—Seven types of meditation on impurity:** Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, hành giả tu tịnh độ muốn quyết định được sanh về Tây Phương Cực Lạc, cần nên luôn tập tu hạnh yếm ly bằng cách quán bảy pháp bất tịnh. Thân mình đã thế, thân người khác lại cũng như vậy. Nếu thường quán sát bảy điều bất tịnh này, đối với các thân nam nữ mà người đời cho rằng xinh đẹp, cũng sanh niệm yếm ly và lửa ái dục lần lần tiêu giảm—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in the Pure Land Buddhism, if a Pure Land practitioner wishes to be assured of rebirth, he or she should perfect the practice of disgust of the five desires by engaging in the seven types of meditation on impurity. Our own bodies being impure, the bodies of others are likewise. If we constantly meditate on these seven impurities, we will gradually develop disgust toward those male and female forms which ordinary people judge handsome and beautiful. Thus the flames of lust will gradually diminish.

- 1) Chủng tử bất tịnh—The impure seed: Thân này do nơi nghiệp dâm dục, từ hạt giống tham ái mà sanh—This body is born from the karma of lust and attachment.
- 2) Thọ sanh bất tịnh—The impure birth: Mầm sanh khởi của bản thân do một điểm tinh huyết của cha mẹ hòa hợp trong khi gần gũi—The fetus is a combination of father's sperm and mother's egg in sexual intercourse.
- 3) Trụ xứ bất tịnh—The fetus in impure: Thai thân ở trong tử cung như nhớp, nằm dưới ruột non, trên ruột già—The fetus in impure, dirty area of the womb, under the small intestines and above the large intestines.
- 4) Thực đạm bất tịnh: Khi còn ở trong thai, huyệt thân lại thọ dụng huyết phần của người mẹ—As a fetus, the body drinks the mother's blood.
- 5) Sơ sanh bất tịnh: Khi đã đủ tháng ngày, thai thân đầu hướng về sản môn, ra khỏi mình người mẹ cùng một lúc với máu mủ, sự hôi như dầy dầy—Once ready to be born, the fetus emerges from the womb with pus and blood gushing forth and foul odors in profusion.
- 6) Cử thể bất tịnh: Trong lớp da ngoài che đậy thân này là tất cả sự hôi như của các chất, thịt, xương, máu, đờm, đại, tiểu, vôn vôn—Inside a thin layer of skin, the body contains nothing but flesh, bones, blood, sputum, urine, and stool, etc.
- 7) Cửu cánh bất tịnh: Đến khi chết rồi, thân này là một đồng thịt sinh thúi rã rời, mặc cho giòi tửa bò lan hoặc quạ điều tha mổ—After death, the body swelling up and rotting away, with flesh and bones disarray, feeding feelers and crows.

**(VII) Tám điều bất tịnh cho chư Tăng Ni—Eight impure things for monks and nuns:** Eight things that monks or nuns are not allow to possess—Eight things which are unclean to monks and nuns.

- 1) Giữ vàng: To keep gold.
- 2) Giữ bạc: To keep silver or money.
- 3) Giữ nô lệ nam: Mướn đầy tớ nam—To have male slaves, or manservant.
- 4) Giữ nô lệ nữ: Mướn đầy tớ nữ—To have female slaves, or maidservant.
- 5) Nuôi gia súc hay gia cầm: To raise cattles, birds, or domestic animals.
- 6) Dự trữ bất cứ thứ gì: To keep supplies of grain and silk or of anything. To store anything other than the eight appurtenances (tám món cần dùng).
- 7) Buôn bán trao đổi: To trade, or to do business.
- 8) Canh nông: To own and farm the land. To own and cultivate the land.

**(VIII) Cửu Khổng (Khiếu) Bất Tịnh—Nine impure openings in our body:** Chín lỗ bất tịnh trong thân. Đức Phật dạy có chín lỗ bất tịnh trong cơ thể chúng ta, từ mỗi lỗ này luôn rỉ ra mọi thứ cặn bã như đờm nơi cổ họng, mồ hôi từ lỗ lông nơi da, vân vân. Không có sự bài tiết nào có thể ngửi, sờ hay nếm cho vô. Tất cả đều bất tịnh—The Buddha teaches us that there are nine openings in our body and from each of them exudes all kinds of excretions all the the time, i.e., phlegm from throat, sweat from the pores of skin, etc. None of the things excreted are pleasant to smell or touch or taste. They are all unclean things.

- 1-2) Hai mắt: Two eyes.
- 3-4) Hai lỗ tai: Two ears.
- 5-6) Hai lỗ mũi: Two nose nostrils.
- 7) Miệng: Mouth.
- 8) Tiểu tiện: Anus.
- 9) Đại tiện: Rectum.

### **(B-3) Những định nghĩa khác liên quan đến Bất Tịnh** **Other definitions that are related to the Asubham**

- 1) **Bản chất bất tịnh:** Impurity of own nature—See Chapter 106 (B-2) (II).
- 2) **Chúng sanh bất tịnh—Defilement of the human being condition:** Chúng sanh trước—Đây là một trong năm trước—This is one of the five kysaya periods of turbidity, impurity or chaos—See Ngũ Trước in Chapter 39.
- 3) **Chủng tử bất tịnh—Impure seed:** Impurity of seeds—Thân này do nơi nghiệp dâm dục, từ hạt giống tham ái mà sanh—This body is born from the karma of lust and attachment—See Chapter 106 (B-2) (V) (B).
- 4) **Cứu cánh bất tịnh—Impurity of the death:** Đến khi chết rồi, thân này là một đồng thịt sinh thối rã rời, mặc cho giòi tửa bò lan hoặc quạ điều tha mổ—After death, the body swelling up and rotting away, with flesh and bones disarray, feeding feelers and crows—See Chapter 106 (B-2) (V) (B).



- 5) **Giới Bất Tịnh—Impure commandments:** Thi La Bất Thanh Tịnh—Nếu giới bất tịnh, không ai vào được tam muội—If the sila, or moral state, is not pure, none can enter samadhi.
- 6) **Bất Tịnh Kiếp—Impure kalpa:** Impure aeon—Trước Kiếp—Thời kỳ ác trước, thời kỳ của bệnh hoạn, nghèo đói và giặc giã—The kalpa of impurity, degenerate, corrupt; and age of disease, famine, and war—See Ngũ Trước in Chapter 39.
- 7) **Ngoại tướng bất tịnh:** Impurity of the outer marks—See Chapter 106 (B-2) (II).
- 8) **Bất Tịnh Nhục:**
- a) Trong giáo lý Tiểu Thừa, thịt động vật mà thấy giết, nghe giết, nghi ngờ con vật bị giết vì mình. Tiểu Thừa cấm dùng những loại thịt này: According to the Hinayana, unclean flesh means flesh of animals, fishes, etc., seen being killed, heard being killed, or suspected being killed. Hinayana forbids these.
- b) Thức ăn bị coi như bất tịnh ô uế như thức ăn còn thừa lại, hay thức ăn mà người bệnh đã ăn. Thực phẩm dành cho các vị Tỳ Kheo, để qua một đêm trong phòng thì gọi là nội túc thực, do đó là một trong những món ăn bất tịnh, hoặc đồ ăn bị tay chân chạm vào, Tỳ Kheo không được ăn. Trong giáo lý Đại Thừa, bất kể tịnh hay bất tịnh, các loại thịt đều bị cấm: Food is considered unclean if it is left over, or used by the sick. Food that has been kept overnight in a monastic bedroom and is therefore one of the unclean foods, or food made unclean by being touched, or handled; any food soiled, or unclean. In the Mahayana doctrine, all flesh, pure or impure, is prohibited (Mahayana forbids all flesh).
- 9) **Bất Tịnh Phần Nộ:** Ucchusma (skt)—Vị Bồ Tát có quan hệ với Bất Động Minh Vương, vị kiểm soát tất cả những loài quỷ bất tịnh—A Bodhisattva connected with Arya-acalanatha-rajā, who controls unclean demons.
- 10) **Phiền não Bất tịnh—Defilement of the passions:** Phenomenal defilement—Trần Cấu—Tên gọi chung của phiền não (cảnh trần như bản nhập vào căn làm cho thân tâm như bản mà gây nên phiền não. Đây là một trong năm trước—Material, or phenomenal defilement; the defilement of the passions. This is one of the five kṣaya periods of turbidity, impurity or chaos—See Ngũ Trước in Chapter 39.
- 11) **Bất Tịnh Quán:** Thiền quán về sự bất tịnh của thân thể mình và của người khác, đây là giai đoạn cuối cùng trong chín giai đoạn quán tưởng về thân xác, nhằm diệt trừ tham dục—The meditation on the uncleanness of the human body of self or others, the nine stages of disintegration of the dead body. It is a meditation to destroy desire.
- 12) **Bất Tịnh Quốc Độ—Impure Land:** Uế độ—Saha World—Thế giới Ta Bà—The present world—The world in which we live is an impure field, and Sakyamuni is the Buddha who has initiated its purification.
- 13) **Sơ sanh bất tịnh—Impurity of the newly-born baby:** Khi đã đủ tháng ngày, thai thân đầu hướng về sản môn, ra khỏi mình người mẹ cùng một lúc với máu mủ, sự hôi như dầy dầy—Once ready to be born, the fetus emerges from the womb with pus and blood gushing forth and foul odors in profusion—See Chapter 106 (B-2) (V) (B).
- 14) **Bất Tịnh Tâm—Defiled mind:** Impure mind —Nhiễm tâm—Tâm tạp loạn, xấu ác, tính toán của chúng sanh. Có sáu thứ nhiễm tâm được kể đến trong Khởi Tín Luận. Dù bản chất tâm là thanh tịnh không ô nhiễm, vô minh làm tâm ô nhiễm qua sáu thứ gọi là sáu nhiễm tâm—The chaotic, evil, calculating, vicious mind of sentient beings. There are six mental taints mentioned in the Awakening of Faith (Khởi Tâm Luận). Though mind-

essence is by nature pure and without stain, the condition of ignorance or innocence permits of taint or defilement corresponding to the six defiled minds—See Chapter 106 (B-2) (III) (B).

- 15) **Bất Tịnh Thân—Impure body:** Uế Thân—Thân thể nhơ nhớp, nói về thân phàm phu, ô uế không trong sạch, do nhiễm các mối tham dục, sân hận, và ngu si—The sinful body, that of ordinary people, caused by lust, hatred, and ignorance.
- 16) **Bất Tịnh Thí—Sullied charity:** Cho mà mong đòi báo đáp trong kiếp này hay kiếp tới thì gọi là bất tịnh thí—Impure charity in which the giver expects something in return for his or her almsgiving—Unclean almsgiving, looking for its reward in this or the next life.
- 17) **Thọ sanh bất tịnh—Impure birth:** Mầm sanh khởi của bản thân do một điểm tinh huyết của cha mẹ hòa hợp trong khi gần gũi—The fetus is a combination of father's sperm and mother's egg in sexual intercourse—See Thất Pháp Bất Tịnh Quán in Chapter 106 (B-2) (V) (B).
- 18) **Bất Tịnh Thuyết Pháp (Tà mệnh thuyết pháp):** Hoặc thuyết pháp, hoặc thuyết chánh pháp từ ý muốn kiếm tiền để sống là thuyết pháp bất tịnh—Unclean preaching, to preach, whether rightly or wrongly, from an impure motive for making a living.

### **(B-4) Làm Hoen ố chốn Già Lam Defiling the Sangharama**

- (I) **Sự lạm dụng của Tam Bảo của một số nhỏ chư Tăng Ni—Misusing of the donation of a few of monks and nuns:** Một vài nhà tu Phật giáo không chơn chánh (ác Tăng và ác Ni), thay vì lo tu hành và giúp cho tín đồ cùng tu tập với mình, thì họ chỉ biết bòn vét của đàn na tín thí lo xây dựng chùa to Phật lớn. Thậm chí họ còn tiêu tiền của dâng cúng của đàn na tín thí để lo cho gia đình hay bà con giòng họ của mình. Họ không chút kinh vì hậu quả về những hành động tham, sân, si, mạn, nghi của họ. Họ không màng gì đến tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng. Chính những việc làm xấu ác vô lương tâm này của họ đã làm cho Phật tử thuần thành nản lòng và mất tín tâm nơi Phật giáo—Quite a few evil monks and nuns, instead of devoting their time to cultivate and to help other Buddhists to cultivate, they utilize their time to plan on how to squeeze money out of sincere donators so that they can build big temples and big Buddha statues. They even spend the donating money to care for their families and relatives. They have no fear for the results of their greed, angry, ignorant, pride, and doubt actions. They do not care about wrong views, killing, stealing, lust, and lying. Their evil acts without any conscience cause sincere Buddhists to lose their good faith in Buddhism.
- (II) **“Làm hoen ố chốn già lam”—“Defiling the Sangha”:** Từ “Làm hoen ố chốn già lam” có nghĩa là xúc phạm hay làm ô uế chốn thanh tịnh của tịnh xá. Một thí dụ điển hình là một cặp tại gia kết hôn rồi sống trong tịnh xá, làm những việc không đoan chính, ăn thịt, sát sanh, vân vân. Loại tội này không thể sám hối được—The term “Defiling the Sangha” means profaning the pure temple. A critical example would be if a married couples living

on the temple grounds, engaging in indecent activities, eating meat, killing living creatures, and so on. This kind of offense cannot be pardoned through repentance.

***(B-5) Những lời Phật dạy về “Bất Tịnh”  
The Buddha’s teachings on “Impurity”***

***Những lời Phật dạy về “Bất Tịnh” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Impurity” in the Dharmapada Sutra:***

- 1) Người hãy tự tạo cho mình một hòn đảo an toàn, gấp rút tinh cần làm kẻ khôn ngoan, gột sạch bao nhiêu phiền não bất tịnh, để bước lên Thánh cảnh hàng chư thiên—Make yourself an island. Be wise to strive quickly! When you cleanse your impurities, you will enter into the heavenly world of the Ariyas (gods) (Dharmapada 236).
- 2) Người hãy tạo lấy cho mình một hòn đảo an toàn, gấp rút tinh cần làm kẻ khôn ngoan, gột sạch bao nhiêu phiền não bất tịnh, chớ trở lui đường sanh lão nguy nan—Make an island for yourself. Be wise to strive quickly! When you cleanse your impurities, you will not come back again to birth and old age (Dharmapada 238).
- 3) Hết sát na này đến sát na khác, người trí lo gột trừ dần những cấu uế bất tịnh nơi mình như anh thợ vàng cần mẫn lọc trừ quặng bã khỏi chất vàng ròng—From ksana to ksana, a wise person should remove his own impurities as a goldsmith removes the dross of silver (Dharmapada 239).
- 4) Không tụng tập là vết nhơ của kinh điển, không siêng năng là vết nhơ của nghiệp nhà, biếng nhác là vết nhơ của thân thể và nơi ăn chốn ở, phóng túng là vết nhơ của phép hộ vệ: Non-recitation is the rust of incantation; non-repair is the rust of houses; sloth is the rust of bodily beauty and shelters; carelessness is the rust of the cultivator (watcher) (Dharmapada 241).
- 5) Tà hạnh là vết nhơ của người đàn bà, xan lẩn là vết nhơ của sự bố thí; đối với cõi này hay cõi khác, thì tội ác lại chính là vết nhơ: Misconduct is the taint of a woman; stinginess is the taint of a donor. Taints are indeed all evil things, both in this world and in the next (Dharmapada 242).
- 6) Trong hết thấy nhơ cấu đó, vô minh cấu là hơn cả. Các người có trừ hết vô minh mới trở thành hàng Tỳ kheo thanh tịnh: The worst taint is ignorance, the greatest taint. Oh! Bhikshu! Cast aside this taint and become taintless (Dharmapada 243).
- 7) Làm dữ bởi ta mà nhiễm ô cũng bởi ta, làm lành bởi ta mà thanh tịnh cũng bởi ta. Tịnh hay bất tịnh đều bởi ta, chứ không ai có thể làm cho ai thanh tịnh được: By oneself the evil is done, by oneself one is defiled or purified. Purity or impurity depend on oneself. No one can purify another.
- 8) Sống biết hổ thẹn, thường cầu thanh tịnh, sống không đam mê dục lạc, sống khiêm tốn, sống trong sạch, sống dôi dào kiến thức, sống như thế mới thật khó làm—But life is hard for a modest, for one who seeks purity, one who is detached, humble, clean and clear thinking (Dharmapada 245).

### ***Phật Ngôn—The Buddha's Words:***

Người đã giải thoát hết thảy, đã dứt hết thảy buộc ràng, là người đi đường đã đến đích—There is no more suffering for him who has completed the journey; he who is sorrowless and wholly free from everything; who has destroyed all fetters (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 90).

Kẻ dững mãnh chánh niệm, tâm không ưa thích tại gia, ví như con ngỗng khi ra khỏi ao, chúng bỏ lại cái nhà ao hồ của chúng không chút nhớ tiếc—The mindful exert themselves, they do not enjoy in an abode; like swans who have left their pools without any regret (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 91).

Làm sao vui cười, có gì thích thú, khi ở trong cõi đời luôn luôn bị thiêu đốt? Ở trong chỗ tối tăm bưng bít, sao không tìm tới ánh quang minh? —How can there be laughter, how can there be joy, when the whole world is burnt by the flames of passions and ignorance? When you are living in darkness, why wouldn't you seek the light? (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 146).

Hãy ngắm cái thân tốt đẹp này chỉ là đồng xương lở lói, chồng chất tật bệnh đã được người ta tưởng là êm ái, trong đó tuyệt đối không có gì trường tồn—Let's behold this body! Is it only a pile of bones, a mass of sores, a heap-up of diseases? Let's think about it for a moment, nothing lasts, nothing persists! (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 147).

Cái hình hài suy già này là cái rường tập trung bệnh tật, dễ hư nát. Đã có tụ tất có tán, có sinh tất có tử—This worn out body, a nest of diseases, perishable and subject to decay. This decomposed mass breaks to pieces, life indeed ends in death (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 148).

Trái hồ lô (trái bầu) về mùa thu thì khô tàn. Thân này cũng vậy, khi đã hư hoại thì chỉ còn một đồng xương màu lông hạc; rõ thật chẳng có gì vui—Those bleaching bones are just like dried and empty gourds cast away in autumn. What pleasure is there in looking at them? (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 149).

Thân này là cái thành xây bằng xương cốt và tô quét bằng máu thịt, để cất chứa sự già sự chết, ngã mạn và dối gian—This body is only a stronghold made of bones, covered with flesh and blood in which stored decay, death, pride and deceit (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 150).

Gieo khổ cho người để cầu vui cho mình, sẽ bị lòng sân hận buộc ràng, không bao giờ thoát khỏi nỗi oán tắng—He who wishes his own happiness by hurting others, or by making others unhappy, will be bound by hatred. He himself is entangled and gets trapped in the hatred (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 291).

Trong thế gian này, ai hay sát sinh, hay nói dối, hay lấy cắp, hay phạm dâm, hay rượu chè say sưa—He who in this world destroys life, tells lie, takes others' wealth, commits adultery, is addicted to intoxicating liquors (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 246).

**CHƯƠNG MỘT TRĂM LỄ BẢY**  
**CHAPTER ONE HUNDRED AND SEVEN**

**Những Điều Bất Khả Tư Nghì và**  
**Những Điều Không Thể**  
**The Inconceivables and**  
**The Unattainables**

**(A) Những Điều Bất Khả Tư Nghì—The Inconceivables**

- (I) Tổng quan về Bất khả tư nghĩ—An overview on the “Inconceivables”.  
(II) Những loại Bất Khả Tư Nghì—Categories of the “Inconceivables”.  
(III) Tứ Bất Khả Tư Nghì—Four inconceivables.  
(IV) Ngũ Bất Khả Tư Nghì—Five beyond mentation things.

**(B) Những Điều Khó—The Difficulties**

- (I) Thân Người Khó Được—Difficult to be reborn as a human being.  
(II) Sáu điều khó gặp—Six difficult things.  
(III) Tám điều khó gặp hay nghe được Phật pháp—Eight difficulties.  
(IV) Chín điều khó—Nine difficulties.  
(V) Hai Mươi Điều Khó—Twenty difficulties people always encounter.

**(C) Những Điều Không Thể—The Unattainables**

- (I) Tứ Bất Khả Đắc: The four unattainables.  
(II) Tứ Bất Khả Khinh: Four things that may not be treated lightly.  
(III) Tứ Bất Khả Ký Phụ: Four to whom one does not entrust valuables.  
(IV) Tứ Bất Khả Tư Nghì: Four inconceivables.  
(V) Tứ Bất Kiến: The four invisibles.  
(VI) Tứ Bất Sinh: Four “not-born.”  
(VII) Năm điều mà không ai có thể thành tựu được—Five things which no one is able to accomplish in this world.  
(VIII) Thất Bất Khả Ty (Bảy điều không tránh khỏi)—The Seven Unavoidable.



**(A) Những Điều Bất Khả Tư Nghì**  
**The Inconceivables**

**(I) Tổng quan về Bất khả tư nghĩ—An overview on the “Inconceivables”:** Acintya (skt)—  
Những điều vượt ra ngoài sự suy tưởng, vượt ra ngoài sự diễn tả, vượt ra ngoài sự bàn  
luận—Beyond thought or description—Beyond thought or discussion—Beyond the power  
of mentation—See Four inconceivables in Chapter 107 (A) (III).

**(II) Những loại Bất Khả Tư Nghì—Categories of the “Inconceivables”:**

- 1) *Quán đảnh bất tư nghĩ—Inconceivable anointment:* Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27 (Thập Định), có mười pháp quán đảnh bất tư nghĩ mà chư Bồ Tát nhận được từ nơi Đức Như Lai. Một khi chư Đại Bồ Tát vào được tam muội Quá Khứ Thanh Tịnh Tạng, thời nhận được mười pháp quán đảnh bất tư nghĩ của Đức Như Lai, cũng được, cũng thanh tịnh, thành tựu, nhập, chứng, viên mãn, trì giữ, và bình đẳng biết rõ tam giới thanh tịnh—According to the Flower Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of inconceivable anointment which Enlightening Beings received from the Enlightened. Once Enlightening Beings enter the concentration called the pure treasury of the past, they receive ten kinds of inconceivable anointment from the Enlightened; they also attain, purify, consummate, enter, realize, fulfil and hold them, comprehend them equally, the three spheres pure.
  - a) Chư Bồ Tát biện thuyết chẳng trái nghĩa là bất khả tư nghĩ: Explanation without violating meaning.
  - b) Chư Bồ Tát thuyết pháp vô tận: Inexhaustibility of teaching.
  - c) Chư Bồ Tát huấn từ không lỗi là bất khả tư nghĩ: Impeccable expression.
  - d) Chư Bồ Tát nhạo thuyết chẳng dứt là bất khả tư nghĩ: Endless eloquence.
  - e) Tâm của Chư Bồ Tát không bị khùng bố là bất khả tư nghĩ: Freedom from hesitation.
  - f) Lời nói của Chư Bồ Tát luôn thành thực là bất khả tư nghĩ: Truthfulness of speech.
  - g) Chúng sanh y tựa nơi chư Bồ Tát là bất khả tư nghĩ: The trust of the community.
  - h) Chư Bồ Tát luôn cứu thoát ba cõi là bất khả tư nghĩ: Liberating those in the triple world.
  - i) Thiện căn của chư Bồ Tát tối thắng là bất khả tư nghĩ: Supreme excellence of roots of goodness.
  - j) Chư Bồ Tát luôn điều ngự Diệu Pháp là bất khả tư nghĩ: Command of the Wondrous Teaching.
- 2) *Bất tư nghĩ dụng tướng:* Do tịnh trí tướng mà hiện ra hết thảy mọi cảnh giới làm lợi ích chúng sanh—Inconceivable, beneficial functions and uses from the pure wisdom—See Two forms (characteristics) of the bhutatathata.
- 3) *Phật độ cảnh giới bất khả tư nghĩ:* Inconceivable Buddha-lands. The size of the Buddha-lands or the bound of the Buddha realm is beyond human conception—See Four inconceivables in Chapter 107 (A) (III).
- 4) *Tánh Cửa Pháp Thân Như Lai Bất Khả Tư Nghì—Inconceivable Dharmakaya:* Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, ý niệm về Pháp thân không phải không có trong Kinh Lăng Già; tuy nhiên, ý niệm ấy không được dùng theo ý nghĩa pháp thân của học thuyết Tam Thân. Lăng Già nói đến Pháp Thân Như Lai, đến Pháp Thân bất khả tư nghĩ, và đến Pháp thân như là Ý sinh thân. Pháp thân ấy có tám đặc tính như sau—

According to Zen Master D.T. Suzuki in the “Studies In The Lankavatara Sutra,” the idea of Dharmakaya is not wanting in the Lankavatara Sutra, and that it is used not in the same of the Dharmakaya of the Triple Body dogma. The Lankavatara Sutra speaks of the Tathagata’s Dharmakaya of the Inconceivable Dharmakaya, and of Dharmakaya as will-body. That Tathagata’s Dharmakaya has eight special natures as follows—See Eight nature of Dharmakaya in Chapter 125.

- 5) *Thiên long bất khả tư nghĩ*: Inconceivable nagas. Dragons or Nagas are beyond human conception—See Four inconceivables in Chapter 107 (A) (III).
- 6) *Bất tư nghĩ huân—Inconceivable permeation*: Bất tư nghĩ huân là sự thấm thấu của sự ngu si hay trí tuệ vào tự tánh thanh tịnh trong tâm của chân như rồi sau đó xuất hiện trong thế giới hiển hiện để tạo thành phiền não. Theo Khởi Tín Luận thì Bất Tư Nghĩ Huân là ảnh hưởng huân tập của căn bản vô minh trên chân như tạo thành phiền não—The permeation of the pure self-essence of the mind of true thusness by ignorance or wisdom which then appears in the manifest world. According to the Awakening of Faith, the indescribable vasana or the influence of primal ignorance on the bhutatathata, producing all illusions.
- 7) *Chúng sanh bất khả tư nghĩ*: Inconceivable sentient beings—His teaching about living beings’ circumstances is beyond human conception—See Four inconceivables in Chapter 107 (A) (III).
- 8) *Bất Tư Nghĩ Biến Dịch Sanh Tử (sự biến dịch của cái chết là không thể nghĩ bàn)—Inconceivable transformation life*: Acintyaparinamacutyuti (skt)—Inconceivable transformation of the death.
  - a) Quả báo Tịnh độ giới của nghiệp vô lậu. Do bị nguyện vô lậu mà chuyển biến hưởng thượng thân sinh tử lên trên Tam giới (xuất quá tam giới thân). Đây là sự sanh tử của các bậc Thánh đã đoạn hết kiến tư hoặc—Ineffable changes and transmigrations to the higher stages of mortality above the traidhatuka or trailokya. The inconceivable transformation life in the Pure Land, the transformation of the arhats and other saints.
  - b) Cái chết thuộc về sự biến hóa kỳ diệu của chư Bồ Tát, hay cái chết thuộc sự biến hóa không thể quan niệm được xảy ra bên trong tâm, làm cho tâm hiểu được các sự vật đặc thù bên ngoài—The death of mysterious transformation or inconceivable transformation-death. This has nothing to do with corporeal existence. It happens only to such spiritual beings as Bodhisattvas. A mysterious transformation that takes place within the mind, making it comprehend an external world of particular objects.
- 9) *Bất tư nghĩ trí—Inconceivable wisdom*: Acintya-jnana (skt)—Trí tuệ không thể diễn tả được của Đức Phật hay trí trực giác—The indescribable Buddha’s wisdom, or intuitive knowledge.
- 10) *Thế giới bất khả tư nghĩ—Inconceivable world*: The Buddha’s world is beyond human conception—See Four inconceivables in Chapter 107 (A) (III).

**(III) Tứ Bất Khả Tư Nghĩ—Four inconceivables:**

- (A) *Bốn điều không thể nghĩ bàn nơi chư Phật—Four things of a Buddha which are beyond human conception: Trong Kinh Tăng Nhứt A Hàm, có bốn điều không thể nghĩ bàn nơi chư Phật—In the Ekottaragama, there are four indescribables. The four things of a Buddha which are beyond human conception:*



- 1) Thế giới bất khả tư nghì—The world: The Buddha’s world is beyond human conception.
  - 2) Chúng sanh bất khả tư nghì—The living beings: His teaching about living beings’ circumstances is beyond human conception.
  - 3) Thiên long bất khả tư nghì—Dragons or Nagas: His nagas are beyond human conception.
  - 4) Phật độ cảnh giới bất khả tư nghì—The size of the Buddha-lands: The bound of his Buddha realm is beyond human conception.
- (B) *Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, ngài Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch với Đức Thế Tôn về bốn thứ bất tư nghì: “Bạch Thế Tôn! Ngoài mười bốn thứ vô úy, tu chứng vô thượng đạo, lại có thể được bốn bất khả tư nghì, vô tác diệu đức.”—In the Surangama Sutra, Avalokitesvara Bodhisattva reported to the Buddha about the four inconceivables: “World Honored One! Because I obtained perfect penetration and cultivated to certification of the unsurpassed path, I also became endowed with four inconceivable and and effortless wonderful virtues.”:*
- 1) Một là do tôi trước được diệu văn tâm, tâm linh thoát bỏ văn căn, kiến văn giác tri không thể phân cách, thành một viên dung thanh tịnh bảo giác, cho nên tôi có thể hiện ra nhiều diệu dụng, có thể nói vô biên bí mật thần chú; trong đó hoặc hiện một cho đến tám vạn bốn ngàn đầu, tay, mắt, hoặc từ hoặc uy, hoặc định, hoặc tuệ để cứu hộ chúng sanh được tự tại: First, as soon as I obtained the miraculous wonder of hearing the mind, the mind became essential and the hearing was forgotten; therefore, there was no distinction between seeing, hearing, sensation, and knowing. I achieved a single, perfect fusion, pure precious enlightenment. For this reason, I am able to manifest many wonderful appearances and can proclaim boundless secret spiritual mantras. For example, I may take appear one head, three heads, five heads, seven heads, nine heads, eleven heads, and so forth, until there may be a hundred and eight heads, a thousand heads, ten thousand heads, or eighty-four thousand vajra heads; two arms, four arms, six arms, eight arms, ten arms, twelve arms, fourteen, sixteen, eighteen arms, or twenty arms, twenty-four arms, and so forth until there may be a hundred and eight arms, a thousand arms, ten thousand arms, or eighty-four thousand mudra arms; two eyes, three eyes, four eyes, nine eyes, and so forth until there may be a hundred and eight eyes, a thousand eyes, ten thousand eyes, or eighty-four thousand pure and precious eyes, sometimes compassionate, sometimes awesome, sometimes in samadhi, sometimes displaying wisdom to rescue and protect living beings so that they may attain great self-mastery.
  - 2) Hai là bởi tôi tu tập văn tư, thoát khỏi sáu trần, như cái tiếng vượt qua tường, chẳng bị ngăn ngại, nên tôi thần diệu có thể hiện mỗi mỗi hình, tụng mỗi mỗi chú, hình và chú có thể lấy vô úy ban cho các chúng sanh. Cho nên mười phương quốc độ nhiều như bụi nhỏ đều gọi tên tôi là Thí Vô Úy: Second, because of hearing and consideration, I escape the six defiling objects, just as a sound leaps over a wall without hindrance. And so I have the wonderful ability to manifest shape after shape and to recite mantra upon mantra. These shapes and these mantras dispel the fears of living beings. Therefore, throughout the ten directions, in as many lands as there are fine motes of dust, I am known as one who bestows fearlessness.
  - 3) Ba là bởi tôi tu tập bản diệu viên thông, thanh tịnh bản căn, nên đi chơi các thế giới, đều khiến chúng sanh bỏ trần bảo của mình, cầu tôi thương xót: Third, because I cultivated fundamental, wonderful, perfect penetration and purified the sense-organ, everywhere I

go in any world I can make it so that living beings renounce their physical and material valuables and seek my sympathy.

- 4) Bốn là tôi được Phật tâm, chứng quả hoàn toàn, có thể lấy các trân bảo đem cúng dường mười phương Như Lai, và giúp chúng sanh trong lục đạo, khắp pháp giới cầu vợ được vợ, cầu con được con, cầu tam muội được tam muội, cầu sống lâu được sống lâu, như vậy cho đến cầu đại Niết Bàn được đại Niết Bàn: Fourth, I obtained the Buddhas' mind and was certified as having attained the ultimate end, and so I can make offerings of rare treasures to the Thus Come Ones of the ten directions and to living beings in the six paths throughout the dharma realm. If they seek a spouse, they obtain a spouse. If they seek children, they can have children. Seeking samadhi, they obtain samadhi; seeking long life, they obtain long life, and so forth to the extent that if they seek the great Nirvana, they obtain great Nirvana.

**(IV) Ngũ Bất Khả Tư Nghì—Five beyond mentation things:** Theo Trí Độ Luận, có năm thứ bất khả tư nghì—According to the Sastra on the Prajna-Paramita Sutra, there are five inconceivable or thought-surpassing or beyond mentation things.

- 1) Chúng sanh vô biên bất khả tư nghì: The number of living beings. Innumerable number of sentient beings is inconceivable
- 2) Nghiệp quả báo bất khả tư nghì: All the consequences of karma. Karmic consequence is inconceivable.
- 3) Định lực của Thiền giả là bất khả tư nghì: The powers of a state of dhyana—The concentration power of a zen practitioner is inconceivable.
- 4) Lực của các rồng là bất khả tư nghì: The powers of nagas—The power of dragons is inconceivable.
- 5) Phật pháp là bất khả tư nghì: The powers of the Buddhas—The Buddha Law is inconceivable.

## **(B) Những Điều Khó The Difficulties**

**(I) Thân Người Khó Được—Difficult to be reborn as a human being:** Trong các trân bảo, sinh mạng là hơn, nếu mạng mình còn là còn tất cả. Chỉ mong sao cho thân mạng này được sống còn, thì lo chi không có ngày gây dựng nên cơ nghiệp. Tuy nhiên, vạn vật ở trên đời nếu đã có mang cái tướng hữu vi, tất phải có ngày bị hoại diệt. Đời người cũng thế, hễ có sanh là có tử; tuy nói trăm năm, nhưng mau như ánh chớp, thoáng qua tựa sương, như hoa hiện trong gương, như trăng lồng đáy nước, hơi thở mong manh, chứ nào có bền lâu? Phật tử chớ than nên luôn nhớ rằng khi sanh ra đã không mang theo một đồng, nên khi chết rồi cũng không cầm theo một chữ, suốt đời làm lụng khổ thân tích chứa của cải, rốt cuộc vô ích cho bản thân mình trước cái sanh lão bệnh tử. Sau khi chết đi, của cải ấy liền trở qua tay người khác một cách phủ phàng. Lúc ấy không có một chút phước lành nào để cho thân thức nương cậy về kiếp sau, cho nên phải dựa vào tam đồ ác đạo. Cổ đức có dạy: “Thiên niên thiết mộc khai hoa dị, nhất thất nhưn thân vạn kiếp nan.”

Nghĩa là cây sắt ngàn năm mà nay nở hoa cũng chưa lấy làm kinh dị, chớ thân người một khi đã mất đi thì muôn kiếp cũng khó mà tái hồi. Vì thế, Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ những gì Phật dạy: “Thân người khó được, Phật pháp khó gặp. Được thân người, gặp Phật pháp, mà ta nỗ lực cho thời gian lướt qua vô ích, quả là uổng cho một kiếp người.”—Of all precious jewels, life is the greatest; if there is life, it is the priceless jewel. Thus, if you are able to maintain your livelihood, someday you will be able to rebuild your life. However, everything in life, if it has form characteristics, then, inevitably, one day it will be destroyed. A human life is the same way, if there is life, there must be death. Even though we say a hundred years, it passes by in a flash, like lightning streaking across the sky, like a flower’s blossom, like the image of the moon at the bottom of a lake, like a short breath, what is really eternal? Sincere Buddhists should always remember when a person is born, not a single dime is brought along; therefore, when death arrives, not a word will be taken either. A lifetime of work, putting the body through pain and torture in order to accumulate wealth and possessions, in the end everything is worthless and futile in the midst of birth, old age, sickness, and death. After death, all possessions are given to others in a most senseless and pitiful manner. At such time, there are not even a few good merits for the soul to rely and lean on for the next life. Therefore, such an individual will be condemned into the three evil paths immediately. Ancient sages taught: “A steel tree of a thousand years once again blossom, such a thing is still not bewildering; but once a human body has been lost, ten thousand reincarnations may not return.” Sincere Buddhists should always remember what the Buddha taught: “It is difficult to be reborn as a human being, it is difficult to encounter (meet or learn) the Buddha-dharma; now we have been reborn as a human being and encountered the Buddha-dharma, if we let the time passes by in vain we waste our scarce lifespan.”

**(II) Sáu điều khó gặp—Six difficult things:**

(A)

- 1) Được sanh ra làm người là khó: To be born in human form.
- 2) Được sanh ra cùng thời với Phật là khó: To be born in the Buddha-age.
- 3) Nghe được chánh pháp là khó: To hear the true Buddha-law.
- 4) Có tâm lành là khó: To beget a good heart.
- 5) Được sanh ra nơi trung tâm vương quốc là khó: To be born in the central kingdom.
- 6) Tu tập được quả vị là khó: To be perfect.

(B)

- 1) Ngộ Phật Thế Nan: Sanh ra nhằm thời có Phật là khó—To be born in the Buddha-age.
- 2) Văn Chánh Pháp Nan: Nghe được chánh pháp là khó—To hear the true Buddha-law.
- 3) Sanh Thiện Tâm Nan: Sanh được thiện tâm là khó—To beget a good heart.
- 4) Sanh Trung Quốc Nan: Được sanh ra trong xứ trung tâm là khó—To be born in the central kingdom.
- 5) Đắc Nhân Thân Nan: Được thân người là khó—To be in human form.
- 6) Toàn Căn Nan: Được đầy đủ các căn là khó—To be perfect.

**(III) Tám điều khó gặp hay nghe được Phật pháp—Eight difficulties:** Tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu

học cho thành đạo được—The eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma:

- 1) Địa ngục: Tái sinh nơi địa ngục, chúng sanh phải luôn chịu khổ đau—Rebirth in hells where beings undergo sufferings at all times.
- 2) Ngạ quỷ: Nơi chúng sanh chẳng bao giờ cảm thấy dễ chịu và luôn ham muốn—Rebirth as a hungry ghost, or the ghost-world, where beings never feel comfortable with non-stop greed.
- 3) Súc sanh: Nơi chúng sanh không có khả năng hiểu biết Phật pháp—Rebirth in an animal realm where beings has no ability and knowledge to practice dharma.
- 4) Bắc Cu lô châu: Uttarakuru—Nơi chúng sanh luôn vui sướng ngũ dục làm cho chúng sanh không còn thiết gì đến tu hành Phật pháp—Rebirth in Uttarakuru (Northern continent) where life is always pleasant and desires that beings have no motivation to practice the dharma.
- 5) Cung trời trường thọ: Nơi chúng sanh sống trường thọ và sung sướng đến nỗi không ai muốn tìm cầu Phật pháp—Rebirth in any long-life gods or heavens where life is long and easy so that beings have no motivation to seek the Buddha dharma.
- 6) Sanh làm thức giả hay triết giả phàm phu: Những chúng sanh tưởng mình là thế trí biện thông, biết hết mọi thứ nên không còn muốn tu tập theo Phật—Rebirth as worldly philosophers (intelligent and well educated in mundane sense) who think that they know everything and don't want to study or practise anymore, especially practicing dharmas.
- 7) Sanh làm những người đui, điếc, câm, què: Rebirth with impaired, or deficient faculties such as the blind, the deaf, the dumb and the cripple.
- 8) Tái sinh trong thời không có Như Lai, hay trong buổi chuyển tiếp sau thời Phật nhập diệt và thời Đức Hạ sanh Di Lặc Tôn Phật. Trong thời kỳ này, chúng sanh chỉ biết nhàn đàm hý luận về Phật pháp chứ không chịu tu tập: Life in a realm wherein there is no Tathagata, or in the intermediate period between a Buddha and his successor. During this period of time, people spent all the time to gossip or to argue for or their own views on what they heard about Buddha dharma, but not practicing.

**(IV)Chín điều khó—Nine difficulties:** Chín điều khó trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương—Chương 36—Nine difficulties (Sutra in Forty-Two Sections—Chapter 36).

- 1) Kể thoát được ác đạo để được sanh làm người là khó: It is difficult for one to leave the evil paths and become a human being.
- 2) Được làm người mà thoát được thân nữ để làm thân nam là khó: It is still difficult to become a male human being (a man rather than a woman).
- 3) Làm được thân nam mà sáu giác quan đầy đủ là khó: Once one becomes a man, it is difficult to have the six organs complete and perfect.
- 4) Một khi đã có sáu căn đầy đủ, vẫn khó được sanh vào xứ trung tâm: Once the six organs are complete and perfect, it is still difficult for one to be born in the central county.
- 5) Đã sanh được vào xứ trung tâm, vẫn khó được sanh vào thời có Phật: If one is born in the central country, it is still difficult to be born at the time of a Buddha.
- 6) Đã sanh vào thời có Phật, vẫn khó được gặp Đạo: If one is born at the time of a Buddha, it is still difficult for one to encounter the Way.

- 7) Đã gặp Đạo, vẫn khó khởi được niềm tin: If one does encounter the Way, it is still difficult for one to bring forth faith.
- 8) Đã có được niềm tin, vẫn khó phát tâm Bồ Đề: If one does have sufficient faith, it is still difficult for one to resolve one's mind on Bodhi.
- 9) Phát tâm Bồ Đề mà đạt đến chỗ vô tu vô chứng là khó: If one does resolve one's mind on Bodhi, it is still difficult to be without cultivation and without attainment.

(V) *Hai Mươi Điều Khó—Twenty difficulties people always encounter*: Trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Đức Phật dạy: “Có hai mươi điều khó mà chúng sanh thường gặp phải”—In the Sutra of Forty-Two Sections, the Buddha taught: “There are twenty difficulties people always encounter”:

- 1) Nghèo mà phát tâm bố thí là khó: Nghèo khổ mà muốn thực hành bố thí quả là khó, bởi nghèo khổ dù muốn bố thí, nhưng ngặt vì có lòng mà thiếu sức, nếu gắng gượng bố thí tất cả ảnh hưởng đến sự sống của mình nên phải hy sinh lớn lao—It is difficult to give when one is poor (it is hard for a poor man to be generous). It is difficult to practice charity when we are poor and destitute because under such conditions, even if we have the will, we lack the means. To force ourselves to practice charity must entail sacrifices.
- 2) Giàu sang và có quyền thế mà phát tâm tu hành là khó: Giàu sang mà chịu học đạo tu hành là khó, bởi giàu sang tuy có sức bố thí, song lại bị cảnh dục lạc lôi cuốn, khó buông bỏ thân tâm để tu hành—It is difficult to study the Way when one has power and wealth (it is hard for a rich and powerful man to learn the way). It is difficult to study the Dharma when we are wealthy and eminent, because under such favorable circumstances, we may have the means, but we are pulled away by opportunities for enjoyment and self-gratification.
- 3) Từ bỏ thế tục để đương đầu với tử thần là điều khó (xả thân cầu đạo là khó): It is difficult to abandon life and face the certainty of death (it is hard to seek Enlightenment at the cost of self-sacrifice).
- 4) Gặp được kinh Phật là điều khó: It is difficult to encounter the Buddha sutras (it is hard to hear the teaching of Buddha).
- 5) Được sanh ra vào thời có Phật là điều khó: Sanh gặp đời Phật là khó, như Đại Trí Độ Luận nói: “Ở nước Xá Vệ gồm chín trăm ngàn dân mà chỉ có một phần ba trong số người này được gặp thấy Phật, một phần ba số người tuy nghe danh tin tưởng nhưng không thấy gặp, và một phần ba số người hoàn toàn không được nghe biết cũng không được thấy. Đức Phật ở tại xứ này giáo hóa trước sau hai mươi lăm năm, mà còn ba ức người không thấy gặp nghe biết, thì những kẻ sanh nhằm đời Phật nhưng ở cách xa, hoặc sanh trước hay sau khi Phật ra đời, tất cả cơ duyên gặp Phật hoặc nghe Phật Pháp là điều không phải dễ. Tuy không gặp Phật mà y theo Phật pháp tu hành, thì cũng như gặp Phật. Nếu không theo lời Phật dạy, dù ở gần Phật, vẫn là xa cách. Khi xưa Đề Bà Đạt Đa là em họ của Đức Phật cũng như Tỳ Kheo Thiện Tinh làm thị giả cho Phật hai mươi năm, vì không giữ đúng theo đường đạo, nên kết cuộc bị đọa vào địa ngục. Bà lão ở phía đông thành Xá Vệ, sanh cùng ngày cùng giờ với Phật, nhưng vô duyên nên không muốn thấy Phật. Thế cho nên thấy được Phật, nghe được pháp, y theo lời dạy phụng hành, phải là người có nhiều căn lành phước đức nhân duyên—It is difficult to be born at the time of a Buddha (while the Buddha is in the world). The difficulty of being born during the lifetime of a Buddha is

mentioned in the Perfection of Wisdom Treatise as follows: “In the town of Sravasti, north of India, out of a total population of nine hundred thousand, only one-third had actually seen and met Sakyamuni Buddha, another one-third had heard His Name and believed in Him but had not actually seen or met Him, while the remaining one-third had not seen, heard or even learned of His existence. Sakyamuni Buddha taught in Sravasti for some twenty-five years, yet a full one-third of the town’s population were completely unaware of His existence. Is it any wonder, then, that those who were born during Sakyamuni Buddha’s time but did not reside in Sravasti, or those who happened to be born before or after His time, would find it difficult to learn of Him or hear the Dharma. However, even though we may not be able to meet Sakyamuni Buddha, cultivating according to the Dharma is tantamount to meeting Him. On the other hand, if we do not follow His teaching, even while near Him, we are still far away. Thus, Devadatta, Sakyamuni Buddha’s very own cousin, as well as Bhikshu Sunaksatra who attended the Buddha personally for twenty years, both descended into the hells because they strayed from the Path. There is also the case of an old woman in the eastern quarter of Sravasti who was born at exactly the same moment as Sakyamuni Buddha, yet, because she lacked causes and conditions, wished neither to see nor to meet Him. Thus, not everyone can see the Buddhas and listen to the Dharma. Extensive good roots, merits, virtues and favorable conditions are required.

- 6) Chống lại được với tham dục là điều khó: It is difficult to resist lust and desire .
- 7) Thấy được việc mà không phải bỏ công tìm cầu là điều khó: It is difficult to see good things and not seek them.
- 8) Bị sỉ nhục mà không sanh tâm tức giận là điều khó: It is difficult to be insulted and not become angry (It is hard not to get angry when one is insulted).
- 9) Có quyền thế mà không lạm dụng là điều khó: It is difficult to have power and not abuse it.
- 10) Tiếp xúc với sự việc mà không bị vướng mắc là điều khó: It is difficult to come in contact with things and have no attachment to them or no thoughts of them (It is hard not to be disturbed by external conditions and circumstances).
- 11) Quảng học Phật pháp là điều khó: It is difficult to be greatly learned in the Dharma (It is hard to apply oneself to study widely and thoroughly).
- 12) Bỏ được tự mãn và cống cao ngã mạn là điều khó: It is difficult to get rid of self-satisfaction and pride (It is hard to keep oneself humble).
- 13) Không khinh thường người sơ cơ (chưa học Phật pháp) là điều khó: It is difficult not to slight those who have not yet studied the Dharma.
- 14) Tu tập cho tâm được thanh tịnh là điều khó: It is difficult to practice equanimity of mind (It is hard to keep the mind pure against instincts of the body).
- 15) Không nhân đàm hý luận là chuyện khó: It is difficult not to gossip.
- 16) Gặp được thiện hữu tri thức là điều khó: Nay Đức Phật đã nhập diệt, các bậc thiện tri thức thay thế Ngài ra hoàng dương đạo pháp, nếu thân cận nghe lời khuyên dạy tu hành của quý ngài, tất cũng được giải thoát. Nhưng kẻ căn lành sơ bạc, gặp thiện tri thức cũng khó. Dù có duyên được thấy mặt nghe pháp, song nếu không hiểu nghĩa lý, hoặc chấp hình thức bên ngoài mà chẳng chịu tin theo, thì cũng vô ích. Theo Kinh Phạm Võng và Hoa Nghiêm, muốn tìm cầu thiện tri thức, đừng câu nệ theo hình thức bên ngoài; như chớ chấp

người đó trẻ tuổi, nghèo nàn, địa vị thấp, hoặc dòng dõi hạ tiện, tướng mạo xấu xa, các căn chẳng đủ, mà chỉ cầu người thông hiểu Phật pháp, có thể làm lợi ích cho mình. Lại đối với bậc thiện tri thức chớ nên tìm cầu sự lầm lỗi, bởi vì đó có khi mật hạnh tu hành, vì phương tiện hóa độ, hoặc đạo lực tuy cao song tập khí còn chưa dứt, nên mới có hành động như vậy—It is difficult to meet good knowing advisor (It is hard to find good friends). Although Sakyamuni Buddha has now entered Nirvana, good spiritual advisors are taking turns preaching the Way in His stead. If we draw near to them and practice according to their teachings, we can still achieve liberation. Nevertheless, those who possess only scant and shallow roots must find it difficult to meet good spiritual advisors. Even when they do so and hear the Dharma, if they do not understand its meaning, or merely grasp at appearances and forms, refusing to follow it, no benefit can possibly result. According to the Brahma Net and Avatamsaka Sutras, we should ignore appearances and external forms when seeking a good spiritual advisors. For example, we should disregard such traits as youth, poverty, low status or lack of education, unattractive appearance or incomplete features, but should simply seek someone conversant with the Dharma, who can be of benefit to us. Nor should we find fault with good spiritual advisors for acting in certain ways, as it may be due to a number of reasons, such as pursuing a secret cultivation practice or following an expedient teaching. Or else, they may act the way they do because while their achievements may be high, their residual bad habits have not been extinguished. If we grasp at forms and look for faults, we will forfeit benefits on the path of cultivation.

- 17) Thấy được tự tánh mà tu tập là điều khó: It is difficult to see one's own Nature and study the Way.
- 18) Cứu độ chúng sanh theo đúng hoàn cảnh của họ là điều khó: It is difficult to save sentient beings with means appropriate to their situations.
- 19) Thấy sự việc mà không bị cảm xúc là điều khó: It is difficult to see a state and not be moved by it (It is hard not to argue about right and wrong).
- 20) Hiểu và thực hành đúng theo chánh pháp là điều khó: It is difficult to have a good understanding of skill-in-means and apply to it well (It is hard to find and learn a good method).

### ***(C) Những Điều Không Thể*** ***The Unattainables***

***(I) Tứ Bất Khả Đắc:*** Bốn điều không thể đạt được—The four unattainables:

- 1) Thường Thiếu Bất Khả Đắc: Trẻ mãi không già—Perpetual youth.
- 2) Vô bệnh Bất Khả Đắc: Không ốm đau bệnh hoạn—No sickness.
- 3) Trường Thọ Bất Khả Đắc: Sống lâu—Perennial life.
- 4) Bất Tử Bất Khả Đắc: Không chết—No death.

***(II) Tứ Bất Khả Kinh:*** Theo Kinh A Hàm, có bốn thứ chẳng thể kinh thường—According to the Agama Sutra, there are four things that may not be treated lightly:

- 1) Thái tử tuy còn nhỏ, nhưng tương lai sẽ làm quốc vương, nên chẳng thể khinh thường: A prince though young now, but he may become a king in the future, so not to treat him lightly.
- 2) Rắn tuy nhỏ, nhưng nọc độc có thể làm chết người, nên không thể khinh thường: A snake though small, but its venom can kill people, so not to treat it lightly.
- 3) Tia lửa tuy nhỏ, nhưng có thể đốt cháy núi rừng đồng cỏ lớn, nên không thể khinh thường: A fire though tiny, but it may be able to destroy a big forest or meadow, so not to treat it lightly.
- 4) Sa Di tuy nhỏ, nhưng có thể thành bậc Thánh, nên không thể khinh thường: A novice though a beginner, but he may become an arhat, so not to treat him lightly.

**(III) Tứ Bất Khả Ký Phụ:** Bốn thứ không còn được giao phó cho điều gì nữa cả—The four to whom one does not entrust valuables:

- 1) Người Già: The old.
- 2) Cái Chết Gần Kề: Death is near.
- 3) Xa xôi: The distant, lest one has immediate need of them.
- 4) Quỷ quái: The evil, or the strong; lest the temptation be too strong for the last two.

**(IV) Tứ Bất Kiến:** Bốn điều không thể thấy được—The four invisibles:

- 1) Cá không thể thấy nước: water to fish.
- 2) Người không thấy không khí hay gió: Air or wind to man.
- 3) Kẻ mê muội mờ mịt không thể thấy được thực chất của vạn pháp: The nature of things to the deluded.
- 4) Người giác ngộ không thể thấy được cái không vì nhân tố của chính người ấy và tánh không đã vượt ra ngoài ý niệm: The void to the enlightened, because he is in his own element, and the void is beyond conception.

**(V) Tứ Bất Sinh:** Bốn thứ không thể sinh được—Four “not-born.”

- 1) Bất Khả Tự Sinh: Pháp chẳng tự thân mà sanh ra—A thing is not born or not produced of itself.
- 2) Bất Khả Tha Sinh: Pháp chẳng do tha nhân mà sanh ra—A thing is not produced of another or of a cause without itself.
- 3) Bất Khả Bất Sinh: Bất Cộng Sanh—Pháp chẳng do cộng nhân tự tha mà sanh—A thing is not “not self-born” when it is time to produce the fruit of karma (of both 1 & 2).
- 4) Bất Khả Bất Hạ Sinh: Pháp chẳng do vô nhân mà sanh ra, một khi nghiệp nhân đủ đầy là chồi đâm trái trở—A thing is not “not born” when it is time to produce the fruit of karma (of no cause).

**(VI) Năm điều mà không ai có thể thành tựu được—Five things which no one is able to accomplish in this world:** Trên thế gian này có năm điều mà không ai có thể thành tựu được.

- 1) Muốn thân không già nhưng nó vẫn cứ già: To cease growing old when he is growing old.
- 2) Muốn không bệnh mà vẫn cứ bệnh: To cease being sick, but he still gets sick.



- 3) Muốn không chết nhưng vẫn cứ chết từng phút từng giây: To cease dying, but he is still dying at every moment he lives.
- 4) Chối bỏ sự hoại diệt khi sự hoại diệt vẫn sờ sờ ra đó: To deny extinction when there is extinction.
- 5) Muốn bất tận nhưng vẫn cứ phải chịu tận: To deny exhaustion.

***(VII) Thất Bất Khả Ty (Bảy điều không tránh khỏi)—The Seven Unavoidable***

- 1) Tái sinh chẳng thể tránh được: Rebirth is unavoidable.
- 2) Già chẳng tránh được: Old age is unavoidable.
- 3) Bệnh chẳng tránh được: Sickness is unavoidable.
- 4) Chết chẳng tránh được: Death is unavoidable.
- 5) Tội chẳng tránh được: Punishment for sins is unavoidable.
- 6) Phước chẳng tránh được: Happiness for goodness is unavoidable.
- 7) Nhân duyên chẳng tránh được: Consequences or Cause and effect are unavoidable.

**Phật Ngôn:**

Cũng thế chỉ từ nơi chốn phàm phu manh muội mới sản xuất những vị đại đệ tử của bậc chánh giác, đem trí tuệ soi sáng thế gian—Among the worthless beings, a great disciple of the Fully Enlightened One outshines the people who walk in darkness (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 59).

Cái xe vua đi dù được trang hoàng lộng lẫy cũng phải hư hoại, thân này dù có trau tría cũng có lúc già yếu. Chỉ trừ thiện pháp của bậc thiện nhân là không bị suy già và cứ di chuyển từ người lành này sang người lành khác—Even brilliantly ornamented royal chariots wear out, so does the body reach its old age and loses its health and strength. But the Dharma of the good never grows old. Thus do the Good say to the good (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 151).

Những người ít nghe kém học, suốt đời chỉ như trâu nái, gân thịt dẫu lớn mạnh mà trí tuệ không tăng thêm—A man of little learning grows old like an ox; his muscles grows but his wisdom does not grow (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 152).

Cứ mỗi buổi mai thức dậy tự biết phản tỉnh, hành động không sai quấy, trí tuệ hiền minh và giới hạnh thanh tịnh, đó là người đáng được kể trí tán dương—Examining day by day, the wise praise him who is of flawless life, intelligent, endowed with knowledge and virtue (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 229).

Phẩm đúng loại vàng Diêm phù ai lại chê bai được? Hạnh đúng Bà la môn, chư thiên nào lại không tán thưởng?—Who would dare to blame him who is like a piece of pure gold? Even the gods and Brahma praise him (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 230).

Gìn giữ thân đừng nóng giận, điều phục thân hành động, xa lìa thân làm ác, dùng thân tu hạnh lành—One should guard against the bodily anger, or physical action, and should control the body. One should give up evil conduct of the body. One should be of good bodily conduct (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 231).

Gìn giữ lời nói đừng nóng giận, điều phục lời nói chánh chơn, xa lìa lời nói thô ác, dùng lời nói tu hành—One should guard against the anger of the tongue; one should control the tongue. One should give up evil conduct in speech. One should be of good conduct in speech (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 232).

Sống biết hổ thẹn, thường cầu thanh tịnh, sống không đắm mê dục lạc, sống khiêm tốn, sống trong sạch, sống dòi dào kiến thức, sống như thế mới thật khó làm—But life is hard for a modest, for one who seeks purity, one who is detached, humble, clean and clear thinking (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 245).

Cỏ làm hại rất nhiều ruộng vườn, tham dục làm hại rất nhiều thế nhân. Vậy nên bố thí cho người lìa tham, sẽ được quả báo lớn—Human beings are damaged by lust just as weeds damage the fields. Therefore, what is given to those who are lustless, yields great reward (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 356).

Dững cảm đoạn trừ dòng ái dục, các người mới là Bà-la-môn! Nếu thấu rõ các uẩn diệt tận, các người liền thấy được vô tác (Niết bàn)—Strive hard to cut off the stream of desires. Oh! Brahman! Knowing that all conditioned things will perish. Oh! Brahman! You are a knower of the Unmade Nirvana! (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 383).

Nhờ thường trú trong hai pháp, hàng Bà-la-môn đạt đến bờ kia; dù có bao nhiêu ràng buộc, đều bị trí tuệ dứt sạch—Abiding in the two states of tranquility and insight, a Brahman is freed from all fetters and reaches the other shore (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 384).

Không bờ kia cũng không bờ này, hai bờ đều không thật, chỉ xa lìa khổ não chẳng bị trói buộc nữa. Ta gọi họ là Bà-la-môn—There exists neither the hither nor the farther shore, nor both the hither and the farther shore. He who is undistressed and unbound, I call him a Brahman (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 385).

Ai nhập vào thiền định, an trụ chỗ ly trần, sự tu hành viên mãn, phiền não lậu dứt sạch, chứng cảnh giới tối cao, Ta gọi họ là Bà-la-môn—He who is meditative, stainless and secluded; he who has done his duty and is free from afflictions; he who has attained the highest goal, I call him a Brahman (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 386).

Mặt trời chiếu sáng ban ngày, mặt trăng chiếu sáng ban đêm, khí giới chiếu sáng dòng vua chúa, thiền định chiếu sáng kẻ tu hành, nhưng hào quang Phật chiếu sáng khắp thế gian—The sun shines in the day; at night shines the moon; the armor shines the warrior king; the Brahman is bright in his meditation. But the Buddha shines in glory ceaselessly day and night (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 387).

## **CHƯƠNG MỘT TRĂM LỄ TÁM**

### **CHAPTER ONE HUNDRED AND EIGHT**

#### **Trí Tuệ**

#### **Wisdom**

#### **Jnana or Vidya (skt)**

#### **Prajna paramita (skt)**

**(A) Tổng quan về Trí Tuệ—An overview of “Wisdom”**

(I) *Cái biết có thể được biểu hiện ra bằng nhiều cách—Knowing reveals itself in many ways.*

(II) *Trí tuệ không phải là sự chất đống của tri thức—Wisdom is not an accumulation of knowledge.*

**(B) Nghĩa của Kiến Thức và Trí Tuệ—The meanings of knowledge and wisdom (Jnana and Prajna)**

(I) *Nghĩa của Kiến Thức—The meanings of Knowledge.*

(II) *Nghĩa của Trí Huệ—The meanings of Prajna.*

**(C) Các loại Kiến Thức—Categories of knowledge**

(I) *Các loại kiến thức thông thường—Common knowledges.*

(II) *Các loại kiến thức Bát Nhã—Prajna knowledges.*

**(C-1) Nhị Trí—Two kinds of prajna or wisdom**

(I) *Hai loại trí—Two kinds of wisdom.*

(II) *Hai loại trí khác—Two other kinds of wisdom.*

(III) *Hai loại trí khác nữa—Two more other kinds of wisdom.*

(IV) *Hai loại huệ khác nữa—Two more kinds of wisdom.*

(V) *Nhị Trí Huệ theo Hoa Nghiêm tông—According to the Hua-Yen School.*

(VI) *Nhị trí theo Kinh Lăng Già—According to The Lankavatara Sutra, there are two kinds of wisdom.*

(VII) *Theo Thiên Thai tông—According to the T'ien-T'ai School.*

(VIII) *Theo Trí Độ Luận—According to the Sastra on Prajna Paramita Sutra.*

(IX) *Theo Pháp Tướng Tông—According to the Fa-Hsiang Sect.*

(X) *Nhị Trí Viên Mãn—Two kinds of Perfect and Complete Tathagata-wisdom.*

**(C-2) Tam chủng Tri Thức—Three kinds of knowledge**

(I) *Theo truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy, có ba cách đạt được trí huệ—According to the Theravadan Buddhism, there are three modes of attaining moral wisdom.*

(II) *Theo Trí Độ Luận—According to the Maha-Prajna-Paramita Sastra.*

(III) *Theo truyền thống kinh điển Phật giáo sơ khai—According to the original Buddhist tradition.*

(IV) *Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—Three kinds of wisdom, according to the Sangiti Sutta in the Long Discourses.*

(V) *Ba Trí siêu việt của Đức Phật—Three aspects of the omniscience of Buddha.*

(VI) *Tam Minh—Three insights.*

(VII) *Ba loại kiến thức—Three degrees of knowledge.*

(VIII) *Tam Tự Tính Tướng—Three forms of knowledge.*

**(C-3) Tứ Trí—Four knowledges**

(I) *Tứ Trí—Four Wisdoms.*

(II) *Tứ Môn Tri Kiến Phật—Four divisions of the Enlightened Knowledge.*

**(C-4) Ngũ Trí—Five kinds of knowledge**

**(C-5) Lục Trí—Six kinds of wisdom****(C-6) Bảy loại Kiến Thức—Seven knowings****(C-7) Thập Trí của chư Phật và chư Bồ Tát—Ten kinds of knowledge of all Buddhas and Bodhisattvas**

(I) Theo Phật giáo Tiểu Thừa—According to the Hinayana.:

(II) Theo Phật giáo Đại Thừa—According to the Mahayana Buddhism.

**(C-8) A Bộ Bạt Trí (Trí Bất Thối Chuyển): Avaivartika (skt)**

(I) Nghĩa của “Trí Bất Thối Chuyển”—The meanings of “Avaivartika”.

(II) Những nghĩa khác của “Trí Bất Thối Chuyển”—Other meanings of “Avaivartika”.

**(C-9) Trí của chư Phật và chư Bồ Tát—Wisdoms of Buddhas and Bodhisattvas**

I. Mười Trí Như Biển Nhập Vô Thượng Bồ Đề—Ten kinds of oceanic knowledge entering into unexcelled, complete perfect enlightenment.

II. Mười Trí Quảng Đại—Ten kinds of broad knowledge.

III. Mười Thanh Tịnh Trí—Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings.

IV. Thập Tùy Giác Trí—Ten kinds of conscious knowledge.

V. Mười Trí Của Chư Phật—Ten kinds of knowledge of all Buddhas.

VI. Mười Sai Biệt Trí Của Bồ Tát—Ten kinds of knowledge of differentiation of Enlightening Beings.

VII. Thập Trí Nghiệp—Ten kinds of actions of knowledge.

VIII. Mười Môn Nhập Tam Muội Sai Biệt Trí—Ten kinds of knowledge of differentiation of entry into concentration of Great Enlightening Beings.

IX. Mười Trí Tạng Quảng Đại—Ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings).

**(C-10) Trí Ba la mật—Knowledge of perfection Enlightened wisdom Jnana-paramita (skt)****(D) Những đặc điểm chính của Trí tuệ—Main characteristics of Wisdom**

(I) Những đặc điểm chính của Trí tuệ—Main characteristics of Wisdom.

(II) Những khả năng khác của Trí Tuệ—Other powers of Wisdom.

**(E) Chứng đắc Trí Tuệ—Realization and its insight****(F) Trí tuệ và Tam Học trong Phật giáo—Wisdom and the Three Studies in Buddhism****(G) Những lời Phật dạy về “Trí” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Jnana” in the Dharmapada Sutra****(H) Trí Giả (Người Trí)—Knower—Wise man**

(I) Tổng quan về Trí Giả—An overview of “Knower”.

(II) Người trí là người hiểu rõ chân lý—Knower in Buddhist point of view is the one who understands of truth:

(III) Người Trí là người luôn liễu tri Phật Pháp—Wise People always clearly understand all Buddha-dharmas

(IV) Bảy loại người Trí—Seven qualities of the true man.

(V) Những lời Phật dạy về Trí Giả trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “the wise” in the Dharmapada Sutra.

**(I) Kết Luận về Trí Tuệ—Conclusion for Wisdom**

**(A) Tổng quan về Trí Tuệ**  
**An overview of “Wisdom”**

**(I) *Cái biết có thể được biểu hiện ra bằng nhiều cách—Knowing reveals itself in many ways:*** Kiến Thức là cái biết có thể được biểu hiện ra bằng nhiều cách. Tác dụng của cái “Biết” như chúng ta thường thấy khi nghe, thấy, cảm giác, so sánh, nhớ, tưởng tượng, suy tư, lo sợ, hy vọng, vân vân. Trong Duy Thức Học Phật Giáo, môn học chuyên về nhận thức, nhiều tác dụng của sự nhận biết được tìm thấy. Trong trường hợp A Lại Da thức, biết có nghĩa là sự hàm chứa, duy trì và biểu hiện. Cũng theo Duy Thức Học, tất cả những cảm thọ, tư tưởng, và tri thức đều khởi lên từ tầng thức căn bản này. Trong trường hợp Mạt na thức, một trong những cái biết căn bản, chỉ biết có tác dụng bám chặt không chịu buông bỏ vào một đối tượng và cho là đó là cái “ngã.” Mạt Na chính là bộ chỉ huy của tất cả mọi cảm thọ, tư tưởng, và làm ra sự sáng tạo, sự tưởng tượng cũng như sự chia chẻ thực tại. Trong trường hợp Yêm Ma La thức, cái biết có tác dụng chiếu rọi giống như một thứ ánh sáng trắng tinh khiết trong tầng thức. Trong bất cứ hiện tượng nào, dù là tâm lý sinh lý hay vật lý, có sự có mặt của sự vận chuyển sinh động, đó là đời sống. Chúng ta có thể nói rằng sự vận chuyển này, đời sống này, là sự phổ hiện của vũ trụ, là tách dựng phổ biến của cái biết. Chúng ta không nên cho rằng “cái biết” là một vật bên ngoài đến để làm hơi thở cho đời sống trong vũ trụ. Nó chính là sự sinh động của chính vũ trụ—Knowing reveals itself in many ways. Knowing can be active whenever there is hearing, seeing, feeling, comparing, remembering, imagining, reflecting, worrying, hoping and so forth. In the Vijnanavadin school of Buddhism, which specialized in the study of “consciousnesses,” many more fields of activity were attributed to knowing. For instance, in alayavijnana, or “storehouse of consciousness,” the fields of activity of knowing are maintaining, conserving, and manifesting.” Also according to the Vijnanavadins, all sensation, perception, thought, and knowledge arise from this basic store-house consciousness. Manyana is one of the ways of knowing based on this consciousness and its function is to grasp onto the object and take it as a “self.” Manovijnana serves as the headquarters for all sensations, perceptions, and thoughts, and makes creation, imagination, as well as dissection of reality possible. Amala is the consciousness that shines like a pure white light on the store-house consciousness. In any phenomena, whether psychological, physiological, or physical, there is dynamic movement, life. We can say that this movement, this life, is the universal manifestation, the most commonly recognized action of knowing. We must not regard “knowing” as something from the outside which comes to breathe life into the universe. It is the life of the universe itself.

**(II) *Trí tuệ không phải là sự chất đống của tri thức—Wisdom is not an accumulation of knowledge:*** Theo Phật giáo, trí tuệ không phải là sự chất đống của tri thức. Trái lại, nó là sự vùng vẫy để thoát khỏi các tri thức ấy. Nó đập vỡ những tri thức cũ để làm phát sinh những tri thức mới phù hợp với thực tại hơn. Khi Copernicus phát hiện trái đất quay xung quanh nó và quay xung quanh mặt trời, có biết bao nhiêu ý niệm cũ về thiên văn học bị sụp đổ, trong đó có ý niệm trên và dưới. Thuyết Lượng Tử hiện thời đang phấn đấu mãnh liệt để vượt thoát các ý niệm đồng nhất và nhân quả vốn là những ý niệm căn bản xưa

nay của khoa học. Khoa học cũng đang dần thân trên con đường rũ bỏ ý niệm như đạo học. Cái hiểu biết nơi con người được diễn dịch thành khái niệm, tư tưởng và ngôn ngữ. Cái biết ở đây là tri thức thu lượm được bằng cách chất chứa. Nó là cái thấy trực tiếp và mau lẹ. Về mặt tình cảm thì gọi là cảm xúc. Về mặt tri thức thì gọi là tri giác. Nó là một trực giác chứ không phải là kết quả của suy luận. Có khi nó hiện hữu tràn đầy trong chúng ta, nhưng chúng ta không diễn dịch nó thành khái niệm được, không dùng hình thức tư duy để chuyên chở nó được và do đó không diễn tả được thành lời. Không thể diễn tả nên lời, đó là tâm trạng của chúng ta vào lúc đó. Có những tri thức được nói trong đạo Phật là “bất khả tư, bất khả nghị, bất khả thuyết,” nghĩa là không thể suy tư, nghị luận và lập thành học thuyết được. Ngoài ra, sự hiểu biết còn là miếng chắn giúp bảo vệ hành giả khỏi sự tấn công của tham, sân và si. Con người thường hành động sai quấy là do bởi vô minh hoặc không thấy rõ được chính mình, không thấy rõ những khát vọng muốn đạt hạnh phúc cũng phương cách nào để đạt được chân hạnh phúc. Sự hiểu biết còn giúp hành giả có khả năng triệt tiêu nhiễm trước và tăng cường đức tính tốt nơi chính mình—According to Buddhism, understanding is not an accumulation of knowledge. To the contrary, it is the result of the struggle to become free of knowledge. Understanding shatters old knowledge to make room for the new that accords better with reality. When Copernicus discovered that the Earth goes around the sun, most of the astronomical knowledge of the time had to be discarded, including the ideas of above and below. Today, physics is struggling valiantly to free itself from the ideas of identity and cause effect that underlie classical science. Science, like the Way, urges us to get rid of all preconceived notions. Understanding, in human, is translated into concepts, thoughts, and words. Understanding is not an aggregate of bits of knowledge. It is a direct and immediate penetration. In the realm of sentiment, it is feeling. In the realm of intellect, it is perception. It is an intuition rather than the culmination of reasoning. Every now and again it is fully present in us, and we find we cannot express it in words, thoughts, or concepts. “Unable to describe it,” that is our situation at such moments. Insights like this are spoken of in Buddhism as “impossible to reason about, to discuss, or to incorporate into doctrines or systems of thought.” Besides, understanding also means a shield to protect cultivator from the attack of greed, hatred and ignorance. A man often does wrong because of his ignorance or misunderstanding about himself, his desire of gaining happiness, and the way to obtain happiness. Understanding will also help cultivators with the ability to remove all defilements and strengthen their virtues.

### ***(B) Nghĩa của Kiến Thức và Trí Tuệ***

#### ***The meanings of knowledge and wisdom (Jnana and Prajna)***

##### ***(I) Nghĩa của Kiến Thức—The meanings of Knowledge:***

- 1) Kiến thức: Vidya (skt)—Knowledge.
- 2) Đến hay đạt đến: To reach—To arrive.
- 3) Ưu việt: Utmost—Perfect.

- 4) Sự hiểu biết về vạn hữu và thực chứng chân lý: Vijnana (skt)—Trí Huệ—Knowledge of things and realization of truth.
  - a) Trí: Jnana (skt)—Sự hiểu biết về vạn hữu—Knowledge of things. Wisdom arising from perception or knowing.
  - b) Tuệ: Prajna (skt)—Thực chứng chân lý—The realization of truth—Trí tuệ dựa vào chánh kiến và chánh tư duy—Wisdom is based on right understanding and right thought.
- 5) Tánh giác: Buddhi (skt)—Awareness—Acquaintance.
- 6) Giác: Budh (skt)—To be aware of—To be acquainted with—To know.
- 7) Biết có sự phân biệt bằng suy nghĩ hay ý thức: Vijanati (p)—Vijna (skt)—To distinguish—To discern.
- 8) Sự biết (có sự phân biệt bằng suy nghĩ hay ý thức): Vijananam (p)—Vijnanana (skt)—Discerning—Distinguishing—Knowing—Understanding.
- 9) Trí tuệ Bát Nhã: Jnana (skt)—Wisdom Paramita—Đối với đạo lý của hết thảy sự vật có khả năng đoán định phải trái chánh tà—Decision or judgment as to phenomena or affairs and their principles, of things and their fundamental laws.
- 10) Đôi khi khó mà vạch ra một cách rõ ràng sự khác biệt giữa Buddhi và Jnana, vì cả hai đều chỉ cái trí tương đối của thế tục cũng như trí siêu việt. Trong khi Prajna rõ ràng là cái trí siêu việt: The difference between Buddhi and Jnana is sometimes difficult to point out definitively, for they both signify worldly relative knowledge as well as transcendental knowledge. While Prajna is distinctly pointing out the transcendental wisdom.

**(II) Nghĩa của Trí Huệ—The meanings of Prajna:**

- 1) Trí và tuệ thường có chung nghĩa; tuy nhiên thông đạt sự tướng hữu vi thì gọi là “trí.” Thông đạt không lý vô vi thì gọi là “tuệ.”: Prajna is often interchanged with wisdom. Wisdom means knowledge, the science of the phenomenal, while prajna more generally to principles or morals
- 2) “Prajna: có nghĩa Trí Tuệ Bát Nhã. Đôi khi khó mà vạch ra một cách rõ ràng sự khác biệt giữa Buddhi và Jnana, vì cả hai đều chỉ cái trí tương đối của thế tục cũng như trí siêu việt. Trong khi Prajna rõ ràng là cái trí siêu việt—Wisdom, knowing or understanding. The difference between Buddhi and Jnana is sometimes difficult to point out definitively, for they both signify worldly relative knowledge as well as transcendental knowledge. While Prajna is distinctly pointing out the transcendental wisdom.
- 3) Bát Nhã Ba La Mật Kinh diễn tả chữ “Bát Nhã” là đệ nhất trí tuệ trong hết thảy trí tuệ, không gì cao hơn, không gì so sánh bằng (vô thượng, vô tỷ, vô đẳng)—The Prajna-paramita-sutra describes “prajna” as supreme, highest, incomparable, unequalled, unsurpassed.
- 4) Bát Nhã có nghĩa là cái biết siêu việt. Đối với đạo lý của hết thảy sự vật có khả năng đoán định phải trái chánh tà—Prajna means a transcendental knowledge. Decision or judgment as to phenomena or affairs and their principles, of things and their fundamental laws.
- 5) Bát Nhã—Transcendental wisdom: Bát Nhã hay cái biết siêu việt (Transcendental knowledge) hay ý thức hay trí năng. Theo Phật giáo Đại thừa, do trí năng trực giác và trực tiếp, chứ không phải là trí năng trừu tượng và phục tùng trí tuệ phạm phu mà con người có thể đạt đến đại giác. Việc thực hiện trí năng cũng đồng nghĩa với thực hiện đại giác.

Chính trí năng siêu việt này giúp chúng ta chuyển hóa mọi hệ phược và giải thoát khỏi sanh tử luân hồi, chứ không ở lòng thương xót hay thương hại của bất cứ ai—Wisdom or real wisdom. According to the Mahayana Buddhism, only an immediate experienced intuitive wisdom, not intelligence can help man reach enlightenment. Therefore, to achieve prajna is synonymous with to reach enlightenment. One of the two perfections required for Buddhahood. The wisdom which enables us to transcend desire, attachment and anger so that we will be emancipated (not through the mercy of any body, but rather through our own power of will and wisdom) and so that we will not be reborn again and again in “samsara” or transmigration.

- 6) Trí tuệ nhận thức những hiện tượng và những qui luật của chúng. Jnana là sự sáng suốt nắm vững tất cả những thuyết giảng được chứa đựng trong các kinh điển. Trí là trí giác trong sáng và hoàn hảo của tâm, nơi không nắm giữ bất cứ khái niệm nào. Đây là sự thức tỉnh trực giác và duy trì chân lý cho một vị Bồ Tát, ý nghĩa và sự hiện hữu không chỉ tìm thấy trên mặt phân giới giữa những thành tố không bền chắc và liên tục chuyển đến mạng lưới phức tạp của các mối quan hệ trong đời sống hằng ngày, trong khi trí là sức mạnh của trí tuệ đưa đến trạng thái của năng lực giải thoát, là dụng cụ chính xác có khả năng uyển chuyển vượt qua các chướng ngại của hình thức ô nhiễm và các chấp thủ thâm căn di truyền trong tư tưởng và hành động. Jnana là một từ rất linh động vì đôi khi nó có nghĩa là cái trí thế gian tầm thường, cái trí của tương đối không thâm nhập được vào chân lý của hiện hữu, nhưng đôi khi nó cũng có nghĩa là cái trí siêu việt, trong trường hợp này nó đồng nghĩa với Bát Nhã (Prajna)—Higher intellect or spiritual wisdom; knowledge of the ultimate truth (reality). Jnana is the essential clarity and unerring sensibility of a mind that no longer clings to concepts of any kind. It is direct and sustained awareness of the truth, for a Bodhisattva, that meaning and existence are found only in the interface between the components of an unstable and constantly shifting web of relationships, which is everyday life, while prajna is the strength of intellectual discrimination elevated to the status of a liberating power, a precision tool capable of slicing through obstructions that take the form of afflictions and attachments to deeply engrained hereditary patterns of thought and action. Jnana is a very flexible term, as it means sometimes ordinary worldly knowledge, knowledge of relativity, which does not penetrate into the truth of existence, but also sometimes transcendental knowledge, in which case being synonymous with Prajna or Arya-jnana.
- 7) Trí Tuệ được mô tả là sự hiểu biết về Tứ Diệu Đế, sự hiểu biết về lý nhân duyên, và những điều tương tự như vậy. Sự đắc thành trí huệ là sự đắc thành khả năng biến đổi học thuyết từ những đối tượng của trí tuệ thành kinh nghiệm thực tế cho cá nhân mình. Nói cách khác, trí tuệ theo Phật giáo là khả năng biến đổi những kiến thức về Tứ Diệu Đế và những điều tương tự học trong kinh điển thành chân lý hiện thực và sinh động. Muốn đạt được trí tuệ, trước nhất chúng ta phải trau dồi giới hạnh và phát triển sự định tĩnh nơi tinh thần. Nên nhớ rằng, đọc và hiểu kinh điển không phải là đạt được trí tuệ. Trí tuệ là đọc, hiểu và biến được những gì mình đã đọc hiểu thành kinh nghiệm hiện thực của cá nhân. Trí tuệ cho chúng ta khả năng “thấy được chân lý” hay “thấy sự thể đúng như sự thể” vì đạt được trí tuệ không phải là một bài tập về trí tuệ hay học thuật, mà là sự thấy biết chân lý một cách trực tiếp: Wisdom is described as the understanding of the Four Noble Truths, the understanding of interdependent origination, and the like. The attainment of wisdom is



the ability of transformation of these doctrinal items from mere objects of intellectual knowledge into real, personal experience. In other words, according to Buddhism, wisdom is the ability to change our knowledge of the four Noble Truths and the like from mere sutra learning into actual, living truth. To attain wisdom, we must first cultivate good conduct, then cultivate mental development. It should be noted that reading and understanding the meaning of a sutra doesn't mean attaining wisdom. Wisdom means reading, understanding, and transforming doctrinal items from sutras into real, personal experience. Wisdom gives us the ability of "seeing the truth" or "seeing things as they really are" because the attainment of wisdom is not an intellectual or academic exercise, it is understanding or seeing these truths directly.

- 8) Trong Phật giáo, Trí Tuệ là đức tính cao cả nhất. Người ta thường dịch từ ngữ Bắc Phạn "Prajna" (pali-Panna) là trí tuệ, và cách dịch đó không được chính xác. Tuy nhiên, khi chúng ta bàn về truyền thống Phật giáo, chúng ta phải luôn nhớ rằng Trí Tuệ ở đây được dùng theo một ý nghĩa đặc biệt, thật đặc biệt trong lịch sử tư tưởng của nhân loại. Trí Tuệ được các Phật tử hiểu như là sự "quán tưởng các pháp một cách có phương pháp." Điều này được chỉ bày rõ ràng theo định nghĩa của Ngài Phật Âm: "Trí Tuệ có đặc tính thâm nhập vào bản chất của vạn pháp. Nhiệm vụ của nó là phá tan bóng tối của ảo tưởng che mất tự tính của vạn pháp. Biểu hiện của trí tuệ là không bị mê mờ. Bởi vì "người nào nhập định biết và thấy rõ thực tướng, thiền định chính là nguyên nhân trực tiếp và gần nhất của trí tuệ.": In Buddhism, wisdom is the highest virtue of all. It is usual to translate the Sanskrit term "Prajna" (pali-Panna) by "wisdom," and that is not positively inaccurate. When we are dealing with the Buddhist tradition, however, we must always bear in mind that there Wisdom is taken in a special sense that is truly unique in the history of human thought. "Wisdom" is understood by Buddhists as the methodical contemplation of 'Dharmas.' This is clearly shown by Buddhaghosa's formal and academic definition of the term: "Wisdom has the characteristic of penetrating into dharmas as they are themselves. It has the function of destroying the darkness of delusion which covers the own-being of dharmas. It has the manifestation of not being deluded. Because of the statement: 'He who is concentrated knows, sees what really is,' concentration is its direct and proximate cause."

### ***(C) Các loại Kiến Thức Categories of knowledge***

#### ***(I) Các loại kiến thức thông thường—Common knowledges:***

##### ***(A) Các loại kiến thức thông thường—Common knowledges:***

- 1) Kiến thức thu thập được: (Acquired) Knowledge.
- 2) Kiến thức tỉ loại (so sánh): (Analogical) Knowledge.
- 3) Kiến thức trừu tượng hay khái niệm: (Conceptual) Knowledge.
- 4) Kiến thức do quán tưởng mà có: (Contemplative) Knowledge.
- 5) Kiến thức cụ thể (nhận biết và phê bình về giá trị): (Evaluational) Knowledge.
- 6) Kiến thức tự nhiên: (Natural) Knowledge.

- 7) Kiến thức cần thiết: (Necessary) Knowledge.
- 8) Kiến thức toàn hảo: (Perfect) Knowledge.
- 9) Kiến thức khoa học: (Scientific) knowledge.

(B) Các loại Kiến Thức khác—Other knowledges:

(B-1) Kiến Thức Phàm Phu—Ordinary Knowledges:

1) *Kiến Thức Kiến Lập*: Pratishthapika (skt)—Kiến Lập Trí—Đây là một trong hai loại trí được nói đến trong Kinh Lăng Già. Tức là cái trí kiến lập tất cả các loại phân biệt về một thế giới của các hình tướng, buộc cái tâm vào các hình tướng mà cho chúng là thực. Do đó, trí này thiết lập những nguyên tắc lý luận từ đó mà đưa ra các phán đoán về một thế giới của các đặc thù. Nó là một cái trí lý luận, nó là cái điều động cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Nhưng ngay khi một cái gì đó được xác lập để chứng tỏ nó, tức là ngay khi một mệnh đề được tạo thành, đồng thời nó lại kiến lập một cái gì khác nữa và tiếp tục tự chứng tỏ nó trái với cái gì khác ấy. Ở đây không có gì tuyệt đối cả. Sự kiến lập hay xác lập này được định nghĩa ở một chỗ khác là kiến lập. Kỳ thật ở mọi nơi không có cái gì là thực cả, do bởi mệnh đề này được chấp chặt làm thực mà những mệnh đề đối lập chắc chắn sẽ sinh khởi và ở đây sẽ xảy ra sự tranh cãi hay bài báng giữa các phe đối nghịch. Vì thế mà Đức Phật khuyên các vị Bồ Tát phải tránh các biên kiến này để đạt tới một trạng thái chứng ngộ vượt khỏi lối nhìn xác định cũng như phủ định về thế giới. Có bốn loại kiến lập—This is one of the two kinds of knowledge mentioned in the Lankavatara Sutra. The intelligence sets up all kinds of distinction over a world of appearances, attaching the mind to them as real. Thus it may establish rules of reasoning whereby to give judgments to a world of particulars. It is logical knowledge, it is what regulates our ordinary life. But as soon as something is established in order to prove it, that is, as soon as a proposition is made, it sets up something else at the same time and goes on to prove itself against that something else. There is nothing absolute here. This setting or establishing is elsewhere designated as Samaropa. All where there are none such in reality. Owing to these propositions definitely held up as true, opposite ones will surely rise and there will take place a wrangling or controversy between the opposing parties. The Buddha advised Bodhisattvas to avoid these one-sided views in order to attain a state of enlightenment which is beyond the positive as well as beyond the negative way of viewing the world. There are four establishments:

- a) Các tướng đặc thù: Lakshana (skt)—Characteristic marks.
  - b) Các kiến giải: Drista (skt)—Definite views.
  - c) Nguyên nhân: Hetu (skt)—A cause.
  - d) Hữu thể: Bhava (skt)—A substance.
- 2) *Kiến Thức biết được đời trước và hội nhập được đạo chí thượng*—Know past lives and attain the Way: Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 13, có một vị sa Môn hỏi Phật: ‘Bởi lý do gì mà biết được đời trước, mà hội nhập được đạo chí thượng?’ Đức Phật dạy: ‘Tâm thanh tịnh, chí vững bền thì hội nhập đạo chí thượng, cũng như khi lau kính hết dơ thì trong sáng hiển lộ; đoạn tận ái dục và tâm không mong cầu thì sẽ biết đời trước.’—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 13, a Sramana asked the Buddha: ‘What are the causes and conditions by which one come to know past lives and also by which one’s understanding enables one to attain the Way?’ The Buddha said: ‘By

purifying the mind and guarding the will, your understanding can achieve (attain) the Way. Just as when you polish a mirror, the dust vanishes and brightness remains; so, too, if you cut off and do not seek desires, you can then know past lives.”

- 3) *Kiến Thức biết và thấy như thực (tri kiến như thực)*—*Know and regard reality as it is:* Giáo lý của Đức Phật dựa trên quan điểm “Như Thực Tri Kiến”. Điều này có nghĩa là ta phải biết những sự kiện chân thực chung quanh cuộc sống trần gian của ta, nhìn nó mà không biện giải, và hằng ngày tu chỉnh đạo đức cho cuộc sống tùy theo tri kiến như thực này—The Buddha’s doctrine rests on the idea of “Knowing and Regarding Reality As It Is.” This means one should know the true facts about this earthly life and look at it without making excuses, and regulate one’s daily conduct of life according to this knowledge and standpoint.
- 4) *Kiến Thức Hữu Tướng:* Tướng Trí—Hữu lậu trí hay trí nương vào sự tướng thế gian và hã còn quan hệ với phiền não. Ý thức do cảnh giới mê chấp mà chẳng biết đó là huyền giả lại sanh tâm thích hay không thích khởi lên từ trạng thái tinh thần—Knowledge derived from phenomena. Knowledge derived from phenomena, associated with afflictions. Knowledge of like and dislike arising from mental conditions. Consciousness of like and dislike arising from mental conditions.
- 5) *Kiến Thức Phàm phu:* Mundane wisdom—Ordinary wisdom—(Worldly) knowledge—Phàm Phu Trí—Thế gian trí (phàm thức, hay tri kiến thế tục, hay kiến thức phàm phu). Trí tuệ phàm phu hiển nhiên hiện hữu trong mọi người. Đây là khả năng suy nghĩ rõ ràng và khả năng hiểu biết tường tận. Có hai loại phàm tuệ: văn tuệ và tư tuệ. Văn tuệ là sự tích lũy các sự kiện còn nguyên sơ qua sự học hỏi, trong khi tư tuệ là sự nối kết các sự kiện trên lại với nhau làm thành kiến thức mới—Ordinary knowledge or earthly knowledge or common knowledge. Mundane wisdom is quite naturally present in anyone. It is the ability to think clearly and to understand comprehensively. There are two categories of mundane wisdom: hearing wisdom and thinking wisdom. Hearing wisdom is the accumulation of raw facts through learning while thinking wisdom is the connection of these facts together to form new knowledge.
- 6) *Kiến thức siêu nhiên:* (Supernatural) Knowledge—Kiến thức của một bậc Thánh hay sự thấy biết sự chết và tái sanh của các loài hữu tình. Trí tuệ siêu việt đưa đến chấm dứt luân hồi sanh tử, một trong sáu thần thông—Supernatural knowledge, or knowledge of the saint or clear vision in future mortal conditions (deaths and rebirths). The supernatural insight into the ending of the stream of transmigration, one of the six supernatural powers (abhijñanas).
- 7) *Kiến Thức Thế Tục:* Thế Tục Trí—Ordinary wisdom—Ordinary wisdom—Worldly knowledge—Thế gian trí (phàm thức hay tri kiến thế tục). Cái trí thiển cận của phàm phu hay thường trí, do bởi ảo tưởng tô vẽ làm mê mờ bản tâm (trí hiểu biết tục đế hay trí hữu lậu tạp nhiễm)—Ordinary knowledge or earthly knowledge or common knowledge. Common or worldly wisdom, which by its illusion blurs or colours the mind, blinding it to reality.
- 8) *Kiến Thức Tương Đối:* Trí tương đối hay Y Tha Khởi Tính. Loại trí không có tánh độc lập, chỉ nương nhau mà thành. Y tha khởi tính hay duyên khởi tính (tính chất nương tựa vào những yếu tố chung quanh mà sinh khởi nên hiện hữu, hiện tượng và sự vật. Đây chỉ là loại kiến thức thường nghiệm—The knowledge of relativity which does not have a nature

of its own, but constituted of elements. Dependent on another that which arises, not having an independent nature. This is only an empirical knowledge.

*(B-2) Phân Biệt Trí—Differentiating knowledges:*

- 1) *Phân biệt trí*: Viveka (skt)—Knowledge of differentiation—Phân biệt hiện tượng hay sự tương hữu vi, đối lại với vô phân biệt hay căn bản thực trí của Đức Phật. Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 10, Thập Định, có mười môn nhập tam muội sai biệt trí. Còn mười trí khác được Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm (Phẩm 38—Ly Thế Gian). Bồ Tát nào an trụ nơi pháp này sẽ được trí sai biệt quảng đại vô thượng của Như Lai—Differentiating knowledge, discrimination of phenomena, as contrast with knowledge of the fundamental identity of all things (vô phân biệt trí). According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of knowledge of differentiation of entry into concentration of Great Enlightening Beings. Also ten other kinds of knowledge of differentiation of Enlightening Beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment from The World) Enlightening Beings who rest on these principles will attain the Buddha's unexcelled, far-reaching knowledge of differentiation—See Mười Sai Biệt Trí Của Bồ Tát in Chapter 108 (C-9) (VI).
- 2) *Phân Biệt Trí Tương Ứng Nhiễm*: Theo Khởi Tín Luận, sự nhiễm trước của phân biệt trí, dựa vào cảnh giới mà khởi trí thì gọi là Phân biệt trí tương ứng nhiễm—According to the Awakening of Faith, the taint on mind following upon the action of discriminating—See Lục nhiễm tâm in Chapter 54.
- 3) *Phược Trí*: Wisdom-fetters—Sự trói buộc của ngu si mê muội làm vẩn đục gương sáng trí tuệ—The bond of ignorance and stupidity which fetters the wisdom mirror.
- 4) *Sanh tử trí*: Knowledge of the workings of karma—Sanh tử trí (trí tuệ biết rõ hành hoạt của nghiệp)—Với tâm định tĩnh, hoàn toàn thanh tịnh, sáng sủa, không ô nhiễm, không phiền não, nhu nhuyễn, kiên định và bất động... hành giả có thể biết được những chúng sanh có ác hạnh về thân khẩu và ý, sau khi chết sẽ sanh vào cảnh giới khổ đau, hay ngược lại sẽ sanh vào cảnh giới thiện lành—Once the mind composing quite purified, clarified, soft, without blemish, without defilement, fixed and immovable, practitioners will be able to know the passing and arising of beings as one possessed of wrong conducts in body, speech and mind; after dying, have arisen in a sorrowful state.
- 5) *Thủ Tướng Phân Biệt Chấp Trước Trí*: Knowledge of clinging to signs and false discriminations—Cái trí làm cho người ta chấp vào các tướng trạng của đặc thù và tiến hành sự phân biệt sai lầm. Trí này trái nghịch với Quán Sát Trí—The knowledge which makes one clings to signs of individuality and work out false discrimination. This knowledge is contrasted to the Pravicaya-buddhi.

**(II) Các loại kiến thức Bát Nhã—Prajna knowledges:**

*(A) Các loại kiến thức Bát Nhã—Prajna knowledges:*

- 1) Thực tướng bát nhã: Trí huệ đạt được khi đã đáo bỉ ngạn—The first part of the prajnaparamita. The wisdom achieved once crossed the shore.
- 2) Quán chiếu bát nhã: Phần hai của trí huệ Bát Nhã. Đây là trí huệ cần thiết khi thật sự đáo bỉ ngạn—The second part of the prajnaparamita. The necessary wisdom for actual crossing the shore of births and deaths.

- 3) Phương tiện Bát Nhã (Văn tự Bát nhã): Trí huệ hiểu biết chư pháp giả tạm và luôn thay đổi. Đây là trí huệ cần thiết đưa đến ý hướng “Đáo Bỉ Ngạn”—The wisdom of knowing things in their temporary and changing condition. The necessary wisdom for vowing to cross the shore of births and deaths.

(B) *Các loại Trí khác—Other kinds of Wisdom:*

- 1) *Ba la mật Trí: Jnana-paramita (skt)—Knowledge of perfection—Hiểu rõ các pháp, giữ vững trung đạo.* Sự tu tập trí tuệ và tâm linh của một vị Bồ Tát đến giai đoạn đạt được trí ba la mật, từ đó các ngài thăng tiến tức thời để chuyển thành một vị Phật toàn giác. Sự kiện ý có nghĩa nhất của trình độ này và biểu tượng cao nhất của sự thành tựu tối thượng của Bồ Tát là bước vào trạng thái thiền định của tâm cân bằng được khởi lên từ trí tuệ bất nhị của tánh không. Đây cũng là bước khởi đầu của Bồ Tát vào cổng nhất thiết trí của một vị Phật, tức là trí tuệ tinh hoa nhất. Trí tuệ ba la mật có một phẩm chất phân tích như một đặc tính đặc thù của trí bất nhị phát khởi khi Bồ Tát đạt đến giai đoạn trí ba la mật. Vì vậy, trí tuệ bình thường nghiêng về phần tri giác trong khi trí tuệ ba la mật lại nghiêng về phần trực giác—Knowledge paramita or knowledge of the true definition of all dharmas. The cultivation of the Bodhisattva’s intellectual and spiritual journey comes with his ascent to the Jnana Paramita, then immediately preceding his transformation into a fully awakened Buddha. The most significant event in this level and the paramount symbol of the Bodhisattva’s highest accomplishment, is entrance into a meditative state of balanced concentration immersed in non-dualistic knowledge of emptiness. This event is represented by his initiation into the omniscience of a perfect Buddha, which is quintessential perfection. Knowledge perfection or Prajna paramita has an analysis quality which does not seem to figure as a specific characteristic of non-dualistic knowledge developed by the Bodhisattva at the stage of Jnana Paramita. So, whereas Jnana refers more to intellectual knowledge, Prajna paramita has more to do with intuition.
- 2) *Bát Nhã Trí theo Lục Tổ Huệ Năng: Trí Bát Nhã Bồ Đề—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: “Nầy thiện tri thức, Trí Bát Nhã Bồ Đề, người đời vốn tự có, chỉ nhân vì tâm mê không thể tự ngộ, phải nhờ đến đại thiện tri thức chỉ đường mới thấy được tánh. Phải biết người ngu người trí, Phật tánh vốn không khác, chỉ duyên mê ngộ không đồng, do đó nên có ngu trí. Nay tôi vì nói pháp Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật, khiến cho các ông, mỗi người được trí tuệ, nên chí tâm lắng nghe, tôi vì các ông mà nói. Nầy thiện tri thức, có người trọn ngày miệng tụng Bát Nhã nhưng không biết tự tánh Bát Nhã, ví như nói ăn mà không no, miệng chỉ nói không, muôn kiếp chẳng được thấy tánh, trọn không có ích gì.”—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch’s Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: “All-Knowing Advisors, the wisdom of Bodhi and Prajna is originally possessed by worldly people themselves. It is only because their minds are confused that they are unable to enlighten themselves and must rely on a great Good Knowing Advisor who can lead them to see their Buddha-nature. You should know that the Buddha-nature of stupid and wise people is basically not different. It is only because confusion and enlightenment are different that some are stupid and some are wise. I will now explain for you the Maha Prajna Paramita Dharma in order that each of you may become wise. Pay careful attention and I will explain it to you.” Good Knowing Advisors, worldly people recite ‘Prajna’ with their mouths all day long and yet do not recognize the*

Prajna of their self-nature. Just as talking about food will not make you full, so, too, if you speak of emptiness you will not see your own nature in ten thousand ages. In the end, you will not have obtained any benefit.

- 3) *Bất Khả Tư Nghì Trí*: Acintya-jnana (skt)—Cái biết hay cái trí vượt ngoài sự hiểu biết bình thường hay là cảnh giới trí tuệ bất tư nghì của chư Như Lai (bất tư nghì chư Như Lai trí tuệ cảnh giới)—Wisdom beyond the ordinary understanding, or the knowledge that is beyond the ordinary understanding.
- 4) *Bình Đẳng Tánh Trí*: Samata-jnana (skt)—Wisdom of understanding the equality of all things—The wisdom of Equality—The universal wisdom of Ratnaketu (Bảo Tướng Phật)—Một trong Tứ Trí. Cái trí vượt ra ngoài sự phân biệt Tôi Anh, do đó mà dứt bỏ được cái ý niệm về ngã. Cái trí xem mọi sự mọi vật đều bình đẳng như nhau. Nhờ có trí này mà người ta khởi lên tâm đại bi. Theo lý thuyết Duy Thức, một khi bình đẳng tánh trí khởi lên thì bốn thứ ô nhiễm tự ái, tự kiến, kiêu mạn và si mê đều tan biến—One of the four knowledges. The wisdom of rising above such distinction as I and Thou, thus being rid of the ego idea. Wisdom in regard to all things equally and universally. Depending on this wisdom, one arises the mind of great compassion. According to the Mind-Only Theory, once the mind of equality arises, the four defilements of self-love, self-view, pride and ignorance are extinguished.
- 5) *Căn Bản Trí*—*Fundamental Knowledge*: Còn gọi là Chân Trí, Chánh Trí, Như Lý Trí, Vô Phân Biệt Trí, nghĩa là hiểu biết rõ chân lý mà không có sự phân biệt năng duyên hay sở duyên, đây là trí sanh ra nhất thiết chân lý và công đức, đối lại với “hậu đắc trí”—Fundamental, original, or primal wisdom, source of all truth and virtue; knowledge of fundamental principles; intuitive knowledge or wisdom, in contrast with acquired wisdom.
- 6) *Chánh Trí*: Samyag-jnana (skt)—Corrective wisdom—Trí huệ chân chánh—Theo Thiền Sư D. T. Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, đây là một trong năm pháp tướng. Trí huệ chân chánh thấy rõ những lỗi lầm của sự phân biệt của phàm phu. Chánh trí bao gồm hiểu đúng bản chất của Danh và Tướng như là sự xác nhận và quyết định lẫn nhau. Chánh trí là ở chỗ nhìn thấy cái tâm không bị dao động bởi các đối tượng bên ngoài, ở chỗ không bị mang đi xa bởi nhị biên như đoạn diệt hay thường hằng, và ở chỗ không bị rơi vào trạng thái của Thanh Văn hay Duyên Giác, hay luận điệu của các triết gia—According to Zen Master D. T. Suzuki in *The Studies In The Lankavatara Sutra*, this is one of the five categories of forms. Corrective wisdom, which correct the deficiencies of errors of the ordinary mental discrimination. Right Knowledge consists in rightly comprehending the nature of Names and Appearances as predicating or determining each other. It consists in seeing mind as not agitated by external objects, in not being carried away by dualism such as nihilism and eternalism, and in not falling the state of Sravakahood and Pratyekabuddhahood as well as into the position of the philosopher.
- 7) *Diệt Trí*: Cái trí chiếu rõ đạo lý Diệt Đế, dứt khổ trừ phiền não—Wisdom of the extinction of suffering. The knowledge or wisdom, of the third axiom, nirodha or the extinction of suffering—See *Tứ Diệu Đế* in Chapter 20.
- 8) *Diệu Quán Sát Trí*: Pratyaveksana-jnana (skt)—Một trong năm trí được nói đến trong kinh điển của tông Chân Ngôn. Trí chuyển từ ý thức mà được, trí phân biệt các pháp hảo diệu phá nghi, tương ứng với nước và Phật A Di Đà ở Tây phương. Theo Tịnh Độ và Chân Tông, Phật A Di Đà thù thắng hơn cả trong số Ngũ Trí Như Lai; mặc dù quốc độ của Ngài

ở Tây Phương chứ không ở trung ương. Trong số Ngũ Trí Như Lai, Đức Phật A Di Đà ở phương Tây có thể đồng nhất với Trung ương Đại Nhật Như Lai, là Đức Phật của Pháp Giới Thế Tánh. Các bốn nguyện của Đức A Di Đà, sự chứng đắc Phật quả Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, và sự thiết lập Cực Lạc quốc độ đã được mô tả đầy đủ trong Kinh A Di Đà—One of the five wisdoms mentioned in the Shingon texts. The wisdom derived from wisdom of profound insight (ý thức), or discrimination, for exposition and doubt-destruction; corresponds to water, and is associated with Amitabha and the west. According to the T'ien-T'ai and Shingon, Amita is superior over the five Wisdom Buddhas (Dhyani-Buddhas), even though he governs the Western Quarter, not the center. Of the five Wisdom Buddhas, Amitabha of the West may be identical with the central Mahavairocana, the Buddha of homo-cosmic identity. Amitabha's original vows, his attainment of Buddhahood of Infinite Light and Life, and his establishment of the Land of Bliss are all fully described in the Sukhavati text.

- 9) *Đẳng Giác Trí*: Wisdom of understanding of nirvana—*Đẳng Giác Huệ*—*Chiếu Tịch Huệ*, còn gọi là *Tịch Chiếu Huệ*, hay trí huệ của Bồ tát ở Đẳng Giác Vị đã quán triệt thực tánh và thực tướng của Niết Bàn—The wisdom of understanding of nirvana. Buddha-wisdom which comprehends nirvana reality and its functioning.
- 10) *Định Trí*: Wisdom of concentration—*Định Tuệ*—*Trí tuệ có được từ định tâm*, một trong bốn loại trí huệ—Wisdom obtained from the mind of concentration, one of four kinds of wisdom.
- 11) *Đoạn Trí*: Kshayajnana (skt)—Knowledge of complete destruction—*Trí của sự đoạn diệt hoàn toàn*—When the knowledge of complete destruction or kshayajnana is realized, there is never again the assertion of evil passions—*Khi cái trí của sự đoạn diệt hoàn toàn (kshayajnana) được thể chứng thì sẽ không bao giờ còn sự xác định về các phiền não nữa.*
- 12) *Giải Thoát Trí*: Wisdom of release—*Tuệ Giải Thoát*—*Các vị A La Hán chỉ đắc được tuệ chứng giải thoát, chỉ thích giác ngộ đạo lý, chứ không thích tác dụng công đức của sự việc, nên chỉ đoạn được kiến tư phiền não hay chướng ngại của trí tuệ vô lậu, chứ không lìa bỏ được chướng ngại của thiền định, ví như người thích truy cầu tìm hiểu chứ không thích hành trì*—The escape by or into wisdom, i.e. of the arhat who overcomes the hindrances to wisdom or insight, but not the practical side of abstraction, better able to understand than to do.
- 13) *Hệ Đắc Trí*—*Specific knowledge*: Còn gọi là *Phân Biệt Trí*, tức là cái trí chân chánh, sâu kính, ngầm hợp chân như, trí sở đắc theo sau căn bản trí. Trí khởi lên từ căn bản trí. Trí có thể phân biệt hiện tượng hay sự tướng hữu vi, đối lại với vô phân biệt hay căn bản thực trí của Đức Phật—Detailed or specific knowledge or wisdom succeeding upon or arising from fundamental knowledge (Căn bản trí). Knowledge succeeding upon fundamental knowledge. Differentiating knowledge can discriminate phenomena, as contrast with knowledge of the fundamental identity of all things (vô phân biệt trí)—See *Phân Biệt Trí* in Chapter 108 (C) (II) (B) (26).
- 14) *Khổ loại trí*: Duhkhe-nvaya-jnanam (skt)—*Khổ loại trí*, một trong tám trí, vô lậu trí hay chân trí sáng suốt do quán “khổ đế” mà đắc được (thoát khỏi khổ đau phiền não trong luân hồi sanh tử) trong các cõi (dục, sắc và vô sắc)—Wisdom releases from suffering in all worlds, one of the eight forms of understanding.

- 15) *Khổ Loại Nhãn Trí*: Wisdom of endurance—Một trong tám loại nhãn khởi lên từ “khổ loại trí” quán. Khổ loại trí nhãn là nhân, khổ loại trí là quả—One of the eight forms of endurance arising out of contemplation of “duhkhe-nvaya-jnanam.” The wisdom of endurance is the cause, and Duhkhe-nvaya-jnanam is the fruit.
- 16) *Khổ Pháp Trí*: Dukkha-dharma-jnana (skt)—Knowledge of the law of suffering—Một trong Bát Trí, do quán khổ để ở cõi dục giới mà phát sanh trí huệ sáng suốt, chặt đứt mê hoặc—The knowledge of the law of suffering and the way of release, one of the eight forms of understanding.
- 17) *Kiến Trí*: Wisdom of right views—Kiến Huệ—Kiến tuệ, khởi lên do tu tập thiền định (do sự tu tập thiền định mà được phát trí tuệ về các thứ kiến chấp)—Wisdom of right views Arise from dhyana meditation.
- 18) *Lậu tận trí*: Knowledge of extinction of contamination—Lậu tận trí hiện chứng thực tế khởi Bồ Tát hạnh chẳng đoạn diệt—With knowledge of extinction of contamination they actually realize the ultimate truth, while carrying out the deeds of enlightening beings without ceases.
- 19) *Loại Trí*: Trí tuệ quán xét Tứ Đế của Dục giới gọi là Pháp Trí, ví với trí tục hay loại trí quán xét tứ đế của hai giới cao hơn là Sắc giới và Vô sắc giới—Knowledge which is of the same order, e.g. the four fundamental dogmas applicable on earth which are also extended to the higher realms of form and non-form.
- 20) *Nhãn trí*: Prajnacakshus or Jnanacakshus (skt)—Wisdom-eyes—Huệ nhãn hay tuệ nhãn—Con mắt trí tuệ thấy vạn hữu giai không. Với con mắt này, Bồ Tát ném cái nhìn vào tất cả những cái kỳ diệu và bất khả tư nghì của cảnh giới tâm linh, thấy tận hố thẳm sâu xa nhất của nó—The wisdom eye that sees all things as unreal. With the wisdom-eye, a Bodhisattva takes in at a glance all the wonders and inconceivabilities of the spiritual realm to its deepest abyss.
- 21) *Nhân Vô Ngã Trí*: Pudgalanairatmyajnana (skt)—Trí huệ của một con người vô ngã. Cái trí biết rằng không có cái ngã hay linh hồn—The knowledge or wisdom of a man without ego (anatman). The knowledge that there is no ego-soul.
- 22) *Nhất Thiết Trí Trí*: Trí tuệ của chư Phật (bồ đề, toàn giác và thanh tịnh)—Wisdom of all wisdom. Buddha’s wisdom (bodhi, perfect enlightenment and purity).
- 23) *Như Lai Trí*: Knowledge of Buddhas—Chư Bồ Tát biết Như Lai trí vô biên nên chẳng dùng chùng ngăn đo lường (chư Bồ Tát biết tất cả văn tự thế gian nói ra đều có chùng ngăn, đều chẳng biết được Như Lai trí huệ)—Enlightening Beings know that the knowledge of Buddhas is boundless and do not try to access it in limited terms (they know that everything written or said in all words has limitations and cannot comprehend the knowledge of Buddhas).
- 24) *Pháp Vô Ngã Trí*: Dharmanairatmyajnana (skt)—Knowledge of non-self of the dharma—Năng lực về nhận biết nhờ đó mà cái chân lý về “Pháp Vô Ngã” được chấp nhận—Knowledge of non-substantiality of the Dharma. The knowledge or wisdom of the dharmanairatmya, or the power of cognisance whereby the truth of Dharmanairatmya is accepted.
- 25) *Pháp Vô Ngại Trí*: Trí tuệ hay khả năng giảng giải đúng theo Chánh Pháp một cách vô ngại—Knowledge on the unimpediment of the Dharma. Wisdom or power of explanation in unembarrassed accord with the Law, or Buddha-truth.



- 26) *Quả duy Trí*: Wisdom attained from investigating and thinking about the Buddha-truth—Trí tuệ đạt được do tư duy và quán sát cái lý của duy thức (tâm và tứ), bao gồm bốn thức đầu trong bát thức—The wisdom attained from investigating and thinking about philosophy of the sutras and Abhidharmas; this includes the first four kinds of “only-consciousness.”
- 27) *Quán Sát Trí*: Pravicayabuddhi (skt)—Absolute knowledge—Cái trí thấy suốt vào tự tính của hiện hữu là cái trí vượt khỏi tứ cú hay bốn mệnh đề của sự phân biệt. Đây là một trong hai loại trí được nói đến trong Kinh Lăng Già. Quán sát trí là trí tuyệt đối, tương đương với Viên Thành Thực Trí. Chữ Phạm Pravicaya nghĩa là tìm tòi xuyên suốt hay khảo sát tường tận, và cái trí được định tính như thế thâm nhập vào bản chất căn bản của tất cả các sự vật, là cái vượt khỏi phân tích lý luận, và không thể được diễn tả bằng mệnh đề nào trong tứ cú—The intellect that sees into the self-nature of existence which is beyond the fourfold proposition of discrimination. This is one of the two kinds of knowledge mentioned in the Lankavatara Sutra. Absolute knowledge corresponds to the Parinishpanna. Pravicaya means “to search through,” “to examine thoroughly,” and the Buddhi so qualified penetrates into the fundamental nature of all things, which is above logical analysis and cannot be described with any of the four propositions.
- 28) *Quán trí*: Quán Huệ—Trí tuệ quán sát thấu hiểu được chân lý—Wisdom obtained from contemplation. The wisdom which penetrates to ultimate reality.
- 29) *Sanh Đắc Trí*: Wisdom received by birth—Sinh Đắc Tuệ—Bẩm sinh trí tuệ, một trong bốn loại trí huệ—Wisdom received by birth or nature, one of four kinds of wisdom.
- 30) *Tất cánh trí*: Final wisdom—Knowledge of the ultimate—Ultimate wisdom—Tất cánh trí (trí huệ tối thượng).
- 31) *Tha Tâm Trí—Paracittaprajna (skt)*: Trí thứ tám trong thập trí. Tên đủ là Trí Tha Tâm Thông hay là trí biết rõ tâm trạng của người khác. Đây cũng là thần thông thứ ba trong Lục Thông, và lời nguyện thứ tám trong bốn mươi tám lời nguyện của Phật A Di Đà; Ngài nguyện không thành Phật cho đến khi nào hết thấy chúng sanh đều có được Tha Tâm Trí này—The eighth of the ten kinds of wisdom. Intuitive knowledge or understanding the minds of others (all other beings). This is also the third of the six transcendental powers, or the eighth of the Amitabha’s forty-eight vows that men and devas in his paradise should all have the joy of this power.
- 32) *Thánh Trí*: Aryajnana (skt)—Holy wisdom—Supreme knowledge—Wisdom of Buddha—Supreme knowledge—Sage-like or saint-like knowledge—Thánh Trí Phi Ngôn Ngữ—Holy wisdom does not belong to the realm of words—Chân lý tối hậu chỉ vào sự thể chứng cái trí tuệ tối thượng trong tâm thức sâu thẳm nhất, và không thuộc phạm vi của ngôn từ và cái trí phân biệt; sự phân biệt như thế không thể phát hiện được chân lý tối hậu. Tuy nhiên ngọn đèn ngôn từ là có lợi ích cho việc soi sáng con đường đưa đến chứng ngộ tối hậu. Đây là cái trí tuệ tối thượng hay trí huệ của bậc Thánh, nhờ đó người ta có thể nhìn vào những chỗ thâm sâu nhất của tâm thức để nắm lấy cái chân lý thâm mật bị che khuất mà cái trí tầm thường không thể thấy được. Trong đạo Phật, đây là Phật trí hay trí của các bậc Thánh, trí siêu việt và vượt ra ngoài mọi sự phân biệt—The ultimate truth points to the realization of supreme wisdom in the inmost consciousness, and does not belong to the realm of words and discriminative intellect; thus discrimination fails to reveal the ultimate truth. However, the lamp of words is useful to illuminate the passage

to final enlightenment. This is the supreme wisdom, or the wisdom of a saint, whereby one is enabled to look into the deepest recesses of consciousness in order to grasp the inmost truth hidden away from the sight of ordinary understanding. In Buddhism, this is the wisdom of the Buddha, or the saints or the sages; the wisdom which is above all particularization, i.e. the wisdom of transcendental truth.

- 33) *Thân Trí*: Prajnakaya (skt)—Wisdom body—Tuệ Thân—Trí tuệ viên minh được coi như là pháp thân của Phật, đây là một trong mười thân Phật. Đây cũng là một trong ngũ phần pháp thân, là thân đã được thành tựu từ vô lậu trí tuệ—Wisdom-body, the Tathagata, one of the ten bodies of a Thus Come One. This is also one of the five divisions of the Dharmakaya, which is the embodiment of inherent wisdom.
- 34) *Thế Trí*: Fundamental wisdom—Trí huệ thể hội chân không. Còn gọi là Phân Biệt Trí, tức là cái trí chân chánh, sâu kín, ngấm hợp chân như, trí sở đắc theo sau căn bản trí. Đây là Chân Trí, Chánh Trí, Như Lý Trí, Vô Phân Biệt Trí, nghĩa là hiểu biết rõ chân lý mà không có sự phân biệt năng duyên hay sở duyên, đây là trí sanh ra nhất thiết chân lý và công đức, đối lại với “hậu đắc trí”—Original or primal wisdom which penetrates all reality. Also called Detailed or specific knowledge or wisdom succeeding upon or arising from fundamental knowledge (Căn bản trí). This is the fundamental, original, or primal wisdom, source of all truth and virtue; knowledge of fundamental principles; intuitive knowledge or wisdom, in contrast with acquired wisdom.
- 35) *Thiên Nhân Trí*: Wisdom obtained by the deva eye—Thiên Nhân Trí Chứng Thông—Thiên nhân trí hay trí biết sự sanh tử của chúng sanh tùy theo nghiệp của họ. Theo Câu Xá Luận, lục thông đều lấy trí làm thể, làm lực dụng chứng tri sự phân biệt và thông đạt vô ngại. Thiên nhân trí chứng thông là dựa vào trí tuệ được khởi lên bởi thiên nhân—Knowledge of other beings’ passing away and arising. Knowledge of others’ deaths and rebirths according to their deeds. According to the Kosasastra, the wisdom or knowledge that can see things as they really are is the complete universal knowledge and assurance of the deva eye.
- 36) *Thiên Nhĩ Trí*: Wisdom obtained by the divine ear—Thần thông thứ nhì trong lục thông, có khả năng nghe và hiểu tiếng nói trong sắc giới. Một số các bậc A La Hán và các bậc khác đã đạt được tứ thiên có thể nghe được mọi thứ âm thanh và hiểu được tất cả những ngôn ngữ trong sắc giới do đạt được Thiên nhân trí thông—The second of the six abhijnas (lục thông) by which devas in the form-world. Certain arhats through the fourth dhyana, and others can hear all sounds and understand all languages in the realms of form, with resulting wisdom.
- 37) *Thực Trí*: Wisdom of reality—Sự hiểu biết hay thông đạt về thực tướng của chư pháp, đối lại với quyền trí là sự thông đạt về sự sai biệt của các quyền pháp—The knowledge of reality, in contrast with knowledge of the relative.
- 38) *Tịch Chiếu Trí*: Wisdom associated with Buddha-fruit—Tịch Chiếu Huệ hay trí huệ ở ngôi vị Phật chiếu khắp chúng sanh (từ cái thể của trung đạo mà khởi lên cái dụng của trung đạo)—The wisdom (associated with Buddha-fruit) of making nirvana illuminate all beings.
- 39) *Tuệ Giác Trí*—*Intuitive insight*: Một trong tám đặc tánh của giác ngộ trong Thiền. Ngộ là đặc tính trí năng ở những kinh nghiệm thần bí, và điều này cũng áp dụng cho kinh nghiệm của Thiền, được gọi là ngộ. Một tên khác của ‘ngộ’ là ‘Kiến Tánh,’ có vẻ như muốn nói

rằng có sự ‘thấy’ hay ‘cảm thấy’ ở chứng ngộ. Khởi cần phải ghi nhận rằng cái thấy này khác hẳn với cái mà ta thường gọi là tri kiến hay nhận thức. Chúng ta được biết rằng Huệ Khả đã có nói về sự chứng ngộ của mình, được Tổ Bồ Đề Đạt Ma ấn khả như sau: “Theo sự chứng ngộ của tôi, nó không phải là một cái không hư toàn diện; nó là tri kiến thích ứng nhất; chỉ có điều là không thể diễn thành lời.” Về phương diện này, Thần Hội nói rõ hơn: “Đặc tính duy nhất của Tri là căn nguyên của mọi lẽ huyền diệu.” Không có đặc tính trí năng này, sự chứng ngộ mất hết cái gay gắt của nó, bởi vì đây quả thực là đạo lý của chính sự chứng ngộ. Nên biết rằng cái tri kiến được chứa đựng ở chứng ngộ vừa có quan hệ với cái phổ biến vừa liên quan đến khía cạnh cá biệt của hiện hữu. Khi một ngón tay đưa lên, từ cái nhìn của ngộ, cử chỉ này không phải chỉ là hành vi đưa lên mà thôi. Có thể gọi đó là tượng trưng, nhưng sự chứng ngộ không trở vào những gì ở bên ngoài chính cái đó, vì chính cái đó là cứu cánh. Chứng ngộ là tri kiến về một sự vật cá biệt, và đồng thời, về thực tại đằng sau sự vật đó, nếu có thể nói là đằng sau—One of the eight chief characteristics of ‘satori.’ Enlightenment is ‘to see the essence or nature,’ which apparently proves that there is ‘seeing’ or ‘perceiving’ in satori. That this seeing is of quite a different quality from what is ordinarily designated as knowledge need not be specifically noticed. Hui-K’o is reported to have made this statement concerning his satori which was confirmed by Bodhidharma himself: “As to my satori, it is not a total annihilation; it is knowledge of the most adequate kind; only it cannot be expressed in words.” In this respect, Shen-Hui was more explicit, for he says that “The one character of knowledge is the source of all mysteries.” Without this noetic quality satori will lose all its pungency, for it is really the reason of satori itself. It is noteworthy that the knowledge contained in satori is concerned with something universal and at the same time with the individual aspect of existence. When a finger is lifted, the lifting means, from the viewpoint of satori, far more than the act of lifting. Some may call it symbolic, but satori does not point to anything beyond itself, being final as it is. Satori is the knowledge of an individual object and also that of Reality which is, if we may say so, at the back of it.

- 40) *Tuyệt đối Trí*: Parinispanna (skt)—Kiến thức tuyệt đối—Absolute knowledge—Kiến thức tuyệt đối—The absolute knowledge: Parinispanna (skt)—Tuyệt đối là chân lý cao nhất hay chân như, chân lý tuyệt đối. Huyền ảo và thường nghiệm tương ứng với chân lý tương đối, còn tuyệt đối thì tương ứng với chân lý cao nhất của Trung Luận tông. Đây là một trong hai loại trí cũng được nói đến trong Kinh Lăng Già. Quán sát trí là trí tuyệt đối, tương đương với Viên Thành Thực Trí. Chử Phạm Pravicaya nghĩa là tìm tòi xuyên suốt hay khảo sát tường tận, và cái trí được định tính như thế thâm nhập vào bản chất căn bản của tất cả các sự vật, là cái vượt khỏi phân tích lý luận, và không thể được diễn tả bằng mệnh đề nào trong tứ cú—The absolute knowledge is the highest truth or tathata, the absolute. The illusory knowledge and empirical knowledge correspond to relative truth (samvrti-satya), and the absolute knowledge to the highest truth (paramartha-satya) of the Madhyamika system. This is one of the two kinds of knowledge also mentioned in the Lankavatara Sutra. Absolute knowledge corresponds to the Parinispanna. Pravicaya means “to search through,” “to examine thoroughly,” and the Buddhi so qualified penetrates into the fundamental nature of all things, which is above logical analysis and cannot be described with any of the four propositions.

- 41) *Văn trí*: Wisdom by hearing—*Văn Tuệ*—*Trí tuệ do nghe và trau dồi mà có, trí huệ mở ra do được nghe hiểu về chân lý trung đạo, một trong bốn loại trí huệ*—Wisdom by hearing or being taught, wisdom of hearing and apprehending the truth of the middle way, one of four kinds of wisdom.
- 42) *Vô Lậu Trí*: Jnanam-anasrava (skt)—*Trí huệ thanh tịnh, không bị ô nhiễm vì vị kỷ (Vô lậu tuệ hay trí tuệ giác ngộ)*—Passionless or pure wisdom (knowledge or enlightenment), which is free from the taint of egotism.
- 43) *Vô Sư Trí*: Wisdom attained without a teacher—*Đây là trí huệ Phật, trí giác ngộ tự đạt, không thầy chỉ dạy*—Self-attained enlightenment, or wisdom attained through self-attained enlightenment or Buddha's wisdom.
- 44) *Xuất thế gian trí*: Jnanam-lokottaram (skt)—*Super-worldly knowledge—Supreme supra-worldly knowledge—Xuất Thế Gian Thượng Thượng Trí—Xuất thế gian thượng thượng trí là Như Lai trí thanh tịnh có được trong sự nhận biết về nhẫn, tịch tịnh tuyệt vời, và nó tạo ra ý nghĩa tuyệt vời nhất vượt khỏi mọi hành động*—Supreme supra-worldly knowledge is the Tathagata-knowledge which is obtained in the Kshanti, tranquil and most excellent, and it gives birth to the most excellent meaning which transcends all doings.

### (C-1) *Nhị Trí*

#### *Two kinds of prajna or wisdom*

##### (I) *Hai loại trí—Two kinds of wisdom:*

- 1) Thế gian Trí: Temporal wisdom.
- 2) Xuất thế gian Trí: Supernatural wisdom.

##### (II) *Hai loại trí khác—Two other kinds of wisdom:*

- 1) Thực tướng Trí—Original Wisdom: Phần đầu của Bát Nhã Ba La Mật hay trí tuệ gốc—The first part of the Prajnaparamita.
- 2) Quán chiếu Trí—The second part of the Prajnaparamita: Phần thứ nhì của Bát Nhã Ba La Mật hay trí tuệ đạt được qua tu tập—Wisdom acquired from cultivation or contemplation.

##### (III) *Hai loại trí khác nữa—Two more other kinds of wisdom:*

- 1) Cộng Trí: Bát Nhã của ba giai đoạn Thanh văn, Duyên giác và Bồ Tát—Prajna of the three stages of Sravaka and Pratyeka-buddha and the imperfect bodhisattva sect.
- 2) Bất cộng Trí: Bát Nhã của học thuyết toàn thiện Bồ Tát—Prajna of the perfect bodhisattva teaching.

##### (IV) *Hai loại huệ khác nữa—Two more kinds of wisdom:*

- 1) Quyền đạo tuệ: Partial, temporary, or relative knowledge of reality.
- 2) Bất Nhã tuệ: Prajna wisdom—The absolute truth or reality instead of the seeming.

##### (V) *Nhị Trí Huệ theo Hoa Nghiêm tông—According to the Hua-Yen School:*

- 1) Như lý trí: Căn bản trí—Vô phân biệt trí—Chính thể trí—Chân trí—Thực trí như lý chân đế của chư Phật và chư Bồ Tát—The Buddha-wisdom or Bodhisattva real wisdom.
- 2) Như lượng trí: Hậu đắc trí—Phân biệt trí—Tục trí là trí sự lượng tục đế giới hạn và liên hệ tới những sự việc của phàm nhân—Wisdom with its limitation and relation to ordinary human affairs.

**(VI) Nhị trí theo Kinh Lăng Già—According to The Lankavatara Sutra, there are two kinds of wisdom:**

- 1) Quán Sát Trí: Pravicayabuddhi (skt)—Absolute Knowledge—See Chapter 108 (C) (II) (B) (30).
- 2) Kiến Lập Trí: Pratishtapika (skt)—Intelligence—See Chapter 108 (C) (II) (1).

**(VII) Theo Thiên Thai tông—According to the T'ien-T'ai School:**

- 1) Thực trí: Tattvajnana (skt)—Chân thực trí—Trí huệ tuyệt đối của chư Phật và chư Bồ Tát—Knowledge of absolute truth, or absolute wisdom of Buddhas and Bodhisattvas.
  - a) Trí hiểu biết về chân lý tuyệt đối, đối lại với phương tiện trí. Sự hiểu biết hay thông đạt về thực tướng của chư pháp, đối lại với quyền trí là sự thông đạt về sự sai biệt của các quyền pháp: Knowledge of absolute truth, which is contrasted to knowledge of means (wisdom or knowledge that uses skillful means to save others) or Upayajnana. The knowledge or wisdom of reality, in contrast with knowledge of the relative.
  - b) Biết bản thể chân thực hay biết hoàn toàn: To know the true nature or to know thoroughly.
  - c) Trí Bát Nhã: Trí chân thật—Trí biết suốt tổng tướng và biệt tướng của chư pháp một cách đúng như thực. Wisdom or Knowledge of absolute (ultimate) truth. Knowledge of reality, i.e. of all things whether whole or divided, universal or particular, as distinguished from their seeming.
  - d) Vô Trí: Knowledge of the no-thing, i.e. of the immaterial or absolute.
  - e) Thánh Trí: Sage wisdom, or wisdom of the sage—Trí duyên theo chân như thực tướng. Chân trí là trí thấy sự vật như thực—Intuitive wisdom means knowledge of things as they are.
  - f) Trí hiểu biết về chân lý tuyệt đối, ngược lại với phương tiện trí. Chân trí có khả năng phân tích và phân loại vạn pháp theo thực tính của chúng: Knowledge of absolute truth which is contrasted to skilful knowledge. True knowledge has the ability to analyze and classify things according to their real properties.
- 2) Quyền trí: Upayajnana (skt)—Relative or temporal wisdom—Skillful means of knowledge—Wisdom or knowledge of using skilful means—Phương tiện trí—Trí phương tiện tương đối và tạm thời—Quyền trí hay trí thông đạt về phương pháp cứu độ chúng sanh. Ý niệm về phương tiện thiện xảo là một ý niệm quan trọng trong Phật giáo Đại Thừa và không tách rời với ý niệm về một trái tim đại từ đại bi vận hành toàn bộ hữu thể của Phật tính. Nó không đủ để vị Bồ Tát có được Thánh Trí hay Bát Nhã được thức tỉnh viên mãn vì ngài phải được phò trợ bằng phương tiện trí nhờ đó có thể đưa toàn bộ cơ phận cứu độ vào thực tiễn tùy theo các yêu cầu của chúng sanh—The wisdom or knowledge of using skillful means for saving others. The idea of “skillful means” is an important idea in Mahayana Buddhism and inseparable from that of a great compassionate heart moving the whole being of Buddhahood. It is not enough for the Bodhisattva to have

the supreme wisdom (wisdom of the Buddha) or Aryajnana, or Prajna fully awakened, for he must also be supplied with skillful wisdom (upayajnana) whereby he is enabled to put the whole salvation machinery in practice according to the needs of beings.

**(VIII) Theo Trí Độ Luận—According to the Sastra on Prajna Paramita Sutra:**

- 1) Nhứt thiết trí: Trí hiểu rõ thực tánh của chư pháp—Wisdom of the all which understand everything clearly.
- 2) Nhứt thiết chủng trí: Trí hiểu rõ sự tướng đặc biệt của chư pháp—Wisdom of all the particulars.

**(IX) Theo Pháp Tướng Tông—According to the Fa-Hsiang Sect:**

- 1) Căn bản trí: Vô phân biệt trí—Chánh thể trí—Chân trí—Thực trí—Trí khế hợp chứng ngộ chân như—Buddha wisdom or Bodhisattva real wisdom.
- 2) Hậu đắc trí: Hữu phân biệt trí—Tục trí—Biến trí—Trí khởi lên sau trí căn bản, hữu hạn và liên hệ tới hiện tượng của thế giới thông tục—The wisdom in its limitation and relation to ordinary human affairs.

**(X) Nhị Trí Viên Mãn—Two kinds of Perfect and Complete Tathagata-wisdom: Hai trí viên mãn của Đức Như Lai, cả hai đều viên mãn—Two kinds of Tathagata-wisdom which are both perfect and complete:**

- 1) Thực trí: Như Thực Trí—Chân Thực Trí—Trí chiếu tỏ sáng đạo lý chân thực, bình đẳng, không sai biệt—Absolutely perfect and complete wisdom.
- 2) Quyền trí: Tục Trí—Phương Tiện Trí—Trí có quan hệ tới phương tiện giáo và hiện tượng tương đối và sai biệt—Functionally or relatively perfect and complete wisdom.

### **(C-2) Tam chủng Tri Thức Three kinds of knowledge**

**(I) Theo truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy, có ba cách đạt được trí huệ—According to the Theravadan Buddhism, there are three modes of attaining moral wisdom:**

- 1) Văn Huệ: Sutamaya-panna (p)—Attaining moral wisdom from reading, hearing and instruction—Attaining wisdom based on learning.
- 2) Tư huệ: Cintamaya-panna (p)—Attaining moral wisdom from reflection—Attaining wisdom based on thinking.
- 3) Tu huệ: Bhavanamaya-panna (p)—Attaining moral wisdom from practice of abstract meditation—Attaining wisdom based on mental development.

**(II) Theo Trí Độ Luận—According to the Maha-Prajna-Paramita Sastra:**

- 1) Nhứt thiết trí: Trí của hàng Thanh Văn và Duyên Giác, cho rằng chư pháp là không thật—Sravaka (thanh văn) and Pratyeka-buddha (Duyên giác) knowledge that all the dharma or laws are void and unreal.
- 2) Đạo chủng trí: Trí của hàng Bồ Tát với sự biện biệt chánh đáng (lìa bỏ nhị kiến hữu vô)—Bodhisattva-knowledge of all things in their proper discrimination.

- 3) Nhứt thiết chủng trí hay Phật trí: Buddha-knowledge, or perfect knowledge of all things in their every aspect and relationship, past, present and future.

***(III) Theo truyền thống kinh điển Phật giáo sơ khai—According to the original Buddhist tradition:***

- 1) Thế gian trí—Earthly or ordinary wisdom: Phạm trí chấp trước hết thảy hữu vô của chư pháp—Normal worldly knowledge or ideas.
- 2) Xuất thế gian trí—Supra-mundane or spiritual wisdom: Trí của bậc Thanh Văn và Duyên Giác, hây còn hư vọng phân biệt tự tướng—The wisdom of Sravaka or Pratyekabuddha.
- 3) Xuất thế gian thượng thượng trí: Trí của chư Phật và chư Bồ Tát, quán sát hết thảy chư pháp bất sanh bất diệt, liả bỏ nhị kiến hữu vô. Cái trí tuệ tối thượng hay trí huệ của bậc Thánh, nhờ đó người ta có thể nhìn vào những chỗ thâm sâu nhất của tâm thức để nắm lấy cái chân lý thâm mật bị che khuất mà cái trí tầm thường không thể thấy được. Trong đạo Phật, đây là Phật trí hay trí của các bậc Thánh, trí siêu việt và vượt ra ngoài mọi sự phân biệt. Tuệ độ hay vô thượng huệ (trí huệ Phật). Trí tuệ dẫn dắt chúng sanh vượt thoát bờ mé sanh tử để đạt đến giác ngộ—Supreme wisdom of bodhisattvas and Buddhas. Supreme wisdom, or the wisdom of a saint, whereby one is enabled to look into the deepest recesses of consciousness in order to grasp the inmost truth hidden away from the sight of ordinary understanding. In Buddhism, this is the wisdom of the Buddha, or the saints or the sages; the wisdom which is above all particularization, i.e. the wisdom of transcendental truth. The wisdom of a Buddha that leads people to cross the shore of birth and death and come to a complete enlightenment (to the shore of enlightenment).

***(IV) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—Three kinds of wisdom, according to the Sangiti Sutta in the Long Discourses:***

***(A) Ba Loại Trí Tuệ chính—Three main kinds of wisdom:***

- 1) Hữu học trí tuệ: The wisdom of the learner.
- 2) Vô học trí tuệ: The wisdom of the non-learner.
- 3) Phi hữu học phi vô học trí tuệ: The wisdom of the one who is neither the learner nor the non-learner.

***(B) Ba Loại Trí Tuệ Khác—Three more kinds of wisdom:***

- 1) Tư sanh trí: Cintamaya panna (p)—The wisdom based on thought.
- 2) Văn sanh trí: Sutamaya panna (p)—The wisdom based on learning.
- 3) Tu sanh trí: Bhavanamaya panna (p)—The wisdom based on mental development.

***(V) Ba Trí siêu việt của Đức Phật—Three aspects of the omniscience of Buddha:***

- 1) Trí biết nghiệp tương lai: Knowledge of future karma.
- 2) Trí biết nghiệp quá khứ: Knowledge of past karma.
- 3) Trí biết phiền não và giải thoát trong hiện tại: Knowledge of present illusion and liberation.

***(VI) Tam Minh—Three insights:*** Three kinds of clarity—Ba loại sáng suốt có thể đạt được bằng trì giới (theo Thanh Tịnh Đạo của Ngài Bhadantacariya Buddhaghosa)—Three kinds

of knowledge which can be obtained by observing precepts (according to The Path of Purification by Bhadantacariya Buddhaghosa):

- 1) Túc mạng minh: Túc mạng trí (biết được các đời trước)—Hành giả với tâm định tĩnh, hoàn toàn thanh tịnh, không phiền não, nhuần nhuyễn, vững chắc và bất động, sẽ thấy được các đời sống quá khứ, một hay hai đời, hoặc hàng trăm hàng ngàn đời, cũng như nhiều hoại kiếp, thành kiếp, chẳng hạn như nhớ lại tại một nơi nào đó ta đã từng có tên như vậy, ta đã từng có dòng họ như vậy hay đẳng cấp như vậy—Insight into the mortal conditions of self and others in previous life or the knowledge of remembering many former existences. Practitioners with the mind composing quite purified, clarified, soft, without blemish, without defilement, fixed and immovable will be able to see a variety of former habitations, one life, two lives a hundred or thousand lives, many eons of integration and disintegration—Insight into the mortal conditions of self and others in previous life or the knowledge of remembering many former existences. Practitioners with the mind composing quite purified, clarified, soft, without blemish, without defilement, fixed and immovable will be able to see a variety of former habitations, one life, two lives a hundred or thousand lives, many eons of integration and disintegration.
- 2) Thiên nhãn minh: Biết sự chết và tái sinh của các loài hữu tình—Supernatural insight into future mortal conditions (deaths and rebirths).
- 3) Lộ tận minh: Nirvana insight or knowledge of the workings of karma—Đoạn trừ tất cả các lậu hoặc (những dục vọng và quyến rũ). Với tâm định tĩnh, hoàn toàn thanh tịnh, sáng sủa, không tì vết, không phiền não, vững chắc và bất động, hành giả biết được đây là dục lậu, hữu lậu, , vô minh lậu. Đây là các lậu hoặc, nguyên nhân của các lậu hoặc, các lậu hoặc diệt, và con đường đưa đến các lậu hoặc diệt tận—Insight into present mortal sufferings so as to overcome all passions or temptations. Practitioners with mind composing, quite purified, clarified, soft, without blemish, without defilement, fixed and immovable will be able to know all all cankers of sense pleasures, becoming, ignorance. These are cankers, arising of cankers, stopping of cankers and the path leading to the ceasing of cankers.

**(VII) Ba loại kiến thức—Three degrees of knowledge:** Theo ngài Long Thọ trong Trung Quán Luận, có ba cấp độ kiến thức—According to Nagarjuna in the Madhyamika-karika, there are three degrees of knowledge:

- 1) Huyền Ảo—Illusory knowledge: Parikalpita (skt)—Huyền ảo là sự gán ghép sai lầm một ý tưởng không có thực cho một đối tượng do nhân duyên tạo ra. Đối tượng này chỉ hiện hữu trong trí tưởng tượng và không tương ứng với thực tại—Illusory knowledge is the false attribution of an imaginary idea to an object produced by its cause and conditions. It exists only in one's imagination and does not correspond to reality.
- 2) Thường Nghiệm—Empirical knowledge: Paratantra (skt)—Thường nghiệm là sự hay biết về một đối tượng do nhân duyên mà có. Đây là kiến thức tương đối và dùng để phục vụ cho các mục đích của cuộc sống—Empirical knowledge is the knowledge of an object produced by its cause and conditions. This is relative knowledge and serves the practical purposes of life.
- 3) Tuyệt Đối—Absolute knowledge: Parinispanna (skt)—Tuyệt đối là chân lý cao nhất hay chân như, chân lý tuyệt đối. Huyền ảo và thường nghiệm tương ứng với chân lý tương đối,



còn tuyệt đối thì tương ứng với chân lý cao nhất của Trung Luận tông—The absolute knowledge is the highest truth or tathata, the absolute. The illusory knowledge and empirical knowledge correspond to relative truth (samvrti-satya), and the absolute knowledge to the highest truth (paramartha-satya) of the Madhyamika system.

**(VIII) Tam Tự Tính Tướng—Three forms of knowledge:** Svabhavalakshana-traya (skt)—Theo Kinh Lăng Già, có ba hình thức của trí còn được gọi là tam tự tính tướng—According to The Lankavatara Sutra, there are three forms of knowledge known as Svanhavalakshana-traya.

- 1) **Vọng Kế Tính (Biến Kế Sở Chấp):** Parikalpita (skt)—Tự tính thứ nhất được gọi là Biến Kế Sở Chấp, là sự phân biệt sai lầm của sự phán đoán, và xuất phát từ sự hiểu đúng bản chất của các sự vật, bên trong cũng như bên ngoài và hiểu đúng mối liên hệ giữa các sự vật như là những cá thể độc lập hay thuộc cùng một loại—The first of the three Svabhavas is known as the Parikalpita or wrong discrimination of judgment, and proceeds from rightly comprehending the nature of objects, internal as well as external, and also relationship existing between objects as independent individuals or as belonging to a genus.
- 2) **Y Tha Khởi Tính:** Paratantra (skt)—Tự tính thứ hai là Y Tha Khởi Tính, nguyên nghĩa là phụ thuộc vào cái khác, là cái trí dựa vào một sự kiện nào đó, tuy những sự kiện này không liên hệ đến bản chất thực sự của hiện hữu. Đặc trưng của cái trí này là nó hoàn toàn không phải là một sáng tạo chủ quan được sinh ra từ cái “không” suông, mà nó được cấu trúc của một thực tính khách quan nào đó mà nó phụ thuộc để làm chất liệu. Do đó, nó có nghĩa là “sinh khởi dựa vào một chỗ tựa hay một căn bản.” (sở y). Và chính do bởi cái trí này mà tất cả các loại sự vật, bên ngoài và bên trong, được nhận biết và tính đặc thù và phổ quát được phân biệt. Y tha khởi tính do đó tương đương với cái mà ngày nay ta gọi là trí hay biết tương đối hay “tương đối tính;” trong khi Y Tha Khởi là sự tạo ra sự tưởng tượng hay tâm của người ta. Trong bóng tối, một người dẫm lên một vật gì đó, vì tưởng rằng đấy là con rắn nên anh ta sợ hãi. Đây là Y Tha Khởi, một phán đoán sai lầm hay một cấu trúc tưởng tượng được kèm theo bằng một sự kích thích không xác đáng. Khi nhìn kỹ lại thấy rằng vật ấy là sợi dây thừng. Đây là Y Tha Khởi, cái trí tương đối. Anh ta không biết sợi dây thừng thực sự là gì và tưởng nó là một thực tính, đặc thù và tối hậu. Trong khi khó mà phân biệt một cách tinh tế sự khác biệt giữa Biến Kế Sở Chấp và Y Tha Khởi từ những định nghĩa ngắn trên, thì Y Tha Khởi hình như ít ra cũng có một mức độ sự thật nào đó về mặt tự chính các đối tượng, nhưng Biến Kế Sở Chấp không chỉ bao gồm một sai lầm tri thức mà còn gồm một số chức năng cảm nhận được vận hành theo với sự phán đoán lầm lạc. Khi một đối tượng được nhận thức như là một đối tượng hiện hữu, bên trong hay bên ngoài, thì cái hình thức nhận biết gọi là Y Tha Khởi xảy ra. Nhận đối tượng này là thực, cái tâm nhận xét kỹ hơn về nó cả về mặt trí thức cả về mặt cảm nhận, và đây là hình thức hiểu biết gọi là Biến Kế Sở Chấp. Sau cùng, có thể chúng ta càng làm cho rối ren thêm khi áp dụng những cách suy nghĩ ngày nay của chúng ta vào những cách suy nghĩ thời xưa khi những cách suy nghĩ này chỉ đơn thuần được vận hành do những đòi hỏi có tính cách tôn giáo chứ không do những đòi hỏi vô tư có tính triết lý—The second is the Paratantra, literally, “depending on another,” is a knowledge based on some fact, which is not, however, in correspondence with the real nature of existence. The

characteristic feature of this knowledge is that it is not altogether a subjective creation produced out of pure nothingness, but it is a construction of some objective reality on which it depends for material. Therefore, its definition is “that which arises depending upon a support or basis.” And it is due to this knowledge that all kinds of objects, external and internal, are recognized, and in these individuality and generality are distinguished. The Paratantra is thus equivalent to what we nowadays call relative knowledge or relativity; while the Parikalpita is the fabrication of one’s own imagination or mind. In the dark a man steps on something, and imagining it to be a snake is frightened. This is Parikalpita, a wrong judgment or an imaginative construction, attended an unwarranted excitement. He now bends down and examines it closely and finds it to be a piece of rope. This is Paratantra, relative knowledge. He does not know what the rope really is and thinks it to be a reality, individual or ultimate. While it may be difficult to distinguish sharply between the Parikalpita and the Paratantra from these brief statements or definitions, the latter seems to have at least a certain degree of truth as regards objects themselves, but the former implies not only an intellectual mistake but some affective functions set in motion along with the wrong judgment. When an object is perceived as an object existing externally or internally and determinable under the categories of particularity and generality, the Paratantra form of cognition takes place. Accepting this as real, the mind elaborates on it further both intellectually and affectively, and this is the Parikalpita form of knowledge. It may be after all more confusing to apply our modern ways of thinking to the older ones especially when these were actuated purely by religious requirements and not at all by any disinterested philosophical ones.

- 3) Viên Thành Thực Trí: Parinishpanna (skt)—Viên thành thực trí tức là cái biết toàn hảo và tương đương với Chánh Trí (samyagjnana) và Như Như (Tathata) của năm pháp. Đây là cái trí có được khi ta đạt tới trạng thái tự chứng bằng cách vượt qua Danh, Tướng, và tất cả các hình thức phân biệt hay phán đoán (vikalpa). Đây cũng là Như Như, Như Lai Tạng Tâm, đây là một cái gì không thể bị hủy hoại. Sợi dây thừng giờ đây được nhận biết theo thể diện chân thực của nó. Nó không phải là một sự vật được cấu thành do các nguyên nhân và điều kiện hay nhân duyên và giờ đây đang nằm trước mặt chúng ta như là một cái gì ở bên ngoài. Từ quan điểm của nhà Duy Thức Tuyệt Đối theo như Lăng Già chủ trương, sợi dây thừng là phản ánh của chính cái tâm của chúng ta, tách ra khỏi cái tâm thì nó không có khách quan tính, về mặt này thì nó là phi hiện hữu. Nhưng cái tâm vốn do từ đó mà thế giới phát sinh, là một đối tượng của Viên Thành Thực hay trí toàn đắc—The third form of knowledge is the Parinishpanna, perfected knowledge, and corresponds to the Right Knowledge (Samyagjnana) and Suchness (Tathata) of the five Dharmas. It is the knowledge that is available when we reach the state of self-realization by going beyond Names and Appearances and all forms of Discrimination or judgment. It is suchness itself, it is the Tathagata-garbha-hridaya, it is something indestructible. The rope is now perceived in its true perspective. It is not an object constructed out of causes and conditions and now lying before us as something external. From the absolutist’s point of view which is assumed by the Lankavatara, the rope is a reflection of our own mind, it has no objectivity apart from the latter, it is in this respect non-existent. But the mind out of which the whole world evolves is the object of the Parinishpanna, perfectly-attained knowledge.

**(C-3) Tứ Trí**  
**Four knowledges**

**(I) Tứ Trí—Four Wisdoms:** Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn trí—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four knowledges.

(A)

- 1) Pháp Trí: Knowledge of Dharma.
- 2) Loại Trí: Anvaye-nanam (p)—Knowledge of what is consonant with it .
- 3) Tha tâm trí: Paricce-nanam (p)—Knowledge of others' minds.
- 4) Thế tục trí: Sammuti-nanam (p)—Conventional knowledge.

(B)

- 1) Khổ Trí: Knowledge of suffering.
- 2) Tập trí: Knowledge of the origin of suffering.
- 3) Diệt trí: Knowledge of the cessation of suffering.
- 4) Đạo trí: Knowledge of the path (to eliminate sufferings).

(C)

*(C-1)Tán Tuệ—Trí tuệ có được từ tán tâm—Wisdom obtained from the scattering mind:*

- 1) Sinh Đắc Tuệ: Bẩm sinh trí tuệ—Wisdom received by birth or nature.
- 2) Văn Tuệ: Trí tuệ do nghe và trau dồi mà có—Wisdom by hearing or being taught.
- 3) Tư Tuệ: Trí tuệ đạt được do suy tư mà có—Wisdom by thoughts.

*(C-2)Định Tuệ—Wisdom obtained from the mind of concentration: Trí tuệ có được từ định tâm.*

- 4) Tu Tuệ: Trí tuệ do thiền định mà có—Wisdom by dhyana meditation.

*(D) Bốn loại trí huệ Phật—The four forms of wisdom of a Buddha:*

- 1) Đại Viên Cảnh Trí (Cửa Phật A Súc): The great perfect mirror wisdom of aksobhya (A Súc Bộ Phật).
- 2) Bình Đẳng Tánh Trí (của Phật Bảo Tượng): The wisdom of Equality—The universal wisdom of Ratnaketu (Bảo Tượng Phật).
- 3) Diệu Quán Sát Trí (của Phật A Di Đà): The wisdom of wonderful contemplation—The profound observing wisdom of Amitabha (A Di Đà Phật).
- 4) Thành Sở Tác Trí (của Phật Bất Không hay Vi Diệu Thanh hay Phật Thích Ca Mâu Ni): The wisdom that accomplishes what is done—The perfecting wisdom of Amoghasiddhi (Bất Không Phật).

*(E) Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Bảy—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Seventh:*

- 1) Đại Viên Cảnh Trí (Cửa Phật A Súc)—The great perfect mirror wisdom of Aksobhya: Đại Viên Cảnh Trí là tánh thanh tịnh của chúng sanh (chuyển thức thứ tám làm Đại Viên Cảnh Trí)—The wisdom of the great, perfect mirror is the clear and pure nature of all sentient beings (the eighth consciousness turned to become the wisdom of Great Perfect Mirror).

- 2) Bình Đẳng Tánh Trí (của Phật Bảo Tướng)—The wisdom of Equality: Bình Đẳng Tánh Trí là tâm không bệnh của chúng sanh (chuyển thức thứ bảy làm Bình Đẳng Tánh Trí)—The universal wisdom of Ratnaketu (Bảo Tướng Phật)—The wisdom of equal nature is the mind without disease of sentient beings (the seventh consciousness turned to become the Wisdom of Equal Nature).
- 3) Diệu Quán Sát Trí (của Phật A Di Đà)—The wisdom of wonderful contemplation or the profound observing wisdom of Amitabha: Diệu Quán Sát Trí là trí thấy mà không phải dụng công của chúng sanh (thức thứ sáu được chuyển thành Diệu Quán Sát Trí)—The Wonderful observing wisdom is seeing without effort of sentient beings (the sixth consciousness turned to become the Wonderfully Observing Wisdom).
- 4) Thành Sở Tác Trí (của Phật Bất Không hay Vi Diệu Thanh hay Phật Thích Ca Mâu Ni)—The wisdom that accomplishes what is done: Thành Sở Tác Trí giống như Viên Cảnh Trí (năm thức đầu được chuyển thành Thành Sở Tác Trí)—The perfecting wisdom of Amoghasiddhi (Bất Không Phật). The Perfect wisdom is the same as the perfect mirror (the first five consciousnesses turned to become the perfecting wisdom).

**(II) Tứ Môn Tri Kiến Phật—Four divisions of the Enlightened Knowledge:** Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng đã dạy: “Nầy thiện tri thức! Nếu hay nơi tướng mà lìa tướng, nơi không mà lìa không thì trong ngoài chẳng mê. Nếu ngộ được pháp này, một niệm tâm khai, ấy là khai Tri Kiến Phật. Phật tức là giác, phân làm bốn môn: Khai giác tri kiến, thị giác tri kiến, ngộ giác tri kiến, nhập giác tri kiến. Nếu nghe khai thị liền hay ngộ nhập tức là giác tri kiến, chơn chánh xưa nay mà được xuất hiện. Các ông dè dặt chớ hiểu lầm ý kinh, nghe trong kinh nói khai thị ngộ nhập rồi tự cho là Tri Kiến của Phật, chúng ta thì vô phần. Nếu khởi cái hiểu này tức là chệ bai kinh, hủy báng Phật vậy. Phật kia đã là Phật rồi, đã đầy đủ tri kiến, cần gì phải khai nữa. Nay ông phải tin Phật tri kiến đó chỉ là tự tâm của ông, lại không có Phật nào khác; vì tất cả chúng sanh tự che phủ cái quang minh, tham ái trần cảnh, ngoài thì duyên với ngoại cảnh, trong tâm thì lăng xăng, cam chịu lôi cuốn, liền nhọc Đức Thế Tôn kia từ trong tam muội mà dậy, dùng bao nhiêu phương tiện nói đến đấng miêng, khuyên bảo khiến các ông buông dứt chớ hưởng ra ngoài tìm cầu thì cùng Phật không hai, nên nói khai Phật tri kiến. Tôi cũng khuyên tất cả các người nên thường khai tri kiến Phật ở trong tâm của mình. Người đời do tâm tà, ngu mê tạo tội, miêng thì lành tâm thì ác, tham sân tật đố, siểm nịnh, ngã mạn, xâm phạm người hại vật, tự khai tri kiến chúng sanh. Nếu ngay chánh tâm, thường sanh trí huệ, quán chiếu tâm mình, đừng ác làm lành, ấy là tự khai tri kiến Phật. Các ông phải mỗi niệm khai tri kiến Phật, chớ khai tri kiến chúng sanh. Khai tri kiến Phật tức là xuất thế, khai tri kiến chúng sanh tức là thế gian. Nếu ông chỉ nhọc nhằn chấp việc tụng niệm làm công khóa thì nào khác con trâu ly mền cái đuôi của nó!”—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught: “Good Knowing Advisors! If you can live among marks and yet be seaprate from it, then you will be confused by neither the internal nor the external. If you awaken to this Dharma, in one moment your mind will open to enlightenment. The knowledge and vision of the Buddha is simply that. The Buddha is enlightenment. There are four divisions: Opening to the enlightened knowledge and vision; Demonstrating the enlightened knowledge and vision; Awakening to the enlightened knowledge and vision; and Entering the enlightened knowledge and vision. If you listen to the opening and

demonstrating of the Dharma, you can easily awaken and enter. That is the enlightened knowledge and vision, the original true nature becoming manifest. Be careful not to misinterpret the Sutra by thinking that the opening, demonstrating, awakening, and entering of which it speaks is the Buddha's knowledge and vision and that we have no share in it. To explain it that way would be to slander the Sutra and defame the Buddha. Since he is already a Buddha, perfect in knowledge and vision, what is the use of his opening to it again? You should now believe that the Buddha's knowledge and vision is simply your own mind, for there is no other Buddha. But, because living beings cover their brilliance with greed and with the love or states of defilement, external conditions and inner disturbance make slaves of them. That troubles the World-Honored One to rise from Samadhi, and with various reproaches and expedients, he exhorts living beings to stop and rest, not to seek outside themselves, and to make themselves the same as he is. That is called 'Opening the knowledge and vision of the Buddha.' I, too, am always exhorting all people to open to the knowledge and vision of the Buddha within their own minds. The mind of worldly people are deviant. Confused and deluded, they commit offenses. Their speech may be good, but their minds are evil. They are greedy, hateful, envious, given over flattery, deceit, and arrogance. They oppress one another and harm living creatures, thus they open not the knowledge and vision of Buddha, but that of living beings. If you can with an upright mind constantly bring forth wisdom, contemplating and illuminating your own mind, and if you can practice the good and refrain from evil, you, yourself will open to the knowledge and vision of the Buddha. In every thought you should open up the knowledge and vision of the Buddha; do not open up to the knowledge and vision of living beings. To be open to the knowledge and vision of the Buddha is transcendental; to be open to the knowledge and vision of living beings is mundane. If you exert yourself in recitation, clinging to it as a meritorious exercise, how does that make you different from a yak who loves his own tail?"

### ***(C-4) Ngũ Trí*** ***Five kinds of knowledge***

Theo trường phái Chân ngôn có năm loại trí—According to the Shingon Sect, there are five kinds of wisdom.

- 1) Pháp Giới Thể Tính Trí: Trí chuyển từ Yêm-Ma-La thức mà được. Pháp giới thể tánh tức là lục đại với Ngài Tỳ Lô Giá Na hay Đại Nhật Như Lai trụ nơi Trung độ. Gọi là pháp giới thể tánh trí vì trí này làm chủ đức phương tiện cứu cánh—The wisdom derived from the pure consciousness (amala-vijnana): Dharmadhatu-prakrti-jnana (skt). The wisdom of the embodied nature of dharmadhatu, defined as the six elements, and is associated with Vairocana in the center.
- 2) Đại Viên Cảnh Trí: Là trí chuyển từ A-Lại-Da thức mà được, là trí hiển hiện vạn tượng của pháp giới như tấm gương tròn lớn, tương ứng với thế giới và liên hệ với A Súc Bệ Phật cũng như Đông Độ—The great ground mirror wisdom: Adarsana-jnana (skt). The

- great ground mirror wisdom, derived from alaya-vijnana (alaya consciousness), reflecting all things; corresponds to the earth, and is associated with Aksobhya and the east.
- 3) Bình Đẳng Tánh Trí: Samata-jnana (skt)—Trí chuyển từ Mạt Na thức mà được, là trí tạo thành tác dụng bình đẳng của các pháp, tương ứng với lửa và Nam Phật ở Nam Độ—The wisdom which derived from manovijnana or mano consciousness, wisdom in regard to all things equally and universally, corresponds to fire and is associated with Ratnasambhava and the south.
  - 4) Diệu Quán Sát Trí: Pratyaveksana-jnana (skt)—Trí chuyển từ ý thức mà được, trí phân biệt các pháp hảo diệu phá nghi, tương ứng với nước và Phật A Di Đà ở Tây phương. Theo Tịnh Độ và Chân Tông, Phật A Di Đà thù thắng hơn cả trong số Ngũ Trí Như Lai; mặc dù quốc độ của Ngài ở Tây Phương chứ không ở trung ương. Trong số Ngũ Trí Như Lai, Đức Phật A Di Đà ở phương Tây có thể đồng nhất với Trung ương Đại Nhật Như Lai, là Đức Phật của Pháp Giới Thể Tánh. Các bốn nguyện của Đức A Di Đà, sự chứng đắc Phật quả Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, và sự thiết lập Cực Lạc quốc độ đã được mô tả đầy đủ trong Kinh A Di Đà—The wisdom derived from wisdom of profound insight (ý thức), or discrimination, for exposition and doubt-destruction; corresponds to water, and is associated with Amitabha and the west. According to the T'ien-T'ai and Shingon, Amita is superior over the five Wisdom Buddhas (Dhyani-Buddhas), even though he governs the Western Quarter, not the center. Of the five Wisdom Buddhas, Amitabha of the West may be identical with the central Mahavairocana, the Buddha of homo-cosmic identity. Amitabha's original vows, his attainment of Buddhahood of Infinite Light and Life, and his establishment of the Land of Bliss are all fully described in the Sukhavati text.
  - 5) Thành Sở Tác Trí—The wisdom derived from the five senses: Kṛtyanusthana-jnana (skt)—Trí chuyển từ ngũ căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt và thân), trí thành tựu diệu nghiệp tự lợi lợi tha, tương ứng với hư không và Phật Di Lặc ở Bắc Độ—The wisdom derived from the five senses (ngũ căn), the wisdom of perfecting the double work of self-welfare and the welfare of others; corresponds to the air and is associated with Amoghasiddhi (Di Lặc Maitreya) and the north.

**(C-5) Lục Trí**  
***Six kinds of wisdom***

- 1) Văn Trí: Trí huệ mở ra do được nghe hiểu về chân lý trung đạo—The wisdom of hearing and apprehending the truth of the middle way.
- 2) Tư Trí: Trí huệ mở ra do tư duy về chân lý trung đạo—The wisdom of thought.
- 3) Tu Trí: Nhờ tu tập chân lý trung đạo mà được tu trí huệ—Wisdom of observance.
- 4) Vô Tướng Trí—Trí huệ mở ra do chứng được lý trung đạo, lìa nhị biên—The wisdom of neither extreme.
- 5) Chiếu Tịch Trí: Còn gọi là Tịch Chiếu Huệ, hay trí huệ của Bồ tát ở Đẳng Giác Vị đã quán triệt thực tánh và thực tướng của Niết Bàn—The wisdom of understanding of Nirvana. Buddha-wisdom which comprehends nirvana reality and its functioning.

- 6) Phật Trí: Trí huệ ở ngôi vị Phật chiếu khắp chúng sanh (từ cái thể của trung đạo mà khởi lên cái dụng của trung đạo)—The wisdom (associated with Buddha-fruit) of making nirvana illuminate all beings.

***(C-6) Bảy loại Kiến Thức***  
***Seven knowings***

- 1) Biết pháp: To know the Law.
- 2) Biết nghĩa: To know its meaning.
- 3) Biết thời biết việc: To know the times and all duties.
- 4) Biết điều tiết: To know moderation.
- 5) Biết mình: To know oneself.
- 6) Biết người: To know the different classes of people.
- 7) Biết người như những cá nhân: To know people as individuals.

***(C-7) Thập Trí của chư Phật và chư Bồ Tát***  
***Ten kinds of knowledge of all Buddhas and Bodhisattvas***

***(I) Theo Phật giáo Tiểu Thừa—According to the Hinayana:***

- 1) Thế tục trí: Common understanding.
- 2) Pháp trí: Enlightened understanding.
- 3) Loại trí (trí khôn quán tưởng về tứ đế trong dục giới): Understanding of the four noble truths in the worldly world.
- 4) Khổ trí: Understanding the nature of all sufferings.
- 5) Tập trí: Understanding the causes of all sufferings.
- 6) Diệt trí: Understanding of how to eliminate all sufferings.
- 7) Đạo trí: Understanding of the path leading to nirvana where there are no more sufferings.
- 8) Tha tâm trí: Understanding the mind of others.
- 9) Tận trí: Understanding that puts an end to all previous faith in or for self.
- 10) Vô sanh trí: Nirvana wisdom.
  - a) Tối cực trí của bậc A La Hán, đã cắt đứt phiền não của tam giới: Nirvana wisdom, or final knowledge attained by the Arhat, his release from the chain of transmigration.
  - b) Vô sanh trí của bậc Bồ Tát chứng biết rõ ràng là không còn thọ sanh nơi tam giới nữa: The knowledge of the Bodhisattva of the assurance of immortality, or no rebirth.

***(II) Theo Phật giáo Đại Thừa—According to the Mahayana Buddhism:***

- 1) Tam thế trí: Perfect understanding of past, present and future.
- 2) Tam thế Phật pháp trí: Perfect understanding of Buddha-Law of past, present and future.
- 3) Pháp giới vô ngại trí: Unimpeded understanding of the whole Buddha-realm.
- 4) Pháp giới vô biên trí: Unlimited or infinite understanding of the whole Buddha-realm.
- 5) Sung mãn như thị thiết trí: Perfect understanding of ubiquity.

- 6) Phổ chiếu nhưt thiết thế gian trí: Perfect understanding of universal enlightenment.
- 7) Trụ trì nhưt thiết thế giới trí: Perfect understanding of omnipotence or universal control.
- 8) Tri nhưt thiết chúng sanh trí: Perfect understanding of omniscience regarding all living beings.
- 9) Tri nhưt thiết pháp trí: Perfect understanding of omniscience regarding the law of universal salvation.
- 10) Tri vô biên chư Phật trí: Perfect understanding of omniscience regarding all Buddha wisdom.

**(C-8) A Bệ Bạt Trí (Trí Bất Thối Chuyển)**  
***Avaivartika (skt)***

**(I) Nghĩa của “Trí Bất Thối Chuyển”—The meanings of “Avaivartika”:**

- 1) Chữ A Bệ Bạt Trí, theo tiếng Bắc Phạn là Avaivartika, có nghĩa là “Bất Thối Chuyển” hay chẳng lùi xuống. Có ba nghĩa, áp dụng cho những chúng sanh nơi cõi Tịnh Độ—The Sanskrit word “Avaivartika” means “not falling back.” Never retreat but going straight to Nirvana. Never receding or turning back, always progressing and certainly reaching Nirvana. There are three senses of “not falling back” that apply to sentient beings in the Pure Land:
  - a) Vị Bất Thoái: Một khi đã dự vào địa vị Tứ Thánh rồi, chẳng còn bị xuống địa vị Lục Phàm nữa—Do not fall back from their position. Having entered the holy stream or the four levels of sagehood culminating in Ahratship, they do not fall back to the levels of gods and men.
  - b) Hạnh Bất Thoái: Một khi đã tu hạnh Bồ Tát thường hóa độ chúng sanh, chẳng còn sa đọa xuống hàng nhị thừa nữa—Do not fall back from practice. As followers of the Bodhisattva path they continue to work for the salvation of all beings, and do not fall back to the level of Lesser Vehicles with their concern limited to individual salvation.
  - c) Niệm Bất Thoái: Giờ phút nào tâm niệm cũng như dòng nước chảy vào biển “Nhất Thiết Trí”—Do not fall back from their mindfulness. From mind-moment to mind-moment, they flow into the ocean of all knowledge.
- 2) Bậc Bất Thối Chuyển: Vị chẳng bao giờ rơi rớt lại những đường thấp hơn—One who never recedes. One who never reverts to a lower condition.
- 3) Bồ Tát Bất Thối Chuyển, trải qua quá trình tu hành dài một đại a tăng kỳ kiếp mà thành tựu quả vị Phật, chưa hề thối chuyển: A Bodhisattva who, in his progress towards Buddhahood, never retrogrades to a lower state than that to which he has attained.

**(II) Những nghĩa khác của “Trí Bất Thối Chuyển”—Other meanings of “Avaivartika”:**

- 1) Theo Kinh A Di Đà thì dù cho người vãng sanh vào địa vị thấp nhất trong cõi Tịnh Độ, dù phải mang theo nghiệp còn sót lại, nhưng vẫn không còn thối chuyển nữa: According to The Amitabha Sutra, even those who dwell in lowest level of the Pure Land, and have been born there bringing along their karmic burdens, do not fall back from their position, from their practice, or from their mindfulness.



- 2) Không lùi mà đi thẳng vào Niết bàn, người đã đạt tới thực chứng tánh không, sẽ không bao giờ đi lùi trên đường đi đến Bồ Tát hay Phật quả: One who has reached the realization of emptiness (tolerance and non-birth) will never regress from the Buddha or Bodhisattva Paths.
- 3) Đôi khi người ta định nghĩa “Bất Thối Chuyển” đơn thuần là các bậc tu hành đã tiến đến giai đoạn cao không bao giờ còn thối chuyển trở lại nữa: Non-regression sometimes simply denotes an advanced stage of aspiration and practice from which one will never retreat.
- 4) Theo Kinh A Di Đà, chúng sanh phước mỏng nghiệp dầy tích tụ từ vô thủy, khó lòng tự tu tự độ về cõi Niết Bàn trong một đời kiếp, mà ngược lại rất dễ dàng bị thối chuyển trong luân hồi sanh tử, nên Đức Phật khuyên Phật tử về sau này nên nhất tâm niệm Phật để được sanh về cõi Cực Lạc, hầu tiếp tục tu tập để đạt thành Phật quả: According to the Amitabha Sutra, living beings burdened with heavy karma accumulated from time immemorial. They cannot escape Birth and Death in one lifetime, and are in danger of retrogression during. Thus the Buddha offered and recommended the Pure Land teachings, an easy method to escape Birth and Death in one lifetime through rebirth in the Pure Land, where practitioners can continue cultivating without fear of retrogression.
- 5) Người không bao giờ thối lùi; một vị Bồ Tát trên đường tiến đến Phật quả, không bao giờ đi lùi về một cảnh giới thấp hơn cảnh giới mà vị ấy đã đạt được: One who never recedes; a Bodhisattva who, in his progress towards Buddhahood, never retrogrades to a lower state than that to which he has attained (a Bodhisattva who is in the stage of non-backsliding).

***(C-9) Trí của chư Phật và chư Bồ Tát  
Wisdoms of Buddhas and Bodhisattvas***

1. ***Mười Trí Như Biển Nhập Vô Thượng Bồ Đề—Ten kinds of oceanic knowledge entering into unexcelled, complete perfect enlightenment:*** Mười Trí như biển nhập vô thượng Bồ Đề của chư đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được biển đại trí huệ vô thượng của tất cả chư Phật—Ten kinds of oceanic knowledge entering into unexcelled, complete perfect enlightenment (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Enlightening beings who abide by these can attain the ocean of supreme knowledge of Buddhas.
  - 1) Nhập tất cả vô lượng chúng sanh giới: Penetrate all realms of sentient beings.
  - 2) Nhập tất cả thế giới mà chẳng sanh tâm phân biệt: Penetrate all worlds without giving rise to arbitrary discriminations.
  - 3) Biết tất cả hư không giới vô lượng vô ngại, vào khắp lưới tất cả thế giới sai biệt ở mười phương: Know all realms of space are measureless and immaterial, and enter the network of all different worlds in the ten directions.
  - 4) Khéo nhập pháp giới vì đều biết rõ như vậy—Skillfully penetrate phenomena because they know them all:
    - a) Nhập vô ngại: Fluidity.
    - b) Nhập chẳng đoạn: Non-annihilation.

- c) Nhập chẳng thường: Non-eternity.
  - d) Nhập vô lượng: Infinity.
  - e) Nhập chẳng sanh: Non-birth.
  - f) Nhập chẳng diệt: Nondestruction.
  - g) Nhập tất cả: Totality.
- 5) Trí huệ như hải thứ năm—The fifth oceanic knowledge:
- a) Chư Bồ Tát biết thiện căn đã tích tụ, đang tích tụ và sẽ tích tụ của—Great Enlightening Beings know the roots of goodness have accumulated, do accumulate, and will accumulate:
    - i) Chư Phật: The Buddhas.
    - ii) Chư Bồ Tát: Enlightening beings.
    - iii) Thanh Văn: Listeners.
    - iv) Độc Giác: Individual Illuminates.
    - v) Tất cả phàm phu: All ordinary people.
  - b) Chư Bồ Tát cũng biết—Great Enlightening Beings also know:
    - i) Thiện căn mà tam thế chư Phật đã thành, nay thành và sẽ thành vô thượng Bồ Đề: The roots of goodness have already accomplished, now being accomplished, and to be accomplished by the Buddhas of all times in perfect enlightenmen.
    - ii) Thiện căn mà tam thế chư Phật đã giáo hóa và điều phục chúng sanh: The roots of goodness in the teaching and civilizing of all sentient beings by the Buddhas of all times.
    - iii) Biết rõ những thiện căn này chư Bồ Tát sẽ làm những điều sau đây—Knowing all these roots of goodness, Enlightening Beings will do the following:
      - \* Thâm tín: Deeply believe in them.
      - \* Tùỳ thuận: Approve and aspire to them.
      - \* Nguyện tu tập không mỏi nhàm: Cultivate them tirelessly.
- 6) Trí huệ như biển thứ sáu—The sixth oceanic knowledge:
- a) Trong mỗi niệm nhập quá khứ thế bất khả thuyết kiếp. Ở trong một kiếp hoặc có trăm ức Phật xuất thế, chư Bồ Tát đều biết rất rõ như một kiếp và tất cả các kiếp—Moment to moment Great Enlightening Beings enter untold eons of the past and know how many Buddhas appear in each eons, no matter how unspeakably many they were they know clearly in each and every eon:
    - i) Chúng hội đạo tràng: Their congregations.
    - ii) Thuyết pháp và phương pháp điều phục: Their teaching and training methods.
    - iii) Thọ mạng dài vẫn: The lifespan of all sentient beings.
    - iv) Pháp trụ lâu mau: How long their doctrine lasted.
  - b) Những kiếp không Phật có những chúng sanh gieo căn lành nơi vô thượng Bồ Đề cũng đều biết rõ—They also know if there were sentient beings who planted roots of goodness for enlightenment in ages when there were no Buddhas.
    - i) Nếu có những chúng sanh thiện căn đã thành thực nơi đời vị lai sẽ được thấy Phật cũng đều biết rõ: They also know if there are any sentient beings who will get to see Buddhas in the future when their roots of goodness ripen.
    - ii) Quán sát quá khứ thế bất khả thuyết bất khả thuyết kiếp như vậy tâm không nhàm mỏi: They tirelessly examine untold eons of the past.
- 7) Trí huệ như biển thứ bảy—The seventh oceanic knowledge:

- a) Nhập vị lai thế quán sát tất cả vô lượng vô biên kiếp: Great Enlightening Beings penetrate the ages of the future, examine and distinguish all ages, measureless, boundless.
- b) Biết kiếp nào có Phật, kiếp nào không Phật: Know what ages will have Buddhas and what ages will not.
- c) Họ biết—They know:
  - i) Kiếp nào có bao nhiêu Như Lai xuất thế: How many Buddhas will appear in what ages.
  - ii) Mỗi Như Lai danh hiệu gì: What the names of each Buddha will be.
  - iii) Ở thế giới nào?: What worlds they will live in.
  - iv) Những thế giới ấy tên gì?: What the names of those worlds will be.
  - v) Độ được bao nhiêu chúng sanh?: How many sentient beings they will liberate.
  - vi) Thọ mạng bao lâu?: How long they will live.
  - vii) Quán sát tốt đến vị lại đều biết rõ tất cả chẳng cùng tận, chẳng nhàm mỏi: Observe throughout the future, knowing all endlessly, tirelessly.
- 8) Trí huệ như biển thứ tám—The eighth oceanic knowledge: Chư Đại Bồ Tát nhập hiện tại thế quán sát—Great Enlightening Beings enter the present observe and reflect:
  - a) Trong mỗi niệm thấy khắp vô biên phẩm loại mười phương, nơi bất khả thuyết thế giới đều có chư Phật nơi vô thượng Bồ Đề đã thành, đang thành và sẽ thành—Moment after moment see boundless kinds of worlds in the ten directions, each having Buddhas who have attained, are attaining and will attain supreme enlightenment:
    - i) Khi họ đi đến đạo tràng: As they go to the site of enlightenment.
    - ii) Ngồi dưới cây Bồ Đề: Sit under the tree of Enlightenment.
    - iii) Hàng phục ma quân: Conquer the demons.
    - iv) Thành chánh đẳng chánh giác: Attain Unexcelled Complete Perfect Enlightenment.
    - v) Rời cây Bồ Đề đi vào thành ấp: Get up and go into the city.
    - vi) Lên cung trời: Ascend to the heavens.
    - vii) Chuyển đại pháp luân: Expound the subtle truth and turn the great wheel of teaching.
    - viii) Thị hiện thần thông: Manifest spiritual powers.
    - ix) Điều phục chúng sanh: Tame sentient beings.
    - x) Phó chúc pháp vô thượng Bồ Đề: Hand on the teaching of complete enlightenment.
    - xi) Xả bỏ thọ mạng: Give up their lives.
    - xii) Nhập Niết bàn: Enter final nirvana.
    - xiii) Đã nhập niết bàn, kiết tập pháp tạng khiến còn ở lâu tại thế gian, trang nghiêm Phật pháp nhiều thứ cúng dường: After they have entered nirvana, their teachings are collected and preserve them in the worlds, the Buddhas' monuments are adorned and honored in various ways.
  - b) Chư Bồ Tát cũng thấy—The Enlightening Beings also see:
    - i) Tất cả chúng sanh gặp được Phật pháp: The sentient beings in those worlds encounter the Buddhas' teachings.
    - ii) Nhận giữ, hộ trì, và phúng tụng: Accept, preserve and repeat them.
    - iii) Ghi nhớ và tư duy: Remember and ponder them.
    - iv) Tăng trưởng huệ giải: Increase in wisdom and understanding.
    - v) Quán sát như vậy cùng khắp mười phương, mà ở nơi Phật pháp không sai lầm vì: They extend these throughout the ten directions and have no misunderstanding about the Buddhas' teachings, because.

- vi) Dù biết rằng chư Phật như mộng, mà vẫn hay đến chỗ chư Phật cung kính cúng dường: Great Enlightening Beings know the Buddhas are all like dreams, yet they go to all Buddhas and honor them.
  - vii) Bấy giờ Bồ Tát chẳng chấp tự thân, mà dùng tự thân để tu tập: At such times Enlightening Beings do not cling to their bodies, yet they utilize their bodies to cultivate.
  - viii) Chẳng chấp chư Phật, mà vẫn thấy và vẫn lắng nghe giáo pháp của chư Phật: They do not cling to the Buddhas, yet they see the Buddhas and hear the teachings.
  - ix) Chẳng chấp thế giới, mà vẫn nhập thế cứu độ chúng sanh: They do not cling to the world, yet they enter the world to save sentient beings.
  - x) Chẳng chấp chúng hội: They do not cling to the congregation.
  - xi) Chẳng chấp vào sự thuyết pháp: They do not cling to the preaching.
  - xii) Chẳng chấp kiếp, mà vẫn đi vào tất cả kiếp không nhàm mỏi: They do not cling to the age, yet they enter all ages tirelessly.
- 9) Trí huệ như biển thứ chín—The ninth oceanic knowledge:
- a) Nơi bất khả thuyết bất khả thuyết kiếp, trong mỗi kiếp cúng dường cung kính vô lượng chư Phật thị hiện tự thân mất đây sanh kia: Honor countless Buddhas in each age, for untold eons, appearing to die in one place and be born in another.
  - b) Đem tất cả đồ cúng hơn hẳn tam giới để cúng dường chư Phật, cũng như chư Bồ Tát, Thanh văn và tất cả đại chúng: They honor the Buddhas, as well as the Enlightening Beings and disciples in their congregations with all kinds of transmundane offerings.
  - c) Sau khi chư Phật nhập diệt—After the Buddhas pass away:
    - i) Dùng đồ cúng vô thượng để cúng dường xá lợi: They honor their relics with unsurpassed offerings.
    - ii) Rộng làm sự bố thí: Extensively practice charity.
  - d) Đại Bồ Tát dùng tâm bất tư nghì—Great Enlightening Beings with an inconceivable mind:
    - i) Tâm chẳng cầu báo: A mind not seeking reward.
    - ii) Tâm rốt ráo, tâm mang đến lợi ích: A mind with ultimate determination, a determination to provide benefit.
  - e) Trong vô lượng kiếp, chư Đại Bồ Tát vì quả vô thượng Bồ Đề—For untold eons, Great Enlightening Beings, for the sake of supreme complete perfect enlightenment:
    - i) Cúng dường chư Phật: Honor the Buddhas.
    - ii) Lợi ích chúng sanh: Benefit sentient beings.
    - iii) Hộ trì chánh pháp: Preserve the true teaching.
    - iv) Khai thị diễn thuyết chánh pháp: Reveal and expound the true teaching for untold eons.
- 10) Trí huệ như biển thứ mười—The tenth oceanic knowledge:
- a) Chư Đại Bồ Tát nơi chỗ của tất cả chư Phật, chư Bồ Tát, chư Thanh văn và tất cả pháp sư—Great Enlightening Beings wholeheartedly seek, from all Buddhas, from all Enlightening Beings, from all teachers of truth:
    - i) Pháp của Bồ Tát đã thuyết: The principles expounded by Enlightening Beings.
    - ii) Pháp của Bồ Tát đã học: The principles studied by Enlightening Beings.
    - iii) Pháp của Bồ Tát đã dạy: The principles taught by Enlightening Beings.
    - iv) Pháp của Bồ Tát đã tu hành: The principle practiced by Enlightening Beings.
    - v) Pháp của Bồ Tát thanh tịnh: The methods of purification of Enlightening Beings.
    - vi) Pháp của Bồ Tát thành thực: The methods of development of Enlightening Beings.

- vii) Pháp của Bồ Tát điều phục: The methods of training of Enlightening Beings.
- viii) Pháp bình đẳng của Bồ Tát: The methods of equanimity of Enlightening Beings.
- ix) Pháp xuất ly của Bồ Tát: The methods of emancipation of Enlightening Beings.
- x) Pháp tổng trì của Bồ Tát: The methods of total mental command of Enlightening Beings.
- b) Được pháp này rồi thì Bồ Tát sẽ—Having obtained these teachings:
  - i) Bồ Tát thọ trì: They absorb and retain them.
  - ii) Tụng đọc: Read and repeat them.
  - iii) Phân biệt giải thuyết không nhàm đủ: Analyze and explain them, never tiring of this.
  - iv) Khiến vô lượng chúng sanh ở trong Phật pháp phát tâm tương ứng với nhưt thiết trí nhập tướng chơn thật: Causing countless sentient beings to develop all awareness of the Buddha teachings that corresponds to omniscience, to penetrate the characteristics of reality.
  - v) Nơi vô thượng Bồ Đề được bất thối chuyển: Attain nonregression in respect to Unexcelled, Complete Perfect Enlightenment.
  - vi) Tu hành như vậy trong vô lượng kiếp không nhàm đủ: Enlightening beings continue to cultivate this way tirelessly for untold eons.

**II. Mười Trí Quảng Đại—Ten kinds of broad knowledge:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 36, chư Đại Bồ Tát có mười trí quảng đại. Khi chư Đại Bồ Tát trụ nơi mười pháp thanh tịnh thời đầy đủ mười trí quảng đại—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 36, there are ten kinds of broad knowledge. When great enlightening beings persist in the ten kinds of purity, they become imbued with ten kinds of broad knowledge.

- 1) Trí biết tất cả tâm hành của chúng sanh: Knowledge of all sentient beings' mental behavior.
- 2) Trí biết tất cả nghiệp báo của chúng sanh: Knowledge of the consequences of actions of all sentient beings.
- 3) Trí biết tất cả Phật pháp: Knowledge of all Buddha-teachings.
- 4) Trí biết lý thú thâm mật của tất cả Phật pháp: Knowledge of the profound, occult import of all Buddha teachings.
- 5) Trí biết tất cả môn Đà La Ni: Knowledge of all methods of concentration spells.
- 6) Trí biết tất cả văn tự biện tài: Knowledge of interpretation of all writings.
- 7) Trí biết tất cả ngôn ngữ âm thanh từ biện thiện xảo của chúng sanh: Knowledge of the language and speech of all sentient beings.
- 8) Trí hiện thân mình ở khắp trong tất cả thế giới: Knowledge of manifestation of their bodies in all worlds.
- 9) Trí hiện ảnh tượng mình ở khắp trong tất cả chúng hội đạo tràng: Knowledge of manifestation of their reflections in all assemblies.
- 10) Trí ở nơi tất cả chỗ thọ sanh đều đầy đủ nhưt thiết trí: Knowledge of embodying omniscience in all realms of beings.

**III. Mười Thanh Tịnh Trí—Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings:**

(A) Mười loại thanh tịnh của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong bất phóng dật thời đạt được mười điều thanh tịnh (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 18)—Ten kinds of purity Enlightening Beings attain when they persist in nonindulgence (the Flower Adornment Sutra—Chapter 18):

- 1) Thực hành đúng như lời nói: Acting in accord with what they say.
  - 2) Niệm trí được thành tựu: Consummation of attention and discernment.
  - 3) Trụ nơi thâm định, chẳng trầm chẳng điệu: Abiding in deep concentration without torpor or agitation.
  - 4) Thích cầu Phật pháp không lười bỏ: Gladly seeking Buddha-teachings without flagging.
  - 5) Quán sát đúng lý những pháp được nghe, sanh diệu trí huệ: Contemplating the teaching heard according to reason, fully developing skillfully flexible knowledge.
  - 6) Nhập thâm thiền định và được thần thông của chư Phật: Entering deep meditation and attaining psychic powers of Buddhas.
  - 7) Tâm bình đẳng, không cao hạ: Their minds are equanimous, without sense of high or low status.
  - 8) Không tâm chướng ngại đối với chúng sanh loại thượng trung hạ, bình đẳng lợi ích như đại địa: In regard to superior, middling, and inferior types of beings, their minds are unobstructed and like the earth, they benefit all equally.
  - 9) Nếu thấy chúng sanh dầu chỉ một phen phát tâm Bồ Đề, thời tôn trọng kính thờ xem như những bậc thầy: If they see any beings who have even once made the determination for enlightenment, they honor and serve them as teachers.
  - 10) Đối với Hòa Thượng và A Xà Lê thọ giới, chư Bồ Tát, các thiện tri thức, các Pháp Sư luôn tôn trọng kính thờ: They always respect, serve, and support their preceptors and tutors, and all Enlightening Beings, wise friends and teachers.
- (B) *Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười thanh tịnh Huệ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười trí này thời được đại trí huệ vô ngại của chư Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure wisdom of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the unobstructed great wisdom of Buddhas:*
- 1) Thanh tịnh huệ biết tất cả nhưn, vì chẳng chối từ quả báo: Pure wisdom knowing all causes, not denying consequences.
  - 2) Thanh tịnh huệ biết tất cả các duyên vì chẳng lơ là sự hòa hiệp: Pure wisdom knowing all conditions, not ignoring combination.
  - 3) Thanh tịnh huệ biết chẳng đoạn chẳng thường, vì thấu rõ thực chất của duyên khởi: Pure wisdom knowing nonannihilation and nonpermanence, comprehending interdependent origination truly.
  - 4) Thanh tịnh huệ trừ tất cả kiến chấp, vì không thủ xả nơi tướng chúng sanh: Pure wisdom extracting all views, neither grasping nor rejecting characteristics of sentient beings.
  - 5) Thanh tịnh huệ quán tâm hành của tất cả chúng sanh, vì biết rõ như huyễn: Pure wisdom observing the mental activities of all sentient beings, knowing they are illusory.
  - 6) Thanh tịnh huệ biện tài quảng đại, vì phân biệt các pháp vấn đáp vô ngại: Pure wisdom with vast intellectual power, distinguishing all truths and being unhindered in dialogue.
  - 7) Thanh tịnh huệ tất cả ma, ngoại đạo, thanh văn, duyên giác chẳng biết được, vì thâm nhập Như Lai trí: Pure wisdom unknowable to demons, false teachers, or followers of the vehicles of individual salvation, deeply penetrating the knowledge of all Buddha.
  - 8) Thanh tịnh huệ thứ tám—The eighth pure wisdom:
  - a) Thấy pháp thân vi diệu của chư Phật: Seeing the subtle reality body of all Buddhas.

- b) Thấy bốn tánh thanh tịnh của tất cả chúng sanh: Seeing the essential purity of all sentient beings.
- c) Thấy tất cả pháp thấy đều tịch diệt: Seeing that all phenomena are quiescent.
- d) Thấy tất cả cõi đồng như hư không: Seeing that all lands are the same as space.
- e) Biết tất cả tướng đều vô ngại: Knowing all characteristics without impediment.
- 9) Thanh tịnh huệ thứ chín—The ninth Pure wisdom:
  - a) Tất cả tổng trì, biện tài, phương tiện đều là đường đi đến bỉ ngạn: All powers of mental command, analytic abilities, liberative means are ways of transcendence.
  - b) Tất cả đều làm cho được nhưt thiết trí tối thắng: Fostering the attainment of all supreme knowledge.
- 10) Thanh tịnh huệ thứ mười—The tenth Pure wisdom:
  - a) Nhưt niệm tương ứng Kim Cang trí: Instantly uniting with adamantine knowledge.
  - b) Biết rõ tất cả các pháp đều bình đẳng: Comprehending the equality of all things.
  - c) Được nhưt thiết pháp tối tôn trí: Attaining the most honorable knowledge of all things.

**IV. Thập Tỳ Giác Trí—Ten kinds of conscious knowledge:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, Ly Thế Gian, chư đại Bồ Tát có mười trí tùy giác. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tất cả pháp tự tại quang minh, sở nguyện đều viên mãn, trong khoảng một niệm đều hay biết rõ tất cả Phật pháp và thành chánh đẳng chánh giác—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Great Enlightening Beings have ten kinds of conscious knowledge. Enlightening Beings who abide by these can attain the illumination of mastery of all truth, their vows will be fulfilled, they will be instantly able to understand all Buddhas' techniques and attain true enlightenment.

- 1) Trí tùy giác tất cả thế giới vô lượng sai biệt: Conscious knowledge of the infinite differentiations of all worlds.
- 2) Trí tùy giác tất cả chúng sanh bất tư nghì: Conscious knowledge of the inconceivability of all realms of sentient beings.
- 3) Trí tùy giác tất cả pháp, một vào nhiều pháp, nhiều vào một pháp: Conscious knowledge of all things, each individual being immanent in the variegated manifold, and the variegated manifold being immanent in each individual unit.
- 4) Trí tùy giác tất cả pháp giới rộng lớn: Conscious knowledge of the vastness of all spheres of reality.
- 5) Trí tùy giác tất cả hư không giới rốt ráo: Conscious knowledge of the ultimacy of all realms of space.
- 6) Trí tùy giác tất cả thế giới nhập quá khứ thế: Conscious knowledge of all worlds entering the past.
- 7) Trí tùy giác tất cả thế giới nhập vị lai thế: Conscious knowledge of all worlds entering the future.
- 8) Trí tùy giác tất cả thế giới nhập hiện tại thế: Conscious knowledge of all worlds entering the present.
- 9) Trí tùy giác tất cả Như Lai vô lượng hạnh nguyện đều ở nơi một trí mà được viên mãn: Conscious knowledge of the infinite undertakings and vows of all Buddhas reaching fulfillment in one knowledge.

- 10) Trí tùy giác tam thế chư Phật đều đồng một hạnh mà được xuất ly: Conscious knowledge that the Buddhas of past, present and future all attain emancipation by own and the same practice.

**V. Mười Trí Của Chư Phật—Ten kinds of knowledge of all Buddhas:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười trí của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of knowledge of all Buddhas.

- 1) Tất cả chư Phật biết tất cả pháp không chỗ xu hướng, mà hay xuất sanh hồi hướng nguyện trí: All Buddhas know all things have no aim, yet they can produce knowledge of dedicated undertaking.
- 2) Tất cả chư Phật biết tất cả pháp đều không có thân, mà hay xuất sanh thanh tịnh thân trí: All Buddhas know all things have no body, yet they can produce knowledge of pure body.
- 3) Tất cả chư Phật biết tất cả pháp bản lai không hai, mà hay xuất sanh khả năng giác ngộ trí: All Buddhas know all things are fundamentally nondual, yet they can produce knowledge capable of awareness and understanding.
- 4) Tất cả chư Phật biết tất cả pháp vô ngã vô chúng sanh, mà hay xuất sanh điều phục chúng sanh trí: All Buddhas know all things have no self and no being, yet they can produce knowledge to civilize beings.
- 5) Tất cả chư Phật biết tất cả pháp bản lai vô tướng, mà hay xuất sanh liễu ngộ chư tướng trí: All Buddhas know all things fundamentally have no marks, yet they can produce knowledge of all marks.
- 6) Tất cả chư Phật biết tất cả thế giới không có thành hoại, mà hay xuất sanh liễu ngộ thành hoại trí: All Buddhas know all worlds have no becoming or decay, yet they can produce knowledge of becoming and decay.
- 7) Tất cả chư Phật biết tất cả pháp không có tạo tác, mà hay xuất sanh tri quả nghiệp trí: All Buddhas know all things have no creation, yet they can produce knowledge of the effect of action.
- 8) Tất cả chư Phật biết tất cả pháp không có ngôn thuyết, mà hay xuất sanh liễu ngộ ngôn thuyết trí: All Buddhas know all things have no verbal explanation, yet they can produce knowledge of verbal explanation.
- 9) Tất cả chư Phật biết tất cả pháp không có nhiễm tịnh, mà hay xuất sanh tri nhiễm tịnh trí: All Buddhas know all things have no defilement or purity, yet they can produce knowledge of defilement or purity.
- 10) Tất cả chư Phật biết tất cả pháp không có sanh diệt, mà hay xuất sanh liễu ngộ sanh diệt trí: All Buddhas know all things have no birth or extinction, yet they can produce knowledge of birth and extinction.

**VI. Mười Sai Biệt Trí Của Bồ Tát—Ten kinds of knowledge of differentiation of Enlightening Beings:** Mười trí được Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38 (Ly Thế Gian). Bồ Tát nào an trụ nơi pháp này sẽ được trí sai biệt quảng đại vô thượng của Như Lai—Ten kinds of knowledge of differentiation of Enlightening Beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment from The World) Enlightening Beings who rest on these principles will attain the Buddha's unexcelled, far-reaching knowledge of differentiation.



- 1) Trí sai biệt biết chúng sanh: Knowledge of differentiations of sentient beings.
- 2) Trí sai biệt biết các căn: Knowledge of differentiations of faculties.
- 3) Trí sai biệt biết các hành động: Knowledge of differentiations of consequences of actions.
- 4) Trí sai biệt biết thọ sanh: Knowledge of differentiations of forms of birth.
- 5) Trí sai biệt biết thế giới: Knowledge of differentiations of worlds.
- 6) Trí sai biệt biết pháp giới: Knowledge of differentiations of spheres of reality.
- 7) Trí sai biệt biết chư Phật: Knowledge of differentiations of Buddhas.
- 8) Trí sai biệt biết các pháp: Knowledge of differentiations of phenomena.
- 9) Trí sai biệt biết tam thế: Knowledge of differentiations of time.
- 10) Trí sai biệt biết tất cả đạo ngữ ngôn: Knowledge of differentiations of all ways of speaking.

**VII. Thập Trí Nghiệp—Ten kinds of actions of knowledge:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười trí nghiệp. Chư Bồ Tát an trụ trong mười trí nghiệp này thời được tất cả thiện xảo phương tiện đại trí nghiệp vô thượng của các Đức Như Lai—According to The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of actions of knowledge. Enlightening Beings who abide by these ten actions of knowledge can attain the supreme action of great knowledge of Buddhas, including all skillful means of liberation.

- 1) Tin hiểu nghiệp báo, chẳng chối nhưn quả: Believing in consequences of action and not denying causality.
- 2) Chẳng bỏ Bồ Đề tâm, thường niệm chư Phật: Not giving up the determination for enlightenment, always remembering the Buddhas.
- 3) Gần thiện tri thức, cung kính cúng dường, hết lòng tôn trọng, trọn không nhàm mỏi: Attending the wise (good-knowing advisors), respecting and providing for them, honoring them tirelessly.
- 4) Trí nghiệp thứ tư—The fourth action of knowledge:
  - a) Thích pháp thích nghĩa không nhàm đủ: Enjoying the teachings and their meaning tirelessly.
  - b) Xa lìa tà niệm: Getting rid of wrong awareness.
  - c) Luôn tu chánh niệm: Always cultivating true awareness.
- 5) Trí nghiệp thứ năm—The fifth action of knowledge:
  - a) Đối với tất cả chúng sanh xa lìa ngã mạn: Getting rid of haughtiness toward all sentient beings.
  - b) Tưởng chư Bồ Tát như Phật: Thinking of Enlightening Beings as Buddhas.
  - c) Mến trọng chánh pháp chẳng tiếc thân mình: Valuing the true Teaching as much as one's own being.
  - d) Tôn thờ Như Lai như hộ mạng mình: Honoring The Enlightened as though protecting one's own life.
  - e) Với người tu hành tưởng là Phật: Thinking of practitioners as Buddhas.
- 6) Trí nghiệp thứ sáu—The sixth action of knowledge:
  - a) Ba nghiệp thân, khẩu, ý không có sự bất thiện: Being free from all that is not good in thought, word, and deed.
  - b) Ca ngợi các bậc Hiền Thánh: Praising the excellence of sages and saints.
  - c) Tùy thuận Bồ Đề: According with enlightenment.

- 7) Trí nghiệp thứ bảy—The seventh action of knowledge:
  - a) Chẳng chối duyên khởi: Not denying interdependent origination.
  - b) Xa lìa tà kiến: Getting rid of false views.
  - c) Phá si ám, được sáng suốt: Destroying darkness and attaining light.
  - d) Chiếu rõ các pháp: Illuminating all things.
- 8) Trí nghiệp thứ tám—The eighth action of knowledge:
  - a) Tùy thuận tu hành nơi mười môn hồi hướng: Acting in accord with the ten kinds of dedication.
  - b) Nơi các môn Ba La Mật tưởng là từ mẫu: Thinking of the ways of transcendence as one's mother.
  - c) Nơi phương tiện thiện xảo tưởng là từ phụ: Thinking of skillful means as one's father.
  - d) Nhập nhà Bồ Đề với tâm thanh tịnh: Entering the house of enlightenment with a profound pure mind.
- 9) Thí, giới, đa văn, chỉ, quán, phước, huệ, tất cả pháp trợ đạo như vậy thường siêng tinh cần chứa nhóm: Diligently accumulating all practices that foster enlightenment, such as charity, morality, learning, cessation and contemplation, virtue and wisdom.
- 10) Chuyên tu không mệt mỏi những hạnh sau đây—Indefatigably cultivating any practices the followings:
  - a) Được chư Phật khen ngợi: That is praised by the Buddhas.
  - b) Có thể phá chúng ma trừ phiến não: That can break through the afflictions and conflicts of demons.
  - c) Có thể rời lìa chướng cái, triền phược: That can remove all obstructions, veils, shrouds and bonds.
  - d) Có thể giáo hóa điều phục chúng sanh: That can teach and tame all sentient beings.
  - e) Có thể tùy thuận trí huệ nhiếp thủ chánh pháp: That can embrace the truth in accord with knowledge and wisdom.
  - f) Có thể nghiêm tịnh cõi Phật: That can purify a Buddha-land.
  - g) Có thể phát khởi thần thông và minh mẫn: That can generate spiritual capacities and insights.

**VIII. Mười Môn Nhập Tam Muội Sai Biệt Trí—Ten kinds of knowledge of differentiation of entry into concentration of Great Enlightening Beings:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 10 (Thập Định), có mười môn nhập tam muội sai biệt trí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of knowledge of differentiation of entry into concentration of Great Enlightening Beings.

- 1) Đông phương nhập định Tây phương khởi: Entering concentration in the east and emerging in the west.
- 2) Tây phương nhập định đông phương khởi: Entering concentration in the west and emerging in the east.
- 3) Nam phương nhập định Bắc phương khởi: Entering concentration in the south and emerging in the north.
- 4) Bắc phương nhập định nam phương khởi: Entering concentration in the north and emerging in the south.

- 5) Đông bắc phương nhập định, tây nam phương khởi: Entering concentration in the northeast and emerging in the southwest.
- 6) Tây nam phương nhập định đông bắc phương khởi: Entering the concentration in the southwest emerging in the northeast.
- 7) Tây bắc phương nhập định, đông nam phương khởi: Entering the concentration in the northwest and emerging in the southeast.
- 8) Đông nam phương nhập định tây bắc phương khởi: Entering the concentration in the southeast and emerging in the northwest.
- 9) Hạ phương nhập định thượng phương khởi: Entering the concentration in the nadir and emerging in the zenith.
- 10) Thượng phương nhập định hạ phương khởi: Entering the concentration in the zenith and emerging in the nadir.

**IX. Mười Trí Tạng Quảng Đại—Ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings:** Đây là mười môn trí tạng quảng đại mà chư Bồ Tát đạt được khi có liễu tri như thế giới Phật trang nghiêm Tam muội (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 27)—This is ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings when they first attain the concentration of knowledge of the adornments of Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27).

- 1) Trí chiếu sáng tất cả cõi Phật: Knowledge illuminating all Buddha-lands.
- 2) Trí biết tất cả chúng sanh: Knowledge of the births of all beings.
- 3) Trí làm sự biến hóa khắp tam thế: Knowledge of how to make magical displays of past, future and present.
- 4) Trí vào khắp tất cả thân Phật: Knowledge of all Buddha-bodies.
- 5) Trí thông đạt tất cả Phật pháp: Knowledge comprehending all Buddha teachings.
- 6) Trí nhiếp khắp tất cả tịnh pháp: Knowledge embracing all pure phenomena.
- 7) Trí khiến tất cả chúng sanh nhập pháp thân: Knowledge of how to cause all beings to enter the reality body.
- 8) Trí hiện thấy tất cả phổ nhân thanh tịnh: Pure Knowledge of universal directly perceiving all things.
- 9) Trí tất cả tự tại đến bỉ ngạn: Knowledge of total freedom reaching the other shore.
- 10) Trí an trụ tất cả pháp quảng đại khắp hết không thừa: Knowledge establishing all universal principles.

**(C-10) Trí Ba la mật**  
***Knowledge of perfection—Enlightened wisdom***  
***Jnana-paramita (skt)***

- 1) Trí tuệ khiến chúng sanh có khả năng đáo bỉ ngạn. Trí tuệ giải thoát là ba la mật cao nhất trong lục ba la mật, là phương tiện chánh để đạt tới niết bàn. Nó bao trùm sự thấy biết tất cả những huyền hoặc của thế gian vạn hữu, nó phá tan bóng tối của si mê, tà kiến và sai lạc—The wisdom which enables one to reach the other shore, i.e. wisdom for salvation;

the highest of the six paramitas, the virtue of wisdom as the principal means of attaining nirvana. It connotes a knowledge of the illusory character of everything earthly, and destroys error, ignorance, prejudice, and heresy.

- 2) Trí huệ Ba la mật là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta đoạn trừ tận gốc rễ bóng tối của si mê. Trong các phiền não căn bản thì si mê là thứ phiền não có gốc rễ mạnh nhất. Một khi gốc rễ của si mê bị bật tung thì các loại phiền não khác như tham, sân, chấp trước, mạn, nghi, tà kiến, đều dễ bị bật gốc. Nhờ có trí huệ Ba La Mật mà chúng ta có khả năng dạy dỗ và hướng dẫn những chúng sanh si mê. Để đạt được trí huệ Ba La Mật, hành giả phải nỗ lực quán chiếu về các sự thực vô thường, vô ngã, và nhân duyên của vạn hữu. Một phen đào được gốc vô minh, không những hành giả tự giải thoát tự thân, mà còn có thể giáo hóa và hướng dẫn cho những chúng sanh si mê khiến họ thoát ra khỏi vòng kềm tỏa của sanh tử—The prajna-paramita is a gate of Dharma-illumination; for with it, we eradicate the darkness of ignorance. Among the basic desires and passions, ignorance has the deepest roots. When these roots are loosened, all other desires and passions, greed, anger, attachment, arrogance, doubt, and wrong views are also uprooted. In order to obtain wisdom-paramita, practitioner must make a great effort to meditate on the truths of impermanence, no-self, and the dependent origination of all things. Once the roots of ignorance are severed, we can not only liberate ourselves, but also teach and guide foolish beings to break through the imprisonment of birth and death.

\* For more information, please see Lục Độ Ba La Mật in Chapter 27.

- 3) Đôi khi khó mà vạch ra một cách rõ ràng sự khác biệt giữa “Buddhi” và “Jnana,” vì cả hai đều chỉ cái trí tương đối của thế tục cũng như trí siêu việt. Trong khi Prajna rõ ràng là cái trí siêu việt. Trí hiểu rõ các pháp, giữ vững trung đạo. Sự tu tập trí tuệ và tâm linh của một vị Bồ Tát đến giai đoạn đạt được trí ba la mật, từ đó các ngài thăng tiến tức thời để chuyển thành một vị Phật toàn giác. Sự kiện ý có nghĩa nhất của trình độ này và biểu tượng cao nhất của sự thành tựu tối thượng của Bồ Tát là bước vào trạng thái thiền định của tâm cân bằng được khởi lên từ trí tuệ bất nhị của tánh không. Đây cũng là bước khởi đầu của Bồ Tát vào cổng nhất thiết trí của một vị Phật, tức là trí tuệ tinh hoa nhất. Trí tuệ ba la mật có một phẩm chất phân tích như một đặc tính đặc thù của trí bất nhị phát khởi khi Bồ Tát đạt đến giai đoạn trí ba la mật. Vì vậy, trí tuệ bình thường nghiêng về phần tri giác trong khi trí tuệ ba la mật lại nghiêng về phần trực giác—The difference between Buddhi and Jnana is sometimes difficult to point out definitively, for they both signify worldly relative knowledge as well as transcendental knowledge. While Prajna is distinctly pointing out the transcendental wisdom. Knowledge paramita or knowledge of the true definition of all dharmas. The cultivation of the Bodhisattva’s intellectual and spiritual journey comes with his ascent to the Jnana Paramita, then immediately preceding his transformation into a fully awakened Buddha. The most significant event in this level and the paramount symbol of the Bodhisattva’s highest accomplishment, is entrance into a meditative state of balanced concentration immersed in non-dualistic knowledge of emptiness. This event is represented by his initiation into the omniscience of a perfect Buddha, which is quintessential perfection. Knowledge perfection or Prajna paramita has an analysis quality which does not seem to figure as a specific characteristic of non-dualistic knowledge developed by the Bodhisattva at the stage of Jnana Paramita. So,

whereas Jnana refers more to intellectual knowledge, Prajna paramita has more to do with intuition.

### **(D) Những đặc điểm chính của Trí tuệ** **Main characteristics of Wisdom**

#### **(I) Những đặc điểm chính của Trí tuệ—Main characteristics of Wisdom:**

- 1) *Trí tuệ biết được rằng tánh không là bản chất tối hậu của tất cả các pháp—Wisdom understanding that emptiness of inherent existence is the ultimate nature of all phenomena:* Loại trí tuệ đặc biệt này là phương tiện duy nhất dùng để loại trừ vô minh và những trạng thái tâm nhiễu loạn của chúng ta. Trí tuệ này cũng là một khí cụ mạnh mẽ nhất dùng để hóa giải những dấu ấn nghiệp thức u ám. Hơn nữa, trí tuệ này khiến cho chúng ta có khả năng làm lợi lạc người khác một cách hiệu quả, vì nhờ nó mà chúng ta có thể chỉ dạy người khác phương pháp để tự họ cũng đạt được loại trí tuệ này. Loại trí tuệ thứ nhất là chìa khóa để dẫn đến giải thoát và giác ngộ. Để có thể đạt được loại trí tuệ này, chúng ta phải đầu tư mọi nỗ lực vào tu tập giáo lý nhà Phật và thực hành thiền định—This specific type of wisdom is the sole means to eliminate our ignorance and other disturbing states. It is also the most powerful tool for purifying negative karmic imprints. In addition, it enables us to benefit others effectively, for we can then teach them how to gain this wisdom themselves. This is also the first key to liberation and enlightenment. In order to be able to obtain this type of wisdom, we must invest all our efforts in cultivating Buddhist laws and practicing Buddhist meditation.
- 2) *Trí tuệ biết được ngôn ngữ, lý luận, khoa học, nghệ thuật, vân vân—Conventional intelligence knowing, logic, science, arts, and so forth:* Loại trí tuệ này là loại bẩm sinh; tuy nhiên, người ta tin rằng người có loại trí tuệ này là người mà trong nhiều kiếp trước đã tu tập và thực hành nhiều hạnh lành rồi—This type of wisdom is from birth; however, the person who possesses this type of wisdom is believed that in previous lives, he or she had already cultivated or practiced so many good deeds.
- 3) *Trí tuệ biết cách làm cho người khác được lợi lạc:* Wisdom knowing how to benefit others—See Bồ Đề Tâm in Chapter 112.

#### **(II) Những khả năng khác của Trí Tuệ—Other powers of Wisdom:**

- 1) Tác dụng phân biệt sự lý: The power to discern things and their underlying principles—Wisdom, discernment or understanding.
- 2) Quyết đoán nghi ngờ: The power to decide the doubtful.
- 3) Tuệ là sự cấu tạo của Chánh Kiến và Chánh Tư Duy: Right Understanding and Right Thought constitute wisdom.



***(E) Chứng đắc Trí Tuệ  
Realization and its insight***

Trí tuệ cơ bản vốn có nơi mỗi người chúng ta có thể lộ khi nào bức màn vô minh bị vệt bỏ qua tu tập. Theo Đức Phật, trí tuệ là một phẩm hạnh cực kỳ quan trọng vì nó tương đương với chính sự giác ngộ. Chính trí tuệ mở cửa cho sự tự do, và trí tuệ xóa bỏ vô minh, nguyên nhân căn bản của khổ đau phiền não. Người ta nói rằng chặt hết cành cây hay thậm chí chặt cả thân cây, nhưng không nhổ tận gốc rễ của nó, thì cây ấy vẫn mọc lại. Tương tự, dù ta có thể loại bỏ luyến chấp vắng cách từ bỏ trần tục và sân hận với tâm từ bi, nhưng chừng nào mà vô minh chưa bị trí tuệ loại bỏ, thì luyến chấp và sân hận vẫn có thể nảy sinh trở lại như thường. Về phần Đức Phật, ngay hôm Ngài chứng kiến cảnh bất hạnh xảy ra cho con trùn và con chim trong buổi lễ hạ điền, Ngài bèn ngồi quán tưởng dưới gốc cây hồng táo gần đó. Đây là kinh nghiệm thiền định sớm nhất của Đức Phật. Về sau này, khi Ngài đã từ bỏ thế tục để đi tìm chân lý tối thượng, một trong những giới luật đầu tiên mà Ngài phát triển cũng là thiền định. Như vậy chúng ta thấy Đức Phật đã tự mình nhấn mạnh rằng trí tuệ chỉ có thể đạt được qua thiền định mà thôi—Fundamental wisdom which is inherent in every man and which can manifest itself only after the veil of ignorance, which screens it, has been transformed by means of self-cultivation as taught by the Buddha. According to the Buddha, wisdom is extremely important for it can be commensurate with enlightenment itself. It is wisdom that finally opens the door to freedom, and wisdom that removes ignorance, the fundamental cause of suffering. It is said that while one may sever the branches of a tree and even cut down its trunk, but if the root is not removed, the tree will grow again. Similarly, although one may remove attachment by means of renunciation, and aversion by means of love and compassion, as long as ignorance is not removed by means of wisdom, attachment and aversion will sooner or later arise again. As for the Buddha, immediately after witnessing the unhappy incident involving the worm and the bird at the plowing ceremony, the prince sat under a nearby rose-apple tree and began to contemplate. This is a very early experience of meditation of the Buddha. Later, when he renounced the world and went forth to seek the ultimate truth, one of the first disciplines he developed was that of meditation. Thus, the Buddha himself always stressed that meditation is the only way to help us to achieve wisdom.

***(F) Trí tuệ và Tam Học trong Phật giáo  
Wisdom and the Three Studies in Buddhism***

Tu tập trí tuệ là kết quả của giới và định. Dù trí huệ quan hệ tới nhân quả. Những ai đã từng tu tập và vun trồng thiện căn trong những đời quá khứ sẽ có được trí tuệ tốt hơn. Tuy nhiên, ngay trong kiếp này, nếu bạn muốn đoạn trừ tam độc tham lam, sân hận và si mê, bạn không có con đường nào khác hơn là phải tu giới và định hầu đạt được trí tuệ ba la mật. Với trí huệ ba la mật, bạn có thể tiêu diệt những tên trộm nậy và chấm dứt khổ đau phiền não. Trí tuệ là một trong ba pháp tu học quan trọng trong Phật giáo. Hai pháp kia là

Giới và định. Theo Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera trong Phật Giáo Nhìn Toàn Diện thì tâm định ở mức độ cao là phương tiện để thành đạt trí tuệ hay tuệ minh sát. Tuệ bao gồm chánh kiến và chánh tư duy, tức là hai chi đầu trong Bát Chánh Đạo. Trí tuệ giúp chúng ta phá tan lớp mây mờ si mê bao phủ sự vật và thực chứng thực tướng của vạn pháp, thấy đời sống đúng như thật sự, nghĩa là thấy rõ sự sanh diệt của vạn hữu—The resulting wisdom, or training in wisdom. Even though wisdom involves cause and effect. Those who cultivated and planted good roots in their past lives would have a better wisdom. However, in this very life, if you want to get rid of greed, anger, and ignorance, you have no choice but cultivating discipline and samadhi so that you can obtain wisdom paramita. With wisdom paramita, you can destroy these thieves and terminate all afflictions. Wisdom is one of the three studies in Buddhism. The other two are precepts and meditation. According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in *The Spectrum of Buddhism*, high concentration is the means to the acquisition of wisdom or insight. Wisdom consists of right understanding and right thought, the first two factors of the path. This is called the training in wisdom or panna-sikkha. Wisdom helps us get rid of the clouded view of things, and to see life as it really is, that is to see life and things pertaining to life as arising and passing.

***(G) Những lời Phật dạy về “Trí” trong Kinh Pháp Cú  
The Buddha’s teachings on “Jnana” in the Dharmapada Sutra***

- 1) Đêm rất dài với những kẻ mất ngủ, đường rất xa với kẻ lữ hành mỗi mệt. Cũng thế, vòng luân hồi sẽ tiếp nối vô tận với kẻ ngu si không minh đạt chánh pháp—Long is the night to the wakeful; long is the road to him who is tired; long is samsara to the foolish who do not know true Law (Dharmapada 60).
- 2) Không được kết bạn với kẻ hơn mình, không được kết bạn với kẻ ngang mình, thà quyết chí ở một mình tốt hơn kết bạn với người ngu muội—If a traveler does not meet a companion who is better or at least equal, let him firmly pursue his solitary career, rather than being in fellowship with the foolish (Dharmapada 61).
- 3) “Đây là con ta, đây là tài sản ta,” kẻ phàm phu thường lo nghĩ như thế, nhưng người trí biết chính ta còn không thiệt có, huống là con ta hay tài sản ta?—These are my sons; this is my wealth; with such thought a fool is tormented. Verily, he is not even the owner of himself. Whence sons? Whence wealth? (Dharmapada 62).
- 4) Ngu mà tự biết ngu, tức là trí, ngu mà tự xưng rằng trí, chính đó mới thật là ngu—A foolish man who knows that he is a fool, for that very reason a wise man; the fool who think himself wise, he is indeed a real fool (Dharmapada 63).
- 5) Người ngu suốt đời gần gũi người trí vẫn chẳng hiểu gì Chánh pháp, ví như cái muỗng múc canh luôn mà chẳng bao giờ biết được mùi vị của canh—If a fool associates with a wise man even all his life, he will understand the Dharma as little as a spoon tastes the flavour of soup (Dharmapada 64).
- 6) Người trí dù chỉ gần gũi người trí trong khoảnh khắc cũng hiểu ngay được Chánh pháp, chẳng khác gì cái lưỡi dù mới tiếp xúc với canh trong khoảnh khắc, đã biết ngay được

mùi vị của canh—An intelligent person associates with a wise man, even for a moment, he will quickly understand the Dharma, as the tongue tastes the flavour of soup (Dharmapada 65).

- 7) Kẻ phàm phu, lòng thì muốn cầu được trí thức mà hành động lại dẫn tới diệt vong, nên hạnh phúc bị tổn hại mà trí tuệ cũng tiêu tan—The knowledge and fame that the fool gains, so far from benefiting; they destroy his bright lot and cleave his head (Dharmapada 72).
- 8) Con thiên nga chỉ bay được giữa không trung, người có thần thông chỉ bay được khỏi mặt đất, duy bậc đại trí, trừ hết ma quân mới bay được khỏi thế gian này—Swans can only fly in the sky, man who has supernatural powers can only go through air by their psychic powers. The wise rise beyond the world when they have conquered all kinds of Mara (Dharmapada 175).

### **(H) Trí Giả ( Người Trí)**

#### ***Knower— Wise man***

- (I) Tổng quan về Trí Giả—An overview of “Knower”:** Người trí theo Phật giáo là người sáng suốt hiểu biết tường tận sự vật đúng như thật sự sự vật là như vậy, là thấu triệt thực tướng của sự vật, tức là thấy rõ bản chất vô thường, khổ, vô ngã của ngũ uẩn ngay trong chính mình. Không phải tự mình hiểu biết mình một cách dễ dàng vì những khái niệm sai lầm, những ảo tưởng vô căn cứ, những thành kiến và ảo giác. Thật là khó mà thấy được con người thật của chúng ta. Đức Phật dạy rằng muốn có thể làm được một người hiểu biết theo Phật giáo, chúng ta phải trước hết thấy và hiểu sự vô thường nơi ngũ uẩn. Ngài ví sắc như một khối bọt, thọ như bong bóng nước, tưởng như ảo cảnh, hành lậu bều như lục bình trôi, và thức như ảo tưởng. Đức Phật dạy: “Bất luận hình thể vật chất nào trong quá khứ, vị lai và hiện tại, ở trong hay ở ngoài, thô thiển hay vi tế, thấp hay cao, xa hay gần... đều trống rỗng, không có thực chất, không có bản thể. Cùng thế ấy, các uẩn còn lại: thọ, tưởng, hành, thức...lại cũng như vậy. Như vậy ngũ uẩn là vô thường, mà hễ cái gì vô thường thì cái đó là khổ, bất toại và vô ngã. Ai hiểu được như vậy là hiểu được chính mình.”—A real knower in Buddhism means the one who understands things as they really are, that is seeing the impermanent, unsatisfactory, and non-substantial or non-self nature of the five aggregates of clinging in ourselves. It is not easy to understand ourselves because of our wrong concepts, baseless illusions, perversions and delusions. It is so difficult to see the real person. The Buddha taught that to be a real knower, we must first see and understand the impermanence of the five aggregates. He compares material form or body to a lump of foam, feeling to a bubble, perception to a mirage, mental formations or volitional activities to water-lily plant which is without heartwood, and consciousness to an illusion. The Buddha says: “Whatever material form there be whether past, future or present, internal, external, gross or subtle, low or lofty, far or near that material form is empty, unsubstantial and without essence. In the same manner, the remaining aggregates: feeling, perception, mental formation, and consciousness are also empty, unsubstantial and without essence. Thus, the five aggregates are impermanent, whatever is impermanent,



that is suffering, unsatisfactory and without self. Whenever you understand this, you understand yourselves.”

**(II) Người trí là người hiểu rõ chân lý—Knewer in Buddhist point of view is the one who understands of truth:** Người trí là người hiểu rõ chân lý và không mê lầm nhân quả. Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp minh liễu của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí minh liễu pháp vô thượng của Đức Như Lai—Knewer in Buddhist point of view is the one who understands of truth, and at the same time does not misunderstand of the law of causation. According to the Flower Adornment sutra, Chapter 83, there are ten kinds of understanding of truth of great enlightening beings. Enlightening Beings who abide by these can attain understanding of truth of the supreme great knowledge of Buddhas:

- 1) Tùy thuận thế tục sanh trưởng thiện căn, là phàm phu minh liễu pháp: Generating and developing roots of goodness in accord with the conventional world is a way of understanding of truth of unenlightened ordinary people.
- 2) Tùy tín hành nhưn minh liễu pháp—The way of understanding truth of people acting according to faith:
  - a) Đạt được bất hoại tín vô ngại: Attaining undestructible faith.
  - b) Tổ ngộ tự tánh của các pháp: Aware of the essence of things.
- 3) Tùy pháp hành nhưn minh liễu—The way of understanding of truth of people practicing in according with truth:
  - a) Siêng tu tập chánh pháp: Diligently practicing the truth.
  - b) An trụ trong chánh pháp: Always abide in the truth.
- 4) Dự Lưu nhưn minh liễu pháp—The way people aiming for stream-entering understand truth:
  - a) Xa lìa tà đạo: Leaving behind erroneous ways.
  - b) Hướng về Bát Chánh Đạo: Turning to the eightfold right path.
- 5) Tu Đà Hoàn nhưn minh liễu—The stream-enterer’s understanding of truth:
  - a) Diệt trừ những kiết sử: Getting rid of bonds.
  - b) Dứt lậu sanh tử: Putting an end to the contaminations of birth and death.
  - c) Thấy chơn thiết đế: Seeing the reality.
- 6) Tư Đà Hàm nhưn minh liễu pháp—The Once-returned’s understanding of truth:
  - a) Quán sát ham muốn là họa hoạn: Seeing tasting as affliction.
  - b) Biết không qua lại: Knowing no coming or going.
- 7) A Na Hàm nhưn minh liễu pháp—The Nonreturner’s understanding of truth:
  - a) Chẳng luyến tam giới: Not taking pleasure in the world.
  - b) Cầu hết hữu lậu: Seeking to end contamination.
  - c) Đối với pháp thọ sanh chẳng sanh một niệm ái trước: Not having so much as a single thought of attachment to life.
- 8) A La Hán nhưn minh liễu pháp—The Saint’s understanding of truth:
  - a) Chứng lục thần thông: Attaining the six spiritual powers.
  - b) Được bát giải thoát: Attaining eight liberations.
  - c) Đạt đến cửu định: Reaching nine concentration states.
  - d) Thành tựu tứ biện tài: Four special knowledges are fully developed.

- 9) Bích Chi Phật như minh liễu pháp—The individual illuminee's understanding of truth:
- Tánh thích quán sát như vị duyên khởi: Naturally being inclined to contemplate uniform interdependent origination.
  - Tâm thường tịch tịnh: The mind is always tranquil and content.
  - Tri túc: Having few concerns.
  - Thấu rõ như duyên: Understanding causality.
  - Tỉnh thức việc do mình mà thành, chớ chẳng do người: Awakening on one's own without depending on another.
  - Thành tựu các môn thần thông trí huệ: Accomplishing various kinds of spiritual knowledge.
- 10) Bồ Tát như minh liễu pháp—The enlightening being's understanding of truth:
- Trí huệ rộng lớn: Having vast knowledge.
  - Các căn sáng lẹ: All faculties clear and sharp.
  - Thường thích độ thoát tất cả chúng sanh: Always inclined to liberate all sentient beings.
  - Siêng tu phước trí các pháp trợ đạo: Diligently cultivating virtue and knowledge to foster enlightenment.
  - Phát triển Phật thập lực, vô úy và các công đức khác của Như Lai: Fully developing Buddhas' ten powers, fearlessnesses and other attributes.

**(III) Người Trí là người luôn liễu tri Phật Pháp—Wise People always clearly understand all Buddha-dharmas:** Người có trí huệ thì luôn liễu tri Phật Pháp, và vì thương xót chúng sanh mê muội và làm những việc đảo điên mà họ tu hạnh Bồ Tát và hồi hướng những thiện căn đến chúng sanh. Ngoài ra, người trí luôn hồi quang phản chiếu, luôn tự xét lấy mình. Kỳ thật, họ mới chính thật là những Phật tử chân thuần—Wise people clearly understand all the Dharmas spoken by the Buddhas. Wise people see beings doing foolish things and out of pity for beings, they cultivate the Bodhisattva conduct and dedicate all their accumulated good roots to them. Besides, wise people constantly look within and examine themselves again and again. In fact, only wise people can really be considered sincere Buddhists.

**(IV) Bảy loại người Trí—Seven qualities of the true man:** Sappurisa-dhamma (p)—Thất Thượng Nhân Pháp Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy thượng nhân pháp—According to the Sangiti Sutta, there are seven qualities of the true man.

- 1) Tri Pháp: Knower of the Dhamma.
- 2) Tri Nghĩa: Atthannu (p)—Knower of the meaning.
- 3) Tự tri: Attannu (p)—Knower of self.
- 4) Tri Lượng: Mattannu (p)—Knower of moderation.
- 5) Tri Thời: Knower of the right time.
- 6) Tri Chúng: Parisannu (p)—Knower of groups.
- 7) Tri Nhân: Knower of persons.

**(V) Những lời Phật dạy về Trí Giả trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on “the wise” in the Dharmapada Sutra:**

- 1) Nếu gặp được người hiền trí thường chỉ bày lầm lỗi và khiển trách mình những chỗ bất toàn, hãy nên kết thân cùng họ và xem như bậc trí thức đã chỉ kho tàng bảo vật. Kết thân với người trí thì lành mà không dữ: Should you see an intelligent man who points out faults and blames what is blame-worthy, you should associate with such a wise person. It should be better, not worse for you to associate such a person (Dharmapada 76).
- 2) Những người hay khuyên răn dạy dỗ, cản ngăn tội lỗi kẻ khác, được người lành kính yêu bao nhiêu thì bị người dữ ghét bỏ bấy nhiêu: Those who advise, teach or dissuade one from evil-doing, will be beloved and admired by the good, but they will be hated by the bad (Dharmapada 77).
- 3) Chớ nên làm bạn với người ác, chớ nên làm bạn với người kém hèn, hãy nên làm bạn với người lành, với người chí khí cao thượng: Do not associate or make friends with evil friends; do not associate with mean men. Associate with good friends; associate with noble men (Dharmapada 78).
- 4) Được uống nước Chánh pháp thì tâm thanh tịnh an lạc, nên người trí thường vui mừng, ưa nghe Thánh nhưn thuyết pháp: Those who drink the Dharma, live in happiness with a pacified mind; the wise man ever rejoices in the Dharma expounded by the sages (Dharmapada 79).
- 5) Người tưới nước lo dẫn nước, thợ làm cung tên lo uốn cung tên, thợ mộc lo nẩy mực đo cây, còn người trí thì lo tự điều phục lấy mình: Irrigators guide the water to where they want, fletchers bend the arrows, carpenters control their timber, and the wise control or master themselves (Dharmapada 80).
- 6) Như ngọn núi kiên cố, chẳng bao giờ bị gió lay, cũng như thế, những lời hủy báng hoặc tán dương chẳng bao giờ làm lay động người đại trí: As a solid rock is not shaken by the wind; likewise, the wise are not moved by praise or blame (Dharmapada 81).
- 7) Như nước hồ sâu, vừa yên lặng trong sạch, những người có trí tuệ sau khi nghe pháp, tâm họ cũng thanh tịnh và yên lặng: Water in a deep lake is clear and still; similarly, on hearing the Buddha teachings, the wise become extremely serene and peaceful (Dharmapada 82).
- 8) Người lành thường xa lìa mà không bàn đến những điều tham dục. Kẻ trí đã xa lìa niệm lự mừng lo, nên chẳng còn bị lay động vì khổ lạc: Good people give up all attachments, they don't talk about sensual craving. The wise show neither elation nor depression; therefore, they are not affected by happiness or sorrow (Dharmapada 83).
- 9) Không vị tình thiên hạ, cũng không vị tình một người nào, người trí không làm bất cứ điều gì sai quấy: không nên cầu con trai, sự giàu có, vương quốc bằng việc sai quấy; không nên cầu mong thành công của mình bằng những phương tiện bất chánh. Được vậy mới thật là người đạo đức, trí tuệ và ngay thẳng: Neither for the sake of oneself, nor for the sake of another, a wise man does nothing wrong; he desires not son, wealth, or kingdom by doing wrong; he seeks his own success not by unjust means, then he is good, wise and righteous (Dharmapada 84).
- 10) Trong nhân loại chỉ có một ít người đạt đến bến bờ kia, còn bao nhiêu người khác thì đang bồi hồi vờ vẩn tại bờ này: Few are among men who crosses and reaches the other shore; the rest of mankind only run about the bank (Dharmapada 85).
- 11) Những người nào hay thuyết pháp, hay theo Chánh pháp tu hành, thì được đạt tới bờ kia, thoát khỏi cảnh giới tà ma khó thoát: Those who preach and act according to the

teachings, are those who are crossing the realm of passions which is so hard to cross, and those who will reach the other shore (Dharmapada 86).

- 12) Người trí hãy nên rời bỏ hắc pháp (ác pháp) mà tu tập bạch pháp (thiện pháp), xa gia đình nhỏ hẹp, xuất gia sống độc thân theo pháp tắc Sa-môn: A wise man should abandon the way of woeful states and follows the bright way. He should go from his home to the homeless state and live in accordance with the rules for Sramanas (Dharmapada 87).
- 13) Người trí phải gột sạch những điều cấu uế trong tâm, hãy cầu cái vui Chánh pháp, xa lìa ngũ dục mà chứng Niết bàn: A wise man should purge himself from all the impurities of the mind, give up sensual pleasures, and seek great delight in Nirvana (Dharmapada 88).
- 14) Người nào thường chính tâm tu tập các phép giác chi, xa lìa tánh cố chấp, rời bỏ tâm nhiễm ái, diệt hết mọi phiền não để trở nên sáng suốt, thì sẽ giải thoát và chứng đắc Niết bàn ngay trong đời hiện tại: Those whose minds are well-trained and well-perfected in the seven factors of enlightenment, who give up of grasping, abandon defiled minds, and eradicate all afflictions. They are shining ones and have completely liberated and attained Nirvana even in this world (Dharmapada 89).

### ***(I) Kết Luận về Trí Tuệ*** ***Conclusion for Wisdom***

Trong đạo Phật, trí tuệ là quan trọng tối thượng, vì sự thanh tịnh có được là nhờ trí tuệ, do trí tuệ, và trí tuệ là chìa khóa dẫn đến giác ngộ và giải thoát cuối cùng. Nhưng Đức Phật không bao giờ tán thán tri thức suông. Theo Ngài, trí phải luôn đi đôi với thanh tịnh nơi tâm, với sự hoàn hảo về giới: Minh Hạnh Túc. Trí tuệ đạt được do sự hiểu biết và phát triển các phẩm chất của tâm là trí, là trí tuệ siêu việt, hay trí tuệ do tu tập mà thành. Đó là trí tuệ giải thoát chứ không phải là sự lý luận hay suy luận suông. Như vậy Đạo Phật không chỉ là yếu tố trí tuệ, không xúi dục đi tìm trí tuệ, không có sự sùng bái trí tuệ, mặc dù những điều này có ý nghĩa của nó và liên quan đến sự sống còn của nhân loại, mà đạo Phật chỉ khích lệ việc áp dụng thực tiễn những lời dạy của Đức Phật nhằm dẫn người theo đi đến sự xả ly, giác ngộ, và giải thoát cuối cùng. Trí tuệ trong Phật giáo là trí tuệ nhận thức được tánh không. Đây là phương tiện duy nhất được dùng để loại trừ vô minh và những tâm thái nhiễu loạn của chúng ta. Loại trí tuệ này cũng là phương tiện giúp hóa giải những dấu ấn nghiệp thức u ám. Chữ Phật tự nó theo Phạn ngữ có nghĩa là trí tuệ và giác ngộ. Tuy nhiên, trí tuệ này không phải là phạm trí mà chúng ta tưởng. Nói rộng ra, nó là trí tuệ của Phật, loại trí tuệ có khả năng thông hiểu một cách đúng đắn và toàn hảo bản chất thật của đời sống trong vũ trụ này trong quá khứ, hiện tại và tương lai. Nhiều người cho rằng trí tuệ có được từ thông tin hay kiến thức bên ngoài. Đức Phật lại nói ngược lại. Ngài dạy rằng trí tuệ đã sẵn có ngay trong tự tánh của chúng ta, chứ nó không đến từ bên ngoài. Trên thế giới có rất nhiều người thông minh và khôn ngoan như những nhà khoa học hay những triết gia, vân vân. Tuy nhiên, Đức Phật không công nhận những kiến thức phạm tục này là sự giác ngộ đúng nghĩa theo đạo Phật, vì những người này chưa dứt trừ được phiền não của chính mình. Họ vẫn còn còn trụ vào thị phi của người khác, họ vẫn còn tham, sân, si và sự kiêu ngạo. Họ vẫn còn chứa chấp những vọng tưởng phân biệt cũng như những chấp trước. Nói cách khác, tâm của họ không thanh tịnh. Không có tâm

thanh tịnh, dù có chứng đắc đến tầng cao nào đi nữa, cũng không phải là sự giác ngộ đúng nghĩa theo Phật giáo. Như vậy, chướng ngại đầu tiên trong sự giác ngộ của chúng ta chính là tự ngã, sự chấp trước, và những vọng tưởng của chính mình. Chỉ có trí tuệ dựa vào khả năng định tĩnh mới có khả năng loại trừ được những chấp trước và vô minh. Nghĩa là loại trí tuệ khởi lên từ bản tâm thanh tịnh, chứ không phải là loại trí tuệ đạt được do học hỏi từ sách vở, vì loại trí tuệ này chỉ là phàm trí chứ không phải là chân trí tuệ. Chính vì thế mà Đức Phật đã nói: “Ai có định sẽ biết và thấy đúng như thật.” Theo Kinh Hoa Nghiêm, tất cả chúng sanh đều có cùng trí tuệ và đức hạnh của một vị Phật, nhưng họ không thể thể hiện những phẩm chất này vì những vọng tưởng và chấp trước. Tu tập Phật pháp sẽ giúp chúng ta loại bỏ được những vọng tưởng phân biệt và dong ruổi cũng như những chấp trước. Từ đó chúng ta sẽ tìm lại được bản tâm thanh tịnh sẵn có, và cũng từ đó trí tuệ chân thực sẽ khởi sanh. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng chân trí và khả năng thật sự của chúng ta chỉ tạm thời bị che mờ vì đám mây mù vô minh, chấp trước và vọng tưởng phân biệt, chứ không phải thật sự mất đi vĩnh viễn. Mục đích tu tập theo Phật pháp của chúng ta là phá tan đám mây mù này để đạt được giác ngộ—In Buddhism, wisdom is of the highest importance; for purification comes through wisdom, through understanding; and wisdom in Buddhism is the key to enlightenment and final liberation. But the Buddha never praised mere intellect. According to him, knowledge should go hand in hand with purity of heart, with moral excellence (*vijja-caranasampanna*—p). Wisdom gained by understanding and development of the qualities of mind and heart is wisdom par excellence (*bhavanamaya panna*—p). It is saving knowledge, and not mere speculation, logic or specious reasoning. Thus, it is clear that Buddhism is neither mere love of, nor inducing the search after wisdom, nor devotion, though they have their significance and bearing on mankind, but an encouragement of a practical application of the teaching that leads the follower to dispassion, enlightenment and final deliverance. Wisdom in Buddhism is also a sole means to eliminate our ignorance and other disturbing attitudes. It is also a tool for purifying negative karmic imprints. Many people say that wisdom is gained from information or knowledge. The Buddha told us the opposite! He taught us that wisdom is already within our self-nature; it does not come from the outside. In the world, there are some very intelligent and wise people, such as scientists and philosophers, etc. However, the Buddha would not recognize their knowledge as the proper Buddhist enlightenment, because they have not severed their afflictions. They still dwell on the rights and wrongs of others, on greed, anger, ignorance and arrogance. They still harbor wandering discriminatory thoughts and attachments. In other words, their minds are not pure. Without the pure mind, no matter how high the level of realization one reaches, it is still not the proper Buddhist enlightenment. Thus, our first hindrance to enlightenment and liberation is ego, our self-attachment, our own wandering thoughts. Only the wisdom that is based on concentration has the ability to eliminate attachments and ignorance. That is to say the wisdom that arises from a pure mind, not the wisdom that is attained from reading and studying books, for this wisdom is only worldly knowledge, not true wisdom. Thus, the Buddha said: “He who is concentrated knows and sees what really is.” According to the Flower Adornment Sutra, all sentient beings possess the same wisdom and virtuous capabilities as the Buddha, but these qualities are unattainable due to wandering thoughts and attachments. Practicing Buddhism will help us rid of wandering, discriminating

thoughts and attachments. Thus, we uncover our pure mind, in turn giving rise to true wisdom. Sincere Buddhists should always remember that our innate wisdom and abilities are temporarily lost due to the cloud of ignorance, attachments and wandering discriminatory thoughts, but are not truly or permanently lost. Our goal in Practicing Buddhism is to break through this cloud and achieve enlightenment.

### ***Phật Ngôn:***

Tụng đến trăm câu kệ vô nghĩa, chẳng bằng một pháp cú, nghe xong tâm liền thanh tịnh—  
One single word of the Dharma by hearing it one is immediately pacified, is better than a hundred stanzas, comprising senseless words (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 102).

Thắng ngàn quân địch chưa thể gọi là thắng, tự thắng được mình mới là chiến công oanh liệt nhất—  
One who conquers himself is greater than one who is able to conquer a thousand men in the battlefield (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 103).

Tự thắng mình còn vẻ vang hơn thắng kẻ khác. Muốn thắng mình phải luôn luôn chế ngự lòng tham dục—  
Self-conquest is, indeed, better than the conquest of all other people. To conquer oneself, one must be always self-controlled and disciplined one's action (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 104).

Ai ai cũng sợ gươm đao, ai ai cũng sợ sự chết; vậy nên lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết chớ bảo giết—  
All tremble at sword and rod, all fear death; comparing others with oneself, one should neither kill nor cause to kill (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 129).

Ai ai cũng sợ gươm đao, ai ai cũng thích được sống còn; vậy nên lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết chớ bảo giết—  
All tremble at sword and rod, all love life; comparing others with oneself; one should not kill nor cause to kill (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 130).

Người nào cầu hạnh phúc cho mình mà lại lấy đao gậy phá hại hạnh phúc kẻ khác, thì sẽ không được hạnh phúc—  
Whoever seeks his own happiness, but harms others' happiness, will not find felicity now and hereafter (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 131).

Người nào cầu hạnh phúc cho mình mà không lấy đao gậy phá hại hạnh phúc kẻ khác, thì sẽ được hạnh phúc—  
Whoever seeks his own happiness, but does not harm others' happiness, will find happiness now and hereafter (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 132).

Chớ nên nói lời thô ác. Khi người dùng lời thô ác nói với người khác. Người khác cũng dùng lời thô ác nói với người, thương thay những lời nóng giận thô ác chỉ làm cho các người đau đớn khó chịu như đao gậy mà thôi—  
Do not speak harshly to anyone. Those who are spoken to will respond in the same manner. Angry speech nourishes trouble. You will receive blows in exchange for blows (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 133).

## **CHƯƠNG MỘT TRĂM LỄ CHÍN** **CHAPTER ONE HUNDRED AND NINE**

### **Vô Ngại và Tứ Vô Ngại** **Apratihata (skt)—Patisambhida (p)**

(I) **Đại cương về Vô Ngại—An overview of the unobstructed eloquences:** Vô ngại biện chẳng do người dạy mà được vì vô ngại biện là trí huệ quang minh, có thể chiếu rõ khắp cả Phật pháp, được thần lực của tất cả Như Lai hộ trì đồng một pháp thân với tất cả chư Phật, thành tựu tất cả pháp kiên cố, bí mật, minh tịnh của bậc đại nhân, an trụ những thừa giải thoát bình đẳng, cảnh giới chư Phật đều hiện ra, đầy đủ tất cả thế trí quang minh, soi thấy tất cả chúng sanh giới, có thể vì chúng sanh mà làm tri pháp sư, thị hiện cầu chánh pháp không thôi dứt, dầu thật làm vô thượng sư cho chúng sanh mà thị hiện tôn kính a-xà-lê. Vì đại Bồ Tát thiện xảo phương tiện trụ Bồ Tát đạo, tùy theo sở nghi đều vì chúng sanh mà thị hiện—Attain unhindered intellect and the light of knowledge without being taught by another. Bodhisattvas are able to illumine and understand all Buddha teachings, are sustained by the spiritual power of all Buddhas, are one of the same body of reality with all Buddhas, accomplish all incorruptible mystic states of clarity and purity of great people, abide in all equal vehicles of liberation, are aware of all spheres of Buddhahood, are endowed with the light of all worldly knowledge, and clearly see all realms of sentient beings; they are able to be truth-knowing teachers for sentient beings, yet they make the appearance of ceaseless search for truth; though they are actually unexcelled teachers of sentient beings, they show respect to preceptors and religious mentors, because great enlightening beings, by skillful expedients, abide in the path of enlightening beings, yet manifest whatever is necessary.

(II) **Nghĩa của Vô Ngại—The meanings of the unobstructed eloquences:**

A. **Vô Ngại:** Apratihata (skt).

- 1) Tự tại thông suốt, không trở ngại—Unhindered—Undoubted—Without doubt—Without obstacle—Resistless—Without resistance.
- 2) Tự tại qua lại không trở ngại: Permeating everywhere.
- 3) Tự tại thông dung thành ra một thể, như ánh đèn giao thoa hòa vào nhau: All pervasive, dynamic omnipresence which enters everywhere without hindrance light the light of a candle.

B. **Tại sao chúng ta không Tự Tại Vô Ngại được?—Why can we not obtain the Unobstructed eloquences?:** Chúng ta không thể tự tại vô ngại được là vì chúng ta còn chất chứa quá nhiều lòng tranh, lòng tham, lòng cầu, lòng ích kỷ, lòng tự lợi. Làm sao chúng ta có thể đạt được vô ngại khi chẳng có thứ gì trên đời này làm cho chúng ta thỏa mãn? Lúc nào chúng ta cũng cảm thấy chúng ta đã đối xử rất tốt với mọi người, nhưng mọi người lại đối xử tệ với chúng ta. Lúc nào chúng ta cũng tự bảo vệ mình và tự cho mình phải đứng trên cương vị không kém bất cứ một ai. Đó không phải là cách Tu Đạo để đạt được vô ngại.

Nếu muốn Tu Đạo để đạt được vô ngại, chúng ta chẳng nên biện hộ, chẳng nên tranh hơn tranh thua, chẳng nên nói thị phi về ai—We cannot obtain the unobstructed eloquences because we still have thoughts of fighting, greed, seeking, selfishness, and self-benefit. How can we obtain the unobstructed eloquences when we are not satisfied with the way things are? We always feel that we treat everyone well, but that everyone treats us badly. We always defend ourselves and secure the most advantageous position for ourselves. That is not the way to cultivate to obtain the unobstructed eloquences. If we want to cultivate to obtain the unobstructed eloquences, we cannot defend ourselves, argue, or talk about other people's shortcoming.

- C. *Vô Ngại Biện*: Pháp vô ngại của các Bồ Tát khi giảng thuyết hay lý luận—Unhindered or unlimited bodhisattva powers of interpretation or reasoning—See Four unobstructed eloquences in Chapter 109 (II).

**(II) Tứ Vô Ngại: Patisambhida (p)**

(A) *Theo Giáo Thuyết Đại Thừa—According to Mahayana Doctrine:*

- 1) *Pháp Vô Ngại Trí*: Thấu triệt văn pháp trong kinh điển không chướng ngại—Understand all the letters of the law (Dharma)—Unobstructed (unlimited) eloquence in Dharma.
- 2) *Nghĩa Vô Ngại Trí*: Biết rõ nghĩa lý mà giáo pháp chuyên chở không chướng ngại—Understand deeply the meaning of the law (Artha)—Unobstructed (unlimited) eloquence in meaning.
- 3) *Từ Vô Ngại Trí*: Thông đạt tự tại về ngôn từ trong bất cứ ngôn ngữ nào—Can understand the law in any languages (Nirukti)—Unobstructed (unlimited) eloquence in phrasing or form of expression.
- 4) *Nhạo Thuyết Vô Ngại Trí*: Biện thuyết không chướng ngại, lời lẽ trôi chảy hợp với chánh lý—Pleasure in speaking or argument of the law (Pratibhāna)—Unobstructed (unlimited) eloquence in delight or pleasure in speaking or argument.

(B) *Theo Giáo Thuyết Nguyên Thủy (Thanh Tịnh Đạo)—According to Theravada Doctrine (The Path of Purification):*

- 1) *Nghĩa Biện Tài Vô Ngại*: Atthapatisambhida (p)—Unobstructed eloquence in meaning.
  - a) Trí biết về nghĩa gọi là nghĩa biện tài vô ngại: Knowledge about meaning is the discrimination of meaning.
  - b) Nghĩa, nói gọn là danh từ chỉ kết quả của một nhân (hetu). Vì phù hợp với nhân, nó được đạt đến, được phục vụ nên gọi là nghĩa hay mục đích. Nhưng đặc biệt năm thứ cần được hiểu là nghĩa.—Meaning (Attha) is briefly a term for the fruit of a cause (hetu). For in accordance with the cause it is served, arrived at, reached, therefore it is called 'meaning' or 'purpose.' But in particular, the five things should be understood as meaning.
    - Thứ nhất là bất cứ thứ gì do duyên sanh: The first is anything conditionally produced.
    - Thứ hai là Niết Bàn: The second is nibanna
    - Thứ ba là ý nghĩa những gì được nói: The third is the meaning of what is spoken.
    - Thứ tư là nghiệp quả: The fourth is the result.
    - Thứ năm là tâm duy tác: The fifth is functional consciousness.
  - c) Khi một người quán sát nghĩa này, bất cứ hiểu biết nào của vị ấy thuộc về phạm trù liên hệ đến ý nghĩa, gọi là biện tài về nghĩa: When anyone reviews that meaning, any



knowledge of his, falling within the category concerned with meaning, is the discrimination of meaning.

- 2) *Pháp Biện Tài Vô Ngại*: Dhammapatisambhida (p)—Unobstructed eloquence in the Law.
  - a) Trí biết về pháp gọi là pháp biện tài vô ngại: Knowledge about law is the discrimination of law.
  - b) Pháp nói gọn là danh từ chỉ điều kiện hay duyên (paccaya). Vì điều kiện thì cần đến một cái khác làm cho nó phát sinh, khiến nó xảy ra, nên gọi là pháp (dhamma). Nhưng đặc biệt có năm thứ cần được hiểu là pháp—Law (Dhamma) is briefly a term for a condition (paccaya). For since a condition necessitates whatever it may be, makes it occur or allows it to happen, it is therefore called law (dhamma). But in particular, the five things should be understood as law:
    - Bất cứ nhân nào phát sinh ra quả: Any cause that produces fruit.
    - Thánh đạo: The Noble Path.
    - Cái gì được nói lên: What is spoken.
    - Cái gì có lợi: What is profitable.
    - Cái gì không có lợi: What is unprofitable.
  - c) Khi một người quán sát pháp ấy thì bất cứ hiểu biết nào của vị ấy về pháp gọi là biện tài về Pháp: When anyone reviews that law, any knowledge of his, falling within the category concerned with law, is the discrimination of law.
- 3) *Từ Ngữ Biện Tài Vô Ngại*: Nirutti-patisambhida (p)— unobstructed eloquence in the Language
  - a) Trí biết về các từ ngữ đề cập đến nghĩa và pháp thì gọi là từ ngữ hay ngôn ngữ biện tài vô ngại—Knowledge about enunciation of language dealing with meaning and law is the discrimination of language.
  - b) Có ngôn ngữ ‘tự tánh,’ nghĩa là cách sử dụng nó không có ngoại lệ, chỉ đề cập đến nghĩa ấy, pháp ấy. Bất cứ thứ gì thuộc phạm trù liên hệ đến sự nói lên ngôn ngữ ấy, thốt ra, phát ngôn nó, liên hệ đến ngữ ngôn căn để của mọi loài, ngôn ngữ Magadha tự tánh, nói cách khác, là ngôn ngữ của pháp, bất cứ trí gì biết được, vừa khi nghe ngôn ngữ ấy được nói lên rằng đây là ngôn ngữ có tự tánh hay đây không phải là ngôn ngữ có tự tánh như vậy gọi là biện tài vô ngại về ngôn ngữ: There is the language that is individual essence, the usage that has no exceptions, and deals with that meaning and that law. Any knowledge falling within the category concerned with the enunciation of that, with the speaking, with the utterance of that, concerned with the root-speech of all beings, the Magadhan language that is individual essence, in other words, the language of law (dhamma). This is the individual-essence language, such knowledge is discrimination of language.
- 4) *Trí Biện Tài Vô Ngại*: Patibhanapatisambhida (p)—Unobstructed eloquence in intelligence.
  - a) Trí biết về các loại trí gọi là trí biện tài vô ngại—Knowledge about kinds of knowledge is discrimination of perspicuity.
  - b) Khi một người xét lại và lấy bất cứ loại nào trong các loại trí trên làm đối tượng cho hiểu biết của mình, thì bất cứ sự hiểu biết nào của vị ấy có đối tượng là trí thì gọi là trí biện tài vô ngại: When a man is reviewing and makes any of the foregoing kinds of knowledge the object of his knowledge, then any knowledge in him that has knowledge as its object is

discrimination of perspicuity, and so is any knowledge about these aforesaid kinds of knowledge, which is concerned with details of their individual domains, functions, and so on.

**(III) Những Thứ Vô Ngại của chư Đại Bồ Tát—The Unimpeded of Great Enlightened Beings:**

(A) *Mười Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings:* Mười Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38—Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings, according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38.

- 1) Chúng sanh vô ngại dụng: Unimpeded function relating to sentient beings.
- 2) Quốc độ vô ngại dụng: Unimpeded function relating to lands.
- 3) Pháp vô ngại dụng: Unimpeded function relating to phenomena and principles.
- 4) Thân vô ngại dụng: Unimpeded function relating to bodies.
- 5) Nguyện vô ngại dụng: Unimpeded function relating to vows.
- 6) Cảnh giới vô ngại dụng: Unimpeded function relating to realms.
- 7) Trí vô ngại dụng: Unimpeded function relating to knowledge.
- 8) Thần thông vô ngại dụng: Unimpeded function relating to spiritual capacities.
- 9) Thần lực vô ngại dụng: Unimpeded function relating to miracles.
- 10) Lực vô ngại dụng: Unimpeded function relating to powers.

(B) *Mười Thân Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of unimpeded functions relating to bodies of Great Enlightening Beings:* Mười Thân Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38—Ten kinds of unimpeded functions relating to bodies of Great Enlightening Beings, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38.

- 1) Đem tất cả thân chúng sanh vào thân mình: Encompassing the bodies of all sentient beings in one's own body.
- 2) Đem thân mình vào thân tất cả chúng sanh: Merging one's own body into the bodies of all sentient beings.
- 3) Đem tất cả thân Phật vào một thân Phật: All Buddha-bodies entering one Buddha-body.
- 4) Đem một thân Phật vào tất cả thân Phật: One Buddha-body entering all Buddha-bodies.
- 5) Đem tất cả cõi vào thân mình: Encompassing all lands in one's own body.
- 6) Đem một thân đầy khắp tất cả pháp tam thế thị hiện cho chúng sanh: Pervading all things of all times with one body, showing sentient beings.
- 7) Nơi một thân thị hiện vô biên thân nhập tam muội: Showing boundless bodies in one body entering concentration.
- 8) Nơi thân một chúng sanh hiện thân tất cả chúng sanh mà đạt thành chánh giác: In one body showing as many bodies as sentient beings attaining enlightenment.
- 9) Nơi thân tất cả chúng sanh hiện thân một chúng sanh, nơi thân một chúng sanh hiện thân tất cả chúng sanh: Showing the body of one being in the bodies of all beings, showing the bodies of all beings in the body of one being.

- 10) Nơi thân tất cả chúng sanh thị hiện pháp thân, nơi pháp thân thị hiện thân tất cả chúng sanh: Showing the body of reality in the bodies of all beings, showing the bodies of all beings in the body of reality.

(C) *Mười Trí Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of unimpeded function relating to knowledge: Mười Trí Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38—Ten kinds of unimpeded function relating to knowledge, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38.*

- 1) Vô tận biện tài: Inexhaustible analytic powers.
- 2) Tất cả tổng trì không quên mất: Retention of all dharani concentration formulae.
- 3) Khả năng biết và nói những căn tánh của tất cả chúng sanh: Ability to know and explain with certainty the faculties of all sentient beings.
- 4) Ở trong một niệm, dùng trí vô ngại, biết tâm hành của tất cả chúng sanh: Instantly knowing, by unhindered knowledge, the action of the minds of all sentient beings.
- 5) Biết rõ chúng sanh về những thứ sau đây—Knowing clearly all sentient beings on the followings.
  - a) Sở thích dục lạc: Inclinations.
  - b) Thiên hướng: Propensities.
  - c) Tập khí: Habits.
  - d) Phiền não: Afflictions.
  - e) Tùy theo chỗ thích nghi mà cho thuốc trị liệu: Giving them remedies in accordance with their ailments.
- 6) Trong khoảng một niệm hay vào được thập lực của Như Lai: In a single moment they are able to enter into the ten powers of Buddhas.
- 7) Dùng trí vô ngại biết tất cả kiếp tam thế và chúng sanh trong đó: By unimpeded knowledge they are able to know all ages of past, present, and future and sentient beings therein.
- 8) Ở trong mỗi niệm hiện thành chánh giác, thị hiện cho chúng sanh không dứt đoạn: Moment to moment they manifest the attainment of enlightenment, showing it to sentient beings endlessly.
- 9) Nơi một chúng sanh tưởng biết tất cả chúng sanh nghiệp: Know the actions of all sentient beings in the thought of one sentient being.
- 10) Nơi ngôn âm của một chúng sanh, hiểu lời nói của tất cả chúng sanh: Understand the language of all sentient beings in the words of one sentient being.

(D) *Mười Quốc Độ Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of unimpeded function relating to lands of Great Enlightening Beings: Mười Quốc Độ Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38—Ten kinds of unimpeded function relating to lands of Great Enlightening Beings, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38.*

- 1) Tất cả cõi làm một cõi: Making all lands one land.
- 2) Tất cả cõi vào một lỗ lông: Fitting all lands in a pore.
- 3) Biết tất cả cõi vô tận: Knowing that the totality of lands is inexhaustible.

- 4) Một thân ngồi kiết già đầy khắp tất cả cõi: Filling all lands with one body sitting in cross-legged.
- 5) Trong một thân hiện tất cả cõi: Showing all lands in one body.
- 6) Chấn động tất cả cõi mà chẳng khiến chúng sanh kinh sợ: Shaking all lands without frightening the beings there.
- 7) Dùng đồ trang nghiêm tất cả cõi để trang nghiêm một cõi: Arraying one land with the adornment of all lands.
- 8) Dùng đồ trang nghiêm một cõi để trang nghiêm tất cả cõi: Arraying all lands with the adornment of one land.
- 9) Đem một Như Lai một chúng hội khắp tất cả Phật độ thị hiện cho chúng sanh: Pervading all lands with one Buddha and one congregation, showing sentient beings.
- 10) Đem tất cả các cõi thị hiện cho tất cả chúng sanh—Showing all sentient beings the infinite differentiations of the network of lands filling the ten directions:
  - a) Tất cả cõi nhỏ: All small lands.
  - b) Cõi vừa: Middle-size lands.
  - c) Cõi lớn: Large lands.
  - d) Cõi rộng: Broad lands.
  - e) Cõi sâu: Deep lands.
  - f) Cõi ngửa: Upright lands.
  - g) Cõi úp: Inverted lands.
  - h) Cõi nghiêng: Sideways lands.
  - i) Cõi ngay: Straight lands.
  - j) Khắp các phương vô lượng sai biệt: Infinite differentiations of the network of lands filling the ten directions.

(E) *Mười Thân Lực Vô Ngại Dụng*—Ten kinds of unimpeded function relating to miraculous abilities: Mười Thân Lực Vô Ngại Dụng theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38—Ten kinds of unimpeded function relating to miraculous abilities, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38.

- 1) Đem bất khả thuyết thế giới để vào một vi trần: Place untold worlds in one atom.
- 2) Trong một vi trần hiện khắp thế giới tất cả cõi Phật: Manifest all Buddha-lands, equal to the cosmos, in a single atom.
- 3) Đem nước tất cả đại hải để vào một lỗ lông qua lại cùng khắp mười phương thế giới mà không làm xúc nã chúng sanh: Place the water of all oceans in one pore and travel throughout the universe, without the sentient beings therein being disturbed.
- 4) Đem bất khả thuyết thế giới nạp trong thân mình, thị hiện tất cả việc làm do sức thần thông: Contain untold worlds within their own bodies and manifest all spiritual powers.
- 5) Dùng một sợi lông buộc bất khả thuyết thế giới và cầm đi du hành tất cả thế giới, mà chẳng làm cho chúng sanh có lòng kinh sợ: Tie up innumerable mountain chains with a single hair and carry them through all worlds, without frightening sentient beings.
- 6) Đem bất khả thuyết kiếp làm một kiếp, một kiếp làm bất khả thuyết kiếp, trong đó thị hiện sự thành hoại sai biệt, mà chẳng làm cho chúng sanh có lòng kinh sợ: Make untold ages one age and make one age untold ages, showing therein the differences of formation and disintegration, without scaring sentient beings.

- 7) Trong tất cả thế giới hiện thủy, hỏa và phong tai, những sự biến hoại mà chẳng nào hại chúng sanh: In all worlds they show various changes and devastations by floods, conflagrations, and gales, without troubling sentient beings.
- 8) Tất cả thế giới lúc tam tai hoại, đều có thể hộ trì đồ dùng của tất cả chúng sanh, chẳng để tổn hư thiếu thốn: When such disasters arise they can safeguard the necessities of life of all sentient beings in all worlds, not letting them be damaged or lost.
- 9) Dùng một tay cầm bất tư nghì thế giới ném ra ngoài bất khả thuyết thế giới, chẳng làm cho chúng sanh có ý tưởng kinh sợ: Can hold inconceivably many worlds in one hand and toss them beyond untold worlds, without exciting fear in the sentient beings.
- 10) Nói tất cả cõi đồng với hư không, làm cho các chúng sanh đều được tỏ ngộ: Explain how all lands are the same as space, causing sentient beings all to gain understanding.

(F) *Mười Pháp Vô Ngại Dụng—Ten kinds of unimpeded function relating to phenomena and principles*: Mười Pháp Vô Ngại Dụng theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38—Ten kinds of unimpeded function relating to phenomena and principles, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38.

- 1) Biết tất cả các pháp vào một pháp, một pháp vào tất cả các pháp, mà chẳng trái tâm giải của chúng sanh: Know that all phenomena are in one phenomenon and one phenomenon is in all phenomena, yet they do not contravene the understanding of sentient beings.
- 2) Từ Bát Nhã Ba La Mật xuất sanh tất cả pháp, vì người khác giải nói đều làm cho khai ngộ: Elicit all transcendent wisdom, explain them to others, and enlighten them all.
- 3) Biết tất cả pháp lìa văn tự mà khiến chúng sanh được ngộ nhập: Know all things are beyond words, yet they enable all sentient beings to understand them.
- 4) Biết tất cả pháp nhập một tướng mà hay diễn thuyết vô lượng pháp tướng: Know all things are of one characteristic, yet they can expound infinite characteristics of things.
- 5) Biết tất cả pháp lìa ngôn thuyết mà có thể vì người nói vô biên pháp môn: Know all truths are beyond explanation, yet they explain boundless ways of access to truth.
- 6) Nơi tất cả pháp khéo chuyển Phổ Môn tự luân: Can skillfully operate a pregnant symbol representing all truths.
- 7) Đem tất cả pháp vào một pháp mà chẳng trái nhau, trong bất khả thuyết kiếp nói chẳng cùng tận: Accommodate all things in one principle without contradiction, expounding it for untold eons without exhausting it.
- 8) Đem tất cả pháp vào Phật pháp, khiến các chúng sanh đều được tỏ ngộ: Include all things in the teaching of enlightenment, they enable all sentient beings to gain understanding.
- 9) Biết tất cả pháp không có biên tế: Know all things have no boundaries.
- 10) Biết tất cả pháp không ngăn mé chướng ngại, dường như lưới huyền vô lượng sai biệt, trong vô lượng kiếp vì chúng sanh mà nói chẳng thể cùng tận: Know the ultimate nonobstruction of all things, like a network of illusions, with infinite differentiations, explaining to sentient beings for infinite eons without exhausting it.

(G) *Mười Lực Vô Ngại Dụng—Ten kinds of unimpeded function relating to power*: Mười Lực Vô Ngại Dụng theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38—Ten kinds of unimpeded function relating to power, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38.

- 1) Chúng sanh lực vô ngại dụng, vì giáo hóa điều phục chẳng bỏ rời: Unimpeded function of power relating to sentient beings, teaching and taming them without abandoning them.
- 2) Sát lực vô ngại dụng, vì thị hiện bất khả thuyết trang nghiêm để trang nghiêm: Power relating to lands, manifesting untold adornment and arraying them.
- 3) Pháp lực vô ngại dụng, vì làm cho tất cả thân vào một thân: Power relating to phenomena, causing all bodies to enter the bodiless.
- 4) Kiếp lực vô ngại dụng, vì giác ngộ thù miên: Power relating to oens, cultivating practices unceasingly.
- 5) Phật lực vô ngại dụng, vì giác ngộ thù miên: Power of enlightenment, awakening those who are asleep.
- 6) Hành lực vô ngại dụng, vì nhiếp thủ tất cả Bồ Tát hạnh: Power of action including all practices of enlightening beings.
- 7) Như Lai lực vô ngại dụng, vì độ thoát tất cả chúng sanh: Power of Buddhas, liberating all sentient beings.
- 8) Vô sư lực vô ngại dụng, vì tự giác tất cả các pháp: Teacherless power, spontaneously awakening to all truth.
- 9) Nhứt thiết trí lực vô ngại dụng, vì dùng nhứt thiết trí thành chánh giác: Power of omniscience, attaining true enlightenment by omniscience.
- 10) Đại bi lực vô ngại, vì chẳng bỏ tất cả chúng sanh: Power of great compassion, not abandoning sentient beings.

*(H) Mười Cảnh Giới Vô Ngại Dụng—Ten kinds of unimpeded function relating to realms: Mười Cảnh Giới Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát, theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38—Ten kinds of unimpeded function relating to realms, according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38.*

- 1) Tại cảnh giới pháp giới mà chẳng bỏ cảnh giới chúng sanh: Abide in the realm of reality without abandoning the realm of sentient beings.
- 2) Tại cảnh giới Phật mà chẳng bỏ cảnh giới ma quỷ: Abide in the realm of Buddhas without abandoning the realm of demons.
- 3) Tại cảnh giới Niết bàn mà chẳng bỏ cảnh giới sanh tử: Abide in the realm of nirvana without abandoning the realm of birth and death.
- 4) Nhập cảnh giới nhứt thiết trí mà chẳng dứt Cảnh giới Bồ Tát chủng tánh: Enter the realm of omniscience without putting an end to the realm of the nature of Enlightening Beings.
- 5) Trụ nơi cảnh giới tịch tịnh mà chẳng bỏ cảnh giới tán loạn: Abide in the realm of tranquility and calm without abandoning the realm of distraction.
- 6) Trụ nơi cảnh giới hư không, nơi—Abide in the spacelike realm where:
  - a) Không đi không đến: There is no coming or going.
  - b) Không hý luận: No conceptualization.
  - c) Không tướng trạng: No form.
  - d) Không thể tánh: No essence.
  - e) Không ngôn thuyết: No verbalization.
  - f) Dầu vậy chư Bồ Tát vẫn không lìa bỏ cảnh giới hý luận của tất cả chúng sanh: Yet Enlightening Beings still do not abandon the realm of all sentient beings, conceptual representations.

- 7) Trụ nơi cảnh giới những trí lực, giải thoát mà chẳng bỏ cảnh giới của tất cả những phương sở: Dwell in the realm of occult powers and liberation, yet without abandoning the realm of specific locations.
- 8) Nhập cảnh giới vô chúng sanh tế, mà chẳng bỏ giáo hóa tất cả chúng sanh: Enter the realm of ultimate nonexistence of sentient beings, yet they do not give teaching all sentient beings.
- 9) Trụ nơi cảnh giới tịch tịnh thiền định, giải thoát, thần thông, minh trí, mà ở tất cả thế giới thọ sanh: Dwell in the realm of meditation, liberation, spiritual powers, and higher knowledges, quiet and peaceful, yet they manifest birth in all worlds.
- 10) Trụ nơi cảnh giới Như Lai tất cả hạnh trang nghiêm thành chánh giác, mà hiện oai nghi tịch tịnh của tất cả Thanh văn, Bích Chi Phật: Dwell in the realm of realization of true enlightenment adorned by all the deeds of Buddhas, yet they manifest the composed, tranquil comportment of the personally liberated and individually illuminated.

(I) *Mười Thân Thông Vô Ngại—Ten kinds of unimpeded function relating to spiritual capacities:* Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười môn thần thông vô ngại. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có thể vào khắp cả Phật pháp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of unimpeded function relating to spiritual capacities. Enlightening Beings who abide by these can penetrate all Buddha-teachings.

- 1) Nơi một thân thị hiện tất cả thế giới thân: Show the bodies of all worlds in one body.
- 2) Nơi chúng hội một Đức Phật, thính thọ lời thuyết pháp trong chúng hội của tất cả chư Phật: In the audience of one Buddha they hear the teachings spoken in the assemblies of all Buddhas.
- 3) Ở trong tâm niệm của một chúng sanh, thành tựu bất khả thuyết vô thượng Bồ Đề, khai ngộ tâm của tất cả chúng sanh: In the mind and thoughts of one sentient being they accomplish inexpressible, unsurpassed enlightenment and open the minds of all sentient beings.
- 4) Dùng một âm thanh hiện ngôn âm sai biệt của tất cả thế giới, làm cho tất cả chúng sanh đều được hiểu rõ: With one voice they manifest the different sounds of speech of all worlds and enable sentient beings each to attain understanding.
- 5) Trong một niệm hiện hết tất cả kiếp quá khứ có bao nhiêu nghiệp quả nhiều thứ sai khác, làm cho các chúng sanh đều được thấy biết: In a single moment they show the various differences in results of actions of all ages of the entire past, causing sentient beings all to know and see.
- 6) Trong một vi trần xuất hiện cõi Phật quảng đại vô lượng trang nghiêm: In one atom appears Buddha-land with boundless adornment.
- 7) Làm cho tất cả các cõi được đầy đủ trang nghiêm: Cause all worlds to be fully adorned.
- 8) Vào khắp cả tam thế: Penetrate all pasts, presents and futures.
- 9) Phóng quang minh đại pháp, hiện tất cả chư Phật Bồ Đề, tất cả chúng sanh hạnh nguyện: Emanate the great light of truth and show the enlightenment of all Buddhas, and the acts and aspirations of sentient beings.
- 10) Chư Bồ Tát thủ hộ một cách vô ngại—Enlightening beings protect:
  - a) Tất cả chúng sanh: All living beings.

- b) Chư Thánh: Saints.
- c) Chư Độc giác: Individual Illuminates.
- d) Chư Bồ Tát: Enlightening Beings.
- e) Thập lực của Như Lai: The ten powers of enlightenment.
- f) Thiện căn của chư Bồ Tát: The roots of goodness of Enlightening Beings.

(J) *Mười Nguyên Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of unimpeded function relating to vows: Mười Nguyên Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát* theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38—Ten kinds of unimpeded function relating to vows, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38.

- 1) Đem nguyện của tất cả Bồ Tát làm nguyện của mình: Make the vows of all Enlightening Beings their own vows.
- 2) Đem nguyện lực thành Bồ Đề của tất cả chư Phật, thị hiện tự mình thành chánh giác: Manifest themselves attaining enlightenment by the power of the vow of attaining of enlightenment of all Buddhas.
- 3) Tùy chúng sanh được hóa độ, tự mình thành vô thượng chánh đẳng chánh giác: Attain supreme perfect enlightenment themselves in accordance with the sentient beings they are teaching.
- 4) Đại nguyện chẳng dứt nơi tất cả vô biên tế kiếp: Never end their great vows, throughout all eons, without bounds.
- 5) Xa lìa thức thân, chẳng chấp trí thân, dùng nguyện tự tại hiện tất cả thân: Detaching from the body of discriminating consciousness and not clinging to the body of knowledge, they manifest all bodies by free will.
- 6) Xả bỏ thân mình để thành mãn nguyện của người: Give up their own bodies to fulfill the aspirations of others.
- 7) Giáo hóa khắp chúng sanh mà chẳng bỏ đại nguyện: Edify all sentient beings without giving up their great vows.
- 8) Ở tất cả các kiếp thực hành Bồ Tát hạnh mà đại nguyện chẳng dứt: Cultivate the deeds of Enlightening Beings in all ages, yet their great vows never end.
- 9) Nơi một lỗ lông hiện thành chánh giác, do nguyện lực nên đầy khắp tất cả Phật độ. Ở vô lượng thế giới vì mỗi chúng sanh mà thị hiện như vậy: Manifest the attainment of true enlightenment in a minute point (a pore), pervade all Buddha-lands by the power of vowing, and show this to each and every sentient beings in untold worlds.
- 10) Nói một câu pháp khắp tất cả pháp giới, nổi mây lớn chánh pháp, chói điển quang giải thoát, nổ tiếng sấm thiết pháp, rưới mưa vị cam lồ, dùng nguyện lực lớn thấm nhuần khắp tất cả chúng sanh giới: Explain a phrase of teaching, throughout all universes, raising great clouds of true teaching, flashing the lightning of liberation, booming the thunder of truth, showering the rain of elixir of immortality, fulfilling all sentient beings by the power of great vows.

(IV) *Những Thứ Vô Ngại của chư Phật—The Unimpeded the Buddhas*: Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 28, có Mười Vô Ngại Giải Thoát Của Chư Phật—Ten kinds of unimpeded liberation of the Buddhas, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 28.



- 1) Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện vô lượng chư Phật xuất thế: All Buddhas can cause the emergence in the world of untold Buddhas in a single atom.
- 2) Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện bất khả thuyết chư Phật chuyển tịnh pháp luân: All Buddhas can cause untold Buddhas actively teaching to appear in a single atom.
- 3) Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện bất khả thuyết chúng sanh được giáo hóa điều phục: All Buddhas can cause untold sentient beings being taught and guided to appear in a single atom.
- 4) Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện bất khả thuyết chư Phật quốc độ: All Buddhas can cause untold Buddha-lands to appear in a single atom.
- 5) Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện bất khả thuyết Bồ Tát thọ ký: All Buddhas can cause untold Enlightening Beings receiving predictions of Buddhahood to appear in a single atom.
- 6) Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả chư Phật: All Buddhas can cause all Buddhas of past, future and present to appear in a single atom.
- 7) Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả thế giới chủng: All Buddhas can cause all worlds of past, present and future to appear in a single atom.
- 8) Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả thần thông: All Buddhas can cause all past, present and future miracles to appear in a single atom.
- 9) Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả chúng sanh: All Buddhas can cause all sentient beings of past, present, and future to appear in a single atom.
- 10) Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả Phật sự: All Buddha can cause all past, present and future Buddha-works to appear in a single atom.

**(V) Những định nghĩa khác liên quan đến Vô Ngại—Other definitions that are related to the Unhindered eloquences:**

1. **Vô Ngại Đạo (Vô Gian Đạo)** The way of removing all obstacles, delusions or intervention—The open or unhindered way.
2. **Vô Ngại Nhân:**
  - 1) Bậc không còn bị chướng ngại: The unhindered one.
  - 2) Vị Phật mở cửa Niết bàn: The Buddha who unbarred the way to nirvana, which releases from all limitations.
  - 3) Bậc siêu phàm đã chứng ngộ chân lý niết bàn: the omnipresent one; the one who realizes nirvana-truth.
3. **Vô Ngại Quang:** Ánh sáng của Đức Phật A Di Đà, không bị che khuất bởi núi sông, sương móc bên ngoài, cũng không bị che khuất bên trong bởi tham sân si mạn nghi tà kiến—The all pervasive light or glory of Amitabha Buddha.
4. **Vô Ngại Quang Như Lai:** Một danh hiệu khác của Đức Phật A Di Đà—Another title for Amitabha Buddha—See A Di Đà.
5. **Vô Ngại Trí:** Trí thông đạt của Đức Phật—The omniscience of the Buddha.

**Phật ngôn:**

Nếu người mặc nhiên như cái đồng la bể trước những người đem lời thô ác cãi vã đến cho mình, tức là người đã tự tại đi trên đường Niết Bàn. Người kia chẳng làm sao tìm sự tranh cãi với người được nữa—If like a cracked gong, you silence yourself, you already have attained Nirvana. No vindictiveness (quarrels) will be found in you (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 134).

Như với chiếc gậy, người chăn trâu xua trâu ra đồng, sự già sự chết cũng thế, thường xua chúng sanh đến tử vong—As with a rod, a cowherd drives his cows to pasture, even so do old age and death drive the life of beings (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 135).

Kẻ ngu phu tạo các ác nghiệp vẫn không tự biết có quả báo gì chẳng ? Người ngu tự tạo ra nghiệp để chịu khổ, chẳng khác nào tự lấy lửa đốt mình—A fool does not realize when he commits wrong deeds; by his own deeds the stupid man is tormented, like one is lighting fires wherein he must be burnt one day (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 136).

Nếu lấy dao gậy hại người toàn thiện toàn nhân, lập tức kẻ kia phải thọ lấy đau khổ trong mười điều—He who takes the rod and harms a harmless person, will soon come to one of these ten stages (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 137).

Thống khổ về tiền tài bị tiêu mất, thân thể bị bại hoại, hoặc bị trọng bệnh bức bách—He will be subject to cruel suffering of infirmity, bodily injury, or serious sickness (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 138).

Hoặc bị tán tâm loạn ý, hoặc bị vua quan áp bách, hoặc bị vu trọng tội, hoặc bị quyến thuộc ly tán—Or loss of mind, or oppression by the king, or heavy accusation, or loss of family members or relatives (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 139).

Hoặc bị tài sản tan nát, hoặc phòng ốc nhà cửa bị giặc thiêu đốt, và sau khi chết bị đọa vào địa ngục—Or destruction of wealth, or lightning fire fire burn his house, and after death will go to the hell (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 140).

Chẳng phải đi chân không, chẳng phải để tóc xù (bờm), chẳng phải xoa tro đất vào mình, chẳng phải tuyệt thực, chẳng nằm trên đất, chẳng phải để thân mình nhớp nhúa, cũng chẳng phải ngồi xồm mà người ta có thể trở nên thanh tịnh, nếu không dứt trừ nghi hoặc—Neither walking bare footed, nor matted locks, nor dirt, nor fasting, nor lying on the bare ground, nor dust, nor squatting on the heels, can purify a mortal who has not overcome his doubts (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 141).

**CHƯƠNG MỘT TRĂM MƯỜI**  
**CHAPTER ONE HUNDRED AND TEN**

**Hảo Tướng và Ứng Thân Phật**  
**Buddha's auspicious marks and**  
**Response Bodies**

**(A) Ba Mươi Hai Tướng Tốt Của Phật**  
**Thirty-two auspicious marks**  
**Dvatrimsadvaralakshana (skt)**

- (I) Ba mươi hai tướng tốt của Phật—Thirty two forms of Sakyamuni Buddha:** Ba mươi hai tướng tốt của Phật hiện lên do thiện nghiệp từ nhiều đời trước—Thirty two forms of Sakyamuni Buddha or thirty-two characteristic physiological marks which attribute a natural reward for a specific kind of good karma the Buddha creates during many past lives:
- 1) Bàn chân bằng phẳng: Level and full feet.
  - 2) Chỉ dưới bàn chân có ngàn cái xoáy tròn ốc như hình cả ngàn cây cắm bánh xe: Thousand-spoke wheel-sign on each of his feet.
  - 3) Ngón tay dài, đầu ngón nhỏ và nhọn: Long slender fingers.
  - 4) Tay chân đều mềm dịu: Pliant (soft supple) hands and feet.
  - 5) Trong kẽ tay kẽ chân có da mỏng như lưới giăng: Toes and fingers finely webbed—Fine webbing lacing his fingers and toes.
  - 6) Gót chân đầy đặn: Full-sized heels—Well set and even heels.
  - 7) Trên bàn chân nổi cao đầy đặn: Arched top feet—Arched insteps.
  - 8) Bắp vế tròn như bắp chươí: Thighs like a royal stag.
  - 9) Khi đứng hai tay dài quá đầu gối: Hand reaching below the knees—Long graceful hands which reach below the knees.
  - 10) Nam căn ẩn kín: Well-retracted male organ.
  - 11) Thân hình cao lớn và cân phân: Height and stretch or arms equal.
  - 12) Lỗ chân lông thường ánh ra sắc xanh: Every hair-root dark colored—Imperial blue hair roots.
  - 13) Lông trên mình uốn lên trên: Body hair graceful and curly (curls upward).
  - 14) Thân thể sáng chói như vàng kim: Golden-hued body—Body of the color of true gold.
  - 15) Quanh mình thường có hào quang chiếu ra một tầm: Ten-foot halo around him—Ten foot aura encircling him.
  - 16) Da mỏng và mịn: Soft smooth skin.
  - 17) Lòng bàn chân, bàn tay, hai vai và trên đỉnh, bảy chỗ ấy đều đầy đặn: Two soles, two palms, two shoulders, and crown well-rounded (distinctive and full)Two soles, two palms, two shoulders, and crown well-rounded (distinctive and full).

- 18) Hai nách đầy đặn: Below armpits well-filled.
- 19) Thân thể oai nghiêm như sư tử: Lion-shaped body—Upper torso like that of a royal lion.
- 20) Thân thể ngay thẳng: Erect and upright body.
- 21) Hai vai tròn trịa cân phân: Full and round shoulders like a Banyan tree.
- 22) Bốn mươi cái răng: Forty teeth.
- 23) Răng trắng, trong, đều và khít nhau: Teeth white even and close.
- 24) Bốn răng cửa lớn hơn: Four canine teeth pure white.
- 25) Gò má nổi cao như hai mép của sư tử: Lion-jawed.
- 26) Nước miếng đủ chất thơm ngon: Saliva improving the taste of all food.
- 27) Lưỡi rộng dài, mềm mỏng, khi le ra đến chân tóc: Tongue long and broad (vast).
- 28) Giọng nói thanh nhã nghe xa, như giọng nói của Đức Phạm Thiên: Voice deep and resonant which emits Brahma-pure sounds.
- 29) Mắt xanh biếc: Eyes deep (violet) blue.
- 30) Lông nheo dài: Eye lashes like a royal bull.
- 31) Có chòm lông trắng thường chiếu sáng giữa hai chân mày: A white urna or curl between the eyebrows emitting light.
- 32) Thịt nổi cao trên đỉnh đầu như bướu tóc: An usnisa or fleshy protuberance on the crown.

***(II) Những lời Đức Phật dạy về hảo tướng trong kinh Hoa Nghiêm—The Buddha’s teachings on thirty-two characteristic physiological marks in the Flower Adornment Sutra:***

- \* Nay ông Tu Bồ Đề, ông nghĩ thế nào, Như Lai có thể được nhìn qua hảo tướng hay không?: Subhuti, what do you think, can the Tathagata be seen by his physical marks?
- \* Bạch Đức Thế Tôn, không thể nào nhìn Như Lai bằng hảo tướng. Tại sao? Vì Như Lai đã nói hảo tướng không phải là hảo tướng (sắc tức vị không): No, World Honored One, the Tathagata cannot be seen by his physical marks. Anh why? It is because the physical marks are spoken of by the Tathagata as no physical marks. No, World Honored One, the Tathagata cannot be seen by his physical marks. Anh why? It is because the physical marks are spoken of by the Tathagata as no physical marks.
- \* Đoạn Đức Phật nói với Tu Bồ Đề, “Chư tướng đều là hư vọng. Nếu ông thấy tướng không tướng tức là ông thấy Như Lai vậy.”: Then the Buddha said to Subhuti, “All with marks is empty and false. If you can see all marks as no marks, then you see the Tathagata.”
- \* Nay ông Tu Bồ Đề, ông nghĩ thế nào, Như Lai có thể được nhìn qua 32 hảo tướng hay không?: Subhuti, what do you think, can the Tathagata be seen by means of the Thirty-two Marks?
- \* Bạch Đức Thế Tôn, không thể nào nhìn Như Lai bằng 32 hảo tướng. Tại sao? Vì Như Lai đã nói 32 hảo tướng tức thị không phải là 32 hảo tướng: No, World Honored One, the Tathagata cannot be seen by means of the Thirty-two Marks. And why? It is because the Thirty-two Marks are spoken of by the Tathagata as no Thirty-two Marks.

**(B) Ba Mười Hai Ứng Thân Của Đức Phật**  
**Tam Thập Nhị Ứng Thân**  
**Thirty-Two Response Bodies**

**(I) Đại cương về Tam Thập Nhị Ứng Thân—An overview of the Thirty-two response bodies:**

Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch trước Phật về ba mươi hai ứng thân của ngài như sau: “Bạch Thế Tôn! Bởi tôi cúng dường Đức Quán Thế Âm Như Lai, nhờ Phật dạy bảo cho tôi tu pháp ‘Như huyễn văn huân văn tu kim cương tam muội’ với Phật đồng một từ lực, khiến tôi thân thành 32 ứng, vào các quốc độ.” Ba mươi hai ứng thân diệu tịnh, vào các quốc độ, đều do các pháp tam muội văn huân, văn tu, sức nhiệm mầu hình như không làm gì, tùy duyên ứng cảm, tự tại thành tựu—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva vowed in front of the Buddha about his thirty-two response bodies as follows: “World Honored One, because I served and made offerings to the Thus Come One, Kuan Yin, I received from that Thus Come One a transmission of the vajra samadhi of all being like an illusion as one becomes permeated with hearing and cultivates hearing. Because I gained a power of compassion identical with that of all Buddhas, the Thus Come Ones, I became accomplished in thirty-two response-bodies and entered all lands.” The wonderful purity of thirty-two response-bodies, by which one enters into all lands and accomplishes self-mastery by means of samadhi of becoming permeated with hearing and cultivating hearing and by means of the miraculous strength of effortlessness.

**(II) Chi tiết về Tam Thập Nhị Ứng Thân—Details on the Thirty-two response bodies:**

- 1) Nếu có Bồ Tát vào tam ma địa, tinh tấn tu vô lậu, mà muốn được thành tựu, tôi sẽ hiện Phật thân vì họ nói pháp, khiến họ được giải thoát: If there are Bodhisattvas who enter samadhi and vigorously cultivate the extinction of outflows, who have superior understanding and manifest perfected penetration, I will appear in the body of a Buddha and speak Dharma for them, causing them to attain liberation.
- 2) Nếu có hàng hữu học cầu đạo tịch tịnh diệu minh, mà muốn được thành tựu, tôi sẽ hiện thân độc giác, vì họ nói pháp khiến họ được giải thoát: If there those who are studying, who are tranquil and have wonderful clarity, who are superior and miraculous and manifest perfection, I will appear before them in the body of a solitarily enlightened one and speak Dharma for them, causing them to attain liberation.
- 3) Nếu có hàng hữu học cầu đoạn 12 nhân duyên, các duyên đoạn, thắng tính hiện ra tròn đầy, tôi sẽ hiện thân Duyên Giác trước người đó nói pháp, khiến được giải thoát: If there are those who are studying, who have severed the twelve causal conditions, and, having severed the conditions, reveal a supreme nature, and who are superior and wonderful and manifest perfection, I will appear before them in the body of one enlightened to conditions and speak Dharma for them, causing them to attain liberation.
- 4) Nếu có hàng hữu học cầu chứng tính không của tứ đế, tu đạo nhập diệt, thắng tính hiện ra tròn đầy, tôi sẽ hiện thân Thanh Văn trước người đó nói pháp, khiến được giải thoát: If there are those who are studying, who have attained the emptiness of the four truths, and cultivating the Way, have entered extinction, and have a superior nature and manifest

perfection, I will appear before them in the body of a Sound-Hearer and speak Dharma for them, causing them to attain liberation.

- 5) Nếu có chúng sanh nào tỏ biết lòng dâm dục, không phạm tới bụi nhơ của dâm dục, thân trở nên thanh tịnh, tôi sẽ hiện thân Phạm Thiên trước người đó nói pháp, khiến được giải thoát: If there are living beings who wish to have their minds be clear and awakened, who do not engage in mundane desires and wish to purify their bodies, I will appear before them in the body of a Brahma King and speak Dharma for them, causing them to attain liberation.
- 6) Nếu có chúng sanh muốn làm Thiên Chủ thống lĩnh chư Thiên, tôi sẽ hiện thân Đế Thích trước người đó nói pháp, khiến được thành tựu: If there are living beings who wish to be the Heavenly Lord, leader of Heavenly beings, I will appear before them in the body of a Shakra and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 7) Nếu có chúng sanh muốn được thân Tự Tại bay đi chơi mười phương, tôi sẽ hiện thân Trời Tự Tại nói pháp, khiến được thành tựu: If living beings wish to attain physical self-mastery and to roam throughout the ten directions, I will appear before them in the body of a god from the Heaven of Self-Mastery and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 8) Nếu có chúng sanh muốn được Tự Tại bay đi giữa hư không, tôi sẽ hiện thân Trời Đại Tự Tại trước người đó nói pháp, khiến được thành tựu: If there are living beings who wish to attain physical self-mastery and fly through space, I will appear before them in the body of a god from the Heaven of Great Self-Mastery and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 9) Nếu có chúng sanh muốn thống lĩnh các quỷ thần, cứu họ các cõi nước, tôi sẽ hiện thân Trời Đại Tướng Quân trước người đó nói pháp, khiến được thành tựu: If there are living beings who are fond of ruling over ghosts and spirits in order to rescue and protect their country, I will appear before them in the body of a great Heavenly General and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 10) Nếu có chúng sanh muốn thống lĩnh thế giới, bảo hộ chúng sanh, tôi sẽ hiện thân Tứ Thiên Vương trước người đó nói pháp, khiến được thành tựu: If there are living beings who like to govern the world in order to protect living beings, I will appear before them in the body of one of the Four Heavenly Kings and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 11) Nếu có chúng sanh muốn sinh về cung Trời, sai khiến quỷ thần, tôi sẽ hiện thân Thái Tử của Tứ Thiên Vương trước người đó nói pháp, khiến được thành tựu: If there are living beings who enjoy being born in the Heavenly palaces and to command ghosts and spirits, I will appear before them in the body of a Prince from the kingdoms of the Four Heavenly Kings and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 12) Nếu có chúng sanh ưa làm vua cõi người, tôi sẽ hiện thân Nhân Vương trước người đó nói pháp, khiến được thành tựu: If there are living beings who would like to be kings of people, I will appear before them in the body of a human king and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 13) Nếu có chúng sanh ưa làm chủ các dòng quý tộc, được mọi người tôn nhường, tôi sẽ hiện thân Trưởng Giả trước người đó nói pháp, khiến được thành tựu: If there are living beings who enjoy being heads of households, whom those of the world venerate and yield to, I

will appear before them in the body of an elder and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.

- 14) Nếu có chúng sanh ưa nói chuyện đạo lý, sống đời trong sạch, tôi sẽ hiện thân Cư Sĩ trước người đó nói pháp, khiến được thành tựu: If there are living beings who delight in discussing the classics and who keep themselves lofty and pure, I will appear before them in the body of an upasaka and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 15) Nếu có chúng sanh ưa quản trị quốc độ, coi công việc bang ấp, tôi sẽ hiện thân Tể Quan trước người đó nói pháp, khiến được thành tựu: If there are living beings who enjoy governing the country and who can handle matters of state decisively, I will appear before them in the body of an official and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 16) Nếu có chúng sanh ưa thuật số, thích triết lý, tôi sẽ hiện thân Bà La Môn trước người đó nói pháp, khiến được thành tựu: If there are living beings who like reckoning and incantation and who wish to guard and protect themselves, I will appear before them in the body of a Brahman and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 17) Nếu có vị nam tử nào ưa học pháp xuất gia, giữ gìn giới luật, tôi sẽ hiện thân Tỳ Kheo trước người đó nói pháp, khiến được thành tựu: If there are men who want to leave the home-life and uphold the precepts and rules, I will appear before them in the body of a Bhikshu and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 18) Nếu có vị nữ nhân nào ưa học pháp xuất gia, giữ gìn giới cấm, tôi sẽ hiện thân Tỳ Kheo Ni trước người đó nói pháp, khiến được thành tựu: If there are women who would like to leave the home-life and hold the pure precepts, I will appear before them in the body of a Bhikshuni and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 19) Nếu có vị thiện nam nào muốn giữ năm giới, tôi sẽ hiện thân cư sĩ trước người đó nói pháp, khiến được thành tựu: If there are men who want to uphold the five precepts, I will appear before them in the body of an upasaka and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 20) Nếu có vị nữ nhân nào muốn giữ năm giới, tôi sẽ hiện thân nữ cư sĩ trước người đó nói pháp, khiến được thành tựu: If there are women who wish to base themselves in the five precepts, I will appear before them in the body of an upasika and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 21) Nếu có người đàn bà nào muốn lập thân cầm quyền trong gia đình, tôi sẽ hiện thân nữ chủ, phu nhân, mệnh phụ, đại gia trước người đó nói pháp, khiến được thành tựu: If there are women who govern internal affairs of household or country, I will appear before them in the body of a queen, first lady, or noblewoman and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 22) Nếu có chúng sanh nào muốn giữ trong sạch, không từng dâm dục, tôi sẽ hiện thân đồng nam trước người đó nói pháp, khiến được thành tựu: If there are virgin lads, I will appear before them in the body of a pure youth and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 23) Nếu có người con gái nào muốn giữ mãi trinh tiết, tôi sẽ hiện thân đồng nữ trước người đó nói pháp, khiến được thành tựu: If there are maidens who want to remain virgins and do

not wish to marry, I will appear before them in the body of a gracious lady and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.

- 24) Nếu có vị Trời nào thích ra khỏi cảnh Trời, tôi sẽ hiện thân Trời, vì vị đó nói pháp, khiến được thành tựu: If there are Heavenly beings who wish to escape their Heavenly destiny, I will appear before them in the body of a god and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 25) Nếu có vị Rồng nào thích ra khỏi loài đó, tôi sẽ hiện thân Rồng mà nói pháp, khiến được thành tựu: If there are dragons who want to quit their lot of being dragons, I will appear before them in the body of a dragon and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 26) Nếu có loài Dực Xoa nào muốn ra khỏi loài ấy, tôi sẽ hiện thân Dực Xoa mà nói pháp, khiến được thành tựu: If there are Yakshas who want to get out of their present fate, I will appear before them in the body of a Yaksha and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 27) Nếu có loài Càn Thát Bà nào muốn ra khỏi loài ấy, tôi sẽ hiện thân Càn Thát Bà nói pháp, khiến được thành tựu: If there are Gandharvas who wish to be freed from their destiny, I will appear before them in the body of a Gandharva and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 28) Nếu có vị A Tu La nào muốn ra khỏi loài ấy, tôi sẽ hiện thân A Tu La nói pháp, khiến được thành tựu: If there are Asuras who wish to be liberated from their destiny, I will appear before them in the body of an Asura and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 29) Nếu có vị Khẩn Na La nào muốn ra khỏi loài ấy, tôi sẽ hiện thân Khẩn Na La nói pháp, khiến được thành tựu: If there are Kinnaras who wish to transcend their fate, I will appear before them in the body of a Kinnara and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 30) Nếu có vị Ma Hầu La Già nào muốn ra khỏi loài ấy, tôi sẽ hiện thân Ma Hầu La Già nói pháp, khiến được thành tựu: If there are Mahoragas who wish to be freed from their destiny, I will appear before them in the body of a Mahoraga and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 31) Nếu có người ưa ở cõi người, tôi sẽ hiện thân người nói pháp, khiến được thành tựu: If there are living beings who like being people and want to continue to be people, I will appear before them in the body of a person and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 32) Nếu có loài không phải người, hoặc hữu hình, hoặc vô hình, hoặc có tưởng, hoặc không tưởng, muốn thoát khỏi cõi của họ, tôi sẽ hiện giống họ mà nói pháp, khiến được thành tựu: If there are non-humans, whether with form or without form, whether with thought or without thought, who long to be freed from their destiny, I will appear before them in a body like theirs and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.



## **CHƯƠNG MỘT TRĂM MUỖI MỘT** **CHAPTER ONE HUNDRED AND ELEVEN**

### **Những Thử Thách Trong Tu Tập** **Challenges in Cultivation**

**(A) Testing Conditions—Những Khảo Đảo**

- (I) *Đại cương về sự Khảo Đảo—An overview of testing condition.*  
 (II) *Những Khảo Đảo chính—Main types of testing Conditions:*
- 1) *Nội Khảo—Internal Testing Conditions.*
  - 2) *Ngoại Khảo—External Testing Conditions.*
  - 3) *Thuận khảo—Testing conditions caused by a favorable circumstances.*
  - 4) *Nghịch khảo—Testing conditions caused by adverse circumstances.*
  - 5) *Minh khảo—Testing conditions of a clear nature.*
  - 6) *Ám Khảo—Silent, Hidden Testing Conditions.*

**(B) Thụy Miên—Sleepiness**

**(C) Hôn Trầm—Sloth—Thinam (p)—Thina (skt)**

**(D) Phóng Dật—Heedlessness**

- (I) *Tổng quan về Phóng Dật—An overview of “Heedlessness”.*  
 (II) *Những lời Phật dạy về Phóng Dật trong kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on Heedlessness in the Dharmapada Sutra.*

**(E) Trạo Cử—Restlessness**

- (I) *Tổng quan về Trạo Cử—An overview of Restlessness.*  
 (II) *Trạo Cử và Hồi Quá Triền Cái—Restlessness and remorse: Uddhacca-kukkucca (p)—See Triền Cái in Chapter 96.*  
 (III) *Trạo cử hôn trầm—Restlessness and torpor.*

**(F) Tam Độc—Three Poisons—See Chapter 77**

**(E) Thập Độc—Ten Poisons—See Chapter 77**

**(F) Ma Chướng—Demonic Hindrances—See Chapter 63**

**(G) Chấp Trước—Graspings—See Chapter 64**

**(H) Kiết Sử—Fetters—See Chapter 64**

**(I) Những Điên Đảo—Upside-down Conditions—See Chapter 68**

**(J) Phân Biệt Sai Lầm—Wrong Discriminations—See Chapter 79**

**(K) Những Ngọn Gió Độc—Poisonous Winds—See Chapter 82**

**(L) Mười Bốn Tâm Sở Bất Thiện—Fourteen unwholesome factors**

**(M) Những Khó Khăn cho việc Tu Tập—Difficulties in Cultivation**

(I) *Tứ Độc Xà—Four poisonous snakes.*

(II) *Ngũ chướng ngại—Five hindrances.*

(III) *Năm Chướng Ngại trong việc tu tập—Five hindrances to spiritual progress.*

(V) *Sáu điều khó gặp—Six difficult things: See Chapter 107.*

(VI) *Bảy Khuynh Hướng Ngủ Ngâm—Seven defilements.*

(VII) *Bảy Trường Hợp Khó Niệm Phật—Seven circumstances that are difficult to practice Buddha Recitation.*

(VIII) *Thất Nạn—Seven calamities.*

(IX) *Thất Tùy Miên—Seven tendencies.*

(X) *Tám điều khó gặp hay nghe được Phật pháp—Eight difficulties: See Chapter 107.*

(XI) *Bát Giải Đãi Sự—Eight occasions of indolence: Kusita-vatthuni (p)*

(XII) *Chín điều khó trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương—Chương 36—Nine difficulties (Sutra in Forty-Two Sections—Chapter 36): See Chapter 107.*

(XIII) *Mười Điều Bị Ma Nhiếp Trì Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings.*

(XIV) *Hai Mươi Điều Khó—Twenty Difficulties: See Chapter 107.*

(XV) *Những lời Phật dạy về Những Điều Khó trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương—The Buddha's Teachings on the Difficulties in the Forty-Two Sections Sutra.*



## **(A) Testing Conditions**

### **Những Khảo Đảo**

**(I) Đại cương về sự Khảo Đảo—An overview of testing condition:** Khảo là những ảnh hưởng diễn biến của nghiệp thiện ác, nhưng chúng có sức thâm lôi cuốn hành giả làm cho bê trễ sự tu trì. Khi mới tu ai cũng có lòng hảo tâm, nhưng lần lượt bị những duyên nghiệp bên ngoài, nên một trăm người đã rút hết chín mươi chín. Cổ Đức nói: “Tu hành nhưt niên Phật tại tiền, nhị niên Phật tại Tây Thiên, tam niên vấn Phật yếu tiền.” Nghĩa là ‘sự tu hành năm đầu Phật như ở trước mặt, năm thứ hai Phật đã về tây, sang năm thứ ba ai muốn hỏi đến Phật hay bảo niệm Phật, phải trả tiền mới chịu nói tới, hoặc niệm qua ít câu.’— Testing conditions are the fluctuating effects of good and bad karma, which have the power to influence the practitioner and retard his cultivation. When first taking up cultivation, every practitioner has a seed of good intentions. However, as they encounter karmic conditions, one after another, both internal and external, ninety-nine cultivators out of a hundred will fail. The ancients had a saying: “In the first year of cultivation, Amitabha Buddha is right before eyes; the second year, He has already returned to the West; by the time the third year rolls around, if someone inquires about Him or requests recitation, payment is required before a few words are spoken or a few verses recited.”

### **(II) Những Khảo Đảo chính—Main types of testing Conditions:**

1) **Nội Khảo—Internal Testing Conditions:** Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, đây là một trong sáu loại khảo. Có người trong lúc tu tập, bỗng khởi lên những tâm niệm tham lam, giận hờn, dục nhiễm, ganh ghét, khinh mạn, nghi ngờ, hoặc si mê dễ hờn trầm buồn ngủ. Những tâm niệm ấy đôi khi phát hiện rất mãnh liệt, gặp duyên sự nhỏ cũng dễ cau có bực mình. Nhiều lúc trong giấc mơ, lại thấy các tướng thiện ác biến chuyển. Trong đây những tình tiết chi ly không thể tả hết được. Gặp cảnh này hành giả phải ý thức đó là công năng tu hành nên nghiệp tướng phát hiện. Ngay lúc ấy nên giác ngộ các nghiệp tướng đều như huyễn, nêu cao chánh niệm, thì tự nhiên các tướng ấy sẽ lần lượt tiêu tan. Nếu không nhận thức rõ ràng, tất sẽ bị nó xoay chuyển làm cho thối đạo. Tiên đức bảo: “Chẳng sợ nghiệp khởi sớm, chỉ e giác ngộ chậm” chính là điểm này. Có người đang lúc dụng công, bỗng phát sanh tán loạn mỗi nhọc khó cưỡng nổi. Ngay khi ấy nên đứng lên lễ Phật rồi đi kinh hành, hoặc tạm xả lui ra ngoài đọc một vài trang sách, sửa năm ba cành hoa, chờ cho thanh tịnh sẽ trở vào niệm Phật lại. Nếu không ý thức, cứ cưỡng ép cầu cho mau nhưt tâm, thì càng cố gắng lại càng loạn. Đây là sự uyển chuyển trong lúc dụng công, ví như thế giặc quá mạnh tợ nước tràn, người chủ soáy phải tùy cơ, nên cố thủ chớ không nên ra đánh. Có vị tu hành khi niệm Phật, bỗng thấy cô tịch như bản đàn độc điệu dễ sanh buồn chán, thì không ngại gì phụ thêm trì chú, quán tướng, hoặc tụng kinh—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, this is one of the six types of testing conditions. During cultivation, some people suddenly develop thoughts of greed, anger, lust, jealousy, scorn or doubt. They may also suffer delusion, leading to drowsiness and sleep. These thoughts sometimes arise with great intensity, making the practitioner feel annoyed and upset over, at times, trivial matters. Sometimes auspicious and evil events alternate in his dreams.

The specific details of these events are too numerous to be described. Faced with these occurrences, the practitioner should realize that these karmic marks have appeared as a consequence of his cultivation. He should immediately understand that all karmic occurrences and marks are illusory and dream-like; he should foster right thought and they will disappear one after another. Otherwise, he will certainly be swayed, lose his concentration and retrogress. The ancients used to say in this respect: “Do not fear an early manifestation of evil karma, fear only a late Awakening.” Sometimes the practitioner, in the midst of intense cultivation, suddenly becomes confused and weary, which is a state difficult to fight off. At that very moment, he should arise and bow to the Buddhas or circumambulate the altar. Or else, he may take a temporary break, read a few pages of a book or rearrange some flowers, waiting for his mind to calm down before returning to the altar to resume recitation. Otherwise, the more he tries to focus his mind, the more scattered it becomes. This is a case of flexibility in cultivation. It is similar to the situation of a commander-in-chief facing an invading army as powerful as a river overflowing its banks. In such a situation, the general should stay on the defensive, consolidating his position, rather than charging into battle. Some practitioners suddenly feel solitary and isolated when reciting the Buddha’s name like a single-note musical piece, and grow melancholy and bored. In such cases, they should not hesitate to add mantra or sutra recitation or visualization to their practice.

- 2) *Ngoại Khảo—External Testing Conditions*: Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, đây là một trong sáu loại khảo. Đây là những chướng cảnh bên ngoài làm duyên khó khăn thối đạo cho hành giả. Những chướng cảnh này là sự nóng bức, ồn ào, ứ tập, hoặc chỗ quá rét lạnh, hay nhiều trùng kiến muỗi mòng. Gặp cảnh này cũng nên uyển chuyển, đừng chấp theo hình thức, chỉ cầu được an tâm. Chẳng hạn như ở cảnh quá nóng bức, chẳng ngại gì mặc áo tràng mỏng lễ Phật, rồi ra ngoài chỗ mát mà trì niệm, đến khi xong lại trở vào bàn Phật phát nguyện hồi hướng. Hoặc gặp chỗ nhiều muỗi, có thể ngồi trong màn thưa mà niệm Phật. Như ở miền bắc Trung Hoa vì thời tiết quá lạnh, các sư khi lên chánh điện tụng kinh, cũng phải mang giày vớ và đội mũ cẩn thận. Có hàng Phật tử vì nhà nghèo, làm lụng vất vả, đi sớm về khuya, hoặc nợ nần thiếu hụt, rách rưới đói lạnh, vợ yếu con đau, không có chỗ thờ cúng trang nghiêm. Trong những hoàn cảnh này sự tu tập thật ra rất khó, phải có thêm sự nhẫn nại cố gắng, mới có thể thành công được. Hoặc có người vì nhiều chướng nghiệp, lúc không tu thì thôi, khi sắp vào bàn Phật lại nhưc đầu chóng mặt và sanh đủ chứng bệnh, hay có khách viếng thăm và nhiều việc bất thường xảy đến. Gặp những cảnh như thế, phải cố gắng và khéo uyển chuyển tìm phương tu hành. Sự cố gắng uyển chuyển tùy trường hợp sai biệt mà ứng dụng chớ không thể nói hết ra được. Nên nhớ gặp hoàn cảnh bất đắc dĩ, phải chú trọng phần tâm, đừng câu nệ phần tướng, mới có thể dung thông được. Cõi Ta Bà ác trước vẫn nhiều khổ lụy, nếu không có sức cố gắng kham nhẫn, thì sự tu hành khó mong thành tựu—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, this is one of the six types of testing conditions. These are external obstacles creating difficult conditions which can make the practitioner retrogress. These obstacles include heat, noise, dirt and pollution, freezing weather, or an outbreak of mosquitoes and other insects. When faced with these conditions, the cultivator should be flexible and not become attached to forms and appearances. He should just seek tranquility and peace of

mind. For instance, in sweltering heat, he should not mind donning a light robe to bow to the Buddhas, and then retiring to a shady spot outdoors to recite the Buddha's name. At the end of the session, he can return to the altar to make his vows and transfer the merit. If the practitioner happens to be living in a mosquito-infested area, he can sit inside a net while reciting the Buddha's name. As in northern China where the weather can be freezing, monks and nuns must dress carefully in socks, shoes and hats when going to the Buddha hall to recite sutras. As another example, some destitute laymen, living from hand to mouth, going to work early and coming home late, pursued by creditors, tattered, hungry and cold, with sickly wives and malnourished children, can hardly afford a decent place to practice. In such situations, cultivation is truly difficult. In order to succeed, the practitioner should redouble his efforts and have more patience and endurance. Other people, with heavy karmic obstructions, do not experience outward occurrences as long as they do not cultivate, but as soon as they are ready to bow before the altar, they develop headaches, grow dizzy, and are afflicted with all kinds of ailments. Or else, they may receive sudden visitors or encounter unusual events. Faced with these occurrences, the practitioner should redouble his efforts and find ways to cultivate flexibly. These ways depend on circumstances; they cannot all be described. One point, however, should always be kept in mind: when faced with difficult circumstances, pay attention to the mind, and do not cling to appearances and forms. The evil, turbid Saha World has always been full of suffering and tears. Without perseverance and forbearance, it is very difficult to succeed in cultivation.

- 3) *Thuận khảo*—*Testing conditions caused by a favorable circumstances*: Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong *Niệm Phật Thập Yếu*, đây là một trong sáu loại khảo. Có người không gặp cảnh nghịch mà lại gặp cảnh thuận, như cầu gì được nấy, nhưng sự thành công đều thuộc duyên ràng buộc chứ không phải giải thoát. Có vị khi phát tâm muốn yên tu, bỗng cảnh danh lợi sắc thanh chợt đến, hoặc nhiều người thương mến muốn theo phụng sự gần bên. Thí dụ người xuất gia khi phát tâm tu, bỗng có kẻ đến thỉnh làm tọa chủ một ngôi chùa lớn; hoặc như người tại gia, thì có thơ mời làm tổng, bộ trưởng, hay một cuộc làm ăn mau phát tài. Đây là những cảnh thuận theo duyên đời quyến rũ người tu, rồi dẫn lần đến các sự phiền toái khác làm mất đạo niệm. Người ta chết vì lửa thì ít, mà chết vì nước lại nhiều, nên trên đường tu cảnh thuận thật ra đáng sợ hơn cảnh nghịch. Cảnh nghịch đôi khi làm cho hành giả tỉnh ngộ, dễ thoát ly niệm tham nhiễm, hoặc phần chí lo tu hành. Còn cảnh thuận làm cho người âm thầm thoái đạo lúc nào không hay, khi bừng tỉnh mới thấy mình đã lặn xa xuống dốc. Người xưa nói: “Việc thuận tốt được ba. Mê lụy người đến già.” Lời này đáng gọi là một tiếng chuông cảnh tỉnh. Thế nên duyên thử thách của sự thuận khảo rất vi tế, người tu cần phải lưu ý—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, this is one of the six types of testing conditions. Some practitioner do not encounter adverse circumstances, but on the contrary, meet with favorable circumstances, such as having their wishes and prayers fulfilled. However, such successes belong to the category of ‘binding’ conditions, rather than conditions conducive to liberation. Thus, just as some practitioners set their minds to peaceful cultivation, they suddenly encounter opportunities leading to fame and fortune, ‘beautiful forms and enchanting sounds.’ Or else, family members, relatives and supporters seek to follow and serve them on their retreats. For example, a monk who has

made up his mind to cultivate in earnest may suddenly be requested to become the abbot of a large temple complex. Or else, a layman may unexpectedly receive a letter inviting him to become a minister heading such and such a government department, or offering him a chance to participate in a business venture which promises a quick profit. These instances, all of which are advantageous under mundane circumstances, are seductive to the cultivator, and may gradually lead to other complications. Ultimately, he may forget his high aspirations and retrogress. As the saying goes, more lives are lost in a flood than in a fire. Thus, on the path of cultivation, favorable circumstances should be feared more than unfavorable ones. Unfavorable events sometimes awaken the practitioner, making it easier for him to escape thoughts of attachment and redouble his efforts in cultivation. Favorable events, on the other hand, may make him quietly retrogress, without being aware of it. When he suddenly awakens, he may discover that he has slipped far down the slope. The ancients have said: “Even two or three favorable circumstances may cause one to be deluded until old age.” This saying is truly a ringing bell to wake cultivators up. Therefore, challenge of favorable events is very subtle, practitioners need to pay close attention to them.

- 4) *Nghịch khảo—Testing conditions caused by adverse circumstances:* Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, đây là một trong sáu loại khảo. Trên đường đạo, nhiều khi hành giả bị nghịch cảnh làm cho trở ngại. Có người bị cha mẹ, anh em hay vợ chồng con cái ngăn trở hoặc phá hoại không cho tu. Có vị thân mang cố tật đau yếu mãi không lành. Có kẻ bị oan gia luôn theo đuổi tìm cách mưu hại. Có người bị vu oan giá họa, khiến cho ngồi tù chịu tra khảo hoặc lưu đày. Có vị bị sự tranh đua ganh ghét, hoặc bêu rêu nhiều tiếng xấu xa, làm cho khó an nhản. Điều sau này lại thường xảy ra nhiều nhưt. Những cảnh ngộ như thế đều do sức nghiệp. Lời xưa từng nói: “Hữu bất ngu chi dự, hữu cầu toàn chi hủ,” nghĩa là ‘có những tiếng khen, những vinh dự bất ngờ, không đáng khen mà được khen; và có những sự kiện thật ra không đáng khinh chê, lại diễn thành cảnh khinh hủ chê bai trọn vẹn.’—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, this is one of the six types of testing conditions. Practitioners on the path of cultivation are at times impeded by adverse circumstances. Some are prevented from cultivating or frustrated in their practice by parents, brothers and sisters, wives, husbands or children. Others suddenly develop a chronic disease, from which they never completely recover. Still others are continually pursued by oponents and enemies looking for ways to harm them. Others are slandered or meet misfortunes which land them in prison, subject to torture, or they are sent into exile. Others, again, victims of jealous competition or calumny, lose all peace of mind. This last occurrence is the most frequent. Such cases occur because of the power of evil karma. The ancients had a saying: “There are instances of sudden praise and unexpected honors which are underserved, and other instances, not deserving of blame, which create major opportunities for censure and contempt.”
- 5) *Minh khảo—Testing conditions of a clear nature:* Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, đây là một trong sáu loại khảo. Đây là sự thử thách rõ ràng trước mắt mà không tự tính ngộ. Chẳng hạn như một vị tài đức không bao nhiêu, nhưng được người bưng bọ khen là nhiều đức hạnh, tài năng, có phước lớn, rồi sanh ra tự kiêu tự đắc, khinh thường mọi người, làm những điều càn dỡ, kết cuộc bị thảm bại. Hoặc có một

vị đủ khả năng tiến cao trên đường đạo, nhưng bị kẻ khác gàn trở, như bảo ăn chay sẽ bị bệnh, niệm Phật trì chú nhiều sẽ bị đổ nghiệp, hay gặp nhiều việc không lành, rồi sanh ra e dè lo sợ, thối thất đạo tâm. Hoặc có những cảnh tự mình biết nếu tiến hành thì dễ rước lấy sự lỗi lầm thất bại, nhưng vì tham vọng hay tự ái, vẫn đeo đuổi theo. Hoặc đối với các duyên bên ngoài, tuy biết đó là giả huyễn nhưng không buông bỏ được, rồi tự chuốc lấy sự buồn khổ vào tâm. Kẻ dễ dãi nhẹ dạ thường hay bị phỉnh gạt. Khi chưa diệt được tham vọng thì dễ bị người khác dùng tiền tài, sắc đẹp hoặc danh vị lôi cuốn. Cho đến nếu còn tánh nóng nảy tất dễ bị người khích động, gánh lấy những việc phiền phức vào thân. Đây là những chạm bẫy của cả đời lẫn đạo, xin nêu ra để cùng nhau khuyên nhắc, nếu không dè dặt những điểm đó, sẽ vướng vào vòng chướng nghiệp. Đối với những duyên thử thách như thế, hành giả phải nhận định cho sáng suốt, và sanh lòng quả quyết tiến theo đường lối hợp đạo mới có thể thắng nó được—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, this is one of the six types of testing conditions. These are clear ‘testing conditions’ which occur right before the practitioner’s eyes, without his realizing their implications. For instance, a monk of relatively mediocre talents and virtues becomes the object of adulation, praised for great merit, virtue and talent. He then develops a big ego and looks down on everyone; giving rise to thoughtless action resulting in his downfall. Or else we have the case of a layman with the potential to progress far along the Way. However, he is blocked and opposed by others, who advise him, for example, that vegetarianism will make him sick, or that overly diligent mantra and Buddha Recitation will ‘unleash his evil karma,’ causing him to encounter many untoward events. He then develops a cautious, anxious attitude, retrogressing in his determination to achieve the Way. There are also circumstances in which the practitioner realizes that to advance further is to invite failure and defeat, yet, out of ambition or pride, he continues all the same. Or else, even though the cultivator knows that external circumstances are illusory and dream-like, he cannot let go of them, and thus brings great suffering upon himself. The easy-going and credulous are often duped. When they have not eliminated greed, it is easy for others to deceive them with money, sex and fame. It also applies to those who have a temper and too much pride. Easily aroused, they bring a great deal of trouble and anguish upon themselves. These are trappings and the pitfalls of the outside world, which are also encountered within the Order. I bring them up here as a warning to fellow cultivators. If they are not careful, they will become entangled in the cycle of obstructing karma. The practitioner should develop a clear understanding of these adverse condition and resolve to progress along a path consonant with the Way. Only then will he be able to overcome these obstacles.

- 6) *Ám Khảo—Silent, Hidden Testing Conditions*: Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong *Niệm Phật Thập Yếu*, đây là một trong sáu loại khảo. Điều này chỉ cho sự thử thách trong âm thầm không lộ liễu, hành giả nếu chẳng khéo lưu tâm, tất khó hay biết. Có người ban sơ tinh tấn niệm Phật, rồi bởi gia kế lẫn sa sút, làm điều chi thất bại việc ấy, sanh lòng lo lắng chán nản trở bỏ sự tu. Có vị công việc lại âm thầm tiến triển thuận tiện rồi ham mê đeo đuổi theo lợi lộc mà quên lãng sự tu hành. Có kẻ trước tiên siêng năng tụng niệm, nhưng vì thiếu sự kiểm điểm, phiền não ở nội tâm mỗi ngày tăng thêm một ít, lần lượt sanh ra biếng trễ, có khi đôi ba tháng hay một vài năm không niệm Phật được một câu. Có người tuy sự sống vẫn điều hòa đầy đủ, nhưng vì thời cuộc bên ngoài biến chuyển,

thân thể nhà cửa nay đổi mai dời, tâm mãi hoang mang hưởng ngoại, bất giác quên bỏ sự trì niệm hồi nào không hay.—According to Most Venerable Thích Thiển Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, this is one of the six types of testing conditions. This refers to silent challenges, inconspicuous in nature. If the practitioner is not skillful in taking notice, they are very difficult to recognize and defeat. Some people, who may have recited the Buddha's name diligently in the beginning, grow worried and discouraged by deteriorating family finances or repeated failures in whatever they undertake, and abandon cultivation. Others see their affairs quietly progressing in a favorable way; they then become attached to profit and gain, forgetting all about the way. Others diligently engage in Buddha and Sutra Recitation at the beginning, but because they fail to examine themselves, the afflictions within their minds increase with each passing day. They then grow lethargic and lazy, to the point where they do not recite a single time for months, or even years. Still others, although their lives are progressing normally, see their living conditions continuously fluctuating with changing external circumstances. With their minds always in confusion and directed toward the outside, they unwittingly neglect recitation or abandon it together.

**(B) Thụy Miên**  
***Sleepiness***

- 1) Ngây ngật: Yielding to sleep, sleepiness, drowsiness, comatose, one of the klesa, or temptations.
- 2) Theo tông nghĩa của Hữu Bộ Tiểu Thừa, “Tùy Miên” là một tên khác của phiền não: Used by the Sarvastivadins as an equivalent for klesa, the passions and delusions.
- 3) Theo tông nghĩa của phái Duy Thức Đại Thừa, đây là tên gọi chung cho chủng tử của “Phiền Não Chướng” và “Sở Tri Chướng” (tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến): Used by the school of consciousness as the seed of klesa (greed, hatred, ignorance, pride, doubt, wrong views).

**(C) Hôn Trầm**  
***Sloth***  
***Thinam (p)—Thina (skt)***

- 1) Thẩn thờ: Idleness—Idleness (ngây ngật)—Dullness—Torpor—Sunk in stupor—To lose consciousness.
- 2) Tánh của hôn trầm là làm cho tâm trí mờ mịt không sáng suốt: Sloth is sluggishness or dullness of mind. Its characteristic is lack of driving power. Its function is to dispel energy. It is manifested as the sinking of the mind. Its proximate cause is unwise attention to boredom, drowsiness, etc. Sloth is identified as sickness of consciousness or cittagelanna.
- 3) Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” trạng thái hôn trầm hay rã rượi hay trạng thái bệnh hoạn của tâm và các tâm sở. Nó không phải như một số người



có khuynh hướng nghĩ là trạng thái uể oải mệt mỏi của thân; vì ngay cả các bậc A La Hán và các bậc Toàn Giác, những vị đã đoạn trừ hoàn toàn sự rã rượi hôn trầm này vẫn phải chịu sự mệt mỏi nơi thân. Trạng thái hôn trầm cũng giống như bơ đặc không thể trét được. Hôn trầm làm cho tâm chúng ta cứng nhắc và trở lì, vì thế nhiệt tâm và tinh thần của hành giả đối với việc hành thiền bị lơ là, hành giả trở nên lười biếng và bệnh hoạn về tinh thần. Trạng thái uể oải này thường dẫn đến sự lười biếng càng lúc càng tệ hơn, cho đến cuối cùng biến thành một trạng thái lãnh đạm trở lì: According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” thina or Middha is sloth or morbid state of the mind and mental properties. It is not, as some are inclined to think, sluggishness of the body; for even the Arahats, the Perfect Ones, who are free from this ill also experience bodily fatigue. This sloth and torpor, like butter too stiff to spread, make the mind rigid and inert and thus lessen the practitioner’s enthusiasm and earnestness from meditation so that he becomes mentally sick and lazy. Laxity leads to greater slackness until finally there arises a state of callous indifference.

### ***(D) Phóng Dật Heedlessness***

**(I) Tổng quan về Phóng Dật—An overview of “Heedlessness”:** Đức Phật biết rõ tâm tư của chúng sanh mọi loài. Ngài biết rằng kẻ ngu si chuyên sống đời phóng dật buông lung, còn người trí thời không phóng túng. Do đó Ngài khuyên người có trí nỗ lực khéo chế ngự, tự xây dựng một hòn đảo mà nước lụt không thể ngập tràn. Ai trước kia sống phóng dật nay không phóng dật sẽ chói sáng đời này như trăng thoát mây che. Đối với chư Phật, một người chiến thắng ngàn quân địch ở chiến trường không thể so sánh với người đã tự chiến thắng mình, vì tự chiến thắng mình là chiến thắng tối thượng. Một người tự điều phục mình thường sống chế ngự. Và một tự ngã khéo chế ngự và khéo điều phục trở thành một điểm tựa có giá trị và đáng tin cậy, thật khó tìm được. Người nào ngồi nằm một mình, độc hành không buồn chán, biết tự điều phục, người như vậy có thể sống thoải mái trong rừng sâu. Người như vậy sẽ là bậc Đạo Sư đáng tin cậy, vì rằng tự khéo điều phục mình rồi mới dạy cho người khác khéo điều phục. Do vậy Đức Phật khuyên mỗi người hãy tự cố điều phục mình. Chỉ những người khéo điều phục, những người không phóng dật mới biết con đường chấm dứt tranh luận, cãi vã, gây hấn và biết sống hòa hợp, thân ái và sống hạnh phúc trong hòa bình—The Buddha knows very well the mind of human beings. He knows that the foolish indulge in heedlessness, while the wise protect heedfulness. So he advises the wise with right effort, heedfulness and discipline to build up an island which no flood can overflow. Who is heedless before but afterwards heedless no more, will outshine this world, like a moon free from clouds. To the Buddhas, a person who has conquered thousands of thousands of people in the battlefield cannot be compared with a person who is victorious over himself because he is truly a supreme winner. A person who controls himself will always behave in a self-tamed way. And a self well-tamed and restrained becomes a worthy and reliable refuge, very difficult to obtain. A person who knows how to sit alone, to sleep alone, to walk alone, to subdue oneself alone will take

delight in living in deep forests. Such a person is a trustworthy teacher because being well tamed himself, he then instructs others accordingly. So the Buddha advises the well-tamed people to control themselves. Only the well tamed people, the heedful people, know the way to stop contentions, quarrels and disputes and how to live in harmony, in friendliness and in peace.

**(II) Những lời Phật dạy về Phóng Dật trong kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on Heedlessness in the Dharmapada Sutra:**

- 1) Thắng ngàn quân địch chưa thể gọi là thắng, tự thắng được mình mới là chiến công oanh liệt nhất: One who conquers himself is greater than one who is able to conquer a thousand men in the battlefield.
- 2) Tự thắng mình còn vẻ vang hơn thắng kẻ khác. Muốn thắng mình phải luôn luôn chế ngự lòng tham dục: Self-conquest is, indeed, better than the conquest of all other people. To conquer oneself, one must be always self-controlled and disciplined one’s action.
- 3) Chính tự mình làm chỗ nương cho mình, chứ người khác làm sao nương được? Tự mình khéo tu tập mới đạt đến chỗ nương dựa nhiệm mầu: Oneself is indeed one’s own saviour, who else could be the saviour? With self-control and cultivation, one can obtain a wonderful saviour.
- 4) Người nào trước buông lung sau lại tinh tấn, người đó là ánh sáng chiếu cõi thế gian như vầng trăng ra khỏi mây mù: Whoever was formerly heedless and afterwards overcomes his sloth; such a person illuminates this world just like the moon when freed from clouds.
- 5) Nếu muốn khuyên người khác nên làm như mình, trước hãy tự sửa mình rồi sau sửa người, vì tự sửa mình vốn là điều khó nhất: Before teaching others, one should act himself as what he teaches. It is easy to subdue others, but to subdue oneself seems very difficult.
- 6) Ngồi một mình, nằm một mình, đi đứng một mình không buồn chán, một mình tự điều luyện, vui trong chốn rừng sâu: He who sits alone, sleeps alone, walks and stands alone, unwearied; he controls himself, will find joy in the forest.
- 7) Chính các người là kẻ bảo hộ cho các người, chính các người là nơi nương náu cho các người. Các người hãy gắng điều phục lấy mình như thương khách lo điều phục con ngựa mình: You are your own protector. You are your own refuge. Try to control yourself as a merchant controls a noble steed.

**(E) Trạo Cử  
Restlessness**

**(I) Tổng quan về Trạo Cử—An overview of Restlessness:** Thao thức bồn chồn—Trạo cử (thân thể luôn nhúc nhích không yên, những phiền não khiến cho tâm xao xuyên không an tĩnh). Đặc tánh của phóng dật là không tĩnh lặng hay không thức liễm thân tâm, như mặt nước bị gió lay động. Nhiệm vụ của phóng dật là làm cho tâm buông lung, như gió thổi phướn động. Nguyên nhân gây đưa tới bất phóng dật là vì tâm thiếu sự chăm chú khôn ngoan—It has the characteristic of disquietude, like water whipped up by the wind. Its

function is to make the mind unsteady, as wind makes the banner ripple. It is manifested as turmoil. Its proximate cause is unwise attention to mental disquiet.

**(II) Trạo Cử và Hối Quá Triền Cái—Restlessness and remorse:** Uddhacca-kukkucca (p)—  
See Triền Cái in Chapter 96.

**(III) Trạo cử hôn trầm—Restlessness and torpor:** Một trong những trở ngại cho thiền sinh là ngủ gục trong khi hành thiền. Có hai loại bệnh mà đa số thiền sinh thường mắc phải: trạo cử và hôn trầm. Nếu như tâm không bị vọng tưởng thì lại bị hôn trầm. Những hành giả dụng công tu tập mong đem hết nghị lực vào việc tham thiền sẽ không để cho ngủ gục khổng chế—One of the biggest problems for Zen practitioners is sleeping during meditation. Most meditators have two problems: restlessness and torpor. That is, if they are not indulging in idle thinking, they will be dozing off. Those who know how to work hard, however, will be concentrating their energy on their inquiry; they will absolutely not be sleeping.

**(F) Tam Độc**

**Three Poisons**

*See Chapter 77*

**(E) Thập Độc**

**Ten Poisons**

*See Chapter 77*

**(F) Ma Chướng**

**Demonic Hindrances**

*See Chapter 63*

**(G) Chấp Trước**

**Graspings**

*See Chapter 64*

**(H) Kiết Sử**

**Fetters**

*See Chapter 64*

**(I) Những Điều Đảo**  
**Upside-down Conditions**  
*See Chapter 68*

**(J) Phân Biệt Sai Lầm**  
**Wrong Discriminations**  
*See Chapter 79*

**(K) Những Ngọn Gió Độc**  
**Poisonous Winds**  
*See Chapter 82*

**(L) Mười Bốn Tâm Sở Bất Thiện**  
**Fourteen unwholesome factors**

Theo Vi Diệu Pháp, có mười bốn tâm sở bất thiện—According to The Abhidharma, there are fourteen unwholesome factors:

- 1) Si—Ignorance: Moho (p)—Delusion—Si hay moha đồng nghĩa với vô minh. Bản chất của nó là làm cho tinh thần chúng ta mù quáng hay chẳng biết gì. Nhiệm vụ của nó là làm cho chúng ta không thấu suốt được bản chất thật của sự vật. Nó hiện đến khi chúng ta không có chánh kiến. Nó chính là gốc rễ của tất cả những nghiệp bất thiện—Delusion or moha is a synonym for avijja, ignorance. Its characteristic is mental blindness or unknowing. Its function is non-penetration, or concealment of the real nature of the object. It is manifested as the absence of right understanding or as mental darkness. Its proximate cause is unwise attention. It should be seen as the root of all that is unwholesome.
- 2) Vô Tàm—Shamelessness: Ahirikam (p)—Tự mình không biết xấu hổ khi thân làm việc xằng bậy, khi khẩu nói chuyện xằng bậy—Shamelessness is the absence of disgust at bodily and verbal misconduct.
- 3) Vô Quý—Fearlessness of wrong doing: Anottappam (p)—Vô quý là không biết hổ thẹn với người khi thân khẩu làm và nói chuyện xằng bậy. Vô quý xảy ra khi chúng ta thiếu tự trọng chính mình và thiếu kính trọng người—Moral recklessness is the absence of dread on account of bodily and verbal misconduct. This happens due to lack of respect for self and others.
- 4) Phóng Dật—Restlessness: Uddhaccam (p)—Agitation—Distracted—Loose—Unrestrained—Đặc tánh của phóng dật là không tĩnh lặng hay không thức liễm thân tâm, như mặt nước bị gió lay động. Nhiệm vụ của phóng dật là làm cho tâm buông lung, như gió thổi phướn động. Nguyên nhân gần đưa tới bất phóng dật là vì tâm thiếu sự chăm chú khôn ngoan—It has the characteristic of disquietude, like water whipped up by the wind.

Its function is to make the mind unsteady, as wind makes the banner ripple. It is manifested as turmoil. Its proximate cause is unwise attention to mental disquiet.

- 5) Tham—Greed: Lobho (p)—Tham là căn bất thiện đầu tiên che đậy lòng tham tự kỷ, sự ao ước, luyến ái và chấp trước. Tánh của nó là bám víu vào một sự vật nào đó hay tham lam đắm nhiễm những gì nó ưa thích. Nghiệp dụng của nó là sự bám chặt, như thịt bám chặt vào chảo. Nó hiện lên áp chế khi chúng ta không chịu buông bỏ. Nguyên nhân gần đưa đến tham là vì chúng ta chỉ thấy sự hưởng thụ trong sự việc—Greed, the first unwholesome root, covers all degrees of selfish desire, longing, attachment, and clinging. Its characteristic is grasping an object. Its function is sticking, as meat sticks to a hot pan. It is manifested as not giving up. Its proximate cause is seeing enjoyment in things that lead to bondage.
- 6) Tà Kiến—Wrong view: Ditthi (p)—Tà kiến là thấy sự vật một cách sai lầm. Tánh và nghiệp dụng của nó là giải thích sai lầm mà cho là đúng. Nguyên nhân gần của nó là không chịu tin theo tứ diệu đế—False view means seeing wrongly. Its characteristic is unwise or unjustified interpretation or belief. Its function is to preassume. It is manifested as a wrong interpretation or belief. Its proximate cause is unwillingness to see the noble ones.
- 7) Ngã Mạn—Pride: Mano (p)—Conceit—Tánh của tâm sở này là cao ngạo, ỷ tài ỷ thế của mình mà khinh dễ hay ngạo mạn người. Nó được coi như là tánh điên rồ—Conceit has the characteristic of haughtiness. Its function is self-exaltation. It is manifested as vainglory. Its proximate cause is greed disassociated from views. It should be regarded as madness.
- 8) Sân—Ill-will: Doso (p)—Hatred—Tánh của tâm sở này là ghét hay không ưa những cảnh trái nghịch. Nghiệp dụng của nó là tự bành trướng và đốt cháy thân tâm của chính nó—Doso, the second unwholesome root, comprises all kinds and degrees of aversion, ill-will, anger, irritation, annoyance, and animosity. Its characteristic is ferocity. Its function is to spread, or burn up its own support, i.e. the mind and body in which it arises. It is manifested as persecuting, and its proximate cause is a ground for annoyance.
- 9) Tật Đố hay Ganh Tỵ—Envy: Issa (p)—Tánh của tật đố hay ganh tỵ là ganh ghét đố kỵ những gì mà người ta hơn mình hay sự thành công của người khác. Nguyên nhân đưa đến tật đố là không muốn thấy sự thành công của người khác—Envy has the characteristic of being jealous of other's success. Its function is to be dissatisfied with other's success. It is manifested as aversion towards that. Its proximate cause is other's success.
- 10) Xan Tham—Avarice: Macchariyam (p)—Tánh của xan tham hay bõn xén là muốn che giấu sự thành công hay thịnh vượng của mình vì không muốn chia sẻ với người khác—The characteristic of avarice or stinginess is concealing one's own success when it has been or can be obtained. Its function is not to bear sharing these with others. It is manifested as shrinking away from sharing and as meanness or sour feeling. Its proximate cause is one's own success.
- 11) Lo Âu—Worry: Kukkuccam (p)—Lo âu khi làm điều sai phạm—Worry or remorse after having done wrong. Its characteristic is subsequent regret. Its function is to sorrow over what has or what has not been done. It is manifested as remorse.
- 12) Hôn Trầm—Sloth: Thinam (p)—Tánh của hôn trầm là làm cho tâm trí mờ mịt không sáng suốt—Sloth is sluggishness or dullness of mind. Its characteristic is lack of driving power. Its function is to dispel energy. It is manifested as the sinking of the mind. Its proximate

cause is unwise attention to boredom, drowsiness, etc. Sloth is identified as sickness of consciousness or cittagelanna.

- 13) Thụy Miên—Torpor: Middham (p)—Tánh của thụy miên là buồn ngủ hay gục gật làm cho tâm trí mờ mịt không thể quán tưởng được. Theo tông nghĩa của phái Duy Thức Đại Thừa, đây là tên gọi chung cho chủng tử của “Phiền Não Chướng” và “Sở Tri Chướng” (tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến)—Torpor is the morbid state of the mental factors. Its characteristic is unwieldiness. Its function is to smother. It is manifested as drooping, or as nodding and sleepiness. Sloth and torpor always occur in conjunction, and are opposed to energy. Torpor is identified as sickness of the mental factors or kayagelanna. Used by the school of consciousness as the seed of klesa (greed, hatred, ignorance, pride, doubt, wrong views).
- 14) Hoài Nghi—Doubt: Vicikiccha (p)—Hoài nghi có nghĩa là hoài nghi về mặt tinh thần. Theo quan điểm Phật giáo thì hoài nghi là thiếu khả năng tin tưởng nơi Phật, Pháp, Tăng—Doubt signifies spiritual doubt, from a Buddhist perspective the inability to place confidence in the Buddha, the Dharma, the Sangha, and the training.

### ***(M) Những Khó Khăn cho việc Tu Tập*** ***Difficulties in Cultivation***

***(I) Tứ Độc Xà—Four poisonous snakes:*** Bốn con rắn độc trong giỏ ám chỉ tứ đại trong thân thể (tạo nên thân thể con người)—Four poisonous snakes in a basket which imply the four elements in a body (of which a man is formed):

- 1) Đất: Earth.
- 2) Nước: Water.
- 3) Lửa: Fire.
- 4) Gió: Air.

\* See Đại-Tứ Đại-Thất Đại in Chapter 41.

***(II) Ngũ chướng ngại—Five hindrances:*** Nivaranas (p)—Ngũ Triền Cái—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có năm triền cái, chúng làm chướng ngại và che dấu thực tại khỏi tâm thức—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five hindrances which, in the sense of obstructing and hindering and concealing reality from consciousness—See Chapter 38.

***(III) Năm Chướng Ngại trong việc tu tập—Five hindrances to spiritual progress:*** Năm chướng ngại cho sự tiến bộ tinh thần, làm rối loạn sự nhìn sâu vào vạn hữu, ngăn cản con người đạt tới sự tập trung hoàn toàn, cũng như khám phá ra chân lý—Five hindrances to spiritual progress that hinder the mind, obstruct insight, and prevent cultivators from attaining complete concentration and from knowing the truth (Five factors (hindrances) which blind our vision from the truth):

(A) Theo quan điểm Phật Giáo Đại Thừa—According to the point of view of Mahayana Buddhism:

- 1) Tham dục—Greed: Kamachanda (p)—Sensuous lust—Tham ái duyên theo dục giới.
  - 2) Sân hận: Vyapada (p)—Ill-will—Hatred.
  - 3) Si mê: Ignorance—Physical and mental torpor.
  - 4) Lo âu: Uddhaccakukkucca (p)—Restlessness and worry.
  - 5) Nghi hoặc: Vicikiccha (p)—Doubt.
- (B) Theo quan điểm Phật Giáo Nguyên Thủy—According to the point of view of Theravada Buddhism:
- 1) Tham dục: Kamachanda (p)—Sensual desires—Tham dục hay tham ái duyên theo dục giới.
  - 2) Sân hận: Vyapada (p)—Hatred.
  - 3) Hôn trầm đã dười: Thina middha (p)—Sloth and torpor.
  - 4) Phóng dật lo âu: Uddhaccakukkucca (p)—Restlessness and worry.
  - 5) Hoài nghi: Vicikiccha (p)—Doubt, or indecision.

**(IV) Ngũ Tán Loạn—Five senses of mental distraction:**

- 1) Tự nhiên tán loạn: Năm thức chẳng giữ tự tính, chạy theo ngoại cảnh, niệm niệm biến thiên—The five senses themselves are not functioning properly.
- 2) Ngoại tán loạn: Ý cản trở động, theo đuổi ngoại trần nên không có khả năng định tĩnh hay chú ý—External distraction or inability to concentrate the attention.
- 3) Nội tán loạn: Tâm sinh cao thấp, niệm niệm chuyển dời bất định—Internal distraction or mental confusion.
- 4) Thô tán loạn: Chấp vào ngã và ngã sở mà bị tán loạn—Distraction caused by of me and mine, personality and possession.
- 5) Tư duy tán loạn: Tán loạn tư tưởng bởi Tiểu thừa—Confusion of thought produced by Hinayana.

**(V) Sáu điều khó gặp—Six difficult things:** See Chapter 107.

**(VI) Bảy Khuynh Hướng Ngủ Ngâm—Seven defilements:** Theo Kinh Trường A Hàm và Kinh Tăng Nhất A Hàm, có bảy sự nhiễm ô tiềm ẩn trong tâm chúng ta làm trở ngại cho việc tu tập—According to the Digha Nikaya Sutra and Angutara Nikaya Sutra, there are seven defilements that lie dormant in the recesses of man's mind and prevent man's cultivation.

- 1) Tham dục: Kama-raga (p)—Lust—Desire.
- 2) Ác ý: Patigha (p)—Evil thoughts.
- 3) Tà kiến: Ditthi (p)—Wrong views.
- 4) Hoài nghi: Vicikiccha (p)—Doubt.
- 5) Ngã Mạn: Mana (p)—Pride.
- 6) Luyến ái: Bhava-raga (p)—Attachment.
- 7) Vô minh: Avijja (p)—Ignorance.

**(VII) Bảy Trường Hợp Khó Niệm Phật—Seven circumstances that are difficult to practice Buddha Recitation:** See Chapter 136 (Q) (IV).

**(VIII)Thất Nạn—Seven calamities:** Bảy hoạn nạn lớn làm cản trở sự tu tập của con người—  
Seven disasters that prevent people from cultivation.

(A)

- 1) Nạn bởi mặt trời mặt trăng lỗi độ: Sun and moon losing their order (eclipses). Too early monsoon or too late monsoon.
- 2) Nạn bởi các vì sao lỗi độ: Unlucky stars or constellations irregular.
- 3) Nạn lửa cháy: Fire.
- 4) Nạn lụt: Flood.
- 5) Nạn giông bão: Wind-storms, or violent storms.
- 6) Nạn hạn hán: Drought.
- 7) Nạn giặc cướp: Rebellion, invasion and robbers, or hateful bandits and thieves.

(B)

- 1) Nạn lửa: Fire.
- 2) Nạn nước: Water.
- 3) Nạn giông bão: Violent or wind storms.
- 4) Nạn gươm đao: Knives and staves.
- 5) Nạn quỷ dữ: Vengeful ghosts.
- 6) Nạn gông cùm: Yokes, chains and fetters.
- 7) Nạn giặc cướp: Hateful bandits and thieves.

**(IX)Thất Tỳ Miên—Seven tendencies:** Anusaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy tỳ miên. Do chúng ẩn sâu nên gọi là tỳ miên, chúng là cái nhân cho tham dục, v.v., sanh đi sanh lại mãi—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven latent proclivities or underlying tendencies, or inherent tendencies. For it is owing to their inveteracy that they are called inherent tendencies (anusaya) since they inhere (anusenti) as cause for the arising of greed for sense desire, etc., again and again:

- 1) Dục Ái Tỳ Miên—Sensuous greed: Kama-raga (p)—Phàm phu tham ái với cảnh ngũ dục hay ái dục thường tình khởi phát từ dục vọng, ngược lại với Pháp ái—The underlying tendency to sensual lust. The inherent tendency to greed for sense desire. Ordinary human love springing from desire, in contrast with religious love.
- 2) Sân Tỳ Miên—Resentment: Patigha (p)—The underlying tendency to aversion. The inherent tendency to resentment.
- 3) Kiến Tỳ Miên: Wrong views—The underlying tendency to views—The inherent tendency to false view.
- 4) Nghi Tỳ Miên: Doubt—The underlying (inherent) tendency to doubt (uncertainty).
- 5) Mạn Tỳ Miên: Conceit—The underlying (inherent) tendency to conceit (pride).
- 6) Hữu Tham Tỳ Miên—Craving for becoming: Bhava-raga (p)—The underlying tendency to lust for existence (becoming).
- 7) Vô Minh Tỳ Miên: Ignorance—The underlying tendency to ignorance.

**(X) Tám điều khó gặp hay nghe được Phật pháp—Eight difficulties:** See Chapter 107 (B) (III).



**(XI) Bát Giải Đãi Sự—Eight occasions of indolence:** Kusita-vatthuni (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám sự giải đãi—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight occasions of indolence.

- 1) Cơ hội giải đãi thứ nhất—The first occasion of indolence: Ở đây có việc vị Tỳ Kheo phải làm. Vị này nghĩ: “Có công việc ta sẽ phải làm. Nếu ta làm việc, thời thân ta sẽ mệt mỏi. Vậy ta nên nằm xuống.” Vị ấy bèn nằm xuống, không tinh tấn để đạt được điều chưa đạt được, để thành tựu điều chưa thành tựu, để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ—Here a monk has a job to do. He thinks: “I’ve got this job to do, but it will make me tired. I’ll have a rest.” So he lies down and does not stir up enough energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.
- 2) Cơ hội giải đãi thứ hai—The second occasion of indolence: Ở đây một việc đã được vị Tỳ Kheo làm. Vị này nghĩ: “Ta đã làm một công việc. Do ta làm một công việc nên thân ta mệt mỏi. Vậy ta nên nằm xuống.” Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn đạt được điều chưa đạt được, thành tựu điều chưa thành tựu và chứng ngộ điều chưa chứng ngộ—Here, a monk who has done some work, and thinks: “I’ve done this work, now I’m tired. I’ll have a rest.” So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, and to realise the unrealised.
- 3) Cơ hội giải đãi thứ ba—The third occasion of indolence: Ở đây có con đường mà vị Tỳ Kheo phải đi. Vị này nghĩ: “Đây là con đường mà ta sẽ phải đi. Khi ta đi con đường ấy, thân ta sẽ mệt mỏi. Vậy ta nên nằm xuống.” Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn để đạt được điều chưa đạt, thành tựu điều chưa thành tựu và chứng ngộ điều chưa chứng ngộ—Here a monk who has to go on a journey, and thinks: “I have to go on this journey. It will make me tired. I’ll have a rest.” So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, and to realise the unrealised.
- 4) Cơ hội giải đãi thứ tư—The fourth occasion of indolence: Ở đây con đường vị Tỳ Kheo đã đi. Vị này nghĩ: “Ta đã đi con đường, do ta đã đi con đường nên thân ta mệt mỏi. Vậy ta nên nằm xuống.” Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn đạt được điều chưa đạt, thành tựu điều chưa thành tựu và chứng ngộ điều chưa chứng ngộ—Here a monk who has been on a journey, and thinks: “I’ve been on this journey. Now I’m tired. I’ll have a rest.” So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplish, and to realise the unrealised.
- 5) Cơ hội giải đãi thứ năm—The fifth occasion of indolence: Ở đây vị Tỳ Kheo đi khất thực trong làng hay tại đô thị, không nhận được các đồ ăn loại cứng hay loại mềm, đầy đủ như ý muốn. Vị ấy nghĩ: “Ta đi khất thực ở làng hay đô thị, không nhận được đồ ăn loại cứng hay loại mềm đầy đủ như ý muốn. Thân này của ta bị mệt mỏi, không lợi ích gì. Vậy ta nên nằm xuống.” Vị ấy nằm xuống, không tinh tấn đạt được điều chưa đạt, thành tựu điều chưa thành tựu và chứng ngộ điều chưa chứng ngộ—Here a monk who goes on the alms-round in a village or town and does not get his fill of food, whether coarse or fine, and he thinks: “I’ve gone for alms-round in the village or town and don’t get my fill of food, whether coarse or fine. Now I’m tired. I’ll have a rest.” So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, and to realise the unrealised.

- 6) Cơ hội giải đãi thứ sáu—The sixth occasion of indolence: Ở đây vị Tỳ Kheo đi khất thực tại làng hay thị xã, nhận được các đồ ăn loại cứng và loại mềm đầy đủ như ý muốn. Vị ấy nghĩ: “Ta đi khất thực tại làng hay tại thị xã, nhận được các thức ăn, loại cứng và loại mềm, đầy đủ như ý muốn. Thân ta nặng nề như thể đang mang bầu, không thể làm gì được. Vậy ta nên nằm xuống.” Vị ấy nằm xuống, không tinh tấn—Here a monk who goes on alms-round in a village or town and gets his fill of food, whether coarse or fine, and he thinks: “I’ve gone for alms-round in a village or town and get my fill of food, whether coarse or fine, and my body is heavy and useless as if I were pregnant. I’ll have a rest.” So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.
- 7) Cơ hội giải đãi thứ bảy—The seventh occasion of indolence: Ở đây vị Tỳ Kheo bị bệnh nhẹ. Vị này nghĩ: “Nay ta đau bệnh nhẹ, cần phải nằm nghỉ. Vậy ta nên nằm xuống.” Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn để đạt được điều chưa đạt, thành tựu điều chưa thành tựu, và chứng ngộ điều chưa chứng ngộ—Here a monk who has developed some light indisposition, and he thinks: “I’d better have a rest.” So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.
- 8) Cơ hội giải đãi thứ tám—The eighth occasion of indolence: Ở đây vị Tỳ Kheo mới khỏi bệnh không bao lâu. Vị ấy nghĩ: “Ta mới khỏi bệnh không bao lâu. Thân này của ta yếu đuối, không làm được việc gì, vậy ta hãy nằm xuống. Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn để đạt được điều chưa đạt, để thành tựu điều chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ được—Here a monk who is recuperating, having not long recovered from an illness, and he thinks: “My body is weak and useless. I’ll have a rest.” So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.

**(XII)Chín điều khó trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương—Chương 36)—Nine difficulties (Sutra in Forty-Two Sections—Chapter 36):** See Chapter 107 (B) (IV).

**(XIII)Mười Điều Bị Ma Nhiếp Trì Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều bị ma nhiếp trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát rời bỏ được mười điều ma nhiếp trì này thời được mười điều chư Phật nhiếp trì—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who can leave these ten can attain the supreme supportive power of Buddhas.

- 1) Tâm lười biếng: Laziness.
- 2) Chí nguyện hèn kém: Narrowness and meanness of aspiration.
- 3) Nơi công hạnh chút ít lại cho là đủ: Satisfaction with a little practice.
- 4) Lãnh thọ một hạnh, từ chối những hạnh khác: Exclusivity.
- 5) Chẳng phát đại nguyện: Not making great vows.
- 6) Thích nơi tịch diệt, dứt trừ phiền não, nên quên mất Bồ Đề tâm: Liking to be in tranquil extinction and annihilating afflictions, forgetting the Bodhi mind.
- 7) Dứt hẳn sanh tử: Permanently annihilating birth and death.

- 8) Bỏ hạnh Bồ Tát: Giving up the practices of enlightening beings.
- 9) Chẳng giáo hóa chúng sanh: Not edifying sentient beings.
- 10) Nghi báng chánh pháp: Doubting and repudiating the truth.

(XIV)*Hai Mươi Điều Khó—Twenty Difficulties*: See Chapter 107 (B) (V).

(XV)*Những lời Phật dạy về Những Điều Khó trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương—The Buddha’s Teachings on the Difficulties in the Forty-Two Sections Sutra*:

- 1) Đức Phật dạy: “Làm người luôn có hai mươi điều khó: Nghèo nàn bố thí là khó; Giàu sang học đạo là khó; Bỏ thân mạng quyết chết là khó; Thấy được kinh Phật là khó; Sinh vào thời có Phật là khó; Nhấn sắc nhấn dục là khó; Thấy tốt không cầu là khó; Bị nhục không tức là khó; Có thể lực không dựa là khó; Gặp việc vô tâm là khó; Học rộng nghiên cứu sâu là khó; Diệt trừ ngã mạn tự mãn là khó; Không khinh người chưa học là khó; Thực hành tâm bình đẳng là khó; Không nói chuyện phải trái là khó; Gặp được thiện tri thức là khó; Thấy tánh học Đạo là khó; Tùy duyên hóa độ người là khó; Thấy cảnh tâm bất động là khó; Khéo biết phương tiện là khó.” (Chương 12)—The Buddha said: “People always encounter twenty difficulties. It is difficult to give when one is poor. It is difficult to study the way when one has power and wealth. It is difficult to abandon life and face the certainty of death. It is difficult to encounter the Buddhist Sutras. It is difficult to be born at the time of the Buddha. It is difficult to forbear lust and desire. It is difficult to see good things and not seek them. It is difficult to be insulted and not become angry. It is difficult to have power and not abuse it. It is difficult to come in contact with things and have no thought of them. It is difficult to be greatly learned and widely informed. It is difficult to get rid of self-pride or self-satisfaction. It is difficult not to slight those who have not yet studied. It is difficult to practice equanimity of mind. It is difficult not to gossip. It is difficult to find (meet) a good knowing advisor. It is difficult to see one’s own nature and study the Way. It is difficult to transform oneself in ways that are appropriate taking living beings across to enlightenment. It is difficult to see a state and not be moved by it. It is difficult to have a good understanding of skill-in-means.”
- 2) Đức Phật dạy: “Kể thoát được ác đạo sinh làm người là khó. Được làm người mà thoát được thân nữ làm thân nam là khó. Làm được thân nam mà sáu giác quan đầy đủ là khó. Sáu giác quan đầy đủ mà sanh vào xứ trung tâm là khó. Sanh vào xứ trung tâm mà gặp được thời có Phật là khó. Đã gặp Phật mà gặp cả Đạo là khó. Khởi được niềm tin mà phát tâm Bồ Đề là khó. Phát tâm Bồ đề mà đạt đến chỗ vô tu vô chứng là khó.” (Chương 36)—The Buddha said: “It is difficult for one to leave the evil paths and become a human being. It is difficult to become a male human being. It is difficult to have the six organs complete and perfect. It is difficult for one to be born in the central country. It is difficult to be born at the time of a Buddha. It is still difficult to encounter the Way. It is difficult to bring forth faith. It is difficult to resolve one’s mind on Bodhi. It is difficult to be without cultivation and without attainment.”

### **(N) Những lời Phật dạy về Không Buông Lung** ***The Buddha’s Teachings on Heedfulness***

- 1) Không buông lung đưa tới cõi bất tử, buông lung đưa tới đường tử sanh; người không buông lung thì không chết, kẻ buông lung thì sống như thầy ma—Heedfulness (Watchfulness) is the path of immortality. Heedlessness is the path of death. Those who are heedful do not die; those who are heedless are as if already dead (Dahrapada 21).

- 2) Kẻ trí biết chắc điều ấy, nên gắng làm chứ không buông lung. Không buông lung thì đặng an vui trong các cõi Thánh—Those who have distinctly understood this, advance and rejoice on heedfulness, delight in the Nirvana (Dahrapada 22).
- 3) Nhờ kiên nhẫn, đồng mãnh tu thiền định và giải thoát, kẻ trí được an ổn, chứng nhập Vô thượng Niết bàn—Owing to perseverance and constant meditation, the wise men always realize the bond-free and strong powers to attain the highest happiness, the supreme Nirvana (Dahrapada 23).
- 4) Không buông lung, mà ngược lại cố gắng, hăng hái, chánh niệm, khắc kỷ theo tịnh hạnh, sinh hoạt đúng như pháp, thì tiếng lành càng ngày càng tăng trưởng—If a man is earnest, energetic, mindful; his deeds are pure; his acts are considerate and restraint; lives according to the Law, then his glory will increase (Dahrapada 24).
- 5) Bằng sự cố gắng, hăng hái không buông lung, tự khắc chế lấy mình, kẻ trí tự tạo cho mình một hòn đảo chẳng có ngọn thủy triều nào nhận chìm được—By sustained effort, earnestness, temperance and self-control, the wise man may make for himself an island which no flood can overwhelm (Dahrapada 25).
- 6) Người ám độn ngu si đắm chìm trong vòng buông lung, nhưng kẻ trí lại chăm giữ tâm mình không cho buông lung như anh nhà giàu chăm lo giữ cửa—The ignorant and foolish fall into sloth. The wise man guards earnestness as his greatest treasure (Dahrapada 26).
- 7) Chớ nên đắm chìm trong buông lung, chớ nên mê say với dục lạc; hãy nên cảnh giác và tu thiền, mới mong đặng đại an lạc—Do not indulge in heedlessness, nor sink into the enjoyment of love and lust. He who is earnest and meditative obtains great joy (Dahrapada 27).
- 8) Nhờ trừ hết buông lung, kẻ trí không còn lo sợ gì. Bậc Thánh Hiền khi bước lên lầu cao của trí tuệ, nhìn lại thấy rõ kẻ ngu si ôm nhiều lo sợ, chẳng khác nào khi lên được núi cao, cúi nhìn lại muôn vật trên mặt đất—When the learned man drives away heedlessness by heedfulness, he is as the wise who, climbing the terraced heights of wisdom, looks down upon the fools, free from sorrow he looks upon sorrowing crowd, as a wise on a mountain peak surveys the ignorant far down on the ground (Dahrapada 28).
- 9) Tinh tấn giữa đám người buông lung, tỉnh táo giữa đám người mê ngủ, kẻ trí như con tuấn mã thắng tiến bỏ lại sau con ngựa gầy hèn—Heedful among the heedless, awake among the sleepers, the wise man advances as does a swift racehorse outrun a weak jade (Dahrapada 29).
- 10) Nhờ không buông lung, Ma Già lên làm chủ cõi chư Thiên, không buông lung luôn luôn được khen ngợi, buông lung luôn luôn bị khinh chê—It was through earnestness that Maghavan rised to the lordship of the gods. Earnestness is ever praised; negligence is always despised (blamed) (Dahrapada 30).
- 11) Tỳ kheo nào thường ưa không buông lung hoặc sợ thấy sự buông lung, ta ví họ như ngọn lửa hồng, đốt tiêu tất cả kiết sử từ lớn chí nhỏ—A mendicant who delights in earnestness, who looks with fear on thoughtlessness, cannot fall away, advances like a fire, burning all his fetters both great and small (Dahrapada 31).
- 12) Tỳ kheo nào thường ưa không buông lung hoặc sợ thấy sự buông lung, ta biết họ là người gần tới Niết bàn, nhất định không bị sa đọa dễ dàng như trước—A mendicant who delights in earnestness, who looks with fear on thoughtlessness, cannot fall away, he is in the presence of Nirvana (Dahrapada 32).

**CHƯƠNG MỘT TRĂM MƯỜI HAI**  
**CHAPTER ONE HUNDRED AND TWELVE**

**Bồ Đề và Bồ Đề Tâm**  
**Bodhi and Bodhicitta**

**(A) Bồ Đề: Bodhi (skt)**

**(A-1) Tổng quan và Nghĩa của Bồ Đề—Overview and Meanings of Bodhi**

(I) Tổng quan về Bồ Đề—An overview of Bodhi.

(II) Nghĩa của Bồ Đề—The meanings of Bodhi.

(III) Hai mươi hai phẩm trong tiến trình phát triển toàn thiện Bồ Đề—Twenty-two modes of processes in the perfect development of enlightenment.

(IV) Hành Nguyện Bồ Đề.

**(A-2) Phân loại Bồ Đề—Categories of Bodhi**

(I) Tam Chứng Bồ Đề: Three kinds of bodhi.

(II) Tam Phật Bồ Đề: The body or wisdom of each of the Trikaya (Trikaya Tam thân).

(III) Ngũ Bồ Đề: The five bodhi or stages of enlightenment.

(IV) Thất bồ đề phần—Seven Bodhyangas.

**(C) Bồ Đề Tâm: Bodhicitta (skt).**

**(C-1) Tổng quan và Nghĩa của Bồ Đề Tâm—Overview and Meanings of “Bodhicitta”**

(I) Tổng quan về Bồ Đề Tâm—An overview of “Bodhicitta”.

(II) Nghĩa của Bồ Đề Tâm—The meanings of Bodhi-mind.

**(C-2) Đặc tánh của Bồ Đề Tâm—Special characteristics of Bodhicitta.**

**(C-3) Phân loại Bồ Đề Tâm—Categories of Bodhi-Mind.**

(I) Nhị Chứng Bồ Đề Tâm—Two kinds of Bodhi-mind.

(II) Tam Chứng Bồ Đề—Three kinds of bodhi.

**(C-4) Bồ Đề Tâm theo Kinh Hoa nghiêm—Bodhicitta according to the Avatamsaka Sutra**

(I) Bồ Đề Tâm là tâm đại bi cứu độ tất cả chúng sanh—Bodhi-mind is the mind of great compassion, for the salvation of all beings.

(II) Nếu quên mất Bồ Đề Tâm mà tu các pháp lành, đó là ma nghiệp—To neglect the Bodhi Mind when practicing good deeds is the action of demons.

**(C-5) Bồ Đề Tâm theo Kinh Đại Tỳ Lô Giá Na—Bodhicitta according to the Mahavairocana Sutra.**

**(C-6) Phát Bồ Đề Tâm—Bodhi resolve Determination for enlightenment**

(I) Phát Bồ Đề Tâm—Determination for enlightenment.

- (II) *Phát tâm Bồ đề mà đạt đến chỗ vô tu vô chứng—Bodhi mind without seeking attainment.*
- (III) *Bốn Nhân-Duyên-Lực để phát Bồ Đề Tâm—Four types of Causes-Conditions-Powers which are instrumental for the development of Bodhicitta.*
- (IV) *Bốn phẩm hạnh mà một vị Bồ Tát nên tu tập để phát Bồ Đề Tâm—Four qualities that should be cultivated by an aspirant to awaken the Bodhicitta.*
- (V) *Mười phẩm hạnh mà một vị Bồ Tát nên tu tập để phát Bồ Đề Tâm—Ten qualities that should be cultivated by an aspirant to awaken the Bodhicitta.*

**(C-7) *Làm cách nào để phát Tâm Bồ Đề?—How to develop the Bodhi Mind?***

- (I) *Phát Bồ Đề Tâm trong Tứ Hoằng Thệ Nguyện—Awakening the Bodhi Mind in the four Bodhisattva vows.*
- (II) *Không phải chỉ nói suông “Tôi phát Bồ Đề Tâm—It is not enough simply to say “ I have developed the Bodhis Mind.*

**(C-8) *Sáu Yếu Điểm Phát Chân Tâm Bồ Đề—Six points to develop a true Bodhi Mind.***

**(C-9) *Tám Cách Phát Tâm Bồ Đề—Eight ways of developing the Bodhi Mind***

- (I) *Tổng quan về Tám Cách Phát Tâm Bồ Đề—An overview of the Eight ways of developing the Bodhi Mind.*
- (II) *Chi tiết về Tám Cách Phát Tâm Bồ Đề—Details of the Eight ways of developing the Bodhi Mind.*

**(C-10) *Mười Đặc Điểm Của Bồ Đề Tâm—Ten characters of Bodhicitta.***

- (I) *Tổng quan về Mười Đặc Điểm Của Bồ Đề Tâm—An overview of the Ten characters of Bodhicitta.*
- (II) *Chi tiết về Mười Đặc Điểm Của Bồ Đề Tâm—Details of the Ten characters of Bodhicitta.*

**(C-11) *Mười Lý Do khiến chúng sanh Phát Tâm Bồ Đề—Ten reasons to cause sentient beings to develop Bodhi Mind.***

- (I) *Tổng quan về Mười Lý Do khiến chúng sanh Phát Tâm Bồ Đề—An overview of the Ten reasons to cause sentient beings to develop Bodhi Mind.*
- (II) *Chi tiết về Mười Lý Do khiến chúng sanh Phát Tâm Bồ Đề—Details of the Ten reasons to cause sentient beings to develop Bodhi Mind.*

**(C-12) *Mười Nhân Duyên Khiến Bồ Tát Phát Tâm Bồ Đề—Ten kinds of causes of great enlightening beings’s development of the Bodhi-Mind***

**(A) Bồ Đề**  
**Bodhi (skt)**

**(A-1) Tổng quan và Nghĩa của Bồ Đề**  
**Overview and Meanings of Bodhi**

**(I) Tổng quan về Bồ Đề—An overview of Bodhi:** “Bồ Đề” là trạng thái thiền định cao nhất nơi đó tâm luôn giác ngộ và ngời sáng. Theo Nguyên thủy Bồ đề có nghĩa là sự hiểu biết hoàn toàn và sự thực hiện Tứ Diệu đế để chấm dứt khổ đau. Từ Bodhi được rút ra từ gốc Phạn ngữ “Budh” có nghĩa là “tri thức,” “hiểu biết,” hay “toàn trí.” Thuật ngữ thường được các nhà phiên dịch Tây phương dịch là “Giác Ngộ,” có nghĩa đen là “Tỉnh Thức.” Giống như thuật ngữ “Buddha,” được rút ra từ gốc Phạn ngữ “buddh,” có nghĩa là “tỉnh thức,” và trong Phật giáo từ này chỉ một người đã tỉnh thức khỏi giấc ngủ si mê, trong đó hầu hết chúng sanh đang trải qua. Theo truyền thuyết Phật giáo, Đức Phật thành đạt đạo quả Bồ Đề tại Bồ Đề Đạo Tràng trong khi ngồi dưới gốc cây Bồ Đề—Bodhi is the highest state of Samadhi in which the mind is awakened and illuminated. The term “Bodhi” is derived from the Sanskrit root “Budh,” meaning “knowledge,” “Understanding,” or “Perfect wisdom.” A term that is often translated as “enlightenment” by Western translators, but which literally means “Awakening.” Like the term BUDDHA, it is derived from the Sanskrit root buddh, “to wake up,” and in Buddhism it indicates that a person has “awakened” from the sleep of ignorance in which most beings spend their lives. According to Buddhist legend, the Buddha attained bodhi in the town of BODHGAYA while sitting in meditation under the Bodhi Tree or Bodhi-Vrksha.

**(II) Nghĩa của Bồ Đề—The meanings of Bodhi:**

- 1) Đạo (dịch theo cũ): Marga (skt)—The way.
- 2) Giác (dịch theo mới): Sambodhi (skt)—To be aware, or to perceive.
- 3) Toàn trí: Perfect wisdom.
- 4) Tâm giác ngộ: The state of bodhi, illuminated or enlightened mind.
- 5) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Bồ đề thuộc về chúng sanh; nếu không có chúng sanh thì chư Bồ tát sẽ không bao giờ đạt được chánh đẳng chánh giác: According to the Avatamsaka Sutra, Bodhi (enlightenment) belongs to living beings. Without living beings, no Bodhisattva could achieve Supreme, Perfect Enlightenment.
- 6) A nậu đa la Tam miệu Tam Bồ Đề—Anuttara-samyak-sambodhi (skt): Vô thượng chánh đẳng chánh giác, hay sự chứng ngộ tối thượng mà Đức Phật đã chứng được—A state of Buddhahood—Perfect universal enlightenment—Đại giác của một vị Phật phổ biến—Full form of enlightenment of a Buddha. The supreme enlightenment realized by the Buddha.
- 7) Thuật ngữ “Bodhi” còn có nghĩa là giác ngộ (trí tuệ hay sự thức tỉnh toàn diện về tự thân, tha nhân và thế giới hiện tượng). Bodhi có nghĩa là trí tuệ toàn hảo hay trí tuệ siêu việt. Bodhi là sự giác ngộ hay điều kiện tinh thần của chư Phật và chư Bồ Tát. Bồ đề chính là nhân của trí tuệ bát nhã và lòng từ bi. Theo Đại thừa, bồ đề có nghĩa là ý thức dựa vào trí năng: The word ‘Bodhi’ also means ‘Perfect Wisdom’ or ‘Transcendental Wisdom,’ or

‘Supreme Enlightenment.’ Bodhi is the state of truth or the spiritual condition of a Buddha or Bodhisattva. The cause of Bodhi is Prajna (wisdom) and Karuna (compassion). According to the Hinayana, bodhi is equated with the perfection of insight into and realization of the four noble truths, which means the cessation of suffering. According to the Mahayana, bodhi is mainly understood as enlightened wisdom.

- 8) Bồ Đề còn có nghĩa là những yếu tố của sự giác ngộ: “Bojjhanga” is a Pali term for “factors of enlightenment—See Chapter 21 (B-6) (II).

**(III) Hai mươi hai phẩm trong tiến trình phát triển toàn thiện Bồ Đề—Twenty-two modes of processes in the perfect development of enlightenment:**

- 1-4) Tứ Niệm Xứ: Four foundations of mindfulness: See Four foundations of mindfulness.  
 5-8) Tứ Chánh Cần: Four right efforts—See Chapter 21.  
 9-12) Tứ Như Ý Túc: Four sufficiencies—See Chapter 21.  
 13-17) Ngũ Căn: Five sense-organs—See Chapter 21.  
 18-22) Ngũ Lực: Five powers—See Chapter 21.

**(IV) Hành Nguyện Bồ Đề:** Tu hành những gì mình phát nguyện (nguyện là tất cả chúng sanh đều hàm chứa Như Lai tạng tính, đều có thể an trụ ở vô thượng Bồ Đề, nên nguyện đem pháp Đại Thừa Vi Diệu mà độ tận)—To start out for bodhi-mind to act out one’s vows to save all living beings (all beings possess Tathagata-garbha nature and can become a Buddha; therefore, vow to save them all).

**(A-2) Phân loại Bồ Đề  
Categories of Bodhi**

**(I) Tam Chủng Bồ Đề:** Three kinds of bodhi.

(A)

- 1) Thanh Văn Bồ Đề: Bồ Đề mà hàng Thanh Văn đạt được—The enlightenment of sravakas.
- 2) Duyên Giác Bồ Đề: Bồ Đề mà hàng Duyên Giác đạt được—The enlightenment of Pratyeka-buddhas.
- 3) Phật Bồ Đề: Bồ Đề mà Phật đạt được—The enlightenment of Buddhas.

(B)

- 1) Hành nguyện Bồ Đề Tâm: To start out for bodhi-mind to act out one’s vows to save all living beings—See Hành Nguyện Bồ Đề Tâm in Chapter 112 (A) (IV).
- 2) Thắng Nghĩa Bồ Đề Tâm: Bodhi-mind which is beyond description, and which surpasses mere earthly ideas.
- 3) Tam Ma Địa Bồ Đề Tâm: Samadhi-bodhi mind.

**(II) Tam Phật Bồ Đề:** Thân hay trí trong tam thân—The body or wisdom of each of the Trikaya (Trikaya Tam thân):

- 1) Ứng Hóa Phật Bồ Đề: Nơi nào nên hiện thì hiện, như Phật Thích Ca đã thành đạo dưới cội Bồ Đề để cứu độ chúng sanh—One under the bodhi-tree.
- 2) Báo Phật Bồ Đề: Thập địa viên mãn, chứng niết bàn chân thường—One of parinirvana.



- 3) Pháp Phật Bồ Đề: Như Lai tạng tính vốn thanh tịnh hay niết bàn miên viễn—One of Tathagatagarbha in its eternal nirvana aspect.

**(III) Ngũ Bồ Đề:** The five bodhi or stages of enlightenment:

- 1) Phát tâm bồ đề: Vì vô thượng Bồ Đề mà phát tâm—Resolve on supreme bodhi.
- 2) Phục tâm bồ đề: Chế phục phiền não mà tu hành các hạnh Ba La Mật—Mind control (the passions and observance of the paramitas).
- 3) Minh tâm bồ đề: Quán sát các pháp để tu hành Bát Nhã Ba La Mật—Mental enlightenment, study and increase in knowledge and in the prajnaparamitas.
- 4) Xuất đạo bồ đề: Xuất ly tam giới và đạt đến nhất thiết trí—Mental expansion, freedom from the limitations of reincarnation and attainment of Complete knowledge.
- 5) Vô thượng bồ đề: Đạt tới tình trạng vô dục và vô thượng Bồ Đề—Attainment of a passionless condition and of supreme perfect enlightenment.

**(IV) Thất bồ đề phần—Seven Bodhyangas:** Sapta-bodhyangani (skt)—Sambojjhanga (p)—See Chapter 21 (VI).

## **(C) Bồ Đề Tâm** **Bodhicitta (skt)**

### **(C-1) Tổng quan và Nghĩa của Bồ Đề Tâm** **Overview and Meanings of “Bodhicitta”**

**(I) Tổng quan về Bồ Đề Tâm—An overview of “Bodhicitta”:**

- 1) Bồ Đề Tâm là một khái niệm quan trọng trong Phật giáo, cả Nguyên Thủy lẫn Đại Thừa, mặc dù không được nói trực tiếp rõ ràng trong Phật giáo Nguyên Thủy. Tuy nhiên, khái niệm Bồ Đề Tâm ở Phật giáo Đại Thừa đã phát triển cả về đạo đức lẫn tâm lý học, và sự phát triển này cũng được tìm thấy trong Kim Cang Thừa, trong đó Bồ Đề Tâm được xem như ‘Đại Lạc’. Trong Đại Thừa phát triển cùng lúc với thuyết phiếm thân xuất hiện đã chủ trương rằng Bồ Đề tâm tiềm ẩn trong tất cả chúng sanh và được hiển lộ trong Pháp thân hoặc chân như nơi chúng sanh tánh. Mặc dù Bồ Đề tâm không thấy trong kinh điển Pali, nhưng khái niệm Bồ Đề tâm cũng có ảnh hưởng chẳng hạn như sau khi Đức Phật rời bỏ cung điện đã lập nguyện ‘dù cho xương thịt có tan rã cũng quyết tìm ra con đường giải thoát sanh tử cho tất cả chúng sanh.’ Chính sau khi Bồ Đề tâm này thành tựu, Ngài đã được tôn xưng là bậc giác ngộ: Bodhicitta, or the ‘Thought of Enlightenment’ is an important concept in both Theravada and Mahayana Buddhism. Though not directly mentioned, the idea is explicit in the Theravada Buddhism. It was in Mahayana, however, that the Bodhicitta concept developed along both ethical and metaphysical lines and this development is found in Vajrayana too, wherein it also came to be regarded as a state of ‘great bliss’. In Mahayana it developed along with pantheistic lines, for it was held that Bodhicitta is latent in all beings and that it is merely a manifestation of the Dharmakaya, or Bhutatathata in the human heart. Though the term Bodhicitta does not occur in Pali, this

concept is found in Pali canonical literature where, for example, we are told how Gautama after renouncing household life resolved to strive to put an end to all the sufferings. It is this comprehension that came to be known as the Enlightenment, and Gautama came to be known as the Enlightened One, the Buddha.

- 2) Tâm Bồ đề hay tâm vị tha là tâm luôn mong đạt được giác ngộ cho mình, đồng thời cũng đạt được giác ngộ cho người. Bồ Đề Tâm được định nghĩa là ý hướng vị tha, muốn đạt giác ngộ để giúp chúng sanh. Sự đạt đến giác ngộ cần thiết chẳng những để mang lại lợi lạc cho người khác, mà còn cho chính sự hoàn thiện bản chất của chính mình. Tâm Bồ đề là cửa ngõ giác ngộ và đạt thành quả vị Phật. Đây là trí huệ bẩm sinh, hay giác tâm bốn hữu, hay là sự khao khát giác ngộ. Đức Phật dạy: “Chúng sanh đều bình đẳng vì ai cũng có Phật tánh như nhau. Nghĩa là mỗi chúng ta đều có hạt giống Phật, có từ bi đối với mọi chúng sanh, nghĩa là khả năng giác ngộ và hoàn thiện nằm ngay trong mỗi chúng ta.”: Bodhi Mind, or the altruistic mind of enlightenment is a mind which wishes to achieve attainment of enlightenment for self, spontaneously achieve enlightenment for all other sentient beings. The spirit of Enlightenment, the aspiration to achieve it, the Mind set on Enlightenment. Bodhicitta is defined as the altruistic intention to become fully enlightened for the benefit of all sentient beings. The attainment of enlightenment is necessary for not only in order to be capable of benefitting others, but also for the perfection of our own nature. Bodhi mind is the gateway to Enlightenment and attainment of Buddha. An intrinsic wisdom or the inherently enlightened heart-mind, or the aspiration toward perfect enlightenment. The Buddha taught: “All sentient beings are perfectly equal in that they all possess the Buddha nature. This means that we all have the Bodhi seed or the seed of kindness of a Buddha, and the compassion of a Buddha towards all living beings, and therefore the potential for enlightenment and for perfection lies in each one of us.

**(II) Nghĩa của Bồ Đề Tâm—The meanings of Bodhi-mind:**

- 1) “Bodhicitta” là thuật ngữ Bắc Phạn có nghĩa là “Tâm giác ngộ.” Trong Phật giáo Đại Thừa, từ này chỉ ước nguyện của một vị Bồ Tát là đạt thành Phật quả để làm lợi lạc chúng sanh. Như vậy, tâm Bồ Đề là tâm giác ngộ, tâm thấy được bản mặt thật của chư pháp, tâm tin nơi nhân quả và Phật tánh nơi chúng sanh cũng như luôn dụng công tu hành hướng về quả vị Phật: “Bodhicitta” is a Sanskrit term means “Mind of Awakening.” In Mahayan Buddhism, this refers to Bodhisattva’s aspiration to attain Buddhahood in order to benefit other sentient beings (the aspiration of a bodhisattva for supreme enlightenment for the welfare of all). Therefore, the mind for or of Bodhi (the Mind of Enlightenment, the awakened or enlightened mind) is the mind that perceives the real behind the seeming, believes in moral consequences, and that all have the Buddha-nature, and aims at Buddhahood.
- 2) Bồ Đề Tâm liên hệ tới hai chiều hướng—The spirit of enlightenment, the aspiration to achieve it, the mind set on Enlightenment. It involves two parallel aspects:
- a) Thượng cầu Phật Đạo: The determination to achieve Buddhahood—Above is to seek Bodhi.
- b) Hạ hóa chúng sanh: The aspiration to rescue all sentient beings—Below is to save or transform all beings.

- 3) Tâm giác ngộ, tâm của yêu thương, tâm của sự đòi hỏi sâu sắc là tự chứng ngộ và làm việc lợi lạc cho tất cả chúng sanh. Tinh thần thức tỉnh hay khát vọng đại giác của Bồ Tát vì lợi ích của tha nhân. Tâm Bồ Đề thường chia làm hai phần: 1) ý định giác ngộ Bồ Đề; và 2) thực hành ý định trên bằng cách theo đuổi con đường giác ngộ: Mind of enlightenment, mind of love, mind of deepest request to realize oneself and work for the well-being of all. The mind of enlightenment or the aspiration of a Bodhisattva for supreme enlightenment for the welfare of all sentient beings. It is often divided into two aspects: 1) the intention to become awakened; and 2) acting on the intention by pursuing the path to awakening (Bodhi).

### ***(C-2) Đặc tánh của Bồ Đề Tâm Special characteristics of Bodhicitta***

Theo Thiền Sư Suzuki trong Đại Thừa Phật Giáo Khái Luận, Bồ Đề tâm là đặc tánh quan trọng nhất của Bồ Tát, nên thuyết giảng về siêu việt tánh của Bồ Đề Tâm trong Triết Học Trung Quán của Ngài Long Thọ có nhấn mạnh về các đặc tánh của Bồ Đề Tâm như sau—According to Zen Master Suzuki in the Outlines of Mahayana Buddhism, Bodhicitta is the most important characteristic of Bodhisattva, thus on the basis of Nagarjuna's Discourse on the Transcendentality of the Bodhicitta, he gives a detailed description of Bodhicitta as thus:

- 1) Bồ Đề Tâm siêu việt tất cả mọi hạn định của ngũ uẩn, thập nhị xứ, thập bát giới. Nó không phải cá biệt mà là phổ quát: The Bodhicitta is free from all determinations, the five skandhas, the twelve ayatanas, and the eighteen dhatus. It is not particular, but universal.
- 2) Từ bi chính là bản chất của Bồ Đề Tâm, vì thế tất cả Bồ Tát coi Bồ Đề tâm là lý do tồn tại của họ: Love is the essence of the Bodhicitta, therefore, all Bodhisattvas find their reason of being in this.
- 3) Bồ đề tâm cư ngụ trong trái tim của bình đẳng tánh, tạo nên những phương tiện giải thoát cho cá nhân: The Bodhicitta abides in the heart of sameness (samata) creates individual means of salvation (upaya).
- 4) Bồ Tát Di Lặc trút hết biện tài của ngài để tán dương sự quan trọng của Bồ Đề tâm trong sự nghiệp của một vị Bồ Tát. Bởi vì nếu Thiện Tài Đồng Tử không in đậm sự kiện đó trong lòng, đã không dễ gì bước vào cung điện Tỳ Lô Giá Na. Cung điện đó tàng ẩn tất cả những bí mật trong đời sống tâm linh của người Phật tử cao tuyệt. Nếu đồng tử đó chưa được chọn kỹ để bắt đầu, những bí mật ấy không có nghĩa gì hết. Chúng có thể bị hiểu lầm nghiêm trọng và hậu quả cố nhiên là khốc hại. Vì lý do đó, Ngài Di Lặc chỉ cho Thiện Tài thấy đủ mọi góc cạnh đâu là ý nghĩa đích thực của Bồ Đề tâm. Bồ Đề tâm có mười đặc điểm sau đây—Evidently Maitreya exhausted his power of speech in order to extol the importance of the Bodhicitta in the career of a Bodhisattva, for without this being dully impressed on the mind of the young Buddhist pilgrim Sudhana, he could not have been led into the interior of the Tower of Vairocana. The Tower harbors all the secrets that belong to the spiritual life of the highest Buddhist. If the novice were not quite fully prepared for the initiation, the secrets would have no signification whatever. They may even be grossly misunderstood, and the result will be calamitous indeed. For this reason,

Maitreya left not a stone unturned to show Sudhana what the Bodhicitta really meant. There are ten characteristics of the Bodhicitta (Essays in Zen Zen Buddhism, vol. III)—See Chapter 112 (C-7).

### **(C-3) Phân loại Bồ Đề Tâm** **Categories of Bodhi-Mind**

#### **(I) Nhị Chủng Bồ Đề Tâm—Two kinds of Bodhi-mind:**

- 1) *Duyên Sự Bồ Đề Tâm*: Tâm Bồ Đề nguyện lấy Tứ Hoằng Thệ Nguyện làm chính bốn nguyện của mình để cứu độ chúng sanh—A mind that vows to take the four universal vows of a Buddha or a Bodhisattva to be one’s own original vows to save all sentient beings—See Tứ Hoằng Thệ Nguyện.
- 2) *Duyên Lý Bồ Đề Tâm*: Tâm toàn giác về chân lý tối thượng (tất cả các pháp vốn là tịch diệt) nên phát tâm “thượng cầu Bồ Đề, hạ hóa chúng sanh.” Đây cũng là tâm Bồ Đề tối thượng—A mind that has a perfect understanding of the ultimate reality; therefore, start out a vow “Above to seek bodhi, below to save beings.” This is also the supreme bodhi-mind.

#### **(II) Tam Chủng Bồ Đề—Three kinds of bodhi:**

- a)
  - i) Thanh Văn Bồ Đề: Bồ Đề mà hàng Thanh Văn đạt được—The enlightenment of sravakas.
  - ii) Duyên Giác Bồ Đề: Bồ Đề mà hàng Duyên Giác đạt được—The enlightenment of Pratyeka-buddhas.
  - iii) Phật Bồ Đề: Bồ Đề mà Phật đạt được—The enlightenment of Buddhas.
- b)
  - i) Hành nguyện Bồ Đề Tâm: To start out for bodhi-mind to act out one’s vows to save all living beings—Tu hành những gì mình phát nguyện (nguyện là tất cả chúng sanh đều hàm chứa Như Lai tạng tính, đều có thể an trụ ở vô thượng Bồ Đề, nên nguyện đem pháp Đại Thừa Vi Diệu mà độ tận)—To start out for bodhi-mind to act out one’s vows to save all living beings (all beings possess Tathagata-garbha nature and can become a Buddha; therefore, vow to save them all).
  - ii) Thắng Nghĩa Bồ Đề Tâm: Bodhi-mind which is beyond description, and which surpasses mere earthly ideas.
  - iii) Tam Ma Địa Bồ Đề Tâm: Samadhi-bodhi (skt)—Samadhi-bodhi mind—Trạng thái giác ngộ trong đó tâm hành giả thoát khỏi mọi loạn động, thoát mọi cấu chướng, tập trung vào “không định,” vì thế mà nội tâm đi vào một trạng thái yên tĩnh hoàn toàn—A state of enlightenment in which the mind is free from distraction, free from unclean hindrances, absorbed in intense, purposeless concentration, thereby entering a state of inner serenity.
- c) *Tam Chủng Bồ Đề—Three kinds of Bodhi-minds*: Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, đem công đức niệm Phật để cầu phước lợi nhỏ nhen ở thế gian, tất không hợp với bản hoài của Phật, cho nên hành giả phải vì sự thoát ly khỏi vòng sống chết luân hồi mà niệm Phật. Nhưng nếu vì giải thoát cho riêng mình mà tu niệm,

cũng chỉ hợp với bản hoài của Phật một phần ít mà thôi. Vậy bản hoài của Phật như thế nào? Bản hoài đích thực của Đức Thế Tôn là muốn cho tất cả chúng sanh đều thoát vòng sanh tử, đều được giác ngộ như Ngài. Cho nên người niệm Phật cần phải phát Bồ Đề tâm. Bồ Đề nghĩa là “Giác.” Trong ấy có ba bậc—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, exchanging the virtues of Buddha Recitation for the petty merits and blessings of this world is certainly not consonant with the intentions of the Buddhas. Therefore, practitioners should recite the name of Amitabha Buddha for the purpose of escaping the cycle of Birth and Death. However, if we were to practice Buddha Recitation for the sake of our own salvation alone, we would only fulfill a small part of the Buddhas’ intentions. What, then, is the ultimate intention of the Buddhas? The ultimate intention of the Buddhas is for all sentient beings to escape the cycle of Birth and Death and to become enlightened, as they are. Thus, those who recite Amitabha Buddha’s name should develop the Bodhi-Mind or the Aspiration for Supreme Enlightenment. The word “Bodhi” means “enlightened.” There are three main stages of Enlightenment.

- i) Thanh Văn Bồ Đề: The Enlightenment of the Sravakas or Hearers.
- ii) Duyên Giác Bồ Đề: The Enlightenment of the Pratyeka Buddhas or the Self-Awakened.
- iii) Phật Bồ Đề: Người niệm Phật phát tâm Bồ Đề, chính là phát tâm cầu quả giác ngộ của Phật; quả vị ấy cùng tột không chi hơn, siêu cả hàng Thanh Văn Duyên Giác, nên gọi là Vô Thượng Bồ Đề. Tâm này gồm hai chủng tử chính, là từ bi và trí huệ, hay phát xuất công năng độ thoát mình và tất cả chúng sanh—The Enlightenment of the Buddhas. What Pure Land practitioners who develop the Bodhi Mind are seeking is precisely the Enlightenment of the Buddhas. This stage of Buddhahood is the highest, transcending those of the Sravakas and Pratyeka Buddhas, and is therefore called Supreme Enlightenment or Supreme Bodhi. This Supreme Bodhi Mind contains two principal seeds, compassion and wisdom, from which emanates the great undertaking of rescuing oneself and all other sentient beings.

### ***(C-4) Bồ Đề Tâm theo Kinh Hoa nghiêm Bodhicitta according to the Avatamsaka Sutra***

- (I) Bồ Đề Tâm là tâm đại bi cứu độ tất cả chúng sanh—Bodhi-mind is the mind of great compassion, for the salvation of all beings:*** Theo Kinh Hoa nghiêm, Đức Phật đã dạy: “Này thiện nam tử! Bậc Bồ Tát phát lòng Vô Thượng Bồ Đề là ‘khởi lòng đại bi cứu độ tất cả chúng sanh. Khởi lòng cúng dường chư Phật, cứu cánh thừa sự. Khởi lòng khắp cầu chánh pháp, tất cả không sên tiếc. Khởi lòng thụ hưởng rộng lớn, cầu nhưt thiết trí. Khởi lòng đại bi vô lượng, khắp nhiếp tất cả chúng sanh. Khởi lòng không bỏ rơi các loài hữu tình, mặc áo giáp kiên thệ để cầu Bát Nhã Ba La Mật. Khởi lòng không siểm dối, vì cầu được trí như thật. Khởi lòng thực hành y như lời nói, để tu đạo Bồ Tát. Khởi lòng không dối với chư Phật, vì gìn giữ thệ nguyện lớn của tất cả Như Lai. Khởi lòng nguyện cầu nhưt thiết trí, cùng tận kiếp vị lai giáo hóa chúng sanh không dừng nghỉ. Bồ Tát dùng những công đức Bồ Đề Tâm nhiều như số bụi nhỏ của cõi Phật như thế, nên được sanh vào nhà Như Lai. Này thiện nam tử! Như người học bắn, trước phải tập thế đứng, sau mới học đến

cách bản. Cũng thế, Bồ Tát muốn học đạo như thiết trí của Như Lai, trước phải an trụ nơi Bồ Đề Tâm, rồi sau mới tu hành tất cả Phật pháp. Thiện nam tử! Ví như vương tử tuy hãy còn thơ ấu, song tất cả đại thần đều phải kính lễ. Cũng thế, Bồ Tát tuy mới phát Bồ Đề tâm tu Bồ Tát hạnh, song tất cả bậc kỳ cựu hàng nhị thừa đều phải kính trọng nể vì. Thiện nam tử! Như thái tử tuy đối với quần thần chưa được tự tại, song đã đủ tướng trạng của vua, các bầy tôi không thể sánh bằng, bởi nhờ chỗ xuất sanh tôn quý. Cũng thế Bồ Tát tuy đối với tất cả nghiệp phiền não chưa được tự tại, song đã đầy đủ tướng trạng Bồ Đề, hàng nhị thừa không thể sánh bằng, bởi nhờ chủng tánh đứng vào bậc như. Thiện Nam Tử ! Như người máy bằng gỗ, nếu không có mấu chốt thì các thân phần rời rạc chẳng thể hoạt động. Cũng thế, Bồ Tát nếu thiếu Bồ Đề tâm, thì các hạnh đều phân tán, không thể thành tựu tất cả Phật pháp. Thiện nam tử ! Như chất kim cương tất cả vật không thể phá hoại, trái lại nó có thể phá hoại tất cả vật, song thể tánh của nó vẫn không tổn giảm. Bồ Đề tâm của Bồ Tát cũng thế, khắp ba đời trong vô số kiếp, giáo hóa chúng sanh, tu các khổ hạnh, việc mà hàng nhị thừa không thể muốn làm đều làm được, song kết cuộc vẫn chẳng chán mỗi giảm hư.”—According to the Avatamsaka Sutra, the Buddha taught: “Good Buddhists! In Bodhisattvas arise the Bodhi-mind, the mind of great compassion, for the salvation of all beings; the mind of great kindness, for the unity with all beings; the mind of happiness, to stop the mass misery of all beings; the altruistic mind, to repulse all that is not good; the mind of mercy, to protect from all fears; the unobstructed mind, to get rid of all obstacles; the broad mind, to pervade all universes; the infinite mind, to pervade all spaces; the undefiled mind, to manifest the vision of all Buddhas; the purified mind, to penetrate all knowledge of past, present and future; the mind of knowledge, to remove all obstructive knowledge and enter the ocean of all-knowing knowledge. Just as someone in water is in no danger from fire, the Bodhisattva who is soaked in the virtue of the aspiration for enlightenment or Bodhi mind, is in no danger from the fire of knowledge of individual liberation. Just as a diamond, even if cracked, relieves poverty, in the same way the diamond of the Bodhi mind, even if split, relieves the poverty of the mundane whirl. Just as a person who takes the elixir of life lives for a long time and does not grow weak, the Bodhisattva who uses the elixir of the Bodhi mind goes around the mundane whirl for countless eons without becoming exhausted and without being stained by the ills of the mundane whirl.

**(II) Nếu quên mất Bồ Đề Tâm mà tu các pháp lành, đó là ma nghiệp—To neglect the Bodhi Mind when practicing good deeds is the action of demons:** Kinh Hoa Nghiêm nói: “Nếu quên mất Bồ Đề Tâm mà tu các pháp lành, đó là ma nghiệp.” Lời này xét ra rất đúng. Ví như người cất bước khởi hành mà chẳng biết mình sẽ đến đâu, và đi với mục đích gì, thì cuộc hành trình chỉ là quanh quẩn, mỗi mệt và vô ích mà thôi. Người tu cũng thế, nếu dụng công khổ nhọc mà quên sót mục tiêu cầu thành Phật để lợi mình lợi sanh, thì bao nhiêu hạnh lành chỉ đem đến kết quả hưởng phước như thiên, chung cuộc vẫn bị chìm mê quanh quẩn trong nẻo luân hồi, chịu vô biên nỗi khổ, nghiệp ma vẫn còn. Như vậy phát tâm Bồ Đề lợi mình lợi người là bước đi cấp thiết của người tu—The Avatamsaka Sutra says: “To neglect the Bodhi Mind when practicing good deeds is the action of demons.” This teaching is very true indeed. For example, if someone begins walking without knowing the destination or goal of his journey, isn’t his trip bound to be circuitous,

tiring and useless? It is the same for the cultivator. If he expends a great deal of effort but forgets the goal of attaining Buddhahood to benefit himself and others, all his efforts will merely bring merits in the human and celestial realms. In the end he will still be deluded and revolved in the cycle of Birth and Death, undergoing immense suffering. If this is not the action of demons, what, then, is it? For this reason, developing the Supreme Bodhi Mind to benefit oneself and others should be recognized as a crucial step.

***(C-5) Bồ Đề Tâm theo Kinh Đại Tỳ Lô Giá Na  
Bodhicitta according to the Mahavairocana Sutra***

Kinh Đại Tỳ Lô Giá Na nói: “Bồ Đề Tâm làm nhân, đại bi làm căn bản, phương tiện làm cứu cánh.” Ví như người đi xa, trước tiên phải nhận định mục tiêu sẽ đến, phải ý thức chủ đích cuộc hành trình bởi lý do nào, và sau dùng phương tiện hoặc xe, thuyền, hay phi cơ mà khởi tiến. Người tu cũng thế, trước tiên phải lấy quả vô thượng Bồ Đề làm mục tiêu cứu cánh; lấy lòng đại bi lợi mình lợi sanh làm chủ đích thực hành; và kế đó tùy sở thích căn cơ mà lựa chọn các pháp môn hoặc Thiền, hoặc Tịnh, hoặc Mật làm phương tiện tu tập. Phương tiện với nghĩa rộng hơn, còn là trí huệ quyền biến tùy cơ nghi, áp dụng tất cả hạnh thuận nghịch trong khi hành Bồ Tát đạo. Cho nên Bồ Đề Tâm là mục tiêu cần phải nhận định của hành giả, trước khi khởi công hạnh huân tu—The Mahavairocana Sutra says: “The Bodhi Mind is the cause - Great Compassion is the root - Skillful means are the ultimate.” For example, if a person is to travel far, he should first determine the goal of the trip, then understand its purpose, and lastly, choose such expedient means of locomotion as automobiles, ships, or planes to set out on his journey. It is the same for the cultivator. He should first take Supreme Enlightenment as his ultimate goal, and the compassionate mind which benefits himself and others as the purpose of his cultivation, and then, depending on his references and capacities, choose a method, Zen, Pure Land or Esoterism, as an expedient for practice. Expedients, or skillful means, refer, in a broader sense, to flexible wisdom adapted to circumstances, the application of all actions and practices, whether favorable or unfavorable, to the practice of the Bodhisattva Way. For this reason, the Bodhi Mind is the goal that the cultivator should clearly understand before he sets out to practice.

***(C-6) Phát Bồ Đề Tâm  
Bodhi resolve  
Determination for enlightenment***

***(I) Phát Bồ Đề Tâm—Determination for enlightenment:***

- 1) Phát Bồ Đề tâm nghĩa là khởi lên cái tư tưởng về sự chứng ngộ có nghĩa là phát khởi ý chí chân thật về giác ngộ trong tâm. Đây là khởi điểm của con đường đi đến giác ngộ. Ý chí này chính là chủng tử có thể lớn mạnh và cuối cùng là thành Phật—To vow to devote the mind to bodhi, or to awake the thought of enlightenment, or to bring forth the Bodhi resolve means to generate a true intention in our mind to become enlightened. This is the

starting point of the Path to enlightenment. This intention is a seed that can grow into a Buddha.

- 2) Phát Bồ Đề Tâm có nghĩa là phát khởi một động lực cao nhất khiến ta tu tập để đạt đến toàn giác hay Phật quả để có thể làm lợi ích tối đa cho tha nhân. Chỉ nhờ tâm Bồ Đề chúng ta mới có thể quên mình để làm lợi ích cho người khác được. Thái độ vị tha của tâm Bồ Đề chính là năng lực mạnh mẽ chuyển hóa tâm ta một cách hoàn toàn và triệt để. Theo Thiệt Hiền Đại Sư, Tổ thứ mười một trong Liên Tông Thập Tam Tổ, có mười lý do khiến chúng sanh phát tâm Bồ Đề: Develop Bodhicitta means develop a supreme motivation to cultivation to achieve full enlightenment or Buddhahood in order to be of the most benefit to others. Only owing to the Bodhicitta we are able to dedicate ourselves to working for the happiness of all beings. The dedicated attitude of Bodhicitta is the powerful energy capable of transforming our mind fully and completely. Ten reasons to cause sentient beings to develop Bodhi Mind. According to Great Master Sua-Sen, the eleventh Patriarch of the Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, there are ten reasons that cause sentient beings to develop Bodhi Mind—See Chapter 112 (C-10).
- 3) Chư Phật từ lúc phát sơ tâm nhẫn đến lúc thành Phật trọn không thối thất tâm Bồ Đề: Buddhas from their initial aspiration to their attainment of Buddhahood, never lose the determination for perfect enlightenment.
- 4) Bồ Tát dùng tâm Bồ đề làm y-chỉ, vì hằng chẳng quên mất. Đây là một trong mười y chỉ của chư Đại Bồ Tát. Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Ly Thế Gian, Bồ Tát Phổ Hiền bảo Phổ Huệ rằng chư Bồ Tát có mười chỗ y-chỉ giúp chư Bồ Tát đạt được chỗ sở-y đại trí vô thượng của Như Lai: Great Enlightened Beings take the determination for enlightenment as a reliance, as they never forget it. This is one of the ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings. According to The Flower Adornment Sutra, chapter 38 (Detachment from the World), the Great Enlightening Being Universally Good told Universal Wisdom that Offsprings of Buddha, Great Enlightening Beings have ten kinds of reliance which help them be able to obtain abodes of the unexcelled great knowledge of Buddhas.

**(II) Phát tâm Bồ đề mà đạt đến chỗ vô tu vô chứng—Bodhi mind without seeking attainment:** Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 36, Đức Phật dạy: “Kể thoát được ác đạo sinh làm người là khó. Được làm người mà thoát được thân nữ làm thân nam là khó. Làm được thân nam mà sáu giác quan đầy đủ là khó. Sáu giác quan đầy đủ mà sanh vào xứ trung tâm là khó. Sanh vào xứ trung tâm mà gặp được thời có Phật là khó. Đã gặp Phật mà gặp cả Đạo là khó. Khởi được niềm tin mà phát tâm Bồ Đề là khó. Phát tâm Bồ đề mà đạt đến chỗ vô tu vô chứng là khó.”—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 36, the Buddha said: “It is difficult for one to leave the evil paths and become a human being. It is difficult to become a male human being. It is difficult to have the six organs complete and perfect. It is difficult for one to be born in the central country. It is difficult to be born at the time of a Buddha. It is still difficult to encounter the Way. It is difficult to bring forth faith. It is difficult to resolve one’s mind on Bodhi. It is difficult to be without cultivation and without attainment.”

**(III) Bốn Nhân-Duyên-Lực để phát Bồ Đề Tâm—Four types of Causes-Conditions-Powers which are instrumental for the development of Bodhicitta:** Theo Kinh Bồ Tát Địa, có bốn



loại nguyên nhân để phát Bồ Đề Tâm—According to the Bodhisattvabhumi, there are four types of causes which are instrumental for the development of Bodhicitta:

1) *Bốn duyên phụ—Four subsidiary causes:*

- a) Đức Phật thị hiện phép lạ: Miracles shown by the Buddha.
- b) Pháp thoại của Đức Phật như đã ghi trong Bồ Tát tạng: Teachings of the Buddha as recorded in the Bodhistva-pitaka.
- c) Thương xót chúng sanh đau khổ: Compassion for suffering beings.
- d) Khi bị đau khổ: Bad time for which beings suffer.

2) *Bốn nhân chính—Four basic causes:*

- a) Chủng tánh Bồ Tát: Bodhisattva nature seed.
- b) Thiện hữu tri thức: Finding a good spiritual guide.
- c) Lòng bi mẫn: Compassion.
- d) Can đảm giúp chúng sanh thoát khổ: Courage to relieve the distress of beings.

3) *Bốn lực—Four kinds of power:*

- a) Tự lực: Own power
- b) Năng lực khuyến khích người khác phát Bồ Đề Tâm: Power of recruiting others for exertion to attain Bodhi
- c) Năng lực thấy được Đức Phật, nghe được pháp thoại của Ngài, cùng thiện hữu tri thức hành thiện hạnh: Power of visualization of the Buddha or listening to his discourses and coming into contact with good persons and doing good deeds
- d) Năng lực và ước muốn chuyển hóa khổ đau cho chúng sanh: Power and desire to relieve the distress of beings, who have been suffering constantly and continuously

4) *Bốn trạng thái làm thoái chuyển Bồ Đề Tâm—There are four causes of retrogression from maintaining the Bodhicitta:*

- a) Ác tri thức: Bad spiritual guide.
- b) Không đủ từ bi thương xót chúng sanh: Not enough compassion for the suffering of beings.
- c) Thờ ơ và lãnh đạm trong việc loại trừ khổ não cho chúng sanh: Fear and diffidence in removing the distress being suffered by beings continuously.
- d) Thiếu bốn nhân chính của Bồ Đề Tâm: Lack of the four causes of the Bodhicitta.

**(IV) Bốn phẩm hạnh mà một vị Bồ Tát nên tu tập để phát Bồ Đề Tâm—Four qualities that should be cultivated by an aspirant to awaken the Bodhicitta:** Theo Kinh Luận Bồ Đề Tâm, có bốn phẩm hạnh mà một vị Bồ Tát nên tu tập để phát Bồ Đề Tâm—According to the Bodhicittotapadasutra-Sastra, there are four qualities that should be cultivated by an aspirant to awaken the Bodhicitta:

- 1) Quán tưởng chư Phật: Reflecting on the Buddha.
- 2) Quán thân bất tịnh: Reflecting on the impurity of the body.
- 3) Từ bi đối với chúng sanh: Being compassionate towards beings.
- 4) Cầu quả vô thượng: Searching after the highest fruit.

**(V) Mười phẩm hạnh mà một vị Bồ Tát nên tu tập để phát Bồ Đề Tâm—Ten qualities that should be cultivated by an aspirant to awaken the Bodhicitta:**

- 1) Thân cận thiện tri thức: Gather friends.
- 2) Lễ kính chư Phật: Worship the Buddha.

- 3) Vun trồng công đức: Acquire roots of merit.
- 4) Tu học phật pháp: Search the good laws.
- 5) Trưởng dưỡng lòng bi mẫn: Remain ever compassionate.
- 6) Chịu đựng những khổ đau: Bear all suffering that befall him.
- 7) Tử tế, bi mẫn và thành thật: Remain kind, compassionate and honest.
- 8) Giữ chánh niệm: Remain even-minded.
- 9) Tín ngưỡng pháp Đại Thừa: Rejoice in Mahayana with faith.
- 10) Cầu trí huệ Phật: Search the Buddha-wisdom.

***(C-7) Làm cách nào để phát Tâm Bồ Đề?  
How to develop the Bodhi Mind?***

***(I) Phát Bồ Đề Tâm như trên đã nói, có thể tóm tắt trong Tứ Hoằng Thệ Nguyện—Awakening the Bodhi Mind, as indicated earlier, can be summarized in the four Bodhisattva vows as follows:***

“Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ  
Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn  
Pháp môn vô lượng thệ nguyện học  
Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.”  
“Sentient beings are numberless,  
I vow to save them all;  
Afflictions are inexhaustible,  
I vow to end them all;  
Dharma foors are boundless,  
I vow to master them all;  
Buddhahood is unsurpassable,  
I vow to attain it.”

***(II) Không phải chỉ nói suông “Tôi phát Bồ Đề Tâm—It is not enough simply to say “ I have developed the Bodhis Mind:*** Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, không phải chỉ nói suông “Tôi phát Bồ Đề Tâm” là đã phát tâm, hay mỗi ngày tuyên đọc Tứ Hoằng Thệ Nguyện, gọi là đã phát Bồ Đề Tâm. Muốn phát Bồ Đề Tâm hành giả cần phải quán sát để phát tâm một cách thiết thật, và hành động đúng theo tâm nguyện ấy trong đời tu của mình. Có những người xuất gia, tại gia mỗi ngày sau khi tụng kinh niệm Phật đều quỳ đọc bài hồi hương: “Nguyện tiêu tam chương trừ phiền não...” Nhưng rồi trong hành động thì trái lại, nay tham lam, mai hờn giận, mốt si mê biếng trễ, bữa kia nói xấu hay chê bai chỉ trích người, đến bữa khác lại có chuyện tranh cãi gây gổ buồn ghét nhau. Như thế tam chương làm sao tiêu trừ được? Chúng ta phần nhiều chỉ tu theo hình thức, chứ ít chú trọng đến chỗ khai tâm, thành thử lửa tam độc vẫn cháy hừng hực, không hưởng được hương vị thanh lương giải thoát của Đức Phật đã chỉ dạy. Cho nên ở đây lại cần đặt vấn đề “Làm thế nào để phát Bồ Đề Tâm?” Muốn cho tâm Bồ Đề phát sanh một cách thiết thực, chúng ta nên suy tư quán sát để phát tâm theo sáu yếu điểm như sau—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in the Pure Land Buddhism in

Theory and Practice, it is not enough simply to say “I have developed the Bodhis Mind,” or to recite the above verses every day. To really develop the Bodhi Mind, the practitioner should, in his cultivation, meditate on and act in accordance with the essence of the vows. There are cultivators, clergy and lay people alike, who, each day, after reciting the sutras and the Buddha’s name, kneel down to read the transference verses: “I wish to rid myself of the three obstructions and sever afflictions...” However, their actual behavior is different, today they are greedy, tomorrow they become angry and bear grudges, the day after tomorrow it is delusion and laziness, the day after that it is belittling, criticizing and slandering others. The next day they are involved in arguments and disputes, leading to sadness and resentment on both sides. Under these circumstances, how can they rid themselves of the three obstructions and sever afflictions? In general, most of us merely engage in external forms of cultivation, while paying lip service to “opening the mind.” Thus, the fires of greed, anger and delusion continue to flare up, preventing us from tasting the pure and cool flavor of emancipation as taught by the Buddhas. Therefore, we have to pose the question, “How can we awaken the Bodhi Mind?” In order to develop a true Bodhi Mind, we should ponder and meditate on the following six critical points—See Lục Tâm in Chapter 54.

- 1) Phật tử thuần thành phải phát tâm Bồ Đề bằng cách tự mình tu tập và thệ nguyện “Thượng cầu Phật Đạo, hạ hóa chúng sanh.”—Sincere and devoted Buddhists should make up their minds to cultivate themselves and to vow “above to seek Bodhi, below to save sentient beings.”
- 2) Tâm Bồ Đề của một vị Bồ Tát là chẳng những tự nguyện dập tắt tham ái nơi chính mình, mà giúp còn dập tắt lửa tham ái nơi chúng sanh. Lúc xảy ra nạn đói trong thời hoại kiếp, người ấy nguyện sẽ là thức ăn thức uống cho hết thảy chúng sanh giúp họ thoát khỏi nạn đói khát. Con người ấy luôn nguyện làm thầy thuốc, làm thuốc hay hay làm y tá trị lành cho đến khi nào mọi người đều được chữa lành (không còn một chúng sanh nào bệnh nữa). Con người ấy luôn nguyện làm kho báu vô tận cho người nghèo và những kẻ cùng khổ cô độc. Vì muốn làm lợi lạc cho hết thảy chúng sanh nên người phát tâm Bồ Đề luôn nguyện xả bỏ hết thảy công đức, tài vật, sự hưởng thụ và ngay cả thân mạng không mệt mỏi, không luyến tiếc, không thối chuyển. Con người ấy luôn vững tin rằng Niết Bàn không là cái gì khác hơn là sự xả bỏ (xả bỏ không có nghĩa là liệng bỏ hay quăng bỏ, mà là cho ra vì lợi ích của chúng sanh) hoàn toàn mọi sự mọi việc. Trong cuộc sống hằng ngày, dù có bị giết hại, chửi mắng hay đánh đập, con người ấy vẫn như như bất động. Con người ấy luôn nguyện làm người bảo vệ những kẻ yếu đuối, làm người dẫn đường khách kữ hành, làm cầu hay làm thuyền cho những ai muốn qua sông, làm đèn cho những ai đang đi trong đêm tối—A Bodhisattva’s Bodhi mind vows not only to destroy the lust of himself, but also to destroy the lust for all other sentient beings. A Bodhisattva who makes the Bodhi mind always vows to be the rain of food and drink to clear away the pain of thirst and hunger during the aeon of famine (to change himself into food and drink to clear away human beings’ famine). That person always vows to be a good doctor, good medicine, or a good nurse for all sick people until everyone in the world is healed. That person always vows to become an inexhaustible treasure for those who are poor and destitute. For the benefiting of all sentient beings, the person with Bodhi mind is willing to give up his virtue, materials, enjoyments, and even his body without any sense of fatigue,

regret, or withdrawal. That person always believes that Nirvana is nothing else but a total giving up of everything (giving up does not mean throwing away or discarding, but it means to give out for the benefit of all sentient beings). In daily life, that person always stays calm even though he may get killed, abused or beaten by others. That person always vows to be a protector for those who need protection, a guide for all travellers on the way, a bridge or a boat for those who wish to cross a river, a lamp for those who need light in a dark night.

### ***(C-8) Sáu Yếu Điểm Phát Chân Tâm Bồ Đề*** ***Six points to develop a true Bodhi Mind***

Chúng ta phần nhiều chỉ tu theo hình thức, mà ít chú trọng đến chỗ khai tâm, thành thử lửa tam độc vẫn cháy hừng, không hưởng được hương vị thanh lương giải thoát mà Đức Phật đã chỉ dạy. Muốn cho lòng Bồ Đề phát sanh một cách thiết thực. Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, chúng ta nên suy tư quán sát để phát tâm theo sáu yếu điểm—Most of us merely engage in external forms of cultivation, while paying lip service to “opening the mind.” Thus, the fire of greed, anger and delusion continue to flare up, preventing us from tasting the pure and cool flavor of emancipation as taught by the Buddhas. According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, we should pose the question of “How can we awaken the Bodhi Mind” or we should ponder and meditate on the following six points to develop a true Bodhi Mind—See Chapter 54 (T).

### ***(C-9) Tám Cách Phát Tâm Bồ Đề*** ***Eight ways of developing the Bodhi Mind***

- (I) Tổng quan về Tám Cách Phát Tâm Bồ Đề—An overview of the Eight ways of developing the Bodhi Mind:** Trong Kinh Hoa Nghiêm Đức Thế Tôn và chư Bồ Tát đã thuyết giảng rộng rãi về công đức của Bồ Đề tâm: “Cửa yếu vào đạo trước phải phát tâm. Việc yếu tu hành, trước nên lập nguyện.” Nếu không phát tâm rộng lớn, không lập nguyện bền chắc, thì dù trải qua vô lượng kiếp, vẫn y nhiên ở trong nẻo luân hồi; dù có tu hành cũng khó tinh tấn và chỉ luống công khổ nhọc. Do đó nên biết muốn học Phật đạo, quyết phải phát Bồ Đề Tâm không thể trì huyễn. Do đó khi xưa Đại Sư Tĩnh Am bên Trung Quốc đã soạn ra bài phát nguyện “Phát Bồ Đề Tâm Văn” để khuyến khích tứ chúng. Trong ấy, ngài đã theo các tâm nguyện mà trình bày sự phát tâm thành tám cách, Tà, Chánh, Chân, Ngụy, Đại, Tiểu, Thiên, Viên. Trong tám cách này, Tà, Ngụy, Thiên, Tiểu nên bỏ; Chân, Chánh, Viên, Đại nên theo. Được như thế mới gọi là phát Bồ Đề Tâm đúng cách—The Buddha and Bodhisattvas broadly explained the virtue of Bodhi Mind in *The Avatamsaka Sutra*: “The principal door to the Way is development of the Bodhi Mind. The principal criterion of practice is the making of vows.” If we do not develop the broad and lofty Bodhi Mind and do not make firm and strong vows, we will remain as we are now, in the wasteland of Birth and Death for countless eons to come. Even if we were to cultivate during that

period, we would find it difficult to persevere and would only waste our efforts. Therefore, we should realize that in following Buddhism, we should definitely develop the Bodhi Mind without delay. That is why Great Master Hsing An composed the essay titled “Developing the Bodhi Mind” to encourage the fourfold assembly to follow when practicing Buddhism. In it, the Master described eight approaches to developing the Bodhi Mind, depending on sentient beings’ vows: “erroneous, correct, true, false, great, small, imperfect, perfect.” Among the eight ways of developing the Bodhi Mind, we should not follow the “erroneous, false, imperfect, and small” ways. We should instead follow the “true, correct, perfect, and great” ways. Such cultivation is called developing the Bodhi Mind in a proper way.

**(II) Chi tiết về Tám Cách Phát Tâm Bồ Đề—Details of the Eight ways of developing the Bodhi Mind:**

- 1) Tà—Erroneous: Mong quả phước trong tương lai mà phát lòng Bồ Đề (Tà hay còn gọi là trình độ thấp): Có những người tu không tham cứu tự tâm, chỉ biết theo bên ngoài, hoặc cầu danh lợi, đấm cảnh vui hiện tại, hay mong quả phước trong tương lai mà phát lòng Bồ Đề. Trong đời sống, đây là hạng người chỉ một bề hành theo “Sự Tướng” mà không chịu xoay vào “Chân Tâm.” Phát tâm như thế gọi là TÀ. Trên đây là lối phát của đa phần các người tu, tại gia và xuất gia, trong thời mạt pháp này. Những người như thế có nhan nhãn ở khắp mọi nơi, số đông như các sông Hằng—ERRONEOUS—Some individuals cultivate without meditating on the Self-Nature. They just chase after externals or seek fame and profit, clinging to the fortunate circumstances of the present time, or they seek the fruits of future merits and blessings. In life there are cultivators who cultivate only according to the “Practice form characteristics,” refusing to reflect internally to “Examine the True Nature.” Such development of the Bodhi Mind is called “Erroneous,” or “False.” The above is truly the way the majority of cultivators, lay and clergy, develop their minds in the present day Dharma Ending Age. They are everywhere similar to the abundance of sands of the Ganges.
- 2) Chánh—Correct: Như chẳng cầu danh lợi, không tham cảnh vui cùng mong quả phước, chỉ vì thoát vòng sanh tử, lợi mình lợi sanh mà cầu đạo Bồ Đề. Đây là hạng người trên không cầu lợi dưỡng, dưới chẳng thích hư danh, vui hiện thế không màng, phước vị lai chẳng tưởng. Họ chỉ vì sự sanh tử mà cầu quả Bồ Đề. Phát tâm như thế gọi là CHÁNH—CORRECT. Đây là lối phát tâm của bậc tu hành chân chánh, chỉ cầu mong giải thoát. Lối phát tâm và cách tu hành này đời nay khó thể nào thấy được, họa hoằn lắm trong muôn ngàn người tu mới có được một hay hai vị mà thôi—Not seeking fame, profit, happiness, merit or blessings, but seeking only Buddhahood, to escape Birth and Death for the benefit of oneself and others. These are cultivators who, above do not pray for luxury, below do not yearn for fame, not allured by the pleasures of the present, do not think of the merits in the future. In contrast, they are only concerned with the matter of life and death, praying to attain the Bodhi Enlightenment fruit. Such development of the Bodhi Mind is called “Correct,” or “Proper.” The above is the way of developing the mind according to true cultivators praying for enlightenment and liberation. With this way of developing the mind and cultivation, it is difficult to find nowadays. In hundreds and thousands of cultivators, it would be fortunate to find just one or two such cultivators.

- 3) Chân—True: Mỗi niệm trên vì cầu Phật đạo, dưới vì độ chúng sanh, nhìn đường Bồ Đề dài xa mà không khiếp, thấy loài hữu tình khó độ nhưng chẳng sờn. Tâm bền vững như lên núi quyết đến đỉnh, như leo tháp quyết đến chót. Những bậc này, niệm niệm trên cầu Phật đạo, tâm tâm dưới độ chúng sanh. Nghe thành Phật dù lâu xa chẳng sợ, chẳng lui. Phát tâm như thế gọi là CHÂN—TRUE—Aiming with each thought to seek Buddhahood “above” and save sentient beings “below,” without fearing the long, arduous Bodhi path or being discouraged by sentient beings who are difficult to save, with a mind as firm as the resolve to ascend a mountain to its peak. These cultivators who, thought after thought, above pray for Buddhahood; mind after mind, below rescue sentient beings; hearing to become Buddha will take forever, do not become fearful and wish to regress. Such development of the Bodhi Mind is called “true.”
- 4) Ngụy—False: Dù có tâm tốt nhưng còn xen lẫn lợi danh (Ngụy hay là chưa cao cả): Có tội lỗi không sám hối chữa cải, ngoài dường trong sạch, trong thật nhớt nhờn, trước tinh tấn sau lười biếng. Dù có tâm tốt nhưng còn xen lẫn lợi danh, có pháp lành song bị tội lỗi làm ô nhiễm. Phát tâm mà còn những điều này, gọi là NGỤY. Đây là lối phát tâm của hầu hết người tu hành trong thời mạt pháp này—FALSE—Not repenting or renouncing our transgressions, appearing pure on the outside while remaining filthy on the inside, formerly full of vigor but now lazy and lax, having good intentions intermingled with the desire for fame and profit, practicing good deeds tainted by defilements. Such development of the Bodhi Mind is called “false.” This is the way the majority of cultivators develop the mind in the Dharma Ending Age.
- 5) Đại—Great: Cõi chúng sanh hết, nguyện mới hết; đạo Bồ Đề thành, nguyện mới thành. Phát tâm như vậy gọi là ĐẠI. Đây là lối phát tâm của hàng Đại Thừa Pháp Thân Đại Sĩ Bồ Tát, hay bậc Thánh Tăng Bồ Tát, đã đắc được vô sanh pháp nhẫn, chuyển pháp luân bất thối trong mười phương pháp giới—GREAT—Only when the realm of sentient beings has ceased to exist, would one’s vows come to an end; only when Buddhahood has been realized, would one’s vows be achieved. Such development of the Bodhi Mind is called “great.” Above is the way of developing the mind of those in the rank of Mahayana Great Strength Dharma Body Maha-Bodhisattvas, or Bodhisattva Saintly Masters, who have already attained the “Non-Birth Dharma Tolerance” and have turned the non-retrogressing Dharma Wheel in the ten directions of infinite universes.
- 6) Tiểu—Small: Mong mình mau giải thoát, chẳng muốn độ người (Tiểu): Xem tam giới như tù ngục, sanh tử như oan gia, chỉ mong mình mau giải thoát, chẳng muốn độ người. Phát tâm theo quan niệm này gọi là TIỂU. Đây là cách phát tâm của bậc Thánh nhân trong hàng nhị thừa Thanh Văn và Duyên Giác. Lối phát tâm này tuy là được giải thoát ra ngoài tam giới, chứng được Niết Bàn, nhưng vẫn bị Phật quả là đi ra ngoài con đường hạnh nguyện độ sanh của Bồ Tát và Phật—SMALL—Viewing the Triple World as a prison and Birth and death as enemies, hoping only for swift self-salvation and being reluctant to help others. Such development of the Bodhi Mind is called “small.” The above is the way of developing the mind for those cultivators who practice Hinayana Buddhism or Lesser Vehicle, Sravaka-Yana and Pratyeka-Buddha-Yana. With this method of developing mind, even though liberation from the cycle of rebirths will be attained, escape from the three worlds, and attain Nirvana. However, the Buddha criticized them as

traveling outside the path of conducts and vows of rescuing sentient beings of the Bodhisattvas and Buddhas of Mahayana or Greater Vehicle.

- 7) Thiên—Imperfect: Mong mình mau giải thoát để đạt được cảnh giới cao hơn (Thiên hay khiếm khuyết một mặt): Thấy chúng sanh và Phật đạo ở ngoài tự tánh, rồi nguyện độ nguyện thành, đường công hạnh chẳng quên, sự thấy hiểu không dứt. Phát tâm như thế gọi là THIÊN. Đây là cách phát tâm sai lầm của những vị tu hành mà quả vị chứng đắc vẫn còn nằm trong ba cõi sanh tử, chớ chưa giải thoát được, họ chỉ tu hành để đạt được cảnh giới cao hơn như lên cõi sắc giới hay vô sắc giới, vì các vị ấy chưa thông đạt lý “ngoài tâm không pháp, ngoài pháp không tâm.”—IMPERFECT—Viewing sentient beings and Buddhahood as outside the Self-Nature while vowing to save sentient beings and achieve Buddhahood; engaging in cultivation while the mind is always discriminating. Such development of the Bodhi Mind is called “imperfected” or “biased.” The above way of developing the mind is false, belonging to those who cultivated achievements still leave them trapped in the three worlds of the cycle of rebirths, and they will not find true liberation and enlightenment. These people only cultivate to ascend to higher Heavens of Form and Formlessness because they have not penetrated fully the theory of “outside the mind there is no dharma, outside the dharma there is no mind.”
- 8) Viên—Perfect: Viên hay là phát tâm hoàn chỉnh: Biết chúng sanh và Phật đạo đều là tự tánh, nên nguyện độ nguyện thành, tu công đức không thấy mình có tu, độ chúng sanh không thấy có chúng sanh được độ. Các bậc này dùng tâm rộng như hư không mà phát nguyện lớn như hư không, tu hành rộng như hư không, chứng đắc như hư không, cũng chẳng thấy có tướng “không.” Phát tâm như thế gọi là VIÊN. Đây là lối phát tâm của các hàng Đẳng Địa Bồ Tát, Đẳng Giác Bồ Tát, và Nhất Sanh Bồ Xứ Bồ Tát. Sau cùng các vị này chứng được quả vị Phật với đầy đủ thập hiệu—PERFECT—Knowing that sentient beings and Buddhahood are the Self-Nature while vowing to save sentient beings and achieve Buddhahood; cultivating virtues without seeing oneself cultivating, saving sentient beings without seeing anyone being saved. These people use that mind of emptiness similar to space to make vows as great as space, to cultivate conducts as vast as space, and finally to attain and achieve similar to space, yet do not see the characteristics of “emptiness.” Such development of the Bodhi Mind is called “perfect.” The above is the way of developing the mind of those in the rank of those at the Ten Grounds Maha-Bodhisattvas, those who complete Enlightenment Maha-Bodhisattva, and One-Birth Maha-Bodhisattva. And finally, they attain the Ultimate Enlightenment of Buddhahood with ten designations.

### ***(C-10) Mười Đặc Điểm Của Bồ Đề Tâm Ten characters of Bodhicitta***

- (I) ***Tổng quan về Mười Đặc Điểm Của Bồ Đề Tâm—An overview of the Ten characters of Bodhicitta:*** Bồ Tát Di Lặc trút hết biện tài của ngài để tán dương sự quan trọng của Bồ Đề tâm trong sự nghiệp của một vị Bồ Tát. Bởi vì nếu Thiện Tài Đồng Tử không in đậm sự kiện đó trong lòng, đã không dễ gì bước vào cung điện Tỳ Lô Giá Na. Cung điện đó tàng ẩn tất cả những bí mật trong đời sống tâm linh của người Phật tử cao tuyệt. Nếu đồng

tử đó chưa được chọn kỹ để bắt đầu, những bí mật ấy không có nghĩa gì hết. Chúng có thể bị hiểu lầm nghiêm trọng và hậu quả cố nhiên là khốc hại. Vì lý do đó, Ngài Di Lặc chỉ cho Thiện Tài thấy đủ mọi góc cạnh đâu là ý nghĩa đích thực của Bồ Đề tâm. Bồ Đề tâm có mười đặc điểm sau đây—Evidently Maitreya exhausted his power of speech in order to extol the importance of the Bodhicitta in the career of a Bodhisattva, for without this being dully impressed on the mind of the young Buddhist pilgrim Sudhana, he could not have been led into the interior of the Tower of Vairocana. The Tower harbors all the secrets that belong to the spiritual life of the highest Buddhist. If the novice were not quite fully prepared for the initiation, the secrets would have no signification whatever. They may even be grossly misunderstood, and the result will be calamitous indeed. For this reason, Maitreya left not a stone unturned to show Sudhana what the Bodhicitta really meant. There are ten characteristics of the Bodhicitta (Essays in Zen Zen Buddhism, vol. III):

**(II) Chi tiết về Mười Đặc Điểm Của Bồ Đề Tâm—Details of the Ten characters of Bodhicitta:**

- 1) *Bồ Đề tâm khởi lên từ tâm đại bi—Bodhicitta rises from a great compassionate heart:* Nếu có đại bi tâm, chẳng thể là Phật pháp. Coi nặng đại bi tâm (Mahakaruna) là nét chính của Đại Thừa. Chúng ta có thể nói, toàn bộ tính chất của giáo thuyết đó quay quanh cái trụ chốt này. Nền triết lý viên dung được miêu tả rất gợi hình trong Hoa Nghiêm thực sự chính là cái bùng vỡ của công năng sinh động đó. Nếu chúng ta vẫn còn dây dưa trên bình diện trí năng, những giáo thuyết của Phật như Tánh Không (Sunyata), Vô Ngã (Anatmya), vân vân, dễ trở thành quá trừu tượng và mất hết sinh lực tâm linh vì không kích thích nổi ai cái cảm tình cuồng nhiệt. Điểm chính cần phải nhớ là, tất cả giáo thuyết của Phật đều là kết quả của một trái tim ấm áp hằng hướng tới tất cả các loại hữu tình; chứ không là một khối óc lạnh lùng muốn phủ kín những bí mật của đời sống bằng lý luận. Tức là, Phật pháp là kinh nghiệm cá nhân, không phải là triết học phi nhân—Without the compassionate heart there will be no Buddhism. This emphasis on Mahakaruna is characteristic of the Mahayana. We can say that the whole panorama of its teachings revolves on this pivot. The philosophy of Interpenetration so pictorially depicted in the Avatamsaka Sutra is in fact no more than the outburst of this life-energy. As long as we tarry on the plane of intellection, such Buddhist doctrines as Emptiness (sunyata), Egolessness (anatmya), etc., may sound so abstract and devoid of spiritual force as not to excite anyone to fanatic enthusiasm. Thus main point is to remember that all the Buddhist teachings are the outcome of a warm heart cherished towards all sentient beings and not of a cold intellect which tries to unveil the secrets of existence by logic. That is to say, Buddhism is personal experience and not impersonal philosophy.
- 2) *Phát Bồ Đề tâm không phải là biến cố trong một ngày—Raising of the Bodhicitta is not an event of one day:* Phát Bồ Đề tâm đòi hỏi một cuộc chuẩn bị trường kỳ không phải trong một đời mà phải qua nhiều đời. Đối với những người chưa hề tích tập thiện căn, tâm vẫn đang ngủ vùi. Thiện căn phải được dồn lại để sau này gieo giống trở thành cây Bồ Đề tâm hợp bóng. Thuyết nghiệp báo có thể không phải là một lối trình bày có khoa học về các sự kiện, nhưng các Phật tử Đại Thừa hay Tiểu Thừa đều tin tưởng tác động của nó nơi lãnh vực đạo đức trong đời sống của chúng ta. Nói rộng hơn, chừng nào tất cả chúng ta còn là những loài mang sử tính, chúng ta không trốn thoát cái nghiệp đi trước, dù đó có



nghĩa là gì. Bất cứ ở đâu có khái niệm về thời gian, thì có sự tiếp nối của nghiệp. Nếu chấp nhận điều đó, Bồ Đề tâm không thể sinh trưởng từ mảnh đất chưa gieo trồng chắc chắn thiện căn—The raising of the Bodhicitta requires a long preparation, not of one life but of many lives. The Citta will remain dormant in those souls where there is no stock of merit ever accumulated. Moral merit must be stored up in order to germinate later into the great overshadowing tree of the Bodhicitta. The doctrine of karma may not be a very scientific statement of facts, but all Buddhists, Mahayana and Hinayana, believe in its working in the moral realm of our lives. Broadly stated, as long as we are all historical beings we cannot escape the karma that preceded us, whatever this may mean. Whenever there is the notion of time, there is a continuity of karma. When this is admitted, the Bodhicitta could not grow from the soil where no nourishing stock of goodness had ever been secured.

- 3) *Bồ Đề tâm phát sinh từ thiện căn—Bodhicitta comes out of a stock of good merit:* Nếu Bồ Đề tâm phát sinh từ thiện căn, chắc chắn nó phải là phì nhiêu đủ tất cả các điều tốt đẹp của chư Phật và chư Bồ Tát, và các loài cao đại. Đồng thời nó phải là tay cự phách diệt trừ các ác trước, bởi vì không thứ gì có thể đương đầu nổi sấm chớp kinh hoàng giáng xuống từ lưỡi tầm sét Đế Thích của Bồ Đề tâm—If the Bodhicitta comes out of a stock of merit, it cannot fail to be productive of all the good things that belong to the Buddhas and Bodhisattvas and other great beings. At the same time it must also be the great crusher of evils, for nothing can withstand the terrible blow inflicted by the thunderbolt of the Citta-Indra.
- 4) *Phát Bồ Đề tâm diễn ra từ chỗ yên ả của tự tánh, đó là một biến cố tôn giáo vĩ đại—The awakening of the Bodhicitta which takes place in the depths of one's being, is a great religious event:* Tính chất cao quý cố hữu của Bồ Đề tâm không hề bị hủy báng ngay dù nó ở giữa mọi thứ ô nhiễm, ô nhiễm của tri hay hành, hoặc phiền não. Biển lớn sinh tử nhận chìm tất cả mọi cái rơi vào đó. Nhất là các nhà triết học, họ thỏa mãn với những lối giải thích mà không kể đến bản thân của sự thực, những người đó hoàn toàn không thể dứt mình ra khỏi sự trói buộc của sống và chết, bởi vì họ chưa từng cắt đứt sợi dây vô hình của nghiệp và tri kiến đang kềm hãm họ vào cõi đất nhị nguyên do óc duy trí của mình—The intrinsic nobility of the Bodhicitta can never be defamed even when it is found among defilements of every description, whether they belong to knowledge or deeds or passions. The great ocean of transmigration drowns every body that goes into it. Especially the philosophers, who are satisfied with interpretations and not with facts themselves, are utterly unable to extricate themselves from the bondage of birth and death, because they never cut asunder (riêng ra) the invisible tie of karma and knowledge that securely keeps them down to the earth of dualities because of their intellectualism.
- 5) *Bồ Đề tâm vượt ngoài vòng chinh phục của Ma vương—Bodhicitta is beyond the assault of Mara the Evil One:* Trong Phật pháp, Ma vương tượng trưng cho nguyên lý thiên chấp. Chính nó là kẻ luôn mong cầu cơ hội tấn công lâu đài kiên cố của Trí (Prajna) và Bi (Karuna). Trước khi phát tâm Bồ Đề, linh hồn bị lôi kéo tới thiên chấp hữu và vô, và như thế là nằm ngoài ranh giới năng lực hộ trì của tất cả chư Phật và Bồ Tát, và các thiện hữu tri thức. Tuy nhiên, sự phát khởi đó đánh dấu một cuộc chuyển hướng quyết định, đoạn tuyệt dòng tư tưởng cố hữu. Bồ Tát bây giờ đã có con đường lớn thênh thang trước mắt, được canh chừng cẩn thận bởi ảnh hưởng đạo đức của tất cả các đấng hộ trì tuyệt diệu. Bồ

Tát bước đi trên con đường thẳng tắp, những bước chân của ngài quả quyết, Ma vương không có cơ hội nào cản trở nổi bước đi vững chãi của ngài hướng tới giác ngộ viên mãn—In Buddhism, Mara represents the principle of dualism. It is he who is always looking for his chance to throw himself against the solid stronghold of Prajna and Karuna. Before the awakening of the Bodhicitta the soul is inclined towards the dualism of being and non-being, and is thus necessarily outside the pale of the sustaining power of all Buddhas, Bodhisattvas, and good friends. The awakening, however, marks a decisive turning-away from the old line of thought. The Bodhisattva has now an open highway before him, which is well guarded by the moral influence of all his good protectors. He walks on straightway, his footsteps are firm, and the Evil One has no chance to tempt him away from his steady progress towards perfect enlightenment.

- 6) *Khi Bồ Đề tâm được phát khởi, Bồ Tát được quyết định an trụ nơi nhất thiết trí—When the Bodhicitta is aroused, the Bodhisattva's hold on all-knowledge is definite and firm:* Bồ Đề tâm có nghĩa là làm trở dậy khát vọng mong cầu giác ngộ tối thượng mà Phật đã thành tựu, để rồi sau đó Ngài làm bậc đạo sư của một phong trào tôn giáo, được gọi là đạo Phật. Giác ngộ tối thượng là nhất thiết trí (Sarvajnata), thường được nhắc nhở trong các kinh điển Đại Thừa. Nhất Thiết trí vốn là yếu tính của đạo Phật. Nó không có nghĩa rằng Phật biết hết mọi thứ, nhưng Ngài đã nắm vững nguyên lý căn bản của hiện hữu và Ngài đã vào sâu trong trọng tâm của tự tánh—The Bodhicitta means the awakening of the desire for supreme enlightenment which was attained by the Buddha, enabling him to become the leader of the religious movement known as Buddhism. Supreme enlightenment is no other than all-knowledge, sarvajnata, to which reference is constantly made in all the Mahayana texts. All-knowledge is what constitutes the essence of Buddhahood. It does not mean that the Buddha knows every individual thing, but that he has grasped the fundamental principle of existence and that he has penetrated deep down into the center of his own being.
- 7) *Phát Bồ Đề tâm đánh dấu đoạn mở đầu cho sự nghiệp của Bồ Tát—The rise of Bodhicitta marks the beginning of the career of a Bodhisattva:* Trước khi phát Bồ Đề tâm, ý niệm về Bồ Tát chỉ là một lối trừu tượng. Có thể tất cả chúng ta đều là Bồ Tát, nhưng khái niệm đó không được ghi đậm trong tâm thức chúng ta, hình ảnh đó chưa đủ sống động để làm cho chúng ta cảm và sống sự thực. Tâm được phát khởi, và sự thực trở thành một biến cố riêng tư. Bồ Tát bấy giờ sống tràn lên như run lên. Bồ Tát và Bồ Đề tâm không thể tách riêng. Bồ Đề tâm ở đâu là Bồ Tát ở đó. Tâm quả thực là chìa khóa mở tất cả cửa bí mật của Phật pháp—Before the rise of the Bodhicitta, the idea of a Bodhisattva was no more than an abstraction. We are perhaps all Bodhisattvas, but the notion has not been brought home to our consciousness, the image has not been vivid enough to make us feel and live the fact. The Citta is aroused and the fact becomes a personal event. The Bodhicitta is now quivering with life. The Bodhisattva and the Bodhicitta are inseparable; where the one is there the other is. The Citta indeed is the key that opens all the secret doors of Buddhism.
- 8) *Bồ Đề tâm là giai đoạn thứ nhất trong hạnh nguyện của Bồ Tát—The Bodhicitta is the first stage of the Bodhisattva's life of devotion and vow:* Trong Kinh Hoa Nghiêm, chủ đích đi cầu đạo của Thiện Tài là cốt nhìn ra đâu là hạnh và nguyện của Bồ Tát. Rồi nhờ Đức Di Lặc mà Thiện Tài trực nhận từ trong mình tất cả những gì mình sẵn đuổi giữa các mình

sư, các đạo sĩ, các Thiên thần, vân vân. Cuối cùng được ngài Phổ Hiền ấn chứng, nhưng nếu không có giáo huấn của Đức Di Lặc về Bồ Đề tâm và được ngài dẫn vào lầu các Tỳ Lô, Thiện Tài hẳn là không mong gì thực sự bước lên sự nghiệp Bồ Tát đạo của mình. Hạnh và nguyện, xác chứng một Phật tử có tư cách là Đại Thừa chứ không phải là Tiểu Thừa, không thể không phát khởi Bồ Đề tâm trước tiên—In the Avatamsaka Sutra, the chief object of Sudhana's quest consists in finding out what is the Bodhisattva's life of devotion and vow. It was through Maitreya that the young Buddhist pilgrim came to realize within himself all that he had been searching for among the various teachers, philosophers, gods, etc. The final confirmation comes from Samantabhadra, but without Maitreya's instruction in the Bodhicitta and is admission into the Tower of Vairocana, Sudhana could not expect to start really on his career of Bodhisattvahood. The life of devotion and vows which stamps a Buddhist as Mahayanist and not as Hinayanist is impossible without first arousing the Bodhicitta.

- 9) *Đặc chất của Bồ Tát sinh ra từ Bồ Đề tâm là không bao giờ biết đến mệt mỏi—The characteristic of Bodhisattvahood born of the Bodhicitta is that He never know what exhaustion means:* Kinh Hoa Nghiêm mô tả Bồ Tát như là một người không hề mệt mỏi sống cuộc đời dằng hiến, để làm lợi ích hết thảy chúng sanh, về tinh thần cũng như vật chất. Đời sống của ngài trải rộng đến tận cùng thế giới, trong thời gian vô tận và không gian vô biên. Nếu ngài không làm xong công nghiệp của mình trong một đời hay nhiều đời, ngài sẵn sàng tái sinh trong thời gian vô số, cho đến bao giờ thời gian cùng tận. Mỗi trường hành động của ngài không chỉ giới hạn trong thế gian của chúng ta ở đây. Có vô số thế giới tràn ngập cả hư không biên tế, ngài cũng sẽ hiện thân khắp ở đó, cho đến khi nào đạt đến mức mà mọi chúng sanh với mọi căn cơ thảy đều thoát khỏi vô minh và ngã chấp—The Avatamsaka Sutra describes the Bodhisattva as one who never becomes tired of living a life of devotion in order to benefit all beings spiritually as well as materially. His life lasts till the end of the world spatially and temporarily. If he cannot finish his work in one life or in many lives, he is ready to be reborn a countless number of times when time itself comes to an end. Nor is his field of action confined to this world of ours. As there are innumerable worlds filling up an infinite expanse of space, he will manifest himself there, until he can reach every being that has any value at all to be delivered from ignorance and egotism.
- 10) *Khái niệm Bồ Đề tâm là một trong những tiêu chí quan trọng phân biệt Đại Thừa và Tiểu Thừa—The notion of Bodhicitta is one of the most important marks which label the Mahayana as distinct from the Hinayana:* Tính cách khép kín của tổ chức Tăng lữ làm tiêu hao sinh lực Phật pháp. Khi thế hệ đó ngự trị, Phật pháp hạn chế ích lợi của nó trong một nhóm khổ tu đặc biệt. Nói đến Tiểu Thừa, không phải chỉ chừng đó. Công kích nặng nhất mà nói, Tiểu thừa chặn đứng sự sinh trưởng của hạt giống tâm linh được vun trồng trong tâm của mọi loài hữu tình; đáng lẽ phải sinh trưởng trong sự phát khởi Bồ Đề tâm. Tâm đó khát vọng không bao giờ bị khô héo vì sương giá lạnh lùng của cái giác ngộ trí năng. Khát vọng này kết chặt gốc rễ, và sự giác ngộ phải thỏa mãn những yêu sách của nó. Các hoạt động không hề mệt mỏi của Bồ Tát là kết quả của lòng ngưỡng vọng đó, và chính cái đó duy trì tinh thần của Đại Thừa vô cùng sống động—The exclusiveness of the monastic organization is a death to Buddhism. As long as this system rules, Buddhism limits its usefulness to a specific group of ascetics. Nor is this the last word one can say

about the Hinayana; the weightiest objection is that it stops the growth of the spiritual germ nursed in the depths of every sentient being, which consists in the arousing of the Bodhicitta. The Citta has its desire never to be nipped by the cold frost of intellectual enlightenment. This desire is too deep-seated, and the enlightenment itself must yield to its dictates. The Bodhisattva's untiring activities are the outcome of this desire, and this is what keeps the spirit of the Mahayana very much alive.

***(C-11) Mười Lý Do khiến chúng sanh Phát Tâm Bồ Đề***  
***Ten reasons to cause sentient beings to develop Bodhi Mind***

**(I) Tổng quan về Mười Lý Do khiến chúng sanh Phát Tâm Bồ Đề—An overview of the Ten reasons to cause sentient beings to develop Bodhi Mind:** Chúng ta là những phàm nhân, nếu chúng ta không phát Bồ Đề tâm một cách cao rộng, và không phát nguyện một cách kiên cố, chúng ta sẽ mãi mãi lăn trôi trong vòng luân hồi sanh tử trong vô lượng kiếp. Cho dù chúng ta có chịu tu hành đi nữa, cũng chỉ là phí công vô ích. Vì vậy chúng ta nên luôn nhận rõ rằng tu theo Phật, là phải rộng phát tâm Bồ Đề ngay chứ không chần chừ. Theo Kinh A Di Đà, “Người thiếu thiện căn phước đức nhân duyên, không thể sanh về cõi nước Cực Lạc được.” Muốn được nhiều căn lành không chỉ hơn là phát tâm Bồ Đề; muốn được nhiều phước đức không chỉ hơn là trì danh hiệu Phật. Nhiếp tâm niệm Phật giây phút hơn bố thí nhiều năm, chân thật phát lòng Bồ Đề hơn tu hành nhiều kiếp. Giữ chắc hai nhân duyên này, quyết định được vãng sanh Cực Lạc. Trong “Phát Bồ Đề Tâm Văn,” Đại Sư Tịnh Am đã khuyên tứ chúng nên nghĩ đến mười nhân duyên khiến chúng sanh phát tâm Bồ Đề—We are all ordinary people. If we do not develop the broad and lofty Bodhi Mind and do not make firm and strong vows, we will remain as we are now, in the wasteland of Birth and Death for countless eons to come. Even if we were to cultivate during that period of time, we would find it difficult to persevere and would only waste our efforts. Therefore, we should realize that in following Buddhism, we should definitely develop the Bodhi Mind without delay. According to The Amitabha Sutra, “You cannot hope to be reborn in the Pure Land with little merit and virtue and few causes and conditions or good roots. Therefore, you should have numerous merits and virtues as well as good roots to qualify for rebirth in the Pure Land. However, there is no better way to plant numerous good roots than to develop the Bodhi Mind, while the best way to achieve numerous merits and virtues is to recite the name of Amitabha Buddha. A moment of singleminded recitation surpasses years of practicing charity; truly developing the Bodhi Mind surpasses eons of cultivation. Holding firmly to these two causes and conditions assures rebirth in the Pure Land.” In the commentary of “Developing the Bodhi Mind,” Great Master Hsing-An encouraged the fourfold assembly to remember ten causes and conditions when developing the Bodhi Mind.

**(II) Chi tiết về Mười Lý Do khiến chúng sanh Phát Tâm Bồ Đề—Details of the Ten reasons to cause sentient beings to develop Bodhi Mind:**

- 1) Vì nghĩ đến ơn Phật—Because of remembering of the grace of the Buddha: Đức Thích Tôn, khi mới phát tâm, vì độ chúng ta, tu Bồ Tát đạo trải qua vô lượng kiếp, chịu đủ các

sự khổ—Take our Sakyamuni Buddha as an example, from the time He first developed the mind to cultivate for the Ultimate Bodhi Mind or Buddhahood, to aid and rescue sentient beings, he had endured endless sufferings.

- a) Lúc ta tạo nghiệp, Đức Phật xót thương dùng đủ mọi phương tiện giáo hóa, mà ta ngu si không chịu tin theo: When we create karma, owing to the Buddha's compassion and mercy, He creates infinite skillful methods to teach and transform us, but because of our ignorance and stupidity we refuse to listen.
  - b) Ta đọa ác đạo, Phật lại càng thương, muốn thay ta chịu khổ, nhưng ta nghiệp nặng không thể nào cứu vớt được: When we get condemned to the Evil Paths, the Buddha expands his compassion, wanting to take our place of suffering. But because of our heavy karma, it is not possible to rescue us.
  - c) Đến khi ta làm người, Phật dùng phương tiện khiến ta gieo căn lành, nhiều kiếp theo dõi, lòng không tạm bỏ: When we become humans, the Buddha uses various skillful means influencing us to plant good cultivated karma, following us through infinite reincarnations without ever abandoning us.
  - d) Chúng ta phước mỏng nghiệp dày, sanh nhằm thời mạt pháp, khó lòng gia nhập giáo đoàn, khó lòng mà thấy được kim thân Đức Phật. May mà còn gặp được Thánh tượng. May mà đời trước có trồng căn lành, nên đời này nghe được Phật Pháp. Nếu như không nghe được chánh pháp, đâu biết mình đã thọ Phật Ân. Ân đức này biển thẳm không cùng, non cao khó sánh. Nếu ta không phát tâm Bồ Đề, giữ vững chánh pháp, cứu độ chúng sanh, thì dù cho thịt nát xương tan cũng không đền đáp được: Sentient beings with few virtues and heavy karma, born in the Dharma Ending Age. It is extremely difficult to become a member of the Sangha. It is impossible to witness the Buddha's Golden Body. Fortunately, owing to our planting good roots in former lives, we still are able to see the Buddha's statues, still be able to hear and learn proper dharma. If we have not heard the proper dharma teaching, how would we know that we often receive the Buddha's Blessings? For this grace, no ocean can compare and no mountain peak can measure. Thus, if we do not vow to develop Bodhi Mind, or to cultivate the Bodhisattva's Way to attain Buddhahood, firmly maintain the proper dharma, vow to help and rescue all sentient beings, then even if flesh is shredded and bones are shattered to pieces, it still would not be enough to repay that great grace.
- 2) Vì nhớ ân cha mẹ—Because of remembering of the grace of the parents: Cha mẹ sanh ta khó nhọc! Chín tháng cưu mang, ba năm bú mớm. Đến khi ta được nên người, chỉ mong sao cho ta nối dõi tông đường, thừa tự tổ tiên. Nào ngờ một số trong chúng ta lại xuất gia, lạm xưng Thích tử, không dâng cơm nước, chẳng đỡ tay chân. Cha mẹ còn ta không thể nuôi dưỡng thân già, đến khi cha mẹ qua đời, ta chưa thể đìu dắt thần thức của các người. Chừng hồi tưởng lại thì: “Nước trời đà cách biệt từ dung. Mộ biếc chỉ hắt hiu thu thảo.” Như thế đối với đời là một lỗi lớn, đối với đạo lại chẳng ích chi. Hai đường đã lỗi, khó tránh tội khiên! Nghĩ như thế rồi, làm sao chuộc lỗi? Chỉ còn cách “Trăm kiếp, ngàn đời, tu Bồ tát hạnh. Mười phương ba cõi độ khắp chúng sanh.” Được như vậy chẳng những cha mẹ một đời, mà cha mẹ nhiều đời cũng đều nhờ độ thoát. Được như thế chẳng những cha mẹ một người, mà cha mẹ nhiều người, cũng đều được siêu thăng—Childbirth is a difficult and arduous process with nine months of the heavy weight of pregnancy, then much effort is required to raise us with a minimum of three years of breast feeding,

staying up all night to cater our infantile needs, hand feeding as we get a little older. As we get older and become more mature, our parents invest all their hopes we will succeed as adults, both in life and religion. Unexpectedly, some of us leave home to take the religious path, proclaiming ourselves as Buddha's messenger and, thus are unable to make offerings of food, drink nor can we help our parents with day to day subsistence. Even if they are living, we are unable to take care of them in their old age, and when they die we may not have the ability to guide their spirits. Upon a moment of reflection, we realize : "Our worlds are now ocean apart, as grave lies melancholy in tall grass." If this is the case, such is a great mistake in life, such a mistake is not small in religion either. Thus, with both paths of life and religion, great mistakes have been made; there is no one to bear the consequences of our transgressions but ourselves. Thinking these thoughts, what can we do to compensate for such mistakes? Cultivate the Bodhisattva Way in hundreds and thousands of lifetimes. Vow to aid and rescue all sentient beings in the Three Worlds of the Ten Directions. If this is accomplished, not only our parents of this life, but our parents of many other lives will benefit to escape from the unwholesome paths. And not just the parents of one sentient being, but the parents of many sentient beings will benefit to escape from evil paths.

- 3) Vì tưởng nhớ đến ơn sư trưởng—Because of remembering of the grace of the teachers:
  - a) Đành rằng cha mẹ sanh dục sắc thân, nhưng nếu không có thầy thế gian, ắt ta chẳng hiểu biết nghĩa nhân. Không biết lễ nghĩa, liêm sỉ, thì nào khác chi loài cầm thú?: Even though our parents give birth to our physical beings, if not the worldly teachers, we would not understand right from wrong, virtue, ethics, etc. If we do not know right from wrong, know how to be grateful, and have shame, then how are we any different from animals?
  - b) Không có thầy xuất thế, ắt ta chẳng am tường Phật pháp. Chẳng am tường Phật pháp, nào khác chi hạng ngu mông? Nay ta biết chút ít Phật pháp là nhờ ai? Huống nữa, thân giới phẩm đã nhuận phần đức hạnh, áo cà sa thêm rạng vẻ phước điền. Thực ra, tất cả đều nhờ ơn sư trưởng mà được: If there were no spiritual teachers for guidance, obviously, we would not be able to understand the Buddha-Dharma. When we do not understand the Buddha-Dharma, the Doctrine of Cause and Effect, then how are we different from those who are ignorant and stupid? Now that we know a little bit of virtue, how to be grateful, having shame, and somewhat understand the Buddha-Dharma, where did such knowledge come from? Moreover, some of us are fortunate enough to become Bhiksus and Bhiksunis, showering ourselves with precepts, cultivating and understanding the virtuous practices, wearing the Buddhist robe, and gaining the respect of others. Thus none of this would happen if not for elder masters.
  - c) Đã hiểu như thế, nếu như ta cầu quả nhỏ, thì chỉ có thể lợi riêng mình. Nay phát đại tâm, mới mong độ các loài hàm thức. Được như vậy thì thầy thế gian mới dự hưởng phần lợi ích, mà thầy xuất thế cũng thỏa ý vui mừng: Knowing this, if we pray for the "Lesser Fruits," then we can benefit only ourselves. Therefore, we must develop the Great Bodhi Mind of a Maha-Bodhisattva to wish to rescue and aid all sentient beings. Only then would our worldly teachers truly benefit, and our Dharma Masters truly be happy.
- 4) Vì nghĩ ân thí chủ—Because of remembering to be grateful to the benefactors: Kể xuất gia hôm nay, từ đồ mặc, thức ăn đến thuốc men giường chiếu đều nhờ đàn na tín thí. Đàn na tín thí làm việc vất vả mà vẫn không đủ sống, Tỳ Kheo sao đành ngồi không hưởng

thụ? Người may dệt cực nhọc ngày đêm, mà Tỳ Kheo y phục dư thừa, sao lại không mang ơn đàn na tín thí cho dệt? Thí chủ có lắm người quanh năm nhà tranh, không giây phút nào được an nhàn, trong khi Tỳ Kheo ở nơi nền rộng chùa cao, thông thả quanh năm. Đàn na tín thí đã đem công cực nhọc cung cấp sự an nhàn, thì chư Tỳ Kheo lòng nào vui được? Đàn na tín thí phải nhín nhút tài lợi để cung cấp cho chư Tỳ Kheo được no đủ, có hợp lý không? Thế nên Tỳ Kheo phải luôn tự nghĩ: “Phải vận lòng bi trí, tu phước huệ trang nghiêm, để cho đàn na tín thí được phước duyên, và chúng sanh nhờ lợi ích.” Nếu chẳng vậy thời nợ nần hạt cơm tất vải đền đáp có phân, phải mang thân nô dịch súc sanh để đền trả nợ nần—Nowadays, Bhiksus cultivating the Way are all dependent on the people who make charitable donations, from clothing, food, to medicine and blankets. These charitable people work hard, and yet they don't have enough to live on. Bhiksus do nothing except enjoy the pleasure these gifts, how can Bhiksus find comfort in their doing so? People work assiduously to sew robes, not counting all the late nights. Bhiksus have abundance of robes, how dare we not appreciate them? Laypeople live in huts, never finding a moment of peace. Bhiksus live in high, big temples, relaxing all year round. How can Bhiksus be happy in receiving such gifts knowing laypeople have suffered so? Laypeople set aside their earnings and profits to provide services to Bhiksus. Does this make sense? Therefore, Bhiksus must think: “I must be determined to cultivate for enlightenment, practice to find the Buddhist wisdom so charitable beings and sentient beings may benefit from it. If this is not the case, then every seed of rice and every inch of fabric shall have their appropriate debts. Reincarnated into the realm of animals, debts must be repaid.

- 5) Vì biết ơn chúng sanh—Because of remembering to be grateful to the sentient beings:
- a) Ta cùng chúng sanh từ vô thủy đến nay, kiếp kiếp, đời đời, đổi thay nhau làm quyến thuộc nên kia đây đều có nghĩa với nhau: From infinite eons to this day, from generation to generation, from one reincarnation to another, sentient beings and I have exchanged places with each other to take turns being relatives.
  - b) Vì thế trong một đời chúng ta là quyến thuộc, mà đời khác lại làm kẻ lạ người dưng, nhưng cuối cùng chúng ta vẫn liên hệ nhau trong vòng sanh tử luân hồi. Nay dù cách đời đổi thân, hôn mê không nhớ biết, song cứ lý mà suy ra, chẳng thể không đền đáp được?—Thus, in one life, we are family and in another we are strangers, but in the end we are all connected in the cycle of rebirths. Thus, though it is now a different life, our appearances have changed, having different names, families, and ignorance has caused us to forget; but knowing this concept, we realize we are all family, so how can we not demonstrate gratitude to all sentient beings?
- Vật loại mang lông, đội sừng ngày nay, biết đâu ta là con cái của chúng trong kiếp trước?—Those animals with fur, bearing horns and antlers in this life, it is possible we may have been their children in a former life.
  - Loài bướm, ong, trùng, dế hiện tại, biết đâu chúng là cha mẹ đời trước của mình?—Insects such as butterflies, bees, worms, crickets of this life, may for all we know, be our parents of a former life.
  - Đến như những tiếng rên siết trong thành ngục quỷ, hay giọng kêu la nơi cõi âm ty; tuy ta không thấy, không nghe, song họ vẫn van cầu cứu vớt: What about those who scream in agony in the realm of Hungry Ghosts; and those who cry in sufferings from the abyss of

Hell. Even though our eyes cannot see and our ears cannot hear, they still pray and ask for our assistance.

- c) Cho nên Bồ Tát xem ong, kiến là cha mẹ quá khứ. Nhìn cầm thú là chư Phật vị lai. Thương nẻo khổ lâu dài mà hằng lo cứu vớt. Nhớ nghĩa xưa sâu nặng, mà thường tưởng báo ân: Therefore, the Bodhisattvas look upon bees and ants as their parents of the past; look upon animals as future Buddhas; have great compassion for those in the suffering realms, often finding ways to aid and rescue them; Remember the kindness of the past, and often think about finding ways to repay such kindness.
- 6) Vì tưởng khổ sanh tử—Because of thinking of the pain and suffering of life and death:
- a) Ta cùng chúng sanh nhiều kiếp đến nay, hằng ở trong vòng sanh tử, chưa từng được thoát ly, khi ở cõi này, lúc thế giới khác, khi sanh thiên cảnh, lúc sống nhưn gian. Siêu đọa trong phút giây, xuống lên ngàn muôn nẻo. Cửa quỷ sớm đi, rồi chiều trở lại. Âm ty nay thoát, bỗng mai vào. Lên non đao rừng kiếm, thân thể đứt lìa. Nuốt sắt nóng dầu sôi, ruột gan rã cháy. Khóc than trong lửa, rên siết trong băng. Muôn lần sống chết nội trong một ngày đêm mà giây phút khổ đau bằng cả thế kỷ. Lúc đã bị đọa, dù biết tội khổ, nhưng ăn năn đâu còn kịp nữa. Đến khi ra khỏi, vội liền quên mất, vẫn gây tội tạo nghiệp như thường—For innumerable lives, I and all sentient beings have existed in the cycle of rebirths, unable to find enlightenment, sometimes living in this world, sometime in another, sometimes in Heaven, sometimes as a human, etc. Condemned to lower realms in seconds, travelling up and down on a thousand paths. Left the gate of evil in the morning, only to return in the evening. Today escaping the gate of hell, only to come back tomorrow. Going up to the mountain, getting slashed to pieces, i.e., hell. Swallow burning metal balls, get fried in oil, body deteriorates and burns to ashes. Agonize in fire and scream in pain from being frozen. Every day and night hundreds and thousands of rebirths occur; every second of suffering seems like a million years. At that time, even if realizing the evil deeds committed, it' too late to repent and find salvation. When finally free, everything is quickly forgotten, continuing to commit evil deeds as before.
- Tâm như lữ khách ruỗi dong: Mind being similar to a hurried distant traveller, is never at peace.
  - Thân dời hết nhà này đến nhà khác, chứ chẳng bao giờ chịu ngừng lại: Body never at rest, moving from one house to another.
  - Cát bụi cõi đại Thiên, không tính nổi số thân luân chuyển: Every speck of dust of the universe cannot even begin to compare to the constant movements of the body.
  - Nước đầy trong bốn biển, chẳng nhiều bằng giọt lệ biệt ly: The water in the four great oceans is not enough to account for the tears cried.
- b) Nếu không có lời Phật dạy, thì việc này ai thấy ai nghe?—If Buddha did not preach such matters, who would know or hear of this?
- Nếu cứ luyến mê như trước, thì e rằng vẫn luân hồi nẻo cũ: If we continue as before, we can't avoid being as we always were, drowning in the cycle of life and death.
  - Trăm ngàn kiếp tái sanh có tiếc cũng muộn màng: Hundreds and thousands of reincarnations and rebirths have occurred, it is too late to have regrets.
  - Mỗi kiếp cứ qua đi, không có giờ đâu mà nuối tiếc vì luôn muộn màng. Giờ tốt vội qua mà chẳng lại: Once each life passed by, there is no time for regrets because it will be too late. The good hours pass quickly and never again returns.



- Thân người dễ mất khó tìm: Losing the opportunity to be a human being is easy, yet having the chance to be human is extremely difficult.
  - Âm cảnh mịt mù, xót nỗi biệt ly dày đặc. Tam đồ ác đạo, thương thay nỗi thống khổ có ai thay thế được: How dark and gloomy hell is, the agonies from eternal separations of loved ones. The world's hatred and revenge. No one is here to take your place.
- c) Vì vậy cho nên phải dứt nguồn sanh tử; phải tát cạn bể dục si; phải tự độ, độ tha, đồng lên giác ngộ. Muôn đời siêu hay đọa là do phút giây này quyết định, không thể nào bê trễ được: Therefore, put an end to the origin of life and death; empty out all ignorance and stupidity. Help yourself and others to find liberation. Finally, to realize the Ultimate Enlightenment. A thousand lives in Heaven or Hell depends on this very moment. At this moment, the wise must realize this truth without hesitation.
- 7) Vì tôn trọng tánh linh—Because of the respect for the True-Nature:
- a) Tâm tánh của chúng ta cùng Đức Thích Ca Như Lai không hai, không khác—Our Mind-Nature and that of Sakyamuni Buddha's are not two and not different.
- Tại sao Đức Thích Ca đã thành Chánh Giác, sáng suốt tự tại, mà chúng ta vẫn còn là phàm phu điên đảo hôn mê: Why has Sakyamuni Buddha already attained enlightenment, greatly shining and free. Yet we are still unenlightened common mortals filled with delusions and ignorance.
  - Đức Thích Tôn có đủ vô lượng thần thông, trí huệ, công đức trang nghiêm, còn chúng ta thì đầy vô lượng phiền não, nghiệp duyên, lụy trần ràng buộc: Sakyamuni Buddha is complete with infinite spiritual powers, wisdom, and adorned with endless merits and virtues, but we are complete with infinite afflictions, karmic destinies, and desires binding us tightly?
- b) Chúng ta và Phật, tâm tánh tuy vẫn đồng một, nhưng vì mê ngộ nên cách nhau một trời một vực—The Mind-Nature may be the same, but the separation between enlightenment and ignorance is oceans apart:
- Chúng ta thì ví như hạt bảo châu vô giá bị vùi dưới bùn nhơ, bị người ta xem như cát đá: This is similar to a priceless jewel covered in mud; seeing it people will think it rock and sand.
  - Phật đã dùng vô lượng pháp lành đối trị phiền não để tánh đức hiển bày. Ví như hạt bảo châu được rửa sạch, lau khô, treo để trên tràng cao, liền phóng quang rực rỡ: The Buddha already used infinite wholesome dharmas to tame and oppose afflictions so the true nature will shine through. This is similar to washing, cleaning, and drying a priceless jewel and then set high above, it will shine through.
- c) Chỉ có cách này mới không uổng công Phật giáo hóa, chẳng phụ tánh linh của chính mình, và xứng đáng là bậc đại trượng phu: Only this way, it will not be a waste of Buddha's teaching, not disappoint our own true nature, and we will fit as a person with Buddhist wisdom.
- 8) Vì sám hối nghiệp chướng—Because of repentance for karmic obstructions: Đức Phật dạy: “Dù phạm một giới nhỏ cũng phải đọa địa ngục bằng tuổi thọ của Tứ Thiên Vương.”—The Buddha taught: “To be guilty of a small transgression, must be condemned to hell equal to the life of a heavenly being in Tushita Heaven.”
- a) Lỗi nhỏ còn phải như vậy, huống là lỗi nặng. Chúng ta mỗi ngày, một cử động thường sai giới luật. Lúc ăn uống thường phạm điều răn. Tính ra trong một ngày cũng đã nhiều tội,

huống chi là trọn đời cho đến vô lượng kiếp về trước. Nay cứ lấy ngũ giới ra mà xét, thì mười người đã hết chín người phạm. Phạm ít thì còn phát lồ sám hối, chứ phạm nhiều thì che dấu: If a lesser transgression is already in that way, what about greater offenses? In each day, with each movement we violate precepts. When eating and drinking more Buddha's silas are broken. Thus if counted each day, we have already committed many transgressions, let alone a lifetime or infinite lives in the past. If we use the five precepts to examine, then nine out of ten people have already violated them; only lesser transgressions are confessed, but the greater ones will be hidden.

- b) Tại gia năm giới còn như thế, huống chi là các giới Sa Di, Tỳ Kheo và Bồ Tát: The five precepts for laypeople are already practiced in that way, what about the Sramana, Bhiksu, and Bodhisattva Precepts?
- c) Nay ta phải phát lòng thương mình, thương người. Lệ rơi theo tiếng, thân khẩu thiết tha, cùng với chúng sanh mà cầu sám hối. Nếu còn chẳng phát lồ sám hối thì muôn kiếp ngàn đời, ác báo khó trừ, làm sao thoát khổ cho được: Now we must have pity for ourselves and for others. With sincere mind and body, tears fall with sounds, together with all sentient beings pray for repentance. If this is not practiced, then in a thousand lifetimes and ten thousand reincarnations, evil retributions will be difficult to eliminate. How will liberation from suffering be found?
- 9) Vì cầu sanh Tịnh Độ—Because of praying to gain rebirth in the Pureland:
  - a) Ở cõi Ta Bà việc tu tập tiến đạo rất khó khăn. Vì khó khăn như vậy nên dù tu tập nhiều kiếp vẫn chưa thành: Remaining in this saha World to cultivate and make progress is a difficult task. It is so difficult that so many lifetimes passed, yet enlightenment is not attained.
  - b) Về Tây Phương Cực Lạc hành trì thì sự thành Phật dễ dàng hơn. Vì dễ nên một đời liền đắc quả. Chính vì vậy mà sự tu hành trong thời mạt pháp này thật không gì hơn pháp môn Tịnh Độ: Going to the Ultimate Bliss or Western Pureland to cultivate and practice, then with this right condition the matter of attaining Buddhahood is easy. It is so easy that even I a lifetime of cultivation, one can attain enlightenment. This is why in this Dharma Ending Age, no other dharma door surpasses the Pureland Dharma Door.
  - c) Đức Phật dạy trong Kinh A Di Đà: “Ít căn lành, khó được vãng sanh. Nhiều phước đức mới được về cõi Tịnh. Nhưng nhiều phước đức không gì bằng chấp trì danh hiệu; nhiều căn lành chẳng chi hơn phát tâm Bồ Đề. Cho nên, tạm trì danh hiệu Phật, thắng hơn bố thí trăm năm; một phát đại tâm, vượt quá tu hành nhiều kiếp. Bởi vì niệm Phật vẫn mong thành Phật, mà đại tâm không phát, thì niệm Phật làm chi? Còn phát tâm để tu hành, mà Tịnh Độ chẳng cầu về, thì dù cho có phát tâm rồi cũng dễ bề thối chuyển”: The Buddha taught in The Amitabha Sutra: “With little wholesome karma, it is difficult to gain rebirth. One must have many merits and virtues before being born in the Pure Worlds. However, having abundance of merits and virtues can never equal the Buddha's name; having abundance of wholesome karma can never equal developing the Bodhi Mind. Therefore, it is necessary to understand that temporarily reciting the Buddha's name is greater than making donations for one hundred years. With one development of the great mind or Ultimate Bodhi, leaps over cultivation of many lifetimes. Because reciting Buddha is to continue to vow to be Buddha. But if the greater Bodhi mind is not developed, what is the

point of reciting Buddha? As for developing the mind to cultivate, but do not pray for the Pureland, then even if that mind is developed, it is easy to regress.

- Vì thế gieo giống Bồ Đề mà cây lười niệm Phật thì đạo quả tự nhiên tăng tiến: Therefore, planting the Bodhi seed, cultivate the tongue to practice Buddha Recitation, then the enlightenment fruit will increase naturally.
- Nương thuyền Đại Nguyện vào biển mầu Tịnh Độ, ắt Tây Phương quyết định được sanh về: Rely on the vessel of great vows or Amitabha's forty-eight great vows to enter the magnificent ocean of the Pureland, then gaining rebirth to the Western World is an absolute guarantee.

10) Vì hộ trì Chánh Pháp—Because of upholding the Proper Dharma:

a) Như Đức Thế Tôn từ vô lượng kiếp đến nay, vì chúng sanh mà tu đạo Bồ Đề—Just as Sakyamuni Buddha, from infinite eons until now, for our benefit, cultivated the Bodhi ways:

- Ngài đã làm việc khó làm, nhịn điều khó nhịn: He has accomplished tasks that are difficult to accomplish, tolerated things that are difficult to tolerate.
- Vì thế mà Ngài đã công viên quả mãn, thành đấng Như Lai: For this reason, he attained the fullness of all practices, became a Tathagata.

b) Sau khi thành Phật, nhưn duyên giáo hóa đã xong, liền vào Niết Bàn. Nay Chánh Pháp đã qua, Tượng Pháp lại hết, chỉ còn lại thời Mạt Pháp. Tuy có kinh giáo, mà không kẻ đắc thành vì những lý do sau đây—After becoming a Buddha, when His time to teach and transform came to an end, He entered Nirvana immediately. Now, the Proper Dharma Age has passed and the Dharma Semblage Age has ended, there is only left the Dharma Ending Age. Even though many sutra teachings are still available, no one attains enlightenment for many reasons.

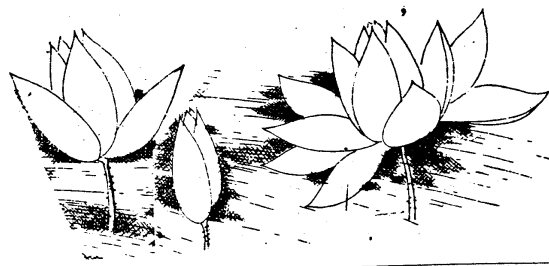
- Thời này thì tà chánh chẳng phân, thị phi lẫn lộn, tranh đua nhân ngã, đeo đuổi lợi danh: In this period, right and wrong are no longer divided, gossips are rampant, everyone is fiercely competing with one another, lusting after fame and fortune.
- Cho nên Tam Bảo chẳng còn thiết nghĩa, suy tàn tội tệ không thể thốt lời. Chúng ta là Phật tử, mà không báo được ân Phật, trong không ích cho mình, ngoài không ích cho người, sống không ích cho dương thế, chết không ích cho đời sau. Suy nghĩ như vậy nên cảm thấy đau lòng xót dạ mà phát tâm Bồ Đề, nguyện nguyện độ sanh, tâm tâm cầu Phật, thể hết báo thân, sanh về Cực Lạc. Những mong sau khi chứng quả, trở lại Ta Bà khiến cho Phật nhứt rạng soi, Pháp môn mở rộng, Tăng đoàn làm thanh côi trước, người người đều tu đức phương Đông, kiếp vận nhờ đó mà tiêu trừ, và Chánh pháp do đây được bền vững: Therefore, the Triple Jewels no longer have their true meanings. Having deteriorated so greatly that it is unbearable to speak of it. We are Buddhists, yet we are unable to show gratitude to Buddha's blessings. Intrinsically, we can't benefit ourselves; extrinsically, we can't benefit others. When alive we do not benefit the world; when dead we do not benefit the future. Thinking this way, it hurts from the core of our beings. Thus we must develop quickly the Bodhi Mind. Vows after vows, vowing to rescue sentient beings and thoughts after thoughts praying to Buddha so that once this karmic body ends, we will gain birth to the Ultimate Bliss World, hoping and wishing once we become enlightened, we will return to this saha World in order to influence and lead the Buddha's sun to shine brightly, the Dharma Door to open widely, the Sangha to flourish in

this turbid world, everyone cultivates virtues in the East, relying on this the present age will end, and the Proper Dharma will be firmly maintained as the result.

***(C-12) Mười Nhân Duyên Khiến Bồ Tát Phát Tâm Bồ Đề***  
***Ten kinds of causes of great enlightening beings's***  
***development of the Bodhi-Mind***

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười nhân duyên phát tâm Bồ Đề của Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of causes of great enlightening beings's development of the will for enlightenment.

- 1) Vì giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to educate and civilize all sentient beings.
- 2) Vì diệt trừ tất cả khổ cho chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to remove the mass of suffering of all sentient beings.
- 3) Vì ban cho tất cả chúng sanh sự an lạc mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to bring complete peace and happiness to all sentient beings.
- 4) Vì dứt sự ngu si của tất cả chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to eliminate the delusion of all sentient beings.
- 5) Vì ban Phật trí cho tất cả chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to bestow enlightened knowledge on all sentient beings.
- 6) Vì cung kính cúng dường tất cả chư Phật mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to honor and respect all Buddhas.
- 7) Vì thuận theo Phật giáo làm cho chư Phật hoan hỷ mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to follow the guidance of the Buddhas and please them.
- 8) Vì thấy sắc tướng hảo của tất cả chư Phật mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to see the marks and embellishments of the physical embodiments of all Buddhas.
- 9) Vì nhập trí huệ quảng đại của tất cả Phật mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to comprehend the vast knowledge and wisdom of all Buddhas.
- 10) Vì hiển hiện lực vô úy của tất cả chư Phật mà phát tâm Bồ Đề: They become determined to reach enlightenment to manifest the powers and fearlessnesses of the Buddhas.



**CHƯƠNG MỘT TRĂM MƯỜI BA**  
**CHAPTER ONE HUNDRED AND THIRTEEN**

**Năm Mười Quả Vị**  
**Fifty Positions**

- (I) *Thập Tín Tâm: Ten grades of bodhisattva faith.*
- (II) *Thập Trụ: Ten stages (periods) in bodhisattva-wisdom.*
- (III) *Thập Hạnh Bồ Tát: Ten necessary activities, or practices of a bodhisattva.*
- (IV) *Thập Hội Hướng: Ten transferences.*
- (V) *Thập Địa: Dasabhumi (skt).*
- (A) *Thập Địa Tam Thừa: The “ten stages” of the development of a bodhisattva into a Buddha.*
- (B) *Thập Địa Bồ Tát: The ten stages of Bodhisattvabhumi.*
- (C) *Thập Địa Thanh Văn: The ten stages for a hearer.*
- (D) *Thập Địa (Duyên Giác): The ten stages of the pratyekabuddha.*



**(I) Thập Tín Tâm:**

Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về mười tín tâm của Bồ Tát—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the ten grades of Bodhisattva faith:

- 1) Tín Tâm Trụ: The mind that resides in faith and faith which destroys illusions—Cứ tâm ấy, nương theo trung đạo tiến vào, thì viên diệu phát ra. Từ nơi chân diệu viên, càng phát càng chân diệu. Diệu tín thường trụ. Tất cả vọng tưởng vô dư đều dứt hết, thuần là chân trung đạo. Đó gọi là tín tâm trụ—With the mind centered in the middle, they enter the flow where where wonderful perfection reveals itself. From the truth of that wonderful perfection there repeatedly arise wonders of truth. They always dwell in the wonder of faith, until all false thinking is completely eliminated and the middle way is totally true. This is called the mind that resides in faith.
- 2) Niệm tâm: Remembrance—Unforgetfulness or the mind that resides in mindfulness—Chân tín rõ ràng, tất cả viên thông. Ba thứ ấm, xứ, giới không thể làm ngại. Như thế cho đến quá khứ vị lai vô số kiếp, bỏ thân này thọ thân khác, bao nhiêu tập khí đều hiện ra trước. Người thiện nam đó đều có thể ghi nhớ không sót. Đó gọi là niệm tâm trụ—When true faith is clearly understood, then perfect penetration is total, and the three aspects of skandhas, places, and realms are no longer obstructions. Then all their habits throughout innumerable kalpas of past and future, during which they abandon bodies and receive bodies, appear to them now in the present moment. These good people can remember everything and forget nothing. This is called “The mind that resides in mindfulness.”
- 3) Tinh tấn tâm trụ: Zealous progress or the mind that resides in vigor—Diệu viên thuần chân, chân tinh phát ra. Từ vô thủy tập khí thông một tinh minh. Chỉ do tinh minh tiến tới chân tịnh. Đó gọi là tinh tấn tâm—When the wonderful perfection is completely true, that essential truth brings about a transformation. They go beyond the beginningless habits to reach the one essential brightness. Relying solely on this essential brightness, they progress toward true purity. This is called the mind of vigor.
- 4) Tuệ tâm trụ: Wisdom or the mind resides in wisdom—Tâm tinh, hiện tiền, thuần là trí tuệ, gọi là tuệ tâm trụ—The essence of the mind reveals itself as total wisdom; this is called the mind that resides in wisdom.
- 5) Định tâm trụ: Settled firmness on concentration or the mind that resides in samadhi—Giữ gìn trí sáng, khắp cả trạm tịch, tịch diệu thường yên lặng. Đây gọi là định tâm trụ—As the wisdom and brightness are held steadfast, a profound stillness pervades. The stage at which the majesty of this stillness becomes constant and solid. This is called the mind that resides in samadhi.
- 6) Bất thoái tâm trụ: Non-retrogression or the mind that resides in irreversibility—Định quang phát sáng, tính sáng tiến sâu vào, chỉ có tiến mà không thoái. Đó gọi là bất thoái tâm trụ—The light of samadhi emits brightness. When the essence of the brightness enters deeply within, they only advance and never retreat. This is called the mind of irreversibility.
- 7) Hộ pháp tâm trụ: Protection of the Truth or or the mind that resides in protecting the Dharma—Tâm càng tiến tới, càng yên lành, giữ gìn không sai mất. Giao tiếp với khí phần của mười phương Như Lai. Đó gọi là hộ pháp tâm trụ—When the progress of their minds is secure, and they hold their minds and protect them without loss, they connect with the life-breath of the Thus Come Ones of the ten directions. This is called the mind that protects the Dharma.

- 8) Hồi hướng tâm trụ: Reflexive powers or the mind that resides in Making Transferences—Giác minh giữ gìn có thể lấy được diệu lực xoay từ quang của Phật, đến cảnh Phật mà an trụ. Ví như hai gương sáng chói đối nhau. Chẳng giữ diệu ảnh chồng chập xen vào nhau. Đó gọi là hồi hướng tâm trụ—Protecting their light of enlightenment, they can use this wonderful force to return to the Buddha's light of compassion and come back to stand firm with the Buddha. It is like two mirrors that are set facing one another, so that between them the exquisite images interreflect and enter into one another layer upon layer. This is called the mind of transference.
- 9) Giới tâm trụ: The nirvana mind in effortlessness or the mind that resides in precepts—Tâm sáng suốt bí mật xoay lại, được thường trụ vô thượng diệu tịnh không gì vượt nổi của Phật, an trụ với vô vi không bị mất sót. Đó gọi là giới tâm trụ—With this secret interplay of light, they obtain the Buddha's external solidity and unsurpassed wonderful purity. Dwelling in the unconditioned, they know no loss or dissipation. This is called the mind that resides in precepts.
- 10) Nguyện tâm trụ: Action at will in anything in anywhere or the mind that resides in vows—An trụ giới tự tại, có thể dạo chơi mười phương, đến đâu đều theo như nguyện. Đó gọi là nguyện tâm trụ—Abiding in the precepts with self-mastery, they can roam throughout the ten directions, going anywhere they wish. This is called the mind that resides in vows.

## **(II) Thập Trụ**

Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về thập trụ Bồ Tát như sau—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the Ten Grounds or the ten stages (periods) in Bodhisattva-wisdom as follows:

- 1) Phát tâm trụ: The purposive stage—The mind set upon Buddhahood or the mind that dwells of bringing forth the resolve—Do chân như phương tiện mà phát mười thứ tín tâm này, tâm tinh phát sáng mười thứ dụng xen vào, viên mãn thành một tâm, gọi là phát tâm trụ—Ananda, these good people use honest expedients to bring forth those ten minds of faith. When the essence of these minds becomes dazzling, and the ten functions interconnect, then a single mind is perfectly accomplished. This is called the dwelling of bringing forth the resolve.
- 2) Trì địa trụ: Clear understanding and mental control or the dwelling of the ground of regulation—Trong tâm phát sáng suốt như trong ngọc lưu ly trong suốt hiện chất tinh kim. Lấy diệu tâm trước thành chỗ để trụ. Đây gọi là trì địa trụ—From within this mind light comes forth like pure crystal, which reveals pure gold inside. Treading upon the previous wonderful mind as a ground is called the dwelling of the ground of regulation.
- 3) Tu hành trụ: Unhampered liberty in every direction or dwelling of cultivation—Tâm và địa đã biết nhau, đều được tỏ rõ. Đạo khắp mười phương đều không lưu ngại. Đó gọi là tu hành trụ—When the mind-ground connects with wisdom, both become bright and comprehensive. Traversing the ten directions then without obstruction. This is called the dwelling of cultivation.
- 4) Sinh quý trụ: Acquiring the Tathagata nature or seed or dwelling of noble birth—Hạnh đồng với Phật, hấp thụ khí phần của Phật. Như cái thân trung ấm, tự cầu cha mẹ, âm tín thâm thông hợp vào giống Như Lai. Đó gọi là sinh quý trụ—When their conduct is the same as the Buddhas' and they take on the demeanor of a Buddha, then, like the



intermediate skandha body searching for a father and mother, they penetrate the darkness with a hidden trust and enter the lineage of the Thus Come One. This is called the dwelling of noble birth.

- 5) Phương tiện cụ túc trụ (phương tiện đầy đủ trong cuộc tự lợi lợi tha): Perfect adaptability and resemblance in self-development and development of others or dwelling with endowment with skill-in-means—Đã du nhập trong đạo thai rồi, thì vâng nối theo dòng giác. Như cái thai đã thành, nhân tướng chẳng thiếu. Đó gọi là phương tiện cụ túc trụ—Since they ride in the womb of the way and will themselves become enlightened heirs, their human features are in no way deficient. This is called the dwelling of endowment with skill-in-means.
- 6) Chánh tâm trụ: The whole mind becoming Buddha-like or dwelling of the rectification of the mind—Dung mạo và tâm tướng như Phật, gọi là chính tâm trụ—With a physical appearance like that of a Buddha and a mind that is the same as well, they are said to be dwelling in the rectification of the mind.
- 7) Bất thối trụ: Non-retrogression—Perfect unity and constant progress or dwelling of irreversibility—Thân tâm hợp thành, càng ngày càng thêm lớn. Trong giai đoạn này Bồ Tát chứng được tâm thanh tịnh và thường an trụ nơi lý vô ngại giải thoát. Đây gọi là bất thối trụ—United in body and mind, they easily grow and mature day by day. In this stage, Bodhisattvas realize serenity of mind and also achieve unimpeded liberation. This is called the dwelling of irreversibility.
- 8) Đồng chơn trụ (Con Phật với đủ đầy Tướng Phật): As a Buddha-son now, or the stage of youth in Buddhahood or dwelling of pure youth—Linh tướng của mười thân đều đầy đủ trong một lúc, gọi là đồng chơn trụ—With the efficacious appearance of ten bodies, which are simultaneously perfected, they are said to be at the dwelling of a pure youth.
- 9) Pháp vương tử: (Con tinh thân của bậc Pháp vương): As prince of the law or dwelling of a Dharma Prince—Hình thành, ra khỏi thai, thân làm Phật tử. Đây gọi là pháp vương tử trụ—Completely developed, they leave the womb and become sons of the Buddha. This is called the dwelling of a Dharma Prince.
- 10) Quán đỉnh trụ: Baptism as the summit of attainment of the conception of Buddhahood or or dwelling anointing the crown of the head—Nghỉ biểu đã thành người. Ví dụ như việc quốc vương trao việc nước cho thái tử. Thái tử đã trưởng thành, trần thiển làm lễ quán đảnh. Đây gọi là quán đỉnh trụ—Reaching the fullness of adulthood, they are like the chosen prince to whom the great king of a country turns over the affairs of state. When this Kshatriya King's eldest is ceremoniously anointed on the crown of the head, he has reached what is called the dwelling of anointing the crown of the head.

### ***(III) Thập Hạnh Bồ Tát***

Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về mười hạnh cần thiết của Bồ Tát—In the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the ten necessary activities, or practices of a bodhisattva:

- 1) Hoan hỷ hạnh: The conduct of happiness
  - Hạnh hoan hỷ tùy thuận mười phương—The practice of joyful service, or giving joy.
  - Đức Phật nói với A Nan: “Ông A Nan! Người thiện nam đó thành Phật tử rồi, đầy đủ diệu đức của vô lượng Như Lai. Tùy thuận mười phương chúng sanh để ban bố đức mầu. Đó

gọi là hoan hỷ hạnh—The Buddha told Ananda: “Ananda! After these good men have become sons of the Buddha, they are replete with the limitlessly many wonderful virtues of the Thus Come Ones, and they comply and accord with beings throughout the ten directions. This is called the conduct of happiness.”

- 2) Nhiều ích hạnh: The conduct of benefitting.
  - Hạnh làm lợi ích cho tha nhân, hay thường làm việc lợi ích cho tất cả chúng sanh—The practice of beneficial service, or beneficial practice.
  - Đức Phật bảo ngài A Nan: “Khôn khéo có thể lợi ích tất cả chúng sanh gọi là nhiều ích hạnh.”—The Buddha told Ananda: “Being well able to accommodate all living beings is called the conduct of benefitting.”
- 3) Vô sân hận hạnh: The conduct of non-opposition.
  - Nết hạnh không giận hờn; tự giác ngộ cho mình, giác ngộ cho người, chẳng trái nghịch—The practice of never resenting, or non-opposition.
  - Đức Phật bảo ngài A Nan: “Tự giác, giác tha được khởi chống trái, gọi là vô sân hận hạnh.”—The Buddha told Ananda: “Enlightening oneself and enlightening others without putting forth any resistance is called the conduct of non-opposition.”
- 4) Vô tận hạnh: The conduct of endlessness.
  - Làm việc lợi tha vô tận (tùy cơ loại của chúng sanh mà hiện cái thân mình để cứu độ chúng sanh mãi mãi)—The practice of indomitability, or without limit in helping others.
  - Đức Phật bảo ngài A Nan: “Xuất sinh chủng này, loại khác, cho đến mãi mãi trong tương lai. Bình đẳng với ba đời, thông đạt mười phương, gọi là vô tận hạnh.”—The Buddha told Ananda: “To undergo birth in various forms continuously to the bounds of the future, equally throughout the three periods of time and pervading the ten directions is called the conduct of endlessness.”
- 5) Ly si loạn hạnh: The conduct of freedom from deluded confusion.
  - Là khỏi tánh ngu si, rối loạn—The practice of nonconfusion.
  - Đức Phật bảo A Nan: “Tất cả hợp đồng các pháp môn, được không sai lầm gọi là ly si loạn hạnh.”—The Buddha told Ananda: “When everything is equally in accord, one never makes mistakes among the various dharma doors. This is called the conduct of freedom from deluded confusion.”
- 6) Thiện hiện hạnh: The conduct of wholesome manifestation.
  - Nết hạnh khéo hiện, nhờ rời khỏi tánh ngu si mê loạn mà có thể hiện ra các tướng ở trong đồng loại để cứu độ họ—The practice of good manifestation, or appearing in any form at will to save sentient beings.
  - Đức Phật bảo ngài A Nan: “Trong chỗ ‘đồng’ đó, hiện ra các ‘dị.’ Mỗi mỗi tướng dị, đều thấy đồng. Đó gọi là thiện hiện hành.”—The Buddha told Ananda: “Then within what is identical, myriad differences appear; the characteristics of every difference are seen, one and all, in identity. This is called the conduct of wholesome manifestation.”
- 7) Vô trước hạnh: The conduct of non-attachment.
  - Nết hạnh không chấp trước, nghĩa là ở trong cõi trần mà chẳng bị nhiễm trước—The practice of nonattachment, or unimpeded practice.
  - Đức Phật bảo ngài A Nan: “Như vậy cho đến mười phương hư không đầy vi trần, trong mỗi vi trần hiện mười phương thế giới. Hiện vi trần, hiện thế giới, mà chẳng lưu ngại nhau. Đây gọi là vô trước hạnh.”—The Buddha told Ananda: “This continues until it

includes all the dust motes that fill up empty space throughout the ten directions. In each and every mote of dust there appear the worlds of the ten directions. And yet the appearance of worlds do not interfere with one another. This is called the conduct of non-attachment.”

- 8) Tôn trọng hạnh: The conduct of veneration.
  - Còn gọi là “Nan Đắc Hạnh.” Nết hạnh tôn trọng Bát Nhã—The practice of exalting the paramitas amongst all beings, or the practice of that which is difficult to attain.
  - Đức Phật bảo ngài A Nan: “Các thứ biến hiện đều là đệ nhất ba la mật đa, đó gọi là tôn trọng hạnh.”—The Buddha told Ananda: “Everything that appears before one is the foremost paramita. This is called the conduct of veneration.”
- 9) Thiện pháp hạnh: The conduct of wholesome Dharma.
  - Nết hạnh phép lành, đức viên dung để làm thành quy tắc của chư Phật mười phương—The practice of good teaching, or perfecting the Buddha-law by complete virtue.
  - Đức Phật bảo ngài A Nan: “Như vậy viên dung, có thể thành tựu quy tắc của các Đức Phật mười phương, đó gọi là thiện pháp hạnh.”—The Buddha told Ananda: “With such perfect fusion, one can model oneself after all the Buddhas of the ten directions. This is called the conduct of wholesome dharma.”
- 10) Chơn thật hạnh: The conduct of true actuality.
  - Nết hạnh chơn thật của vạn hữu đều hiện ra trong giai đoạn này—The practice of truth, or manifest in all things the pure, final and true reality.
  - Đức Phật bảo ngài A Nan: “Mỗi mỗi đều thanh tịnh, không mê lậu. Nhất chân vô vi, tính bản nhiên. Đó gọi là chơn thật hạnh.”—The Buddha told Ananda: “To then be pure and without outflows in each and every way is the primary truth, which is unconditioned, the essence of the nature. This is called the conduct of true actuality.”

#### ***(IV) Thập Hồi Hương***

Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về thập hồi hương như sau—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the ten transferences as follows:

- 1) Cứu hộ nhất thiết chúng sanh, ly chúng sanh hồi hương: Transference apart from appearances—Người thiện nam đó, đã mãn túc thần thông, thành Phật sự rồi, thuần khiến tinh chân, xa lìa các lưu hoạn. Nên độ chúng sanh, diệt trừ tướng độ, xoay tâm vô vi đến đường Niết Bàn. Đó gọi là cứu hộ nhất thiết chúng sanh, ly chúng sanh tướng hồi hương—When these good persons replete with spiritual penetrations, have done the Buddhas’ work, are totally pure and absolutely true, and remain distant from obstacles and calamities, then they take living beings across while casting aside the appearance of taking them across. They transform the unconditioned mind and go toward the path of nirvana. This is called the transference of saving and protecting living beings, while apart from the appearance of living beings.
- 2) Bất hoại hồi hương: Transference of indestructibility—Bỏ cái đáng bỏ, xa lìa cái đáng xa lìa, gọi là bất hoại hồi hương—To destroy what should be destroyed and to remain what should be behind is called the transference of indestructibility.

- 3) Đẳng nhất thiết Phật hồi hướng: Transference of sameness with all Buddhas—Bản giác trạm nhiên, giác trí đã đồng ngang với chư Phật—Fundamental enlightenment is profound indeed, an enlightenment equal to the Buddhas’s enlightenment.
- 4) Trí nhất thiết xứ hồi hướng: Transference of reaching all places—Tinh chân phát minh, địa vị đồng với địa vị của chư Phật—When absolute truth is discovered, one’s level is the same as the level of all Buddhas.
- 5) Vô tận công đức tạng hồi hướng: Transference of the treasury of inexhaustible merit and virtue—Thế giới và Như Lai xen vào nhau được không chướng ngại—Worlds and Thus Come Ones include one another without any obstruction.
- 6) Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng: Transference of the identity of all good roots—Đối với đồng Phật địa, trong địa vị đều sinh nhân thanh tịnh. Nương theo nhân ấy phát huy để lấy đạo Niết Bàn—Since they are identical with the Buddha-ground, they create causes which are pure at each and every level. Brilliance emanates from them as they rely on these causes, and they go straight down the path to Nirvana.
- 7) Tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sanh hồi hướng: Transference of contemplating all living beings equally—Chân căn đã thành, mười phương chúng sanh đều là bản tánh của ta. Tinh viên mãn thành tựu, chẳng sót mất chúng sanh—When the true roots are set down, then all living beings in the ten directions are my own nature. Not a single being is lost, as this nature is successfully perfected.
- 8) Chân như tướng hồi hướng: Transference of the appearance of True Suchness—Tức tất cả pháp xa lìa hết thấy tướng. Tức và ly, hai cái đều không mắc—All dharmas are themselves apart from all appearances, and yet there is no attachment either to their existence or to separation from them.
- 9) Vô phược giải thoát hồi hướng: Transference of liberation—Được chân như mười phương không ngăn ngại—That which is thus is truly obtained, and there is no obstruction throughout the ten directions.
- 10) Pháp giới vô lượng hồi hướng: Transference of limitlessness of the Dharma Realm—Tính đức đã thành tựu hoàn, pháp giới không còn hạn lượng—When the virtue of the nature is perfectly accomplished, the boundaries of the dharma realm are destroyed.

(V) **Thập Địa: Dasabhumi (skt)**

- (A) Thập Địa Bồ Tát (Tam Thừa): The “ten stages” of the development of a bodhisattva into a Buddha:
- 1) Càn Huệ Địa: Dry or unfertilized stage of wisdom—Unfertilized by Buddha-truth—Worldly wisdom.
  - 2) Tánh địa: The embryo-stage of the nature of Buddha-truth.
  - 3) Nhập nhưn địa (Nhẫn địa): Bát Nhân Địa—The stage of patient endurance.
  - 4) Kiến địa: The stage of freedom from wrong views.
  - 5) Bạc địa: The stage of freedom from the first six of nine delusions in practice.
  - 6) Ly dục địa: The stage of freedom from the remaining worldly desires.
  - 7) Dĩ biện địa: The stage of complete discrimination in regard to wrong views and thoughts—The stage of an arhat.
  - 8) Bích Chi Phật địa: Pratyekabuddhahood.
  - 9) Bồ Tát địa: Bodhisattvahood.

10) Phật địa: Buddhahood.

(B) Thập Địa Bồ Tát: The ten stages of Bodhisattvabhumi—Mười địa vị Đại Thừa Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm. Thập Địa Bồ Tát hay mười giai đoạn của Bồ Tát nguyên lai được tìm thấy trong Thập Địa Kinh của tông Hoa Nghiêm, chẳng qua chỉ dùng như những danh xưng cho những phàm phu chưa có sự chứng nghiệm trong Vô Học Đạo. Mười giai đoạn của Đại Thừa Giáo này được coi như là được xiển dương để phân biệt địa vị của Bồ Tát với địa vị của Tiểu Thừa Thanh Văn và Duyên Giác—According to the Flower Adornment Sutra (Avatamsaka Sutra), there are ten stages or characteristics of a Buddha. The ten stages of a Mahayana Bodhisattva development. The Ten Stages of the Bodhisattva, originally found in the Dasa-bhumi Sutra of the Avatamsaka School, are simply namesakes for ordinary people who have no experience in the Path of No Learning (asaiksa-marga). These Mahayanistic Stages are said to have been profounded in order to distinguish the position of the Bodhisattva from those of the Hinayanistic sravaka and pratyeka-buddha:

- 1) Hoan Hỷ địa: Paramudita (skt)—Land of joy, or ground of happiness or delight.
- a) Giai đoạn Bồ tát cảm thấy niềm vui tràn ngập vì đang vượt thắng những khó khăn trong quá khứ, phần chứng chơn lý và bây giờ đang tiến vào trạng thái của Phật và sự giác ngộ. Trong giai đoạn này Bồ Tát đạt được bản tánh Thánh Hiền lần đầu và đạt đến tịnh lạc khi đã đoạn trừ mê hoặc ở kiến đạo, và đã hoàn toàn chứng đắc hai thứ tánh không: nhân và pháp không. Đây là giai đoạn mà vị Bồ Tát cảm thấy hoan hỷ khi Ngài dẹp bỏ được lý tưởng hẹp hòi của Niết Bàn cá nhân đi đến lý tưởng cao đẹp hơn để giúp cho tất cả chúng sanh giải thoát mọi vô minh đau khổ—The first stage of Joy (or utmost joy) at having overcome the former difficulties, realizing a partial aspect of the truth, and now entering on the path to Buddhahood and enlightenment. In this stage, the Bodhisattva attains the holy nature for the first time and reaches the highest pleasure, having been removed from all errors of Life-View (darsana-marga) and having fully realized the twofold sunyata: pudgala and dharma. In this stage, a Bodhisattva feels delight because he is able to pass from the narrow ideal of personal Nirvana to the higher ideal of emancipation all sentient beings from the suffering of ignorance.
- b) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: “Ông A Nan! Người thiện nam đó, đối với đại Bồ Đề khôn khéo được thông đạt, về giác phần thân với Như Lai, cùng tột cảnh giới Phật. Đó gọi là Hoan Hỷ Địa.”—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: “Ananda, these good men have successfully penetrated through to great Bodhi. Their enlightenment is entirely like the Thus Come One’s. They have fathomed the state of Buddhahood. This is called the ground of happiness.”
- 2) Ly Cấu địa: Vimala (skt)—Land of purity, or ground of leaving filth—Land of freedom from defilement.
- a) Ly cấu theo nghĩa tiêu cực là ‘không bị ô uế,’ nhưng theo nghĩa tích cực là ‘tâm thanh tịnh.’ Đây là giai đoạn mà vị Bồ Tát thanh tịnh, hoàn thiện đạo đức của mình, và tự giải thoát khỏi mọi khuyết điểm bằng cách thực hành thiền định. Giai đoạn ly cấu là giai đoạn mà vị Bồ Tát lìa bỏ mọi phiền não (dục vọng và uế trước) của dục giới. Trong giai đoạn này vị Bồ Tát đạt đến giới đức viên mãn và hoàn toàn vô nhiễm đối với giới hạnh—Negatively speaking, Vimala means ‘freedom from defilement;’ positively speaking,

Vimala means ‘purity of heart.’ This is the stage of purity, perfect of discipline, and freedom from all possible defilement through practices of dhyana and samadhi. The stage of purity in which a bodhisattva overcomes all passions and impurity. In this stage, the Bodhisattva reaches the perfection of discipline (sila) and becomes utterly taintless with regard to morality.

- b) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: “Tính khác vào đồng. Đồng tính cũng diệt, đó gọi là ly cấu địa.”—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Anana: “The differences enter into identity; the identity is destroyed. This is called the ground of leaving filth.”
- 3) Phát Quang địa: Prabhakari (skt)—Land of radiance, or ground of emitting light.
- a) Giai đoạn Bồ Tát hiểu thấu triệt tính cách vô thường của tất cả sự vật. Ngài thấy rõ tính chất tạm bợ của cuộc đời và phát triển đức tính kiên nhẫn bằng cách chịu đựng những khó khăn và tích cực giúp đỡ sinh linh. Trong giai đoạn này, sau khi đã đạt được nội quán thâm sâu, vị Bồ Tát phát ra ánh sáng trí tuệ, đạt được nhẫn nhục viên mãn và thoát khỏi những mê vọng của tu đạo—The stage of further enlightenment where Bodhisattva’s insight penetrates into the impermanence of all things, or where he gains insight into impermanence (anitya) of existence and develops the virtue of patience (kshanti) in bearing difficulties and in actively helping all sentient beings. In this stage of the emission of light, after having attained the deepest introspective insight, the Bodhisattva radiates the light of wisdom, gets the perfection of forbearance (ksanti) and becomes free from the errors of Life-Culture (bhavana-marga).
- b) Theo kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: “Trong sạch cùng tột, sáng phát sinh ra thì gọi là phát quang địa.”—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: “At the point of ultimate purity, brightness comes forth. This is called the ground of emitting light.”
- 4) Diễm Huệ địa: Archishmati (skt)—The blazing land, or the ground of blazing wisdom.
- a) Trong giai đoạn này, Bồ Tát thực hành sự an nhiên tự tại và đốt bỏ những thứ ô nhiễm và vô minh. Đây là giai đoạn mà vị Bồ Tát đạt được sự viên mãn của tinh tấn, nhân đó ngày càng tăng năng lực quán hạnh, thiêu đốt những dục lạc trần thế cũng như những tư tưởng sai lạc còn nằm trong đầu, trau dồi trí năng cũng như hoàn thiện ba mươi bảy phẩm trợ đạo để đạt tới giác ngộ—Archishmati is the stage in which the Bodhisattva practices passionlessness and detachment and burns the twin coverings of defilement and ignorance. This is the stage of glowing or flaming wisdom where Bodhisattva attains the perfection of bravery or effort (virya), thereby increasing the power of insight more and more. He is able to burn away earthly desires as well as remaining false conceptions, develops wisdom and perfects the thirty-seven requisites of enlightenment.
- b) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: “Sáng cùng tột rồi được giác phần viên mãn thì gọi là diễm huệ địa.”—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: “When the brightness becomes ultimate, enlightenment is full. This is called the ground of blazing wisdom.”
- 5) Cực Nan Thắng địa: Sudurjaya (skt)—The land extremely difficult to conquer, or the ground of invincibility.
- a) Giai đoạn Bồ tát vượt thắng mọi khó khăn và phiền não cuối cùng. Trong giai đoạn này, Bồ Tát phát huy tinh thần bình đẳng đồng nhất và đắm mình vào thiền định, đạt được sự

viên mãn của thiền định nhằm đạt được nhận thức trực giác về chân lý, hiểu được tứ đế, từ bỏ mọi hoài nghi và do dự, biết phân biệt đúng sai, trong khi vẫn tiếp tục hoàn thiện ba mươi bảy phẩm trợ đạo (trong giai đoạn này Bồ Tát thuận nhãn tu đạo, các loại vô minh, nghi kiến của tam giới, hết thấy đều thấy là không)—The stage of mastery of utmost or final difficulties, or illusions of darkness, or ignorance. In this stage, the bodhisattva develops the spirit of sameness and absorbs himself in meditation, gets the perfection of meditative concentration, in order to achieve an intuitive grasp of the truth, to understand the four noble truths, to clear away doubt and uncertainty, to know what is proper and what is not. During this stage Bodhisattva continues to work on the perfection of the thirty-seven requisites of enlightenment.

- b) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: “Tất cả đồng và khác không thể đến, đó gọi là cực nan thắng địa.”—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: “No identity or difference can be attained. This is called the ground of invincibility.”
- 6) Hiện Tiền địa: Abhimukhi (skt)—Land in view of wisdom, or the ground of manifestation.
- a) Giai đoạn Bồ tát đạt được sự viên mãn của trí huệ, hiểu ra các pháp đều không có dấu phân biệt, không có nguồn gốc, không có tồn tại với không tồn tại. Bồ tát hiểu được quá trình thập nhị như duyên. Nhờ hiểu được tính hư không và hoàn thiện trí năng. Trong giai đoạn này, Bồ Tát trực diện với thực tại, và ý thức được sự đồng nhất của tất cả các hiện tượng. Nhờ đó mà trí huệ tối thượng lộ dạng và vị Bồ tát có thể tịch diệt mãi mãi, Bồ Tát giữ mãi bình đẳng tính đối với tịnh và bất tịnh, nhưng vì cảm thông với chúng sanh, Bồ tát vẫn trở lại thế gian—In this stage, the Bodhisattva attains the perfection of wisdom or insight (prajna), recognizes that all dharmas are free from characteristics origins, and without distinction between existence and nonexistence. In this stage, the Bodhisattva stands face to face with Reality. He realizes the sameness of all phenomena. Thus, the sign of supreme wisdom begins to appear; owing to the perfection of the virtue of wisdom and comprehension of nothingness, bodhisattva can enter nirvana; however, also retains equanimity as to purity and impurity, so he still vow to come back to the world to save beings. This is the stage of the open way of wisdom above definitions of impurity and purity.
- b) Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A nan: “Vô vi chân như, tính tịnh sáng suốt lộ ra, đó gọi là hiện tiền địa.”—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: “With unconditioned true suchness, the nature is spotless, and brightness is revealed. This is called the ground of manifestation.”
- 7) Viễn Hành địa: Durangama (skt)—The far-reaching land, or the ground of travelling far.
- a) Bồ Tát đã bỏ xa tình trạng ngã chấp của nhị thừa, có đầy đủ nhận thức về mình cũng như đạt được kiến thức về các phương tiện thiện xảo khiến Bồ tát có lòng đại bi và khả năng dẫn dắt tha nhân tiến về nẻo bồ đề. Sau khi đã vượt qua giai đoạn này, Bồ Tát vượt lên trên hàng Nhị Thừa, và sẽ không bao giờ rơi trở lại vào ác đạo. Trong giai đoạn này, Bồ Tát đã lãnh hội được kiến thức có thể giúp Ngài giải thoát, đã chứng đắc Niết Bàn nhưng vẫn chưa tiến vào, vì còn bận rộn dẫn thân vào việc giúp cho những chúng sanh đều được giải thoát—The stage of proceeding afar, or far-going, which is the position farthest removed the selfish state of the two Vehicles. He is getting above ideas of self, gaining knowledge and skillful means which enable him to exercise great mercy to all beings by

helping them proceed the way to enlightenment. After passing through this stage, the Bodhisattva rises above the states of the Two Vehicles, and it's impossible to fall back to lower levels. In this stage, the Bodhisattva acquires the knowledge that enable him to adopt ant means for his work of salvation. He has won Nirvana, but without entering it, for he is busily engaged for the emancipation of other sentient beings.

- b) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: “Cùng tột đến chân như gọi là viển hành địa.”—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: “Coming to the farthest limits of true suchness is called the ground of traveling far.”
- 8) Bất Động địa: Acala (skt)—The immovable land.
- a) Bất Động Địa hay giai đoạn không chuyển động. Khi vị Bồ Tát đạt đến đây, Ngài trải qua ‘vô sanh pháp nhẫn’ (anutpattika-dharma-ksanti), tức là chấp nhận sự bất sanh của tất cả các hiện tượng. Nơi đây Ngài tri nhận sự tiến hóa và thoái hóa của vũ trụ. Trong giai đoạn này, vị ấy đoạn trừ phân biệt, hiểu thấu suốt bản chất của hiện hữu, hiểu tại sao hiện hữu giống như huyền ảo, vân vân, hiểu phân biệt xuất phát từ sự mong mỏi vốn có của chúng ta để được thấy từ sự hiện hữu phân chia chủ khách như thế nào, hiểu tâm và những gì thuộc về tâm bị khuấy động lên như thế nào; thế rồi vị ấy sẽ thực hiện hiện tất cả những gì gắn liền với đời sống của một Phật tử tốt, để từ đó giúp đưa đến con đường chân lý những ai chưa đến được. Đây là Niết Bàn vốn không phải là sự đoạn diệt của một vị Bồ Tát—The immovable land (the stage of immovability), or the ground of immovability. When the Bodhisattva reaches here, he experiences the anutpattika-dharma-ksanti or the acquiescence in the unoriginatedness of all phenomena. He knows in detail the evolution and involution of the universe. In this stage, he gets rid of discrimination and has a thorough understanding of the nature of existence, realizing why it is like maya, etc., how discrimination starts from our inmate longing to see existence divided into subject and object, and how the mind and what belongs to it are stirred up; he would then practice all that pertains to the life of a good Buddhist, leading to the path of truth all those who have not yet come to it. This is the Bodhisattva's' nirvana which is not extinction.
- b) Trong giai đoạn này vị Bồ Tát thành tựu nguyện viên mãn và trụ trong vô tướng, mà du hành tự tại tùy cơ. Từ đây không có gì làm rối được sự thanh tịnh của Bồ tát. Trong giai đoạn này, Bồ Tát trụ vững vàng trong Trung Đạo, và đạt được khả năng truyền thụ những giá trị của mình cho người khác và từ chối tích trữ thêm nghiệp—In this stage, the Bodhisattva completes the perfection of vow (pranidhana) and abiding in the view of “No Characteristic” (alaksana), wanders freely according to any opportunity. In this stage, the Bodhisattva dwells firmly in the truth of the Middle Way; he reaches the stage of attainment of calm unperturbedness where he no longer be disturbed by anything. He gains the ability to transfer his merit to other beings and renounce the accumulation of further karmic treasures.
- c) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: “Một tâm chân như gọi là bất động địa.”—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: “The single mind of true suchness is called the ground of immovability.”
- 9) Thiện Huệ địa: Sadhumati (skt)—The land of good thoughts, or the ground of good wisdom.



- a) Trong giai đoạn này, Bồ Tát chứng ngộ tri thức bao quát mà trí huệ thông thường của nhân loại khó có thể hiểu được. Bồ Tát có thể biết được nung dục vọng và tư tưởng của người khác, và có thể giáo dục họ tùy theo khả năng của mỗi người. Lúc này trí năng của Bồ tát đạt tới toàn thiện, Bồ Tát nắm được mười sức mạnh (dashabala), sáu thần thông (Abhijna), bốn xác định (four certainties), tám giải thoát (eight liberations) và các Dharani. Lúc này Bồ tát thông biết về các pháp và giảng dạy học thuyết không ngăn ngại, Bồ Tát cũng biết khi nào, tại đâu và làm thế nào cứu vớt chúng sanh. Trong giai đoạn này, Bồ Tát giảng pháp khắp nơi, đồng thời phán xét những người đáng cứu độ và những người không cứu độ được—In this stage, the Bodhisattva acquires comprehensive knowledge, unfathomable by ordinary human intelligence. He knows the desires and thoughts of men and is able to teach them according to their capacities. This is the stage of wisdom of the Bodhisattva is complete (all-penetrating wisdom). In this stage he possesses the finest discriminatory wisdom, six supernatural powers, four certainties, eight liberations, all dharanis. He knows the nature of all dharmas and expound them without problems (without restriction). He also knows when, where and how to save other sentient beings. In this stage, the Bodhisattva preaches everywhere discriminating between those who are to be saved and those who are not.
- b) Theo kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: “Phát khởi ra dụng của chân như mà tùy duyên ứng hóa thì gọi là thiện huệ địa. Ông A Nan! Đây các vị Bồ tát, từ địa vị này trở đi, công tu tập xong, công đức viên mãn, nên cũng gọi địa này là tu tập địa.”—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: “Bringing forth the function of true suchness is called the ground of good wisdom. Ananda! All Bodhisattvas at this point and beyond have reached the effortless way in their cultivation. Their merit and virtue are perfected, and so all the previous positions are also called the level of cultivation.”
- 10) Pháp Vân địa: Dharmamegha (skt)—Land of dharma clouds, or the ground of the Dharma cloud.
- a) Bồ Tát đã thực hiện mọi hiểu biết và phẩm chất vô hạn. Trong giai đoạn này, Bồ Tát thực hành hạnh nguyện cứu độ đồng đều hết thảy chúng sanh, giống như mưa rơi trên vạn hữu không phân biệt. Pháp thân Bồ Tát đầy đủ. Phật quả vị của Bồ tát được chư Phật thọ ký. Trong giai đoạn này, Bồ Tát chứng ngộ được sự minh tướng một cách viên mãn, biết được sự huyền bí của sự sinh tồn, và được tôn sùng là một bậc hoàn mỹ. Kỳ thật, đây là địa vị của Đức Phật biểu hiện nơi một Bồ Tát (đến đây Bồ Tát đã thành Phật). Trong giai đoạn này vị Bồ Tát có thể giảng pháp cho tất cả thế giới một cách bình đẳng như những đám mây tuôn xuống những cơn mưa lớn trong mùa đại hạn vậy—The stage of attaining to the fertilizing powers of the Law-cloud (the Cloud of Teaching). Bodhisattva has realized all understanding and immeasurable virtue. The dharmakaya of the bodhisattva is fully developed. In this stage, the Bodhisattva benefits all sentient beings with the Law just as a cloud sends down rain impartially on all things. His Buddhahood is confirmed by all Buddhas. In this he acquires perfection of contemplation, knows the mystery of existence, and is consecrated as perfect. In fact, this is the stage of the Buddha who is represented by such a Bodhisattva (he attains Buddhahood). In this stage, the Bodhisattva is able to preach the Dharma to all the world equally, just as the rainclouds pour down heavy rains during drought.

- b) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A nan: “Tiếng nói của đức từ bao dung, che chở như mây nhiệm mầu bao trùm bể Niết Bàn nên gọi là pháp vân địa.”—The with a wonderful cloud of compassionate protection one covers the sea of Nirvana. This is called the ground of the Dharma cloud.”
- (C) Thập Địa Thanh Văn: Mười địa vị của Thanh Văn Thừa—The ten stages for a hearer—Ten Sravaka stages:
- 1) Thọ Tam Quy địa: Trong giai đoạn này, hành giả bắt đầu bằng cách thọ tam quy ngũ giới—The stage of initiation as a disciple by taking (receiving) the three refuges in the Buddha, Dharma and Sangha and observing the basic five commandments.
  - 2) Tín địa: Giai đoạn tin tưởng hay cội rễ tin tưởng—The stage of belief or faith-root.
  - 3) Tín pháp địa: Giai đoạn tín thọ Tứ Thánh Đế—The stage of belief in the four noble truths.
  - 4) Nội phạm phu địa: Giai đoạn tu tập ngũ đình tâm quán—The stage of an ordinary disciple who observe the five basic contemplations.
  - 5) Học tín giải địa: Giai đoạn Văn Tư Tu—The stage of those who pursue the three studies (Listening, Reflecting, Cultivating).
  - 6) Nhập Nhơn địa (Nhẫn địa): Giai đoạn thấy được chân lý—The stage of seeing the true way.
  - 7) Tu Đà Hườn (Dự Lưu) địa: Giai đoạn Dự lưu hay Nhập lưu và chắc chắn được đạo quả Niết bàn—Srota-apanna—The stage of a definite stream-winner and assure nirvana.
  - 8) Tư Đà Hàm (Nhất Lai) địa: Sakrdagamin—Giai đoạn Nhất Lai (chỉ còn tái sinh một lần nữa mà thôi)—The stage of only one more rebirth.
  - 9) A Na Hàm (Bất Lai) địa: Giai đoạn Bất Lai (không còn tái sinh nữa)—The stage of no-return (no rebirth).
  - 10) A La Hán địa: A La Hán quả—Arhatship—The stage of an arhat.
- (D) Thập Địa (Duyên Giác): Mười địa vị Duyên Giác Thừa—The ten stages of the pratyekabuddha:
- 1) Khổ Hạnh cụ túc địa: Giai đoạn tu hành khổ hạnh—The stage of perfect asceticism.
  - 2) Tự giác thâm thâm thập nhị nhơn duyên địa: Giai đoạn tu tập và thông hiểu mười hai nhơn duyên—The stage of mastery of the twelve links of causation.
  - 3) Giác Liễu Tứ Thánh đế địa: Giai đoạn tu tập Tứ Thánh đế—The stage of the four noble truths.
  - 4) Thâm thâm Lợi trí địa: Giai đoạn trí huệ phát triển thâm hậu—The stage of deeper knowledge.
  - 5) Bát Thánh Đạo địa: Giai đoạn tu tập Bát Thánh đạo—The stage of the eightfold noble path.
  - 6) Giác Liễu Pháp Giới (Tam Pháp Giới) địa: Giai đoạn liễu pháp trong tam giới—The stage of the three realms.
  - 7) Chứng tịch Diệt địa: Giai đoạn Niết bàn—The stage of the nirvana.
  - 8) Lục Thông địa: Giai đoạn đạt được lục thông—The stage of the six supernatural powers.
  - 9) Triệt Hòa Mật địa: Giai đoạn đi đến trực giác—The stage of arrival at the intuitive state.
  - 10) Tập Khí Tiệm Bạc địa: Giai đoạn chế ngự những ảnh hưởng còn lại của thói quen trong quá khứ—The stage of mastery of the remaining influences of former habits.

## **CHƯƠNG MỘT TRĂM MƯỜI BỐN** **CHAPTER ONE HUNDRED FOURTEEN**

### ***Thập Bát Bất Cộng Pháp*** ***Eighteen Distinctive Characteristics***

Mười tám món công đức của Phật, chẳng chung cùng với hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác nên gọi là Bất Cộng—The eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas, so called because they are not similar to those of Sravakas and Pratyekabuddhas. There are two definitions:

(A) ***Tiểu Thừa Thập Bát Bất Cộng Pháp: Mười tám Bất Cộng Pháp của Tiểu Thừa—The eighteen characteristics defined by the Hinayana:***

- 1) (10) Thập Lực: ten kinds of power.
- 2) (4) Tứ Vô Úy: Four Fearlessnesses.
- 3) (3) Ba Niệm Trụ: Three kinds of mindfulness.
- 4) (1) Phật Đại Bi: Đại bi của Phật—The Buddha's great pity.

(B) ***Đại Thừa Thập Bát Bất Cộng: Mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận—The eighteen distinctive characteristics defined by the Mahayana or eighteen kinds of perfection, according to the Sastra on the Prajna-Paramita-Sutra:***

- 1) Thân Vô Thất: Thân Không Lỗi—Perfection of body—Impacability of action.
- 2) Khẩu Vô Thất: Miệng Không Lỗi—Perfection of speech—Impacability of speech.
- 3) Niệm Vô Thất: Ý Không Lỗi—Perfection of memory—Impacability of mind.
- 4) Vô Dị Tưởng (đối với hết thảy chúng sanh đều bình đẳng không có tư tưởng khác): Không có tư tưởng phân biệt—Impartiality or universality—Having no discriminatory thoughts.
- 5) Vô Bất Tri Dĩ Xả (xả bỏ mọi pháp không chấp trước): Chẳng phải không biết chuyện xả bỏ—Entire self-abnegation—Unfailing discernment and relinquishment.
- 6) Vô Bất Định Tâm: Không bao giờ có tâm tán loạn—Ever in samadhi or unfailing concentration.
- 7) Dục Vô Diệt: Ý muốn cứu độ chúng sanh không hề nhàm chán và không cùng tận—Never diminishing will to save—Endless volition, or desire of saving beings.
- 8) Tinh Tấn Vô Diệt: Tinh Tấn Không Suy Giảm—Endless zeal or vigor.
- 9) Niệm Vô Diệt: Niệm Không Giảm hay tỉnh thức không cùng tận—Endless thought or endless mindfulness.
- 10) Huệ Vô Diệt: Tuệ Không Giảm—Endless wisdom.
- 11) Giải Thoát Vô Diệt: Giải Thoát Không Giảm hay giải thoát không cùng tận—Endless salvation or liberation.
- 12) Giải Thoát Tri Kiến Vô Diệt: Giải Thoát Tri Kiến Không Giảm hay không cùng tận—Endless insight into salvation or endless liberated knowledge and vision.
- 13) Nhất Thiết Thân Nghiệp Tùy Trí Huệ Hành: Mọi Thân Nghiệp Đều Làm Theo Trí Tuệ—Deeds are accordant with wisdom—All actions are in accordance with knowledge and wisdom.

- 14) Nhất Thiết Khẩu Nghiệp Tùy Trí Huệ Hành: Mọi Khẩu Nghiệp Đều Làm Theo Trí Tuệ—  
All speech is accordant with wisdom or knowledge and wisdom.
- 15) Nhất Thiết Ý Nghiệp Tùy Trí Huệ: Mọi Ý Nghiệp Đều Làm Theo Trí Tuệ—Mind is  
accordant with wisdom or all thoughts are in accordance with knowledge and wisdom.
- 16) Trí Huệ Tri Quá Khứ Thế Vô Ngại: Trí Tuệ Biết Đời Quá Khứ Không Bị Ngăn Ngại—  
Omniscience in regard to the past or unobstructed insight into the past.
- 17) Trí Huệ Tri Vị Lai Vô Ngại: Trí Tuệ Biết Đời Vị Lai Không Bị Ngăn Ngại—Omniscience  
in regard to the future of unobstructed insight into the future.
- 18) Trí Huệ Tri Hiện Tại Thế Vô Ngại: Trí Tuệ Biết Đời Hiện Tại Không Bị Ngăn Ngại—  
Omniscience in regard to the present or unobstructed insight into the present.



*(Trụ đá do vua A Dục dựng trong thành Tỳ Xá Ly  
-Trên đầu trụ hãy còn nguyên hình tượng sư tử—  
Vaishali-Asoka's stone pillar)*

## **CHƯƠNG MỘT TRĂM MƯỜI LĂM** **CHAPTER ONE HUNDRED FIFTEEN**

### ***Thọ Ký—Vyakarana (skt)***

(I) ***Đại cương về Thọ Ký—An overview of Vyakarana:*** Đức Phật nói trước về tương lai của các đệ tử của Ngài. Ngài thọ ký hay nói trước một cách chắc chắn về sự thành tựu của các vị đệ tử trong tương lai. Nhận sự thọ ký từ một vị Phật về sự hạnh phúc trong tương lai của đệ tử hay sẽ thành Phật trong tương lai. Còn gọi là Thọ Biệt hay Thọ Quyết. Sau khi Bồ Tát lập nguyện bồ đề vững chắc thì trong tâm vị ấy cũng sẽ khởi lên một ước nguyện mạnh mẽ và chân thành để đạt giác ngộ. Tâm nguyện cũng xây ra nhưng không có ý nghĩa đặc biệt như thọ ký, vì thọ ký là sự quan sát thật sự của một vị Phật về vị Bồ Tát ấy chứ không phải chỉ là một lời nguyện đơn thuần. Khi một vị Phật quán thấy Bồ Tát lập lời nguyện thành Phật và quán biết Bồ Tát đó sẽ thành tựu hạnh nguyện trong tương lai nên đã tuyên bố vị ấy sẽ trở thành Phật. Các vị Phật tương lai mà Bồ Tát sẽ gặp trong thời kỳ hành Bồ Tát đạo cũng sẽ thọ ký cho Bồ Tát như vậy. Những người đi theo Đức Phật sẽ nhận được sự tiên đoán của Đức Phật về sự giác ngộ và thành Phật trong tương lai. Sự thọ ký thành Phật trong tương lai của những Bồ Tát. Chỉ có chư Phật mới có khả năng và trí huệ để đưa ra những quyết định hay lời thọ ký như vậy—The Buddha’s foretelling of the future of his disciples. “Vyakarana” means to receive from a Buddha predestination of the future felicity and realm of a disciple, hence Kaundinya is known as Vyakarana Kaundinya, or to become a Buddha in the future. After a Bodhisattva makes a vow of firm bodhi, his mind also arise a strong and earnest wish to attain Enlightenment, but it hardly suggests any particular significance as the “Vyakarana” because the “Vyakarana” is the real observation of a Buddha, not just a simple wish. When a Buddha, before whom the wish of the Bodhisattva is made, looks into the future and, if satisfied, declares the fulfillment of the wish, giving all the particulars of such fulfillment. This declaration is also made by all subsequent Buddhas whom the Bodhisattva meets during his career. To receive from a Buddha predestination, prophecy or giving of a record, prediction, fortelling (to become a Buddha). The prophecy of Bodhisattva’s future Buddhahood. Only Buddhas possess the power and wisdom to give decisions, and/or such prophecies.

(II) ***Phân loại Thọ Ký—Categories of Vyakarana:***

- (A) ***Thọ Ký Quán Đảnh:*** Phật thọ ký đệ tử bằng cách xoa đầu—Buddha predicts Buddhahood to someone (the gesture of rubbing the crown).
- (B) ***Ký Biệt—Record and differentiate:*** Phật ghi nhận việc các đệ tử của Ngài thành Phật, từ Phật kiếp, Phật độ, đến Phật hiệu (Phật ghi nhận trong các kinh điển thì gọi là “Ký Biệt,” còn đích thân Phật trao sự ghi nhận đó cho học trò thì gọi là “Thọ Ký.”)—To record and differentiate, the Buddha fortelling of the future of his disciples to Buddhahood, and to their respective Buddha-kalpas, Buddha-realms, titles, etc.
- (C) ***Nhị Chủng Thọ Ký—Two classes of Buddha’s predictions of a disciple’s destiny:*** Hai loại thọ ký.

- 1) Hữu dư thọ ký—Partial or incomplete prediction: Đức Phật nói vào thời nào trong tương lai thì vị Phật nào sẽ thọ ký cho chúng sanh—The Buddha predicted what Buddha would make a prediction for sentient being in certain periods of time in the future.
- 2) Vô dư thọ ký: Đức Phật thọ ký về sự thành Phật của một chúng sanh—Prediction in finality, or complete detail of becoming Buddha of a sentient being.

**(III) Bát Chủng Thọ Ký—Eight kinds of prediction:** Tám loại thọ ký.

- 1) Chỉ mình biết, người khác không biết: Made known to self, not to others.
- 2) Mọi người đều biết, chỉ mình không biết: Made known to others, not to self.
- 3) Mọi người và mình đều biết: Made known to self and others.
- 4) Mình và mọi người đều chưa biết: Unknown to self or others.
- 5) Gần thì biết, xa không biết: The near made known, but the remote not.
- 6) Xa biết nhưng gần không biết: The remote made known, but not the intermediate.
- 7) Gần xa đều biết: Near and remote both made known.
- 8) Gần xa đều không biết: Near and remote both not made known.

**(IV)Thập Pháp Thọ Ký:** Mười pháp thọ ký—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment From The World)—Great Enlightening Beings have ten ways of receiving prediction of Buddhahood.

(A)

- 1) Dùng thù thắng nguyện phát Bồ Đề tâm, tự biết thọ ký: Arousing the determination for enlightenment with extraordinary will.
- 2) Trọn chẳng nàm bỏ hạnh Bồ Tát, tự biết thọ ký: Never giving up the practices of Enlightening Beings.
- 3) Tất cả kiếp, thực hành hạnh Bồ Tát, tự biết thọ ký: Continuing to carry out the practices of Enlightening Beings in all ages.
- 4) Tu tập tất cả Phật pháp, tự biết thọ ký: Practicing all Buddha teachings.
- 5) Nơi tất cả Phật giáo, một bề thâm tín: Having complete faith in the guidance of all Buddhas.
- 6) Tu tất cả thiện căn đều khiến thành tựu, tự biết thọ ký: Cultivating all roots of goodness and bringing them to fulfillment.
- 7) Đặt tất cả chúng sanh nơi Phật Bồ Đề, tự biết thọ ký: Placing all sentient beings in the enlightenment of Buddhas.
- 8) Với tất cả thiện hữu tri thức hòa hiệp không hai, tự biết thọ ký: Harmonizing and unifying with all spiritual friends.
- 9) Nơi tất cả thiện tri thức tưởng là Phật, tự biết thọ ký: Thinking of all spiritual friends as Buddhas.
- 10) Hằng siêng thủ hộ bốn nguyện Bồ Đề, tự biết thọ ký: Perpetually preserving the fundamental aspiration for enlightenment with diligence.

(B)

- 1) Nội trí giải thâm thâm: Having extremely profound inner understanding.
- 2) Tùy thuận phát khởi những thiện căn của Bồ Tát: Being able to develop the roots of goodness of enlightening beings as appropriate.
- 3) Tu quảng đại hạnh: Cultivating extensive great practices.

- 4) Hiện tiền: Open receiving of the prediction.
- 5) Chẳng hiện tiền: Occult receiving of the prediction.
- 6) Nhơn tự tâm chứng Bồ Đề: Realizing enlightenment by their own minds.
- 7) Thành tựu nhẫn: Accomplishing tolerance.
- 8) Giáo hóa điều phục chúng sanh: Teaching and taming sentient beings.
- 9) Rốt ráo tất cả kiếp số: Comprehending the number of all ages.
- 10) Tất cả Bồ Tát hạnh tự tại: Mastery of all practices of Enlightening Beings.

(V) ***Kinh Thọ Ký—Vyakarana Sutra (skt):*** Tỳ Già La—Tỳ Da Yết Lạt Nam—Tỳ Hà Yết Lợi Nã—Ký Biệt Kinh—Prophecies by the Buddha regarding his disciples' attainment of Buddhahood—Một trong 12 bộ kinh, tiếng Phạn gọi là Hòa Già La Na, dịch là Thọ Ký hay Ký Biệt Kinh. Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ Già Na (Vyakarana) là Thanh Minh Ký Luận, thuộc về thanh minh trong Ngũ Minh, là tên gọi chung của tục thư ngữ học; người ta nói đầu tiên một triệu bài được truyền cho Phạm Vương, tiếp theo Đế Thích tóm tắt lại thành 10 vạn bài, sau đó Ba Nệ Ni Tiên tóm tắt thành 8000 bài. Ba Nệ Ni Tiên cũng soạn lại thành 300 bài tụng—Grammatical analysis, grammar; formal prophecy, one of the twelve divisions of the canon, the sutra which contains stories of the Buddha's foretelling or predictions of the future of his disciples to Buddhahood. According to Keith in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vyakarana is a record and discussion to make clear the sound; in other words, a grammar, or sutras to reveal right forms of speech; said to have been given first to Brahma in a million stanzas, abridged by Indra to 100,000 by Panini to 8,000, and later reduced by him to 300.

### **Phật Ngôn:**

Biết lấy điều hổ thẹn để tự cấm ngăn mình, thế gian ít người làm được. Người đã làm được, họ khéo tránh hổ nhục như ngựa hay khéo tránh roi da—Rarely found in this world anyone who restrained by modesty, avoids reproach, as a well-trained horse avoids the whip (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 143).

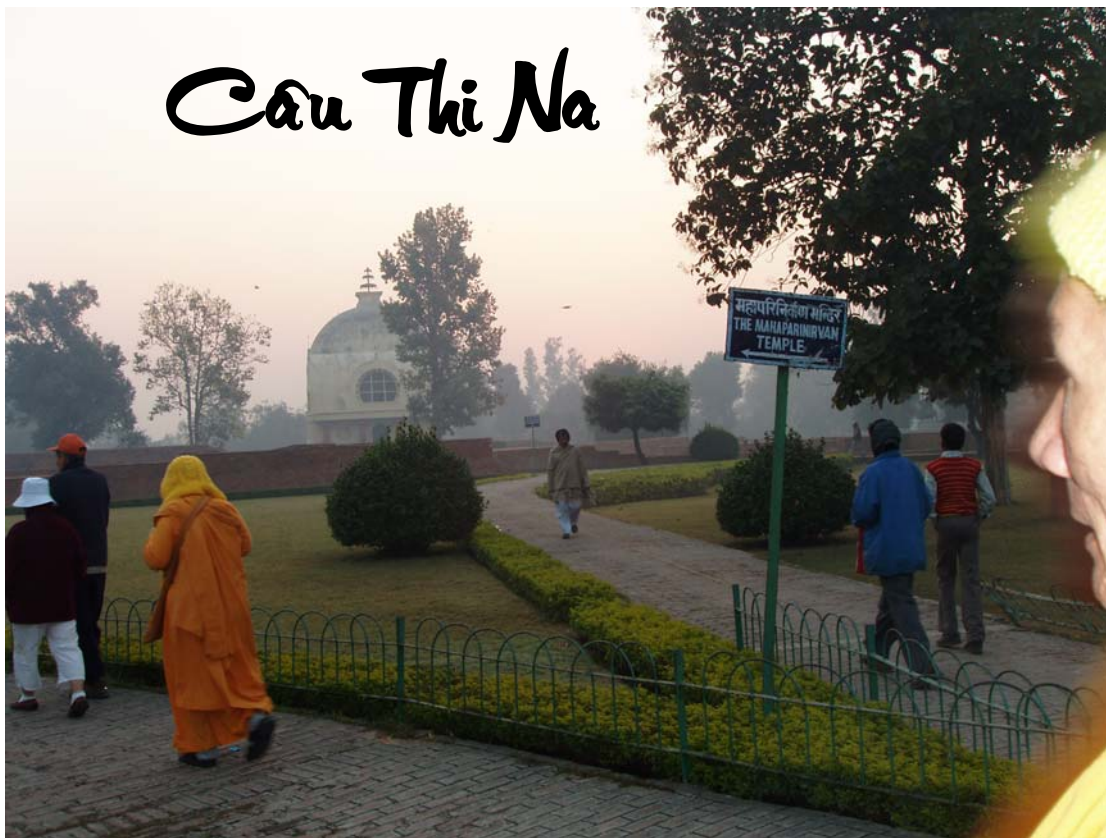
Các người hãy nỗ lực sám hối như ngựa đã hay còn thêm roi, hãy ghi nhớ lấy chánh tín, tịnh giới, tinh tiến, tam-ma-địa (thiền định) trí phân biệt Chánh pháp, và mình hành túc để tiêu diệt vô lượng thống khổ—Like a well-trained horse, touch by the whip, even so be strenuous and zealous. By faith, by virtue, by effort, by concentration, by investigation of the Truth, by being endowed with knowledge and conduct, and being mindful, get rid of this great suffering (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 144).

Người tưới nước lo dẫn nước, thợ làm tên lo uốn tên, thợ mộc lo nẩy mực cửa cây, người làm lành thì tự lo chế ngự—Irregators guide the water to their fields; fletchers bend the arrow; carpenters bend the wood, the virtuous people control themselves (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 145).

Ta lang thang trong vòng luân hồi qua bao kiếp sống, tìm mãi mà không gặp kẻ làm nhà. Đau khổ thay kiếp sống cứ tái diễn mãi!—Wandering through many cycles of births and deaths in Samsara, looking for the builder of this house without success (in vain). How sorrowful to be born again and again! (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 153).

Hỡi kẻ làm nhà! Nay ta gặp được người rồi. Người không thể làm nhà nữa! Bao nhiêu rui mè của người đều gãy cả rồi, cột kèo của người đã tan vụn cả rồi. Trí ta đã đạt đến Vô thượng Niết bàn, bao nhiêu dục vọng đều dứt sạch cả—Oh! House builder! You have been seen. You can not build house any longer. All your rafters of sins are broken, your ridge-pole of ignorance is shattered. My mind has attained the Supreme Nirvana, all desires are extinct (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 154).

Lúc thanh niên cường tráng đã không kiếm ra tài của, cũng chẳng lo tu hành, thì khi già cả chẳng khác gì con cò già bên bờ ao, chẳng kiếm ra mồi, nằm khô héo chết mòn—Those who have not led a religious life, who in youth have not acquired treasure, perish like old herons standing sad at a pond without fish (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 155).



*(Đường vào Câu Thi Na buổi bình minh)*



**CHƯƠNG MỘT TRĂM MƯỜI SÁU**  
**CHAPTER ONE HUNDRED SIXTEEN**

**Uẩn-Nhập-Giới**  
**Aggregates-Entrances-Realms**

**(A) Uẩn—Aggregates**

- (I) Tổng quan về Uẩn—An overview of Skandha.
- (II) Nghĩa của Uẩn—The meaning of Skandha.
- (II) Phân loại Uẩn—Categories of Skandha.
- (III) Những đặc tính khác của “Uẩn”—Other characteristics of Skandhas.

**(B) Ngũ Uẩn—Five Aggregates—Panca-skandha (skt)—Panca-khandha (p)**

- (I) Tổng quan về Ngũ Uẩn—An overview of the Five Aggregates.
- (II) Chi tiết về Ngũ Uẩn—Details of the Five Aggregates.

**(B-1) Ngũ Uẩn trong kinh Thủ Lăng Nghiêm—The Five aggregates in the Surangama Sutra**

- (I) Tổng quan về Ngũ Uẩn trong Thủ Lăng Nghiêm—An overview of the Five Aggregates in the Suragama Sutra.
- (II) Chi tiết về Ngũ Uẩn trong Thủ Lăng Nghiêm—Details of the Five Aggregates in the Suragama Sutra.

**(B-2) Phàm phu nhìn Ngũ Uẩn—Ordinary people’s point of view on the Five Aggregates**

**(B-3) Tri Kiến Phật về Ngũ Uẩn—The Buddha-wisdom on the five aggregates**

**(B-4) Ngũ Uẩn Thủ—The five aggregates of grasping**

**(B-5) Ngũ Uẩn trong “Con Đường Cổ Xưa”—The Five aggregates in “The Buddha’s Ancient Path”**

- (I) Sắc Uẩn—Aggregate matter (form).
- (II) Thọ uẩn—Aggregate of feeling (sensation).
- (III) Tưởng Uẩn—Aggregate of perception (thinking).
- (IV) Hành uẩn—Aggregate of mental formation (volition).
- (V) Thức Uẩn—Aggregate of consciousness.

**(B-6) Ngũ Vọng Tưởng—Five kinds of false thinking**

- (I) Tổng quan về Ngũ Vọng Tưởng—An overview of the Five kinds of false thinking.
- (II) Chi tiết về Ngũ Vọng Tưởng—Details of the Five kinds of false thinking.

**(B-7) Ngũ Thập Ấm Ma—Fifty Demons—See Chapter 63****(B-8) Lục Thập Nhị Kiến—Sixty-two views—Sáu mươi hai loại kiến giải**

- (I) Sáu mươi hai loại kiến giải theo Kinh Đại Bát Nhã—Sixty-two views on the Five Aggregates according to the Maha-Prajna Sutra.
- (II) Theo tông Thiên Thai, có 62 ngã kiến—According to the T'ien-T'ai scet, there are sixty-two views on personality.

**(C) Nhập—Entrances****(C-1) Nhập và Lục Nhập—Entrances and Six Entrances**

- (I) Đại Cương Về Nhập và Lục Nhập—An Overview of Entrances and Six Entrances.
- (II) Chi tiết về Nhập và Lục Nhập—Details of Entrances and Six Entrances.
- 1) Nhãn Nhập—The Eye-Entrance.
  - 2) Nhĩ Nhập—The ear entrance.
  - 3) Tỷ Nhập—The nose entrance.
  - 4) Thiệt Nhập—The tongue entrance.
  - 5) Thân Nhập—The body entrance.

**(C-2) Thập Nhị Nhập—Twelve Entrances—Dvadasayatanani (skt)**

- (I) Mười hai thứ Nhập—The twelve entrances.
- (II) Mười hai thứ Nhập theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm—The twelve entrances according to the Surangama Sutra.

**(D) Giới—Spheres—Dhatu (skt)****(D-1) Nghĩa của “Cảnh Giới”—The meanings of “Sphere” or “Realm”.****(D-2) Phân loại Giới—Categories of Dhatu.**

- (I) Nhị Giới—Two realms.
- (II) Tam Pháp Giới—Three realms.
- (III) Tứ Pháp Giới—Four realms.
- (IV) Ngũ Pháp Giới—Five forms of dharmadhatu.
- (V) Cửu Pháp Giới—Nine Realms.
- (VI) Thập Bát Giới Lục Căn và Lục Cảnh đối với Lục Thức: Astadasa dhatavah (skt)—Eighteen spheres of six senses, their six objects, and corresponding kinds of consciousness.
- (VII) Theo Tỳ Khuê Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có mười tám giới—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are eighteen elements.
- (VIII) Thập Bát Giới Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm—Eighteen realms according to the Surangama Sutra.

## (A) *Uẩn* *Aggregates*

(I) *Tổng quan về Uẩn—An overview of Skandha:* Phạm ngữ “Skandha” có nghĩa là “nhóm, cụm hay đồng.” Theo đạo Phật, “Skandha” có nghĩa là thân cây hay thân người. Nó cũng có nghĩa là năm nhóm, năm hiện tượng hay năm yếu tố kết thành sự tồn tại của chúng sanh. Theo triết học Phật giáo, mỗi hiện hữu cá nhân gồm năm thành tố hay uẩn, đó là sắc, thọ, tưởng, hành, thức, và vì chúng luôn thay đổi nên những ai cố gắng luyến chấp vào chúng sẽ phải chịu khổ đau phiền não. Tuy những yếu tố này thường được coi như là “sự luyến ái của các uẩn” vì, dù chúng là vô thường và luôn thay đổi, phàm phu luôn luôn phát triển những ham muốn về chúng. Theo Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh, ngũ uẩn bao gồm sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Nói chung, ngũ uẩn có nghĩa là con người và thế giới sự vật hiện tượng. Muốn thoát ly khổ ách, Phật tử nên luôn hành thâm bát nhã và chiếu kiến ngũ uẩn giai không. Đức Phật đã nhắc nhở Xá Lợi Phất: “Này Xá Lợi Phất, Sắc chẳng khác Không, Không chẳng khác Sắc. Sắc là Không, Không là Sắc. Thọ, Tưởng, Hành, Thức lại cũng như vậy.”—“Skandha” in Sanskrit means “group, aggregate, or heap.” In Buddhism, Skandha means the trunk of a tree, or a body. Skandha also means the five aggregates or five aggregates of conditioned phenomena (constituents), or the five causally conditioned elements of existence forming a being or entity. According to Buddhist philosophy, each individual existence is composed of the five elements and because they are constantly changing, so those who attempt to cling to the “self” are subject to suffering. Though these factors are often referred to as the “aggregates of attachment” because they are impermanent and changing, ordinary people always develop desires for them. According to The Prajnaparamita Heart Sutra, the five aggregates are composed of form, feelings, perceptions, mental formations, and consciousness. Generally speaking, the five aggregates mean men and the world of phenomena. In order to overcome all sufferings and troubles, Buddhists should engage in the practice of profound Prajnaparamita and perceive that the five aggregates are empty of self-existence. The Buddha reminded Sariputra: “O Sariputra, Form is not different from Emptiness, and Emptiness is not different from Form. Form is Emptiness and Emptiness is Form. The same can be said of feelings, perceptions, actions and consciousnesses.”

### (II) *Nghĩa của Uẩn—The meaning of Skandha:*

- 1) Che lấp hay che khuất, ý nói các pháp sắc tâm che lấp chân lý: Things that cover or conceal, implying that physical and mental forms obstruct realization of the truth.
- 2) Uẩn có nghĩa là tích tập hay chứa nhóm (ý nói các sắc pháp tâm lớn nhỏ trước sau tích tập mà tạo ra tính và sắc): An accumulation or heap, implying the five physical and mental constituents, which combine to form the intelligence or nature, and rupa.
- 3) Uẩn chỉ là những hiện tượng hữu vi chứ không phải vô vi: The skandhas refer only to the phenomenal, not to the non-phenomenal.

### (II) *Phân loại Uẩn—Categories of Skandha:* The five kinds of skandha—Ngũ Uẩn:

- 1) Sắc: Form.
- 2) Thọ: Feeling.
- 3) Tưởng: Conception.
- 4) Hành: Impulse.
- 5) Thức: Consciousness.
- \* See Chapter 116 (IV).

**(III) Những đặc tính khác của “Uẩn”—Other characteristics of Skandhas:**

- 1) Ấm Ma—Skandha-demon states: Theo Kinh Lăng Nghiêm, quyển thứ Chín, có năm mươi ấm ma—According to The Surangama Sutra, book Nine, there are fifty skandha-demon states—See Ngũ Thập Ấm Ma in Chapter 63.
- 2) Ảo Vọng—Skandha-illusion: Ảo tưởng của ngũ uẩn, hay sự không thật của ngũ uẩn—The unreality of the skandhas.
- 3) Ngũ ấm ma—Skandha-maras: This is one of the eight Maras or destroyers—Đây là một trong tám loại ma—See Bát Ma in Chapter 63.

**(B) Ngũ Uẩn—Five Aggregates  
Panca-skandha (skt)—Panca-khandha (p)**

**(I) Tổng quan về Ngũ Uẩn—An overview of the Five Aggregates:** Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm nhóm cấu thành một con người (ngũ uẩn). Ngũ uẩn là năm thứ làm thành con người. Ngũ uẩn là căn đế của mọi si mê làm cho chúng sanh xa rời Phật tánh hằng hữu của mình. Ngũ uẩn được coi như là những ma quân chống lại với Phật tính nơi mỗi con người. Sắc cùng bốn yếu tố tinh thần cùng nhau kết hợp thành đời sống. Bản chất thực sự của năm uẩn này được giải thích trong giáo lý của nhà Phật như sau: “Sắc tương đồng với một đồng bọt biển, thọ như bọt nước, tưởng mô tả như ảo ảnh, hành như cây chuối và thức như một ảo tưởng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five aggregates (Five Skandhas). The aggregates which make up a human being. The five skandhas are the roots of all ignorance. They keep sentient beings from realizing their always-existing Buddha-Nature. The five aggregates are considered as maras or demons fighting against the Buddha-nature of men. In accordance with the Dharma, life is comprised of five aggregates (form, feeling, perception, mental formation, consciousness). Matter plus the four mental factors classified below as feeling, perception, mental formation and consciousness combined together from life. The real nature of these five aggregates is explained in the Teaching of the Buddha as follows: “Matter is equated to a heap of foam, feeling is like a bubble, perception is described as a mirage, mental formations are like a banana tree and consciousness is just an illusion:

**(II) Chi tiết về Ngũ Uẩn—Details of the Five Aggregates:**

- 1) Sắc uẩn: Rupa (p).
- a) Đại cương về Sắc—An overview on Rupa (form):

- i) Tính vật thể gồm bốn yếu tố, rắn, lỏng, nhiệt và di động; các giác quan và đối tượng của chúng—Form—Aggregate of matter (four elements of our own body and other material objects such as solidity, fluidity, heat and motion comprise matter)—Material or physical factors—The aggregate of form includes the five physical sense organs and the corresponding physical objects of the sense organs (the eyes and visible objects, the ears and sound, the nose and smell, the tongue and taste, the skin and tangible objects).
- ii) Hình tướng của vật chất. Có nhiều loại sắc (vật chất, hình thể, hay hình dáng vật thể—matter, form, or material shape)—Appearance—Object. There are several different categories of rupa.
- iii) Sắc là hình thể, nhưng thường dùng theo nghĩa thể chất, có một vị trí trong không gian, và ngăn ngại với những hình thể khác. Vậy, sắc có thể tích, do đó có hạn cuộc, bị tùy thuộc. Sắc phát hiện khi hội đủ những nhân duyên nào đó, và tùy những nhân duyên ấy mà trụ một thời gian, rồi tiêu diệt mất. Sắc vốn vô thường, lệ thuộc, hư giả, tương đối, nghịch đảo và sai biệt. Có hình tướng thì gọi là sắc. Sắc cũng có nghĩa là đủ thứ sắc đẹp, hay loại nhan sắc khiến cho chúng ta mờ mịt. Thói thường mà nói, mắt thấy sắc thường bị sắc trần mê hoặc, tai nghe âm thanh thì bị thanh trần mê hoặc, mũi ngửi mùi thì bị hương trần mê hoặc, lưỡi nếm vị thì bị vị trần mê hoặc, thân xúc chạm thì bị xúc trần mê hoặc. Trong Đạo Đức Kinh có dạy: “Ngũ sắc linh nhân mục manh; ngũ âm linh nhân nhĩ lung; ngũ vị linh nhân khẩu sảng”, có nghĩa là năm sắc khiến mắt người ta mù, năm âm khiến tai người ta điếc, và năm vị khiến lưỡi người ta đờ. Những thứ này đều do bởi sắc uẩn mê hoặc. Chính vì vậy mà trong Bát Nhã Tâm Kinh, Đức Phật dạy: “Nếu chúng ta khiến được cho sắc uẩn là không thì bên trong không có tâm, bên ngoài không có hình tướng, xa gần không có vật thể.” Nếu chúng ta làm được như lời Phật dạy thì chúng ta không còn gì nữa để mà chấp trước, tức là giải thoát rồi vậy—Form is used more in the sense of “substance,” or “something occupying space which will resist replacement by another form.” So it has extension, it is limited and conditioned. It comes into existence when conditions are matured, as Buddhists would say, and staying as long as they continue, pass away. Form is impermanent, dependent, illusory, relative, antithetical, and distinctive. Things with shape and features are forms. Forms include all colors which can dim our eyes. Ordinarily speaking, we are confused with forms when we see them, hear sounds and be confused by them, smell scents and be confused by them, taste flavors and be confused by them, or feel sensations and be confused by them. In the Classic of the Way and Its Virtue, it is said: “The five colors blind the eyes; the five musical notes deafen the ears; and the five flavors dull the palate.” Therefore, in the Heart Sutra, the Buddha taught: “If we can empty out the Aggregate of Form, then we can realize a state of there being ‘no mind inside, no body outside, and no things beyond.’” If we can follow what the Buddha taught, we are no longer attached to Forms, we are totally liberated.
- b) Phân loại sắc—Categories of Rupa:
- i) Hai Loại Sắc—Two kinds of rupa.
- \* Nội sắc (những căn của giác quan như nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân): inner rupa as the organs of sense (eye, ear, nose, tongue, body).
  - \* Ngoại sắc (những trần cảnh bên ngoài như màu sắc, âm thanh, mùi thơm, hương vị, sự xúc chạm): Outer rupa as the objects of sense (colour, sound, smell, taste, touch).
- ii) Ba loại sắc—Three kinds of rupa:

- \* Khả kiến hữu đối sắc (các sắc trần, trắng, xanh, vàng, đỏ, v.v.): Visible objects (white, blue, yellow, red, etc.).
  - \* Bất khả kiến hữu đối sắc (thanh, hương, vị, xúc): Invisible objects (sound, smell, taste, touch).
  - \* Bất khả kiến vô đối sắc (những vật thể trừu tượng): Invisible immaterial or abstract objects.
- iii) Mười loại sắc (Thập Sắc)—The ten elements:
- \* Ngũ Căn—The five organs of sense (see Ngũ Căn in (C) (a)).
  - \* Ngũ Cảnh—The five objects of sense (see Ngũ Cảnh in (C) (b)).
- iv) Tứ Đại—The four elements
- v) Mười một loại sắc (Thập Nhất Sắc)—Eleven kinds of rupa:
- va) Ngũ Căn—The five organs of the sense:
- \* Nhãn: Eye.
  - \* Nhĩ: Ear.
  - \* Tỷ: Nose.
  - \* Thiệt: Tongue.
  - \* Thân: Body.
- vb) Ngũ Cảnh—The five objects of the sense:
- \* Sắc: Colour.
  - \* Thanh: Sound.
  - \* Hương: Smell.
  - \* Vị: Taste.
  - \* Xúc: Touch.
- vi) Vô sắc—Immaterial:
- vii) Vô Biểu Sắc—The immaterial object:
- c) Tính chất của Sắc—Characteristics of Form:
- i) Sắc Bất Di Không, Không Bất Di Sắc; Sắc Tức Thị Không, Không Tức Thị Sắc; Thọ Tưởng, Hành, Thức Diệt Phục Như Thị: Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc; thọ, tưởng, hành, thức lại cũng như vậy—Form does not differ from emptiness (the void), emptiness does not differ from form; form itself is emptiness, emptiness itself is form; the same is true for feelings, conceptions, impulses and consciousness.
- ii) Sắc Tức Thị Không, Không Tức Thị Sắc: Rupam eva sunyata, sunyataiva rupam (p & skt)—Trong Bát Nhã Tâm Kinh, Đức Phật bảo ngài Xá Lợi Phất: “Này Xá Lợi Phất! Thế giới hiện tượng hay sắc tướng này là không, và không quả thực là thế giới hiện tượng. Không không khác với thế giới hiện tượng hay Sắc, thế giới hiện tượng hay Sắc không khác với Không. Cái gì là thế giới hiện tượng thì cái đó là Không, cái gì Không thì cái đó là thế giới hiện tượng”—Matter is just the immaterial, the immaterial is just matter (form is emptiness and the very emptiness is form). In the Heart Sutra, the Buddha told Sariputra: “Sariputra! This phenomenal world or form is emptiness, and emptiness is truly the phenomenal world. Emptiness is not different from the phenomenal world, the phenomenal world is not different from emptiness. What is the phenomenal world that is emptiness, what is emptiness that is the phenomenal world.”
- iii) Bản chất của vật chất là che đậy và làm cho chúng sanh mê muội (Sắc Cái)—The concealing, or misleading, character of the visible or material.

- iv) Cái giả che đậy cái thật (Sắc Cái): The seeming concealing reality.
- v) Tất cả các cảnh giới đều có hình sắc (các pháp xanh, vàng, đỏ, trắng đều là cảnh giới đối với nhãn căn)—Visible objects, the realm of vision or form.
- vi) Sắc Tướng (Rupalakshana—skt) hay tướng mạo sắc thân bên ngoài, có thể nhìn thấy được hay các đặc trưng của cơ thể—Material appearance—External manifestation—The visible or corporeal features.
- vii) Sắc Vị hay hương vị của sự hấp dẫn dục tình—The flavour of sexual attraction, or love of women.
- 2) Thọ uẩn: Vedana (skt&p)—Feeling or sensation (to receive—to bear).
- a) Thọ là pháp tâm sở nhận lãnh dung nạp cái cảnh mà mình tiếp xúc. Thọ cũng là cái tâm nếm qua những vui, khổ hay đứng đưng (vừa ý, không vừa ý, không vừa ý mà cũng không không vừa ý). Thọ là lãnh thọ, phát sanh cảm giác . Khi cảnh giới đến, chẳng cần suy nghĩ, liền tiếp thọ, phát ra cảm giác. Như ăn món gì thấy ngon, là thọ. Mặc áo đẹp thấy thích, là thọ. Ở nhà tốt, cảm thấy thích, là thọ. Đi xe tốt, có cảm giác êm ái, là thọ. Khi thân xúc chạm bất cứ thứ gì với cảm giác ra sao, cũng là thọ. Khi chúng ta gặp những đối tượng hấp dẫn, chúng ta liền phát khởi những cảm giác vui sướng và luyến ái. Khi gặp phải những đối tượng không hấp dẫn, thì chúng ta sinh ra cảm giác khó chịu; nếu đối tượng không đẹp không xấu thì chúng ta cảm thấy đứng đưng. Tất cả mọi tạo tác của chúng ta từ thân, khẩu và ý cũng đều được kinh qua nhờ cảm giác, Phật giáo gọi đó là “thọ” và Phật khẳng định trong Thập Nhị nhân duyên rằng “thọ” tạo nghiệp luân hồi sanh tử—Feeling is knowledge obtained by the senses, feeling sensation. It is defined as mental reaction to the object, but in general it means receptivity, or sensation. Feeling is also a mind which experiences either pleasure, unpleasure or indifference (pleasant, unpleasant, neither pleasant nor unpleasant). The Aggregate of Feelings refers to the feelings that we experience. For instance, a certain state arises, we accept it without thinking about it, and we feel comfortable or uncomfortable. When we eat some delicious food and its flavor makes us feel quite pleasant, this is what we mean by feelings. If we wear a fine suit and it makes us feel quite attractive, this is also what we mean by feelings. If we live in a nice house that we feel like it, this is a feeling. If we drive a nice car that we love to have, this also a feeling. All experiences that our body accepts and enjoys are considered to be the Aggregate of Feelings. When we meet attractive objects, we develop pleasurable feelings and attachment which create karma for us to be reborn in samsara. In the contrary, when we meet undesirable objects, we develop painful or unpleasurable feelings which also create karma for us to be reborn in samsara. When we meet objects that are neither attractive nor unattractive, we develop indifferent feelings which develop ignorant self-grasping, also create karma for us to be reborn in samsara. All actions performed by our body, speech and mind are felt and experienced, Buddhism calls this “Feeling” and the Buddha confirmed in the Twelve Nidanas that “Feeling” creates karma, either positive or negative, which causes rebirths in samsara.
- b) “Thọ” như những đối tượng của thiền tập—“Feelings” as objects of meditation practices:
- Quán chiếu những loại cảm thọ như lạc thọ, khổ thọ và trung tính thọ: To contemplate various kinds of feelings such as pleasant, unpleasant and neutral feelings.
  - Thấu hiểu những thọ này đến đi thế nào: To understand thoroughly how these feelings arise, develop after their arising, and pass away.

- Quán chiếu thọ chỉ nảy sinh khi nào có sự tiếp xúc giữa những giác quan mà thôi (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý): To contemplate that “feelings” only arise when there is contact between the senses.
  - Quán chiếu những điều trên để thấy rõ rằng dù thọ vui, thọ khổ hay thọ trung tính, hậu quả của chúng đều là “khổ”: To contemplate all of the above to have a better understanding of “feelings.” No matter what kinds of feelings, pleasant, unpleasant or indifference, they all lead to sufferings.
- c) Thân Thọ là những thứ lãnh nạp nơi thân hay tam thọ (khổ, lạc, phi khổ phi lạc)—Sensation of physical objects, or three states of sensation (vedana)—Karma of pleasure and pain of the physical body—See Tam Thọ.
- d) Tâm Thọ là những thứ lãnh nạp nơi tâm như ưu và hỷ—Sensation of mental objects—Karma of the mental or the mind, i.e. anxiety, joy, etc.
- e) Tính tri giác gồm tất cả các loại cảm giác sung sướng, khó chịu hay dửng dưng—Aggregate of feeling or sensation of three kinds pleasant, unpleasant and indifferent. When an object is experienced, that experience takes on one of these emotional tones, either of pleasure, of displeasure or of indifference.
- f) Có năm thọ uẩn—The five vedanas or sensations:
- f1) Thuộc về tinh thần: Limited to mental emotion.
- i) Ưu Thọ: Sầu bi—Sorrow.
- ii) Hỷ Thọ: Vui mừng do có sự phân biệt—Joy.
- f2) Thuộc về cảm giác: Limited to the senses:
- iii) Khổ Thọ: Đau khổ—Pain.
- iv) Lạc Thọ: Sung sướng không có sự phân biệt—Pleasure.
- f3) Thuộc về cả tinh thần lẫn cảm giác: Limited to both mental emotion and the senses:
- v) Xả Thọ: Trung tính, không khổ không lạc—Indifference.
- g) Lục Thọ Thân: Vedana-kaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu thọ thân—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of feeling:
- i) Nhãn xúc sở sanh thọ: Cakkhu-samphassaja-vedana (p)—Feeling based on eye-contact.
- ii) Nhĩ xúc sở sanh thọ: Feeling based on ear-contact.
- iii) Tỷ xúc sở sanh thọ: Feeling based on nose-contact.
- iv) Thiệt xúc sở sanh thọ: Feeling based on tongue-contact.
- v) Thân xúc sở sanh thọ: feeling based on body-contact.
- vi) Ý xúc sở sanh thọ: Feeling based on mind-contact.
- 3) Tưởng uẩn: Samjna (skt)—Sanna (p)—Thought, cognition or perception.
- a) Ý thức chia các tri giác ra làm sáu loại (sắc, thanh, hương, vị, xúc, và những ấn tượng tinh thần). Tưởng uẩn tức là tư tưởng, ý niệm. Vì năm căn tiếp xúc, lãnh thọ cảnh giới của năm trần nên phát sanh ra đủ thứ vọng tưởng, đủ thứ ý niệm. Chúng thoát sanh thoát diệt, khởi lên suy nghĩ đến sắc và thọ—Thinking—Aggregate of perception—Activity of recognition or identification or attaching of a name to an object of experience. Perceptions include form, sound, smell, taste, bodily impression or touch, and mental objects. The Aggregate of Thoughts refers to our thinking processes. When our five sense organs perceive the five sense objects, a variety of idle thoughts arise. many ideas suddenly come to mind and are suddenly gone: ideas of forms, ideas of feelings.



- b) Thất Tưởng—Seven perceptions: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy thức—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven perceptions.
- i) Vô Thường Tưởng: Perception of impermanence.
  - ii) Vô Ngã Tưởng: Perception of Not-Self.
  - iii) Bất Tịnh Tưởng: Asubhasanna (p)—Perception of foulness.
  - iv) Hoạn Nạn Tưởng: Perception of danger.
  - v) Đoạn Tưởng: Perception of abandonment.
  - vi) Ly Tham Tưởng: Perception of dispassion.
  - vii) Diệt Tưởng: Perception of cessation.
- 4) Hành uẩn: Samskara (skt)—Sankhara (p)—Formation, impression, or mental formation—  
 Khái niệm hay hành động bao gồm phần lớn những hoạt động tâm thần, ý chí, phán xét, quyết tâm, vân vân. Hành có ý nghĩa đời đời, lúc đến lúc đi, chẳng khi nào ngừng nghỉ, trôi mãi không ngừng. Động cơ làm thiện làm ác ở trong tâm, nhưng do vọng tưởng, suy tư chỉ phối và phản ánh qua những hành vi, cử chỉ của thân, khẩu, ý. Tất cả những hành vi này đều thuộc về hành uẩn—Aggregate of mental formation—A conditioned response to the object of experience including volition, attention, discrimination, resolve, etc. The Aggregate of Activities refers to a process of shifting and flowing. The Aggregate of Activities leads us to come and go, to go and come without end in a constant, ceaseless, flowing pattern. Our idle thoughts compel us to impulsively do good or do evil, and such thoughts then manifest in our actions and our words.
- 5) Thức uẩn: Vijnana (skt)—Vinnana (p)—Consciousness—Nhận thức bao gồm sáu loại ý thức nảy sinh từ sự tiếp xúc của giác quan tương ứng với một đối tượng tri giác. Thức có nghĩa phân biệt; cảnh giới đến thì sanh tâm phân biệt. Thí dụ như thấy sắc đẹp thì sanh lòng vui thích, nghe lời ác thì sanh lòng ghét bỏ, vân vân. Tất cả những phân biệt như thế này đều là một phần của thức uẩn—Aggregate of consciousness includes the six types of consciousness (seeing, hearing, smelling, tasting, touching and mental consciousness)—  
 Awareness or sensitivity to an object, i.e. the consciousness associates with the physical factors when the eye and a visible object come into contact, an awareness of a visible object occurs in our mind. Consciousness or a turning of a mere awareness into personal experience is a combined function of feeling, perception and mental formation. The Aggregate of Consciousness refers to the process of discrimination. As soon as a situation appears, we begin to discriminate in our thoughts about that situation. For example, when we see something beautiful, we have thoughts of fondness towards it; and when we hear ugly sounds, we have thoughts of dislike for those sounds. All such discriminations are part of this Aggregate—See Chapters 48 and 49.



***(B-1) Ngũ Uẩn trong kinh Thủ Lăng Nghiêm  
The Five aggregates in the Surangama Sutra***

**(I) Tổng quan về Ngũ Uẩn trong Thủ Lăng Nghiêm—An overview of the Five Aggregates in the Suragama Sutra:** Theo kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Nhì, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về Ngũ Ấm như sau: “Ông A Nan! Ông còn chưa biết hết thấy các tướng huyễn hóa nơi phù trần đều do nơi vọng niệm phân biệt mà sinh ra, lại cũng do nơi đó mà mất. Huyễn vọng là cái tướng bên ngoài. Tính sâu xa vẫn là diệu giác minh. Như vậy cho đến ngũ ấm, lục nhập, từ thập nhị xứ đến thập bát giới, khi nhân duyên hòa hợp, hư vọng như có sinh. Khi nhân duyên chia rẽ, hư vọng gọi là diệt. Không biết rằng dù sinh diệt, đi lại, đều trong vòng Như Lai tạng trùm khắp mười phương, không lay động, không thêm bớt, sinh diệt. Trong tính chân thường ấy, cầu những sự đi, lại, mê, ngộ, sinh, tử, đều không thể được. Ông A Nan! Vì sao ngũ ấm là Như Lai tạng diệu chân như tính?”—According to the Surangama Sutra, book Two, the Buddha reminded Ananda about the five skandhas as follows: “Ananda! You have not yet understood that all the defiling objects that appear, all the illusory, ephemeral characteristics, spring up in the very spot where they also come to an end. They are what is called ‘illusory falseness.’ But their nature is in truth the bright substance of wonderful enlightenment. Thus it is throughout, up to the five skandhas and the six entrances, to the twelve places and the eighteen realms; the union and mixture of various causes and conditions account for their illusory and false existence, and the separation and dispersion of the causes and conditions result in their illusory and false extinction. Who would have thought that production, extinction, coming, and going are fundamentally the everlasting, wonderful light of the treasury of the Thus Come One, the unmoving , all-pervading perfection, the wonderful nature of true suchness! If within the true and permanent nature one seeks coming and going, confusion and enlightenment, or birth and death, there is nothing that can be obtained. Ananda! Why do I say that the five skandhas are basically the wonderful nature of true suchness, the treasury of the Thus Come One?”

**(II) Chi tiết về Ngũ Uẩn trong Thủ Lăng Nghiêm—Details of the Five Aggregates in the Suragama Sutra:**

- 1) Sắc Ấm—The form skandha—Ông A Nan! Có người mắt lành nhìn lên hư không, lúc đầu không thấy chi. Sau đó mắt mỏi, thấy các hoa đốm nháy rồi rít lăng xăng ở giữa hư không. Sắc ấm cũng vậy. Ông A Nan! Các hoa đốm đó chẳng phải từ hư không mà đến, cũng chẳng phải từ con mắt mà ra: Ananda! Consider this example: when a person who has pure clear eyes look at clear, bright emptiness, he sees nothing but clear emptiness, and he is quite certain that nothing exists within it. If for no apparent reason, the person does not move his eyes, the staring will cause fatigue, and then of his own accord, he will see strange flowers in space and other unreal appearances that are wild and disordered. You should know that it is the same with the skandha of form. Ananda! The strange flowers come neither from emptiness nor from the eyes.
- a) Thực vậy, ông A Nan, nếu nó từ hư không đến, thì sau nó phải trở lại vào hư không. Nhưng nếu có vật đi ra đi vào, thì không phải là hư không. Nếu hư không không phải là

hư không, lại không thể để mặc cho hoa đốm sinh diệt. Cũng như thân thể của ông A Nan không dung nạp được thêm một A nan nữa: The reason for this, Ananda, is that if the flowers were to come from emptiness, they would return to emptiness. If there is a coming out and going in, the space would not be empty. If emptiness were not empty, then it could not contain the appearance of the arising and extinction of the flowers, just as Ananda's body cannot contain another Ananda.

- b) Còn như hoa đốm từ con mắt ra, nếu quả thế, tất nhiên phải trở vào con mắt. Hoa đốm đã từ con mắt ra thì chắc chắn phải có tính thấy. Mà nếu có tính thấy, thì khi đi ra làm hoa đốm giữa hư không, khi quay trở lại phải thấy được con mắt. Còn nếu không có tính thấy, thì khi đi ra đã làm bóng lòa giữa hư không, đến khi trở về sẽ làm bóng lòa ở con mắt. Nếu vậy, khi thấy hoa đốm lẽ ra con mắt không mờ. Sao lại chỉ khi thấy hư không rõ suốt mới gọi là mắt lành?—If the flowers were to come from the eyes, they would return to the eyes. If the nature of the flowers were to come from the eyes, it would be endowed with the faculty of seeing. If it could see, then when it left the eyes it would become flowers in space, and when it returned it should see the eyes. If it did not see, then when it left the eyes it would obscure emptiness, and when it returned, it would obscure the eyes. Moreover, when you see the flowers, your eyes should not be obscured. So why it is that the eyes are said to be 'pure and bright' when they see clear emptiness?
- c) Vậy ông nên biết rằng sắc ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that the skandha of form is empty and false, because it neither depends on causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature.
- 2) Thọ Ấm—The feeling skandha: Ông A Nan! Ví như có người tay chân yên ổn, thân thể điều hòa, không có cảm giác gì đặc biệt. Bỗng lấy hai bàn tay xoa vào nhau, hư vọng cảm thấy rít, trớn, nóng, lạnh. Thọ ấm cũng như vậy. A Nan! Những cảm xúc trên, không phải từ hư không đến, cũng không phải từ đôi bàn tay ra: Ananda! Consider the example of a person whose hands and feet are relaxed and at ease and whose entire body is in balance and harmony. He is unaware of his life-processes, because there is nothing agreeable or disagreeable in his nature. However, for some unknown reason, the person rubs his two hands together in emptiness, and sensations of roughness, smoothness, cold, and warmth seem to arise from nowhere between his palms. You should know that it is the same with the skandha of feeling. Ananda! All this illusory contact does not come from emptiness, nor does it come from the hand.
- a) Thật vậy, ông A Nan! Nếu từ hư không đến, thì đã đến làm cảm xúc bàn tay, sao không đến làm cảm xúc nơi thân thể. Chẳng lẽ hư không lại biết lựa chỗ mà đến làm cảm xúc?—The reason for this, Ananda, is that if it came from emptiness, then since it could make contact with the palms, why wouldn't it make contact with the body? It should not be that emptiness chooses what it comes in contact with.
- b) Nếu từ bàn tay mà ra, thì đáng lẽ không cần phải đợi đến hai tay hợp lại mới ra, mà lúc nào cảm xúc cũng ra. Lại nếu từ bàn tay mà ra, thì khi hợp lại, bàn tay biết có cảm xúc, đến khi rời nhau, cái cảm xúc tắt chạy vào. Xương tủy trong hai cánh tay phải biết cảm xúc đi vào đến chỗ nào. Lại phải có tâm hay biết lúc nào ra, lúc nào vào, rồi lại phải có một vật gọi là cảm xúc đi đi lại lại trong thân thể. Sao lại đợi hai tay hợp lại phát ra tri giác mới gọi là cảm xúc?—If it came from the palms, it could be readily felt without waiting for the two palms to be joined. What is more, if it were to come from the palms,

then the palms would know when they were joined. When they separated, the contact would return into the arms, the wrists, the bones, and the marrow, and you also should be aware of the course of its entry. It should also be perceived by the mind because it would behave like something coming in and going out of the body. In that case, what need would there be to put the two palms together to experience what is called ‘contact?’

- c) Vậy nên biết: thụ ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that the skandha of feeling is empty and false, because it neither depends on causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature.
- 3) Tưởng Ấm—The skandha of thinking:
- a) Ông A Nan! Ví như có người nghe nói quả mơ chua, nước miếng đã chảy trong miệng. Nghĩ đến trèo lên dốc cao, thấy trong lòng bàn chân đau mỏi. Tưởng ấm cũng như vậy. Ông A Nan! Nếu cái tiếng chua đó, không tự quả mơ sinh, không phải tự miệng ông vào: Ananda! Consider the example of a person whose mouth waters at the mention of sour plums, or the soles of whose feet tingle when he thinks about walking along a precipice. You should know that it is the same with the skandha of thinking. Ananda! You should know that the watering of the mouth caused by the mention of the plums does not come from the plums, nor does it come from the mouth.
- b) Thật vậy ông A Nan, nếu chua từ quả mơ sinh ra, thì quả mơ cứ tự nói là chua, sao lại phải đợi người ta nói: The reason for this, Ananda, is that if it were produced from the plums, the plums should speak for themselves, why wait for someone to mention them?
- c) Nếu do miệng vào, thì miệng phải tự mình nghe tiếng, sao lại cần có lỗ tai?—If it came from the mouth, the mouth itself should hear, and what need would there be to wait for the ear?
- d) Nếu riêng tai nghe, sao nước miếng không chảy ra ở tai?—If the ear alone heard, then why doesn't the water come out of the ear?
- e) Tưởng tượng mình leo dốc, cũng tương tự như thế. Vậy nên biết: tưởng ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên—Thinking about walking along a precipice is explained in the same way. Therefore, you should know that the skandha of thinking is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence, nor is spontaneous in nature.
- 4) Hành Ấm—The skandha of mental formation:
- a) Ông A Nan! Ví như dòng nước chảy mạnh, các sóng nối nhau, cái trước cái sau chẳng vượt nhau. Hành ấm cũng như vậy. Ông A Nan! Dòng nước như vậy, không phải do hư không sinh, không phải do nước mà có. Không phải là tính của nước, cũng không phải ra ngoài hư không và nước: Ananda! Consider, for example, a swift rapids whose waves follow upon one another in orderly succession, the ones behind never overtaking the ones in front. You should know that it is the same with the skandha of mental formation. Ananda! Thus the nature of the flow does not arise because of emptiness, nor does it come into existence because of the water. It is not the nature of water, and yet it is not separate from either emptiness or water.
- b) Thật vậy, ông A Nan, nếu do hư không sinh, thì cả hư không vô tận trong mười phương đều thành dòng nước vô tận, mà thế giới bị chìm đắm: The reason for this, Ananda, is that if it arose because of emptiness, then the inexhaustible emptiness throughout the ten

directions would become an inexhaustible flow, and all the worlds would inevitably be drown.

- c) Nếu nhân nước mà có, thì tính của dòng nước chảy mạnh đó, lẽ ra không phải là tính nước; vì có tính riêng của dòng nước, chắc có thể chỉ rõ ràng: If the swift rapids existed because of water, then their nature would differ from that of water and the location and characteristics of its existence would be apparent. If their nature were simply that of water, then when they became still and clear they would no longer be made up of water.
  - d) Còn nếu ra ngoài hư không và nước, thì không có gì ở ngoài hư không, mà ngoài nước ra không có dòng nước: Suppose it were to separate from emptiness and water, there isn't anything outside of emptiness, and outside of water there isn't any flow.
  - e) Vậy nên biết: hành ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that the skandha of mental formation is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature.
- 5) Thức Ấm—The skandha of consciousness:
- a) Ông A Nan! Ví như người lấy cái bình tân già, bịt cả hai miệng bình, rồi vác đầy một bình hư không, đi xa nghìn dặm, mà tặng nước khác. Thức ấm cũng như vậy. Ông A Nan! Cái hư không đó, không phải từ phương kia mà lại, cũng không phải ở phương nầy vào: Ananda! Consider, for example, a man who picks up a kalavinka pitcher and stops up its two holes. He lift up the pitcher filled with emptiness and, walking some thousand-mile way, presents it to another country. You should know that the skandha of consciousness is the same way. Thus, Ananda, the space does not come from one place, nor does it go to another.
  - b) Thật vậy, ông A Nan, nếu từ phương kia lại thì trong bình đó đã đựng hư không mà đi, ở chỗ cũ lẽ ra phải thiếu một phần hư không: The reason for this, Ananda, is that if it were to come from another place, then when the stored-up emptiness in the pitcher went elsewhere, there would be less emptiness in the place where the pitcher was originally
  - c) Nếu từ phương nầy mà vào, thì khi mở lỗ trút bình, phải thấy hư không ra: If it were to enter this region, when the holes were unplugged and the pitcher was turned over, one would see emptiness come out.
  - d) Vậy nên biết: thức ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that the skandha of consciousness is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature.

### ***(B-2) Phàm phu nhìn Ngũ Uẩn***

#### ***ordinary people's point of view on the Five Aggregates***

Phàm phu không nhìn ngũ uẩn như là những hiện tượng mà chúng ta lại nhìn chúng như một thực thể do bởi tâm mê mờ lừa dối chúng ta, do ham ham muốn bầm sinh của chúng ta ch những thứ trên là của ta để thỏa mãn cái “Ngã” quan trọng của chúng ta—We do not see the five aggregates as phenomena but as an entity because of our deluded minds, and our innate desire to treat these as a self in order to pander to our self-importance.

***(B-3) Tri Kiến Phật về Ngũ Uẩn***  
***The Buddha-wisdom on the five aggregates***

Đức Phật dạy trong Kinh Sati Patthana: “Nếu chịu nhẫn nại và có ý chí, bạn sẽ thấy được bộ mặt thật của sự vật. Nếu bạn chịu quay vào nội tâm và quán chiếu bề sâu của tâm khảm, chú tâm nhận xét một cách khách quan, không liên tưởng đến bản ngã, và chịu trau dồi như vậy trong một thời gian, bạn sẽ thấy ngũ uẩn không phải là một thực thể mà là một loạt các tiến trình vật chất và tinh thần. Rồi bạn sẽ không còn lầm lẫn cái bề ngoài với cái thực. Bạn sẽ thấy ngũ uẩn phát sinh và biến đi một cách liên tục và nhanh chóng. Chúng luôn luôn biến đổi từng phút từng giây, không bao giờ tĩnh mà luôn động, không bao giờ là thực thể mà luôn biến hiện. Và Đức Phật dạy tiếp trong Kinh Lăng Già: “Như Lai không khác cũng không phải không khác với các uẩn.”—The Buddha taught in the Sati Patthana Sutra: “If you have patience and the will to see things as they truly are. If you would turn inwards to the recesses of your own minds and note with just bare attention (sati), not objectively without projecting an ego into the process, then cultivate this practice for a sufficient length of time, then you will see these five aggregates not as an entity but as a series of physical and mental processes. Then you will not mistake the superficial for the real. You will then see that these aggregates arise and disappear in rapid succession, never being the same for two consecutive moments, never static but always in a state of flux, never being but always becoming.” And the Buddha continued to teach in the Lankavatara Sutra: “The Tathagata is neither different nor not-different from the Skandhas.” (Skandhebyo-nanyo-nanayas-tathagata).

***(B-4) Ngũ Uẩn Thủ***  
***The five aggregates of grasping***

Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm uẩn thủ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five aggregates of grasping:

- 1) Sắc Thủ Uẩn: Chấp thủ sắc—Aggregate of grasping of body (form)—The form aggregate subject to clinging.
- 2) Thọ Thủ Uẩn: Chấp thủ thọ—Aggregate of grasping of feelings—The feeling aggregate subject to clinging.
- 3) Tưởng Thủ Uẩn: Chấp thủ tưởng—Aggregate of grasping of perceptions—The perception aggregate subject to clinging.
- 4) Hành Thủ Uẩn: Chấp thủ hành—Aggregate of grasping of mental formations—The volition aggregate subject to clinging.
- 5) Thức Thủ Uẩn: Chấp thủ thức—Aggregate of grasping of consciousness—The consciousness aggregate subject to clinging.

**(B-5) Ngũ Uẩn trong “Con Đường Cổ Xưa”**  
***The Five aggregates in “The Buddha’s Ancient Path”***

- (I) **Sắc Uẩn—Aggregate matter (form):** Rupakkhandha (p)—Sắc uẩn thuộc về thân, còn bốn uẩn kia thuộc về tâm. Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” sắc uẩn chứa đựng và bao gồm Tứ Đại: đất, nước, lửa, gió. Tuy nhiên, tứ đại không đơn thuần là đất, nước, lửa, và gió như chúng ta thường nghĩ. Trong tư tưởng Phật giáo, nhất là trong Vi Diệu Pháp, tứ đại có ý nghĩa rộng hơn—The skandha of form relates to the physical body, while the remaining four concern the mind. The skandha of rupa (or that which has form). According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” matter contains and comprises the Four Great Primaries which are traditionally known as, solidity, fluidity, heat or temperature, and motion or vibration. However, they are not simply earth, water, fire and wind, though conventionally they may be so called. In Buddhist thought, especially in the Abhidhamma, the Higher Doctrine, they are more than that.
- (II) **Thọ uẩn—Aggregate of feeling (sensation):** Vedanakkhandha (p)—Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” mọi cảm thọ của chúng ta đều nằm trong nhóm “Thọ” này. Thọ có ba loại: Lạc thọ, khổ thọ, và phi lạc phi khổ thọ. Thọ phát sanh tùy thuộc nơi xúc. Thấy một sắc, nghe một âm thanh, ngửi một mùi, nếm một vị, xúc chạm một vật gì đó, nhận thức một ý niệm hay một tư tưởng, con người cảm nhận một trong ba loại thọ vừa nói trên. Chẳng hạn, khi mắt, hình sắc, và nhãn thức gặp nhau, chính sự tương hợp của ba yếu tố này được gọi là xúc. Xúc nghĩa là sự kết hợp của căn, trần, và thức. Khi ba yếu tố này cùng có mặt thì không có sức mạnh hay lực nào có thể ngăn được Thọ phát sinh—According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” all our feelings are included in the group of “Aggregate of feeling”. Feelings are threefold: pleasant, unpleasant, and neutral. They arise dependent on contact. Seeing a form, hearing a sound, smelling an odor, tasting a flavor, touching some tangible thing, cognizing a mental object, either an idea or a thought, man experiences feeling. When, for instance, eye, form and eye-consciousness (cakkhu-vinnana) come together, it is their coincidence that is called contact. Contact means the combination of the organ of sense, the object of sense, and sense-consciousness. When these are all present together there is no power or force that can prevent the arising of feeling.
- (III) **Tưởng Uẩn—Aggregate of perception (thinking):** Samjna (skt)—Sanjna (skt)—Sanna (p)—Sannakkhandha (p)—The aggregate of perception, one of the five skandhas—Tưởng uẩn, một trong năm uẩn. Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” nhiệm vụ của tưởng là nhận biết đối tượng, cả vật chất lẫn tinh thần. Cũng như Thọ, Tưởng có sáu loại: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Tưởng trong đạo Phật không được dùng theo nghĩa mà các triết gia Tây phương đã dùng như Bacon, Descartes, vân vân, mà chỉ đơn thuần như một sự nhận thức về giác quan. Có một sự tương đồng nào đó giữa Thức Tri (Vijjanama), hay nhiệm vụ của Thức, và Tưởng Tri (Samjanama), hay nhiệm vụ của Tưởng. Trong khi Thức hay biết một đối tượng, lập tức Tâm Sở Tưởng bắt lấy dấu

hiệu đặc biệt nào đó của đối tượng, nhờ vậy phân biệt được nó với các đối tượng khác, dấu hiệu đặc biệt này là công cụ giúp nhận ra đối tượng vào các lần khác. Thật vậy, mỗi lần chúng ta trở nên biết rõ hơn về đối tượng. Như vậy, chính Tưởng làm nảy sinh ký ức—According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” the function of perception is recognition of objects both physical and mental. Perception, like feeling, also is sixfold: perception of forms, sounds, smells, tastes, bodily contacts, and mental objects. Perception in Buddhism is not used in the sense that some Western philosophers like Bacon, or Descartes, etc. used the term, but as a mere sense perception. There is a certain affinity between awareness (a function of consciousness) and recognition (a function of perception). While consciousness becomes aware of an object, simultaneously the mental factor of perception takes the distinctive mark of the object and thus distinguishes it from other objects. This distinctive mark is instrumental in cognizing the object a second and a third time, and in fact, every time we become aware of the object. Thus, it is perception that brings about memory.

**(IV) Hành uẩn—Aggregate of mental formation (volition):** Samskara (skt)—Sankhara (p)—Samkharakkhandha (p)—Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” hành uẩn bao gồm tất cả các tâm sở, ngoại trừ Thọ và Tưởng. Vi Diệu Pháp đề cập đến 52 tâm sở. Thọ và Tưởng là hai trong số đó, nhưng không phải là hoạt động thuộc ý chí. Năm mươi tâm sở còn lại gọi chung là Hành. Tư Tâm Sở (Cetana) đóng một vai trò rất quan trọng trong lãnh vực tinh thần. Theo Phật giáo, không có hành động nào được xem là Nghiệp (kamma), nếu hành động đó không có chủ ý, hay tách động của Tư. Cũng như Thọ và Tưởng, Hành có sáu loại: sắc tư, thanh tư, hương tư, vị tư, xúc tư, và pháp tư—According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” aggregate of volitional formations include all mental factors except feeling and perception. The Abhidhamma speaks of fifty-two mental concomitants or factors (cetasika). Feeling and perception are two of them, but they are not volitional activities. The remaining fifty are collectively known as mental or volitional formations. Volition (cetana) plays a very important role in the mental realm. In Buddhism, no action is considered as “kamma” if that action is void of volition. And like feeling and perception, it is of six kinds: volition directed to forms, sounds, smells, tastes, bodily contacts and mental objects.

**(V) Thức Uẩn—Aggregate of consciousness:** Vijnana (skt)—Vinnana (p)—Vinnakkhandha (p)—Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa”—According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path”:

- 1) Thức uẩn được coi là quan trọng nhất trong năm uẩn; có thể nói Thức uẩn là kho chứa 52 tâm sở, vì không có Thức thì không Tâm sở nào có được. Thức và các Tâm sở tương quan, tùy thuộc và đồng thời tồn tại với nhau. Thức cũng có 6 loại và nhiệm vụ của nó rất đa dạng, nó có các Căn và Trần của nó. Tất cả mọi cảm nhận của chúng ta đều được cảm nhận qua sự tiếp xúc giữa các căn với thế giới bên ngoài: Aggregate of consciousness is the most important of the aggregates; for it is the receptacle, so to speak, for all the fifty-two mental concomitants or factors, since without consciousness no mental factors are available. Consciousness and the factors are interrelated, inter-dependent, and co-existent. Aggregate of consciousness has six types and its function is varied. It has its basis and



objects. All our feelings are experienced through the contact of sense faculties with the external world.

- 2) Mặc dù có sự tương quan giữa các căn và đối tượng của chúng. Chẳng hạn, nhãn căn với các sắc, nhĩ căn với các âm thanh, sự biết vẫn phải qua Thức. Nói cách khác, các đối tượng giác quan không thể được cảm nhận với độ nhạy cảm đặc biệt nếu không có loại Thức thích hợp. Bây giờ, khi con mắt và hình sắc đều có mặt, Thức Thấy sẽ phát sinh tùy thuộc hai yếu tố này. Tương tự, với tai và âm thanh, vân vân, cho tới tâm và các pháp trần. Lại nữa, khi ba yếu tố mặt, sắc và nhãn thức gặp nhau, chính sự trùng hợp này được gọi là xúc. Từ xúc sanh Thọ, vân vân. Như vậy, Thức sanh khởi do một kích thích nào đó xuất hiện ở năm cửa giác quan và ý môn, căn thứ sáu. Vì Thức phát sanh do sự tương tác giữa các Căn và Trần, nên nó cũng do duyên sanh chứ không hiện hữu độc lập. Thức không phải là một linh hồn hay tinh thần đối lại với vật chất. Các tư duy và ý niệm là thức ăn cho căn thứ sáu gọi là “tâm” này cũng do duyên sanh, chúng tùy thuộc vào thế giới bên ngoài mà năm căn kia kinh nghiệm. Năm căn tiếp xúc năm trần, chỉ trong thời hiện tại, nghĩa là khi trần (đối tượng) tiếp xúc chạm với căn tương ứng của nó. Tuy nhiên, Tâm căn có thể kinh nghiệm trần cảnh, dù đó là sắc, thanh, hương, vị, hay xúc đã được nhận thức bằng các giác quan. Chẳng hạn, một đối tượng của sự thấy, mà với đối tượng này nhãn căn đã tiếp xúc trong quá khứ, có thể được tưởng tượng lại bằng tâm căn ngay lúc này mặc dù đối tượng ấy không có trước mắt. Tương tự như vậy đối với các trần cảnh khác. Đây là chủ thể nhận thức và rất khó kinh nghiệm một số các cảm giác này. Loại hoạt động của Tâm này rất vi tế và đôi khi vượt quá sự hiểu biết thông thường: Although there is this functional relationship between the faculties and their objects, for instance, eye with forms, ear with sounds, and so on, awareness comes through consciousness. In other words, sense objects can not be experienced with the particular sensitivity without the appropriate kind of consciousness. Now when eye and form are both present, visual consciousness arises dependent on them. Similarly with ear and sound, and so on, down to mind and mental objects. Again, when the three things, eye, form, and eye-consciousness come together, it is their coincidence that is called “contact”. From contact comes feeling and so on. Thus, consciousness originates through a stimulus arising in the five sense doors and the mind door, the sixth. As consciousness arises through the interaction of the sense faculties and the sense objects, it also is conditioned and not independent. It is not a spirit or soul opposed to matter. Thoughts and ideas which are food for the sixth faculty called mind are also dependent and conditioned. They depend on the external world which the other five sense faculties experience. The five faculties contact objects, only in the present, that is when objects come in direct contact with the particular faculty. The mind faculty, however, can experience the sense object, whether it is form, sound, smell, taste, or thought already cognized by the sense organs. For instance, a visible object, with which the eye came in contact in the past, can be visualized by the mind faculty just at this moment although the object is not before the eye. Similarly with the other sense objects. This is subjective, and it is difficult to experience some of these sensations. This sort of activity of the mind is subtle and sometimes beyond ordinary comprehension.

**(B-6) Ngũ Vọng Tưởng**  
***Five kinds of false thinking***

**(I) Tổng quan về Ngũ Vọng Tưởng—An overview of the Five kinds of false thinking:** Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Mười, ông A Nan sau khi nghe Phật dạy về ngũ ấm, đứng dậy lễ Phật, giữa đại chúng lại bạch Phật, “Như Phật dạy trong tướng ngũ ấm, năm thứ hư vọng làm gốc tướng tâm. Chúng tôi chưa được Như Lai giảng giải kỹ càng. Có thể nào một lượt trừ hết năm ấm đó? Hay là thứ lớp trừ hết? Năm lớp đó đến đâu là giới hạn? Mong Đức Như Lai phát lòng đại từ, vì đại chúng này, dạy cho tâm mục trong suốt, để làm con mắt tương lai cho tất cả chúng sanh trong đời mạt pháp.” Đức Phật đã dạy ngài A Nan về năm thứ vọng tưởng như sau: “Ông A Nan! Tinh chân diệu minh, bản chất viên tịnh chẳng phải sinh ra và sinh tử các trần cấu, cho đến hư không thấy đều nhân vọng tưởng sinh khởi. Ấy gốc nơi bản giác diệu minh tinh chân, hư vọng phát sinh các thế giới. Như ông Diên Nhã Đa nhìn hình mình trong gương, phát cuồng cho là mình không có đầu. Vọng vẫn không nhân. Trong vọng tưởng lập tính nhân duyên. Mê nhân duyên, nói là tự nhiên. Tính hư không thật là huyền sinh. Nhân duyên và tự nhiên đều là vọng tâm của chúng sanh so đo chấp trước. Ông A Nan! Ông biết hư vọng khởi ra, nói là vọng nhân duyên. Nếu hư vọng vẫn không có, thì nói cái vọng nhân duyên vẫn là không phải có. Huống chi chẳng biết mà cho là tự nhiên. Vậy nên Như Lai cùng ông phát minh bản nhân của ngũ ấm, đồng là vọng tưởng.”—In the Surangama Sutra, book Ten, having heard the Buddha’s instruction on the five skandhas, Ananda arose from his seat. He bowed and respectfully asked the Buddha: “The Buddha has told us that in the manifestation of the five skandhas, there are five kinds of falseness that come from our own thinking minds. We have never before been blessed with such subtle and wonderful instructions as the Tathagata has now given. Further, are these five skandhas destroyed all at the same time, or are they extinguished in sequence? What are the boundaries of these five layers? We only hope the Tathagata, out of great compassion, will explain this in order to purify the eyes and illuminate the minds of those in the great assembly, and in order to serve as eyes for living beings of the future.” The Buddha told Ananda, “the essential, true, wonderful brightness and perfect purity of basic enlightenment does not admit birth and death, nor any mundane defilements, nor even empty space itself. All these are brought forth because of false thinking. The source of basic enlightenment, which is wonderfully bright, true, and pure, falsely gives rise to the material world, just as Yajnadatta became confused about his head when he saw his own reflection in the mirror. The falseness basically has no cause, but in your false thinking, you set up causes and conditions. But those who are confused about the principle of causes and conditions call it spontaneity. Even empty space is an illusory creation; how much more so are causes and conditions and spontaneity, which are mere speculations made by the false minds of living beings. Ananda! If you perceive the arising of falseness, you can speak of the causes and conditions of that falseness. But if the falseness has no source, you will have to say that the causes and conditions of that falseness basically have no source. How much the more is this the case for those who fail to understand this and advocate spontaneity. Therefore,

the Tathagata has explained to you that the fundamental cause of all five skandhas is false thinking.”

**(II) Chi tiết về Ngũ Vọng Tưởng—Details of the Five kinds of false thinking:**

- 1) Sắc Ấm Vọng Tưởng—The false thinking of the form skandha:
  - a) Thân thể của ông, trước hết nhân cái tưởng của cha mẹ sinh ra. Cái tâm của ông không phải tưởng thì không thể đến trong tưởng ấy mà truyền mệnh: Your body’s initial cause was a thought on the part of your parents. But if you had not entertained any thought in your own mind, you would not have been born. Life is perpetuated by means of thought.
  - b) Như tôi đã nói trước; tâm tưởng vị chua, nước miếng chảy ra, tâm tưởng trèo cao thấy rợn. Bờ cao chẳng có, vật chua chưa đến, thân thể của ông quyết định không đồng loại với hư vọng được, tại sao nước dãi lại nhân nói chua mà ra?: As I have said before, when you call to mind the taste of vinegar, your mouth waters. When you think of walking along a precipice, the soles of your feet tingle. Since the precipice doesn’t exist and there isn’t any vinegar, how could your mouth water at the mere mention of vinegar, if it were not the case that your body originated from falseness
  - c) Bởi thế nên biết; ông hiện có sắc thân, đó là kiên cố vọng tưởng thứ nhất: Therefore, you should know that your present physical body is brought about by the first kind of false thinking, which is characterized by solidity.
- 2) Như đã nói trên, trèo cao, tưởng tâm có thể khiến ông thấy rợn, bởi nhân lĩnh thụ ra, có thể động đến thân thể. Nay rõ ràng, thuận thì được lợi ích, nghịch thì chịu tổn hại, hai thứ dong ruổi nhau. Đó là hư minh, vọng tưởng thứ hai: The false thinking of the feeling skandha: Thụ ấm vọng tưởng—As described earlier, merely thinking about a high place can cause your body to tingle and ache. Due to that cause, feeling arise and affect your body, so that at present you pursue pleasant feelings and are repelled by unpleasant feelings. These two kinds of feelings that compel you are brought about by the second kind of false thinking, which is characterized by illusory clarity.
- 3) Bởi cái suy nghĩ nó sai sử sắc thân của ông. Thân chẳng phải đồng loại với niệm, thân ông nhân đâu bị theo các niệm sai sử? Đó là do mỗi thứ đều dùng hình dạng, tâm sinh ra thì thân dùng lấy, thân và tâm tương ứng. Thức là tưởng tâm, ngủ là chiêm bao, thì tưởng niệm của ông nó lay động cái vọng tình. Đó là dung thông, vọng tưởng thứ ba: The false thinking of the thinking skandha—Tưởng Ấm Vọng Tưởng: Once your thoughts arise, they can control your body. Since your body is not the same as your thoughts, why is it that your body follows your thoughts and engages in every sort of grasping at objects. A thought arises, and the body grasps at things in response to the thought. When you are awake, your mind thinks. When you are asleep, you dream. Thus, your thinking is stirred to perceive false situations. This is the third kind of false thinking, which is characterized by interconnectedness.
- 4) Hành Ấm Vọng Tưởng—The false thinking of the formation skandha.
  - a) Lý biến hóa không ngừng, trong mỗi niệm âm thầm dời đổi, móng tay dài, tóc mọc, khí hao mòn, hình dạng nhăn nhó, ngày đêm thay nhau, không hề hiểu biết: The metabolic processes never stop; they progress through subtle changes: your nails and hair grow, your energy wanes; and your skin becomes wrinkled. These processes continue day and night, and yet you never wake up to them.

- b) Ông A Nan! Việc đó nếu không phải là ông thì thế nào thân thể thay đổi? Còn nếu là ông, sao ông không biết? Các hành của ông niệm niệm không nghỉ: If these things aren't part of you, Ananda, then why does your body keep changing? And if they are really part of you, then why aren't you aware of them? Your formations skandha continues in thought after thought without cease. It is the fourth kind of false thinking which is subtle and hidden.
- 5) Thức Ấm Vọng Tưởng—The false thinking of the consciousness skandha:
- a) Cái tinh minh trạm tịch, không lay động của ông, gọi là hằng thường. Đối với thân không vượt ra ngoài cái kiến văn giác tri. Nếu thực là tinh chân thì không dung để tập khí hư vọng. Nhân sau các ông đã từng có từ nhiều năm trước, thấy một vật lạ, trải qua nhiều năm, nhớ và quên đều không còn. Về sau bỗng đứng lại thấy cái vật lạ trước, ghi nhớ rõ ràng, chẳng hề sót mất. Trong cái tinh trạm liễu chẳng lay động, mỗi niệm bị huấn luyện, đâu có tính lường được: If you are pure, bright, clear, and unmoving state is permanent, then there should be no seeing, hearing, awareness, or knowing in your body. If it is genuinely pure and true, it should not contain habits or falseness. How does it happen, then, that having seen some unusual things in the past, you eventually forget it over time, until neither memory nor forgetfulness of it remain; but then later, upon suddenly seeing that unusual thing again, you remember it clearly from before without forgetting a single detail? How can you keep track of the permeation that goes on in thought after thought in this pure, clear, and unmoving consciousness?.
- b) Ông A Nan! Nên biết rằng cái tình trạng ấy chẳng phải chân, như dòng nước chảy mạnh, xem qua như yên lặng. Chảy mau và chảy chẳng thấy, chứ không phải không chảy. Nếu chẳng phải tưởng căn nguyên, thì đâu lại chịu hư vọng tập khí: Ananda, you should know that this state of clarity is not real. It is like rapidly flowing water that appears to be still on the surface. Due to its speed you cannot perceive the flow, but that does not mean it is not flowing. If this were not the source of thinking, then how could one be subject to false habits?.
- c) Chẳng phải ông dùng được lẫn lộn cả sáu căn, thì vọng tưởng đó không bao giờ dứt được: If you do not open and unite your six sense faculties so that they function interchangeably, this false thinking will never cease.
- d) Cho nên hiện tại, trong kiến văn giác tri của ông, quán tập nhỏ nhiệm, thì trong cái trạm liễu, mừng tượng hư vô. Đó là điên đảo thứ năm, vi tế tinh tưởng: That's why your seeing, hearing, awareness, and knowing are presently strung together by subtle habits, so that within the profound clarity, existence and non-existence are both unreal. This is the fifth kind of upside-down, minutely subtle thinking.

***(B-7) Ngũ Thập Ấm Ma***  
***Fifty Demons***  
*See Chapter 63*

**(B-8) Lục Thập Nhị Kiến**  
**(Sáu mươi hai loại kiến giải)**  
**Sixty-two views**

**(I) Sáu mươi hai loại kiến giải theo Kinh Đại Bát Nhã—Sixty-two views on the Five Aggregates according to the Maha-Prajna Sutra:**

**(1-20) Năm uẩn duyên với bốn trạng thái làm thành hai mươi kiến giải—The five skandhas under four considerations of time, considered as time past, whether each of the five has had permanence, impermanence, both, and neither:**

(1-4) Bốn kiến giải của Sắc—Four views of Form:

- 1) Sắc là thường: Form is permanent.
- 2) Sắc là vô thường: Form is impermanent.
- 3) Sắc là cả thường lẫn vô thường: Form is both permanent and impermanent.
- 4) Sắc là không (phi) thường cũng không (phi) vô thường: Form is neither permanent nor impermanent.

(5-8) Bốn kiến giải của Thọ—Four views of Sensation:

- 5) Thọ là thường: Sensation is permanent.
- 6) Thọ là vô thường: Sensation is impermanent.
- 7) Thọ là cả thường lẫn vô thường: Sensation is both permanent and impermanent.
- 8) Thọ là phi thường phi vô thường: Sensation is neither permanent nor impermanent.

(9-12) Bốn kiến giải của Tưởng—Four views of perception:

- 9) Tưởng là thường: Perception is permanent.
- 10) Tưởng là vô thường: Perception is impermanent.
- 11) Tưởng là cả thường lẫn vô thường: Perception is both permanent and impermanent.
- 12) Tưởng là phi thường phi vô thường: Perception is neither permanent nor impermanent.

(13-16) Bốn kiến giải của Hành—Four views of Volition or Mental formation:

- 13) Hành là thường: Mental formation is permanent.
- 14) Hành là vô thường: Mental formation is impermanent.
- 15) Hành là cả thường lẫn vô thường: Mental formation is both permanent and impermanent.
- 16) Hành là phi thường phi vô thường: Mental formation is neither permanent nor impermanent.

(17-20) Bốn kiến giải của Thức—Four views of consciousness:

- 17) Thức là thường: Consciousness is permanent.
- 18) Thức là vô thường: Consciousness is impermanent.
- 19) Thức là cả thường lẫn vô thường: Consciousness is both permanent and impermanent.
- 20) Thức là phi thường phi vô thường: Consciousness is neither permanent nor impermanent.

**(21-40) Năm uẩn duyên với tứ biên làm thành hai mươi kiến giải—Five skandhas under the four considerations to their space or extension, considered as present time, whether each is finite, infinite, both, or neither to make another 20 views:**

(21-24) Bốn kiến giải của sắc—Four views of Form:

- 21) Sắc là hữu biên: Form is finite.
- 22) Sắc là vô biên: Form is infinite.
- 23) Sắc là cả hữu lẫn vô biên: Form is both finite and infinite.

- 24) Sắc phi hữu phi vô biên: Form is neither finite nor infinite.  
 (25-28) Bốn kiến giải của Thọ—Four views of Sensation:  
 25) Thọ hữu biên: Sensation is finite.  
 26) Thọ vô biên: Sensation is infinite.  
 27) Thọ hữu lẫn vô biên: Sensation is both finite and infinite.  
 28) Thọ phi hữu phi vô biên: Sensation is neither finite nor infinite.  
 29-32) Bốn kiến giải của Tưởng—Four views of Perception:  
 29) Tưởng hữu biên: perception is finite.  
 30) Tưởng vô biên: Perception is infinite.  
 31) Thọ là hữu lẫn vô biên: Perception is both finite and infinite.  
 32) Thọ phi hữu phi vô biên: Perception is neither finite nor infinite.  
 (33-36) Bốn kiến giải của Hành—Four views of Volition or Mental formation:  
 33) Hành hữu biên: Volition is finite.  
 34) Hành vô biên: Volition is infinite.  
 35) Hành cả hữu lẫn vô biên: Volition is both finite and infinite.  
 36) Hành phi hữu phi vô biên: Volition is neither finite nor infinite.  
 37-40) Bốn kiến giải của Thức—Four views of Consciousness:  
 37) Thức hữu biên: Consciousness is finite.  
 38) Thức vô biên: Consciousness is infinite.  
 39) Thức cả hữu lẫn vô biên: Consciousness is both finite and infinite.  
 40) Thức phi hữu phi vô biên: Consciousness is neither finite nor infinite.  
**(41-60) Năm uẩn duyên với bốn chuyển làm thành hai mươi kiến giải—Five skandhas under the four considerations to their destination to make another 20 views:**  
 (41-44) Bốn kiến giải của Sắc—Four views of Form:  
 41) Sắc như khứ (sắc kể như mất): Form is gone.  
 42) Sắc chẳng như khứ (sắc kể như chẳng mất): Form is not gone.  
 43) Sắc như khứ chẳng như khứ (sắc kể như mất mà cũng kể như chẳng mất): Form is both gone and not gone.  
 44) Sắc phi như khứ phi chẳng như khứ (sắc chẳng kể như mất, chẳng kể như chẳng mất): Form is neither gone nor not gone.  
 (45-48) Bốn kiến giải của Thọ—Four views of sensation:  
 45) Thọ như khứ: Sensation is gone.  
 46) Thọ chẳng như khứ: Sensation is not gone.  
 47) Thọ như khứ chẳng như khứ: Sensation is both gone and not gone.  
 48) Thọ phi như khứ phi chẳng như khứ: Sensation is neither gone nor not gone.  
 (49-52) Bốn kiến giải của Tưởng—Four views of Perception:  
 49) Tưởng như khứ: Perception is gone.  
 50) Tưởng chẳng như khứ: Perception is not gone.  
 51) Tưởng như khứ chẳng như khứ: Perception is both gone and not gone.  
 52) Tưởng phi như khứ phi chẳng như khứ: Perception is neither gone nor not gone.  
 (53-56) Bốn kiến giải của Hành—Four views of Volition or mental formation:  
 53) Hành như khứ: Volition is gone.  
 54) Hành chẳng như khứ: Volition is not gone.  
 55) Hành như khứ chẳng như khứ: Volition is both gone and not gone.

56) Hành phi như khứ phi chẳng như khứ: Volition is neither gone nor not gone.

(57-60) Bốn kiến giải của Thức—Four views of consciousness:

57) Thức như khứ: Consciousness is gone.

58) Thức chẳng như khứ: Consciousness is not gone.

59) Thức như khứ chẳng như khứ: Consciousness is both gone and not gone.

60) Thức phi như khứ phi chẳng như khứ: Consciousness is neither gone nor not gone.

(61-62) Hai kiến giải của Tâm—Two views of mind:

61) Đồng Nhất thân tâm: Unity of body and mind.

62) Dị Biệt thân tâm: Difference of body and mind.

**(II) Theo tông Thiên Thai, có 62 ngã kiến—According to the T'ien-T'ai scet, there are sixty-two views on personality.**

(A) Bốn kiến giải của sắc—Four views of Form or Rupa as its basis and consider each of the five skandhas under four aspects.

1) Sắc là Ngã: Rupa, the organized body, as the ego.

2) Là Sắc vẫn có Ngã: The ego as apart from the rupa.

3) Sắc là lớn, ngã là nhỏ; ngã trụ trong sắc: Rupas as the greater, the ego the smaller or inferior, and the ego as dwelling in the rupa.

4) Ngã là lớn, sắc là nhỏ; sắc trụ trong ngã: The ego as the greater, rupa the inferior, and the rupa in the ego.

\* Cùng một tiến trình như vậy với Thọ, Tưởng, Hành Thức trong hiện tại, quá khứ và vị lai sẽ làm thành 60 kiến giải—The same process applies to Sensation, Perception, Volition, and Consciousness in the present, past and future to make 60 views.

61) Đoạn Kiến: Impermanence.

62) Thường Kiến: Permanence.

## **(C) Nhập Entrances**

### **(C-1) Nhập và Lục Nhập Entrances and Six Entrances**

**(I) Đại Cương Về Nhập và Lục Nhập—An Overview of Entrances and Six Entrances:**

1) Nhập là một trong những mắc xích trong thập nhị nhơn duyên—One of the links in the chain of causation.

2) Sáu chỗ xâm nhập hay căn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý—The six entrances or locations, both the organ and the sensation (eye, ear, nose, tongue, body, mind; sight, hearing, smell, taste, touch, and perception).

3) Lục nhập là sáu chỗ xâm nhập hay căn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý. Một trong những mắc xích trong thập nhị nhơn duyên. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Ba, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về Lục Nhập như sau: “Ông A Nan! Vì sao bản tính của Lục Nhập là

Như Lai tạng?”—The six entrances or locations, both the organ and the sensation (eye, ear, nose, tongue, body, mind; sight, hearing, smell, taste, touch, and perception). One of the links in the chain of causation. According to the Surangama Sutra, book Three, the Buddha reminded Ananda about the six entrances as follows: “Ananda! Why do I say the six entrances have their origin in the wonderful nature of true suchness, the treasury of the Thus Come One?”—See Thập Nhị Nhân Duyên in Chapter 37.

**(II) Chi tiết về Nhập và Lục Nhập—Details of Entrances and Six Entrances:**

**1) Nhãn Nhập—The Eye-Entrance:**

- a) Ông A Nan! Tôi đã từng nói, con mắt bị mệt mỏi trông thấy các hoa đốm lăng xăng. Mắt lành thấy rõ hư không không có hoa. Hoa đốm nhảy nhót ở hư không là do mắt bệnh. Hoa đốm và bệnh, đều trong phạm vi của hư không và mắt lành. Vậy có thể nói, con mắt và trần cảnh của chúng sanh đều ở trong phạm vi của Bồ Đề: Ananda! Although the eye’s staring causes fatigue, the eye and the fatigue originate in Bodhi. Staring gives rise to the characteristic of fatigue.
- Nhân hai vọng trần tối và sáng, phát ra cái thấy nơi bề trong, để thu nạp các trần tượng đó, gọi là tính thấy: Because a sense of seeing is stimulated in the midst of the two false, defiling objects of light and dark, defiling appearances are taken in; this is called the nature of seeing.
  - Rồi hai cái trần sáng tối kia, tính thấy đó không có thể: Apart from the two defiling objects of light and dark, this seeing is ultimately without substance.
- b) Đúng thế ông A Nan, tính thấy đó không từ nơi sáng hay nơi tối đến, không ở mắt ra, cũng chẳng ở hư không sinh. Vì sao?—Thus, Ananda, you should know that seeing does not come from light or dark, nor does it come forth from the sense organ, nor is it produced from emptiness. Why?
- Nếu từ sáng tối, khi tối liền theo sáng diệt, đáng lẽ không thấy tối: If it came from light, then it would be extinguished when it is dark, and you would not see darkness.
  - Nếu từ tối tối, khi sáng liền theo tối diệt, đáng lẽ không thấy sáng: If it came from darkness, then it would be extinguished when it is light, and you would not see light.
  - Nếu từ con mắt sinh ra, hẳn không có sáng tối, như thế cái thấy vốn không có tự tính: Suppose it came from the sense organ, which is obviously devoid of light and dark, a nature of seeing such as this would have no self-nature.
  - Nếu do hư không mà ra, nhìn phía trước thấy các vật, quay trở lại đáng lẽ thấy con mắt. Vả lại nếu hư không tự thấy, còn có liên lạc gì với cái nhập của ông?—Suppose it came forth from emptiness. When it looks in front of you, it sees the shapes of the defiling dust; turning around, it would see your sense-organ. Moreover, if it were emptiness itself which sees, what connection would that have with your entrance?
- c) Vậy nên biết rằng nhãn nhập hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that the eye entrance is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature.

**2) Nhĩ Nhập—The ear entrance:**

- a) Ông A Nan! Ví dụ có người lấy hai ngón tay bịt chặt lỗ tai, nghe tiếng trong đầu ù-ù. Tai và tiếng đó đều ở trong phạm vi của Bồ Đề: Ananda! Consider, for example, a person who suddenly stops up his ears with two fingers. Because the sense-organ of hearing has



become fatigued, a sound is heard in his head. However, both the ears and the fatigue originate in Bodhi.

- Nhân hai vọng trần động và yên tĩnh phát ra cái nghe nơi bề trong, để thu nạp các trần tượng ấy, gọi là tính nghe: Because a sense of hearing is stimulated in the midst of the two false, defiling objects of movement and stillness, defiling appearances are taken; this is called the nature of hearing.
  - Rồi hai cái trần động tĩnh kia, tính nghe đó không thể có: Apart from the two defiling objects of movement and stillness, this hearing is ultimately without substance.
- b) Đúng thế ông A Nan, tính nghe đó không từ nơi động tĩnh đến, không phải từ tai ra, chẳng ở hư không sinh. Vì sao?: Thus, Ananda, you know that hearing does not come from movement and stillness; nor does it come from the sense-organ, nor is it produced from emptiness. Why?
- Nếu từ tĩnh lại, khi động liền theo tĩnh diệt, đáng lẽ không biết động: If it came from stillness, it would be extinguished when there is movement, and you would not hear movement.
  - Nếu từ động tới, khi tĩnh liền theo động diệt, đáng lẽ không biết tĩnh: If it came from movement, then it would be extinguished when there is stillness, and you would not be aware of this stillness.
  - Nếu từ lỗ tai sinh ra, hẳn không có động, tĩnh, như thế cái nghe vốn không có tự tính: Suppose it came from the sense-organ, which is obviously devoid of movement and stillness: a nature of hearing such as this would have no self-nature.
  - Nếu do hư không mà ra, thì hư không đã thành tính nghe, tức không phải là hư không. Vả lại, nếu hư không nghe được, còn có liên lạc gì với cái nhập của ông?: Suppose it came from emptiness; emptiness would then become hearing and would no longer be emptiness. Moreover, would it have with your entrance?
- c) Vậy nên biết rằng nhĩ nhập hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that the ear-entrance is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence, nor is spontaneous in nature.

### 3) *Tỷ Nhập—The nose entrance:*

- a) Ông A Nan! Ví như có người bịt chặt hai lỗ mũi. Bịt lâu mũi nhọc và cảm thấy lạnh. Nhân cảm xúc phân biệt thông, nghẹt, trống, đặc, cho đến các mùi thơm thúi. Mũi và cái nhọc ấy đều ở trong phạm vi của Bồ Đề: Ananda! Consider, for example, a person who inhales deeply through his nose. After he has inhaled for a long time it becomes fatigued, and then there is a sensation of cold in the nose. Because of that sensation, there are the distinctions of penetration and obstruction, of emptiness and actuality, and so forth, including all fragrant and stinking vapors. However, both the nose and the fatigue originate in Bodhi.
- Nhân hai vọng trần thông và tắc phát ra cái ngửi nơi bề trong, để thu nạp các trần tượng, gọi là tính ngửi: Because a sense of smelling is stimulated in the midst of the two false, defiling objects of penetration and obstruction, defiling appearances are taken in; this is called the nature of smelling.
  - Rồi hai cái trần thông, tắc kia, tính ngửi đó không thể có: Apart from the two defiling objects of penetration and obstruction, this smelling is ultimately without substance.

- b) Tính ngửi đó không từ nơi thông, hay tắc lại, không phải từ mũi ra, cũng chẳng ở hư không sinh. Vì sao?: You should know that smelling does not come from penetration and obstruction, nor does it come forth from the sense-organ, nor is it produced from emptiness. Why?
- Nếu từ thông lại, khi tắc tính ngửi phải diệt mất, đáng lẽ không biết tắc: If it came from penetration, the smelling would be extinguished when there is obstruction, and then how could it experience obstruction?
  - Nếu nhân cái tắc mà có, khi thông không thể ngửi được, sao lại biết mùi thơm thúi?: If it existed because of obstruction, then where there is penetration there would be no smelling; in that case, how would the awareness of fragrance, stench, and other such sensations come into being?
  - Nếu từ lỗ mũi sinh ra, hẳn không có thông tắc, như thế cái ngửi vốn không có tự tính: Suppose it came from the sense organ, which is obviously devoid of penetration and obstruction. A nature of smelling such as this would have no self-nature.
  - Nếu do hư không mà ra, đáng lẽ cái ngửi ấy quay lại ngửi được mũi ông. Cái hư không có tính ngửi thì còn có liên lạc gì với cái nhập của ông?: Suppose it came from emptiness; smelling itself would turn around and smell your own nose. Moreover, if it were emptiness itself which smelled, what connection would it have with your entrance?
- c) Vậy ông nên biết rằng tử nhập hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that the nose-entrance is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature.

**4) *Thiệt Nhập—The tongue entrance:***

- a) Ông A Nan! Ví như có người lấy lưỡi liếm mép, liếm mãi thành mỏi mệt. Người ốm thấy đắng, người khỏe thấy ngọt. Do vị ngọt và vị đắng, mới rõ có thiệt căn. Lúc bình thường chỉ thấy vị nhạt. Lưỡi và cái mỏi mệt ấy đều ở trong phạm vi của Bồ Đề: Ananda! Consider, for example, a person who licks his lips with his tongue. His excessive licking causes fatigue. If the person is sick, there will be a bitter flavor; a person who is not sick will have a subtle sweet sensation. Sweetness and bitterness demonstrate the tongue's sense of taste. When the organ is inactive, a sense of tastelessness prevails. However, both the tongue and the fatigue originate in Bodhi.
- Nhân hai cái vọng trần ngọt và nhạt phát ra cái nếm nơi bề trong, để thu nạp các trần tượng ấy, gọi là tính nếm: Because of the two defiling objects of sweetness and bitterness, as well as tastelessness, stimulate a recognition of taste which in turn draws in these defiling sensations, it becomes what is known as a sense of taste.
  - Rồi hai cái trần ngọt và nhạt kia, tính nếm đó không thể có: Apart from the two defiling objects of sweetness and bitterness and apart from tastelessness, the sense of taste is originally without a substance.
- b) Đúng thế, ông A Nan, tính nếm đó không từ nơi ngọt đắng lại, không từ lưỡi ra, cũng chẳng sinh từ hư không. Vì sao?: Thus, Ananda, you should know that the perception of sweetness, bitterness, and tastelessness does not come from sweetness or bitterness, nor does it exist because of tastelessness, nor does it arise from the sense organ, nor is it produced from emptiness. Why?

- Nếu từ ngọt đắng lại, khi nhạt tính nếm phải diệt, đáng lẽ không biết nhạt: If it came from sweetness and bitterness, it would cease to exist when tastelessness was experienced, so how could it recognize tastelessness?
  - Nếu từ nhạt ra, khi ngọt tính nếm phải mất, sao lại biết ngọt đắng?: If it arose from tastelessness, it would vanish when the flavor of sweetness was tasted, so how could it perceive the two flavors, sweet and bitter?
  - Nếu từ lưỡi sinh ra, hẳn không có ngọt, nhạt và đắng, như thế tính nếm vốn không có tự tính: Suppose it came from the tongue which is obviously devoid of defiling objects sweetness and bitterness and of tastelessness. An essence of tasting such as this would have no self-nature.
  - Nếu do hư không mà ra, thì hư không có tính nếm, chứ không phải miệng ông. Hư không mà biết nếm, thì còn có liên lạc gì với cái nhập của ông?: Suppose it came from emptiness; the sense of taste would be experienced by emptiness instead of by the mouth. Suppose, moreover, that it was emptiness itself which tasted, what connection would that have with your entrance?
- c) Vậy nên biết thiệt nhập hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that the tongue entrance is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence, nor is it spontaneous in nature.

**5) Thân Nhập—The body entrance:**

- a) Ông A nan! Ví như có người lấy một bàn tay lạnh úp vào bàn tay nóng. Nếu lạnh nhiều thì nóng theo thành lạnh. Nếu nóng nhiều thì lạnh trở lại thành nóng. Biết nóng lạnh khi chạm tay, thì cái biết đó vẫn có từ khi chưa chạm tay. Thân và cái cảm giác đó, đều ở trong phạm vi của Bồ Đề: Ananda! Consider, for example, a person who touches his warm hand with his cold hand. If the cold is in excess of warmth, the warm hand will become cold; if the warmth is in excess of the cold, his cold hand will become warm. So the sensation of warmth and cold is felt through the contact and separation of the two hands. Fatiguing contact results in the interpenetration of warmth and cold. However, both the body and the fatigue originate in Bodhi.
- Nhân hai vọng trần ly và hợp phát ra cái cảm giác nơi bề trong, để thu nạp các trần tượng ấy, gọi là tính biết khi sờ mó: Because a physical sensation is stimulated in the midst of the two defiling objects of separation and union, defiling appearances are taken in; this is called the awareness of sensation.
  - Rồi hai cái trần ly hợp, thích và không thích kia, tính biết đó không thể có: Apart from the two sets of defiling objects of separation and union, and pleasantness and unpleasantness, the awareness of sensation is originally without a substance.
- b) Đúng thế, ông A Nan, tính biết đó không từ ly, hợp mà lại, chẳng phải từ thích, không thích mà có, không từ thân ra, cũng chẳng ở hư không sinh. Vì sao?: Thus, Ananda, you should know that this sensation does not come from separation and union, nor does it exist because of pleasantness and unpleasantness, nor does it arise from the sense organ, nor is it produced from emptiness. Why?
- Nếu từ hợp mà có, khi ly tính biết phải diệt, đáng lẽ không biết khi ly hay chưa tiếp xúc: If it arose when there was union, it would disappear when there was separation, so how could it sense the separation?

- Đối với thích và không thích, cũng như vậy: The two characteristics of pleasantness and unpleasantness are the same way.
  - Nếu từ thân mà ra, hẳn không có lý hợp, thích và không thích. Như thế tính biết nhờ sờ mó, vốn không có tự tính: Suppose it came from the sense organ, which is obviously devoid of the four characteristics of union, separation, pleasantness, and unpleasantness; an awareness of physical sensation such as this would have no self- nature.
  - Nếu do hư không mà ra, thì hư không có tính biết, còn có liên lạc gì với cái nhập của ông?: Suppose it came from emptiness; the awareness of sensations would be experienced by emptiness itself, what connection would that have with your entrance?
- c) Vậy nên biết rằng thân nhập hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that the body-entrance is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence, nor is spontaneous in nature.
- 6) Ý Nhập—The mind entrance:**
- a) Ông A Nan! Ví như có người mệt mỗi ngủ thiếp đi, ngủ đã thức dậy, thấy trần cảnh thì nhớ, khi không nhớ gọi là quên. Các thứ điên đảo, sinh, trụ, dị, diệt, tập quen thu nạp vào bề trong, không lẫn lộn nhau, gọi là ý tri căn. Ý và cái mệt đó, đều ở trong phạm vi của Bồ Đề: Ananda! Consider, for example, a person who becomes so fatigued that he goes to sleep. Having slept soundly, he awakens and tries to recollect what he experienced while asleep. He recalls some things and forgets others. Thus, his upsidedownness goes through production, dwelling, change, and extinction, which are taken in and returned to a center habitually, each following the next without ever being over taken. This is known as the mind organ or intellect. The mind and fatigue are both Bodhi.
- Nhân hai cái vọng trần sinh và diệt, tập khởi cái biết bên trong, để thu nạp các nội trần. Các cái thấy, nghe đi ngược vào trong mà không đến nơi, gọi là tính hay biết: The two defiling objects of production and extinction stimulate a sense of knowing which in turn grasps these inner sense data, reversing the flow of seeing and hearing. Before the flow reaches the ground it is known as the faculty of intellect.
  - Rồi hai cái trần thức ngủ, sinh diệt kia, tính hay biết đó không thể có: Apart from the two sets of dwelling objects of waking and sleeping and of production and extinction, the faculty of intellect is originally without substance.
- b) Đúng thế ông A Nan, tính hay biết đó không từ thức ngủ tới, không từ sinh diệt mà có, không ở ý căn ra, cũng chẳng ở hư không sinh. Vì sao?: Thus, Ananda, you should know that the faculty of intellect does not come from waking, sleeping, production, or extinction, nor does it arise from the sense organ, nor is it produced from emptiness. Why?
- Nếu từ thức mà có, khi ngủ liền diệt theo, lấy cái gì gọi là ngủ: If it came from waking, it would disappear at the time of sleeping, so how could it experience sleep?
  - Như chắc khi sinh là có, khi diệt tức là không, còn chi mà biết là diệt: If it came from production, it would cease to exist at the time of extinction, so how could it undergo extinction?
  - Như nhân cái diệt mà có, khi sinh tức không có diệt nữa, lấy gì mà biết là sinh: If it came from extinction it would disappear at the time of production, so how could it know about production?

- Nếu từ ý căn mà ra, thì hai tướng thức ngủ theo nhau mà khai, mà hợp trong thân. Rồi hai cái thể đó, tính biết kia giống như hoa đóm giữa hư không, không có tự tính: Suppose it came from the sense-organ; waking and sleeping cause only a physical opening and closing respectively. Apart from these two movements, the faculty of intellect is as unsubstantial as flowers in space, because it is fundamentally without a self-nature.
  - Nếu do hư không mà sinh, thì hư không có tính biết, còn có liên lạc gì với cái nhập của ông?: Suppose it came from emptiness; the sense of intellect would be experienced by emptiness instead of by the mind. Then what connection would that have with your entrance?
- c) Vậy nên biết rằng ý nhập hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that the mind entrance is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence, nor is spontaneous in nature.

### **(C-2) Thập Nhị Nhập**

#### ***Twelve Entrances—Dvadasayatani (skt)***

**(I) Mười hai thứ Nhập—The twelve entrances:** Mười hai thứ can thiệp vào nhau, như sáu căn nhập với sáu trần (nhãn nhập với sắc, gọi là nhãn nhập, sắc nhập với nhãn kêu là sắc nhập, hai thứ nhập lại gọi là thấy; nhĩ nhập với thanh gọi là nhĩ nhập, thanh nhập với nhĩ gọi là thanh nhập, hai thứ nhập lại gọi là nghe; vân vân. Sáu căn nhập với sáu trần gọi là thập nhị nhập)—The twelve entrances (entries—places):

- (A) Lục Căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý—Six sense-organs (eye, ear, nose, tongue, body, and mind)—See Lục Căn in Chapter 48.
- (B) Lục Cảnh: Sắc, thính, hương, vị, xúc, pháp—Six objects which are corresponding to the six senses (forms, sounds, scents, tastes, textures, and mental objects)—See Lục Cảnh in Chapter 48.

**(II) Mười hai thứ Nhập theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm—The twelve entrances according to the Surangama Sutra:** Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Ba, Đức Phật giải thích cho ông A Nan biết tại sao bản tánh của Thập Nhị Xứ là Như Lai Tạng Diệu Chân Như tính như sau—According to the Surangama Sutra, book Three, the Buddha explained to Ananda why he said that the twelve places were basically the wonderful nature of true suchness, the treasury of the Thus Come One.

**1-2) Nhãn sắc Xứ:** Cakshu-rupayatana (skt)—The place of the eye and form: Ông A Nan! Ông xem rừng Kỳ Đà và các suối ao. Ý ông nghĩ sao? Vì là sắc tướng sinh ra mắt thấy, hay là mắt sinh ra sắc tướng?—Ananda! Look again at the trees in the Jeta Grove and the fountains and pools. What do you think? Do these things come into being because the forms are produced and thus the eyes see, or because the eyes produce the characteristics of form?

- a) Ông A Nan! Nếu nhãn căn sinh các sắc tướng, vậy khi nhìn hư không, không phải là sắc tướng, cái tính sinh sắc tướng phải tiêu diệt, tiêu rồi thì rõ ràng là hết thấy các sắc tướng đều không. Sắc tướng đều không, lấy gì so sánh mà biết hư không? Đối với hư không, lại

cũng như vậy: Ananda! If the organ of sight were to produce the characteristics of form, then the nature of form would be obliterated when you see emptiness, which is not form. Once it was obliterated, everything that is manifest would disappear. Since the characteristics of form would then be absent, who would be able to understand the nature of emptiness. The same is true of emptiness.

- b) Lại nếu sắc trần sinh ra cái thấy. Khi nhìn hư không, không phải là sắc, cái thấy phải tiêu mất. Cái thấy đã mất thì mọi thứ đều không, lấy chi mà rõ là không hay là sắc?: If, moreover, the defiling objects of form were to produce the eye's seeing, then seeing would perish upon looking at emptiness, which is not form, and once it perished, everything would disappear. Then who would be able to understand emptiness and form?
- c) Vậy ông nên biết, cái thấy với sắc không, đều không có xứ sở. Hai xứ 'thấy và sắc' đều là hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that neither seeing nor form nor emptiness has a location, and thus the two places of 'form and seeing' are empty and false. Their origin is not in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.

**3-4) Nhĩ Thanh Xứ:** Srotra-sabda (skt)—The place of the ear and sound: Ông A Nan! Ông lại nghe trong vườn Kỳ Đà, lúc thức ăn dọn rồi thì đánh trống, lúc nhóm chúng thì đánh chuông. Tiếng chuông, tiếng trống trước sau nối nhau. Ý ông nghĩ sao? Như thế là tiếng đến bên tai, hay tai đến chỗ tiếng?—Ananda! Listen again to the drum being beaten in the Jeta grove when the food is ready. The assembly gathers as the bell is struck. The sounds of the bell and the drum follow one another in succession. What do you think? Do these things come into existence because the sound comes to the region of the ear, or because the ear goes to the place of the sound?

- a) Ông A Nan! Nếu là tiếng đến bên tai, ví dụ tôi đi khát thực trong thành Thất La Phiệt, ở rừng Kỳ Đà chắc là không có tôi nữa; tiếng đã đến tai ông A Nan, lẽ ra ông Mục Liên, ông Ca Diếp không thể cùng nghe một lần, huống chi trong này có đến một nghìn hai trăm năm mươi vị Sa Môn đều nghe tiếng chuông cùng một lúc, cùng đến chỗ ăn cơm: Again, Ananda, suppose that the sound comes to the region of the ear. Similarly, when I go to beg for food in the city of Shravasti, I am no longer in the Jeta Grove. If the sound definitely goes to the region of Ananda's ear, then neither Maudgalyayana nor Kasyapa would hear it, and even less the twelve hundred and fifty Sramanas who, upon hearing the sound of the bell, come to the dining hall at the same time.
- b) Nếu là tai đến bên tiếng, ví dụ tôi đã trở về trong rừng Kỳ Đà rồi, ở thành Thất La Phiệt không có tôi nữa; nay ông nghe tiếng trống, tai ông đã đi đến chỗ đánh trống, thì khi tiếng chuông phát ra, lẽ ra ông không thể cùng nghe một lần. Thế mà ông lại nghe được bao tiếng khác trong rừng này, nào các tiếng voi, ngựa, trâu, dê: Again, suppose that the ear goes to the region of the sound. Similarly, when I return to the Jeta grove, I am no longer in the city of Sravasti. When you hear the sound of the drum, your ear will already have gone to the place where the drum is beaten. Thus, when the bell peals, you will not hear the sound, even the less that of the elephants, horses, cows, sheep, and all the other various sounds around you.
- c) Còn như nếu không đi qua đi lại, sẽ không có sự nghe: If there is no coming or going, there will be no hearing either.

- d) Vậy ông nên biết, cái nghe cùng cái tiếng, đều không có xứ sở. Hai xứ ‘nghe và tiếng’ đều hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that neither hearing nor sound a location, and thus the two places of ‘hearing and sound’ are empty and false. Their origin is not in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.

**5-6) Tỷ Hương Xứ:** Ghrana-gandha (skt)—The place of nose and smell: Ông A Nan! Ông lại ngửi hương Chiên đàn trong lư này. Hương đó chỉ đốt một ít, cả thành Thất La Phiệt trong vòng bốn mươi dặm đều ngửi thấy. Ý ông nghĩ sao? Mùi thơm đó ở gỗ chiên đàn ra, ở mũi ông ra, hay ở lư hương ra?: Moreover, Ananda, you smell the chandana in this censer. You sniff the burning incense burning. When one particle of this incense is lit, it can be smelled simultaneously through forty miles around the city of Sravasti. What do you think? Is this fragrance produced from the chandana wood? Is it produced in your nose? Or does it arise within emptiness?

- a) Ông A Nan! Nếu ở mũi ông ra, gọi là mũi sinh mùi, thì mùi phải từ mũi ra. Song mũi không phải là Chiên đàn, vì sao trong mũi lại có mùi chiên đàn? Đã gọi là ngửi mùi, mùi thơm phải từ ngoài vào mũi, chứ ở trong mũi bay ra mùi thơm, không gọi là ngửi: Again, Ananda! Suppose this fragrance is produced from your nose. What is said to be produced from the nose should come forth from the nose. Your nose is not chandana, so how can the nose have the fragrance of chandana? When you say you smell fragrance, it should enter your nose. For the nose to emit fragrance is not the meaning of smelling.
- b) Nếu ở hư không ra, tính hư không có mãi, mùi thơm cũng phải có mãi, sao lại phải đốt gỗ chiên đàn khô trong lư mới có?: Suppose it is produced from within emptiness. The nature of emptiness is everlasting and unchanging, and so the fragrance should be eternally present. What need should there to be to rely on burning the dry wood in the censer?
- c) Nếu ở gỗ ra, mùi thơm do gỗ đốt thành khói, khói bay tới mũi mới ngửi thấy. Sao khói kia bay lên hư không chưa được bao xa mà trong vòng bốn mươi dặm đã ngửi thấy cả?: Suppose it is produced from the wood. Noe, the nature of this incense is such that it gives off smoke when it is burned. If the nose smells it, it should be filled with smoke. The smoke rises into the air, and before it has reached the distance, how is it that the fragrance is already being smelled at a distance of forty miles?
- d) Vậy ông nên biết, ngửi và mùi hương, đều không có xứ sở. Hai xứ ‘ngửi và mùi hương’ đều hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that neither the fragrance nor the nose’s smelling has a location, and so the two places of smelling and fragrance are empty and false. Their origin is not in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.

**7-8) Thiệt Vị Xứ:** Jihva-rasa (skt)—The place of the tongue and taste: Ông A Nan! Ông thường hai buổi ở trong chúng cầm bình bát đi khát thực, có khi gặp món ăn ngon. Ông nghĩ sao? Vị đó sinh từ hư không, từ lưỡi, hay từ món ăn?—Ananda! Twice everyday you take your bowl along with the rest of the assembly, and among what you receive may be things of supreme flavor, such as curds, butter milk, and clarified butter. What do you think? Are these flavors produced from emptiness, do they come forth from the tongue, or are they produced from the food?

- a) Ông A Nan! Nếu vị đó sinh từ lưỡi ông, trong miệng ông chỉ có một lưỡi, lưỡi đã thành vị ngon rồi, gặp món hắc thạch mật, lẽ ra không đời đổi được. Nếu không đời đổi, không gọi

là biết vị. Còn nếu dời đổi được, lưỡi không phải có nhiều như thế, làm sao lại biết nhiều vị?: Again, Ananda, suppose that the flavors came from your tongue; now there is only one tongue in your mouth. When that tongue had already become the flavor of curds, then it would not change if it encountered some dark rock-candy. Suppose it did not change, that would not be what is called knowing tastes. Suppose it did change, the tongue is not many substances, and how could one tongue know so many tastes?

- b) Nếu sinh từ món ăn, món ăn không có tính biết, sao biết vị mình. Nếu tự biết, cũng như người khác ăn, có quan hệ gì tới ông mà nói rằng ông biết vị?: Suppose it were produced from the food. The food does not have consciousness; how could it know tastes? Moreover, if the food itself were to recognize them, that would be the same as someone else eating. Then what connection would that have with what is called your recognition of tastes?
- c) Nếu sinh từ hư không, ông thử nếm hư không, xem là vị gì? Nếu là vị mặn, hư không đã làm mặn lưỡi ông, cũng làm mặn mặt ông, vậy người ở thế gian này giống như cá biển, quen với mặn, không biết nhạt. Nếu không biết nhạt, lại cũng không biết mặn. Như thế là không biết gì, sao gọi là vị?: Suppose it were produced in emptiness. When you eat emptiness, what flavor does it have? Suppose that emptiness had the flavor salt. Then since your tongue was salty, your face would also be salty, and likewise everyone in the world would be like fish in the sea. Since you would be constantly influenced by salt, you would never know tastelessness. If you did not recognize tastelessness, you would not know anything at all. How could that be what is called taste?
- d) Vậy ông nên biết, nếm và vị đều không có xứ sở. Hai xứ ‘nếm và vị’ đều hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that neither flavors nor the tongue’s tasting has a location; and, so the two places of tasting and flavor are empty and false. Their origin is not in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.

**9-10) Thân Xúc Xứ:** Kaya-sparshatavya (skt)—The place of the body and touches: Ông A Nan! Ông thường buổi sáng lấy tay xoa đầu. Ý ông nghĩ sao? Cái biết có xoa như vậy, ở đâu ra? Ở tay hay ở đầu?: Ananda! Early every morning you rub your head with your hand. What do you think? When there is a sensation of the rubbing, where does the ability in the hands or is it in the head?

- a) Nếu ở tay, chắc đầu không biết, sao lại thành ra xúc?: If it were in the hands, then the head would have no knowledge of it, and how could that be what is called touch?
- b) Nếu ở đầu, chắc tay không cần đến, sao gọi là xúc?: If it were in the head, then the hands would be useless, and how could that be what is called touch?
- c) Nếu ở cả hai nơi, chắc ông A Nan phải có hai thân: If each had it, then you, Ananda, would have two bodies.
- d) Nếu một xúc sinh ra cái biết ở đầu và ở tay, hai thứ đó phải cùng một thể. Nếu cùng một thể, cái nghĩa xúc lại không còn. Nếu là hai thể, cái xúc ở bên nào? Ở bên nằng không có sở, ở bên sở không có nằng. Chẳng lẽ hư không làm xúc cho ông?: If they were two substances, to which would the touch belong? The one which was capable of touch would not be the one that was touched. The one that was touched would not be the one that was capable of touch. Nor should it be that the touch came into being between you and emptiness.



- e) Vậy ông nên biết, cái biết khi sờ mó, đụng chạm và thân, đều không có xứ sở. Hai xứ ‘xúc và thân’ đều hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that neither the sensation of touch nor the body has a location, and so the two places of the body and touch are empty and false. Their origin is not in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.

**11-12) Ý Pháp Xứ:** Mano-dharma (skt)—The place of mind and dharmas: Ông A Nan! Ông thường trong ý duyên với ba tính thiện, ác, và vô ký, sinh ra các phép tắc. Các phép đó do tâm sinh ra, hay là đời tâm, riêng có nơi chỗ?—Ananda! Your mind is always conditioned by three qualities, good, bad, and indeterminate, which produce patterns of dharmas. Ananda! Are these dharmas produced by the mind, or do they have a special place apart from the mind?

- a) Ông A Nan! Nếu do tâm, các pháp không phải là trần, không phải là cái sở duyên của tâm, sao thành xứ được?: Ananda! If they were the mind, the dharmas would not be its defiling objects. Since they would not be conditions of the mind, how could you say that they had a location?
- b) Nếu rời tâm, riêng có nơi chỗ, thì cái tự tính của pháp là có biết hay không biết? Nếu có biết phải gọi là tâm: Suppose they were to have a special place apart from the mind, then would the dharmas themselves be able to know? If they were to have a sense of knowing, they would be called a mind.
- Nếu nó khác với ông, và không phải là trần, thì nó đồng với tâm lượng của người khác: If they were something other than you, they would be someone else’s mind, since they are not defiling objects.
  - Nếu nó tức là ông và cũng tức là tâm, sao ở ông lại có hai tâm?: If they were the same as you, they would be your own mind. But how could your mind stand apart from you?
  - Còn nếu không biết, thì cái pháp trần ấy đã chẳng phải là sắc, thanh, hương, vị, ly, hợp, lạnh và nóng, và tướng hư không, vậy nó ở đâu? Nay nơi sắc không kia, đều không thể chỉ cái gì là pháp trần, không lẽ ở nhân gian lại có những cái ngoài vòng hư không. Nếu nó chẳng phải là cái sở duyên của tâm, từ đâu lập ra có xứ?: Suppose they were to have no sense of knowing; yet these defiling objects are not forms, sounds, smells, or tastes; they are neither cold nor warmth, nor the characteristic of emptiness. Where would they be located? We have established that they are represented in neither form nor emptiness; nor is it likely that they exist somewhere in the human realm beyond emptiness, for if they did the mind could not be aware of them. Whence, then, would they arise?
  - Vậy nên biết pháp và tâm đều không có xứ sở. Hai xứ ‘ý và pháp’ đều hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that neither dharmas nor the mind has a location, and, so the two places of mind and dharmas are empty and false. Their origin is not in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.

### (D) Giới

#### *Spheres—Dhatu (skt)*

**(D-1) Nghĩa của “Cảnh Giới”**  
***The meanings of “Sphere” or “Realm”***

Giới là nơi mà tâm vin vào đó để chạy theo gọi là cảnh, như pháp là nơi ý thức vin vào gọi là pháp cảnh giới, sắc là nhãn thức vin vào đó gọi là sắc cảnh giới, thanh là nơi nhĩ thức vin vào gọi là thanh cảnh giới, vân vân—A prospect, region, territory, surroundings, views, circumstances, environment, area, field, sphere, environments and conditions, i.e. the sphere of mind, the sphere of form for the eye, of sound for the ear, etc.: Visaya, artha, or gocara (skt).

**(D-2) Phân loại Giới**  
***Categories of Dhatu***

**(I) Nhị Giới—Two realms:**

A. *Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice:* Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, trên đường tu không tinh tấn thì thôi, nếu dụng công tinh tấn, nhất định có cảnh giới. Cảnh giới này có hai loại trong và ngoài khác nhau—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, if we are not diligent and do not exert efforts along the path of cultivation, nothing usually happens; however, if we are diligent and exert a great deal of effort, we will definitely witness different realms. These two realms either come from within the mind or are caused by outside sources.

1) Nội Giới—Internal Realms: Nội cảnh giới cũng gọi là tự tâm cảnh giới, vì cảnh giới này không phải từ bên ngoài vào, mà chính do nơi công dụng trong tâm phát hiện. Những người không hiểu rõ lý “Vạn pháp duy tâm” cho rằng tất cả cảnh giới đều từ bên ngoài đến, là lối nhận định sai lầm. Bởi khi hành giả dụng công đến mức tương ứng, dứt tuyệt ngoại duyên, thì chủng tử của các pháp tiềm tàng trong tạng thức liền phát ra hiện hạnh. Với người niệm Phật trì chú, thì công năng của Phật hiệu và mật cú đi sâu vào nội tâm, tất gặp sự phản ứng của hạt giống thiện ác trong tạng thức, cảnh giới phát hiện rất là phức tạp. Các cảnh ấy thường hiện ra trong giấc mơ, hoặc ngay trong khi tỉnh thức lúc đang dụng công niệm Phật. Nhà Phật gọi trạng thái này là “A Lại Da Biến Tướng.” Trong giấc mơ, nếu do chủng tử ác phát hiện, hành giả hoặc thấy các loài sâu trong mình bò ra, hoặc thấy nơi thân có loại nhiều chân giống như bò cạp, rết, mỗi đêm mình gở ra năm bảy con; hoặc thấy các loài thú ma quái, cảnh tượng rất nhiều không tả xiết được! Đại khái người nhiều nghiệp tham nhiễm, bôn xén, hiểm độc, thường thấy tướng nam nữ, rắn rết, hoặc dị loại sắc trắng. Người nhiều nghiệp sân hận, thường thấy cạp beo, hoặc dị loại sắc đỏ. Người nhiều nghiệp si mê, thường thấy loài súc vật, sò ốc, hoặc dị loại sắc đen. Tuy nhiên, đây chỉ là ước lược, không phải tất cả đều như định như thế. Nếu do chủng tử lành phát hiện, hành giả thấy cây cao hoa lạ, thắng cảnh tươi tốt trang nghiêm, mảnh lưới châu ngọc; hoặc thấy mình ăn các thứ thơm ngon, mặc đồ trân phục, ở cung điện báu, hay nhẹ nhàng bay lướt trên hư không. Tóm lại, trong tâm của chúng sanh có đủ chủng tử mười

pháp giới; chủng tử lành hiện thì thấy cảnh Phật, Bồ Tát, Nhơn, Thiên; chủng tử ác hiện thì thấy cảnh tam đồ tội khổ. Như người kiếp trước có tu theo ngoại đạo, thường thấy mình phóng ra luồng điện, hoặc xuất hồn đi dạo chơi, tiếp xúc với các phần âm nói về chuyện thanh suy, quốc sự. Hoặc có khi tâm thanh tịnh, trong giấc mơ thấy rõ việc xảy ra đôi ba ngày sau, hay năm bảy tháng sẽ đến. Đại khái người đời trước có tu, khi niệm Phật liền thấy cảnh giới lành. Còn kẻ nghiệp nhiều kém phước đức, khi mới niệm Phật thường thấy cảnh giới dữ; trì niệm lâu ngày ác tướng mới tiêu tan, lần lượt sẽ thấy điềm tốt lành. Về cảnh trong khi thức, nếu hành giả dụng công đến mức thuần thực, có lúc vọng tình thoát nhiên tạm ngưng, thân ý tự tại. Có lúc niệm Phật đến bốn năm giờ, nhưng tự thấy thời gian rất ngắn như khoảng chừng đôi ba phút. Có lúc đang trì niệm, các tướng tốt lạ hiện ra. Có lúc vô ý, tinh thần bỗng nhiên được đại khoái lạc. Có lúc một động một tịnh, thấy tất cả tâm và cảnh đều không. Có lúc một phen thấy nghe, liền cảm ngộ lý khổ, không, vô thường, vô ngã, dứt tuyệt tướng ta và người. Những tướng trạng như thế nhiều không thể tả xiết! Có một Phật tử đang khi thức ngồi trong đêm tối niệm Phật, thoát thấy dưới đất khắp nền nhà mọc lên hai loại hoa đỏ trắng cao tới thành giường, trên hư không hoa rơi xuống như mưa. Có vị đang khi quỳ niệm Phật, bỗng thấy trước bàn Phật hiện ra đóa hoa sen đỏ, từ búp lần lần nở tròn, độ mười lăm phút sau liền tan biến. Có một Phật tử đang khi niệm Phật, cảnh giới xung quanh bỗng ẩn mất, trước mắt hiện ra biển nước mênh mông, êm tịnh không sóng gió, trên mặt biển mọc lên vô số hoa sen nhiều màu, đóa nào cũng to lớn; kế đó tướng biển ẩn mất, hiện ra cảnh núi non cỏ hoa tươi tốt, cỏ thụ sum suê, có một ngôi chùa nguy nga tráng lệ; tiếp theo tướng chùa núi lại ẩn mất, hiện ra cảnh lưới châu, kết lại rồi đứt, đứt rồi kết lại. Đại loại có rất nhiều cảnh tướng như thế. Những cảnh tướng như thế gọi là nội cảnh giới hay tự tâm cảnh giới, do một niệm khinh an hiện ra, hoặc do chủng tử lành của công đức niệm Phật trì chú biến hiện. Những cảnh này thoát hiện liền mất, hành giả không nên chấp cho là thật có rồi để tâm lưu luyến. Nếu sanh niệm luyến tiếc, nghĩ rằng cảnh giới ấy sao mà nhẹ nhàng an vui, sao mà trang nghiêm tốt đẹp, rồi mơ tưởng khó quên, mong cho lần sau lại được thấy nữa, đó là điểm sai lầm rất lớn. Cổ nhân đã chỉ trích tâm niệm này là “gãi trước chờ ngứa.” Bởi những cảnh tướng ấy do sự dụng công đặc lực tạm hiện mà thôi, chớ không có thật. Nên biết khi người tu dụng công đến trình độ nào tự nhiên cảnh giới ấy sẽ hiện ra. Ví như người lữ hành mỗi khi đi qua một đoạn đường, tắt lại có một đoạn cảnh vật sai khác hiển lộ. Nếu như kẻ lữ hành chưa đến nhà, mà tham luyến cảnh bên đường không chịu rời bước, tất có sự trở ngại đến cuộc hành trình, và bị bơ vơ giữa đường chẳng biết chừng nào mới về đến nhà an nghỉ. Người tu cũng như thế, nếu tham luyến cảnh giới tạm, thì không làm sao chứng được cảnh giới thật. Thảng như mơ tưởng đến độ cuồng vọng, tất sẽ bị ma phá, làm hư hại cả một đời tu. Kinh Kim Cang nói: “Phàm có những tướng đều là hư vọng; nếu thấy các tướng chẳng phải tướng, tức thấy Như Lai.” (phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng; nhược kiến chư tướng phi tướng, tức kiến Như Lai). “Có những tướng” không phải “những tướng có” thuộc về pháp hữu vi sanh diệt, bởi các tướng ấy chẳng tự bảo rằng mình có hay không, thật hay giả, chỉ do kẻ chưa ngộ đạo lý động niệm phân biệt, chấp cho là có, không, thật, giả, nên mới thành ra hư vọng. Đến như bậc tham thiền khi nhập định, thấy định cảnh mênh mang rộng không trong suốt, tự tại an nhàn, rồi sanh niệm ưa thích; hay khi tỏ ngộ được một đạo lý cao siêu, rồi vui mừng chấp giữ lấy, cũng đều thuộc về “có tướng.” Và đã “có tướng” tức là có hư vọng. “Thấy các tướng” là thấy những tướng lành, dữ, đẹp, xấu, dơ, sạch, có,

không, Phật, chúng sanh, cho đến cảnh âm ấm, sáu trần, vân vân, “chẳng phải tướng,” nghĩa là thấy mà đừng chấp trước cũng đừng phủ nhận, cứ để cho nó tự nhiên. Tại sao không nên phủ nhận? Bởi các tướng tuy hư huyền, nhưng cũng chẳng phải là không; ví như bóng trăng đáy nước, tuy không phải thật có, nhưng chẳng phải không có tướng hư huyền của bóng trăng. Cho nên trong khi tu, nếu thấy các tướng hiện, đừng lưu ý, cứ tiếp tục dụng công; ví như người lữ hành, tuy thấy cảnh bên đường, nhưng vẫn tiến bước để mau về đến nhà. “Tức thấy Như Lai” là thấy bản tánh Phật, hay thấy được đạo vậy. Tóm lại, từ các tướng đã kể trên, cho đến sự nhứt tâm, lý nhứt tâm, đều là nội cảnh giới. Cảnh giới này có hai phương diện là Tướng Tự và Phần Chứng. Cảnh tương tự là tạm thấy rồi liền mất. Cảnh phần chứng là một khi được tất được vĩnh viễn, vì đã chứng ngộ được một phần chân như. Không luận nội cảnh hay ngoại cảnh, nếu là tương tự đều không phải là chân cảnh giới, mà gọi là thấu tiêu tức, nghĩa là không thấu được một phần tin tức của chân tâm. Người thật phát lòng cầu giải thoát, chớ nên đem tương thấu tiêu tức nhận làm chân cảnh giới. Thấu tiêu tức ví như cảnh trời âm u râm tối, hốt nhiên có trận gió thổi làm mây đem tạm tan, hé ra một chút ánh thái dương, kế đó mây đen lại che khuất. Lại như người xưa cọ cây lấy lửa, trước khi lửa bật lên, tất có tướng khói phát hiện. Chân cảnh giới ví như ánh thái dương sáng suốt giữa trời trong tạnh, và như lúc cọ cây đã lấy được lửa. Tuy nhiên, cũng đừng xem thường thấu tiêu tức, vì có được tương này, mới chứng minh xác thực có chân cảnh giới. Nên từ đó gia công tinh tấn, thì chân cảnh giới mới không xa—Internal realms are also called “realms of the Self-Mind” because they do not come from outside, but develop from the mind. Those who do not clearly understand the truth that “the ten thousand dharmas are created by the mind,” think that all realms come from the outside. This is wrong. When the practitioner reaches the stage of mutual interpenetration of mind and realms, completely severing external conditions, the seeds of latent dharmas in the Alaya consciousness suddenly manifest themselves. For the Buddha Recitation or mantra-chanting practitioner, the power of the Buddha's name or the mantra penetrates deep into the mind, eliciting a reaction from the wholesome or evil seeds in the Alaya consciousness. The realms that result are very complex and usually appear in dreams, or even when the practitioner is awake and striving to recite the Buddha's name. In Buddhism, this condition is called “Changing manifestations of the Alaya consciousness.” In the dreaming scenes, if the events or scenes result from evil seeds, the practitioner may see various species of worms crawling out of his body, or witness himself, night after night, removing from his body six or seven loathsome creatures with many limbs, such as scorpions or centipedes. Or else, he may see various species of wild animals and or spirits or ghosts. Such realms are innumerable and cannot all be described. In general, individuals greatly afflicted with greed, who are miserly and wicked, usually see marks of men and women, snakes and serpents and odd species with white features and forms. Those harboring a great deal of anger and resentment usually see tigers and leopards or strange species with red forms and features. Those who are heavily deluded usually see domestic animals, clams, oysters, snails or different species with black forms and features. The above, however, is merely indicative; it does not mean that everything will be exactly as described. If the scenes in his dream come from good wholesome seeds, the practitioner sees tall trees and exotic flowers, beautiful scenery, bright adorned with nets of pearls. Or else, he sees himself eating succulent, fragrant food, wearing ethereal

garments, dwelling in palaces of diamonds and other precious substances, or flying high in open space. Thus, in summary, all the seeds of the ten Dharma Realms are found in the minds of sentient beings. If wholesome seeds manifest themselves, practitioners view the realms of Buddhas, Bodhisattvas, human, and celestial beings; if evil karma is manifested, they witness scenes from the wretched three Evil Paths. If the cultivator has followed externalist ways in past lives, he usually sees his body emitting electric waves, or his soul leaving the body to roam, meeting demons, ghosts and the like, to discuss politics and the rise and fall of countries and empires. On the other hand, when the practitioner's mind is pure, he will know in his dreams about events that will occur three or four days, or seven or eight months, hence. In general, those who have cultivated in previous lives will immediately see auspicious realms when reciting the Buddha's name. Those with heavy karma, lacking merit and virtue, will usually see evil realms when they begin Buddha Recitation. In time, these evil omens will disappear and gradually be replaced with auspicious omens. If the practitioner's efforts have reached a high level, there are times during his walking hours when all deluded feelings suddenly cease for a while, body and mind being at ease and free. At other times, the practitioner may recite for four or five hours but feel that the time was very short, perhaps two or three minutes. Or else, at times during recitation, wholesome omens will appear. At other times, unconsciously, his mind experiences great contentment and bliss. Sometimes, he realizes for a split second that mind and realm are both empty. At other times, just by hearing or seeing something once, he becomes awakened to the truth of suffering, emptiness, impermanence and No-Self, completely severing the marks of self and others. These occurrences are too numerous to be fully described! A layman was once reciting the Buddha's name while seated in the dark. Suddenly he saw two types of flowers, red ones and white ones, springing up all over the floor, reaching as high as the edge of his bed; meanwhile, other flowers were dropping like rain from the sky. Another layman, while kneeling down to recite the Buddha's name, suddenly saw a red lotus flower appear before the altar, its bud gradually opening up and disappearing after a few minutes. There was yet another layman who, during recitation, would suddenly see everything around him disappear. In front of his eyes would appear the scene of an immense ocean, calm and still, with no wind or waves whatsoever; countless huge, multicolored lotus blossoms would spring up on the ocean surface. Afterward, the ocean scene would disappear, to be replaced by scenes of mountains, with verdant herbs and flowers, luxuriant century-old trees, and, by and by, a temple complex, sumptuous and magnificent. Then the temple and mountains would disappear, to be replaced by scenes of jewelled nets coming together then drawing apart, drawing apart then coming together again. There are, in general, many such scenes. Visionary scenes such as the above, called "internal realms" or "realms of the Self-Mind," have their origin in a thought of peace and stillness, or are caused by wholesome seeds generated by Buddha or Mantra Recitation. They appear suddenly and are lost immediately. The practitioner should not be attached to them, thinking that they are real, nor should he remember them fondly. It is an extreme mistake to develop nostalgia for them, thinking how ethereal, calm and peaceful, beautiful and well-adorned they were, they day-dream about them, unable to forget them, longing for their reappearance. The ancients have criticized such thoughts as "scratching in advance and waiting for the itch." This is because

these scenes have their origin in diligent exertion and appear temporarily. They have no true existence. We should realize that when the practitioner exerts a certain level of efforts, the scenes and features particular to that level will appear naturally. Take the example of a traveller who views different scenery as he passes along various stretches of the road. If he has not reached home, yet develops such an attachment and fondness for a particular scene along the road that he refuses to proceed, his travel will be impeded. He will then be helplessly lost in the midst of his journey, not knowing when he will finally return home to rest. The practitioner is like that traveller; if he becomes attached to and fond of temporary realms and scenes, he will never attain the true realms. Were he to dream of them to the point of insanity, he would be destroyed by demons and waste an entire lifetime of practice! The Diamond Sutra states: "Everything in this world that has marks is illusory; to see marks as not marks is to see the Tathagata." Everything that has marks refers here to compounded, conditioned dharmas. These marks cannot be said either to exist or not to exist, or to be true or false. Delusion arises precisely because unenlightened sentient beings discriminate, become attached and think that these marks exist or do not exist are real or are false. Even the fondness which some Zen practitioners develop for samadhi, upon entering concentration and experiencing this immense, empty, still, transparent, peaceful and free realm, falls into the category of "having marks." The same is true when these practitioners, once awakened to a certain lofty, transcendental principle, joyfully grasp at it. Once there are marks, there is delusion. "To see marks" means to see such marks as auspicious or evil, good or bad, dirty or clean, existent or non-existent, Buddha or sentient beings, even the realms of the Five Skandas or the Six Dusts, etc. "As not marks" means seeing but neither becoming attached to nor rejecting them, just letting everything be. Why should we not reject them? It is because marks, while illusory, are not non-existent. This is not unlike the reflection of the moon in the water. Although the reflected moon is not real, this does not mean that there is no illusory mark of moonlight. Therefore, if we see marks appear while we are cultivating, we should disregard them and redouble our efforts, just like the traveller, who views varied scenery en route but must push forward to reach home quickly. "To see the Tathagata" is to see the original Buddha Nature, to see the Way. In summary, all states of mind, from those described above to the state of one-pointedness of mind, belong to the category of "internal realms." These realms have two aspects: "Attainment-like" and "Partial attainment." "Attainment-like" realms appear temporarily and disappear immediately. "Partial attainment" realms are those that once achieved, we have forever, because we have actually attained a part of True Thusness. Regardless of whether it is internal or external, if it is "attainment-like" it is not a True Realm; it is merely a full understanding of some of the manifestations of the True Mind. Practitioners who truly seek liberation should not confuse these aspects, taking attainment-like marks for the True Realm. Attainment-like marks are like a dark, leaden sky which suddenly clears, thanks to the winds which temporarily push away the dark clouds, letting a few rays of sunlight through before the sky becomes overcast again. They also resemble the "mark" of smoke just before the fire, that people used to get when they rubbed two pieces of wood together. The True Realm can be likened to the bright sunlight in a clear and calm sky. It is like rubbing pieces of wood together and already having fire. However, we should not

underestimate attainment-like marks, as they demonstrate the genuine existence of the True Realm. If, from that level, we diligently redouble our efforts, the True Realm is not that far away after all.

- 2) Ngoại giới—External realm: Ngoại cảnh giới—Ngoại cảnh giới là cảnh không phải do nội tâm hiện ra, mà từ bên ngoài đến. Hoặc có hành giả thấy Phật, Bồ Tát hiện thân thuyết pháp, khuyến tấn khen ngợi. Hoặc có hành giả đang khi niệm Phật, thoát nhiên tâm khai, thấy ngay cõi Cực Lạc. Hoặc có hành giả đang tịnh niệm thấy chư thần tiên đến, chấp tay vi nhiễu xung quanh tỏ ý kính trọng, hoặc mời đi dạo chơi. Hoặc có hành giả thấy các vong đến cầu xin quy-y. Hoặc có hành giả khi mức tu cao, bị ngoại ma đến thử thách khuấy nhiễu. Như khi xưa có một Phật tử căn tánh ngu tối, song thường kính niệm Đức Quán Thế Âm. Một đêm nằm mơ thấy Bồ Tát đến bảo nên thường tham cứu bài kệ sau đây, lâu ngày sẽ được khai ngộ:

“Đại trí phát nơi tâm  
Nơi tâm chỗ nào tìm  
Thành tựu tất cả nghĩa  
Không cổ cũng không kim!”

Những tướng trạng kể trên đều gọi là ngoại cảnh giới. Có người hỏi: “Thấy Phật thấy hoa sen, có phải là cảnh ma chăng? Kỳ thật, nếu nhân quả phù hợp, thì quyết không phải là cảnh ma. Bởi tông Tịnh Độ thuộc về “Hữu Môn,” người niệm Phật khi mới phát tâm, từ nơi tướng có mà đi vào, cầu được thấy Thánh cảnh. Đến khi thấy hảo tướng, đó là do quả đến đáp nhân, nhân và quả hợp nhau, quyết không phải là cảnh ma. Trái lại, như Thiền tông, từ nơi “Không Môn” đi vào, khi phát tâm tu liền quét sạch tất cả tướng, cho đến tướng Phật tướng Pháp đều bị phá trừ. Bậc thiền sĩ không cầu thấy Phật hoặc hoa sen, mà tướng Phật và hoa sen hiện ra, đó là nhân quả không phù hợp. Quả không có nhân mà phát hiện, đó mới chính là cảnh ma. Cho nên người tu thiền luôn luôn đưa cao gươm huệ, ma đến giết ma, Phật đến giết Phật, đi vào cảnh chân không, chẳng dung nạp một tướng nào cả—External realms are realms which are not created by the mind, but come from the outside. For example, some practitioners might see Buddhas and Bodhisattvas appearing before them, preaching the Dharma, exhorting and praising them. Others, while reciting the Buddha’s name, suddenly experience an awakening and immediately see the Land of Ultimate Bliss. Some practitioners, in the midst of their pure recitation, see deities and Immortals arrive, join hands and circumambulate them respectfully, or invite them for a leisurely stroll. Still other practitioners see “wandering souls of the dead” arrive, seeking to take refuge with them. Yet others, having reached a high level in their practice, have to endure challenges and harassment from external demons. For example, there was once a layman of rather dull capacities who constantly worshipped Avalokitesvara Bodhisattva. During a dream one night, he saw the Bodhisattva urging him to meditate on the following stanza, and in time he would experience a Great Awakening:

“Great wisdom develops from the mind  
Where in the Mind can it be found?  
To realize all meanings,  
Is to have neither past nor present.”

The realms and manifestations summarized above are called “External realms.” Some might ask, “To see Buddhas and lotus blossoms is it not to see demonic apparitions?” If

cause and effect coincide, these are not “demonic realms.” This is because the Pure Land method belongs to the Dharma Door of Existence; when Pure Land practitioners first develop the Bodhi Mind, they enter the Way through forms and marks and seek to view the celestial scenes of the Western Pure Land. When they actually witness these auspicious scenes, it is only a matter of effects corresponding to causes. If cause and effect are in accord, how can these be “demonic realms?” In the Zen School, on the other hand, the practitioner enters the Way through the Dharma Door of Emptiness. Right from the beginning of his cultivation, he wipes out all marks, even the marks of the Buddhas or the Dharma are destroyed. The Zen practitioner does not seek to view the Buddhas or the lotus blossoms, yet the marks of the Buddhas or the lotus blossoms appear to him. Therefore, cause and effect do not correspond. For something to appear without a corresponding cause is indeed the realm of the demons. Thus, the Zen practitioner always holds the sword of wisdom aloft. If the demons come, he kills the demons; if the Buddha comes, he kills the Buddha, to enter the realm of True Emptiness is not to tolerate a single mark.

*B Nhị giới thân tâm—Two realms of body and mind:*

- 1) Nội giới (nội cảnh)—The realm of mind: The realm of cognition.
  - 2) Ngoại giới (ngoại cảnh)—The realm of the body: The realm of externals (five elements).
- C. Nhị Giới của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na—Two realms of Vairocana Buddha:* Để diễn tả môi trường hoạt động của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na, một đồ thị hình tròn hay vuông được tạo ra với Đức Phật Tỳ Lô Giá Na ở giữa và Thánh chúng ở chung quanh—To illustrate the sphere of activity of Vairocana Buddha, a diagram-like circle, or square was invented, having the whole show of saintly beings with the Buddha at the center.
- 1) Kim Cang giới—The Realm of Diamond Elements: Kim cang giới được biểu thị bởi chín vòng tròn ở giữa và chung quanh là 414 vị Thánh giá—This realm has the central party of nine circles in the center surrounded by 414 saintly beings.
  - 2) Thai Tạng giới—The Realm of Matrix Repository: Thai Tạng giới được biểu thị bởi chín ô vuông ở giữa và 1461 vị Thánh chúng chung quanh—This realm has nine squares in the center surrounded by 1,461 saintly beings.

**(II) Tam Pháp Giới—Three realms:** Tam giới—See Chapter 90.

**(III) Tứ Pháp Giới—Four realms:** Bốn Quốc Độ.

- 1) Phàm Thánh đồng cư quốc độ: Realms where all classes dwell (men, devas, Buddhas, disciples, nondisciples, the impure and the pure).
- 2) Phương tiện hữu dư quốc độ: Temporary realms where the occupants have got rid of evils, but still have to be reborn.
- 3) Thực báo vô chướng ngại quốc độ: Realms of permanent rewards and freedom for those who have attained bodhisattva rank.
- 4) Thường tịch quang quốc độ: The abode of Buddhas—Realms of eternal rest and light of eternal spirit.

**(IV) Ngũ Pháp Giới—Five forms of dharmadhatu:**

- 1) Hữu vi pháp giới: The phenomenal realm.



- 2) Vô vi pháp giới: The noumenal realm.
- 3) Sự lý vô ngại pháp giới (vô vi lẫn hữu vi): Interdependent or Interactive.
- 4) Phi hữu vi phi vô vi pháp giới: Neither active nor inactive.
- 5) Sự sự vô ngại: The unimpeded realm.

(V) **Cửu Pháp Giới—Nine Realms:** Chín giới hãy còn trong sai trái và vẫn còn bị dục vọng chi phối; tất cả các giới của chúng hữu tình từ Bồ Tát xuống hàng địa ngục, ngoại trừ Phật giới là giới cao nhất—The nine realms of error, or subjection to the passion; all the realms of the living from Bodhisattvas down to hells, except the tenth and highest, the Buddha realm.

A. **Dục Giới—Desire realm:**

- 1) Dục Giới Ngũ Thú Địa: The realm of desire—Sensuous realm.

B. **Sắc Giới—Realm of form: Material form.**

- 2) Ly Sanh Hỷ Lạc Địa (Sơ thiền—First dhyana): Paradise after earthly life.
- 3) Định Sanh Hỷ Lạc Địa (Nhị thiền—Second dhyana): Paradise of cessation of rebirth.
- 4) Ly Hỷ Diệu Lạc Địa (Tam thiền—Third dhyana): Land of wondrous joy after the previous joys.
- 5) Xả Niệm Thanh Tịnh Địa (Tứ thiền—Fourth dhyana): The Pure Land of abandonment of thought or recollection of past delights.

C. **Vô Sắc Giới—Formless realms: Realms beyond form.**

- 6) Không Vô Biên Xứ Địa (Nhứt Định—First samadhi): Akasanantyayatanam (skt)—The land of infinite space.
- 7) Thức Vô Biên Xứ Địa (Nhị Định—Second samadhi)Vijnana-nantyayatanam (skt)—The land of omniscience or infinite perception.
- 8) Vô Sở Hữu Xứ Địa (Tam Định—Third samadhi): Atkincanyayatana (skt)—Land of nothingness.
- 9) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Địa (Tứ Định—Fourth samadhi): Naivasanjnana-samjnayatana (skt)—The land of knowledge without thinking or not thinking, or where there is neither consciousness nor unconsciousness.

(VI)**Thập Bát Giới Lục Căn và Lục Cảnh đối với Lục Thức: Astadasa dhatavah (skt)—Eighteen spheres of six senses, their six objects, and corresponding kinds of consciousness:**

(A) **Lục Căn: Six senses.**

- 1) Nghĩa của Lục Căn—The meanings of the six senses—Sáu căn—The six organs (faculties)—The six roots of sensations—The six indriyas:
  - i) Mắt: Eye.
  - ii) Tai: Ear.
  - iii) Mũi: Nose.
  - iv) Lưỡi: Tongue.
  - v) Thân: Body.
  - vi) Ý: Mind.
- 2) Lục Căn là những đối tượng của Thiền Tập—The six senses are objects of meditation practices—Theo Tỳ Kheo Piyananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, bạn phải

luôn tỉnh thức về những cơ quan của giác quan như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và sự tiếp xúc của chúng với thế giới bên ngoài. Bạn phải tỉnh thức về những cảm nghĩ phát sinh do kết quả của những sự tiếp xúc ấy—According to Bikkhu Piyananda in *The Gems Of Buddhism Wisdom*, you must always be aware of the sense organs such as eye, ear, nose, tongue and body and the contact they are having with the outside world. You must be aware of the feelings that are arising as a result of this contact.

- Mắt đang tiếp xúc với sắc: Eye is now in contact with forms (rupa).
- Tai đang tiếp xúc với thanh: Ear is now in contact with sound.
- Mũi đang tiếp xúc với mùi: Nose is now in contact with smell.
- Lưỡi đang tiếp xúc với vị: Tongue is now in contact with taste.
- Thân đang tiếp xúc với sự xúc chạm: Body is now in contact with touching.
- Ý đang tiếp xúc với những vạn pháp: Mind is now in contact with all things (dharma).

(B) *Lục Cảnh*: Six objects corresponding to the six senses.

Sáu cảnh đối lại với lục căn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý là cảnh trí, âm thanh, vị, xúc, ý tưởng cũng như thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác và tâm phân biệt—The six objects—The six objective fields of the six senses of sight, sound, smell, taste, touch and idea or thought; rupa, form and colour, is the field of vision; sound of hearing, scent of smelling, the five flavours of tasting, physical feeling of touch, and mental presentation of discernment.

(C) *Lục Thức*: Six sense-data or six consciousness or six conceptions—The perceptions and discernings of the six organs of sense:

- 1) Nhãn thức: Sight consciousness.
- 2) Nhĩ thức: Hearing consciousness.
- 3) Tỷ thức: Scent consciousness.
- 4) Thiệt thức: Taste consciousness.
- 5) Thân thức: Body consciousness.
- 6) Ý thức: Mana (skt)—Mind consciousness.

(VII) *Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có mười tám giới—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are eighteen elements:*

- 1) Nhãn giới: Cakkhadhatu (p)—The eye element.
- 2) Nhĩ giới: Sotadhatu (p)—The ear element.
- 3) Tỷ giới: Ghanadhatu (p)—The nose element.
- 4) Thiệt giới: Jivhadhatu (p)—The tongue element.
- 5) Thân giới: Kayadhatu (p)—The body element.
- 6) Sắc giới: Rupadhatu (p)—The visible form element.
- 7) Thính giới: Saddadhatu (p)—The sound element.
- 8) Hương giới: Gandhadhatu (p)—The smell element.
- 9) Vị giới: Rasadhatu (p)—The taste element.
- 10) Xúc giới: Phothhabbadhatu (p)—The tangible element.
- 11) Nhãn thức giới: Cakkhuvinnanadhatu (p)—The eye consciousness element.
- 12) Nhĩ thức giới: Sotavinnanadhatu (p)—The ear-consciousness element.
- 13) Tỷ thức giới: Ghanavinnanadhatu (p)—The nose-consciousness element.
- 14) Thiệt thức giới: Jivhavinnanadhatu (p)—The tongue-consciousness element.

- 15) Thân thức giới: Kayavinnanadhatu (p)—The body-consciousness element.  
 16) Ý giới: Manodhatu (p)—The mind-element.  
 17) Pháp giới: Dhammadhatu (p)—The mental-object element.  
 18) Ý thức giới: Manovinnanadhatu (p)—The mind-consciousness element.

**(VIII)Thập Bát Giới Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm—Eighteen realms according to the Surangama Sutra:** Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Ba, Đức Phật đã giải thích cho ông A Nan vì sao bản tính của Thập Bát Giới là Như Lai Tạng diệu chân như tính—In the Surangama Sutra, book Three, the Buddha explained to Ananda the reasons why he said that the eighteen realms were basically the wonderful nature of true suchness, the treasury of the Thus Come One:

1-2-3) Nhãn Sắc Thức Giới: Cakshu-rupa-vijnana-dhatu (skt)—The realm of eye, form, and consciousness:

- a) Ông A Nan! Ông đã rõ, con mắt và sắc làm duyên, sinh ra nhãn thức. Cái thức đó nhân sinh mắt, lấy mắt làm giới, hay nhân sinh sắc, lấy sắc làm giới?: Ananda! As you understand it, the eyes and form create the conditions that produce the eye-consciousness. Is the consciousness produced because of the eyes, such that the eyes are its realm? Or is it produced because of form, such that form is its realm?
- Ông A Nan! Nếu nhân mắt sinh, không có sắc và không, không thể phân biệt; dù có thức dùng để làm gì?: Ananda! If it were produced because of the eyes, then in the absence of emptiness and form it would not be able to make distinctions; and, so even if you had a consciousness, what use would it be?
  - Cái thấy của ông, nếu phi các màu xanh, vàng, đỏ, trắng, không thể chỉ bày ra, vậy từ đâu lập ra giới hạn: Moreover, Ananda, your seeing is neither green, yellow, red, nor white. There is virtually nothing in which it is represented. Therefore, what is the realm established from?
  - Nếu nhân sắc sinh, khi nhìn hư không, không có sắc, đáng lẽ thức diệt, sao lại biết hư không?: Suppose it were produced because of form. In emptiness, when there was no form, your consciousness would be extinguished. The, why is it that the consciousness knows the nature of emptiness?
  - Nếu khi sắc tướng thay đổi, ông cũng biết nó thay đổi, mà thức của ông không thay đổi, thì đâu lập được giới?: Suppose a form changes. You are also conscious of the changing appearance; but your eye-consciousness does not change, where is the boundary established?
  - Nếu theo sắc thay đổi, thức là cái thay đổi, không thể có giới hạn: If the eye-consciousness were to change when form changed, then there would be no appearance of a realm.
  - Nếu không thay đổi, nhãn thức là cái thường hằng, vậy đã từ sắc sinh ra, lẽ không biết được hư không là gì?: If it were not to change, it would be constant, and given that it was produced from form, it should have no conscious knowledge of where there was empty.
  - Nếu gồm cả hai thứ mắt, sắc cùng sinh, nói hợp, chặng giữa lại phải ly; nói ly, hai bên phải hợp, thể tính tạp loạn, làm sao thành giới?: Suppose the eye-consciousness arose both from the eyes and from form. If they were united, there would still be a point of

separation. If they were separated, there would still be a point of contact. Hence, the substance and nature would be chaotic and disorderly; how could a realm be set up?

- b) Vậy ông nên biết, mắt và sắc làm duyên sinh nhãn, và thức giới, ba chỗ đều không thực có. Ba giới mắt, sắc và nhãn thức vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that as to the eyes and form being the conditions that produce the realm of eye-consciousness, none of the three places exists. Thus, the eyes, form, and the form realm, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.

4-5-6) Nhĩ Thanh Thức Giới: Srota-sabda-vijnana-dhatu (skt)—The realm of ear, sound, and consciousness:

- a) Ông A Nan! Ông đã rõ, tai và tiếng làm duyên, sinh ra nhĩ thức. Cái thức đó nhân tai sinh, lấy làm giới, hay nhân tiếng sinh lấy tiếng làm giới?: Ananda! As you understand it, the ear and sound create the conditions that produce the ear-consciousness. Is this consciousness produced because of the ear such that the ear is its realm, or is it produced because of sound, such that sound is its realm?
- Ông A Nan! Nếu nhân tai sinh, hai tướng động tĩnh đã không hiện tiền, cái căn không thành tri giác. Tri giác không thành, cái thức hóa ra hình tướng gì? Nếu cái tai không có động tĩnh, không thành cái nghe, làm sao hình cái tai xen với sắc, chạm với trần, mà gọi được là thức giới. Cái nhĩ thức giới lại từ đâu mà lập ra được?: Ananda! Suppose the ear-consciousness were produced because of the ear. The organ of hearing would have no awareness in the absence of both movement and stillness. Thus, nothing would be known by it. Since the organ would lack awareness, what would characterize the consciousness? You may hold that the ears hear, but when there is no movement and stillness, hearing cannot occur. How, then, could the ears, which are but physical forms, unite with external objects to be called the realm of consciousness? Once again, therefore, how would the realm of consciousness be established?
  - Nếu nhân tiếng sinh, thức nhân tiếng mà có, không quan hệ gì đến cái nghe, như thế chính cái tướng của tiếng sẽ mất. Thức do tiếng sinh, dù cho tiếng nhân nghe mà có tướng, thì cái nghe phải nghe được thức: Suppose it was produced from sound. If the consciousness existed because of sound, then it would have no connection with hearing. Without hearing, then the characteristic of sound would have no location. Suppose consciousness existed because of sound. Given that sound exists because of hearing, which causes the characteristic of sound to manifest, then you should also hear the hearing-consciousness.
  - Nếu không nghe được, thức giống như tiếng. Thức đã bị nghe, thì cái gì biết nghe cái thức? Còn nếu không biết, hóa ra như cỏ cây. Không lẽ tiếng và nghe xen lộn thành trung giới. Giới đã không có địa vị ở giữa, thì tướng trong và ngoài từ đâu mà thành lập được?: If the hearing-consciousness is not heard, there is no realm. If it is heard, then it is the same as sound. If the consciousness itself is heard, who is it that perceives and hears the consciousness? If there is no perceiver, then in the end you would be like grass or wood. Nor is it likely that the sound and hearing mix together to form a realm in between. Since a realm in between could not be established, how could the internal and external characteristics be delineated?
- b) Vậy ông nên biết, tai và tiếng làm duyên sinh nhĩ thứ giới, ba chỗ đều không thực có. Ba giới tai, tiếng, và nhĩ thức vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that as to the ear and sound creating the conditions which produce the realm of the ear-consciousness, none of the three places exists. Thus, the ear, sound, and sound-consciousness, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.

7-8-9) Tỷ Hương Thức Giới: Ghrana-gandha-vijnana-dhatu (skt)—The realm of nose, smell, and consciousness:

- a) Ông A Nan! Ông đã rõ, mũi và mùi làm duyên sinh ra tỷ thức. Cái thức đó nhân mũi sinh, lấy mũi làm giới; hay nhân mùi sinh, lấy mùi làm giới?: Moreover, Ananda, as you understand it, the nose and smell create the conditions that produce the nose-consciousness. Is this consciousness produced because of the nose, such that the nose is its realm? Or, is it produced because of smell, such that smell are its realm?
- Ông A Nan! Nếu nhân mũi sinh, ý ông lấy gì làm tỷ căn? Cái mũi bằng thịt hay cái tính ngửi biết?: Suppose, Ananda, that the nose-consciousness were produced because of the nose, then in your mind, what do you take to be the nose? Do you hold that it takes the form of two fleshy claws, or do you hold it is an inherent ability of the nature which perceives smells as a result of movement?
  - Nếu lấy cái mũi bằng thịt, thịt tức là thân căn, thân biết gọi là xúc. Thân không phải là mũi. Xúc là trần của thân. Vậy không có cái gì đáng gọi là mũi, sao lập được giới?: Suppose you hold that it is fleshy claws which form an integral part of your body. Since the body's perception is touch, the sense organ of smelling would be named 'body' instead of 'nose,' and the objects of smelling would be objects of touch. Since it would not even have the name 'nose,' how could a realm be established for it?
  - Nếu lấy tính ngửi biết làm tỷ căn, ý ông muốn lấy cái gì làm biết ngửi? Nếu lấy chất thịt làm biết ngửi, thì cái mà thịt biết được là xúc chứ không phải tỷ căn. Nếu lấy hư không làm biết ngửi, thì hư không tự có biết, còn chất thịt lẽ ra không có biết. Như vậy đáng lẽ hư không mới thực là ông. Thân ông không phải có biết, thì ông A Nan biết nương vào đâu: Suppose you held that the nose was the perceiver of smells. Then, in your mind, what is it that perceives? Suppose it were the flesh that perceived. Basically, what the flesh perceives is objects of touch, which have nothing to do with the nose. Suppose it were emptiness that perceived. Then emptiness would itself be the perceiver, and the flesh would have no awareness. Thus, empty space would be you, and since your body would be without perception, Ananda would not exist.
  - Nếu lấy mùi làm biết ngửi, cái biết thuộc về mũi, nào có quan hệ gì đến ông?: If it is the smell that perceives, perception itself would lie with the smell. What would that have to do with you?
  - Nếu các mùi thơm thú sinh ở mũi của ông, không phải ở cây y-lan hay chiên đàn mà ra, vậy khi không có hai thứ đó, ông thử ngửi xem mũi ông xem thơm hay thú? Mùi thú không phải thơm, mùi thơm không phải thú. Nếu ngửi được cả hai mùi thơm thú, thì một mình ông lẽ ra phải có hai mũi, và đứng trước tôi hỏi đạo, phải có hai A Nan, vậy ai là ông?: If it is certain that vapors of fragrance and stench are produced from your nose, then the two flowing vapors of fragrance and stench would not arise from the wood of Airavana or Chandana. Given that the smell does not come from these two things, when you smell your own nose, is it fragrant, or does it stink? What stinks does not give off fragrance; what is fragrance does not stink. Suppose you say you can smell both the fragrance and the stench; then you, one person, would have two noses, and I would now be addressing questions to two Anandas. Which one is you?
  - Nếu mũi có một, thơm thú không phải hai, thú là thơm, thơm thành thú, hai tính không có, vậy theo đâu mà lập giới?: Suppose there is one nose; then fragrance and stench would not be two. Since stench would be fragrance and fragrance would become stench, there would not be two natures, thus what would make up the realm?
  - Nếu nhân mùi sinh, cái tỷ thức nhân mùi mà có. Như con mắt thấy được, không nhìn con được mắt. Vậy tỷ thức nhân mùi mà có, lẽ ra không biết được mùi. Nếu biết được, không phải do mùi sinh. Còn nếu không biết, không phải là thức. Nếu mùi không có cái biết mùi thì không thành được giới hạn cái thức. Nếu không biết mùi, thì không phải do mùi mà lập ra giới. Không có tỷ thức là chạng giữa, thì nội căn, ngoại trần không thể thành lập, và các tính ngửi biết chỉ là hư vọng: If the nose-consciousness were produced because of smells, it follows that it is in existence just because of smells. Just as the eyes can see but are unable to see themselves, so, too, if it exists because of smells, it would not be aware of smells. If it is aware of smells, then it is not produced from smells.

If it had no awareness, the realm of smelling would not come into being. If the consciousness were not aware of smells, then the realm would not be established from smells. Since there is no intermediate realm of consciousness, there is no basis for establishing anything internal or external, either. Therefore, the nature of smelling is ultimately empty and false.

- b) Vậy ông nên biết, mũi và mùi làm duyên sinh tỷ thức giới, ba chỗ đều không thực có. Ba giới mũi, mùi và tỷ thức vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that, as to the nose and smells being the conditions which produce the realm of the nose-consciousness, none of the three places exists. Thus, the nose, smells, and the realm of smelling, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.

10-11-12) Thiệt Vị Thức Giới: Jihva-rasa-vijnana-dhatu (skt)—The realm of tongue, flavors, and consciousness:

- a) Ông A Nan! Ông đã rõ, lưỡi và vị làm duyên sinh ra thiệt thức. Cái thức đó nhân lưỡi sinh, lấy lưỡi làm giới; hay nhân vị sinh, lấy vị làm giới?: Moreover, Ananda, as you understand it, the tongue and flavors create the conditions that produce the tongue-consciousness. Is the consciousness produced because of the tongue, such that the tongue is its realm, or is it produced because of the flavors, such that the flavors are its realm?
- Ông A Nan! Nếu nhân lưỡi sinh, thì các vị trong thế gian ngọt như mía, chua như me, đắng như huỳnh liên, mặn như muối, cay như gừng và quế, mấy thứ đó đều không có vị. Ông tự nếm lưỡi ông, xem ngọt hay đắng? Nếu đắng thì cái chi đến nếm lưỡi. Lưỡi đã không tự nếm, thì lấy cái chi mà biết vị? Nếu không đắng, lưỡi không sinh ra được vị, sao lập thành giới?: Suppose, Ananda, that it were produced because of the tongue. Then all the sugar, black plums, Huang-lien, salt, wild ginger, and cassia in the world would be entirely without flavor. Also, when you taste your own tongue, is it sweet or bitter? Suppose the nature of your tongue were bitter. Then, what would it be that tasted the tongue? Since the tongue cannot taste itself, who would have the sense of taste? If the nature of the tongue were not bitter, there would be no flavor engendered by it. Thus, how could a realm be established?
  - Nếu nhân vị sinh, thì thiệt thức tự mình đã là vị, giống như lưỡi, không thể tự nếm vị mình được, sao biết là vị hay không phải vị? Lại tất cả các vị không phải do một vật sinh ra. Các vị đã do nhiều vật sinh ra, lẽ ra thức có nhiều thể: If it were produced because of flavor, the consciousness itself would be a flavor. The case would be the same as with the tongue-organ being unable to taste itself. How could the consciousness know whether it had flavor or not? Moreover, flavors do not all come from one thing. Since flavors are produced from many things, the consciousness would have many substances.
  - Nếu thức thể là một, và thể do vị sinh ra, thì đáng lẽ những vị mặn, nhạt, chua, cay hòa hợp cùng nhau sinh ra các tướng sai khác, đồng là một vị, không có phân biệt. Đã không có phân biệt, không gọi là thức, sao còn gọi là Thiệt-Vị-Thức Giới? Chẳng lẽ hư không sinh ra tâm thức của ông? Còn nói lưỡi và vị hòa hợp nhau mà sinh, thì cái chặng giữa căn trần đã không có tự tính, làm sao sinh được giới?: Suppose that the consciousness were of a single substance and that the substance was definitely produced from flavor. Then, when salt, bland, sweet, and pungent were combined, their various differences would change into a single flavor and there would be no distinctions among them. If there were no distinctions, it could not be called consciousness. So, how could it further be called the realm of tongue, flavor, and consciousness? Nor can it be that empty space produces your

conscious awareness. The tongue and flavors could not combine without each losing its basic nature. How could a realm be produced?

- b) Vậy ông nên biết, lưỡi và vị làm duyên sinh thiệt thức giới, ba chỗ đều không thực có. Ba giới lưỡi, vị và thiệt thức vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that, as to the tongue and flavors being the conditions and that produce the realm of tongue-consciousness, none of the three places exists. Thus, the tongue, flavors, and the realm of the tongue, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.

13-14-15) Thân Xúc Thức Giới: Kaya-sparshatavya-vijnana-dhatu (skt)—The realm of body-consciousness, objects of touch:

- a) Ông A Nan! Ông đã rõ, thân và xúc làm duyên sinh ra thân thức. Cái thức đó nhân thân sinh, lấy thân làm giới hạn, hay nhân xúc sinh, lấy xúc làm giới?: Moreover, Ananda, as you understand it, the body and objects of touch create the conditions that produce the body-consciousness. Is the consciousness produced because of the body, such that the body is its realm, or is it produced because of objects of touch, such that objects of touch are its realm?

- Nếu nhân thân sinh, tất không có hai cái duyên giác quán hợp ly, thân còn biết gì nữa?: Suppose, Ananda, that it were produced because of the body. When there was no awareness of the two conditions of contact with and separation from objects of touch, what would the body be conscious of?
- Nếu nhân xúc sinh, chắc không có thân ông, ai không có thân mà biết hợp, biết ly được?: Suppose it were produced because of objects of touch. Then you would not need your body. Without a body, what could perceive contact with and separation from objects of touch?

- b) Ông A Nan! Vật không thể biết xúc, thân mới biết có xúc. Xúc biết thân, thân biết xúc. Đã là xúc thì không phải là thân. Đã là thân, tức không phải là xúc. Hai tướng thân và xúc vốn không có xứ sở. Hợp với thân thì thành ra tự thể tính của thân. Ly với thân thành ra những tướng hư không. Nội căn và ngoại trần đã không thành, cái giữa là thức làm sao lập được? Giữa đã không lập được, tính trong ngoài là không, vậy từ đâu mà lập được cái giới sinh ra thức của ông?: Ananda! Things do not perceive objects of touch. It is the body that perceives objects of touch. What the body knows is objects of touch, and what is aware of objects of touch is the body. What is objects of touch is not the body, and what is the body is not the objects of touch. The two characteristics of body and objects of touch are basically without a location. If it united with the body, it would be the body's own substance and nature. If it were apart from the body, it would have the same appearance as empty space. Since the inside and the outside don't stand up, how can one set up a middle? The middle cannot be set up either. The inside and the outside are by nature empty. From what realm, then, is your consciousness born?

- c) Vậy ông nên biết, thân và xúc làm duyên sinh thân thức giới, ba chỗ đều không thực có. Ba giới thân, xúc, và thân thức vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên: Therefore, you should know that, as to the body and objects of touch being conditions that produce the realm of body-consciousness, none of the three places exists. Thus, the body, objects of touch, and the realm of the body, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.

16-17-18) Ý-Pháp-Thức Giới: Mano-dharma-vijnana-dhatu (skt)—The realm of mind, dharmas, and consciousness:

- f) Ông A Nan! Ông đã rõ, ý và pháp làm duyên sinh ra ý thức. Cái thức đó nhân ý sinh, lấy làm giới, hay nhân pháp sinh, lấy làm giới?: Moreover, Ananda, as you understand it, the mind and dharmas create the conditions that produce the mind-consciousness. Is this

consciousness produced because of the mind, such that the mind is its realm, or is it produced because of dharmas, such that dharmas are its realm?

- Ông A Nan! Nếu nhân ý sinh, trong ý ông chắc có suy nghĩ mới phát minh ý ông. Nếu không có sự vật ở ngoài, ý không sinh ra được. Là các pháp duyên, ý không có hình tướng. Vậy thức dùng để làm gì? Thức tâm của ông giống hay khác các tư tưởng và các sự rõ biết. Nếu đồng với ý, sao gọi là do ý sinh. Nếu khác với ý, đáng lẽ không biết gì. Nếu thế, sao nói là do ý sinh. Nếu có biết, sao lại chia ra thức và ý? Nguyên đồng và khác còn không lập được, sao lập được giới?: Suppose, Ananda, that it were produced because of the mind. In your mind there certainly must be thoughts; these give expression to your mind. If there are no dharmas before you, the mind does not give rise to anything. Apart from conditions, it has no shape; thus, what use would the consciousness be? Moreover, Ananda, is your conscious awareness the same as your mind-organ, with its capacity to understand and make distinctions, or is it different? If it were the same as the mind, it would be the mind; how could it be something else that arises? If it were different from the mind, it should thereby be devoid of consciousness. If there were no consciousness, how would it arise from the mind? If there were consciousness, how would it differ from the mind? Since it is by nature neither the same nor different, how can a realm be established?
- Nếu từ pháp trần sinh, các pháp trong thế gian, không rời năm trần. Ông hãy xem các sắc pháp, thanh pháp, hương pháp, vị pháp và xúc pháp, các tướng trạng đều phân minh, để đối với năm căn, các thứ đó đều không phải về phần trần cảnh của ý căn: Suppose it were produced because of dharmas. None of the dharmas of the world exists apart from the five defiling objects. Consider the dharmas of form, the dharmas of sound, the dharmas of smell, the dharmas of taste, and the dharmas of touch, each has a clearly distinguishable appearance and is matched with one of the five organs. They are not what the mind takes in.
- Nếu thức của người nhất định từ pháp trần ra, thì người hãy xem xét hình tướng của mỗi pháp như thế nào? Suppose your consciousness were indeed produced through a reliance on dharmas. Take a close look at them now. What does each and every dharma look like?
- Nếu lia sắc, không, thông, nghẽn, ly, hợp, và sanh diệt, ngoài các tướng nầy chẳng có sở đắc: Underlying the characteristics of form and emptiness, movement and stillness, penetration and obstruction, unity and separation, and production and extinction there is nothing at all.
- Sanh thì các pháp sắc không cùng sanh, diệt thì các pháp sắc không cùng diệt, vậy cái nhân sanh ra đã không, làm sao có thức? Thức đã chẳng có, giới từ đâu lập?: When there is production, then form, emptiness, and all dharmas are produced. When there is extinction, then form, emptiness, and all dharmas are extinguished. Since what is causal does not exist, if those causes produce the consciousness, what appearance does the consciousness assume? If there is nothing discernable about the consciousness, how can a realm be established for it?
- Vì thế ông nên biết ý căn, pháp trần làm duyên với nhau sanh ra ý thứ giới, ba chỗ đều không, tức ý căn, pháp trần, ý thức giới vốn chẳng phải tánh nhân duyên, cũng chẳng phải tánh tự nhiên: Therefore, you should know that, as to the mind and dharmas being the conditions that produce the realm of the mind-consciousness, none of the three places exists. Thus, the mind, dharmas, and the realm of the mind, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.



## **CHƯƠNG MỘT TRĂM MƯỜI BẢY** **CHAPTER ONE HUNDRED SEVENTEEN**

### **Giác Ngộ** **Enlightenment**

**(A) Tổng quan và Nghĩa của Ngộ—Overview and Meanings of Enlightenment**

(I) Tổng quan về “Giác Ngộ”—An overview of “Enlightenment”.

(II) Nghĩa của “Giác Ngộ”—The meanings of Enlightenment.

(III) Các định nghĩa khác liên quan đến Giác Ngộ—Other definitions related to Enlightenment.

**(B) Phân loại “Giác Ngộ”—Categories of Enlightenment**

(I) Nhất Sanh Giác Ngộ Viên Mãn—Perfect realization in a lifetime.

(II) Hai loại giác ngộ—Two kinds of enlightenment.

(III) Tam Giác—Three kinds of enlightenments.

(IV) Bốn loại Giác Ngộ—Four enlightenments.

(V) Năm loại giác ngộ—Five kinds of Enlightenment.

**(C) Kinh Nghiệm Giác Ngộ—Experience of Enlightenment**

**(D) Đặc Điểm của Giác Ngộ—Special Characteristics of Enlightenment**

**(E) Nhất Túc Giác—Overnight Enlightenment**

**(F) Giác Ngộ Tâm—Enlightened mind**

**(G) Bậc giác ngộ và Trung đạo—Enlightened One and the Middle Path**

**(H) Sự Giác Ngộ của Đức Phật—Enlightenment of the Buddha**

(I) Trước khi xuất gia—Before leaving home.

(II) Xuất gia—Leaving home.

(III) Tu theo khổ hạnh—Following the path of asceticism.

(IV) Con đường Trung Đạo—The Middle Path.

(V) Đương đầu với ma quân—Confronting with the maras.

(VI) Thái tử thành đạo—The Prince became enlightened.

(VII) Lời thệ nguyện uy nghiêm—Solemn oath.

**(I) Ấn Chứng—Seal of approval—Inka-shomèi (p)**

**(J) Ấn chứng giác ngộ—Seal of authentication**

**(K) Giải Ngộ Và Chứng Ngộ—Awakening and Enlightenment**

**(L) Yếu Tố và Động Lực Cần Thiết cho sự Giác Ngộ—Necessary Elements and Powers for attaining enlightenment**

(A) Ba yếu tố cần thiết để đưa tới giác ngộ—Three essential elements for enlightenment.

(B) Bốn Động Lực Giác Ngộ—Four Powers for attaining Enlightenment.

**(M) Tám Đặc Điểm Chính Của Ngộ—Eight chief characteristics of Enlightenment**

**(N) Mười Cảnh Giới Chưa Giác Ngộ—Ten realms of unenlightened**

**(O) Mười Điều Kiện Đưa Đến Hoàn Bảo Giác Ngộ Tối Thượng—Ten conditions that lead to the supreme enlightenment**

**(P) Mười Lý Do Mong Cầu Giác Ngộ—Ten reasons for Desiring Enlightenment**

**(Q) Mười Một Tâm Dẫn Đến Giác Ngộ—Eleven Minds that lead to Enlightenment**

**(R) Mười Ba Yếu Tố Của Sự Giác Ngộ—Thirteen elements of supreme enlightenment**



*(Tháp Trà Tỳ Anurachaya tại thành Câu Thi Na)*

**(A) Tổng quan và Nghĩa của Ngộ**  
**Overview and Meanings of Enlightenment**

**(I) Tổng quan về “Giác Ngộ”—An overview of “Enlightenment”:**

- 1) Từ giác ngộ rất quan trọng trong nhà Thiền vì mục đích của việc tu thiền là đạt tới cái được biết như là ‘giác ngộ.’ Giác ngộ là cảnh giới của Thánh Trí Tự Chứng, nghĩa là cái tâm trạng trong đó Thánh Trí tự thể hiện lấy bản tánh nội tại của nó. Sự tự chứng này lập nên chân lý của Thiền, chân lý ấy là giải thoát và an nhiên tự tại. Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, Ngộ là toàn thể của Thiền. Thiền bắt đầu từ đó mà chấm dứt cũng ở đó. Bao giờ không có ngộ, bấy giờ không có Thiền. Ngộ là thước đo của Thiền như một tôn túc đã nói. Ngộ không phải là một trạng thái an tĩnh không thôi; nó không phải là sự thanh thản mà là một kinh nghiệm nội tâm không có dấu vết của tri thức phân biệt; phải là sự thức tỉnh nào đó phát khởi từ lãnh vực đối đãi của tâm lý, một sự trở chiều với hình thái bình thường của kinh nghiệm vốn là đặc tính của đời sống thường nhật của chúng ta. Nói cách khác, chân giác ngộ chính là sự thấu triệt hoàn toàn bản thể của tự ngã. Thuật ngữ Đại Thừa gọi là ‘Chuyển Y’ hay quay trở lại, hay lật ngược cái cơ sở của tâm ý, ở đây toàn bộ kiến trúc tâm thức trải qua một cuộc thay đổi toàn diện: The term ‘Enlightenment’ is very important in the Zen sects because the ultimate goal of Zen discipline is to attain what is known as ‘enlightenment.’ Enlightenment is the state of consciousness in which Noble Wisdom realizes its own inner nature. And this self-realization constitutes the truth of Zen, which is emancipation (moksha) and freedom (vasavartin). Enlightenment is the whole of Zen. Zen starts with it and ends with it. When there is no enlightenment, there is no Zen. Enlightenment is the measure of Zen, as is announced by a master. Enlightenment is not a state of mere quietude, it is not tranquilization, it is an inner experience which has no trace of knowledge of discrimination; there must be a certain awakening from the relative field of consciousness, a certain turning-away from the ordinary form of experience which characterizes our everyday life. In other words, true enlightenment means the nature of one’s own self-being is fully realized. The technical Mahayana term for it is ‘Paravritti,’ turning back, or turning over at the basis of consciousness. By this entirety of one’s mental construction goes through a complete change.
- 2) Trong thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản, từ “Satori” dùng để chỉ sự “Giác Ngộ.” Trong tiếng Nhật, nghĩa đen của nó là “biết.” Trong Thiền từ này dùng để chỉ sự hiểu biết bản chất thật sự của vạn hữu một cách trực tiếp chứ không bằng khái niệm, vì nó vượt lên trên ngôn từ và khái niệm. Nó tương đương với từ “Kiến Tánh” của Hoa ngữ, cả hai đều có nghĩa là chứng nghiệm chân lý, nhưng không được xem như là cứu cánh của con đường, mà sự chứng ngộ này phải được đào sâu hơn nữa bằng thiền tập. Trong Thiền trạng thái ngộ là trạng thái của Phật tâm hay tự nó là tỉnh thức—“Satori” is a Japanese term for “Awakening.” In Japanese, it literally means “to know.” In Zen, this refers to non-conceptual, direct apprehension of the nature of reality, because it is said to transcend words and concepts. It is often equated with another term “Chien-Hsing” in Chinese, both of which signify the experience of awakening to truth, but which are not considered to be the end of the path; rather, the experience must be deepened by further meditation

training. In Zen, the state of satori means the state of the Buddha-mind or consciousness of pure consciousness itself.

- 3) Tuy nhiên, ngược dòng thời gian trở về thời Đức Phật, dưới cội cây Bồ Đề, Thái Tử Tất Đạt Đa đã thành Chánh Đẳng Chánh Giác. Ngài đã giác ngộ những gì? Rất đơn giản, Ngài đã giác ngộ Chân Lý, Chân Lý Vĩnh Cửu. Tứ Diệu Đế và Bát Thánh Đạo là những điều mà Đức Phật đã tìm thấy. Phật tử chân thuần muốn đạt đến cảnh giới an vui hạnh phúc như Đức Phật, không có con đường nào khác hơn con đường tu tập theo đúng những sự thật này. Nghĩa là, chúng ta phải học các sự thật này và phải đi theo con đường mà Đức Phật đã chỉ bày. Như Đức Phật đã nói, “Tất cả những gì Ta làm, các người đều có thể làm được; các người có thể chứng đắc Niết Bàn, đi vào cảnh an vui hạnh phúc khi nào các người bỏ được cái ‘ngã’ sai lầm và diệt hết vô minh trong tâm mình.”—However, go back to the time of the Buddha, Prince Siddhartha, beneath the Bodhi Tree, attained Anuttara-Samyak-Sambodhi. What did he attain? Very simple, He attained the Truth, the Eternal Truth. The Four Noble Truths and the Eightfold Noble Path are what the Buddha found. Devout Buddhists who want to attain the same peace and happiness, have no other route but cultivating in accordance with these Truths. That is to say, we must learn about these Truths and walk the Path the Buddha showed. As the Buddha told his disciples: “All I did can be done by every one of you; you can find Nirvana and attain joy and happiness any time you give up the false self and destroy the ignorance in your minds.”

**(II) Nghĩa của “Giác Ngộ”—The meanings of Enlightenment:**

- 1) Giác ngộ—Buddhiboddhavya (skt): Bodhi (skt)—Tiếng Phạn là Bồ Đề có nghĩa là giác sát hay giác ngộ. Giác có nghĩa là sự biết và cái có thể biết được—Bodhi from bodha, “knowing, understanding,” means enlightenment, illumination. Buddhiboddhavya also means knowing and knowable.
- 2) Sự giác ngộ—Sự soi sáng—Sự khai minh—Awakening—To wake up—To be awake—To enlighten.
- 3) Giác ngộ là nhận biết các chướng ngại che lấp trí tuệ hay các hôn ám của vô minh như giấc ngủ (như đang ngủ say chợt tỉnh): To enlighten or awaken in regard to the real in contrast to the seeming, as to awake from a deep sleep.
- 4) Giác sát là nhận ra các chướng ngại phiền não gây hại cho thiện nghiệp: To realize, to perceive, or to apprehend illusions which are harmful to good deeds.
- 5) Sự trực ngộ về bản tánh thật của vạn pháp: The intuitive awareness or cognition of the Dharma-Nature, the realization of ultimate reality.
- 6) Khái niệm về từ Bodhi trong Phạn ngữ không có tương đương trong Việt và Anh ngữ, chỉ có danh từ “Lóa sáng,” “Bình sáng,” hay “Enlightenment” là thích hợp. Một người bản tánh thật sự của vạn hữu là giác ngộ cái hư không hiện tại. Cái hư không mà người ta thấy được trong khoảnh khắc ấy không phải là hư vô, mà là cái không thể nắm bắt được, không thể hiểu được bằng cảm giác hay tư duy vì nó vô hạn và vượt ra ngoài sự tồn tại và không tồn tại. Cái hư không được giác ngộ không phải là một đối tượng cho chủ thể suy gẫm, mà chủ thể phải hòa tan trong đó mới hiểu được nó. Trong Phật giáo thật, ngoài thể nghiệm đại giác ra, không có Phật giáo: The term Bodhi in sanskrit has no equivalent in Vietnamese nor in English, only the word “Lóa sáng,” “Bình sáng,” or “Enlightenment is the most appropriate term for it. A person awakens the true nature of the all things means

he awakens to a oneness of emptiness. The emptiness experienced here here is no nihilistic emptiness; rather it is something unperceivable, unthinkable, unfeelable for it is endless and beyond existence and nonexistence. Emptiness is no object that could be experienced by a subject, a subject itself must dissolve in it (the emptiness) to attain a true enlightenment. In real Buddhism, without this experience, there would be no Buddhism.

- 7) Giác Ngộ là kinh nghiệm riêng tư thân thiết nhất của cá nhân, nên không thể nói bằng lời hay tả bằng bút được. Tất cả những gì các Thiền sư có thể làm được để truyền đạt kinh nghiệm ấy cho người khác chỉ là thử khơi gợi lên, hoặc chỉ tỏ cho thấy. Người nào thấy được là vừa chỉ thấy ngay, người nào không thấy thì càng nương theo đó để suy nghĩ, lập luận càng sai đê: Enlightenment is the most intimate individual experience and therefore cannot be expressed in words or described in any manner. All that one can do in the way of communicating the experience to others is to suggest or indicate, and this only tentatively. The one who has had it understands readily enough when such indication are given, but when we try to have a glimpse of it through the indices given we utterly fail.
- 8) Trong nhà Thiền, giác ngộ để chỉ sự nhận biết trực tiếp bằng trực giác về chân lý. Nghĩa đen của từ này là “thấy tánh,” và người ta nói rằng đây là sự nhận biết chân tánh bằng tuệ giác vượt ra ngoài ngôn ngữ hay khái niệm tư tưởng. Nó tương đồng với từ “satori” (ngộ) trong một vài bài viết về Thiền, nhưng trong vài bài khác thì “Kensho” được diễn tả như là thủy giác (hay sự giác ngộ lúc ban sơ) cần phải được phát triển qua tu tập nhiều hơn nữa, trong khi đó thì từ “satori” liên hệ tới sự giác ngộ của chư Phật và chư Tổ trong Thiền—In Zen, the term “enlightenment” is used for direct apprehension of truth. It literally means “seeing nature,” and is said to be awareness of one’s true nature in an insight that transcends words and conceptual thought. It is equated with “Satori” in some Zen contexts, but in others “kensho” is described as an initial awakening that must be developed through further training, while “satori” is associated with the awakening of Buddhas and the patriarchs of Zen.
- 9) Mở Mắt Tâm—Open the mind’s eye: Đây là một cách khác để diễn tả về kinh nghiệm giác ngộ hay sự tự nhận ra tự tánh, từ đó thấy biết tất cả tự tánh của vạn hữu—This is another way of speaking of the experience of enlightenment or self-realization. Awakening to one’s true nature and hence of the nature of all existence.
- 10) Giác Ngộ là một trong ba mục tiêu chính của Thiền quán: “Awakening” as one of the three aims of meditation—Một trong ba mục tiêu của Thiền quán. Kiến tánh ngộ đạo hay nhìn thấy tự tánh chân thật của mình và đồng thời nhìn thấy bản tánh tối thượng của vũ trụ và vạn vật. Ấy là sự hốt nhiên nhận ra rằng: “Xưa nay ta vốn đầy đủ và toàn hảo. Kỳ diệu thay, huyền diệu thay!” Nếu là thấy Phật tánh thì thực chất sẽ luôn luôn giống nhau đối với bất cứ ai kinh nghiệm nó, dẫu người ấy là Phật Thích Ca hay Phật A Di Đà hay bất cứ người nào trong các bạn. Nhưng nói thế không có nghĩa là tất cả chúng ta đều có kinh nghiệm kiến tánh ở cùng một mức độ, vì trong cái rõ, cái sâu, cái đầy đủ của kinh nghiệm có những khác biệt lớn lao—One of the three aims of meditation. Awakening or seeing into your True-nature and at the same time seeing into the ultimate nature of the universe and all things. It is the sudden realization that “I have been complete and perfect from the very beginning. How wonderful, hoe miraculous!” If it is true awakening, its substance will always be the same for whoever experiences it, whether he be the Sakyamuni Buddha, the Amitabha Buddha, or any one of you. But this does not mean that

we can all experience awakening to the same degree, for in the clarity, the depth, and the completeness of the experience there are great difference—See Ba Mục Tiêu Của Tọa Thiền in Chapter 60.

**(III) Các định nghĩa khác liên quan đến Giác Ngộ—Other definitions related to Enlightenment:**

- 1) *Bất Giác—Anavabodha (skt)*: Not knowing—Không giác ngộ hay không hiểu mà cho rằng thế giới hiện tượng là hiện thật và vì si mê mà gây tội tạo nghiệp, cũng như chất chông nghiệp báo trong vòng tử sinh luân hồi. Sự chấp trước của người ta vào tự tính của các thực tính xảy ra do bởi người ta không biết chân lý về những gì được hiển bày ra thế giới bên ngoài chỉ là chính cái tâm của mình mà thôi—Unconsciously, unknowingly, unenlightened or Uncomprehending, without “spiritual” insight, the condition of people in general, who mistake the phenomenal for the real, and by ignorance beget karma, reaping its results, in the mortal round of transmigration. One’s attachment to the self-nature of realities takes place owing to one’s not knowing that the truth that what is presented as an external world is no more than the mind itself.
- 2) *Cứu Cánh Giác—Enlightened apprehension*: Đã đoạn hết căn bản vô minh, chứng được chân giác cứu cánh, một trong bốn thứ giác ngộ theo Đại Thừa Khởi Tín Luận—One of the four intelligences or apprehensions mentioned in the Awakening of Faith.
- 3) *Đẳng giác và Diệu giác*: Samyak-sambodhi (skt)—Absolute universal and wonderful enlightenments—Sự giác ngộ của chư Phật bình đẳng nhất như. Quả vị thứ 51 trong 52 quả vị mà Bồ Tát phải trải qua trên đường đi đến quả vị Phật. Đẳng Giác đi trước Diệu Giác hay Phật Quả Giác Ngộ—Absolute universal enlightenment, omniscience, a quality of a term for a Buddha. The balanced state of truth, the fifty-first of the fifty-two stages through which a Bodhisattva is supposed to pass on the road to Buddhahood. The attainment of the Buddha-enlightenment which precedes the final stage of truth.
- 4) *Giác Giả—Enlightening Beings*: Bồ Tát—Chư Bồ Tát biết hết tất cả những phần vị thượng trung hạ thiện căn của chư Bồ Tát không thừa sót. Chư Bồ Tát dùng tất cả Bồ Tát làm y-chỉ, vì họ đồng một trí huệ. Đây là một trong mười y chỉ của chư Đại Bồ Tát. Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Ly Thế Gian, Bồ Tát Phổ Hiền bảo Phổ Huệ rằng chư Bồ Tát có mười chỗ y-chỉ giúp chư Bồ Tát đạt được chỗ sở-y đại trí vô thượng của Như Lai—Bodhisattvas take all Enlightening Beings as a reliance because they have the same one wisdom. This is one of the ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings. According to The Flower Adornment Sutra, chapter 38 (Detachment from the World), the Great Enlightening Being Universally Good told Universal Wisdom that Offsprings of Buddha, Great Enlightening Beings have ten kinds of reliance which help them be able to obtain abodes of the unexcelled great knowledge of Buddhas—See Bồ Tát in Chapter 172.
- 5) *Hiện Giác—Intermediate realization*: Pratyaksha (skt)—Hiện giác là nhận thức ngay liền diệu quả. Khi một sự vật xuất hiện trước một cơ quan cảm giác hay căn thì cơ quan này nhận thức nó và nhận biết nó là một cái gì ở bên ngoài. Đây là cái biết ngay liền, tạo thành nền tảng cho tất cả các hình thức biết khác—The immediate realization of enlightenment or nirvana: Inner realization—Immediate perception. When an object appears before a sense-organ, the latter perceives it and recognizes it as something external. This is immediate knowledge, forming the basis of all other forms of knowledge.

- 6) *Giác Nhân—Enlightened man*: Người giác ngộ đã thấu triệt chân lý—One who has apprehended Buddha-truth.
- 7) *Đấng Giác Ngộ—Enlightened One*: Giác giả—Bậc giác ngộ, như Phật, tự giác giác tha, giác hạnh viên mãn—An Enlightened (Awakened) One, especially a Buddha, enlightened self and others—See Buddha in Chapter 1 and Bodhisattva in Chapter 172.
- 8) *Giác Ngộ Đạo—Enlightened way*: Vô Lậu Đạo—Con đường giải thoát khổ đau của luân hồi sanh tử. Thanh Tịnh Đạo hay con đường giải thoát khỏi dục vọng, như tu hành giới, định, tuệ, và để thứ tư trong tứ đế hay diệt đế—The enlightened way of escape from the miseries of transmigration. The way of purity, or deliverance from the passions, i.e. morality, meditation and wisdom; the fourth of the four dogmas cessation, or annihilation of suffering.
- 9) *Nội quang Giác Ngộ—Enlightened by the inner light*: Tự Nhiên Ngộ Đạo—Ngộ đạo bằng nội trí chứ không bằng giáo pháp bên ngoài; thành Phật bằng chính tự lực của mình như Phật Thích Ca người được gọi là Tự Nhiên Thích Ca—Enlightenment by the inner light, independent of external teaching; to become a Buddha by one's own power, i.e. Sakyamuni Buddha who is called Svayambhuvah.
- 10) *Giác Tha—Enlightening others*: Giác ngộ cho người khác, đối lại với tự giác (sau khi tự mình đã giác ngộ lại thuyết pháp để giác ngộ cho người khác, khiến họ được khai ngộ và giúp họ rời bỏ mọi mê lầm và khổ não trong vòng luân hồi—Enlightening or awakening of others, in contrast with self-enlightening.
- 11) *Trực Giác—Immediate understanding*: Biết mà không biết tại sao mình biết—Intuition—Immediate knowing, the direct knowing or learning of something without the conscious use of reasoning. The knowing without knowing how you know.
- 12) *Tuệ Giác—Intuitive insight*: See Chapter 108 (C) (II) (B) (44).
- 13) *Tương Tự Giác—Approximate enlightenment*: Địa vị Bồ Tát trong tam thập vị là Thập Trụ, Thập Hành và Thập Hồi Hưởng, đã phát ra trí tuệ giống như chân trí để chế phục phiền não—The approximate enlightenment which in the ten grounds, or stages or periods in Bodhisattva-wisdom, ten necessary activities of a Bodhisattva, ten kinds of dedications expounded by the Buddha of past, present and future approximates to perfect enlightenment by the subjection of all illusion.
- 14) *Viên Giác—Complete enlightenment*: Clear apprehension—Liễu ngộ—Toàn giác—Viên giác là quán thông hay minh liễu. Theo Kinh Viên Giác, viên giác tiềm ẩn trong mỗi chúng sanh, nó là bản giác hay chân tâm của tất cả các loài hữu tình, từ vô thủy đến nay thường trụ, thanh tịnh và sáng ngời—Complete enlightenment means understand thoroughly. According to the Complete Enlightenment Sutra, complete enlightenment potentially present in each being, for all have primal awareness or the true heart, i.e. conscience, which has always remained pure and shining.
- a) Về mặt thể gọi là Nhất Tâm: Considered as essence in it is the One Mind.
- b) Về mặt nhân gọi là Như Lai Tạng: Considered causally it is the Tathagata-garbha.
- c) Về mặt quả gọi là Viên Giác: Considered in its result it is Perfect Enlightenment.

**(B) Phân loại “Giác Ngộ”**  
**Categories of Enlightenment**

**(I) Nhất Sanh Giác Ngộ Viên Mãn—Perfect realization in a lifetime:** Trong các thời kỳ giáo thuyết của Đức Phật, chỉ có thời kỳ Hoa Nghiêm là nói rõ nghĩa của “Nhất Sanh Viên Mãn.” Đức Phật giảng rất rõ về Nhất Sanh Viên Mãn trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyên. Đây là con đường trở về cõi An Dưỡng Địa hay Tây Phương Cực Lạc của người tu mà Đức Phật đã khuyến tấn tứ chúng rất rõ ràng trong Hải Hội Hoa Tạng trong Kinh Hoa Nghiêm—Among the teachings given by Sakyamuni Buddha for a certain era, only the Flower Ornament or Avatamsaka Sutra explains “Perfect Realization in a Single Lifetime.” The basis for perfect realization is explained in the Chapter of the “Vows of Samantabhadra in the Ten Great Vows which show the way back to the land called “Peaceful Nurturing” or Amitabha’s Pure Land. In Avatamsaka Sutra, the Buddha urged the whole assembly to advance toward the Pure Land in the Flower Treasury World.

**(II) Hai loại giác ngộ—Two kinds of enlightenment:** Nhị Giác.

(A)

- 1) **Bổn Giác—Original bodhi:** Prakriti-bodhi (skt)—**Bổn Minh—Bản giác** hay sự giác ngộ có sẵn. Tâm thể của chúng sanh tự tánh thanh tịnh, lìa mọi vọng tưởng, sáng tỏ vắng vạc, chẳng phải do tu mà thành; đối lại với “thủy giác” là bản tâm từ vô thủy đến nay bị vô minh che mờ. Thủy giác chính là thể của bản giác (ngoài bản giác không có thủy giác). Như vậy bổn giác có nghĩa là tất cả chúng sanh đều có “Phật tánh” và đã đều giác ngộ. Tuy nhiên, sự kiện này bị vô minh che mờ từ bấy lâu nay—Original awareness or inherent enlightenment in the form of primal intelligence), awareness, wisdom or knowledge, or the immanent mind in all things; as contrasted with initial knowledge (thủy giác). Original bodhi implies all beings and possess the “buddha-nature” and so are already awaked. This fact, however, is obscured by ignorance.
  - a) Lý bổn giác: Fundamental Truth.
  - b) Tưởng bổn giác: Primal Intelligence—The immanent mind in all things—Enlightenment.
  - c) Bổn giác Chân Như: Tâm thể của chúng sanh bản lai trong sáng và trống rỗng như hư không. Căn cứ vào tưởng mà nói thì gọi là bổn giác, căn cứ vào thể mà nói thì gọi là chân như. Bản giác là trí năng chứng, còn chân như là lý sở chứng. Hai thứ lý trí này là toàn thể pháp thân Như Lai—The immanent or space-like mind in all things (dharmakaya Pháp thân). The bhutatathata is the corpus, or embodiment which is the fundamental truth (lý); the original bodhi is the form of primal intelligence which is the knowledge or wisdom (trí) of the bhutatathata. Together they form the whole embodiment of the Buddha-dharmakaya.
- 2) **Thủy Giác—Initial enlightenment:** Beginning of illumination—Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, Thủy giác hay bản giác nguyên thủy là tâm thanh tịnh hay tự tính của bản tính vốn có của hết thảy chúng sanh. Thủy giác khởi lên từ bổn giác cùng sự dạy dỗ bên ngoài, theo Kinh Niết Bàn, từ đó phát sanh ra bốn đức “thường, lạc, ngã, tịnh. Nhờ bổn giác dẫn đến Phật quả hay toàn giác—According to the Awakening of Faith, the initial enlightenment or beginning of illumination. The initial functioning of mind or intelligence



as a process of becoming, arising from the original enlightenment which is Mind or Intelligence, self-contained, unsullied, and considered as universal, the source of all enlightenment. The initial intelligence or enlightenment arises from the inner influence of the Mind and from external teaching. In the original intelligence are the four values adopted and made transcended by the Nirvana-sutra, perpetuity, joy, personality, and purity; these are acquired through the process of enlightenment. Beginning of illumination, which leads on to Buddhahood or full enlightenment.

(B)

- 1) Đẳng giác: Giai đoạn thứ 51 của Bồ Tát—The fifty first stage of a bodhisattva.
- 2) Diệu giác: Giai đoạn thứ 52 của Bồ Tát hay là giai đoạn giác ngộ Phật quả—The fifty-second stage of a bodhisattva or enlightenment of Buddhahood.

(C)

- 1) Tự giác: A Buddha's own or natural enlightenment.
- 2) Giác tha: Enlightening of all others.

**(III) Tam Giác—Three kinds of enlightenments:**

(A)

- 1) Tự giác: Enlightenment for self.
- 2) Giác tha: Help others attain enlightenment.
- 3) Giác hạnh viên mãn: Perfect enlightenment and achievement.

(B)

- 1) Bản giác: Inherent, potential enlightenment or intelligence of every being.
- 2) Thủy giác: Initial or early stage of enlightenment, brought about through the external or influence of teaching.
- 3) Cứu cánh giác: Completion of enlightenment.

**(IV) Bốn loại Giác Ngộ—Four enlightenments:**

(A) *Bốn loại Giác Ngộ—Four apprehensions of the Awakening of faith:* Bốn thứ giác ngộ theo Đại Thừa Khởi Tín Luận—The four intelligences or apprehensions mentioned in the Awakening of Faith (Khởi Tín Luận):

- 1) Bản Giác: Tự tánh thanh tịnh tâm của hết thảy chúng sanh vốn dĩ lìa vọng niệm và có đức chiếu minh—The original apprehension.
- 2) Tương Tự Giác—Giác được tri kiến và tư hoặc mà lìa được chúng—Resembling to apprehension.
- 3) Tùy Phần Giác: Từng phần đoạn vô minh, từng phần giác chân giáo—Partial apprehension.
- 4) Cứu Cánh Giác: Đã đoạn hết căn bản vô minh, chứng được chân giác cứu cánh—Enlightened apprehension.

(B) *Bốn Pháp Cần Phải Chứng Ngộ—Four things to be realized:* Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn pháp cần phải chứng ngộ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four things to be realised.

- 1) Túc mạng cần phải chứng ngộ bởi niệm: Former lives to be realised by recollection.

- 2) Sanh tử cần phải chứng ngộ bởi thiên nhãn: Passing-away and re-arising to be realised by divine eye.
- 3) Tám giải thoát cần phải chứng ngộ bởi thân: Eight deliverances, to be realised with the mental body.
- 4) Lưu tận cần phải chứng ngộ bởi tuệ: The destruction of the corruptions, to be realised by wisdom.

**(V) Ngũ chủng Giác Ngộ—Five kinds of Enlightenment:**

(A) *Ngũ Chủng Giác Ngộ—The five states of bodhi or states of enlightenment:* Năm loại giác.

- 1) Bốn giác: Trí huệ hay sự hiểu biết tuyệt đối bên trong hay Bồ Đề vốn sẵn có trong mỗi người—Absolute eternal wisdom, or bodhi which possessed by everyone.
- 2) Thủy giác: Thể giác hay trí huệ Bồ Đề trong giai đoạn cuối cùng, dựa vào công phu tu hành mà có—Bodhi in its initial stages or in action, arising from right observances.
- 3) Tương tự giác: Bồ Tát ở ngôi Thập Tín được giác thể tương tự như Thủy Giác—Bodhisattva-attainment of bodhi in action of the ten faiths.
- 4) Tùy phần giác: Bồ Tát ở ngôi Thập Trụ, Thập Hành và Thập Hồi Hương, từng phần được thủy giác—Further Bodhisattva-enlightenment in action of the ten grounds, ten necessary activities and ten kinds of dedications, according to their capacity, attain Bodhi in its final stages.
- 5) Cứu cánh giác: Diệu Giác—Thành tựu viên mãn bốn giác—To reach the final or complete enlightenment—To reach the perfect quiescent stage of original bodhi.

(B) *Năm giai đoạn giác ngộ—Five bodhi or stages of enlightenment:* Ngũ Bồ Đề.

- 1) Phát tâm bồ đề: Vì vô thượng Bồ Đề mà phát tâm—Resolve on supreme bodhi.
- 2) Phục tâm bồ đề: Chế phục phiền não mà tu hành các hạnh Ba La Mật—Mind control (the passions and observance of the paramitas).
- 3) Minh tâm bồ đề: Quán sát các pháp để tu hành Bát Nhã Ba La Mật—Mental enlightenment, study and increase in knowledge and in the prajnaparamitas.
- 4) Xuất đạo bồ đề: Xuất ly tam giới và đạt đến nhất thiết trí—Mental expansion, freedom from the limitations of reincarnation and attainment of Complete knowledge.
- 5) Vô thượng bồ đề: Đạt tới tình trạng vô dục và vô thượng Bồ Đề—Attainment of a passionless condition and of supreme perfect enlightenment.

**(C) Kinh Nghiệm Giác Ngộ  
Experience of Enlightenment**

Theo Kinh Sa Môn Quả, Đức Phật dạy về kinh nghiệm giác ngộ như sau: “Với cái tâm an định, trong sạch, linh mẫn, điều chế, xả hết ác nghiệp, nhu thuận, tùy ứng, kiên cố, không nao núng, thấy Tỳ Kheo phát tâm diệt trừ phiền não. Thấy biết đúng như thực: ‘đây là khổ’, ‘đây là nguyên nhân của khổ’, ‘đây là sự diệt khổ’, và ‘đây là con đường diệt khổ.’ Thấy biết đúng như thực: ‘đây là phiền não’, ‘đây là nguyên nhân của phiền não’, ‘đây là sự diệt trừ phiền não’, và ‘đây là con đường đưa tới sự diệt trừ phiền não’. Biết như vậy, thấy như vậy, tâm thấy được giải thoát các phiền não lậu hoặc của dục ái, hữu ái, vô

minh, và được trí tuệ giải thoát. Thầy Tỳ Kheo biết: ‘nghiệp tái sanh đã xả trừ, phạm hạnh đã tròn, việc gì phải làm nay đã làm xong, sau kiếp này không còn thọ thân nào khác.’ Tuy nhiên, giáo pháp mà Như Lai chứng ngộ, quả thực thâm diệu, khó hiểu, khó nhận, vắng lặng tuyệt đối, không nằm trong phạm vi lý luận, tế nhị, chỉ có bậc Thánh nhân mới hiểu nổi. Chúng sanh còn luyến ái trong nhục dục ngũ trần. Giáo lý tương quan Duyên Khởi là một đề mục rất khó lãnh hội, và Niết Bàn, là sự chấm dứt mọi hiện tượng phát sinh có điều kiện, sự từ bỏ khát vọng, sự đoạn trừ tham ái, sự không tham ái và sự chấm dứt cũng là một vấn đề không dễ lãnh hội.”—According to the Samanaphalasuttanta, the Buddha taught the followings on the experience of enlightenment: “With his heart thus serene, made pure, translucent, cultured, devoid of evil, supple, ready to act, firm, and imperturbable, he directs and bends down to the knowledge of the destruction of the defilements. He knows as it really is : ‘this is pain’, ‘this is the origin of pain’, this is the cessation of pain’, and ‘this is the Way that leads to the cessation of pain’. He also knows as it really is: ‘this is affliction’, ‘this is the origin of affliction’, this is the cessation of affliction’, and ‘this is the Way that leads to the cessation of affliction’. To him, thus knowing, thus seeing, the heart is set free from the defilement of lusts, of existence, of ignorance... In him, thus set free, there arises the knowledge of his emancipation, and he knows: ‘Rebirth has been destroyed. The higher life has been fulfilled. What had to be done has been accomplished. After this present life there will be no more life beyond!’ However, the dharma which I have realized is indeed profound, difficult to perceive, difficult to comprehend, tranquil, exalted, not within the sphere of logic, subtle, and is to be understood by the wise. Sentient beings are attached to material pleasures. This causally connected ‘Dependent Arising’ is a subject which is difficult to comprehend. And Nirvana, the cessation of the conditioned, the abandoning of all passions, the destruction of craving, the non-attachment, and the cessation is also a matter not easily comprehensible.”

### ***(D) Những đặc tính của “Ngộ ”***

#### ***Special characteristics of Enlightenment***

- (I) Giác ngộ là sự thành tựu chân thực—Enlightenment is the true fulfillment:** Thật rõ rệt rằng ngộ là sự thành tựu chân thực, trạng thái viên mãn của cái tâm bình thường trong đó mình sẽ cảm thấy thỏa mãn hơn, bình thản hơn, đầy niềm vui hơn bất cứ thứ gì mình từng thể nghiệm trước đây. Vì vậy ngộ là một trạng thái trong ấy con người hoàn toàn hòa hợp với thực tại bên ngoài và bên trong, một trạng thái trong ấy hành giả hoàn toàn ý thức được nó và nắm được nó một cách trọn vẹn. Hành giả nhận thức được nó, nghĩa là không phải bằng óc não hay bất cứ thành phần nào của cơ thể của hành giả, mà là con người toàn diện. Hành giả nhận thức được nó; không như một đối tượng đấng kia mà hành giả nắm giữ nó bằng tư tưởng, mà nó, bông hoa, con chó, hay con người trong thực tại trọn vẹn của nó hay của hành giả. Kể thức tỉnh thì cởi mở và miễn cảm đối với thế giới, và hành giả có thể cởi mở và miễn cảm vì anh ta không còn chấp trước vào mình như một vật, do đó đã trở thành trống không và sẵn sàng tiếp nhận. Ngộ có nghĩa là “sự thức tỉnh trọn

ven của toàn thể cá tính đối với thực tại.”—It is quite clear that “Satori” is the true fulfillment of the state of a perfect normal state of mind in which you will be more satisfied, more peaceful, more full of joy than anything you ever experienced before. So, “Satori” is a state in which the person is completely tuned to the reality outside and inside of him, a state in which he is fully aware of it and fully grasped it. He is aware of it, that is, not in his brain nor any part of his organism, but as the whole man. He is aware of it; not as of an object over there which he grasps with his thought, but it, the flower, the dog, or the man in its or his full reality. He who awakes is open and responsive to the world, and he can be open and responsive because he has given up holding on to himself as a thing, and thus has become empty and ready to receive. To be enlightened means “the full awakening of the total personality to reality.”

**(II) Giác ngộ là một trạng thái tâm hoàn toàn bình thường—Enlightenment is the perfect normal state of mind:**

Mục tiêu tối hậu của thiền là thể nghiệm “ngộ.” Ngộ không phải là một trạng thái tâm bất thường; nó không phải là một cơn ngây ngất trong đó thực tại biến mất. Nó không phải là một tâm trạng ngây ái như chúng ta thấy trong vài biểu hiện tôn giáo. Nếu nó là một cái gì, thì nó là một tâm trạng hoàn toàn bình thường. Như Triệu Châu tuyên bố: “Bình thường tâm là Thiên,” chỉ tùy nơi mình điều chỉnh bản lề sao cho cánh cửa có thể mở ra đóng vào được. Ngộ có một ảnh hưởng đặc biệt đối với người thể nghiệm nó. “Tất cả những hoạt động tinh thần của chúng ta từ bây giờ sẽ hoạt động trên một căn bản khác, mà hẳn sẽ thỏa đáng hơn, thanh bình hơn, đầy niềm vui hơn bất cứ thứ gì mình từng thể nghiệm trước đây. Xu hướng của đời sống sẽ thay đổi. Sở hữu được thiền mình thấy có một cái gì tươi trẻ lại. Hoa xuân trông sẽ đẹp hơn, trong suối nước chảy sẽ mát hơn và trong hơn—The final aim of Zen is the experience of enlightenment, called “Satori.” Satori is not an abnormal state of mind; it is not a trance in which reality disappears. It is not a narcissistic state of mind, as it can be seen in some religious manifestations. If anything, it is a perfect normal state of mind. As Joshu declared, “Zen is your everyday thought,” it all depends on the adjustment of the hinge, whether the door opens in or opens out. Satori has a peculiar effect on the person who experiences it. All your mental activities will now be working in a different key, which will be more satisfying, more peaceful, more full of joy than anything you ever experienced before. The tone of life will be altered. There is something rejuvenating in the possession of Zen. The spring flowers will look prettier, and the mountain stream runs cooler and more transparent.

**(III) Giác ngộ là sự tỉnh thức trọn vẹn trước thực tại—Enlightenment is the full awakening to reality:**

Thật là quan trọng phải hiểu rằng trạng thái ngộ không phải là một trạng thái phân ly hay một cơn ngây ngất trong đó mình tin là mình tỉnh thức, trong khi thực ra mình đang say ngủ. Dĩ nhiên, nhà tâm lý học Tây Phương hẳn có khuynh hướng tin rằng ngộ chỉ là một trạng thái chủ quan, một thứ mê man tự gây. Sự tỉnh thức trọn vẹn trước thực tại có nghĩa là đạt được một định hướng có ích lợi viên mãn. Có nghĩa là không liên kết mình với thế giới để thụ nhận, bóc lột, vơ vét, hay theo kiểu mua bán, nhưng một cách sáng tạo, hoạt động. Trong tình trạng phong phú viên mãn không có những tấm màn ngăn cách “cái tôi.” Đối tượng không còn là đối tượng nữa; nó không chống lại cái tôi, mà theo tôi.

Đóa hồng tôi thấy không phải là đối tượng cho tư tưởng tôi, theo cái lối khi tôi nói “tôi thấy đóa hồng” tôi chỉ phát biểu rằng cái đối tượng đóa hồng, nằm dưới phạm trù “hồng”, nhưng theo cái lối rằng “một đóa hồng là một đóa hồng.” Tình trạng phong phú viên mãn đồng thời cũng là tình trạng khách thể tính cao nhất; tôi thấy đối tượng mà không hề bị mối tham lam hay sợ hãi của mình bóp méo. Tôi thấy nó như chính nó, chứ không phải như tôi muốn nó là hay không là như vậy. Trong lối tri giác này không có những bóp méo thiếu mạch lạc. Có sự sống động hoàn toàn, và sự tổng hợp là của chủ thể tính khách thể tính. Tôi thể nghiệm mãnh liệt, thế nhưng đối tượng được để yên là cái nó là. Tôi làm nó sống động, và nó làm tôi sống động. Ngộ chỉ có vẻ thần bí đối với những ai không ý thức được rằng tri giác của người ấy về thế giới thuần túy có tính cách tinh thần, hay thiếu mạch lạc tới mức độ nào. Nếu người ta nhận thức được điều này, người ta cũng nhận thức được một nhận thức khác, một nhận thức mà chúng ta có thể gọi là một nhận thức hoàn toàn thiết thực. Có thể người ta chỉ mới thoáng thấy nó, nhưng người ta có thể tưởng tượng nó là cái gì—It is very important to understand that the state of enlightenment is not a state of dissociation or of a trance in which one believes oneself to be awakened, when one is actually deeply asleep. The Western psychologist, of course, will be prone to believe that “satori” is just a subjective state, an auto-induced sort of trance. A satori is the acquisition of a new viewpoint. The full awakening to reality means to have attained fully “productive orientation.” That means not to relate oneself to the world receptively, exploitatively, hoardingly, or in a marketing fashion, but creatively and actively. In the state of full productiveness, there are no veils which separate me from “not me.” The object is not an object anymore; it does not stand against me, but is with me. The rose I see is not an object for my thought, in the manner that when I say “I see a rose” I only state that the object, a rose, falls under the category “rose,” but in the manner that “a rose is a rose.” The state of productiveness is at the same time the state of highest activity; I see the object without distortions by my greed and fear. I see it as it or he is, not as I wish it or him to be or not to be. In this mode of perception there are no parataxic distortions. There is complete aliveness, and the synthesis is of subjectivity-objectivity. I experience intensely yet the object is left to be what it is. I bring it to life, and it brings me to life. Satori appears mysterious only to the person who is not aware to what degree his perception of the world is purely mental, or parataxical. If one is aware of this, one is also aware of a different awareness, that which one can also call a fully realistic one. One may have only experienced glimpses of it, yet one can imagine what it is.

***(E) Nhất Túc Giác***  
***Overnight Enlightenment***

Một ngày sư Huyền Giác đi thăm Lục Tổ Huệ Năng. Lần đầu tiên gặp Tổ, sư tay cầm tích trượng vai mang bình bát đi nhiều Tổ ba vòng, đoạn đứng thẳng. Tổ thấy thế bèn nói, “Phàm sa môn có đủ ba ngàn uy nghi tám muôn tế hạnh. Đại Đức người phương nào đến mà sanh đại ngã mạn như vậy?” Huyền Giác thưa, “Sanh tử là việc lớn, vô thường qua nhanh quá.” Tổ bảo, “Sao không ngay nơi đó thể nhận lấy vô sanh, liễu chẳng mau ư?” Huyền Giác thưa: “Thể tức vô sanh, liễu vốn không mau.” Tổ khen, “Đúng thế! Đúng

thế!” Lúc đó đại chúng nghe nói đều ngạc nhiên. Sư bèn đẩy đủ oai nghi lễ tạ tổ. Chốc lát sau sư xin cáo từ. Tổ bảo, “Trở về quá nhanh!” Huyền Giác thưa, “Vốn tự không động thì đâu có nhanh.” Tổ bảo, “cái gì biết không động?” Huyền Giác thưa, “Ngài tự phân biệt.” Tổ bảo, “Người được ý vô sanh rất sâu.” Huyền Giác thưa, “Vô sanh mà có ý sao?” Tổ bảo, “Không ý, cái gì biết phân biệt?” Huyền Giác thưa, “Phân biệt cũng không phải ý.” Tổ khen, “Lành thay! Lành thay!” Sư ở lại Tào Khê một đêm để hỏi thêm đạo lý. Sáng hôm sau sư trở về Ôn Giang, nơi mà chúng đệ tử đang chờ ông để học đạo. Thời như từ đó gọi sư là “Nhất Túc Giác” hay một đêm giác ngộ—One day Hsuan-Chieh went to Cao-Xi to visit the Sixth Patriarch. Upon his first meeting with Hui Neng, Hsuan-Chieh struck his staff on the ground and circled the Sixth Patriarch three times, then stood there upright. The Sixth Patriarch said, “This monk possesses the three thousand noble characteristics and the eighty thousand fine attributes. Oh monk! Where have you come from? How have you attained such self-possession?” Hsuan-Chieh replied, “The great matter of birth and death does not tarry.” The Sixth Patriarch said, “Then why not embody what is not born and attain what is not hurried?” Hsuan-Chieh said, “What is embodied is not subject to birth. What is attained is fundamentally unmoving.” The Sixth Patriarch said, “Just so! Just so!” Upon hearing these words, everyone among the congregation of monks was astounded. Hsuan-Chieh then formally paid his respect to the Sixth Patriarch. He then advised that he was immediately departing. The Sixth Patriarch said, “Don’t go so quickly!” Hsuan-Chieh said, “Fundamentally there is nothing moving. So how can something be too quick?” The Sixth Patriarch said, “How can one knows there’s no movement?” Hsuan-Chieh said, “The distinction is completely of the master’s own making.” The Sixth Patriarch said, “You have fully attained the meaning of what is unborn.” Hsuan-Chieh said, “So, does what is unborn have a meaning?” The Sixth Patriarch said, “Who makes a distinction about whether there is a meaning or not?” Hsuan-Chieh said, “Distinctions are meaningless.” The Sixth Patriarch shouted, “Excellent! Excellent! Now, just stay here a single night!” Thus people referred to Hsuan-Chieh as the “Overnight Guest.” The next day Hsuan-Chieh descended the mountain and returned to Wen-Chou, where Zen students gathered to study with him.

### *(F) Giác Ngộ Tâm Enlightened mind*

Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, tâm giác ngộ là một trong sáu yếu để phát triển Bồ Đề Tâm. Chúng sanh thường chấp sắc thân này là ta, tâm thức có hiểu biết, có buồn giận thương vui là ta. Nhưng thật ra, sắc thân này giả dối, ngày kia khi chết đi nó sẽ tan về với đất bụi, nên thân tứ đại không phải là ta. Tâm thức cũng thế, nó chỉ là thể tổng hợp về cái biết của sáu trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Ví dụ như một người trước kia dốt, nay theo học chữ Việt, tiếng Anh, khi học thành, có cái biết về chữ Việt tiếng Anh. Lại như một kẻ chưa biết Ba Lê, sau có dịp sang Pháp du ngoạn, thu thập hình ảnh của thành phố ấy vào tâm. Khi trở về bản xứ có ai nói đến Ba Lê, nơi tâm thức hiện rõ quang cảnh của đô thị ấy. Cái biết đó trước kia không, khi lịch

cảnh thu nhận vào nên tạm có, sau bỏ lãng không nghĩ đến, lần lần nó sẽ phai lạt đến tan mất hẳn rồi trở về không. Cái biết của ta khi có khi không, hình ảnh này tiêu hình ảnh khác hiện, tùy theo trần cảnh thay đổi luôn luôn, hư giả không thật, nên chẳng phải là ta. Cổ đức đã bảo: “Thân như bọt tụy, tâm như gió. Huyền hiện vô căn, không tánh thật.” Nếu giác ngộ thân tâm như huyền, không chấp trước, lần lần sẽ đi vào cảnh giới “nhơn không” chẳng còn ngã tướng. Cái ta của ta đã không, thì cái ta của người khác cũng không, nên không có “nhơn tướng.” Cái ta của mình và người đã không, tất cái ta của vô lượng chúng sanh cũng không, nên không có “chúng sanh tướng.” Cái ta đã không, nên không có bản ngã bền lâu, không thật có ai chứng đắc, cho đến cảnh chứng thường trụ vĩnh cửu của Niết Bàn cũng không, nên không có “thọ giả tướng.” Đây cần nên nhận rõ, cũng không phải không có thật thể chân ngã của tánh chân như thường trụ, nhưng vì Thánh giả không chấp trước, nên thể ấy thành không. Nhơn đã không thì pháp cũng không, vì sự cảnh luôn luôn thay đổi sanh diệt, không có tự thể. Đây lại cần nên nhận rõ chẳng phải các pháp khi hoại diệt mới thành không, mà vì nó hư huyền, nên đương thể chính là không, cả “nhơn” cũng thế. Cho nên cổ đức đã bảo: “Cần chi đợi hoa rụng, mới biết sắc là không.” (Hà tu đãi hoa lạc, nhiên hậu tri tri không). Hành giả khi đã giác ngộ “Nhơn” và “Pháp” đều không, thì giữ lòng thanh tịnh trong sáng không chấp trước mà niệm Phật. Dùng lòng giác ngộ như thế mà hành đạo, mới gọi là phát Bồ Đề Tâm. Giác Ngộ Tâm phải bao gồm những điểm sau đây—Mind of enlightenment. According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, enlightened mind is one of the six points to develop a true Bodhi Mind. Sentient beings are used to grasping at this body as “me,” at this discriminating mind-consciousness which is subject to sadness and anger, love and happiness, as “me.” However, this flesh-and-blood body is illusory; tomorrow, when it dies, it will return to dust. Therefore, this body, a composite of the four elements (earth, water, fire, and air) is not “me.” The same is true with our mind-consciousness, which is merely the synthesis of our perception of the six “Dusts” (form, sound, fragrance, taste, touch, and dharmas). For example, a person who formerly could not read or write, but is now studying Vietnamese or English. When his studies are completed, he will have knowledge of Vietnamese or English. Another example is a person who had not known Paris, but who later on had the opportunity to visit France and absorb the sights and sounds of that city. Upon his return, if someone were to mention Paris, the sights of that metropolis would appear clearly in his mind. That knowledge formerly did not exist; when the sights and sounds entered his subconscious, they “existed.” If these memories were not rekindled from time to time, they would gradually fade away and disappear, returning to the void. This knowledge of ours, sometimes existing, sometimes not existing, some images disappearing, other images arising, always changing following the outside world, is illusory, not real. Therefore, the mind-consciousness is not “me.” The ancients have said: “The body is like a bubble, the mind is like the wind; they are illusions, without origin or True Nature.” If we truly realize that body and mind are illusory, and do not cling to them, we will gradually enter the realm of “no-self,” escaping the mark of self. The self of our self being thus void, the self of others is also void, and therefore, there is no mark of others. Our self and the self of others being void, the selves of countless sentient beings are also void, and therefore, there is no mark of sentient beings. The self being void, there is no lasting ego; there is really no one who has “attained Enlightenment.” This is also true

of Nirvana, ever-dwelling, everlasting. Therefore, there is no mark of lifespan. Here we should clearly understand: it is not that eternally dwelling “True Thusness” has no real nature or true self; it is because the sages have no attachment to that nature that it becomes void. Sentient beings being void, objects (dharmas) are also void, because objects always change, are born and die away, with no self-nature. We should clearly realize that this is not because objects, upon disintegration, become void and non-existent; but, rather, because, being illusory, their True Nature is empty and void. Sentient beings, too, are like that. Therefore, ancient have said: “Why wait until flowers fall to understand that form is empty.” The practitioner, having clearly understood that beings and dharmas are empty, can proceed to recite the Buddha’s name with a pure, clear and bright mind, free from all attachments. Only when he cultivates in such an enlightened frame of mind he be said to have “develop the Bodhi Mind.” Enlightened Mind must include the following awakenings:

- 1) Thân này chẳng phải TA và CỦA TA, mà đó chỉ là một sự tổng hợp giả tạm của tứ đại (đất, nước, lửa, gió) mà thôi: This body is not ME (self) or MINE (self-belonging), but is only a temporary collaboration of the four great elements (land, water, fire, and wind).
- 2) TÂM THỨC PHÂN BIỆT này cũng thế, nó chỉ là sự tổng hợp của sáu trần là sắc, thanh, hương, vị. Xúc, và pháp mà thôi. Do vậy nên nó cũng chẳng phải là TA và CỦA TA nữa. Hiểu được như vậy, hành giả tu tập sẽ dứt trừ những thứ sau đây—The discriminating mind is the same way; it is the result from the combination of the six elements of form, sound, odor, flavor, touch and dharma. Therefore, it is also not ME or SELF-BELONGING either. If cultivators are able to penetrate and comprehend in this way, they will be able to eliminate the followings:
  - a) Hai thứ trói buộc là NGÃ và NGÃ SỞ. Ngã và Ngã sở đã không, tức nhiên sẽ dứt trừ được cái “Ngã Tướng” hay cái “Chấp Ta”: Two types of bondage of SELF and SELF-BELONGING. If there is no “Self” or “Self-belonging,” then the Self-Form, or the characteristic of being attached to the concept of self will be eliminated immediately.
  - b) Sự “Chấp có nơi người khác” hay “Nhơn Tướng” cũng không: The Other’s Form or the characteristic of clinging to the concept of other people does not exist either.
  - c) Sự chấp “Có” nơi tất cả chúng sanh hay “Chúng Sanh Tướng”: The Sentient Beings Form or the characteristic of clinging to the existence of all other sentient beings will no longer exist.
  - d) Sự chấp “Thọ Giả Tướng” hay không có ai chứng đắc: The Recipient-Form is also eliminated.
- \* Vì Bốn Tướng Chúng Sanh đều bị dứt trừ, nên hành giả liền được Giác Ngộ—Because these four form-characteristics of sentient beings no longer exist, the practitioners will attain Enlightenment.

***(G) Bậc giác ngộ và Trung đạo***  
***Enlightened One and the Middle Path***  
*See Chapter 8 (B) (VIII)*



## **(H) Sự Giác Ngộ của Đức Phật** ***Enlightenment of the Buddha***

### **(I) Trước khi xuất gia—Before leaving home:**

- 1) Thái tử Tất Đạt Đa và Công chúa Da Du Đà La thành hôn trong một cuộc hôn lễ trang nghiêm và vui vẻ trong hoàng cung: Prince Siddharta married Princess Yasodhara in a solemn and happy ceremony held in the Royal Palace.
- 2) Tuy nhiên, sau hôn lễ, với tình yêu dịu dàng của Công chúa Da Du Đà La, và cuộc sống huy hoàng trong hoàng cung vẫn không làm mờ đi những suy nghĩ trong tâm tư của Thái tử: However, after their marriage, the loving tenderness of Yasodhara and the luxurious life in the Royal Palace still could not dilute the problems contemplated by the Prince in his mind.
- 3) Sau những lần thăm viếng ngoại thành, những hình ảnh về già, bệnh và chết luôn ám ảnh Thái tử. Ngài nghĩ rằng vợ đẹp, con ngoan, và ngay cả chính bản thân ngài cũng không tránh được cái vòng già, bệnh và chết nầy. Kiếp nhân sinh thật là ngắn ngủi và huyền ảo: After the visits to the scenes outside the royal palace, images of the old, the sick, and the dead always haunted the mind of the Prince. He thought that even his beautiful wife, his beloved son, and himself could not escape from the cycle of old age, sickness, and death. Human life was so short and illusionary.
- 4) Vua Tịnh Phạn, cha ngài, cố gắng xây cung điện mùa hè để cho ngài hưởng thụ cuộc sống vật chất ca vui hoan lạc. Tuy nhiên, không có thú vui nào có thể làm cho Thái tử hứng thú. Lúc nào Thái tử cũng muốn tìm cho ra những phương cách giải thoát khỏi những thống khổ của kiếp người: King Suddhodana, his father, tried to build a summer palace for him and let him enjoy the material pleasure of singing, dancing, and other entertainment. However, no joys could arouse the interest of the Prince. The Prince always wanted to seek out ways and means of emancipation from the sufferings of life.

### **(II) Xuất gia—Leaving home:**

- 1) Một đêm, Thái tử cùng Xa Nặc rời khỏi hoàng cung. Thái tử đi thẳng đến chuồng ngựa, lên yên ngựa và bắt đầu cuộc hành trình bất thường. Vì thế mà Xa Nặc không còn cách nào lựa chọn, nên phải đi cùng Thái tử. Thái tử cưỡi ngựa đến một chân núi, ngài xuống ngựa, trao hoàng bào, vương miện, và châu báu, và bảo Xa Nặc nên trở về hoàng cung: One night, the Prince and Chandaka left the Royal Palace. The Prince walked out of the summer palace, went straight to the stables, mounted a horse, and started his unusual journey. So, Chandaka had no choice but going along with Him. The Prince rode his horse to the foot of a hill, he dismounted, gave all his precious dress, his crown and jewels, and told Chandaka to return to the royal palace.
- 2) Khi là thái tử, Tất Đạt Đa Cô Đàm sống trong xa hoa tráng lệ, nhưng sự giàu có lớn lao của Ngài không thể giải thoát Ngài khỏi vòng sanh, già, bệnh và chết được. Vì vậy Ngài từ bỏ tất cả những lạc thú trần gian cũng như những ràng buộc xã hội, bắt đầu đi lang thang khắp rừng sâu núi thẳm để tìm kiếm sự cứu độ, sự thực hành xuất gia điển hình của Đức Phật vẫn còn được chư Tăng Ni Phật tử noi theo. Đức Phật đi đến sự hiểu biết rằng

chính sự xuất gia cũng không thể diệt khổ: As a prince, Siddhartha Gautama lived in unsurpassed luxury, but his great wealth could not liberate him from rebirth, old age, sickness and death. He thus relinquished all earthly pleasures and severed his ties with society, setting out to wander through the forest to seek salvation. The practice of renunciation, modeled on the example of the Buddha, is still followed by Buddhist monks and nuns.

**(III) Tu theo khổ hạnh—Following the path of asceticism:** Trong khi tìm kiếm sự giác ngộ, Thái tử Tất Đạt Đa Cồ Đàm cùng 5 vị đạo sĩ khổ hạnh tu tập những pháp khổ hạnh nghiêm ngặt với hy vọng đạt được tuệ giác tối cao. Cùng với những người này, Thái tử Cồ Đàm học cách chịu đựng sự tự hành xác, trở nên kiệt sức và suy nhược do bởi đói khát và đau đớn. Thậm chí những hảo tướng trên người của Ngài có từ lúc chào đời hầu như biến mất. Thái tử Tất Đạt Đa Cồ Đàm, người đã từng biết đến những dục lạc tuyệt vời nhất nay đã cảm nhận được sự đối nghịch chính xác của nó. Cuối cùng, Ngài đi đến sự nhận thức rằng người ta không thể đạt được bất cứ điều gì từ sự suy sụp quá mức. Như vị vua trời Đế Thích đã bày tỏ cho Ngài, nếu những sợi dây đàn quá căng chúng sẽ đứt và nếu chúng quá chùng chúng sẽ không khảy được: chỉ khi nào chúng được căng một cách vừa phải thì chúng sẽ phát ra tiếng. Thái tử Cồ Đàm hiểu rằng sự quân bình giống như vậy rất cần thiết với nhân loại và đi đến quyết định chấm dứt cuộc sống khổ hạnh quá mức bằng cách tắm gội và nhận lấy thực phẩm. Quan sát sự thay đổi này, năm người đồng môn của Ngài đều xa lánh Ngài. Họ cho rằng Ngài đã chịu thất bại, do đó không xứng đáng với họ nữa—In his search for enlightenment, the Prince Siddhartha Gautama joined five ascetics who were practicing the severest austerities in the hope of gaining ultimate insight. In their company Gautama learned to endure the most extreme self-mortification, becoming weak and frail through starvation and pain. Even the magnificent distinguishing marks that had adorned him since birth almost disappeared. Prince Siddhartha Gautama, who had known the greatest pleasure had now experienced its exact opposite. Eventually he came to realize that nothing would be gained from extreme deprivation. As the god Indra demonstrated to him, if the strings of a lute are too tight they will break, and if they are too slack they will not play: only if they are properly strung will music issue forth. Gautama understood that the same balance is necessary with humankind and resolved to end the useless life of extreme asceticism by bathing and receiving food. Observing this change, his five companions deserted him, believing that he had admitted defeat and was therefore unworthy of them.

**(IV) Con đường Trung Đạo—The Middle Path:**

- 1) Đức Phật thừa nhận rằng người ta có thể đạt được nhiều điều thiện lành khi sống đời đạo sĩ khổ hạnh giản dị, nhưng Ngài cũng dạy rằng hình thức cực đoan khổ hạnh không dẫn tới con đường giải thoát. Sau 6 năm trải qua nhiều thử thách khác nhau, Thái tử Cồ Đàm quyết định chuẩn bị cho con đường của chính mình: đó là con đường trung đạo, giữa sự buông thả quá mức và sự hành xác quá độ. Bên bờ sông Ni Liên Thiên, Ngài đã nhận lấy thực phẩm cúng dường của người thiếu nữ tên Sujata. Ngài biết rằng sự giác ngộ đã gần kề do bởi đêm trước đó Ngài có năm giấc mơ báo trước. Do đó, Ngài chia phẩm vật cúng dường ra làm 49 phần, mỗi phần cho mỗi ngày mà Ngài biết sẽ dành cho sự suy niệm tiếp

theo cái đêm Ngài đạt được đạo quả giác ngộ. Giống như “một con sư tử thức dậy sau giấc ngủ,” Ngài tiến hành thực hiện những gì sau khi Ngài hiểu biết được dưới cội Bồ Đề trong Bồ Đề Đạo Tràng. Quan sát 4 hướng, Ngài ngồi trong tư thế hoa sen dưới cội cây và phát nguyện sẽ không đứng dậy cho đến khi trở thành bậc giác ngộ. Hiếm hoi biết đường nào cho một vị Bồ Tát thành Phật, và một sự kiện lớn lao đột ngột như vậy đã được lan truyền đi những chấn động khắp tất cả các cõi của thế giới: The Buddha came to understand that renunciation itself could not bring about the cessation of suffering. He acknowledged that much can be gained from leading the simple life of an ascetic, but also taught that extreme austerities are not conducive to the path of liberation. At the end of six years of varied experiences, Gautama decided to pave his own way: a middle path between the extreme of self-indulgence and self-mortification. On the banks of the river Nairajana, he accepted an offering of rice-milk from a young girl named Sujata. He knew that enlightenment was near because the previous night he had had five premonitory dreams. He therefore divided Sujata’s offering into forty-nine mouthfuls, one for each of the days he knew he would spend in contemplation following the night of his enlightenment. “Roused like a lion,” he proceeded to what would later become known as the Bodhi Tree, in Bodhi-Gaya. After surveying the four cardinal directions, he sat in the lotus position underneath the tree and vowed not to move until he had attained complete and final enlightenment. Rarely does a Bodhisattva become a Buddha, and the onset of such an event sends ripples all throughout the world system.

- 2) Sau khi từ bỏ lối tu hành khổ hạnh, Thái tử quyết định thay đổi hoàn toàn lối tu của mình. Ngài bước xuống dòng Ni Liên Thiên, để cho nước mát gột sạch những bụi bặm phủ đầy trên cơ thể của Ngài. Ngài quyết định đi vào lối tu làm thanh tịnh nội tâm, diệt trừ phiền não để mở rộng trí huệ và thông suốt chân lý. Tuy nhiên, do sức cùng lực kiệt, nên khi vừa tắm xong, Thái tử vật ngã xuống cạnh bờ sông. May mắn thay, ngay lúc đó thì một cô gái chăn bò tên Nanda, đang đội bình sữa đi qua, nàng nhận biết Thái tử ngất xỉu vì quá suy nhược nên nàng bèn mở nắp và rót một bát cho Thái tử uống. Thái tử cảm thấy bát sữa vừa dâng của cô gái chăn bò ngọt như nước cam lộ. Uống xong Ngài cảm thấy cơ thể thoải mái và từ từ khôi phục. Sau khi hồi sức, Thái tử vui vẻ đi về phía năm anh em Kiều Trần Như là những người đã cùng tu khổ hạnh với Ngài trong quá khứ, nhưng bị họ tránh né vì nghĩ rằng Thái tử đã bị cô gái đẹp kia mê hoặc rồi. Vì thế Thái tử đành rời khu rừng một mình, lội qua sông Ni Liên và đi về hướng núi Ca Đa. Thái tử ngồi xuống tảng đá dưới tàng cây Bồ đề như một cây dù lớn, Ngài quyết định lưu lại nơi đây, tiếp tục tham thiền cho đến khi đạt được giác ngộ và giải thoát. Vào lúc đó có một cậu bé cắt cỏ đi ngang qua, trên vai vác bó cỏ, cậu bé liền cúng dường cho Thái tử bó cỏ làm chỗ ngồi cho êm. Thái tử chấp nhận sự cúng dường của cậu bé: After abandoning asceticism, the Prince decided to totally change his way of practicing. He walked to Nairanjana River, and let the clear flowing water cleanse the dirt that had accumulated on his body for a long time. He decided to engage in ways to purify his inner heart, exterminate delusions, and expand his wisdom to understand the truth. However, the Prince was physically exhausted from his continuous practice of asceticism. After bathing, he was so weak and feeble that he fainted on the river bank. Fortunately, at that time, a shepherd girl named Nanda, who carried a bucket of cow’s milk on her head, passed by. She discovered the Prince and knew his condition was caused by extreme exhaustion. So she poured a bowl of milk for

him to drink. Drinking the bowl of milk offered by the shepherd girl, the Prince found it tasted like sweet nectar. He felt more and more comfortable and he gradually recovered. After the Prince revived, he walked towards Kaudinya and other four people who had practiced asceticism with him in the past; however, all of them avoided him because they thought the Prince had been seduced by a beautiful maid. So he left the forest alone, crossed over Nairanjana River and walked to Gaya Hill. The Prince sat down on a stone seat under the umbrella-like bodhi tree. He decided to stay there to continue to practice meditation until he was able to attain enlightenment and emancipation. At that moment, a boy walked by with a bundle of grass on his shoulder. The boy offered a straw seat made from the grass he cut to the Prince for comfort. The Prince accepted the boy's offering.

**(V) *Đương đầu với ma quân—Confronting with the maras:***

- 1) Ma vương, chúa của tất cả các loài ma quỷ, cảm thấy rằng Thái tử Cồ Đàm đã vượt ra khỏi quyền lực của mình, nên tập hợp đạo binh ma để trục xuất vị Bồ Tát ra khỏi chỗ ngồi của Ngài dưới gốc cây giác ngộ. Sự chạm trán xảy ra, trong trận chiến này Ma vương đã hoàn toàn bị đánh bại. Đây là một trong những câu chuyện tuyệt vời của truyền thống Phật giáo: Mara, the demon of all demons, sensed that Gautama was about to escape from his power and gathered his troops to oust the Bodhisattva from his seat beneath the tree of enlightenment. The ensuing confrontation, in which Mara was soundly defeated. This is one of the great stories of the Buddhist tradition.
- 2) Ma vương tấn công vị Bồ Tát với chín loại vũ khí, nhưng không có kết quả: những trận cuồng phong, những tảng đá bay và vô số những cây tên lửa đã biến thành những cánh hoa sen rơi rụng, những cơn bão cát, tro bụi và bùn đất biến thành trầm hương thơm ngát và cuối cùng cái màn tối tăm nhất của sự u mê đã được vị Bồ Tát làm sáng tỏ rực rỡ. Với sự tức giận điên cuồng, Ma vương xoay sang vị Phật tương lai và đòi lấy địa vị của Ngài. Ngài từ tốn đáp lại: “nhà ngươi không tu tập ‘thập độ bố thí’ cũng không từ bỏ thế gian, mà cũng không mưu cầu tri kiến và tuệ giác chân thật. Địa vị này không có ý nghĩa với ngươi. Duy nhất chỉ một mình ta mới đủ tư cách ngồi nơi này.” Trong cơn thịnh nộ, Ma vương phóng cái đĩa sắt cạnh về phía Đức Phật, nhưng nó biến thành một tràng hoa ở trên đầu Ngài. Sau đó Đức Cồ Đàm thách thức Ma vương: “nếu Ma vương tin rằng mình có quyền nắm giữ vị trí của bậc giác ngộ, hãy tự mình đưa ra những bằng chứng về những hành động công đức của mình.” Ma vương xoay qua đồng bọn dưới quyền, bắt chúng đưa ra bằng chứng. Rồi Ma vương yêu cầu Bồ Tát phải trưng ra bằng chứng cho nó. Đức Cồ Đàm đưa bàn tay phải ra, chỉ xuống và nói rằng “Hãy để quả đất to lớn vững chắc này là chứng nhân của ta.” Với lời tuyên bố này, quả địa cầu chấn động quét sạch vũ trụ và tất cả loài ma quỷ bị thổi bay mất. Ngay cả con voi khổng lồ của Ma vương cũng phải phủ phục trước vị Phật tương lai: Mara attacked the Bodhisattva with nine elemental weapons, but to no avail: whirlwinds faded away, flying rocks and flaming spears turned into lotus flowers, clouds of sand, ashes and mud were transformed into fragrant sandalwood and, finally, the darkest of darkness was outshone by the Bodhisattva. Enraged, Mara turned to the Buddha-to-be and demanded his seat. Gautama replied: “You have neither practiced the ten perfections, nor renounced the world, nor sought true knowledge and insight. This seat is not meant for you. I alone have the right to it.” With a furious rage, Mara flung his razor-edged disc at the Buddha-to-be, but it turned into a garland of flowers above his

head. Then Gautama challenged Mara: if the demon believed that he entitled to occupy the seat of enlightenment, let him bring witnesses to his meritorious deeds. Mara turned to his fiendish companions, who submissively gave their testimony. He then asked the Bodhisattva who would bear witness for him. Gautama drew out his right hand, pointed it downward and said: “Let this great solid earth be my witness.” With this, a thunderous earthquake swept the universe and all the demons flew away. Even Mara’s great elephant, Girimekhala, knelt down before the Buddha-to-be.

**(VI) Lời thệ nguyện uy nghiêm—Solemn oath:** Thái tử ngồi thẳng thóm và nguyện: “Nếu ta không đạt thành giác ngộ và giải thoát, thề quyết không đứng dậy khỏi chỗ này.” Thái tử ngồi như thế, lòng như nước lặng, bao nhiêu cám dỗ đều không quấy phá được Ngài. Lòng của Ngài mỗi lúc một thêm kiên định. Ngài tiến sâu vào cảnh giới thiền định tam muội, đạt đến thanh tịnh vô niệm. Thái tử tiếp tục ngồi kiết già dưới cội Bồ đề, dứt bỏ mọi ràng buộc. Vào một đêm khi sao mai vừa ló dạng trên bầu trời phương đông. Thái tử ngẩng đầu lên nhìn thấy ngôi sao này, lòng hốt nhiên bừng sáng. Ngài đạt được Chánh Đẳng Chánh Giác, triệt ngộ bản tánh, trí tuệ từ bi to lớn. Ngài trở thành người giác ngộ chân lý vũ trụ. Ngài là Phật. Lúc ấy Ngài biết rằng tất cả chúng sanh luân hồi trong lục đạo, chịu nhiều quả báo khác nhau. Phật cũng biết rằng, tất cả chúng sanh đều có đức tánh và trí tuệ Như Lai, đều có cơ hội đạt thành chánh giác, chỉ vì bị vô minh che lấp mà bị chìm đắm trong bể khổ, không thể thoát ra được. Sau khi Đức Phật đã đạt được chân lý vũ trụ nhân sinh, Ngài còn thiền định thêm 21 ngày nữa dưới cội Bồ Đề, sau đó Ngài đạt đến cảnh giới hanh thông vô ngại. Ngài bèn rời chỗ để đi về hướng thành Ca Thi để bắt đầu sự nghiệp truyền đạo cứu độ chúng sanh—The Prince sat straight under the tree and made a solemn oath: “If I do not succeed in attaining enlightenment and emancipation, I will not rise from this seat.” The Prince sat like a rock with a mind unruffled like still water. He was unperturbed by any temptations. The Prince was even more and more steadfast in his resolve. His mind was more peaceful, and he entered into a state of utmost concentration (samadhi), having reached the realm of no-mind and no-thought. The Prince sat in a meditation pose under the Bodhi tree, warding off all worldly attachments. One night, there appeared a bright morning star. The Prince raised his head and discovered the star. He was instantly awakened to his true nature and thus attained supreme enlightenment, with his mind filled with great compassion and wisdom. He had become awakened to the universal truth. He had become the Buddha. The Enlightened One knew that all sentient beings were transmigrating in the six states of existence, each receiving different kinds of retribution. He also knew that all sentient beings possessed the same nature and wisdom as a Buddha, that they could all attain enlightenment, but that they were drowned in the sea of suffering and could not redeem themselves because they were immersed in ignorance. After attaining the truth of life in the universe, and meditating for another 21 days under the Bodhi tree, the Buddha entered into the domain of unimpeded harmony and perfect homogeneity. So he rose from his seat and headed towards Kasi city to begin his preaching career to rescue the masses and benefit the living.

**(VIII) Thái tử thành đạo—The Prince became enlightened:** Sau khi Đức Phật đánh bại Ma vương, tất cả chư thiên đều tụ tập quanh Ngài, trong khi Ngài vẫn còn chú tâm vào sự

giác ngộ—After Mara’s defeat, the gods gathered around Gautama while he set his mind on enlightenment.

**(A) Đêm Thái tử thành đạo—The Night the Prince became enlightened:**

- 1) Trong canh một, Bồ Tát trải qua bốn giai đoạn thiền liên tục, hoặc trạng thái tâm an định, thoát khỏi những trói buộc của các ý tưởng tầm thường, Ngài có thể nhớ lại nhiều tiền kiếp, từ đó đạt được tri kiến hoàn thiện của bản thân Ngài: In the first watch, the Bodhisattva experienced the four successive stages of meditation, or mental absorptions (dhyana). Freed from the shackles of conditioned thought, he could look upon his many previous existences, thereby gaining complete knowledge of himself.
- 2) Vào canh hai, Ngài hướng thiên nhãn vào vũ trụ và trông thấy toàn thể thế gian như thể được phản ánh trong một tấm gương không chút tì vết. Ngài trông thấy những kiếp sống bất tận của nhiều chúng sanh trong vũ trụ mở ra tùy vào giá trị đạo đức về hành động của họ. Một số người may mắn, còn những người khác bất hạnh; một số người xinh đẹp, và những người khác xấu xí, nhưng không một ai có thể cho dừng lại việc xoay chuyển vòng sinh tử bất tận này: In the second watch of the night, he turned his divine eye to the universe and saw the entire world as though it were reflected in a spotless mirror. He saw the endless lives of many beings of the universe unfold according to the moral value of their deeds (see Karma). Some were fortunate, others miserable; some were beautiful, others ugly; but none cease to turn in the endless cycle of birth and death.
- 3) Vào canh ba, Đức Cô Đàm chuyển hướng suy niệm của mình sang bản chất thật của thế gian. Ngài thấy vạn vật lần lượt sanh diệt ra sao và luôn luôn bắt nguồn từ vật khác như thế nào. Hiểu được định luật Nhân Duyên này cuối cùng Ngài tìm được lời giải đáp để bẻ gãy vòng luân hồi sanh tử bất tận. Và với sự hiểu biết này Ngài đạt đến sự toàn hảo. Người ta nói rằng Ngài trở nên vắng lặng giống như một bếp lửa khi đã tàn: In the third watch of the night, Gautama turned his meditation to the real and essential nature of the world. He saw how everything rises and falls in tandem and how one thing always originates from another. Understanding this causal law of Dependent Origination, he finally beheld the key to breaking the endless of cycle of samsara, and with this understanding he reached perfection. It is said that he became tranquil like a fire when its flames have died down.
- 4) Vào canh tư và cũng là canh chót của đêm, khi bình minh sắp ló dạng, sự hiểu biết cao cả nhất của vị Bồ Tát có thể giúp Ngài hoàn toàn dập tắt (nghĩa đen của Niết Bàn) những ngọn lửa tham, sân, si mà trước đó đã trói buộc Ngài vào vòng sanh tử khổ đau. trong khoảnh khắc thành Phật, sự hiểu biết trọn vẹn của Ngài kết tinh thành Tứ Diệu Đế. Mặc dù có nhiều tường thuật về sự kiện đêm thành đạo, tuy có lúc có sự khác biệt về chi tiết, nhưng có một sự đồng nhất về “Tứ Diệu Đế.” Người ta nói Tứ Diệu Đế chứa đựng toàn bộ giáo lý của Đức Phật và là kết quả của Phật giáo, và đến mức mọi người hiểu chúng là dấu chỉ của sự tiến bộ trên con đường đi đến hiểu biết ở đạo Phật là thông hiểu sâu sắc và nhận thức được Tứ Diệu Đế. Chỉ Đức Phật mới có sự hiểu biết trọn vẹn và rốt ráo về ý nghĩa vi tế nhất của chúng, điều này tương đương với sự giác ngộ và Niết Bàn: In the fourth and final watch of the night, as dawn broke, the Bodhisattva’s great understanding enabled him to completely “blow out” (literal meaning of nirvana) the fires of greed, hatred and delusion that had previously tied him to rebirth and suffering. At the moment of becoming a Buddha, his entire knowledge crystallized into the Four Noble Truths.

Although there are many accounts of the Buddha's night of enlightenment, at times varying in detail, there is complete unanimity about the Four Noble Truths. They can be said to contain the entire teaching of the Buddha, and consequently of Buddhism, and the extent to which they are understood is an indication of progress along the path: "to know" in Buddhism is to comprehend and realize the Four Noble Truths. Only a Buddha has complete and final understanding of their subtlest meaning, which is equal to enlightenment and nirvana.

**(B) Thái tử thành đạo—The Prince became enlightened:** Khi giác ngộ, Đức Phật nhìn thấy hết mọi việc xảy ra trong quá khứ. Ngài khám phá ra rằng khi đời sống này kết thúc thì một kiếp sống mới lại bắt đầu. Chết chỉ là sự hủy diệt của thân xác; nhưng dòng sống của nó vẫn tiếp tục tiếp diễn tồn tại để tái sinh hiện hữu trong một thân xác mới, và cứ tiếp tục như vậy trong vòng luân hồi sinh tử. Ngài nhận biết rằng người nào gây nhân ác trong đời hiện tại sẽ nhận lãnh quả báo đau khổ trong kiếp sau. Nhưng nếu ai có lòng thương mọi người thì sẽ có kết quả hạnh phúc và an vui. Bất cứ hành động nào do con người gây ra sẽ không bao giờ mất, mà việc làm ấy còn gây hậu quả hạnh phúc hay khổ đau trong nhiều đời sau. Ngài cũng khám phá ra rằng mọi kiếp sống của tất cả chúng sanh đều có tương quan, tương duyên với nhau; tâm Ngài thể nhập chân lý thâm sâu mầu nhiệm. Trong lúc thiền định, Ngài quán sát thấy rõ mặt trời, các hành tinh, những vì sao và dãy ngân hà của vũ trụ, từ hạt bụi đến nhỏ nhất đến một vì sao cực lớn đều có liên hệ với nhau. Mọi vật luôn biến đổi, sanh diệt rồi diệt sanh. Chẳng có chuyện gì xảy ra mà không có nguyên nhân của nó, và hễ có nhân, có duyên là phải có quả. Rồi Ngài lại khám phá ra rằng thế gian này ngập tràn những khổ đau phiền não. Ngài thấy chúng sanh từ loài côn trùng nhỏ bé đến các bậc vua quan quyền uy tột đỉnh đều chạy theo các thú vui dục lạc, để rồi cuối cùng chỉ gặt lấy khổ đau. Ngài cũng thấu rõ luật vô thường của vạn hữu. Con người thường hay chống đối lại với những điều mà họ không ưa thích. Cuộc sống của họ đầy dẫy những ganh ghét hận thù. Lúc nào con người cũng nghĩ đến việc làm hại kẻ khác, để rồi cuối cùng phải nhận lãnh hậu quả buồn đau. Một khi họ chịu ngừng chạy theo dục vọng thì khổ đau của họ sẽ chấm dứt. Lúc đó tâm con người không còn tham lam hay sân hận. Họ cũng không làm bất cứ điều gì gây tổn hại đến người khác. Do đó họ cảm thấy rất hạnh phúc. Thật vậy một khi hủy diệt hết sự thù oán thì lòng người sẽ chứa chan tình yêu thương và lòng yêu thương này sẽ mang lại cho con người sự an lạc và hạnh phúc không có thứ gì có thể so sánh được. Khi Thái tử Tất Đạt Đa giác ngộ những điều này, chân tâm của Ngài không còn dính mắc một chút nào vào vô minh nữa. Trí tuệ của Ngài là thứ trí tuệ tuyệt luân. Chỉ vậy mà Ngài đã trở thành một bậc giác ngộ, một vị Phật—When Prince Siddhartha became enlightened, in His mind's eye he saw far into the past. He saw that when one life ended, another began. Death only brought the body to an end; life itself continued on and on finding a new body again and again. And this process keeps repeating and repeating in a cycle which we call the "Cycle of Birth and Death". The Buddha saw when a person did evil in one life, such as harming another being, he or she would surely experience unhappiness in the future. But when a person acted with love, happiness and love followed. Nothing anyone did was ever lost, but was carried on from life to life, bringing happiness or suffering. As He discovered how all life is linked together in this way, deeper truths appeared to His mind. The sun, planets, all the stars, the

galaxies of the universe, etc, appeared in His contemplation. He saw how everything, from the smallest speck of dust to the largest star, was linked together. Everything was constantly changing in the process of growing, decaying, and growing again. Nothing happens without a cause, and every cause produced effect. Then He saw all the sufferings and afflictions of the world. He saw how everyone, from the smallest insect to the greatest king, ran after pleasure, only end up with unhappiness. And He discovered the reason for all this unhappiness. He thoroughly understood the Law of Change. He saw that people always fight against the things they dislike. Their whole life is filled with hatred and anger. And every time they harm someone else, they suffer for it later. They go from lifetime to lifetime creating more unhappiness for themselves. They are searching for peace, but find nothing but sufferings and afflictions. Once people stop running after pleasures, sufferings and afflictions would automatically stop too. At that time, there would be no more greed or hatred in the person's mind. He or she would no longer do anything to harm anyone else. Thus, there would be no more unhappiness to be felt. With all hatred finished, the person's heart would fill with love. And this love would bring a peace and happiness unlike anything else. When Prince Siddhartha was enlightened He had seen all this, even the last speck of darkness disappeared from His mind. He was filled with a radiant clear light. He had become fully enlightened to the Truth. He became an Enlightened One, a Buddha.

### *(I) Ấn Chứng*

#### *Seal of approval—Inka-shomèi (p)*

Trong đạo Phật, đây là ấn chứng của sự giác ngộ đầy đủ để được phép dạy đệ tử. Đây là sự xác nhận chính thức về phần của một vị thầy rằng một đệ tử của ông đã hoàn tất đầy đủ việc tu luyện với sự hướng dẫn của chính ông, nói cách khác là đã tốt nghiệp, hay đã đạt đạo trong Phật giáo. Với các thiền sư dùng hệ thống công án, thì nó ám chỉ rằng người học trò đã xong mọi công án do ông thầy chỉ định. Các thiền sư không dùng công án thì ban ấn chứng bằng sự thỏa mãn của các vị này về mức độ giác ngộ hay thấu triệt giáo pháp của người học trò. Một đệ tử khi đã được ấn chứng, có thể hoặc không có thể được phép bắt đầu dạy người khác, điều này tùy thuộc vào mức độ giác ngộ nông sâu, sức mạnh cá tính và sự trưởng thành của người đệ tử. Dĩ nhiên điều này cũng tùy thuộc rất nhiều vào phẩm cách cá nhân của vị thầy. Nếu vị thầy tài ba đức độ và tiêu chuẩn cao, ông sẽ không dễ dàng khinh suất mà để cho đệ tử bắt đầu dạy cho người khác một cách hời hợt. Nhưng nếu là một vị thầy tâm thường, thì rất có thể môn đệ của ông, ấn chứng hay không ấn chứng, cũng sẽ là “một cái dấu vụng về của một con dấu vụng về.” Trong nhà thiền người ta thường hay nói: “Cây đấng không sanh trái ngộ.”—In Buddhism, this is a stamp of approval of sufficient enlightenment to be allowed to teach. This is considered as a formal acknowledgment on the part of the master that his disciple has fully completed his training under him, in other words, graduated, or attained enlightenment in Buddhism. With masters who use the koan system it implies that the disciple has passed all the koans prescribed by that master. The bestowal of the seal of approval by masters who do not use koans signifies their satisfaction with their disciple's level of understanding. One who



receives the seal of approval may or may not be given permission by his master to begin teaching, for much depends on the depth of the student's enlightenment, the strength of his character, and the maturity of his personality. Obviously, much also depends on the personal qualities of the master himself. If he is wise, virtuous, and accomplished, with high standards, his permission to teach will not be lightly given. But if he is a mediocre, very likely his disciple, sealed or not-yet-sealed, will be "a poor stamp of a poor stamp." In zen it is often said, "The fruit can be no better than the tree that produced it."

### ***(J) Ấn chứng giác ngộ*** ***Seal of authentication***

Sự chứng nhận giác ngộ được vị Thiền Sư trao cho đệ tử, nhằm chỉ rằng vị Thiền Sư hài lòng với sự tiến bộ của người học trò. Sự chứng nhận giác ngộ này cũng ban cho vị đệ tử quyền được dạy đệ tử, nhưng không cho biết rằng vị Thiền Sư đã đạt đến mức thông pháp cao nhất. Hệ thống này quan trọng trong nhà Thiền, trong đó nhằm tuyên bố sự nhận biết trực tiếp qua lối tâm truyền tâm chứ không bằng khái niệm tư tưởng, có từ thời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni truyền pháp cho đệ tử là ngài Ca Diếp. Ấn thực chứng được dùng như là phương cách kiểm soát phẩm chất mà các Thiền Sư có thể đoán chắc rằng giáo pháp và phương pháp tu tập đặc biệt của một người theo đúng với những gì đã được truyền thống chấp nhận—The certification of awakening (Kensho or Satori) given by a Zen Master to a student, which indicates that the master is satisfied with the student's progress. It also confers authority to teach, but does not indicate that the student has reached the highest level of understanding. This system is important in Zen, which claims to be a mind-to-mind transmission of non-conceptual direct understanding, which began when Sakyamuni Buddha passed the dharma to his student Kasyapa. The seal of authentication serves as a quality-control device by which Zen masters can ensure that a particular person's teachings and practices accord with those accepted in the tradition.

### ***(K) Giải Ngộ Và Chứng Ngộ*** ***Awakening and Enlightenment***

Phải có một sự phân biệt rõ ràng giữa giải ngộ (một sự tỉnh thức lớn—great awakening) và chứng ngộ hay đạt được đại giác tối thượng. Giải ngộ là đạt được tuệ giác tương đương với tuệ giác Phật qua Thiền định hay trì niệm. Giải ngộ có nghĩa là thấy "Tánh," là hiểu được bản mặt thật của chư pháp, hay chơn lý. Tuy nhiên, chỉ sau khi thành Phật thì người ta mới nói là thật sự đạt được đại giác tối thượng—A clear distinction should be made between Awakening to the Way and attaining the way or attaining Supreme Enlightenment. To experience the Awakening is to achieve a level of insight and understanding equal to that of the Buddha through Zen meditation or Buddha recitation. Awakening is to see one's nature, to comprehend the true nature of things, or the Truth.

However, only after becoming a Buddha can one be said to have attained Supreme Enlightenment or attained the Way.

***(L) Yếu Tố và Động Lực Cần Thiết cho sự Giác Ngộ***  
***Necessary Elements and Powers for attaining enlightenment***

(A) *Ba yếu tố cần thiết để đưa tới giác ngộ—Three essential elements for enlightenment:* Theo Thiền Sư Bạch Ẩn, có ba yếu tố cần thiết để đưa tới giác ngộ trong tu chứng hay trong bất cứ nỗ lực nào: đại tín, đại nghi và đại quyết định. Chẳng phải qua sách vở hay kinh kệ mà chúng ta học được ba yếu tố này, mà người ta phải học chúng bằng kinh nghiệm sống hằng ngày. Nếu người ta không bị ép buộc phải sống thực với ba yếu tố này, người ta sẽ không bao giờ có sự kiên trì để vượt qua những khó khăn trên đường tu Thiền—According to Zen Master Hakuin, there are three essential elements for enlightenment to the realization of practice or to any endeavor: great belief, great doubt, and great determination. It was not through books and sermons that one learned about these three elements, one must learn them in day-to-day life. If one is not forced to live out of these essential components, one could never have persevered through anything like Zen training.

- 1) Trong nhà thiền, đại tín có nghĩa là tin tưởng nơi thầy mình và nơi chân lý mà thầy của mình là biểu tượng. Nếu phân tích một cách rất ráo, đó là niềm tin nơi năng lực vô tận của Phật tính mà chúng ta đều vốn đã có sẵn: In Zen Sects, great belief is belief in your own master and the truth for which he stands. It is the final analysis, belief in the limitless power of Buddha-nature, which is by nature within yourself.
- 2) Đại nghi có vẻ như là đối nghịch với sự tin tưởng, thực ra đại nghi khiến ta thường xuyên ý thức đến sự non kém của mình, cũng như những gì mà chúng ta hằng ôm ấp trong tâm. Từ cái lực nội tại của con người, Phật tính, đã sanh ra một truyền thống trí tuệ thật kỳ diệu, và chúng ta tin tưởng vững chắc nơi trí tuệ này. Nhưng khi tự xét đến sự non yếu của chính mình và thấy không thể chấp nhận được, chúng ta sẽ thường mang một vấn đề thắc mắc trong tâm, một sự xung đột nội tại: Great doubt may appear to be the exact opposite of belief, it actually signifies the constant awareness of our own unripeness and the consciousness of a problem that we hold always within ourselves. The innate force of humankind, Buddha-nature, has given birth to a marvelous tradition of wisdom, and we believe firmly in this wisdom. But reflecting upon our own immaturity and being unable to accept it creates a contradiction that stays with us constantly, as a problem.
- 3) Từ đó chúng ta phải tiến tới sự quyết tâm, có nghĩa là kiên trì tu tập trong sự dũng cảm: We then must proceed with great determination, which means sticking to practice with true courage.

(B) *Bốn Động Lực Giác Ngộ—Four Powers for attaining Enlightenment:*

- 1) Tự lực: Independent personal power.
- 2) Tha lực: Power derived from others.
- 3) Nghiệp lực tiền kiếp: Power of good past karma.
- 4) Ngoại lực: Power arising from environment.

**(M) Tám Đặc Điểm Chính Của Ngộ**  
***Eight chief characteristics of Enlightenment***

Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, Thiền sư Đại Huệ vào thế kỷ thứ 11 đã nêu ra tám đặc điểm chính của ‘Ngộ’—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Zen master Ta-Hui in the eleventh century mentioned eight chief characteristics of ‘satori’ In Zen.

- 1) Bội Lý—Irrationality: Chứng ngộ không phải là một kết luận mà người ta đạt được bằng suy luận; nó coi thường mọi xác định của trí năng. Những ai đã từng kinh nghiệm điều này đều không thể giải thích nó một cách mạch lạc và hợp lý. Một khi người ta cố tình giải thích nó bằng ngôn từ hay cử chỉ, thì nội dung của nó đã bị thương tổn ít nhiều. Vì thế, kể sơ cơ không thể vói tới nó bằng những cái hiển hiện bên ngoài, mà những ai đã kinh nghiệm qua một lần chứng ngộ thì thấy rõ ngay những gì thực sự không phải là nó. Kinh nghiệm chứng ngộ do đó luôn luôn mang đặc tính ‘bội lý,’ khó giải, khó truyền. Theo Thiền sư Đại Huệ thì Thiền như là một đồng lửa cháy lớn; khi đến gần nhất định sém mặt. Lại nữa, nó như một lưỡi kiếm sắp rút ra khỏi vỏ; một khi rút ra thì nhất định có kẻ mất mạng. Nhưng nếu không rút ra khỏi vỏ, không đến gần lửa thì chẳng hơn gì một cục đá hay một khúc gỗ. Muốn đến nơi thì phải có một cá tính quả quyết và một tinh thần sung mãn. Ở đây chẳng có gợi lên một chút suy luận lạnh lùng hay phân biệt thuần túy siêu hình, nhận thức; mà là một ý chí vô vọng quyết vượt qua chướng ngại hiểm nghèo, một ý chí được thúc đẩy bởi một năng lực vô lý hay vô thức nào đó, ở đằng sau nó. Vì vậy, sự thành tựu này cũng xem thường luôn cả trí năng hay tâm tưởng: Satori is not a conclusion to be reached by reasoning, and defies all intellectual determination. Those who have experienced it are always at a loss to explain it coherently or logically. When it is explained at all, either in words or gestures, its content more or less undergoes a mutilation. The uninitiated are thus unable to grasp it by what is outwardly visible, while those who have had the experience discern what is genuine from what is not. The satori experience is thus always characterized by irrationality, inexplicability, and incommunicability. Listen to Ta-Hui once more: “This matter or Zen is like a great mass of fire; when you approach it your face is sure to be scorched. It is again like a sword about to be drawn; when it is once out of the scabbard, someone is sure to lose his life. But if you neither fling away the scabbard nor approach the fire, you are no better than a piece of rock or of wood. Coming to this pass, one has to be quite a resolute character full of spirit. There is nothing here suggestive of cool reasoning and quiet metaphysical or epistemological analysis, but of a certain desperate will to break through an insurmountable barrier, of the will impelled by some irrational or unconscious power behind it. Therefore, the outcome also defies intellection or conceptualization.
- 2) Tuệ Giác—Intuitive insight: See Chapter 117 (A) (III) (12).
- 3) Tự Tri—Authoritativeness: Cái tri kiến do ngộ mà có là rất ráo, không có thành kết nào của những chứng cứ luận lý có thể bác bỏ nổi. Chỉ thẳng và chỉ riêng, thế là đủ. Ở đây khả năng của luận lý chỉ là để giải thích điều đó, để thông diễn điều đó bằng cách đối chiếu với những thứ tri kiến khác đang tràn ngập trong tâm trí chúng ta. Như thế ngộ là một hình thái của tri giác, một thứ tri giác nội tại, phát hiện trong phần sâu thẳm nhất của ý thức. Đó là ý nghĩa của đặc tính tự tri; tức là sự thực tối hậu. Cho nên người ta thường bảo rằng Thiền giống như uống nước, nóng hay lạnh tự người uống biết lấy. Tri giác của Thiền là giới hạn cuối cùng của kinh nghiệm; những kẻ ngoài cuộc không có kinh nghiệm

ấy không thể phủ nhận được: The knowledge realized by satori is final, that no amount of logical argument can refute it. Being direct and personal it is sufficient unto itself. All that logic can do here is to explain it, to interpret it in connection with other kinds of knowledge with which our minds are filled. Satori is thus a form of perception, an inner perception, which takes place in the most interior part of consciousness. Hence the sense of authoritativeness, which means finality. So, it is generally said that Zen is like drinking water, for it is by one's self that one knows whether it is warm or cold. The Zen perception being the last term of experience, it cannot be denied by outsiders who have no such experience.

- 4) Khẳng Nhận—Affirmation: Những gì thuộc tự tri và tối hậu thì không bao giờ có thể là phủ định. Bởi vì, phủ định chẳng có giá trị gì đối với đời sống của chúng ta, nó chẳng đưa chúng ta đến đâu hết, nó không phải là một thế lực đẩy đi và cũng chẳng kéo dừng lại. Mặc dù kinh nghiệm chứng ngộ đôi khi được diễn tả bằng những từ ngữ phủ định; chính ra, nó là một thái độ khẳng định nhận hưởng đến mọi vật đang hiện hữu; nó chấp nhận mọi vật đang đến, bất chấp những giá trị đạo đức của chúng. Các nhà Phật học gọi đó là “Nhẫn,” nghĩa là chấp nhận mọi vật trong khía cạnh tuyệt đối và siêu việt của chúng, nơi đó, chẳng có dấu vết của nhị biên gì cả. Người ta có thể bảo đây là chủ trương phiếm thân. Nhưng từ ngữ này có một ý nghĩa triết học quá rõ và không thích hợp ở đây chút nào. Giải thích kiểu đó, kinh nghiệm của Thiền bị đặt vào những ngộ nhận và ‘ô nhiễm’ không cùng. Trong bức thư gửi cho Đạo Tổng, Đại Huệ viết: “Thánh xưa nói rằng Đạo chẳng nhờ tu, mà chỉ đừng làm ô nhiễm.” Dù nói tâm hay nói tánh đều là ô nhiễm, nói huyền hay nói diệu đều là ô nhiễm; tọa Thiền tập định là ô nhiễm; trước ý tư duy là ô nhiễm; mà nay viết nó ra bằng bút giấy cũng là sự ô nhiễm đặc biệt. Vậy thì, chúng ta phải làm gì để dẫn dắt chính mình và ứng hợp mình với nó? Cái bửu kiếm của kim cương treo đó đang hăm chặt đứt cái đầu này. Đừng bận tâm đến những thị phi của nhân gian. Tất cả Thiền là thế đó: và ngay đây hãy tự ứng dụng đi. Thiền là Chân như, là một khẳng nhận bao la vạn hữu: What is authoritativeness and final can never be negative. For negation has no value for our life, it leads us nowhere; it is not a power that urges, nor does it give one a place to rest. Though the satori experience is sometimes expressed in negative terms, it is essentially an affirmative attitude towards all things that exist; it accept them as they come along regardless of their moral values. Buddhists call this patience (kshanti), or more properly ‘acceptance,’ that is, acceptance of things in their supra-relative or transcendental aspect where no dualism of whatever sort avails. Some may say that this is pantheistic. The term, however, has a definite philosophic meaning and we would not see it used in this connection. When so interpreted the Zen experience exposes itself to endless misunderstandings and ‘defilements.’ Ta-Hui says in his letter to Miao-Tsung: “An ancient sage says that the Tao itself does not require special disciplining, only let it not be defiled. We would say to talk about mind or nature is defiling; to talk about the unfathomable or the mysterious is defiling; to direct one's attention to it, to think about it, is defiling; to be writing about it thus on paper with a brush is especially defiling. What then shall we have to do in order to get ourselves oriented, and properly apply ourselves to it? The precious vajra sword is right here and its purpose is to cut off the head. Do not be concerned with human questions of right and wrong. All is Zen just as it is, and right here you are to apply yourself. Zen is Suchness, a grand affirmation.
- 5) Siêu Việt—Sense of the Beyond: Thuật ngữ có thể sai biệt trong các tôn giáo khác nhau, nhưng trong chứng ngộ luôn luôn có điều mà chúng ta có thể gọi là một cảm quan siêu việt. Cái vô cá biệt bao phủ chặt cứng nhân cách sẽ vỡ tung trong giây phút chứng ngộ. Điều thiết yếu là không phải mình được hợp nhất với một thực thể lớn hơn mình hay được

thu hút vào trong đó, nhưng cá thể vốn được duy trì chắc chắn và tách biệt hoàn toàn với những hiện hữu cá biệt khác, bây giờ thoát ra ngoài những gì buộc siết nó, và hòa tan vào cái không thể mô tả, cái khác hẳn với tập quán thường nhật của mình. Cảm giác theo sau đó là cảm giác về một sự cởi mở trọn vẹn hay một sự an nghỉ hoàn toàn, cái cảm giác khi người ta đã rốt ráo đạt đến mục tiêu. “Trở về quê nhà và lặng lẽ nghỉ ngơi” là một thành ngữ thường được các Thiền gia dẫn dụng. Câu chuyện đứa con hoang trong Kinh Pháp Hoa và trong Kinh Kim Cang Tam Muội cũng trở vào cái cảm giác mà người ta có ở giây phút của kinh nghiệm chứng ngộ. Nếu người ta chú trọng về mặt tâm lý chứng ngộ, thì chúng ta chỉ có thể nói được một điều duy nhất: đó là một siêu việt; gọi nó là siêu việt tuyệt đối. Ngay chữ siêu việt cũng đã nói quá đáng rồi. Khi một Thiền sư bảo “Trên đầu không một chiếc nón, dưới chân không một tấc đất, thì đây có lẽ là một thành ngữ chính xác: Terminology may differ in different religions, and in satori there is always what we may call a sense of the Beyond; the experience indeed is my own but I feel it to be rooted elsewhere. The individual shell in which my personality is so solidly encased explodes at the moment of ‘satori’. Not necessarily that I get unified with a being greater than myself or absorbed in it, but that my individuality, which I found rigidly held together and definitely kept separate from other individual existences, becomes loosened somehow from its tightening grip and melts away into something indescribable, something which is of quite a different order from what I am accustomed to. The feeling that follows is that of a complete release or a complete rest, the feeling that one has arrived finally at the destination. ‘Coming home and quietly resting’ is the expression generally used by Zen followers. The story of the prodigal son in the Saddharma-pundarika in the Vajra-samadhi points to the same feeling one has at the moment of a satori experience. As far as the psychology of satori is considered, a sense of the Beyond is all we can say about it; to call this the Beyond, the Absolute, or a Person is to go further than the experience itself and to plunge into a theology or metaphysics. Even the ‘Beyond’ is saying a little too much. When a Zen master says: “There is not a fragment of a tile above my head, there is not an inch of earth beneath my feet, the expression seems to be an appropriate one. I have called it elsewhere the Unconscious, though this has a psychological taint.

- 6) Vô Ngã—Impersonal Tone: Có lẽ khía cạnh đáng chú ý nhất của kinh nghiệm Thiền là ở chỗ nó không có dấu vết nhân ngã. Trong sự chứng ngộ của Phật giáo, không hề có chút dính dáng với những quan hệ và xúc cảm cá nhân bằng những từ ngữ thông diễn dựa trên một hệ thống hữu hạn của tư tưởng; thực tình, chẳng liên quan gì với chính kinh nghiệm. Dù ở đâu đi nữa, thì sự chứng ngộ hoàn toàn mang tính cách vô ngã, hay đúng hơn, trí năng tối thượng. Không những sự chứng ngộ chỉ là một biến cố bình thường, nhạt nhẽo, mà cái cơ duyên kích phát như cũng vô vị và thiếu hẳn cảm giác siêu nhiên. Sự chứng ngộ được kinh nghiệm ngay trong mọi biến cố bình sinh. Nó không xuất hiện như một hiện tượng phi thường mà người ta thấy ghi chép trong các tác phẩm thần bí của Thiên Chúa giáo. Khi sự bùng vỡ của tâm trí bạn đã đến lúc chín mùi, người ta nắm tay bạn, vỗ vai bạn, mang cho một chén trà, gây một chú ý tầm thường nhất, hay đọc một đoạn kinh, một bài thơ, bạn chứng ngộ tức khắc. Ở đây chẳng có tiếng gọi của Thánh linh, chẳng có sự sung mãn của Thánh sủng, chẳng có ánh sáng vinh danh nào hết. Và ở đây chẳng chút sắc màu lộng lẫy; tất cả đều xám xịt, không một chút ấn tượng, không một chút quyến rũ: Perhaps the most remarkable aspect of the Zen experience is that it has no personal note in it as is observable in Christian mystic experiences. There is no reference whatever in Buddhist satori to such personal feelings. We may say that all the terms are interpretations based on a definite system

of thought and really have nothing to do with the experience itself. In anywhere satori has remained thoroughly impersonal, or rather highly intellectual. Not only satori itself is such a prosaic and non-glorious event, but the occasion that inspires it also seems to be unromantic and altogether lacking in super-sensuality. Satori is experienced in connection with any ordinary occurrence in one's daily life. It does not appear to be an extraordinary phenomenon as is recorded in Christian books of mysticism. Sometimes takes hold of you, or slaps you, or brings you a cup of tea, or makes some most commonplace remark, or recites some passage from a sutra or from a book of poetry, and when your mind is ripe for its outburst, you come at once to satori. There is no voice of the Holy Ghost, no plentitude of Divine Grace, no glorification of any sort. Here is nothing painted in high colors, all is grey and extremely unobstrusive and unattractive.

- 7) **Cảm Giác Siêu Thoát: Feeling of exaltation**—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong *Thiền Luận Tập II*, cảm giác siêu thoát kèm theo sự chứng ngộ, là vì nó bẻ gãy giới hạn phân biệt cá thể; và đây không phải chỉ là một biến cố tiêu cực mà hoàn toàn tích cực, chứa đầy ý nghĩa, bởi vì nó chính là một sự triển khai cá thể đến vô cùng. Mặc dù chúng ta không luôn luôn để ý, nhưng cảm giác thông thường nói lên tất cả những nhiệm vụ ý thức của chúng ta là cảm giác hữu hạn và lệ thuộc, bởi vì chính ý thức là hậu quả của hai thế lực tương duyên hay giới hạn lẫn nhau. Trái lại, chứng ngộ chính là xóa bỏ sự đối lập của hai đầu mối, trong bất cứ chiều hướng nào, và sự đối lập này là nguyên lý của ý thức, trong khi đó, chứng ngộ là thể hiện cái vô thức vượt ngoài đối đãi. Vì vậy, để giải phóng khỏi tình trạng đối lập ấy, người ta phải tạo ra một cảm giác vượt lên trên tất cả. Một tay lang bạt, sống ngoài vòng pháp luật, đến đâu cũng bị bạc đãi, không phải chỉ bởi những kẻ khác mà còn bởi chính mình, nó thấy rằng mình là sở hữu chủ của tất cả tài sản, và uy quyền mà một sinh vật có thể đạt được trong cõi đời này, sao lại có thể thế, nếu không cảm giác được kỳ cùng vẻ tự tôn tự đại của mình? Một Thiền sư nói: “Lúc chứng ngộ là lúc thấy ra một lâu đài tráng lệ xây bằng pha lê trên một tơ hào độc nhất; nhưng khi không chứng ngộ, lâu đài tráng lệ ấy khuất lấp sau một tơ hào mà thôi.” Một Thiền sư khác đã dẫn dụ Kinh Hoa Nghiêm: “Này các thầy hãy xem kia! Ánh sáng rực rỡ đang tỏa khắp cả đại thiên thế giới, cùng lúc hiển hiện tất cả những núi Tu Di, những mặt trời, những mặt trăng, những bầu trời và cõi đất, nhiều đến hằng trăm nghìn ức số. Này các Thầy, các Thầy có thấy ánh sáng ấy chẳng?” Thế nhưng, cảm giác siêu thoát của Thiền đúng ra là một cảm giác trầm lặng của cõi lòng tri túc; nó chẳng có chút gì lộ lộ, khi giây phút sáng lạn đầu tiên đã đi qua. Cái vô thức ấy không bộc lộ ồn ào ở Thiền—The feeling of exaltation inevitably accompanies enlightenment is due to the fact that it is the breaking-up of the restriction imposed on one as an individual being, and this breaking-up is not a mere negative incident but quite a positive one fraught (full of) with signification because it means an infinite expansion of the individual. The general feeling, though we are not always conscious of it, which characterizes all our functions of consciousness, is that of restriction and dependence, because consciousness itself is the outcome of two forces conditioning or restricting each other. Enlightenment, on the contrary, essentially consists in doing away with the opposition of two terms in whatsoever sense, and this opposition is the principle of consciousness, while enlightenment is to realize the Unconscious which goes beyond the opposition. To be released of this, must make one feel above all things intensely exalted. A wandering outcast maltreated everywhere not only by others but by himself finds that he is the possessor of all the wealth and power that is ever attainable in this world by a mortal being, if it does not give him a high feeling of self-glorification, what could? Says a Zen Master, “When you have enlightenment you are able to reveal a palatial mansion made of precious stones on a single blade of grass; but when you have no enlightenment, a

palatial mansion itself is concealed behind a simple blade of grass.””Another Zen master alluding to the Avatamsaka, declares: “O monks, look and behold! A most auspicious light is shining with the utmost brilliancy all over the great chiliocosm, simultaneously revealing all the countries, all the oceans, all the Sumerus, all the suns and moons, all the heavens, all the lands, each of which number as many as hundreds of thousands of kotis. O monks, do you not see the light? But the Zen feeling of exaltation is rather a quiet feeling of self-contentment; it is not at all demonstrative, when the first glow of it passes away. The Unconscious does not proclaim itself so boisterously in the Zen consciousness.

- 8) Đốn Ngộ Nhất Thời: A momentariness (momentary experience)—Sự Chứng ngộ diễn ra một cách đường đột; và đó là một kinh nghiệm trong nhất thời. Thực sự, không phải là đường đột và nhất thời, thì không phải là ngộ. Đốn là đặc điểm của dòng Thiền Huệ Năng, kể từ khởi nguyên của nó vào cuối thế kỷ thứ bảy. Đối thủ của Ngài là Thần Tú, nhấn mạnh trên sự khai triển tuần tự của tâm thức. Như vậy các đồ đệ của Huệ Năng hiển nhiên là những người tích cực chủ trương giáo lý đốn ngộ. Kinh nghiệm đốn ngộ này mở ra một nhãn giới hoàn toàn mới mẻ ngay trong một khoảnh khắc (ekamuhurtena) và toàn thể đời sống bấy giờ được đánh giá từ một quan điểm mới mẻ hẳn—Enlightenment comes upon one abruptly and is a momentary experience. In fact, if it is not abrupt and momentary, it is not enlightenment. This abruptness is what characterizes the Hui-Neng school of Zen ever since its proclamation late in the seventh century. His opponent Shen-Hsiu was insistent on a gradual unfoldment of Zen consciousness. Hui-Neng’s followers were thus distinguished as strong upholders of the doctrine of abruptness. This abrupt experience of enlightenment, then, opens up in one moment (ekamuhurtena) an altogether new vista, and the whole existence appraised from quite a new angle of observation.

### ***(N) Mười Cảnh Giới Chưa Giác Ngộ*** ***Ten realms of unenlightened***

- 1) Bồ Tát—Bodhisattva: Chỉ đạt được phần giác chứ chưa toàn giác—Bodhisattva who only attains partial enlightenment, not ultimate enlightenment of Buddhahood—See Chapter 172.
- 2) A La Hán—Arhat: Bậc chỉ được phần giác, chứ không phải là toàn giác của Phật—Arhat who only attains partial enlightenment, not ultimate enlightenment of Buddhahood.
- 3) Thanh Văn—Hearer: Chỉ đạt được phần giác chứ không toàn giác như chư Phật—Hearer who only attained partial enlightenment, not the ultimate enlightenment of Buddhahood.
- 4) Duyên giác—Pratyeka-buddha: Bậc chỉ được phần giác, chứ không phải toàn giác của Phật—Who only attains partial enlightenment, not the ultimate enlightenment of the Buddha—See Chapter 171.
- 5) Thiên: Heaven—See Chapter 169.
- 6) Nhân: Human—See Chapter 167.
- 7) A-tu-la: Asura—See Chapter 166.
- 8) Súc sanh: Animal—See Chapter 165.
- 9) Ngạ quỷ: Hungry ghost—See Chapter 164.
- 10) Địa ngục: Hell—See Chapter 163.

***(O) Mười Điều Kiện Đưa Đến Hoài Bảo Giác Ngộ Tối Thượng***  
***Ten conditions that lead to the supreme enlightenment***

*Mười Điều Kiện Khởi Đầu Đưa Đến Hoài Bảo Giác Ngộ Tối Thượng—Ten preliminary conditions that lead to the cherishing of the desire for supreme enlightenment:* Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười điều kiện khởi đầu đưa đến ước vọng giác ngộ tối thượng—According to the Avatamsaka Sutra, there are ten preliminary conditions that lead to the cherishing of the desire for supreme enlightenment.

- 1) Đầy đủ thiện căn: Kusalamula (skt)—The stock of merit is well-filled.
- 2) Tu tập các thiện hạnh: Carana (skt)—Deeds of goodness are well practiced.
- 3) Chứa nhóm đầy đủ các tư lương: Sambhara (skt)—The necessary moral provisions are well stored up.
- 4) Cung kính cúng dường chư Phật: Paryupasita (skt)—The Buddhas have respectfully served.
- 5) Thành tựu đầy đủ các tịnh pháp: Sikla-dharma (skt)—Works of purity are well accomplished.
- 6) Thân cận các thiện tri thức: Kalyanamitra (skt)—There are good friends kindly disposed.
- 7) Tâm hoàn toàn thanh tịnh: Visuddhasaya (skt)—The heart is thoroughly cleansed.
- 8) Tâm quảng đại được kiên cố: Vipuladhyasaya (skt)—Broad-mindedness is firmly secured.
- 9) Tín căn được bền vững: Adhimukti (skt)—A deep sincere faith is established.
- 10) Sẵn sàng tâm đại bi: Karuna (skt)—There is the presence of a compassionate heart.

***(P) Mười Lý Do Mong Cầu Giác Ngộ***  
***Ten reasons for Desiring Enlightenment***

*Mười Lý Do Liên Hệ Đến Đời Sống Khiến Hành Giả Mong Cầu Giác Ngộ—Ten reasons related to our daily life which lead practitioners desire for enlightenment:* Theo Kinh Hoa Nghiêm, vấn đề ước vọng giác ngộ tối thượng cần thiết cho hành giả, có mười lý do liên hệ đến đời sống khiến hành giả mong cầu giác ngộ—According to the Avatamsaka Sutra, the desire for supreme enlightenment is so necessary for practitioners, and there are ten reasons related to our daily life which lead practitioners desire for enlightenment.

- 1) Để chứng được Phật trí: Buddha-Jnana (skt)—For the realization of Buddha-knowledge.
- 2) Để đạt được mười oai lực: Dasabala (skt)—For the attainment of the ten powers.
- 3) Để đạt được đại vô úy: Mahavaisaradya (skt)—For the attainment of great fearlessness.
- 4) Để đạt được pháp bình đẳng của Phật: Samatabuddhadharma (skt)—For the attainment of the truth of sameness which constitutes Buddhahood.
- 5) Để hộ trì cứu bạt cả thế gian: Sarvajagatparitrana (skt)—For protecting and securing the whole world.
- 6) Để làm thanh tịnh tâm từ bi: Kritpakaruna (skt)—For the purification of a pitying and compassionate heart.



- 7) Để đạt được vô phân biệt trí: Asesajnana (skt)—Khắp mười phương thế giới không gì là không biết đến—For the attainment of a knowledge which leaves nothing unknown in the ten directions of the world.
- 8) Để làm thanh tịnh Phật độ khiến cho tất cả không còn vướng mắc: Asamga (skt)—For the purification of all the Buddha-lands so that a state of non-attachment will prevail.
- 9) Để trong khoảng một niệm mà tri nhận cùng khắp quá khứ, hiện tại và vị lai: Ksanabodha (skt)—For the perception of the past, present, and future in one moment.
- 10) Để chuyển đại pháp luân trong tinh thần không khiếp sợ: Dharmacakrapavarta (skt)—For the revolving of the great wheel of the Dharma in the spirit of fearlessness.

### ***(Q) Mười Một Tâm Dẫn Đến Giác Ngộ Eleven Minds that lead to Enlightenment***

***(I) Tổng quan về Mười Một Tâm Dẫn Đến Giác ngộ—An overview of Eleven minds that lead to enlightenment:*** Theo Kinh Hoa Nghiêm, có 11 tâm dẫn đến giác ngộ—According to The Avatamsaka Sutra, there are eleven minds that lead to enlightenment (desire for enlightenment is really aroused from these minds).

***(II) Chi tiết về Mười Một Tâm Dẫn Đến Giác ngộ—Details of Eleven minds that lead to enlightenment:***

- 1) Tâm Đại Bi: Maha-karuna-citta (skt)—Theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là một trong 11 tâm dẫn đến giác ngộ. Mong bảo bọc hết thảy chúng sanh—According to The Avatamsaka Sutra, this is one of the eleven minds that lead to enlightenment. A great loving heart which is desirous of protecting all beings.
- 2) Tâm Đại Từ: Maha-maitri-citta (skt)—Luôn luôn muốn làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh—A great compassionate heart which ever wishes for the welfare of all beings.
- 3) Tâm An Lạc: Sukha-citta (skt)—Mong làm cho kẻ khác hạnh phúc, vì thấy họ chịu đựng đủ mọi hình thức khổ não—The desire to make others happy, which comes from seeing them suffer all forms of pain.
- 4) Tâm Lợi Ích: Hita-citta (skt)—Mong làm lợi ích cho kẻ khác, cứu rỗi họ thoát khỏi những hành vi sai quấy và tội lỗi—The desire to benefit others, and to deliver them from evils and wrong deeds.
- 5) Tâm Ai Mẫn: Daya-citta (skt)—Mong bảo bọc hết thảy chúng sanh thoát khỏi những tâm tưởng khốn khổ—A sympathetic heart which desires to protect all beings from tormenting thoughts.
- 6) Tâm Vô Ngại: Asamga-citta (skt)—Muốn dẹp bỏ tất cả chướng ngại cho kẻ khác—An unimpeded heart which wishes to see all the impediments removed for others.
- 7) Tâm Quảng Đại: Vaipulya-citta (skt)—Tâm đầy khắp cả vũ trụ—A large heart which fills the whole universe.
- 8) Tâm Vô Biên: Ananta-citta (skt)—Tâm vô biên như hư không—An endless heart which is like space.
- 9) Tâm Vô Cấu Nhiễm: Vimala-citta (skt)—Tâm thấy hết thảy chư Phật—A spotless heart which sees all the Buddhas.

- 10) Tâm Thanh Tịnh: Visuddha-citta (skt)—A mind free from all impurity.  
 11) Tâm Trí Tuệ: Jnana-citta (skt)—Tâm nhờ đó có thể bước vào biển lớn nhất thiết trí—A wisdom-heart by which one can enter the great ocean of all-knowledge.

***(R) Mười Ba Yếu Tố Của Sự Giác Ngộ***  
***Thirteen elements of supreme enlightenment***

Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười ba yếu tố dẫn đến sự giác ngộ tối thượng—According to the Avatamsaka Sutra, there are thirteen elements of supreme enlightenment.

- 1) Tâm đại bi là yếu tố dẫn đầu: A great compassionate heart which is the chief factor of the desire.
- 2) Trí siêu việt là yếu tố chỉ đạo: Knowledge born of transcendental wisdom which is the ruling element.
- 3) Phương tiện là yếu tố hộ trì: Skilful means which works as a protecting agent.
- 4) Thâm tâm là chỗ nương tựa: The deepest heart which gives it a support.
- 5) Bồ Đề tâm là kho tàng đồng đẳng với oai lực của Như Lai: The Bodhicitta of the same measure with the Tathagata-power.
- 6) Bồ Đề Tâm có khả năng phân biệt lực và trí của hết thảy chúng sanh: The Bodhicitta endowed with the power to discern the power and intelligence of all beings.
- 7) Bồ Đề tâm hướng tới trí vô ngại: The Bodhicitta directed towards the knowledge of non-obstruction.
- 8) Bồ Đề tâm tùy thuận với trí tự nhiên: The Bodhicitta in conformity with spontaneous knowledge.
- 9) Bồ Đề tâm có thể giáo hóa Phật đạo cho hết thảy chúng sanh tùy thuận với trí siêu việt: The Bodhicitta which is capable of instructing all beings in the truths of Buddhism according to knowledge born of transcendental wisdom.
- 10) Bồ Đề tâm trải rộng khắp biên tế của pháp giới rộng lớn như hư không: The Bodhicitta which is extending to the limits of the Dharmadhatu which is as wide as space itself.
- 11) Trí huệ nơi quả vị Phật, trí đó thấy hết mọi sự trong không gian và thời gian; cái trí vượt ngoài cảnh giới tương đối và sai biệt vì nó thâm nhập khắp mọi biên tế của vũ trụ và trực nhận cái chân thường trong chớp mắt: The knowledge which belongs to Buddhahood, and which see into everything that is in space and time, the knowledge which goes beyond the realm of relativity and individuation because it penetrates into every corner of the universe and surveys eternity at one glance.
- 12) Năng lực ý chí đốn ngã mọi chướng ngại nằm cản trở đường đi khi nó muốn đạt tới mục đích tối hậu, nó giải thoát tất cả thế gian ra khỏi sự trói buộc của sống và chết: The will-power that knocks down every possible obstruction lying athwart its way when it wishes to reach its ultimate end, which is the deliverance of the whole world from the bondage of birth-and-death.
- 13) Đại từ và đại bi song song với trí và lực không ngớt thì thiết phương tiện đem lại an lành cho hết thảy chúng sanh: An all-embracing love or compassion which, in combination with knowledge and will-power, never ceases from devising all means to promote the spiritual welfare of every sentient being.

**CHƯƠNG MỘT TRĂM MƯỜI TÁM**  
**CHAPTER ONE HUNDRED EIGHTEEN**

**Niệm-Niệm Xứ và Niệm Trú**  
**Smṛti (skt)--Sati (p)**  
**Mindfulness**

**(A) Niệm—Smṛti**

**(A-1) Tổng quan và Nghĩa của Niệm—An overview and the Meanings of “Smṛti”**

- (I) Tổng quan về Niệm—An overview of “Smṛti”.  
(II) Nghĩa của “Niệm”—The meanings of “Smṛti”.

**(A-2) Vô niệm—No-thought**

- (I) Tổng quan về “Vô Niệm—An overview of “No-thought””.  
(II) Nghĩa của Vô Niệm—The meanings of No-thought.  
(III) Vô niệm và vô tướng—No-thought and no-mark.  
(IV) Vô niệm và vô tâm—No-thought and no-mind-ness.  
(V) Vô Niệm theo Thiền sư Thần Hội—No-thought according to Zen master Shen-Hui.  
(VI) Vô Niệm theo Thiền sư Đại Châu Huệ Hải—No-thought according to Zen master Ta-Chu-Hui-Hai.

**(B) Tứ Niệm Xứ—Four kinds of mindfulness**

**(B-1) Tổng quan về Tứ Niệm Xứ—An overview on Four kinds of mindfulness**

**(B-2) Chi tiết về Tứ Niệm Xứ—Details on Four kinds of mindfulness**

- (I) Thân Niệm Xứ (Quán Thân Bất Tịnh): Kaya-smṛtyupasthana (skt).  
(II) Thọ Niệm Xứ (Quán thọ thị khổ): The evils of sensations, no matter they are painful, joyous, or indifferent sensations.  
(III) Tâm Niệm Xứ (Quán Tâm Vô Thường): Citta-smṛtyupasthana (skt).  
(IV) Pháp Niệm Xứ (Quán pháp vô ngã): Dhamma-nupassana (p).

**(B-3) Kết Luận về Tứ Niệm Xứ—Conclusion on Four kinds of mindfulness**

**(C) Tứ Niệm Trú—Four basic subjects of Buddhist meditation**

- (I) Tổng quan về “Tứ Niệm Trú”—An overview of Four basic subjects of Buddhist meditation.  
(II) Chi tiết về “Tứ Niệm Trú”—Details of Four basic subjects of Buddhist meditation.



**(A) Niệm  
Smṛti**

**(A-1) Tổng quan và Nghĩa của Niệm  
An overview and the Meanings of “Smṛti”**

**(I) Tổng quan về Niệm—An overview of “Smṛti”:** “Smṛti”, thuật ngữ Bắc Phạn, có nghĩa là “tỉnh thức.” Tỉnh thức là thực hiện hành động với đầy đủ ý thức, ngay cả trong lúc thở, đi, đứng, nằm, ngồi, v.v. Mục đích của sự chú tâm là kiểm soát và làm lắng dịu tâm. Đây là một trong những điểm trọng yếu của thiền tập trong Phật giáo, bao gồm việc tu tập tỉnh thức thân, khẩu và ý để hoàn toàn tỉnh thức về việc mình làm và cái mình muốn. Chánh niệm là phần thứ bảy trong tám phần của Bát Thánh Đạo. Nhờ chánh niệm mà hành giả có thể hiểu được thực tính của vạn hữu—”A Sanskrit term for “mindfulness.” Mindfulness means attention or mindfulness of all mental and physical activities, even at breathing, standing, lying or sitting. The purpose of smṛti is to control and to purify the mind. This is one of the focal points of meditative practice in Buddhism, which involves cultivating awareness of one’s body, speech, and thoughts in order to become consciously aware of what one does and one’s motivations. It is the seventh part of the eightfold noble path, and it leads to the direct understanding of the real nature of all things.

**(II) Nghĩa của “Niệm” —The meanings of “Smṛti”:**

- 1) Ký ức không quên đối với cảnh: Recollection: Memory—Mindfulness—Wrath—Thought—To think on—Remembrance—Thinking of or upon—Calling to mind—Reflect—To remember.
- 2) Niệm Kinh: To read—To recite—To say.
- 3) Niệm còn bao gồm những nghĩa sau đây—“Sati” also has the following meanings:
  - a) Sự chăm chú: Attentiveness.
  - b) Sự chú tâm mạnh mẽ vào vấn đề gì: Fixing the mind strongly on any subject.
  - c) Sự chú tâm vào một điểm: Mindfulness.
  - d) Sự hồi tưởng: Remembrance.
  - e) Ký ức (sự nhớ): Memory.
  - f) Sự lưu tâm: Attentiveness.
  - g) Sự ngẫm nghĩ: Reflection.
  - h) Sự tưởng nhớ: Recollection.
  - i) Ý thức: Consciousness.
  - j) Tất cả những gì khởi lên từ trong tâm: All that arise from our mind.



## **(A-2) Vô niệm** ***No-thought***

**(I) Tổng quan về “Vô Niệm—An overview of “No-thought”**: Vô tâm hay vô niệm lấy từ gốc chữ “Vô ngã” tức là không có cái ta, hay sự vắng mặt của cái ta, nó là khái niệm nòng cốt của Phật giáo, tiểu thừa cũng như đại thừa. Ở Đức Phật, nó không phải là một khái niệm triết học mà là một kinh nghiệm đích thực và toàn bộ lý thuyết lập thành quan niệm này đã theo một khuôn khổ tri thức thuộc nơi kinh nghiệm ấy. Khi nó mở rộng và đào sâu, giáo lý vô ngã mang hình thái siêu hình hơn, và giáo lý tánh không phát triển. Ở mức độ kinh nghiệm tác động, giáo lý ấy cũng trở lại như vậy, nhưng giáo lý ‘tánh không’ có một môi trường ứng dụng rộng rãi hơn, và với tư cách triết học nó thâm nhập sâu hơn vào nguồn kinh nghiệm. Vì khái niệm ‘tánh không’ hiện nay được áp dụng không chỉ với kinh nghiệm về sự vắng mặt của cái ta mà còn với kinh nghiệm về sự vắng mặt của sắc tướng nói chung. Tất cả các kinh bát Nhã Ba La Mật Đa đều kịch liệt từ chối khái niệm về con người, về hữu thể, về một đấng sáng tạo, và về bản chất, vân vân. Vô ngã và Tánh Không thực tế tạo thành như một giáo pháp. Với Tánh Không đi kèm với Bát Nhã, hiện nó đã trở thành một trong những đề tài nòng cốt của các kinh—No-thought is primarily derived from “non-ego” (anatman) or “selflessness” which is the principal conception of Buddhism, both Hinayana and Mahayana. With the Buddha this was no philosophical concept, it was his very experience, and whatever theory developed around it was a later intellectual framework to support the experience. When the intellectualization went further and deeper the doctrine of anatman assumed a more metaphysical aspect, and the doctrine of Sunyata developed. So far as the experience itself was concerned it was the same, but the doctrine of Sunyata has a more comprehensive field of application, and as a philosophy it goes deeper into the source of the experience. For the concept of Sunyata is now applied not only to the experience of egolessness, but to that of formlessness generally. The Prajnaparamita Sutra all emphatically deny the notion of a person, of a being, of a creator, of a substance, etc. Anatman and Sunyata are practically the same teaching. Along with Sunyata there comes Prajna, which no becomes one of the principal topics of the Sutras.

**(II) Nghĩa của Vô Niệm—The meanings of No-thought**: Vô niệm hay vô tâm có nghĩa đen là không suy nghĩ hay không trí óc. Nhưng trong nhà Thiền, niệm hay tâm còn có nhiều ý nghĩa hơn là suy nghĩ hay trí óc. Vô Niệm và Vô Tâm đều gợi lên một trạng thái tâm thức—No-thought or no-mind literally means thoughtlessness (no-thought) or mindlessness. But in Zen, consciousness or mind means more than thought or mind. No-consciousness or no-mind point to the same state of consciousness.

**(III) Vô niệm và vô tướng—No-thought and no-mark**: Vô niệm có tính cách tâm lý học, trong khi vô tướng có tính cách bản thể học và vô trụ có tính cách luân lý học. Vô niệm và vô trụ có nghĩa chủ quan, trong khi vô tướng có nghĩa khách quan. Về mặt thực tiễn mà nói thì cả ba đều cùng chỉ một sự thể, nhưng Thiền hầu như chỉ quan tâm đến phần tâm lý học, sự thể hiện Vô niệm, và cũng có khuynh hướng vượt ra ngoài sự thể hiện của vô

niệm này, vì khi khám phá ra một chỗ trụ và tâm hoàn toàn không dính vào tướng, nghĩa là nó cũng không dính mắc vào chính nó; đó là trạng thái vô niệm, hay “không suy nghĩ.” Đến đây chúng ta đã hướng sự nghiên cứu này cho phù hợp với Bát Nhã và Thiền định, vì Huệ Năng trong tinh thần thời đại của ngài, ngài cũng rất quan tâm đến vấn đề Bát Nhã và Thiền định—No-thought is psychological, while no-mark is ontological, and no-abode is moral. The first and the third have a subjective sense, while the second has an objective sense. They all practically and ultimately mean the same thing, but Zen is most interested in psychology, in realizing the Unconscious; in going beyond it, for when this is gained an abode that is no-abode is found, and the mind is altogether detached from form, which also means detachment from the mind itself; and this is a state of “No-thought-ness.” Hitherto this has been studied in connection with Prajna, because Hui-Neng was intensively occupied with the problem of Prajna and Dhyana, reflecting the spirit of his age.

**(IV) Vô niệm và vô tâm—No-thought and no-mind-ness:** Nghĩa của ‘vô tâm’ là ‘trạng thái không có tâm’ hay ‘trạng thái không có ý nghĩ.’ Khó lòng tìm thấy một chữ tương đương như vậy trong Anh ngữ trừ chữ “Vô Thức,” mặc dù chữ này cũng phải được dùng theo một nghĩa rõ ràng và rất giới hạn. Đây không phải là cái mà người ta hiểu bằng chữ “Unconscious” theo nghĩa tâm lý học thông thường, cũng không phải hiểu theo nghĩa mà phân tâm học đã ban cho nó, phân tâm học hiểu Vô Thức sâu hơn nhiều so với sự thiếu ý thức đơn giản, nhưng nó còn hơn cả theo nghĩa những vùng sâu như hố thẳm của các nhà huyền học thời trung cổ, hay theo nghĩa thiên ý như đã có ngay trước khi công bố ngôi Trời—What is meant by “No-mind-ness” or “No-thought-ness?” It is difficult to find in and English equivalent except the Unconscious, though even this must be used in a definitely limited sense. It is not the unconscious in its usual psychological sense, nor in the sense given it by the analytical psychologists, who find it very much deeper than mere lack of consciousness, but probably in the sense of the ‘abysmal ground’ of the mediaeval mystics, or in the sense of the Divine Will even before its utterance of the word.

**(V) Vô Niệm theo Thiền sư Thần Hội—No-thought according to Zen master Shen-Hui:** Theo Thiền sư Thần Hội trong Thiền Sư Trung Hoa, chúng ta đừng để bị dính tướng. Không bị dính tướng có nghĩa là chơn như. Chơn như có nghĩa là gì? Chơn như có nghĩa là Vô Niệm. Vô Niệm là gì? Vô Niệm là không nghĩ đến có hay không, không nghĩ đến thiện hay ác, không nghĩ đến hữu hạn hay vô hạn, không nghĩ đến lượng hay vô lượng, không nghĩ đến giác ngộ hay đạt đến giác ngộ, cũng không nghĩ đến Niết Bàn: ấy là Vô Niệm. Vô Niệm không là gì khác hơn là Bát Nhã Ba La Mật Đa. Bát Nhã Ba La Mật Đa không là gì khác hơn là Nhất Thể Tam Muội. Chính vì vậy khi tu tập thiền quán, mỗi lần tâm niệm khởi lên, hãy quay trở về quán lấy nguồn tâm. Khi tâm niệm chết, sự quán tâm tự tiêu tan. Đây là Vô Niệm. Vô Niệm này tuyệt đối tự tại với tất cả cảnh, vì nếu còn có cảnh, không thể biết nó là Vô Niệm. Thiền sư Thần Hội còn miêu tả Vô Niệm như sau: “Thấy Vô Niệm tức là hiểu Tự Tánh; hiểu Tự Tánh không phải là biết một cái gì đó, không biết các pháp chính là Thiền của Như Lai. Tự Tánh xưa nay hoàn toàn thanh tịnh, bởi vì không có gì có thể làm chủ được cái Thể của nó. Thấy như thế tức là bình đẳng với Như Lai, không bị dính mắc với các tướng, dứt hết các tập khí vọng tưởng, tự được công đức thanh tịnh tuyệt đối, là đạt được chân giải thoát vậy.” Đối với những ai thấy được Vô Niệm thì

nghiệp tự nhiên ngừng hoạt động, ưa thích vọng niệm và nỗ lực diệt nghiệp bởi lầm lẫn còn dùng để làm gì nữa? Vượt qua hai tướng có không, thường ưa thích Trung Đạo tức là Vô Niệm. Vô Niệm tức là niệm cái Một tuyệt đối, tức là có toàn trí, nó chính là Bát Nhã. Bát Nhã là Như Lai Thiền—According to Zen master Shen-Hui in Chinese Zen Masters, we should not be attached to form. Not to be attached to form means Suchness. What is meant by Suchness? It means No-thought. What is No-thought? It is not to think of being and non-being; it is not to think of good and bad; it is not to think of having limits or not having limits; it is not to think of measurements or of non-measurements; it is not to think of enlightenment, nor is it to think of being enlightened; it is not to think of Nirvana: this is No-thought. No-thought is no other than Prajnaparamita itself. Prajnaparamita is no other than the Samadhi of Oneness. Thus, when practice meditation, whenever thoughts are awakened in our minds, we should turn to our own source of consciousness. When the awakened mind is dead, the conscious illumination vanishes by itself, this is No-thought. This “No-thought” is absolutely free from all conditions, for if there are any conditions, it cannot be known as No-thought. Zen master Shen-Hui also described No-thought as follows: “To see into No-thought is to understand self-nature; to understand self-nature is not to take hold of anything; not to take hold of anything is the Tathagata’s Dhyana. Self-nature is from the first thoroughly pure, because its Body is not to be taken hold of. To see it thus is to be on the same standing with the Tathagata, to be detached from all forms, to have all vagaries of falsehood at once quieted, to equip oneself with merits of absolute stainlessness, or to attain true emancipation.” To those who see No-thought, karma naturally ceases to function, and what is the use for them to cherish an erroneous thought and to try to destroy karma by means of confusion? To go beyond the dualism of being and non-being and love the track of the Middle Way, this is No-thought. No-thought means to be conscious of the absolute one; to be conscious of the absolute one means to have all-knowledge, which is Prajna. Prajna is the Tathagata-Dhyana.

**(VI) Vô Niệm theo Thiền sư Đại Châu Huệ Hải—No-thought according to Zen master Ta-Chu-Hui-Hai:** Thiền sư Đại Châu Huệ Hải, một đại đệ tử của Mã Tổ, xác nhận trong Đốn Ngộ Nhập Đạo Yếu Môn Luận của sư như sau: “Vô Niệm là Vô Tâm trong tất cả cảnh, nghĩa là không bị một cảnh nào hạn định, không một ái nhiễm, không một dục vọng. Đối với tất cả trần cảnh, song vẫn luôn luôn tự tại với tất cả hình thức cảm nhận, đó là Vô Niệm. Vô Niệm được nhận biết như thế để thực niệm chính nó. Nhưng niệm về niệm là một hình thức sai lầm về Vô Niệm. Tại sao vậy? Kinh nói rằng sáu thức khởi niệm là có tà niệm, kẻ nào ưa thích sáu thức là lầm lẫn, khi một người tự tại với sáu thức là có ý chơn niệm. “Thấy Vô Niệm” không có nghĩa theo hình thức nội quan, nó không thuộc về sự rơi vào trạng thái xuất thân, nó cũng không ở trong trạng thái xuất thân, cũng không ở trong trạng thái lãnh đạm và vô tình, mà tất cả dấu vết của ý thức thông thường biến mất trong đó. “Thấy Vô Niệm” là có ý thức, song không ý thức về tự tánh. Vì các phạm trù của luận lý học về hữu hay vô sẽ thay thế tự tánh trong lãnh vực thống trị của tâm lý học thực nghiệm, nơi mà nó không còn là cái mà nó hiện hữu trong chính nó. Mặt khác, nếu Vô Niệm có nghĩa là mất ý thức thì nó đồng nghĩa với chết hay ít ra nó cũng đồng nghĩa với một sự ngưng trệ nhất thời của sự sống. Nhưng điều này không thể có được, bởi vì Tự Tánh chính là Tâm vì theo Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa và các kinh khác



của Đại Thừa thì “Không thể nào không có ý thức trong tất cả mọi cảnh bởi vì bản tánh tối hậu của tất cả các pháp là tánh “không” bởi vì rốt ráo không có một hình tướng nào người ta có thể đặt bàn tay trên đó. Tính cách bất khả đắc này của tất cả các pháp chính là Chơn Như, là cái tướng toàn hảo nhất của Như Lai. Như thế Vô Niệm là thực tại tối hậu, là chơn tướng, là thân toàn hảo nhất của Như Lai. Chắc chắn nó không phải là một sự trừu tượng mơ hồ, cũng không phải là một định đề thuần khái niệm, mà là một kinh nghiệm sống theo nghĩa sâu nhất—Zen master Ta-Chu-Hui-Hai, a chief disciple of Ma-Tsu, in his *Essential Teaching of the Abrupt Awakening*: “No-thought means to have no-mind in all circumstances, that is to say, not to be determined by any conditions, not to have any affections or hankerings. To face all objective conditions, and yet to be eternally free from any form of stirring, this is No-thought. No-thought is thus known as to be truly conscious of itself. But to be conscious of consciousness is a false form of No-thought. Why? The Sutra states that to make people become conscious of the six vijnanas is to have the wrong consciousness; to cherish the six vijnanas is false; where a man is free from the six vijnanas, he has the right consciousness. ‘To see No-thought’ does not mean any form of self-consciousness, nor is to sink into a state of ecstasy or indifference or apathy, where all traces of ordinary consciousness are wiped out. ‘To see No-thought’ is to be conscious and yet to be unconscious of self-nature. because self-nature is not to be determined by the logical category of being and non-being, to be so determined means to bring self-nature into the realm of empirical psychology, in which it ceases to be what it is in itself. If No-thought, on the other hand, means the loss of consciousness, it then spells death, or at best a temporary suspension of life itself. But this impossible inasmuch as self-nature is the Mind itself as according to the Prajnaparamita sutra and other sutras: ‘To be unconscious in all circumstances is possible because the ultimate nature of all things is emptiness, and because there is after all not a form which one can say one has laid hands on. This unattainability of all things is Reality itself, which is the most exquisite form of the Tathagata.’ No-thought is thus the ultimate reality, the true form, the most exquisite body of Tathagatahood. It is certainly not a hazy abstraction, not a mere conceptual postulate, but a living experience in its deepest sense.

**(VII)Pháp Vô Niệm—No-thought dharma:** Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: “Nầy thiện tri thức, người ngộ được pháp vô niệm thì muôn pháp đều không, người ngộ được pháp vô niệm thì thấy cảnh giới của chư Phật, người ngộ được pháp vô niệm thì đến địa vị Phật.”—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch’s Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: “Good Knowing Advisors, one who awakens to the no-thought dharma completely penetrates the ten thousand dharmas; one who awakens to the no-thought dharma sees all Buddha realms; one who awakens to the no-thought dharma arrives at the Buddha position.”



**(B) Tứ Niệm Xứ**  
***Four kinds of mindfulness***

**(B-1) Tổng quan về Tứ Niệm Xứ**  
***An overview on Four kinds of mindfulness***

Tứ Niệm Xứ là bốn đối tượng thiền quán để trụ tâm hay bốn cách Thiền theo Phật giáo để diệt trừ ảo tưởng và đạt thành giác ngộ. Phật giáo Tiểu thừa gọi những phương pháp này là “nghiệp xứ” (kammattana), là một trong những phương pháp tư duy phân biệt. Có lối bốn mươi pháp Thiền như vậy được liệt kê trong Thanh Tịnh Đạo Luận (Visuddhi-Magga) bao gồm Tứ Vô Lượng Tâm, Mười Bất Tịnh, Bốn Vô Sắc, Mười Biến Xứ, Mười Niệm, Một Tưởng và Một Tưởng—Four meditations, or four foundations of Mindfulness, or four objects on which memory or thought should dwell. Four types of Buddhist meditation for eradicating illusions and attaining enlightenment. Hinayana calls these practices ‘basis of action’ (kammattana) which is one of the modes of analytical meditation. Some forty such meditations are given in the Visuddhi-Magga: four ‘measureless meditations, ten impurities, four formless states, ten universals, ten remembrances, one sign, and one mental reflex:

**(B-2) Chi tiết về Tứ Niệm Xứ**  
***Details on Four kinds of mindfulness***

**(I) Thân Niệm Xứ (Quán Thân Bất Tịnh):** Kaya-smrtyupasthana (skt)—Quán và toàn chứng được thân này bất tịnh—Meditation and full realization on the impurity of the body.

**(A) Quán thân bất tịnh—To contemplate that the body is not sanitary:**

- 1) Vì diên đảo mộng tưởng mà đa số chúng ta đều cho rằng thân này quý báu hơn hết. Nên thân này cần phải được ăn ngon mặc đẹp. Chính vì vậy mà chúng ta vật lộn với cuộc sống hằng ngày. Đời sống hằng ngày không còn là nơi an ổn nữa, mà trở thành đấu trường của tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng, ty hiềm, ganh ghét và vô minh. Từ đó ác nghiệp được từ từ kết tạo. Người tu chân thuần phải quán thân từ mắt, tai, mũi, lưỡi, miệng, hậu môn, vân vân đều là bất tịnh. Khi ngẫm chúng ta nên quán tưởng thân này là bất tịnh, được bao phủ bởi một cái túi da như nhớp, bên trong như thịt, mỡ, xương, máu, đàm, và những chất thừa thải mà không một ai dám đụng tới. Thân này, nếu không được tắm rửa bằng nước thơm dầu thơm và xà bông thơm, thì chắc chắn không ai dám tới gần. Hơn nữa, thân này đang hoại diệt từng phút từng giây. Khi ta ngừng thở thì thân này là cái gì nếu không phải là cái thân ma? Ngày đầu thì thân ma bắt đầu đổi màu. Vài ngày sau đó thân thấy ra mùi hôi thúi khó chịu. Lúc này, dù là thân của một nữ tú hay nam thanh lúc còn sanh thời, cũng không ai dám đến gần. Người tu Phật nên quán thân bất tịnh để đối trị với tham ái, ích kỷ, và kiêu ngạo, vân vân. Một khi ai trong chúng ta cũng đều hiểu rằng thân này đều giống nhau cho mọi loài thì chúng ta sẽ dễ thông hiểu, kham nhẫn và

từ bi hơn với mình và với người. Sự phân biệt giữa người già, người phế tật, và các chủng tộc khác sẽ không còn nữa—Due to illusions, most of us think that our body is more valuable than any thing else. So it needs be provided with better foods and expensive clothes. Therefore, the ‘struggle for life’ has come into play. Life is no longer a peaceful place, but a battle field with greed, hatred, envy, arrogance, doubt, wrong views, killing, stealing, sexual misconduct, lying. Evil karma is gradually formed as a result. Earnest Buddhists should view the body (eye, ear, skin, hair, nose, tongue, mouth, anus, etc) is unclean (Quán thân bất tịnh) which covered with a bag of skin, inside are flesh, fat, bone, blood, mucus and waste matters of which no one wishes to touch. The body itself, if not being washed frequently with fragrant water and soap, no one wants to stay close to it. In addition, it is prone to decay minute after minute, second after second. If we stop breathing, what is the body called if not a corpse? During the first day, its color is changing. A few days later, it becomes bluish and produces offensive odor. At this time, even if that disintegrated body once was the most beautiful woman or a handsome man, no one wants to be close to it. Earnest Buddhist should always contemplate that the body is unclean. This contemplation is designed to cure greed, attachment, selfishness, and arrogance. Also, when people realize that they are physically and biologically the same, they would easily understand, tolerate and compassionate among themselves and others. The discrimination against the aging, people with disabilities, and the other race would be diminished.

- 2) Như trên ta thấy khi quán thân thì thân này là bất tịnh. Nó bị coi như là một cái túi da đựng đầy những rác rưởi dơ bẩn, và chẳng bao lâu thì nó cũng bị tan rã. Vì vậy chúng ta không nên luyến chấp vào thân này: As we see above, through contemplation we see that our body is not clean. It is viewed as a skinned bag containing dirty trash, that will soon be disintegrated. Therefore, we must not become attached to it.
- 3) Bản chất của thân tâm chúng ta là bất tịnh, chứ không đẹp mà cũng chẳng Thánh thiện. Theo quan điểm tâm sinh lý thì thân thể con người là bất tịnh. Điều này không có nghĩa tiêu cực hay bi quan. Khách quan mà nói về thân thể con người, nếu chúng ta xem xét cho kỹ thì sẽ thấy rằng sự kết thành của thân này từ tóc, máu, mủ, phân, nước tiểu, ruột, gan, bao tử, vân vân, là hang ổ của vi khuẩn, là những nơi mà bệnh tật chờ phát triển. Thật vậy, thân chúng ta bất tịnh và bị hoại diệt từng phút từng giây. Quán thân cấu uế bất tịnh, phủ nhận ý nghĩ về “tịnh.” Ở đây vị Tỳ Kheo quán thân trên thân, tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời—The nature of our bodies and minds are impure which is neither holy nor beautiful. From psychological and physiological standpoint, human beings are impure. This is not negative or pessimistic. Objectively speaking, if we examine the constituents of our bodies from the hair, blood, pus, excrement, urine, intestines, liver, and stomach, etc., they are dwelling places for many bacteria. Many diseases are awaiting for the opportunity to develop. In fact, our bodies are impure and subject to decay. The body as an abode of mindfulness. Contemplation of the impurity of the body, or to contemplate the body as impure. Mindfulness of the body as impure and utterly filthy (consider the body is impure). This negates the idea of “Purity.”. Here a monk abides contemplating body as body, ardent, clearly aware and mindful, having put aside hankering and fretting for the world.

(B) Theo Kinh Tứ Niệm Xứ trong Kinh Trung Bộ có sáu bước quán thân—According to the Satipatthana Sutta in the Majjhima Nikaya, there are six steps of contemplation in the body: Thiền quán chi tiết về sự bất tịnh của thân (quán thân bất tịnh từ đầu tới chân, 36 bộ phận đều là bất tịnh), một trong tứ niệm xứ—The meditation which observes the body in detail and considers its filthiness, one of the four foundations of mindfulness:

- 1) Nơi Thân phải Tỉnh Thức Về Hơi Thở—Mindfulness of Breathing: Này các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể? Này các Tỳ Kheo, ở đây, Tỳ Kheo đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, và ngồi kiết già, lưng thẳng và an trú trong chánh niệm trước mặt. Vị ấy thở vô tỉnh giác là mình đang thở vô; vị ấy thở ra tỉnh giác là mình đang thở ra. Thở vô một hơi dài, vị ấy ý thức rằng: “Tôi đang thở vô một hơi dài.” Thở ra một hơi dài, vị ấy ý thức rằng: “Tôi đang thở ra một hơi dài.” Thở vô một hơi ngắn, vị ấy ý thức rằng: “Tôi đang thở vô một hơi ngắn.” Thở ra một hơi ngắn, vị ấy ý thức rằng: “Tôi đang thở ra một hơi ngắn.” Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô,” vị ấy tập; “cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra,” vị ấy tập; “An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở vô,” vị ấy tập; “An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở ra,” vị ấy tập. Này các Tỳ Kheo, như người thợ quay hay học trò người thợ quay thiện xảo khi quay dài, tuệ tri: “Tôi quay dài” hay khi quay ngắn, vị ấy ý thức rằng: “Tôi quay ngắn.” Cũng vậy, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo thở vô dài, ý thức rằng: “Tôi đang thở vô dài.” Thở ra dài, ý thức rằng: “Tôi đang thở ra dài.” Thở vô ngắn, ý thức rằng: “Tôi đang thở vô ngắn.” Thở ra ngắn, ý thức rằng: “Tôi đang thở ra ngắn.” Vị ấy tập: “Tôi có ý thức rõ rệt về trọn cả hơi thở mà tôi đang thở vào.” Vị ấy tập: “Tôi có ý thức rõ rệt về trọn cả hơi thở mà tôi đang thở ra.” Vị ấy tập: “Tôi đang thở vào và làm cho sự điều hành trong thân thể tôi trở nên an tịnh.” Vị ấy tập: “Tôi đang thở ra và làm cho sự điều hành trong thân thể tôi trở nên an tịnh.” Như vậy, khi vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân; hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. Hoặc người ấy quán niệm: “Có thân đây,” vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy không nương tựa, không chấp trước vật gì trên đời. Này các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—Now, Bhikkhus, does a Bhikkhu abide contemplating the body as a body? Here a Bhikkhu, gone to the forest or to the root of a tree or to an empty hut, sit down; having folded his legs crosswise, set his body erect, and established mindfulness in front of him, ever mindful he breathes in, mindful he breathes out. Breathing in long, he understands: “I breathe in long;” or breathing out long, he understands: “I breathe out long.” Breathing in short, he understands: “I breathe in short;” or breathing out short, he understands: “I breathe out short.” He trains thus: “I shall breathe in experiencing the whole body of breath;” he trains thus: “I shall breathe out experiencing the whole body of breath.” He trains thus: “I shall breathe in tranquilizing the bodily formation;” he trains thus: “I shall breathe out tranquilizing the bodily formation.” Just as a skilled turner or his apprentice, when making a long turn, understands: “I make a long turn;” or when making a short turn, understands: “I make a short turn;” so too, breathing in long, a Bhikkhu understands: “I breathe in long,” he trains thus: “I shall breathe out tranquilizing the bodily formation.” In this way, he abides contemplating the body as a body internally, or he abides contemplating the body as a

body externally , or he abides contemplating the body as a body both internally and externally. Or else, he abides contemplating in the body its arising factors, or he abides contemplating in the body its vanishing factors, or he abides contemplating in the body both its arising and vanishing factors. Or else mindfulness that ‘there is a body’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And, he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.

- 2) Quán về Tứ Oai Nghi nơi thân—Contemplation on the the Four Postures: Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo đi, ý thức rằng: “Tôi đang đi.” Khi đứng, ý thức rằng: “Tôi đang đứng.” Khi ngồi, ý thức rằng: “Tôi đang ngồi.” Khi nằm, ý thức rằng: “Tôi đang nằm.” Thân thể được xử dụng như thế nào, vị ấy ý thức thân thể như thế ấy. Vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay vị ấy sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân; hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay vị ấy sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây,” vị ấy an trú trong chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời này. Này các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—Again, Bhikkhus, when walking, a Bhikkhu understands: “I am walking;” when standing, he understands: “I am standing;” when sitting, he understands: “I am sitting;” when lying down, he understands: “I am lying down;” or he understands accordingly however his body is disposed. In this way, he abides contemplating the body as a body internally, externally, and both internally and externally. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.
- 3) Hoàn Toàn Tỉnh Thức nơi thân—Full Awareness on the body: Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo khi bước tới bước lui, biết rõ việc mình đang làm; khi ngó tới ngó lui, biết rõ việc mình đang làm; khi co tay, khi duỗi tay, biết rõ việc mình đang làm; khi mặc áo Tăng Già Lê, mang bát, mang y, biết rõ việc mình đang làm; khi ăn, uống, nhai, nếm, biết rõ việc mình đang làm; khi đại tiểu tiện, biết rõ việc mình đang làm; khi đi, đứng, ngồi, ngủ, thức, nói, im lặng, biết rõ các việc mình đang làm. Như vậy, vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây,” vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu is one who acts in full awareness when going forward and returning; who acts in full awareness when looking ahead and looking away; who acts in full awareness when flexing and extending his limbs; who acts in full awareness when wearing his robes and carrying his outer robe and bowl; who acts in full awareness when eating , drinking, consuming food and tasting; who acts in full awareness when walking, standing, sitting, falling asleep, waking up, talking and keeping silent. In this way, he abides contemplating the body as a body internally, externally, and both internally and

externally. And, he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.

- 4) Quán Thân Ưế Trước—Contemplation on the foulness of the Body Parts: Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quan sát thân này, từ gót chân trở lên và từ đỉnh tóc trở xuống, bao bọc bởi một lớp da và chứa đầy những vật bất tịnh khác nhau. Trong thân này: “Đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, thận, tủy, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột bụng, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mủ, nước ở khớp xương, nước tiểu.” Này các Tỳ Kheo, cũng như một bao đồ, hai đầu trống đựng đầy các loại hạt như gạo, lúa, đậu xanh, đậu lớn, mè, gạo đã xay rôi. Một người có mắt, đổ các hạt ấy ra và quan sát: “Đây là hạt gạo, đây là hạt lúa, đây là đậu xanh, đây là đậu lớn, đây là mè, đây là hạt lúa đã xay rôi.” Cũng vậy, này các Tỳ Kheo, một Tỳ Kheo quan sát thân này dưới từ bàn chân trở lên trên cho đến đỉnh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh khác nhau. Trong thân này: “Đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bụng, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mủ, nước ở khớp xương, nước tiểu.” Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây,” vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu reviews this same body up from the soles of the feet and down from the top of the hair, bounded by skin, as full of many kinds of impurity thus: “In this body there are head-hairs, body-hairs, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bones, bone-marrow, kidneys, heart, liver, diaphragm, spleen, lungs, large intestines, small intestines, contents of the stomach, feces, bile, phlegm, pus, blood, sweat, fat, tears, grease, spittle, snot, oil of the joints, and urine.” Just as though there were a bag with an opening at both ends full of many sorts of grain, such as hill rice, red rice, beans, peas, millet, and white rice, and a man with good eyes were to open it and review it thus: “This is hill rice, this is red rice, these are beans, these are peas, this is millet, this is white rice;” so too, a Bhikkhu reviews this same body... as full of many kinds of impurity thus: “In this body there are head-hairs and urine.” In this way he abides contemplating the body as a body internally, externally, and both internally and externally... And, he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.
- 5) Quán Tứ Đại nơi thân—Contemplation on the elements of the Body: Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quan sát thân này về các vị trí các giới và sự sắp đặt các giới: “Trong thân này có địa đại, thủy đại, hỏa đại, và phong đại.” Này các Tỳ Kheo, như một người đồ tể thiện xảo, hay đệ tử của một người đồ tể giết một con bò, ngồi cắt chia từng phần tại ngã tư đường. Cũng vậy, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quán sát thấy thân này về vị trí các giới: “Trong thân này có địa đại, thủy đại và phong đại.” Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt

trên thân thể. “Có thân đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể— Again, Bhikkhus, a Bhikkhu reviews this same body, however it is placed, however disposed, as consisting of elements thus: “In this body there are the earth element, the water element, the fire element, and the air element.” Just as though a skilled butcher or his apprentice had killed a cow and was seated at the crossroads with it cut up into pieces; so too, a Bhikkhu reviews this same body as consisting of elements thus: “In this body there are the earth element, the water element, the fire element and the air element.” In this way, he abides contemplating the body as a body internally, externally, and both internally and externally... And he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.

- 6) Cửu Quán Về Nghĩa Địa—The Nine Charnel Ground Contemplations: Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa một ngày, hai ngày, ba ngày, thi thể ấy trương phồng lên, xanh đen lại, nát thối ra. Tỳ Kheo quán niệm- thân thể ấy như sau: “Thân nầy tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy.” Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây,” vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể. Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, bị các loài quạ ăn, hay bị các loài điều hâu ăn, hay bị các chim kên kên ăn, hay bị các loài chó ăn, hay bị các loài giả can ăn, hay bị các loài dòi bọ rúc rĩa. Tỳ Kheo quán chiếu sự thực ấy vào thân thể của chính mình: “Thân nầy tánh chất là như vậy, bản chất là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy.” Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể. Nầy các Tỳ Kheo, lại nữa, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, với các bộ xương còn liên kết với nhau, còn dính thịt và máu, còn được nối liền bởi các đường gân..., với các bộ xương còn liên kết với nhau, không còn dính thịt, nhưng còn dính máu, còn được các đường gân cột lại với nhau..., với các bộ xương không còn dính thịt, không còn dính máu, không còn được các đường gân cột lại với nhau, chỉ còn có xương không dính lại với nhau, rải rác chỗ nầy chỗ kia. Ở đây là xương tay, ở đây là xương chân, ở đây là xương ống, ở đây là xương bắp vế, ở đây là xương hông, ở đây là xương sống, ở đây là xương đầu. Tỳ Kheo ấy quán niệm thân ấy như sau: “Thân nầy tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh tánh chất ấy.” Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị

ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể. Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, chỉ còn toàn xương trắng màu vỏ ốc..., chỉ còn một đồng xương lâu hơn ba năm..., chỉ còn là xương thối trở thành bột. Tỳ Kheo ấy quán niệm thân ấy như sau: “Thân nầy tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh tánh chất ấy.” Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. “Có thân đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể—Again, Bhikkhus, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, one, two, or three days dead, bloated, livid, and oozing matter, a Bhikkhu compares this same body with it thus: “This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate.” In this way, he abides contemplating the body as a body internally, externally, and both internally and externally. And, he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body. Again, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, being devoured by crows, hawks, vultures, dogs, jackals, or various kinds of worms, a Bhikkhu compares this same body with it thus: “This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate.” That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body. Again, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, a skeleton with flesh and blood, held together with sinews... a fleshless skeleton smeared with blood, held together with sinews... a skeleton without flesh and blood, held together with sinews.. disconnected bones scattered in all directions, here a hand-bone, there a foot-bone, here a shin-bone, there a thigh-bone, here a hip-bone, there a back-bone, here a rib-bone, there a breast-bone, here an arm-bone, there a shoulder-bone, here a neck-bone, there a jaw-bone, here a tooth, there the skull, a Bhikkhu compares this same body with it thus: “This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate.” That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body. Again, Bhikkhus, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, bones bleached white, the color of shells; bones heaped up, more than a year old; bones rotted and crumbled to dust, a Bhikkhu compares this same body with it thus: “This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate.” In this way he abides contemplating the body as a body internally, or he abides contemplating the body as a body externally, or he abides contemplating the body as a body both internally and externally. Or else he abides contemplating in the body its arising factors, or he abides contemplating in the body its vanishing factors, or he abides contemplating in the body both its arising and vanishing factors. Or else mindfulness that ‘there is a body’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge



and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body.

- 7) Tu Tập Thân Hành Niệm Xứ—Meditation and full realization on the impurity of the body: Kaya-smrtyupasthana (skt)—Quán niệm về thân (tư duy về thân thể con người). Theo Kinh Thân Hành Niệm trong Trung Bộ Kinh, Tu tập thân hành niệm là khi đi biết rằng mình đang đi; khi đứng biết rằng mình đang đứng; khi nằm biết rằng mình đang nằm; khi ngồi biết rằng mình đang ngồi. Thân thể được xử dụng thế nào thì mình biết thân thể như thế ấy. Sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, các niệm và các tư duy về thể tục được đoạn trừ. Nhờ đoạn trừ các pháp ấy mà nội tâm được an trú, an tọa, chuyên nhất và định tĩnh. Như vậy là tu tập thân hành niệm—Mindfulness with regard to the body. According to the Kayagatasati-Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, cultivation of mindfulness of the body means when walking, a person understands that he is walking; when standing, he understands that he is standing; when sitting, he understands that he is sitting; when lying, he understands that he is lying. He understands accordingly however his body is disposed. As he abides thus diligent, ardent, and resolute, his memories and intentions based on the household life are abandoned. That is how a person develops mindfulness of the body.

**(II) Thọ Niệm Xứ (Quán thọ thị khổ):** Quán và toàn chứng được những cảm thọ là xấu xa, dù là cảm thọ khổ đau, vui sướng hay trung tính—Meditation and full realization on the evils of sensations, no matter they are painful, joyous, or indifferent sensations.

**(A) Quán rằng cảm thọ là đau khổ—To view all the feelings are painful:**

- 1) Có ba loại cảm thọ là vui sướng, khổ đau và trung tính; tuy nhiên, Phật dạy mọi cảm thọ đều đau khổ vì chúng vô thường, ngắn ngủi, không nắm bắt được, và do đó chúng là không thật, ảo tưởng. Hơn nữa, khi chúng ta nhận của ai cái gì thì lẽ đương nhiên là chúng ta phải làm cái gì đó để đền trả lại. Rất có thể chúng ta phải trả giá cao hơn cho những gì mà chúng ta đã nhận. Tuy nhiên, sự nhận về phần vật chất vẫn còn dễ nhận ra để đề phòng hơn là sự cảm thọ tinh thần, vì cảm thọ là một hình thức thọ nhận mà phần đông chúng ta đều vướng bẫy. Nó rất vi tế, nhưng hậu quả tàn phá của nó thật là khốc liệt. Thường thì chúng ta cảm thọ qua sáu căn. Thí dụ như khi nghe ai nói xấu mình điều gì thì mình lập tức nổi trận lôi đình. Thấy cái gì có lợi thì mình bèn ham muốn. Tham sân là hai thứ thống trị những sinh hoạt hằng ngày của chúng ta mà chúng ta không tài nào kiểm soát chúng được nếu chúng ta không có tu. Quán thọ thị khổ dần dần giúp chúng ta kiểm soát được những cảm thọ cũng như thanh tịnh tâm của chúng ta, kết quả sẽ làm cho chúng ta có được an lạc và tự tại—There are three kinds of feelings: pleasures, pain and neutral ones; however, according to Buddha's teaching, all feelings are painful because they are impermanent, transcient, ungraspable, and therefore, they are unreal, illusive and deceptive. (Quán thọ thị khổ). Furthermore, when you accept something from others, naturally, you have to do something else for them in return. It might cost you more than what you have accepted. However, we can easily refuse material things, but the hardest thing to escape is our own feelings. Feeling is a form of acceptance that most of us could easily be trapped. It is very subtle, but its effect is so destructible. We usually feel whatever conveyed to us by the six senses. For example, hearing someone bad-mouth on us, we feel angry at once. Seeing something profitable, we readily feel greedy. After all,

if we don't cultivate, greed and anger are two uncontrollable agents which dominate and overwhelm our daily activities. To contemplate all the feelings are painful will gradually assist us to keep the feelings under control as well as to purify our mind; and as a result, provide us the joy and peace.

- 2) Chúng ta kinh qua những cảm thọ tốt và xấu từ ngũ quan. Nhưng cảm thọ tốt chẳng bao lâu chúng sẽ tan biến. Chỉ còn lại những cảm thọ xấu làm cho chúng ta khổ đau phiền não: We experience good and bad feelings from our five senses. But good feelings never last long; and sooner or later they will disappear. Only bad feelings remain from which we will suffer.
- 3) Không có thứ gì trên cõi đời này hiện hữu riêng lẻ, độc lập hay trường cửu. Vạn hữu kể cả thân thể con người chỉ là sự kết hợp của tứ đại đất, nước, lửa, gió. Khi bốn thứ này liên hợp chặt chẽ thì được yên vui, ví bằng có sự trục trặc là khổ. Quán thọ thị khổ để phủ nhận ý nghĩ về “lạc.” Ở đây vị Tỳ Kheo quán thọ trên các cảm thọ; thọ thị khổ, từ đó tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời—Vedana-smrtyupasthana (skt)—Nothing in the universe can exist independently or permanently. All things including bodies of human beings are composed of four elements: earth, water, fire, and air. When there is a harmonious relationship among these four elements, there is peace. When the four elements are not in harmony, there is suffering. Feelings as an abode of mindfulness, or to contemplate all feelings or sensations lead to suffering, or mindfulness of feeling as the cause of suffering. Sensation or consciousness as always resulting in suffering (receiving is self-binding—consider feelings or the senses as a source of suffering). This negates the idea of “Joy.” Here a monk abides contemplating feelings as feelings, ardent, clearly aware and mindful, having put aside hankering.

(B) *Thọ Niệm Xứ Theo Kinh Niệm Xứ—Contemplation of sensations according to the Satipatthanasutta: Vedananupassana (p).*

- 1) Quán Thọ Quán pháp niệm thọ có nghĩa là tỉnh thức vào những cảm thọ: vui sướng, khổ đau và không vui không khổ. Khi kinh qua một cảm giác vui, chúng ta biết đây là cảm giác vui bởi chính mình theo dõi quan sát và hay biết những cảm thọ của mình. Cùng thế ấy chúng ta cố gắng chứng nghiệm những cảm giác khác theo đúng thực tế của từng cảm giác. Thông thường chúng ta cảm thấy buồn chán khi kinh qua một cảm giác khổ đau và phẫn chán khi kinh qua một cảm giác vui sướng. Quán pháp niệm thọ sẽ giúp chúng ta chứng nghiệm tất cả những cảm thọ một cách khách quan, với tâm xả và tránh cho chúng ta khỏi bị lệ thuộc vào cảm giác của mình. Nhờ quán pháp niệm thọ mà chúng ta thấy rằng chỉ có thọ, một cảm giác, và chính cái thọ ấy cũng phù du tạm bợ, đến rồi đi, sanh rồi diệt, và không có thực thể đơn thuần nguyên vẹn hay một tự ngã nào cảm thọ cả. Theo Kinh Tứ Niệm Xứ trong Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy: “Này các Tỳ Kheo, như thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm cảm thọ trên các cảm thọ? Này các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ Kheo khi cảm giác lạc thọ, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ khoái lạc.” Mỗi khi có một cảm thọ đau khổ, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ đau khổ.” Mỗi khi có một cảm thọ không khoái lạc cũng không đau khổ, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ không khoái lạc cũng không đau khổ.” Khi có một cảm thọ khoái lạc vật chất, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ khoái lạc vật chất.” Khi có một cảm thọ khoái lạc tinh thần, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ khoái lạc tinh thần.” Khi có một cảm thọ khổ đau vật chất, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ khổ đau vật

chất.” Khi có một cảm thọ khổ đau tinh thần, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ khổ đau tinh thần.” Khi có một cảm thọ vật chất không khoái lạc cũng không khổ đau, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ vật chất không khoái lạc cũng không đau khổ.” Khi có một cảm thọ tinh thần không khoái lạc cũng không khổ đau, vị ấy ý thức rằng: “Ta đang có một cảm thọ tinh thần không khoái lạc cũng không khổ đau.” Như vậy vị ấy sống quán niệm cảm thọ trên các nội thọ; hay sống quán niệm cảm thọ trên các ngoại thọ; hay sống quán cảm thọ thể trên cả nội thọ lẫn ngoại thọ. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các thọ; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các thọ. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các thọ. “Có thọ đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm cảm thọ trên các cảm thọ.”—Contemplation of feelings or sensations means to be mindful of our feeling, including pleasant, unpleasant and indifferent or neutral. When experiencing a pleasant feeling we should know that it is a pleasant feeling because we are mindful of the feeling. The same with regard to all other feelings. We try to experience each feeling as it really is. Generally, we are depressed when we are experiencing unpleasant feelings and are elated by pleasant feelings. Contemplation of feelings or sensations will help us to experience all feelings with a detached outlook, with equanimity and avoid becoming a slave to sensations. Through the contemplation of feelings, we also learn to realize that there is only a feeling, a sensation. That feeling or sensation itself is not lasting and there is no permanent entity or “self” that feels. According to the Satipatthana Sutta in the Majjhima Nikaya, the Buddha taught “How, Bhikkhus, does a Bhikkhu abide contemplating feelings as feelings? Here, when feeling a pleasant feeling, a Bhikkhu understands: ‘I feel a pleasant feeling;’ when feeling a painful feeling, he understands: ‘I feel a painful feeling;’ when feeling a neither-painful-nor-pleasant feeling, he understands: ‘I feel a neither-painful-nor-pleasant feeling.’ When feeling a worldly pleasant feeling, he understands: ‘I feel a worldly pleasant feeling;’ when feeling an unworldly pleasant feeling, he understands: ‘I feel an unworldly pleasant feeling;’ when feeling a worldly painful feeling, he understands: ‘I feel a worldly painful feeling;’ when feeling an unworldly painful feeling, he understands: ‘I feel an unworldly painful feeling;’ when feeling a worldly neither-painful-nor-pleasant feeling, he understands: ‘I feel a worldly neither-painful-nor-pleasant feeling;’ when feeling an unworldly neither-painful-nor-pleasant feeling, he understands: ‘I feel an unworldly neither-painful-nor-pleasant feeling.’ In this way he abides contemplating feelings as feelings internally, or he abides contemplating feelings as feelings externally, or he abides contemplating feelings as feelings both internally and externally. Or else he abides contemplating in feelings their arising factors, or he abides contemplating in feelings their vanishing factors, or he abides contemplating in feelings both their arising and vanishing factors. Or else, mindfulness that ‘there is feeling’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And, he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating feelings as feelings.”

- 2) Tu Tập Thọ Niệm Xứ—Cultivation on the Sensations: Vedana-smrtyupasthana (skt)—Quán và toàn chứng được những cảm thọ là xấu xa, dù là cảm thọ khổ đau, vui sướng hay trung tính. Chúng ta kinh qua những cảm thọ tốt và xấu từ ngũ quan. Nhưng cảm thọ tốt

chẳng bao lâu chúng sẽ tan biến. Chỉ còn lại những cảm thọ xấu làm cho chúng ta khổ đau phiền não. Không có thứ gì trên cõi đời này hiện hữu riêng lẻ, độc lập hay trường cửu. Vạn hữu kể cả thân thể con người chỉ là sự kết hợp của tứ đại đất, nước, lửa, gió. Khi bốn thứ này liên hợp chặt chẽ thì được yên vui, ví bằng có sự trục trặc là khổ. Quán thọ thị khổ để phủ nhận ý nghĩ về “lạc.” Ở đây vị Tỳ Kheo quán thọ trên các cảm thọ; thọ thị khổ, từ đó tỉnh cần, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời—Meditation and full realization on the evils of sensations, no matter they are painful, joyous, or indifferent sensations. We experience good and bad feelings from our five senses. But good feelings never last long; and sooner or later they will disappear. Only bad feelings remain from which we will suffer. Nothing in the universe can exist independently or permanently. All things including bodies of human beings are composed of four elements: earth, water, fire, and air. When there is a harmonious relationship among these four elements, there is peace. When the four elements are not in harmony, there is suffering. Feelings as an abode of mindfulness, or to contemplate all feelings or sensations lead to suffering, or mindfulness of feeling as the cause of suffering. Sensation or consciousness as always resulting in suffering (receiving is self-binding. Consider feelings or the senses as a source of suffering). This negates the idea of “Joy.” Here a monk abides contemplating feelings as feelings, ardent, clearly aware and mindful, having put aside hankering and fretting for the world—Meditation and full realization on the evils of sensations.

**(III) Tâm Niệm Xứ (Quán Tâm Vô Thường):** Citta-smrtyupasthana (skt)—Quán và toàn chứng được tâm là vô thường—Meditation and full realization on the evanescence or impermanence of mind and thoughts (contemplating the impermanence of the thought).

(A) *Quán thấy tâm ngắn ngủi vô thường—To view the mind is transient or impermanent:*

- 1) Nhiều người cho rằng tâm họ không thay đổi vì thế cho nên họ luôn chấp vào những gì họ nghĩ và tin rằng đó là chân lý. Rất có thể một số cũng thấy tâm mình luôn thay đổi, nhưng họ không chấp nhận mà cứ lơ đi. Người tu Phật nên quán sát tâm thiện, tâm ác của ta đều là tướng sanh diệt vô thường không có thực thể. Tất cả các loại tâm sở tướng nó chợt có chợt không, chợt còn chợt mất thì làm gì có thật mà chấp là tâm mình. Trong khi ngồi thiền định, người ta sẽ có cơ hội nhận ra rằng tâm này cứ tiếp tục nhảy nhót còn nhanh hơn cả những hình ảnh trên màn ảnh xi nê. Cũng chính vì vậy mà thân không an vì phải luôn phản ứng theo những nhịp đập của dòng suy tưởng. Cũng chính vì vậy mà con người ta ít khi được tĩnh lặng và chiêm nghiệm được hạnh phúc thật sự. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng tâm không phải là một thực thể của chính nó. Nó thay đổi từng giây. Chính vì thế mà Phật đã dạy rằng tâm của phàm phu như con vượn chuyền cây, như gió, như điển chớp hay như giọt sương mai trên đầu cỏ. Pháp quán này giúp cho hành giả thấy được mọi sự mọi vật đều thay đổi từ đó có khả năng dứt trừ được bệnh chấp tâm sở là thật của ta—Most people think that their mind is not changed; therefore, they attach to whatever they think. They believe that what they think reflects the truth. Probably some of them would discover that their mind is changing, but they refuse to accept it. Buddhist practitioners should always contemplate their wholesome and unwholesome minds, they are all subject to rising and destroying. They have no real entity. In sitting meditation, one will have the chance to recognize the facts that the mind keeps jumping in a fast speed as

pictures on a movie screen. The body, therefore, always feels restless and eager to react on the thinking pulses. That is why people are rarely calm down or experiencing true happiness. Earnest Buddhists should always remember that the mind does not have any “real entity” to itself. It changes from second to second. That’s why the Buddha viewed the mind of an ordinary person is like a swinging monkey, the wind, lightning or a drop of morning dew. This contemplation helps the practitioners see that everything is changed so that the practitioners will have the ability to eliminate attachment to what they think.

- 2) Vô thường là bản chất chính yếu của vạn hữu. Vạn hữu kể cả thân tâm con người vô thường, từng giây từng phút biến đổi. Tất cả đều phải trải qua tiến trình sinh trụ dị diệt. Quán tâm vô thường, phủ nhận ý nghĩ về “thường.” Ở đây vị Tỳ Kheo quán tâm trên tâm, tỉnh cần, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời—Impermanence is the key nature of all things. From moment to moment, all things in this universe, including human’s bodies and minds are in constant transformation. Everything passes through a period of birth, maturity, transformation and destruction. Mind as an abode of mindfulness, or mindfulness of the mind as impermanent, or to contemplate the mind as impermanent. Ordinary mind is impermanent, merely one sensation after another (mind is everchanging—consider the mind to be a constant state of flux). This negates the idea of “Permanence.” Here a monk abides contemplating mind as mind, ardent, clearly aware and mindful, having put aside hankering and fretting for the world.

- (B) *Quán Cái Tâm Nào?—Contemplation on what mind?:* Hành giả tu tập đi tìm tâm mình. Nhưng tìm cái tâm nào? Có phải tìm tâm tham, tâm giận hay tâm si mê? Hay tìm tâm quá khứ, vị lai hay hiện tại? Tâm quá khứ không còn hiện hữu, tâm tương lai thì chưa đến, còn tâm hiện tại cũng không ổn. Theo Kinh Tứ Niệm Xứ trong Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy: “Này Ca Diếp, tâm không thể nắm bắt từ bên trong hay bên ngoài, hoặc ở giữa. Tâm vô tướng, vô niệm, không có chỗ sở y, không có nơi quy túc. Chư Phật không thấy tâm trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Cái mà chư Phật không thấy thì làm sao mà quán niệm cho được? Nếu có quán niệm chẳng qua chỉ là quán niệm về vọng tưởng sinh diệt của các đối tượng tâm ý mà thôi.” Tâm như một ảo thuật, vì vọng tưởng điên đảo cho nên có sinh diệt muôn trùng. Tâm như nước trong dòng sông, không bao giờ dừng lại, vừa sinh đã diệt. Tâm như ngọn lửa đèn, do nhân duyên mà có. Tâm như chớp giật, lóe lên rồi tắt. Tâm như không gian, nơi muôn vật đi qua. Tâm như bạn xấu, tạo tác nhiều lầm lỗi. Tâm như lưỡi câu, đẹp nhưng nguy hiểm. Tâm như ruồi xanh, ngó tưởng đẹp nhưng lại rất xấu. Tâm như kẻ thù, tạo tác nhiều nguy biến. Tâm như yêu ma, tìm nơi hiểm yếu để hút sinh khí của người. Tâm như kẻ trộm hết các căn lành. Tâm ưa thích hình dáng như con mắt thiêu thân, ưa thích âm thanh như trống trận, ưa thích mùi hương như heo thích rác, ưa thích vị ngon như người thích ăn những thức ăn thừa, ưa thích xúc giác như ruồi sa đĩa mật. Tìm tâm hoài mà không thấy tâm đâu. Đã tìm không thấy thì không thể phân biệt được. Những gì không phân biệt được thì không có quá khứ, hiện tại và vị lai. Những gì không có quá khứ, hiện tại và vị lai thì không có mà cũng không không. Hành giả tìm tâm bên trong cũng như bên ngoài không thấy. Không thấy tâm nơi ngũ uẩn, nơi tứ đại, nơi lục nhập. Hành giả không thấy tâm nên tìm dấu của tâm và quán niệm: “Tâm do đâu mà có?” Và thấy rằng: “Hễ khi nào có vật là có tâm.” Vậy vật và tâm có phải là hai thứ khác biệt không? Không, cái gì là vật, cái đó cũng là tâm. Nếu vật và tâm là hai thứ hóa ra có đến

hai tầng. Cho nên vật chính là tâm. Vậy thì tâm có thể quán tâm hay không? Không, tâm không thể quán tâm. Lưỡi gươm không thể tự cắt đứt lấy mình, ngón tay không thể tự sờ mình, cũng như vậy, tâm không thể tự quán mình. Bị dẫn ép tứ phía, tâm phát sinh, không có khả năng an trú, như con vượn chuyền cành, như hơi gió thoảng qua. Tâm không có tự thân, chuyển biến rất nhanh, bị cảm giác làm dao động, lấy lực nhập làm môi trường, duyên thứ này, tiếp thứ khác. Làm cho tâm ổn định, bất động, tập trung, an tĩnh, không loạn động, đó gọi là quán tâm vậy. Tóm lại, quán Tâm nói lên cho chúng ta biết tầm quan trọng của việc theo dõi, khảo sát và tìm hiểu tâm mình và của sự hay biết những tư tưởng phát sanh đến với mình, bao gồm những tư tưởng tham, sân, và si, là nguồn gốc phát khởi tất cả những hành động sai trái. Qua pháp niệm tâm, chúng ta cố gắng thấu đạt cả hai, những trạng thái bất thiện và thiện. Chúng ta quán chiếu, nhìn thấy cả hai mà không dính mắc, luyến ái, hay bất mãn khó chịu. Điều này sẽ giúp chúng ta thấu đạt được cơ năng thật sự của tâm. Chính vì thế mà những ai thường xuyên quán tâm sẽ có khả năng học được phương cách kiểm soát tâm mình. Pháp quán tâm cũng giúp chúng ta nhận thức rằng cái gọi là “tâm” cũng chỉ là một tiến trình luôn biến đổi, gồm những trạng thái tâm cũng luôn luôn biến đổi, và trong đó không có cái gì như một thực thể nguyên vẹn, đơn thuần gọi là “bản ngã” hay “ta.”—According to the Siksasamuccaya Sutra, the Buddha taught: “Cultivator searches all around for this thought. But what thought? Is it the passionate, hateful or confused one? Or is it the past, future, or present one? The past one no longer exists, the future one has not yet arrived, and the present one has no stability. In the Satipatthana Sutta in the Majjhima Nikaya, the Buddha taught: “For thought, Kasyapa, cannot be apprehended, inside, or outside, or in between. For thought is immaterial, invisible, nonresisting, inconceivable, unsupported, and non-residing. Thought has never been seen by any of the Buddhas, nor do they see it, nor will they see it. And what the Buddhas never see, how can that be observable process, except in the sense that dharmas proceed by the way of mistaken perception? Thought is like a magical illusion; by an imagination of what is actually unreal it takes hold of a manifold variety of rebirths. A thought is like the stream of a river, without any staying power; as soon as it is produced it breaks up and disappears. A thought is like a flame of a lamp, and it proceeds through causes and conditions. A thought is like lightning, it breaks up in a moment and does not stay on... Searching thought all around, cultivator does not see it in the skandhas, or in the elements, or in the sense-fields. Unable to see thought, he seeks to find the trend of thought, and asks himself: “Whence is the genesis of thought?” And it occurs to him that “where is an object, there thought arises.” Is then the thought one thing and the object another? No, what is the object, just that is the thought. If the object were one thing and the thought another, then there would be a double state of thought. So the object itself is just thought. Can then thought review thought? No, thought cannot review thought. As the blade of a sword cannot cut itself, so can a thought not see itself. Moreover, vexed and pressed hard on all sides, thought proceeds, without any staying power, like a monkey or like the wind. It ranges far, bodiless, easily changing, agitated by the objects of sense, with the six sense-fields for its sphere, connected with one thing after another. The stability of thought, its one-pointedness, its immobility, its undistraughtness, its one-pointed calm, its nondistractedness, that is on the other hand called mindfulness as to thought. In short, the contemplation of mind speaks to us of the importance of following and studying our own

mind, of being aware of arising thoughts in our mind, including lust, hatred, and delusion which are the root causes of all wrong doing. In the contemplation of mind, we know through mindfulness both the wholesome and unwholesome states of mind. We see them without attachment or aversion. This will help us understand the real function of our mind. Therefore, those who practice contemplation of mind constantly will be able to learn how to control the mind. Contemplation of mind also helps us realize that the so-called “mind” is only an ever-changing process consisting of changing mental factors and that there is no abiding entity called “ego” or “self.”

(C) *Quán tâm Theo Kinh Tứ Niệm Xứ—Contemplation of mind according to the Satipatthana Sutta in the Majjhima Nikaya: Citta-nupassana (p)*—Theo Kinh Tứ Niệm Xứ trong Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy: “Nầy các Tỳ Kheo, như thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm tâm thức nơi tâm thức? Nầy các Tỳ Kheo, mỗi khi nơi tâm thức có tham dục, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có tham dục. Mỗi khi tâm thức không có tham dục, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình không có tham dục. Mỗi khi trong tâm thức mình có sân hận, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có sân hận. Mỗi khi tâm thức của mình không có sân hận, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có sân hận. Mỗi khi tâm thức mình có si mê, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang si mê. Mỗi khi tâm thức của mình không có si mê, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có si mê. Mỗi khi tâm thức mình có thu nhiếp, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có thu nhiếp. Mỗi khi tâm thức mình tán loạn, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang tán loạn. Mỗi khi tâm thức mình trở thành khoáng đạt, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang trở thành khoáng đạt. Mỗi khi tâm thức mình trở nên hạn hẹp, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang trở nên hạn hẹp. Mỗi khi tâm thức mình đạt đến trạng thái cao nhất, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang đạt đến trạng thái cao nhất. Mỗi khi tâm thức mình không đạt đến trạng thái cao nhất, vị ấy ý thức rằng tâm thức mình không đạt đến trạng thái cao nhất. Mỗi khi tâm thức mình có định, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có định. Mỗi khi tâm thức mình không có định, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có định. Mỗi khi tâm thức mình giải thoát, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang giải thoát. Mỗi khi tâm thức mình không có giải thoát, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có giải thoát. Như vậy vị ấy sống quán niệm tâm thức trên nội tâm; hay sống quán niệm tâm thức trên cả nội tâm lẫn ngoại tâm. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên tâm thức; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên tâm thức. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên tâm thức. “Có tâm đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm tâm thức trên các tâm thức.”—According to the Satipatthana Sutta in the Majjhima Nikaya, the Buddha taught: “Bhikkhus, does a Bhikhu abide contemplating mind as mind? Here a Bhikhu understands mind affected by lust as mind affected by lust, and mind unaffected by lust as mind unaffected by lust. He understands mind affected by hate as mind affected by hate, and mind unaffected by hate as mind unaffected by hate. He understands mind affected by delusion as mind affected by delusion, and mind unaffected by delusion as mind unaffected by delusion. He understands contracted mind as contracted mind, and distracted mind as distracted mind. He understands exalted mind as exalted mind, and

unexalted mind as unexalted mind. He understands surpassed mind as surpassed mind, and unsurpassed mind as unsurpassed mind. He understands concentrated mind as concentrated mind, and unconcentrated mind as unconcentrated mind. He understands liberated mind as liberated mind, and unliberated mind as unliberated mind. In this way he abides contemplating mind as mind internally, or he abides contemplating mind as mind externally, or he abides contemplating mind as mind both internally and externally. Or else, he abides contemplating in mind its arising factors, or he abides contemplating in mind its vanishing factors, or he abides contemplating in mind both its arising and vanishing factors. Or else mindfulness that ‘there is mind’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind as mind.”

**(IV)Pháp Niệm Xứ (Quán pháp vô ngã):** Dhamma-nupassana (p)—Contemplation of mental objects—Quán và toàn chứng vạn pháp vô ngã—Meditation and full realization on the transiency selflessness of all elements (contemplating that all the dharmas are without their own nature).

(A) *Tổng quan về Quán Pháp—An overview of “Contemplation of mind-objects”:* Quán Pháp có nghĩa là tỉnh thức trên tất cả các pháp. Quán Pháp không phải là suy tư hay lý luận suông mà cùng đi chung với tâm tỉnh giác khi các pháp khởi diệt. Thí dụ như khi có tham dục khởi lên thì ta liền biết có tham dục đang khởi lên; khi có tham dục đang hiện hữu, ta liền biết có tham dục đang hiện hữu, và khi tham dục đang diệt, chúng ta liền biết tham dục đang diệt. Nói cách khác, khi có tham dục hay khi không có tham dục, chúng ta đều biết hay tỉnh thức là có hay không có tham dục trong chúng ta. Chúng ta nên luôn tỉnh thức cùng thể ấy với các triền cái (chướng ngại) khác, cũng như ngũ uẩn thủ (chấp vào ngũ uẩn). Chúng ta cũng nên tỉnh thức với lục căn bên trong và lục cảnh bên ngoài. Qua quán pháp trên lục căn và lục cảnh, chúng ta biết đây là mắt, hình thể và những trói buộc phát sanh do bởi mắt và trần cảnh ấy; rồi tai, âm thanh và những trói buộc; rồi mũi, mùi và những trói buộc của chúng; lưỡi, vị và những trói buộc liên hệ; thân, sự xúc chạm và những trói buộc; ý, đối tượng của tâm và những trói buộc do chúng gây nên. Chúng ta luôn tỉnh thức những trói buộc do lục căn và lục trần làm khởi lên cũng như lúc chúng hoại diệt. Tương tự như vậy, chúng ta tỉnh thức trên thất bồ đề phần hay thất giác chi, và Tứ Diệu Đế, vân vân. Nhờ vậy mà chúng ta luôn tỉnh thức quán chiếu và thấu hiểu các pháp, đối tượng của tâm, chúng ta sống giải thoát, không bám víu vào bất luận thứ gì trên thế gian. Cuộc sống của chúng ta như vậy là cuộc sống hoàn toàn thoát khỏi mọi trói buộc—The contemplation of mental objects or mind contents means to be mindful on all essential dharmas. The contemplation of mental objects is not mere thinking or deliberation, it goes with mindfulness in discerning mind objects as when they arise and cease. For example, when there is a sense desire arising, we immediately know that a sense desire is arising in us; when a sense desire is present, we immediately know that a sense desire is present in us; when a sense desire is ceasing, we immediately know that a sense desire is ceasing. In other words, when there is sense desire in us, or when sense desire is absent, we immediately know or be mindful that there is sense desire or no sense desire in us. We should always be mindful with the same regard to the other hindrances,



as well as the five aggregates of clinging (body or material form, feelings, perception, mental formation, and consciousness). We should also be mindful with the six internal and six external sense-bases. Through the contemplation of mental factors on the six internal and external sense-bases, we know well the eye, the visible form and the fetter that arises dependent on both the eye and the form. We also know well the ear, sounds, and related fetters; the nose, smells and related fetters; the tongue and tastes; the body and tactile objects; the mind and mind objects, and know well the fetter arising dependent on both. We also know the ceasing of the fetter. Similarly, we discern the seven factors of enlightenment, and the Four Noble Truths, and so on. Thus we live mindfully investigating and understanding the mental objects. We live independent, clinging to nothing in the world. Our live is totally free from any attachments.

(B) *Quán pháp vô ngã và không có thực tướng—Everything is without-self and has no real nature:*

- 1) Quán pháp vô ngã—To view the Dharma is without-self: Quán pháp không có tự tánh. Mọi vật trên đời, vật chất hay tinh thần, đều tùy thuộc lẫn nhau để hoạt động hay sinh tồn. Chúng không tự hoạt động. Chúng không có tự tánh. Chúng không thể tự tồn tại được. Thân thể con người gồm hàng tỷ tế bào nương tựa vào nhau, một tế bào chết sẽ ảnh hưởng đến nhiều tế bào khác. Cũng như vậy, nhà cửa, xe cộ, đường xá, núi non, sông ngòi đều được kết hợp bởi nhiều thứ chứ không tự tồn. Do vậy, mọi vật trên đời này đều là sự kết hợp của nhiều vật khác. Chẳng hạn như nếu không có chất bổ dưỡng, nước, và không khí thì thân thể này chắc chắn sẽ ốm o gầy mòn và cuối cùng sẽ bị hoại diệt. Chính vì vậy mà Đức Phật dạy rằng vạn pháp vô ngã, không, và vô thường. Hành giả nào thường quán pháp vô ngã thì những vị ấy sẽ trở nên khiêm nhường và đáng mến hơn—Everything in the world, either physical or mental, is depend upon each other to function or survive. They are not free from one another or free to act on their owns, on their own will. They do not have a "self." They are not capable of being self-existed. A human body is composed of billions of cells that depend on one another; one cell dies will effect so many other cells. Similarly, a house, a car, a road, a mountain, or a river all are compounded, not being self-existed. Everything, therefore, is a combination of other things. For instance, without nutritious foods, water, and fresh air, this body will certainly be reduced to a skeleton and eventually disintegrated. Thus the Buddha taught: "All existents are selfless, empty, and impermanent." Practitioners who always contemplate 'the dharma is without-self,' they should become more humble and likable.
- 2) Vạn pháp không có thực tướng—Everything has no real nature: Dharma-smrtyupasthana (skt)—Vạn pháp không có thực tướng, chúng chỉ là sự kết hợp của tứ đại, và mỗi đại không có tự tánh, không thể đứng riêng lẻ, nên vạn pháp vô ngã. Quán pháp vô ngã, chúng chỉ nương tựa vào nhau để thành lập, từ đó phủ nhận ý nghĩ về "Ngã." Ở đây vị Tỳ Kheo quán pháp trên các pháp, tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời—Everything has no real nature, they are only a combination of the four elements, and each element is empty and without a self of itself, thus everything is without a self. Dharmas (real things and phenomena) as an abode of mindfulness, or mindfulness of dharmas as dependent, without self-entity, or to contemplate all things as being dependent, without self-nature or self-identity. All phenomena lack self-nature. There is

no such thing as an ego. Things in general as being dependent and without a nature of their own (things are composed and egoless—consider everything in the world as being a consequence of causes and conditions and that nothing remains unchanged forever). This negates the idea of “Personality.” Here a monk abides contemplating mind-objects as mind-objects, ardent, clearly aware and mindful, having put aside hankering and fretting for the world.

(C) Theo Kinh Niệm Xứ, Đức Phật dạy về ‘quán pháp’ như sau—According to the *Satipatthanasutta*, the Buddha taught about ‘contemplation of mind-objects’ as follows:

- 1) Năm Triền Cái—The Five Hindrance: Nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp? Nầy các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với năm triền cái (năm món ngăn che). Và nầy các Tỳ Kheo, thế nào là các Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với năm triền cái? Vị Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các nội pháp; hay sống quán niệm pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán niệm pháp trên cả nội pháp lẫn ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các pháp. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các pháp. “Có pháp đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hưởng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp—And how, Bhikkhus, does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects? Here a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five hindrances. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five hindrances? A Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects internally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects externally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects both internally and externally. Or else he abides contemplating in mind-objects their arising factors, or he abides contemplating in mind-objects their vanishing factors, or he abides contemplating in mind-objects both their arising and vanishing factors. Or else mindfulness that ‘there are mind-objects’ is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five hindrances.
- a) Khi nội tâm có hôn trầm thụy miên (mê muội và buồn ngủ), vị ấy ý thức được sự hôn trầm thụy miên ấy. Khi nội tâm không có hôn trầm thụy miên, vị ấy ý thức được nội tâm của mình đang không có hôn trầm thụy miên. Khi hôn trầm và thụy miên chưa sanh nay bắt đầu sanh khởi, vị ấy ý thức được sự đang sanh khởi ấy. Khi hôn trầm và thụy miên đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đang đoạn diệt ấy. Khi hôn trầm và thụy miên đã được đoạn diệt và tương lai không thể sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được điều đó—There being sloth and torpor in him, a Bhikkhu understands: “There are sloth and torpor in me;” or there being no sloth and torpor in him, he understands: “There are no sloth and torpor in me;” and he also understands how there comes to be the arising of unarisen sloth and torpor, and how there comes to be the abandoning of arisen sloth and torpor, and how there comes to be the future non-arising of abandoned sloth and torpor.

- b) Nầy các Tỳ Kheo, ở đây nội tâm Tỳ Kheo có ái dục, vị ấy ý thức rằng nội tâm của mình đang có ái dục. Khi nội tâm không có ái dục, vị ấy ý thức rằng nội tâm của mình không có ái dục. Và với ái dục chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy ý thức được sự đang sanh khởi ấy. Khi một niệm ái dục đã sanh, vị ấy ý thức được sự đã sanh khởi ấy. Khi ái dục đang được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy ý thức như vậy—Here, there being sensual desire in him, a Bhikkhu understands: “There is sensual desire in me;” or there being no sensual desire in him, he understands: “There is no sensual desire in me;” and he also understands how there comes to be the arising of unarisen sensual desire, and how there comes to be the abandoning of arisen sensual desire, and how there comes to be the future non-arising of abandoned sensual desire.
- c) Khi nội tâm có sân hận, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang có sân hận. Khi nội tâm không có sân hận, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang không có sân hận. Khi một niệm sân hận chưa sanh nay bắt đầu sanh khởi, vị ấy ý thức được sự bắt đầu sanh khởi ấy. Khi một niệm sân hận đã sanh khởi, nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đoạn diệt ấy. Khi một niệm sân hận đã được đoạn diệt và tương lai không còn sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được như vậy—There being ill-will in him, a Bhikkhu understands: “There is ill-will in me;” or there being no ill-will in him, he understands: “There is no ill-will in me;” and he also understands how there comes to be the arising of unarisen ill-will, and how there comes to be the abandoning of arisen ill-will, and how there comes to be the future non-arising of abandoned ill-will.
- d) Khi nội tâm có trạo hối (sự dao động bất an và hối hận), vị ấy ý thức rằng mình đang có dao động bất an và hối hận. Khi nội tâm không có dao động bất an và hối hận, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang không có sự dao động bất an và hối hận. Khi dao động bất an và hối hận sanh khởi, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang sanh khởi dao động bất an và hối hận. Khi dao động bất an và hối hận đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đoạn diệt ấy. Với dao động bất an và hối hận đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được như vậy—There being restlessness and remorse in him, a Bhikkhu understands: “There are restlessness and remorse in me;” or there being no restlessness and remorse in him, he understands: “There are no restlessness and remorse in me;” and he also understands how there comes to be the arising of unarisen restlessness and remorse, and how there comes to be the abandoning of arisen restlessness and remorse, and how there comes to be the future non-arising of abandoned restlessness and remorse.
- e) Khi nội tâm có nghi, vị ấy ý thức được nội tâm của mình đang có nghi. Khi nội tâm không có nghi, vị ấy ý thức được nội tâm mình đang không có nghi. Khi nội tâm với nghi chưa sanh nay đang sanh khởi, vị ấy ý thức được sự sanh khởi ấy. Với nghi đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đoạn diệt ấy. Với nghi đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được như vậy: There being doubt in him, a Bhikkhu understands: “There is doubt in me;” or there being no doubt in him, he understands: “There is no doubt in me;” and he also understands how there comes to be the arising of unarisen doubt, and how there comes to be the abandoning of arisen doubt, and how there comes to be the future non-arising of abandoned doubt.
- 2) Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với ngũ uẩn. Nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên các pháp đối với năm thủ

uẩn? Này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quán chiếu như sau—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five aggregates affected by clinging. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five aggregates affected by clinging? Here a Bhikkhu understands:

- a) Đây là sắc (hình thể), đây là sắc tập (sự phát sinh ra hình thể), đây là sắc diệt: Such is material form, such its origin, such its disappearance.
  - b) Đây là thọ, đây là thọ tập, đây là thọ diệt: Such is feeling, such its origin, such its disappearance.
  - c) Đây là tưởng, đây là tưởng tập, đây là tưởng diệt: Such is perception, such its origin, such its disappearance.
  - d) Đây là hành, đây là hành tập, đây là hành diệt: Such are the formations, such their origin, such their disappearance.
  - e) Đây là thức, đây là thức tập, đây là thức diệt: Such is consciousness, such its origin, such its disappearance.
- 3) Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ. Này các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ?: Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the six internal and external bases. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the six internal and external bases?
- a) Vị ấy ý thức về mắt và đối tượng của mắt là hình sắc và về những ràng buộc tạo nên do mắt và hình sắc. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh nay đang phát sanh. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã phát sanh nay được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa: Here a Bhikkhu understands the eye, he understands forms, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.
  - b) Vị ấy ý thức về tai và đối tượng của tai là âm thanh và về những ràng buộc tạo nên do tai và âm thanh. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã sanh, nay đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa: Here a Bhikkhu understands the ear, he understands sounds, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.
  - c) Vị ấy ý thức về lỗ mũi và đối tượng của mũi là mùi hương và những ràng buộc tạo nên do lỗ mũi và mùi hương. Vị này ý thức về những ràng buộc chưa phát sanh nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã phát sanh và đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa: Here a Bhikkhu understands the nose, he understands odours, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.
  - d) Vị ấy ý thức về cái lưỡi và đối tượng của lưỡi là vị nếm và những ràng buộc tạo nên do cái lưỡi và vị nếm. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa phát sanh nay đang phát sanh. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã phát sanh nay đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về

những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa: Here a Bhikkhu understands the tongue, he understands flavours, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.

- e) Vị ấy ý thức về thân và đối tượng của thân là sự xúc chạm. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh khởi nay đang được sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã sanh khởi đang được đoạn tận. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa: Here a Bhikkhu understands the body, he understands tangibles, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.
- f) Vị ấy ý thức về đối tượng của ý là tư tưởng và về những ràng buộc tạo nên do ý là tư tưởng. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh khởi nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã sanh khởi đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa: Here a Bhikkhu understands the mind, he understands mind-objects, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter.
- 4) Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên pháp đối với thất giác chi. Nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên pháp đối với thất giác chi?: Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the seven enlightenment factors. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the seven enlightenment factors?
- a) Khi nội tâm có niệm giác chi (yếu tố chánh niệm), vị ấy ý thức là mình có chánh niệm. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có chánh niệm. Khi không có chánh niệm, vị ấy ý thức rằng tâm mình không có chánh niệm. Vị ấy ý thức về chánh niệm chưa sanh khởi nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về chánh niệm đã phát sanh nay đang thành tựu viên mãn: Here, there being the mindfulness enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the mindfulness enlightenment factor in me;” or there being no mindfulness enlightenment factor in him, he understands: “There is no mindfulness enlightenment factor in me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen mindfulness enlightenment factor, and how the arisen mindfulness enlightenment factor comes to fulfilment by development.
- b) Khi nội tâm có trạch giác chi (giám định đúng sai thiện ác). Vị ấy ý thức là mình đang có sự phân định đúng sai thiện ác. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có sự giám định đúng sai thiện ác. Khi không có sự giám định, vị ấy ý thức là mình đang không có sự giám định. Vị ấy ý thức về một sự giám định chưa sanh nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về một sự giám định đã sanh khởi nay đang thành tựu viên mãn: Here, there being the investigation-of-states enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the investigation-of-states enlightenment factor in me;” or there being no investigation-of-states enlightenment factor in him, he understands: “There is no investigation-of-states enlightenment factor in me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen investigation-of-states enlightenment factor, and how the arisen investigation-of-states enlightenment factor comes to fulfilment by development.

- c) Khi nội tâm có tinh tấn giác chi, vị ấy ý thức là mình đang có sự tinh chuyên. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có sự tinh chuyên. Khi nội tâm không có sự tinh chuyên, vị ấy ý thức rằng tâm mình không có sự tinh chuyên. Vị ấy ý thức về một sự tinh chuyên chưa sanh khởi nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về sự tinh chuyên đã sanh khởi nay đang đi đến thành tựu viên mãn: Here, there being the energy enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the energy enlightenment factor in me;” or there being no energy enlightenment factor in him, he understands: “There is no energy enlightenment factor in me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen energy enlightenment factor, and how the arisen energy enlightenment factor comes to fulfilment by development.
- d) Khi nội tâm có hỷ giác chi, vị ấy ý thức là mình đang có an vui. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang an vui. Khi nội tâm không có an vui, vị ấy ý thức là mình đang không có an vui. Vị ấy ý thức về niềm an vui chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về niềm an vui đã sanh khởi, nay đang đi đến thành tựu viên mãn: Here, there being the rapture enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the rapture enlightenment factor in me;” or there being no rapture enlightenment factor in him, he understands: “There is no rapture enlightenment factor in me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen rapture enlightenment factor, and how the arisen rapture enlightenment factor comes to fulfilment by development.
- e) Khi nội tâm có khinh an giác chi, vị ấy ý thức tâm mình đang có khinh an (nhẹ nhõm). Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có khinh an. Khi nội tâm không có khinh an, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình không có sự khinh an. Vị ấy ý thức về sự khinh an chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về sự khinh an đã sanh khởi, nay đang đi đến thành tựu viên mãn: Here, there being the tranquility enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the tranquility enlightenment factor in me;” or there being no tranquility enlightenment factor in him, he understands: “There is no tranquility enlightenment factor in me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen tranquility enlightenment factor, and how the arisen tranquility enlightenment factor comes to fulfilment by development.
- f) Khi nội tâm có định giác chi, vị ấy ý thức là mình đang có định. Khi nội tâm không có định, vị ấy ý thức là mình đang không có định. Khi định chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi, vị ấy ý thức như vậy. Khi định đã sanh khởi, nay đang đi đến thành tựu viên mãn, vị ấy cũng ý thức như vậy: Here, there being the concentration enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the concentration enlightenment factor in me;” or there being no concentration enlightenment factor in him, he understands: “There is no concentration enlightenment factor in me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen concentration enlightenment factor, and how the arisen concentration enlightenment factor comes to fulfilment by development.
- g) Khi nội tâm có xả giác chi, vị ấy ý thức là mình đang buông xả. Vị ấy quán chiếu là tâm mình có buông xả. Khi nội tâm không có sự buông xả, vị ấy ý thức là tâm mình đang không có sự buông xả. Vị ấy ý thức về sự buông xả chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về sự buông xả đã sanh khởi, nay đang đi đến sự thành tựu viên mãn: Here, there being the equanimity enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the equanimity enlightenment factor in me;” or there being no equanimity enlightenment

factor in him, he understands: “There is no equanimity enlightenment factor In me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen equanimity enlightenment factor, and how the arisen equanimity enlightenment factor comes to fulfilment by development.

- 5) Lại nữa, này các Tỳ Kheo, vị Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với Tứ Diệu Đế. Này các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên các pháp đối với bốn sự thật cao quý? Này các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ Kheo ý thức: “Khi sự kiện là đau khổ, vị ấy quán niệm đây là đau khổ. Khi sự kiện là nguyên nhân tạo thành đau khổ, vị ấy quán niệm đây là nguyên nhân tạo thành sự đau khổ. Khi sự kiện là sự chấm dứt khổ đau, vị ấy quán niệm đây là sự chấm dứt khổ đau. Khi sự kiện là con đường đưa đến sự chấm dứt khổ đau, vị ấy quán niệm đây là con đường dẫn đến sự chấm dứt khổ đau.”: Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the Four Noble Truths. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the Four Noble Truths? Here a Bhikkhu understands as it actually is: “This is suffering;” he understands as it actually is: “This is the origin of suffering;” he understands as it actually is: “This is the cessation of suffering;” he understands as it actually is: “This is the way leading to the cessation of suffering.”—See Four Noble Truths in Chapter 20.

### ***(B-3) Kết Luận về Tứ Niệm Xứ*** ***Conclusion on Four kinds of mindfulness***

Theo Kinh Trung Bộ và Trường Bộ, Đức Phật dạy: “Này các Tỳ Kheo! Bất cứ ai tu tập bốn niệm xứ này trong bảy năm, vị ấy có thể đạt được một trong hai quả này: A La Hán trong hiện tại, hoặc quả Bất Hoàn trong vị lai. Này các Tỳ Kheo! Không kể gì bảy năm, nếu vị nào tu tập bốn niệm xứ này trong 6 năm, 5 năm, 4 năm, 3 năm, 2 năm hay một năm thì cũng có thể đạt được một trong hai quả vừa nói trên. Này các Tỳ Kheo! Không kể gì một năm, vị nào tu tập được tứ niệm xứ này trong 7 tháng, 6 tháng... hoặc nửa tháng, lại cũng có thể đạt được một trong hai quả vừa kể trên. Này các Tỳ Kheo! Không kể gì nửa tháng. Nếu vị nào tu tập bốn niệm xứ này trong một tuần, cũng có thể mong đạt được một trong hai quả vừa kể trên. Đây là con đường độc nhất, này các Tỳ Kheo, để thanh tịnh hóa chúng sanh, để nhiếp phục sáu bi, để đoạn tận khổ ưu, để thành đạt chánh đạo, để chứng đắc Niết Bàn, đó là tu tập Tứ Niệm Xứ.”—According to Majjhima Nikaya and Digha Nikaya, the Buddha taught: “Bhiksus! Whoever should be able to develop these Four Foundations of mindfulness for seven years, one of these two fruits may be expected by him: ‘either Arahantship in this life or the state of Non-returning in the future. Bhiksus! Let alone 7 years. Should anyone be able to develop these Four Foundations of mindfulness for six years, five years, four years, three years, two years, one year... then one of the two above mentioned fruits may also be expected by him. Bhiksus! Let alone one year. Should anyone be able to develop these Four Foundations of mindfulness for seven months, six months... half a month, then one of the two above mentioned fruits may also be expected by him. Bhiksus! Let alone half a month. Should anyone be able to

develop these Four Foundations of mindfulness for a week, then one of the two above mentioned fruits may also be expected by him. This is the only way, Bhiksus, for the purification of beings, for the overcoming of sorrow and lamentation, for the destruction of suffering and grief, for winning the right path, for realizing Nirvana, namely, the Four Foundations of mindfulness.”

### **(C) Tứ Niệm Trú** ***Four basic subjects of Buddhist meditation***

#### **(I) Tổng quan về “Tứ Niệm Trú”—An overview of Four basic subjects of Buddhist meditation:**

Theo Thiền Sư Thích Nhất Hạnh trong phần giải Kinh Bát Đại Nhân Giác, thì đoạn kinh nói về điều giác ngộ thứ nhất là đoạn kinh thuyết minh về phép “Tứ Niệm Trú.” Tứ niệm trú là bốn phép thiền quán căn bản của đạo Phật, là sự nhớ nghĩ thường trực về bốn đặc tính của thực hữu: vô thường, khổ không, vô ngã và bất tịnh. Nếu chúng ta biết quán sâu vào những thứ này một cách cẩn mẫn thì có thể dần dần thoát ly được thế giới sinh tử—According to Zen Master Thích Nhất Hạnh in the explanation of the first Awakening in the Sutra On The Eight Realizations of the Great Beings, the first awakening explains and clarifies the four basic subjects of Buddhist meditation: impermanence, suffering, no-self, and impurity. If we always remember and meditate on these four principles of reality, we will gradually be released from the round of birth and death (samsara).

#### **(II) Chi tiết về “Tứ Niệm Trú”—Details of Four basic subjects of Buddhist meditation:**

- 1) *Vô Thường hay bản chất vô thường của vạn hữu—Impermanence or the impermanent nature of all things:* Mọi vật trên thế gian này biến đổi trong từng giây từng phút, đó gọi là sát na vô thường. Mọi vật trên thế gian, kể cả nhân mạng, núi sông và chế độ chính trị, vân vân, đều phải trải qua những giai đoạn sinh, trụ, dị, diệt. Sự tiêu diệt này được gọi là “Nhất kỳ vô thường.” Phải quán sát để thường xuyên nhìn thấy tính cách vô thường của mọi sự vật, từ đó tránh khỏi cái ảo tưởng về sự miên viễn của sự vật và không bị sự vật lôi kéo ràng buộc—All things in this world, including human life, mountains, rivers, and political systems, are constantly changing from moment to moment. This is called impermanence in each moment. Everything passes through a period of birth, maturity, transformation, and destruction. This destruction is called impermanence in each cycle. To see the impermanent nature of all things, we must examine this closely. Doing so will prevent us from being imprisoned by the things of this world.
- 2) *Khổ Không—Suffering from the impermanent nature of things:* Người Ấn Độ xưa có quan niệm về tứ đại, cho rằng bản chất của sự vật là đất hay yếu tố rắn chắc, nước hay yếu tố lưu nhuận, lửa hay yếu tố nhiệt lượng, và gió hay yếu tố năng lực, gọi chung là tứ đại. Bậc giác ngộ thấy rằng vì sự vật là do tứ đại kết hợp, cho nên khi có sự điều hòa của tứ đại thì có sự an lạc, còn khi thiếu sự điều hòa ấy thì có sự thống khổ. Vạn vật vì do tứ đại kết hợp, không phải là những cá thể tồn tại vĩnh cửu, cho nên vạn vật có tính cách hư huyền, trống rỗng. Vạn vật vì vô thường, nên khi bị ràng buộc vào vạn vật, người ta cũng



bị sự vô thường làm cho đau khổ. Vạn vật vì trống rỗng cho nên khi bị ràng buộc vào vạn vật, người ta cũng bị sự trống rỗng làm cho đau khổ. Nhận thức được sự có mặt của khổ đau là khởi điểm của sự tu đạo. Đó là chân lý thứ nhất của Tứ Diệu Đế. Mất ý thức về sự có mặt của khổ đau, không quán niệm về tính cách khổ đau của vạn hữu thì dễ bị lôi kéo theo vật dục, làm tiêu mòn cuộc đời mình trong sự đuổi theo vật dục. Thấy được khổ đau mới có cơ hội tìm ra nguyên nhân của khổ đau để mà đối trị—The ancient people of India said that all things are composed of four elements: earth, water, fire, and air. Acknowledging this, Buddhas and Bodhisattvas understand that when there is a harmonious relationship among the four elements, there is peace. When the four elements are not in harmony, there is suffering. Because all things are created by a combination of these elements, nothing can exist independently or permanently. All things are impermanent. Consequently, when we are caught up in the things of the world, we suffer from their impermanent nature. And since all things are empty, when we are caught up by things, we also suffer from their emptiness. Awareness of the existence of suffering leads us to begin to practice the way of realization. This is the first of the Four Noble Truths. When we lose awareness of and do not meditate on the existence of suffering in all things, we can easily be pushed around by passions and desires for worldly things, increasingly destroying our lives in the pursuit of these desires. Only by being aware of suffering can we find its cause, confront it directly, and eliminate it.

- 3) *Vô Ngã—Selflessness*: Tính cách vô ngã của tự thân. Đạo Phật dạy rằng con người được năm yếu tố kết hợp nên, gọi là ngũ uẩn: vật chất, cảm giác, tư tưởng, hành nghiệp và nhận thức. Nếu vật chất là do tứ đại cấu thành, trống rỗng, không có thực chất thì con người, do ngũ uẩn kết hợp, cũng không có tự ngã vĩnh cửu, hay một chủ thể bất biến. Con người thay đổi từng giây từng phút, cũng trải qua sát na vô thường và nhất kỳ vô thường. Nhờ nhìn sâu vào ngũ uẩn cho nên thấy “Ngũ ấm vô ngã, sinh diệt biến đổi, hư nguy không chủ” và đánh tan được ảo giác cho rằng thân này là một bản ngã vĩnh cửu. Vô Ngã Quán là một đề tài thiền quán quan trọng vào bậc nhất của đạo Phật. Nhờ Vô Ngã Quán mà hành giả tháo tung được biên giới giữa ngã và phi ngã, thấy được hòa điệu đại đồng của vũ trụ, thấy ta trong người và người trong ta, thấy quá khứ và vị lai trong hiện tại, và siêu việt được sinh tử—The nature of our bodies. Buddhism teaches that human beings' bodies are composed of five aggregates, called skandhas in Sanskrit. If the form created by the four elements is empty and without self, then human beings' bodies, created by the unification of the five skandhas, must also be empty and without self. Human beings' bodies are involved in a transformation process from second to second, minute to minute, continually experiencing impermanence in each moment. By looking very deeply into the five skandhas, we can experience the selfless nature of our bodies, our passage through birth and death, and emptiness, thereby destroying the illusion that our bodies are permanent. In Buddhism, no-self is the most important subject for meditation. By meditating no-self, we can break through the barrier between self and other. When we no longer are separate from the universe, a completely harmonious existence with the universe is created. We see that all other human beings exist in us and that we exist in all other human beings. We see that the past and the future are contained in the present moment, and we can penetrate and be completely liberated from the cycle of birth and death.

- 4) *Bất Tịnh—Impurity*: Tính chất bất tịnh của thân tâm—Bất tịnh có nghĩa là không tinh sạch, không thánh thiện, không đẹp đẽ. Đứng về cả hai phương diện sinh lý và tâm lý, con người là bất tịnh. Đây không phải là một cái nhìn tiêu cực hay bi quan, mà chỉ là cái nhìn khách quan về con người. Thấy được sự cấu tạo của cơ thể, từ tóc trên đỉnh đầu, cho đến máu, mủ, đàm, phân, nước tiểu, những vi khuẩn ẩn náu trong ruột và những bệnh tật cứ chực sẵn để phát sinh, ta thấy phần sinh lý của ta quả là bất tịnh. Phần sinh lý đó cũng là động lực thúc đẩy ta đi tìm sự thỏa mãn dục lạc, do đó nên kinh gọi thân thể là nơi tích tụ của tội lỗi. Còn phần tâm lý? Vì không thấy được sự thật về vô thường, khổ không và vô ngã của sự vật cho nên tâm ta thường trở thành nạn nhân của tham vọng thù ghét; do tham vọng và thù ghét mà chúng ta tạo ra biết bao tội lỗi, cho nên kinh nói “tâm là nguồn suối phát sinh điều ác.”—*Impurity is the nature of our bodies and minds. Impurity means the absence of an immaculate state of being, one that is neither holy nor beautiful. From the psychological and physiological standpoint, human beings are impure. This is not negative or pessimistic, but an objective perspective on human beings. If we examine the constituents of our bodies from the hair on our head to the blood, pus, phlegm, excrement, urine, the many bacteria dwelling in the intestines, and the many diseases present waiting for the opportunity to develop, we can see clearly that our bodies are quite impure and subject to decay. Our bodies also create the motivation to pursue the satisfaction of our desires and passions. That is why the sutra regards the body as the place where misleads gather. Let us now consider our psychological state. Since we are unable to see the truth of impermanence, suffering, and the selfless nature of all things, our minds often become the victims of greed and hatred, and we act wrongly. So the sutra says, “The mind is the source of all confusion.”*

### **Phật Ngôn—The Buddha’s Words:**

Lúc thanh niên cường tráng đã không kiếm ra tài của, cũng chẳng lo tu hành, nên khi già nằm xuống, đáng người như cây cung gãy, cứ buồn than về dĩ vãng—Those who have not led a religious life, who in youth have not acquired treasure, like a broken bow lying and shining after the past (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 156).

Việc hung ác thì dễ làm nhưng chẳng lợi gì cho ta, trái lại việc từ thiện có lợi cho ta thì lại rất khó làm—Bad deeds are easy to do, but they are harmful, not beneficial to oneself. On the contrary, it is very difficult to do that which is beneficial and good for oneself (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 163).

Hãy diệt mẹ (ái dục) và cha (kiêu căng), diệt hai dòng Bà-la-môn, diệt luôn hổ tương “nghi” thứ năm mà hưởng về Bà-la-môn vô ưu—Let’s kill the mother of craving, the father of arrogance, two Brahman kings of the wrong views of eternalism and nihilism. Let’s destroy the official of Doubt and turn to the ungrieving Brahman (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 295).

**CHƯƠNG MỘT TRĂM MƯỜI CHÍN**  
**CHAPTER ONE HUNDRED NINETEEN**

***Tu Tập Theo Kinh Nhập Tức Xuất Tức Niệm***  
***To Cultivate the Anapanasatisuttam***

- (A) ***Tổng quan về Kinh Nhập Tức Xuất Tức Niệm—An overview of the Anapanasatisuttam***
- (B) ***Chi Tiết về Kinh Nhập Tức Xuất Tức Niệm—Details of the Anapanasatisuttam***
- (I) ***Đoạn trừ các Lưu Hoặc—To Destroy Taints.***
- (II) ***Đoạn trừ Ngũ Hạ Phần Kiết Sử—To Destroy the Five Lower Fetters.***
- (III) ***Đoạn trừ Ba Kiết Sử—To Destroy Three Fetters.***
- (IV) ***Chú Tâm Tu Tập Tứ Chánh Cần—To devote to the development of the four foundations of mindfulness.***
- (V) ***Chú Tâm Tu Tập Tứ Vô Lượng Tâm—To devote to the development of the Four Immeasurable Minds.***
- (VI) ***Tu tập “Nhập Tức Xuất Tức Niệm” sẽ đưa đến quả lớn—To Cultivate the Anapanasatisuttam will achieve great fruit and great benefit.***
- (VII) ***Như thế nào là tu tập Nhập Tức Xuất Tức Niệm? Như thế nào làm cho sung mãn? Như thế nào là quả lớn, công đức lớn?—How is mindfulness of breathing developed and cultivated? What is the great fruit and great benefit?***
- (VIII) ***Tu tập Nhập tức xuất tức niệm khiến cho bốn niệm xứ được viên mãn—To Develop and cultivate mindfulness of breathing to fulfill the four foundations of mindfulness.***
- (IX) ***Tu Tập Tứ niệm xứ sao cho Thất giác chi được viên mãn—To cultivate the four foundations of mindfulness to fulfill the seven enlightenment factors.***
- (X) ***Tu Tập Thất giác chi sao cho Minh Giải thoát được viên mãn—To Develop and Cultivate the seven enlightenment factors to fulfill the true knowledge and deliverance.***



**(A) Tổng quan về Kinh Nhập Tức Xuất Tức Niệm**  
***An overview of the Anapanasatisuttam***

Đức Thế Tôn giảng Kinh “Nhập Tức Xuất Tức Niệm” tại thành Xá Vệ, trong khu Đông Viên, giảng đường Lộc Mẫu, khi Ngài cùng với rất nhiều vị Thượng Tọa có thời danh, có danh xưng, như Tôn giả Xá Lợi Phất, Tôn giả Mục Kiền Liên, Tôn giả Đại Ca Diếp, Tôn giả Ma Ha Ca Chiên Diên, Tôn giả Đại Câu Hy La, Tôn giả Đại Kiếp Tân Na, Tôn giả Đại Thuần Đà, Tôn giả A Na Luật, Tôn giả Ly Bà Đa, Tôn giả A Nan, cùng với nhiều bậc Thượng Tọa đệ tử khác có thời danh, có danh xưng—The Buddha taught the Anapanasatisuttam when He was living at Savatthi in the Eastern Park, in the Palace of Migara’s Mother, together with many well-known elder disciples, the venerable Sariputta, the venerable Maha-Moggallana, the venerable Maha-Kassapa, the venerable Maha-Kaccana, the venerable Maha-Kotthita, the venerable Maha-Kappina, the venerable Maha-Cunda, the venerable Maha-Anuruddha, the venerable Revata, the venerable Ananda, and other very well-known elder disciples.

**(B) Chi Tiết về Kinh Nhập Tức Xuất Tức Niệm**  
***Details of the Anapanasatisuttam***

**(I) Đoạn trừ các lậu hoặc—To Destroy Taints:** Đức Thế Tôn dạy: “Nầy các Tỳ Kheo, trong chúng Tỳ Kheo nầy, có những Tỳ Kheo là những A La Hán, các lậu hoặc đã đoạn trừ, phạm hạnh đã thành, các việc nên làm đã làm, gánh nặng đã đặt xuống, mục đích đã thành đạt, kiết sử đã đoạn tận, được giải thoát nhờ chánh trí. Nầy các Tỳ Kheo, có những bậc Tỳ Kheo như vậy trong chúng Tỳ Kheo nầy”—The Buddha taught: “Bhikkhus! In this Sangha of Bhikkhus there are Bhikkhus who are arahants with taints destroyed, who have lived the holy life, done what had to be done, laid down the burden, reached the true goal, destroyed the fetters of being, and are completely liberated through final knowledge, such Bhikkhus are there in this sangha of Bhikkhus.”

**(II) Đoạn trừ Ngũ Hạ Phần Kiết Sử—To Destroy the Five Lower Fetters:** Nầy các Tỳ Kheo, trong chúng Tỳ Kheo nầy, có những Tỳ Kheo đã đoạn trừ ngũ hạ phần kiết sử, được hóa sanh, từ ở đấy được nhập Niết Bàn, không còn phải trở lại đời nầy nữa. Các bậc Tỳ Kheo như vậy, nầy các Tỳ Kheo, có mặt trong chúng Tỳ Kheo nầy—Bhikkhus! In this Sangha of Bhikkhus there are Bhikkhus who, with destruction of the five lower fetters, are due to reappear spontaneously in the Pure Abodes and there attain final Nibbana, without ever returning from that world, such Bhikkhus are there in this Sangha of Bhikkhus.

**(III) Đoạn trừ Ba Kiết Sử—To Destroy Three Fetters:**

1) Nầy các Tỳ Kheo, trong chúng Tỳ Kheo nầy, có những Tỳ Kheo đã đoạn trừ ba kiết sử, đã làm cho muội lược tham, sân, si, là bậc Nhất Lai, sau khi sanh vào đời nầy một lần nữa, sẽ đoạn tận khổ đau. Các bậc Tỳ Kheo như vậy, nầy các Tỳ Kheo, có mặt trong chúng Tỳ Kheo nầy—Bhikkhus! In this Sangha of Bhikkhus there are Bhikkhus who, with

the destruction of the three fetters and with the attenuation (sự làm cho vơi đi) of lust, hate, and delusion, are once-returners, returning once to this world to make an end of suffering, such Bhikkhus are there in this Sangha of Bhikkhus.

- 2) Này các Tỳ Kheo, trong chúng Tỳ Kheo này, có những Tỳ Kheo đã đoạn trừ ba kiết sử đã đoạn trừ ba kiết sử, là bậc Dư Lưu, không còn đọa vào ác đạo, chắc chắn sẽ được giác ngộ. Các bậc Tỳ Kheo như vậy, này các Tỳ Kheo, có mặt trong chúng Tỳ Kheo này—Bhikkhus! In this Sangha of Bhikkhus there are Bhikkhus who, with the destruction of the three fetters, are stream-enterers, no longer subject to perdition, bound for deliverance, headed for enlightenment, such Bhikkhus are there in this Sangha of Bhikkhus.

**(IV) Chú Tâm Tu Tập Tứ Chánh Căn—To devote to the development of the four foundations of mindfulness:** Này các Tỳ Kheo, trong chúng Tỳ Kheo này, có những Tỳ Kheo là những vị sống chuyên tâm, chú tâm, tu tập bốn niệm xứ. Các bậc Tỳ Kheo như vậy, này các Tỳ Kheo, có mặt trong chúng Tỳ Kheo này. Này các Tỳ Kheo, trong chúng Tỳ Kheo này, có những Tỳ Kheo là những vị sống chuyên tâm, chú tâm, tu tập bốn chánh căn. Các bậc Tỳ Kheo như vậy, này các Tỳ Kheo, có mặt trong chúng Tỳ Kheo này. Này các Tỳ Kheo, trong chúng Tỳ Kheo này, có những Tỳ Kheo là những vị sống chuyên tâm, chú tâm, tu tập bốn như ý túc. Các bậc Tỳ Kheo như vậy, này các Tỳ Kheo, có mặt trong chúng Tỳ Kheo này. Này các Tỳ Kheo, trong chúng Tỳ Kheo này, có những Tỳ Kheo là những vị sống chuyên tâm, chú tâm, tu tập ngũ căn. Các bậc Tỳ Kheo như vậy, này các Tỳ Kheo, có mặt trong chúng Tỳ Kheo này. Này các Tỳ Kheo, trong chúng Tỳ Kheo này, có những Tỳ Kheo là những vị sống chuyên tâm, chú tâm, tu tập ngũ lực. Các bậc Tỳ Kheo như vậy, này các Tỳ Kheo, có mặt trong chúng Tỳ Kheo này. Này các Tỳ Kheo, trong chúng Tỳ Kheo này, có những Tỳ Kheo là những vị sống chuyên tâm, chú tâm, tu tập thất giác chi. Các bậc Tỳ Kheo như vậy, này các Tỳ Kheo, có mặt trong chúng Tỳ Kheo này. Này các Tỳ Kheo, trong chúng Tỳ Kheo này, có những Tỳ Kheo là những vị sống chuyên tâm, chú tâm, tu tập bát chánh đạo. Các bậc Tỳ Kheo như vậy, này các Tỳ Kheo, có mặt trong chúng Tỳ Kheo này—Bhikkhus! In this Sangha of Bhikkhus there are Bhikkhus who abide devoted to the development of the four foundations of mindfulness, such Bhikkhus are there in this Sangha of Bhikkhus there are Bhikkhus who abide devoted to the development of the four right kinds of striving, of four bases of spiritual powers, of the five faculties, of the five powers, of the seven enlightenment factors and of the Eightfold Noble Path, such Bhikkhus are there in this Sangha of Bhikkhus.

**(V) Chú Tâm Tu Tập Tứ Vô Lượng Tâm—To devote to the development of the Four Immeasurable Minds:** Này các Tỳ Kheo, trong chúng Tỳ Kheo này, có những Tỳ Kheo là những vị sống chuyên tâm, chú tâm, tu tập từ tâm. Các bậc Tỳ Kheo như vậy, này các Tỳ Kheo, có mặt trong chúng Tỳ Kheo này. Này các Tỳ Kheo, trong chúng Tỳ Kheo này, có những Tỳ Kheo là những vị sống chuyên tâm, chú tâm, tu tập bi tâm. Các bậc Tỳ Kheo như vậy, này các Tỳ Kheo, có mặt trong chúng Tỳ Kheo này. Này các Tỳ Kheo, trong chúng Tỳ Kheo này, có những Tỳ Kheo là những vị sống chuyên tâm, chú tâm, tu tập hỷ tâm. Các bậc Tỳ Kheo như vậy, này các Tỳ Kheo, có mặt trong chúng Tỳ Kheo này. Này các Tỳ Kheo, trong chúng Tỳ Kheo này, có những Tỳ Kheo là những vị sống chuyên tâm, chú tâm, tu tập xả tâm. Các bậc Tỳ Kheo như vậy, này các Tỳ Kheo, có mặt trong chúng

Tỳ Kheo này. Này các Tỳ Kheo, trong chúng Tỳ Kheo này, có những Tỳ Kheo là những vị sống chuyên tâm, chú tâm, tu tập bất tịnh. Các bậc Tỳ Kheo như vậy, này các Tỳ Kheo, có mặt trong chúng Tỳ Kheo này. Này các Tỳ Kheo, trong chúng Tỳ Kheo này, có những Tỳ Kheo là những vị sống chuyên tâm, chú tâm, tu tập vô thường tưởng. Các bậc Tỳ Kheo như vậy, này các Tỳ Kheo, có mặt trong chúng Tỳ Kheo này. Này các Tỳ Kheo, trong chúng Tỳ Kheo này, có những Tỳ Kheo là những vị sống chuyên tâm, chú tâm, tu tập Nhập Tức Xuất Tức Niệm—In this Sangha of Bhikkhus there are Bhikkhus who abide devoted to the development of loving-kindness, of compassion, of appreciative joy, of equanimity, of the meditation on foulness and of the perception of impermanence, such Bhikkhus are in this Sangha of Bhikkhus. In this Sangha of Bhikkhus who abide devoted to the development of mindfulness of breathing.

**(VI) *Tu tập “Nhập Tức Xuất Tức Niệm” sẽ đưa đến quả lớn—To Cultivate the Anapanasatisuttam will achieve great fruit and great benefit:***

Đức Thế Tôn dạy: “Nhập Tức Xuất Tức Niệm, này các Tỳ Kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến quả lớn. Nhập Tức Xuất Tức Niệm, này các Tỳ Kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn, khiến cho bốn niệm xứ được viên mãn. Bốn niệm xứ được tu tập, làm cho sung mãn, khiến cho thất giác chi được viên mãn. Thất giác chi được tu tập, làm cho sung mãn, khiến cho mình giải thoát được viên mãn.”—The Buddha taught: “Bhikkhus! When mindfulness of breathing is developed and cultivated, it is of great fruit and great benefit. When mindfulness of breathing is developed and cultivated, it fulfills the four foundations of mindfulness. When the four foundations of mindfulness are developed and cultivated, they fulfill the seven enlightenment factors. When the seven enlightenment factors are developed and cultivated, they fulfill true knowledge and deliverance (liberation).”

**(VII) *Như thế nào là tu tập Nhập Tức Xuất Tức Niệm? Như thế nào làm cho sung mãn? Như thế nào là quả lớn, công đức lớn?—How is mindfulness of breathing developed and cultivated? What is the great fruit and great benefit?:***

- 1) Ở đây, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, và ngồi kiết già, lưng thẳng và trú niệm trước mặt. Chánh niệm, vị ấy thở vô; chánh niệm vị ấy thở ra—Here a Bhikkhu, gone to the forest or to the root of a tree or to an empty hut, sits down; having folded his legs crosswise, set his body erect, and established mindfulness in front of him, ever mindful he breathes in, mindful he breathes out.
- 2) Thở vô dài, vị ấy biết mình đang thở vô dài. Hay thở ra dài, vị ấy biết mình đang thở ra dài. Hay thở vô ngắn, vị ấy biết mình đang thở vô ngắn. Hay thở ra ngắn, vị ấy biết mình đang thở ra ngắn. Vị ấy tập: “Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “An tịnh toàn thân tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở ra.”—Breathing in long, he understands: “I breathe in long;” or breathing out long, he understands: “I breathe out long.” Breathing in short, he understands: “I breathe in short;” or breathing out short, he understands: “I breathe out short.” He trains thus: “I shall breathe in experiencing the whole body of breath;” he trains thus: “I shall breathe out experiencing the whole body of breath.” He trains thus: “I shall breathe in tranquilizing the bodily formation;” he trains thus: “I shall breathe out tranquilizing (quieting) the bodily formation.”

- 3) Vị ấy tập: “Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Cảm giác an tịnh tâm hành, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Cảm giác an tịnh tâm hành, tôi sẽ thở ra.”—He trains thus: “I shall breathe in experiencing rapture;” he trains thus: “I shall breathe out experiencing rapture.” He trains thus: “I shall breathe in experiencing pleasure;” he trains thus: “I shall breathe out experiencing pleasure.” He trains thus: “I shall breathe in experiencing the mental formation;” he trains thus: “I shall breathe out experiencing the mental formation.” He trains thus: “I shall breathe in tranquilizing the mental formation;” he trains thus: “I shall breathe out tranquilizing the mental formation.”
- 4) Vị ấy tập: “Cảm giác về tâm, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Cảm giác về tâm, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở ra.”—He trains thus: “I shall breathe in experiencing the mind;” he trains thus: “I shall breathe out experiencing the mind.” He trains thus: “I shall breathe in gladdening the mind;” he trains thus: “I shall breathe out gladdening the mind.” He trains thus: “I shall breathe in concentrating the mind;” he trains thus: “I shall breathe out concentrating the mind.” He trains thus: “I shall breathe in liberating the mind;” he trains thus: “I shall breathe out liberating the mind.”
- 5) Vị ấy tập: “Quán vô thường, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Quán vô thường, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Quán ly tham, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Quán ly tham, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “Quán từ bỏ, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Quán đoạn từ bỏ, tôi sẽ thở ra.”—He trains thus: “I shall breathe in contemplating impermanence;” he trains thus: “I shall breathe out contemplating impermanence.” He trains thus: “I shall breathe in contemplating fading away;” he trains thus: “I shall breathe out contemplating fading away.” He trains thus: “I shall breathe in contemplating cessation;” he trains thus: “I shall breathe out contemplating cessation.” He trains thus: “I shall breathe in contemplating relinquishment;” he trains thus: “I shall breathe out contemplating relinquishment.”
- 6) Nhập Tức Xuất Tức Niệm, nầy các Tỳ Kheo, tu tập như vậy, làm cho sung mãn như vậy, được quả lớn, được công đức lớn—Bhikkhus, that is how mindfulness of breathing is developed and cultivated, so that it is of great fruit and great benefit.

***(VIII) Tu tập Nhập tức xuất tức niệm khiến cho bốn niệm xử được viên mãn—To Develop and cultivate mindfulness of breathing to fulfill the four foundations of mindfulness:***

- 1) Khi nào, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo thở vô dài, vị ấy biết là mình đang thở vô dài. Hay khi thở ra dài, vị ấy biết là mình đang thở ra dài. Hay thở vô ngắn, vị ấy biết là mình đang thở vô ngắn. Hay thở ra ngắn, vị ấy biết là mình đang thở ra ngắn. Vị ấy tập: “Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra.” Vị ấy tập: “An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vô.” Vị ấy tập: “An tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra.” Trong khi tùy quán thân thể trên thân thể, nầy các Tỳ Kheo, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Nầy các Tỳ Kheo, đối với các thân, Ta đây nói là một,



tức là thở vô thở ra. Do vậy, này các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán thân thể trên thân thể, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời—Bhikkhus, on whatever occasion a Bhikkhu, breathing in long, understands: “I breathe in long;” or breathe out long, understands: “I breathe out long;” breathing in short, understands: “I breathe in short;” breathing out short, understands: “I breathe out short.” He trains thus: “I shall breathe in experiencing the whole body of breath;” he trains thus: “I shall breathe out experiencing the whole body of breath;” he trains thus: “I shall breathe in tranquilizing (quieting) the bodily formation;” he trains thus: “I shall breathe out tranquilizing the bodily formation.” On that occasion, a Bhikkhu abides contemplating the body as a body, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world. I say that this is a certain body among the bodies, namely, in-breathing and out-breathing. That is why on that occasion a Bhikkhu abides contemplating the body as a body, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world.

- 2) Khi nào, này các vị Tỳ Kheo, vị Tỳ Kheo nghĩ: Bhikkhus! On whatever occasion a Bhikkhu thinks this:
  - a) Vị ấy tập: “Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở vô.”—He trains thus: “I shall breathe in experiencing rapture.”
  - b) Vị ấy tập: “Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở ra.”— He trains thus: “I shall breathe out experiencing rapture.”
  - c) Vị ấy tập: “Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở vô.”—He trains thus: “I shall breathe in experiencing pleasure.”
  - d) Vị ấy tập: “Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở ra.”—He trains thus: “I shall breathe out experiencing pleasure.”
  - e) Vị ấy tập: “Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở vô.”—He trains thus: “I shall breathe in experiencing the mental formation.”
  - f) Vị ấy tập: “Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở ra.”— He trains thus: “I shall breathe out experiencing the mental formation.”
  - g) Vị ấy tập: “An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở vô.”—He trains thus: “I shall breathe in tranquilizing the mental formation.”
  - h) Vị ấy tập: “An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở ra.”—He trains thus: “I shall breathe out tranquilizing the mental formation.”
  - i) Trong khi tùy quán thọ trên các thọ, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Này các Tỳ Kheo, đối với các thọ, Ta đây nói là một, tức là thở vô thở ra. Do vậy, này các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán thọ trên các thọ, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời—On that occasion, a Bhikkhu abides contemplating feelings as feelings, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world. I say that this is a this is a certain feeling among the feelings, namely, giving close attention to in-breathing and out-breathing. This is why on that occasion a Bhikkhu abides contemplating feelings as feelings, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world.
  - k) Khi nào, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo nghĩ: Bhikkhus, on whatever occasion.
  - l) Vị ấy tập: “Cảm giác tâm, tôi sẽ thở vô.” A Bhikkhu trains thus: “I shall breathe in experiencing the mind.”

- m) Vị ấy tập: “Cảm giác tâm, tôi sẽ thở ra.”—He trains thus: “I shall breathe out experiencing the mind.”
- n) Vị ấy tập: “Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở vô.”—A Bhikkhu trains thus: “I shall breathe in gladdening the mind.”
- o) Vị ấy tập: “Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở ra.”—A Bhikkhu trains thus: “I shall breathe out gladdening the mind.”
- p) Vị ấy tập: “Với tâm Thiền định, tôi sẽ thở vô.”— A Bhikkhu trains thus: A Bhikkhu trains thus: “I shall breathe in gladdening the mind.”Vị ấy tập: “Với tâm Thiền định, tôi sẽ thở ra.”—A Bhikkhu trains thus: “I shall breathe out concentrating the mind.”
- q) Vị ấy tập: “Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở vô.”—He trains thus: A Bhikkhu trains thus: “I shall breathe in liberating the mind.”
- r) Vị ấy tập: “Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở ra.”—He trains thus: A Bhikkhu trains thus: “I shall breathe out liberating the mind.”
- s) Trong khi tùy quán tâm trên tâm, nảy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Nảy các Tỳ Kheo, sự tu tập nhập tức xuất tức niệm không thể đến với kẻ thất niệm, không có tỉnh giác. Do vậy, nảy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán tâm trên tâm, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời—On that occasion a Bhikkhu abides contemplating mind as mind, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world. I do not say that there is the development of mindfulness of breathing for one who is forgetful, who is not fully aware. That is why on that occasion a Bhikkhu abides contemplating mind as mind, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world.
- 3) Khi nào nảy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo nghĩ: Bhikkhu, on whatever occasion, a Bhikkhu thinks:
- a) Vị ấy tập: “Quán vô thường, tôi sẽ thở vô.”—He trains thus: “I shall breathe in contemplating impermanence.”
- b) Vị ấy tập: “Quán vô thường, tôi sẽ thở ra.”—He trains thus: “I shall breathe out contemplating impermanence.”
- c) Vị ấy tập: “Quán ly tham, tôi sẽ thở vô.”—He trains thus: “I shall breathe in contemplating fading away.”
- d) Vị ấy tập: “Quán ly tham, tôi sẽ thở ra.”—He trains thus: “I shall breathe out contemplating fading away.”
- e) Vị ấy tập: “Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở vô.”—He trains thus: “I shall breathe in contemplating cessation.”
- f) Vị ấy tập: “Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở ra.”— He trains thus: “I shall breathe out contemplating cessation.”
- g) Vị ấy tập: “Quán từ bỏ, tôi sẽ thở vô.”—He trains thus: “I shall breathe in contemplating relinquishment.”
- h) Vị ấy tập: “Quán từ bỏ, tôi sẽ thở ra.”— He trains thus: “I shall breathe out contemplating relinquishment.”
- i) Trong khi tùy quán pháp trên pháp, nảy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Vị ấy, do đoạn trừ tham ưu, sau khi thấy với trí tuệ, khéo nhìn sự vật với niệm xả ly. Do vậy, nảy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán pháp trên

các pháp, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời—On that occasion a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world. Having seen the wisdom the abandoning of covetousness (envy) and grief, he closely looks on with equanimity. That is why on that occasion a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world.

- j) Nhập tức xuất tức niệm, nầy các Tỳ Kheo, được tu tập như vậy làm cho sung mãn như vậy, khiến cho bốn niệm xứ được viên mãn—Bhikkhus, that is how mindfulness of breathing, developed and cultivated, fulfills the four foundations of mindfulness.

***(IX) Tu Tập Tứ niệm xứ sao cho Thất giác chi được viên mãn—To cultivate the four foundations of mindfulness to fulfill the seven enlightenment factors:***

- 1) Nầy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán thân trên thân, Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời, trong khi ấy, niệm không hôn mê của vị ấy được an trú. Trong khi niệm không hôn mê của vị ấy cũng được an trú, nầy các Tỳ Kheo, trong khi ấy niệm giác chi được bắt đầu khởi lên với Tỳ Kheo, trong khi ấy, Tỳ Kheo tu tập niệm giác chi. Trong khi ấy niệm giác chi được Tỳ Kheo tu tập đi đến viên mãn—Bhikkhus, on whatever occasion a Bhikkhu abides contemplating the body as a body, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world, on that occasion unremitting mindfulness is established in him. On whatever occasion unremitting mindfulness is established in a Bhikkhu, on that occasion the mindfulness enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, and by development, it comes to fulfillment in him.
- 2) Nầy các Tỳ Kheo, trong khi trú với chánh niệm như vậy, Tỳ Kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi trú với chánh niệm như vậy, Tỳ Kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy, trong khi ấy trạch pháp giác chi được bắt đầu khởi lên với Tỳ Kheo. Trong khi ấy, Tỳ Kheo tu tập trạch pháp giác chi. Trong khi ấy trạch pháp giác chi được Tỳ Kheo tu tập đi đến viên mãn—Abiding thus mindful, he investigates and examines that state with wisdom and embarks upon a full inquiry into it. On whatever occasion, abiding thus mindful, a Bhikkhu investigates and examines that state with wisdom embarks upon a full inquiry into it. On that occasion, the investigation-of-states enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfillment in him.
- 3) Nầy các Tỳ Kheo, trong khi trú với chánh niệm như vậy, Tỳ Kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy, sự tinh tấn không thụ động bắt đầu khởi lên với vị Tỳ Kheo. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy, sự tinh tấn không thụ động được bắt đầu khởi lên với Tỳ Kheo ấy. Trong khi ấy tinh tấn giác chi được Tỳ Kheo tu tập đi đến viên mãn—In one who investigates and examines that state with wisdom and embarks upon a full inquiry into it, tireless energy is aroused. On whatever occasion, tireless energy is aroused in a Bhikkhu who investigates and examines that state with wisdom embarks upon a full inquiry into it. On that occasion, the energy enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfillment in him.

- 4) Hỷ không liên hệ đến vật chất được khởi lên nơi vị tinh tấn tinh cần. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi hỷ không liên hệ đến vật chất khởi lên nơi Tỳ Kheo tinh tấn tinh cần, trong khi ấy hỷ giác chi bắt đầu khởi lên trong vị Tỳ Kheo. Trong khi ấy hỷ giác chi được vị Tỳ Kheo tu tập đi đến viên mãn—In one who arouses energy, worldly rapture arises. On whatever occasion, unworldly rapture arises in a Bhikkhu who has aroused energy, on that occasion, the rapture enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, and by development it comes to fulfillment in him.
- 5) Thân của vị ấy được tâm hoan hỷ trở thành khinh an, tâm cũng được khinh an. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo với ý hoan hỷ được thân khinh an, được tâm cũng khinh an, trong khi ấy, khinh an giác chi bắt đầu khởi lên nơi Tỳ Kheo. Trong khi ấy, khinh an giác chi được Tỳ Kheo tu tập. Trong khi ấy, khinh an giác chi được Tỳ Kheo làm cho đi đến sung mãn—In one who is rapturous, the body and mind become tranquil. On whatever occasion, the body and mind become tranquil in a Bhikkhu who is rapturous, on that occasion, the tranquility enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, and by development it comes to fulfillment in him.
- 6) Một vị có thân khinh an, an lạc, tâm vị ấy được định tĩnh. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo có thân khinh an, an lạc, tâm vị ấy được định tĩnh, trong khi ấy định giác chi bắt đầu khởi lên nơi vị Tỳ Kheo này. Trong khi ấy định giác chi được Tỳ Kheo tu tập. Trong khi ấy định giác chi được Tỳ Kheo làm cho đi đến sung mãn—In one whose body is tranquil and who feels pleasure, the mind becomes concentrated. On whatever occasion, the mind become concentrated in a Bhikkhu who is tranquil and feels pleasure, on that occasion, the concentration enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, and by development it comes to fulfillment in him.
- 7) Vị ấy với tâm định tĩnh như vậy, khéo nhìn sự vật với ý niệm xả ly. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo làm với tâm định tĩnh như vậy, khéo nhìn sự vật với ý niệm xả ly, trong khi ấy xả giác chi được Tỳ Kheo tu tập. Trong khi ấy xả giác chi được vị Tỳ Kheo làm cho đi đến sung mãn—He closely looks on with equanimity at the mind thus. On whatever occasion, a Bhikkhu closely looks on with equanimity at the mind thus, on that occasion, the equanimity enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, and by development it comes to fulfillment in him.
- 8) Nầy các Tỳ Kheo, trong khi quán thọ trên các cảm thọ như trên, quán tâm trên tâm, quán pháp trên các pháp, Tỳ Kheo an trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm với mục đích điều phục tham ưu ở đời, trong khi ấy niệm của vị ấy được an trú, không có hôn mê. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi niệm của Tỳ Kheo được an trú, không có hôn mê, niệm giác chi trong khi ấy được bắt đầu khởi lên trong vị Tỳ Kheo này. Niệm giác chi trong khi ấy được vị Tỳ Kheo tu tập làm cho đi đến sung mãn—Bhikkhus, on whatever occasion a Bhikkhu abides contemplating feelings as feelings, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world, on that occasion unremitting mindfulness is established in him. On whatever occasion unremitting mindfulness is established in a Bhikkhu, on that occasion the mindfulness enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, and by development, it comes to fulfillment in him.
- 9) Vị ấy an trú với chánh niệm như vậy, suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy với trí tuệ. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi an trú với chánh niệm như vậy, vị ấy suy tư, tư duy, thẩm sát với trí tuệ. Trạch giác chi trong khi ấy bắt đầu khởi lên trong vị Tỳ Kheo. Trạch pháp giác chi

trong khi ấy được vị Tỳ Kheo tu tập để đi đến sung mãn, tinh tấn không thụ động bắt đầu khởi lên nơi vị ấy—Abiding thus mindful, he investigates and examines that state with wisdom and embarks upon a full inquiry into it. On whatever occasion, abiding thus mindful, a Bhikkhu investigates and examines that state with wisdom embarks upon a full inquiry into it. On that occasion, the investigation-of-states enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfillment in him.

- 10) Nầy các Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy với trí tuệ, và tinh tấn không thụ động bắt đầu khởi lên nơi vị Tỳ Kheo ấy, tinh tấn giác chi trong khi ấy bắt đầu khởi lên nơi vị Tỳ Kheo. Tinh tấn giác chi được Tỳ Kheo tu tập làm cho đi đến sung mãn—Bhikkhus, while the Bhikkhu investigates and examines that state with wisdom and embarks upon a full inquiry into it, tireless energy is aroused in that Bhikkhu. On that occasion, the energy enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfillment in him.
- 11) Đối với vị ấy tinh cần tinh tấn, hỷ không liên hệ đến vật chất khởi lên. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo tinh cần tinh tấn và hỷ không liên hệ đến vật chất khởi lên, hỷ giác chi trong khi ấy bắt đầu được khởi lên nơi Tỳ Kheo. Hỷ giác chi trong khi ấy được Tỳ Kheo tu tập làm cho đi đến sung mãn—In one who arouses energy, unworldly rapture arises. On whatever occasion, unworldly rapture arises in a Bhikkhu who has aroused energy, on that occasion, the rapture enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfillment in him.
- 12) Thân của vị ấy được tâm hoan hỷ trở thành khinh an, tâm cũng được khinh an. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo nói với ý hoan hỷ được thân khinh an, được tâm cũng khinh an, trong khi ấy khinh an giác chi bắt đầu khởi lên nơi Tỳ Kheo. Trong khi ấy khinh an giác chi được vị Tỳ Kheo tu tập làm cho đi đến sung mãn—In one who is rapturous, the body and mind become tranquil. On whatever occasion, the body and mind become tranquil in a Bhikkhu who is rapturous, on that occasion, the tranquility enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfillment in him.
- 13) Một vị có tâm khinh an, an lạc, tâm vị ấy được định tĩnh. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi vị ấy có thân khinh an, an lạc, tâm vị ấy được định tĩnh, trong khi ấy định giác chi bắt đầu khởi lên nơi vị Tỳ Kheo. Trong khi định giác chi được vị Tỳ Kheo tu tập làm cho đi đến sung mãn—In one whose body is tranquil and who feels pleasure, the mind becomes concentrated. Bhikkhus, on whatever occasion, the mind become concentrated in a Bhikkhu who is tranquil and feels pleasure, on that occasion, the concentration enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfillment in him.
- 14) Vị ấy với tâm định tĩnh như vậy, khéo nhìn sự vật với ý niệm xả ly. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo với tâm định tĩnh như vậy, khéo nhìn sự vật với ý niệm xả ly, trong khi ấy xả giác chi bắt đầu khởi lên nơi Tỳ Kheo. Trong khi ấy xả giác chi được vị Tỳ Kheo này tu tập làm cho đi đến sung mãn— With the concentrated mind, a Bhikkhu closely looks on with equanimity. Bhikkhus! On whatever occasion, a Bhikkhu closely looks on with equanimity at the mind thus, on that occasion, the equanimity enlightenment factor is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfillment in him.

15) Này các Tỳ Kheo, bốn niệm xứ được tu tập như vậy, được làm cho sung mãn như vậy khiến cho thất giác chi được sung mãn—Bhikkhus, that is how the four foundations of mindfulness, developed and cultivated, fulfill the seven enlightenment factors.

***(X) Tu Tập Thất giác chi sao cho Minh Giải thoát được viên mãn—To Develop and Cultivate the seven enlightenment factors to fulfill the true knowledge and deliverance:***

- 1) Ở đây, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo tu tập niệm giác chi, liên hệ đến viễn ly, liên hệ đến ly tham, liên hệ đến diệt, hướng đến xả ly, tu tập trạch pháp giác chi..., tu tập tinh tấn giác chi..., tu tập hỷ giác chi..., tu tập khinh an giác chi..., tu tập định giác chi..., tu tập xả giác chi, liên hệ đến viễn ly, liên hệ đến ly tham, liên hệ đến diệt, hướng đến xả ly—Here, Bhikkhus, a Bhikkhu develops the mindfulness enlightenment factor, which is supported by seclusion, dispassion, and cessation, and ripens in relinquishment. He develops the investigation-of-states enlightenment factor, the energy enlightenment factor, the rapture enlightenment factor, the tranquility enlightenment factor, the concentration enlightenment factor and the equanimity enlightenment factor, which is supported by seclusion, dispassion (lack of passion or free of passion), and cessation, and ripens in relinquishment.
- 2) Này các Tỳ Kheo, thất giác chi được tu tập như vậy, được làm cho sung mãn như vậy, khiến cho minh giải thoát được viên mãn. Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các Tỳ Kheo ấy hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy—Bhikkhus, that is how the seven enlightenment factors, developed and cultivated, fulfill true knowledge and deliverance. That is what the Blessed One said. The Bhikkhus were satisfied and delighted in the Blessed One's words.

### ***Phật Ngôn—Buddha's teachings:***

Tự mình dứt hết ái tình, như lấy tay bẻ cành sen thu; siêng tu Đạo tịch tịnh. Đó là Niết bàn mà đức Thiện thế đã truyền dạy—Cut down the love, as though you plucked an autumn lily with the fingers. Cultivate the path of peace. That is the Nirvana which expounded by the Auspicious One (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 285).

“Mùa mưa ta ở đây, đông hạ ta cũng ở đây,” đấy là tâm tưởng của hạng người ngu si, không tự giác những gì nguy hiểm—Here I shall live in the rainy season, here in the winter and the summer. These are the words of the fool. He fails to realize the danger (of his final destination) (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 286).

Người đắm yêu con cái và súc vật thì tâm thường mê hoặc, nên bị tử thần bắt đi như xóm làng đang say ngủ bị cơn nước lũ lôi cuốn mà không hay—Death descends and carries away that man of drowsy mind greedy for children and cattle, just like flood sweeps away a sleeping village (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 287).

Biết rõ lý lẽ trên, người trí hãy gắng trừ giới, thấu hiểu đường Niết bàn, mau làm cho thanh tịnh—Realizing this fact, a wise man quickly clears the way that leads to Nirvana (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 289).

## **CHƯƠNG MỘT TRĂM HAI MƯỜI** **CHAPTER ONE HUNDRED TWENTY**

### **Thị Hiện và Cứu Độ** **Manifestation and Salvation**

#### **(A) Thị Hiện—Manifestation**

- (I) *Tổng quan về “Thị Hiện”—An overview of “Manifestation”.*
- (II) *Mười Niệm Niệm Xuất Sanh Trí Của Chư Phật—Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas.*
- (III) *Mười lý do khiến chư đại Bồ Tát thị hiện ở thân Đồng Tử—Ten reasons Enlightening Beings appear as children.*
- (IV) *Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Ở Vương Cung—Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace.*
- (V) *Mười Thứ Bồ Tát Biết Rõ Chúng Sanh Giới—Ten kinds of certain understanding of the realm of sentient beings.*
- (VI) *Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Xuất Gia—Ten reasons enlightening beings leave a royal palace.*
- (VII) *Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Đi Bảy Bước—Ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps.*
- (VIII) *Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Vi Tiếu, Tâm Tự Thệ Điều Phục Chúng Sanh.*
- (IX) *Mười Tướng Xuất Hiện Của Đức Như Lai—Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha.*
- (X) *Những sự thị hiện khác—Other manifestations.*

#### **(B) Cứu Độ—Salvation**

- (I) *Tổng quan về Cứu Độ—An overview of Salvation*
- (A) *Tổng quan về Cứu Độ—An overview of Salvation*
- (B) *Khai Thị Ngộ Nhập—Introduction-Guidance-Awaken-Penetration.*
- (II) *Quyền Hiện và Hóa Độ—Temporary manifestation for saving, converting and transporting beings.*
- (A) *Phật Giáo Hóa Độ Tử—Buddha’s transformation of His disciples*
- (B) *Quyền Hiện—Temporary manifestation.*
- (C) *Hóa Độ—Converting and Transporting.*
- (III) *Phá Tà Hiện Chánh—Break (disprove) the false and make manifest the right.*
- (IV) *Phật Cứu Độ Chúng Sanh Bằng Bốn Phương Pháp—Four ways the Buddha used to save sentient beings.*
- (V) *Cứu Hộ Nhứt Thiết Chúng Sanh—To save all sentient beings without any mental image of sentient beings.*





## **(A) *Thị Hiện*** ***Manifestation***

### **(I) *Tổng quan về “Thị Hiện” —An overview of “Manifestation”:***

- 1) Theo quan điểm Phật giáo, tất cả những hoàn cảnh chúng ta gặp trong đời đều là những biểu hiện của tâm ta. Đây là sự hiểu biết căn bản của đạo Phật. Từ cảnh ngộ khổ đau phiền não, rắc rối, đến hạnh phúc an lạc... đều có gốc rễ nơi tâm. Vấn đề của chúng ta là chúng ta luôn chạy theo sự dẫn đạo của cái tâm lăng xăng ấy, cái tâm luôn nảy sinh ra những ý tưởng mới. Kết quả là chúng ta cứ bị cám dỗ từ cảnh này đến cảnh khác với hy vọng tìm được hạnh phúc, nhưng chỉ gặp toàn là mệt mỏi và thất vọng, và cuối cùng chúng ta bị xoay vòng mãi trong vòng luân hồi sanh tử. Giải pháp không phải là ức chế những tư tưởng hay những ham muốn, vì điều này không thể nào được, cũng giống như lấy đá mà đè lên cỏ, cỏ rồi cũng tìm đường ngoi lên để sinh tồn. Chúng ta phải tìm một giải pháp tốt hơn giải pháp này. Chúng ta hãy thử quan sát những ý nghĩ của mình, nhưng không làm theo chúng. Điều này có thể khiến chúng không còn năng lực áp chế chúng ta, từ đó tự chúng đào thải lấy chúng—From the Buddhist point of view, all the circumstances of our life are manifestations of our own consciousness. This is the fundamental understanding of Buddhism. From painful, afflictive and confused situations to happy and peaceful circumstances... all are rooted in our own mind. Our problems are we tend to follow the lead of that restless mind, a mind that continuously gives birth to new thoughts and ideas. As a result, we are lured from one situation to another hoping to find happiness, yet we only experience nothing but fatigue and disappointment, and in the end we keep moving in the cycle of Birth and Death. The solution is not to suppress our thoughts and desires, for this would be impossible; it would be like trying to cover a stone over grass, grass will find its way to survive. We must find a better solution than that. Why do we not train ourselves to observe our thoughts without following them. This will deprive them their suppressing energy and is therefore, they will die out by themselves.
- 2) Phật tử chân thuần không xem Đức Phật có thể cứu rỗi cho mình thoát khỏi những tội lỗi cá nhân của chính chúng ta. Ngược lại, chúng ta nên xem Phật là bậc toàn giác, là vị cố vấn toàn trí, là đấng đã chứng ngộ và chỉ bày con đường giải thoát. Ngài dạy rõ nguyên nhân và phương pháp chữa trị duy nhất nỗi khổ đau phiền não của con người. Ngài vạch ra con đường và chỉ dạy chúng ta làm cách nào để thoát khỏi những khổ đau phiền não này. Ngài là bậc Thầy hướng dẫn cho chúng ta. Phật xuất hiện vì một đại sự nhân duyên: “Khai thị cho chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật,” hay là giác ngộ theo kinh Pháp Hoa, Phật tánh theo kinh Niết Bàn và thiên đường cực lạc theo kinh Vô Lượng Thọ—Devout Buddhists do not consider the Buddha as one who can save us from the consequence of our individual sins. On the contrary, we should consider the Buddha as an all-seeing, all-wise Counselor; one who discovered the safe path and pointed it out; one who showed the cause of, and the only cure for, human sufferings and afflictions. In pointing out the road, in showing us how to escape these sufferings and afflictions, He became our Guide. The Buddha appeared, for the changing beings from illusion into enlightenment (according to the Lotus Sutra), or the Buddha-nature (according to the Nirvana Sutra), or the joy of Paradise (according to the Infinite Life Sutra).

**(II) Mười Niệm Niệm Xuất Sanh Trí Của Chư Phật—Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas:** Mười thứ niệm niệm xuất sanh trí của chư Phật theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 33—Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 33.

- 1) Trong một niệm, tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới, từ cõi trời giáng xuống: All Buddhas can, in a single instant, appear to descend from heaven in infinite worlds.
- 2) Trong một niệm, tất cả chư Phật đều hay thị hiện vô lượng thế giới, Bồ Tát thọ sanh: All Buddhas can, in a single instant, manifest birth as Enlightening Beings in infinite worlds.
- 3) Tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới, xuất gia học đạo: Manifest renunciation of the mundane and study of the way to liberation in infinite worlds.
- 4) Tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới, dưới cội Bồ Đề thành Chánh Đẳng Chánh Giác: Manifest attainment of true enlightenment under enlightenment trees in infinite worlds.
- 5) Tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới chuyển diệu pháp luân: Manifest turning the wheel of the Teaching in infinite worlds.
- 6) Tất cả chư Phật đều hay thị hiện vô lượng thế giới, giáo hóa chúng sanh, cúng dường chư Phật: Manifest education of sentient beings and service of the enlightened in infinite worlds.
- 7) Tất cả chư Phật trong một niệm, đều hay thị hiện vô lượng thế giới, bất khả thuyết nhiều loại thân Phật: All Buddhas, in a single instant, manifest untold variety of Buddha-bodies in infinite worlds.
- 8) Tất cả chư Phật, trong một niệm, thị hiện vô lượng thế giới, nhiều thứ trang nghiêm, vô số trang nghiêm, tất cả trí tạng tự tại của Như Lai: All Buddhas can, in a single instant, manifest all kinds of adornments in infinite worlds, innumerable adornments, the freedom of the enlightened, and the treasury of omniscience.
- 9) Tất cả chư Phật, trong một niệm, đều thị hiện vô lượng thế giới, vô lượng vô số chúng sanh thanh tịnh: All Buddhas can, in a single instant, manifest countless of pure beings in infinite worlds.
- 10) Trong một niệm, tất cả chư Phật—All Buddhas can, in a single instant:
  - a) Đều hay thị hiện vô lượng tam thế chư Phật: Manifest the Buddhas of past, present and future in infinite worlds.
  - b) Nhiều loại căn tánh: With various faculties and characters.
  - c) Nhiều cách tinh tấn: Various energies.
  - d) Nhiều thứ hạnh giải: Various practical understandings.
  - e) Ở trong tam thế thành Chánh Đẳng Chánh Giác: Attaining true enlightenment in the past, present and future.

**(III) Mười lý do khiến chư đại Bồ Tát thị hiện ở thân Đồng Tử—Ten reasons Enlightening Beings appear as children:** According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten reasons Enlightening Beings appear as children.

- 1) Vì hiện để thông đạt tất cả nghệ thuật khoa học thế gian mà thị hiện ở thân đồng tử: To manifest the learning of all worldly arts and sciences.
- 2) Vì hiện thông đạt những nghề nghiệp vũ thuật binh trận thế gian mà thị hiện ở thân đồng tử: To manifest the learning of riding military arts and various worldly occupations.

- 3) Vì hiện thông đạt tất cả những văn bút, đàm luận, cờ nhạc thế gian mà thị hiện ở thân đồng tử: To manifest the learning of all kinds of worldly things such as literature, conversation, games, and amusements.
- 4) To manifest the shedding of errors and faults of word, thought, and deed: Vì hiện xa lìa những lỗi lầm của ba nghiệp thân, khẩu ý mà thị hiện ở thân đồng tử.
- 5) Vì hiện môn nhập định trụ niết bàn khắp cùng mười phương vô lượng thế giới mà thị hiện ở thân đồng tử: To manifest entering concentration, staying in the door of nirvana, and pervading infinite worlds in the ten directions.
- 6) Vì hiện sức mạnh siêu quá thiên long bát bộ, trời, người, phi nhân, mà thị hiện ở thân đồng tử: To show that their power goes beyond all creatures, celestials, human, and nonhuman.
- 7) Vì hiện sắc tướng oai quang của Bồ Tát siêu quá long thần hộ pháp mà thị hiện ở thân đồng tử: To show that the appearance and majesty of enlightening beings goes beyond all deities.
- 8) Vì muốn làm cho những chúng sanh tham đắm dục lạc mền thích pháp lạc mà thị hiện ở thân đồng tử: To cause sentient beings addicted to sensual pleasures to joyfully take pleasure in truth.
- 9) Vì tôn trọng chánh pháp, siêng tu cúng dường chư Phật mà thị hiện ở thân đồng tử: To show the reception of truth and respectfully make offerings to all Buddhas.
- 10) Vì hiện được Đức Phật gia bị, được pháp quang minh mà thị hiện ở thân đồng tử: To show empowerment of Buddhas and being bathed in the light of truth.

**(IV) Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Ở Vương Cung—Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace:** Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Ở Vương Cung theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38—Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38.

- 1) Vì muốn làm cho những chúng sanh đồng tu hành với Bồ Tát đời trước được thành thực thiện căn mà thị hiện ở vương cung: To cause roots of goodness of their colleagues of the past to develop to maturity.
- 2) Vì muốn hiển thị sức thiện căn của chư Bồ Tát mà thị hiện ở vương cung: To show the power of roots of goodness of Enlightening Beings.
- 3) Vì nhân thiên tham đắm nơi đồ vui thích mà hiển hiện đồ vui thích đại oai đức của Bồ Tát nên thị hiện ở vương cung: To show the comforts of great spiritual power of enlightening beings to humans and celestials who are obsessed with comforts.
- 4) Vì muốn tùy thuận tâm chúng sanh đời ngũ trước mà thị hiện ở vương cung: To adapt to the minds of sentient beings in the polluted world.
- 5) Vì muốn hiện sức oai đức của Bồ Tát có thể ở thâm cung nhập tam muội mà thị hiện ở vương cung: To manifest the spiritual power of Enlightening Beings, able to enter concentration in the heart of the palace.
- 6) Vì muốn làm cho chúng sanh đồng nguyện ở đời trước được thỏa mãn ý nguyện mà thị hiện ở vương cung: To enable those who had the same aspiration in the past to fulfill their aims.

- 7) Vì muốn khiến cha mẹ, gia đình và bà con được thỏa nguyện mà thị hiện ở vương cung: To enable their parents, family and relatives to fulfill their wishes.
- 8) Vì muốn dùng kỹ nhạc phát ra tiếng diệu pháp cúng dường tất cả chư Như Lai mà thị hiện ở vương cung: To use music to produce the sounds to the sublime teaching to offer to all Buddhas.
- 9) Vì muốn ở tại trong cung trụ tam muội vi diệu, từ thành Phật nhẫn đến Niết bàn đều hiển bày mà thị hiện ở vương cung: To dwell in the subtle concentration while in the palace and show everything from the attainment of Buddhahood to final extinction.
- 10) Vì tùy thuận thủ hộ Phật pháp mà thị hiện ở vương cung: To accord with and preserve the teaching of the Buddhas.

(V) *Mười Thứ mà Bồ Tát Biết Rõ Chúng Sanh Giới—Ten kinds of certain understanding of the realm of sentient beings*: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười quyết định giải (hiểu rõ chắc chắn) biết chúng sanh giới. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời đạt được quyết định giải đại oai lực vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of certain understanding of the realm of sentient beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supremely powerful certain understanding of Buddhas.

- 1) Biết tất cả chúng sanh giới bốn tánh không thật: Know that all realms of sentient beings essentially have no reality.
- 2) Biết tất cả chúng sanh giới đều vào thân một chúng sanh: Know that all realms of sentient beings enter the body of one sentient being.
- 3) Biết tất cả chúng sanh giới đều vào thân một Bồ Tát: Know that all realms of sentient beings enter the body of an Enlightening Being.
- 4) Biết tất cả chúng sanh giới đều vào Như Lai tạng: Know that all realms of sentient beings enter the matrix of enlightenment.
- 5) Biết một thân chúng sanh vào khắp tất cả chúng sanh giới: Know that the body of one sentient being enters all realms of sentient beings.
- 6) Biết tất cả chúng sanh giới đều kham làm pháp khí của chư Phật: Know that all realms of sentient beings can be vessels of the Buddhas' teaching.
- 7) Biết tất cả chúng sanh giới tùy theo sở thích của họ mà vì họ hiện thân chư thiên: Know all realms of sentient beings and manifest the bodies of celestial beings for them according to their desires.
- 8) Biết tất cả chúng sanh giới tùy theo sở thích của họ mà hiện oai nghi tịch tịnh của Thanh Văn hay Bích Chi Phật: Know all realms of sentient beings and manifest the tranquil, composed behavior of saints and individual illuminates for them, according to their inclinations.
- 9) Biết tất cả chúng sanh giới vì họ mà hiện thân công đức trang nghiêm của Bồ Tát: Know all realms of sentient beings and manifest to them the bodies of Enlightening Beings adorned with virtues.
- 10) Biết tất cả chúng sanh giới vì họ mà hiện thân tướng hảo oai nghi tịch tịnh của Như Lai để khai ngộ họ: Know all realms of sentient beings and show them the marks and embellishments and the tranquil comportment of Buddhas, and enlighten sentient beings.

**(VI) Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Xuất Gia—Ten reasons enlightening beings leave a royal palace:** Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Xuất Gia theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38—Ten reasons enlightening beings leave a royal palace, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38.

- 1) Nhàm chán tại gia: To reject living at home.
- 2) Khiến chúng sanh nhàm chán sự tham đắm tại gia: To cause sentient beings attached to their homes give up their attachment.
- 3) Tùy thuận tín mến đạo Thánh: To follow and appreciate the path of Saints.
- 4) Tuyên dương và tán thán công đức xuất gia: To publicize and praise the virtues of leaving home.
- 5) Hiện bày lìa hẳn kiến chấp nhị biên: To demonstrate enternal detachment from extreme views.
- 6) Khiến chúng sanh lìa xa dục lạc và ngã lạc: To cause sentient beings to detach from sensual and selfish pleasures.
- 7) Hiện tướng xuất tam giới: To show the appearance of transcending the world.
- 8) Hiện tự tại chẳng lệ thuộc người khác: To show independence, not being subject to another.
- 9) Vì hiển bày sẽ được thập lực và vô úy của các Đức Như Lai: To show that they are going to attain the ten powers and fearlessnesses of Buddhas.
- 10) Vì hậu thân Bồ Tát phải thị hiện xuất gia: It is natural that Enlightening Beings in their final life should do so.

**(VII) Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Đi Bảy Bước—Ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lý do khiến chư đại Bồ Tát thị hiện đi bảy bước. Chư Đại Bồ Tát vì muốn điều phục cho chúng sanh được an lạc nên thị hiện đi bảy bước như vậy—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps. For these ten reasons they show the act of walking seven steps after birth; they manifest this to pacify sentient beings.

- 1) Vì hiện Bồ Tát lực mà thị hiện đi bảy bước: To manifest the power of enlightening beings.
- 2) Vì hiện xả thí bảy thánh tài mà thị hiện đi bảy bước: To manifest the giving of the seven kinds of wealth.
- 3) Vì cho Địa Thần thỏa nguyện mà thị hiện đi bảy bước: To satisfy the wishes of the spirits of the earth.
- 4) Vì hiện tướng siêu tam giới mà thị hiện đi bảy bước: To manifest the appearance of transcending the three worlds.
- 5) Vì hiện bước tối thắng của Bồ Tát hơn hẳn bước đi của tượng vương, ngưu vương, sư tử vương mà thị hiện đi bảy bước: To manifest the supreme walk of the enlightening being, beyond the walk of the elephant, the bull, or the lion.
- 6) Vì hiện tướng kim cương địa mà thị hiện đi bảy bước: To manifest the characteristics of adamant ground.
- 7) Vì hiện muốn ban cho chúng sanh sức dũng mãnh mà thị hiện đi bảy bước: To manifest the desire to give sentient beings courageous strength.
- 8) Vì hiện tu hành thất giác bửu mà thị hiện đi bảy bước: To manifest the practice of the seven jewels of awakening.

- 9) Vì hiện pháp đã được chẳng do người khác dạy nên thị hiện đi bảy bước: To show that the truth they have realized does not come from the instruction of another.
- 10) Vì hiện là tối thắng vô tỉ ở thế gian nên thị hiện đi bảy bước: To manifest supreme peerless in the world.

**(VIII) Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Vi Tiểu, Tâm Tự Thệ Điều Phục Chúng**

**Sanh:** According to the Flower Adornment Sutra, chapter 38, there are ten reasons why Great Enlightening Beings smile and make a promise in their hearts to tame and pacify sentient beings.

- 1) Chư đại Bồ Tát nghĩ rằng tất cả thế gian chìm tại vũng bùn ái dục, trừ chư Bồ Tát ra, không ai có thể cứu họ được: Great Enlightening Beings think that all worldlings are sunk in the mire of craving, and no one but Enlightening Beings can rescue them.
- 2) Tất cả thế gian bị dục vọng phiền não làm mù, chỉ có chư Bồ Tát là có trí huệ: All worldlings are blinded by passion and afflictions, and only Enlightening Beings have wisdom.
- 3) Chư Bồ Tát do thân giả danh sẽ được pháp thân vô thượng sung mãn tam thế của các Đức Như Lai: Based on this so-called body, Enlightening Beings will attain the supreme reality-body of Buddhas, which fills all times.
- 4) Bảy giờ Bồ Tát dùng mắt vô chướng ngại quán sát tất cả Phạm Thiên nhãn đến Đại Tự Tại Thiên trong mười phương mà nghĩ rằng: Những chúng sanh này đều tự cho rằng mình có đại trí lực: Then the Enlightening Beings, with unobstructed eyes, look over all the Brahma heavens and all the controlling heavens, and think: These sentient beings all think they have the power of knowledge.
- 5) Bảy giờ Bồ Tát quán sát các chúng sanh từ lâu gieo trồng thiện căn, nay cũng đều thối mất: The Enlightening Beings observe sentient beings who have long planted roots of goodness and who now are regressing and sinking.
- 6) Bồ Tát quán sát thấy thế gian chủng tử gieo trồng dù ít mà được quả rất nhiều: The Enlightening Beings observe that though the seeds sown in the world be few, the fruits reaped are many.
- 7) Bồ Tát quán sát thấy tất cả chúng sanh được Phật giáo hóa đều chắc được lợi ích: The Enlightening Beings see that all sentient beings who receive the teaching of Buddha will surely gain benefit.
- 8) Bồ Tát quán sát thấy trong đời quá khứ chư Bồ Tát đồng hành nhiếp trước việc khác, nên chẳng được công đức quảng đại của Phật pháp: The Enlightening Beings see that Enlightening Beings who were their colleagues in past ages have become obsessed with other things and cannot attain the great virtues of the Buddha teaching.
- 9) Bồ Tát quán sát thấy trong đời quá khứ, hàng nhơn thiên cùng mình tập hội, mà nay vẫn còn ở bậc phàm phu, không xả ly được, mà cũng nhàm mỏi: The Enlightening Beings see that the celestials and humans who were in the same communities with them in the past still are in mundane states, unable to detach from them, and not tiring of them either.
- 10) Bảy giờ Bồ Tát được quang minh của tất cả Như Lai chiếu đến càng thêm hân hoan vui vẻ: Then Enlightening Beings are bathed in the lights of all Buddhas and are even more joyful.

**(IX) Mười Tướng Xuất Hiện Của Đức Như Lai—Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), có mười tướng xuất hiện của Đức Như Lai—According to The Flower Ornament Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37), there are ten types of characteristics of manifestation of Buddha.

- 1) Tướng Xuất Hiện Thứ Nhất Của Như Lai—The first characteristic of the manifestation of a Buddha: Ví như Đại Thiên thế giới này, chẳng phải do một duyên, chẳng phải do một sự mà được thành tựu, phải do vô lượng duyên, vô lượng sự mới thành, những là nổi giăng mây lớn, tuôn xối mưa lớn, có bốn thứ phong luân nối tiếp nhau làm sở y và bốn thứ đại trí phong luân—It is as a billion-world universe is not formed just by one condition, not by one phenomenon, it can be formed only by innumerable conditions, innumerable things. That is to say, the rising and spreading of great clouds and showering of great rain produce four kinds of atmosphere, continuously making a basis and four kinds of atmosphere of great knowledge of the enlightened.
  - a) Tứ Phong Luân Nối Tiếp Làm Sở Y, được tạo nên bởi cộng nghiệp của chúng sanh và thiện căn của chư Bồ Tát phát khởi, làm cho tất cả chúng sanh trong đó đều tùy sở nghi mà được thọ dụng. Vô lượng nhân duyên như vậy mới thành Đại Thiên thế giới. Pháp tánh như vậy không có sanh giả, không có tác giả, không có tri giả, không có thành giả, nhưng Đại Thiên thế giới vẫn được thành tựu—Four kinds of atmosphere, continuously make a basis, which produced by the joint actions of sentient beings and by the roots of goodness of Enlightening Beings, enabling all sentient beings to get the use of what they need. Innumerable of such causes and conditions form the universe. It is such by the nature of things, there is no producer or maker, no knower or creator, yet the worlds come to be:
    - Năng Trì Phong luân, có khả năng trì đại thủy: The holder, which can hold the great waters.
    - Năng Tiêu Phong Luân, có khả năng tiêu đại thủy: The evaporator, which can evaporate the great waters.
    - Kiến Lập Phong luân, có khả năng kiến lập tất cả các xứ sở: The structure, which can set up all places.
    - Trang Nghiêm Phong Luân, có khả năng trang nghiêm và phân bố các điều thiện hảo: The arrangement, which can arrange and distribute all the goodness.
  - b) Tứ Đại Trí Phong Luân. Đức Như Lai thành Chánh Đẳng Chánh Giác như vậy, pháp tánh như vậy, vô sanh vô tác mà được thành tựu—Four kinds of atmosphere of great knowledge of The Enlightened. The Buddhas' attainment of enlightenment in this way is thus by the nature of things, without production or creation, it nevertheless takes place:
    - Đại Trí Phong Luân Đà La Ni niệm trì chẳng quên vì hay trì tất cả đại pháp vân đại pháp vũ của Như Lai: The atmosphere of great knowledge of mental command able to retain memory without forgetting, being able to hold the great clouds and rain of teachings of all Buddhas.
    - Đại Trí Phong Luân Xuất Sanh Chỉ Quán vì hay tiêu diệt tất cả phiền não: The atmosphere of great knowledge producing tranquility and insight, being able to evaporate all afflictions.

- Đại Trí Phong Luân Hồi Hưởng Thiện Xảo vì hay thành tựu tất cả thiện căn: The atmosphere of great knowledge of skillful dedication, being able to perfect all roots of goodness.
  - Đại Trí Phong Luân Xuất Sanh Ly Cấu Sai Biệt Trang Nghiêm vì khiến quá khứ những chúng sanh được hóa độ, thiện căn của họ thanh tịnh, thành tựu sức thiện căn vô lậu của Như Lai: The atmosphere of great knowledge producing undefiled, variegated, magnificent arrays of adornments, causing the roots of goodness of all beings taught in the past to be purified, and consummating the power of the untainted roots of goodness of The Enlightened.
- 2) Tướng Xuất Hiện Thứ Nhì Của Như Lai—The second characteristic of manifestation of a Buddha: Ví như Đại Thiên thế giới lúc sắp thành lập, mây lớn tuôn mưa gọi là hồng chú. Tất cả phương xứ chẳng thể thọ, chẳng thể trì, chỉ trừ Đại Thiên thế giới. Cũng như vậy, Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác nổi đại pháp vân, tuôn đại pháp vũ, gọi là thành tựu Như Lai xuất hiện, tất cả hàng nhị thừa tâm chí hẹp kém không thọ được, không trì được, chỉ trừ sức tâm tương tục của chư Đại Bồ Tát—Just as when billion-world universe is about to form, the rain falling from the great clouds, call “the deluge,” cannot be absorbed or held by any place except the universe when it is about to form, in the same way when the Buddha rouses the clouds of the Great Teaching and showers the rain of the Great Teaching those of the two lesser vehicles, whose minds and wills are narrow and weak, cannot absorb or hold it; this is possible only for the Great Enlightening Beings with the power of mental continuity.
  - 3) Tướng Xuất Hiện Thứ Ba Của Như Lai—The third characteristic of manifestation of a Buddha: Ví như chúng sanh vì do nghiệp lực, mây lớn tuôn mưa, đến không từ đâu, đi không về đâu. Cũng vậy, Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác, do sức thiện căn của chư Bồ Tát, nổi đại pháp vân, tuôn đại pháp vũ, cũng không đến từ đâu, đi chẳng đến đâu—Just as sentient beings, by the force of their acts, shower rain from great clouds, which do not come from anywhere or go anywhere, in the same way Great Enlightening Beings, by the power of their roots of goodness, rouse the clouds of the Great Teaching and shower the rain of the Great Teaching, yet it comes from nowhere and goes nowhere.
  - 4) Tướng Xuất Hiện Thứ Tư Của Như Lai—The Fourth characteristic of manifestation of a Buddha: Ví như mây lớn tuôn xối mưa lớn. Trong Đại Thiên thế giới tất cả chúng sanh không biết được số. Nếu muốn tính đếm, chỉ luống phát cuồng. Duy có Ma Hê Thủ La, chủ của Đại Thiên thế giới, do sức thiện căn đã tu từ quá khứ, nhãn đến một giọt đều biết rõ cả. Cũng vậy, Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác nổi đại pháp vân, tuôn đại pháp vũ, tất cả chúng sanh, Thanh Văn Duyên Giác đều không biết được. Nếu muốn nghĩ lường, tâm ắt cuồng loạn. Chỉ trừ Đại Bồ Tát, chủ của tất cả thế gian, do sức giác huệ đã tu từ quá khứ, nhãn đến một văn một câu nhập vào tâm chúng sanh đều biết rõ—Just as no beings in the universe can count the drops of rain pouring from great clouds, and would go crazy if they tried, for only overlord god of the universe, by the power of roots of goodness cultivated in the past, is aware of every single drop, in the same way the Buddha produces great clouds of teachings and showers great rain of teachings that all sentient beings, seekers of personal salvation and self-enlightened ones cannot know, and they would surely go mad if they tried to assess them in thought; only the Great Enlightening



Beings , lords of all worlds, by the power of awareness and intellect cultivated in the past, comprehended every single expression and phrase, and how they enter beings' minds.

- 5) Tướng Xuất Hiện Thứ Năm Của Như Lai—The fifth characteristic of manifestation of a Buddha: Ví như mây lớn tuôn mưa, cũng như Đức Như Lai xuất hiện nổi đại pháp vân, tuôn đại pháp vũ—It is as when great clouds shower rain. The Buddha's manifestation is also like this, producing great clouds of teaching, showering great rain of teaching.
- Có mây lớn mưa lớn tên là năng diệt, diệt được hỏa tai. Cũng như vậy, Đức Như Lai có đại pháp vũ tên là năng diệt, hay diệt tất cả phiền não của chúng sanh: There is a great cloud raining called the extinguisher, because it can extinguish fire. In the same manner, the Buddha's great rain of teaching also called extinguisher because it can extinguish all sentient beings' afflictions.
  - Có mây lớn mưa lớn tên là năng khởi, năng khởi đại thủy. Cũng như vậy, Đức Như Lai có đại pháp vũ tên là năng khởi, hay khởi tất cả thiện căn của chúng sanh: There is a great cloud raining called producer, because it can produce floods. In the same manner, the Buddha's great rain of teaching also called producer because it can produce all sentient beings' roots of goodness.
  - Có mây lớn mưa lớn tên là năng chỉ, hay ngăn đại thủy. Cũng như vậy, Đức Như Lai có đại pháp vũ tên năng chỉ, hay ngăn kiến hoặc của tất cả chúng sanh: There is a great cloud raining called stopper, because it can stop floods. In the same manner, the Buddha's also has a great rain of teaching called stopper because it can stop all sentient beings' delusions of views.
  - Có mây lớn mưa lớn tên là năng thành, hay thành tất cả các báu ma ni. Cũng như vậy, Đức Như Lai cũng có đại pháp vũ tên là năng thành vì nó hay thành tất cả trí huệ pháp bảo: There is a great cloud raining called maker, because it can make all kinds of jewels. The Buddha also has a great rain of teaching called maker because it can make all jewels of wisdom.
  - Có mây lớn mưa lớn tên phân biệt, hay phân biệt Tam thiên Đại thiên thế giới. Đức Như Lai cũng có đại pháp vũ tên phân biệt, vì có khả năng phân biệt tất cả tâm sở thích của chúng sanh: There is a great cloud raining called distinguisher, because it can distinguish the billion worlds of the universe. The Buddha also has a great rain of teaching called distinguisher because it distinguishes the inclinations of all sentient beings.
- 6) Tướng Xuất Hiện Thứ Sáu Của Như Lai—The sixth characteristic of manifestation of a Buddha: Ví như mây lớn mưa lớn tuôn nước đồng một vị mà tùy những chỗ mưa có vô lượng sai biệt. Đức Phật cũng vậy, xuất hiện tuôn đại bi pháp thủy đồng một vị, mà tùy sở nghi thuyết pháp có vô lượng sai biệt: Just as the great clouds rain water of one flavor, yet there are innumerable differences according to where it rains, in the same way Buddha appearing in the world rains water of teaching of one flavor of great compassion, yet his sermons according to the needs of the situation are infinitely variegated.
- 7) Tướng Xuất Hiện Thứ Bảy Của Như Lai—The seventh characteristic of manifestation of a Buddha:
- Ví như Đại Thiên thế giới, lúc mới thành lập, trước hết thành cung điện của trời cõi sắc, kế đến thành cung điện của trời cõi dục, kế đến thành chỗ của loài người và những loài khác. Cũng như vậy, Đức Như Lai xuất hiện, trước hết khởi những hạnh trí huệ Bồ Đề, kế khởi những hạnh trí huệ Duyên Giác, kế khởi những hạnh trí huệ thiện căn Thanh Văn, kế

khởi những hạnh trí huệ thiện căn hữu vi của các chúng sanh khác: When a billion-world universe first forms, the abodes of the heavens in the realm of form are made first, then the abodes of the heavens in the realm of desire, and then the abodes of human and other beings. Similarly Buddha appearing in the world first produces the knowledge of practices of Enlightening Beings, then the knowledge of practices of Individual Illuminates, then the knowledge of practices of listeners, then the knowledge of practices of conditional roots of goodness of other sentient beings.

- Như mây lớn tuôn nước một vị vì theo thiện căn của chúng sanh sai khác nên khởi các loại cung điện chẳng đồng. Đại bi pháp vũ như vị của Đức Như Lai tùy căn khí của chúng sanh mà có sai khác—Just as the great clouds rain water of one flavor while the abodes created are variously dissimilar according to the differences in roots of goodness of sentient beings, Buddha's spiritual rain of the one flavor of compassion has differences according to the vessels, or capacities of sentient beings.
- 8) Tướng Xuất Hiện Thứ Tám Của Như Lai—The eighth characteristic of manifestation of a Buddha: Ví như lúc thế giới ban đầu sắp thành lập, có đại thủy khởi đầy khắp đại thiên thế giới, sanh hoa sen lớn tên là Như Lai Xuất Hiện Công Đức Bửu Trang Nghiêm, che khắp trên mặt nước, ánh sáng chiếu tất cả thế giới mười phương. Lúc đó Ma Hê Thủ La và Tịnh Cư Thiên thấy hoa sen đó, liền quyết định biết trong kiếp này có bao nhiêu Đức Phật như vậy xuất thế. Mây lớn tuôn mưa một thứ nước đồng một vị không có sai khác. Do chúng sanh thiện căn chẳng đồng nên phong luân chẳng đồng. Phong luân sai khác nên thế giới sai khác. Cũng như vậy, Như Lai xuất hiện đầy đủ thiện căn công đức, phóng nhiều thứ quang minh đại trí vô thượng cứu độ nhiều chủng loại chúng sanh khác nhau: When the worlds are beginning, there is a great flood filling the billion-world universe, producing enormous lotus flowers, called array of jewels of virtues of the manifestation of Buddha, which cover the surface of the waters, their radiance illumining all worlds in the ten directions. Then the overlord god, the gods of the pure abodes, and so on, seeing these flowers, know for certain that in this eon there will be that many Buddhas appearing in the world. The one-flavored water rained by the great clouds has no distinctions, but because the roots of goodness of sentient beings are not the same, the atmospheres are not the same, and because of the differences of the atmospheres, the worlds are different. The manifestation of the Buddha is also like this, replete with the virtues of all roots of goodness, emitting various different types of lights of unexcelled great knowledge to save different types of sentient beings.
- (A) Phong Luân—Atmospheres:
- a) Bấy giờ trong đó có phong luân nổi lên tên là Thiên Tịnh Quang Minh hay làm thành cung điện chư Thiên cõi sắc: At that time there arises an atmosphere called highly purified light which makes the mansions of the heavens of the realm of form.
  - b) Lại có phong luân tên là Tịnh Quang Trang Nghiêm hay thành cung điện chư thiên cõi dục: There arises an atmosphere called array of pure lights, which makes the mansions of the heavens of the world of desire.
  - c) Lại có phong luân tên là Kiên Mật Vô Năng Hoại hay thành những đại và tiểu luân vi sơn cùng kim cang sơn: There arises an atmosphere called firm, dense, and indestructible, which makes the great and small peripheral mountains and the iron mountains.

- d) Lại có phong luân tên là Thắng Cao hay thành núi Tu Di: There arises an atmosphere called Supreme High which makes the polar mountains.
  - e) Lại có phong luân tên là Bất Động hay thành mười núi lớn (tên là Khư Đà La, Tiên Nhơn, Phục ma, Đại Phục Ma, Trì Song, Ni Dân Đà La, Mục Chơn Lân Đà, Ma Ha Mục Chơn Lân Đà, Hương Sơn và Tuyết Sơn): There arises an atmosphere called immovable which makes the ten great mountains.
  - f) Có phong luân tên là An Trụ hay thành đại địa: There arises an atmosphere called stabilization which makes the earth.
  - g) Lại có phong luân tên Trang Nghiêm hay thành cung điện của địa thiên, long cung, càn thất bà cung: There arises an atmosphere called adornment which makes the palaces of the earth and sky, of the water and sound spirits.
  - h) Có phong luân tên là Vô Tận Tạng hay thành tất cả các đại hải trong Đại Thiên Thế Giới: There arises an atmosphere called inexhaustible treasury which makes all the oceans of the billion worlds.
  - i) Có Phong luân tên là Phổ Quang Minh Tạng hay thành những ma ni bửu trong Đại Thiên thế giới: There arises an atmosphere called treasury of universal light which makes all the jewels of the billion worlds.
  - j) Có phong luân tên Kiên Cố Căn hay thành tất cả như ý thọ: There arises an atmosphere called steadfast root which makes all the wish-fulfilling trees of the billion worlds.
- (B) Quang Minh Đại Trí Vô Thượng của Phật—The Buddha's lights of unexcelled great knowledge: Quang minh đại trí vô thượng tên là Trí Bất Tư Nghì chẳng dứt Như Lai chủng, chiếu khắp tất cả thế giới mười phương, thọ Như Lai quán đánh ký cho chư Bồ Tát sẽ thành Chánh Giác xuất hiện ra đời. Nước một vị đại bi của Như Lai không có phân biệt, vì các chúng sanh sở thích chẳng đồng, căn tánh đều khác nên khởi nhiều thứ phong luân sai khác, khiến các Bồ Tát thành tựu pháp Như Lai xuất hiện, trong đại trí phong luân xuất sanh các thứ trí huệ quang minh—The Buddha emits the light of unexcelled great knowledge, called inconceivable knowledge perpetuating the lineage of Buddhas, illuminating all worlds in the ten directions, giving the Enlightening Beings the prediction that they will be coronated by all Buddhas, attain true enlightenment, and appear in the world. Buddha's water of the one flavor of compassion has no distinction, but because sentient beings' inclinations are not the same and their faculties and characters are different, it produces various atmospheres of great knowledge, enabling the sentient beings to accomplish the actual manifestation of Buddhahood; from the sphere of great knowledge they produce various kinds of lights of knowledge.
- a) Đức Như Lai xuất hiện lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Thanh Tịnh Ly Cấu hay thành Phật trí vô lậu vô tận: The Buddha manifesting has another light of unexcelled great knowledge, called pure and undefiled, which makes the untainted inexhaustible knowledge of The Enlightened.
  - b) Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Phổ Chiếu thành trí bất tư nghì Như Lai khắp vào pháp giới: There is another light of unexcelled great knowledge, called universal illumination, which makes the Buddha's inconceivable knowledge universally penetrate the realm of reality.

- c) Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Trì Phật Chứng Tánh hay thành sức chẳng khuynh động của Như Lai: There is another light of unexcelled great knowledge, called sustaining the nature of Buddhahood, which makes the insuperable power of Buddha.
- d) Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Hoánh Xuất Vô Năng Hoại hay thành trí vô úy vô hoại của Như Lai: There is another light of unexcelled great knowledge, called outstanding and incorruptible, which makes Buddha's fearless and incorruptible knowledge.
- e) Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Nhứt Thiết Thần Thông hay thành những pháp bất cộng nhưt thiết chủng trí của Như Lai: There is another light of unexcelled great knowledge, called all spiritual powers, which makes Buddha's unique qualities and omniscience.
- f) Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Xuất Sanh Biến Hóa hay thành trí chẳng hư mất của Như Lai, khiến người thấy, nghe, thân cận đều sanh thiện căn: There is another light of unexcelled great knowledge, called producing mystic transformation, which makes Buddha's knowledge of how to cause the roots of goodness produced by seeing, hearing, and attending Buddha to not be lost or decay.
- g) Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Phổ Tùy Thuận hay thành thân trí huệ phước đức của Như Lai, vì tất cả chúng sanh mà làm lợi ích: There is another light of unexcelled great knowledge, called universal accord, which makes Buddha's body of endless virtue and knowledge, doing what is beneficial for all beings.
- h) Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Bất Khả Cứu Cánh hay thành diệu trí thậm thâm của Như Lai, tùy chỗ khai ngộ làm cho tam bảo chủng vĩnh viễn chẳng đoạn tuyệt: There is another light of unexcelled great knowledge, called inexhaustible, which makes Buddha's extremely profound, subtle knowledge causing the lineage of the three treasures not to die out, according to those who are enlightened by it.
- i) Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Chủng Chủng Trang Nghiêm hay thành thân tướng hảo trang nghiêm của Như Lai, khiến tất cả chúng sanh đều hoan hỷ: There is another light of unexcelled great knowledge, called various adornments, which makes the glorified body of Buddha, gladdening all sentient beings.
- j) Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Bất Khả Hoại hay thành thọ mạng thù thắng vô tận đồng với hư không giới pháp giới của Như Lai: There is another light of unexcelled great knowledge, called indestructible, which makes the inexhaustible, supreme life span of Buddha equal to the cosmos and the realm of space
- 9) Tướng Xuất Hiện Thứ Chín Của Như Lai—The ninth characteristic of manifestation of Buddha: Y như hư không khởi bốn phong luân giữ lấy thủy luân. Thủy luân hay giữ lấy đại địa cho khỏi tan hư. Vì thế nên nói địa luân y nơi thủy luân, thủy luân y nơi phong luân, phong luân y nơi hư không, hư không không chỗ y. Dầu không chỗ y mà hư không có thể làm cho Đại Thiên thế giới được an trụ. Cũng như vậy, Đức Như Lai xuất hiện y nơi quang minh vô ngại huệ phát khởi bốn thứ đại trí phong luân của Phật hay giữ lấy thiện căn của tất cả chúng sanh. Chư Phật Thế Tôn đại từ cứu hộ tất cả chúng sanh, đại bi độ thoát tất cả chúng sanh, đại từ đại bi lợi ích khắp cả. Nhưng đại từ đại bi y đại phương tiện thiện xảo, Phương tiện thiện xảo y Như Lai xuất hiện. Như Lai xuất hiện y vô ngại huệ quang minh. Vô ngại huệ quang minh không chỗ y—It is like the arising of four atmospheres in space that can sustain the sphere of water; the sphere of water can sustain

the earth and prevent it from falling apart. Therefore, it is said that the sphere of the earth rests on the sphere of water, the sphere of water rests on the atmosphere, the atmosphere rests on space, and space does not rest on anything, it enables the universe to abide. The manifestation of Buddha is also like this, producing four kinds of atmosphere of great knowledge based on the unimpeded light of wisdom, able to sustain the roots of goodness of all sentient beings. The Buddhas benevolently rescue all living beings, compassionately liberate all living beings, their great benevolence and compassion universally aiding all; however, great benevolence and great compassion rest on great skill in means; great skill in means rests on manifestation of Buddha; the manifestation of Buddha rests on the light of unimpeded wisdom; the light of unimpeded wisdom does not rest on anything:

- a) Nhiếp Đại Trí Phong Luân, nhiếp khắp chúng sanh đều làm cho hoan hỷ: The atmosphere of great knowledge taking care of all sentient beings and inspiring joy in them.
  - b) Kiến Lập Chánh Pháp Đại Trí Phong Luân, khiến các chúng sanh đều ưa thích: The atmosphere of great knowledge setting up right teaching and causing sentient beings to take to it.
  - c) Giữ Gìn Thiện Căn Đại Trí Phong Luân, giữ gìn tất cả thiện căn của chúng sanh: The atmosphere of great knowledge preserving all sentient beings' roots of goodness.
  - d) Phương Tiện Đại Trí Phong Luân, đủ tất cả phương tiện thông đạt vô lậu giới: The atmosphere of great knowledge containing all appropriate means, arriving at the realm where there are no taints or contaminations.
- 10) Tướng Xuất Hiện Thứ Mười—The tenth characteristic of manifestation of Buddha: Như Đại Thiên thế giới đã thành tựu rồi, nhiều ích vô lượng chúng sanh. Cũng vậy, Đức Như Lai xuất hiện nhiều thứ lợi ích cho vô lượng chúng sanh—Once the billion-world universe has formed, it benefits countless various sentient beings. In the same way the manifestation of Buddha variously benefits all kinds of beings.
- a) Lợi ích của phong luân—The benefits of atmospheres:
    - i) Loài thủy tộc được lợi ích ở dưới nước: The water creatures receive the benefits of the water.
    - ii) Chúng sanh trên bờ được lợi ích trên đất liền: The land creatures receive the benefits of the land.
    - iii) Chúng sanh trên không được lợi ích trên không: The sky creatures receive the benefits of the sky.
  - b) Lợi ích của sự xuất hiện của Phật: Đức Như Lai xuất hiện lợi ích tất cả chúng sanh—The benefits of the manifestation of Buddha. The manifestation of Buddha benefits all sentient beings:
    - i) Người thấy Phật sanh hoan hỷ thời được lợi ích nơi sự hoan hỷ: Those who become joyful on seeing Buddha gain the benefit of joy.
    - ii) Kẻ an trụ nơi tịnh giới thời được lợi ích nơi tịnh giới: Those who abide by the pure precepts gain the benefit of pure conduct.
    - iii) Kẻ trụ nơi các thiền định và môn vô lượng thời được lợi ích nơi Thánh xuất thế đại thần thông: Those who abide in the meditation, concentration, and immeasurable minds gain the benefit of transmundane spiritual powers of saints.

- iv) Kể trụ pháp môn quang minh thời được ích lợi như quả chẳng hoại: Those who abide in the lights of the ways of entry into the Teaching gain the benefit of the non-dissolution of cause and effect.
- v) Kể trụ vô sở hữu quang minh thời được lợi ích tất cả pháp chẳng hoại: Those who abide in the light of nonexistence gain the benefit of nondissolution of all truths.

**(X) Những sự thị hiện khác—Other manifestations:**

- 1) *Thị hiện biết tất cả các pháp*: Chư Phật đều hay hiện giác tất cả pháp, diễn thuyết ý nghĩa, quyết định không hai—Manifest be awake to all truths and expound their meanings, definitively, without duality. All Buddhas can manifest be awake to all truths and expound their meanings, definitively, without duality, one of the ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas.
- 2) *Hiển gia hộ*: Manifest or external aid—Hiển hiện hay gia hộ bề ngoài cho phước báo của đời này một cách công khai. Đối lại với Minh gia hộ, nghĩa là sự gia hộ không thấy được hay gia hộ một cách bí mật trong việc loại trừ tội lỗi và tăng trưởng công đức—Aid in the blessing and powers of this life. In contrast with invisible or mysteric aid, in getting rid of sins, increasing virtue.
- 3) *Sắc thân thị hiện*: Vì chúng sanh mà thị hiện sắc thân để làm Phật sự, một trong mười Phật sự của chư Phật—Manifest physical forms to do Buddha-work for sentient beings, one of the ten kinds of performance of Buddha-work for sentient beings of all Buddhas—See Ten kinds of performance of Buddha-work in Chapter 57 (S) (I).
- 4) *Biểu Đức Thị Hiện*: Manifest virtue—Thể hiện công đức bằng những hành động và tư tưởng thiện lành như đã được giảng dạy trong kinh Hoa Nghiêm, đối lại với đè nén dục vọng hay “già tình.”—To manifest virtue (positive in deeds and thoughts as expounded in the Avatamsaka Sutra—Kinh Hoa Nghiêm), in contrast with to repress the passions.
- 5) *Hiện Báo thân*: Manifestation body—See Chapter 125 (C).
- 6) *Hiện Ứng hóa pháp thân*: Manifestation of dharma-body—Hiện thân hay phương tiện pháp thân—See Chapter 125 (C).
- 7) *Hiện vô lượng chư Phật xuất thế*: Manifestation of untold Buddhas in the world.
- 8) *Pháp Hóa Sinh Thân*: Manifested Buddha (Sakyamuni Buddha)—Pháp thân Phật do pháp tính hóa hiện như Phật Thích Ca Mâu Ni—See Chapter 125 (C).
- 9) *Hiển hiện Bồ Tát oai lực tự tại thần thông—Manifesting the autonomous spiritual capacities of all Enlightening Beings*: Thị hiện tất cả Bồ Tát oai lực tự tại thần thông là viên lâm của Bồ Tát, vì dùng đại thần lực chuyển pháp luân điều phục chúng sanh không thôi nghỉ. Đây là một trong mười loại viên lâm của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại hạnh an lạc là ưu não vô thượng của Như Lai—Manifesting the autonomous spiritual capacities of all Enlightening Beings is a grove for enlightening beings because they use great spiritual powers to turn the wheel of teaching unceasingly and civilize sentient beings. This is one of the ten kinds of grove of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the Buddhas’ unexcelled peaceful, happy action, free from sorrow and affliction.
- 10) *Hiện Vô Nhiễm Thân (hiện sanh pháp giới mà không nhiễm trước)*: Manifesting birth in the phenomenal realm but having no attachment to anything—Đủ Phật công đức hiện sanh pháp giới, thân tướng viên mãn, quyến thuộc thanh tịnh, mà đối với tất cả không nhiễm

trước—Imbued with the qualities of Buddhahood, they manifest birth in the phenomenal realm, their physical features perfect, their associates pure, yet they have no attachment to anything—See Chapter 125 (C).

## **(B) Cứu Độ** **Salvation**

**(I) Tổng quan về Cứu Độ—An overview of Salvation:**

**(A) Tổng quan về Cứu Độ—An overview of Salvation:** Cứu độ có thể được hiểu như giải thoát cho ai đó thoát khỏi sự hủy diệt, khổ đau, phiền não, vãn vãn, để đưa người ấy đến trạng thái an toàn khỏi những lực lượng hủy diệt, thiên nhiên hay siêu nhiên. Đối với các tôn giáo khác, cứu độ có nghĩa là cứu khỏi tội lỗi, chết chóc và nhận vào cái gọi là thiên đường vĩnh cửu. Đây là những tôn giáo cứu độ, vì họ hứa cứu độ chúng sanh trong một hình thức nào đó. Họ cho rằng ý chí của một người là quan trọng, nhưng ân sủng là cần thiết và quan trọng hơn để được cứu độ. Người nào muốn được cứu độ thì phải tin rằng họ thấy được sự cứu độ siêu nhiên của một đấng toàn năng trong cuộc đời mà mình đang sống. Trong đạo Phật, quan niệm cứu độ rất xa lạ đối với những Phật tử thuần thành. Một lần, Đức Phật bảo với tứ chúng: “Mục đích duy nhất Ta ra đời là nhằm giáo hóa chúng sanh. Tuy nhiên, một điều rất quan trọng là các con đừng tin lời Ta giảng là đúng, chỉ đơn giản vì Ta đã nói những lời ấy. Tốt hơn, các con nên thực hành những lời dạy của Ta để biết rằng chúng đúng hay sai. Nếu các con thấy giáo pháp của Ta là phù hợp với chân lý và hữu ích, thì cố gắng làm theo. Nhưng đừng thực hành chỉ vì các con kính trọng Ta. Chính các con mới có thể cứu độ các con mà thôi.” Một lần khác, Đức Phật vỗ về con voi điên và quay sang nói với A Nan: “Duy nhất chỉ có tình thương mới diệt được hận thù. Sự thù hận không thể chấm dứt bằng lòng thù hận. Đây là bài học quan trọng mà con nên nhớ.” Chính Đức Phật đã khuyên chúng đệ tử lần cuối cùng trước khi Ngài nhập diệt: “Khi Ta không còn nữa các con hãy lấy giáo pháp của Ta làm thầy hướng dẫn cho các con. Nếu tâm các con thâm nhập được những lời dạy của Ta thì các con không cần thiết có Ta nữa. Hãy ghi nhớ những lời Ta đã dạy các con. Lòng tham và dục vọng là nguyên nhân của mọi khổ đau phiền não. Cuộc đời luôn biến đổi vô thường, vậy các con chớ nên tham đắm vào bất cứ thứ gì ở thế gian. Mà cần tự nỗ lực tu hành, sửa đổi thân tâm để tìm thấy cho chính mình hạnh phúc chân thật và trường cửu.” Đó là một vài khái niệm về cứu độ trong đạo Phật được nói lên từ kim khẩu của Đức Phật—Salvation may be understood as the deliverance of someone from destruction, sufferings, afflictions, and so on, and to bring that person to the state of being safe from destructive forces, natural or supernatural. To other religions, salvation means deliverance from sin and death, and admission to a so-called “Eternal Paradise”. These are religions of deliverance because they give promise of some form of deliverance. They believe that a person’s will is important, but grace is more necessary and important to salvation. Those who wish to be saved must believe that they see a supernatural salvation of an almighty creator in their lives. In Buddhism, the concept of salvation is strange to all sincere Buddhists. One time, the Buddha told His disciples: “The only reason I have come into the world is to teach others. However, one

very important thing is that you should never accept what I say as true simply because I have said it. Rather, you should test the teachings yourselves to see if they are true or not. If you find that they are true and helpful, then practice them. But do not do so merely out of respect for me. You are your own savior and no one else can do that for you.” One other time, the Buddha gently patted the crazy elephant and turned to tell Ananda: “The only way to destroy hatred is with love. Hatred cannot be defeated with more hatred. This is a very important lesson to learn.” Before Nirvana, the Buddha himself advised his disciples: “When I am gone, let my teachings be your guide. If you have understood them in your heart, you have no more need of me. Remember what I have taught you. Craving and desire are the cause of all sufferings and afflictions. Everything sooner or later must change, so do not become attached to anything. Instead devote yourselves to clearing your minds and finding true and lasting happiness.” These are the Buddha’s golden speeches on some of the concepts of salvation.

**(B) Khai Thị Ngộ Nhập—Introduction-Guidance-Awaken-Penetration:** Bốn lý do Phật thị hiện nơi cõi Ta Bà (Kinh Pháp Hoa, phẩm Phương Tiện, Đức Phật đã dạy: “Này ông Xá Lợi Phất, thế nào gọi là chư Phật Thế Tôn vì đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở đời. Chư Phật Thế Tôn muốn chúng sanh giác ngộ tri kiến Phật, khiến họ được thanh tịnh, nên đã xuất hiện ở đời. Vì muốn chúng sanh thâm nhập vào tri kiến Phật, nên xuất hiện ở đời. Này ông Xá Lợi Phất, đó là do chư Phật Thế Tôn có đại nhân duyên nên xuất hiện ở đời.”)—The four reasons for a Buddha’s appearing in the world:

- 1) Khai: Introduction—Khai mở tri kiến hay chân lý Phật, hay là mở ra sự thấy biết của chư Phật cho chúng sanh y theo đó mà học hiểu, hầu phân biệt rõ ràng được đâu đúng hay sai—To disclose, or to open up treasury of truth, or to introduce and open the Buddhas’ views and knowledge to sentient beings; so they can follow, learn, understand the truths, and clearly distinguish right from wrong.
- 2) Thị: Guidance—Chỉ bảo tri kiến Phật, giúp cho chúng sanh tu tập theo những thấy biết chân chánh của chư Phật nhằm giúp họ y theo đó mà học hiểu, hầu rõ được nẻo đúng đường sai, đâu phải, đâu trái để dứt bỏ những sai lầm cố hữu—To display or to indicate the meanings of Buddhas’ teachings, or to teach sentient beings to learn and practice the views and knowledge introduced by Buddhas, to help them know clearly the proper path from the improper path, right from wrong, in order to eliminate the various false views and knowledge.
- 3) Ngộ: Awaken—Giác ngộ tri kiến Phật, tức là giác ngộ Phật pháp, xa lánh tà pháp, để dứt lìa những khổ đau sanh tử nơi tam đồ ác đạo như các cõi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, vân vân, để được sanh về các nẻo an vui của cảnh trời người—Awaken means to realize or to cause men to apprehend it, or to be awakened to the Buddha Dharmas, avoid false doctrines in order to escape from sufferings of births and deaths in the three evil paths of hell, hungry ghost, and animal, and be able to be reborn in the more peaceful and happier realms of heaven and human.
- 4) Nhập: Penetration—Thâm nhập vào tri kiến Phật, hay thâm nhập vào trong quả vị giải thoát của Thánh nhơn, hay là đắc đạo, vượt thoát ra ngoài vòng luân hồi sanh tử—To enter, or to lead them into it, or to penetrate deeply into the enlightenment fruit of the saintly beings, being able to transcend and to find liberation from the cycle of rebirths.



**(II) Quyền Hiện và Hóa Độ—Temporary manifestation for saving, converting and transporting beings:**

**(A) Phật Giáo Hóa Độ Tử—Buddha’s transformation of His disciples:** Người phàm mắt thịt chúng ta thường không thể hiểu được lòng giáo hóa đại bi vô lượng của chư Phật và chư Bồ Tát. Có khi các Ngài dùng lời thuyết giáo để hóa độ, nhưng lắm khi các Ngài dùng gương sống hằng ngày như lui về tự tịnh hay nghiêm trì giới luật để khuyến khích người khác tu hành—It is difficult for ordinary people like us to understand the teaching with infinite compassion of Buddhas and Bodhisattvas. Sometimes, they use their speech to preach the dharma, but a lot of times they use their way of life such as retreating in peace, strictly following the precepts to show and inspire others to cultivate the way.

**(B) Quyền Hiện—Temporary manifestation:** “Quyền Hiện” có nghĩa là tạm thời phương tiện hiện ra để cứu độ chúng sanh. Phật lực hay Bồ Tát lực có thể tự hóa thành bất cứ thân trần tục nào để cứu độ chúng sanh—“Temporary manifestation for saving beings” means temporarily appear to save sentient beings. The power of Buddhas and Bodhisattvas to transform themselves into any kind of temporal body in order to aid beings.

**(C) Hóa Độ—Converting and Transporting:**

- 1) Giáo hóa và cứu độ—To teach and save: To rescue and teach—Môi trường, điều kiện hay hoàn cảnh nơi Phật hóa độ chúng sanh—To transform other beings. The region, condition, or environment of Buddha instruction or conversion.
- 2) Một trong ba loại quốc độ; đây là cõi nước của những người còn phải luân chuyển trong luân hồi sanh tử: One of the three kinds of lands or realms; it is any land or realm whose inhabitants are subject to reincarnation.
  - i) Cõi nước an trụ của biến hóa thân Phật, gồm hai loại: Any land which a Buddha is converting, or one in which the transformed body of a Buddha. These lands are of two kinds.
  - ii) Thanh tịnh như cõi trời Đâu Suất: Pure like Tusita heaven.
  - iii) Ô trược như cõi Sa Bà: Vile or unclean like this world.
- 3) Tông Thiên Thai thì cho rằng đó là cõi Tây Phương Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà: T’ien-T’ai defines the transformation realm of Amitabha as the Pure Land of the West.
- 4) Các tông phái khác thì cho rằng đó vừa là hóa độ mà cũng là báo độ: Other schools speak of the transformation realm as the realm on which depends the nirmanakaya.

**(III) Phá Tà Hiển Chánh—Break (disprove) the false and make manifest the right:** Chư Phật và chư Bồ Tát cứu độ chúng sanh bằng cách “Phá tà Hiển Chánh”. Phá Tà Hiển Chánh có nghĩa là phá bỏ tà chấp tà kiến tức và làm rõ chánh đạo chánh kiến. Theo Tam Luận Tông, học thuyết Tam Luận Tông có ba khía cạnh chính, khía cạnh đầu tiên là ‘phá tà hiển chánh.’ Phá tà là cần thiết để cứu độ chúng sanh đang đắm chìm trong biển chấp trước, còn hiển chánh cũng là cần thiết vì để xiển dương Phật pháp—Buddhas and Bodhisattvas save all sentient beings by “Breaking (disproving) the false and making manifest the right.” According to the Madhyamika School, the doctrine of the school has three main aspects, the first aspect is the “refutation itself of a wrong view, at the same time, the elucidation of a right view.” Refutation is necessary to save all sentient beings who are drowned in the sea of attachment while elucidation is also important in order to propagate the teaching of the Buddha.

- 1) **Phá Tà:** Refutation of all wrong views—Phá tà là phủ nhận tất cả những quan điểm y cứ trên sự chấp trước. Như thế những quan điểm như thuyết về ‘Ngã’ của các triết gia Bà La Môn, thuyết ‘Đa Nguyên Luận’ của các luận sư A Tỳ Đàm và Câu Xá, cũng như những nguyên tắc độc đoán của các luận sư Đại Thừa, không bao giờ được thông qua mà không bị bài bác chi ly. ‘Hữu’ hay tất cả đều có, cũng như ‘không’ hay tất cả đều không đều bị chỉ trích—Refutation means to refute all views based on attachment. Also views such as the ‘self’ or atman, the theory of Brahmanic philosophers. The pluralistic doctrines of the Buddhist Abhidharma schools (Vaibhasika, Kosa, etc) and the dogmatic principles of Mahayana teachers are never passed without a detailed refutation. The Realistic or all exists, and the Nihilistic or nothing exists are equally condemned.
- 2) **Hiển Chánh:** Elucidation of a right view—Theo Giáo Sư Takakusu trong *Cương Yếu Triết Học Phật Giáo*, Tam Luận Tông luận rằng chân lý chỉ có thể đạt được bằng cách phủ định hay bài bác các tà kiến bên trong và bên ngoài Phật giáo, cũng như những sai lầm của Đại thừa và Tiểu thừa. Khi ôm giữ tà kiến sai lầm, con người sẽ mù quáng trong phán đoán. Làm sao mà một người mù có thể có được cái thấy đúng, và nếu không có nó thì không bao giờ tránh được hai cực đoan. Cứu cánh vọng ngôn tuyệt lộ là buổi bình minh của trung đạo. Phá tà và chỉ có phá tà mới dẫn đến cứu cánh chân lý. Con đường giữa hay con đường xa lìa danh và tướng là con đường hiển chánh—According to Prof. Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, the Madhyamika School strongly believed that the truth can be attained only by negation or refutation of wrong views within and without Buddhism, and of errors of both the Great and Small Vehicles. When retaining wrong views or error, one will be blind to reason. How can a blind man get a right view without which the two extremes can never be avoided? The end of verbal refutation is the dawn of the Middle Path. Refutation and refutation only, can lead to the ultimate truth. The Middle Path, which is devoid of name and character is really the way of elucidation of a right view.

**(IV)Phật Cứu Độ Chúng Sinh Bằng Bốn Phương Pháp—Four ways the Buddha used to save sentient beings:** Theo Đạo Xước (562-645), một trong những tín đồ lỗi lạc của Tịnh Độ Tông, trong *An Lạc Tập*, một trong những nguồn tài liệu chính của giáo pháp Tịnh Độ, chư Phật cứu độ chúng sinh bằng bốn phương pháp—According to Tao-Ch’o (562-645), one of the foremost devotees of the Pure Land school, in his *Book of Peace and Happiness*, one of the principal sources of the Pure Land doctrine. All the Buddhas save sentient beings in four ways.

- 1) Bằng khẩu thuyết như được ký tải trong Nhị Thập Bộ Kinh: By oral teachings such recorded in the twelve divisions of Buddhist literature.
- 2) Bằng tướng hảo quang minh: By their physical features of supernatural beauty.
- 3) Bằng vô lượng đức dụng thần thông đạo lực, đủ các thứ biến hóa: By their wonderful powers and virtues and transformations.
- 4) Bằng các danh hiệu của các Ngài, mà, một khi chúng sinh thốt lên, sẽ trừ khử những chướng ngại và chắc chắn sẽ vãng sanh Phật tiền: By reciting of their names, which when uttered by beings, will remove obstacles and result their rebirth in the presence of the Buddha.

**(V) Cứu Hộ Nhứt Thiết Chúng Sanh—To save all sentient beings without any mental image of sentient beings:**

(A) *Tổng quan về Cứu Hộ Nhứt Thiết Chúng Sanh Ly Chúng Sanh Tướng—An overview of Saving all sentient beings without any mental image of sentient beings:* Theo lời dạy của Đức Thế Tôn trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 25, chư Bồ Tát luôn tâm nguyện cứu hộ nhứt thiết chư chúng sanh giải thoát khỏi chúng sanh tướng—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, chapter 25, Enlightening Beings always vow to save other sentient beings without any mental image of sentient beings

(B) *Chi tiết về Cứu Hộ Nhứt Thiết Chúng Sanh Ly Chúng Sanh Tướng—Details of Saving all sentient beings without any mental image of sentient beings:*

- 1) Nguyện đem những thiện căn này làm lợi ích khắp chúng sanh—May these roots of goodness universally benefit all sentient beings:
  - a) Làm cho họ thanh tịnh đến nơi rốt ráo: Causing them to be purified.
  - b) Đến bến bờ rốt ráo: To reach the ultimate shore.
  - c) Là hẳn vô lượng khổ não của địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và A-tu-la: To forever leave the innumerable pains and afflictions of the realms of hells, hungry ghosts, animals and asuras (titans).
- 2) Đại Bồ Tát lúc trồng thiện căn, nguyện đem thiện căn của mình làm lợi ích chúng sanh—When the great Enlightening Beings plant these roots of goodness, they vow to take roots of goodness to benefit all sentient beings:
  - a) Tôi sẽ làm nhà cho tất cả chúng sanh để họ thoát khỏi tất cả sự khổ: I should be a hostel for all sentient beings, to let them escape from all painful things.
  - b) Tôi sẽ làm chỗ cứu hộ cho tất cả chúng sanh, khiến họ đều được giải thoát phiền não: I should be a protector for all sentient beings, to let them all be liberated from all afflictions.
  - c) Tôi sẽ làm chỗ quy-y của tất cả chúng sanh, khiến họ đều được xa lìa sự bố úy: I should be a refuge for all sentient beings, to free them from all fears.
  - d) Tôi sẽ làm chỗ xu hướng cho tất cả chúng sanh, khiến họ được đến nơi nhứt thiết trí: I should be a goal for all sentient beings, to cause them to reach universal knowledge.
  - e) Tôi sẽ làm chỗ an ổn cho tất cả chúng sanh, khiến họ được an ổn rốt ráo: I should make a resting place for all sentient beings, to enable them to find a place of peace and security.
  - f) Tôi sẽ làm ánh sáng cho tất cả chúng sanh, khiến họ được trí quang diệt si ám: I should be a light for all sentient beings, to enable them to attain the light of knowledge to annihilate the darkness of ignorance.
  - g) Tôi sẽ làm đèn để phá tối vô minh cho họ: I should be a torch for all sentient beings, to destroy all darkness of nescience.
  - h) Tôi sẽ làm đèn cho tất cả chúng sanh, khiến họ an trụ nơi rốt ráo thanh tịnh: I should be a lamp for all sentient beings, to cause them to abide in the realm of ultimate purity.
  - i) Tôi sẽ làm Đạo sư cho tất cả chúng sanh dẫn dắt họ vào pháp chơn thiệt: I should be a guide for all sentient beings, to lead them into the truth.
  - j) Tôi sẽ làm Đại Đạo Sư cho tất cả chúng sanh, ban cho họ trí huệ lớn vô ngại: I should be a great leader for all sentient beings, to give them great knowledge.
- 3) Đại Bồ Tát sẽ đem những thiện căn làm lợi ích đồng đều cho tất cả chúng sanh, rốt ráo đều khiến họ được nhứt thiết trí: Great Enlightening Beings should bring all roots of

goodness to equally benefit all sentient beings and ultimately cause them all to attain universal knowledge.

- a) Đại Bồ Tát che chở và làm lợi ích cho hàng chẳng phải thân hữu đồng như đối với hàng thân hữu của mình: Enlightening Beings' protection of and benefit to those who are not their relatives or friends are equal to those for their relatives and friends.
- b) Bồ Tát đã nhập tánh bình đẳng của tất cả pháp, với tất cả chúng sanh không có một quan niệm là chẳng phải thân hữu: Enlightening Beings enter the equal nature of all things, they do not conceive a single thought of not being relatives or friends.
- c) Giả sử có chúng sanh nào đem lòng oán hại Bồ Tát, Bồ Tát này cũng vẫn thương mến họ với tâm bi mẫn, trọn không hờn giận: Even if there be sentient beings, who have malicious or hostile intentions toward the Enlightening Beings, still the Enlightening Beings also regard them with the eye of compassion and are never angered.
- 4) Bồ Tát luôn làm thiện tri thức cho khắp cả chúng sanh. Đem Chánh Pháp giảng thuyết cho chúng sanh, khiến họ tu tập—They are good friends to all sentient beings. Explain the right teaching for sentient beings, so that they may learn and practice it.
- 5) Bồ Tát cứu độ nhất thiết chư chúng sanh vì—Enlightening beings save all sentient beings because:
  - a) Chư Bồ Tát như biển cả, không thể biến hoại bởi chất độc. Tất cả những kẻ ngu muội, vô trí, vô ân, sân độc, kiêu mạn, mê tối, không biết pháp lành, cũng không làm bức hại hay loạn động tâm Bồ Tát được: They are just as the ocean which cannot be changed or destroyed by all poisons—The various oppressive afflictions of all the ignorant, the unwise, the ungrateful, the wrathful, those poisoned by covetousness, the arrogant and conceited, the mentally blind and deaf, those who do not know what is good, and other such evil sentient beings, cannot disturb the Enlightening Beings.
  - b) Ví như mặt nhật hiện ra nơi thế gian—Just as the sun, appearing in the world:
    - \* Chẳng do vì kẻ sanh manh mà lại ẩn đi không sáng: Not concealed because those who are born blind do not see it.
    - \* Lại cũng chẳng vì sương mù hay a-tu-la, cây diêm phù đề, gộp cao, hang sâu, bụi khói hay mây mù che chướng: Not hidden by the obstruction of such things as mirages, eclipses, trees, high mountains, deep ravines, dust, mist, smoke, or clouds.
    - \* Lại cũng chẳng vì thời tiết biến đổi mà ẩn đi không sáng: Not concealed by the change of seasons.
  - c) Chư Bồ Tát chứa độ chúng sanh với phước đức lớn, với tâm sâu rộng: Enlightening Beings save sentient beings with great virtues, with deep and broad minds.
  - d) Cứu hộ vì muốn rốt ráo công đức trí huệ, nên đối với pháp thẳng thượng lập chí nguyện pháp quang chiếu khắp thấy tất cả nghĩa, nơi các pháp môn trí huệ tự tại, thường vì lợi ích chúng sanh mà tu pháp lành, chẳng bao giờ lầm sanh lòng tổn hại chúng sanh: They save sentient beings because they want ultimate virtue and knowledge, their minds aspire to the supreme truth; the light of truth illumines everywhere and they perceive the meanings of everything. Their knowledge freely commands all avenues of teaching, and in order to benefit all sentient beings they always practice virtuous ways, never mistakenly conceiving the idea of abandoning sentient beings.

- 6) Chẳng vì chúng sanh tệ ác mà rời bỏ chẳng cứu độ: They do not reject sentient beings and fail to save because of the meanness of character of sentient beings, or because their erroneous will, ill-will and confusion are hard to quell.
- 7) Chỉ dùng giáp trụ đại nguyện để tự trang nghiêm, luôn cứu hộ chúng sanh không thoái chuyển: They just array themselves with the armor of great vows of Enlightening Beings, saving sentient beings without ever retreating.
- 8) Chẳng vì chúng sanh vô ân mà thối Bồ Tát hạnh, bỏ Bồ Đề đạo: They do not withdraw from enlightening activity and abandon the path of enlightenment just because sentient beings are ungrateful.
- 9) Chẳng vì ở chung với kẻ phàm ngu mà lia bỏ tất cả thiện căn như thật: They do not get sick of sentient beings just because ignoramus altogether give up all the foundations of goodness which accord with reality.
- 10) Chẳng vì chúng sanh thường sanh lỗi ác khó nhẫn thọ được mà sanh lòng nhàm mỏi: They do not retreat because sentient beings repeatedly commit excesses and evils which are hard to bear.
- 11) Đại Bồ Tát chẳng phải chỉ vì cứu hộ một chúng sanh mà tu các thiện căn vô thượng Bồ Đề, mà chính vì cứu hộ khắp tất cả chúng sanh vậy: Great Enlightening Beings do not cultivate roots of goodness and to complete perfect enlightenment just for the sake of one sentient being; it is in order to save and safeguard all sentient beings everywhere that they cultivate roots of goodness and dedicate them to unexcelled complete perfect enlightenment.
- 12) Chẳng phải vì thanh tịnh một Phật độ, tin một Đức Phật, thấy một Đức Phật, rõ một pháp, nhưng chính vì thanh tịnh khắp tất cả Phật độ, tin khắp tất cả chư Phật, thấy khắp tất cả chư Phật, hiểu tất cả Phật pháp mà phát khởi đại nguyện cứu hộ nhất thiết chư chúng sanh: It is not purify just one Buddha-land, not because of belief in just one Buddha, not just to see one Buddha, not just to comprehend one doctrine that they initiate the determination for great knowledge and to unexcelled complete perfect enlightenment. It is to purify all Buddha-lands, out of faith in all Buddhas, to serve all Buddhas, to understand all Buddha-teachings, that they initiate great vows to save all sentient beings.
- 13) Chư Bồ Tát nguyện rằng: “Do thiện căn của tôi đây, nguyện tất cả các loài, tất cả chúng sanh đều được thanh tịnh, công đức viên mãn, chẳng bị trở ngại hư hoại, không cùng tận, thường được tôn trọng, chánh niệm chẳng quên, được trí huệ quyết định, đủ vô lượng trí, ba nghiệp thân khẩu ý tất cả công đức viên mãn trang nghiêm.”—Enlightening Beings vow that: “By my roots of goodness, may all creatures, all sentient beings, be purified, may they be filled with virtues which cannot be ruined and are inexhaustible. May they always gain respect. May they have right mindfulness and unfailing recollection. May they attain sure discernment. May they be replete with immeasurable knowledge. May all virtues of physical, verbal and mental action fully adorn them.”
- 14) Do những căn lành này—By these roots of goodness:
  - a) Khiến tất cả chúng sanh thừa sự cúng dường tất cả chư Phật không bỏ qua: They will cause all sentient beings to serve all Buddhas, to their unfailing benefit.
  - b) Khiến chúng sanh khởi lòng tin chư Phật thanh tịnh không hư hoại: They will cause all sentient beings’ pure faith to be indestructible.

- c) Khiến chúng sanh được nghe chánh pháp dứt các sự nghi hoặc và nhớ không quên: They will cause all sentient beings to hear the true teaching, cut off all doubt and confusion, remember the teaching without forgetting it.
- d) Khiến chúng sanh tu hành đúng pháp: They will cause all sentient beings to cultivate in accord with the teaching.
- e) Khiến chúng sanh cung kính chư Phật: They will cause sentient beings to develop respect for the enlightened.
- f) Khiến thân nghiệp chúng sanh thanh tịnh và an trụ vô lượng thiện căn rộng lớn: They will cause sentient beings to act with purity, to rest securely on innumerable great foundations of goodness.
- g) Khiến chúng sanh lìa hẳn sự nghèo cùng: They cause all sentient beings to be forever free from poverty.
- h) Khiến chúng sanh đầy đủ thất thánh tài (see Seven treasures in Chapter 76): They cause all sentient beings to be fully equipped with the seven kinds of wealth (faith, vigor, shame, learning, generosity, concentration and wisdom).
- i) Khiến chúng sanh thường theo chư Phật tu học, thành tựu vô lượng thiện căn thắng diệu: They cause all sentient beings to always learn from the Buddha, to perfect innumerable roots of goodness.
- j) Tỏ ngộ bình đẳng: They cause sentient beings to attain impartial understanding.
- k) Trụ nhất thiết trí: To abide in omniscience.
- l) Dùng vô ngại nhãn bình đẳng nhìn chúng sanh: To look upon all sentient beings equally with unobstructed eyes.
- m) Các tướng hảo trang nghiêm thân không tỳ vết: To adorn their bodies with all marks of greatness, without any flaws.
- n) Lời nói tinh diệu: Beautiful voices.
- p) Công đức viên mãn: Replete with all fine qualities.
- q) Các căn điều phục: To have control over their senses.
- r) Thành tựu thập lực: To accomplish the ten powers (see Ten kinds of powers in Chapter 75).
- s) Tâm lành đầy đủ: To be filled with good will.
- t) Không chỗ y trụ: To dwell or depend on nothing.
- u) Khiến tất cả chúng sanh đều được sự vui của Phật, trụ nơi chỗ Phật an trụ: To cause all sentient beings to attain the enjoyments of Buddhahood and abide in the abode of Buddhas.
- v) Quyết muốn cứu hộ các chúng sanh—They are determined to save all sentient beings:
- \* Bị lưới ái vấn: Sentient beings are wrapped up in the web of attachments.
  - \* Bị lọng si che lấp: Covered by the shroud of ignorance.
  - \* Nhiễm cõi hữu lậu theo mãi không rời: Clinging to all existents, pursuing them unceasingly.
  - \* Vào trong lồng cũi khổ não: Entering the cage of suffering.
  - \* Thực hành nghiệp ma: Acting like maniacs.
  - \* Phước trí đều hết: Totally void of virtue or knowledge.
  - \* Thường ôm lòng nghi hoặc: Always doubtful and confused.
  - \* Chẳng thấy chỗ an ổn: They do not perceive the place of peace.
  - \* Chẳng biết đạo xuất ly: They do not know the path of emancipation.
  - \* Ở trong sanh tử luân hồi mãi: They revolve in birth and death without rest.
  - \* Luôn bị ngập chìm trong khổ bùn lầy: Always submerged in the mire of suffering.
- 15) Thấy chúng sanh gây tạo ác nghiệp, chịu nhiều sự khổ, vì thế mà không thấy được Phật, chẳng nghe được pháp, nên chư Bồ Tát quyết đi vào ác đạo, thay thế các chúng sanh chịu các sự khổ, khiến họ được giải thoát: Seeing sentient beings doing all sorts of bad things and suffering all sorts of misery and pain, and being hindered by this from seeing the Buddha, hearing the teaching and

recognizing the community, the enlightening beings vow to enter those states of woe, take on the various miseries in place of the sentient beings, to cause them to be free.

- 16) Bồ tát chẳng vì tự thân mà cầu giải thoát, nhưng lại muốn đem chỗ tu hành của mình làm cho chúng sanh—They are not seeking liberation for themselves, but they want to use what they practice to cause all sentient beings:
  - a) Được thành bậc trí huệ vô thượng: Become supreme sovereign of knowledge.
  - b) Được nhưt thiết trí: To attain the omniscient mind.
  - c) Qua khỏi vòng sanh tử: To cross over the flow of birth and death.
  - d) Được thoát tất cả khổ: To be free from all suffering.
- 17) Bồ Tát nguyện vì khắp tất cả chúng sanh chịu đủ sự khổ, khiến họ đều ra khỏi hố sanh tử khổ: They vow to accept all sufferings for the sake of all sentient beings, and enable them to escape from the abyss of immeasurable woes of birth and death.
- 18) Bồ Tát luôn nguyện vì khắp tất cả chúng sanh mà tận vị lai kiếp chịu tất cả khổ trong các ác đạo nơi tất cả thế giới, nhưng vẫn luôn vì chúng sanh mà tu thiện căn: They always vow to accept all sufferings for the sake of all sentient beings in all worlds, in all states of misery forever, but still always cultivate foundations of goodness for the sake of all beings.
- 19) Bồ Tát thà riêng mình chịu mọi sự khổ, đem thân chuộc tất cả ác đạo chúng sanh, khiến họ được giải thoát, chớ chẳng để chúng sanh đọa nơi địa ngục, súc sanh, ngã quỷ, hay a-tu-la: They vow that they would rather take all this sufferings on themselves than allow sentient beings to fall into hell, animal, hungry ghost, and asura realms.
- 20) Bồ Tát nguyện bảo hộ tất cả chúng sanh trọn chẳng rời bỏ. Đây là lời nguyện thành thực vì cứu hộ chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề, chớ chẳng phải vì tự thân mà cầu đạo vô thượng: They vow to protect all sentient beings and never abandon them. This is a sincere vow because they set their mind on enlightenment in order to liberate all sentient beings, not seeking the unexcelled way for their own sake.
- 21) Bồ Tát chẳng phải vì cầu phước hưởng lạc trong ba cõi mà tu hạnh Bồ Đề. Tại sao vậy?—They do not cultivate enlightening practice in search of pleasure or enjoyment. Why? Because:
  - a) Phước lạc thế gian chẳng gì chẳng khổ: Mundane pleasures are all sufferings.
  - b) Phước lạc thế gian là cảnh giới ma: Mundane pleasures are the realms of maniacs.
  - c) Chỉ có kẻ ngu mới tham trước phước lạc thế gian, chứ chư Phật thì thường hay quở trách vì tất cả khổ nạn đều nhưn đó mà sanh: Only craved by ignorant people, but scorned by Buddhas because all misery arises from them.
  - d) Tất cả ác đạo địa ngục, ngã quỷ, súc sanh, a-tu-la, đến giận hờn, kiện cáo, hủy nhục đều do tham trước ngũ dục mà ra: The anger, fighting, mutual defamation and other such evils of the realms of hells, ghosts, animals and asuras are all caused by greedy attachment to objects of desire.
  - e) Kẻ tham ngũ dục thời xa lìa chư Phật, chướng ngại sanh thiên, huống là được vô thượng Bồ Đề: By addiction to desires, one become estranged from the Buddhas and hindered from birth in heaven, to say nothing of unexcelled complete perfect enlightenment.
- 22) Bồ Tát nguyện đem căn lành đã tu tập khiến tất cả chúng sanh đều được—Enlightening Beings vow to bring all accumulated roots of goodness to enable all sentient beings to attain:
  - a) Vui rốt ráo: Ultimate bliss.
  - b) Vui lợi ích: Beneficial bliss.
  - c) Vui bất thọ: The bliss of nonreception.
  - d) Vui tịch tịnh: The bliss of dispassionate tranquility.
  - e) Vui vô động: The bliss of imperturbability.
  - f) Vui vô lượng: Immeasurable bliss.
  - g) Vui bất xả ly sanh tử bất thối chuyển niết bàn: The bliss of not rejecting birth and death yet not regressing from nirvana.

- h) Vui bất diệt: Undying bliss.
- i) Vui nhưt thiết trí: The bliss of universal knowledge.
- 23) Bồ Tát nguyện vì chúng sanh mà làm—For all sentient beings, they vow:
- a) Làm điều ngự sự: To be a charioteer.
- b) Làm chủ binh thần: To be a leader.
- c) Cầm đuốc đại trí chỉ đường an ổn khiến chúng sanh lìa hiểm nạn: To be holding the torch of great knowledge and showing the way to safety and peace, freeing them from danger.
- d) Dùng phương tiện khiến chúng sanh biết chơn thiệt nghĩa: To use appropriate means to inform sentient beings of the truth.
- d) Nơi biển sanh tử, chư Bồ Tát làm thuyền trưởng khéo giỏi đủ trí đưa các chúng sanh đến bờ kia: In the ocean of birth and death, they are skillful captains of the ship, who know how to deliver sentient beings to the other shore.
- 24) Chư Bồ Tát nguyện đem thiện căn tu tập được mà tùy nghi cứu hộ khiến chúng sanh—Enlightening Beings vow to bring all their accumulated roots of goodness to save sentient beings by employing means appropriate to the situation to cause them:
- a) Thoát khỏi sanh tử: To emerge from birth and death.
- b) Thờ cúng tất cả chư Phật: Serve and provide for all the Buddhas.
- c) Được trí vô ngại: To attain unhindered, omniscient knowledge.
- d) Lìa các ma, xa bạn ác: To abandon all maniacs and bad associates.
- e) Gần bạn lành Bồ Tát: Approach all Enlightening Beings and good associates.
- f) Dứt trừ tội lỗi: To annihilate all error and wrongdoing.
- g) Thành tựu tịnh nghiệp: To perfect pure behavior.
- h) Đầy đủ hạnh nguyện rộng lớn của Bồ Tát và vô lượng thiện căn: To fulfill the great practical vows and innumerable virtues of Enlightening Beings.
- 25) Vì các chúng sanh không thể tự cứu, huống là cứu người? Thế nên một mình Bồ Tát lập chí nguyện tu tập thiện căn và cứu độ họ như vậy, vì muốn—Sentient beings cannot save themselves, how can they save others? Only Enlightening Beings have this unique determination of cultivating and saving others in this way:
- a) Vì muốn quảng độ tất cả chúng sanh: To liberate all sentient beings.
- b) Vì muốn chiếu khắp tất cả chúng sanh: To illumine all sentient beings.
- c) Vì muốn dẫn dắt tất cả chúng sanh: To guide all sentient beings.
- d) Vì muốn khai ngộ tất cả chúng sanh: To enlighten all sentient beings.
- e) Vì muốn đoái hoài tất cả chúng sanh: To watch over and attend to all sentient beings.
- f) Vì muốn nhiếp thọ tất cả chúng sanh: To take care of all sentient beings.
- g) Vì muốn thành tựu tất cả chúng sanh: To perfect all sentient beings.
- h) Vì muốn khiến tất cả chúng sanh hoan hỷ: To gladden all sentient beings.
- i) Vì muốn khiến tất cả chúng sanh vui đẹp: To bring happiness to all sentient beings.
- j) Vì muốn khiến tất cả chúng sanh dứt nghi: To cause all sentient beings to become freed from doubt.
- 26) Sự cứu độ của chư Bồ Tát quang minh như ánh mặt nhật—Enlightening Beings' saving should be like the sun:
- a) Chiếu khắp tất cả mà chẳng cầu báo ân: Shining universally on all without seeking thanks or reward.
- b) Chẳng vì một chúng sanh ác hại mình mà bỏ tất cả chúng sanh khác, nên Bồ Tát luôn siêng đem những thiện căn tu tập được mà cứu độ nhất thiết chư chúng sanh, khiến khắp chúng sanh đều được an lạc: Not abandoning all sentient beings because one sentient being is evil, just diligently bringing all accumulated roots of goodness to save and cause all sentient beings to attain peace and ease.



- c) Chúng sanh đâu có kẻ ác muốn hại mình, Bồ Tát đều dung thứ, trọn chẳng do đây mà bỏ thế nguyện: They are able to take care of all sentient beings even if they are bad, never giving up their vows on this account.
- d) Thiện căn đâu ít, nhưng vì nhiếp khắp chúng sanh, nên Bồ Tát luôn dùng tâm hoan hỷ quảng đại mà cứu độ: Even if their roots of goodness be few, but because they want to embrace all sentient beings, so they always save all sentient beings with a great and joyful heart.
- e) Nếu có thiện căn tích tụ mà chẳng muốn lợi ích tất cả chúng sanh thì chẳng gọi là cứu độ: If one has accumulated roots of goodness but does not desire to benefit all sentient beings, tat is not called saving.
- f) Tùy một thiện căn dùng khắp chúng sanh làm cảnh sở duyên mới gọi là cứu độ: When every single root of goodness is directed toward all sentient beings, that is called saving.
- 27) Bồ Tát nguyện cứu độ và đặt để chúng sanh nơi pháp tánh vô trước: Enlightening Beings vow to save and to place sentient beings in the true nature of things where there is no attachment.
- 28) Bồ Tát nguyện cứu độ để thấy được chúng sanh bất động bất chuyển: Enlightening Beings vow to save to see that the intrinsic nature of sentient beings doesn't move or change.
- 29) Bồ Tát nguyện cứu độ nhất thiết chư chúng sanh mà vô y vô thủ đối với sự cứu độ: Enlightening Beings vow to save all sentient beings without depending on or grasping saving.
- 30) Bồ Tát nguyện cứu độ nhất thiết chư chúng sanh mà chẳng lấy tướng thiện căn: Enlightening Beings vow to save all sentient beings without attachment to the appearances of roots of goodness.
- 31) Bồ Tát nguyện cứu độ nhất thiết chư chúng sanh mà chẳng phân biệt nghiệp báo thể tánh: Enlightening Beings vow to save all sentient beings without false ideas about essential nature of consequences of actions.
- 32) Bồ Tát nguyện cứu độ nhất thiết chư chúng sanh mà chẳng tham trước tướng ngũ uẩn: Enlightening Beings vow to save all sentient beings without attachment to the characteristics of the five clusters of material and mental existence.
- 33) Bồ Tát nguyện cứu độ nhất thiết chư chúng sanh mà chẳng phá hoại tướng ngũ uẩn: Enlightening Beings vow to save all sentient beings without destroying the characteristics of the five clusters.
- 34) Bồ Tát nguyện cứu độ nhất thiết chư chúng sanh mà chẳng chấp lấy nghiệp: Enlightening Beings vow to save all sentient beings without grasping action.
- 35) Bồ Tát nguyện cứu độ nhất thiết chư chúng sanh mà chẳng cầu quả báo: Enlightening Beings vow to save all sentient beings without seeking reward.
- 36) Bồ Tát nguyện cứu độ nhất thiết chư chúng sanh mà chẳng nhiễm trước nhưn duyên: Enlightening Beings vow to save all sentient beings without attachment to causality.
- 37) Bồ Tát nguyện cứu độ nhất thiết chư chúng sanh mà chẳng phân biệt nhưn duyên khởi: Enlightening Beings vow to save all sentient beings without imagining what is producing by causality.
- 38) Bồ Tát nguyện cứu độ nhất thiết chư chúng sanh mà chẳng chấp danh tiếng: Enlightening Beings vow to save all sentient beings without attachment to reputation.
- 39) Bồ Tát nguyện cứu độ nhất thiết chư chúng sanh mà chẳng chấp xứ sở: Enlightening beings vow to save all sentient beings without attachment to location.
- 40) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp pháp hư vọng: Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to unreal things.
- 41) Bồ Tát nguyện cứu độ nhất thiết chư chúng sanh mà chẳng chấp chúng sanh tướng, thế giới tướng hay tâm ý tướng: Enlightening Beings vow to save all sentient beings without attachment to images of sentient beings, the world, or mind.
- 42) Bồ Tát nguyện cứu độ nhất thiết chư chúng sanh mà chẳng khởi tâm điên đảo, tưởng điên đảo, kiến điên đảo: Enlightening Beings vow to save all sentient beings without creating delusions of mind, delusions of concepts, or delusions of views.

- 43) Bồ Tát nguyện cứu độ nhất thiết chư chúng sanh mà chẳng chấp đường ngôn ngữ: Enlightening Beings vow to save all sentient beings without attachment to verbal expression.
- 44) Bồ Tát quán tánh chơn thật của chư pháp mà nguyện cứu độ nhất thiết chư chúng sanh: Enlightening Beings observe the true nature of all things to vow to save all sentient beings.
- 45) Bồ Tát quán tánh bình đẳng của tất cả chúng sanh mà nguyện cứu độ: Enlightening beings vow to save all sentient beings observing the aspects in which all sentient beings are equal.
- 46) Bồ Tát dùng ấn pháp giới mà ấn các thiện căn để cứu độ chư chúng sanh: Enlightening Beings save all sentient beings with the seal of the realm of truth that stamps all roots of goodness .
- 47) Bồ Tát quán các pháp lìa tham dục, hiểu các pháp không gieo trồng thì thiện căn lại cũng như vậy mà cứu độ nhất thiết chư chúng sanh: Enlightening Beings vow to save all sentient beings by observing all things dispassionately; they understand that all things have no propagation and that roots of goodness are also thus.
- 48) Bồ Tát quán các pháp không hai, không sanh, không diệt mà cứu độ nhất thiết chư chúng sanh: Enlightening Beings save all sentient beings observing that things are nondual, unborn, and unperishing.
- 49) Bồ Tát dùng những thiện căn như vậy mà tu hành pháp đối trị thanh tịnh và cứu độ nhất thiết chư chúng sanh: Enlightening Beings use such roots of goodness to cultivate and practice pure methods of curing spiritual ills, and to save all sentient beings.
- 50) Bao nhiêu thiện căn thấy đều tùy thuận pháp xuất thế, chẳng làm hai tướng: All of their roots of goodness are in accord with transcendental principles, but they do not conceive of them dualistically.
- 51) Chẳng phải túc nghiệp mà Bồ Tát tu tập như thiết trí: It is not in their deeds that they cultivate omniscience.
- 52) Bồ Tát tu tập như thiết trí—Enlightening Beings cultivate omniscience:
- Chẳng phải lìa nghiệp mà tu tập như thiết trí: It is not apart from deeds that they cultivate omniscience.
  - Nhứt thiết trí chẳng phải túc nghiệp, cũng chẳng lìa nghiệp mà được; bởi thanh tịnh nghiệp như bóng sáng, nên quả báo cũng thanh tịnh như bóng sáng; báo như bóng sáng thanh tịnh nên nhứt thiết trí cũng thanh tịnh như bóng sáng: Omniscience is not identical to action, but omniscience is not attained apart from action either. Because their action is pure as light, the consequences are also pure as light; because the consequences are pure as light, omniscience is also pure as light.
  - Lìa ngã, ngã sở và tất cả loạn động tư duy phân biệt mà đem các thiện căn cứu độ nhất thiết chư chúng sanh: Detached from all confusions and thoughts of self and possession, Enlightening Beings skillfully bring all roots of goodness to save all sentient beings.
- 53) Bồ Tát tu tập và cứu độ nhất thiết chư chúng sanh như vậy—Enlightening Beings cultivate and save all sentient beings in this way:
- Luôn độ thoát chúng sanh không thôi: Liberating sentient beings ceaselessly.
  - Chẳng trụ pháp tướng: They do not dwell on appearances.
  - Dầu biết các pháp không nghiệp không báo mà khéo hay xuất sanh tất cả nghiệp báo không trái nghịch: Though they know that in all things there is no action and no consequences, yet they can skillfully produce all deeds and consequences without opposition or contention.
  - Bồ Tát cứu độ nhất thiết chư chúng sanh mà xa lìa các lỗi và được chư Phật khen ngợi: Enlightening Beings save all sentient beings, free from all faults and are praised by all Buddhas.

**CHƯƠNG MỘT TRĂM HAI MƯƠI MỐT**  
**CHAPTER ONE HUNDRED TWENTY-ONE**

***Pháp Sư--Giáo Thọ***  
***Dharma Master--Spiritual teacher***

**(A) *Pháp Sư—Dharma Master***

(I) *Tổng quan về Pháp Sư—An overview of Dharma Master*

(II) *Năm loại Pháp Sư—Five kinds of masters of the Law.*

**(B) *Giáo Thọ Sư—Spiritual teacher***

(I) *Y chỉ sư—Acarya (skt).*

(II) *Giáo Thọ Ajahn—A spiritual guide or teacher.*

(III) *Giáo Thọ Ajari—Ajari Masterk.*

(IV) *Ngũ Chủng A Xà Lê—Five categories of acarya.*

**(C) *Ngũ Sư—The Five Masters or Teachers***

(I) *Ngũ Sư: The five masters or teachers.*

(II) *Dị Thế Ngũ Sư (năm vị thầy ở hai thời kỳ khác nhau)—Five Teachers of different periods.*

(III) *Ngũ Tà Sư: Five improper ways of gaining a livelihood for a monk.*

**(D) *Các vị sư khác—Other kinds of Masters***

(I) *Đại đạo sư—Great guide.*

(II) *Đạo sư—Guru (skt).*

(III) *Vị Thầy Toàn Hảo—Master with perfect abilities.*

**(E) *Lời di huấn sau cùng của một Pháp Sư Vĩ Đại: Đức Phật—The last instructions to the Sangha of a Great Dharma Master: The Buddha***



**(A) Pháp Sư**  
**Dharma Master**

**(I) Tổng quan về Pháp Sư—An overview of Dharma Master:** Dharma-bhanaka (skt)—Pháp sư là danh xưng tôn kính được dùng để gọi một vị Tăng hay Ni. Âm chỉ rằng vị ấy đã quán triệt Phật Pháp và đủ phẩm chất để giảng dạy Phật pháp. Pháp sư là bậc tu hành tinh thông Phật pháp, xứng đáng làm thầy của người khác. Giáo lý mà Đức Phật truyền dạy không phải để dùng phô bày kiến thức với người khác, mà là để giúp họ. Vì vậy, một vị thầy thực sự là vị thầy có khả năng thuyết pháp tuyệt đối mà không có lý luận nào có thể làm tổn hại được. Đức Phật đã từng dạy trong Kinh Tạp A Hàm: “Nầy các Tỳ Kheo và thiện tri thức! Nên tin nhận lời dạy của Như Lai không phải do lòng kính trọng mà qua sự phân tích giáo lý ấy.” Vì thế, Phật tử thuần thành không nên chỉ xác định rằng vị thầy là cội nguồn nương tựa đáng tin cậy bởi thân tướng tốt hay bởi âm thanh du dương, mà do bởi giáo pháp mà vị thầy ấy giảng giải có giúp chúng ta thành tựu các cảnh giới cao hơn và thiện lành hơn thì vị thầy ấy mới đáng được tin cậy. Ngài Pháp Xứng đã dạy: “Bậc đạo sư phải là người khéo léo trong cách tiếp xử, cái gì phải thừa nhận và cái gì phải loại trừ. Người ta không nên chấp nhận một vị thầy chỉ vì người này thi thố phép lạ, hay có thần thông nhìn thấy những vật từ xa, hoặc có khả năng thể hiện năng lực vật lý nào đó. Dù người ta có thể nhìn xa hay không cũng chẳng hề gì. Nếu chỉ cần thấy được vật từ xa, người ta chỉ cần quy y con kên kên là đủ. Như vậy, điều đáng nói ở đây là người ta biết cách để đạt được sự hạnh phúc.”—An honorific title for a monk of maturity and high standing. Dharma master is a title of respect used to address a Buddhist Bhiksu (monk) or Bhiksuni (nun). It implies that the person so addressed has mastered the Dharma and is qualified to teach it. A Dharma Master is a Buddhist teacher, a Master of the Law (Teacher of the Law). The teachings that the Buddha taught were not for the sake of displaying knowledge to others, but to help them. Therefore, a real master is the one who is able to preach definitive dharmas which are not damaged by reasoning. The Buddha taught in the Miscellaneous Agama: “Monks and scholars! You should accept my words not out of respect, but on analyzing it.” Thus, sincere Buddhists should not determine that a master is a reliable source of refuge by the fact that his body was adorned with good marks, or with his good voice, but because his preaching for the achievement of higher status and definite goodness are reliable. Dharmakirti taught: “A master must be one who is skilled in which behavior is to be adopted and which discarded. One should not accept a master because that person performs miracles, has the supernatural power, or psychic power to see things in the distance, or is able to create certain physical emanations. Whether one can see far in the distance or not, does not matter. If it were sufficient to be able to see things at a distance, then one should go for refuge to a vulture. So, what matters here is whether one knows the techniques for achieving happiness.”

**(II) Năm loại Pháp Sư—Five kinds of masters of the Law:** Five practices of teacher.

**(A) Tổng quan về năm loại Pháp Sư—An overview of the Five Masters of Law:** Cần nên lưu ý rằng “Pháp sư” trong Phật giáo không chỉ giới hạn cho chư Tăng Ni, mà bao gồm bất cứ ai có khả năng và tận lực truyền bá giáo pháp của Đức Phật, bất kể là Tăng, Ni hay người

tại gia, hoặc người nam hoặc người nữ. Trong tiến trình tu tập, nếu chúng ta tin và hiểu giáo lý sau khi nghe và nếu ta khởi tâm hoan hỷ chấp nhận thì trước hết ta thủ trì giáo lý một cách vững chắc, rồi đọc tụng kinh để ghi nhớ kinh trong trí. Như một kỹ luật cá nhân, việc thực hành này nhằm kiến tạo căn bản cho niềm tin của mình. Khi niềm tin đạt được ở mức độ cao này thì không thể nào chúng ta không thuyết giảng giáo lý cho người khác, bằng cách này hay cách khác. Kết quả là chúng ta có thể thuyết giảng hay sao chép, hay in kinh, vân vân—It should be noted that “teachers of the Law” in Buddhism are not limited to monks and nuns, but include any persons who have the ability and devote themselves to spreading the teachings of the Buddha, whether monks, nuns, lay devotees, either men or women. In the process of cultivation, if we believe and discern the teaching after hearing it, and if we raise the mind of joyful acceptance of it, we would keep it firmly, then, reading and reciting the sutra, to inscribe it on our memory. As a personal discipline, this practice is done to establish the foundation of our faith. When our faith reaches a high level, we cannot help transmitting the teaching to others. As a result, we expound the sutra or teaching and copy it in different forms, such as video tapes, and DVD, etc.

(B) *Chi tiết về năm loại Pháp Sư—Details of the Five Masters of Law:*

- 1) Thủ Trì Pháp Sư—Receiving and keeping master: Thủ Trì Pháp Sư (ghi nhớ và trì giữ không quên)—Thọ chỉ sự tin tưởng sâu sắc vào giáo lý của Đức Phật và trì là gắn bó chặt chẽ với niềm tin ấy—Receiving indicates believing deeply in the teachings of the Buddha, and keeping means to adhere firmly to that belief.
- 2) Đọc Kinh Pháp Sư—Reading master: Đọc Kinh Pháp Sư (Pháp sư chuyên nhìn vào kinh mà đọc)—Đọc nghĩa là thực sự đọc kinh, hạnh này bao gồm sự đọc lớn tiếng hay đọc im lặng hay chú tâm lắng nghe người khác đọc—Reading means actually reading the sutras, this practice includes reading the sutras aloud, or reading them silently, or listen intently to others’ reading of them.
- 3) Tụng Kinh Pháp Sư—Reciting master: Tụng Kinh Pháp Sư (Pháp sư đã thuộc kinh không cần đọc mà vẫn tụng được)—Tụng nghĩa là đọc thuộc lòng kinh. Hạnh này bao gồm sự lặp lại các câu trong kinh mà chúng ta đã học thuộc lòng và sự lặp lại bằng tâm thức về ý nghĩa của chúng. Làm được như vậy thì giáo lý sẽ bắt rễ sâu đậm trong tâm ta nhờ sự lặp lại của việc thuộc lòng này—Reciting means to recite the sutras from memory. This practice includes the repetition of words of the sutras that we have learned by heart and the mental repetition of their meaning. To be able to do this, the teaching becomes deeply rooted in our mind through repeated recitation from memory.
- 4) Giảng Thuyết Pháp Sư—Expounding master: Giảng Thuyết Pháp Sư (Pháp sư có khả năng đem các lời kinh Phật mà giảng giải cho người khác)—Giải thuyết là giảng ý nghĩa của kinh cho người khác nghe. Đây là hạnh cần thiết cho việc truyền bá giáo pháp của đức Phật, vừa nhằm lợi ích cho mình và cho người. Giảng pháp cho người khác là điều khó khăn, vì thế chúng ta phải nghiên cứu thâm sâu và nghiên cứu không ngừng nghỉ. Trong khi giảng cho người khác, thật là cực kỳ khó khăn nếu chúng ta thiếu niềm tin và sự nhận thức rõ ràng của mình về giáo pháp—Expounding means to explain the meaning of the sutras to others. This is both an indispensable practice for spreading the teachings of the Buddha and also a practice for our own benefit. It is difficult for us to preach the teaching to others, and for this reason we must study the sutras deeply and do this over and

over again. While preaching the teaching to others, it is extremely difficult if we lack our own faith and discernment of the teaching.

- 5) Thư Tả Pháp Sư—Copying master: Thư Tả Pháp Sư (Pháp sư chuyên ghi chép lại kinh điển để truyền bá)—Thư tả nghĩa là chép kinh bằng tay. Hạnh này gồm hai nghĩa. Một là sự thực hành truyền bá giáo lý và hai là thực hành nhằm làm sâu đậm niềm tin và sự nhận thức rõ ràng về kinh điển của chúng ta. Trước khi kỹ thuật in ấn được phát minh, việc chép tay kinh điển rất cần thiết cho việc truyền bá giáo lý. Ngày nay chúng ta phải tận dụng việc in ấn và các kỹ thuật cao khác trong việc truyền bá, nhiệm vụ của “Thư Tả Pháp Sư” cũng bao gồm luôn cả việc tận dụng kỹ thuật in ấn, băng giảng, và đĩa hình trong việc truyền bá giáo lý của Đức Phật—A master who copies the sutra by hand. This practice is significant in two ways. One is its practice for propagating the teaching and the other is its practice for deepening our own faith and discernment. Before the art of printing was invented, copying sutras by hand was necessary in order to spread them. In modern times, we make use of printing and other high techniques in spreading the teaching, the duties of copying masters also include spreading the teachings of the Buddha by making best use of printing, movies, video tapes, DVD, etc.

(C) *Bốn điều mà một Pháp Sư phải quan tâm—Four things a Dharma-Master must concern:*

- 1) Một Pháp Sư phải luôn để ý đến tác phong của mình: A Dharma-Master must be concerned about his own behavior.
- 2) Một Pháp Sư phải lựa ngôn từ thích hợp cho thính chúng: A Dharma-Master must be concerned about his choice of words when he approach and teach people.
- 3) Một pháp sư phải quan tâm đến nguyện vọng chính mình và mục tiêu mà mình muốn đạt được: A Dharma-Master must be concerned about his motive and the end he wishes to accomplish.
- 4) Một Pháp Sư phải luôn quan tâm đến lòng đại bi: A Dharma-Master must be concerned about the great compassion.

(D) *Giới Sư Ngũ Đức—Five virtues of the teacher of the discipline:* Năm đức của giới sư.

- 1) Trì Giới: Tuân thủ giới luật—Obedience to the rules.
- 2) Thập Hạ: Xuất gia 10 năm hay có mười tuổi hạ trở lên (vài tông phái đòi hỏi từ 20 tuổi hạ trở lên)—Ten years as a monk (some sects require 20 years or more).
- 3) Thông Hiểu Luật Tạng: Khả năng giải thích giới luật—Ability to explain the vinaya.
- 4) Thông Suốt Thiền Định: Meditation.
- 5) Thông Suốt Vi Diệu Pháp: Khả năng giải thích kinh pháp—Ability to explain the Abhidharma.

(E) *Một vị Pháp Sư phải có năm phẩm chất sau đây—To follow the Buddha’s Noble Path to Enlightenment, a Dharma master must possess the following five qualifications:* Đức Phật dạy: “Để làm người huấn luyện voi (nài voi), người ấy phải có năm phẩm chất sau đây. Để tu tập Bát Thánh Đạo, người ấy cũng phải có năm phẩm chất này—The Buddha also taught: “To be a trainer of elephants, one must have five qualifications. To follow the Buddha’s Noble Path to Enlightenment, one must have the same five good qualities.

- 1) Sức khỏe tốt: Good health.
- 2) Tự tin: Self-confidence.
- 3) Tinh chuyên: Diligence.
- 4) Thành thật trong chủ đích: Sincerity of purpose.

5) Phải có trí huệ: Wisdom.

### **(B) Giáo Thọ Sư** **Spiritual Teacher**

**(I) Y chỉ sư—Acarya (skt):** A Già Lợi Da—A xà lê—Xà Lê—A Xà Lê—Master—Preceptor—Spiritual teacher (instructor, master, preceptor)—Giáo thọ sư—Một trong hai loại thầy tinh thần được biết đến trong Phật giáo; người chẳng những thông hiểu giáo lý mà còn thực chứng những chân lý chứa đựng trong đó. Thầy giáo thọ của các Tỳ Kheo vừa mới được thọ giới để dạy dỗ và nhắc nhở trong việc tu hành. Bất cứ vị Tăng hay Ni nào cũng đều phải có một vị Y chỉ sư. Vị Thầy này cực kỳ quan trọng trong tiến trình tu tập của chúng ta vì một người hiền lành có thể dễ dàng bị ảnh hưởng bởi một vị thầy xấu và đi theo con đường không có đạo đức một cách dễ dàng. Vị Y chỉ sư này là vị thầy tinh thần trong đời tu tập của chúng ta. Thật là quan trọng cho chúng ta là bậc A Xà Lê phải có chính hạnh hay phẩm hạnh tốt đẹp, phải có những hiểu biết sâu sắc về giáo pháp để có khả năng dạy người khác. Trước khi chọn một vị thầy chúng ta phải biết vị thầy này có đạo đức và những kiến thức tâm linh. Một vị A Xà Lê có đầy đủ phẩm chất phải có khả năng giải thích được những gì được thừa nhận và những gì cần phải loại trừ. Trong đạo Phật, nếu chỉ có niềm tin đơn thuần thôi chưa đủ, Phật tử thuần thành phải tu tập với một vị thầy giỏi để có thể đạt tới những cảnh giới tốt đẹp hơn. Vì thế sự tu tập của Phật tử thuần thành không nên dựa vào nền tảng của niềm tin mù quáng. Dù rằng trong tất cả mọi sự tu tập, Phật tử phải có niềm tin, nhưng không phải là niềm tin mù quáng có thể đưa chúng ta đến tà kiến—A spiritual guide or teacher, one who knows or teaches the acara or rules of good conduct. A Master or Teacher of the dharma. One of the two kinds of spiritual masters (known in Buddhism) who not only has mastered the dharmas also has realized the truths they contain. Master of a new or junior monk. Any monks or nuns must have an Acarya. This master is extremely important in our cultivation process for a gentle person can easily become influenced by a duious master and to follow a less moral path. Acarya is a spiritual teacher for our cultivation life. It is crucial that the person we learn from be qualified and deeply learned in the dharmas. Before choosing a master, we should know that that master possesses excelent virtues (correct conduct) and spiritual knowledge so he is able to teach others. A fully qualified spiritual master should be able to explain what is to be adopted and discarded. In Buddhism, it's not sufficient just to have faith. Sincere Buddhists must cultivate and practice with a good master to achieve better states. Therefore, the cultivation of any Buddhist should not soly rely on the basis of a blind faith. Even though in all practices, Buddhists should have faith, but not a blind faith that leads you to perverted views.

**(II) Giáo Thọ Ajahn—**A spiritual guide or teacher: “Ajahn” là từ ngữ Thái có nghĩa là Giáo thọ, được dùng để chỉ Thiền sư Phật giáo. Một trong hai loại thầy tinh thần được biết đến trong Phật giáo; người chẳng những thông hiểu giáo lý mà còn thực chứng những chân lý chứa đựng trong đó. Tuy nhiên, trong xã hội của người tại gia thế tục, từ này cũng dùng



để chỉ một thầy giáo thâm niên ở trung học hay đại học—“Ajahn” is a Thai term for “acarya” in Sanskrit, used to refer to a Buddhist meditation master. One who knows or teaches the acara or rules of good conduct, or master or teacher of the dharma. One of the two kinds of spiritual masters (known in Buddhism) who not only has mastered the dharmas also has realized the truths they contain. However, in lay worldly society it can also be used for a senior school-teacher or college instructor.

**(III) Giáo Thọ Ajari—Ajari Master:** “Ajari” là thuật ngữ Nhật Bản, dịch từ Phạn ngữ “Acharya”, một danh vị của một vị thầy Phật giáo, hay một vị sư xuất chúng. Trong Phật giáo Nhật Bản, người ta dùng từ “Ajari” để chỉ một vị sư xuất chúng của các tông Thiên Thai và Chân Ngôn. Tuy nhiên, ngày nay từ này được dùng như một danh vị lịch sự để chỉ bất cứ vị Tăng nào, gần giống như việc dùng từ “lạt ma” thường được dùng trong Phật giáo Tây Tạng ngày nay—“Ajari” is a Japanese term, a translation of the Sanskrit term “Acharya”, title of a Buddhist master. In Japanese Buddhism, “Ajari” is used especially for an outstanding monk of the T’ien-T’ai or Shingon schools. However, today this term is used as a polite title for any monk, much as the term “Lama” is often loosely used today for any Tibetan monk.

**(IV) Ngũ Chủng A Xà Lê—Five categories of acarya:** Năm loại giáo thọ.

- 1) Xuất Gia A Xà Lê: One who has charged of novices—Người sở y đặc xuất gia hay người phụ trách dạy dỗ những người mới xuất gia.
- 2) Giáo Thọ A xà Lê: Giáo Thọ Tăng—A teacher of the discipline.
- 3) Yết Ma A Xà Lê: A teacher of duties—Thọ Giới Tăng hay vị Tăng làm phép thọ giới yết ma.
- 4) Thọ Kinh A Xà Lê: A teacher of the scriptures—Vị Tăng dạy kinh cho người khác.
- 5) Y Chỉ A Xà Lê: Thầy y chỉ (dù chỉ trong một thời gian rất ngắn)—A master of the community (though in a very short period of time).

### **(C) Ngũ Sư**

#### ***The Five Masters or Teachers***

**(I) Ngũ Sư:** Năm loại pháp sư—The five masters or teachers:

(A)

- 1) Kinh Sư: Teachers of the sutras.
- 2) Luật Sư: Teachers of the Vinaya.
- 3) Luận Sư: Teachers of the sastras.
- 4) Pháp Sư: Teachers of the Abhidharma.
- 5) Thiền Sư: Teachers of the Zen. Or meditation.

**(II) Di Thế Ngũ Sư (năm vị thầy ở hai thời kỳ khác nhau)—Five Teachers of different periods:**

- 1) Ma-Ha-Ca-Diếp: Mahakasyapa.

- 2) A-Nan: Ananda.
  - 3) Ma Điền Đê: Madhyantika.
  - 4) Thương Na Hòa Tu: Sanavasa.
  - 5) Ưu Bà Cúc Đa: Upagupta.
- (A) Dị Thế Ngũ Sư liên hệ tới Luật Tạng—Teachers of the same periods connected with the Vinaya:
- 1) Ưu Bà Ly: Upali.
  - 2) Đả Tả Câu: Dasaka.
  - 3) Tu Na Câu: Sonaka.
  - 4) Tất Đà Bà: Siggava.
  - 5) Mục Kiền Liên Tử Đế Tu: Moggaliputra Tissa.

(III) *Ngũ Tà Sư*: Năm thứ tà mệnh của chư Tăng—Five improper ways of gaining a livelihood for a monk—Five kinds of deviant livelihood:

- 1) Trá hiện dị tướng: Giả dối hiện ra dị tướng để gạt người—Changing his appearance theatrically—Displaying an unusual appearance.
- 2) Tự thuyết công năng: Nói ra cái giỏi của mình hay tự khoe tài giỏi để cầu lợi dưỡng—Advertise his own power or virtue—Using low voice in order to appear awesome.
- 3) Chiêm tướng kiết hung: Xem bói tướng nói điều lành dữ của người để cầu lợi dưỡng—Fortune-telling—Performing divination and fortune telling.
- 4) Cao thình hiện oai: Nói phách những lời mạnh dữ hoặc nói huênh hoang để cầu lợi dưỡng—Hectoring and bullying.
- 5) Thuyết sở đắc lợi dĩ động nhơn tâm: Nói ra cái mối lợi mình kiếm được để làm động lòng người—Praising the generosity of another to induce the hearer to bestow presents.

### **(D) Các vị sư khác** ***Other kinds of Masters***

(I) *Đại đạo sư—Great guide*:

- 1) Vị Thầy lớn: Nayaka (skt)—Đại sư—Great teacher (master) or leader.
- 2) Vị Bồ Tát: Bodhisattva—The great guide—The Buddha—Vị Thầy lớn, chỉ Đức Phật hay một vị Bồ Tát.
- 3) Danh hiệu của một vị Phật hay các vị Đại Bồ Tát: A title of the Buddha or Great Bodhisattvas.
- 4) Một trong mười danh hiệu của Phật: One of the ten titles of a Buddha.
- 5) Danh hiệu mà các vị thầy Phật giáo thường được truy tặng sau khi thị tịch: This is a Buddhist title which is usually conferred posthumously (after the master died).

(II) *Đạo sư—Guru (skt)*: Garu (p)—“Guru” là từ ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ một vị thầy. Vai trò chính của vị thầy trong Phật giáo là giáo huấn đệ tử về giáo pháp và tu tập dẫn đến con đường giác ngộ. Vì lý do này mà người ta thích vị đạo sư là một vị đã chứng đắc ở

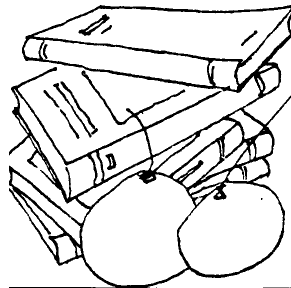
trình độ cao—“Guru” is a Sanskrit term for a religious teacher. The main role of the guru in Buddhism is to instruct students on the doctrines and practices that constitute the Buddhist path to awakening. For this reason, it is desirable that the guru be one who has attained a high level of realization.

**(III) Vị Thầy Toàn Hảo—Master with perfect abilities:** Phạm ngữ “Mahasiddha” chỉ “những vị thầy với tài năng toàn hảo.” Quyền năng hoàn hảo là sự làm chủ hoàn toàn sức mạnh của thân thể và tự nhiên. Có hai loại, một là thấp ám chỉ những tâm lý đơn thuần, hai là ở bậc cao là kết quả của công phu luyện tập thiền định. Những vị thầy Mật giáo đặc biệt quan trọng trong những truyền thống Kim Cang Thừa, nổi tiếng vì những khả năng thần thông quảng đại mà họ đã phát triển qua thiền tập. Họ thường không phải là các vị Tăng sống trong tự viện, và người ta thường phác họa họ với tóc dài và đeo những đồ trang sức kỳ lạ cũng như sống một đời sống bất thường. Truyền thống này bắt đầu vào khoảng thế kỷ thứ 8 và vẫn còn tiếp tục có ảnh hưởng lớn cho đến ngày nay trong Phật giáo vùng Hi Mã Lạp Sơn—A Sanskrit term for “Master with perfect abilities.” Perfect abilities over the powers of the body and of nature. To attain spiritual powers, of two kinds, the lower and merely psychic, and the higher, the fruits of long periods of spiritual training. Tantric masters who are particularly important in Vajrayana traditions, renowned for the magical abilities they develop through their meditative practice. Usually, they’re not monks who live in the monasteries, and they were depicted with long hair, wearing strange ornaments, and living unconventional lives. The tradition began some time around the eighth century, and it continues to be influential today in Himalayan Buddhism.

### ***(E) Lời di huấn sau cùng của một Pháp Sư Vĩ Đại: Đức Phật The last instructions to the Sangha of a Great Master: The Buddha***

Theo kinh Đại Bát Niết Bàn trong Trường Bộ Kinh, quyển 16, trước khi nhập diệt, Đức Phật đã ân cần dặn dò tứ chúng bằng cách nhắn gửi với ngài A Nan rằng: “Chính vì không thông hiểu Tứ Thánh Đế mà chúng ta phải lăn trôi bấy lâu nay trong vòng luân hồi sanh tử, cả ta và chư vị nữa!” Trong những ngày cuối cùng, Đức Phật luôn khuyến giáo chư đệ tử nên luôn chú tâm, chánh niệm tỉnh giác tu tập giới định huệ “Giới là như vậy, định là như vậy, tuệ là như vậy.” Trong những lời di giáo sau cùng, Đức Thế Tôn đã nhắc nhở A Nan Đa: “Như Lai không nghĩ rằng Ngài phải lãnh đạo giáo đoàn hay giáo đoàn phải lệ thuộc vào Ngài. Vì vậy, này A Nan Đa, hãy làm ngọn đèn cho chính mình. Hãy làm nơi nương tựa cho chính mình. Không đi tìm nơi nương tựa bên ngoài. Hãy giữ lấy chánh pháp làm ngọn đèn. Cố giữ lấy chánh pháp làm nơi nương tựa. Và này A Nan Đa, thế nào là vị Tỳ Kheo phải làm ngọn đèn cho chính mình, làm nơi nương tựa cho chính mình, không đi tìm nơi nương tựa bên ngoài, cố giữ lấy chánh pháp làm ngọn đèn? Ở đây, này A Nan Đa, vị Tỳ Kheo sống nhiệt tâm, tinh cần, chánh niệm, tỉnh giác, nhiếp phục tham ái ưu bi ở đời, quán sát thân, thọ, tâm, và pháp.” Tại thành Câu Thi Na, trước khi nhập diệt, Đức Phật đã khẳng định với Subhadda, vị đệ tử cuối cùng của Đức Phật: “Này Subhadda, trong bất cứ Pháp và Luật nào, đều không có Bát Thánh Đạo, cũng không thể nào tìm thấy vị

Đệ Nhất Sa Môn, Đệ Nhị Sa Môn, Đệ Tam Sa Môn, Đệ Tứ Sa Môn. Giờ đây trong Pháp và Luật của Ta, này Subhadda, có Bát Thánh Đạo, lại có cả Đệ nhất, Đệ nhị, Đệ tam, và Đệ tứ Sa Môn nữa. Giáo pháp của các ngoại đạo sư không có các vị Sa Môn. Này Subhadda, nếu chư đệ tử sống đời chân chính, thế gian này sẽ không vắng bóng chư vị Thánh A La Hán. Quả thật giáo lý của các ngoại đạo sư đều vắng bóng chư vị A La Hán cả. Nhưng trong giáo pháp này, mong rằng chư Tỳ Kheo sống đời phạm hạnh thanh tịnh, để cõi đời không thiếu các bậc Thánh.” Đoạn Đức Thế Tôn quay sang tứ chúng để nói lời khích lệ sau cùng: “Này chư Tỳ Kheo, ta khuyến giáo chư vị, hãy quán sát kỹ, các pháp hữu vi đều vô thường biến hoại, chư vị hãy nỗ lực tinh tấn!”—According to the Mahaparinirvana Sutra in the Digha Nikaya, volume 16, the Buddha compassionately reminded Ananda: “It is through not understanding the Four Noble Truths, o Bhiksus, that we have had to wander so long in this weary path of rebirth, both you and I!” On his last days, the Buddha always reminded his disciples to be mindful and self-possessed in learning the Three-fold training “Such is right conduct, such is concentration, and such is wisdom.” In His last instructions to the Order, the Buddha told Ananda: “The Tathagata does not think that he should lead the Order or the Order is dependent on Him. Therefore, Ananda, be lamps to yourselves. Be a refuge to yourselves. Go to no external refuge. Hold fast to the Dharma as a lamp. Hold fast to the Dharma as a refuge. And how, O Ananda, is a Bhiksu to be a lamp to himself, a refuge to himself, going to no external refuge, holding fast to the Dharma as a lamp? Herein, a Bhiksu lives diligent, mindful, and self-possessed, overcoming desire and grief in the world, reflecting on the body, feeling, and mind and mental objects.” In Kusinagara, the Buddha told his last disciple, Subhadda: “O Subhadda, in whatever doctrine, the Noble Eightfold Path is not found, neither is there found the first Samana, nor the second, nor the third, nor the fourth. Now in this doctrine and discipline, O Subhadda, there is the Noble Eightfold Path, and in it too, are found the first, the second, the third and the fourth Samanas. The other teachers’ schools are empty of Samanas. If, O Subhadda, the disciples live rightly, the world would not be void with Arahants. Void of true Saints are the system of other teachers. But in this one, may the Bhiksus live the perfect life, so that the world would not be without saints.” Then the Buddha turned to everyone and said his final exhortation: “Behold now, O Bhiksus, I exhort you! Subject to change are all component things! Strive on with diligence!”



**CHƯƠNG MỘT TRĂM HAI MƯƠI HAI**  
**CHAPTER ONE HUNDRED TWENTY-TWO**

**Vô Úy**  
***Abhaya or Vira***  
***Nir-bhaya (skt)***

**(A) Tổng quan về Vô Úy—An overview of “Abhaya”**

(I) Nghĩa của Vô Úy—The meanings of Abhaya.

(II) Những định nghĩa khác liên quan đến Vô Úy—Other definitions that are related to Abhaya.

**(B) Phân loại Vô Úy—Categories of Abhaya**

(I) Tứ Vô Úy—Four fearlessnesses.

(A) Tứ vô úy—Four-fold fearlessness.

(B) Bốn pháp vô sở úy—Four self-confidences.

(C) Bồ Tát Tứ Vô Úy—Bodhisattva-fearlessnesses.

(II) Ngũ Úy: Five fears of beginners in the Bodhisattva way.

(III) Mười Vô Úy Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of fearlessness of Great Enlightening Beings.

(IV) Mười Pháp Phát Tâm Vô Úy Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of development of fearlessness of Great Enlightening Beings.

(V) Thập Tứ Vô Úy: Fourteen Fearlessnesses.



**(A) Tổng quan về Vô Úy**  
**An overview of “Abhaya”**

**(I) Nghĩa của Vô Úy—The meanings of Abhaya:** Vô úy nghĩa là không sợ hãi, vô sở úy—Courage—Dauntless—Fearless—Nothing or nobody to fear—Fearlessness.

**(II) Những định nghĩa khác liên quan đến Vô Úy—Other definitions that are related to Abhaya:**

- 1) **Vô Úy Tạng:** Kho chứa đức vô úy—The storehouse of fearlessness.
- 2) **Vô Úy Thí—Abhayadana (skt):** Abhayadada (skt)—Bestower of fearlessness (Absence or removal of fear, one of the three forms of giving)—Thí Vô Úy—Một trong tam thí, đem cái vô úy bố thí cho người. Còn gọi là Thí Vô Úy Giả hay Thí Vô Úy Tát Đỏa—Người bố thí sự vô úy. Làm cho người khác không còn lo âu sợ hãi. Khi một người gặp tai họa làm khủng hoảng, chính giây phút ấy, Bồ Tát bằng phương tiện lời nói hay các phương pháp khác để người đó dẹp bỏ được sự lo lắng. Dẹp bỏ được sự sợ hãi cho ai là món quà vô úy thí. Vô úy thí là cách tốt nhất mang lại hoà bình và an lạc cho mọi người, bởi vì trạng thái không sợ hãi đồng nghĩa với tự do, an lạc không có chiến tranh, hận thù, đánh nhau hay chém giết nhau, vân vân. Đây cũng là một danh hiệu của Đức Quán Thế Âm (vì ngài là chỗ nương tựa của chúng sanh, khiến họ không còn sợ hãi nữa) hay danh hiệu của một vị Bồ Tát trong Thai Tạng Giới—The bestowing of confidence by every true Buddhist, i.e. that none may fear him. The bestower of fearlessness: When someone encounters disasters or calamities which terrify him, at that moment the Bodhisattva removes his anxieties and sufferings through one’s own efforts. Dispelling fear means to give the gift of fearlessness. The giving of fearlessness is the best way that can give a genuine peaceful and happy environment for everyone, because a real state of fearlessness is considered as synonymous with the freedom and bliss without war, dislike, fighting, killing, etc... This is also a title of Kuan-Yin, or a title of a Bodhisattva in the Garbhadhatu.

**(B) Phân loại Vô Úy**  
**Categories of Abhaya**

**(I) Tứ Vô Úy—Four fearlessnesses:**

**(A) Tứ vô úy—Four-fold fearlessness:**

- 1) Nhứt thiết trí vô úy: Confidence in Buddha: Fearlessly realizing all things.
- 2) Lậu tận vô úy: Confidence in having extirpated (up-rooted) all contamination. Fearlessly extinguishing all defilements.
- 3) Thuyết chướng đạo vô úy: Confidence in explaining the obstacles to enlightenment beings. Fearlessly expounding all obstruction to liberation.
- 4) Thuyết tận khổ đạo vô úy: Confidence in explaining the way to end suffering: Fearlessly asserting the true path to liberation.

**(B) Bốn pháp vô sở úy—Four self-confidences:** Four kinds of confidence, security, safety and fearlessness—Bốn niềm tự tin, an tâm và không sợ hãi—Theo Kinh Đại Sư Tử Hống trong Kinh Trung Bộ, có bốn pháp vô sở úy mà đầy đủ các pháp này, đức Như Lai tuyên bố vị trí người lãnh đạo, tiếng rống sư tử hống giữa mọi hội chúng và chuyển Phạm Luân—According to the Lion’s Roar Sutra in the Middle Length Discourses, there are four self-confidences, endowed with which a Tathagata claims the leader’s place, roars his lion’s roar in all assemblies and set rolling the Brahma-Wheel:

- 1) Nhất Thiết Trí Vô Úy: Tự tin vào sự vô thượng chánh đẳng giác của Ngài—Confidence in His Supreme Enlightenment (Perfect Knowledge).
- 2) Lậu Tận Trí Vô Úy: Tự tin vào sự đoạn tận lậu hoặc của Ngài—Confidence in His total destruction of cankers.
- 3) Thuyết Chướng Đạo Pháp Vô Úy: Tự tin vào sự công nhận các chướng ngại pháp—Confidence in His recognition of the obstacles to the Path.
- 4) Thuyết diệt Khổ Đạo Vô Úy: Tự tin vào đạo pháp của Ngài đưa đến sự đoạn tận khổ đau—Confidence in His teaching of the Path to the End of Sufferings.

**(C) Bồ Tát Từ Vô Úy—Bodhisattva-fearlessnesses:** Khi giải thích về tâm vô úy của chúng ta, chúng ta thường nói đến biểu từ “Bốn Tâm Vô Úy của Bồ Tát.”—In explaining our fearless minds, we always refer to the expression “Four fearlessnesses of a Bodhisattva.”

- 1) *Tổng trì bất vong-thuyết pháp vô úy—Bodhisattva-fearlessness arises from powers of memory and ability to preach without fear:* Bồ Tát có khả năng nghe hiểu giáo pháp và ghi nhớ các nghĩa mà chẳng quên, nên thuyết pháp không hề e sợ trước đại chúng. Thật vậy, một vị Bồ tát không có gì để sợ khi giảng pháp cho ai nếu vị ấy học thuộc lòng tất cả giáo lý mà mình đã nghe và không quên những giáo lý ấy. Điều này có vẻ đơn giản, nhưng thực hành được như thế không phải là dễ. Khi một người thọ nhận giáo lý, người ấy hết lòng lắng nghe ; và khi người ấy có thắc mắc về giáo lý, người ấy không ngần ngại hỏi vị giảng sư cho đến khi mình hoàn toàn thông suốt. Hơn nữa, cách nỗ lực ghi nhớ giáo lý duy nhất là người ấy luôn cố gắng thực hành giáo lý ấy trong cuộc sống hằng ngày—In fact, a Bodhisattva has nothing to fear in preaching the Law to anybody if he learns all the teachings he has learned and he does not forget them. This seems simple, but it is not so easy to put into practice. Whenever a person receives the teaching he listens to it with his whole heart and whenever he has questions about it he does not hesitate to ask the preacher until he has understood it to his satisfaction. Moreover, he endeavors to remember the teaching by striving to cultivate (or to practice) that teaching in his daily life at all time.
- 2) *Tận tri pháp được cập chúng sanh căn dục tâm tính thuyết pháp vô úy—Bodhisattva-fearlessness arises from powers of moral diagnosis and application of the remedy:* Vì biết cả thế gian và xuất thế gian pháp, cũng như căn dục của chúng sanh nên Bồ tát chẳng sợ khi thuyết pháp ở giữa đại chúng. Một khi vị Bồ tát đã thông hiểu các khả năng, xu hướng, bản chất và tâm thức của tất cả chúng sanh, thì vị ấy không có gì để sợ khi thuyết pháp. Điều này có nghĩa cũng y như một vị thầy thuốc có thể kê toa theo tính chất và cấp độ của mọi thứ bệnh, một vị Bồ Tát có thể giảng pháp dễ dàng phù hợp với những khác biệt về khả năng, xu hướng, bản chất và tâm thức của mỗi người. Một người xứng đáng



được gọi là Bồ Tát không chỉ có việc nhớ giáo lý kỹ càng mà còn tăng cường khả năng thuyết giảng giáo lý một cách tự tại bằng cách dùng các phương tiện thiện xảo—A Bodhisattva has nothing to fear in preaching the Law once he thoroughly knows the capacities, inclinations, natures and minds of all living beings. This means that just as a physician can make a prescription according to the nature and stage of any disease, a Bodhisattva can preach the Law with no uneasiness in accordance with the differences in capacity, inclination, nature and mind of each person. A person who is worthy to be called a Bodhisattva not only remembers the teaching well but also fosters the ability to preach it freely by using tactful means.

- 3) *Thiện năng vấn đáp thuyết pháp vô úy—Bodhisattva-fearlessness arises from powers of ratiocination:* Vì khéo biết hỏi đáp thuyết pháp chẳng sợ. Một vị Bồ Tát không sợ giảng pháp với những câu hỏi và trả lời tốt và đầy đủ. Nếu chỉ nói pháp do hoàn cảnh thôi thúc là đủ thì người ta chỉ cần chuẩn bị bằng một kiến thức được thu đạt nhanh chóng và chưa tiêu hóa. Bất cứ ai có một kiến thức tổng quát về Pháp đều có thể làm được như thế. Tuy nhiên, một pháp sư thật sự phải có đủ năng lực để trả lời một cách rõ ràng bất cứ câu hỏi nào về thuyết giảng của mình và phải lập luận hợp lý để chống lại những ý kiến phản đối. Nhưng câu trả lời và lập luận của vị ấy không được gây hiểu lầm mà phải phù hợp với giáo pháp của Đức Phật—A Bodhisattva has no fear of preaching the Law in good and sufficient questions and answers. If it were sufficient just to speak the Law on the spur of the moment, one could prepare for it with hastily acquired and undigested knowledge. Anyone who has a general knowledge of the Law can do so. A true preacher, however, must have enough power to answer clearly any question on his preaching and to argue logically against opposing opinions. His answers and arguments must not be deceptive or farfetched but must be in accord with the Buddha's teachings.
- 4) *Năng đoạn vật nghi thuyết pháp vô úy—Bodhisattva-fearlessness arises from powers of solving doubts:* Vì có khả năng dứt mối nghi ngờ cho chúng sanh nên thuyết pháp chẳng e sợ. Một vị Bồ Tát không sợ giảng pháp do giải quyết thỏa đáng những nghi ngờ. Nhiều câu hỏi khởi lên về lối hiểu giáo lý của Đức Phật vì giáo lý thì quá sâu rộng, vô biên, trong khi mỗi người lại có một lối hiểu khác nhau về các vấn đề, do đó mà có câu: “Bao nhiêu thầy tu là bấy nhiêu lối giảng pháp.” Mỗi người phải sáng suốt và dứt khoát trong lối hiểu pháp của mình, nhưng trên hết người ấy phải hơn những người khác về đức hạnh và phải có lòng từ bi tận độ, vì chỉ có những ai đã đạt đến độ tâm thức trực tiếp thể nhập vào lòng đại bi mới có thể có những quyết định phù hợp với ý định của Đức Phật trong việc làm sáng tỏ những sắc thái tinh tế của nghi ngờ—A Bodhisattva has no fear of preaching the Law through sufficiently resolving doubts. Many questions arise regarding the interpretation of the Buddha's teachings because they are so profound, vast and boundless, while everybody has a different interpretation of matters, thus there is a saying: “As many preachers as there are interpretations of the Law.” So sure a person must be very clear-headed and decisive in his interpretation of the Law, but above all he must surpass others in virtue and must have the utmost compassion, for only a person who has reached the mental stage of directly entering into the great compassion of the Buddha can make decisions that conform to the Buddha's intention in elucidating the delicate nuances of doubts.

**(II) Ngũ Úy:** Năm nỗi lo hay sợ hãi—Bồ Tát mới tu học còn trong Hoan Hỷ Địa có năm mối lo sợ—Five fears of beginners in the Bodhisattva way—A Bodhisattva at the stage of Joy has conquered all fears including the following five fears:

- 1) Bất Hoạt Úy: Sợ không sống đủ để tiến tu—Sợ mình chẳng thể sống nổi nên chẳng thể bố thí hết những thứ mình có—Fear of not having enough to live on to continue to cultivate—Giving away all lest they should have no means.
- 2) Ác Danh Úy: Sợ tiếng xấu hay sợ mình phải mang tiếng xấu—Fear of bad reputation—Fear of sacrificing their reputation.
- 3) Tử Úy: Sợ chết hoặc tuy đã phát tâm nhưng lại sợ chết nên chẳng thể xả bỏ thân mệnh để làm việc thiện—Fear of death or sacrificing themselves through dread of dying.
- 4) Ác Đạo Úy: Sợ mình sa vào ác đạo—Fear of falling into the Evil Realms.
- 5) Đại Chúng Uy Đức Úy: Sợ sự đe dọa của đa số hay của những người có quyền uy, nên không dám đồng mãnh thuyết pháp như sư tử hống—Fear of intimidation of groups—Fear of addressing an assembly, especially of men of position.

**(III) Mười Vô Úy Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of fearlessness of Great Enlightening Beings:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười thứ vô úy. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại vô úy vô thượng của chư Phật, nhưng cũng chẳng bỏ vô úy của Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of fearlessness of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme great fearlessness of Buddhas without giving up the fearlessness of Enlightening Beings.

- 1) Vô úy thứ nhất—The first fearlessness:
  - a) Có thể thọ trì tất cả ngôn thuyết: Can remember all verbal explanations.
  - b) Giả sử có vô lượng vô biên chúng sanh từ mười phương đến đem trăm ngàn đại pháp để hỏi, nơi tất cả câu hỏi của họ, Bồ Tát không thấy có chút gì khó đáp cả: Even if Infinite (hundreds of thousands of) people should come from all over and ask them about hundred thousand great principles. They would see nothing difficult to answer about those questions
  - c) Tâm được vô úy, rốt ráo đến bỉ ngạn đại vô úy. Tùy theo chỗ họ hỏi đều có thể giải đáp quyết đoán trừ sự nghi hoặc cho họ không hề khiếp sợ: Their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness, able to answer any questions and resolve doubts, without any timidity.
- 2) Vô úy thứ nhì—The second fearlessness:
  - a) Đại Bồ Tát được Như Lai quán đánh vô ngại biện tài đến nơi bỉ ngạn rốt ráo tất cả văn tự ngôn âm khai thị bí mật. Giả sử có vô lượng vô biên chúng sanh từ mười phương đến đem vô lượng pháp ra hỏi, nơi tất cả các câu hỏi, chư Bồ Tát không thấy có chút gì là khó đáp cả: Great Enlightening Beings attain the unimpeded intellectual powers bestowed by Buddha and arrive at the furthest reaches of revelation of the secrets intimated by all speech and writing. They think that even if infinite people should come from ten directions and ask them about infinite doctrines, they would not see anything difficult to answer about those questions.
  - b) Vì thấy không khó nên tâm được vô úy, rốt ráo đến nơi bỉ ngạn đại vô úy: Their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness.

- d) Tùy chỗ hỏi của họ đều có thể giải đáp dứt nghi hoặc không kinh sợ: They are able to answer any question and resolve doubts, without timidity.
- 3) Vô úy thứ ba—The third fearlessness: .
- a) Chư Đại Bồ Tát biết—Great Enlightening Beings know:
- i) Tất cả các pháp là không và vô ngã: All things are empty and are without self.
  - ii) Không có ngã sở: Nothing pertaining self.
  - iii) Không tạo tác, không tác giả: Without creation or creator.
  - iv) Không tri giả: Without knower.
  - v) Không mạng giả: Without life.
  - vi) Không tâm linh: Without soul.
  - vii) Không cá nhân: Without personality.
  - viii) Rời tâm: Detached from mind.
  - ix) Rời thân: Detached from body.
  - x) Rời giác quan: Detach from sense.
  - xi) Rời những cảm giác của giác quan: Detached sense experience.
  - xii) Thoát hẳn các kiến chấp: Forever leave all views.
  - xiii) Tâm như hư không: Their minds are like space.
- b) Chư Đại Bồ Tát nghĩ rằng chẳng thấy chúng sanh có chút tướng tổn não được thân, ngữ, ý của họ: They reflect that they do not see sentient beings in any way harmful to them in term of physical, verbal, or mental action.
- c) Chư Đại Bồ Tát chẳng thấy các pháp có chút tánh tướng. Vì thế mà có tâm vô úy và rốt ráo đến Bỉ Ngạn: Enlightening Beings do not see anything as having any essence at all. Therefore their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of fearlessness.
- d) Chư Bồ Tát kiên cố, dũng mãnh, chẳng ai trở hoại được: They are firm, stable, and brave, impossible to discourage or break down.
- 4) Vô úy thứ tư—The fourth fearlessness: Chư Bồ Tát được Phật lực gia hộ và nhiếp trì—Enlightening beings are protected and sustained by the power of Buddha.
- a) Trụ trì oai nghi của Phật: They live according to the conduct of Buddhas.
- b) Nghĩ rằng họ chẳng có chút hành động nào làm cho chúng sanh nóng lòng quở trách: They reflect that they do not see any conduct in themselves that would provoke the criticism of others.
- c) Vì thế tâm họ vô úy, ở trong đại chúng an ổn thuyết pháp: Therefore their minds become fearless and they teach calmly among the masses.
- d) Việc làm của họ chơn thật không biến đổi: Their action is truthful and never degenerates.
- 5) Vô úy thứ năm—The fifth fearlessness: Thân, khẩu, ý của chư Đại Bồ Tát đều thanh tịnh, tinh khiết, đồng điệu, xa lìa những điều ác. Họ nghĩ rằng chẳng thấy thân, khẩu, ý ba nghiệp có chút phần đáng quở trách. Vì thế tâm họ vô úy, và họ có thể làm cho chúng sanh an trụ nơi Phật pháp—The physical, verbal, and mental actions of Great Enlightening Beings are pure, immaculate, harmonious, and free from all evils. They reflect that they do not see any physical, verbal, or mental action in them that is blameworthy. Therefore their minds become fearless, and they are able to cause sentient beings to live by the teachings of Buddha.

- 6) Vô úy thứ sáu—The sixth fearlessness: Chư Đại Bồ Tát thường được hộ vệ bởi Kim Cang lực sĩ, Thiên long, Dạ xoa, Càn thất bà, A-tu-la, Đế Thích, Phạm vương, Tứ Thiên vương. Tất cả Như Lai luôn hộ niệm chẳng rời. Chư Đại Bồ Tát nghĩ rằng họ chẳng thấy có chúng ma, ngoại đạo hay kẻ tà kiến nào có thể đến làm chướng ngại hạnh Bồ Tát của họ được. Vì thế mà tâm họ vô úy và rốt ráo đáo Bỉ Ngạn Đại Vô Úy. Họ hoan hỷ phát tâm thực hành hạnh Bồ Tát—Great Enlightening Beings are always accompanied and guarded by: Powerful thunderbolt-bearers, Celestial rain spirits, Demigods, Celestial musicians, Titans Indra Brahma, The world-guardian gods. All Buddhas watch over them heedfully. They reflect that they do not see that there are any demons, false teachers, or people with set views that can hinder their practice of the path of Enlightening Beings in any way. Therefore their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness. They become very joyful and carry out the deeds of Enlightening Beings.
- 7) Vô úy thứ bảy—The seventh fearlessness: Chư Đại Bồ Tát đã được thành tựu niệm căn đệ nhất, tâm không quên mất, được Phật hứa khả. Chư Bồ Tát nghĩ rằng Đức Như Lai nói văn tự cú pháp thành đạo Bồ Đề. Trong đó tôi chẳng thấy có chút phân quên mất. Vì thế tâm họ vô úy, thọ trì tất cả chánh pháp của Như Lai và thực hành hạnh Bồ Tát—Great Enlightening Beings have developed the faculty of recollection and are free from forgetfulness, as approved by Buddhas. They reflect that they do not see any sign of forgetfulness of the ways of expressing the path of attainment of enlightenment as explained by the Buddhas. Therefore their minds become fearless, absorb and hold all Buddhas' true teachings, and carry out the practices of Enlightening Beings.
- 8) Vô úy thứ tám—The eighth fearlessness: Chư Đại Bồ Tát, trí huệ phương tiện đều đã thông đạt, chư lực đều đã rốt ráo. Thường xuyên giáo hóa tất cả chúng sanh. Vì bi mẫn chúng sanh nên luôn dùng nguyện tâm khẩn chặt nơi Phật Bồ Đề. Vì thành tựu chúng sanh nên ở đời phiền não uế trước thị hiện thọ sanh, dòng họ tôn quý, quyến thuộc viên mãn, chỗ mong muốn tùy tâm được toại nguyện, hoan hỷ vui sướng. Dầu cùng quyến thuộc tụ hội mà chẳng tham luyến để bỏ phế việc tu hành thiền định, giải thoát, và các môn tam muội, tổng trì, biện tài, đạo pháp Bồ Tát. Vì Đại Bồ Tát ở nơi tất cả pháp đã được tự tại đến Bỉ Ngạn. Tu hạnh Bồ Tát thể chẳng đoạn tuyệt. Họ chẳng thấy thế gian có một cảnh giới nào làm mê loạn được Bồ Tát đạo. Tâm họ được vô úy và rốt ráo đáo Bỉ Ngạn. Dùng đại nguyện lực nơi tất cả thế giới thị hiện thọ sanh—Great Enlightening Beings have already attained knowledge and skill in means, always strive to edify all sentient beings, have consummated the powers of enlightening beings. Their aspiration is always focused on perfect enlightenment, yet because of compassion for sentient beings, to perfect sentient beings. They appear to be born in the polluted world of afflictions, noble, with a full retinue, able to satisfy all their desires at will, leading a pleasant happy life. They reflect that although they are together with their family and associates, they do not see anything to be attached to the extent that they give up their cultivation of the ways of Enlightening Beings, such as meditation, liberations, concentrations, dharani spells, and analytic and expository powers. Because Great Enlightening Beings are already free in the midst of all things and have reached the Other Shore. They do not see any object in the world that can disturb the path of the Enlightening Being. Cultivate the practices of Enlightening Beings and vow never to stop. Their minds become fearless, and they

ultimately reach the Other Shore of great fearlessness. By the power of great vows they manifest in all worlds.

- 9) Vô úy thứ chín—The ninth fearlessness: Dùng thế lực của đại tâm nhưt thiết trí. Chư đại Bồ Tát luôn chẳng quên mất tâm nhưt thiết trí. Ngự nơi Đại Thừa thực hành Bồ Tát hạnh. Thị hiện tất cả oai nghi tịch tịnh của Thanh Văn Độc Giác. Nghĩ rằng chẳng tự thấy ở nơi nhĩ thừa mà lấy chút phần xuất ly. Vì thế mà tâm họ được vô úy và rốt ráo đến nơi Bỉ Ngạn đại vô úy. Có thể khắp thị hiện đạo nhưt thiết thừa, rốt ráo đầy đủ bình đẳng Đại thừa—By the power of the great determination for omniscience. Great Enlightening Beings never forget the determination for omniscience. They carry on the practices of enlightening beings, riding the Great Vehicle. Demonstrate the tranquil comportment of all saints and Individual Illuminates. They reflect that they do not see in themselves any sign of needing to gain emancipation by means of the lesser vehicles of individual salvation. Therefore their mind become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness. While able to demonstrate to all the paths of all vehicles of liberation, they ultimately fulfill the impartial Great Vehicle.
- 10) Vô úy thứ mười—The tenth fearlessness:
- a) Chư Đại Bồ tát luôn thành tựu tất cả pháp bạch tịnh: Great Enlightening Beings always perfect all good and pure qualities
  - i) Đầy đủ thiện căn: Be imbued with virtues.
  - ii) Viên mãn thần thông: Fully develop spiritual powers.
  - iii) Rốt ráo an trụ nơi Phật Bồ Đề: Ultimately abide in the enlightenment of all Buddhas.
  - iv) Fulfill all practices of Enlightening Beings: Đầy đủ tất cả hạnh Bồ Tát.
  - v) Ở chỗ chư Phật thọ ký nhưt thiết trí quán đảnh: Receive from the Buddhas the prediction of coronation with omniscience.
  - vi) Thường khuyến hóa chúng sanh thực hành Bồ Tát đạo: Always teach sentient beings to carry on the path of Enlightening Beings.
  - b) Nghĩ rằng chẳng tự thấy có một chúng sanh đáng được thành thực, mà chẳng thể thị hiện Phật tự tại để thành thực: They reflect that they do not see any sign of even a single sentient being who can be developed to maturity to whom they cannot show the masteries of Buddhas in order to develop them.
  - c) Vì thế tâm họ vô úy và rốt ráo đáo Bỉ Ngạn đại vô úy: Therefore their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness.
  - d) Chẳng dứt Bồ Tát hạnh, chẳng bỏ Bồ Tát nguyện, tùy tất cả chúng sanh đáng được giáo hóa, hiện cảnh giới Phật để giáo hóa họ: They do not stop the practices of enlightening beings, do not give up the vows of Enlightening Beings, and show the sphere of Buddhahood to any sentient beings who can learn, in order to teach and liberate them.

**(IV) Mười Pháp Phát Tâm Vô Úy Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of development of fearlessness of Great Enlightening Beings:** Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười pháp phát tâm vô úy. Chư Bồ Tát an trụ pháp này thời được tâm vô sở úy đại trí vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of development of fearlessness of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme fearlessness of great knowledge of Buddhas.

- 1) Diệt tất cả chướng ngại phát tâm vô úy: They develop fearlessness annihilating all obstructing actions.
- 2) Sau khi Phật diệt độ hộ trì chánh pháp, phát tâm vô úy: Preserving the true teaching after the extinction of Buddhas.
- 3) Hàng phục tất cả ma quân, phát tâm vô úy: Conquering all demons.
- 4) Chẳng tiếc thân mạng, phát tâm vô úy: Not begrudging their bodies and lives.
- 5) Xô dẹp tất cả ngoại đạo tà luận, phát tâm vô úy: Smashing all the false arguments of heretics.
- 6) Khiến tất cả chúng sanh hoan hỷ, phát tâm vô úy: Gladdening all sentient beings.
- 7) Khiến tất cả chúng hội đều hoan hỷ, phát tâm vô úy: Causing all congregations to rejoice.
- 8) Điều phục tất cả thiên long bát bộ, phát tâm vô úy: Taming all spirits, goblins, titans, sprites, and serpents.
- 9) Rời bậc nhị thừa nhập pháp thậm thâm, phát tâm vô úy: Leaving the states of the two lesser vehicles of individual salvation and entering the most profound teaching.
- 10) Trong bất khả thuyết bất khả thuyết kiếp thực hành hạnh Bồ Tát, tâm không mỏi nhàm, phát tâm vô úy: Carrying out enlightening practices tirelessly for untold eons.

(V) *Thập Tứ Vô Úy*: Fourteen Fearlessnesses—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, ngài Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch Phật về 14 phép vô úy như sau: “Bạch Thế Tôn! Tôi lại do các pháp kim cương tam muội văn huân, văn tu, vô tác diệu lực ấy, với mười phương ba đời lục đạo, tất cả chúng sanh, đồng một đức bi ngưỡng, khiến các chúng sanh nơi thân tâm tôi được 14 món vô úy.”—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva reported to the Buddha about fourteen fearlessnesses as follows: “World Honored One! Using this vajra samadhi of becoming permeated with hearing and cultivating hearing, and use the miraculous strength of effortlessness, because I have a kind regard equally for all living beings in the six paths, I go throughout the ten directions and the three periods of time cause all living beings who encounter bodies of mine to receive the meritorious virtue of fourteen kinds of fearlessness.”

- 1) Một là, bởi tôi không tự quán theo âm thanh, do cái quán trí mà quán, khiến mười phương chúng sanh khổ não, quán nơi tiếng tăm mà được giải thoát: First, because I do not contemplate sounds for my own sake, but rather listen to the sounds of those whom I contemplate, I can enable living beings throughout the ten directions who are suffering and in distress to attain liberation by contemplating their sounds.
- 2) Hai là xoay trí kiến trở lại, khiến các chúng sanh, giả sử vào trong đống lửa, lửa chẳng thiêu được: Second, since my knowledge and views have turned around and come back, I can make it so that if living beings are caught in a raging fire, the fire will not burn them.
- 3) Ba là do xoay cái nghe trở lại, khiến các chúng sanh dù gặp nước lớn trôi, mà không bị chìm đắm: Third, since contemplation and listening have turned around and come back, I can make it so that if living beings are floundering in deep water, the water cannot drown them.
- 4) Bốn là dứt trừ vọng tưởng, tâm không sát hại, khiến các chúng sanh vào các quỷ quốc, mà quỷ không hại được: Fourth, since false thinking is cut off, and my mind is without thoughts of killing or harming, I can make it so that if living beings enter the territory of ghosts, the ghosts cannot harm them.

- 5) Năm là huân tu thành văn tính, sáu căn đều tiêu tan, đồng với âm thanh. Có thể khiến chúng sanh sắp bị giết hại, đao kiếm gãy hỏng. Đao binh chém mình như chặt xuống nước, như thổi ánh sáng, không hề lay động: Fifth, since I am permeated with hearing and have brought hearing to accomplishment, so that the six sense-organs have dissolved and returned to become identical with hearing, I can make it so that if living beings are about to be wounded, the knives will break into pieces. I can cause swords of war to have no more effect than if they were to slice into water, or if one were to blow upon light.
- 6) Sáu là cái văn huân được tinh minh, sáng khắp pháp giới, dẹp tan các u ám. Có thể khiến chúng sanh bị quỷ dữ như Dược Xoa, La sát, Cửu bàn trà, Tỳ xá gia, Phú đan na, vân vân gần bên mà mắt chẳng thấy: Sixth, when the hearing permeates and the essence is bright, light pervades the Dharma realm, so that absolutely no darkness remains. I am then able to make it so that, though Yakshas, Rakshasas, Kumbhandas, Pischachas, and Putanas may draw near to living beings, the ghosts will not be able to see them.
- 7) Bảy là âm thanh tiêu dung, xoay máy nghe vào trong, thoát ly các trần vọng, có thể khiến chúng sanh không bị ràng buộc bởi gông cùm xiềng xích: Seventh, when the nature of sound completely melts away and contemplation and hearing return and enter, so that I am separate from false and defiling sense-objects, I am able to make it so that if living beings are confined by cangues and fetters, the locks will not hold them.
- 8) Tám là diệt âm thanh, thuần một văn tính, khắp sinh từ lực, có thể khiến chúng sanh đi ngang đường hiểm, không bị giặc cướp: Eight, when sound is gone and the hearing is perfected, an all-pervasive power of compassion arises, and I can make it so that if living beings are travelling a dangerous road, thieves will not rob them.
- 9) Chín là Văn huân xa lìa các trần cảnh, chẳng bị cái sắc cướp, có thể khiến tất cả chúng sanh đa dâm xa lìa tham dục: Ninth, when one is permeated with hearing, one separates from worldly objects, and forms cannot rob one. Then I can make it so that living beings with a great deal of desire can leave greed and desire far behind.
- 10) Mười là thuần âm thanh, không có trần, căn cảnh viên dung, không năng đối sở đối, có thể khiến tất cả chúng sanh hay giận dữ xa lìa sân hận: Tenth, when sound is so pure that there is no defiling object, the sense-organ and the external state are perfectly fused, without any complement and without anything complemented. Then I can make it so that living beings who are full of rage and hate will leave all hatred.
- 11) Mười một là tiêu trần xoay trở lại sáng suốt, pháp giới, thân tâm dường như ngọc lưu ly trong suốt, không ngại, có thể khiến tất cả chúng sanh vô thiên tâm, ngu độn, tối tăm, trọn xa lìa si ám: Eleventh, when the dust has gone and has turned to light, the dharma realm and the body and mind are like crystal, transparent and unobstructed. Then I can make it so that all dark and dull-witted beings whose natures are obstructed, all Atyantikas, are forever free from stupidity and darkness.
- 12) Mười hai là tiêu dung hình trở lại văn tính, chẳng rời đạo tràng, xen vào thế gian. Dùng phương tiện trí, có thể khắp mười phương cúng dường các Đức Phật nhiều như vi trần, và bên các Đức Phật được làm Pháp vương tử. Có thể khiến cho những chúng sanh không con trai trong pháp giới muốn cầu con trai thì sanh con trai phúc đức trí tuệ: Twelfth, when matter dissipates and return to the hearing, then unmoving in the Bodhimanda I can travel through worlds without destroying the appearance of those worlds. I can make offerings to as many Buddhas, Thus Come Ones, as there are fine motes of dust throughout the ten

directions. At the side of each Buddha I become a dharma prince, and I can make it so that childless living beings throughout the dharma realm who wish to have sons, are blessed with meritorious, virtuous, and wise sons.

- 13) Mười ba là sáu căn viên thông, sáng suốt mười phương thế giới. Dùng thực trí thừa thuận mười phương Như Lai nhiều như vi trần, các bí mật pháp môn đều lãnh thụ không sót. Có thể khiến các chúng sanh không con gái trong pháp giới, muốn cầu con gái thì sanh con gái có tướng tốt, đoan chính, phúc đức, nhu thuận, được mọi người kính yêu: Thirteenth, with perfect penetration of the six sense-organs, the light and what is illumined are not two. Encompassing the ten directions, a great perfect mirror stands in the empty treasury of the Thus Come One. I inherit the secret dharma doors of as many Thus Come Ones as there are fine motes of dust throughout the ten directions. Receiving them without loss, I am able to make it so that childless living beings throughout the dharma realm who seek daughters are blessed with lovely daughters who are upright, virtuous, and compliant and whom everyone cherishes and respects.
- 14) Mười bốn là trong tam thiên đại thiên thế giới có 62 ức hằng sa số vị Pháp vương tử, tu phương pháp làm mô phạm giáo hóa chúng sanh, tùy thuận chúng sanh, phương tiện trí huệ, vẫn chẳng đồng nhau. Do tôi tu được viên thông bản căn, phát diệu nhĩ môn, rồi sau thân tâm vi diệu, bao khắp pháp giới, có thể khiến chúng sanh trì danh hiệu tôi, so sánh với chúng sanh trì cả 62 ức hằng hà sa số các Pháp vương tử, hai người phúc đức bằng nhau không khác. Bạch Thế Tôn! Một danh hiệu của tôi so với nhiều danh hiệu kia, hai bên không khác, bởi tôi tu tập được chân viên thông: Fourteenth, in this three-thousand-great-thousand world system with its billions of suns and moons, as many dharma princes as there are grains of sand in sixty-two Ganges rivers appear in the world and cultivate the dharma. They act as models in order to teach and transform living beings. They comply with living beings by means of expedients and wisdom, in different ways for each. However, because I have obtained the perfect penetration of the sense-organ and have discovered the wonder of the ear-entrance, after which my body and mind subtly and miraculously included all of the dharma realm, I am able to make it so that living beings who uphold my name obtain as much merit and virtue as would be obtained by a person who upheld the names of all those Dharma Princes who are as many as the grains of sand in sixty-two Ganges rivers. World Honored One! There is no difference between the merit of my name and the merit of those other names, because from my cultivation I obtained true and perfect penetration.





## **CHƯƠNG MỘT TRĂM HAI MƯƠI BA**

### **CHAPTER ONE HUNDRED TWENTY-THREE**

#### ***Thừa***

#### ***Yanas***

**(A) Tổng quan và Nghĩa của Thừa—Overview and Meanings of Yana**

- (I) Tổng quan về “Thừa”—An overview of “Yana”.  
 (II) Ý Nghĩa của “Thừa”—The meanings of “Yana”.

**(B) Phân loại Thừa—Different kinds of Yana**

- (I) Nhất Thừa: *Ekayana* (skt)—One Vehicle or Vehicle of Oneness.  
 (II) Nhị Thừa—Two vehicles.  
 (III) Tam Thừa: *Triyana* (skt)—The Triyana—Three Yanas  
 (A) Theo Kinh Pháp Hoa: According to the Lotus Sutra.  
 (B) Ba Thừa chính trong Phật giáo Tây Tạng, hay truyền thống Mật tông—Three main vehicles of Tibetan Buddhism, or Tantric tradition.

**(C) Tiểu Thừa—Hinayana (skt)**

- (I) Tổng quan về Tiểu Thừa—An overview of Mahayana.  
 (II) Những khác biệt giữa Tiểu Thừa và Đại Thừa—Differences between Hinayana and Mahayana.  
 (III) Tiểu Thừa Cửu Bộ: The nine classes of work belonging to the Hinayana.  
 (IV) Tiểu Thừa Giới: The commandments of Hinayana.  
 (V) Tiểu Thừa Kinh và Giáo Thuyết:  
 (A) Tiểu Thừa Kinh—Hinayana sutras.  
 (B) Tiểu Thừa Giáo Thuyết—Hinayana Teachings.  
 (VI) Tiểu Thừa Luận—Hinayana Abhidharma.  
 (VII) Tiểu Thừa Nhị Bộ—Hinayana’s two major classes.  
 (VIII) Tiểu Thừa Tam Ấn—Hinayana-three characteristic marks.  
 (IX) Tiểu Thừa Tam Tông ở Trung Hoa—Hinayana-three major schools in China.  
 (X) Tiểu Thừa Tạng Giáo—Hinayana teaching.  
 (XI) Tiểu Thừa Tứ Bộ—Hinayana-four major sects.  
 (XII) Tiểu Thừa Tứ Môn—Hinayana-four doctrines.  
 (XIII) Tiểu Thừa Thập Bát Bộ—Hinayana-eighteen sects.  
 (XIV) Tiểu Thừa Thiên Tiệm Giới: The Hinayana partial and gradual method.  
 (XV) Tiểu Thừa Thiền—Hinayana Zen.

**(D) Trung Thừa—Middle Vehicle—Madhyama-pratipada (skt)**

- (I) Tổng quan về Trung Thừa—An overview of “Middle Vehicle”.  
 1) Sự phối hợp giữa Tiểu và Đại thừa—A medial system between Hinayana and Mahayana.  
 2) Con đường tiết chế điều độ—The path of moderation.

- (II) Nghĩa của “Trung Thừa”—*The meanings of “Middle Vehicle”.*  
 (III) Chi tiết về Trung Thừa—*Details on the Madhyamika.*  
 (A) Duyên Giác: Pratyeka-buddha (skt).  
 (B) See Thập Nhị Nhân Duyên in Chapter 33.  
 (IV) Phái Trung Quán—*Middle View School.*  
 (V) Học thuyết Trung Thừa—*Philosophy of the Middle Vehicle.*  
 (A) Tổng quan về học thuyết Trung Thừa—*An overview on “Madhyama philosophy”.*  
 (B) Ý nghĩa của học thuyết Trung Thừa—*The meanings of “Madhyama Philosophy”.*  
 (C) Sự phát triển của thuyết Trung Quán—*The development of the Madhyamaka.*  
 (D) Sự phản bác bốn khả năng (về nguồn gốc của vũ trụ) của phái Trung Quán—*Madhyamaka Refutal of Four Possibilities.*  
 (E) Trung thừa—*Madhyamayana (skt).*  
 (F) Trung Quán Luận—*Madhyamika-karika (skt).*  
 (G) Phái Trung Đạo—*Madhyamika school.*  
 (G-1) Trung Luận Tông Trung Hoa—*Madhyamika School in China.*  
 (G-2) Trung Luận tông Ấn Độ—*Madhyamika School in India.*  
 (VI) Ngũ Huyền Nghĩa Tam Luận Tông—*Five terms of twofold truth in the Madhyamika Sastra.*

**(E) Đại Thừa—Mahayana (skt)**

**(E-1) Tổng quan và Ý Nghĩa Đại Thừa—Overview and Meanings of Mahayana**

- (I) Đại Cương về Đại Thừa—*An overview of the Mahayana.*  
 (II) Nghĩa của “Đại Thừa”—*The meanings of “Mahayana”.*

**(E-2) Sự Thành Hình Đại Thừa—Formation of Mahayana**

- (I) Sự hiểu biết khác sau lần Kết Tập Kinh Điển thứ nhì—*An alternative understanding after the Second Council.*  
 (II) Đại Thừa Tông—*Mahayana school.*

**(E-3) Giáo lý Đại Thừa—The Mahayana Teachings**

- (I) Từ Bồ Tát Đạo đến Phật Quả—*From the Bodhisattva’s path to Buddhahood.*  
 (II) Đại Thừa Căn Bản Pháp—*Mahayana Basic Doctrines.*  
 (III) Sự cải cách chính của Phật giáo trong giáo lý Đại Thừa—*The main doctrinal innovations of Buddhism in Mahayana Buddhism*

**(E-4) Kinh Điển Đại Thừa—Mahayana Texts**

- (I) Tóm Lược Kinh Điển Đại Thừa—*A Summary of Mahayana Sutras.*  
 (A) Ngũ bộ Đại Thừa Kinh: Five chief Mahayana sutras.  
 (B) Kinh A Hàm: The Agamas.  
 (C) Lục Bộ Đại Thừa Kinh: The six works.  
 (D) Đại Thừa Cửu Bộ Kinh—*Nine Mahayana Texts.*  
 (E) Những Kinh Đại Thừa Khác—*Other Mahayana Texts.*  
 (II) Thập Nhị Đại Thừa Kinh—*The twelve divisions of Mahayana canon.*  
 (III) Nguồn gốc Kinh Điển Đại Thừa tại Trung Hoa—*The origin of Mahayana Texts in China.*

**(E-5) Các Trường Phái Đại Thừa tại Đông Á—Mahayana in East Asia Countries****(E-6) Sự Trù Dập Đại Thừa ở Trung Hoa—Persecution of Mahayana in China****(E-7) Đại Thừa và Tiểu Thừa—Mahayana and Hinayana****(E-8) Tứ Thặng—Four vehicles**

(I) Trong Kinh Pháp Hoa—In the Lotus Sutra.

(II) Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Bảy—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Seventh.

**(E-9) Đại Thừa Khởi Tín Luận—Mahayanasraddhotpada sastra**

(I) Đại Cương về Đại Thừa Khởi Tín Luận—An overview of the Mahayanasraddhotpada sastra.

(II) Những lý do mà tác phẩm này được biên soạn—The reasons for composition of the work.

**(E-10) Ba Loại Người Có Thể Đi Theo Con Đường Đại Thừa—Three types of beings who can tread the path of the Mahayana**

(I) Tổng quan về Ba Loại Người Có Thể Đi Theo Con Đường Đại Thừa—An overview of “Three types of beings who can tread the path of the Mahayana”s.

(II) Chi tiết về Ba Loại Người Có Thể Đi Theo Con Đường Đại Thừa—Details of “Three types of beings who can tread the path of the Mahayana”.

**(E-11) Sáu Nguyên Lý—Six general principles**

(I) Đại Cương về Sáu Nguyên Lý—An overview of the Six general principles.

(II) Chi tiết về Sáu Nguyên Lý—Details of the Six general principles:

(A) Nguyên lý Duyên Khởi—The Principle of Causation.

(B) Nguyên lý Vô Ngã—The Principle of Indeterminism of the Differentiated: See Chapter 67 (B).

(C) Nguyên lý Tương Đối—The Principle of Reciprocal Identification: See Chapter 51 (A).

(D) Nguyên lý Như Thực—The Principle of True Reality.

(E) Nguyên lý Viên Dung—The Principle of Totality.

(F) Nguyên lý Niết Bàn hay Giải Thoát Cứu Cánh—The Principle of Perfect Freedom.

**(F) Kim Cang Thừa—Vajrayana Buddhism**

(I) Tổng quan về “Kim Cang Thừa”—An overview of the “Vajrayana Buddhism”.

(II) Ý Nghĩa “Kim Cang Thừa”—The meaning of the “Vajrayana Buddhism”.

(III) Các trường phái Kim Cang Thừa—Sects of Vajrayana Buddhism.



## **(A) Tổng quan và Nghĩa của Thừa** **Overview and Meanings of Yana**

**(I) Tổng quan về “Thừa”—An overview of “Yana”:** Thừa, phương tiện tiến thủ trong tiến trình phát triển tâm linh. Khái niệm đã được triển khai từ Phật giáo Nguyên Thủy. Cổ xe mà người tu tập du hành trong suốt tiến trình tiến đến giác ngộ. Thừa là con đường đi đến giải thoát, trong đó chứa đựng một hệ thống giáo lý và sự tu tập đặc biệt. Giáo lý nhà Phật có công năng đưa người ta từ bờ sinh tử bên này sang bờ Niết Bàn bên kia đã được so sánh với cỗ xe (thừa) chuyên chở ngay từ thời đầu của Phật Giáo. Chữ “Thừa” ở đây tiêu biểu cho phương tiện chuyên chở và đưa chúng sanh đến giác ngộ. Đây chỉ là những phương tiện mà Phật đặt ra để tùy căn cơ mà giáo hóa chúng sanh: Vehicle or means of progress used for spiritual development. The concept already developed in the Hinayana Buddhism. The vehicle on which the cultivator (practitioner) travels on the way to enlightenment. Yana or vehicle is a path to salvation, which encompasses a particular system of doctrines and practices. The Buddhist doctrine that carries one from this side of birth-and-death to the other side of Nirvana has been compared to a vehicle of conveyance since the early days of Buddhism. The word “Vehicle” symbolizes carrying and transporting sentient beings to enlightenment. Three Yanas are only expedient means that Buddha had taught based on the capacity of his disciples or hearers

### **(II) Ý Nghĩa của “Thừa”—The meanings of “Yana”:**

- 1) Xe hay bè, bất kỳ loại nào: Yana (p & skt)—A vehicle or a ferryboat of any kind.
- 2) Cỗ xe theo nghĩa đen là phương tiện chuyên chở, nhưng về nghĩa bóng nó là một phương tiện diễn tả tư tưởng: Vehicle literally means a means of transportation, but figuratively it is a means of expressing thoughts.
- 3) “Cỗ xe” dùng để chuyên chở; từ áp dụng cho Phật pháp, với ý nghĩa là đưa người đến cõi Niết Bàn: Wain, any means of conveyance; a term applied to Buddhism as carrying men to salvation.
- 4) Từ ngữ “cỗ xe” được phát triển từ buổi đầu của Phật giáo Tiểu Thừa. Cỗ xe là phương tiện được môn đồ sử dụng để đi đến con đường đại giác: The term “yana” was developed in Hinayana Buddhism. Yana means a vehicle in which the practitioner travels on the way to enlightenment.
- 5) Theo Kinh Pháp Hoa, có ba cỗ xe đưa chúng sanh vượt thoát Ta Bà để qua bờ giác ngộ là Thanh Văn Thừa, Duyên Giác Thừa, và Bồ Tát Thừa. Chữ “Thừa” ở đây tiêu biểu cho phương tiện chuyên chở và đưa chúng sanh đến giác ngộ. Đây chỉ là những phương tiện mà Phật đặt ra để tùy căn cơ mà giáo hóa chúng sanh—According to the Lotus Sutra, there are three Vehicles, or conveyances, or three divisions of Buddha’s Teachings, which carry living beings across samsara or mortality (births-and-deaths). They are Hearer-Yana, Pratyeka-Buddha-Yana, and Bodhisattva-Yana. The word “Vehicle” symbolizes carrying and transporting sentient beings to enlightenment. Three Yanas are only expedient means that Buddha had taught based on the capacity of his disciples or hearers.

**(B) Phân loại Thừa**  
***Different kinds of Yana***

**(I) Nhất Thừa: Ekayana (skt)—One Vehicle or Vehicle of Oneness:** One Yana—The Vehicle of oneness—The one Buddha-Yana.

- 1) Nhất Phật thừa: Đại Thừa và Nhất Thừa được dùng đồng nghĩa với nhau trong tất cả kinh điển Đại Thừa. Cái ý niệm xem giáo lý của Đức Phật là một phương tiện chuyên chở đã nảy ra từ ý niệm vượt thoát qua dòng luân hồi sanh tử để đạt đến bến bờ Niết Bàn bên kia. Trong Kinh Lăng Già, khi Mahamati hỏi Đức Phật tại sao Ngài lại thuyết giảng Nhất Thừa, Đức Phật nói: “Không có cái chân lý đại tịch diệt nào được đạt bởi hàng Thanh Văn hay Duyên Giác do tự chính họ; do đó, Ta không thuyết giảng cho họ về Thừa của nhất thể. Sự giải thoát của họ chỉ có thể được hình thành nhờ sự dẫn dắt, khai thị, dạy dỗ và điều khiển của Như Lai; sự giải thoát ấy không xảy ra do một mình họ. Họ chưa thể tự làm cho họ thoát khỏi sự trở ngại của tri thức và sự vận hành của tập khí; họ chưa thể chứng cái chân lý rằng không có tự tính trong mọi sự vật, cũng chưa đạt đến cái chết biến hóa không thể quan niệm được (bất khả tư nghì biến dị tử). Vì lý do này nên Ta chỉ thuyết giảng Nhất Thừa cho hàng Thanh Văn, khi cái tập khí tặc hại của họ được tẩy sạch, khi họ thấy suốt bản chất của tất cả các sự vật vốn không có tự tính, và khi họ giác tỉnh khỏi cái kết quả gây mê đắm của tam ma địa phát xuất từ tập khí tặc hại, thì họ vượt khỏi trạng thái của các vô lậu. Khi họ tỉnh giác như thế, họ sẽ tự cung cấp cho mình những thức ăn tinh thần trên cùng một bình diện vượt khỏi trạng thái của các vô lậu mà bấy lâu nay họ vẫn trụ ở đấy.”—The One Vehicle. Mahayana and Ekayana are used synonymously in all the Mahayana texts. The idea of considering the Buddha’s teaching as an instrument of conveyance was doubtless suggested by that of crossing the stream of Samsara and reaching the other side of Nirvana. In the Lankavatara Sutra, when Mahamati asked the Buddha the reason why He did not speak of the Vehicle of Oneness, the Buddha said: “There is no truth of Parinirvana to be realized by the Sravakas and Pratyeka-buddhas all by themselves; therefore, I do not preach them the Vehicle of Oneness. Their emancipation is made possible only by means of the Tathagata’s guidance, discretion, discipline, and direction; it does not take place by them alone. They have not yet made themselves free from the hindrance of knowledge (jneyavarana) and the working of memory; they have not yet realized the truth that there is no self-substance in anything, nor have they attained the inconceivable transformation-death (acintyaparinamacyuti). For these reasons I do not preach the Vehicle of Oneness. I will only preach the Ekayana to the Sravakas when their evil habit of memory is all purgated, when they have an insight into the nature of all things that have no self-substance, and when they are awakened from the intoxicating result of Samadhi which comes from the evil habit of memory, they rise from the state of non-outflowings. When they are thus awakened, they will supply themselves with all the moral provisions on a plane which surpasses the state of non-outflowings where they have hitherto remained.”
- 2) Đức Phật thường được so sánh với một đại lương y có thể chữa lành mọi thứ bệnh bằng cách chữa trị tinh diệu. Theo y học, cũng cùng một nguyên tắc độc nhất, nhưng ở trong tay của một bác sĩ giàu kinh nghiệm thì có nhiều sự áp dụng khác nhau. Giáo lý của Đức Phật

không thay đổi theo thời gian và không gian, có một sự ứng dụng phổ quát; nhưng vì người thọ nhận khác nhau về tâm tính, học tập và di truyền nên họ hiểu giáo lý theo những cách khác nhau và nhờ đó mà mỗi người được chữa lành căn bệnh tinh thần riêng của mình. Đây là một nguyên lý có thể áp dụng một cách phổ quát và vô cùng, được gọi là “Nhất Thừa,” hay “Đại Thừa.” Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Giáo lý của Ta không bị phân chia, nó vẫn luôn luôn là một và vẫn là nó, nhưng do bởi các ham muốn và khả năng của chúng sanh vốn khác nhau đến vô cùng, nên cũng có thể biến đổi đến vô cùng. Chỉ có một Thừa mà thôi, và Bát Chánh Đạo luôn nhắc nhở.”—The Buddha is often compared to a great physician who can cure every sort of illness by skilful treatment. As far as the science of medicine goes, there is just one principle which, however, in the hands of an experienced doctor finds a variety of applications. The Teaching of the Buddha does not vary in time and space, it has a universal application; but as its recipients differ in disposition and training and heredity they variously understand it and are thereby cured each of his own spiritual illness. This one principle universally and infinitely applicable is known as “One Vehicle” or “Great Vehicle.” In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “My teaching is not divided, it remains always one and the same, but because of the desires and faculties of beings that are infinitely varied, it is capable also of infinite variation. There is One Vehicle only, and refreshing is the Eightfold Path of Righteousness.”

- 3) Ngoài Nhất Thừa, Nhị Thừa, các kinh điển Đại Thừa còn nói đến Tam Thừa, gồm Thanh Văn, Duyên Giác, và Bồ Tát. Tuy nhiên, chúng ta phải nhớ rằng Nhất Thừa kỳ thật chẳng dính dáng gì đến số “Thừa,” vì “Eka” có nghĩa là “một,” và trong trường hợp này nó có nghĩa là “Nhất Thể,” và “Ekayana” chỉ cái học thuyết dạy về sự nhất thể của các sự vật, qua đó tất cả chúng sanh kể cả Tiểu Thừa hay Đại Thừa đều được cứu khỏi sự ràng buộc của hiện hữu—Besides this Ekayana and Dviyana, the Mahayana sutras generally speaks of Triyana, which consists of the Sravakayana, Pratyeka-buddha-yana, and Bodhisattvayana. But we must remember that the Ekayana has really nothing to do with the number of yanans though “eka” means “one.” Eka in this case rather means “oneness,” and “Ekayana” is the designation of the doctrine teaching the transcendental oneness of things, by which all beings including the Hinayanists and Mahayanists are saved from the bondage of existence.
- 4) Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nói: “Ta thuyết giảng Tam Thừa, Nhị Thừa, Nhất Thừa và Vô Thừa, nhưng tất cả các thừa ấy đều nhằm cho phàm phu, kẻ sơ trí, và cho những kẻ mê đắm trong sự thọ hưởng sự tịch tịnh. Cánh cửa của chân lý tối hậu thì vượt khỏi cái nhị biên của tri thức. Hễ khi nào tâm còn sinh khởi thì những thừa này không thể nào bỏ đi được. Khi tâm kinh nghiệm sự đột biến thì sẽ không có xe mà cũng không có người lái xe.” Kỳ thật trong thực tế chỉ có Nhất Thừa, chỉ có một đạo lộ dẫn đến mục tiêu tối hậu là Phật, Nhất Thừa chính là Phật Thừa Tối Thượng. Đây là con đường duy nhất dẫn đến Phật quả, chứ không phải là hai hay là ba; nếu có chẳng thì họ chỉ khác nhau ở một vài phẩm hạnh. Giống như Phật ưu việt khi so với A La Hán và Duyên Giác. Theo đạo Phật, tất cả chúng ta đều muốn tinh chuyên tu hành để hưởng đến mục tiêu tối hậu là Nhất Thừa đưa đến quả vị Phật toàn mãn. Nếu chúng ta tinh chuyên tu hành thì cuối cùng tất cả đều sẽ thành Phật; và học thuyết Tam Thừa trong thực tế chỉ là phương tiện mà Đức Phật nói ra để cứu độ nhiều bậc hạng chúng sanh mà thôi—In the Lankavatara Sutra, the

Buddha said: “I preach the Triple Vehicle, the One Vehicle, and No-Vehicle, but they are all meant for the ignorant, the little witted, and for the wise who are addicted to the enjoyment of quietude. The gate of the ultimate truth is beyond the dualism of cognition. As long as mind evolves, these vehicles cannot be done away with; when it experiences a revulsion (paravritti), there is neither vehicle nor driver. As a matter of fact, there is in reality only One Vehicle which is the Supreme Buddha Vehicle. This is the only one path that is conducive to the final goal of Buddhahood, not two, not three; if any, they are beings of severally different modes of conduct (see Thanh Văn in Chapter 170, Độc Giác in Chapter 171, and A La Hán in Chapter 172). Just as the Buddha is infinitely superior to the Arhat and the Pratyeka-buddha. According to Buddhism, we all want to diligently cultivate to aim at the One Vehicle to perfect Buddhahood. If we diligently cultivate, eventually we all will become Buddhas; and the doctrine of the three vehicles was in fact nothing more than the Buddha’s skilful means to save a varieties of beings.

- 5) Cách để thể chứng con đường của Nhất Thừa là hiểu rằng quá trình của nhận thức là do bởi phân biệt; khi sự phân biệt này không còn xảy ra nữa, và khi người ta trú trong cái như như của các sự vật thì có sự thể chứng cái Nhất Thừa của Nhất Thể. Thừa này chưa được ai thể chứng bao giờ, chưa được thể chứng bởi hàng Thanh Văn, Duyên Giác, hay Bà La Môn, ngoại trừ chính Đức Phật—The way to realize the path of the Ekayana is to understand that the process of perception is due to discrimination; when this discrimination no longer takes place, and when one abides in the suchness of things, there is the realization of the Vehicle of Oneness. This Vehicle has never been realized by anybody, not by the Sravakas, not by the Pratyeka-buddhas, nor by the Brahmans, except by the Buddha himself.

**(II) Nhị Thừa—Two vehicles:** Dviyana (skt)—Hai thừa đưa chúng sanh đến cứu cánh—Two vehicles conveying to the final goal.

- 1) Đại và Tiểu thừa—Mahayana and Hinayana: Hai thừa đưa chúng sanh đến đích cuối cùng—The two vehicles conveying to the final goal—See Chapters 170, 171, and 172.
- 2) Thanh Văn và Duyên Giác—Sravakas and Pratyeka-buddhas: Hai trong bốn cỗ xe lớn trong Phật giáo, đó là Thanh Văn và Duyên Giác (hai thừa còn lại cũng là tối thượng thừa Bồ Tát và Phật). Theo Phật giáo Đại Thừa thì Nhị Thừa bao gồm Thanh Văn và Duyên Giác. Nhị thừa tạo thành Phật giáo Nguyên thủy hay Nam Tông—The first two of the four big vehicles in Buddhism, which are namely: Sravakas (Sravakahood) and Pratyeka-buddhas (Pratyekabuddhahood). The other two are supreme vehicles of Bodhisattvas and Buddhas. According to the Mahayana, the two vehicles are those of the Sravaskas and Pratyeka-Buddhas. Together they constitute what is called Theravada or Southern Buddhism.
- 3) Ba hàng Nhị thừa trước khi Phật thuyết Kinh Pháp Hoa—Sravaka, Pratyeka and Bodhisattva: Có ba hàng nhị thừa trước khi Phật thuyết Kinh Pháp Hoa là Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát, khi tới hội Pháp Hoa thì tất cả đều đã được thành thực để đi vào Nhất Thừa. Theo Kinh Pháp Hoa thì hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác cũng thành Phật (Nhị thừa tác Phật)—According to the Lotus Sutra, Sravakas (thanh văn) and Pratyekas also become Buddhas. The “Two Vehicles” of “Three” and “One,” the three being the



pre-Lotus ideas of Sravaka, Pratyeka and Bodhisattva, the one being the doctrine of the Lotus Sutra which combined all three in one.

**(III) Tam Thừa: Triyana (skt)—The Triyana—Three Yanas**

**(A) Theo Kinh Pháp Hoa:** Theo Kinh Pháp Hoa có ba cỗ xe đưa chúng sanh vượt thoát Ta Bà để qua bờ giác ngộ là Thanh Văn Thừa, Duyên Giác Thừa, và Bồ Tát Thừa. Chữ “Thừa” ở đây tiêu biểu cho phương tiện chuyên chở và đưa chúng sanh đến giác ngộ. Đây chỉ là những phương tiện mà Phật đặt ra để tùy căn cơ mà giáo hóa chúng sanh. Tuy nhiên, sau khi nói xong Tam Thừa, Đức Phật đã nói với Xá Lợi Phất như vậy: “Này Xá Lợi Phất, khi biết chúng sanh có nhiều loại dục vọng và tham đắm trần gian; và dựa vào bản chất của chúng sanh cũng như bằng phương tiện quyền xảo với nhiều thí dụ, ẩn dụ, Ta thuyết giảng Chánh Pháp cho họ. Này Xá Lợi Phất, Ta làm điều này chỉ vì muốn chúng sanh có được Nhất Phật Thừa và Nhất Thiết Trí. Này Xá Lợi Phất, trong mười phương thế giới không có ngay cả hai thừa, làm sao có thể nói đến ba?”—According to the Lotus Sutra, there are three Vehicles, or conveyances, or three divisions of Buddha’s Teachings, which carry living beings across samsara or mortality (births-and-deaths). They are Hearer-Yana, Pratyeka-Buddha-Yana, and Bodhisattva-Yana. The word “Vehicle” symbolizes carrying and transporting sentient beings to enlightenment. Three Yanas are only expedient means that Buddha had taught based on the capacity of his disciples or hearers. However, after preaching “The Triyana”, the Buddha told Sariputra thus: “Sariputra, I know that sentient beings have various desires and objects to which their thoughts are profoundly attached, following their basic natures, by resort to the expedient power of various means, parables and phrases, I preach the Dharma to them. Sariputra, I do this only in order that they may gain the One Buddha Vehicle and knowledge of all modes. Sariputra, in the worlds of the ten directions there are not even two vehicles. How can we talk about three?”:

- 1) Thanh văn Thừa (Tiểu thừa-Hinayana): Sravakayana (skt)—Nghe pháp rồi tu và tự mình giác ngộ. Thanh văn thông hiểu, thực hành, và dựa vào một cách đứng đắn pháp Tứ Diệu Đế mà tu hành để trở thành một vị A La Hán (Phật ví Thanh Văn Thừa như cỗ xe dê hay dương xa). Có người gọi Thanh Văn Thừa là Tiểu Thừa hay cỗ xe nhỏ vì hàng Thanh Văn chỉ tu hành tự ngộ, chứ không giúp người khác giác ngộ—The Sravakayana or Theravada. Sravaka (hearer or obedient disciple), that of enlightened for self (the objective is personal salvation)—Sravaka who understands, practices, and relies on the Four Noble Truths (philosophies) to become an Arhat. Some people call Hearer-Yana a “Lesser Vehicle” because Hearers cultivate to enlighten themselves, not to help others enlighten—See Chapter 170.
- 2) Duyên Giác Thừa: Pratyekabuddhayana (skt)—Bích Chi Phật thừa (Trung thừa-Madhyamayana)—Duyên Giác là vị thông hiểu, thực hành và dựa vào một cách đứng đắn thuyết quán Thập Nhị Nhân Duyên để tu hành thành Bích Chi Phật (Phật ví Duyên Giác Thừa như cỗ xe nai hay lộc xa). Có người gọi Duyên Giác Thừa là Tiểu Thừa vì hàng Duyên Giác chỉ tự tu tự ngộ chứ không giúp người giác ngộ—Pratyeka-buddha, that of enlightened for self (the objective is personal salvation)—Pratyekabuddha who rightly understands, practices and relies on the theory of dependent origination (the twelvefold chain of cause and effect) to become a Pratyekabuddha. Some people call Pratyeka-

Buddha a “Lesser Vehicle” because Pratyeka-buddhas cultivate to enlighten themselves, not to help others enlighten—See Chapter 171.

- 3) Bồ Tát Thừa: Bodhisattvayana or Mahayana (skt)—(Đại Thừa—Mahayana)—Một vị Bồ Tát, sau vô lượng kiếp hy sinh cứu độ chúng sanh mới tiến vào đại giác và quả vị Phật. Một vị Bồ Tát vào đời hành đạo theo Lục Ba La Mật (Phật ví Bồ Tát Thừa như cỗ xe trâu hay ngựa xa). Bồ Tát Thừa còn được gọi là Đại Thừa hay cỗ xe lớn vì Bồ Tát tu hành trước tiên là tự ngộ, rồi sau đó giúp tha nhân giác ngộ. Dù gì đi nữa, thật là quan trọng cho Phật tử thuần thành tu tập Đại Thừa, nhưng không khi dễ những vị tu tập theo Tiểu Thừa vì mục tiêu tối hậu của người con Phật là giác ngộ và giải thoát, chứ không phải là phân biệt Tiểu hay Đại Thừa—A Bodhisattva, leading after countless ages of self-sacrifice in saving others and progressive enlightenment to ultimate Buddhahood. A Bodhisattva relies on the six paramitas (the six accomplishments). Bodhisattva-Yana is also called Mahayana, which means “Greater Vehicle” because Bodhisattvas cultivate first to enlighten self, and then enlighten others. Despite this, it is important for sincere Buddhists who practice Mahayana Buddhism not to look down on those who practice Hinayana Buddhism since the ultimate goal of every Buddhist is to reach enlightenment, not to distinguish between Hinayana and Mahayana—See Chapter 172.

**(B) Ba Thừa chính trong Phật giáo Tây Tạng, hay truyền thống Mật tông—Three main vehicles of Tibetan Buddhism, or Tantric tradition:**

- 1) Tiểu Thừa: Hinayana.
- 2) Đại thừa: Mahayana.
- 3) Kim Cang thừa: Vajrayana.

### **(C) Tiểu Thừa Hinayana (skt)**

**(I) Tổng quan về Tiểu Thừa—An overview of Mahayana:**

- 1) Trường phái Theravada hay Nam Tông—Southern or Theravada school: Minor Vehicle—Trường phái Tiểu thừa được thành lập sau khi Đức Phật nhập diệt, vào khoảng kỷ nguyên Thiên Chúa, cũng vào lúc mà trường phái Đại thừa được giới thiệu. Cứu cánh giải thoát của Tiểu thừa là tự độ. Từ được những người theo Đại Thừa dùng để diễn tả những người tu tập theo giáo pháp không phải là Đại Thừa, hoặc đường lối tu tập của họ biểu thị tính tự kỷ và kém cỏi, và chỉ vì quyền lợi của riêng mình mà thôi. Từ Bắc Phạn chỉ “Tiểu thừa hay cỗ xe nhỏ.” Tên của một học thuyết Phật giáo sơ khai, ngược lại với Đại Thừa. Đây là một từ mà Mahayana đã gán cho những người tu theo trường phái Theravada vì cho rằng những người này chỉ tự độ để trở thành những A la hán, chứ không độ tha. Kỳ thật, Hinayana ra đời và phát triển từ khi Phật nhập diệt cho đến đầu thế kỷ trước Tây lịch, và là đại diện cho học thuyết thuần khiết ban đầu y như lời Phật dạy. Điều căn bản trong giáo lý Hinayana là Tứ Diệu Đế, Thập nhị nhân duyên, Học thuyết về bản ngã, Luật nhân quả và bát Chánh đạo. Mặc dù theo truyền thuyết Phật giáo Ấn Độ, có nhiều trường phái Tiểu Thừa từ buổi ban sơ của Phật giáo, nhưng chỉ có 18 bộ phái được ghi lại mà

thời. Dù nhiều trường phái có luận tạng và luật tạng của riêng mình, nhưng họ rất giống nhau ở nhiều điểm như tất cả đều nhấn mạnh đến “Tứ Diệu Đế,” “Thập Nhị Nhân Duyên,” và “Lý Tưởng Giải Thoát Cá Nhân.” Tim quả vị Phật là Đại Thừa, nhưng cầu quả A La Hán và Bích Chi Phật là Tiểu Thừa. Ngày nay chỉ còn duy nhất một trường phái tồn tại là trường phái Theravada, tuy nhiên, người theo trường phái này không chấp nhận cái nhãn “Tiểu Thừa” mà những người theo trường phái Đại Thừa gán cho họ—The small or inferior vehicle as compared with the greater teaching (Đại thừa). Hinayana is the form of Buddhism which developed after Sakyamuni’s death, at about the beginning of the Christian era, when Mahayana doctrine were introduced. The objective is personal salvation. The term used by Mahayanists to describe their opponents, who cultivate a doctrine different from Mahayana, or whose path is characterized as selfish and inferior, and only for their own benefits. A Sanskrit term for “Little or minor (small) Vehicle.” Name of the earliest system of Buddhist doctrine, opposed to the Mahayana. This is the term which the Mahayana utilizes to refer to the those who follow Theravada for they have own liberation goal rather than that of all beings. In fact, Hinayana developed between the death of Buddha and the 1<sup>st</sup> century BC and it represented the original and pure teaching as it was taught by the Buddha. The essence of the teaching is expressed in the four noble truths, the doctrine of dependent arising, the teaching of the ego, the law of karma and the eightfold noble path. Although according to Indian Buddhist legends, there were many Hinayana schools since early Buddhism, but only eighteen were mentioned in the records. Although many of these schools developed their own Abhidharma and Vinayas, but they shared a great deal in common, particularly the “four noble truths,” the “dependent arising,” and the “ideal of individual liberation.” Today the only “Hinayana” school that survives is Theravada; however, they reject the label “Small Vehicle.” The goal of seeking for Buddhahood is Mahayana, but seeking for arahathood, sravakas or pratyeka-buddhahood are Hinayana. Nowadays, there exists only one school named “Theravada”; however, Buddhists in this school do not except the label “Hinayana” given to them by the Mahayanists.

- 2) Đức Phật đã không chỉ định người kế vị, và sau khi Ngài nhập Niết Bàn Phật giáo không có giáo quyền trung ương. Với dòng thời gian và sự mở rộng khu vực của các truyền thống, tất nhiên là có những cái nhìn khác nhau về con đường Phật giáo đã phát triển. Tuy nhiên, những khác biệt như thế chưa bao giờ tạo nên một cuộc phân ly về giáo pháp, bởi vì những quan điểm thay đổi khác nhau luôn được chấp nhận trong Phật giáo. Chỉ với sự thay đổi những giới luật và sự tu tập, và từ đó tạo ra sự phân chia trong Tăng Già, một sự phân ly về giáo pháp có thể được tạo ra. Trong Kinh Tạng Pali, người ta nói rằng trước khi nhập diệt, Đức Phật đã khuyên các đệ tử hãy tự lo liệu và Giáo Pháp là “hải đảo” duy nhất cho họ về nương. Do đó, sau khi Ngài nhập Niết Bàn, chư Tăng họp tại thành Vương Xá, bây giờ là Rajgir để trùng tụng lại những lời Phật dạy. Biến cố này được người ta nói tới như là cuộc kết tập kinh điển lần thứ nhất. Khi Tăng đoàn mở rộng và tư tưởng Phật giáo phát triển, điều tất yếu là những cuộc tranh cãi sẽ diễn ra. Vào lúc Nghị Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ hai, được triệu tập tại thành Xá Vệ, khoảng 330 năm trước Tây lịch, đã có nhiều phe phái trong Tăng Già, tách ra theo những hướng khác nhau. Hình thức bảo thủ nhất của Phật giáo, là tông phái Phật giáo Nguyên Thủy Theravada hay Trường Lão Bộ, nổi bật nhất là tại các xứ Sri Lanka, Miến Điện, Thái Lan, Cam Bốt và Lào.

Những người theo tông phái Theravada đặt nặng vai trò quan trọng của vị Phật lịch sử cuối cùng, Tất Đạt Đa Cồ Đàm, và tuyên bố giữ gìn giáo pháp xác thật của Ngài. Giáo pháp này được xếp đặt trong “Tam Tạng Kinh Điển,” một nhóm văn kinh có lẽ được ghi chép từ thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch, và được viết bằng tiếng Pali, một ngôn ngữ thuộc giai cấp trung lưu ở Ấn Độ, hơi giống ngôn ngữ mà Đức Phật thường sử dụng. Tông phái Theravada cổ điển công nhận có những mục đích khác nhau của tín đồ. Tuy nhiên, lý tưởng của tông phái này là quả vị A La Hán, vị đệ tử đạt được sự giác ngộ qua tham thiền trên giáo pháp của Đức Phật và đã thoát ly sanh tử luân hồi: The Buddha did not appoint a successor, and after his final extinction Buddhism never again had a central authority. With the passage of time and the tradition’s geographical expansion, it was inevitable that different visions of the Buddhist path developed. However, such divergences have never constituted a schism, because varying views are, and always have been, permissible in Buddhism. Only by changing the rules of monastic practice, and thereby splitting the Sangha, would a schism be created. In the Pali Nikayas it is said that before his final extinction the Buddha urged his followers to make themselves and the Dharma their only “island” and sole refuge. Accordingly, after his death the members of the Sangha gather in Rajagriha, present day Rajgir, to recite the Buddha’s discourses. This event is referred to as the First Council. As the Sangha spread and Buddhist thought developed, it was inevitable that disputes would arise. By the time the Second Council was called at Vesali, around 330 B.C., there were many factions in the Sangha pulling in different directions. The most conservative form of Buddhism, the Theravada or Teaching of the Elders, is the dominant form practiced today in such places as Sri Lanka, Burma, Thailand, Cambodia, and Laos. Theravadins emphasize the importance of the last “historical” Buddha, Siddhartha Gautama, and claim to preserve his authentic teaching. This teaching is canonized as the “Three Baskets,” a group of texts dating probably from the first century B.C. and written in Pali, a middle Indian language akin to the language the Buddha himself would have spoken. Classical Theravada recognizes that there are different goals for different followers. However, its ideal is the “Arhat,” the disciple who gains enlightenment through meditation on the Buddha’s Dharma, and is released from the cycle of rebirth.

- 3) Đức Phật thuyết pháp cho rất nhiều hạng người khác nhau về vị trí xã hội, giáo dục và điều kiện kinh tế. Đệ tử của Ngài lại rất khác nhau về căn tánh, sở thích và khuynh hướng. Tuy nhiên, Đức Phật đã tùy theo từng nhóm mà ban pháp thoại, Ngài sử dụng từ ngữ thích hợp cho từng trình độ khác nhau của họ. Những lời dạy đa dạng của Đức Phật đã được khai triển thành hai truyền thống chính: Nguyên Thủy và Đại Thừa. Giáo lý Phật giáo Nguyên Thủy chứa đựng những lời Phật dạy cho những người có ý hướng thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi và được giải thoát hoàn toàn. Những bài kinh này được truyền khẩu ở Tích Lan cho đến thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch mới được biên chép lại kinh sách mà bây giờ được biết như là hệ Kinh Điển Pali: The Buddha spoke to a wide range of people from every social, educational, and economic background. His followers varied in disposition, interest and inclination. However, thus the Buddha taught according to the specific group present at each discourse, using words and concepts suitable for their different levels. The various teachings He gave developed into two principal traditions: the Theravada and the Mahayana. The Theravada contains the teachings spoken by the

Buddha to people who were interested in being free from cyclic existence and attaining liberation. These sutras were passed down orally until the first century B.C., when they were written down in Ceylon and became what is known now as the Pali Canon.

- 4) Truyền thống Nguyên Thủy là truyền thống được tu tập rộng rãi ở Ấn Độ sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn. Vào thế kỷ thứ 3 trước Tây lịch truyền thống này được thiết lập ở các vùng mà bây giờ là Hồi Quốc và A Phú Hãn, đồng thời cũng bắt rễ ở Trung Á vào khoảng đầu Tây lịch. Tuy nhiên, cuộc xâm lăng của người Hồi vào khoảng những thế kỷ 11 và 12 hầu như hủy diệt toàn bộ Phật giáo trên lục địa Ấn Độ và vùng Trung Á. Vào thế kỷ thứ 3 trước Tây lịch, vua A Dục đã gửi những đoàn truyền giáo tới Tích Lan, vùng mà bây giờ được gọi là Sri Lanka, nơi mà Phật giáo được thiết lập thật vững chắc. Truyền thống Theravada vẫn còn phát triển rực rỡ đến ngày nay. Từ Ấn Độ và Tích Lan Phật giáo Nguyên Thủy đã lan rộng mạnh mẽ đến các xứ thuộc vùng Đông Nam Á như Thái Lan, Miến Điện, Cam Bốt và Lào. Trong những năm gần đây truyền thống Phật giáo nguyên Thủy được tu tập một cách rộng rãi tại Mã Lai và Tân Gia Ba. Vào thế kỷ thứ 19, các nhà trí thức Tây phương bắt đầu cảm thấy thích thú hệ thống giáo lý của Phật giáo Nguyên Thủy. Ngày nay Phật giáo Nguyên Thủy đã thu hút dân chúng từ mọi thành phần của xã hội, và tự viện, Pháp viện cũng như những vị trí an dưỡng thiền định thuộc hệ thống Phật giáo Nguyên Thủy đã được thiết lập khắp nơi ở Tây phương. Dựa theo kinh điển Pali, Phật giáo Nguyên Thủy trình bày giáo lý của Đức Phật với trước nhất là Tứ Diệu Đế, Tam Học và Bát Thánh Đạo. Truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy nói rằng số người có thể chứng được Phật quả rất ít ỏi. Trong thời đại của chúng ta có 1.000 vị Phật mà Đức Thích Ca Mâu Ni là vị Phật thứ tư. 996 vị còn lại đang là những vị Bồ Tát sẽ thành Phật trong tương lai. Như vậy số còn lại của chúng ta sẽ không thành Phật, chúng ta nên hướng đến mục đích trở thành những vị A La Hán, giải thoát khỏi sanh tử và chứng đắc Niết Bàn: The Theravada tradition was widely practiced in India after the Buddha's passing away. By the third century B.C., it was established in current day Pakistan and Afghanistan, and took root in Central Asia in the early century A.D. However, Muslim invasion in the 11<sup>th</sup> and 12<sup>th</sup> centuries virtually extinguished the religion in the Indian sub-continent and in Central Asia. In the third century B.C., King Asoka of India sent missionaries to Ceylon, now Sri Lanka, where Buddhism became firmly established. The Theravada tradition still flourishes there. From India and from Ceylon, it spread to Southeast Asia, and is presently strong in Thailand, Burma, Cambodia and Laos. In recent years the Theravada tradition has become more widely practiced in Malaysia and Singapore. In the 19<sup>th</sup> century, Western intellectuals became interested in the Theravada tradition. Nowadays, it attracts people from all walks of life and Theravada monasteries, Dharma centers and retreat sites have been established throughout the West. Based on the Pali Canon, the Theravada tradition presents Buddha's teachings by first explaining the four noble truths, the three higher trainings and the noble eightfold path. The Theravada tradition states that the number of people who can become Buddhas are very few. In our eon, there will be 1,000 Buddhas, of which Sakyamuni Buddha is the fourth. The 996 Buddhas-to-be are now Bodhisattvas. Thus, as the rest of us won't become Buddhas, we should aim to become Arhats, those who are free from cyclic existence and have attained Nirvana.

- 5) Ở phương Tây, thực tập theo truyền thống Nguyên Thủy rất phổ thông với những người muốn lắng dịu những tư tưởng và cảm xúc không kiểm soát được của họ để tập trung vào những tâm thái tích cực hơn. Nhiều người trong thế giới kinh doanh đã thấy rằng phương pháp “sở tức quán” có tác dụng vô cùng hữu ích cho họ. Và đó là tại sao có sự khác biệt đáng kể giữa Tăng gia và người tại gia trong lối tu tập Phật pháp tại các xứ Phật giáo Nguyên Thủy ở Á Châu và các truyền thống Nguyên Thủy khác ở Tây phương. Tại các xứ Đông Nam Á, chư Tăng tinh chuyên trì giới, tu học giáo lý, và thiền định rồi hồi hướng những thiện nghiệp đã gây tạo cho phúc lợi của mọi người. Vì sự tu tập của Tăng già nhằm lợi lạc cho toàn thể, nên những người tại gia rất hoan hỷ thành kính cúng dường cho chư Tăng những nhu yếu phẩm hằng ngày như thức ăn, đồ mặc, chỗ ở và thuốc men. Quan điểm về vai trò của chư Tăng và Phật tử tại gia đang thay đổi tại những xứ mà truyền thống Nguyên Thủy bắc đầu bén rễ ở Tây phương. Hầu hết các Phật tử tại gia tại các xứ Tây phương rất ưa thích thiền định. Rất nhiều người thực tập thiền định trước và sau giờ làm việc. Hằng năm trong các dịp nghỉ phép họ thường đến các trung tâm Phật giáo để tu tập giáo lý và thiền định. Có những người xin nghỉ việc trong nhiều tháng để tham dự vào những khóa ẩn cư dài hạn. Tại Tây phương, các Pháp sư có thể là người xuất gia hay tại gia, người nam hay người nữ: In the West, Theravada practice is popular with people who wish to calm their uncontrolled thoughts and emotions and to focus on more positive attitudes. Many people in the business world have found breathing meditation extremely helpful, so many of them focus on meditation. And that's why there is a considerable difference between Sangha and lay people in their way of practicing the Dharma in Asian Theravada countries and Theravada traditions in the West. In Southeast Asian countries, the monks keep their precepts purely, study, meditate and dedicate the positive potential they create for everyone's welfare. Because the Sangha's practice benefits society as a whole, the laity happily supply daily requisites: food, clothing, shelter and medicine to the monks. This view of the roles of Sangha and lay is changing as the Theravada tradition takes root in the West. Most Western lay Buddhists are interested in meditation and many meditate daily before and after going to work. They go to Dharma centers for their annual vacation. Some even take several months leave from their job to participate in lengthy retreats. In the West, Dharma teachers can be both ordained and lay, men and women.

***(II) Những khác biệt giữa Tiểu Thừa và Đại Thừa—Differences between Hinayana and Mahayana:***

- 1) Đại Thừa nhấn mạnh đến “vị tha phổ cứu,” phát triển trí huệ, và hóa độ chúng sanh trong kiếp tương lai; trong khi Tiểu Thừa chỉ mong cầu tự độ qua sự tịch diệt nơi niết bàn: The Mahayanists emphasize the universalism and altruism, develop wisdom and the perfect transformation of all living in the future state; while the Hinayanists seek for narrow personal salvation, seek for the destruction of body and mind and extinction in nirvana.
- 2) Bồ Tát Đại Thừa tu hành lục độ Ba La Mật; trong khi bên Tiểu Thừa thì A La Hán lấy Tứ Diệu Đế làm bốn giáo, và Độc Giác lấy Thập Nhị Nhân Duyên làm bốn giáo tu hành: Bodhisattvas in the Mahayana practice six paramitas; while for the Arahanship the Four Noble Truths are the foundation teaching, for pratyeka-Buddhahood the twelve nidanas.

- 3) Tìm quả vị Phật là Đại Thừa, cầu quả A La Hán và Bích Chi Phật là Tiểu Thừa: To seek for Buddhahood is Mahayana, to seek for Arahathood, Sravakas or Pratyeka-buddhahood are Hinayana.
- 4) Lý tưởng Nguyên Thủy là quả vị A La Hán, là sự giác ngộ cá nhân. Lý tưởng Đại Thừa là Bồ Tát Thừa. Theo Phật giáo Đại Thừa thì Thanh văn và Duyên giác thừa chỉ cầu đạt tới giác ngộ cá nhân, đó là một lý tưởng hạn hẹp. Nhưng Bồ Tát thì lấy sự giác ngộ của thế gian làm mục đích. Định mệnh của mỗi cá nhân là trở thành Phật. Lý tưởng Bồ Tát của Đại Thừa thì cao hơn, và lý tưởng của Nguyên Thủy thì thấp hơn. Sự khác biệt giữa hai loại lý tưởng tinh thần này còn được diễn tả bằng một cách khác nữa. Lý tưởng của Nguyên Thủy là Niết Bàn. Lý tưởng của Đại Thừa là trở thành Phật. Đối với Đại Thừa thì Niết Bàn không phải là một lý tưởng tối cao; lý tưởng tối cao là đạt tới Phật tánh tức là tuệ giác siêu việt và lòng từ bi: The ideal of Hinayana was Arhatship or attainment of personal enlightenment. The ideal of Mahayana was Bodhisattvayana. Sravakayana and Pratyekabuddhayana, according to Mahayana aimed at mere individual enlightenment which was a narrow ideal. Bodhisattvayana aimed at universal enlightenment. It was the destiny of every individual to become a Buddha. The Bodhisattva ideal of Mahayana was higher; that of Hinayana was inferior. The difference in the spiritual ideal of the two is expressed in yet another way. The ideal of Hinayana is Nirvana; the ideal of Mahayana is Buddhava, the attainment of Buddhahood. The Mahayanist does not consider the attainment of Nirvana to be the highest ideal, but the attainment of Buddhava, i.e. Prajna or transcendental insight and karuna or universal love to be the highest ideal.
- 5) Nguyên Thủy tin rằng nhờ chứng nghiệm được tánh vô ngã hoặc vô thực thể tánh của con người mà người ta có thể đạt được Niết Bàn. Đại Thừa cho rằng, muốn đạt đến cảnh giới Niết Bàn chân chánh không những chỉ cần chứng nghiệm về tánh vô ngã, mà còn phải chứng nghiệm “pháp vô ngã tánh,” tức là các pháp và các thành tố của sự sinh tồn đều không có tánh thực thể, không có thực thể độc lập của chính nó, chừng đó chúng ta mới có thể đạt tới Niết Bàn: The Hinayanist believes that by the realization of not-self or un-substantiality of the person, one could attain Nirvana. The Mahayanist maintains that it is not only by the realization of not-self or un-substantiality of the person (pudgalanairatmya), but by the realization that all dharmas or elements of existence are unsubstantial, devoid of any independent reality of their own (dharmas-nairatmya) that one really attains Nirvana. According to Mahayana, the realization of both pudgalanairatmya and dharmas-nairatmya is necessary for the attainment of Nirvana.
- 6) Nguyên Thủy cho rằng sở dĩ người ta chưa có thể chứng đắc Niết Bàn là vì Thực Tại bị che dấu bởi cái màn của những dục vọng như luyến chấp, ác cảm và ảo tưởng. Những hành động mê muội này là chướng ngại trên con đường đạt tới Niết Bàn. Vì thế muốn chứng đắc Niết Bàn người ta phải khử trừ mê vọng. Tuy nhiên, sự tác động của các ảo tưởng tùy thuộc vào sự tin tưởng về một cái bản ngã đồng nhất. Chỉ có sự chứng nghiệm “vô ngã tánh,” tức là tánh không có thực tại hoặc tánh vô thực thể của một bản ngã cá biệt, mới có thể trừ khử ảo tưởng hoặc những chướng ngại. Và khi nào ảo tưởng và chướng ngại bị khử trừ hết thì người ta mới có thể đạt được cảnh giới Niết Bàn. Nên việc trừ khử ảo tưởng và chướng ngại và “vô ngã tánh” có liên quan mật thiết với nhau. Nguyên Thủy cho rằng chỉ cần trừ khử ảo tưởng là đủ để đạt được cảnh giới Niết Bàn. Đại Thừa cho rằng Thực Tại không những bị che phủ bởi ảo tưởng, mà còn bị ngăn che

bởi bức màn che dấu chân trí. Vì thế việc tháo bỏ bức màn che phủ chân trí cũng là việc cần thiết. Điều này có thể xảy ra khi chúng ta chứng nghiệm được “pháp vô ngã” hoặc “không tánh của chư pháp,” tức là sự vô ngã và không tánh của tất cả thành tố của sự sinh tồn. Chính vì tiêu trừ ảo tưởng và chứng nghiệm “vô ngã tánh” có sự liên quan mật thiết với nhau nên việc dẹp bỏ bức màn che phủ chân trí và chứng nghiệm “pháp vô ngã tánh” cũng có liên quan mật thiết với nhau. Đại Thừa cho rằng chỉ dựa vào việc tiêu trừ ảo tưởng không thôi chưa đủ để có thể đạt được giải thoát hoàn toàn, mà việc dẹp bỏ bức màn che phủ chân trí cũng là một điều rất cần thiết: The Hinayanist says that man is unable to attain Nirvana, because Reality is hidden by the veil of passion like attachment, aversion, delusion. The delusion acts as an obstacle in the way of the realization of Nirvana. The delusion has, therefore, to be removed before one can attain Nirvana. The afflictions, however, depend for their activity on the belief of an identical person self. It is only by realizing the “not-self or un-substantiality of the person” that the afflictions or the obstacles can Nirvana be attained. The removal of delusion is thus connected with the realization of the not-self or un-substantiality of the person. The Hinayanist considers the removal of delusion alone as sufficient for the attainment of Nirvana. The Mahayanist says that Reality is veiled not only by delusion but also by the veil that hides true knowledge. The removal, therefore, of the veil that hides true knowledge is also necessary. This is possible by the realization of all dharmas or elements of existence are unsubstantial, devoid of any independent reality of their own (dharmas-nairatmya), or the egolessness emptiness of all elements of existence (dharmasunyata). Just as the removal of delusion is connected with the realization of the not-self or un-substantiality of the person, so the removal of the veil that hides true knowledge (jneyavarana) is connected with the realization of all dharmas or elements of existence are unsubstantial, devoid of any independent reality of their own (dharmas-nairatmya). The Mahayanist maintains that the removal of delusion alone is not sufficient for the attainment of full freedom; the removal of the veil that hides true knowledge (jneyavarana) is also necessary.

- 7) Nguyên Thủy tin tưởng vào một số thực hữu tối hậu, gọi là chư pháp. Chư Pháp hiểu theo ý nghĩa này rất khó phiên dịch. Có lúc nó được dịch thành “sự vật” trong Anh ngữ. Nên nhớ rằng “pháp” không phải là “sự vật” hiểu theo nghĩa những dữ kiện của tri thức thông thường. Có thể xem những từ ngữ “Nguyên tố tồn tại,” “thực hữu tối hậu” là những chữ phiên dịch sát nghĩa hơn của chữ “pháp.” Nguyên Thủy cho rằng thế giới được cấu thành từ sự lưu chuyển không ngừng của một số pháp rất ráo nào đó, các pháp này đơn thuần, nhất thời và khách quan. Trong đó đa số là “hữu vi pháp,” và một số là “vô vi pháp.” Theo Đại Thừa thì những pháp này không phải là những thực tại tối hậu, mà chỉ là những sự tạo thành do tâm trí. Đại Thừa vạch ra rằng ngay cả những cái gọi là “hữu vi pháp” rất ráo và “vô vi pháp” rất ráo là tùy thuộc vào những điều kiện và chỉ tương đối. Vì là tương đối cho nên chúng là “không có thực thể.”: The Hinayanist believed in certain ultimate reals, called dharmas. The word dharma in this sense is difficult to translate. It is sometimes translated as ‘things’. It should be borne in mind that dharmas are not ‘things’ in the sense of the common sense. ‘Elements of existence,’ ‘ultimate reals’ these are better translations of dharmas. Hinayana believes that the world is composed of an unceasing flow of certain ultimate dharmas which are simple, momentary and impersonal. Most of them are dharmas with signs (samskrta), and some are dharmas without signs



(asamskrta). According to Mahayana, these dharmas are not ultimate realities at all, but only mental constructs. Mahayana pointed out that even the so-called ultimate dharmas with signs and without signs are dependent upon conditions and so relative. Being relative, they are devoid of reality (sunya)

- 8) Nguyên Thủy thuộc về tri thức, hoàn toàn tri thức. Sự quan tâm của tín đồ Nguyên Thủy là đi theo Bát Thánh Đạo do Đức Phật giảng. Trong Nguyên Thủy, phương diện nhân tánh của Đức Phật được nhấn mạnh. Trong Đại Thừa, Đức Phật được xem là một Thực Thể tối thượng, vì muốn giúp nhân loại nên Ngài đã ứng hiện thành thân người để giảng trần. Khái niệm về một Thực Thể tối thượng trong Phật giáo không phải là đấng tạo hóa, mà chỉ là “Từ Bi Thánh Thiện” vì muốn giải thoát cho nhân loại đau khổ mà mượn hình thể con người. Ngài được sùng bái với lòng tin nồng nhiệt. Sự tín ngưỡng của Phật giáo đồ Đại Thừa thể hiện qua nghệ thuật điêu khắc và hội họa. Những tượng Phật trang nghiêm đẹp đẽ đã được điêu khắc, những bức tranh do trí tưởng tượng tuyệt vời đã vẽ Đức Phật và những phương diện khác nhau của cuộc đời Ngài. Đại Thừa cho rằng con đường gian nan của trí tuệ siêu việt chỉ dành cho một số ít người đã tiến bộ cao, nhưng đối với hạng trung bình thì chỉ cần đặt tín ngưỡng vào Đức Phật cũng có thể giúp họ chứng đắc Niết Bàn. Đức Phật đã được người sùng bái qua hình thức Quán Thế Âm Bồ Tát, qua Đức Phật Dược Sư, và qua đấng lai hạ sanh Di Lặc Tôn Phật: Hinayana was intellectual, Mahayana devotional also Hinayana was entirely intellectual. The main concern of the Hinayana was to follow the eightfold path taught by the Buddha. In Hinayana, it was the human aspect of the Buddha which was emphasized. In Mahayana Buddha was taken as Supreme Reality itself that descended on earth in human form for the good of mankind. The concept of supreme reality in Buddhism was never as a creator but as Divine Love that out of compassion embodied itself in human form to uplift suffering humanity. He was worshipped with fervent devotion. The devotion of the Mahayanist gave rise to the art of sculpture and painting. Beautiful statues of Buddha were carved out, and excellent imaginative pictures representing him and the various aspects of his life were painted. Mahayana maintained that the arduous path of transcendental wisdom (prajna) was meant only for the advanced few, for the average man it was devotion to the Buddha which would enable him to attain Nirvana. Buddha was worshipped in the form of Avalokitesvara, Medicine Buddha, Amitabha and the future Buddha, Maitreya.

**(III) Tiểu Thừa Cửu Bộ:** Chín bộ kinh thuộc về Tiểu Thừa, gồm 12 bộ của Đại Thừa bỏ ra ba bộ Vô Vấn Tự Thuyết, Phương Quảng và Thọ Ký. Tiểu Thừa cho rằng những kinh điển mới của Đại Thừa không phải là những lời Phật dạy. Kỳ thật, họ phủ nhận những kinh điển này vì tin rằng chúng chỉ là những sự pha chế không đáng được xem xét một cách nghiêm túc—The nine classes of work belonging to the Hinayana, including the whole of the twelve classes of the mahayana less (minus) the Udana or Voluntary Discourses, the Vaipulya or Broader Teaching, and the Vyakarana or Prophecies. Hinayanists believe that many new Mahayana Sutras are not the Buddha’s actual words. In fact, they reject these works because they believe that these works are only concoctions and worthless of serious consideration—See Thập Nhị Đại Thừa Kinh in Chapter 7.

**(IV) *Tiểu Thừa Giới:*** Giới luật được nói trong Luật Tạng của Tiểu Thừa, cũng được Đại Thừa công nhận—The commandments of Hinayana, also recognized by the Mahayana:

- 1) Tại gia năm và tám giới: Five and eight commandments for laymen.
- 2) Sa Di thập giới: Ten commandments for the novice.
- 3) Tỳ kheo 227 giới: 227 commandments for the monks.
- 4) Tỳ Kheo Ni 348 giới: 348 commandments for the nuns.

**(V) *Tiểu Thừa Kinh và Giáo Thuyết:***

**(A) *Tiểu Thừa Kinh—Hinayana sutras:*** Hinayana scriptures—Kinh điển Tiểu Thừa, đó là bốn bộ Kinh A Hàm—The Hinayana Sutras, the four sections of Agama Sutras.

- 1) Trường A Hàm: Dirghagamas (skt)—22 quyển, tập hợp những kinh văn dài—Long work scriptures—Cosmological, 22 books.
- 2) Trung A Hàm: Madhyamagamas (skt)—60 quyển, tập hợp kinh văn không dài không ngắn—Middle Work—Metaphysical, 60 books.
- 3) Tập A Hàm: Samyuktagama (skt)—50 quyển, hỗn hợp của các kinh A Hàm khác—General on dhyana, trance, etc, 50 books.
- 4) Tăng Nhứt A Hàm: Ekottarikagamas (skt)—51 quyển, sưu tập số của pháp môn—Numerical Arranged Subjects, 51 books.

**(B) *Tiểu Thừa Giáo Thuyết—Hinayana Teachings:*** Giáo thuyết Tiểu Thừa căn cứ trên Tứ Diệu Đế—The Hinayana philosophy is based on the Four Noble Truths—See Tứ Diệu Đế in Chapter 20.

**(VI) *Tiểu Thừa Luận—Hinayana Abhidharma:*** Theo Keith trong Tự Điển Từ Ngữ Phật Giáo Trung Quốc, thì những bộ luận về triết lý của trường phái Tiểu Thừa, bây giờ gồm khoảng chừng 37 bộ, bộ luận sớm nhất là bộ “Phân Biệt Công Đức Luận” được biên soạn trước năm 220 sau Tây Lịch. Cho tới bây giờ thì chúng ta vẫn chưa biết rõ bộ A Tỳ Đạt Ma Luận hay Vi Diệu Pháp được biên soạn hồi nào—According to Keith in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms, the Hinayana sastras, the philosophical canon of the Hinayana, now supposed consist of some thirty-seven works, the earliest of which is said to be the Gunanirdesa sastra before 220 A.D. The date of the Abhidharma is still unknown to us.

**(VII) *Tiểu Thừa Nhị Bộ—Hinayana's two major classes:*** Two major classes of Hinayana:

- 1) Thượng Tọa Bộ—Sthaviravadin (skt): Thượng Tọa Bộ được biết dưới sự lãnh đạo của Tỳ Kheo Đại Thiên, một trăm năm sau ngày Phật nhập diệt, dưới triều A Dục—School of presbyters. This division is reported to have taken place under the leadership of the monk named Mahadeva, a hundred years after the Buddha's nirvana and during the reign of Asoka. Mahadeva's sect became the Sarvastivadins—See Chapter 185 (B).
- 2) Đại Chúng bộ: Mahasanghika (skt)—See Chapter 185 (A).

**(VIII) *Tiểu Thừa Tam Ấn—Hinayana-three characteristic marks:*** The three characteristic marks of all Hinayana sutras:

- 1) Vô thường—Impermanence of phenomena: See Chapter 69.
- 2) Vô ngã—The unreality of the ego: See Chapter 67.

3) Niết Bàn—Nirvana: See Chapter 127.

**(IX)Tiểu Thừa Tam Tông ở Trung Hoa—Hinayana-three major schools in China:** Ba trong số 18 tông phái Tiểu Thừa đã được truyền đến Trung quốc—Three of the eighteen Hinayana schools were transported to China:

- 1) Câu Xá Tông: Kosa Sect—See Chapter 184.
- 2) Thành Thật Tông: Satya-siddhi (skt)—See Chapter 184.
- 3) Luật Tông: Vinaya school or the school of Harivaman—See Chapter 184.

**(X) Tiểu Thừa Tạng Giáo—Hinayana teaching:** Tam Tạng kinh điển cho Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát. Tám giáo pháp do trường phái Thiên Thai đặt ra từ những lời giáo huấn của Phật từ lúc Ngài giảng Kinh Hoa Nghiêm, đến Pháp Hoa và Niết Bàn—Sakyamuni’s teaching, from the Avatamsaka to the Lotus and Nirvana Sutras. The Tripitaka or Hinayana teaching for Sravakas and Pratyekabuddhas, the Bodhisattva doctrine being subordinate; it also included the primitive sunya doctrine as developed in the Satyasiddhi sastra.

- 1) Tam Tạng Giáo: Tam Tạng kinh điển cho Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát—The Tripitaka or Hinayana teaching for Sravakas and Pratyekabuddhas, the Bodhisattva doctrine being subordinate; it also included the primitive sunya doctrine as developed in the Satyasiddhi sastra.
- 2) Thông Giáo: Đốn giáo chứa đựng trong các kinh điển Tiểu và Đại thừa dành cho các hàng Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát được ghi lại trong Du Già Luận của trường phái Trung Đạo—His later “Immediate” teaching which contained Hinayan and Mahayana doctrine for Sravakas, Pratyekabuddhas, and bodhisattvas, to which are attributed the doctrine of Dharmalaksana or Yogacara and Madhyamika schools.
- 3) Biệt Giáo: Dành riêng cho Bồ Tát của trường phái Đại thừa—The Buddha’s differential or separated, bodhisattva teaching, definitely Mahayana.
- 4) Viên Giáo: Giáo lý phổ cập và hoàn chỉnh cho hàng Bồ Tát được thuyết giảng trong các Kinh Pháp Hoa và Niết Bàn—His final, perfect, Bodhisattva, universal teaching as preached, i.e., the Lotus and Nirvana Sutras.
- 5) Giáo lý trực tiếp giảng hết về chân lý như trong Kinh Hoa Nghiêm: Direct teaching without reserve of the whole truth, i.e., the Avatamsaka Sutra: Đốn Giáo.
- 6) Tiệm Giáo: Tiệm giáo như trong Kinh A Hàm, Phương Đẳng và Niết Bàn—Gradual or or graded teaching, i.e., Agama and Nirvana Sutras.
- 7) Bí Mật Giáo: Những lời dạy bí mật mà chỉ có một vài vị đặc biệt mới hiểu được—Esoteric teaching, only understood by special members of the assembly.
- 8) Bất Định Giáo: Giáo lý chung, từ đó người nghe tùy theo khả năng của mình mà lãnh hội—General or Indeterminate teaching, from which each hearer would derive benefit according to his interpretation.

**(XI)Tiểu Thừa Tứ Bộ—Hinayana-four major sects:** Theo Nghĩa Tịnh thì Tiểu Thừa có bốn tông—According to I-Ching, there are four schools in Hinayana:

- 1) Đại Chúng Bộ: Arya Mahasanghanikaya (skt)—A-Li-Da-Mạc-Ha-Tăng-Kỳ-Ni-Ca-Da.
- 2) Thượng Tọa Bộ: Arya-Sthavirah (skt)—A-Li-Da-Tất-Tha-Bệ-Da.

- 3) Căn Bản Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ: Arya-Mulasarvastivadah (skt)—A-Li-Da-Mộ-La-Tát-bà-Tát-ĐỂ-Bà-Đà.
- 4) Chánh Lượng Bộ: Arya-Sammatiyah (skt)—A-Li-Da-Tam-Mật-Lật-ĐỂ.

**(XII)Tiểu Thừa Tứ Môn—Hinayana-four doctrines:** Bốn cửa, bốn trường phái hay bốn giáo pháp Tiểu Thừa—Four schools or doctrines of Hinayana:

- 1) Tiểu Thừa Hữu Môn: Nói về lý “Hữu”—The door of reality, the existence of all phenomena, the doctrine of being.
- 2) Tiểu Thừa Không Môn: Nói về lý “Không”—The door of unreality, door of non-existence.
- 3) Tiểu Thừa Diệc Hữu Diệc Không Môn: Nói về lý vừa “Hữu” vừa “Không”—The door of both reality and unreality or relativity of existence and non-existence.
- 4) Tiểu Thừa Phi Hữu Phi Không Môn: Nói về lý “Phi Hữu,” “Phi Không”—The door of neither, or transcending existence or non-existence.

**(XIII)Tiểu Thừa Thập Bát Bộ—Hinayana-eighteen sects:** Mười tám phái Tiểu thừa—Eighteen sects of Hinayana:

(A) Đại Chúng Bộ: Mahasanghikah—See Chapter 184.

- 1) Nhứt Thuyết Bộ: Ekavya-vaharikah—See Chapter 184.
  - 2) Thuyết Xuất Thế Bộ: Lokottaravadinah—See Chapter 184.
  - 3) Đa Văn Bộ: Bahusrutiyah—See Chapter 184.
  - 4) Thuyết Giả Bộ: Prajanptivadinah—See Chapter 184.
  - 5) Chế Đa Sơn Bộ: Jetavanayah (Caityasailah)—See Chapter 184.
  - 6) Bắc Sơn Trụ Bộ: Aparasailah—Uttarasailah—Tây Sơn Trụ Bộ—See Chapter 184.
  - 7) Kê Dẫn Bộ: Kaukkutikah—Gokulika—Kê Li Bộ—See Chapter 184.
- (B) Thượng Tọa Bộ—Aryasthavirah: See Chapter 184.
- 8) Tuyết Sơn Bộ: Haimavatah—See Chapter 184.
  - 9) Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ: Sarvastivadah—See Chapter 184.
  - 10) Độc Tử Bộ: Vatsiputriyah—See Chapter 184.
  - 11) Pháp Thượng Bộ: Dharmottariyah—See Chapter 184.
  - 12) Hiền Vị Bộ: Bhadranyayah—See Chapter 184.
  - 13) Chính Lượng Bộ: Sammatiyah—See Chapter 184.
  - 14) Mật Lâm Sơn Bộ: Sannagarikah—See Chapter 184.
  - 15) Hóa Địa Bộ: Mahisasakah—See Chapter 184.
  - 16) Pháp Tạng Bộ: Dharmaguptah—See Chapter 184.
  - 17) Ẩm Quang Bộ: Kasyahpiya—See Chapter 184.
  - 18) Kinh Lượng Bộ: Sautrantikah—See Chapter 184.

**(XIV)Tiểu Thừa Thiên Tiệm Giới:** Sự tuân thủ giới luật từng phần và từ từ của Tiểu Thừa, so với cụ túc giới và tức thì cứu độ của Đại Thừa—The Hinayana partial and gradual method of obeying laws and commandments, as compared with the full and immediate salvation of Mahayana.

(XV)*Tiểu Thừa Thiên—Hinayana Zen: Zen of Small Vehicle—Thiên Tiểu Thừa* nhằm chỉ dạy chúng ta cách đưa từ trạng thái tâm này đến trạng thái tâm khác, thí dụ như từ mê mờ đến giác ngộ. Tuy nhiên, Thiên Tiểu Thừa chỉ chú trọng đến sự an tâm của một mình mình mà thôi. Mục đích của Thiên Tiểu Thừa là đạt được một trong tứ Thánh quả của Tiểu Thừa—Zen of Small Vehicle. This is the vehicle or teaching that is to take you from one state of mind to another state of mind, i.e. from delusion to enlightenment. However, Zen of the Small Vehicle looks only into one's own peace of mind. The purpose of Zen of Small Vehicle is to attain one of the four degrees of saintliness of Hinayana.

**(D) Trung Thừa**  
***Middle Vehicle—Madhyama-pratipada (skt)***

- (I) *Tổng quan về Trung Thừa—An overview of “Middle Vehicle”*: Madhyamika (skt)—Trung Đạo (con đường bao quát, không rơi vào hai cực có và không)—Give up extremes—The Noble Eightfold Path—Bát Chánh Đạo.
- 1) *Sự phối hợp giữa Tiểu và Đại thừa—A medial system between Hinayana and Mahayana*: Trung thừa là trường phái, phù hợp với tình trạng tu hành của Duyên Giác, chủ yếu là giải thoát cho mình, nhưng vẫn có một phần cứu độ chúng sanh. Trung Thừa là một từ ngữ chỉ cho giáo thuyết của Đức Phật, dạy về cách tránh thái quá bất cập hay cực đoan, như hưởng thụ hay khổ hạnh. Đặc biệt hơn, Trung Thừa chỉ cho phái Trung Đạo do ngài Long Thọ sáng lập, giáo lý này dạy chúng ta nên đi trên đường Trung Đạo và nên tránh hai đối vị như chủ trương tánh hiện hữu hay không hiện hữu của vạn vật—The middle vehicle to nirvana, includes all intermediate or medial systems between Hinayana and Mahayana. It also corresponds with the state of a pratyeka-buddha, who lives chiefly for his own salvation but partly for others. Middle Way Philosophy, a term for the way of Sakyamuni Buddha, which teaches avoidance of all extremes such as indulgence in the pleasures of the senses on one side and self-mortification and asceticism on the other. More specifically, it refers to the Madhyamika (Middle Way) school founded by Nagarjuna, which refrains from choosing between opposing positions, and in relation to the existence and non-existence of all things, treads a middle way
- 2) *Con đường tiết chế điều độ—The path of moderation*: Con đường chánh dạy chúng ta tránh các điều ác, làm các việc lành và tự tịnh tâm ý. Con đường Trung Đạo do Đức Phật dạy là con đường tiết chế điều độ. Chúng ta nên nhớ lại cuộc đời Đức Phật trước khi giác ngộ được chia làm hai thời kỳ khác biệt. Ngài đã từng sống một cuộc sống xa hoa; thí dụ như vua cha của Ngài đã xây cho Ngài ba cung điện, mỗi cung điện dành riêng cho một mùa với tràn đầy những nguồn hoan lạc không thể tưởng tượng nổi trong thời của Ngài. Rồi sau khi xuất gia Ngài đã sống sáu năm khổ hạnh và hành xác. Ngài đã hành hạ thân xác Ngài qua những phép tu tập ép xác như nằm ngủ trên giường gai và ngồi giữa lửa dưới cái nóng gay gắt của mặt trời giữa trưa hè. Vì đã kinh qua những xa hoa và thiếu thốn và đã đi đến tột cùng của những giới hạn này mà không có hiệu quả nên Đức Phật đã khám phá ra con đường “Trung Đạo”, tránh cả sự nuông chiều và cực đoan của những dục lạc của giác quan và cực đoan hành hạ thân xác—A righteous path of life which

teaches people to keep away from bad deeds, to do good and to purify the mind (Shakya Muni Buddha discovered the Middle Path which advises people to). The Middle Way is the path taught by the Buddha, the path of moderation. We should recall that the life of the Buddha before His Enlightenment falls into two distinct periods. The time before His renunciation was one in which he enjoyed every possible luxury; for example, his father built for him three palaces, one for each season, and provided him with sources of unimaginable pleasure in his day. Then, after his renunciation, he lived six years of extreme asceticism and self-mortification. He tormented his body through various practices like sleeping on beds of thorns and sitting in the midst of fires under the cruel heat of midday sun. Having experienced the extreme of luxury and deprivation and having reached the limits of these extremes without any results, the Buddha discovered the Middle Way, which avoids both the extreme of indulgence in pleasures of the senses and the extremes of self-mortification.

**(II) Nghĩa của “Trung Thừa”—The meanings of “Middle Vehicle”:** See Chapter 8 (B).

**(III) Chi tiết về Trung Thừa—Details on the Madhyamika:**

**(A) Duyên Giác:** Pratyeka-buddha (skt).

- 1) Phạm ngữ “Pratyeka” nghĩa là riêng tư, cá biệt, đơn độc. Chữ Pratyeka-buddha dùng để chỉ một cá nhân đơn độc, không có bất kỳ sự giúp đỡ nào của ngoại tại nhưng có thể đạt đến cảnh giới A La hán—The Sanskrit word ‘Pratyeka’ means ‘private,’ ‘individual,’ ‘single,’ or ‘solitary.’ Pratyeka-buddha is one who is in ‘solitary singleness,’ in independence of all external support, attains Arhatship.
- 2) Nhân Duyên Giác: Pratyeka Buddhas (skt)—Bích Chi Phật—Nhờ thiền quán theo pháp nhân duyên (pháp quán mười hai nhân duyên để đạt được giác ngộ của Phật giáo) mà giác ngộ thành Phật Bích Chi. Không như Phật toàn giác, Thanh văn Duyên giác chỉ tự giác chứ không giác tha. Bạc Độc Giác không chia sẻ với kẻ khác sự hiểu biết mà mình đã gia công tìm kiếm về những phương tiện để đạt tới Niết Bàn. Bạc Độc Giác tin rằng, những người khác, khi bị thực tế khắc nghiệt của những khổ đau trên trần thế thúc đẩy, cũng sẽ đi vào con đường thánh thiện, nhưng Duyên Giác không bận tâm tới việc dạy bảo hoặc giác ngộ chúng sanh. Các bậc này cho rằng sự giác ngộ là một thành tựu về phương diện cá nhân chứ không phải về phương diện xã hội hay vũ trụ—Who become fully enlightened by meditating on the principle of causality (the Buddhist enlightenment arises from pondering over the twelve nidanas). Unlike the Perfect Buddhas, however, they do not exert themselves to teach and help others. Pratyekabuddha does not share with others his hard-won knowledge of the means for the attainment of Nirvana. He believes that others too, driven by the stern reality of the miseries of life, may some day take to the holy path, but does not bother to teach or enlighten them. They consider enlightenment as an individual not a social or cosmic achievement.
- 3) Bích Chi Ca La Phật hay Độc Giác Phật: Còn gọi là Bích Chi, Bích Chi Ca Phật, Duyên Giác, hay Độc Giác, là người tự tu tự giác ngộ và nhập Niết bàn trong thời không có bậc Chánh Đẳng Chánh giác, cũng giúp người giác ngộ, nhưng chỉ trong giới hạn nào mà thôi. Duyên Giác chẳng có khả năng nói rõ về chân lý cho người khác như Phật Toàn Giác—Those enlightened to conditions—A person who realizes Nirvana by himself or herself at

a time when there is no Samyaksambuddha in the world. He or she also renders services to others, but in a limited way. He or she is not capable of revealing the Truth to others as a Samyaksambuddha, a fully enlightened does.

- 4) Bát Lạt Ê Già Phật Đà: Individual Enlightenment—Độc Giác Phật—Người tự tu tự ngộ hay những người sống tu cách biệt khỏi nhân quần xã hội và tự đạt được giác ngộ, đối lại với nguyên tắc vị tha của Bồ Tát—One who lives apart from others and attains enlightenment alone, or for himself—contrast with the altruism of the bodhisattva principle.
- 5) Danh từ Duyên Giác không hạn chế trong Phật giáo, nhưng nó bao hàm những vị sống đời cách biệt, tự mình quán sát về ý nghĩa của cuộc đời, nhìn hoa rơi lá rụng mà giác ngộ—The term Pratyeka-buddha is not limited to the Buddhists, but is a general term for those who attain enlightenment by living in isolation (recluses), pondering alone over the meaning of life, observing the “flying flowers and falling leaves.”
- 6) Độc Giác Phật: Pratyeka-buddha (skt)—Bích Chi Phật—Trong thời không có Phật, người tự quán sát mười hai nhân duyên mà tu hành giác ngộ thì gọi là Độc Giác Phật, tuy nhiên chỉ giải thoát và giác ngộ cho cá nhân mình mà thôi (Lân Giác Dự là những người tu tập một mình; Bộ Hành Dự là những người tu hành cùng với thiện tri thức)—Who are enlightened in the twelve nidanas (Thập nhị nhân duyên); however, the objective is personal salvation or own enlightenment.

**(B) See Thập Nhị Nhân Duyên in Chapter 33.**

**(IV)Phái Trung Quán—Middle View School:** Madhyamaka (skt)—Đây là một trong hai trường phái Đại Thừa ở Ấn Độ, trường phái kia là Du Già. Trường phái này khai triển học thuyết “Bát Nhã Ba La Mật” trong kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa. Học thuyết căn cứ trên khái niệm vạn hữu không có tự tánh, được trình bày và theo đuổi bởi phái Trung Đạo, được Long Thọ và Thánh Đề Bà (Aryadeva) lập ra vào thế kỷ thứ hai sau CN, có một vị trí rất lớn tại các nước Ấn độ, Tây Tạng, Trung Hoa, Nhật, vân vân. Theo truyền thuyết Phật giáo thì vào thế kỷ thứ ba, ngài Long Thọ du hành xuống Long cung để chép kinh Hoa Nghiêm. Theo một truyền thuyết khác thì Ngài đã tìm thấy kinh này trong một tu viện bỏ hoang. Ngài là tổ thứ 14 của dòng Thiền Ấn Độ, là sơ tổ của phái Trung Quán hay Tam Luận và Tịnh Độ tông. Trường phái Trung Đạo là một trong hai trường phái Đại thừa ở Ấn Độ (cùng với Thiền Phái Yogacara). Giáo lý căn bản của trường phái này dựa vào thuyết Trung Quán của Ngài Long Thọ—This is one of the two Indian Mahayana Buddhist schools, the other being the Yogacara. This school developed the doctrines of the “Perfection of Wisdom” in the Prajna-Paramita literature. The teachings are based on the notion that all phenomena are empty (sunyata) of inherent existence (svabhava), presented and followed by the Madhyamikas, founded by Nagarjuna and Aryadeva in the second century AD, which attained great influence in India, Tibet, China and Japan, etc. According to one legend, in the 3<sup>rd</sup> century, Nagarjuna travelled to the sea dragon’s palace beneath the ocean to retrieve the Avatamsaka Sutra. According to Buddhist legends, he discovered the sutra in an abandoned monastery. Nagarjuna was the fourteenth patriarch of Indian Zen. He was the founder and first patriarch of the Madhyamika (Middle Way) school, also the founder of the Pure Land Sect (Salvation School). One of the two Mahayana schools in India (together with the Yogacara). The basic statement of the

doctrines of this school is found in Master Nagarjuna's *Madhyamika-karika*—See Chapter 123.

(V) *Học thuyết Trung Thừa—Philosophy of the Middle Vehicle: Học thuyết Trung Quán—Madhyamaka philosophy.*

(A) *Tổng quan về học thuyết Trung Thừa—An overview on “Madhyama philosophy”*: Một trong hai trường phái chính của Phật giáo Đại Thừa, mà triết lý của nó được ngài Long Thọ, một trong những nhà tư tưởng vĩ đại nhất của Ấn Độ, hệ thống hóa. Theo trường phái Trung Quán, Đức Phật đã đi theo con đường ôn hòa để tránh hai điều cực đoan: buông thả dục lạc và hành xác vốn đang được áp dụng rất phổ thông vào thời của Đức Phật. Một khi đã thông hiểu con đường này, ngài Long Thọ đã đi thẳng tới theo cách giải thích của riêng mình gọi là Trung Quán, hay trung hòa. Ý tưởng chủ yếu trong triết lý này là “Bát Nhã,” “Tuệ giác,” hay “kiến thức tối hậu có được do sự hiểu biết được bản chất vạn vật trong bối cảnh thực của chúng, nghĩa là “sunyata” hay sự rỗng không. Theo ngài Long Thọ thì “sunyata” đồng nghĩa với duyên khởi. Vì thế câu “vạn hữu giai không” (vạn vật đều là không) phải được hiểu là vạn vật đều có một duyên khởi, cho nên không có tự tánh. Ở đây, vạn vật muốn nói đến vạn pháp, cả trong và ngoài. Thế nên, theo ngài Long Thọ thì vạn vật đều không có tự tính và trở thành hư ảo. Khi đã nhận thức ra điều đó thì pháp giới, hay nguyên lý vũ trụ nhất nguyên, sẽ trở nên hiển lộ. Một nguyên tắc căn bản khác trong triết lý của ngài Long Thọ là thuyết không sinh khởi. Vạn pháp được gọi là không có thể tính (sunya), nên cũng ngụ ý là vạn pháp không sinh không diệt. Ngài Long Thọ đã tốn nhiều công sức để trình bày lý thuyết không sinh khởi trong các cuốn sách của mình, như cuốn *Trung Quán Luận*. Cách trình bày và lý luận của ngài có tính thuyết phục mạnh mẽ đến nỗi những người ở phía đối nghịch cũng đã tìm cách phỏng theo phương pháp này trong các lý thuyết của họ. Tóm tắt lại trong một thí dụ, Gaudapada, một nhân vật lớn của thuyết Bất nhị, người đã chịu ảnh hưởng nặng nề phương pháp lý luận của ngài Long Thọ. Thế giới bên ngoài, đối với cả phái Trung Quán và thuyết Bất Nhị, đều là không thực. Các luận chứng do ngài Long Thọ đưa ra đã được Gaudapala mô phỏng khá nhiều đến mức chúng được dùng để làm hậu thuẫn cho các lời nói của ông. Sự phát biểu thuyết không sinh khởi của ngài Long Thọ là một hệ luận tất yếu của thuyết tương đối (sunyata) của ông. Trước Gaudapala thì trong thuyết Bất Nhị chưa ai biết đến thuyết không sinh khởi, được dùng để nói về thế giới hiện tượng Áo Nghĩa Thư nhiều lần nói rằng Ngã (Atman) theo người Bà La Môn là bất sinh (aja), bất hoại (avyaya) và vĩnh cửu (natya) nhưng không có chỗ nào lại nói như thế về thế giới bên ngoài. Trước Gaudapala chúng ta cũng chẳng thấy một ai trong các bậc tài danh của thuyết Bất Nhị bênh vực cho sự không sinh khởi của vạn vật nói chung như là Gaudapala đã làm trong bộ Tụng “*Karika*” của ông. Do đó, không thể bác bỏ sự kiện là Gaudapala hẳn đã sử dụng các ý tưởng của ngài Long Thọ và mô phỏng theo đó một cách khéo léo để tạo một nền tảng vững chắc cho giáo lý Bất nhị—The Madhyama, one of the two main schools of Mahayana Buddhism, of which philosophy was systematized by Nagarjuna, one of the greatest thinkers of India. According to the Madhyama, the Buddha followed a moderate path avoiding the two extremes, indulgence in sensual pleasures and the habitual practice of self mortification. When an attempt was made to interpret and discover the import of that path, Nagarjuna came forward with his own interpretation and called it Madhyamika, or moderate. The



central idea in his philosophy is “Prajna,” “wisdom,” or ultimate knowledge derived from an understanding of the nature of things in their true perspective, “sunyata.” Sunyata for him is a synonym for “dependent origination.” So the dictum: “Everything is void” must be taken to mean that everything has a dependent origination and is hence non-substantial. Here everything stands for all things, dharma internal and external. So everything for him is devoid of any substantiality and becomes illusory. When this is realized the “Dharmadhatu,” or the monistic cosmic element, becomes manifest. Another fundamental principle in his philosophy is Ajativada, the non-origination theory. Things declared non-substantial, sunya, also bring home to us by implication the idea that they are un-originated and undestroyed. Nagarjuna takes great pains to expound the non-origination theory in his works, such as the *Madhyamika Sastra*. His method of exposition and logic were so convincing that even those who belonged to the opposite camp were tempted to adapt them to their own theories. To quote one example, Gaudapada, a great exponent of Advaitism, was influenced considerably by Nagarjuna’s method of arguments. The external world, for both the *Madhyamikas* and Advaitins, is unreal. The arguments advanced by Nagarjuna were also adopted by Gaudapada in so far as they supported his propositions. The formulation of the non-origination theory by Nagarjuna is a logical corollary of his doctrine of relativity. The non-origination theory, as applied to the phenomenal world, was unknown in Advaitism before Gaudapada. The Upanisads speak several times of the Atman and Brahmin as unborn, imperishable and eternal, but nowhere do they speak thus of the external world. Nor do we find anybody before Gaudapada in the galaxy of Advaitins who pleaded for the non-origination of things in general as did Gaudapada in his *Karikas*. Therefore there is no denying the fact that Gaudapada must have taken the idea from Nagarjuna and adapted it suitably to provide the Advaita doctrine with a firm foundation.

- (B) *Ý nghĩa của học thuyết Trung Thừa—The meanings of “Madhyama Philosophy”*: Học thuyết về Trung Đạo khởi thủy có nghĩa là con đường giữa của hai thái cực lạc quan và bi quan. Địa vị chính giữa như vậy lại là thái cực thứ ba, không nghiêng theo bên đường này hay bên đường kia là ý chỉ của Phật. Chắc chắn như vậy, vì Đức Phật bắt đầu bằng con đường giữa này coi như một bước tiến duy nhất cao hơn những cực đoan thông thường kia. Tuy nhiên, từng cấp hưởng thưởng của nấc thang biện chứng sẽ nâng dần chúng ta lên cao mãi cho đến lúc đạt tới giai đoạn loại hẳn thiên kiến của phần đề về ‘hữu’ và ‘vô,’ và siêu việt chúng bằng một tổng đề về duy tâm luận. Trung Đạo cũng có ý vị như là Chân Lý Tối Cao: The doctrine of the Middle Path means in the first instance the middle path between the two extremes of optimism and pessimism. Such a middle position is a third extreme, tending neither one way nor the other is what the Buddha wanted to say. The Buddha certainly began with this middle as only one step higher than the ordinary extremes. A gradual ascent of the dialectical ladder, however, will bring us higher and higher until a stage is attained wherein the antithetic oneness of ens and non-ens is denied and transcended by an idealistic synthesis. In this case the Middle Path has a similar purport as the Highest Truth.
- (C) *Sự phát triển của thuyết Trung Quán—The development of the Madhyamaka*: Trường phái triết học Trung Quán chủ yếu là do ngài Long Thọ khai triển. Ngài là một trong những thiên tài vĩ đại nhất trong lịch sử thế giới. Ngài đã đặt nền móng cho trường phái này, và

sau đó các môn đồ lỗi lạc của ngài đã tiếp tục phát triển. Lịch sử phát triển của nền triết học này đã liên tục từ thế kỷ thứ 2 sau Tây lịch cho mãi đến thế kỷ thứ 11. Sự phát triển của trường phái này gồm 3 giai đoạn rất dễ đánh dấu. Trong giai đoạn thứ nhất, ngài Long Thọ và Thánh Đề Bà đã đề xướng và giảng giải một cách có hệ thống. Giai đoạn thứ hai, hệ thống triết học này được phân chia làm hai trường phái là Qui Mậu Luận Chứng (Prasangika) và Tự Y Luận Chứng (Svatantrika). Giai đoạn thứ ba là khẳng định lại “Qui Mậu Luận Chứng Phái.”—The Madhyamaka system of philosophy was developed mainly by Nagarjuna. He was one of the greatest geniuses the world has ever known. The system of which he laid the foundation was developed by his brilliant followers. It had a continuous history of development from the second century A.D. up to eleventh century A.D. Three stages of its development can be easily marked. In the first stage, there was a systematic formulation of the Madhyamaka philosophy by Nagarjuna and Aryadeva. The second stage is one of division of the system into two schools, the Prasangika and the Svatantrika. The third stage is one of re-affirmation of the Prasangika school

- 1) Giai đoạn thứ nhất—First stage: Ngài Long Thọ đã viết rất nhiều chú giải cho Bát Nhã Ba La Mật Đa, những chú giải này được gọi là “Bát Nhã Ba La Mật Đa Luận (Prajnaparamita-sastra). Bộ luận này được ngài Cưu Ma La Thập dịch ra Hoa ngữ. nguyên bản của bộ luận này đã bị thất lạc. Tuy nhiên, chính ngài đã hệ thống hóa tư tưởng chính của ngài trong bộ “Bát Nhã Căn” (Prajna-mula or Mula-Madhyamaka-Karikas) hoặc “Trung Quán Luận.” Vị đệ tử thuần thành của ngài là Đề Bà đã khai triển tư tưởng triết học ấy trong Tứ Bách Luận (Catuh-sastra)—Nagarjuna was the author of a voluminous commentary on Prajnaparamita known as Prajnaparamita-sastra. This was translated into Chinese by Kumarajiva (402-405). The original is not available now. He, however, formulated his main philosophy in Prajna-mula or Mula-Madhyamaka-Karikas known also as Madhyamaka-Sastra. His devoted pupil Aryadeva elaborated his philosophy in Catuh-sastra.
- 2) Giai đoạn thứ nhì—Second stage: Ngài Long Thọ đã sử dụng kỹ thuật “Prasanga” (Qui Mậu Luận Chứng) để giảng giải một cách rõ ràng triết học Trung Quán của mình. Chữ “Prasanga” là một thuật ngữ có nghĩa là “Qui Mậu Luận Chứng.” Long Thọ đã không đề ra học thuyết nào của riêng mình; vì thế, ngài không cần đề ra bất cứ luận chứng nào để chứng minh cho học thuyết của mình cả. Ngài chỉ sử dụng “qui mậu luận chứng pháp” để chứng minh rằng những lý luận do đối thủ của ngài đề ra chỉ đưa đến sự phi lý, ngay cả đối với những nguyên lý mà chính họ đã chấp nhận. Điều này ngụ ý rằng “thực tại” là thứ gì vượt lên trên tư tưởng—Nagarjuna had used the technique of “prasanga” in formulating his Madhyamaka philosophy. “Prasanga” is a technical word which means “reduction ad absurdum” argument. Nagarjuna did not advance any theory of his own, and therefore, had no need to advance any argument to prove his theory. He used only “Prasangavakya” or “reduction ad absurdum” argument to prove that the theories advanced by his opponents only led to absurdity on the very principles accepted by them. This implied that Reality was beyond thought-constructs. Buddhapalita who flourished in the middle of the sixth century was an ardent follower of Nagarjuna. He felt that “Prasanga” was the correct method of the Madhyamaka philosophy and employed it in his teachings and writings. He wrote a commentary called “Madhyamakavrtti” on the “Madhyamaka Sastra” of Nagarjuna. This is available only in Tibetan translation. The original is lost. A junior

contemporary of Buddhapalita, named Bhavya or Bhavaviveka maintained that the opponent should not only be reduced to absurdity, but Svatantra or independent logical argument should also be advanced to silence him. He believed that the system of dialectics alone could not serve the purpose of pinpointing the Absolute Truth. He wrote the Mahayan-Karatata-ratna Sastra, Madhyamikahrdaya with an auto-commentary, called Tarkajvala, Madhyamartha-Samgraha, and Prajna-pradipa, a commentary on the Madhyamaka Sastra of Nagarjuna. Only a Tibetan translation of these works is available. Dr. L.M. Joshi transcribed the Madhyamartha-Samgraha into Nagari letters and translated it into Hindi which appeared in the Dharmaduta (August 1964). N. Aiywami Sastri has restored Karatalaratna from the Chinese translation of Hsuan-Tsang into Samskrta (Visvabharati Santiniketan 1949). So we see that in the sixth century, nearly 400 years after the death of Nagarjuna, the Madhyamaka school was split into two: 1) Prasangika school, led by Buddhapalita and 2) Svatantrika school, led by Bhavaviveka. According to Y. Kajjama, the problem which divided the Madhyamakas was whether the system of relative knowledge could be recognized as valid or not, though it was delusive from the absolute point of view. According to Hsuan-Tsang, Bhavaviveka externally wore the Samkhya cloak, though internally he was supporting the doctrine of Nagarjuna.

- a) Phật Hộ (Buddhapalita) sanh vào giữa thế kỷ thứ 6, là đệ tử nhiệt thành của ngài Long Thọ. Ngài cảm thấy rằng “Qui Mậu Luận Chứng Pháp” là phương pháp đúng đắn và chính xác của hệ thống triết học Trung Quán nên đã ứng dụng nó trong học thuyết và tác phẩm của mình. Ngài viết bộ “Trung Quán Chú” (Madhyamakavrtti) chú giải dựa theo bộ Trung Quán Luận của ngài Long Thọ. Sách này nguyên tác đã bị thất lạc, chỉ còn lại bản dịch bằng Tạng văn: Buddhapalita who flourished in the middle of the sixth century was an ardent follower of Nagarjuna. He felt that “Prasanga” was the right and correct method of the Madhyamaka philosophy and employed it in his teachings and writings. He wrote a commentary called “Madhyamakavrtti” on the “Madhyamaka Sastra” of Nagarjuna. This is available only in Tibetan translation. The original is lost.
- b) Một người cùng thời nhưng nhỏ hơn Phật Hộ là ngài Thanh Biện. Ngài cho rằng chỉ nêu ra sự sai lầm của đối thủ vẫn chưa đủ, mà còn phải đề ra “Tự Y Luận Chứng” (Svatantra) hoặc luận chứng độc lập hợp lý để khiến kẻ đó phải im tiếng. Ngài tin rằng chỉ dựa vào phương pháp biện chứng thì không thể nêu ra được chân lý tuyệt đối một cách chính xác. Ngài đã viết bộ “Đại Thừa Chưởng Trân Bảo Luận, Trung Quán Tâm Luận (Madhyamikahrdaya) với lời chú giải có tên là “Tư Trạch Diệm Luận” (Tarkajvala), “Trung Luận Yếu Chỉ” (Madhyamartha-Samgraha) để chú giải Trung Luận của ngài Long Thọ và “Bát Nhã Đẳng Luận” (Prajna-pradipa). Những tác phẩm này hiện nay chỉ còn tồn tại bằng những bản dịch Tạng ngữ mà thôi. Tiến Sĩ L.M. Joshi đã chuyển dịch Trung Luận Yếu Chỉ sang ngữ Nàgari và dịch sang tiếng Hindi được đăng ở “Pháp Sứ” (Dharmaduta) vào tháng 8 năm 1964. Giáo sư N. Aiywami đã phục hồi bộ “Chưởng Trân Bảo Luận” từ Hoa ngữ của ngài Huyền Trang sang trở lại Phạn ngữ. Như trên chúng ta thấy rằng trong thế kỷ thứ 6, gần 400 sau khi ngài Long Thọ viên tịch, triết học Trung Quán đã được chia thành 2 phái: 1) Trường phái Qui Mậu Luận Chứng, do Phật Hộ dẫn đầu, và 2) trường phái Tự Y Luận Chứng, do Thanh Biện dẫn đầu. Theo Y. Kajjama, nguyên nhân gây chia rẽ trong phái Trung Quán chính là câu hỏi rằng là hệ thống tri thức tương đối có thể được thừa nhận hay không, mặc dù đứng trên quan điểm tuyệt đối thì nó là hư vọng—A junior

contemporary of Buddhapalita, named Bhavya or Bhavaviveka maintained that the opponent should not only be reduced to absurdity, but Svatantra or independent logical argument should also be advanced to silence him. He believed that the system of dialectics alone could not serve the purpose of pinpointing the Absolute Truth. He wrote the Mahayan-Karatala-ratna Sastra, Madhyamikahrdaya with an auto-commentary, called Tarkajvala, Madhyamartha-Samgraha, and Prajna-pradipa, a commentary on the Madhyamaka Sastra of Nagarjuna. Only a Tibetan translation of these works is available. Dr. L.M. Joshi transcribed the Madhyamartha-Samgraha into Nagari letters and translated it into Hindi which appeared in the Dharmaduta (August 1964). N. Aiywami Sastri has restored Karatalaratna from the Chinese translation of Hsuan-Tsang into Samskrta (Visvabharati Santiniketan 1949). So we see that in the sixth century, nearly 400 years after the death of Nagarjuna, the Madhyamaka school was split into two: 1) Prasangika school, led by Buddhapalita and 2) Svatantrika school, led by Bhavaviveka. According to Y. Kajjama, the problem which divided the Madhyamakas was whether the system of relative knowledge could be recognized as valid or not, though it was delusive from the absolute point of view. According to Hsuan-Tsang, Bhavaviveka externally wore the Samkhya cloak, though internally he was supporting the doctrine of Nagarjuna.

- 3) Giai đoạn thứ ba—Third stage: Trong giai đoạn này, phái Trung Quán đã xuất hiện hai vị học giả sáng chói, đó là Nguyệt Xứng và Tịch Thiên—In the third stage, we have two very brilliant scholars of the Madhyamaka system: Candrakirti and Santideva.
- a) Ông đã viết khoảng 20 bộ luận giải về Trung Quán Luận của ngài Long Thọ. Những tác phẩm này hiện chỉ còn được bảo tồn ở những bản dịch bằng tiếng Tây Tạng. Trong đó “Minh Cú Luận” của ngài là bản duy nhất còn tồn tại trong văn bản Bắc Phạn nguyên thủy. Dường như chính nó đã hất cẳng tất cả những bản chú giải khác. Nguyệt Xứng nổi tiếng vào đầu thế kỷ thứ 7 và ngài đã viết một số tác phẩm xuất sắc. Ngài đã từng theo Liên Hoa Giác, một đệ tử của ngài Phật Hộ, để nghiên cứu về giáo lý Trung Quán, và có thể ngài cũng là đệ tử của Thanh Biện. Như đã nói, tác phẩm “Minh Cú Luận” là bộ luận giải do ngài viết nhằm chú giải Trung Quán Luận của ngài Long Thọ. Ngoài ra, “Nhập Trung Luận” và chú thích của nó chính là tác phẩm độc lập của ngài. Trong Minh Cú Luận ngài thường đề cập đến “Nhập trung Luận,” điều này cho thấy rõ rằng “Nhập trung Luận” đã được viết sớm hơn Minh Cú Luận. Ngoài ra, ngài còn chú giải “Thất thập tụng không tánh luận,” “Lục Thập Tụng Chánh Lý Luận” của ngài Long Thọ và “Tứ Bách Luận” của ngài Thánh Đề Bà. Ngoài ra, còn có hai bản khái luận, đó là “Nhập trung Đạo Bát Nhã Luận” và “Ngũ Uẩn Luận.” Trong tất cả các sách của ngài, hiện chỉ còn Minh Cú Luận là vẫn còn bản gốc, còn thì tất cả chỉ còn tồn tại qua bản dịch bằng Tạng ngữ mà thôi. Nguyệt Xứng đã biên hộ cho Quy Mật Luận Chứng Phái một cách nhiệt liệt, hơn nữa ngài còn nêu ra rất nhiều điểm sơ hở về luận lý của Thanh Biện. Ngài cũng ủng hộ chủ trương quan điểm thông thường của cảm quan tri giác và chỉ trích học thuyết “Tự Tướng” và “Vô Phân Biệt.” Ngài cũng phê bình về thuyết “Vô Thức” và cho rằng ý thức mà không có đối tượng là một điều không thể quan niệm được—About 20 of his commentaries were written on Nagarjuna’s Madhyamaka Sastra. They are available only in Tebetan translation. Candrakirti’s Prasan-*napada* commentary is the only one that has survived in the original Samskrta. It seems to have elbowed every other commentary out of existence. He flourished early in seventh century A.D. and wrote several works. He

was born in Samanta in the South. He studied Madhyamaka philosophy under Kamalabuddhi, a disciple of Buddhipalita, a disciple of Kamalabuddhi, a disciple of Buddhapalita and probably under Bhavya also. His prasannapada commentary on Nagarjuna's Madhyamaka sastra, has already been mentioned. He wrote an independent work, named "Madhyamakavatara" with an auto-commentary. He frequently refers to Madhyamakavatara in his Prasannapada which goes to show that the former was written earlier than the latter. He also wrote commentaries on Nagarjuna's Sunyata Saptati and Yukti Sastika and on Aryadeva's Catuhsataka. Two other manuals (prakaranas), Madhyamaka-prajnavatara and Pancaskandha were also written by him. Of all his works, only Prasannapada is available in the original; other works are available only in Tibetan translation. Candrakirti vigorously defends the Prasangika school, and exposes the hollowness of Bhavaviveka's logic at many places. He also supports the common sense view of sense perception and criticizes the doctrine of the 'unique particular' (Svalaksana) and perception devoid of determination (kalpanapodha). He has also criticized Vijnanavada and maintains that consciousness (vijñana) without an object is unthinkable.

- b) Tịch Thiên là một trong những cột trụ vĩ đại của trường phái Qui Mật Luận Chứng. Ngài đã xuất hiện và nổi tiếng vào thế kỷ thứ 7 sau Tây lịch. Theo Taranathaas thì Tịch Thiên là con của vua Đức Khải trị vì xứ Saurashtra, và là người thừa kế chánh thống ngai vàng. Khi còn là một Thái tử, tên ngài là Tịch Khải. Vì chấp nhận một cách sâu sắc tư tưởng Đại Thừa nên ngài đã phát tâm để lìa bỏ vương quốc và đã đến xuất gia với Tu Viện Na Lan Đà và sau đó ngài được biết với tên Tịch Thiên. Những tác phẩm của ngài gồm có "Học Xứ Yếu Tập (Siksha-samuccaya) và "Nhập Bồ Đề Hành Luận" (Bodhicaryavatara). Trong bộ Học Xứ Yếu Tập, ngài đã đề cập đến rất nhiều kinh điển Đại Thừa vô cùng quan trọng, tất cả gồm 97 loại, những loại sách này hiện nay đã hoàn toàn bị thất truyền. Trong Nhập Bồ Đề Hành Luận, ngài đã nhấn mạnh đến việc tu tập Bồ Đề Tâm. Ngài là một thi hào vĩ đại nhất trong học phái Trung Quán. Hầu hết những tác phẩm của ngài đều biểu hiện sự kết hợp đẹp đẽ giữa thi ca và triết học. Ngài là tín đồ của phái Qui Mật Luận Chứng và đã phê bình phái Duy Thức một cách mạnh mẽ—Santideva was one of the great pillars of the Prasangika School. He flourished in the seventh century. According to Taranathaas, Santideva was the son of King Kalyanavarman of Saurashtra and was the rightful successor to the throne. As a prince he was known as Santivarman. He was so deeply inspired by Mahayanic ideal that he fled away from his kingdom and took orders with Jaideva in Nalanda after which he was known as Santideva. He was the author of Siksha-samuccaya and Bodhicaryavatara. In the former, he has referred to many important Mahayana works, nearly 97 in number which are now completely lost. In the Bodhicaryavatara he has emphasized the cultivation of Bodhicitta. He was the greatest poet of the Madhyamaka school and his work was a beautiful fusion of poetry and philosophy. He was the follower of the Prasangika method and has criticized Vijnanavada vehemently.

- (D) Sự phản bác bốn khả năng (về nguồn gốc của vũ trụ) của phái Trung Quán—*Madhyamaka Refutation of Four Possibilities*: Trong câu kệ đầu tiên của Trung Quán Luận, Ngài Long Thọ đã nói: "Không có thực thể nào phát sinh vào bất cứ lúc nào, ở đâu, hay bằng phương cách nào từ chính nó, từ những cái khác, cả hai, hay không có nguyên nhân." Đây là sự phê bình căn bản về nguyên nhân của phái Trung Quán. Đó cũng chính là sự

phản bác của phái Trung Quán về ý niệm về bốn khả năng về nguồn gốc của vũ trụ của các trường phái triết học đồng thời với phái Trung Quán. Phái Trung Quán đã dùng phương pháp bác bỏ một luận đề bằng cách chứng minh rằng nếu lý giải chính xác từng chữ, nó sẽ dẫn đến một kết quả vô lý—In the first verse of the Mulamadhyamakarikā, Nagarjuna stated: “No entity is produced at any time, anywhere, or in any manner from self, from other, from both, or without cause.” This is the fundamental Madhyamaka critique of causality. This is also the refutation of the Madhyamaka on the four possibilities for the origination of phenomena, or the relationship between cause and effect of philosophical schools contemporary with the Madhyamaka. Madhyamaka school utilized a method called “reductio ad absurdum”, or a negative dialectic that exposes the inherent contradictions and absurdities in the opponent's position:

- 1) Hệ thống Sankhya, một trong những hệ thống cổ điển của triết học Ấn Độ, tán thành lập trường xác nhận nhân quả đồng dạng. Tuy nhiên, phái Trung Quán cho rằng, nếu thực tế nguyên nhân và hậu quả đồng dạng, như thế là mua hạt giống cây bông nhưng phải trả với giá quần áo. Như vậy khái niệm về nhân quả đồng dạng dẫn đến vô lý. Nếu nguyên nhân và hậu quả đồng dạng thì không có sự khác biệt giữa cha mẹ và con cái, và cũng không có sự khác biệt giữa đồ ăn và phân: The Sankhya system, one of the classical systems of Indian philosophy, advocated the position that maintains that the cause and effect are identical. However, the Madhyamaka says that, if in fact cause and effect are identical, then having bought cottonseed with the price one would pay for cloth would be the same. The idea that cause and effect are identical thus leads to absurdity. If cause and effect were identical, then there would be no difference between father and son, and also no difference between food and excrement.
- 2) Trường phái Phật giáo Tiểu Thừa, phái Vaibhashika, Sautrantika, và vài nhóm của hệ phái Bà La Môn lại đồng ý về nhân quả khác biệt. Tuy nhiên, phái Trung Quán cho rằng nếu nguyên nhân và hậu quả khác biệt, thì cái gì cũng có thể bắt nguồn từ bất cứ cái gì khác vì tất cả các hiện tượng đều khác nhau. Vậy thì thân cây lúa có thể bắt nguồn từ một miếng than đá cũng dễ như từ một hạt gạo, vì không có sự liên hệ giữa thân cây lúa và hạt gạo, và miếng than đá và hạt gạo cùng có mối liên hệ về sự khác biệt đối với thân cây lúa. Bởi vậy khái niệm nguyên nhân và hậu quả tuyệt đối khác biệt là một khái niệm vô lý: The Hinayana schools of Buddhism, Vaibhashika, Sautrantika and some of the Brahmanical schools agreed that the position which cause and effect are different. However, the Madhyamaka says that, if in fact cause and effect are different, anything could originate from anything else, because all phenomena are equally different. Hence a stalk of rice might just as easily originate from a piece of coal as from a grain of rice, for there would be no connection between a stalk of rice and a grain of rice; and a piece of coal and a grain of rice would have the same relationship of difference to a stalk of rice. Thus the notion that cause and effect are absolutely different is an intrinsically absurd idea.
- 3) Lập trường cho rằng nhân quả vừa đồng dạng vừa khác biệt được xác nhận bởi các nhà triết học Jaina. Tuy nhiên, phái Trung Quán nói rằng, không có một hiện tượng nào có thể có những đặc điểm mâu thuẫn. Một thực thể không thể nào vừa hiện hữu lại vừa không hiện hữu được, cũng như một thực thể không thể vừa đỏ lại vừa không đỏ. Như vậy không có chuyện nguyên nhân và hậu quả vừa đồng dạng vừa khác biệt: The position according

to which phenomena originated from causes that are both identical and different (cause and effect are both identical and different) was affirmed by the Jaina philosophers. However, the Madhyamaka says that, no phenomenon can have contradictory characteristics. An entity cannot be both existent and nonexistent at the same time, just as one entity cannot be both red and not red at the same time. Thus there are no such phenomena that can be originated from cause and effect that are identical and different at the same time.

- 4) Hiện tượng nảy sinh không có nguyên nhân được xác nhận bởi những nhà duy vật thời cổ Ấn Độ. Tuy nhiên, phái Trung Quán nói rằng, khái niệm hiện tượng duyên khởi không có nguyên nhân bị bác bỏ bởi kinh nghiệm chung. Chẳng hạn như chúng ta để một siêu nước trên một lò lửa thì nước sẽ sôi, nhưng nếu chúng ta để siêu nước này trên một khối nước đá thì nó sẽ không sôi được. Vì vậy lập trường cho rằng hiện tượng không bắt nguồn từ nguyên nhân là không thể nào có được: Phenomena arise without cause or phenomena originate without a cause was affirmed by the materialists in ancient India. However, the Madhyamaka says that, the idea that phenomena originate without a cause is nonsense by appeal to common experience. For instance, if we set a kettle of water on a lighted stove, the water will boil, but if we set it on a block of ice, it won't. So the position that maintains phenomena originate without a cause is impossible.

(E) *Trung thừa—Madhyamayana (skt):*

- 1) Giáo thuyết của những kinh điển Đại Thừa và của kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa nói riêng, được phát triển dưới hình thức triết học và hệ thống trong Trung Quán Luận. Madhyama có nghĩa là trung đẳng, và những bộ Trung Quán Luận là những bộ luận chủ trương Trung Đạo, giữa khẳng định và phủ định. Có thể trường phái này được ngài Long Thọ và Thánh Thiên thành lập vào khoảng năm 150 sau tây lịch. Long Thọ là một trong những nhà biện chứng bén nhạy nhất của mọi thời đại. Dòng dõi Bà La Môn, ngài từ Berar đến Nam Ấn và hành động của ngài tác động trong vùng Nagarjunikonda gần Amaravati, vùng Bắc Ấn. Tên ngài được giải thích bằng thần thoại, theo đó ngài sinh ra dưới tàng cây Arjuna, và loài rồng hay xà thần đã huấn đạo ngài những mật học trong Long Cung dưới đáy biển. Giáo thuyết của ngài được gọi là Không Luận. Ngài đã bỏ tước bằng một hệ thống luận lý những khái niệm trình bày trong những kinh điển về trí tuệ viên mãn mà ngài đã vượt được từ Long cung của những xà thần. Theo thần thoại thì khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết pháp cho con người về Thanh Văn Thừa, ngài đã giảng ở Thiên giới, đồng thời, một giáo lý sâu xa hơn, được loài rồng cất giữ, sau đó được ngài Long Thọ mang về trần gian. Phái trung Quán phân thịnh ở Ấn Độ trong suốt 800 năm. Vào khoảng năm 450 sau Tây lịch, nó tách ra làm đôi; phái Ứng Thành (Prasangikas) giải thích giáo lý của ngài Long Thọ như một thuyết hoài nghi phổ quát và chủ trì rằng lý luận của họ hoàn toàn có mục đích bác bỏ những ý kiến khác; phái kia là Trung Luận Tam Quán (Svatantrikas) chủ trương rằng sự biện luận có thể cũng thiết định được một vài chân lý thực nghiệm. Những bộ Trung Quán Luận biến mất ở Ấn Độ sau năm 1.000, cùng với Phật giáo. Những tư tưởng chỉ đạo của Trung Quán vẫn còn tồn tại đến ngày nay trong hệ thống Vendanta của Ấn Độ Giáo, trong đó chúng được sáp nhập vào bởi Gaudapada và Sankara, những nhà sáng lập ra Vedanta. Những bản dịch kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa đã gây một ảnh hưởng sâu đậm ở Trung Hoa từ năm 180 sau Tây lịch. Những bộ Trung Quán Luận đã tồn tại trong vài thế kỷ, từ năm 400, hay 600 đến năm 900, như một tông phái riêng biệt gọi là

Tam Luận tông. Năm 625 tông phái này được truyền sang Nhật với tên Sanron, nhưng sau đó nó bị lu mờ trong một thời gian dài. Thích nghi với những quan niệm về nhân sinh của Trung Hoa và Nhật Bản, giáo lý này vẫn tiếp tục sống trong Thiền Tông: The doctrine of Mahayana sutras, and of the Prajnaparamita in particular, was developed in a systematic and philosophical form by the Madhyamikas. Madhyama means middle, and the Madhyamikas are those who take the Middle Way, between affirming and denying. The school was founded, probably about 150 A.D., by Nagarjuna and Aryadeva. Nagarjuna was one of the most subtle dialecticians of all times. Of Brahmin family, he came from Berar in South India, and was active in Nagarjunikonda near Amaravati, in Northern India. His name is explained by the legend that he was born under an Arjuna tree, and that Nagas, i.e. serpent-kings, or dragons, had instructed him in secret lore in the Dragons' Palace under the sea. His theory is called "Sunya-vada," or "Emptiness doctrine." He supplemented with a logical apparatus the views expounded in the Sutras on perfect wisdom, which he is said to have rescued from the Nether world of the Nagas. While Sakyamuni, so the story goes, taught to men the doctrine of the Disciples, in heaven he taught at the same time a deeper doctrine, which was first preserved by the Dragons, and then brought to earth by Nagarjuna. The Madhyamika school flourished in India for well over 800 years. About 450 A.D. it split into two subdivisions: one side, the Prasangikas, interpreted Nagarjuna's doctrine as a universal skepticism, and claimed that their argumentations had the exclusive purpose of refuting the opinions of others; the other side, the Svatantrikas, maintained that argument could also establish some positive truths. Together with Buddhism the Madhyamikas disappeared from India after 1,000 A.D. Their leading ideas have survived up to the present day in the Vedanta system of Hinduism into which they were incorporated by Gaudapada and Sankara, its founders. Translations of the Prajnaparamita-sutras have exerted a profound influence in China from 180 A.D. onwards. The Madhyamikas existed for a few centuries, from 400 or 600 to 900, as a separate school called San-Lun tsung. In 625 the school came to Japan, as Sanron, but it has been extinct there for a long time. Adapted to the Chinese and Japanese outlook on life, the doctrine lives on as Ch'an or Zen.

- 2) Phái Trung Quán do ngài Long Thọ thành lập vào khoảng năm 150 sau Tây lịch, mong sự giải thoát bằng tu tập trí huệ hiểu như là sự quán tưởng về không tính. Vì họ xây dựng học thuyết trong sự tương phản cố đối với "Cổ phái Trí Tuệ" nên chúng ta gọi là "Tân phái trí Tuệ.": The Madhyamikas, founded about 150 A.D. by Nagarjuna, expected salvation from the exercise of wisdom understood as the contemplation of emptiness. Because they formulated their doctrines in deliberate contrast to those of the "Old Wisdom School," we speak of a "New Wisdom School."

(F) *Trung Quán Luận—Madhyamika-karika (skt)*: The Middle View, name of a work by Master Nagarjuna, which is relating to the middle region—Trung Quán Luận của Ngài Long Thọ—Học thuyết về Trung Đạo, được trình bày và theo đuổi bởi phái Trung Đạo, được Long Thọ và Thánh Đề Bà (Aryadeva) lập ra vào thế kỷ thứ hai sau CN, có một vị trí rất lớn tại các nước Ấn độ, Tây Tạng, Trung Hoa, Nhật. Một trong hai trường phái Đại thừa ở Ấn Độ (cùng với Thiền Phái Yogacara). Giáo lý căn bản của trường phái này dựa vào thuyết Trung Quán của Ngài Long Thọ. Bộ Trung Luận nhấn mạnh vào giáo lý Trung Đạo, giáo lý căn bản của trường phái Trung Quán của Phật giáo Đại thừa Ấn Độ. Theo



Trung Quán, nghĩa chân thật của Tánh Không là Phi Hữu hay không thực chất. Tên đầy đủ là Trung Quán Luận, do Bồ tát Long Thọ biên soạn và Thanh Mục Bồ tát chú thích, Cưu Ma La Thập đời Tần dịch sang Hoa Ngữ. Đây là một trong ba bộ luận căn bản của tông Tam Luận. Luận này chủ trương trung đạo triệt để, chống lại luận cứ “hữu” “không” hoặc nhị biên “sanh” và “vô sanh.” Theo Ngài Long Thọ thì trung đạo là chân tánh của vạn hữu, không sanh không diệt, không hiện hữu, không phi hiện hữu. Bộ luận thứ nhất và cũng là bộ luận chính trong ba bộ luận chính của Tam Tông Luận. May mắn nguyên bản tiếng Phạn vẫn còn tồn tại. Bản Hán văn do Ngài Cưu Ma La Thập dịch. Tác phẩm này gồm 400 bài tụng, trong đó Ngài Long Thọ đã bác bỏ một số những kiến giải sai lầm của phái Tiểu Thừa hay của các triết gia thời bấy giờ, từ đó ông bác bỏ tất cả những quan niệm duy thức và đa nguyên để gián tiếp thiết lập học thuyết “Nhất Nguyên” của mình. Triết học Trung Quán không phải là chủ thuyết hoài nghi mà cũng không phải là một chủ thuyết bất khả tri luận. Nó là một lời mời gọi công khai đối với bất cứ ai muốn trực diện với thực tại. Theo Nghiên Cứu về Phật Giáo, ngài Tăng Hộ đã nói về lý tưởng Bồ Tát trong Trung Quán như sau: “Phật Giáo có thể ví như một cái cây. Sự giác ngộ siêu việt của Đức Phật là rễ của nó. Phật Giáo cơ bản là cái thân cây, các học thuyết Đại Thừa là nhánh của nó, còn các phái và chi của Đại Thừa là hoa của nó. Bây giờ, dù hoa có đẹp đến thế nào thì chức năng của nó là kết thành quả. Triết học, để trở thành điều gì cao hơn là sự suy luận vô bổ, phải tìm động cơ và sự thành tựu của nó trong một lối sống; tư tưởng cần phải dẫn tới hành động. Học thuyết này sinh ra phương pháp. Lý tưởng Bồ Tát là trái cây hoàn mỹ chín mùi trên cây đại thụ của Phật Giáo. Cũng như trái cây bao bọc hạt giống, vì vậy bên trong lý tưởng Bồ Tát là sự kết hợp của tất cả những thành tố khác nhau, và đôi khi dường như chia rẽ của Đại Thừa.” Theo Jaidev Singh trong Đại Cương Triết Học Trung Quán, chúng ta thấy rằng những nét chính yếu của triết học Trung Quán vừa là triết học vừa là thuyết thần bí. Bằng cách sử dụng biện chứng pháp và chiếu rọi sự phê bình vào tất cả những phạm trù tư tưởng, nó đã thẳng tay vạch trần những khoa trương hư trá của lý trí để nhận thức Chân Lý. Bây giờ người tầm đạo quay sang với thiền định theo những hình thức khác nhau của ‘Không Tánh,’ và thực hành Bát Nhã Ba La Mật Đa. Nhờ thực hành tinh thần đức hạnh Du Già, người tầm đạo theo Trung Quán dọn đường để tiếp nhận Chân Lý. Tại giai đoạn sau cùng của Bát Nhã, những bánh xe tưởng tượng bị chặn đứng, tâm trí vọng động lắng đọng tịch tịnh lại, và, trong sự tịch tịnh đó, Thực Tại cúi hôn lên đôi mắt của người tầm đạo; kẻ đó đón nhận sự tán dương của Bát Nhã và trở thành hiệp sĩ phiêu du của Chân Lý. Đây là kinh nghiệm thuộc về một chiều khác, một chiều vô không gian, vô thời gian, nó siêu việt lên trên lãnh vực của tư tưởng và ngôn ngữ. Cho nên nó không thể diễn đạt được bằng bất cứ ngôn ngữ nào của nhân loại—The Treatise on the Middle way or the Guide-Book of the School of the Middle Way. The sastra stressed on the teaching of the Middle Way, the basic teaching of the Madhyamika school of the Indian Mahayana Buddhism. The teaching of the Middle Way, presented and followed by the Madhyamikas, founded by Nagarjuna and Aryadeva in the second century AD, which attained great influence in India, Tibet, China and Japan. One of the two Mahayana schools in India (together with the Yogacara). The basic statement of the doctrines of this school is found in Master Nagarjuna’s Madhyamika-karika. According to the Madhyamaka Sastra, the true meaning of Emptiness (Sunyata) is non-existence, or the nonsubstantiveness. The Madhyamika-sastra, attributed to the Bodhisattva Nagarjuna as

creator, and Nilakasukas as compiler, translated into Chinese by Kumarajiva in 409 A.D. It is the principal work of the Madhyamika, or Middle School. The teaching of this school opposes the rigid categories of existence and non-existence, and denies the two extremes of production or creation and non-production and other antitheses, in the interests of a middle or superior way. According to Nagarjuna, the Middle Way is true nature of all things which neither is born nor dies, and cannot be defined by either the two extremes, existence or non-existence. The first and principle work of the three main works of the Middle School. Fortunately the Sanskrit text of it has been preserved. It was translated into Chinese by Kumarajiva. It is a treatise of 400 verses in which Nagarjuna refutes certain wrong views of Mahayana or of general philosophers, thereby rejecting all realistic and pluralistic ideas, and indirectly establishing his monistic doctrine. The Madhyamaka system is neither scepticism nor agnosticism. It is an open invitation to every one to see Reality face to face. According to the Survey of Buddhism, Sangharakshita's summary of the Madhyamaka system as follows: "Buddhism may be compared to a tree. Buddha's transcendental realization is the root. The basic Buddhism is the trunk, the distinctive Mahayana doctrines the branches, and the schools and subschools of the Mahayana the flowers. Now the function of flowers, however beautiful, is to produce fruit. Philosophy, to be more than barren speculation, must find its reason and its fulfilment in a way of life; thought should lead to action. Doctrine gives birth to method. The Bodhisattva ideal is the perfectly ripened fruit of the whole vast tree of Buddhism. Just as the fruit encloses the seeds, so within the Bodhisattva Ideal are recombined all the different and sometimes seemingly divergent elements of Mahayana." According to Jaidev Singh in *An Introduction To Madhyamaka Philosophy*, we have seen the main features of Madhyamaka Philosophy. It is both philosophy and mysticism. By its dialectic, its critical probe into all the categories of thought, it relentlessly exposes the pretensions of Reason to know Truth. The hour of Reason's despair, however, becomes the hour of truth. The seeker now turns to meditation on the various forms of 'Sunnyata,' and the practice of 'Prajnaparamitas.' By moral and yogic practices, he is prepared to receive the Truth. In the final stage of Prajna, the wheels of imagination are stopped, the discursive mind is stilled, and in that silence Reality stoops to kiss the eye of the aspirant; he receives the accolade of prajna and becomes the knighterrant of Truth. It is an experience of a different dimension, spaceless, timeless, which is beyond the province of thought and speech. Hence it cannot be expressed in any human language.

(G) *Phái Trung Đạo—Madhyamika school (skt)*: Tam Luận Tông—Trung Luận Tông được ngài Long Thọ khai sáng vào thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch—The Middle Doctrine School of Mahayana Buddhism founded by Nagarjuna in the second century AD..

(G-1) *Trung Luận Tông Trung Hoa—Madhyamika School in China*:

- 1) Lịch sử thành lập Trung Luận tông tại Trung Hoa—History of the formation of Madhyamika in China: Tại Trung Hoa, Trung Luận tông hay Tam Luận tông được chia thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất đi theo truyền thống 'Cổ Tam Luận tông' từ thời ngài Long Thọ đến ngài Cư Ma La Thập, còn nhóm thứ hai theo truyền thống 'Tân Tam Luận tông' từ thời Cát Tạng 549-623), một môn đệ của Cư Ma La Thập đến thời kỳ suy thoái của truyền thống này vào khoảng thế kỷ thứ tám—In China, the Three Madhyamika Treatises is divided into two groups. The first tradition is called the 'old' follows the

tradition from Nigarjuna to Kumarajiva; and the second is called the ‘new’ tradition from Chi-Tsang (549-623 A.D.), a disciple of Kumarajiva, to the time of its decline in the eighth century A.D.

- 2) Philosophy and works—Triết lý và kinh sách:
  - a) Triết lý Tam Luận—Madhyamika philosophy: Tam Luận tông là một bộ phái Phật giáo điển tả Trung Luận theo chân lý tuyệt đối. Các tông phái này nhấn mạnh ở thuyết chân lý qui ước hay tục đế (samvrti-satya) theo đó thì vạn vật đều do duyên sinh và chỉ có sự tương quan với nhau chứ không phải hiện hữu theo nghĩa tuyệt đối. Khía cạnh thực tế của triết lý Trung Luận được các trường phái này thể hiện trong cách sống gần gũi với con người bình thường. Mặc dù đã đóng góp nhiều cho sự phát triển của nền văn hóa Trung Hoa trong tám thế kỷ, nhưng các tông phái này ngày nay chỉ còn là những đối tượng để nghiên cứu về lịch sử, kinh sách và triết học mà thôi. Các tông phái này không còn tồn tại dưới dạng thể chế tôn giáo ở Trung Hoa, ngoại trừ hình thức đã sửa đổi như là đạo Lạt Ma (Lamaism) ở Tây Tạng—The San-Lun-tsung was a Buddhist sect which expressed the Madhyamika doctrine according to absolute truth (paramartha-satya). These schools stress the doctrine of conventional truth (samvrti-satya), according to which all beings are conditioned and merely interrelated, but do not come into existence in the absolute sense. The practical aspect of the Madhyamika philosophy was expressed by these schools in their approach to human life. Although these schools contributed to the cultural development of ancient China for eight centuries, today they are only objects of historical, textual and philosophical study. They no longer exist as religious institutions in China, except in the modified form of Tibetan Lamaism.
  - b) Kinh sách chính đã tạo nên hệ Tam Luận của Phật giáo Trung Hoa—Chief works: Các kinh sách chính của tông phái này gồm—Chief texts which constitute the San-Lun literature of Chinese Madhyamika Buddhism:
    - i) Đại Trí Độ Luận: The Mahaprajnaparamita-sastra.
    - ii) Thập Địa Tỳ Bà Sa Luận: The Dasabhumivibhasa-sastra.
    - iii) Trung Luận: The Madhyamika-sastra.
    - iv) Bách Luận: Sata-sastra.
    - v) Thập Nhị Môn Luận: Dvadasanikaya-sastra.
- 3) Sự phát triển của Trung Luận tông ở Trung Hoa—The development of Chinese Madhyamika Buddhism: Tại Trung Quốc, các nhóm khác đi chung với Phật giáo Trung Luận gồm có Tứ Luận tông, Bát Nhã tông, Hứng tông, trong đó bao gồm cả Tam Luận tông và Hoa Nghiêm tông—In China, the groups which embrace Madhyamika Buddhism are Si-Lun-Tsung, Prajna tsung, Hsing-tsung, in which the San-Lun-tsung and Hua-Yen-tsung are also included.

(G-2) *Trung Luận tông Ấn Độ—Madhyamika School in India:*

- 1) Lịch sử thành lập Trung Luận Tông—The history of the formation of the Madhyamika sect: Được gọi là Trung Quán Tông vì bộ phái này chú trọng đến quan điểm trung dung (madhyamika-pratipat). Trong bài thuyết pháp đầu tiên trong vườn Lộc Uyển, Đức Phật đã giảng về Trung đạo, vốn là con đường tu tập không phải qua sự hành xác mà cũng không phải buông xuôi theo dục lạc. Trung đạo không chấp nhận cả hai quan điểm liên quan đến sự tồn tại và không tồn tại, trường cửu và không trường cửu, ngã và vô ngã, vãn vãn. Nói tóm lại, tông phái này không chấp nhận thuyết thực tại mà cũng không chấp

nhận thuyết không có thực tại, phái này chỉ chấp nhận sự tương đối. Tuy nhiên, cần nên thấy rằng Trung Đạo được đề xướng ở Ba La Nại có một ý nghĩa về đạo đức sống, còn Trung Đạo của Trung Luận tông là một khái niệm siêu hình. Trường phái mà chủ thuyết dựa vào ba bộ luận chính của Ngài Long Thọ. Đặc điểm nổi bật nhất của tông phái này là nhấn mạnh đến chữ ‘Không’ và ‘Không Tánh’ nhiều lần, cho nên nó cũng còn được gọi là tông phái có ‘hệ thống triết học xác định rằng ‘không’ là đặc tánh của Thực Tại. Ngoài ra, đã có rất nhiều nhà tư tưởng Trung Luận đi theo ngài Long Thọ như Thánh Thiên (Aryadeva) vào thế kỷ thứ ba, Buddhapatila vào thế kỷ thứ năm, Chandrakirti vào thế kỷ thứ sáu, và Santideva vào thế kỷ thứ bảy—The Madhyamikas were so called on account of the emphasis they laid on the middle view (madhyamika-pratipat). In his first sermon at Banares, the Buddha preached the Middle Path, which is neither self-mortification nor a life devoted to the pleasures of the senses. However, the middle path, as advocated by the adherents of the Madhyamika system, is not quite the same. Here, the middle path stands for the non-acceptance of the two views concerning existence and non-existence, eternity and non-eternity, self and non-self, and so on. In short, it advocates neither the theory of reality nor that of the unreality of the world, but merely of relativity. It is, however, to be noted that the middle path propounded at Banares has an ethical meaning, while that of the Madhyamikas is a metaphysical concept. The Middle School of which doctrine was based on the three main works of Nagajuna. The most striking feature of Madhyamaka philosophy is its ever-recurring use of ‘Sunya’ and ‘Sunyata.’ So this system is also known as the school with the philosophy that asserts Sunya as the characterization of Reality. Besides, there was a galaxy of Madhyamika thinkers, such as Aryadeva in the third century A.D.), Buddhapalita in the fifth century, Bhavaviveka in the fifth century, Chandrakirti in the sixth century, and Santideva in the seventh century.

- 2) Những luận điểm quan trọng của Trung Luận tông—Important points of the Madhyamika school:
  - a) Ngài Long Thọ, sơ tổ Trung Luận tông đã viết rất nhiều sách, trong số đó Trung Quán Luận được xem là tác phẩm quan trọng của ông. Sách này trình bày triết lý Trung Luận tông một cách có hệ thống. Trong bài kệ mở đầu cuốn sách, ngài Long Thọ đã tóm lược các điều cơ bản của triết lý này. Ngài đã giảng giải luật Duyên Khởi bằng tám sự phủ định (see Eight Negations): Nagarjuna, the first patriarch of the Madhyamika school, wrote a number of works, of which the Madhyamika-karika is regarded as his masterpiece. It presents in a systematic manner the philosophy of the Madhyamika school. In the invocation in verse at the beginning of the book, Nagarjuna gives the fundamentals of his philosophy in a nutshell. He describes Dependent Origination (Pratitya-samutpada) by means of eight negations.
  - b) Theo Trung Luận thì tánh không (sunyata) là tuyệt đối: According to the Madhyamika school, the indescribable absolute (sunyata) is the absolute.
  - c) Không có sự khác biệt giữa luân hồi (samsara) và Niết Bàn (nirvana) hay sự trống không (sunyata): There is no difference between phenomenal world (samsara) and nirvana or sunyata (reality).
  - d) Sự trống không hay tuyệt đối tương ứng với Phạm Thiên (Brahman) nirguna trong sách Upanisads: Sunyata or the absolute corresponds to the nirguna Brahman of the Upanisads.

- e) Qua triết lý ‘Tánh Không,’ Trung Luận tông bàn về cái hiện hữu tương đối, chứ không phải là hiện hữu tuyệt đối: Through the philosophy of Sunyata, the Madhyamika school discussed about the relative existence of thing, not the absolute one.
- f) Theo quan điểm của Trung Luận tông thì ‘Tánh Không’ là ý tưởng trung tâm trong triết lý của họ, do đó chủ thuyết này có tên là Sunyatavada. Trung Quán Luận còn bàn về hai loại chân lý: tục đế hay chân lý theo qui ước hay theo thường nghiệm (samvrti), và chân đế hay chân lý siêu nhiên (paramartha): According to the views of the Madhyamika school, sunyata is the central idea of its philosophy and is therefore designated the ‘sunyatavada.’ The Madhyamika-karika further deals with two kinds of truths. The conventional or empirical truth (samvrti), and the higher or transcendental truth (paramartha).
- 3) Sự phát triển của Trung Luận tông—The development of the Madhyamika school: Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, tới đầu thế kỷ thứ 5, Trung Luận tông được chia làm hai trường phái tư tưởng là Prasanghika và Svatantra. Trường phái đầu do Buddhapalita và trường phái sau do Bhavaviveka thành lập. Prasanghika dùng phương pháp suy luận loại trừ để xây dựng luận thuyết, còn Svatantra thì dùng kiểu suy luận độc lập. Có thể nói rằng các trường phái Thiên Thai và Tam Luận ở Trung Hoa chủ trương thuyết ‘Không Tánh,’ do đó là một sự tiếp nối của Trung Luận tông ở Ấn Độ—According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, towards the beginning of the fifth century A.D., the Madhyamika school was divided into two schools of thought: the Prasanghika school and the Svatantra. The Prasanghika school uses the method of ‘reason of reduction’ to establish its thesis, while the Svatantra school employs independent reasoning. The former was founded by Buddhapalita and the latter by Bhavaviveka. It may be mentioned that the T’ien-T’ai and San-Lun sects in China advocated the doctrine of ‘sunyata’ and were thus a continuation of the Indian Madhyamika sect.

**(VI) Ngũ Huyền Nghĩa Tam Luận Tông—Five terms of twofold truth in the Madhyamika**

**Sastra:** Theo Ngài Long Thọ Bồ Tát trong Trung Quán Luận, thì Nhị Đế Trung Đạo được bằng “Năm Huyền Nghĩa”—According to Nagarjuna Bodhisattva in the Madhyamika Sastra, the Middle Path of the Twofold Truth is expounded by the “five terms.”

- 1) Tục Đế Phiến Diện—The one-sided worldly truth: Chủ trương thuyết thực sinh thực diệt của thế giới hiện tượng—Maintains the theory of the real production and the real extinction of the phenomenal world.
- 2) Chân Đế Phiến Diện—The one-sided higher truth: Chấp vào thuyết bất diệt của thế giới hiện tượng—Adheres to the theory of the non-production and non-extinction of the phenomenal world.
- 3) Trung Đạo Tục Đế—The middle path of worldly truth: Thấy rằng không có giả sinh hay giả diệt—One sees that there is a temporary production and temporary extinction of phenomenon.
- 4) Trung Đạo Chân Đế—The middle path of the higher truth: Giả bất sinh giả bất diệt hay thấy rằng không có giả sinh hay giả diệt—One sees there is neither contemporary production nor contemporary extinction.

- 5) Nhị Đế Hiệp Minh Trung Đạo—The middle path elucidated by the union of both popular and higher truths: Nếu ta nhận định rằng không có sinh diệt hay bất sinh bất diệt thì đó là trung đạo, được biểu thị bằng sự kết hợp của tục đế và chân đế—One considers that there is neither production-and-extinction nor non-production-and non-extinction.

**(E) Đại Thừa**  
**Mahayana (skt)**

**(E-1) Tổng quan và Ý Nghĩa Đại Thừa**  
**Overview and Meanings of Mahayana**

**(I) Đại Cương về Đại Thừa—An overview of the Mahayana:** Đại Thừa còn được gọi là Thượng thừa, Diệu Thừa, hay Thắng Thừa (The Great Vehicle). Đại Thừa là cỗ xe lớn, một trong hai nhánh lớn Phật giáo (Tiểu thừa và Đại thừa). Đại thừa xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ I trước CN, nói là cỗ xe lớn vì tông chỉ của nó là giúp được nhiều người cùng giải thoát. Kỳ thật chủ đích của Đại thừa là cứu độ nhứt thiết chúng sanh. Một trong những điểm tối quan trọng của Phật giáo Đại thừa là nó nhấn mạnh đến giá trị của người tại gia. Nó cho rằng những người thế tục cũng có thể đạt tới đại giác và Niết bàn nếu người ấy chịu cố công tu hành. Những hệ phái Đại thừa chính là Hoa Nghiêm, Thiên Thai, Thiền và Tịnh Độ...**Bắc Tông:** Phật Giáo truyền về phương Bắc qua Trung Hoa, Mông Cổ, Đại Hàn, Nhật và Việt Nam. Chúng ta ai cũng phải thừa nhận rằng Đại Thừa đã đóng góp rất nhiều vào tư tưởng và văn hóa Phật Giáo. Nó đã sản sinh ra lý tưởng Bồ Tát Đạo tuyệt vời. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là tấm gương bởi sự nghiệp của chính Ngài để con người noi theo. Mục tiêu sự nghiệp của Ngài là Giác Ngộ và Phật Quả, và con đường của Ngài là Bồ Tát Đạo. Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ ba được triệu tập vào thời Hoàng Đế A Dục ở thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch, đã có ít nhất là mười tám trường phái, mỗi trường phái đều có học thuyết và giới luật riêng. Có hai trường phái chiếm ưu thế trong các cuộc tranh luận tại Đại Hội, một trường phái Luận Giải gọi là Tỳ Bà Sa Luận Bộ, và một trường phái thực hiện Đa Nguyên gọi là Nhứt Thiết Hữu Bộ. Đại Hội quyết định theo lập trường của trường phái Luận Giải và chính quan điểm của trường phái này được truyền sang Tích Lan bởi những nhà truyền giáo của Vua A Dục, cầm đầu bởi chính con của vua là Thái Tử Mahendra. Tại đó trường phái này được biết là trường phái Nguyên Thủy. Còn những người ủng hộ trường phái Nhứt Thiết Hữu Bộ hầu hết di cư đến Kashmir thuộc miền Tây Bắc xứ Ấn Độ, nơi đây trường phái này trở nên nổi tiếng do sự phổ cập viên mãn của Bồ Tát Đạo. Tuy nhiên, tại một Đại Hội Kết Tập khác (Đại Hội lần thứ tư), được tổ chức dưới thời Hoàng Đế Ca Nị Sắc Ca tại thành Ca Thấp Di La vào thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch. Hai trường phái quan trọng nữa xuất hiện, trường phái Phân Biện Thuyết Bộ và trường phái Kinh Lượng Bộ. Hai trường phái này bất đồng nhau về tính xác thực của Vi Diệu Pháp. Trường phái Phân Biện Thuyết Bộ cho rằng được chính Đức Phật thuyết giảng, trong khi trường phái Kinh Lượng Bộ thì cho rằng Vi Diệu Pháp không phải do Đức Phật thuyết giảng. Vào lúc này, những mô tả của Đại Thừa cho chúng

ta biết một số các đại hội đã được triệu tập để biên soạn kinh điển theo truyền thống Đại Thừa. Ở phía bắc và phía nam Ấn Độ, cũng như tại Nalanda trong Ma Kiệt Đà, người ta nghiên cứu và giảng dạy Đại Thừa. Nhiều bản văn Đại Thừa liên quan đến Đức Phật Di Lặc, vị Phật tương lai và nhiều Bồ Tát trên trời. Giáo lý Đại Thừa cũng như giáo lý của các trường phái khác bắt đầu xuất hiện dưới hình thức văn tự khoảng 500 năm sau ngày Đức Phật nhập diệt. Những kinh điển Đại Thừa sớm nhất như kinh Pháp Hoa và Bát Nhã được phổ biến trước thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch. Cốt tủy của quan niệm Đại Thừa là từ bi cho tất cả chúng sanh và phương tiện thiện xảo để hóa độ chúng sanh. Với triết lý thâm sâu và lòng từ bi phổ quát, và xử dụng phương tiện thiện xảo, Phật Giáo Đại Thừa đã nhanh chóng lôi cuốn quần chúng, không những ở Ấn Độ mà còn tại nhiều nơi mới phát triển Phật giáo như ở Trung Á. Khởi thủy của Phật Giáo Đại Thừa có thể tìm thấy ở thời kỳ sơ khởi của Đại Chúng Bộ và thời kỳ sơ khởi của Kinh Điển Đại Thừa. Vào thế kỷ đầu sau Tây Lịch, sự hình thành Đại Thừa Phật Giáo thực sự hoàn tất và tất cả những kinh điển Đại Thừa chủ yếu vẫn còn tồn tại đến ngày nay. Trên lý thuyết mà nói, Đại Thừa Phật giáo được chia làm hai hệ tư tưởng: Trung Luận và Duy Thức Du Già—Northern or Mahayana is also called the Major Vehicle, the greater vehicle, one of the two great schools of Buddhism (Hinayana and Mahayana). The Mahayana arose in the first century BC. It is called Great Vehicle because its objective is the salvation of all beings. It opens the way of liberation to a great number of people and indeed, expresses the intention to liberate all beings. One of the most critical in Mahayana is that it stresses the value on laypersons. It emphasizes that laypersons can also attain nirvana if they strive to free themselves from worldly bondages. Major Mahayana sects include Hua-Yen, T'ien T'ai, Zen and the Pure Land. It should be noted that Mahayana spread from India to Tibet, China, Korea and Viet Nam. We must recognize that the Mahayana has contributed a great deal to Buddhist thought and culture. It has produced a wonderful Path of Bodhisattvas. Sakyamuni Buddha set an example by his own career that people could emulate. The goal of this career was Enlightenment and Buddhahood, and the way was the way of the Bodhisattva. The Third Council was held during the reign of Emperor Asoka in the third century B.C., there were already at least eighteen schools, each with its own doctrines and disciplinary rules. Among them, two schools dominated the deliberations at the Third Council, an analytical school called Vibhajyavadins, and a school of realistic pluralism known as the Sarvastivadins. The Council decided in favor of the analytical school and it was the views of this school that were carried to Sri Lanka by Asoka's missionaries, led by his son Mahendra. There it became known as the Theravada. The adherents of the Sarvastivada mostly migrated to Kashmir in the north west of India where the school became known for its popularization of the path of the perfections of the Bodhisattva. However, another Council (the Fourth Council) was held during the reign of King Kanishka in the first century A.D. in Kashmir; two more important schools emerged, the Vaibhashikas and the Sautrantikas. These two differed on the authenticity of the Abhidharma; the Vaibhashikas holding that the Abhidharma was taught by the Buddha, while the Sautrantikas held that it was not. By this time, Mahayana accounts tell us, a number of assemblies had been convened in order to compile the scriptures of the Mahayana tradition, which were already reputed to be vast in number. In the north and south west of India as well as Nalanda in Magadha, the Mahayana was studied and

taught. Many of the important texts of the Mahayana were believed to have been related by Maitreya, the future Buddha and other celestial Bodhisattvas. The written texts of Mahayana as well as those of other schools began to appear about 500 years after the Buddha's Nirvana. The earliest Mahayana sutras such as the Lotus Sutra and the Sutra of the Perfection of Wisdom are usually dated before the first century A.D. The essence of the Mahayana Buddhism is the conception of compassion for all living beings. The Mahayana, with its profound philosophy, its universal compassion and its abundant use of skillful means, rapidly began to attract the majority of people, not only in India, but in the newly Buddhist lands of central Asia. The origin of Mahayana may be traced to an earlier school known as Mahasanghika and earlier literary sources known as Mahayana Sutras. By the first century A.D., the formation of the Mahayana Buddhism was virtually complete, and most of the major Mahayana sutras were in existence. Theoretically speaking, Mahayana Buddhism is divided into two systems of thought: the Madhyamika and the Yogacara.

**(II) Nghĩa của “Đại Thừa”—The meanings of “Mahayana”:**

- 1) Phạm ngữ “Mahayana” chỉ “Cỗ xe lớn.” Đây là một trong hai trường phái chính của Phật giáo Ấn Độ, trường phái kia được trường phái Đại Thừa gọi là “Tiểu Thừa.” Đại thừa nhấn mạnh đến lý tưởng Bồ Tát, ngược lại với quả A La Hán trong “Tiểu Thừa.” Đại thừa xem A La Hán là vị kỷ vì A La Hán đạo chỉ đưa đến niết bàn cho tự mình mà thôi, trong khi Bồ Tát nỗ lực đem tất cả chúng sanh đến chỗ giải thoát. Nói Đại thừa là cỗ xe lớn vì tông chỉ của nó là giúp được nhiều người cùng giải thoát. Kỳ thật chủ đích của Đại thừa là cứu độ nhưt thiết chúng sanh. Một trong những điểm tối quan trọng của Phật giáo Đại thừa là nó nhấn mạnh đến giá trị của người tại gia. Nó cho rằng những người thế tục cũng có thể đạt tới đại giác và Niết bàn nếu người ấy chịu cố công tu hành. Những hệ phái Đại thừa chính là Hoa Nghiêm, Thiên Thai, Thiền và Tịnh Độ, vân vân. Bắc Tông: Phật Giáo truyền về phương Bắc qua Trung Hoa, Mông Cổ, Đại Hàn, Nhật và Việt Nam. Nhiều bản văn Đại Thừa liên quan đến Đức Phật Di Lặc, vị Phật tương lai và nhiều Bồ Tát trên trời—A Sanskrit term for “Great Vehicle.” One of the two main strands of Indian Buddhism, the other being Nikaya-Buddhism, referred to by Mahayana as “Hinayana.” Mahayana emphasizes the ideal of the Bodhisattva, which it contrasts with the Arhat, the ideal of the “Hinayana.” It considers the Arhat to be selfish because the Arhat path leads to nirvana for oneself alone, while the Bodhisattva strives to bring all sentient beings to salvation. The Mahayana is called Great Vehicle because its objective is the salvation of all beings. It opens the way of liberation to a great number of people and indeed, expresses the intention to liberate all beings. One of the most critical in Mahayana is that it stresses the value on laypersons. It emphasizes that laypersons can also attain nirvana if they strive to free themselves from worldly bondages. Major Mahayana sects include Hua-Yen, T'ien T'ai, Zen and the Pure Land. It should be noted that Mahayana spread from India to Tibet, China, Korea and Viet Nam. The origin of Mahayana may be traced to an earlier school known as Mahasanghika and earlier literary sources known as Mahayana Sutras.
- 2) Đệ Nhứt Thừa—Supreme vehicle: Tối Thượng Thừa—Giáo pháp cao nhất hay giáo pháp rốt ráo nhất (các tông phái đều cho tông nghĩa của phái mình là tối thượng thừa). Tên



khác của Đại Thừa (theo Kinh Hoa nghiêm, đệ Nhất Thừa hay Đại Thừa, hay Thắng Thừa vượt trên Nhị Thừa của hàng Thanh Văn, Duyên Giác, vì đây là Tối Thượng Thừa làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh)—The highest vehicle, another name for Mahayana.

- 3) Đại Thừa không những là một triết lý và tâm lý phát triển cao độ và thâm sâu, mà nó cũng là một cỗ xe năng động để đạt thành Phật quả. Giáo pháp tu tập căn bản của Đại Thừa là việc tu tập Lục Độ Ba La Mật, trong đó trí tuệ viên mãn là cái đỉnh cao nhất, vì sự hiểu biết trực tiếp sâu sắc về tánh không sẽ biến đổi việc thực hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn và thiền định thành viên mãn. Vai trò của trí tuệ viên mãn thật là độc đáo trong sáu đức hạnh viên mãn, vì dưới ánh sáng của trí tuệ viên mãn, chúng ta thấy rõ tánh không của chủ thể, khách thể cũng như hành động của năm đức hạnh kia. Thí dụ như trong việc bố thí, chính trí tuệ viên mãn khiến cho chúng ta hiểu được tính không của chủ thể hay người cho, tính không của khách thể hay người nhận, và tính không của tặng vật. Tương tự, trong đức hạnh viên mãn của trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, và thiền định, chính là do sự hiểu biết trí tuệ viên mãn mà chúng ta có thể hiểu được sự thanh tịnh hay tính không của chủ thể, khách thể, và hành động hiện diện trong từng phạm vi hành động. Hành trì sáu đức hạnh viên mãn đưa đến việc thủ đắc công đức và kiến thức. Đức hạnh bố thí, trì giới, và nhẫn nhục viên mãn sẽ dẫn đến sự tích lũy công đức; trong khi thiền định và trí tuệ viên mãn lại dẫn đến sự tích lũy kiến thức cần thiết cho việc tu tập; đức hạnh tinh tấn cần thiết cho cả công đức và kiến thức. Cả hai thứ công đức và kiến thức đều tối cần thiết cho việc tu tập để đạt thành Phật quả. Ngoài ra, bốn tâm vô lượng hay bốn đức hạnh phát sinh ra các đức hạnh cứu độ vị tha. Chúng là những đại nguyện của những bậc giác ngộ muốn giải thoát chúng sanh. Những bậc giác ngộ này dùng đủ mọi phương tiện thiện xảo để độ mình độ người—The Mahayana is not only a highly developed and profound philosophy and psychology, it is also an accessible, dynamic vehicle for achievement of Buddhahood. The basic practice doctrine of Mahayana Buddhism is the cultivation of the six paramitas; among them, the perfection of wisdom is the crown of the six perfections, for it is the penetrative, direct understanding of emptiness will transform the practices of generosity, morality, patience, energy, and meditation into perfections. The role of the perfection of wisdom is unique among the six perfections, for it is in the light of the perfection of wisdom that we see the emptiness of the subject, object, as well as action of the other five perfections. For example, in the perfection of generosity, it is the perfection of wisdom that causes us to understand the emptiness of the subject of the action of giving or the giver, the emptiness of the object of giving or the recipient, and the emptiness of the gift. Similarly, in the perfections of morality, patience, energy, and meditation, it is through understanding the perfection of wisdom that one understands the purity or emptiness of the subject, object, and action present in every sphere of action. The practice of the six paramitas results in the accomplishment of the two accumulations of merit and knowledge. The perfection of generosity, morality, and patience result in the accumulation of merit; while those of meditation and wisdom result in the accumulation of knowledge; the perfection of energy is necessary in both accumulations of merit and knowledge. These two accumulations is very necessary for the cultivation and achievement of the Buddhahood. Besides, four infinite minds or four perfections of virtues may also be termed stereological or altruistic perfections. They are great vows of the enlightened ones with intention to free all sentient beings. These

Enlightened Beings use all kinds of skillful means to save themselves as well as to save others.

## ***(E-2) Sự Thành Hình Đại Thừa Formation of Mahayana***

**(I) Sự hiểu biết khác sau lần Kết Tập Kinh Điển thứ nhì—An alternative understanding after the Second Council:** Một sự hiểu biết khác về mục đích của Phật giáo bắt đầu khởi lên vào khoảng thời gian Nghị Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ nhì, mặc dù nguồn gốc chính xác của nó không rõ ràng. Khuynh hướng Phật giáo này về sau được gọi là Đại Thừa, và ngày nay nó là hình thức Phật giáo chiếm ưu thế tại các xứ Trung Hoa, Nhật Bản, Triều Tiên, Mông Cổ, Tây Tạng và Việt Nam. Không giống như Phật giáo Nguyên Thủy vẫn còn giữ truyền thống hợp nhất, Phật giáo Đại Thừa được cấu thành bởi những trường phái khác nhau tại Trung Hoa có Tam Luận Tông, giáo thuyết dựa theo Tam Luận; Pháp Tướng Tông; Hoa Nghiêm Tông, giáo thuyết dựa trên bộ Kinh Hoa Nghiêm; Luật Tông, giáo thuyết dựa trên bộ Luật Tạng; Thành Thật Tông, giáo thuyết dựa trên bộ Thành Thật Luận; Câu Xá Tông: Giáo thuyết Câu Xá Tông dựa trên bộ Câu Xá Luận. Tại Nhật Bản, có tông Thiên Thai và Tịnh Độ tông. Tuy nhiên, các tông phái Đại Thừa không bao giờ tạo thành giới luật riêng cho từng tông phái. Chư Tăng Ni trong trường phái Đại Thừa có thể cùng tu tập với các nhà sư trong các truyền thống Đại Thừa khác, dù rằng họ có thể có những bổn nguyện và cách nhìn khác nhau về con đường tu tập. Phật giáo Đại Thừa thừa nhận Đức Cổ Đàm là một vị Phật, nhưng mở rộng khái niệm về Phật tính bằng cách công nhận một hình thức “đa thân” phong phú của chư Phật và chư Bồ Tát. Phật giáo Đại Thừa cũng thừa nhận những kinh điển không được các trường phái khác công nhận đích thực lời Phật dạy. Nói rộng ra, Phật giáo Đại Thừa khác với Nguyên Thủy trong sự thể hiện cứu cánh của một Phật tử là lý tưởng A La Hán, vị hết lòng tu tập để đạt được tuệ giác, trong khi Phật giáo Đại Thừa đưa ra con đường của vị Bồ Tát như là sự thành tựu tối hậu. Qua sự toàn hảo về trí tuệ và lòng bi mẫn, vị Bồ Tát dẫn dắt người khác để họ cũng đạt được sự giác ngộ. Phật giáo Đại Thừa xem những con đường khác thấp kém hơn Bồ Tát Đạo, và đề cập tới những con đường khác một cách hạ thấp phẩm chất như “Tiểu Thừa” hay “Cỗ Xe Nhỏ.” Một nét đặc trưng của Phật giáo Đại Thừa là quan điểm cho rằng chư Phật hay chư Thiện thượng Bồ Tát có sức mạnh tạo dựng được các “Phật Độ” hoặc “Tịnh Độ.” Những vùng Tịnh Độ này được xem như là những cõi thiên đàng độc đáo và đầy phước lạc, được dẫn đến bằng sự tái sinh thuận lợi theo sau một đời hết lòng tu tập với vị Phật đang ngự. Trong cõi Tịnh Độ, chúng sanh có thể nghe và tu tập theo giáo pháp trong những hoàn cảnh có thể mang lại kết quả nhanh nhất. Trong số những vùng Tịnh Độ, có cõi Tây Phương Tịnh Độ, do Đức Phật A Di Đà cai quản, là một trong những vị Phật quan trọng nhất trong Phật giáo Đại Thừa—An alternative understanding of the Buddhist goal began to emerge around the time of the Second Council, although its exact origins are not clear. This strand of Buddhism was later called Mahayana, or “Great Vehicle,” and today it is the dominant form of Buddhism in China, Japan, Korea, Mongolia, Tibet, and Vietnam. Unlike Theravada Buddhism, which

is still a relatively unified tradition, the Mahayana constitutes a variety of different schools, such as in China, there were The Three-Sastra Sect, based on the Madhyamika-Sastra; Dharmalaksana Sect; Avatamsaka Sect, based on the Buddha-Avatamsaka-Sutra; Vinaya or Discipline Sect, based on the Vinaya-Pitaka; Satyasiddhi Sect, based on the Satyasiddhi Sastra; Abhidharma-Kosa Sect, based on the Abhidharma-Kosa Sastra. In Japan, the Japanese Tendai and Pure Land. However, the Mahayana never formed its own monastic code. Mahayana monks can practice alongside monks of other traditions, even though they may have different aspirations or visions of the path. The Mahayana accepts Gautama as a Buddha but greatly expands the notion of Buddhahood by recognizing a rich “pantheon” of Buddhas and Bodhisattvas (those whose essence is enlightenment). It also recognized scriptures that are not accepted by other forms of Buddhism as the word of the Buddha. Broadly speaking, the Mahayana differs from the Theravada in its representation of the final goal that a Buddhist ideal of the arhat, who devotes himself to gaining insight, while Mahayana offers the path of the Bodhisattva as the ultimate accomplishment. Through the perfection of wisdom and compassion, the Bodhisattva teaches others so that they too may achieve enlightenment. The Mahayana considers other paths as inferior to that of the Bodhisattva, referring to them derogatively as “Hinayana” or Lesser Vehicle. A characteristic feature of Mahayana Buddhism is the notion that Buddhas or advanced Bodhisattvas can, through their immense powers, create “Buddha Fields” or “Pure Land.” These Pure Lands are seen as unique and blissful paradises, which are accessed by a favorable rebirth following a life of devotion to the presiding Buddha. In a Pure Land a being is able to hear and practice Dharma in conducive circumstances, enabling swift enlightenment. Of the many Pure Lands, the Pure Land of the West, ruled by the Buddha Amitabha (in Japanese, Amida), is one of the most important Buddhas in Mahayana Buddhism.

**(II) Đại Thừa Tông—Mahayana school:** The school of Mahayana—Sau khi Đức Phật diệt độ, Phật giáo chia ra làm nhiều tông phái; hai loại chính là Tiểu Thừa và Đại Thừa. Những ai cầu chứng ngộ A-La-Hán thì gọi là Tiểu Thừa, những ai cầu thành Phật thì gọi là Đại Thừa. Lúc đầu ngay khi Phật nhập diệt, chỉ có hai tông Trung Quán và Du Già gọi là Đại Thừa, số còn lại là Tiểu Thừa. Trung Quán tức là Tam Luận Tông và Du Già tức là Pháp Tướng Tông bên Trung Quốc. Tại Nhật thì Câu Xá và Thành Thực tông là Tiểu Thừa, số còn lại là Đại Thừa—After the Buddha’s death, Buddhism was divided into many schools. The two main branches were Hinayana and Mahayana. Whoever seeks to become an arhat belongs to the Hinayana; while whoever seeks to become a Buddha belongs to the Mahayana. Right after the Buddha’s death the school of Mahayana, attributed to the rise in India of the Madhyamika (the school ascribed to Nagarjuna) and the Yoga; the rest of the sects belonged to the Hinayana. The Madhyamika and Yoga were called Tsan-Luan and Dharmalaksana in China. In Japan, only Kosa and Satyasiddhi belong to the Hinayana; the rest of other schools belong to the Mahayana.

**(E-3) Giáo lý Đại Thừa**  
**The Mahayana Teachings**

**(I) Từ Bồ Tát Đạo đến Phật Quả—From the Bodhisattva's path to Buddhahood:** Giáo lý của truyền thống Phật giáo Đại Thừa, Đức Phật giảng dạy cho một hội chúng có ý hướng mạnh mẽ về việc chứng đắc Phật quả bằng con đường Bồ Tát. Sau khi Đức Phật nhập diệt, việc tu tập giáo lý Đại Thừa không được công khai và phổ biến trong đại chúng, và việc truyền thừa được truyền riêng từ thầy đến trò. Theo truyền thuyết Phật giáo, một số kinh điển Đại Thừa được mang đi xứ khác để bảo tồn và đợi đến cơ duyên đúng lúc mới đem ra phổ truyền trong khắp cõi. Từ thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch trở về sau này, những bản kinh điển Phật giáo Đại Thừa bắt đầu xuất hiện một cách công khai và việc tu tập pháp môn Đại Thừa cũng được nhiều người biết đến một cách rộng rãi. Phật giáo Đại Thừa có hai truyền thống: Ba La Mật Thừa và Kim Cang Thừa. Ba La Mật Thừa là con đường phổ quát của Bồ Tát được tìm thấy trong các bản kinh, thừa này nhấn mạnh đến ý hướng vị tha và tu tập Lục Ba La Mật hay 6 tâm thái viên hành. Thiền, Tịnh và các tông phái khác cũng được bao gồm trong Ba La Mật Thừa. Kim Cang Thừa bao gồm những pháp môn của Phật giáo Nguyên Thủy và kết hợp với những phương pháp của Ba La Mật Thừa, đồng thời thêm vào phương pháp thiền quán về những diệu tướng của chư Phật. Những pháp môn của Kim Cang Thừa được tìm thấy trong những lời dạy của Đức Phật về các thần chú—The Mahayana teachings were given by the Buddha to an audience with strong interest in the Bodhisattva's path to Buddhahood. After the Buddha passing away, the Mahayana teachings weren't practiced publicly, but were passed down privately from teacher to student. According to the Buddhist legends, some Mahayana sutras were taken to another land to be cared for until conditions were right for their widespread propagation in our world. From the first century B.C. onwards, the Mahayana sutras began to appear publicly, and this way of practice became more widely known. The Mahayana has two methods of practice, Paramitayana and Vajrayana. Paramitayana is a general Bodhisattva path found in the sutras, and it emphasizes the altruistic intention and the practice of the six far-reaching attitudes. Zen, Pure Land and others are included in the Paramitayana. Vajrayana contains the Theravada and Paramitayana methods and adds the practice of meditating on various manifestations of the Buddhas or Buddhist meditational deities. Vajrayana techniques are found in teachings the Buddha gave called mantras.

**(II) Đại Thừa Căn Bản Pháp—Mahayana Basic Doctrines:** Đại Thừa không những là một triết lý và tâm lý phát triển cao độ và thâm sâu, mà nó cũng là một cỗ xe năng động để đạt thành Phật quả. Giáo pháp tu tập căn bản của Đại Thừa là việc tu tập Lục Độ Ba La Mật, trong đó trí tuệ viên mãn là cái đỉnh cao nhất, vì sự hiểu biết trực tiếp sâu sắc về tánh không sẽ biến đổi việc thực hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn và thiền định thành viên mãn. Vai trò của trí tuệ viên mãn thật là độc đáo trong sáu đức hạnh viên mãn, vì dưới ánh sáng của trí tuệ viên mãn, chúng ta thấy rõ tánh không của chủ thể, khách thể cũng như hành động của năm đức hạnh kia. Thí dụ như trong việc bố thí, chính

trí tuệ viên mãn khiến cho chúng ta hiểu được tính không của chủ thể hay người cho, tính không của khách thể hay người nhận, và tính không của tặng vật. Tương tự, trong đức hạnh viên mãn của trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, và thiền định, chính là do sự hiểu biết trí tuệ viên mãn mà chúng ta có thể hiểu được sự thanh tịnh hay tính không của chủ thể, khách thể, và hành động hiện diện trong từng phạm vi hành động. Hành trì sáu đức hạnh viên mãn đưa đến việc thủ đắc công đức và kiến thức. Đức hạnh bố thí, trì giới, và nhẫn nhục viên mãn sẽ dẫn đến sự tích lũy công đức; trong khi thiền định và trí tuệ viên mãn lại dẫn đến sự tích lũy kiến thức cần thiết cho việc tu tập; đức hạnh tinh tấn cần thiết cho cả công đức và kiến thức. Cả hai thứ công đức và kiến thức đều tối cần thiết cho việc tu tập để đạt thành Phật quả. Ngoài ra, bốn tâm vô lượng hay bốn đức hạnh phát sinh ra các đức hạnh cứu độ vị tha. Chúng là những đại nguyện của những bậc giác ngộ muốn giải thoát chúng sanh. Những bậc giác ngộ này dùng đủ mọi phương tiện thiện xảo để độ mình độ người—The Mahayana is not only a highly developed and profound philosophy and psychology, it is also an accessible, dynamic vehicle for achievement of Buddhahood. The basic practice doctrine of Mahayana Buddhism is the cultivation of the six paramitas; among them, the perfection of wisdom is the crown of the six perfections, for it is the penetrative, direct understanding of emptiness will transform the practices of generosity, morality, patience, energy, and meditation into perfections. The role of the perfection of wisdom is unique among the six perfections, for it is in the light of the perfection of wisdom that we see the emptiness of the subject, object, as well as action of the other five perfections. For example, in the perfection of generosity, it is the perfection of wisdom that causes us to understand the emptiness of the subject of the action of giving or the giver, the emptiness of the object of giving or the recipient, and the emptiness of the gift. Similarly, in the perfections of morality, patience, energy, and meditation, it is through understanding the perfection of wisdom that one understands the purity or emptiness of the subject, object, and action present in every sphere of action. The practice of the six paramitas results in the accomplishment of the two accumulations of merit and knowledge. The perfection of generosity, morality, and patience result in the accumulation of merit; while those of meditation and wisdom result in the accumulation of knowledge; the perfection of energy is necessary in both accumulations of merit and knowledge. These two accumulations is very necessary for the cultivation and achievement of the Buddhahood. Besides, four infinite minds or four perfections of virtues may also be termed stereological or altruistic perfections. They are great vows of the enlightened ones with intention to free all sentient beings. These Enlightened Beings use all kinds of skillful means to save themselves as well as to save others.

**(III) Sự cải cách chính của Phật giáo trong giáo lý Đại Thừa—The main doctrinal innovations of Buddhism in Mahayana Buddhism:** Về mục đích, có sự thay đổi từ lý tưởng A La Hán qua lý tưởng Bồ Tát. Trong Phật giáo Đại Thừa, một phương thức mới về giải thoát được đặt ra, trong đó từ bi được xếp ngang hàng với trí tuệ. Trước thời kỳ Đại Thừa được phát triển, phương tiện thiện xảo là một khái niệm hoàn toàn mới mẻ; nhưng sau khi Đại Thừa phát triển thì nó trở thành một phương cách cứu độ thiết yếu cho các bậc Bồ Tát, thậm chí nó còn được xem trọng hơn cả trí tuệ, một đức tánh được đề cao trước kia. Ngoài ra, Phật giáo Đại Thừa đưa ra những giáo lý mạch lạc về tánh không và

chân như, vân vân. Những nhà Đại Thừa tin rằng chư pháp đều là “không”, theo ý nghĩa mỗi pháp không là gì cả trong tự thân của chúng, và tự thân của chúng cũng không là gì cả. Do vậy, bất cứ pháp nào cũng không thể phân biệt được với các pháp khác. Kết quả là tất cả các pháp đều hoàn toàn không thực và đều giống như nhau. Tánh không nói trên có thể được xem như là chân như, khi người ta nhận thức mỗi sự vật hoàn toàn đúng như chúng thực là, không thêm bớt điều gì. Chỉ có một chân như duy nhất, và thế giới đa dạng chỉ được dựng lên bằng trí tưởng tượng của chúng ta mà thôi. Nếu tất cả là một và như nhau thì cái tuyệt đối cũng sẽ giống với cái tương đối, vô vi cũng như hữu vi, và niết bàn cũng giống như luân hồi. Vì thế những nhà Đại Thừa đi đến kết luận: “Trí tuệ chân thật phải vượt lên trên tánh nhị biên của cả chủ thể và khách thể, cũng như sự xác định và phủ định.”—As concerns the goal there is a shift from Arahán ideal to the Bodhisattva ideal. In Mahayana Buddhism, a new way of salvation is worked out, in which compassion ranks equal with wisdom. Before the development of the Mahayana Buddhism, skill in means was an entirely new concept, but after the development of the Mahayana, it became an essential method of salvation that utilized by Bodhisattvas. It was placed even above wisdom, the highest virtue so far. Besides, Mahayana Buddhism introduced some coherent doctrines dealing with emptiness and Suchness, and so on. Mahayanists believe that all dharmas are empty in the sense that each one is nothing in and by itself. Any dharma is therefore indistinguishable from any other dharma. In consequence all dharmas are ultimately non-existent and the same. The above mentioned emptiness can be called “Suchness”, when one takes each thing “such as it is”, without adding to or subtracting any thing from it. There can be only one Suchness and the multiple world is only a construction of our imagination. If all is one and the same, then also the Absolute will be identical with the Relative, the Unconditioned with the Conditioned, Nirvana with Samsara. So, the Mahayanists conclude that true knowledge must rise above the duality of either subject and object, or affirmation and negation.

#### ***(E-4) Kinh Điển Đại Thừa Mahayana Texts***

***(I) Tóm Lược Kinh Điển Đại Thừa—A Summary of Mahayana Sutras:***

***(A) Ngũ bộ Đại Thừa Kinh:*** Five chief Mahayana sutras—Năm bộ kinh lớn trong trường phái Thiên Thai—The five chief Mahayana Sutras in the T’ien-T’ai Sect:

- 1) *Hoa Nghiêm:* Avatamsaka Sutra.
- 2) *Đại Tập:* Mahasanghata Sutra.
- 3) *Đại Bát Nhã:* Mahaprajna Sutra.
- 4) *Pháp Hoa:* Lotus Sutra.
- 5) *Niết Bàn:* Nirvana Sutra.

***(B) Kinh A Hàm:*** The Agamas.

- 1) *Trường A Hàm:* Dirghagama (skt)
- 2) *Trung A Hàm:* Madhyamagama (skt)

- 3) *Tạp A Hàm*: Samyuktagama (skt)—Tăng Dục Đa A Hàm.
- 4) *Tăng Nhứt A Hàm*: Ekottarikagama (skt)—Ương Quật Đa La A Hàm.
- 5) *Kinh Tiểu A Hàm*: huddaka-Nikaya (p)—Ksudrakagama (skt)—Khuất Đà Ca A Hàm.
- \* See Chapter 7 (B) (VII).

(C) **Lục Bộ Đại Thừa Kinh**: Sáu bộ kinh mà Đại Sư Từ Ân đã chọn cho Pháp Tướng tông—  
The six works chosen by master Tz'u-En as authoritative in the Dharmalaksana school.

- 1) *Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh*: The Flower Adornment Sutra.
- 2) *Giải Thâm Mật Kinh*: Sandhi-Nirmocana-Sutra (skt)—Giáo điển chính của Pháp Tướng Tông, được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ vào khoảng thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch—The chief text of the Dharmalaksana school, translated into Chinese by Hsuan-Tsang around the fifth century A.D..
- 3) *Như Lai Xuất Hiện Công Đức Trang Nghiêm Kinh*: Sutra of the Virtues of the Manifestation of Tathagata.
- 4) *A Tỳ Đạt Ma Kinh*: Abhidharma Sutra.
- 5) *Lăng Già Kinh*: Lankavatara Sutra.
- 6) *Đại Thừa Mật NghiêM Kinh*: Kinh Hậu NghiêM—Secret Adornment Sutra.

(D) **Đại Thừa Cửu Bộ Kinh—Nine Mahayana Texts**: Trong số các bộ kinh của Đại Thừa, có chín kinh sách được xem là quan trọng nhất. Các bộ kinh này được gọi là các kinh Phương Quảng (Vaipulya sutras)—Among the Mahayanist sutras, nine texts are regarded as the most important. These are called the Vaipulya sutras.

- 1) *Bát Thiên Tụng*: Astasahasrika-prajna-paramita.
- 2) *Diệu Pháp Liên Hoa*: Sadharma-pundarika.
- 3) *Lăng Già*: Lankavatara.
- 4) *Phổ Diệu*: Lalitavistara.
- 5) *Kim Quang Minh*: Suvarna-prabhasa.
- 6) *Hoa NghiêM*: Gandavyuha.
- 7) *Như Lai Mật*: Tathagata-guhyaka.
- 8) *Tam Muội Vương*: Samadhi-rajā.
- 9) *Thập Địa Tự Tại*: Dasabhumisvara.

(E) **Những Kinh Đại Thừa Khác—Other Mahayana Texts**: See Chapter 7 (B) (VIII).

- 1) *Kinh A Di Đà Bốn Nguyên*: Sukhavati Vyuha Sutra—Longer Sukhavativyuha Sutra—Longer Amitabha Sutra.
- 2) *Kinh A Di Đà Đại Bốn*: Amitayurdhyana Sutra (skt)—Kinh Quán Vô Lượng Thọ.
- 3) *Kinh A Di Đà Tiểu Bốn*: Sukhavati-vyuha (skt).
- 4) *Kinh Anh Lạc*: Ying-Lo-Ching—Bồ Tát Bốn Nguyên Anh Lạc Kinh.
- 5) *Kinh Bảo Tích*: Ratnakuta Sutra (skt)
- 6) *Kinh Bát Châu Tam Muội*: Pratyutpannabuddhasammukha-Vasthitasamadhi-Sutra (skt).
- 7) *Kinh Bát Đại Nhân Giác*: Sutra on the Eight Awakenings of Great People.
- 8) *Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh*: Prajnaparamitahrdaya-Sutra.
- 9) *Kinh Biệt Giải Thoát*: Pratimoksa (skt).
- 10) *Kinh Bồ Đề Hành Kinh*: Bodhicaryavatara Sutra (skt)—Kinh Nhập Bồ Tát Hạnh.

- 11) *Kinh Bốn Sanh*: Jataka (skt).
- 12) *Kinh Bốn Sự*: Itvritaka (skt).
- 13) *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*: Saddharma-pundarika-Sutra (skt).
- 14) *Kinh Duy Ma Cát*: Vimalakirtinirdesa-Sutra (skt).
- 15) *Kinh Được Sư Lưu Ly Quang Bản Nguyên Công Đức*: Bhaisaya-guru-vaiduryaprabhasapurvapranidhanavisesavistara (skt).
- 16) *Kinh Đại Bát Niết Bàn*: Mahaparinirvana-Sutra.
- 17) *Kinh Đại Bi Tâm Đà La Ni*: Mahakaruna Dharani Sutra.
- 18) *Kinh Đại Lạc Kim Cang Bất Không Chân Thật Tam Ma Đà*: Adhyardhasatika-Prajnaparamita-Sutra.
- 19) *Kinh Đại Phương Quảng Hoa Nghiêm*: MahaVaipulya-Avatamsaka-Sutra.
- 20) *Kinh Đại Tập*: Maha-samnipata-sutra or Mahasamghata-sutra.
- 21) *Kinh Địa Tạng*: Ksitigarbhapranidhana-Sutra.
- 22) *Kinh Hạ Sanh Di Lặc Thành Phật*: Maitreyavyakarana Sutra.
- 23) *Kinh Hoa Nghiêm*: Avatamsaka.
- 24) *Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa*: Vajracchedika-Prajna-Paramita.
- 25) *Kinh Kim Cang Đảnh Nhất Thiết Như Lai Chân Thật Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Đại Giáo Vương Kinh*: Sarva-tathagatatattvasamgrahama-Hayanabhisamayamahakaparaya.
- 26) *Kinh Kim Quang Minh*: Suvarnaprabhasa-Sutra—The Sutra of Golden Light.
- 27) *Kinh Lăng Già*: Lankavatara Sutra.
- 28) *Kinh Lăng Nghiêm*: Surangama Sutra.
- 29) *Lục Tổ Đàn Kinh*: Liu-Tsu-Ta-Shih-Fa-Pao-T'an Ching.
- 30) *Kinh Na Tiên Tỳ Kheo*: Sutra on Questions of King Milinda.
- 31) *Kinh Nguyệt Đăng Tam Muội*: Samadhirajacandrapradipa-Sutra.
- 32) *Kinh Nguyệt Thượng Nữ Kinh*: Candrottaradarikapariprccha-Sutra.
- 33) *Kinh Nhơn Vương Bát Nhã Ba La Mật*: Karunikaraja-Prajnaparamita-Sutra.
- 34) *Kinh Niết Bàn*: Parinirvana Sutra.
- 35) *Kinh Phạm Võng*: Brahmajala (skt)—Brahma-Net Sutra.
- 36) *Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới*: Brahmajala Bodhisattva-Precepts Sutra.
- 37) *Kinh Pháp Cú*: Dharmapada (skt)—Dhammapada (p).
- 38) *Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni*: The Unisha Vijaja Dharani Sutra.
- 39) *Kinh Phổ Diệu*: Lalita Vistara-sutra.
- 40) *Kinh Phật Sở Hành Tán*: Buddhacarita.
- 41) *Kinh Phương Quảng*: Kinh Phương Đẳng—Vaipulya.
- 42) *Kinh Quán Vô Lượng Thọ*: Amitayurdhyana Sutra.
- 43) *Kinh Thắng Man*: Srimala Sutra.
- 44) *Thập Địa Kinh*: Dasabumika-sutra.
- 45) *Kinh Tiểu Phẩm Bát Nhã Ba La Mật*: Astasahasrika-Prajnaparamita-Sutra.
- 46) *Kinh Tứ Thập Nhị Chương*: Sutra in Forty-Two Sections.
- 47) *Kinh Ưu Bà Tắc Giới*: Upasakasila-Sutra.
- 48) *Văn Thù Sư Lợi Vấn Kinh*: Manjusripariprccha.
- 49) *Kinh Vị Tăng Hữu Thuyết Nhân Duyên*: Wonderful and Marvellous Dharmas.
- 50) *Kinh Viên Giác*: Sutra Of Perfect Enlightenment.
- 51) *Kinh Vô Lượng Nghĩa*: Sutra of Infinite Meaning.



52) *Kinh Vô Lượng Thọ*: Sukhavativyuha Sutra.

53) *Kinh Vu Lan Bồn*: The Ullambana Sutra.

**(II) Thập Nhị Đại Thừa Kinh—The twelve divisions of Mahayana canon:** Anga or Tripitaka (skt)—Mười hai bộ kinh Đại Thừa gồm nhiều thể loại khác nhau—The twelve kinds of Buddhist scriptures distinguished according to different styles of exposition:

**(A) Sắp xếp trong Kinh Tạng Pali—Arranged in Pali Scriptures:**

- 1) Tu-Đa-La (Khế Kinh): Sutra (skt)—Kinh Trường hàng là những bài pháp dài, ngắn hay trung bình do Đức Phật thuyết giảng trong nhiều trường hợp như kinh Hạnh Phúc, Kinh Trân Bảo, kinh Từ Tâm, vân vân—The Buddha's exposition of the Dharma in prose. These are short, medium, and long discourses expounded by the Buddha on various occasions, such as the Discourse on Blessings (Mangala Sutta), The Jewel Discourse (Ratana Sutta), Discourse on Goodwill (Metta Sutta), etc.
- 2) Kỳ Dạ (dịch theo mới là Ứng Tụng—dịch theo cũ là Trùng Tụng): Geya (skt)—Kệ trùng tụng, có nghĩa là lặp lại kinh văn giảng thuyết ở đoạn trên (xưa Đức Phật vì muốn lợi lạc chúng sanh nên sau khi thuyết giảng cho các Tỳ Kheo ngài đã đặt tụng giải thích cho người đời sau), như Kinh Tương Ứng Bộ—Singing—songs, or verses which repeat the ideas already expressed in the preceding prose, in honour of the saints, such as the Sagathavagga of the Samyutta Nikaya.
- 3) Già Đà (Phúng tụng—Cô khởi tụng hay những bài kệ chưa có trong bài thuyết giảng. Già Đà gồm những bài kệ trong Kinh Pháp Cú, Trưởng Lão Tăng Kệ, Trưởng Lão Ni Kệ, vân vân: Gatha (skt)—Verses containing ideas not expressed in prose. Gatha includes verses found in the The Way of Truth (Dhammapada), Psalms of the Brethren (Theragatha), and Psalms of the Sisters (Therigatha), etc.
- 4) Ni Đà Na: Nidana (skt)—Thuyết giảng như duyên—Narratives of the past which explain a person's present state.
- 5) Y Đế Mục Đa Già: Itivrttaka (skt)—Itivuttaka (p)—Nói về tiền thân của các vị đệ tử của Phật. Itivuttaka gồm 112 bài thuyết pháp của Đức Phật nằm trong bộ Tập A Hàm—Narratives of past lives of the Buddha's disciples. Itivuttaka includes 112 discourses in the Khuddaka Nikaya.
- 6) Xà Đa Già (Bổn Sanh): Jataka (skt)—Bổn Sanh Kinh, gồm 547 chuyện kể về tiền thân Đức Phật—Jataka includes 547 birth-stories or narratives of past lives of the Buddha.
- 7) A-Phù-Đạt-Ma (Vị Tăng Hữu): Adbhuta-dharma (skt)—Vị Tăng Hữu, thuyết về những pháp vi diệu mà Phật hay chư Thiên đã từng thực hành. Kinh Vị Tăng Hữu gồm những bài kinh trong Kinh Trung A Hàm—Accounts of miracle or wonderful dharmas performed by the Buddha or a deva. The Adbhutadharma includes a portion of the Majjhima Nikaya.
- 8) A-Ba-Đà-Na (Thí Dụ): Avadana (skt)—Kinh Thí Dụ—An exposition of the Dharma through allegories.
- 9) Ưu-Ba-Đề-Xá: Upadesa (skt)—Kinh Luận Nghị, thuyết về lý luận—Discussions of doctrine.
- 10) Ưu Đà Na (Tự Thuyết): Udana (skt)—Kinh Vô Vấn Tự Thuyết, hay kinh mà Đức Phật tự thuyết vì thấy nhu cầu cần thiết của chúng sanh, chứ không cần đợi ai hỏi, như Kinh A Di Đà, và một phần của Tập A Hàm—Sutra which spoken voluntarily without being asked.

An exposition of the Dharma by the Buddha without awaiting questions or requests from his disciples, i.e. Amitabha Sutra, and a portion of the Khuddaka Nikaya.

- 11) Tỳ Phật Lực (Phương Quảng): Vaipulya (skt)—Phương Quảng—An extensive exposition of principles of truth.
- 12) Hòa Ca La (Thọ Ký): Vyakarana (skt)—Veyyakarana (p)—Kinh Thọ Ký, Phật nói về tương lai thành Phật của những vị đệ tử của Ngài—Prophecies by the Buddha regarding his disciples' attainment of Buddhahood.

*(B) Sắp xếp trong Kinh Tạng Trung Hoa—Arranged in Chinese Scriptures:*

- 1) Chánh Kinh: Principal Sermons.
- 2) Ca Vịnh: Metrical Pieces.
- 3) Ký Thuyết: Prophecies.
- 4) Kệ Tha: Verses.
- 5) Nhơn Duyên: Introductory Parts.
- 6) Tuyển Lục: Selections—Quotations.
- 7) Bốn Khởi: Story of the Past.
- 8) Thử Thuyết: This is said.
- 9) Sanh Khởi: Birth Places.
- 10) Quảng Giải: Detailed Explanations.
- 11) Vị Tăng Hữu: Wonderful Dharmas.
- 12) Thuyết Nghĩa: Explanation of Meaning.

*(III) Nguồn gốc Kinh Điển Đại Thừa tại Trung Hoa—The origin of Mahayana Texts in China:*

Kinh điển Phật giáo đã được mang đến Trung Hoa từ các đoàn truyền giáo Ấn Độ hoặc các nhà hành hương Trung Hoa tùy cảnh tùy thời chứ không được hệ thống hóa. Qua thời gian lâu dài, người ta cảm thấy không biết làm sao để lấp được những lỗ hổng khác biệt giữa các kinh điển, và làm cách nào để có phương thức tu tập rõ ràng trong một giáo pháp mênh mênh. Vì vậy mà vào thế kỷ thứ 7 đã có những nỗ lực nhằm sắp xếp lại giáo lý Phật giáo ở Trung Hoa. Nhiều nhóm được thành hình xung quanh một số vị Tăng nổi tiếng đương thời, mỗi nhóm tự chọn cho mình một bộ kinh nào đó để tập trung tu học và thực hành. Những nhóm này về sau phát triển thành các tông phái Phật giáo, mỗi tông phái có một dòng truyền thừa thầy tổ. Có 8 tông phái chính ở Trung Hoa, và nhiều tông phái phụ—The Buddhist texts brought to China by Indian missionaries and Chinese pilgrims weren't initially systematized. Over time, people became unsure how to resolve seeming discrepancies between sutras, and how to practice the teachings in this vast amount of literature. Thus in the seventh century there were spontaneous attempts to organize the Buddhist teachings in China. Groups were formed around various monks, each of whom chose a particular sutra or group of sutras as the central point of their study and practice. These groups later evolved and became Buddhist traditions, each one passed down by a lineage of masters. Eight major traditions developed in China, as well as some minor ones. The eight principal traditions were.

- 1) Tam Luận tông tu học theo triết học của Trung Quán tông ở Ấn Độ: San-lun, which followed the Madhyamika (Middle Way) philosophical school of Indian Buddhism.

- 2) Pháp Tướng tông tu học theo triết học của tông Du Già của Ấn Độ: Fa-Hsiang, which followed the Yogacara (Cittamatrix or Mind-Only) philosophical school of Indian Buddhism.
- 3) Thành Thật tông là một tông phái thuộc truyền thống Theravada (Thượng Tọa Bộ): Satyasiddhi (Ch'eng-Shih), a Theravada tradition.
- 4) Hoa Nghiêm tông dựa trên giáo lý của bộ Kinh Hoa Nghiêm hiển bày và lý giải nhiều khái niệm siêu hình trong pháp thiền quán: Hua-Yen, which was based on the Avatamsaka Sutra and dealt with an array of metaphysical concepts for contemplation.
- 5) Thiên Thai tông tôn vinh kinh Pháp Hoa và tình bày một số giáo lý cân bằng giữa công phu thiền định, học hỏi giáo điển và tu tập các thiện nghiệp: T'ien-T'ai, which took the Lotus Sutra as foremost and presented a balance between meditation, philosophical study, and good deeds.
- 6) Tam Thời Giáo tông (Đệ Tam Kỳ Tông) truyền bá phương pháp tịnh hóa dựa trên cách nghiêm trì giới luật và thiện hạnh: Third Period (San-Shih-Chiao), a method for purification based on strict observance of monastic vows and charitable actions.
- 7) Thiền tông đặt trọng tâm vào thiền quán và kinh Lăng Già: Ch'an (Zen), which emphasizes meditation and the Lankavatara Sutra.
- 8) Tịnh Độ tông cố gắng tu tập để được sanh vào cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà: Pure Land, in which practitioners strove to be reborn in the Pure Land of Amitabha Buddha or Maitreya Buddha.

### ***(E-5) Các Trường Phái Đại Thừa tại Đông Á Mahayana in East Asia Countries***

Theo những nguồn tài liệu đáng tin cậy thì Phật giáo Đại Thừa đã được truyền vào Việt Nam bằng đường biển bởi các nhà sư Ấn Độ từ đầu thế kỷ thứ nhất, và sau đó nó đi vào lục địa Trung Hoa; tuy nhiên, có nguồn tài liệu khác cho rằng Phật giáo Đại Thừa được truyền từ Trung Hoa sang Việt Nam vào thế kỷ thứ 2, và sang Triều Tiên vào thế kỷ thứ 4. Thiền tông chiếm ưu thế tại các xứ này, mặc dù ở Việt Nam các truyền thống Tịnh Độ và Nguyên Thủy cũng trở nên rất phổ cập. Vào khoảng thế kỷ thứ 6, hầu hết các truyền thống Phật giáo đã được đưa đến Nhật Bản qua ngã Triều Tiên. Vào khoảng những thế kỷ thứ 12 và 13, nhiều truyền thống mới nở rộ ở Nhật Bản. Việc này xảy ra vì thời đó người Nhật cảm thấy lúng túng giữa biển pháp mênh mông nên họ tự tìm kiếm cho mình một pháp môn duy nhất có hiệu quả thực tế để hành trì. Trong giai đoạn này hai tông phái Tịnh Độ phát sinh từ tông Thiên Thai là Tịnh Độ Tông và Tịnh Độ Chân Tông. Trong hai tông này thì Tịnh Độ Chân Tông nhấn mạnh vào việc xem gia đình chính là cốt lõi của việc tu hành. Tông phái này cho phép những tu sĩ lập gia đình song song với phát nguyện tu tập tôn giáo trong tự viện. Chùa được cha truyền con nối cho con trai trưởng. Mặc dù Thiền tông được du nhập vào Nhật Bản vào thế kỷ thứ 7; tuy nhiên, nó chỉ trở thành phổ biến rộng rãi vào thế kỷ thứ 12. Có nhiều tông phái Thiền tại Nhật Bản, nhưng hai tông Lâm Tế và Tào Động trở thành hai tông phái nổi tiếng nhất. Vào thế kỷ thứ 13, truyền thống Nhật Liên, đặt nền tảng trên kinh Pháp Hoa, xuất hiện. Trường phái Chân Ngôn,

tông phái Mật tông của Nhật Bản cũng được phục hưng vào thời này. Vào thời Minh Trị Phục Hưng năm 1868, chính quyền Nhật Bản cho phép Tăng sĩ Phật giáo lập gia đình. Trong khoảng đầu thế kỷ 20 khi Nhật Bản chiếm đóng Triều Tiên và truyền đến đây những Tăng sĩ có gia đình trong suốt thời kỳ chiếm đóng. Nhưng ngày nay hầu hết Tăng đoàn của Triều Tiên đều sống độc thân. Sau thời chiến tranh tại Nhật, nhiều nhóm nhỏ xuất hiện, mỗi nhóm có lối tu tập riêng biệt. Vài người đã lồng vào hệ thống Phật giáo những tín ngưỡng Thần đạo trước thời Phật giáo được du nhập, một số khác lại hướng về sắc thái Thiên Chúa. Phải có nhiều nghiên cứu kỹ càng hơn để xem xét các giáo lý ấy có còn giữ đúng truyền thống Phật giáo hay không. Từ Nhật Bản, Thiền tông và Nhật Liên tông đã lan truyền đến các xứ Tây phương, nơi có nhiều Phật tử tại gia tham gia vào các buổi thiền tập và ẩn cư. Một số các trung tâm Thiền cũng bắt đầu những công tác xã hội: săn sóc những người bệnh ở giai đoạn cuối và những bệnh nhân liệt kháng trong giai đoạn cuối—Some reliable sources said that Mahayana Buddhism spread to Vietnam by Indian monks who travelled to the east by sea from the beginning of the first century A.D., and later it entered China mainland; however, other source said from China Mahayana spread to Vietnam beginning in the second century A.D. and to Korea in the fourth century. Ch'an became prevalent in both Vietnam and Korea, although in Vietnam Pure Land and Theravada traditions became popular as well. In the sixth century, most Chinese Buddhist traditions reached Japan via Korea. In the 12<sup>th</sup> and 13<sup>th</sup> centuries, many new traditions proliferated in Japan. This occurred because people were bewildered by the vastness of the Buddha's teachings and sought a single effective practice to engage in. During this time, two Pure Land traditions branched off from the T'ien-T'ai tradition. Of these, the Jodo-Shin-Shu, the True Pure Land Sect, emphasized the family as the center of religious life. It began the custom of married monks, who take vows and lead religious practices in temples. The temples are passed down from father to eldest son. Although Ch'an came to Japan as early as the seventh century; however, it became popular in the twelfth. Many Zen traditions exist, but Rinzai and Soto became the most well-known. In the 13<sup>th</sup> century, the Nichiren tradition, based on the Lotus Sutra, appeared. Shingon, the Japanese tantric tradition, was also revitalized around this time. In the Meiji Restoration of 1868, the Japanese government decreed that all Buddhist clergy be allowed to marry. During the Japanese occupation of Korea in the early 20<sup>th</sup> century, non-celibate priesthood was introduced. But now most Korean Sangha follow the ordination vows of monks and nuns, which necessarily include celibacy. Post-war Japan has seen the arising of many small groups, each with its own way of practice. Some have integrated the pre-Buddhist Shinto beliefs into their system, other have adopted a Christian bent. Further studies should be accomplished to examine the teachings of these groups to determine if their interpretation is still faithful to the Buddha's teachings. From Japan in particular, Zen and Nichiren-Shu have spread to Western countries. Zen has become very popular in the West, where lots of lay people attend meditation sessions and retreats. Some Zen centers have begun social welfare: hospices to help the terminally ill or people with AIDS.

***(E-6) Sự Trù Đập Đại Thừa ở Trung Hoa***  
***Persecution of Mahayana in China***

Trong cơn đại nạn của Phật giáo vào khoảng những năm 842-845 sau Tây lịch, Phật giáo bị đàn áp dữ dội. Tất cả những tông phái trừ Thiền tông và Tịnh Độ tông đều bị tận diệt. Tuy vậy, ảnh hưởng của các tông phái ấy vẫn còn đến hôm nay và giáo lý của các tông phái này vẫn còn được sự quan tâm của nhiều người. Sau năm 845, Thiền tông và Tịnh Độ trở thành những tông phái chính, cả hai tông phái này đều tu học theo triết học Trung Quán và Duy Thức. Từ thế kỷ thứ 16 trở về sau này, những pháp môn của Thiền tông và Tịnh Độ được hòa nhập với nhau trong nhiều tự viện ở Trung Hoa—In the Great Tang Persecution of 842-845 A.D., Buddhism was severely repressed in China. All of the traditions except for Ch’an and Pure Land were essentially destroyed, although their influence remains and there is interest in them today. After 845, Ch’an and Pure Land became the principal Buddhist traditions, both of them studying the Middle Way and Mind-Only philosophies. Since the 16<sup>th</sup> century, Ch’an and Pure Land practices have been blended together in many Chinese monasteries.

***(E-7) Đại Thừa và Tiểu Thừa***  
***Mahayana and Hinayana***

Sự phát triển của tư tưởng tinh xá, hay của nền siêu hình học về tâm linh xảy ra vào khoảng 2 thế kỷ sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn dẫn đến sự phân chia căn bản giữa Tiểu Thừa và Đại Thừa. Trong Tiểu Thừa, trước hết, có Cổ Phái Trí Tuệ, sau khi Phật nhập diệt chừng 200 năm, lại phân ra làm hai nhánh: Thượng Tọa Bộ ở Đông Ấn, ngày nay còn ưu thế tại các xứ Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Cam Bốt và Lào; và về phía Tây Ấn có Nhất Thiết Hữu Bộ, hưng thịnh khoảng 1.500 năm, với các trung tâm Mathura, Gandhara, và Kashmir. Ngoài ra, còn có những bộ phái khác mà ngày nay không còn sử liệu. Những bộ phái của Đại Chúng Bộ ở Ma Kiệt Đà, và phía Nam xung quanh Amaravati tổ chức vào khoảng năm 250 trước Tây lịch những biệt giáo phái của Cổ Phái Trí Tuệ hợp thành một giáo phái riêng biệt và giáo phái này chỉ bị tan rã khi Phật giáo bị tiêu diệt ở Ấn Độ. Một giáo lý mới được phát triển từ Đại Chúng Bộ. Các Tín đồ thoát tiên gọi nó là Bồ Tát Thừa, sau đó gọi nó là Đại Thừa hay chiếc xe lớn. Ngược lại, những tín đồ của Cổ Phái Trí Tuệ được người ta gán cho cái nhãn “Tiểu Thừa” hay chiếc xe nhỏ. Không có một tỷ lệ rõ ràng nào giữa tín đồ theo Tiểu Thừa và Đại Thừa ở Ấn Độ qua các thời đại khác nhau. Có lẽ số tín đồ của Đại Thừa chỉ bắt đầu vượt trội số tín đồ Tiểu Thừa từ sau năm 800 sau Tây lịch, khi Phật giáo đã hoàn toàn suy vong ở Ấn Độ và khi Phật giáo đã tìm được đường phát triển sang các nước Trung Hoa, Triều Tiên, Nhật Bản, Mông Cổ, Tây Tạng và Việt Nam. Dù có sự phân chia, nhưng trong một thời gian thật dài các tín đồ của cả Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa cùng chung sống trong một tinh xá, cùng tuân thủ ngũ giới, cùng tu tập Tứ Thánh Đế và Bát Thánh Đạo—The development, or of the metaphysics of spirituality happened around two centuries after the Buddha’s Nirvana led to the basic division between Hinayana and Mahayana. In the Hinayana there is, first of all, the Old

Wisdom School, which, about 200 years after the Buddha's Nirvana, split into two branches: In the East of India the Theravadins, who at present still dominate Ceylon, Bruma, Thailand, Cambodia, and Laos; and in the West the Sarvastivadins, who flourished for 1,500 years, with Mathura, Gandhara and Kashmir as their centers. In addition, there were a number of other schools, of which almost no record is preserved. The Mahasanghikas, in Magadha and in the South round Amaravata, organized from 250 B.C. onward, the dissenters from the Old Wisdom School into a separate sect, which perished only when Buddhism was destroyed in India. From the Mahasanghikas developed a new doctrines. Its followers first called it the Bodhisattvayana, and, later on, the Mahayana or the Great Vehicle. On the contrary, the followers of the Old Wisdom School were occasionally referred to as Hinayana or the Lesser, the Inferior, or the Small Vehicle. There are no clear proportions between Hinayana and Mahayana followers in India at different times. Perhaps the Mahayanists began to outnumber the Hinayanists only after 800 A.D., when Buddhism completely declined in India, and when it found its way to China, Korea, Japan, Mongolia, Tibet and Vietnam. Despite the division, both followers of the Mahayana and the Hinayana lived together in the same monastery for a very long time, they observed the same Vinaya rules, they recognized the same five precepts, practiced the same Four Noble Truths and Eightfold Noble Path.

### **(E-8) Tứ Thặng** **Four vehicles**

**(I) Trong Kinh Pháp Hoa—In the Lotus Sutra:** Trong Kinh Pháp Hoa, Đức Phật có nói đến bốn cỗ xe—The four vehicles which the Buddha mentioned in the Lotus Sutra.

- 1) Xe Dê: The goat cart.
- 2) Xe Hươu: The deer cart.
- 3) Xe Trâu: The Ox cart.
- 4) Đại Bạch Ngưu: Great White Bullock cart.

**(II) Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Bảy—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Seventh:** Một hôm Sư Trí Thường hỏi Tổ rằng: “Phật nói pháp ba thừa, lại nói Tối thượng thừa, đệ tử chưa hiểu, mong ngài chỉ dạy.” Tổ bảo: “Ông xem nơi bản tâm mình, chớ có chấp tướng bên ngoài. Pháp không có bốn thừa, tâm người tự có những sai biệt.” Tổ nói thêm: “Thừa là nghĩa hành, không phải ở miệng tranh, ông phải tự tu chớ có hỏi tôi, trong tất cả thời, tự tánh tự như.”—One day Chih-Ch'ang asked the Master, “The Buddha taught the dharma of the three vehicles and also the Supreme Vehicle. Your disciple has not yet understood that and would like to be instructed.” The Master said, “Contemplate only your own original mind and do not be attached to the marks of external dharmas. The Dharma doesn't have four vehicles; it is people's minds that differ.” The Master added: “Vehicles are methods of practice, not subjects for debate. Cultivate on your own and do not ask me, for at all times your own self-nature is itself ‘thus.’”

- 1) Tiểu Thừa—Small vehicle: Thấy nghe tụng đọc ấy là Tiểu thừa—Cultivating by seeing, hearing, and reciting is the small vehicle.
- 2) Trung Thừa—Middle vehicle: Ngộ pháp hiểu nghĩa ấy là Trung thừa—Cultivating by awakening to the Dharma and understanding the meaning is the middle vehicle.
- 3) Đại Thừa—Great vehicle: Y pháp tu hành ấy là Đại thừa—Cultivating in accord with Dharma is the great vehicle.
- 4) Tối Thượng Thừa—Supreme Vehicle: Muôn pháp trọn thông, muôn pháp đầy đủ, tất cả không nhiễm, lìa các pháp tướng, một cũng không được gọi là Tối thượng thừa—To penetrate the ten thousand dharmas entirely and completely while remaining without defilement, and to sever attachment to the marks of all the dharmas with nothing whatsoever gained in return: that is the Supreme Vehicle.

### ***(E-9) Đại Thừa Khởi Tín Luận Mahayanasraddhotpada sastra***

**(I) Đại Cương về Đại Thừa Khởi Tín Luận—An overview of the Mahayanasraddhotpada sastra:** Luận của sự thức tỉnh của lòng tin vào Đại thừa vào khoảng thế kỷ thứ 5 hay 6 sau Tây lịch, nói về việc thức tỉnh lòng tin như ý tưởng lớn của Phật giáo Đại thừa. Đây cũng là một tác phẩm rất quan trọng trong nhà thiền. Bộ Luận Đại Thừa Khởi Tín được Bồ Tát Mã Minh soạn về lý thuyết và thực hành tinh yếu trong trường phái Đại Thừa. Văn bản Luận này được chia làm năm phần—Treatise on the Awakening of Faith in the mahayana. Mahayana work from the 5<sup>th</sup> or 6<sup>th</sup> century, which explains the basic notions of the teaching on the Awakening. This is one of the most important book for Zen. The sastra was composed by Asvaghosa, basic doctrines and practices in Mahayana. Mahayanashraddhotpada-sastra is divided into five chapters.

**(II) Những lý do mà tác phẩm này được biên soạn—The reasons for composition of the work:**

- 1) Nhằm giải thoát những đau khổ của sanh linh: In order to free all beings from suffering.
- 2) Nhằm truyền bá học thuyết thật: To spread the true teaching.
- 3) Nhằm giúp tín đồ đang trên đường tiến tu: To support those on the path.
- 4) Nhằm đánh thức lòng tin nơi những tín đồ mới: To awaken faith in beginners.
- 5) Nhằm chỉ bày ra những phương tiện thoát khỏi những ảnh hưởng xấu: To show means from remaining free from bad influences.
- 6) Nhằm dạy phương pháp thiền định đúng: To teach proper methods of meditation.
- 7) Nhằm chỉ bày những lợi ích của việc niệm hồng danh Phật A Di Đà: To present the advantages of reciting the name of Amitabha.
- 8) Nhằm dạy phương pháp nhập môn thiền định: To provide an introduction to Dhyana.
- 9) Nhằm giải thích những từ ngữ chính trong Phật giáo Đại thừa: Explanations of the most important Mahayana terms.
- 10) Nhằm trình bày những tư tưởng của trường phái Đại thừa—Exposition of the Mahayana:
  - a) Ba bản tính của thực chất tinh thần: On the threefold nature of the essence of the mind.

- b) Đại giác và không đại giác: On enlightenment and nonenlightenment.
  - c) Si mê: On ignorance.
  - d) Giảng về phương pháp đúng dẫn tới đại giác: Presentation of the proper methods leading to enlightenment.
  - e) Phản bác về những ngụy thuyết: Refutation of the false teaching and preconception.
  - f) Những đức độ và công lao của các Bồ Tát: On the merit and virtues of a Bodhisattva.
- 11) Thực hành Đại Thừa—Mahayana practices:
- a) Phát triển lòng tin bằng cách thực hành từ thiện: Development of faith through the practices of generosity.
  - b) Đạo đức: Discipline.
  - c) Kiên nhẫn: Patience.
  - d) Nghị lực: Exertion.
  - e) Sự sáng suốt: Wisdom.
  - f) Tam ma địa: Samatha-Vipashyana.
- 12) Nói lên những ưu thế của phương pháp Đại Thừa: To show advantages of Mahayana practices.

***(E-10) Ba Loại Người Có Thể Đi Theo Con Đường Đại Thừa  
Three types of beings who can tread the path of the Mahayana***

***(I) Tổng quan về Ba Loại Người Có Thể Đi Theo Con Đường Đại Thừa—An overview of “Three types of beings who can tread the path of the Mahayana”:*** Theo Kinh Thắng Man, có ba loại người có thể bước theo nẻo Đại Thừa. Đây là những người luôn có ý hướng đến lý tưởng Bồ Tát, ngược lại với quả A La Hán trong “Tiểu Thừa.” Đại thừa xem A La Hán là vị kỷ vì A La Hán đạo chỉ đưa đến niết bàn cho tự mình mà thôi, trong khi Bồ Tát nỗ lực đem tất cả chúng sanh đến chỗ giải thoát. Nói cách khác, những người này luôn mong mỗi giúp được nhiều người cùng giải thoát—According to the Shrimaladevi-Sutra, there are three types of beings who can tread the path of the Mahayana. These are people who always aim at the ideal of the Bodhisattva, which it contrasts with the Arhat, the ideal of the “Hinayana.” It considers the Arhat to be selfish because the Arhat path leads to nirvana for oneself alone, while the Bodhisattva strives to bring all sentient beings to salvation. In other words, these people always wish to save all beings.

***(II) Chi tiết về Ba Loại Người Có Thể Đi Theo Con Đường Đại Thừa—Details of “Three types of beings who can tread the path of the Mahayana”:***

- 1) Những người tự mình hiểu được trí năng sâu sắc: Those who realize the most profound wisdom or Prajna.
- 2) Những người hiểu được trí năng bằng cách nghe học thuyết: Those who realize wisdom through hearing the teaching.
- 3) Những người tuy không hiểu được trí năng cao nhất, nhưng có một niềm tin hoàn toàn vào Đấng Như Lai: Those who cannot realize supreme wisdom, but have devout faith in the Tathagata.



**(E-11) Sáu Nguyên Lý**  
**Six General Principles**

**(I) Đại Cương về Sáu Nguyên Lý—An overview of the Six general principles:** Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có sáu nguyên lý tổng quát cho các tông phái Phật Giáo Đại Thừa—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, there are six general principles, commonly especially to all schools of Mahayana:

**(II) Chi tiết về Sáu Nguyên Lý—Details of the Six general principles:**

**(A) Nguyên lý Duyên Khởi—The Principle of Causation:** Pratityasamutpada (skt).

**(A-1) Tổng quan về Duyên Khởi—An overview of “Causation”:** Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, pháp giới duyên khởi là cực điểm của tất cả những thuyết nhân quả; thực sự đó là kết luận của thuyết duyên khởi bởi vì nó là lý tắc nhân quả phổ biến và đã nằm trong lý bản hữu, thông huyền của vũ trụ, hay nói thế nào cũng được. Lý tắc duyên khởi được giải thích trước tiên bằng nghiệp cảm duyên khởi, nhưng vì nghiệp phát khởi trong tạng thức, nên thứ đến chúng ta có A Lại Da duyên khởi. Vì A Lại Da, hay tạng thức, là kho tàng của chủng tử, sanh khởi từ một cái khác nên chúng ta có Như Lai Tạng duyên khởi, hay chân như. Từ ngữ kỳ lạ này chỉ cho cái làm khuấy lấp Phật tánh. Do sự che khuấy này mà có phần bất tịnh, nhưng vì có Phật tánh nên có cả phần tịnh nữa. Nó đồng nghĩa với Chân Như (Tathata—Không phải như thế này hay như thế kia) mà theo nghĩa rộng nhất thì có đủ cả bản chất tịnh và bất tịnh. Do công năng của những căn nhân tịnh và bất tịnh, nó biểu lộ sai biệt tướng của hữu tình như sống và chết, thiện và ác. Chân như bảo trì vạn hữu, hay nói đúng hơn, tất cả vạn hữu đều ở trong Chân như. Nơi đây, giai đoạn thứ tư, Pháp giới Duyên khởi được nêu lên. Đó là lý tắc tự khởi và tự tạo của hữu tình và vũ trụ, hoặc giả chúng ta có thể gọi nó là duyên khởi nghiệp cảm chung của tất cả mọi loài. Nói hẹp thì vũ trụ sẽ là một sự biểu hiện của Chân như hay Như Lai Tạng. Nhưng nói rộng thì đó là duyên khởi của vũ trụ do chính vũ trụ, chứ không gì khác—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, the theory of causation by Dharmadhatu is the climax of all the causation theories; it is actually the conclusion of the theory of causation origination, as it is the universal causation and is already within the theory of universal immanence, pansophism, cosmotheism, or whatever it may be called. The causation theory was explained first by action-influence, but as action originates in ideation, we had, secondly, the theory of causation by ideation-store. Since the ideation-store as the repository of seed-energy must originate from something else, we had, thirdly, the causation theory explained by the expression “Matrix of the Thus-come” (Tathagata-garbha) or Thusness. This curious term means that which conceals the Buddha. Because of concealment it has an impure side, but because of Buddhahood it has a pure side as well. It is a synonym of Thusness (Tathatva or Tathata, not Tattva=Thisness or Thatness) which has in its broadest sense both pure and impure nature. Through the energy of pure and impure causes it manifests

the specific character of becoming as birth and death, or as good and evil. Thusness pervades all beings, or better, all beings are in the state of Thusness. Here, as the fourth stage, the causation theory by Dharmadhatu (universe) is set forth. It is the causation by all beings themselves and is the creation of the universe itself, or we can call it the causation by the common action-influence of all beings. Intensively considered the universe will be a manifestation of Thusness or the Matrix of Tathagata (Thus-come). But extensively considered it is the causation of the universe by the universe itself and nothing more.

(A-2) *Ý nghĩa của Duyên Khởi—The meanings of Causation: Những định nghĩa này căn cứ trên sự giải thích về Duyên Khởi của Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—These definitions are based on the interpretation of Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy.*

- 1) Sự vật chờ duyên mà nảy sinh, đối lại với tánh giác hay chân như: Conditioned arising: Arising from the secondary causes, in contrast with arising from the primal nature or bhutatatha (Tánh giác).
- 2) Vạn sự vạn vật hay các pháp hữu vi đều từ duyên mà khởi lên, chứ không có tự tánh: Everything arises from conditions and not being spontaneous and self-contained has no separate and independent nature.
- 3) Phật giáo không coi trọng ý niệm về nguyên lý căn nhân hay nguyên nhân đệ nhất như ta thường thấy trong các hệ thống triết học khác; và cũng không bàn đến ý niệm về vũ trụ luận. Tất nhiên, triết học về Thần học không thể nào phát triển trong Phật giáo. Đừng ai mong có cuộc thảo luận về Thần học nơi một triết gia Phật giáo. Đối với vấn đề sáng thế, đạo Phật có thể chấp nhận bất cứ học thuyết nào mà khoa học có thể tiến hành, vì đạo Phật không thừa nhận có một xung đột nào giữa tôn giáo và khoa học: Buddhism does not give importance to the idea of the Root-Principle or the First Cause as other systems of philosophy often do; nor does it discuss the idea of cosmology. Naturally such a branch of philosophy as theology did not have grounds to develop in Buddhism. One should not expect any discussion of theology from a Buddhist philosopher. As for the problem of creation, Buddhism is ready to accept any theory that science may advance, for Buddhism does not recognize any conflict between religion and science.
- 4) From the existence of this, that becomes; from the happening of this, that happens. From the non-existence of this, that does not become; from the non-happening of this, that does not happen: Theo đạo Phật, nhân loại và các loài hữu tình đều tự tạo, hoặc chủ động hoặc thụ động. Vũ trụ không phải là quy tâm độc nhất; nó là môi trường cộng sinh của vạn hữu. Phật giáo không tin rằng vạn hữu đến từ một nguyên nhân độc nhất, nhưng cho rằng mọi vật nhất định phải được tạo thành ít nhất là hai nguyên nhân. Những sáng hóa hay biến thành của các nguyên nhân đi trước nối tiếp trong liên tục thời gian, quá khứ, hiện tại và vị lai, như một chuỗi dây xích. Chuỗi xích này được chia thành 12 bộ phận, gọi là 12 khoen nhân duyên vì mỗi bộ phận liên quan nhau với công thức như sau “Cái này có nên cái kia có; cái này sinh nên cái kia sinh. Cái này không nên cái kia không; cái này diệt nên cái kia diệt.”: According to Buddhism, human beings and all living things are self-created or self-creating. The universe is not homocentric; it is a co-creation of all beings. Buddhism does not believe that all things came from one cause, but holds that everything is inevitably created out of more than two causes. The creations or becomings of the

antecedent causes continue in time-series, past, present and future, like a chain. This chain is divided into twelve divisions and is called the Twelve Divisioned Cycle of Causation and Becomings. Since these divisions are interdependent, the process is called Dependent Production or Chain of causation. The formula of this theory is as follows.

(A-3) *Phân loại Duyên Khởi—Categories of Causation*: See Chapter 37 (C) (V).

(B) *Nguyên lý Vô Ngã—The Principle of Indeterminism of the Differentiated*: See Chapter 67 (B).

(C) *Nguyên lý Tương Đối—The Principle of Reciprocal Identification*: See Chapter 51 (A).

(D) *Nguyên lý Như Thực—The Principle of True Reality*: Như Thực Nguyên Lý—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, một số vấn đề nói tới Như lai, Như thực hay Chân như đã được khảo sát nơi lý thuyết Duyên Khởi—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, many of the problems concerning Thus-come, Thus-gone, Thusness, or Suchness have been studied in connection with the Causation theory.

- 1) Chân như là căn bản tối hậu của tư tưởng Phật học đề cập trạng thái chân thật của tất cả những gì hiện hữu. Lẽ đương nhiên mọi người trước tiên đi tìm tinh thể uyên áo nhất giữa giả tượng ngoại giới của vạn hữu, hay tìm một sự kiện bất biến giữa vô số sự vật biến chuyển. Rồi thất bại, người ta mới cố phân biệt cái bất khả tri với cái khả tri, cái thực với cái giả, hay vật tự thể với vật y tha. Nỗ lực này rốt cuộc cũng thất bại, vì cái mà họ chọn làm cái thực hay vật tự thể hoàn toàn vượt ra ngoài nhận thức của con người. Những nỗ lực như thế có thể mệnh danh là truy tầm thế giới lý tánh hay đời sống lý tánh. Phương pháp truy tầm và những lý thuyết kết quả thành ra đa dạng. Một số chủ trương nhất nguyên hay phiếm thần, một số khác chủ trương nhị nguyên hay đa nguyên: Thusness is the ultimate foundation of Buddhist thought concerning the real state of all that exists. It is natural for people to seek first the innermost essence among the outward appearance of all things or to seek an unchanging fact among many changing things. Failing in this, people try to distinguish the unknowable from the knowable, the real from the apparent, or the thing-in-itself from the thing-for-us. This effort, too, will end in failure, for what they select as the real or the thing-in-itself is utterly beyond human knowledge. Such efforts may be called the search for the world-principle or for the life-principle. The method of search and the resulting theories are various. Some are monistic or pantheistic, while others are dualistic or pluralistic.
- 2) Đạo Phật một mình đứng hẳn ngoài các quan điểm đó. Đạo Phật là vô thần, cái đó khỏi phải nghi ngờ. Khi được hỏi về nguyên nhân hay nguyên lý tối sơ, Đức Phật luôn luôn không nói gì. Còn đối với đời sống lý tánh, Ngài phủ nhận sự hiện hữu của một bản ngã hay linh hồn hay bất cứ cái gì cùng loại đó mà người ta có thể gọi là thực ngã, như chúng ta đã thảo luận trên phần (a). Thấy cái bản tánh chân thực hay trạng thái chân thực của vạn hữu không phải là tìm thấy cái một trong cái nhiều, hay cái một trước cái nhiều, cũng không phải là phân biệt nhất tính khác dị tính hay tĩnh khác động. Trạng thái chân thực là trạng thái không có một điều kiện riêng biệt nào. Sự thực, đó là cái “thực tại chân thực không có thực tại,” nghĩa là không có một tướng trạng hay bản tánh riêng biệt nào cả. Tâm trí con người rất khó hiểu nổi ý niệm về một thực tại trong đó không có gì là bản thể hay bản trụ: Against all these views Buddhism stands aloof by itself. Buddhism is atheistic, there is no doubt about it. When questioned about the First Cause or Principle,

the Buddha always remained reticent. . As to the life-principle, he denied the existence of an ego or soul or any kind of thing which one may call the real self, as we have discussed in (a). To see the true nature or the true state of all things is not to find one in many or one before many, nor is it to distinguish unity from diversity or the static from the dynamic. The true state without any special condition. It is, in fact, the true reality without a reality, i.e., without any specific character or nature. It is very difficult for the human mind to understand this idea of reality in which there is no substance at all.

- 3) Ý niệm về một bản thể thường trụ với những phẩm tính biến chuyển, đã cắm rễ quá sâu trong tập quán tư tưởng chúng ta. Các học phái Phật học, bất kể phái nào, Tiểu hay Đại thừa, Duy thực hay Duy tâm, hoàn toàn không lệ thuộc vào một tập quán tư tưởng nào như thế và tất cả đều chủ trương lý thuyết về biến chuyển triệt để. Khi một người theo đạo Phật nào đó nói về trạng thái chân thực của thực tại, ông ta muốn nói trạng thái không có bản tánh riêng biệt: The idea of an abiding substance with changing qualities is very deeply rooted in our habits of thought. Buddhist schools, no matter what they are, Hinayana or Mahayana, realistic or idealistic, are utterly free from such a habit of thought and all maintain the theory of pure change without substratum. When any Buddhist speaks of the true state of reality he means the state without a specific nature.
- 4) Theo quan niệm tổng quát của Tiểu Thừa, trạng thái không điều kiện riêng biệt là Niết Bàn, vì Niết Bàn là giải thoát toàn vẹn khỏi ràng buộc. Phái Duy Thực (Sarvastivada) hay Nhất Thiết Hữu Bộ, thuộc Tiểu Thừa, bước xa hơn, cho rằng vô ngã, vô thường và Niết Bàn (sự tắt lửa) đều là trạng thái chân thật của vạn hữu. Phái Hư Vô Luận (Satyasiddhi) hay Thành Thật Luận chủ trương rằng vạn hữu, tâm và vật, thấy đều không và bất thực, không có cái gì hiện hữu, cả đến Niết Bàn: According to the general views of the Hinayana, the state without any specific condition is Nirvana, because Nirvana is perfect freedom from bondage. The Realistic School (Sarvastivada), belonging to the Hinayana, goes a step further and assumes that selflessness, impermanence and Nirvana (flamelessness) are the true state of all things. Nihilistic School (Satyasiddhi) holds that all things, matter and mind, are void or unreal and that nothing exists even in Nirvana.
- 5) Trong Đại Thừa, phái Phủ Định Luận tứ Trung Quán (Madhyamika) dạy rằng chân lý chỉ có thể khám phá được bằng các quan điểm phủ định về sự hữu; và đấng khác, phái Duy Tâm Luận (Vijnaptimatra) chủ trương rằng sự viên mãn chân thực chỉ có thể chứng được một cách tiêu cực bằng phủ nhận bản tính hư ảo và duyên sinh của hiện hữu. Phái Hoa Nghiêm (Avatamsaka) của Đại Thừa nghĩ rằng thế giới lý tưởng, hay nhất chân pháp giới, là thế giới không có cá thể biệt lập. Phái Pháp Hoa (Pundarika) đồng nhất trạng thái biểu hiện như thế là như thế với thực thể chân thực nội tại trong bản tánh: The Mahayana teaches, on the other hand, that the truth can be discovered only by negative views of becoming, and, on the other hand, holds that true perfection can be realized negatively in the denial of the illusory and causal nature of existence. The Wreath School of the Mahayana thinks that the ideal world, or the World One-and-True, is without any independent individual. The Lotus School identifies the manifested state as it is and the true entity immanent-in-nature.
- 6) Xét trên toàn thể, nếu chỉ thấy sự kiện một đóa hoa đang rụng, thì nhất định đó là một thiên kiến theo thuyết vô thường. Chúng ta phải thấy rằng nội tại trong sự kiện một đóa hoa đang rụng chứa sẵn sự kiện một đóa hoa đang nở, và cũng nội tại trong sự kiện một

đóa hoa đang nở có sẵn sự kiện một đóa hoa rụng. Như thế sự đối lập của rụng (diệt) và nở (sinh) được dung hợp và chúng tạo thành quan điểm về hổ tương trong đối đãi, là một cái nhìn trung đạo không thiên chấp: On the whole, to see only the fact that a flower is falling is, after all, a one-sided view according to the theory of impermanence. We ought to see that immanent in the fact of a flower's falling there lies the fact of a flower's blooming, and also immanent in the blooming of the flower there is the fact of its falling. Thus the opposition of falling (extinction) and blooming (becoming) is synthesized and we form the view of reciprocal identification which is an unbiased view of the mean, or Middle Path.

- 7) Từ đó nói rằng chúng ta nhìn thấy cái vô hành trong cái hành, cái hành trong cái vô hành, bất động trong động, và động trong bất động, lặng trong sóng và sóng trong lặng. Thế là chúng ta đi tới trạng thái chân thực của vạn hữu, nghĩa là Trung Đạo. Và cái đó được gọi là Như thực hay Chân thực: This amounts to saying that we see inaction in action and action in inaction, immotion in motion and motion in inmotion, calm in wave and wave in calm. We thus arrive at the true state of all things, i.e., the Middle Path. Anh this is what is meant by Thusness or Suchness.
- 8) Khi quan điểm ấy được phát biểu một cách tiêu cực, nó chỉ vào sự tiêu cực thực thụ hay cái “Không,” bởi vì phủ nhận hết mọi trạng thái riêng biệt của mọi vật. Quan niệm tối hậu của triết học Phật giáo được nhận định như thế. Khi nguyên lý tối hậu được nhận định từ quan điểm phổ biến, nó được gọi là Pháp giới (Dharmadhatu). Cảnh vực của lý tánh, nhưng khi được nhận định từ quan điểm nhân cách, nó được gọi là Như Lai Tạng (Tathagata-garbha). Những cách diễn tả khác cùng nói lên ý tưởng này là: Phật tánh (Buddhata), hay Phật Tự Tánh (Buddha-svabhava), và Pháp thân (Dharmakaya). Những chữ này, trên thực tế, đồng nghĩa. Nếu không biết tới nguyên lý Chân như hay Tánh Không theo nghĩa cao nhất của chữ đó, thì không cách nào hiểu nổi giáo pháp của Đại Thừa. Chữ “không” trong nghĩa cao nhất không có nghĩa là “không chi cả” hay “ngoan không” mà nó chỉ cho cái “không có những điều kiện riêng biệt,” hay “không tự tánh.”: When the view is negatively expressed it indicates the true negation or Void, because any special state of thing is denied altogether. Such is considered to be the ultimate idea of Buddhist philosophy. When the ultimate principle is considered from the universal point of view, it is called “the Realm of Principle” (Dharmadhatu), but when it is considered from the personal point of view, it is named “the Matrix of Thus-come or Thus-gone” (Tathagata-garbha). Other ways of expressing this same idea are: the Buddha-nature (Buddhata or Buddha-svabhava), and the Spiritual or Law-body (Dharmakaya). These are all practically synonymous. Without knowing the principle of Thusness or Void in the highest sense of the word, one can in no way understand the Mahayana doctrine. The word ‘void’ in its highest sense does not mean ‘nothingness,’ but indicates ‘devoid of special conditions,’ or ‘unconditioned’

**(E) Nguyên lý Viên Dung—The Principle of Totality:**

- 1) Dung hòa: Dung thông, chu biến khắp cả, hay vạn pháp viên dung không trở ngại—Complete combination.
- 2) Tuyệt đối trong tương đối và ngược lại: The absolute in the relative and vice-versa.

- 3) Lý tính của chư pháp vốn đầy đủ hay vạn pháp sự lý đều viên dung không trở ngại, không phải hai, không có phân biệt—The identity of apparent contraries; perfect harmony among all differences:
- i) Như sóng với nước: Sóng tức là nước. Sóng nước là một, nước sóng là một—As in water and waves. Waves are one with waves, and water is one with water, and water and wave are one.
  - ii) Như phiền não và Bồ Đề: Phiền não tức Bồ Đề—As in passion and enlightenment.
  - iii) Như sinh tử và Niết Bàn: Sinh tử tức Niết Bàn—As in transmigration and nirvana.
  - iv) Như sống và chết: Chết là khởi đầu cho cuộc sống khác, sống là đang đi dần về cái chết—As in life and death.
  - v) Bản chất của chư pháp đều giống nhau: All are of the same fundamental nature.
  - vi) Tất cả là Chân Như: All are bhutatathata.
  - vii) Chân Như là tất cả: Bhutatathata is all.

**(F) Nguyên lý Niết Bàn hay Giải Thoát Cứu Cánh—The Principle of Perfect Freedom:**

- 1) Để hiểu đạo Phật một cách chính xác, chúng ta phải bắt đầu ở cứu cánh công hạnh của Phật. Năm 486 trước Tây Lịch, hay vào khoảng đó, là năm đã chứng kiến thành kết hoạt động của Đức Phật với tư cách một đạo sư tại Ấn Độ. Cái chết của Đức Phật, như mọi người đều rõ, được gọi là Niết Bàn, hay tình trạng một ngọn lửa đã tắt. Khi một ngọn lửa đã tắt, không thấy còn lưu lại một chút gì. Cũng vậy, người ta nói Phật đã đi vào cảnh giới vô hình không sao miêu tả được bằng lời hay bằng cách nào khác: To understand Buddhism properly we must begin at the end of the Buddha's career. The year 486 B.C. or thereabouts saw the conclusion of the Buddha's activity as a teacher in India. The death of the Buddha is called, as is well known, 'Nirvana,' or 'the state of the fire blown out.' When a fire is blown out, nothing remain to be seen. So the Buddha was considered to have entered into an invisible state which can in no way be depicted in word or in form.
- 2) Trước khi Ngài chứng nhập Niết Bàn, trong rừng Ta La song thọ trong thành Câu Thi Na, Ngài đã nói những lời di giáo này cho các đệ tử: “Đừng than khóc rằng Đức đạo sư của chúng ta đã đi mất, và chúng ta không có ai để tuân theo. Những gì ta đã dạy, Pháp cùng với Luật, sẽ là đạo sư của các người sau khi ta vắng bóng. Nếu các người tuân hành Pháp và Luật không hề gián đoạn, há chẳng khác Pháp thân (Dharmakaya) của Ta vẫn còn ở đây mãi mãi: Just prior to his attaining Nirvana, in the Sala grove of Kusinagara, the Buddha spoke to His disciples to the following effect: “Do not wail saying ‘Our Teacher has passed away, and we have no one to follow.’ What I have taught, the Dharma (ideal) with the disciplinary (Vinaya) rules, will be your teacher after my departure. If you adhere to them and practice them uninterruptedly, is it not the same as if my Dharma-body (Dharmakaya) remained here forever?”.
- 3) Dù có những lời giáo huấn ý nhị đó, một số đệ tử của Ngài đã nảy ra một ý kiến dị nghị ngay trước khi lễ táng của Ngài. Do đó đương nhiên các bậc trưởng lão phải nghĩ đến việc triệu tập một đại hội trưởng lão để bảo trì giáo pháp chính thống của Phật. Họ khuyến cáo vua A Xà Thế lập tức ra lệnh cho 18 Tăng viện chung quanh thủ đô phải trang bị phòng xá cho các hội viên của Đại Hội Vương Xá: In spite of these thoughtful instructions some of his disciples were expressing a dissenting idea even before his funeral. It was natural, therefore, for the mindful elders to think of calling a council of elders in order to preserve the orthodox teaching of the Buddha. They consulted King Ajatasatru who at once ordered

the eighteen monasteries around his capital to be repaired for housing the members of the coming Council of Rajagriha.

- 4) Khi thời gian đã tới, năm trăm trưởng lão được chọn lựa cùng hợp nhau lại. Ông A Nan đọc lại kinh pháp (Dharma) và Upali đọc lại luật nghi (Vinaya). Thật ra không cần đọc lại các Luật, vì chúng đã được Phật soạn tập khi Ngài còn tại thế. Hội nghị đã kết tập tinh tấn về Pháp và Luật: When the time arrived five hundred selected elders met together. Ananda rehearsed the Dharmas (sutras) while Upali explained the origin of each of the Vinaya rules. There was no necessity of rehearsing the Vinaya rules themselves since they had been compiled during the Buddha's lifetime for weekly convocation for confessions. At the council a fine collection of the Dharma and the Vinaya was made, the number of Sutras was decided, and the history of the disciplinary rules was compiled.
- 5) Kết quả hoạt động của các trưởng lão được thừa nhận như là có thẩm quyền do những người có khuynh hướng chủ trương hình thức và thực tại luận. Tuy nhiên, có một số quan điểm dị biệt, Phú Lô Na là một thí dụ, vị này sau bị giết chết lúc đang giảng pháp. Phú Lô Na ở trong một khu rừng tre gần thành Vương Xá suốt thời đại hội, và được một cư sĩ đến hỏi, Ngài trả lời: “Đại hội có thể tạo ra một kết tập tinh tế. Nhưng tôi sẽ giữ những gì đã tự mình nghe từ Đức Đạo Sư của tôi.” Vậy chúng ta có thể cho rằng đã có một số người có các khuynh hướng duy tâm và tự do tư tưởng: The result of the elders' activity was acknowledged as an authority by those who had a formalistic and realistic tendency. There were, however, some who differed from them in their opinion. Purana, for instance, was skilled in preaching. Purana was in a bamboo grove near Rajagriha during the council, and, being asked by some layman, is said to have answered: “The council may produce a fine collection. But I will keep to what I heard from my teacher myself. So we may presume that there were some who had idealistic and free-thinking tendencies.

### ***(F) Kim Cang Thừa Vajrayana Buddhism***

**(I) Tổng quan về “Kim Cang Thừa”—An overview of the “Vajrayana Buddhism”:** Diamond Vehicle—Phật giáo Mật tông—Tibetan Buddhism—Esoteric school—Kim Cang Thừa thường được gọi là Phật Giáo Tây Tạng, còn gọi là Chân Ngôn tông, nó được chia ra làm bốn tông phái chính: Nyingmapa, Kagyupa, Sakyapa và Gelugpa—The Vajrayana is often called Tibetan Buddhism, also called “True-Word” sect, and it is divided into four main sects: Nyingmapa, Kagyupa, Sakyapa, and Gelugpa.

**(II) Ý Nghĩa “Kim Cang Thừa”—The meaning of the “Vajrayana Buddhism”:** “Vajrayana: là thuật ngữ Bắc Phạn, có nghĩa là “Kim Cang Thừa,” trường phái Phật giáo Tây Tạng xuất hiện vào giữa thế kỷ thứ V. Phái này phát triển từ trường phái Đại thừa, nhưng coi việc thực hiện các nghi lễ là quan trọng như một phương pháp tâm lý để thu hút tín đồ. Căn bản giáo điển của truyền thống này là một tập hợp nhiều bài chú khác nhau, có lẽ được biên soạn vào những thế kỷ thứ sáu và thứ bảy, nhưng người ta cho rằng do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni hay những vị Phật khác đã nói. Kim Cang Thừa cũng theo Bồ Tát đạo căn bản của Phật giáo Đại thừa. Tuy nhiên, thừa này dạy những phương thức khác và

cho rằng phương thức đó có thể rút ngắn thời gian đòi hỏi để đạt thành Phật quả, bao gồm những nghi lễ, dùng thủ ấn, dùng mạn đà la, và dùng pháp quán tưởng. Sự tu tập chủ yếu là “thiên thiên” (devata-yoga), trong đó hành giả mượn tượng mình là một vị Phật, có đầy đủ những phẩm chất tốt của một vị Phật, đang tiến hành những hoạt động từ bi. Trường phái này nhấn mạnh vào tính bí mật và sự hữu hiệu của phương cách tu tập, thường thì trường phái đòi hỏi một người phải chịu phép quán đảnh từ một vị Thầy có đủ phẩm chất trước khi bước vào con đường tu tập theo Mật giáo. Kim Cang Thừa trở thành truyền thống thiền có ảnh hưởng lớn tại Tây Tạng và Mông Cổ, cũng như tại một vài trường phái Mật tông tại các xứ Đông Á, gồm các trường phái Chân Ngôn tại Trung Hoa, Việt Nam và Nhật Bản—“Vajrayana” is a Sanskrit term for “Vajra vehicle.” A Tantric School of North India and Tibetan Buddhism founded in the fifth century. It developed out of the teachings of the Mahayana; however, it emphasized on ritual practices as a psychological method to attract followers. The scriptural basis for the tradition is a disparate collection of texts called “Tantras,” which were probably composed some time between the sixth-seventh centuries, but which are claimed to have been spoken by either Sakyamuni Buddha or other Buddhas. Vajrayana also follows the basic Bodhisattva path of Mahayana Buddhism. However, it teaches different methods that it claims shortening the time required to attain Buddhahood, including rituals, the use of hand mudra, Mandalas, and visualizations. A central practice is “deity yoga,” in which the meditator visualizes him or herself as a Buddha, possessing all the perfected qualities of a buddha, and engaging in compassionate activities. The tradition emphasizes the secrecy and efficacy of its practices, and generally requires that one receive initiation from qualified Guru before one enters onto the tantric path. Vajrayana became the dominant meditative tradition in Tibet and Mongolia, and is also found in East Asia in the schools of esoteric Buddhism, including the Chinese Chen-yen school in China and Vietnam, and the Japanese Shingon tradition.

***(III) Các trường phái Kim Cang Thừa—Sects of Vajrayana Buddhism:***

- 1) Giáo phái Nyingmapa là giáo phái cổ nhất của Phật giáo Tây Tạng, được ngài Liên Hoa Sinh hay Đạo sư Rinpoche sáng lập vào thế kỷ thứ 8 dưới triều vua Trisong Detsen: The Nyingmapa sect is the oldest Tibetan Buddhism, founded by Padmasambhava or Guru Rinpoche in the 8<sup>th</sup> century under the reign of King Trisong Detsen (742-797).
- 2) Phái Kagyupa được thành lập bởi Marpa Chokyi Lodoe, một dịch giả Tây Tạng nổi tiếng vào thế kỷ 11 và vị đại đệ tử của ngài là ngài Milarepa vào thế kỷ thứ 12: The Kagyupa sect was founded by Marpa Chokyi Lodoe (1012-1099), a famous Tibetan translator in the 11<sup>th</sup> century and his outstanding disciple Milarepa (1040-1123) in the 12<sup>th</sup> century.
- 3) Phái Sakyapa được vị dịch giả Tây Tạng là Drogmi Sakya Yeshe sáng lập vào thế kỷ thứ 11: The Sakyapa sect was founded by the Tibetan translator Drogmi Sakya Yeshe (992-1074) in the 11<sup>th</sup> century.
- 4) Phái Gelugpa là phái trẻ nhất và đông nhất trong các phái Tây Tạng, được ngài Tông Khách Ba hay Je Rinpoche sáng lập vào thế kỷ thứ 14: The Gelugpa sect, the youngest and largest among the schools of Tibetan Buddhism, was founded by Thongkhapa (1357-1419) or Je Rinpoche in the 14<sup>th</sup> century.



## **CHƯƠNG MỘT TRĂM HAI MƯƠI BỐN** **CHAPTER ONE HUNDRED TWENTY-FOUR**

### **Thời Thuyết Giáo** **Periods of the Buddha's Teaching**

**(A) Hai thời giáo trong Phật giáo—Dual division of the Buddha's teaching**

- (I) Theo truyền thống Phật giáo Nguyên Sơ—According to the Early Buddhist Tradition.
- (II) Theo trường phái Chân Ngôn—According to the Shingon School.
- (III) Theo trường phái Hoa Nghiêm—According to the Hua-Yen.
- (IV) Theo Kinh Niết Bàn—According to The Nirvana Sutra.
- (V) Theo trường phái Thiên Thai—According to the T'ien-T'ai Sect.

**(B) Tam Thời Giáo—Three Periods of Sakyamuni's Teachings**

- (I) Tạng Giáo hay Tam Tạng Giáo: The Tripitaka doctrine (the orthodox of Hinayana).
- (II) Thông Giáo: The intermediate, or interrelated doctrine (Hinayana-cum-Mahayana).
- (III) Biệt Giáo: The differentiated or separated doctrine (Early Mahayana as a cult or development, as distinct from Hinayana).

**(C) Tứ Thời Giáo—Four Periods of the Buddha's Teaching**

**(C-1-1) Thiên Thai Hóa Pháp Tứ Giáo—Four periods of teaching**

- (I) Tạng Giáo: The Tripitaka Teaching.
- (II) Thông Giáo: Interrelated Teaching.
- (II) Biệt Giáo: Differentiated Teaching.
- (IV) Viên Giáo: Complete, Perfect, or Final Teaching; a name for the esoteric sect.

**(C-1-2) Thiên Thai Hóa Nghi Tứ Giáo—Four modes of teaching**

**(C-2) Quang Trạch Tứ Giáo—Four Schools of Fa-Yun of the Kuang-Chai**

**(C-3) Thiên Thai Tứ Giáo—The T'ien-T'ai Four Vehicle Teaching**

**(C-4) Hiểu Công Tứ Giáo—Hsiao-Kung's Four Periods of Teachings**

**(C-5) Uyển Công Tứ Giáo—Yuan-Kung's Four Periods of Teachings**

**(C-6) Long Thọ Tứ Giáo—Nagarjuna's Four Periods of Teachings**

**(D) Ngũ Thời Thuyết Giáo—The Five Periods of the Buddha's Teaching**

**(D-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Ngũ Thời Thuyết Giáo—Overview and Meanings of The Five Periods of the Buddha's Teaching**

**(D-2) Chi tiết về Ngũ Thời Giáo—Details of the Five Periods of the Buddha's Teaching**

- (I) Tông Thiên Thai chia một đời thuyết pháp của Đức Phật ra làm năm thời kỳ—A T'ien-T'ai classification of the Buddha's teaching into five periods.
- (II) Theo tông phái Niết Bàn mà bây giờ là một phần của Thiên Thai—According to the Nirvana School which is now part of the T'ien-T'ai.

- (III) *Theo Pháp Bảo Đại Sư vào đời nhà Đường—According to Great Monk Fa-Pao of the T'ang dynasty.*
- (IV) *Ngũ Phần Giáo Pháp theo Hòa Thượng Thích Huyền Vi—Five parts of correct doctrines according to Most Venerable Thich Huyen Vi*
- (V) *Hoa Nghiêm Ngũ Giáo—Five Divisions of the Hua-Yen Sect.*
- (VI) *Ngũ Ngũ Bách Niên—Five periods of each 500 years after the Buddha's death.*
- (VII) *Thiên Thai Ngũ Vị Thời—Five stages of the Buddha's teaching vs. five flavours of making clarified butter.*

**(E) Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo—Five Periods and Eight Teachings of the T'ien T'ai School**

- (I) *Tổng quan về Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo—An overview of Five Periods and Eight Teachings of the T'ien T'ai school.*
- (II) *Chi tiết về Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo—Details of Five Periods and Eight Teachings of the T'ien T'ai school.*
- (A) *Ngũ Thời—Five Periods.*
- (B) *Bát giáo—Eight methods.*

**(F) Viên Giáo—Perfect Teaching—The Mahayan Complete Teaching**

- (I) *Tổng quan về “Viên Giáo”—An overview of the “Perfect teaching”.*
- (II) *Định nghĩa về “Viên giáo” trong các tông phái—Definitions of “Perfect teaching” in different sects.*

**(A) Nhị Thời Giáo**  
**Hai thời giáo trong Phật giáo**  
**Dual division of the Buddha's teaching**

**(I) Theo truyền thống Phật giáo Nguyên Sơ—According to the Early Buddhist Tradition:**

(A)

- 1) Thế gian giáo: The ordinary teaching of a moral life.
- 2) Xuất thế gian giáo: The teaching of Buddha-truth of other worldly happiness in escape from mortality.

(B)

- 1) Liễu Nghĩa Giáo: Những điều nói rõ trong kinh Đại thừa nêu rõ hết thâm nghĩa—The Mahayan perfect or complete teaching.
- 2) Bất Liễu Nghĩa Giáo: Những điều chẳng nói hết thực nghĩa trong kinh điển Tiểu thừa—The Hinayana incompleteness.

(C)

- 1) Lược Giáo: General or summarized teaching—Những lời dạy tổng quát của Đức Phật cho đệ tử trong 12 năm đầu sau khi Ngài thành đạo (trong 12 năm đầu hoàng hóa, về giới luật thì Đức Phật chỉ nói một cách khái quát về “chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý, thị chư Phật giáo,” chứ Ngài không nói chi tiết về giới luật; tuy nhiên, vì có quá nhiều người làm trái pháp, nên sau đó Ngài nói về “Quảng Giáo,” tức chế ra giới luật rõ ràng và chi tiết)—General or summarized teaching during his first 12 years after his enlightenment.
- 2) Quảng Giáo: Detailed teaching—Quảng Giáo là giai đoạn mà Đức Phật nói rộng về giới luật cho giáo đoàn của Ngài, Ngài dạy bảo nhất nhất đều phải tuân theo giới luật, đối lại với “Lược Giáo” hay giai đoạn 12 năm đầu sau khi Phật thành đạo, Ngài chỉ nói một cách tóm lược về giáo pháp của Ngài như “chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý, thị chư Phật giáo,” cũng như những phép tu hành cho đệ tử. Tuy nhiên, có quá nhiều người làm sai trái, nên Đức Phật bèn nói “Quảng Giáo”—Full or detailed teaching by the Buddha about the duties of the order, in contrast with general or summarized teaching; the detailed teaching resulting from errors which had crept in among his disciples.

**(II) Theo trường phái Chân Ngôn—According to the Shingon School:**

- 1) Tiệm Giáo: Gradual teaching—See Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo in Chapter 124 (E).
- 2) Đốn Giáo: Immediate teaching—Đốn ngộ là giáo pháp tối thượng thừa có công năng giúp giác ngộ tức thì. Giáo pháp này liên hệ với trường phái Hoa Nghiêm và Thiền. Đốn ngộ giảng về thực chứng chân lý tức thì không tùy thuộc vào những thời giảng thuyết bằng lời hay qua những giai đoạn khác nhau—Perfect sudden teaching, sudden teaching, perfect and immediate teaching, a supreme teaching which enables ones to attain enlightenment immediately, or the doctrine that enlightenment or Buddhahood may be attained at once, or immediate teaching of the higher truth without preliminary stages. It is usually associated with the Avatamsaka and Zen schools. Sudden teaching expounds the abrupt realization of the ultimate truth without relying upon verbal explanations or progression through various stages of practice.

**(III) Theo trường phái Hoa Nghiêm—According to the Hua-Yen:**

(A)

- 1) Hóa giáo: Tất cả giáo pháp và lời chỉ dẫn của Đức Thế Tôn—All the Buddha's teaching for conversion and general instruction.
- 2) Chế giáo: Tất cả những luật nghi cho giáo đoàn—All the Buddha's rules and commandments for the control and development of his order.

(B)

- 1) Khuất Chiết Giáo: Giáo pháp gián tiếp mà Đức Phật đã giảng trong các kinh Pháp Hoa và Niết Bàn—Indirect or uneven teaching as in the Lotus and Nirvana sutras.
- 2) Bình Đạo Giáo: Như Kinh Hoa Nghiêm của Phật Tỳ Lô Giá Na thuyết, tùy ở pháp tính mà thuyết pháp bình đẳng—Direct or levelled up teaching of Vairocana's teachings as in the Hua-Yen sutra.

**(IV) Theo Kinh Niết Bàn—According to The Nirvana Sutra:**

(A)

- 1) Bán tự giáo: Thuyết ngôn tăng trưởng phiền não hay ác pháp—Incomplete-word teaching of which teaching causes an increase of afflictions or unwholesome deeds.
- 2) Mãn tự giáo: Thuyết ngôn tăng trưởng thiện pháp—Complete-word teaching of which teaching causes wholesome deeds.

(B)

- 1) Quận thâm giáo: Completing those who failed to hear the Lotus.
- 2) Phù Luật đàm thường giáo: Supporting the law, while discoursing on immortality. The keeping of the law is necessary to salvation.

**(V) Theo trường phái Thiên Thai—According to the T'ien-T'ai Sect:**

(A)

- 1) Hiển giáo: Hiển Giáo dạy cho thính chúng hữu hình—Exoteric or public teaching to the visible audience.
- 2) Mật giáo: Mật giáo dạy cho thính chúng vô hình mà những người khác trong pháp hội chẳng thấy—Esoteric teaching to an audience invisible to the other assembly.

(B)

- 1) Giới nội giáo: Giáo pháp khiến phàm phu thoát khỏi tam giới—Teachings relating to the trailokya (realms of mortality).
- 2) Giới ngoại giáo: Giáo pháp chẳng những khiến hành giả thoát khỏi tam giới mà còn thoát hẳn sinh tử—Teachings relating not only to the trailokya, but also the immortal realms.

(C)

- 1) Quyền giáo: Giáo pháp không hoàn toàn mà chỉ dùng tạm rồi bỏ—The partial teaching.
- 2) Thực giáo: Giáo pháp Viên mãn của Như Lai—The perfect teaching.

(D)

- 1) Thiên giáo: Partial teaching—Giáo pháp không hoàn toàn của các trường phái Tạng, Thông và Biệt.
- 2) Viên giáo: The perfect teaching—Giáo pháp hoàn mãn của Viên giáo.

(E)

- 1) Viên giáo: Perfect or complete doctrine—Bồ Tát hàng Viên giáo mê cái lý nên khinh nhẹ phương tiện, chỉ dùng lý mà nói thẳng diệu lý của hết thảy vạn pháp là thực tướng của trung đạo—T'ien-T'ai's complete teaching, or the school of the complete Buddha-teaching concerned itself with the Sunya doctrines of the infinite, beyond the realms of reincarnation, and the development of the bodhisattva in those realms.
- 2) Biệt giáo: Special Perfect doctrine (Lotus doctrine).

### **(B) Tam Thời Giáo** **Three Periods of Sakyamuni's Teachings**

**(I) Tổng quan về Ba thời thuyết pháp của Phật—An overview of the three periods and characteristics of Buddha's teaching:** Khi Phật thuyết về thực tánh của ngũ uẩn và những yếu tố của nó, nhưng phủ nhận “thực ngã” như là một tâm thức thường hằng. Đây là thời kỳ Phật thuyết về Tứ A Hàm các các kinh điển Tiểu thừa khác. Khi Phật phủ nhận về ý tưởng “thực pháp” và cho rằng chư pháp không thực. Trong giai đoạn này Phật thuyết Kinh Bát Nhã. Khi này Phật thuyết rằng tâm thức là thật trong khi chư pháp huyễn giả. Giai đoạn này Phật thuyết kinh Diệu Pháp Liên Hoa—When the Buddha taught the reality of the skandhas and elements, but denied the common belief in real personality (thực ngã) as a permanent soul. This period is represented by the four Agamas (A Hàm) and other Hinayana Sutras. When the Buddha negated the idea of the reality of things (Thực pháp) and advocate that all was unreal. This period is represented by Prajna Sutras (Bát Nhã). When the Buddha taught, “the mind or spirit is real, while things are unreal.” This period is represented by the Wonder Lotus Sutras.

**(II) Chi tiết về Ba thời thuyết pháp của Phật—Details of the three periods and characteristics of Buddha's teaching:**

**(A) Tam thời Chuyển Pháp theo Tam Luận Tông—Three Dharma-cakra according to the San-Lun Tsung:** Tam Luận Tông chia Thánh giáo của Đức Phật ra làm ba thời—The San-Lun School divided the Buddha's sacred teaching into three wheels of the law (dharma-cakra):

- 1) Căn bản Pháp Luân là Hoa Nghiêm: The root wheel is the Avatamsaka (Wreath).
- 2) Chi mạt Pháp Luân là các kinh điển Tiểu và Đại Thừa: The branch wheel is all Hinayana and Mahayana texts.
- 3) Nhiếp mạt quy bản Pháp Luân là thời Pháp Hoa: The wheel that contracts all the branches so as to bring them back to the root, i.e., the Lotus.

**(B) Tam thời Chuyển Pháp theo truyền thống Phật giáo ban sơ tại Trung Hoa—Three Dharma-cakra according to the original Buddhist tradition in China:**

- 1) **Tạng Giáo hay Tam Tạng Giáo:** The Tripitaka doctrine (the orthodox of Hinayana)—Tạng giáo, một trong Thiên Thai Tứ Giáo (Tạng, Thông, Biệt, Viên). Đây là một tông phái theo Tiểu Thừa của hai chúng Thanh Văn và Duyên Giác, coi giáo pháp Bồ Tát là chuyện bên lề không quan trọng, mà chỉ lo tu cho bản thân mình. Tạng giáo lại được chia làm bốn phần—The Pitaka, i.e. Tripitaka School, one of the four divisions of the T'ien-T'ai. It is the Hinayana school of the Sravaka and Pratyeka-buddha types, based on the

Tripitaka and its four dogmas, with the Bodhisattva doctrine as an unimportant side issue. It is also divided into four others:

- 1) Hữu: The reality of things.
- 2) Không: The unreality of things.
- 3) Diệc Hữu Diệc Không: Both the reality and the unreality of things.
- 4) Phi Hữu Phi Không: Neither the reality nor the unreality of things.
- 2) **Thông Giáo:** The intermediate, or interrelated doctrine (Hinayana-cum-Mahayana)—Giai đoạn thứ hai trong Thiên Thai Hóa Pháp Tứ Giáo, cho rằng vạn hữu là “Không,” nhưng chưa đạt được lý “Trung Đạo”—The second stage in the T’ien-T’ai four periods of teaching, which held the doctrine of “Void,” but had not arrived at the doctrine of the “Mean.”
- 3) **Biệt Giáo:** The differentiated or separated doctrine (Early Mahayana as a cult or development, as distinct from Hinayana)—Biệt giáo của trường phái Hoa Nghiêm và Liên Hoa dựa vào Nhất thừa hay Phật thừa. Liên Hoa Tông quyết đoán rằng Tam Thừa kỳ thật chỉ là Nhất Thừa, trong khi Hoa Nghiêm Tông lại cho rằng Nhất Thừa khác với Tam Thừa, vì thế Liên Hoa Tông được gọi là “Đồng Giáo Nhất Thừa,” trong khi đó thì Tông Hoa Nghiêm được gọi là Biệt Giáo Nhất Thừa—The different teaching of the Avatamsaka sect and Lotus sect is founded on One Vehicle, the Buddha Vehicle. The Lotus school asserts that the Three Vehicles are really the One Vehicle, the Hua-Yen school that the One Vehicle differs from the Three Vehicles; hence the Lotus school is called the Unitary, while the Hua-Yen school is the Differentiating school.

### *(C) Tứ Thời Giáo*

#### *Four Periods of the Buddha’s Teaching*

##### *(C-1-1) Thiên Thai Hóa Pháp Tứ Giáo*

##### *Four periods of teaching*

- (I) **Tạng Giáo:** Tạng Giáo Tiểu Thừa—The Tripitaka Teaching, or the Pitaka School was that of Hinayana—See Chapter 124 (B) (I).
- (II) **Thông Giáo:** Thông Giáo là giai đoạn phát triển đầu tiên của Phật Giáo Đại Thừa với đầy đủ Tam Thừa (Thanh Văn, Duyên Giác, và Bồ Tát). Giáo thuyết triển khai của Thông giáo nối liền Thông Giáo với Biệt Giáo và Viên Giáo—Interrelated Teaching, or intermediate school, was the first stage of Mahayana, having in it elements of all the three vehicles (sravaka, pratyekabuddha, and bodhisattva). Its developing doctrine linked it with Hinayana on the one hand and on the other hand with the two further developments of the “separate” or “differentiated” Mahayana teaching, and perfect teaching.
- (II) **Biệt Giáo:** Differentiated Teaching—Biệt giáo của trường phái Hoa Nghiêm và Liên Hoa dựa vào Nhất thừa hay Phật thừa. Liên Hoa Tông quyết đoán rằng Tam Thừa kỳ thật chỉ là Nhất Thừa, trong khi Hoa Nghiêm Tông lại cho rằng Nhất Thừa khác với Tam Thừa, vì

thế Liên Hoa Tông được gọi là “Đồng Giáo Nhất Thừa,” trong khi đó thì Tông Hoa Nghiêm được gọi là Biệt Giáo Nhất Thừa—The different teaching of the Avatamsaka sect and Lotus sect is founded on One Vehicle, the Buddha Vehicle. The Lotus school asserts that the Three Vehicles are really the One Vehicle, the Hua-Yen school that the One Vehicle differs from the Three Vehicles; hence the Lotus school is called the Unitary, while the Hua-Yen school is the Differentiating school..

**(IV) Viên Giáo:** Tên khác của Bí Mật giáo—Complete, Perfect, or Final Teaching; a name for the esoteric sect.

### ***(C-1-2) Thiên Thai Hóa Nghi Tứ Giáo*** ***Four modes of teaching***

Bốn giáo pháp được định nghĩa bởi tông Thiên Thai—The four modes of teaching, defined by the T’ien-T’ai:

- 1) Đốn Giáo: Direct Teaching—See Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo in Chapter 124 (E).
- 2) Tiệm Giáo: Gradual Teaching—See Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo in Chapter 124 (E).
- 3) Mật Giáo: Esoteric Teaching—See Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo in Chapter 124 (E).
- 4) Bất Định Giáo: Indefinite Teaching—Indeterminate teaching—Giáo lý bất định, không bí mật mà Phật dùng khi có mặt nhiều đệ tử khác trình độ nhau, nhưng đều hiểu lời Phật giảng. Giáo pháp mà Phật tùy theo căn cơ nghi thuyết dạy, chớ không nhất định là phải thuộc riêng về một căn cơ nào cả—The Indeterminate Doctrine, non-mystical indeterminate doctrine, in which though the students have different levels, they still understood his words in different ways (all listeners know that all are hearing together and yet they hear differently and understand variously). The Buddha used Indefinite Doctrine to teach sentient beings with different levels of understanding.

### ***(C-2) Quang Trạch Tứ Giáo*** ***Four Schools of Fa-Yun of the Kuang-Chai***

Quang Trạch Tứ Giáo của Ngài Pháp Vân ở chùa Quang Trạch đời Lương mượn ba xe kê cửa và trâu trắng lớn ngoài đường trong nhà lửa đang cháy được Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa—The four schools of Fa-Yun of the Kuang-Chai monastery are the four vehicles referred to in the burning house parable of the Lotus Sutra:

- 1) Thanh Văn Thừa Giáo: Chỉ việc Phật thuyết pháp Tứ Đế—Sravaka and the Buddha’s preaching of the doctrine of the Four Noble Truths.
- 2) Duyên Giác Thừa Giáo: Chỉ việc Phật thuyết pháp mười hai nhân duyên—Pratyekabuddha and the Buddha’s preaching of the twelve nidanas.
- 3) Bồ Tát Thừa Giáo: Chỉ việc Phật thuyết Lục Độ Ba La Mật—Bodhisattva and the Buddha’s preaching of the six paramitas.
- 4) Nhất Phật Thừa Giáo: Buddhayana—Chỉ Thực Giáo—The final or one vehicle.

**(C-3) Thiên Thai Tứ Giáo**  
***The T'ien-T'ai Four Vehicle Teaching***

- 1) Tạng Giáo: Chính thống Tiểu thừa—The tripitaka doctrine or orthodox Hinayana.
- 2) Thông Giáo: The Intermediate or Interrelated doctrine, such as Hinayana-cum-Mahayana.
- 3) Biệt Giáo: Biệt Giáo như Nguyên Thủy Đại Thừa—The Differentiated or separated doctrine, such as Early Mahayana.
- 4) Viên Giáo: Viên giáo hay toàn giáo được tìm thấy trong Kinh Pháp Hoa—The Perfect teaching or the last is being found in the final or complete doctrine of the Lotus Sutra.

**(C-4) Hiểu Công Tứ Giáo**  
***Hsiao-Kung's Four Periods of Teachings***

Hiểu Công Tứ Giáo—Founded by Yuan-Hsiao of the Hai-Tung monastery—Do Nguyên Hiểu ở chùa Hải Đông lập ra:

- 1) Tam Thừa Biệt Giáo: Tiêu biểu bởi Tứ Đế Duyên Khởi Kinh—The Differentiated doctrine of Three Vehicles, represented by the Sutra of Arising Causes in the Four Noble truths.
- 2) Tam Thừa Thông Giáo: Tiêu biểu bởi Kinh Bát Nhã (cả ba Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát cùng học)—The Intermediate doctrine of the Three Vehicles, represented by the Prajna Sutra.
- 3) Nhất Thừa Phần Giáo: Tiêu biểu bởi Kinh Phạm Võng (Bồ Tát chẳng học cùng với Nhị Thừa)—The Partial doctrine of the One Vehicle, represented by the Brahma Net Sutra.
- 4) Nhất Thừa Mãn Giáo: Tiêu biểu bởi Kinh Hoa Nghiêm—The complete doctrine of the One Vehicle, represented by the Flower-Adornment Sutra (Hua-Yen).

**(C-5) Uyển Công Tứ Giáo**  
***Yuan-Kung's Four Periods of Teachings***

- 1) Mê Chân Dị Chấp Giáo: Phàm phu ngoại đạo mê muội về chân tính nên khởi lên nhiều dị chấp—The school of unbelievers, who are misled and mislead.
- 2) Chân Nhất Phần Bán Giáo: Chỉ Thanh Văn và Duyên Giác, chỉ chứng được một phần sự (hiện tượng) chân như hay một phần của “tùy duyên bất biến của chân như.”—The school of sravakas and pratyeka-buddhas who know only the phenomenal bhutatathata.
- 3) Chân Nhất Phần Mãn Giáo: Bồ Tát sơ tâm chỉ chứng được một phần lý chân như hay một phần “bất biến” mà chẳng được “tùy duyên.”—The school of the novitiate Bodhisattvas who know only the noumenal bhutatathata.
- 4) Chân Cụ Phần Mãn Giáo: Bồ Tát hiểu rõ cả hai “tùy duyên” và “bất biến”—The school of fully developed Bodhisattvas, who know both.



**(C-6) Long Thọ Tứ Giáo**  
***Nagarjuna's Four Periods of Teachings***

Bồ tát Long Thọ dùng bốn môn để phân tách và giải thích Kinh Luận—Nagarjuna's division of the canon:

- 1) Hữu Môn Giáo: Chỉ về bộ Kinh A Hàm (hết thủy nhân quả đều thực hữu)—The school of existence, dealing with existence or reality, represented by the Agama Sutra.
  - a) 12 năm đầu thuyết pháp của Phật, trong đó Ngài coi thế giới hiện tượng là hiện thật: The first twelve years of the Buddha's teaching, when he treated the phenomenal as real.
  - b) “Hữu Giáo” để đối lại với “Không Giáo”: The realistic school as opposed to the teaching of unreality.
  - c) Tông Câu Xá của Tiểu Thừa của Ngài Thế Thân để đối lại với tông Thành Thật của ngài Harivarman: The Hinayana teaching of the Abhidharma-Kosa school of Vasubandhu, opposed to the Satya-siddhi school Harivarman.
  - d) Chỉ Pháp Tướng Tông hay Duy Thức Tông, được sáng lập bởi Ngài Huyền Trang, để đối lại với Tam Luận Tông của Ngài Long Thọ: The Mahayana Dharma-laksana school, founded in China by Hsuan-Tsang, opposed to the Madhyamika school of Nagarjuna.
- 2) Không Môn Giáo: Tiêu biểu bởi Kinh Bát Nhã (thuyết về chân lý không thực tướng để trừ bỏ tánh chấp trước của chúng sanh)—The school of Void, represented by the Prajna Sutra.
- 3) Diệc Hữu Diệc Không Môn Giáo: Tiêu biểu bởi Kinh Thâm Mật (thuyết về tính không tướng hữu)—The school of both Existence and the Void, represented by the Sutra of Secret and Profound Meaning.
- 4) Phi Hữu Phi Không Môn Giáo: Tiêu biểu bởi Trung Luận (phá bỏ cả hữu lẫn không)—The school of neither Existence nor Void, represented by the Madhyamika Sastra.

**(D) Ngũ Thời Thuyết Giáo**  
***The Five Periods of the Buddha's Teaching***

**(D-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Ngũ Thời Thuyết Giáo**  
***Overview and Meanings of The Five Periods***  
***of the Buddha's Teaching***

Nhiều thế kỷ sau thời Phật nhập diệt, có rất nhiều cố gắng khác nhau để phân chia các thời giáo thuyết của Đức Phật, thường là căn cứ trên nội dung các kinh điển từ lúc Đức Phật thành đạo đến lúc Ngài nhập Niết Bàn, giáo thuyết của Ngài tùy cơ quyền biến để lợi lạc chúng sanh, nhưng mục đích của giáo pháp vẫn không thay đổi—In the centuries that followed the Buddha's death, various attempts were made to organize and formulate his teachings. Different systems appeared, basing themselves on the recorded scriptures, each purporting to express the Buddha's intended meaning from the time of his enlightenment until his nirvana. The reason of his teachings of different sutras is for the

benefits of many different living beings, but the purpose of his doctrine was always the same.

**(D-2) Chi tiết về Ngũ Thời Giáo**  
**Details of the Five Periods of the Buddha's Teaching**

**(I) Tông Thiên Thai chia một đời thuyết pháp của Đức Phật ra làm năm thời kỳ—A T'ien-T'ai classification of the Buddha's teaching into five periods:**

- 1) Thời kỳ Hoa Nghiêm (Nhũ Vị): Ksira—Thời kỳ này được ví như sữa tươi hay thời kỳ thuyết pháp đầu tiên của Phật, gọi là Hoa Nghiêm Thời cho chư Thanh Văn và Duyên Giác—Thời kỳ này lại được chia làm ba giai đoạn mỗi giai đoạn bảy ngày ngay sau khi Phật thành đạo khi Ngài Thuyết Kinh Hoa Nghiêm. Tông Thiên Thai cho rằng Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết Kinh Hoa Nghiêm ngay sau khi ngài đạt được giác ngộ; tuy nhiên điều này là một nghi vấn vì Kinh Hoa Nghiêm chỉ có trong Phật Giáo Đại Thừa mà thôi—Fresh milk—Buddha's first preaching. This period is called Avatamsaka (Hoa Nghiêm) for sravakas and pratyeka-buddhas—This period is divided into three divisions each of seven days, after his enlightenment, when he preached the content of the Avatamsaka Sutra. According to the T'ien-T'ai sect, the Avatamsaka Sutra was delivered by Sakyamuni Buddha immediately after his enlightenment; however, this is questionable because the Hua-Yen Sutra is a Mahayana creation.
- 2) A Hàm (Agamas): Lợc Uyển—Lạc vị (dadhi)—Sữa cô đặc được chế ra từ sữa tươi—Thời kỳ 12 năm Đức Phật thuyết Kinh A Hàm trong vườn Lợc Uyển—Coagulated milk for the Hinayana. The twelve years of the Buddha's preaching of Agamas in the Deer Park.
- 3) Phương Đẳng (Vaipulyas): The Vaipulya period—Sanh tô vị (navanita) for the Mahayana—Thời kỳ tám năm Phật thuyết kinh Phương Đẳng được ví như phó sản sữa đặc. Đây là thời kỳ tám năm Đức Phật thuyết rộng tất cả các kinh cho cả Tiểu lẫn Đại thừa—The eight years of preaching Mahayana-cum-Hinayana doctrines.
- 4) Bát Nhã (Prajna): Thục tô vị (ghola or butter) for the Mahayana—Thời kỳ 22 năm Phật thuyết Kinh Bát Nhã hay Trí Tuệ được ví như phó sản của sữa đặc đã chế thành bơ—Twenty two years of his preaching the prajna or wisdom sutra.
- 5) Pháp Hoa (Lotus) and Niết Bàn (Nirvana sutra): ĐỀ hồ vị (sarpirmanda or clarified butter) for the Mahayana—Thời kỳ Pháp Hoa Niết Bàn được ví với thời kỳ sữa đã được tinh chế thành phó mát. Đây là thời kỳ tám năm Phật thuyết Kinh Pháp Hoa và một ngày một đêm Phật thuyết Kinh Niết Bàn—The eight years of his preaching of Lotus sutra, and in a day and a night, the Nirvana sutra.

**(II) Theo tông phái Niết Bàn mà bây giờ là một phần của Thiên Thai—According to the Nirvana School which is now part of the T'ien-T'ai:**

- 1) Tam Thừa Biệt Giáo: Hữu Tướng—Giai đoạn khi biệt giáo (như chúng ta có thể tìm thấy trong các kinh A Hàm) bắt đầu và sự phân biệt Tam thừa, đại diện bởi Tứ Đế cho hàng Thanh Văn, Mười Hai Nhân Duyên cho hàng Duyên Giác và Lục Độ cho hàng Bồ Tát—The period when the differentiated teaching (as we can find in the Agamas) began and the

distinction of the three vehicles, as represented by the four Noble Truths for Sravakas, the Twelve Nidanas for Pratyeka-buddhas, and the Six Paramitas for Bodhisattvas.

- 2) Tam Thừa Thông Giáo: Vô Tướng—Giáo lý thuyết chung cho cả ba thừa như được thấy trong Kinh Niết Bàn—The teaching common to all three vehicles, as seen in the Nirvana Sutra.
- 3) Ưc Dương Giáo: Ưc Dương—Thuyết giảng Kinh Duy Ma, Tư Ích Phạm Thiên Sở Vấn Kinh và các kinh khác để tán dương Bồ Tát và hạ thấp Thanh Văn. Giáo thuyết này được Niết Bàn Tông Trung Hoa xiển dương—The teaching of the Vimalakirti Sutra, and Tư Ích Phạm Thiên Sở Vấn Kinh and other sutras extolling the Bodhisattva teaching at the expense of that for Sravakas. This teaching was held by the Nirvana sect of China.
- 4) Đồng Qui Giáo: Hội Tam Qui Nhất—Phật thuyết kinh Pháp Hoa khiến ba thừa qui về Nhất Thừa—The common objective teaching calling three vehicles, through the Lotus, to union in the one vehicle.
- 5) Thường Trụ Giáo: Viên Thường—Phật thuyết kinh Niết Bàn để chứng minh Phật quả thường trụ—The teaching of eternal life; the revelation through the Nirvana Sutra of the eternity of Buddhahood.

**(III) Theo Pháp Bảo Đại Sư vào đời nhà Đường—According to Great Monk Fa-Pao of the T'ang dynasty:**

- 1) Tiểu Thừa: Hinayana—See Hoa Nghiêm Thời in Chapter 124 (D-2) (I) (1).
- 2) Bát Nhã: Đại Thừa—Prajna—See Bát Nhã in Chapter 124 (D-2) (I) (4).
- 3) Tam Mật: Tam Thừa—Three Vehicles—See Tam Thừa Biệt Giáo và Tam Thừa Thông Giáo in Chapter 124 (D-2) (I) (1 & 2).
- 4) Pháp Hoa: Nhất Thừa—One Vehicle—See Đồng Qui Giáo in Chapter 124 (D-2) (I) (4).
- 5) Niết Bàn: Phật Tính Giáo—The Nirvana or Buddha-nature—See Pháp Hoa and Niết Bàn in Chapter 124 (D-2) (I) (5) and Thường Trụ Giáo in Chapter 124 (D-2) (I) (5).

**(IV) Ngũ Phần Giáo Pháp theo Hòa Thượng Thích Huyền Vi—Five parts of correct doctrines according to Most Venerable Thích Huyền Vi:** Theo Hòa Thượng Thích Huyền Vi trong bộ Phật Lý Căn Bản, Phật giáo được chia làm hai bộ phận lớn là Hiển giáo và Mật giáo. Hiển giáo được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết bằng ngôn ngữ văn tự, trong khi Mật giáo không dùng ngôn ngữ, mà dùng tổng trì Đà La Ni do Đức Đại Nhật Như Lai chủ xướng. Không có sử liệu xác thật về việc kết tập kinh điển Mật giáo; tuy nhiên, theo các tông phái Mật tông tại Tây Tạng thì Giáo pháp Mật tông được chia làm năm phần—According to Most Venerable Thích Huyền Vi in His “Phật Lý Căn Bản,” Buddhism is composed of two main divisions: The open, or general teaching; and the esoteric schools. The open or general teaching preached by Sakyamuni Buddha with clear words, while the esoteric teaching, not by clear words, but by dharani from Mahavairocana Tathagata. There is no documentation on the gathering of the esoteric canon; however, according to the esoteric sects in Tibet, the correct doctrine of the Buddha is divided into five parts.

- 1) Tạng Kinh: Sutra-pitaka (skt)—Recited by Ananda—Do ngài A Nan/Ananda trùng tụng.
- 2) Tạng Luật: Vinaya-pitaka (skt)—Recited by Upali—Do ngài Ưu Ba Ly/Upali trùng tụng.
- 3) Tạng Luận: Abhidharma-pitaka (skt)—Recited by Katyayana—Do ngài Ca Chiên Diên/Katyayana trùng tụng.

- 4) Bát Nhã (Trí Huệ Ba La Mật): Prajnaparamita (skt)—Recited by Manjusri—Vận dụng trí huệ để vượt qua biển khổ sanh tử, để đến bờ giải thoát Niết Bàn (lý này được nói rõ trong các bộ kinh Bát Nhã). Do ngài Văn Thù Sư Lợi/Manjusri thọ trì.
- 5) Mật Giáo (Tổng Trì): Dharani (skt)—Recited by Vajrapani Bodhisattva—Đà La Ni hay chú ngữ bí giáo thọ trì—Do ngài Kim Cang Thủ Bồ Tát/Vajrapani Bodhisattva thọ trì và truyền bá.

(V) *Hoa Nghiêm Ngũ Giáo—Five Divisions of the Hua-Yen Sect*: Năm giáo phái của tông Hoa Nghiêm. Có hai nhóm—The five divisions of Buddhism according to the Hua-yen School. There are two groups:

(A) *From Tu-Shun down to Hsien-Shou—Từ sư Đổ Thuận xuống đến sư Hiền Thủ*:

- 1) The Doctrine of the Small Vehicle or Hinayana: Theravada (skt)—Tiểu Thừa Giáo—Phái Tiểu Thừa Theravada giải thích về “ngã không,” chư pháp là có thật, và niết bàn là đoạn diệt (dành cho hạng chúng sanh có căn cơ thấp kém nhỏ nhoi). Giáo lý này thuộc kinh điển A Hàm. Mặc dù chúng phủ nhận sự hiện hữu của một bản ngã cá biệt, lại chủ trương thực hữu và thừa nhận sự hiện hữu của tất cả pháp sai biệt hay pháp hữu. Theo kinh điển này thì Niết Bàn là cứu cánh diệt tận, nhưng lại không thấu triệt về tính cách bất thực (pháp không) của chư pháp. Về duyên khởi, luận, giáo lý này thuộc về nghiệp cảm duyên khởi—The Hinayana corresponds to the Agama sutras which interpret that the self is without substance, the separate elements or dharmas are real, and nirvana is their total annihilation. This doctrine refers to the teaching of the four Agamas. Although they deny the existence of the personal self (pudgala-sunyata), they are realistic and admit the existence of all separate elements (dharma). They hold that Nirvana is total extinction, and yet they do not understand much of the unreality of all elements (dharma-sunyata). As to the causation theory, they attribute it to action-influence—See Tiểu Thừa (Hinayana) in Chapter 123.
- 2) Khởi thủy Đại Thừa, được chia làm hai chi (giáo lý dạy cho những người vừa bước lên Đại Thừa). Cả hai đều không thừa nhận sự hiện hữu của Phật tánh trong mọi loài, nên cả hai được xem như là nhập môn sơ thủy—The Elementary Doctrine of the Great Vehicle (Mahayana). The primary or elementary stage of Mahayana is divided into two sections. Since neither admits the existence of the Buddha-nature (Buddha-svabhava) in all beings, both are considered to be elementary: Đại Thừa Thủy Giáo.
  - a) Tướng Thủy Giáo: Giáo lý nhập môn y cứ trên sai biệt tướng của chư pháp, như Pháp Tướng Tông. Tướng Thủy Giáo phân tách về tánh đặc thù của chư pháp, được tìm thấy trong các kinh Du Già—The elementary doctrine based on the specific character of all elements (dharma-laksana), e.g., the Idealistic School or Dharmalaksana. Realistic Mahayana which analyzes the specific and distinct character of the dharmas, found in the Yogachara Sutras.
  - b) Pháp Tướng Tông: Pháp Tướng tông nêu lên thuyết A-Lại-Da duyên khởi trên nền tảng pháp tướng và không biết đến nhất thể của sự và lý. Vì tông này chủ trương sự sai biệt căn để của năm hạng người, nên không thừa nhận rằng mọi người đều có thể đạt đến Phật quả—The Dharmalaksana School sets forth the theory of causation by ideation-store (Alaya-vijnana) on the basis of phenomenal characteristics (laksana) and does not

recognize the unity of fact and principle. Also, since it maintains the basic distinction of five species of men, it does not admit that all men can attain Buddhahood.

- c) Không Thủy Giáo: Giáo lý nhập môn y cứ trên sự phủ định về tất cả các pháp hay pháp không, như Tam Luận Tông. Không Thủy Giáo dạy về lẽ không của chư pháp, được tìm thấy trong các kinh Bát Nhã—The elementary doctrine based on negation of all elements or dharma-sunyata, e.g., San-Lun School. This is the Idealistic Mahayana that holds all dharmas are non-substantial, found in Prajna or Wisdom Sutras.
  - d) Tam Luận Tông: Tam Luận tông chủ trương thiên chấp về “Không” trên căn cứ của “tự tánh” (Svabhava-alaksana) hay tánh vô tướng không có bản chất tồn tại, nhưng lại thừa nhận nhất thể của hữu, nên tông này xác nhận rằng mọi người trong tam thừa và năm chủng tánh đều có thể đạt đến Phật quả—The San-Lun holds the one-sided view of “Void” on the basis of “own nature” or no abiding nature, but admitting the unity of being and non-being, it affirms that men of the three vehicles and the five species are all able to attain Buddhahood.
- 3) Đại Thừa trong giai đoạn cuối dạy về Chân Như (dharma-tathata) và Phật tánh phổ quát, dạy về lẽ chân như bình đẳng, và khả năng thành Phật của chúng sanh, tìm thấy trong Kinh Lăng Già, Đại Bát Niết Bàn hay Đại Thừa Khởi Tín Luận, vân vân. Giáo lý này thừa nhận rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và đều có thể đạt đến Phật quả. Thiên Thai tông theo giáo lý này. Chân lý cứu cánh Đại Thừa được trình bày bằng giáo lý này. Do đó, nó được gọi là giáo lý thuần thực hay Thực Giáo. Trong thủy giáo, sự và lý luôn tách rời nhau, trong khi ở chung giáo, sự lúc nào cũng là một với lý, hay đúng hơn cả hai là một. Như Lai Tạng Duyên Khởi là đặc điểm của giáo lý này. Nó cũng còn được gọi là Chân Như Duyên Khởi: The Final Mahayana teaching, or the Mahayana in its final stage which teaches the Bhutatathata and universal Buddhahood, or the essentially true nature of all things and the ability of all beings to attain Buddhahood. This is the final metaphysical concepts of Mahayana, as presented in the Lankavatara Sutra, the Mahaparinirvana text, and the Awakening of Faith, etc. This doctrine asserts that all living beings have Buddha-nature and can attain Buddhahood. The T'ien-T'ai School adheres to this doctrine. By this teaching the Ultimate Truth of Mahayana is expounded. Therefore, it is called the Doctrine of Maturity. As it agrees with reality, it also called the True Doctrine. In the elementary doctrine, fact and principle were always separate, while in this final doctrine, fact is always identified with principle, or in short, the two are one. The causation theory by Matrix of the Thusness is special to this doctrine. It is also called the theory of causation by Thusness or Tathata: Đại Thừa Chung Giáo.
  - 4) Đại Thừa Đốn Giáo—The Abrupt Doctrine of the Great Vehicle:
    - a) Giáo lý này chỉ cho ta sự tu tập không cần ngôn ngữ hay luật nghi, mà gọi thẳng vào trực kiến của mỗi người: This means the training without word or order, directly appealing to one's own insight.
    - b) Giáo lý này nhấn mạnh đến “trực kiến,” nhờ đó mà hành giả có thể đạt đến giác ngộ viên mãn tức khắc. Tất cả văn tự và ngôn ngữ đều đình chỉ ngay. Lý tánh sẽ tự biểu lộ trong thuần túy của nó, và hành động sẽ luôn luôn tùy thuận với trí huệ và tri kiến: This teaching emphasized on one's own insight by which one can attain enlightenment all at once. All words and speech will stop at once. Reason will present itself in its purity and action will always comply with wisdom and knowledge.

- c) Đốn giáo bằng chánh định nơi tư tưởng hay niềm tin chứ không bằng tu trì thiện nghiệp. Giáo lý này dạy cho người ta chứng ngộ tức thì dựa trên những giảng giải bằng lời hay qua tiến trình thực hành tu tập cấp tốc, tìm thấy trong Kinh Duy Ma Cật: The Mahayana immediate, abrupt, direct, sudden, or intuitive school, by right concentration of thought, or faith, apart from good works (deeds). This teaching expounds the abrupt realization of the ultimate truth without relying upon verbal explanations or progression through various stages of practice, found in Vimalakirti Sutra.
- d) Giáo lý này chủ trương nếu tư tưởng không còn mống khởi trong tâm của hành giả thì người ấy là một vị Phật. Sự thành đạt này có thể gặt hái được qua sự im lặng, như được Ngài Duy Ma Cật chứng tỏ, hay qua thiền định như trường hợp của Tổ Bồ Đề Đạt Ma, sơ tổ Thiền Tông Trung Hoa: This doctrine holds that if thought ceases to arise in one's mind, the man is a Buddha. Such an attainment may be gained through silence as shown by Vimalakirti, a saintly layman in Vaisali, or through meditation as in the case of Bodhidharma, the founder of Chinese Ch'an School.
- 5) Viên Giáo: Viên giáo dạy về Nhất Thừa hay Phật Thừa. Viên giáo Hoa Nghiêm, phối hợp tất cả làm thành một tông, được tìm thấy trong các Kinh Hoa Nghiêm và Pháp Hoa. Có hai trình độ của Đại Thừa Viên Giáo—The Round Doctrine of the Great Vehicle or the Perfect teaching expounds the One Vehicle, or the Buddha Vehicle. The complete or perfect teaching of the Hua-Yen, combining the rest into one all-embracing vehicle, found in the Avatamsaka and Lotus Sutras. There are two grades of the round or perfect doctrine.
- a) Trong đó nhất thừa được giảng thuyết bằng phương pháp đồng nhất hay tương tự với cả ba thừa. Nhất Thừa của tông Hoa Nghiêm bao gồm tất cả các thừa. Tuy nhiên, tùy theo căn cơ mà giảng ba thừa để chuẩn bị cho những kẻ khát ngưỡng. Cả ba đều tuôn chảy từ Nhất Thừa và được giảng dạy bằng phương pháp đồng nhất như là một. Theo tông Hoa Nghiêm thì ba thừa này là—One Vehicle of the Identical Doctrine: Nhất Thừa Đồng Giáo In which the One Vehicle is taught an identical or similar method with the other three Vehicles. The One Vehicle of the Avatamsaka School is inclusive of all Vehicles. However, for the convenience the three vehicles are taught to prepare the aspirants. The three flow out of the One Vehicle and are taught in the identical method as the one. The three Vehicles recognized by the Avatamsaka School.
- i) Tiểu Thừa: Hinayana (skt)—See Tiểu Thừa in Chapter 153.
- ii) Đại Thừa Tiệm Giáo: The Gradual Mahayana.  
\* Đại Thừa Thủy Giáo: The Elementary Mahayana.  
\* Đại Thừa Chung Giáo: The Final Mahayana.
- iii) Đại Thừa Đốn Giáo: The Abrupt Doctrine of the Great Vehicle.
- b) Nhất Thừa Biệt Giáo: Trong đó nhất thừa được nêu lên hoàn toàn khác biệt hay độc lập với những thừa khác như trường hợp giáo lý Hoa Nghiêm trong đó nói lên học thuyết về thế giới hỗ tương dung nhiếp. Nhất Thừa cao hơn ba thừa kia. Nhất thừa là chân thật còn ba thừa được coi như là quyền biến (tam quyền nhất thật)—One Vehicle of the Distinct Doctrine in which the One Vehicle is set forth entirely distinct or independent from the other Vehicles, as in the case of the teaching of the Avatamsaka School, in which the doctrine of the world of totalistic harmony mutually relating and penetrating is set forth.

The One Vehicle is higher than the other three. The One Vehicle is real while the three are considered as temporary.

(B) *Theo Khuê Phong—According to Kuei-Feng:*

- 1) Nhân Thiên Giáo: Những ai giữ ngũ giới sẽ tái sanh trở lại vào cõi người và những ai hành thập thiện sẽ được tái sanh vào cõi trời—Rebirth as human beings for those who keep the five commandments and as devas for those who keep the ten commandments.
- 2) Tiểu Thừa Giáo: Doctrine of the Small Vehicle or Hinayana—See Tiểu Thừa in Chapter 153.
- 3) Đại Thừa Pháp Tướng: The elementary doctrine of the Great Vehicle (Mahayana) based on the specific character of all elements (dharma-laksana)—See Đại Thừa in Chapter 153.
- 4) Đại Thừa Pháp Tướng Giáo: The elementary doctrine of the Great Vehicle (Mahayana) based on negation of all elements or dharma-sunyata—See (I).
- 5) Nhất Thừa Hiển Tính Giáo: Trình bày Phật tánh phổ quát. Nhất Thừa Hiển Giáo bao gồm cả Đại thừa chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo—The one vehicle which reveals the universal Buddha-nature. It includes the Mahayana in its final stage, the immediate and the complete or perfect teaching of the Hua-Yen.

(VI) *Ngũ Ngũ Bách Niên—Five periods of each 500 years after the Buddha's death:* Năm lần năm trăm năm sau khi Phật nhập diệt, trong mỗi thời kỳ này đều thuyết một kiên cố để chỉ sự hưng phế của Phật pháp—The five periods each of 500 years after the Buddha's death (five successive periods):

- 1) Thời kỳ Giải Thoát Kiên Cố trong năm trăm năm đầu: The period of strong salvation in the first five hundred years.
- 2) Thời kỳ Thiền Định Kiên Cố trong năm trăm năm thứ nhì: The period of strong meditation in the second five hundred years.
- 3) Thời kỳ Đa Văn Kiên Cố trong năm trăm năm thứ ba: The period of strong learning in the third five hundred years.
- 4) Thời kỳ Tháp Tự Kiên Cố trong năm trăm năm thứ tư: The period of stupa and temple building in the fourth five hundred years.
- 5) Thời kỳ Đấu Tranh Kiên Cố trong năm trăm năm thứ năm: The period of dissension in the fifth five hundred years.

(VII) *Thiên Thai Ngũ Vị Thời—Five stages of the Buddha's teaching vs. five flavours of making clarified butter:* Sự minh họa của tông Thiên Thai về ngũ thời thuyết pháp của Phật cũng tương tự như năm thời kỳ chế biến từ sữa ra tinh pho mát—T'ien-T'ai illustration of the five periods, or five stages, of the Buddha's teaching is similar to the five flavours or stages of making ghee or clarified butter.

- 1) Nhũ Vị Thời: Sữa tươi mới vắt ra ví như thời kỳ đầu tiên khi Phật thuyết Kinh Hoa Nghiêm cho hàng nhị thừa Thanh Văn Duyên Giác—Fresh milk is compared to that of the Avatansaka Sutra for Sravakas and Pratyeka-buddhas.
- 2) Lạc Vị Thời: Sữa cô đặc chế ra từ sữa tươi ví như thời kỳ Phật thuyết Kinh A Hàm cho hàng Tiểu Thừa—Coagulated milk as cream is compared to that of Agama Sutra for Hinayana in general.

- 3) Sinh Tô Vị Thời: Phó sản sữa đặc được ví với thời kỳ Phật thuyết Kinh Phương Đẳng cho hàng Đại Thừa—Curdled milk is compared to that the Vaipulyas for the Mahayana.
- 4) Thực Tô Vị Thời: Phó sản bơ được ví với thời kỳ Phật thuyết Kinh Bát Nhã cho hàng Đại Thừa—Butter is compared to that of the Prajna Sutra for the Mahayana.
- 5) Đề Hồ Vị Thời: Sữa được tinh chế thành phó mát được ví với thời kỳ Phật thuyết Kinh Niết Bàn cho hàng Đại Thừa—Clarified butter is compared to that of the Nirvana Sutra for the Mahayana.

### ***(E) Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo***

#### ***Five Periods and Eight Teachings of the T'ien T'ai School***

**(I) Tổng quan về Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo—An overview of Five Periods and Eight Teachings of the T'ien T'ai school:** Nhiều thế kỷ sau thời Phật nhập diệt, có rất nhiều cố gắng khác nhau để phân chia các thời giáo thuyết của Đức Phật, thường là căn cứ trên nội dung các kinh điển từ lúc Đức Phật thành đạo đến lúc Ngài nhập Niết Bàn, giáo thuyết của Ngài tùy cơ quyền biến để lợi lạc chúng sanh, nhưng mục đích của giáo pháp vẫn không thay đổi. “Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo” là cách xếp loại những lời Phật dạy theo quan điểm của phái Thiên Thai, do Trí Giả Đại Sư người Trung Quốc thiết lập. Phái Thiên Thai, học thuyết dựa vào Kinh Diệu Pháp Liên Hoa và thừa nhận Ngài Long Thọ Bồ Tát làm trưởng lão đầu tiên của mình. Trường phái này lợi dụng tất cả mọi phương tiện nhằm đạt tới đại giác. Qua việc phân loại tiến trình giảng kinh và học thuyết Phật thành năm thời kỳ và Tám Giáo Lý (bốn loại giáo lý cộng thêm bốn phương pháp giảng giải) chứng tỏ trường phái này hệ thống hóa sự thuyết giảng của Phật—In the centuries that followed the Buddha's death, various attempts were made to organize and formulate his teachings. Different systems appeared, basing themselves on the recorded scriptures, each purporting to express the Buddha's intended meaning from the time of his enlightenment until his nirvana. The reason of his teachings of different sutras is for the benefits of many different living beings, but the purpose of his doctrine was always the same. “Five Periods and Eight Teachings of the T'ien T'ai school” is a classification of the Buddha's teachings from the standpoint of the T'ien-T'ai sect, made by its Chinese founder Chih-I. The school of Celestial Platform of which doctrine is based on the Lotus Sutra and sees Nagarjuna as its first patriarch. This sect takes advantage of all expedients to practice to attain enlightenment. The classification of sutras and the teachings of Buddha into five periods (or five stages) and eight teachings (four doctrines plus four methods of expounding them) represents and attempt to systematize the teachings of Buddha:

**(II) Chi tiết về Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo—Details of Five Periods and Eight Teachings of the T'ien T'ai school:**

**(A) Ngũ Thời—Five Periods:** Năm Thời Kỳ, trong đó thời Hoa Nghiêm kéo dài 21 ngày, thời A Hàm kéo dài 12 năm, thời Phương Quảng kéo dài 8 năm, thời Bát Nhã kéo dài 22 năm, và thời Niết Bàn kéo dài 8 năm—Five Periods in which the Avatamsaka period lasted for



twenty-one days, the Agama period for twelve years, the Vaipulya period for eight years, the Prajna period for twenty-two years, and the Nirvana period for eight years:

- 1) Thời kỳ Hoa Nghiêm—The Time of the Wreath: Ksira (skt)—Thời kỳ Nhũ Vị—Fresh milk of the Hua-Yen.
  - a) Thời kỳ này được ví như sữa tươi hay thời kỳ thuyết pháp đầu tiên của Phật, gọi là Hoa Nghiêm Thời cho chư Thanh Văn và Duyên Giác. Thời kỳ này lại được chia làm ba giai đoạn mỗi giai đoạn bảy ngày ngay sau khi Phật thành đạo khi Ngài Thuyết Kinh Hoa Nghiêm. Tông Thiên Thai cho rằng Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết Kinh Hoa Nghiêm ngay sau khi ngài đạt được giác ngộ; tuy nhiên điều này là một nghi vấn vì Kinh Hoa Nghiêm chỉ có trong Phật Giáo Đại Thừa mà thôi—Buddha’s first preaching. This period is called Avatamsaka (Hoa Nghiêm) for sravakas and pratyeka-buddhas. This period is divided into three divisions each of seven days, after his enlightenment, when he preached the content of the Avatamsaka Sutra. According to the T’ien-T’ai sect, the Avatamsaka Sutra was delivered by Sakyamuni Buddha immediately after his enlightenment; however, this is questionable because the Hua-Yen Sutra is a Mahayana creation.
  - b) Thời Hoa Nghiêm không phải là thuần viên vì nó gồm cả biệt giáo. Với giáo thuyết này, Đức Phật muốn đánh thức các đệ tử của Ngài, nhưng vì giáo pháp quá thâm thâm nên đa phần các đệ tử của Ngài đã không hiểu được những lời thuyết giảng này, tức là ý tưởng cho rằng vũ trụ là biểu hiện của cái tuyệt đối. Nói chung, giáo lý được giảng dạy trong thời kỳ này là pháp tự chứng của Phật trong sự đại giác của Ngài, nghĩa là khai thị về sự giác ngộ của Ngài. Thính chúng không thể thấu triệt nổi nên họ như câm như điếc—The Time of the Wreath is not yet pure ‘round’ because it includes the Distinct Doctrine. With this teaching, the Buddha awoke his disciples to the greatness of Buddhism; however, it was too profound for them to grasp and most of his disciples did not understand the principal idea of the sutra, that the universe is the expression of the absolute. Generally speaking, the first period was the Time of Wreath. The doctrine taught in this period was what the Buddha had conceived in his Great Enlightenment, i.e., the elucidation of his Enlightenment itself. His disciples could not understand him at all and they stood as if they were “deaf and dumb.”
- 2) Thời kỳ A Hàm—Time of the Deer Park: Dadhi (skt)—Coagulated milk for the Hinayana—Lộc Uyển—Lạc vị.
  - a) Thời kỳ thứ hai còn gọi là thời Lộc Uyển. Giống như thời kỳ sữa cô đặc được chế ra từ sữa tươi. Thời kỳ 12 năm Đức Phật thuyết Kinh A Hàm trong vườn Lộc Uyển—The second period, also called the “Time of the Deer Park.” The twelve years of the Buddha’s preaching of Agamas in the Deer Park.
  - b) Thời Lộc Uyển chỉ phiến diện vì chỉ giảng các kiến giải Tiểu Thừa. Sau khi Đức Phật thấy rằng không đệ tử nào của Ngài sẵn sàng tiếp nhận và hiểu nổi kinh Hoa Nghiêm, Đức Phật bèn giảng các kinh A Hàm nguyên thủy để khế hợp với những kẻ căn tánh thấp kém. Chúng đệ tử của Ngài bây giờ có thể tuân theo lời dạy của Ngài và thực hành một cách xứng lý để đạt được quả vị A La Hán. Thời kỳ này còn được gọi là thời dụ dẫn, tức là thời kỳ mà mỗi người được dẫn dụ để đi đến giáo lý cao hơn. Trong giai đoạn này, Đức Phật không dạy toàn bộ giáo điển nữa, mà Ngài chỉ dạy những gì mà các môn đồ có thể hiểu được. Ngài trình bày về khổ, không, vô thường, vô ngã, Tứ diệu đế, Bát chánh đạo và Thập nhị nhân duyên, vân vân, nhằm giúp chúng sanh giải thoát khỏi tam đồ lục đạo.

Giai đoạn này kéo dài 12 năm. Giáo thuyết này tương xứng với giáo thuyết của Phật giáo Nguyên Thủy—The Time of the Deer Park is only one-sided as it teaches only Hinayanistic views. Perceiving that his disciples were not yet ready for the teachings of the Avatamsaka Sutra, the Buddha next preached the early Agamas to suit the people of the inferior capacity. His disciples were now able to follow his teaching and practiced accordingly in order to attain the fruition of arhat or saintly position. This period is also called the Time of Inducement, or a period in which the people were attracted to the higher doctrine. In the period of the Agama-Sutra. In this period, the Buddha did not teach the complete truth, but only what his disciples could understand. He presented the truths of suffering, emptiness, impermanence, egolessness, the four noble truths, the eightfold noble path and conditioned arising, etc., which help free people from the three realms and six paths. This phase lasted twelve years. The teachings in this period correspond to the Theravada teachings.

- 3) Thời kỳ Phương Quảng hay thời kỳ phôi thai của Phật giáo Đại Thừa: Vaipulyas—The Vaipulya period—Phương đẳng—Sanh tô vị.
  - a) Thời kỳ tám năm Phật thuyết kinh Phương Đẳng được ví như phó sản sữa đặc. Đây là thời kỳ tám năm Đức Phật thuyết rộng tất cả các kinh cho cả Tiểu lẫn Đại thừa—The eight years of preaching Mahayana-cum-Hinayana doctrines or the Navanita for the Mahayana.
  - b) Thời Phương Đẳng giảng cùng lúc cả bốn giáo thuyết nhưng vẫn còn tương đối. Trong giai đoạn này Đức Phật bác bỏ sự luyến chấp vào Tiểu Thừa và hướng dẫn đệ tử đi vào nẻo Đại Thừa. Đức Phật bắt đầu thuyết giảng về Đại thừa và tính ưu việt của Bồ Tát, cũng như làm sáng tỏ sự thống nhất giữa Phật và người, giữa cái tuyệt đối và tương đối. Đây là thời kỳ mà những người Tiểu Thừa quy đầu sang giáo lý Đại Thừa và vì mục đích này mà Đức Phật đã giảng các kinh Phương Đẳng, tức triển khai, kinh Đại Nhật Như Lai và kinh Duy Ma Cật. Vì Phật thường hay khiển trách các vị La Hán do tà kiến hay thiên kiến của họ, nên thời kỳ này còn được gọi là thời “Đàn Ha.” Các vị Tiểu Thừa, theo giảng luận của Phật, thức tỉnh về những thiên kiến của mình và học hỏi để thấy giá trị Đại Thừa—The period of the Vaipulya-Sutra or the period of the introductory Mahayana. The Time of Development teaches all four doctrines together and therefore is still relative. In this period, the Buddha taught the first level of the Mahayana. During this phase the Buddha refuted his disciples’ attachment to the Lesser Vehicle and directed them toward provisional Mahayana. He stressed the superiority of a Bodhisattva. He clarified the unity of Buddha and sentient beings, of absolute and relative. This was the time when the Hinayanistic people were converted to the Mahayana doctrine and for that purpose the Buddha preached what we call “Vaipulya” or developed texts, Maha-Vairocana and Vimalakirti Sutras. As the Buddha often rebuked the arhats for their wrong or short-sighted views, this period is called the Time of Rebuke. The Hinayanists, after the Buddha’s reasoning, became aware of the short-sightedness and learned to appreciate Mahayana.
- 4) Thời kỳ Bát Nhã hay Liên Hoa: The Prajna period—The period of Prajnaparamita-Sutra or Lotus-Sutra—Bát Nhã (Prajna)—Thục tô vị.
  - a) Thời kỳ 22 năm Phật thuyết Kinh Bát Nhã hay Trí Tuệ được ví như phó sản của sữa đặc đã chế thành bơ. Thời Bát Nhã chủ yếu giảng Viên giáo nhưng còn liên hệ Thông giáo và Biệt giáo. Do đó nó chưa hoàn toàn viên mãn—Twenty two years of his preaching the

prajna or wisdom sutra, or the gholā or butter for the Mahayana. The Time of Wisdom mainly teaches the Round Doctrine and yet is linked with the Common and Distinct Doctrines. Therefore, it is not quite perfect or complete.

- b) Trong thời kỳ này, Đức Phật thuyết giảng giáo pháp Đại Thừa ở cấp cao hơn và bác bỏ sự luyến chấp Tiểu Đại của các hàng đệ tử. Đức Phật đã giảng về tính hư không trong Kinh Bát Nhã. Trong thời kỳ này, Đức Phật giảng thuyết kinh Bát Nhã và mọi ý niệm biện biệt và chấp thủ đều bị quyết liệt loại bỏ. Bởi vậy, nó được gọi là thời “Đào Thủy.” Suốt trong thời kỳ này, giáo lý về “không” được giảng dạy, nhưng chính “không” lại bị phủ nhận. Do đó, thời Bát Nhã cũng được gọi là thời “Hội Nhất Thiết Pháp,” nghĩa là bác bỏ mọi phân tích và thống nhất chúng lại—The period in which the Buddha expounded a higher level of provisional Mahayana and refuted his disciples’ attachment to the distinction between Theravada and Mahayana by teaching the doctrine non-substantiality or emptiness. He taught the teachings of shunyata in the Prajnaparamita-sutra, and all the ideas of distinction and acquisition were mercilessly rejected. It is therefore, called the Tome of Selection. During this period, the doctrine of “Void” was taught but the “Void” itself was again negated. In the end everything reverts to the ultimate Void. So the time of Prajna was also called the Time of Exploring and Uniting of the Dharmas, denying all analysis and unifying them all in one.
- 5) Thời kỳ Pháp Hoa và Niết Bàn: Nirvana period—The period of the Lotus and Nirvana sutras.
- a) Thời kỳ Pháp Hoa Niết Bàn được ví với thời kỳ Đề hồ vị hay thời kỳ sữa đã được tinh chế thành pho mát. Đây là thời kỳ tám năm Phật thuyết Kinh Pháp Hoa và một ngày một đêm Phật thuyết Kinh Niết Bàn—The sarpirmanda or clarified butter) for the Mahayana. The eight years of his preaching of Lotus sutra, and in a day and a night, the Nirvana sutra.
- b) Trong thời kỳ này, Đức Phật thuyết giảng trực tiếp từ những kinh nghiệm mà Ngài đã giác ngộ. Ngài đã giảng về tính đồng nhất tuyệt đối giữa các mặt đối lập và về sự hạn hẹp của Tam thừa (Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát) nên Ngài đã chỉ dạy cách hòa lẫn nhau thành Nhất thừa (một cỗ xe duy nhất): Phật thừa. Thời kỳ này còn gọi là thời Pháp Hoa. Trong thời kỳ này, sự truy cứu hay phân tích và dung hợp về các học thuyết được giảng dạy. Quan điểm về Tam thừa Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát có thể đạt được Thánh quả chỉ là một giáo thuyết “khai mở” tạm thời để cuối cùng cả ba đều được “hội” về Phật Thừa. Như thế thời thứ năm đặc biệt được gọi là thời “Khai Hội.” Nhân duyên xuất hiện ở thế gian của Phật là cứu độ tất cả chúng sanh và nhân duyên ấy chỉ có thể được hoàn thành bởi Kinh Pháp Hoa. Do đó Pháp Hoa là giáo lý rốt ráo trong tất cả những giáo lý của Phật, và là vua của tất cả các kinh. Thời kỳ Pháp Hoa là thời kỳ thuần “Viên” và tối thượng. Vì ở đây nhân duyên xuất hiện thế gian của Phật được biểu lộ đầy đủ. Kinh phụ thuộc, Niết Bàn, tóm tắt những gì Phật đã dạy trong suốt cả cuộc đời của Ngài, nghĩa là Tam thừa và Tứ giáo đều được xóa bỏ do hội tam thừa về nhất thừa và hợp tứ giáo thành viên giáo cứu cánh. Như vậy, tất cả giáo lý của Phật sau cùng đều quy tụ vào Pháp Hoa mà tông Thiên Thai coi như là giáo lý tối thượng của Phật giáo—The period of the Mahaparinirvana-Sutra, also called the period of the Lotus-Sutra. In this period, the Buddha taught directly from his own enlightenment, fully revealing the truth. He emphasized the absolute identity of all opposites and the temporary and provisional nature of the three vehicles of Sravakas, Pratyeka-buddhas and Bodhisattvas. Then he taught how

to validify and merge them into a single vehicle or Ekayana or Buddhayana. This period was also called the Time of the Lotus. Here the exploring or analyzing and the uniting of the doctrines are taught. The view that the three Vehicles of Hearers, Self-Enlightened Ones and Would-Be Buddhas can obtain saintly fruition was only an exploring, a temporary teaching, but the three finally were united into one Vehicle, or “Uniting.” Thus the fifth period is especially called the Time of “Opening and Meeting.” The object of the appearance of the Buddha was to save all beings and that object can be accomplished only by the Lotus. Therefore, the Lotus is the ultimate doctrine among all the Buddha’s teachings and is the king of all the sutras. The Time of the Lotus alone is purely ‘round’ and superlatively excellent, wherein the purpose of the Buddha’s advent on earth is fully and completely expressed. The supplementary Nirvana Sutra summarizes that the Buddha had preached during his whole life, i.e., the three Vehicles and the four doctrines were dismissed by converting the three Vehicles to One Vehicle and combining the four doctrines with the one ultimate Round Doctrine. Thus, all teachings of the Buddha are absorbed finally into the Lotus which is considered by the T’ien-T’ai to be the Supreme Doctrine of all Buddhism.

- (B) Bát giáo—Eight methods: Tám giáo còn gọi là Bát Giáo, tức là tám khoa hay tám phương thức giáo hóa của Phật dạy cho chúng sanh tu hành. Bát Giáo chia ra làm bốn về phương pháp và bốn về nội dung—Eight Doctrines are eight methods or means used by the Buddha to teach sentient beings to cultivate. Eight teachings, four of which are methods, and the rest four are contents:
- (B-1) Bốn phương pháp (Hóa Nghi Tứ Pháp)—Four methods: Bốn giáo hóa nghi của Đức Phật—The Buddha’s four modes of instruction.
- 1) Đốn giáo—Instantaneous Doctrine:
    - a) Tổng quan về ‘Đốn giáo’—An overview of ‘Sudden doctrine’: Pháp môn giúp hành giả tức thì giác ngộ. Pháp môn này thường liên hệ đến tông Hoa Nghiêm hay Thiền tông (đốn giáo không dùng ngôn ngữ văn tự)—A teaching which enables one to attain Enlightenment immediately. It is usually associated with the Avatamsaka and Zen schools. Sudden teaching expounds the abrupt realization of the ultimate truth without relying upon verbal explanations or progression through various stages of practice.
    - b) Nghĩa của ‘Đốn giáo’—The meanings of ‘Sudden doctrine’: Giáo lý trực tiếp giảng hết về chân lý như trong Kinh Hoa Nghiêm. Ở đây Đức Phật tuyên thuyết về sở chứng của Ngài mà không cần đến phương tiện nào cả, đây là thời Hoa Nghiêm. Phương pháp đốn giáo này được những người thượng căn thượng trí áp dụng, vì những người này có khả năng hiểu được chân lý bằng trực giác. Đốn giáo là giáo pháp đốn ngộ hay ngộ cấp kỳ tức là pháp môn trực chỉ dành cho những hành giả thượng căn trong nhà Thiền—Direct teaching without reserve of the whole truth, i.e., the Avatamsaka Sutra. The Sudden (Abrupt) Doctrine, in which the Buddha preached what he had conceived without using any expediency, this is the time of the Wreath. This sudden method or the method of the Buddhavatamsaka-Sutra, which is to be used with the most talented students who understand the truth directly. Instantaneous or Sudden Doctrine is Dharma teachings which will lead to a fast awakening and enlightenment such as Zen Buddhism, reserved for those at the highest level of cultivators.

- c) Quan điểm của Lục Tổ Huệ Năng về Đốn Giáo—Six Patriarch's (Hui-Neng) views on Sudden Teaching: Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught:
- i) “Này thiện tri thức, người tiểu căn nghe pháp môn đốn giáo này ví như là cỏ cây, cội gốc của nó vốn nhỏ, nếu bị mưa to thì đều ngã nghiêng không thể nào tăng trưởng được, người tiểu căn lại cũng như vậy, vốn không có trí huệ Bát Nhã cùng với người đại trí không sai biệt, như sao nghe pháp họ không thể khai ngộ? Vì do tà kiến chướng nặng, cội gốc phiền não sâu, ví như đám mây lớn che kín mặt trời, nếu không có gió thổi mạnh thì ánh sáng mặt trời không hiện. Trí Bát Nhã cũng không có lớn nhỏ, vì tất cả chúng sanh tự tâm mê ngộ không đồng, tâm thể bên ngoài thấy có tu hành tìm Phật, chưa ngộ được tự tánh tức là tiểu căn. Nếu khai ngộ đốn giáo không thể tu ở bên ngoài, chỉ nơi tâm mình thường khởi chánh kiến, phiền não trần lao thường không bị nhiễm tức là thấy tánh—“Good Knowing Advisors, when people of limited faculties hear this Sudden Teaching, they are like the plants and trees with shallow roots which, washed away by the great rain, are unable to grow. But at the same time, the Prajna wisdom which people of limited faculties possess is fundamentally no different from the Prajna that men of great wisdom possess. Hearing this Dharma, why do they not become enlightened? It is because the obstacle of their deviant views is a formidable one and the root of their afflictions is deep. It is like when thick clouds cover the sun. If the wind does not blow, the sunlight will not be visible. ‘Prajna’ wisdom is itself neither great nor small. Living beings differ because their own minds are either confused or enlightened. Those of confused minds look outwardly to cultivate in search of the Buddha. Not having awakened to their self-nature yet, they have small roots. When you become enlightened to the Sudden Teaching, you do not grasp onto the cultivation of external things. When your own mind constantly gives rise to right views, afflictions and defilement can never stain you. That is what is meant by seeing your own nature.
- ii) Này thiện tri thức, đời sau người được pháp của ta, đem pháp môn đốn giáo này, đối với hàng người đồng kiến đồng hành phát nguyện thọ trì như là thờ Phật, cố gắng tu thân không dám lui sụt thì quyết định vào quả vị Thánh, nhưng phải truyền trao, từ trước đến giờ, thầm truyền trao phó chớ không được dấu kín chánh pháp. Nếu không phải là hàng đồng kiến đồng hành, ở trong pháp môn khác thì không được truyền trao, e tổn tiền như kia, cứu cánh vô ích, sợ người ngu không hiểu, chê bai pháp môn này rồi trăm kiếp ngàn đời đoạn chủng tánh Phật—Good Knowing Advisors, those of future generations who obtain my Dharma, should take up this Sudden Teaching. The Dharma door including those of like views and like practice should vow to receive and uphold it as if serving the Buddhas. To the end of their lives they should not retreat, and they will certainly enter the holy position. In this way, it should be transmitted from generation to generation. It is silently transmitted. Do not hide away the orthodox Dharma and do not transmit it to those of different views and different practice, who believe in other teachings, since it may harm them and ultimately be of no benefit. I fear that deluded people may misunderstand and slander this Dharma-door and, therefore will cut off their own nature, which possesses the seed of Buddhahood for hundreds of ages and thousands of lifetimes.
- 2) Tiệm giáo—Gradual or Deliberate Doctrine:

- a) Tiệm giáo như trong Kinh A Hàm, Phương Đẳng và Niết Bàn. Đức Phật dùng “Tiệm Giáo” dẫn dụ mọi người đi lần vào sự tư duy sâu thẳm, dùng tất cả mọi phương tiện, đây là thời Lộc Uyển, Phương Đẳng và Bát Nhã. Phương pháp “Tiệm Giáo” này được đại đa số áp dụng vì nó đi từ thấp đến cao, từ căn bản đến phức tạp như Pháp Môn Tịnh Độ. Phương pháp này bao hàm các thời kỳ A Hàm, Phương Quảng và Bát Nhã—Gradual or graded teaching, i.e., Agama and Nirvana Sutras. The Buddha utilized the “Gradual Doctrine” to induce people gradually into deeper thinking, using all sorts of measures, this is the time of the Deer Park, of Development and of Wisdom. The Gradual Doctrine teaches cultivators to gain enlightenment gradually from lower to higher levels such as the Pureland Dharma Door. This gradual method or the method of Agama, Vaipulya and Parinirvana-sutras. This method is utilized by the majority of people because it progresses from the elementary to more complex teachings.
- b) Tiệm giáo chỉ khái niệm về “ngộ” đạt được qua một chương trình thực tập từ từ. Có người cho rằng tiệm giáo quan hệ với “Bắc Tông” Thiền và ngược lại với “Nam Tông” Thiền hay “Đốn giáo”, vì đốn giáo cho rằng giác ngộ phải được thực chứng tức thì, trong một ánh chớp chứng ngộ. Vài người khác lại cho rằng đây là phương pháp tiến tu từ từ, đi từ Tiểu Thừa lên Đại Thừa, đối lại với phương pháp đi thẳng vào giáo thuyết Đại Thừa của đốn giáo—Gradual school refers to the notion that awakening is attained through a program of gradual training. Some people say it is associated with the “Northern School” or “Pei Tsung” of Chinese Ch’an and is contrasted with the “Southern School” or “Nan Tsung” or “sudden teachings”, which hold that awakening must be attained all at once, in a sudden flash of realization. Some other people say the gradual method of teaching by beginning with the Hinayana and proceeding to the Mahayana, in contrast with the immediate teaching of the Mahayana doctrine.
- c) Phương pháp tiến tu từ từ, đi từ Tiểu Thừa lên Đại Thừa, đối lại với phương pháp đi thẳng vào giáo thuyết Đại Thừa của đốn giáo. Tông Hoa Nghiêm cho rằng kinh Hoa Nghiêm là giáo điển đốn ngộ và kinh Pháp Hoa vừa tiệm vừa đốn; trong khi tông Thiên Thai lại cho rằng kinh Pháp Hoa là vừa là đốn giáo mà cũng là viên giáo. Đây là một trong tám loại giáo pháp mà Đức Phật dùng “Tiệm Giáo” dẫn dụ mọi người đi lần vào sự tư duy sâu thẳm, dùng tất cả mọi phương tiện, đây là thời Lộc Uyển, Phương Đẳng và Bát Nhã. Phương pháp “Tiệm Giáo” này được đại đa số áp dụng vì nó đi từ thấp đến cao, từ căn bản đến phức tạp như Pháp Môn Tịnh Độ. Phương pháp này bao hàm các thời kỳ A Hàm, Phương Quảng và Bát Nhã—The gradual method of teaching by beginning with the Hinayana and proceeding to the Mahayana, in contrast with the immediate teaching of the Mahayana doctrine, or of any truth directly, e.g. Hua-Yen school considers the Hua-Yen sutra as the immediate or direct teaching, and the Lotus sutra as both gradual and direct; T’ien-T’ai considers the Lotus sutra direct and complete. This is one of the eight methods of teachings which The Buddha utilized the “Gradual Doctrine” to induce people gradually into deeper thinking, using all sorts of measures, this is the time of the Deer Park, of Development and of Wisdom. The Gradual Doctrine teaches cultivators to gain enlightenment gradually from lower to higher levels such as the Pureland Dharma Door. This gradual method or the method of Agama, Vaipulya and Parinirvana-sutras. This method is utilized by the majority of people because it progresses from the elementary to more complex teachings.

## 3) Mật giáo—Esoteric Doctrine:

- a) Những lời dạy bí mật mà chỉ có một vài vị đặc biệt mới hiểu được. Trên thực tế, đây là giáo lý bí mật bất định, nó không nhất định và biến thiên vì thính giả khuất lấp nhau bởi sức thần thông của Phật và mỗi người nghĩ rằng Phật chỉ giảng cho riêng mình mà thôi. Phương pháp bí truyền chỉ được Phật dùng khi nói riêng với một người và chỉ có người đó hiểu được. Khác với Thông giáo, Mật giáo dạy về nghĩa thâm mật của Phật giáo. Phương pháp dạy hành giả về cách bất ấn, trì chú, tam mật tương ứng, tức thân thành Phật. Thân khẩu ý của hành giả tương ứng với thân khẩu ý của Phật—Esoteric teaching, only understood by special members of the assembly. The Secret Teaching. In fact, it is a mystical indeterminate doctrine. It is indeterminate and varied because many a listener is concealed from another by the Buddha's supernatural power and each thinks that the Buddha is teaching him alone. Thus all hear separately and variously. Such indeterminacy exists from the time of the Wreath to the time of Wisdom. The secret method, which was used by the Buddha only when addressing to one person, in which case the Buddha was understood by this only person. Opposite to the Common Doctrine, this Dharma is passed on at a hidden level and has the characteristics of the deepest and most profound meanings of Buddhism. This doctrine teaches cultivators to recite mantras, make Buddha seals with hands, etc. If the three karmas of the cultivators become one with the Buddha, then the cultivators will attain Buddhahood. Meaning if the cultivators' Mind, Speech and Body is similar to that of the Buddha, then Buddhahood is attained.
- b) Mật giáo dạy cho thính chúng vô hình mà những người khác trong pháp hội chẳng thấy. Một trong tám loại giáo pháp của Đức Phật. Bí Mật Giáo hay những lời dạy bí mật mà chỉ có một vài vị đặc biệt mới hiểu được. Cũng có nghĩa là mật tông, một trong bốn loại giáo thuyết của tông Thiên Thai—Esoteric teaching to an audience invisible to the other assembly. One of the eight types of teaching. Esoteric teaching, only understood by special members of the assembly. Also the esoteric sect, one of the four modes of teachings defined by T'ien-T'ai Sect.
- 4) Bất Định giáo—Indefinite or Indeterminate Doctrine:
- a) Giáo lý chung, từ đó người nghe tùy theo khả năng của mình mà lãnh hội. Giáo lý bất định, không bí mật mà Phật dùng khi có mặt nhiều đệ tử khác trình độ nhau, nhưng đều hiểu lời Phật giảng. Giáo pháp mà Phật tùy theo căn cơ nghi thuyết dạy, chỗ không nhất định là phải thuộc riêng về một căn cơ nào cả—General or Indeterminate teaching, from which each hearer would derive benefit according to his interpretation. The Indeterminate Doctrine, non-mystical indeterminate doctrine, in which though the students have different levels, they still understood his words in different ways (all listeners know that all are hearing together and yet they hear differently and understand variously). The Buddha used Indefinite Doctrine to teach sentient beings with different levels of understanding.
- b) Một trong năm thời thuyết giáo của Đức Phật. Bất Định Giáo hay giáo lý chung, từ đó người nghe tùy theo khả năng của mình mà lãnh hội. Thiên Thai chia giáo pháp của Như Lai ra làm bốn. Bất Định Giáo hay phương tiện mà Đức Như Lai dùng thần lực bất tư nghì để có thể khiến chúng sanh được lợi ích Đại Thừa khi Ngài thuyết về Tiểu Thừa, và ngược lại được lợi ích Tiểu Thừa khi Ngài thuyết về Đại Thừa, tức “đồng thính dị văn, đắc ích bất đồng.” (cùng nghe như nhau, nghe hiểu khác nhau, và lợi ích thu được khác nhau)—One of the five periods of teaching of the Buddha. General or Indeterminate

teaching, from which each hearer would derive benefit according to his interpretation. T'ien-T'ai divides the Buddha's mode of teaching into four. Indeterminate teaching means that Buddha, by his extraordinary powers of Upaya-kausalya, or adaptability, could confer Mahayana benefits on his hearers out of his Hinayana teaching and vice-versa, dependent on the capacity of his hearers.

(B-2) Bốn nội dung—Four contents:

- 5) Tiểu Thừa hay Tạng Giáo—Pitaka Doctrine: Tam Tạng kinh điển cho Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát. Tạng giáo là các pháp môn tu học có dạy chung trong Tam Tạng kinh luật và luận. A Hàm và tất cả giáo lý Tiểu Thừa, như được thấy trong văn học Tỳ Bà Sa, thích hợp với Thanh văn và Duyên giác—The Tripitaka or Hinayana teaching for Sravakas and Pratyekabuddhas, the Bodhisattva doctrine being subordinate; it also included the primitive sunya doctrine as developed in the Satyasiddhi sastra. The Doctrine of Tripitaka teaching (Scriptures) or Pitaka (Storage) Doctrine includes various Dharma Doors of cultivation taught to all in the Tripitaka or 'Three Storages.' (Sutra, Precept Pitaka, and Upadesa Pitaka or commentary of Sutra). Agamas or traditions of discourses and all Hinayana doctrines, such as those found in the Vaibhasika literature, appropriate for Sravakas and Pratyeka-buddhas.
- 6) Thông Giáo—Common Doctrine:
  - a) Chung cho tất cả ba thừa và là giáo lý sơ cơ của Đại Thừa. Trong khi một vị sơ tâm Bồ Tát theo những tu tập như các vị trong tam thừa, thì một đại Bồ Tát thâm nhập cảnh giới của Biệt Giáo và Viên Giáo. Đây là giáo thuyết tổng quát, dành cho cả Tiểu lẫn Đại thừa, nhằm chỉ dạy cho Thanh văn, Duyên giác và Bồ Tát trong giai đoạn phát triển đầu tiên. Giáo pháp này dạy chung cho tất cả ba căn cơ thượng trung hạ và cả ba thừa Tiểu Trung Đại: The Doctrine Common to All or the connecting teaching. It is common to the three Vehicles and is elementary doctrine of Mahayana. While an inferior Bodhisattva follows the same practices as the people of the three Vehicles, a superior Bodhisattva will penetrate into "Distinct Doctrine" and "Doctrine of Perfection." This general teaching, which is for both Hinayana and Mahayana. And is meant for Sravakas, Pratyeka-buddhas and Bodhisattvas in their first level of progress. The Common Doctrine or Apparent Doctrine refers to the teachings used collectively to reach all three levels of sentient beings High, Intermediate, and Low.
  - \* Đốn giáo chứa đựng trong các kinh điển Tiểu và Đại thừa dành cho các hàng Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát được ghi lại trong Du Già Luận của trường phái Trung Đạo: His later "Immediate" teaching which contained Hinayan and Mahayana doctrine for Sravakas, Pratyekabuddhas, and Bodhisattvas, to which are attributed the doctrine of Dharmalaksana or Yogacara and Madhyamika schools.
  - \* Một trong năm thời thuyết giáo của Đức Phật. Ở đây Đức Phật tuyên thuyết về sở chứng của Ngài mà không cần đến phương tiện nào cả, đây là thời Hoa Nghiêm. Phương pháp đốn giáo này được những người thượng căn thượng trí áp dụng, vì những người này có khả năng hiểu được chân lý bằng trực giác. Đốn giáo là giáo pháp đốn ngộ hay ngộ cấp kỳ tức là pháp môn trực chỉ dành cho những hành giả thượng căn trong nhà Thiền—One of the five periods of teaching of the Buddha. The Sudden (Abrupt) Doctrine, in which the Buddha preached what he had conceived without using any expediency, this is the time of the Wreath. This sudden method or the method of the Buddhavatamsaka-Sutra, which is to



- be used with the most talented students who understand the truth directly. Instantaneous or Sudden Doctrine is Dharma teachings which will lead to a fast awakening and enlightenment such as Zen Buddhism, reserved for those at the highest level of cultivators.
- b) Một trong ba chi của giáo pháp Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Đây là tên mà các nhà Thiên Thai gọi Thông Giáo. Thông giáo bàn về sự tướng có kém hơn Tạng Giáo, nhưng xét kỹ thấy lý cũng khá sâu sắc, đạt tới sinh tức vô sinh, không tức bất không, nên khen là Giới Nội Lý Giáo—Intermediate doctrine, one of the three branches of Sakyamuni Buddha’s teaching. T’ien-T’ai considered the intermediate or interrelated teaching to be an advance in doctrine on the last, partially dealing with the “emptiness” and advancing beyond the merely relative.
- 7) Biệt Giáo—Specific Doctrine:
- a) Dành riêng cho Bồ Tát của trường phái Đại thừa. Đây là học thuyết thuần nhất Đại Thừa và chỉ dành riêng cho Bồ Tát. Tạng giáo và Thông giáo chỉ giảng về cái “không” phiến diện hay “thiên không,” Biệt giáo giảng về Trung Đạo, và do đó nó riêng biệt. Có người nói Biệt Giáo là pháp dạy riêng cho mỗi căn cơ hoặc Thượng, hoặc Trung, hoặc Hạ, cùng ba thừa, hoặc riêng cho Tiểu Thừa Thanh Văn, hoặc riêng cho Trung Thừa Duyên Giác, hoặc riêng cho Đại Thừa Bồ Tát—The Buddha’s differential or separated, bodhisattva teaching, definitely Mahayana. The Distinct Doctrine or special teaching for Mahayana Bodhisattvas. The Doctrine of Pitakas and the Doctrine Common to all teach the simple one-sided “Void” while this doctrine teaches the Middle Path, and, therefore, is distinct and separate. Someone says that Specific Doctrine include teachings geared specifically to each level of High, Intermediate, or Low of the three vehicles which include Sravakas or Lesser Vehicle, or Pratyeka-Buddhas or Intermediate Vehicle, or Mahayana Bodhisattvas or Greater Vehicle.
- b) Biệt giáo, một trong ba chi giáo của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Biệt giáo của trường phái Hoa Nghiêm và Liên Hoa dựa vào Nhất thừa hay Phật thừa. Liên Hoa Tông quyết đoán rằng Tam Thừa kỳ thật chỉ là Nhất Thừa, trong khi Hoa Nghiêm Tông lại cho rằng Nhất Thừa khác với Tam Thừa, vì thế Liên Hoa Tông được gọi là “Đồng Giáo Nhất Thừa,” trong khi đó thì Tông Hoa Nghiêm được gọi là Biệt Giáo Nhất Thừa—Differentiated doctrine, one of the three branches of the Buddha’s teaching. The different teaching of the Avatamsaka sect and Lotus sect is founded on One Vehicle, the Buddha Vehicle. The Lotus school asserts that the Three Vehicles are really the One Vehicle, the Hua-Yen school that the One Vehicle differs from the Three Vehicles; hence the Lotus school is called the Unitary, while the Hua-Yen school is the Differentiating school.
- 8) Viên giáo—Perfect Doctrine: See Chapter 124 (F).

### ***(F) Viên Giáo***

#### ***Perfect Teaching—The Mahayan Complete Teaching***

- (I) Tổng quan về “Viên Giáo”—An overview of the “Perfect teaching”:*** Liễu nghĩa giáo—Thực giáo—Những điều nói rõ trong kinh Đại thừa nêu rõ hết thâm nghĩa hay Giáo pháp Viên mãn của Như Lai. Đây là một trong tám loại thuyết giáo của Đức Phật. Học thuyết

hoàn hảo hay tròn đầy, thuyết giảng con đường giữa. Viên có nghĩa là toàn thiện, biến mãn, viên mãn, viên thông. Biệt giáo giảng về một “trung đạo” độc lập và cách biệt, và chỉ một phương tiện riêng biệt, còn Viên giáo là giáo pháp tròn đầy, giảng về Trung Đạo của viên thông và quán triệt. Do đó, nó không phải là một trung đạo cách biệt, phiến diện, mà là một trung đạo thực thể, hoàn toàn hòa hợp, trên lý thuyết cũng như thực tế. Như thế “Viên” có nghĩa là một pháp chứa đựng tất cả các pháp, nghĩa là “Nhất tức nhất thiết và nhất thiết tức nhất.” Viên giáo còn gọi là “Đại Thừa Giáo Pháp Tối Thượng Thừa” như giáo pháp trong Kinh Hoa Nghiêm chỉ chuyên dạy cho các hàng Bồ Tát Đại Sĩ Pháp Thân, từ Thập Trụ đến Thập Địa Bồ Tát—One of the eight types of teaching of the Buddha. The complete, round teaching, or perfect teaching that of the Middle-Way. “Round” means perfection, all pervading, all fulfilling, all permeating. The Distinct Doctrine teaches an independent and separate Middle Path and is simple-separate mean, while the Round Doctrine, the most complete and penetrating which teaches the Middle Path of perfect permeation and mutual identification. Therefore, it is not a separate, one-sided Middle Path, but the Middle Path as noumenon, perfectly harmonious, theoretically and practically. Thus “round” means that one element contains all elements, i.e., the principle of “One is all and all is one.” The Perfect Doctrine is also called the ultimate teaching of Mahayana Buddhism. It is the most complete and penetrating teaching used to teach the Maha-Bodhisattvas, or Enlightened Beings striving to attain the Ultimate Enlightenment of Buddhahood, such as the teachings in the Avatamsaka Sutra, which were taught specifically for the Great Strength Dharma Body Maha-Bodhisattvas from Ten-Entrances to Ten-Grounds Maha-Bodhisattvas.

**(II) Định nghĩa về “Viên giáo” trong các tông phái—Definitions of “Perfect teaching” in different sects:**

- 1) Giáo viên (phép dạy tròn đầy): Complete teaching.
- 2) Kim Viên: Thuật ngữ mà tông Thiên Thai dùng để chỉ “viên giáo” của Pháp Hoa, so với Tích Viên trước đó—A T’ien-T’ai term indicating the “perfect” teaching, that of the Lotus, as compared with the old “perfect” teaching which preceded it.
- 3) Viên Giáo là pháp tối thượng thừa trong Phật giáo, giảng về Nhất Thừa hay Phật Thừa, được Đức Phật thuyết giảng trong các kinh Pháp Hoa, Hoa Nghiêm và các kinh khác: Perfect Teaching or supreme teaching of the Buddha, as expressed in the Lotus, Avatamsaka Sutras, among others. Perfect teaching signifies the One-Vehicle or the Vehicle of the Buddha.
- 4) Đại thừa Viên Giáo, tên gọi của tông Thiên Thai: Mahayana Perfect School, the comprehensive doctrine, or the complete immediate school, that of T’ien-T’ai.
- 5) Theo Quang Thống thời Hậu Ngụy, vào thế kỷ thứ sáu lập ra ba trường phái thời bấy giờ là tiệm, dần và viên. Tên Viên Giáo bắt đầu từ đó: During the Post-Wei dynasty, around the sixth century, Vinaya Master Kuang-T’ung defined three school, gradual, immediate, and inclusive or complete.
- 6) Tông Thiên Thai phân tích ra làm tứ giáo, giáo thuyết thứ tư là viên giáo: The T’ien-T’ai defined four schools, the fourth school called “Inclusive or complete teaching.”
- 7) Tông Hoa nghiêm lập ra ngũ giáo, loại thứ năm là viên giáo: The Hua-Yen sect defined five schools, the fifth called “Inclusive or complete teaching.”

## **CHƯƠNG MỘT TRĂM HAI MƯƠI LĂM** **CHAPTER ONE HUNDRED TWENTY-FIVE**

### ***Thân và Thân Phật*** ***Kaya and Buddhakaya (skt)***

**(A) Thân: Kaya (skt)**

**(A-1) Tổng quan và ý nghĩa của Thân—Overview and Meanings of Kaya—See Chapter 28 A.**

**(A-2) Thân là đối tượng hàng đầu của thiền quán—Body is the first goal of meditation**

(I) Thân là một trong những đối tượng quan trọng của Thiền—Body is one of the most important objectives of meditation.

(II) Tỉnh thức về hơi thở nơi thân—Mindfulness of your breathing in your body.

**(A-3) Lời Phật dạy về Thân—The Buddha's teachings on human-body**

**(B) Thân Phật: Buddhakaya (skt)—Tathagata-kaya (skt)**

**(B-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Thân Phật—Overview and Meanings of Buddhakaya**

(I) Tổng quan về Thân Phật—Overview of Buddhakaya.

(II) Những định nghĩa liên quan đến Thân và Thân Phật—Definitions that are related to the Body and Buddhakaya.

(III) Bảy sự thù thắng của Thân Phật—Seven surpassing qualities of a Buddha.

(IV) Những sự thù thắng khác của Thân Phật—Other surpassing qualities of a Buddha.

**(B-2) Tam Thân Phật—Triakaya (skt)**

(I) Tổng quan về Tam Thân Phật—An overview of “Triakaya”.

(II) Nghĩa của Tam Thân—The meanings of “Triakaya”.

(A) Theo triết học Du Già, ba thân là Pháp thân, Báo thân, và Hóa thân—According to the Yogacara philosophy, the Triple Body is Dharmakaya, Sambhogakaya, and Nirmanakaya.

(B) Tam Thân Phật theo Phật giáo Đại thừa—Triakaya in Mahayana.

(C) Tam Thân Phật trong Thiền—Triakaya in Zen.

(D) Tam Thân Phật trong Kim Cang thừa—Triakaya in Vijrayana.

(E) Theo Nhiếp Luận Tông—According to Samparigraha School.

(F) Theo Pháp Tướng Tông—According to Dharmalaksana School.

(G)

(H) Tam Thân Phật theo tông Thiên Thai—Triakaya according to the T'ien-T'ai.

(I) Tam Thân Phật khác—Other Triakayas.

**(C) Bốn thân Phật—Four kayas**

(I) Theo Kinh Lăng Già—According to the Lankavatara Sutra.

(II) Theo Duy Thức Luận—According to the sastra on the Consciousness.

(III) Theo tông Thiên Thai—According to the T'ien-T'ai Sect.

**(D) Ngũ Chứng Pháp Thân—Five kinds of a Buddha's dharmakaya***(I) Theo trường phái Thiên Thai—According to the T'ien-T'ai Sect.**(II) Theo Kinh Hoa nghiêm—According to the Flower Adornment Sutra.***(E) Tám Tánh Của Pháp Thân Như Lai—Eight nature of Dharmakaya****(F) Thập Thân Như Lai—Ten bodies of the Buddha***(I) Tổng quan về Thập Tướng Thân Như Lai—An overview of Ten characteristics of the body of Buddha.**(II) Chi Tiết của Thập Tướng Thân Như Lai—Details of Ten characteristics of the body of Buddha.***(G) Phật Cụ Thập Thân—Mười thân toàn thiện của Phật—Ten perfect bodies or characteristics of Buddha**

**(A) Thân**  
**Kaya (skt)**

**(A-1) Tổng quan và ý nghĩa của Thân**  
**Overview and Meanings of Kaya**  
*See Chapter 28 A.*

**(A-2) Thân là đối tượng hàng đầu của thiền quán**  
**Body is the first goal of meditation**

**(I) Thân là một trong những đối tượng quan trọng của Thiền—Body is one of the most important objectives of meditation:** Mục đích đầu tiên của thiền tập là để nhận thức bản chất thật của thân mà không chấp vào nó. Đa phần chúng ta nhận thân là mình hay mình là thân. Tuy nhiên sau một giai đoạn thiền tập, chúng ta sẽ không còn chú ý nghĩ rằng mình là một thân, chúng ta sẽ không còn đồng hóa mình với thân. Lúc đó chúng ta chỉ nhìn thân như một tập hợp của ngũ uẩn, tan hợp vô thường, chứ không phải là nhứt thể bất định; lúc đó chúng ta sẽ không còn lầm lẫn cái giả với cái thật nữa—The first goal of meditation practices is to realize the true nature of the body and to be non-attached to it. Most people identify themselves with their bodies. However, after a period of time of meditation practices, we will no longer care to think of yourself as a body, we will no longer identify with the body. At that time, we will begin to see the body as it is. It is only a series of physical and mental process, not a unity; and we no longer mistake the superficial for the real.

**(II) Tỉnh thức về hơi thở nơi thân—Mindfulness of your breathing in your body:** Anapanasati (p)—Tỉnh thức về thân trong những sinh hoạt hằng ngày, như đi, đứng, nằm, ngồi, nhìn ai, nhìn quang cảnh, cúi xuống, duỗi thân, mặc quần áo, tắm rửa, ăn uống, nhai, nói chuyện, vân vân. Mục đích là chú ý vào thái độ của mình chứ không chạy theo những biến chuyển—Mindfulness of your body in daily life activities, such as mindfulness of your body while walking, standing, lying, sitting, looking at someone, looking around the environments, bending, stretching, dressing, washing, eating, drinking, chewing, talking, etc. The purpose of mindfulness is to pay attention to your behavior, but not to run after any events.

**(A-3) Lời Phật dạy về Thân**  
**The Buddha's teachings on human-body**

Theo Kinh Duy Ma Cát, khi Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát vâng mệnh của Đức Phật đi thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cát, nên mới có cuộc đối đáp về “thân” như sau—According to the

Vimalakirti Sutra, Manjusri Bodhisattva obeyed the Buddha's command to call on Upasaka Vimalakirti to enquire after his health, there was a conversation about the "body" as follows:

- \* Văn Thù hỏi cư sĩ Duy Ma Cát: “Phàm Bồ Tát an ủi Bồ Tát có bệnh như thế nào?”—Manjusri asked Vimalakirti: “What should a Bodhisattva say when comforting another Bodhisattva who falls ill?”
- \* Duy Ma Cát đáp: “Nói thân vô thường, nhưng không bao giờ nhàm chán thân này. Nói thân có khổ, nhưng không bao giờ nói về sự vui ở Niết Bàn. Nói thân vô ngã mà khuyên dạy dứt điu chúng sanh. Nói thân không tịch, chứ không nói là rốt ráo tịch diệt. Nói ăn năn tội trước, chứ không nói vào nơi quá khứ. Lấy bệnh mình mà thương bệnh người. Phải biết cái khổ vô số kiếp trước, phải nghĩ đến sự lợi ích cho tất cả chúng sanh, nhớ đến việc làm phước, tưởng đến sự sống trong sạch, chớ nên sanh tâm buồn rầu, phải thường khởi lòng tinh tấn, nguyện sẽ làm vị y vương điều trị tất cả bệnh của chúng sanh. Bồ Tát phải an ủi Bồ Tát có bệnh như thế để cho được hoan hỷ.”—Vimalakirti replied: “He should speak of the impermanence of the body but never of the abhorrence and relinquishment of the body. He should speak of the suffering body but never of the joy in nirvana. He should speak of egolessness in the body while teaching and guiding all living beings (in spite of the fact that they are fundamentally non-existent in the absolute state). He should speak of the voidness of the body but should never cling to the ultimate nirvana. He should speak of repentance of past sins but should avoid slipping into the past. Because of his own illness he should take pity on all those who are sick. Knowing that he has suffered during countless past aeons he should think of the welfare of all living beings. He should think of his past practice of good virtues to uphold (his determination for) right livelihood. Instead of worrying about troubles (klesa) he should give rise to zeal and devotion (in his practice of the Dharma). He should act like a king physician to cure others' illnesses. Thus a Bodhisattva should comfort another sick Bodhisattva to make him happy”.
- \* Ngài Văn Thù Sư Lợi! Bồ Tát có bệnh đấy phải quán sát được các pháp như thế. Lại nữa, quán thân vô thường, khổ, không, vô ngã, đó là huệ. Dù thân có bệnh vẫn ở trong sanh tử làm lợi ích cho chúng sanh không nhàm mỏi, đó là phương tiện—Manjusri, a sick Bodhisattva should look into all things in this way. He should further meditate on his body which is impermanent, is subject to suffering and is non-existent and egoless; this is called wisdom. Although his body is sick he remains in (the realm of) birth and death for the benefit of all (living beings) without complaint; this is called expedient method (upaya).
- \* Lại nữa, ngài Văn Thù Sư Lợi! Quán thân, thân không rời bệnh, bệnh chẳng rời thân, bệnh này, thân này, không phải mới, không phải cũ, đó là huệ. Dù thân có bệnh mà không nhàm chán trọn diệt độ, đó là phương tiện—Manjusri! He should further meditate on the body which is inseparable from illness and on illness which is inherent in the body because sickness and the body are neither new nor old; this is called wisdom. The body, though ill, is not to be annihilated; this is the expedient method (for remaining in the world to work for salvation).

**(B) Thân Phật**  
**Buddhakaya (skt)**  
**Tathagata-kaya (skt)**

**(B-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Thân Phật**  
**Overview and Meanings of Buddhakaya**

**(I) Tổng quan về Thân Phật—Overview of Buddhakaya:** Nhiều người nghĩ thân Phật là nhục thân của Ngài. Kỳ thật thân Phật chính là sự Giác Ngộ Bồ Đề. Thân ấy không có hình tướng cũng không có vật chất, không phải là nhục thân được nuôi dưỡng bằng thực phẩm phàm phu. Đó là thân vĩnh hằng mà chất liệu của nó là trí tuệ. Vì vậy thân Phật chẳng bao giờ biến mất khi sự Giác ngộ Bồ Đề vẫn còn tồn tại. Sự Giác Ngộ Bồ Đề xuất hiện như ánh đuốc trí tuệ khiến cho chúng sanh giác ngộ và tu chứng để được sanh vào thế giới của chư Phật—A lot of people think of the Buddha's body as his physical body. Truly, the Buddha's body means Enlightenment. It is formless and without substance. It always has been and always will be. It is not a physical body that must be nourished by ordinary food. It is an eternal body whose substance is Wisdom. Therefore, Buddha will never disappear as long as Enlightenment exists. Enlightenment appears as the light of Wisdom that awakens people into a newness of life and causes them to be born into the world of Buddhas.

**(II) Những định nghĩa liên quan đến Thân và Thân Phật—Definitions that are related to the Body and Buddhakaya:**

- 1) **Báo Thân:** Sambhogakaya (skt)—Reward body—Real Buddha in contrast to the nirmanakaya, or manifested body—Chân Phật—Pháp Thân Phật (vô tướng).
  - a) Báo thân Phật hay thân tái sanh của Phật: The reward body, the sambhoga-kaya of a Buddha. The incarnation body of the Buddha, or retribution body in which he enjoys the reward of his labours.
  - b) Thân được lập thành do bởi nghiệp báo của chúng ta gọi là báo thân: Our physical body is called the retribution body because we are on this earth, the Saha World or World of Endurance, as a result of good and evil karma.
  - c) Báo thân Phật, đối lại với hóa thân Phật: The sambhogakaya or reward body (the unreality of the ego or phenomena), in contrast with the nirmanakaya, or manifested body.
  - d) Đức Phật tự nhiên chân thực nơi mình: Kinh Pháp Bảo Đàn nói: “Tâm ta tự có Phật.”—The real Buddha in self.
  - e) Bản tánh thanh tịnh nơi mình: Kinh Pháp Bảo Đàn: “Bản tánh tự nơi mình vốn thanh tịnh.”—The natural purity in self.
- 2) **Thân Hành Niệm:** Kayagatasmṛti (skt)—Kayagatasati (p)—Thân Hành Niệm Tu Tập—Mindfulness with regard to the body—Niệm thân (thân hành niệm)—Quán niệm về thân (tư duy về thân thể con người). Theo Kinh Thân Hành Niệm trong Trung Bộ Kinh, Tu tập

thân hành niệm là khi đi biết rằng mình đang đi; khi đứng biết rằng mình đang đứng; khi nằm biết rằng mình đang nằm; khi ngồi biết rằng mình đang ngồi. Thân thể được xử dụng thế nào thì mình biết thân thể như thế ấy. Sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, các niệm và các tư duy về thể tục được đoạn trừ. Nhờ đoạn trừ các pháp ấy mà nội tâm được an trú, an toạ, chuyên nhất và định tĩnh. Như vậy là tu tập thân hành niệm—Mindfulness with regard to the body. According to the Kayagatasati-Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, cultivation of mindfulness of the body means when walking, a person understands that he is walking; when standing, he understands that he is standing; when sitting, he understands that he is sitting; when lying, he understands that he is lying. He understands accordingly however his body is disposed. As he abides thus diligent, ardent, and resolute, his memories and intentions based on the household life are abandoned. That is how a person develops mindfulness of the body.

- 3) **Thân Nghiệp:** Kaya-sankhara (p)—Physical actions—Thân hành—Thân nghiệp tiêu biểu cho kết quả của những hành động của thân trong tiền kiếp. Tuy nhiên, thân nghiệp khó được thành lập hơn ý và khẩu nghiệp, vì như có lúc nào đó mình muốn dùng thân làm việc ác thì còn có thể bị luân lý, đạo đức hay cha mẹ, anh em, thầy bạn, luật pháp ngăn cản, nên không dám làm, hoặc không làm được. Vì thế nên cũng chưa kết thành thân nghiệp được. Hai nghiệp khác là khẩu và ý nghiệp—The karma operating in the body (the body as representing the fruit of action in previous existence. Body karma is difficult to form than thought and speech karma, for there are times when we wish to use our bodies to commit wickedness such as killing, stealing, and committing sexual misconduct, but it is possible for theories, virtues as well as our parents, siblings, teachers, friends or the law to impede us. Thus we are not carry out the body’s wicked karma. The other two karmas are the karma of the mouth and of the mind).
- 4) **Niệm Thân:** Kayagatasati (skt & p)—Suy niệm hay tỉnh thức về thân. Quán tưởng về 32 phần của thân thể như tóc, lông, móng, răng, da, xương, tủy, vân vân—Mindfulness occupied with the body. The contemplation of the thirty-two repulsive parts of the body, hair of the head, hairs of the body, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bones, marrow, etc.
- 5) **Thân Niệm Xứ:** Kaya-smrtyupasthana (skt)—Quán Thân Bất Tịnh—See Chapter 61.
- 6) **Thân tam-khẩu tứ-ý tam:** Kaya-karmas-Vac-karmas (skt)—See Chapter 28.
- 7) **Thân Thiên Bách Úc Hóa:** Hundred thousand myriad transformation bodies of the Buddha—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy về Thiên Bách Úc Hóa Thân Phật như sau: “Này thiện tri thức! Sao gọi là Thiên Bách Úc Hóa Thân? Nếu chẳng nghĩ muôn pháp thì tánh vốn như không, một niệm suy nghĩ gọi là biến hóa. Suy nghĩ việc ác là hóa làm địa ngục, suy nghĩ việc thiện thì hóa làm thiên đường, độc hại thì hóa làm rồng rắn, từ bi thì hóa làm Bồ Tát, trí huệ thì hóa làm thượng giới, ngu si thì hóa làm hạ giới. Tự tánh biến hóa rất là nhiều, người mê không hay tỉnh giác, mỗi niệm khởi ác thường đi trong con đường ác, xoay về một niệm thiện, trí huệ liền sanh, đây gọi là Tự Tánh Hóa Thân Phật.”—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught: “Good Knowing Advisors! What are the hundred thousand myriad Transformation bodies of the Buddha? If you are free of any thought of the ten thousand dharmas, then your nature is basically like emptiness, but in one thought of calculation, transformation occurs. Evil thoughts are being transformed into hell-beings and good thoughts into heavenly beings. Viciousness is transformed into dragons and snakes, and compassion into



Bodhisattvas. Wisdom is transformed into the upper realms, and delusion into the lower realms. The transformations of the self-nature are extremely many, and yet the confused person, unawakened to that truth, continually gives rise to evil and walks evil paths. Turn a single thought back to goodness, and wisdom is produced. That is the Transformation-body of the Buddha within your self-nature.”

- 8) **Thân Thức:** Kaya-vijnana (skt)—Body consciousness—Tactile consciousness—Thân thức phát triển khi điều kiện nổi bật trong đó thân tiếp xúc với đối tượng bên ngoài. Thân căn nằm khắp các nơi trong cơ thể—Body consciousness develops when the dominant condition in which the body faculty meets an object of touch. The location of the body faculty is throughout the entire body. Cognition of the objects of touch, one of the five forms of cognition—See Bát Thức in Chapter 49.
- 9) **Thân tịnh mặc:** Kaya-moneyyam (p)—Qualities of the sage as to the body.
- 10) **Thân Tướng Như Lai:** Characteristics of the body of the Buddha—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), chư Bồ Tát thấy mười tướng thân Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác ở tất cả các xứ—According to The Flower Ornament Scripture, Chapter 37, Manifestation of Buddha, enlightening beings see ten characteristics of the body of Buddha in infinite places.
- 11) **Ứng thân:** Response-bodies—Có ba mươi hai ứng thân. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch trước Phật về ba mươi hai ứng thân của ngài như sau: “Bạch Thế Tôn! Bởi tôi cúng dường Đức Quán Thế Âm Như Lai, nhờ Phật dạy bảo cho tôi tu pháp ‘Như huyền văn huân văn tu kim cương tam muội’ với Phật đồng một từ lực, khiến tôi thân thành 32 ứng, vào các quốc độ.” Ba mươi hai ứng thân diệu tịnh, vào các quốc độ, đều do các pháp tam muội văn huân, văn tu, sức nhiệm mầu hình như không làm gì, tùy duyên ứng cảm, tự tại thành tựu—There are thirty-two response bodies. According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva vowed in front of the Buddha about his thirty-two response bodies as follows: “World Honored One, because I served and made offerings to the Thus Come One, Kuan Yin, I received from that Thus Come One a transmission of the vajra samadhi of all being like an illusion as one becomes permeated with hearing and cultivates hearing. Because I gained a power of compassion identical with that of all Buddhas, the Thus Come Ones, I became accomplished in thirty-two response-bodies and entered all lands.” The wonderful purity of thirty-two response-bodies, by which one enters into all lands and accomplishes self-mastery by means of samadhi of becoming permeated with hearing and cultivating hearing and by means of the miraculous strength of effortlessness.
- 12) **Thân Viên Mãn:** Viên Mãn Báo Thân Phật—Full reward-body of the Buddha—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng đã dạy về Viên Mãn Báo Thân Phật như sau: “Nầy thiện tri thức! Sao gọi là Viên Mãn Báo Thân Phật? Thí như trong một ngọn đèn hay trừ ngàn năm tối, một niệm trí huệ có thể diệt muôn năm ngu. Chớ suy nghĩ về trước, đã qua không thể được. Thường phải nghĩ về sau, mỗi niệm mỗi niệm tròn sáng, tự thấy bản tánh. Thiện ác tuy là khác mà bản tánh không có hai, tánh không có hai đó gọi là tánh Phật. Ở trong thật tánh không nhiễm thiện ác, đây gọi là Viên Mãn Báo Thân Phật. Tự tánh khởi một niệm ác thì diệt muôn kiếp như lạnh, tự tánh khởi một niệm thiện thì được hăng sa ác hết, thẳng đến Vô Thượng Bồ Đề, niệm niệm tự thấy chẳng mất bốn niệm gọi là Báo Thân.”—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth

Patriarch taught: “Good Knowing Advisor! What is the perfect, full Reward-body of the Buddha? Just as one lamp can disperse the darkness of a thousand years, one thought of wisdom can destroy ten thousand years of delusion. Do not think of the past; it is gone and can never be recovered. Instead think always of the future and in every thought, perfect and clear, see your own original nature. Although good and evil differ, the original nature is non-dual. That non-dual nature is the real nature. Undefined by either good or evil, it is the perfect, full Reward-body of the Buddha. One evil thought arising from the self-nature destroys ten thousand aeons’ worth of good karma. One good thought arising from the self-nature ends evils as numerous as the sand-grains in the Ganges River. To reach the unsurpassed Bodhi directly, see it for yourself in every thought and do not lose the original thought. That is the Reward-body of the Buddha.”

- 13) Vô Biên Thân Như Lai:** Boundless Body Thus Come One—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, phẩm thứ chín, Ngài Địa Tạng bạch cùng đức Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Vô lượng vô số kiếp về thuở quá khứ, có đức Phật ra đời quá khứ, có đức Phật ra đời hiệu là Vô Biên Thân Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe danh hiệu của đức Phật đây mà tạm thời sanh lòng cung kính, liền đặng siêu việt tội nặng sanh tử trong bốn mươi kiếp, hưởng là vẽ đắp hình tượng cúng dường tán thán! Người nầy được vô lượng vô biên phước lợi—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 9, Earth Store Bodhisattva said to the Buddha: “World Honored One! In the past, numberless (innumerable) asmkheyas of kalpas ago, a Buddha named Boundless Body Thus Come One, appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha’s name and even temporarily gives rise to a thought of respect, that person will overstep the heavy offenses of forty aeons of birth and death. How much more will one be able to do this one sculpts or paints this Buddha’s image, or praises and makes offering to him. The merit achieved is limitless and unbounded.
- 14) Thân Xúc Xứ:** Kaya-sparshatavya (skt)—The place of the body and touches—See Chapter 116.

**(III) Bảy sự thù thắng của Thân Phật—Seven surpassing qualities of a Buddha:** Bảy loại vô thượng nơi Đức Phật.

- 1) Phật thân: Buddha’s body (his body with thirty-two signs and eighty-four marks).
- 2) Phật pháp: Buddha’s dharma or universal law. His way of universal mercy.
- 3) Phật huệ: Buddha’s wisdom.
- 4) Phật Toàn: Buddha’s perfection. His perfect insight or doctrine.
- 5) Thần lực Phật: Buddha’s supernatural powers.
- 6) Khả năng đoạn khổ giải thoát của Đức Phật: Buddha’s ability to overcome hindrance and attain Deliverance.
- 7) Phật Niết Bàn: Buddha’s abiding place (Nirvana).

**(IV) Những sự thù thắng khác của Thân Phật—Other surpassing qualities of a Buddha:**

Theo quan điểm của Đại Chúng Bộ trong Dị Bộ Tông Luân Luận, thân Phật là thanh tịnh không thể nghĩ bàn—According to the doctrine of the Mahasanghika in the Samayabhedoparacanacakra, the Buddha-kaya is inconceivably pure:

- 1) Thân Như Lai là siêu việt trên tất cả: The Tathagata, the Buddha, or the Blessed One transcends all worlds.

- 2) Như Lai không có thực thể của thế gian: The Tathagata has no worldly substances.
- 3) Tất cả lời nói của Như Lai là nhằm thuyết pháp: All the words of the Tathagata preach the Dharma.
- 4) Như Lai giải thích rõ ràng hiện tượng của chư pháp: The Tathagata explains explicitly all things.
- 5) Như Lai dạy tất cả các pháp như chúng đang là: The Tathagata teaches all things as they are.
- 6) Như Lai có sắc thân: The Tathagata has physical form.
- 7) Khả năng của Như Lai là vô tận: The Buddha's authority is unlimited.
- 8) Thọ mạng của Như Lai là vô hạn: The life of the Buddha-body is limitless.
- 9) Như Lai không bao giờ mệt mỏi trong việc cứu độ chúng sanh: The Tathagata is never tired of saving beings.
- 10) Như Lai không ngủ: The Buddha does not sleep.
- 11) Như Lai vượt lên trên nhu cầu nghi vấn: The Tathagata is above the need to ponder questions.
- 12) Như Lai thường thiền định, không nói một lời, tuy nhiên, Ngài chỉ dùng ngôn ngữ cho phương tiện thuyết pháp: The Tathagata, being always in meditation, utters no word, nevertheless, he preaches the truth for all beings by means of words and explanations.
- 13) Như Lai hiểu ngay tức khắc tất cả những vấn đề: The Tathagata understands all matters instantaneously.
- 14) Với trí tuệ Như Lai, Ngài thông hiểu tất cả các pháp chỉ trong một sát na: The Tathagata gains complete understanding with his wisdom equal within a single thought-moment.
- 15) Như Lai không ngừng sản sanh diệt tận trí và vô sanh trí cho đến khi đạt được Niết Bàn: The Tathagata, unceasingly produce wisdom regarding destruction of defilements, and wisdom concerning non-origination until reaching Nirvana.

## ***(B-2) Tam Thân Phật Trikaya (skt)***

**(I) Tổng quan về Tam Thân Phật—An overview of “Trikaya”:** “Trikaya” là thuật ngữ Bắc Phạn chỉ “tam thân.” theo giáo thuyết Đại thừa, chư Phật có ba thân: 1) Pháp thân hay bản tánh thật của Phật, hay chân thân của Phật, đồng nhất với hiện thực siêu việt, với thực chất của vũ trụ. Sự đồng nhất của Phật với tất cả các hình thức tồn tại. Đây cũng là biểu hiện của luật mà Phật đã giảng dạy, hoặc là học thuyết do chính Phật Thích Ca thuyết giảng; 2) Ứng thân hay Báo Thân hay thân hưởng thụ. Thân thể Phật, thân thể của hưởng thụ chân lý nơi “Thiên đường Phật.” Đây cũng chính là kết quả của những hành động thiện lành trước kia; và 3) Hóa thân hay thân được Phật dùng để hiện lên với con người, nhằm thực hiện ý muốn đưa tất cả chúng sanh lên Phật. Đây cũng chính là hiện thân của chư Phật và chư Bồ Tát trần thế. Ba thân Phật không phải là một mà cũng không khác. Vì trình độ của chúng sanh có khác nên họ thấy Phật dưới ba hình thức khác nhau. Có người nhìn thấy pháp thân của Phật, lại có người nhìn thấy báo thân, lại có người khác nhìn thấy hóa thân của Ngài. Lấy thí dụ của một viên ngọc, có người thấy thể chất của viên ngọc tròn đầy, có người thấy ánh sáng tinh khiết chiếu ra từ viên ngọc, lại có người thấy ngọc

tự chiếu bên trong ngọc, vân vân. Kỳ thật, không có phẩm chất của ngọc và ánh sáng sẽ không có ánh sáng phản chiếu. Cả ba thứ này tạo nên vẻ hấp dẫn của viên ngọc—“*Trikaya*” is a Sanskrit term for “three bodies.” According to Mahayana doctrine, Buddhas have three bodies: 1) *Dharmakaya*, or body of the great order, or true body of the Buddha. This is the true nature of the Buddha, which is identical with transcendental reality, the essence of the universe. The *dharmakaya* is the unity of the Buddha with every thing existing. It represents the law or *dharma*, the teaching expounded by the Buddha (*Sakyamuni*); 2) *Sambhogakaya*, or body of delight, the body of buddhas who in a “buddha-paradise” enjoy the truth that they embody. This is also the result of previous good actions; and 3) *Nirmanakaya*, or body of transformation, or emanation body, the earthly body in which Buddhas appear to men in order to fulfill the buddhas’ resolve to guide all beings to advance to Buddhahood (liberation). The *nirmanakaya* is embodied in the earthly Buddhas and *Bodhisattvas* projected into the world through the meditation of the *sambhogakaya* as a result of their compassion. The three bodies are not one and yet not different. It is because the levels of understanding of human beings are different. Some see the *dharma* body, still others see the reward body, and still others see the response body. For example, some look at a pearl as a substance which is round and perfect, others see the pure light emitting by the pearl, still others see the pearl reflected within itself. Apart from the substance of the pearl and the light, there is no pure light emitting, nor reflection inside the pearl. Thus the three are one.

(II) *Nghĩa của Tam Thân—The meanings of “Trikaya”*: Ba loại thân Phật. Một vị Phật có ba loại thân hay ba bình diện chơn như—Buddha has a three-fold body. A Buddha has three bodies or planes of reality.

(A) *Theo triết học Du Già, ba thân là Pháp thân, Báo thân, và Hóa thân—According to the Yogacara philosophy, the Triple Body is Dharmakaya, Sambhogakaya, and Nirmanakaya*: *Trikaya* (skt)—*Tam Thân Phật*, trong đó *Pháp Thân* là lãnh vực chuyên môn, *Báo Thân* với sự luyện tập để thấu nhập được lãnh vực chuyên môn này, và *Hóa Thân* với sự áp dụng lãnh vực chuyên môn trong cuộc sống hằng ngày—*Dharmakaya* or *Dharma* body (Law body) is likened to the field of a specific career; the *Sambhogakaya* or bliss-body is a person’s training by which that person acquires the knowledge of that specific career; and the *Nirmanakaya* or the body of transformation is likened the application of this knowledge in daily life to earn a living.

- 1) *Pháp Thân: Dharmakaya* (skt).
  - a) *Pháp (dharma)* ở đây có thể được hiểu như là “thực tính,” hoặc là “nguyên lý tạo luật” hay đơn giản hơn là “luật.”—*Dharma* here may be understood in either way as “reality,” or as “law giving principle,” or simply as “law.”
  - b) *Thân (kaya)* nghĩa là “thân thể” hay “hệ thống.”—*Kaya* means “body” or “system.”
  - c) *Tập hợp Pháp Thân (Dharmakaya)* có nghĩa đen là thân thể hay một người hiện hữu như là nguyên lý, và nay nó có nghĩa là thực tính tối thượng mà từ đó các sự vật có được sự hiện hữu và luật tắc của chúng, nhưng thực tính này tự nó vốn vượt khỏi mọi điều kiện—The combination, *dharmakaya*, is then literally a body or person that exists as principle, and it has now come to mean the highest reality from which all things derive their being and lawfulness, but which in itself transcends all limiting conditions.

- d) Tuy nhiên Dharmakaya không phải là một từ triết học suông như khi nó được nêu định bằng từ “kaya” là từ gợi lên ý niệm về nhân tính, đặc biệt là khi nó liên hệ với Phật tính một cách nội tại và một cách thiết yếu, vì không có nó thì Đức Phật mất đi toàn bộ sự hiện hữu của Ngài—However, Dharmakaya is not a mere philosophical word, as is indicated by the term “kaya,” which suggests the idea of personality, especially as it relates to Buddhahood. It belongs to the Buddha, it is what inwardly and essentially constitutes Buddhahood, for without it a Buddha loses altogether his being.
- e) Pháp Thân cũng còn được gọi là Svabhavakaya, nghĩa là “cái thân thể tự tính” tự tính thân, vì nó trú trong chính nó, nó vẫn giữ như là giữ tự tính của nó. Đây chính là ý nghĩa của khía cạnh tuyệt đối của Đức Phật mà trong Ngài sự tịch lặng toàn hảo là thù thắng—Dharmakaya is also known as Svabhavakaya, meaning “self-nature-body”, for it abides in itself, it remains as such retaining its nature. It is this sense the absolute aspect of the Buddha, in whom perfect tranquility prevails.
- f) Pháp thân Phật vô sắc, bất biến, siêu việt, không thể nghĩ bàn và đồng nghĩa với “Tánh không.” Đây là kinh nghiệm về tâm thức vũ trụ, về nhất thể ở bên kia mọi khái niệm. Pháp thân được thừa nhận vô điều kiện là bản thể của tánh viên dung và toàn hảo tự do phát sinh ra mọi hình thức hữu sinh hoặc vô sinh và trật tự luân lý. Phật Tỳ Lô Giá Na, tức Quang Minh Biến Chiếu Phật, là hiện thân hình thái này của tâm thức vũ trụ. Theo tông Thiên Thai, Pháp thân chính là lý niệm, lý tánh hay chân lý, không có một hiện hữu hữu ngã nào. Nó đồng nhất với “Trung Đạo Đốc.”—Essence—Absolute or spiritual body or Law Body—Dharma body of reality which is formless, unchanging, transcendental and inconceivable and synonymous with “Emptiness.” The dharma body includes meditation, wisdom, and nirvana (Thể, trí, dụng). This is the experience of cosmic consciousness, of oneness that is beyond every conception. The unconditioned dharmakaya is the substratum of completeness and perfection out of which arise all animate and inanimate forms and moral order. Vairocana Buddha, the “All-Illuminating One” embodies this aspect of universal consciousness. According to the T’ien-T’ai, Dharmakaya is the idea or Principle or Truth itself without any personal existence.
- 2) Báo Thân: Sambhogakaya (skt)—Cái thân thứ hai là Báo Thân, thường được dịch là cái thân của sự đền bù hay sự vui hưởng—The second body is the Sambhogakaya, which is ordinarily translated as Body of Recompense, or Enjoyment.
- a) Theo nguyên nghĩa “sự vui hưởng: là tốt nhất để dịch “sambhoga” vì nó xuất phát từ ngữ căn “bhuj,” nghĩa là “ăn,” hay “vui hưởng,” tiền từ của nó là “sam,” nghĩa là “cùng với nhau” được thêm vào đó—Literally, “enjoyment” is a better word for sambhoga, for it comes originally from the root “bhuj,” which means “to eat” or “to enjoy,” to which the prefix “sam” meaning “together” is added.
- b) Sambhogakaya được dịch sang Hoa ngữ là “Cộng Dụng Thân” hay “Thọ Dụng Thân,” hay “Thực Thân.”—Thus “sambhogakaya” is often translated into the Chinese as “Kung-Yung-Shên,” or “Shou-Yung-Shên,” or “Chih-Shên.”
- c) Khi chúng ta có từ Báo Thân, cái thân của sự khen thưởng, đền đáp dành cho nó. Cái thân thọ dụng này đạt được như là kết quả hay sự đền đáp cho một chuỗi tu tập tâm linh đã thể hiện xuyên qua rất nhiều kiếp. Cái thân của sự đền đáp, tức là cái thân được an hưởng bởi một vị rất xứng đáng tức là vị Bồ Tát Ma Ha Tát—Since we have the term “sambhogakaya,” recompense or reward body for it. This body of Enjoyment is attained as

the result of or as the reward for a series of spiritual discipline carried on through so many kalpas. The body thus realized is the sambhogakaya, body of recompense, which is enjoyed by the well-deserving one, i.e., Bodhisattva-Mahasattva.

- d) Đức Phật như là cái thân thọ dụng thường được biểu thị như là một hình ảnh bao gồm tất cả sự vinh quang của Phật tính; vì ở trong Ngài, với hình hài, có một thứ tốt đẹp thánh thiện do từ sự toàn hảo của đời sống tâm linh. Những nét đặc trưng của từng vị Phật như thế có thể thay đổi theo các bốn nguyện của Ngài, ví dụ, hoàn cảnh của Ngài, danh tánh, hình tướng, xứ sở và sinh hoạt của Ngài có thể không giống với các vị Phật khác; đức Phật A Di Đà có Tịnh Độ của Ngài ở phương Tây với tất cả mọi tiện nghi như Ngài mong muốn từ lúc khởi đầu sự nghiệp Bồ Tát của Ngài; và Đức Phật A Súc cũng thế, như được miêu tả trong bộ Kinh mang tên Ngài là A Súc Phật Kinh—The Buddha as the Body of Enjoyment is generally represented as a figure enveloped in all the glory of Buddhahood; for in Him incarnated there is everything good and beautiful and holy accruing from the perfection of the spiritual life. The particular features of each such Buddha may vary according to his original vows; for instance, his environment, his name, his form, his country, and his activity may not be the same; Amitabha Buddha has his Pure Land in the West with all the accommodations as he desired in the beginning of his career as Bodhisattva; and so with Akshobhya Buddha as described in the sutra bearing his name.
- e) Báo Thân thỉnh thoảng cũng được gọi là “Ứng Thân.”—The Body of Recompense is sometimes called “Ying-Shên” or the Responding Body.
- f) Báo thân Phật là báo thân của sự thọ hưởng. Đây là kinh nghiệm về sự cực lạc của giác ngộ, về pháp tâm của Phật và chư tổ, và về sự tu tập tâm linh được truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác. Phật A Di Đà trong cõi Tây Phương Cực Lạc tượng trưng cho báo thân này. Báo thân này luôn đang ngự trị trên cõi Tịnh Độ, chỉ hiển hiện trên cõi trời chứ chẳng bao giờ hiển hiện trong cõi trần, báo thân này thường được chư Bồ Tát giác ngộ thấp tầng. Theo tông Thiên Thai, thọ dụng thân là hiện thân hữu ngã với chứng ngộ chân thật, nghĩa là tự thân đạt được do báo ứng của một tác nhân lâu dài. Thân này có hai loại—Potentiality—The reward body of bliss or enjoyment. Celestial body or bliss-body of the Buddha, personification of eternal perfection in its ultimate sense. The experience of the rapture of enlightenment, of the Dharma-mind of the Buddha and the patriarchs, and of the spiritual practices which they have transmitted from generation to generation. Amitabha Buddha in his Western Paradise symbolizes this “bliss-body.” It always resides in the Pure Land and never manifests itself in the mundane world, but only in the celestial spheres, accompanied by enlightened bodhisattvas. According to the T’ien-T’ai Sect, the Enjoyment or Reward-body is the person embodied with real insight, i.e., the body attained as the value of a long causal action. There are two kinds of Sambhogakaya:
- i) Tự Thọ Dụng: Vô lượng công đức chân thực và viên tịnh thường biến sắc thân của các Đức Như Lai do ba a tăng kỳ kiếp tu tập vô lượng phước huệ tư lương mà khởi lên—Sambhogakaya for the Buddha’s own use, or bliss.
- ii) Tha Thọ Dụng: Vi diệu tịnh công đức thân của các Đức Như Lai do bình đẳng trí thị hiện ra, chư Bồ Tát trụ nơi Thập Địa hiện đại thần thông, chuyển chánh pháp luân, xé rách lưới nghi của chúng sanh khiến họ thọ dụng được pháp lạc Đại Thừa—Sambhogakaya for the spiritual benefit of others.
- 3) Hóa Thân: Nirmanakaya (skt)—Buddha's metamorphosic body.

- a) Từ ngữ “thân,” theo nghĩa thường rất dễ bị hiểu lầm vì nó gợi ra ý tưởng về một hiện hữu thể xác. Tuy nhiên, theo Thiên Thai tông thì Ứng Hóa Thân là thân thể xuất hiện qua nhiều hình thức hay thân chuyển hóa của chư Phật. Khi muốn cứu độ chúng sanh, một vị Phật có thể hóa thân vào một thân thể, như trường hợp Phật Thích Ca Mâu Ni là hóa thân của Phật Tỳ Lô Giá Na—Transformation body or the incarnated body of the Buddha. The term “body” in the ordinary sense is rather misleading because it conveys the idea of a bodily existence. However, according to the T’ien-T’ai Sect, Nirmanakaya means body of manifestation, or the body of transformation (incarnation). The body in its various incarnation. In order to benefit certain sentient beings, a Buddha can incarnate himself into an appropriate visual body, such as that of Sakyamuni which is the transformation body of Vairocana Buddha. It is twofold:
- i) Thân thể chỉ riêng cho các vị Bồ Tát sơ cơ: The body exclusively for Bodhisattvas of primary stage, that is, a superior body of Transformation.
  - ii) Thân thể dành cho những chúng sanh dưới hàng Bồ Tát sơ cơ: The body for those who are prior to the primary stage.
- b) Cái thân thứ ba là Hóa Thân, nghĩa là “thân biến hóa” hay đơn giản là cái thân được mang lấy. Trong khi Pháp Thân là cái thân quá cao vời đối với những chúng sanh bình thường, khiến những chúng sanh này khó có thể tiếp xúc tâm linh được với nó, vì nó vượt khỏi mọi hình thức giới hạn nên nó không thể trở thành một đối tượng của giác quan. Những phạm nhân phải chịu sinh tử như chúng ta đây chỉ có thể nhận thức và thông hội với cái thân tuyệt đối này nhờ vào những hình tướng biến hóa của nó mà thôi. Và chúng ta nhận thức những hình tướng này theo khả năng của chúng ta về tâm linh, trí tuệ. Những hình tướng này xuất hiện với chúng ta không theo cùng một hình thức như nhau. Do đó mà chúng ta thấy trong Kinh Pháp Hoa rằng Bồ Tát Quán Thế Âm hóa hiện thành rất nhiều hình tướng khác nhau tùy theo loại chúng sanh mà Ngài thấy cần cứu độ. Kinh Địa Tạng cũng ghi rằng Bồ Tát Địa Tạng mang nhiều hình tướng khác nhau để đáp ứng những nhu cầu của chúng sanh—The third Body is Nirmanakaya, usually translated as “Hua-Shên,” which means “Body of Transformation,” or simply “Assumed Body.” The Dharmakaya is too exalted a body for ordinary mortals to come to any conscious contact with. As it transcends all forms of limitation, it cannot become an object of sense or intellect. We ordinary mortals can perceive and have communion with this body only through its transformed forms. And we perceive them only according to our capacities, moral and spiritual. They do not appear to us in the same form. We thus read in the Saddharma-Pundarika Sutra that the Bodhisattva Avalokitesvara transforms himself into so many different forms according to the kind of beings whose salvation he has in view at the moment. The Kshitigarbha Sutra also mentions that Kshitigarbha Bodhisattva takes upon himself a variety of forms in order to respond to the requirements of different sentient beings.
- c) Quan niệm về Hóa Thân là quan trọng, vì cái thế giới tương đối này đối lập với giá trị tuyệt đối của Như Như là giá trị vốn chỉ đạt được tới bằng cái trí như như. Bản thể của Phật tính là Pháp Thân, nhưng hễ chừng nào Đức Phật vẫn ở trong bản thể của Ngài thì cái thế giới của những đặc thù vẫn không có hy vọng được cứu độ. Vì thế Đức Phật phải từ bỏ trú xứ nguyên bản của Ngài và mang lấy hình tướng mà các cư dân của trái đất này có thể nhận thức và chấp nhận được—The conception of the Nirmanakaya is significant,

seeing that this world of relativity stands contrasted with the absolute value of Suchness which can be reached only by means of the knowledge of Suchness or Tathatajnana. The essence of Buddhahood is the Dharmakaya, but as long as the Buddha remains such, there is no hope for the salvation of a world of particulars. Thus the Buddha has to abandon his original abode, and must take upon himself such forms as are conceivable and acceptable to the inhabitants of this world.

- d) Hóa thân là một trong ba thân của một vị Phật, theo Phật giáo học Đại Thừa, hai thân kia là Báo thân và Pháp thân. Hóa Thân được Phật dùng để hiện lên với con người, nhằm thực hiện ý muốn đưa tất cả chúng sanh lên Phật. Đây cũng chính là hiện thân của chư Phật và chư Bồ Tát trần thế. Cũng theo Phật giáo Đại Thừa, chư Phật có nhiều khả năng siêu nhiên bao gồm cả việc “hiện thân,” hay sự hiển hiện bằng thân vật chất để làm lợi lạc chúng sanh. Sự hiện thân này có thể là qua thân người hay súc vật, hay ngay cả cầu đường, hay một vật thể nào đó để cung cấp sự lợi lạc. Cách hiện thân quan trọng nhất là hiện ra dưới hình thức một vị Phật như trường hợp của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Theo Phật giáo Tây Tạng, những hành giả thâm áo có được khả năng lựa chọn hoàn cảnh tái sanh của họ một cách ý thức, và những vị thầy thâm áo khác có khả năng nhận ra được những người này. Ngày nay tại Tây Tạng có vài trăm dòng tái sanh như vậy, mà nổi bật nhất là các đức Đạt Lai Lạt Ma—One of the three bodies of a Buddha, according to Mahayana buddhology, the other two are enjoyment body and truth body. Body of transformation, the earthly body in which Buddhas appear to men in order to fulfill the buddhas’ resolve to guide all beings to advance to Buddhahood (liberation). The nirmanakaya is embodied in the earthly Buddhas and Bodhisattvas projected into the world through the meditation of the sambhogakayaas a result of their compassion. Also according to Mahayana Buddhism, Buddhas are credited with a variety of supernatural powers, including the ability to create “emanation body,” or physical manifestations that are produced in order to benefit sentient beings. These may be human or animal forms, or may even be bridges or other physical objects that provide benefit. However, the most important type of emanation body is the physical form of a Buddha as in the case of Sakyamuni Buddha. According to Tibetan Buddhism, advanced practitioners acquire the ability to choose their rebirth situations consciously, and other advanced masters are able to identify them. Today there are hundreds of reincarnational lineages in Tibetan Buddhism, the most prominent of which are the Dalai Lamas.
- e) Theo Phật giáo Mật tông, hóa thân có nghĩa là “thân của sự tỏa rạng,” thân của sự hiện hữu hay biến hiện. Nó là sự biến hiện của thân và của tâm chúng ta. Nó cũng là sự biến hiện thân của những ai đã thành tựu hai thân trước và biến hiện trong thân thứ ba này. Trong ý nghĩa này hóa thân đặc biệt dùng để chỉ vị đạo sư Kim Cang hay vị thầy đang sống trong hiện tại trên trái đất này. Một vị thầy như thế đã thành tựu pháp thân và báo thân, nhưng để có thể đối diện với những hình tướng, lương thực, y phục và thế giới, hay nói khác hơn là với những nhận thức của chúng ta, người cần phải có một hóa thân. Một vị thầy cần phải xuất hiện trong một hóa thân để có thể truyền đạt cho chúng ta Kim Cang thừa và giáo lý Phật đà—According to the Tantric Buddhism, the meaning of Nirmanakaya is the “body of emanation,” the body of existence or manifestation of our mind and our body. It is also the manifestation of the bodies of those who have already experienced or gone through the other two kayas, and who then manifest on the third



level, the nirmanakaya. In that sense the nirmanakaya refers specifically to the vajra master or teacher who is here on earth. Such a teacher has achieved the dharmakaya and the sambhogakaya, but in order to communicate with our body, our food, our clothes, and our earth, that is, with our sense perceptions, he needs a manifested body. It is necessary that the teacher manifest in the nirmanakaya in order to communicate with us and to teach the vajrayana and the entire Buddhadharma.

**(B) Tam Thân Phật theo Phật giáo Đại thừa—*Trikaya in Mahayana:***

- 1) Pháp thân—Dharmakaya: Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa duy trì khái niệm rằng Pháp thân là do pháp tạo thành. Vì vậy Pháp thân là nguyên lý và tánh chất căn bản của sự giác ngộ. Bản tánh thật của Phật, đồng nhất với hiện thực siêu việt, với thực chất của vũ trụ. Sự đồng nhất của Phật với tất cả các hình thức tồn tại. Đây cũng là biểu hiện của luật mà Phật đã giảng dạy, hoặc là học thuyết do chính Phật Thích Ca thuyết giảng. Còn một lối giải thích cho rằng pháp thân chính là “Tối Thắng Quang Phật” của Đức Tỳ Lô Giá Na—The Prajna-paramita Sutra maintains the conception that the Dharmakaya is produced by Dharmas. Thus, the Dharma body is the principle and nature of fundamental enlightenment. Body of the great order. The true nature of the Buddha, which is identical with transcendental reality, the essence of the universe. The dharmakaya is the unity of the Buddha with every thing existing. It represents the law or dharma, the teaching expounded by the Buddha (Sakyamuni). There is still another another explanation that the dharmakaya is the Dharma body of Vairocana Buddha, which translates as “All Pervasive Light.”
- 2) Ứng thân hay Báo Thân—Sambhogakaya: Báo thân là thân của trí tuệ viên mãn hay là thân của sự khởi đầu giác ngộ. Đây là thân hưởng thụ. Thân thể Phật, thân thể của hưởng thụ chân lý nơi “Thiên đường Phật.” Đây cũng chính là kết quả của những hành động thiện lành trước kia. Báo thân còn được xem là thân của Ngài Sở Lưu Phật, có nghĩa là “Thành Tịnh Phật.”—The reward body is Perfect Wisdom, or initial enlightenment. This is the body of delight, the body of buddhas who in a “buddha-paradise” enjoy the truth that they embody. This is also the result of previous good actions. The reward body is considered as the body of Nisyanda Buddha, which means “Fulfillment of Purity.”
- 3) Hóa thân—Nirmanakaya: Hóa thân là sự thể hiện lòng bi mẫn với chúng sanh mọi loài. Thân được Phật dùng để hiện lên với con người, nhằm thực hiện ý muốn đưa tất cả chúng sanh lên Phật. Đây cũng chính là hiện thân của chư Phật và chư Bồ Tát trần thế. Hóa thân còn được biết là thân của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, có nghĩa là “Tịch Tịnh Phật.”—The transformation body is a compassionate appearance in response to living beings. Body of transformation, the earthly body in which Buddhas appear to men in order to fulfill the buddhas’ resolve to guide all beings to advance to Buddhahood (liberation). The nirmanakaya is embodied in the earthly Buddhas and Bodhisattvas projected into the world through the meditation of the sambhogakaya as a result of their compassion. The transformation body is also known as the body of Sakyamuni Buddha, which translates “Still and Silent.”

**(C) Tam Thân Phật trong Thiền—*Trikaya in Zen:*** Trong nhà Thiền, ba thể của Phật chỉ ba trình độ về sự thực chứng—In Zen the three bodies of Buddhas are three level of reality:

(C1)

- 1) Ý thức vũ trụ, một khái niệm thoát ra ngoài tánh duy lý: Dharmakaya (skt)—The cosmic consciousness, the unified existence that lies beyond all concepts.
  - 2) Thể nghiệm xuất thần do đại giác đem lại: Sambhogakaya (skt)—The experience of the ecstasy of enlightenment.
  - 3) Thân Phật sáng chói, do Phật Thích Ca hiện thân: Nirmanakaya (skt)—Buddha-body is radiant, personified by Sakyamuni Buddha.
- (C2) Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập III—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III:
- 1) Pháp Thân: Dharmakaya (skt)—Pháp thân là tự thể của hết thảy chư Phật và chúng sanh. Do Pháp thân mà chư pháp có thể xuất hiện. Không có Pháp thân sẽ không có thế giới. Nhưng đặc biệt, Pháp thân là bản thân yếu tính của hết thảy mọi loài, đã có sẵn từ trước. Theo nghĩa này, Pháp thân là Pháp tánh (Dharmata) hay Phật tánh (Buddhata), tức Phật tánh trong hết thảy mọi loài—The Dharmakaya is the essence-being of all the Buddhas and also of all beings. What makes at all possible the existence of anything is the Dharmakaya, without which the world itself is inconceivable. But, especially, the Dharmakaya is the essence-body of all beings which forever is. In this sense it is Dharmata or Buddhata, that is, the Buddha-nature within all beings.
  - 2) Báo Thân: Sambhogakaya (skt)—Cũng gọi là Thọ Dụng Thân, là bản thân tâm linh của các Bồ Tát, được Bồ Tát thọ dụng như là kết quả do tu tập các Ba La Mật. Các ngài tự mình thành tựu điều này tùy theo định luật nhân quả trên phương diện đạo đức, và trong đây các ngài giải trừ trọn vẹn tất cả những sai lầm và ô nhiễm trong cảnh giới của năm uẩn—The Sambhogakaya is the spiritual body of the Bodhisattvas which is enjoyed by them as the fruit of their self-discipline in all the virtues of perfection. This they acquire for themselves according the law of moral causation, and in this they are delivered at last from all the defects and defilements inherent in the realm of the five Skandhas.
  - 3) Hóa Thân: Nirmanakaya (skt)—Cũng gọi là Ứng Hóa Thân hay Biến Hóa Thân, phát sinh từ đại bi tâm (mahakaruna) của chư Phật và chư Bồ Tát. Bằng lý thể của đại bi mà các ngài hướng tới chúng sanh, các ngài không bao giờ thọ dụng những kết quả của các hành vi đạo đức của mình. Chí nguyện thiết tha của các ngài là chia sẻ những kết quả này cho tất cả chúng sanh. Nếu Bồ Tát có thể thay thế kẻ phạm phu chịu khổ não, Bồ Tát thực hiện ngay. Nếu kẻ phạm phu có thể được giác ngộ do Bồ Tát hồi hướng công đức cho mình, ngài sẽ thực hiện ngay. Bồ Tát hồi hướng công đức và chịu khổ thay cho chúng sanh nhờ Biến Hóa Thân của ngài. Hóa thân là hình tướng mà Đức Phật đã sử dụng khi muốn dùng thân hình của một con người để đi vào thế giới này. Do đó, trong tính cách không gian, Bồ Tát chia thân mình thành trăm nghìn koti vô số thân. Ngài có thể hóa thân làm những loài bò bay máy cưa, làm Thánh, làm Ma vương, nếu ngài thấy đó là cơ duyên thích hợp để cứu vớt thế gian ra khỏi sự kềm tỏa của vô minh, phiền não và đủ mọi thứ nhiễm ô bất tịnh—The Nirmanakaya is born of great loving heart (mahakaruna) of the Buddhas and Bodhisattvas. By reason of this love they have for all beings, they never remain in the self-enjoyment of the fruits of their moral deeds. Their intense desire is to share those fruits with their fellow-beings. If the ignorant could be saved by the Bodhisattva by his vicariously suffering for them, he would do so. If the ignorant could be enlightened by the Bodhisattva by turning his stock of merit over to them, he would do so. This turning over of merit and this vicarious suffering are accomplished by the Bodhisattva

by means of his Nirmanakaya, transformation-body. Nirmanakaya is a body assumed by the Buddha in order to establish contact with the world in a human form. In this form, therefore, the Bodhisattva, spatially speaking, divides himself into hundreds of thousands of kotis of bodies. He can then be recognized in the form of a creeping caterpillar, in a sky-scraping mountain, in the saintly figure of Saints, and even in the shape of a world-devouring Evil One (Mara), if he thinks it necessary to take this form in order to save a world that has passed into the hands of ignorance, evil passions, and all kinds of defilements and corruptions.

**(D) Tam Thân Phật trong Kim Cang thừa—*Trikaya in Vijrayana*:** Theo Mật tông Phật giáo, khía cạnh của thế giới được nhìn qua 3 bình diện của thế tục: hình tướng, cảm xúc và hững hờ. Có những mức độ nhận thức rõ ràng theo Mật giáo về các bình diện này, đó là nguyên lý của 3 thân, hay là “tam thân.” Kaya là tiếng Bắc Phạn có nghĩa là “thân.” Giữa ba thân và ba bình diện của nhận thức có một sự tương ứng với nhau. Trong ngôn ngữ của Mật giáo, bình diện của hình tướng tương ứng với hóa thân hay thân của sự biến hiện; bình diện cảm xúc tương ứng với báo thân, thân của sự an lạc vô biên; và bình diện hững hờ với Pháp thân, hay thân của vô biên pháp giới. Giữa sự trình bày của Mật giáo và sự trình bày của thế gian không có một sự căng thẳng chống trái nào. Hơn nữa, giáo lý Mật giáo về ba thân cho chúng ta thấy chúng ta có thể làm việc trực tiếp với ba bình diện hình tướng, cảm xúc và vô minh qua sự tương ứng với ba thân đều có đủ đầy trong mỗi chúng ta. Trong quá trình học hỏi Mật giáo, chúng ta phải làm việc đồng thời một lúc với ba thân qua sự liên hệ của chúng với vị Kim Cang đạo sư, người biểu tượng của ba thân. Ba thân không phải là một nguyên lý trừu tượng, mà chúng ta có thể làm việc trực tiếp với chúng bằng sự cảm nhận, tâm linh và siêu việt. Khi chúng ta đã thành tựu bình diện hình tướng một vị thầy, bình diện của hóa thân, chúng ta sẽ thành tựu báo thân. Trên bình diện này những cảm xúc sẽ được biến đổi và trở thành đề tài của tu tập. Hơn nữa, chúng ta bắt đầu chuẩn bị cho Pháp thân, thân của một không gian rộng mở và xuyên suốt mọi vật. Khi chúng ta sắp sửa học Mật giáo, điều cần thiết là phải hiểu nguyên lý về “tam thân” của hiện tượng và hiện thực. Trong truyền thống Mật giáo, bước đầu tiên là đối mặt với hóa thân, bình diện của hình tướng. Sau đó chúng ta phải nhận ra sự liên quan giữa năm gia đình Phật (see Five Buddha Families in Chapter 57) với hóa thân hay với bình diện của cảm xúc. Hơn nữa, sự vượt qua bình diện của hình tướng và cảm xúc cũng rất là cần thiết, vì đó là Pháp thân cao tột. Phải thấy rõ tầm quan trọng của sự liên hệ giữa hình tướng hay thế giới hiện hữu, và sự liên hệ với vị đạo sư Kim Cang, vị thầy vĩ đại, đang sống trên quả đất này. Trong một ý nghĩa nào đó vị đạo sư Kim Cang là nhà phù thủy, một nhà ảo thuật: ông ta đã thành tựu cái không gian vô biên, vượt qua bình diện của cảm xúc và sống bằng một xác thân hoàn toàn xương thịt—According to Tantric Buddhism, the samsaric way of handling our world, in terms of the three levels of samsaric perception: body, emotions, and mindlessness. There is a definite tantric levels of perception, which is known as the principle of the three kayas, or the trikaya. Kaya is a Sanskrit word that simply means “body.” There is a correspondence between the three levels. In the language of tantra, the level of body corresponds to the kaya or body of manifestation, the nirmanakaya. The level of emotions corresponds to the body of complete joy, the sambhogakaya, and the level of bewilderment or ignorance corresponds to total space, the dharmakaya. There is no tension or contradiction between the samsaric

and the tantric descriptions. Rather the tantric principle of the three kayas shows how we could relate to the levels of body, emotions, and bewilderment that already exist within our state of being. In studying tantra, we relate with all three kayas simultaneously by relating to the vajra master, who embodies all three. The three kayas are not abstract principles, but we can relate to them experientially, personally, spiritually, and transcendentally, all at the same time. As we develop to the level of the teacher's body, the level of nirmanakaya, then we begin to experience the sambhogakaya. At that level emotions are transmuted and are workable. Beyond that, we also begin to tune in to the dharmakaya, which is open, all pervading space. If we are going to study tantra, it is necessary to understand the trikaya principle of being and manifesting. In tantric practice the first step is to realize the level of body, the nirmanakaya. Then we see that the five Buddha families are related with the sambhogakaya or the level of emotions. Beyond that it is necessary to transcend both the bodily and the emotional level, which is the dharmakaya, high above. It is necessary to understand the importance of relating with the body, or earthly existence, and relating with the vajra master, the great teacher who exists on earth. In some sense such a teacher is a magician, a conjurer: he has achieved total space, conquered the level of emotions, and he actually exists in an earthly body.

- 1) Pháp Thân: Dharmakaya (skt)—Biểu hiện cho sức mạnh của tánh không thâm nhập và bao trùm tất cả, được hiện thân của Ngài Phổ Hiền—Dharmakaya stands for the strength of fundamental truth of emptiness, the all-pervading supreme reality, enlightenment itself and embodied as Samantabhadra.
- 2) Báo Thân: Sambhogakaya (skt)—Biểu hiện những phẩm chất của “thể luật.” Đây chính là pháp hiện trên thân Phật—Sambhogakaya represents the qualities of the dharmakaya.
- 3) Hóa Thân: Nirmanakaya (skt)—Sự hiện thân có ý thức của thể luật dưới hình thức con người. Trong Đại thừa, hiện thân này là Đức Phật lịch sử, thì trong Kim Cang thừa, hiện thân này là bất cứ ai thừa hưởng phẩm chất tâm linh của một vị thầy đã khuất—The nirmanakaya is the intentional embodiment of the dharmakaya in human form. In the Mahayana, Nirmanakaya means the historical Buddha Sakyamuni. In the Vajrayana, nirmanakaya means any person who possesses the spiritual capabilities of a teacher who has previously died.

**(E) Theo Nhiếp Luận Tông—According to Samparigraha School:**

- 1) Pháp Thân: Dharmakaya (skt)—Bản tánh là lý thể và trí tuệ—Ideal body whose nature is principle and wisdom.
- 2) Báo Thân: Sambhogakaya (skt)—Thọ dụng thân, chỉ thị hiện cho Bồ Tát—Enjoyment or Reward-body which appears only for the Bodhisattva.
- 3) Hóa Thân: Nirmanakaya (skt)—Biểu hiện cho thường nhân để họ tôn sùng. Hóa thân Phật là thân vật chất mà chư Phật thị hiện để cứu độ chúng sanh—Transformation-body which manifests itself for ordinary people for their worship. The transformation body of the Buddha, the body-of-form of all Buddhas which is manifested for the sake of men who cannot yet approach the Dharmakaya (the formless True Body of Buddhahood).

**(F) Theo Pháp Tướng Tông—According to Dharmalakṣaṇa School:** See (E) (Vì Nhiếp Luận Tông là tiền thân của Pháp Tướng Tông—For Samparigraha School was a forerunner of the Dharmalakṣaṇa School).

**(G)**

- 1) Sắc thân: The physical body of the Buddha.
- 2) Pháp môn thân: His psychological body with its vast variety.
- 3) Thực tướng thân: His real body—Dharmakaya.

**(H) Tam Thân Phật theo tông Thiên Thai—*Trikaya according to the T'ien-T'ai*:** Ba thân Phật được coi như là Phật quả; đây là lý thuyết đặc trưng của tông Thiên Thai. Mỗi Đức Phật giác ngộ viên mãn đều được quan niệm là có ba thân—*Trikaya*. According to the T'ien-T'ai, the Threefold Body of the Buddha is mentioned as Buddhahood. Every Buddha of Perfect Enlightenment is supposed to possess three bodies:

- 1) Pháp Thân: Dharmakaya (skt)—See Tam Thân Phật (B).
- 2) Thọ Dụng Thân: Sambhogakaya (skt)—See Tam Thân Phật (B).
- 3) Ứng Hóa Thân: Nirmanakaya (skt)—See Tam Thân Phật (B).

**(I) Tam Thân Phật khác—*Other Trikayas*:** Tam Thân Phật, trong đó Pháp Thân là lãnh vực chuyên môn, Báo Thân với sự luyện tập để thấu đạt được lãnh vực chuyên môn này, và Hóa Thân với sự áp dụng lãnh vực chuyên môn trong cuộc sống hằng ngày: *Trikaya* (skt)—Dharmakaya or Dharma body (Law body) is likened to the field of a specific career; the Sambhogakaya or bliss-body is a person's training by which that person acquires the knowledge of that specific career; and the Nirmanakaya or the body of transformation is likened the application of this knowledge in daily life to earn a living.

1) Hóa thân (Ứng thân): Nirmana-kaya (skt)—Ứng thân—Từ ngữ “thân,” theo nghĩa thường rất dễ bị hiểu lầm vì nó gợi ra ý tưởng về một hiện hữu thể xác. Tuy nhiên, theo Thiên Thai tông thì Ứng Hóa Thân là thân thể xuất hiện qua nhiều hình thức hay thân chuyển hóa của chư Phật. Khi muốn cứu độ chúng sanh, một vị Phật có thể hóa thân vào một thân thể, như trường hợp Phật Thích Ca Mâu Ni là hóa thân của Phật Tỳ Lô Giá Na—The term “body” in the ordinary sense is rather misleading because it conveys the idea of a bodily existence. However, according to the T'ien-T'ai Sect, Nirmanakaya means body of manifestation, or the body of transformation (incarnation), transformation body or the incarnated body of the Buddha, the body in its various incarnation. In order to benefit certain sentient beings, a Buddha can incarnate himself into an appropriate visual body, such as that of Sakyamuni which is the transformation body of Vairocana Buddha. It is twofold:

- a) Thân thể chỉ riêng cho các vị Bồ Tát sơ cơ: The body exclusively for Bodhisattvas of primary stage, that is, a superior body of Transformation.
- b) Thân thể dành cho những chúng sanh dưới hàng Bồ Tát sơ cơ: The body for those who are prior to the primary stage.

2) Báo thân: Sambhogakaya (skt)—Báo thân Phật là báo thân của sự thọ hưởng. Đây là kinh nghiệm về sự cực lạc của giác ngộ, về pháp tâm của Phật và chư tổ, và về sự tu tập tâm linh được truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác. Phật A Di Đà trong cõi Tây Phương Cực Lạc tượng trưng cho báo thân này. Báo thân này luôn đang ngự trị trên cõi Tịnh Độ, chỉ hiển hiện trên cõi trời chứ chẳng bao giờ hiển hiện trong cõi trần, báo thân này thường được chư Bồ tát giác ngộ tháp tùng. Theo tông Thiên Thai, thọ dụng thân là hiện thân hữu ngã với chứng ngộ chân thật, nghĩa là tự thân đạt được do báo ứng của một tác nhân lâu dài. Thân này có hai loại—Potentiality—The reward body of bliss or enjoyment—Celestial body or bliss-body of the Buddha, personification of eternal perfection in its ultimate sense. The experience of the rapture of enlightenment, of the Dharma-mind of

the Buddha and the patriarchs, and of the spiritual practices which they have transmitted from generation to generation. Amitabha Buddha in his Western Paradise symbolizes this "bliss-body." It always resides in the Pure Land and never manifests itself in the mundane world, but only in the celestial spheres, accompanied by Enlightened Bodhisattvas. According to the T'ien-T'ai Sect, the Enjoyment or Reward-body is the person embodied with real insight, i.e., the body attained as the value of a long causal action. There are two kinds of Sambhogakaya:

- a) Tự Thọ Dụng: Vô lượng công đức chân thực và viên tịnh thường biến sắc thân của các Đức Như Lai do ba a tăng kỳ kiếp tu tập vô lượng phước huệ tư lương mà khởi lên—Sambhogakaya for the Buddha's own use, or bliss.
- b) Tha Thọ Dụng: Vi diệu tịnh công đức thân của các Đức Như Lai do bình đẳng trí thị hiện ra, chư Bồ Tát trụ nơi Thập Địa hiện đại thân thông, chuyển chánh pháp luân, xé rách lưới nghi của chúng sanh khiến họ thọ dụng được pháp lạc Đại Thừa—Sambhogakaya for the spiritual benefit of others.
- 3) Pháp thân: Dharmakaya—Pháp thân Phật vô sắc, bất biến, siêu việt, không thể nghĩ bàn và đồng nghĩa với "Tánh không." Đây là kinh nghiệm về tâm thức vũ trụ, về nhất thể ở bên kia mọi khái niệm. Pháp thân được thừa nhận vô điều kiện là bản thể của tánh viên dung và toàn hảo tự do phát sinh ra mọi hình thức hữu sinh hoặc vô sinh và trật tự luân lý. Phật Tỳ Lô Giá Na, tức Quang Minh Biến Chiếu Phật, là hiện thân hình thái này của tâm thức vũ trụ. Theo tông Thiên Thai, Pháp thân chính là lý niệm, lý tánh hay chân lý, không có một hiện hữu hữu ngã nào. Nó đồng nhất với "Trung Đạo Đốc."—Essence—Absolute or spiritual body or Law Body—Dharma body of reality which is formless, unchanging, transcendental and inconceivable and synonymous with "Emptiness." The dharma body includes meditation, wisdom, and nirvana (Thể, trí, dụng). This is the experience of cosmic consciousness, of oneness that is beyond every conception. The unconditioned dharmakaya is the substratum of completeness and perfection out of which arise all animate and inanimate forms and moral order. Vairocana Buddha, the "All-Illuminating One" embodies this aspect of universal consciousness. According to the T'ien-T'ai, Dharmakaya is the idea or Principle or Truth itself without any personal existence.

### **(C) Bốn thân Phật** **Four kayas**

#### **(I) Theo Kinh Lăng Già—According to the Lankavatara Sutra:**

- 1) Hóa Phật: Pháp thân—Nirmakaya.
- 2) Công Đức Phật: Báo thân—Sambhogakaya.
- 3) Trí huệ Phật: Tathata-jnanabuddha (skt)—Buddha-wisdom—Great wisdom.
- 4) Như như Phật: Hóa thân—Dharmakaya.

#### **(II) Theo Duy Thức Luận—According to the sastra on the Consciousness:**

- 1) Tự Tính Thân: Pháp Thân—Nirmakaya.
- 2) Tha Thọ Dụng Thân: Báo Thân—Sambhogakaya.

- 3) Tự Thụ Dụng Thân: Báo Thân—Sambhogakaya.
- 4) Biến Hóa Thân: Hóa Thân—Dharmakaya.

***(III) Theo tông Thiên Thai—According to the T'ien-T'ai Sect:***

- 1) Pháp Thân: Nirmakaya.
- 2) Báo Thân: Sambhogakaya.
- a) Báo thân Phật hay thân tái sinh của Phật: The reward body, the sambhoga-kaya of a Buddha. The incarnation body of the Buddha, or retribution body in which he enjoys the reward of his labours.
- b) Thân được lập thành do bởi nghiệp báo của chúng ta gọi là báo thân: Our physical body is called the retribution body because we are on this earth, the Saha World or World of Endurance, as a result of good and evil karma.
- 3) Ứng Thân: Sambhogakaya.
- a) Thân Phật ứng với cơ duyên khác nhau mà hóa hiện, một trong ba thân Phật: Transformation body—Manifested body, or any incarnation of Buddha, one of the three bodies of a Buddha.
- b) Thân Phật tương ứng với chân như: The Buddha-incarnation of the Bhutatathata.
- 4) Hóa Thân: Dharmakaya.

***(D) Ngũ Chủng Pháp Thân***  
***Five kinds of a Buddha's dharmakaya***

***(I) Theo trường phái Thiên Thai—According to the T'ien-T'ai Sect:***

- 1) Như Như Trí Pháp Thân: The spiritual body of wisdom—Cái thực trí đã chứng ngộ lý như như—The spiritual body of bhutatathata-wisdom (Sambhogakaya).
- 2) Công đức pháp thân: Sambhogakaya (skt)—Hết thấy công đức thành tựu—The spiritual body of all virtuous achievement.
- 3) Tự pháp thân: Nirmakaya (skt)—Ứng thân—Tự thân—The body of incarnation in the world—The spiritual body of incarnation in the world.
- 4) Biến hóa thân: Nirmakaya (skt)—Biến hóa pháp thân—The body of unlimited power of transformation.
- 5) Hư không thân: Dharmakaya (skt)—The body of unlimited space—Hư không pháp thân—Lý như như lia tất cả tướng cũng như hư không.

***(II) Theo Kinh Hoa nghiêm—According to the Flower Adornment Sutra:***

- 1) Pháp tánh sanh thân: Thân Như Lai do pháp tánh sanh ra—The body or person of Buddha born from the dharma-nature.
- 2) Công đức pháp thân: Thân do muôn đức của Như Lai mà hợp thành—The dharmakaya evolved by Buddha-virtue, or achievement.
- 3) Biến hóa pháp thân: Thân biến hóa vô hạn của Như Lai, hễ có cảm là có hiện, có cơ là có ứng—The dharmakaya with unlimited powers of transformation.
- 4) Thực tướng pháp thân—The real dharmakaya: Thực thân hay thân vô tướng của Như Lai.

- 5) Pháp thân Như Lai rộng lớn như hư không: Hư không pháp thân—Pháp thân Như Lai rộng lớn tràn đầy khắp cả hư không. Pháp thân của Như Lai dung thông cả ba cõi, bao trùm tất cả các pháp, siêu việt và thanh tịnh—The universal dharmakaya, the dharmakaya as being like space which enfolds all things, omniscient and pure.

**(E) Tám Tánh Của Pháp Thân Như Lai**  
***Eight nature of Dharmakaya***

Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, ý niệm về Pháp thân không phải không có trong Kinh Lăng Già; tuy nhiên, ý niệm ấy không được dùng theo ý nghĩa pháp thân của học thuyết Tam Thân. Lăng Già nói đến Pháp Thân Như Lai, đến Pháp Thân bất khả tư nghì, và đến Pháp thân như là Ý sinh thân. Pháp thân ấy có tám đặc tính như sau—According to Zen Master D.T. Suzuki in the “Studies In The Lankavatara Sutra,” the idea of Dharmakaya is not wanting in the Lankavatara Sutra, and that it is used not in the same of the Dharmakaya of the Triple Body dogma. The Lankavatara Sutra speaks of the Tathagata’s Dharmakaya of the Inconceivable Dharmakaya, and of Dharmakaya as will-body. That Tathagata’s Dharmakaya has eight special natures as follows:

- 1) Ở chỗ nào mà sự đạt Như Lai thân trong các cõi trời được nói đến như là kết quả của sự hiểu biết những chân lý tâm linh tối thượng thuộc Phật giáo Đại Thừa, thì tại đấy Pháp thân được dùng kèm với Như Lai như là một cái gì vượt khỏi bản chất của năm pháp, có được những thứ phát xuất từ Trí tuệ tối thượng (prajna), và chính nó an trụ trong cảnh giới của những tướng trạng huyền ảo (mayavishaya). Ở đây, chúng ta có thể xem tất cả từ Pháp thân, Như Lai thân, và Như Lai đồng nghĩa với nhau: Where the attainment of the Tathagatakaya In the heavens is spoken of as the result of the understanding of the highest spiritual truths belonging to Mahayana Buddhism, Dharmakaya is used in apposition with Tathagata as something that transcends the nature of the five Dharmas, being furnished with things issuing from the highest knowledge, and itself abiding in the realm of magical appearances. Here we may consider all these terms synonymous, Dharmakaya, Tathagatakaya, and Tathagata.
- 2) Như Lai thân cũng được nói đến khi vị Bồ Tát đạt đến một hình thức thiền định nào đó mà nhờ đấy vị ấy thấy mình phù hợp với sự như như của các sự vật và những biến hóa của như như. Như Lai thân được thể chứng khi những hoạt động tâm linh của vị ấy vận hành một cách có điều kiện ngưng dứt và bấy giờ xảy ra một sự chuyển biến từ gốc trong tâm thức của vị ấy, thân không khác gì Pháp thân: Tathagatakaya is referred to also when the Bodhisattva attains to a certain form of meditation whereby he finds himself in accord with the suchness of things and its transformations. The Tathagatakaya is realized when all his mental activities conditionally working are extinguished and there takes place a radical revolution in his consciousness. The kaya is no less than the Dharmakaya.
- 3) Khi vị Bồ Tát được mô tả như là được đăng quang giống như vị đại vương bởi tất cả chư Phật, vị ấy đã vượt khỏi Bồ Tát địa sau cùng thì bảo rằng vị ấy cuối cùng đã thể chứng Pháp thân. Cái thân này được định tính là “Tự Tại” (vasavartin) và được đồng nghĩa với Như Lai trong Phật giáo, tự tại được dùng trong nghĩa quyền năng tối thượng mà ý muốn



là hành động vì không có gì ngăn chặn trong thể cách điều ngự của quyền năng ấy. Pháp thân ở đây có thể đồng nhất với Báo Thân, chi phần thứ hai của Tam thân. Ở đây vị Bồ Tát đang ngồi trên điện Liên Hoa được trang hoàng bằng đủ loại ngọc, được vây quanh bởi các Bồ Tát có phẩm chất tương tự và bởi tất cả chư Phật duỗi tay đón nhận. Hẳn không cần phải nói rằng vị Bồ Tát ở đây được miêu tả đã hiểu cái chân lý Đại Thừa rằng không có tự tánh trong các sự vật ở bên ngoài hay bên trong, và rằng vị ấy đang an trú trong sự thể chứng viên mãn được hiển lộ cho tâm thức của ngài ở chỗ thâm sâu như: When the Bodhisattva is described as being anointed like a great sovereign by all the Buddhas as he goes beyond the final stage of Bodhisattvaship, mention is made of Dharmakaya which he will finally realize. This kaya is characterized as “vasavartin” and made synonymous with Tathagata. In Buddhism “vasavartin” is used in the sense of supreme sovereignty whose will is deed since there is nothing standing in the way of its rulership. The Dharmakaya may here be identified with Sambhogakaya, the second member of the Trikaya. Here the Bodhisattva is sitting in the Lotus Palace decorated with gems of all sorts, surrounded by Bodhisattvas of similar qualifications and also by all the Buddhas whose hands are extended to receive the Bodhisattva here. It goes without saying that the Bodhisattva here described has comprehended the Mahayana truth that there is no self-substance in objects external or internal, and that he is abiding in the full realization of the truth most inwardly revealed to his consciousness.

- 4) Ta còn thấy Pháp thân nối kết với những sản phẩm tinh thần đạt được trong một cảnh giới của cái tâm hoàn toàn thanh tịnh. Thuật ngữ này giờ đây đi kèm với “acintya,” bất khả tư nghì, cũng như với “vasavartin,” tự tại tính: Dharmakaya is found again in connection with the moral provisions obtainable in a realm of pure spirituality. The term is now coupled with “acintya,” inconceivable, as well as with “vasavartita.”
- 5) Ở chỗ nào mà tất cả chư Phật được nói đến như là cùng một tính chất hay bình đẳng tính (samata) theo bốn cách thì sự bình đẳng của Thân (kayasamata) được xem là một trong bốn cách ấy. Hết thủy chư Phật vốn là chư Như Lai, bậc Giác Ngộ, và A La Hán, đều chia sẻ tính chất bình đẳng về mặt Pháp thân và về sắc thân (rupakaya) của chư vị với ba mươi hai tướng hảo và tám mươi vẻ đẹp, trừ khi chư vị khoác lấy những hình tướng khác nhau trong những thế giới khác nhau để giữ cho hết thủy chúng sanh khéo tu tập. Ngoài cái Pháp thân được bàn đến một cách rõ ràng, chúng ta thấy có Báo Thân được long trọng hóa bằng tất cả những đặc trưng có tính cách vật lý của một con người thượng đẳng, và cả Hóa Thân, cái thân biến hóa, đáp ứng với những yêu cầu của các chúng sanh đang ở riêng trong cảnh giới của họ: Where all the Buddhas are spoken of as the same character in four ways, the sameness of the body is regarded as one of them. All the Buddhas who are Tathagatas, the Enlightened Ones, and the Arhats, shared the nature of sameness as regards the Dharmakaya and their material body with the thirty-two marks and the eighty minor ones, except when they assume different forms in different worlds to keep all beings in good discipline. Besides the Dharmakaya expressly referred to, we have also Sambhogakaya solemnized with all the physical features of a superior man; and also the Nirmanakaya, the Body of Transformation, in response to the needs of sentient beings who are inhabiting each in his own realm of existence.
- 6) Bất sinh (anutpada) được bảo là một tên khác nữa của Pháp Thân do ý sinh của Như Lai (Như Lai Ý Thành Pháp Thân). Manomaya có nghĩa là được tạo thành do ý muốn, và như

đã được giải thích, một vị Bồ Tát có thể mang nhiều hình tướng khác nhau tùy theo ý muốn của ngài, thật dễ dàng như người ta dùng ý nghĩ vượt qua hay vượt lên trên mọi thứ trở ngại vật lý. Thế thì có phải cái Pháp Thân do ý sanh không nhằm chỉ cái Pháp Thân trong chính nó mà chỉ là cái Pháp thân trong liên hệ của nó với một thế giới đa phức ở đây nó có thể mang những hình tướng mà nó muốn tùy theo hoàn cảnh hay không? Trong trường hợp Pháp thân được định tính như thế thì nó không khác gì Hóa Thân. Cho nên chúng ta còn đọc thấy rằng những danh xưng khác của Như Lai là rất nhiều trong thế giới này, thế nhưng các chúng sanh không thể nhận ra được, ngay cả khi họ nghe được cái danh xưng ấy: No-birth is said to be another name for the Tathagata's Manomaya-dharmakaya. Manomaya is "will-made" and as is explained elsewhere a Bodhisattva is able to assume a variety of forms according to his wishes just as easily as one can in thought pass through or over all kinds of physical obstructions. Does then the "Dharmakaya will-made" mean, not the Dharmakaya in itself, but the Dharmakaya in its relation to a world of multitudinousness where it may take any forms it likes according to condition? In this case the Dharmakaya thus qualified is no other than the Nirmanakaya. So we read further that the Tathagata's other names are a legion in this world only that sentient beings fail to recognize them even when they hear them.

- 7) Pháp thân của Như Lai sánh với tính chất bất diệt của cát sông Hằng là thứ bao giờ cũng vẫn giữ nguyên như thế khi chúng bị bỏ vào lửa. Xa hơn nữa, Kinh Lăng Già bản dịch thời nhà Đường còn cho rằng Pháp thân không có thân thể nào cả, vì lý do ấy nên nó không bao giờ bị hủy diệt. Trong Lăng Già bản Phạn, Pháp thân là xá lợi (sirira hay sariravat), chứ không phải là Dharmakaya, nhưng theo văn bản thì "Sarira" đồng nghĩa với "Dharmakaya." Trong Phật giáo, xá lợi là một cái gì rắn chắc và không thể bị hủy hoại được sau khi một thi thể bị đốt cháy, và người ta nghĩ rằng chỉ có các Thánh nhân mới để lại xá lợi mà thôi. Quan niệm này có lẽ phát sinh từ sự suy diễn rằng Pháp thân vẫn sống mãi và tạo thành bản chất tinh linh của Phật tính: The Tathagata's Dharmakaya is compared to the indestructibility of the sands of the Ganges which remain ever the same when they are put in fire. Further down, the T'ang translation speaks of the Dharmakaya having no body whatever, and for that reason it is never subject to destruction. In the Sanskrit text the corresponding term is "sarira" or "sariravat," and not Dharmakaya, but from the context we can judge that "sarira" is here used synonymously with Dharmakaya. In Buddhism "sarira" is something solid and indestructible that is left behind when the dead body is consumed in fire, and it was thought that only holy men leave such indestructible substance behind. This conception is probably after an analogy of Dharmakaya forever living and constituting the spiritual substance of Buddhahood.
- 8) Cát sông Hằng, Phật tính của Đức Phật (Buddhasyabuddhatah) thay vì Pháp thân được làm chủ thể so sánh với cát là những thứ thoát khỏi mọi sai lầm vốn có trong các sự vật tương đối. Chắc chắn rằng Pháp tính cũng có nghĩa là Pháp thân của Như Lai, chỉ khác nhau về cách được gán cho mà thôi: The sands of the Ganges, the Buddha's Buddhahood instead of Dharmakaya is made the subject of comparison to the sands which are free from all possible faults inherent in things relative. There is no doubt that the Buddhata too means the Dharmakaya of the Tathagata, only differently designated.

**(F) Thập Thân Như Lai**  
**Ten bodies of the Buddha**

**(I) Tổng quan về Thập Tướng Thân Như Lai—An overview of Ten characteristics of the body of Buddha:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), chư Bồ Tát thấy mười tướng thân Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác ở tất cả các xứ—According to The Flower Ornament Scripture, Chapter 37, Manifestation of Buddha, enlightening beings see ten characteristics of the body of Buddha in infinite places.

**(II) Chi Tiết của Thập Tướng Thân Như Lai—Details of Ten characteristics of the body of Buddha:**

- 1) Tướng Thân Thứ Nhất của Như Lai—The first characteristic of the body of Buddha:
  - a) Đại Bồ Tát phải ở vô lượng xứ mà thấy thân Như Lai. Vì chư đại Bồ Tát chẳng nên ở một pháp, một sự, một quốc độ, một chúng sanh mà thấy Như Lai. Phải khắp tất cả nơi thấy Như Lai. Ví như hư không đến khắp tất cả chỗ sắc phi sắc, chẳng phải đến, chẳng phải chẳng đến. Vì hư không chẳng có thân—Great enlightening beings should see the body of Buddha in infinite places. They should not see Buddha in just one thing, one phenomenon, one body, one land, one being; they should see Buddha everywhere. Just as space is omnipresent, in all places, material or immaterial, yet without either arriving or not arriving there, because space is incorporeal.
  - b) Cũng vậy, thân Như Lai khắp tất cả chỗ, khắp tất chúng sanh, khắp tất cả pháp, khắp tất cả quốc độ, chẳng phải đến, chẳng phải chẳng đến. Vì thân Như Lai là không có thân. Vì chúng sanh mà thị hiện thân Phật—In the same manner, Buddha is omnipresent, in all places, in all beings, in all things, in all lands, yet neither arriving nor not arriving there, because Buddha's body is incorporeal, manifesting a body for the sake of sentient beings.
- 2) Tướng Thân Thứ Hai của Như Lai—The second characteristic of the body of Buddha: Ví như hư không rộng rãi chẳng phải sắc mà hay hiển hiện tất cả sắc. Nhưng hư không kia không có phân biệt cũng không hý luận. Thân của Như Lai cũng vậy, vì do trí quang minh khắp chiếu sáng làm cho tất cả chúng sanh, thế gian, xuất thế gian, các nghiệp thiện căn đều được thành tựu. Nhưng thân Như Lai không có phân biệt cũng không hý luận. Vì từ xưa đến nay, tất cả chấp trước, tất cả hý luận đều đã dứt hẳn—Just as space is wide open, is not a form yet can reveal all forms, yet space is without discrimination or false description, so also is the body of Buddha like this, causing all beings' mundane and transmudane good works to be accomplished by illuminating all with the light of knowledge, yet without discrimination or false descriptions, having originally terminated all attachments and false descriptions.
- 3) Tướng Thân Thứ Ba của Như Lai—The third characteristic of the body of Buddha:
  - a) Ví như mặt nhật mọc lên, vô lượng chúng sanh ở châu Diêm Phù Đề đều được lợi ích. Những là phá tối làm sáng, biến ướt thành khô, sanh trưởng cỏ cây, thành thực lúa mạ, chói suốt hư không, hoa sen nở xòe, người đi thấy đường, kẻ ở nhà xong công việc. Vì mặt nhật khắp phóng vô lượng quang minh—When the sun comes out, infinite living

beings all receive its benefits; it disperses the darkness and gives light, dries up moisture, causes plants and trees to grow, matures crops, permeates the sky, causes lotuses to bloom, allows travellers to see the road, allows people to do their work, because the orb of the sun radiates infinite beams of light everywhere.

- b) Như Lai trí nhật cũng như vậy, dùng vô lượng sự khắp lợi chúng sanh. Những là diệt ác sanh lành, phá ngu làm trí, đại từ cứu hộ, đại bi độ thoát, làm cho họ tăng trưởng căn lực, giác phần, khiến họ sanh lòng tin sâu chắc, bỏ lia tâm ô trược, khiến kẻ thấy nghe chẳng hư nhân quả, khiến được thiên nhãn thấy chỗ thọ sanh sau khi chết, khiến tâm vô ngại chẳng hư căn lành, khiến trí tỏ sáng mau nở giác hoa, khiến họ phát tâm thành tựu bốn hạnh. Vì thân mặt nhật trí huệ quảng đại của Như Lai phóng vô lượng quang minh chiếu sáng khắp nơi—The sun of knowledge of Buddha is also like this, benefitting sentient beings everywhere by infinite works, destroying evil and producing good, breaking down ignorance and creating knowledge, benevolently saving, compassionately liberating, causing growth of faculties, powers, and elements of enlightenment, causing beings to develop profound faith, enabling them to see inevitable cause and effect, fostering in them the celestial eye to see where beings die and are born, causing their minds to be unimpeded and not destroy roots of goodness, causing them to cultivate illumination by knowledge and open the flower of awakening, causing them to determine to fulfill their fundamental task. Why? Because Buddhas' immense sun-body of knowledge and wisdom radiates infinite light, illuminating everywhere.
- 4) Tướng Thân Thứ Tư của Như Lai—The fourth characteristic of the body of Buddha:
- a) Ví như mặt nhật mọc lên, trước hết chiếu những núi lớn như núi Tu Di vân vân, kế chiếu hắc sơn, kế chiếu cao nguyên, sau rốt chiếu khắp đại địa. Mặt nhật chẳng nghĩ rằng ta trước chiếu nơi đây rồi sau chiếu nơi kia. Chỉ do núi và mặt đất có cao và thấp, nên chiếu có trước và sau. Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác lại cũng như vậy. Ngài thành tựu vô biên pháp giới trí luân, thường phóng vô ngại trí huệ quang minh. Trước chiếu chư đại Bồ Tát, kế chiếu Duyên Giác, kế chiếu Thanh Văn, kế chiếu chúng sanh có thiện căn quyết định, tùy theo tâm khí của họ mà thị hiện trí quảng đại, sau rốt chiếu khắp tất cả chúng sanh, nhân đến kẻ tà định cũng chiếu đến làm nhen duyên lợi ích thuở vị lai khiến họ được thành thực. Nhưng Đức Như Lai đại trí nhật quang chẳng nghĩ rằng ta phải chiếu Bồ Tát đại hạnh, nhân đến sau rốt sẽ chiếu tà định chúng sanh. Hỉ phóng trí quang bình đẳng chiếu khắp, vô ngại, vô chướng, vô phân biệt—When the sun rises, first it lights up the highest mountains such as the Sumeru, then the lower mountains, then the high plateaus, and finally the whole land; but the sun does not think, “First I will illuminate here, afterward I will illuminate there.” It is just because of difference in height of the mountains and land that there is a succession in illumination. The Buddha, similarly, having developed the boundless orb of knowledge of the realm of reality, always radiating the light of unimpeded knowledge, first of all illumines the high mountains, which are the Great Enlightening Beings, then illumines those who are awakened by understanding of conditioning, then illumines those who listen to the message, then illumines sentient beings whose foundation of goodness are sure and stable, revealing vast knowledge according to beings' mental capacities, finally illumining all sentient beings, even reaching those who are fixated on error, to be a beneficial cause for the future, that they may develop to maturity. But the light of the sun of great knowledge of Buddha does not

think, “I will first illumine the great deeds of Enlightening Beings and at the very last shine on sentient beings who are fixated on error.” It just radiates the light, shining equally on all, without obstruction or impediment, without discrimination.

- b) Ví như mặt nhật mặt nguyệt tùy thời xuất hiện, núi lớn, hang tối chiếu khắp không riêng tư. Như trí huệ lại cũng như vậy, chiếu khắp tất cả không có phân biệt. Tùy theo chúng sanh căn khí sở thích không đồng mà trí huệ quang minh có nhiều thứ khác nhau—Just as the sun moon appear in their time and impersonally shine on the mountains and valleys, so also does the knowledge of Buddha shine on all without discrimination, while the light of knowledge has various differences according to the differences in faculties and inclinations of sentient beings.
- 5) Tướng Thân Thứ Năm của Đức Như Lai—The fifth characteristic of the body of Buddha:
- a) Ví như mặt nhật mọc lên, những kẻ sanh manh vì không nhãn căn nên trọn không thấy. Dầu không thấy, nhưng vẫn được ánh sáng mặt nhật làm lợi ích. Vì do mặt nhật mà biết thời tiết ngày đêm, thọ dụng các thứ y phục, ẩm thực, khiến thân thể mạnh khỏe khỏi bệnh tật. Như Lai trí nhật lại cũng như vậy. Những kẻ không tin, không hiểu, phá giới, phá kiến, tà mạng sanh sống, vì không tín nhãn nên chẳng thấy được chư Phật trí huệ. Dầu không thấy, nhưng vẫn được sự lợi ích nơi trí huệ của Phật. Vì do oai lực của Phật làm cho những chúng sanh đó, các sự khổ nơi thân và những phiền não, như khổ vị lai đều được tiêu diệt—When the sun comes out, those born blind cannot see it, because they have no faculty of vision; yet even though they do not see it, they are benefitted by the light of the sun. Why? By this is possible to know the times of day and night, and to have access to food and clothing to comfort the body and free from distress. The sun of knowledge of Buddha is also like this; the blind without faith or understanding, immoral and heedless, sustaining themselves by wrong means of livelihood, do not see the orb of the sun of knowledge of the Buddha because they have no eye of faith, but even though they do not see it, they are still benefitted by the sun of knowledge. Why? Because by the power of Buddha it makes the causes of future suffering of those beings, physical pains and psychological afflictions, all vanish.
- b) Đức Như Lai có rất nhiều quang minh làm phương tiện cứu độ chúng sanh—The Buddha has various kinds of light to use as skillful means to save sentient beings:
- Có quang minh tên là tích tập tất cả công đức—A light called accumulating all virtues.
  - Có quang minh tên là chiếu khắp tất cả—A light called total universal illumination.
  - Có quang minh tên là thanh tịnh tự tại chiếu—A light called pure, free illumination.
  - Có quang minh tên là xuất đại diệu âm—A light called producing great, wondrous sound.
  - Có quang minh tên là hiển khắp tất cả ngôn ngữ khiến sanh hoan hỷ—A light called understanding all languages and gladdening others.
  - Có quang minh tên là thị hiện cảnh giới tự tại dứt hẳn tất cả nghi ngờ—A light called the realm of freedom showing the eternal cancellation of all doubts.
  - Có quang minh tên là trí vô trụ tự tại chiếu khắp—A light called independent universal illumination of nondwelling knowledge.
  - Có quang minh tên là trí tự tại dứt hẳn tất cả hý luận—A light called free knowledge forever terminating all false descriptions.
  - Có quang minh tên là tùy sở nghi xuất diệu âm—A light called marvelous sayings according to need.

- Có quang minh tên là xuất âm thanh tự tại thanh tịnh trang nghiêm quốc độ thành thực chúng sanh—A light called producing free utterances adorning lands and maturing sentient beings.
- c) Mỗi lỗ lông của Đức Như Lai phóng ra ngàn thứ quang minh như vậy—Each pore of the Buddha emits a thousand kinds of light like these:
- Năm trăm quang minh chiếu khắp hạ phương, năm trăm quang minh chiếu khắp thượng phương các chúng Bồ Tát ở chỗ chư Phật trong tất cả cõi—Five hundred lights beam downward, five hundred lights beam upward, illuminating the congregations of Enlightening Beings at the various places of the Buddhas in the various lands.
  - Những Bồ Tát đó thấy quang minh này đồng thời đều được cảnh giới Như Lai: mười đầu, mười mắt, mười tai, mười mũi, mười lưỡi, mười thân, mười tay, mười chân, mười địa, mười trí đều thanh tịnh tất cả. Chư Bồ Tát đó trước đã thành tựu những xứ, những địa, khi thấy quang minh này thời lại thanh tịnh hơn, tất cả thiện căn thấy đều thành thực, hưởng đến nhất thiết trí—When the Enlightening Beings see these lights, all at once they realize the realm of Buddhahood, with ten heads, ten eyes, ten ears, ten noses, ten tongues, ten bodies, ten hands, ten feet, ten stages, and ten knowledges, all thoroughly pure. The states and stages previously accomplished by those Enlightening Beings become more pure upon seeing these lights; their roots of goodness mature, and they proceed toward omniscience.
  - Hạng trụ ở nhị thừa thời diệt tất cả phiền não—Those in the two lesser vehicles have all their defilements removed.
  - Ngoài ra, một phần sanh manh chúng sanh, nhờ những quang minh này, thân đã an lạc nên tâm họ cũng thanh tịnh nhu nhuyễn, điều phục, kham tu niệm trí—Some other beings, who are blind, their bodies blissful, also become purified in mind, gentle and docile, able to cultivate mindfulness and knowledge.
  - Các chúng sanh nơi ác đạo: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh đều được khoái lạc giải thoát những khổ, khi mạng chung đều được sanh lên cõi trời hoặc nhơn gian. Những chúng sanh đó chẳng biết do nhơn duyên gì, do thần lực nào mà sanh về đây. Hàng sanh manh kia nghĩ rằng ta là Phạm Thiên, ta là Phạm Hóa. Bấy giờ Đức Như Lai trụ trong phổ tự tại tam muội, phát ra sáu mươi thứ diệu âm mà bảo họ rằng, các người chẳng phải là Phạm Thiên, Phạm Hóa, cũng chẳng phải là Đế Thích, Hộ Thế làm ra, mà đều do thần lực của Như Lai. Những chúng sanh đó nghe lời trên đều được biết đời trước và đều rất hoan hỷ. Vì tâm hoan hỷ nên tự nhiên hiện ra mây hoa ưu đàm, mây hương, mây âm nhạc, mây y phục, mây lọng, mây tràng, mây phan, mây hương bột, mây châu báu, tràng sư tử lâu các bán nguyệt, mây ca ngâm khen ngợi, mây những đồ trang nghiêm, đều cúng dường Đức Như Lai với lòng tôn trọng. Vì những chúng sanh đó được tịnh nhĩ. Đức Như Lai thọ ký vô thượng Bồ Đề cho họ—The sentient beings in the realms of hells, hungry ghosts and animals all become blissful and are freed from pains, and when their lives end are reborn in heaven or the human world. Those sentient beings are not aware, do not know by what cause, by what spiritual power, they came to be born there. Those blind ones think, “We are Brahma gods, we are emanations of Brahma.” Then Buddha in the concentration of universal freedom, says to them, “You are not Brahma gods, not emanations of Brahma, nor were you created by the king-god Indra or the world-guardian gods: all this is spiritual power of Buddha.” Having heard this, those sentient beings, by the spiritual power of Buddha, all know their past life and become very happy. Because their hearts are joyful,

they naturally produce clouds of udumbara flowers, clouds of fragrances, music, cloth, parasols, banners, pennants, aromatic powders, jewels, towers adorned with lion banners and crescents, clouds of song of praise, clouds of all kinds of adornments, and respectfully offer them to the Buddha. Why? Because these sentient beings have gained clear eyes, and therefore the Buddha gives them the prophecy of unexcelled, complete perfect enlightenment. In this way the Buddha's sun knowledge benefits sentient beings born blind, fostering the full development of basic goodness.

- 6) Tướng Thân Thứ Sáu Của Đức Như Lai—The sixth characteristic of the body of Buddha: Ví như mặt nguyệt có bốn pháp kỳ đặc vị tăng hữu, thân tướng của Đức Như Lai lại cũng có bốn pháp kỳ đặc vị tăng hữu—It is like the moon, with four special extraordinary qualities, the characteristics of the body of Buddha similarly has four special extraordinary qualities:
- a) Ánh nguyệt che chói quang minh của tất cả tinh tú, thì tướng thân của Đức Như Lai che chói tất cả hàng Thanh Văn Duyên Giác, dù hữu học hay vô học—The moon outshines all the stars, the body of Buddha similarly outshines all hearers and Individual Illuminates, whether they are in the stage of learning or beyond learning.
  - b) Ánh nguyệt hay theo thời gian mà hiện ra tròn khuyết, nhưng ánh nguyệt tự nó không tròn khuyết. Đức Như Lai cũng tùy theo sở nghi mà thị hiện thọ mạng dài ngắn chẳng đồng, nhưng thân Như Lai không tăng giảm—As time passes, the moon shows waning or waxing, but its original nature has no waning nor waxing. The body of the Buddha manifests different life spans according to the needs of the situation, yet the Buddha-body is neither increasing nor decreasing.
  - c) Mặt nguyệt hiện rõ trong nước đứng trong hay nơi đại địa. Tướng thân Đức Như Lai đều hiện bóng trong căn khí Bồ Đề hay nơi chúng sanh tâm tịnh, hay khắp toàn thế giới—The moon reflection appears in all clear waters. In the same manner, the reflection of the Buddha-body appears in all vessels of enlightenment, sentient beings with pure minds, in all worlds.
  - d) Tất cả người thấy mặt nguyệt đều đối trước mặt họ, chứ nguyệt luân không phân biệt không hý luận. Cũng như vậy, tất cả chúng sanh, có ai thấy Như Lai, đều cho rằng Đức Như Lai chỉ hiện trước tôi. Như Lai theo sở thích của họ mà thuyết pháp, theo địa vị của họ khiến được giải thoát, theo chỗ đáng hóa độ khiến được thấy Phật. Nhưng thân Như Lai vẫn không phân biệt, không hý luận. Những điều lợi ích làm ra đều được rất ráo—All who see the moon see it right before them, yet the moon has no discrimination and no arbitrary conception. In the same manner, all sentient beings who behold the Buddha-body think the Buddha is in their presence alone. According to their inclinations, Buddha teaches them, liberating them according to their states, causing them to perceive the Buddha-body according to their needs and potentials for edification, yet the Buddha-body has no discrimination, no arbitrary conceptions; all benefits it renders reach the ultimate end.
- 7) Tướng Thân Thứ Bảy Của Đức Như Lai—The seventh characteristic of the body of Buddha: Ví như Đại Phạm Thiên Vương dùng chót phương tiện hiện thân khắp Đại Thiên thế giới. Tất cả chúng sanh đều thấy Đại Phạm Thiên Vương hiện ở trước mình. Nhưng Đại Phạm Thiên Vương này chẳng phân thân, cũng không có các thứ thân. Cũng như vậy, Đức Như Lai không có phân biệt, không hý luận, cũng chẳng phân thân, cũng chẳng có

các thứ thân. Nhưng tùy sở thích của tất cả chúng sanh mà thị hiện Phật thân, cũng vẫn chẳng nghĩ rằng hiện ngàn ấy thân—Just as the supreme Brahma god of a billion-world universe simply manifests its body in the billion worlds, and all beings see Brahma before them, yet Brahma does not divide its body and does not have multiple bodies. In the same way the Buddhas have no discrimination, no false representations, and do not divide their bodies or have multiple bodies, yet they manifest their bodies in accord with the inclinations of all sentient beings, without thinking that they manifest so many bodies.

- 8) Tướng Thân Thứ Tám Của Đức Như Lai—The eighth characteristic of the body of Buddha: Ví như y vương khéo biết các thứ thuốc và những chú luận, đều dùng được tất cả những thứ thuốc có ở Diêm Phù Đề. Lại do năng lực của những thiện căn đời trước và sức đại minh chú làm phương tiện, nên chúng sanh được thấy y vương đều được lành mạnh. Y vương này biết mạng sắp chết, nghĩ rằng sau khi ta chết, tất cả chúng sanh không nơi nương tựa. Nay ta phải nên vì họ mà hiện phương tiện. Lúc đó y vương chế thuốc thoa thân mình dùng sức minh chú gia trì, nên dầu đã chết mà thân chẳng rã, chẳng héo, chẳng khô, cử chỉ, nhìn, nghe không khác lúc còn sống, phàm có chữa trị đều được lành mạnh. Cũng như vậy, Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác vô thượng y vương trải qua vô lượng trăm ngàn ức na do tha kiếp tu luyện pháp được đã được thành tựu, tu học tất cả phương tiện thiện xảo đại minh chú lực đều được viên mãn đến bỉ ngạn. Khéo trừ diệt được tất cả bệnh phiền não của chúng sanh, và trụ thọ mạng trải qua vô lượng kiếp. Thân Phật thanh tịnh, không tư lự, không động dụng, tất cả Phật sự không hề thôi nghỉ. Chúng sanh được thấy, các bệnh phiền não đều được tiêu diệt—A master physician is well versed in all medications and the science of hypnosis, fully uses all the medicines in the land, and, also because of the power of the physician's past roots of goodness, and because of using hypnotic spells as an expedient, all those who see the physician recover from illness. That master physician, sensing impending death, thinks, "After I die, sentient beings will have no one to rely on; I should manifest an expedient for them." Then the master physician compounds drugs, which he smears on his body, and support his body by spell power, so that it will not decay or shrivel after death, so its bearing, seeing, and hearing will be no different from before, and all cures will be effected. The Buddha, the Truly Enlightened One, the unexcelled master physician, is also like this, having developed and perfected the medicines of the Teaching over countless eons, having cultivated and learned all skills in application of means and fully consummated the power of illuminating spells, is able to quell all sentient beings' afflictions. Buddha's life spans measureless eons, the body pure, without any cognition, without activity, never ceasing the works of Buddhas; the afflictions of all sentient beings who see Buddha dissolve away.

- 9) Tướng Thân Thứ Chín Của Đức Như Lai—The Ninth characteristic of the body of Buddha: Ví như đại hải có châu đại ma ni tên là tạng Tỳ Lô Giá Na hạp tất cả quang minh. Nếu có chúng sanh nào chạm phải quang minh của châu này thời đồng một màu với bửu châu. Nếu ai được thấy châu này thời mất được thanh tịnh. Tùy quang minh này chiếu đến chỗ nào thời mưa ma ni bửu tên là an lạc, làm cho chúng sanh khỏi khổ và được vừa ý. Thân của Đức Như Lai lại cũng như vậy, là đại bửu tự, là tạng đại trí huệ tất cả công đức. Nếu có chúng sanh nào chạm phải quang minh của thân Phật thời đồng màu với thân Phật. Nếu ai được thấy thân Phật thời được pháp nhân thanh tịnh. Tùy chỗ nào mà quang minh



của Phật chiếu đến đều làm cho các chúng sanh khổ khó bần cùng, nhẫn đến đầy đủ sự vui Phật Bồ Đề. Như Lai pháp thân không phân biệt, cũng không hý luận mà hay làm khắp tất cả chúng sanh làm Phật sự lớn—In the ocean there is a great jewel called radiant repository, in which are assembled all lights: if any sentient beings touch its light, they become assimilated to its color; if any see it, their eyes are purified; whenever the light shines it rains jewels called felicity that soothe and comfort beings. The body of Buddha is also like this, being a treasury of knowledge in which are collected all virtues: if any sentient beings come in contact with the light of precious knowledge of the body of Buddha, they become the same as Buddha in appearance; if any see it their eye of reality is purified; wherever that light shines, it frees sentient beings from the miseries of poverty and ultimately imbues them with the bliss of enlightenment, but can perform great Buddha-works for all sentient beings.

10) Tướng Thân Thứ Mười Của Đức Như Lai—The tenth characteristic of the body of Buddha:

- a) Ví như đại hải có đại như ý ma ni bửu vương tên là tạng trang nghiêm tất cả thế gian. Thành tựu đầy đủ trăm vạn công đức. Tùy bửu vương này ở chỗ nào thời làm cho các chúng sanh tai hoạn tiêu trừ, sở nguyện đầy đủ. Nhưng chẳng phải chúng sanh ít phước đức mà được thấy như ý bửu vương này. Cũng vậy, thân Đức Như Lai tên là hay làm cho tất cả chúng sanh đều được hoan hỷ. Nếu có ai thấy thân Như Lai, nghe danh hiệu Như Lai, khen công đức Như Lai thời đều làm cho thoát hẳn khổ hoạn sanh tử. Giả sử tất cả thế giới, tất cả chúng sanh đồng thời chuyên tâm muốn thấy Đức Như Lai, đều làm cho được thấy, sở nguyện được đầy đủ—In the ocean is a great wish-fulfilling jewel called treasury of adornments of all worlds, fully endowed with a million qualities, eliminating calamities and fulfilling wishes of beings whenever it is. However, this jewel cannot be seen by beings of little merit. The supreme wish-fulfilling jewel of the body of Buddha is also like this; called able to gladden all beings, if any sentient beings see the body of Buddha, hear the name, and praise the virtues, they will all be enabled to escape forever the pains and ills of birth and death. Even if all beings in all worlds focus their minds all at once on the desire to see Buddha, they will all be enabled to see and their wish will be fulfilled.
- b) Chẳng phải chúng sanh ít phước đức mà thấy được thân Như Lai, chỉ trừ thần lực tự tại của Phật gia hộ cho kẻ đáng được điều phục. Nếu có chúng sanh như thấy thân Phật bèn gieo căn lành nhẫn đến thành thực, vì thành thực nên mới khiến thấy được thân Như Lai. Chư đại Bồ Tát sở dĩ luôn thấy được tướng thân Đức Như Lai là vì do tâm lượng khắp mười phương, vì sở hành vô ngại như hư không, vì vào đi vào khắp pháp giới, vì luôn trụ nơi chân thực tế, vì vô sanh vô diệt, vì bình đẳng trụ nơi tam thế, vì lìa hẳn mọi phân biệt, vì an trụ thế nguyện tột hết thuở vị lai, vì nghiêm tịnh tất cả thế giới, vì mỗi mỗi thân đều trang nghiêm—The Buddha-body cannot be seen by sentient beings of little merit unless they can be tamed by the spiritual power of Buddha; if sentient beings, because of seeing the body of Buddha, plant roots of goodness and develop them, they are enabled to see the body of Buddha for their development. Great enlightening beings should see it thus, because their minds are measureless, pervading the ten directions, because their actions are as unhindered as space, because they penetrate everywhere in the realm of reality, because they abide in the absolute truth, because they have no birth or death, because

they remain equal throughout past, present, and future, because they are forever rid of all false discriminations, because they continue their eternal vows, because they purify all worlds, because they adorn each Buddha-body.

**(G) Phật Cụ Thập Thân**  
**Mười thân toàn thiện của Phật**  
**Ten perfect bodies or characteristics of Buddha**

- 1) Bồ đề thân: Chánh Giác Phật hay Vô Trước Phật. Vì thành tựu chánh giác nên không dính mắc vào sanh tử; tuy nhiên vì trụ ở thế gian nên không dính mắc vào Niết Bàn—Bodhi-body in possession of complete enlightenment.
- 2) Nguyện thân: Nguyện Phật—Thân Phật nguyện sanh vào cõi trời Đâu Suất—Vow-body, i.e. the vow to be born in and from the Tusita heaven.
- 3) Hóa thân: Nirmanakaya (skt)—Phật là hóa thân sanh làm người (làm thái tử nơi cung vua)—Buddha incarnate as a man in the royal palace.
- 4) Trụ trì thân: Trụ trì Phật và thân sau khi thị tịch chỉ còn lại xá lợi thân mà trụ trì vào Phật pháp—The Buddha who still occupies his relics or what he has left behind on earth and thus upholds the dharmas.
- 5) Tướng hảo trang nghiêm thân: Sambhogakaya (skt)—Nghịệp báo Phật—Đó là thân Phật có vô biên tướng hảo trang nghiêm, là công đức báo đáp vạn hạnh nghịệp nhân—Endowed with an idealized body with all Buddha marks and merits.
- 6) Thế lực thân (Tâm Phật): Lấy cái tâm từ bi của Phật để nhiếp phục tất cả—Power-body, embracing all with his heart of mercy.
- 7) Như Ý thân (Ý sinh thân): Như Ý Phật—Thân Phật đối với chư vị Bồ Tát thị hiện tùy theo ý muốn và nhu cầu của chúng sanh—At will body, appearing according to wish and need.
- 8) Phúc đức thân (Tam muội thân): Thân thường trụ tam muội hay thân của phúc đức cao nhất—Samadhi body, or body of blessed virtue.
- 9) Trí thân (Tính Phật): Đại viên trí vốn có nơi chư Phật—Wisdom-body, whose nature embraces all wisdom.
- 10) Pháp thân: Dharmakaya (skt)—Thân Phật tuyệt đối (cuối cùng)—The absolute Buddha or essence of all life.

**Phật Ngôn:**

Sung sướng thay chúng ta sống không thù oán giữa những người thù oán; giữa những người thù oán, ta sống không thù oán—Oh! Happily do we live without hatred among the hateful! Among hateful men we dwell unhating! (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 197).

Sung sướng thay chúng ta sống không tật bệnh giữa những người tật bệnh; giữa những người tật bệnh chúng ta sống không tật bệnh—Oh! Happily do we live in good health among the ailing! Among the ailing we dwell in good health! (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 198).

## **CHƯƠNG MỘT TRĂM HAI MƯƠI SÁU** **CHAPTER ONE HUNDRED TWENTY-SIX**

### ***An Cư Kiết Hạ (Vassa—skt)*** ***Summer Retreat***

(I) ***Đại cương về An Cư Kiết Hạ—An overview of the Summer Retreat:*** An Cư Kiết Hạ: “Vassa” là từ Phạn ngữ có nghĩa là “An Cư Kiết Hạ.” Tăng đoàn vâng theo lời chỉ dạy của Phật mà tọa vũ an cư hay an cư kiết hạ về mùa mưa (để giảm thiểu sự tổn hại các loài côn trùng, đồng thời nhập thất tịnh tu). Ba tháng an cư kiết hạ mỗi năm vào mùa mưa (từ 15 tháng tư đến 15 tháng bảy âm lịch). Vào mùa mưa khó mà di chuyển và không muốn làm tổn hại côn trùng, nên chư Tăng Ni trụ lại một nơi để dụng công tu tập. Khi chấm dứt mùa an cư kiết hạ cũng trùng vào dịp lễ Vu Lan Bồn, ngày mà chư Tăng Ni tham dự an cư được tăng một tuổi đạo—“Vassa” is a Sanskrit term for the retreat or rest during the summer rains (based on the instruction of the Buddha). Peaceful residing during the summer retreat—The three months of summer retreat every year (from 15<sup>th</sup> of the Lunar fourth month to 15<sup>th</sup> of the Lunar seventh month)—Monsoon-season (Rain) Retreat—The period of three months in the monsoon season (Indian rainy season). During the rains it was difficult to move about without injuring the insect life, so monks and nuns are expected to reside in one place and devote themselves to their practice. The end of the Rain Retreat coincides with the Ullambana Festival. It is an auspicious day for monks and nuns, as on that day those who attended the Rain Retreat become one year older in the Order.

(II) ***Pháp Lạp—Number of summer retreat:*** Cuối kỳ tu tập ba tháng an cư kiết hạ của một vị Tăng được một tuổi đạo. Số năm Tỳ Kheo đã an cư kiết hạ sau khi thọ giới hay tuổi hạ Lạp của Tỳ Kheo (số năm thọ giới của một vị Tỳ Kheo, vị thứ của Tỳ Kheo tùy theo giới Lạp nhiều ít mà xác định). Tuổi của Tăng Ni được tính bằng số an cư kiết hạ mà các vị đã trải qua. Sau kiết hạ an cư, chư Tăng Ni nào đã nhập hạ đều được tăng một tuổi đạo. Quyền đi trước của Tăng Ni trong đoàn tùy thuộc vào tuổi hạ Lạp—The end of the monk’s year after the summer retreat. The number of summer retreat or discipline years indicating the years since a monk’s ordination (number of years a monk or nun has been ordained). The age of a monk as monk, the years of his ordination, or the years a person has been a monk are counted by the number of summer retreats passed. To receive one’s monastic age. To add to one’s monastic age on the conclusion of the summer retreat. The precedence of monks and nuns in the Order is determined by the number of summer retreats they have attended.

(III) ***Bốn Mươi Sáu Mùa An Cư Kiết Hạ Của Đức Phật:*** Forty-six rainy season retreats of the Buddha.

1) Rsi-patana.

2-4) Vương Xá: Rajagrha (skt).

- 5) Tỳ Xá Ly: Vaisali.
- 6) Mankula-parvata.
- 7) Đao Lợi Thiên: Trayastrimsa Heaven.
- 8) Bhesakalavana (gần Summanra-giri).
- 9) Kiều Thường Di: Kausambi.
- 10) Parikeyyaka.
- 11) Nala.
- 12) Veranja.
- 13) Caliya-parvata.
- 14) Tịnh Xá Kỳ Hoàn trong thành Xá Vệ: Jetavana in Sravasti.
- 15) Thành Ca Tỳ La Vệ: Kapilavastu.
- 16) Alavi.
- 17) Thành Vương Xá: Rajagrha.
- 18-19) Caliya-parvata.
- 20) Thành Vương Xá: Rajagrha.
- 21-46) Tịnh Xá Kỳ Hoàn trong thành Xá Vệ: Jetavana in Sravasti.

### **Phật Ngôn:**

Ở chỗ này ăn năn, tiếp ở chỗ khác cũng ăn năn, kẻ làm điều ác nghiệp, cả hai nơi đều ăn năn; vì thấy ác nghiệp mình gây ra, kẻ kia sanh ra ăn năn và chết mòn—The evil-doer grieves in this world and in the next; he grieves in both. He grieves and suffers when he perceives the evil of his own deeds (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 15).

Ở chỗ này than buồn, tiếp ở chỗ khác cũng than buồn, kẻ gây điều ác nghiệp, cả hai nơi đều than buồn: nghĩ rằng “tôi đã tạo ác” vì vậy nên nó than buồn. Hơn nữa còn than buồn vì phải đọa vào cõi khổ—The evil man suffers in this world and in the next. He suffers everywhere. He suffers whenever he thinks of the evil deeds he has done. Furthermore he suffers even more when he has gone to a woeful path (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 17).

Đi chung với người ngu, chẳng lúc nào không lo buồn. Ở chung với kẻ ngu khác nào ở chung với quân địch. Ở chung với người trí khác nào hội ngộ với người thân—He who companies with fools grieves for a long time. To be with the foolish is ever painful as with an enemy. To associate with the wise is ever happy like meeting with kinsfolk (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 207).

Không lửa nào bằng lửa tham dục, không ác nào bằng ác sân si, không khổ nào bằng khổ ngũ ấm, và không vui nào bằng vui Niết bàn—There is no fire like lust; no evil like hatred. There is no ill like the body; no bliss higher than Nirvana (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 202).

## **CHƯƠNG MỘT TRĂM HAI MƯƠI BẢY** **CHAPTER ONE HUNDRED TWENTY-SEVEN**

### **Niết Bàn** **Nirvana (skt)** **Nibbana (p)**

- (A) Tổng quan và Ý nghĩa của Niết Bàn—Overview and Meanings of Nirvana**
- (I) Tổng quan về Niết Bàn—An overview of Nirvana.  
 (II) Nghĩa của Niết Bàn—The meanings of Nirvana.  
 (III) Những từ mà Đức Phật dùng để gọi Niết Bàn—Terms the Buddha used to call “Nirvana”.:  
 (IV) Đặc tính tổng quát của Niết Bàn—The general characteristics of Nirvana.  
 (V) Cuộc hành trình đi về Niết Bàn: Journey to Nirvana.
- (B) Những định nghĩa khác liên quan đến Niết Bàn—Other definitions that related to Nirvana**
- (C) Bốn cách diễn tả Niết Bàn—Four ways of description of a Nirvana**
- (D) Đặc Tính của Niết Bàn—Characteristics of Nirvana**
- (I) Đặc Tính riêng của Niết Bàn—Special characteristics of Nirvana.  
 (II) Những đặc tính khác của Niết Bàn—Other special characteristics of Nirvana.
- (E) Tà kiến về Niết Bàn—Heretics believe in Nirvana**
- (F) Niết Bàn Giới—Nirvana-dhatu**
- (I) Tổng quan về Niết Bàn Giới—An overview of Nirvana-dhatu.  
 (II) Chi tiết về Niết Bàn Giới—Details of Nirvana-dhatu.
- (G) Niết Bàn Bát Vị—Eight Flavors of Nirvana**
- (H) Các Quan Điểm Khác Nhau về Niết Bàn—Different views on Nirvana**
- (I) Niết Bàn theo Phật Giáo Nguyên Thủy—Nirvana according to Theravada Buddhism.  
 (II) Niết Bàn theo Phật Giáo Đại Thừa—Nirvana according to Mahayana Buddhism.  
 (III) Niết Bàn theo Bồ Tát Long Thọ trong Triết Học Trung Quán—Nirvana according to Nagarjuna Bodhisattva in the Madhyamaka Philosophy.
- (I) Phân loại Niết Bàn—Categories of Nirvana**
- (I) Nhị Chứng Niết Bàn—Two kinds of Nirvana.  
 (A) Hữu Dư Niết Bàn: Saupadisesa-nibbana (p) Kilesa-parinibbana (p)—Incomplete Nirvana.  
 (B) Vô Dư Y Niết Bàn—Nirvana element without a basis remaining.  
 (II) Ngũ Chứng Bất Hoàn—Five kinds of anagamins:  
 (III) Ngũ Niết Bàn—Five kinds of Immediate Nirvana.
- (J) Những vấn đề liên quan đến Niết Bàn—Problems concerning Nirvana**
- (K) Thiên Đàng không phải là Niết Bàn—Heaven is not a Nirvana**
- (L) Phật Niết Bàn—The Buddha’s Nirvana**
- (M) Niết Bàn Nguyên Lý—The Principle of Nirvana—Perfect Freedom**



## **(A) Tổng quan và Ý nghĩa của Niết Bàn** **Overview and Meanings of Nirvana**

**(I) Tổng quan về Niết Bàn—An overview of Nirvana:** Niết bàn là sự chấm dứt hoàn toàn những ham muốn và khổ đau phiền não. Niết Bàn là mục tiêu tối thượng của những người tu theo Phật. Khi chúng ta nói đến Niết Bàn chúng ta gặp phải những khó khăn trong việc diễn tả vì bản chất xác thực của một kinh nghiệm không thể và không bao giờ có thể được truyền đạt bằng ngôn từ. Kinh nghiệm này phải được mỗi người tự mình kinh qua, không có ngoại lệ. Chúng ta phải kinh qua việc chấm dứt khổ đau phiền não, những tai họa của luyến chấp, sân hận và vô minh. Khi chúng ta loại bỏ được những nguyên nhân của khổ đau phiền não là chúng ta chứng nghiệm niết bàn cho chính mình—Total extinction of desires and sufferings. Nirvana is the supreme goal of Buddhist endeavor. When we speak about Nirvana we encounter some problems of expression, because the exact nature of an experience cannot and never can be communicated merely by words. This experience must be experienced directly by each one of us, without any exception. We have to experience the end of sufferings and afflictions for ourselves, and the only way we can do this is by eliminating the causes of sufferings and afflictions: the attachment, aversion, and ignorance. When we have eliminated such causes of sufferings and afflictions, then we will experience nirvana for ourselves.

### **(II) Nghĩa của Niết Bàn—The meanings of Nirvana:**

1) “Nirvana” là thuật ngữ Bắc Phạn chỉ “sự chấm dứt.” Từ này do sự kết hợp của tiếp đầu ngữ “nir” và căn ngữ động từ “va” có nghĩa là “thổi tắt” hay “dập tắt.” Đây là sự chấm dứt tiến trình hiện hữu của dục vọng để đạt tới niềm an lạc trường cửu. Niết bàn, chế ngự mọi dục vọng, đoạn tận luân hồi sanh tử. Đây là trạng thái cao nhất của hạnh phúc, bình an và thuần khiết. Đây cũng là mục tiêu tối hậu của mọi cố gắng của chư Phật tử (Mục tiêu tâm linh thù thắng trong Phật giáo), nhằm giải thoát khỏi sự tồn tại hạn hẹp. Niết bàn, trạng thái thoát khỏi tái sanh bằng cách diệt trừ mọi ham muốn và đoạn tận ngã chấp. Theo Kinh Lăng Già, Niết Bàn nghĩa là thấy suốt vào trú xứ của thực tính đúng chính thực tính (Niết Bàn giả kiến như thực xứ—Blowing out), và sau khi thấy được như vậy, một vị Bồ Tát với tâm đại bi, từ bỏ niết bàn để hướng dẫn những người khác đi đến giải thoát—“Nirvana” is a Sanskrit term for “cessation.” The term is a combination of the Sanskrit prefix “nir” plus the verbal root “va” and literally means “blow out” or “extinguish.” This is a “cessation” of the process of becoming, eternal peace, or extinction or Ultimate reality Absolute Truth, or the state achieved by the conquest of craving, the extinction of birth and death. This is the highest state of bliss, peace and purity. This is the unconditioned reality. This is also the supreme Goal of Buddhist endeavour (the spiritual goal of Buddhism); release from the limitations of existence. A state which is free from rebirth by extinguishing of all desires and the elimination of egoism. According to the Lankavatara Sutra, Nirvana means to see the abode of reality as it is, and after seeing this a Bodhisattva with great compassion forgo his own nirvana in order to lead others to liberation.

- 2) Nirvana gồm ‘Nir’ có nghĩa là ra khỏi, và ‘vana’ có nghĩa là khát ái. Nirvana có nghĩa là thoát khỏi luân hồi sanh tử, chấm dứt khổ đau, và hoàn toàn tịch diệt, không còn ham muốn hay khổ đau nữa (Tịch diệt hay diệt độ). Niết Bàn là giai đoạn cuối cùng cho những ai đã dứt trừ khát ái và chấm dứt khổ đau. Nói cách khác, Niết Bàn là chấm dứt vô minh và ham muốn để đạt đến sự bình an và tự do nội tại. Niết Bàn với chữ “n” thường đối lại với sanh tử. Niết bàn còn dùng để chỉ trạng thái giải thoát qua toàn giác. Niết Bàn cũng được dùng theo nghĩa trở về với tánh thanh tịnh xưa nay của Phật tánh sau khi thân xác tiêu tan, tức là trở về với sự tự do hoàn toàn của trạng thái vô ngại. Trạng thái tối hậu là vô trụ Niết Bàn, nghĩa là sự thành tựu tự do hoàn toàn, không còn bị ràng buộc ở nơi nào nữa. Niết Bàn là danh từ chung cho cả Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa. Theo Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo Mahamati: “Này Mahamati, Niết Bàn nghĩa là thấy suốt vào trú xứ của thực tính trong ý nghĩa chân thật của nó. Trú xứ của thực tính là nơi mà một sự vật tự nó trú. Trú trong chính cái chỗ của mình nghĩa là không xao động, tức là mãi mãi tĩnh lặng. Nhìn thấy suốt vào trú xứ của thực tính đúng như nó nghĩa là thông hiểu rằng chỉ có cái được nhìn từ chính tâm mình, chứ không có thể giới nào bên ngoài như thế cả.” Sau khi Đức Phật vắng bóng, hầu hết các thảo luận suy luận siêu hình tập trung quanh đề tài Niết Bàn. Kinh Đại Bát Niết Bàn, những đoạn văn bằng tiếng Bắc Phạn vừa được phát kiến mới đây, một ở Trung Á và đoạn khác ở Cao Dã Sơn cho thấy một thảo luận sống động về các vấn đề như Phật tánh, Chân như, Pháp giới, Pháp thân, và sự khác nhau giữa các ý tưởng Tiểu Thừa và Đại Thừa. Tất cả những chủ điểm đó liên quan đến vấn đề Niết Bàn, và cho thấy mối bận tâm lớn của suy luận được đặt trên vấn đề vô cùng quan trọng này—Nirvana consists of ‘nir’ meaning exit, and ‘vana’ meaning craving. Nirvana means the extinguishing or liberating from existence by ending all suffering. So Nirvana is the total extinction of desires and sufferings, or release (giải thoát). It is the final stage of those who have put an end to suffering by the removal of craving from their mind (Tranquil extinction: Tịch diệt—Extinction or extinguish: Diệt—Inaction or without effort: Vô vi—No rebirth: Bất sanh—Calm joy: An lạc—Transmigration to extinction: Diệt độ). In other word, Nirvana means extinction of ignorance and craving and awakening to inner Peace and Freedom. Nirvana with a small “n” stands against samsara or birth and death. Nirvana also refers to the state of liberation through full enlightenment. Nirvana is also used in the sense of a return to the original purity of the Buddha-nature after the dissolution of the physical body, that is to the perfect freedom of the unconditioned state. The supreme goal of Buddhist endeavor—An attainable state in this life by right aspiration, purity of life, and the elimination of egoism—The Buddha speaks of Nirvana as “Unborn, unoriginated, uncreated, and unformed,” contrasting with the born, originated, created and formed phenomenal world. The ultimate state is the Nirvana of No Abode (Apratishthita-nirvana), that is to say, the attainment of perfect freedom, not being bound to one place. Nirvana is used in both Hinayana and Mahayana Buddhist schools. In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: “Oh Mahamati, Nirvana means seeing into the abode of reality in its true significance. The abode of reality is where a thing stands by itself. To abide in one’s self-station means not to be astir, i.e., to be eternally quiescent. By seeing into the abode of reality as it is means to understand that there is only what is seen of one’s own mind, and no external world as such.” After the Buddha’s departure, most of the metaphysical discussions and speculations centered around the subject of Nirvana. The



Mahaparinirvana Sutra, the Sanskrit fragments of which were discovered recently, one in Central Asia and another in Koyasan, indicates a vivid discussion on the questions as to what is 'Buddha-nature,' 'Thusness,' 'the Realm of Principle,' 'Dharma-body' and the distinction between the Hinayana and Mahayana ideas. All of these topics relate to the problem of Nirvana, and indicate the great amount of speculation undertaken on this most important question.

- 3) Sự giải thích tương đối nhất của Niết Bàn là trạng thái cao nhất của thiền định 'đã dừng mọi ý tưởng và cảm thọ.' Niết Bàn cũng còn gọi là sự tận diệt các thức, tức là sự thực nghiệm vô phân biệt, bởi lẽ vòng luân hồi sanh tử được thành hình qua dòng tâm thức, và Niết Bàn chính là sự tiêu diệt sanh tử, là thực tại của vô ngã. Bằng những phương tiện tu tập thiền định để trí tuệ hiện tiền sẽ tịnh chỉ được tiến trình hoạt động của ý thức. Phật giáo luôn luôn dùng một số từ phủ định để tạm mô tả trạng thái không thể diễn tả được của Niết Bàn như: 'Đây là sự không sanh, không hữu, không tạo, không tác, vô vân. Niết Bàn là trạng thái không đất, không nước, không có cảnh giới Không vô biên xứ hoặc Thức vô biên xứ. Niết Bàn không đến, cũng không đi, không đứng, không sanh, không diệt, không bắt đầu, không chấm dứt. Như thế là sự chấm dứt đau khổ. Vì vậy Niết Bàn là vượt ra ngoài sự đau khổ. Nơi đó không có thay đổi, không sâu muộn, không ô nhiễm. Nơi đó an lạc và hạnh phúc. Đây chính là hải đảo, là nơi trú ẩn, nơi về nương và mục đích tối hậu. Thêm vào đó, thuật ngữ 'Nibbana' trong kinh điển Pali rõ ràng biểu thị một thực thể thống nhất thường hằng, tồn tại, vượt khỏi tam giới. Đây là bản chất vô tận, không thể diễn tả được, không sanh, không diệt và vượt qua tất cả những phân biệt đối đãi, đồng nhất với vô ngã: The most probable expalantion of Nirvana is that it is the highest level of meditation, the ceasing of ideation and feeling. The attainment of Nirvana is also called the cessation of consciousness, since rebirth is effected through the medium of vijnana and the Nirvana is the cessation of rebirth, the reality of no-self. In the stream of consciousness processes, of which vijnana consists, is stopped and emptied, usually by means of the meditational exercises to insight exist. Buddhism had always maintained that the state of Nirvana can not be expressed in words by a lot of negation such as: 'There is the not-born, the not-become, the not-created, the not-compounded. There is the realm where there is neither earth nor water; neither the boundless realm of space nor boundless consciousness. There is neither coming nor going nor standing, neither origination nor annihilation... This is the end of suffering. So, Nirvana is beyond all suffering and change. It is as unfading, still, undecaying, taintless, as peace and blissful. It is an island, the shelter, the refuge and the goal. In addition, the term Nibbana in the literature of Pali Nikayas clearly refers to a unity eternally existing beyond the three world. It is infinite, inexpressible, unborn, undecaying and empty. It is homogeneous and knows no individuality. In it, all discriminations or dichotomy cease.

**(III) Những từ mà Đức Phật dùng để gọi Niết Bàn—Terms the Buddha used to call "Nirvana":** Đức Phật nói rằng Niết Bàn là hạnh phúc, là niềm an lạc tối thượng, bất tử, không có tạo tác, nó vượt ra ngoài đất, nước, lửa, gió. Nó không thể nào dò hay đo lường được. Ngài đã diễn tả Niết bàn bằng những danh từ sau đây—The Buddha said that Nirvana is supreme happiness, peace, immortal, uncreated, beyond earth, water, fire, and

air, the sun and moon. It is unfathomable and immeasurable. He has described Nirvana in the following terms:

- 1) Vô tận: Ananta (p)—Infinite.
- 2) Bất Tùy Thế: Asamkhata (p)—Non-conditioned.
- 3) Vô Song: Anupameya (p)—Incomparable.
- 4) Tối Thượng: Anuttara (p)—Supreme.
- 5) Tối Cao: Para (p)—Highest.
- 6) Vượt ra ngoài: Para (p)—Beyond.
- 7) Nơi Nương Tựa Tối Thượng: Parayana (p)—Highest Refuge.
- 8) Châu Toàn: Tana (p)—Safety.
- 9) An Toàn: Khema (p)—Security.
- 10) Hạnh Phúc: Siva (p)—Happiness.
- 11) Duy Nhất: Kevala (p)—Unique.
- 12) Vô Trụ: Analaya (p)—Abodeless.
- 13) Bất Khả Diệt: Akkhara (p)—Imperishable.
- 14) Tuyệt đối trong sạch: Visuddho (p)—Absolute Purity.
- 15) Siêu Thế: Lokuttara (p)—Supramundane.
- 16) Vĩnh Cửu: Amata (p)—Immortality.
- 17) Giải Thoát: Mutti (p)—Emancipation.
- 18) Vắng Lặng: Santi (p)—Peace.

**(IV) Đặc tánh tổng quát của Niết Bàn—The general characteristics of Nirvana:**

- 1) Thường Trụ: Permanent.
- 2) Tịch Diệt: Tranquil extinguish.
- 3) Bất Lão: No Aging.
- 4) Bất Tử: No Death.
- 5) Thanh Tịnh: Purity.
- 6) Giải Thoát: Release—Liberated from existence.
- 7) Vô Vi: Inaction—Without effort—Passiveness.
- 8) Bất Sanh: No rebirth.
- 9) An lạc: Calm joy.
- 10) Diệt Độ: Transmigration to extinction
  - a) Diệt Sanh Tử: Cessation of rebirth—Extinction or end of all return to reincarnation.
  - b) Diệt Tham Dục: Extinction of passion.
  - c) Chấm dứt hết thấy khổ đau để đi vào an lạc: Extinction of all misery and entry into bliss.

**(V) Cuộc hành trình đi về Niết Bàn:** Journey to Nirvana—Khi mà bạn còn tái sinh vào cõi Ta Bà thì bạn phải còn chuẩn bị cho cuộc hành trình dài từ đây về nơi vĩnh hằng. Việc quan trọng nhất là bạn phải thường xuyên tu tập từ đó có thể bạn sẽ được trí tuệ cần thiết cho cuộc hành trình này. Đừng tìm kiếm những gì siêu việt hay thần thông trong đời này mà phải luôn nhìn thẳng về cứu cánh cuối cùng của bạn là Niết Bàn—When you are still reborn in the Samsara, you still have to prepare for a long journey from here (samsara) to Nirvana. It is important to cultivate on a regular basis so you can obtain wisdom that is

necessary for your journey. Do not seek the transcendental events or supernatural powers of just one existence. Look to the end of the journey: Nirvana.

**(B) Những định nghĩa khác liên quan đến Niết Bàn**  
**Other definitions that related to Nirvana**

- 1) **Niết Bàn An Lạc Vĩnh Cửu:** Eternal peace-Nirvana.
- 2) **Niết Bàn Ấn:** See Niết Bàn Tịch Tĩnh Ấn.
- 3) **Niết Bàn Bát Vị:** Tám loại pháp vị đầy đủ của Niết Bàn—The eight rasa, i.e. flavours or characteristics of nirvana.
  - i) Thường Trụ: Permanence.
  - ii) Tịch Diệt: Peace.
  - iii) Bất Lão: No growing old.
  - iv) Bất Tử: No death.
  - v) Thanh Tịnh: Purity.
  - vi) Hư Không Siêu Việt: Transcendence.
  - vii) Bất Động: Unperturbedness.
  - viii) Khoái Lạc: Joy.
- 4) **Niết Bàn Bất Sinh:** Anutpado-nirvanam (skt)—Nirvana means no-birth (anything that is subject to birth-and-death is not Nirvana).
- 5) **Niết Bàn Châu:** Niết Bàn Châu hay dòng sanh tử, nơi mà Đức Phật cứu vớt chúng sanh bằng thuyền Bát Chánh—Nirvana-island, i.e. the stream of mortality, from which stream the Buddha save men with his eight-oar boat of truth.
- 6) **Niết Bàn Chiếu:** Nirvana-illumination—Cái thể của chân lý gọi là “tịch,” cái dụng của chân lý gọi là “chiếu.” Bậc tu hành dứt được phiền não, trở nên tịch tĩnh thì tâm trí quang minh chói rạng—Nirvana-illumination; ultimate reality shining forth.
- 7) **Niết Bàn chủng:** Nirvana class—Tịch Chủng—Chủng tính của các bậc Tiểu thừa (Thanh Văn Duyên Giác) chỉ vui thích với sự tịch diệt của niết bàn tiểu thừa, chứ không có ý hướng cứu độ chúng sanh—The nirvana class, i.e. the Hinayanists who are said to seek only their own salvation.
- 8) **Niết Bàn Cung:** Cung điện Niết Bàn của các bậc Thánh—The nirvana palace of the saints.
- 9) **Câu cánh Niết bàn:** Parinirvana (skt)—Parinibanna (p)—Final nirvana—Vô Dư Niết Bàn—Vô y Niết bàn—Khởi đầu thuật ngữ này được dùng để chỉ sự nhập diệt của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, sự thị tịch này đánh dấu việc chấm dứt luân hồi sanh tử của chính Ngài. Nó còn chỉ rằng Ngài đã thành công trong việc chấm dứt những điều kiện có thể dẫn đến việc tiếp tục tái sanh trong vòng luân hồi—Originally this term referred to the passing of Sakyamuni Buddha, whose death marked the end of the cycle of birth, death, and rebirth for him. It indicates that he successfully brought to an end all of the conditions that might lead to further rebirth within cyclic existence.
- 10) **Niết Bàn Diệu Tâm:** Nirvana of Wonderful and Profound Mind—Niết Bàn Diệu tâm là tâm thể tuyệt diệu không thể nghĩ bàn, nó vượt ra ngoài sự suy tưởng của nhân thiên,

không còn vướng mắc bởi có không, trong đó tất cả những ảo tưởng tà vạy đều bị loại bỏ. Theo Thiên Thai Biệt Giáo, thì đây chỉ giới hạn vào tâm Phật, trong khi Thiên Thai Viên Giáo lại cho rằng đây là tâm của ngay cả những người chưa giác ngộ. Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông—The Nirvana of wonderful and profound mind or heart which is beyond human thought. The mind which clings to neither to nothingness nor to actuality. The mind in which all erroneous imaginings have been removed. According to the Differentiated Teaching of the T'ien-T'ai school, limited this to the mind of the Buddha, while the Perfect teaching universalized it to include the unenlightened heart of all men. This is one of the eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School.

- 11) **Đại Bát Niết Bàn:** Mahaparinirvana (skt)—Great Nirvana—Đại nhập diệt hay sự nhập diệt lớn. Đại Thừa giải thích đây là sự chấm dứt dục vọng và ảo tưởng của mọi sinh hoạt trong luân hồi sanh tử, nó vượt ra ngoài mọi khái niệm. Đây không phải là một sự hoại diệt hoàn toàn hay chấm dứt hiện hữu, sự tái xuất hiện của Nhiên Đăng Cổ Phật cùng với Phật Thích Ca trên đỉnh Linh Thứu đã làm sáng tỏ ý nghĩa này. Đây là một trạng thái vượt ra ngoài mọi ngôn từ diễn đạt của con người—The great or final entrance into extinction and cessation. It is interpreted in Mahayana as meaning the cessation or extinction of passion and delusion of mortality, and of all activities, and deliverance into a state beyond these concepts. In Mahayana it is not understood as the annihilation, or cessation of existence; the reappearance of Dipamkara (who had long entered nirvana) along with Sakyamuni on the Vulture Peak supports this view. It is a state above all terms of human expression.
- 12) **Niết Bàn Đường:** Diên Thọ Đường—Tĩnh Hành Đường—Vô Thường Viện—Nơi đưa chư Tăng đau nặng đến để nhập diệt, về hướng mặt trời lặn, góc tây bắc của tự viện. Phòng nơi người sắp chết được đưa vào để cầu an (người sắp chết lắm khi tâm thần bất loạn nên đem lòng tham luyến phòng ở, y bát, đồ dùng hành đạo, nên đem họ đến đây nghe kinh kệ để thấy rằng mọi sự vật đều là vô thường, không có gì để cho ta luyến ái trước khi họ thị tịch)—The nirvana hall, or dying place of a monk in a monastery, in the direction of the sunset at the north-west corner. The hall or room into which a dying person is taken to enter upon his “long life.”
- 13) **Niết Bàn Giới:** Nirvana-dhatu (skt)—Niết Bàn có thể tàng giữ muôn đức vô vi, nơi sanh ra các việc lợi lạc thế gian và xuất thế gian, một trong tam pháp vô vi. Có hai Niết Bàn Giới: Dư Y và Hữu Dư Y—The realm of nirvana (the abode of Nirvana), or bliss, where all virtues are stored and whence all good comes, one of the three dharmas of inaction. There are two Nibbana elements: Nibbana element with a basis remaining, and Nibbana element without a basis remaining.
- 14) **Niết Bàn Hội:** Lễ kỷ niệm ngày Đức Phật nhập diệt, ngày rằm tháng hai (có nơi cho là ngày 8 tháng 2, ngày 8 tháng 8, ngày rằm tháng ba, hay ngày 8 tháng chín)—The Nirvana assembly, second moon 15<sup>th</sup> day, on the anniversary of the Buddha's death (some countries believe on different dates, 8<sup>th</sup> of 2<sup>nd</sup> moon, 8<sup>th</sup> of 8<sup>th</sup> moon, 15<sup>th</sup> of 3<sup>rd</sup> moon, or 8<sup>th</sup> of 9<sup>th</sup> moon).
- 15) **Niết Bàn Kinh:** Nirvana Sutra—Có hai bộ—There are two versions:  
a) Tiểu Thừa—Hinayana:

- i) Phật Bát Nê Hoàn Kinh, do Bạch Pháp Tổ đời Tây Tấn dịch—The Mahaparinirvana Sutra, translated into Chinese by Po-Fa-Tsu from 290 to 306 A.D. of the Western Chin dynasty.
  - ii) Đại Bát Niết Bàn Kinh, do ngài Pháp Hiển dịch năm 118—The Mahaparinirvana Sutra, translated by Fa-Hsien around 118.
  - iii) Bát Nê Hoàn Kinh, dịch giả vô danh—The Mahaparinirvana Sutra, translator unknown.
  - iv) Tiểu Thừa Niết Bàn Kinh trong Kinh Trung Bộ—The Hinayana Nirvana Sutra in the Middle Length Discourses of the Buddha.
- b) Đại Thừa—Mahayana:
- i) Phật huyết Phương Đăng Bát Nê Hoàn Kinh, do ngài Pháp Hộ Đàm Ma La Sát đời Tây Tấn dịch sang Hoa ngữ khoảng những năm 256 đến 316 sau Tây Lịch—Caturdaraka-samadhi-sutra, translated into Chinese by Dharmaraksa of the Western Chin 256-316 A.D.
  - ii) Đại Bát Nê Hoàn Kinh, do ngài Pháp Hiển cùng với ngài Giác Hiền Phật Đà Bạt Đà La đời Đông Tấn dịch sang Hoa ngữ khoảng những năm 317 đến 420 sau Tây Lịch—Mahaparinirvana sutra, translated into Chinese by Fa-Hsien, together with Buddhahadra of the Eastern Chin around 317-420 A.D.
  - iii) Tứ Đồng Tử Tam Muội Kinh: Do Xà Na Quật Đa đời Tùy dịch sang Hoa ngữ, khoảng những năm 589 đến 618 sau Tây Lịch—Caturdaraka-samadhi-sutra, translated into Chinese by Jnana-gupta of the Sui dynasty, around 589-618 A.D.
  - iv) Đại Bát Niết Bàn Kinh Bắc Bản (đầy đủ) do Đàm Vô Sấm dịch sang Hoa ngữ vào khoảng những năm 423 sau Tây Lịch—The complete translation of the Mahaparinirvana Sutra, northern book, translated by Dharmaraksa, around 423 A.D.
  - v) Đại Bát Niết Bàn Kinh Nam Bản do hai nhà sư Trung Hoa là các ngài Tuệ Viễn và Tuệ Quân dịch sang Hoa ngữ—The Mahaparinirvana-sutra, produced in Chien-Yeh, the modern Nan-King, by two Chinese monks, Hui-Yen and Hui-Kuan, and a literary man, Hsieh Ling-Yun.
- 16) Niết Bàn Kỳ:** Niết Bàn Hội—Lễ truy điệu Đức Phật nhập diệt vào ngày rằm tháng hai (treo tượng Niết Bàn, tụng Kinh Di Giáo)—The nirvana assembly, 2<sup>nd</sup> moon 15<sup>th</sup> day, on the anniversary of the Buddha's death.
- 17) Niết Bàn Lạc:** Cảnh vui sướng ở Niết Bàn, một trong ba niềm an lạc—Nirvana-joy or bliss, one of the three kinds of joy.
- 18) Niết Bàn Môn:**
- a) Cửa vào Niết Bàn: The gate or door into Nirvana.
  - b) Cửa bắc nghĩa địa: The northern gate of a cemetery.
- 19) Niết Bàn Nguyệt Nhật:** Ngày tháng Đức Thế Tôn nhập Niết Bàn, có nhiều thuyết, ngày rằm hay mồng 8 tháng hai; ngày mồng 8 tháng tám; ngày rằm tháng ba; ngày 8 tháng chín—The date of the Buddha's death, variously stated as 2<sup>nd</sup> moon 15<sup>th</sup> or 8<sup>th</sup> day; 8<sup>th</sup> moon 8<sup>th</sup> day; 3<sup>rd</sup> moon 15<sup>th</sup> day; and 9<sup>th</sup> moon 8<sup>th</sup> day.
- 20) Niết Bàn Pháp:** Vikirtadharma (skt)—Nirvana method—Tịch Diệt Pháp—Cái tĩnh lặng thường hằng—The nirvana-method, the solitary, the eternal serene.
- 21) Niết Bàn Phần:** Một phần của Niết Bàn—The part or lot of nirvana.
- 22) Niết Bàn Phật:**
- a) Hình thức Niết Bàn của Phật (Ứng thân giáo hóa của Phật đã xong, lại thị hiện diệt độ)—The Nirvana-form of Buddha.

- b) Niết Bàn Tượng: The sleeping Buddha, i.e. the Buddha entering nirvana—See Niết Bàn Tượng.
- 23) **Niết Bàn Phong**: Gió Niết Bàn đưa tín hữu vào nẻo Bồ Đề—The nirvana-wind which wafts (blows) the believers into bodhi.
- 24) **Niết Bàn Phược**: Hệ phược của niết bàn hay niềm vui bám víu vào niết bàn mà không chịu vào Bồ tát địa để làm lợi cho chúng sanh—The fetter of nirvana, i.e. the desire for nirvana, which hinders entry upon the Bodhisattva life of saving others.
- 25) **Niết Bàn Sắc**: Màu sắc niết bàn, như màu đen tượng trưng cho hướng bắc—Nirvana-colour, i.e. black representing north.
- 26) **Niết Bàn Sơn**: Núi Niết Bàn vững chắc, đối lại với sự đổi thay của dòng luân hồi sanh tử—The steadfast mountain of nirvana in contrast with the changing stream of mortality.
- 27) **Niết Bàn Tăng**: Nivasana (skt)—Nê Hoàn Tăng—Nê Phược Ta Na—Quyết Tu La—Nội y của chư Tăng Ni—An inner garment of monks and nuns.
- 28) **Niết Bàn Tế**: Vùng hay khu vực niết bàn, đối lại với vùng của luân hồi sanh tử—The region of nirvana in contrast with the region with mortality or samsara (luân hồi sanh tử).
- 29) **Niết Bàn Thành**: Thành Niết Bàn, là nơi ở của các vị Thánh—The Nirvana city, the abode of the saints.
- 30) **Niết Bàn Thực**: Thực phẩm Niết Bàn, lấy dục vọng làm củi đốt, lấy trí huệ làm lửa, hai thứ chuẩn bị nấu thực phẩm Niết Bàn—Nirvana food; the passions are faggots, wisdom is fire, the two prepare nirvana as food.
- 31) **Niết Bàn Tịch Tĩnh Ấn**:
- a) Pháp ấn Niết Bàn tịch tĩnh, một trong ba pháp ấn là vô thường, vô ngã và niết bàn—The seal or teaching of nirvana (one of the three proofs that the sutra was uttered by the Buddha, its teaching of impermanence, non-ego, and nirvana).
- b) Ấn khế bảo chứng để được chứng quả niết bàn: The witness within to the attainment of nirvana.
- 32) **Niết Bàn Tông**: Tông phái dựa vào Kinh Niết Bàn (một trong 13 tông phái Phật giáo Trung Quốc). Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, dù việc nghiên cứu kinh Niết Bàn phát khởi ở cả hai miền Nam và Bắc, nhưng Niết Bàn tông lại được thành lập ở phương Nam, vì đa số học giả có tài năng đều quy tụ ở phương Nam. Về sau này khi tông Thiên Thai được thành lập thì Tông Niết Bàn được sáp nhập vào tông Thiên Thai—The school based on the Mahaparanirvana Sutra, one of the thirteen sects in China (Đại Bát Niết Bàn Kinh). According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, although the study of the Nirvana text started and continued in the South and in the North, the Nirvana School was founded in the South where most of the able scholars lived. When the T'ien-T'ai School appeared, the Southern branch of the Nirvana Sect merged in the T'ien-T'ai Sect.
- 33) **Niết Bàn Tượng**: Tượng nhập diệt hóa thân thứ tám của Đức Phật, tức là tượng nhập diệt của Đức Thế Tôn (Đức Phật giáo hóa chúng sanh đến năm 80 tuổi thì hóa duyên hết, ngài liền đến giữa hai cây Ta La bên bờ sông Bạt Đề, tại thành Câu Thi Na, vùng trung Ấn Độ, thuyết giảng xong Kinh Niết Bàn rồi nhập diệt)—The 8<sup>th</sup> sign of the Buddha, his entry into nirvana, i.e. his death, after delivering “in one day and night” the Parinirvana Sutra.

- 34) *Niết Bàn Tượng*: Ứng thân giáo hóa của Phật đã xong, lại thị hiện diệt độ. Chỉ còn lại tượng Niết Bàn (lúc ngài nhập diệt an nhiên tự tại giống như lúc ngài nằm ngủ)—The sleeping Buddha, i.e. the Buddha entering nirvana.
- 35) *Vô Dư Niết Bàn*: Final nirvana without remainder of reincarnation—See Nhị Chứng Niết Bàn in Chapter 127 (E).
- 36) *Vô Trụ Xứ Niết Bàn*: Nirvana of No Abode—Phật tại Niết Bàn tự do toàn vẹn, muốn sống bất cứ nơi nào tùy ý. Ngài có thể làm bất cứ cách nào Ngài muốn, và vì rằng Ngài không có trụ xứ cố định, nên Niết Bàn của Ngài được gọi là “Vô Trụ Xứ Niết Bàn.”—The Buddha in Nirvana has a perfect freedom to live any where he pleases; he can act in whatever way he wishes and on that account he has no fixed abode and his Nirvana is called the ‘Nirvana of No Abode.’”

### ***(C) Bốn cách diễn tả Niết Bàn*** ***Four ways of description of a Nirvana***

(I) *Tổng quan về Bốn cách diễn tả Niết Bàn—An overview of Four ways of description of a Nirvana*: Chữ Niết Bàn có nghĩa là “đoạn diệt” và từ đó dẫn đến thanh tịnh. Một vấn đề được nêu lên ở đây là có phải Niết Bàn chỉ là trạng thái biến đổi của trí tuệ hay nó là một chiều khác của thực tại. Chữ Niết Bàn được dùng cho cả trạng thái tâm lý biến đổi lẫn một trạng thái siêu hình học. Trong giáo điển Phật giáo đã có đầy đủ những diễn đạt cho thấy Niết Bàn là một trạng thái biến đổi của nhân cách và ý thức. Sự biến đổi này được mô tả bằng những từ ngữ phủ định như đoạn diệt ái dục và luyến chấp, nhưng cũng có khi từ ngữ này được dùng trong khẳng định như sản sanh trí tuệ siêu việt và an bình. Theo triết lý Phật giáo, có bốn cách để diễn tả Niết Bàn—The word “Nirvana” literally means “extinguished” and therefore “tranquil.” A question is raised whether Nirvana is only a transformed state of mind or whether it is another dimension of being. The word has been used both for a transformed psychological state and for a metaphysical status. Buddhist literature is full of statements which go to show that Nirvana is a transformed state of personality and consciousness. The transformation is described in negative terms as a destruction of craving and attachments and in positive terms as the emergence of transcendental wisdom and peace. According to Buddhist philosophy, there are four ways of description of a Nirvana.

(II) *Chi tiết về Bốn Cách diễn tả Niết Bàn—Details of the Four ways of description of a Nirvana*:

- 1) Phủ định—Negative: Mô tả theo lối phủ định là phương thức thông thường nhất. Niết Bàn là bất tử, bất biến, bất diệt, vô biên, vô tác, vô sanh, vị sanh (chưa sanh), bất thệ, không bị hủy hoại, bất tạo, vô bệnh, vô lão, không còn đọa lạc vào chốn trầm luân, vô thượng, chấm dứt khổ đau, và giải thoát tối hậu—The negative description is the most common. Nirvana is deathless, unchanging, imperishable, without end, non-production, extinction of birth, unborn, not liable to dissolution, uncreated, free from disease, un-aging, freedom from transmigration, utmost, cessation of pain, and final release.

- 2) Khẳng định—Positive: Niết Bàn là an bình, cực lạc, trí tuệ siêu việt, thanh tịnh và an ổn. Kỳ thật tất cả mọi thứ hữu hạn đều là vô thường. Bản chất chủ yếu của nó là sanh và diệt. Nó sanh ra rồi lại bị hủy diệt. Sự đoạn diệt của nó đem lại thanh tịnh và an lạc. Sự đoạn diệt cũng có nghĩa là chấm dứt tham ái và khổ đau trong trạng thái tâm an tịnh. Nói theo cách khẳng định, Niết Bàn cũng có nghĩa là cực lạc, là trí tuệ siêu việt, sự chiếu sáng, và ý thức thuần túy trong sáng—Nirvana is peace, bliss, transcendental wisdom, pure and security. Impermanent, indeed, are all conditioned things. It is their very nature to come into being and then to cease. Having been produced, they are stopped. Their cessation brings peace and ease. Cessation also means extinction of craving and cessation of suffering with a state of calm. In a positive way, Nirvana also means the supreme bliss, transcendental wisdom, illumination, and pure radiant consciousness.
- 3) Nghịch lý—Paradoxical: Phương thức này thường được tìm thấy nhiều nhất trong Bát Nhã Ba La Mật Đa hay trong các giáo điển Trung Quán. Niết Bàn trụ trong cảnh giới vô sở trụ. Con đường duy nhất để đạt đến mục đích này là chứng nghiệm rằng theo nghĩa tối hậu thì không có bất cứ mục đích nào để đạt đến. Niết Bàn là thực tại mà thực tại lại là không tánh—This statement is mostly found in Prajnaparamita or Madhyamika literature. Nirvana is abiding in a state of non-abiding. The only way of reaching the goal is to realize that in the ultimate sense there is no goal to be reached. Nirvana is reality which is void (sunya).
- 4) Tượng trưng—Symbolical: Sự mô tả theo cách tượng trưng khác với cách mô tả nghịch lý, nó tránh né lối diễn tả trừu tượng và thay vào đó lại sử dụng những hình ảnh cụ thể. Từ quan điểm này, Niết Bàn là chỗ an trú mát mẻ, là hòn đảo trong vùng ngập lụt, là bến bờ đàng xa, là Thánh thành, là nơi về nương, là chỗ che chở, là nơi dung thân an toàn—Symbolical description differs from the paradoxical in avoiding to speak in abstractions and using concrete images instead. From this standpoint, Nirvana is the cool cave, the island in the flood, the further shore, the holy city, the refuge, the shelter, and the safe asylum.

### ***(D) Đặc Tính của Niết Bàn*** ***Characteristics of Nirvana***

#### ***(I) Đặc Tính riêng của Niết Bàn—Special characteristics of Nirvana:***

- 1) Niết Bàn có thể được vui hưởng ngay trong kiếp này như là một trạng thái có thể đạt được: Nirvana may be enjoyed in the present life as an attainable state.
- 2) Tứ Đức Niết Bàn—Four virtues of Nirvana: Tứ Đức Niết Bàn theo Phật Giáo, hay bốn phẩm hạnh cao thượng hay những bản chất siêu việt của Như Lai được thuyết giảng trong Kinh Niết Bàn (đây là bốn phẩm hạnh rốt ráo của Đức Như Lai, có bốn đức này tức là đặc Đại Bát Niết Bàn của Đại Thừa)—The four nirvana virtues or transcendental characteristics in Buddhism, or four noble qualities of the Buddha's life expounded in the Nirvana Sutra:
  - a) Thường Đức: Thể của Niết Bàn thường hằng bất biến, không sinh diệt (không còn bị chi phối bởi vô thường)—Eternity—Permanence (permanence versus impermanence).



- b) Lạc Đức: Joy—Thể của Niết Bàn tịch diệt vĩnh an—Happiness (Bliss versus suffering)—The paramita of joy—Lạc Ba La Mật.
- c) Ngã Đức: Personality or Soul—True self (Supreme self versus personal ego).
- d) Tịnh Đức: Thể của Niết Bàn giải thoát khỏi mọi cấu nhiễm—Purity (Equanimity versus anxiety).

**(II) Những đặc tính khác của Niết Bàn—Other special characteristics of Nirvana:**

- 1) Sự triệt tiêu hoàn toàn của ham muốn và đau khổ: Mục tiêu tối thượng của những người tu Phật. Trạng thái có thể đạt được bằng những ước vọng chánh đáng như thanh tịnh cuộc sống và tận diệt bản ngã. Phật đã nói về Niết Bàn như một nơi không sanh, không diệt—An attainable state in this life by right aspiration, purity of life, and the elimination of egoism. The Buddha speaks of Nirvana as “Unborn, unoriginated, uncreated, and unformed,” contrasting with the born, originated, created and formed phenomenal world.
- 2) Niết bàn là một trạng thái tinh thần có thể chứng ngộ được. Sự kiện rõ ràng chứng tỏ Niết bàn không phải là một trạng thái hư vô: The fact that Nirvana is realized as one of the mental states. It is not a state of nothingness.
- 3) Niết Bàn không phải là một nơi chốn hay một loại thiên đàng cho linh hồn trú ẩn trong đó. Niết Bàn là trạng thái chứng đắc tùy thuộc chính bản thân này, và trạng thái này có thể chứng nghiệm ngay trong đời này. Niết Bàn vượt ra ngoài sự diễn tả của văn tự ngôn ngữ. Nó vượt ra ngoài phạm trù thời gian và không gian mà phàm phu diễn tả: Nirvana is not a place or a kind of heaven where a self or soul resides. Nirvana is the attainment of a state which is dependent on this body itself and this state can be achieved in this very life. Nirvana is beyond description of words. It is beyond time and space described by ordinary people.
- 4) Niết bàn là nơi (nếu chúng ta có thể tạm gọi như vậy) mà tham sân si bị diệt tận và các lậu hoặc bị đoạn tận: Nirvana is a place where (if we can temporarily say so) craving, hate and delusion are destroyed. Nirvana is the attainment of the cessation of sufferings.

**(E) Tà kiến về Niết Bàn  
Heretics believe in Nirvana**

- 1) Niết bàn là thường hằng vĩnh cửu; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng ngay cả Niết bàn cũng vô thường: Nirvana is permanent and eternal; however, heretics believe that everything including nirvana as impermanent.
- 2) Niết bàn là chân Phật tánh; tuy nhiên tà đạo cho rằng làm gì có cái Phật tánh: Nirvana is a real Buddha-nature; however, heretics believe that there is no such Buddha-nature.
- 3) Niết bàn là nơi của an lạc; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng mọi nơi kể cả Niết bàn đều khổ chứ không vui. Đây là một trong tám điên đảo thuộc Vô thường điên đảo. Đạo Phật cho rằng Niết bàn là thường hằng vĩnh cửu; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng ngay cả Niết bàn cũng vô thường: Nirvana is a permanent place of bliss; however, heretics believe that everywhere including nirvana as no pleasure, but suffering. This is one of the eight upside-down views which belongs to the four upside-down views on impermanence.

Buddhism believes that Nirvana is permanent and eternal; however, heretics believe that everything including nirvana as impermanent.

- 4) Niết bàn là thanh tịnh; tuy nhiên, tà đạo cho rằng ngay cả Niết bàn cũng bất tịnh. Đây là một trong tám điên đảo thuộc Vô thường điên đảo. Đạo Phật cho rằng Niết bàn là thường hằng vĩnh cửu; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng ngay cả Niết bàn cũng vô thường: Nirvana is pure; however, heretics believe that everything is impure. This is one of the eight upside-down views which belongs to the four upside-down views on impermanence. Buddhism believes that Nirvana is permanent and eternal; however, heretics believe that everything including nirvana as impermanent.

### **(F) Niết Bàn Giới** ***Nirvana-dhatu***

- (I) Tổng quan về Niết Bàn Giới—An overview of Nirvana-dhatu:** Abode of Nirvana—Nirvana-world—Realm of nirvana—Niết Bàn Giới (thế giới Niết Bàn)—Niết Bàn có thể tàng giữ muôn đức vô vi, nơi sanh ra các việc lợi lạc thế gian và xuất thế gian, một trong tam pháp vô vi. Có hai Niết Bàn Giới: Dư Y và Hữu Dư Y—The realm of nirvana (the abode of Nirvana), or bliss, where all virtues are stored and whence all good comes, one of the three dharmas of inaction. There are two Nibbana elements: Nibbana element with a basis remaining, and Nibbana element without a basis remaining.

**(II) Chi tiết về Niết Bàn Giới—Details of Nirvana-dhatu:**

- 1) Niết Bàn Giới không có Dư Y—Anupadisesa (p): Bạc A La Hán đã đoạn tận các lậu hoặc, đã thành tựu các phạm hạnh, việc cần làm đã làm xong, đã đặt gánh nặng xuống, đã đạt được A La Hán Quả, đã tận diệt hoàn toàn các hữu kiết sử, bậc đã giải thoát nhờ hiểu biết chân chánh. Mọi cảm thọ của vị ấy không còn ưa thích, không còn thích thú, đã trở nên lắng dịu. Vị ấy đã chứng được Niết Bàn Vô Dư Y. Khi vị ấy nhập diệt, các uẩn của vị ấy cũng ngưng vận hành, chúng sẽ tiêu hoại vào lúc chết; các thọ của vị ấy không còn nữa, và do sự tẩy trừ tham sân si mà vị ấy không còn tái sanh, đương nhiên lúc ấy sự áp ủ các cảm thọ cũng không còn. Và do đó, thọ của vị ấy sẽ trở nên nguội lạnh (sitibhavissanti)—Nirvana element without a basis remaining. An Arhat whose taints are destroyed, who has lived the life, done what was to be done, laid down the burden, attained Arahantship by stages, destroyed completely the bond of becoming, one who is free through knowing rightly. All his feelings not being welcome, not being delighted in, will here and now become cool; it is thus, that is called the Nibbana element without a basis remaining.
- 2) Niết Bàn Giới Hữu Dư Y—Saupadisesa-nibbanadhatu (p): Bạc A La Hán đã đoạn tận các lậu hoặc, đã thành tựu các phạm hạnh, đã đạt được A La Hán quả, đã đặt xong gánh nặng xuống, đã đoạn diệt các hữu kiết sử, bậc ấy đã giải thoát nhờ hiểu biết chân chánh. Chính các căn của vị ấy chưa bị hủy hoại nên vị ấy cảm thọ các điều khả ý và không khả ý, vị ấy cảm thọ lạc và khổ. Ngũ uẩn vẫn còn, chính sự tận diệt tham, sân, si của vị ấy được gọi là Niết Bàn Giới Hữu Dư Y. Ngũ uẩn của vị ấy là do tham sân si trong quá khứ vô

định của vị ấy tạo thành. Vị ấy vẫn còn sống nên các uẩn của vị ấy phải vận hành. Do đó, vị ấy vẫn cảm thọ những thọ lạc cũng như thọ khổ mà các căn của vị ấy lưu giữ do sự xúc chạm với các trần cảnh. Nhưng vì vị ấy đã thoát khỏi sự chấp thủ, phân biệt và ý niệm về ngã thể nên vị ấy không bị tác động bởi những cảm thọ này nữa—An Arhat whose taints are destroyed, who has lived the life, done what was to be done, laid down the burden, attained Arahatship by stages, destroyed completely the bond of becoming, one who is free through knowing rightly. As his faculties have not been demolished he experiences what is agreeable and disagreeable, he experiences pleasure and pain. The five aggregates remain. It is his extinction of lust, hate and delusion, that is called the Nibbana element with a basis remaining (saupadisesa-nibbanadhatu).

### **(G) Niết Bàn Bát Vị** ***Eight Flavors of Nirvana***

Tám loại pháp vị đầy đủ của Niết Bàn—The eight rasa, i.e. flavours or characteristics of nirvana.

- 1) Thường Trụ: Permanence.
- 2) Tịch Diệt: Tranquility or extinction.
- 3) Bất Lão: No growing old.
- 4) Bất Tử: No death.
- 5) Thanh Tịnh: Purity.
- 6) Hư Không Siêu Việt: Transcendence.
- 7) Bất Động.
- 8) Khoái Lạc: Joy.

### **(H) Các Quan Điểm Khác Nhau về Niết Bàn** ***Different views on Nirvana***

**(I) Niết Bàn theo Phật Giáo Nguyên Thủy—Nirvana according to Theravada Buddhism:**  
See Chapter 156 (II).

**(II) Niết Bàn theo Phật Giáo Đại Thừa—Nirvana according to Mahayana Buddhism:** Phật giáo Đại Thừa cũng đồng ý với kinh điển Pali, Niết Bàn không phải loại bỏ cũng không đạt được, cũng không phải là một pháp đoạn diệt, cũng không thường hằng, không phải bị đè nén, cũng không phải được khởi lên. Niết Bàn là trạng thái giải thoát tối hậu. Tuy nhiên, các nhà Đại Thừa đã đưa ra một trạng thái khác hơn, nghĩa là trạng thái Bồ Tát không muốn nhập Niết Bàn tối hậu, dù Bồ Tát có khả năng đạt được, vì Bồ Tát muốn hy sinh, muốn đem thân mình phục vụ tất cả chúng sanh để họ giải thoát trước rồi các ngài mới giải thoát sau cùng. Trong Trung Quán Luận Tụng, ngài Nguyệt Xứng đã định nghĩa Niết Bàn như sau: “Niết Bàn là trạng thái không từ bỏ, cũng không đạt được, không phải hư vô, không phải vĩnh viễn, không phải tiêu diệt, cũng không phải tạo tác.”—Mahayana

Buddhism also agrees with the Pali literature, Nirvana is that which is neither discarded nor attained; it is neither a thing destroyed nor a thing eternal; it is neither suppressed nor does it arise. It is the state of final release. However, the Mahayanists gave further explanation on Nirvana: “Nirvana is the state of the Bodhisattva who does not want to retire into the final release, even though he is fully entitled to it, and who by his free choice devotes himself to the services of all sentient beings. In the Madhyamika Sastra Karikavrtti, Candrakirti defined that Nirvana is “What is not abandoned nor acquire; what is not annihilation nor eternity; what is not destroyed nor created.”

**(III) Niết Bàn theo Bồ Tát Long Thọ trong Triết Học Trung Quán—Nirvana according to Nagarjuna Bodhisattva in the Madhyamaka Philosophy:**

Theo Bồ Tát Long Thọ trong Triết Học Trung Quán, Niết Bàn hoặc thực tại tuyệt đối không thể là hữu (vật tồn tại), bởi vì nếu nó là hữu, nó sẽ bị kềm chế ở nơi sanh, hoại, diệt, vì không có sự tồn tại nào của kinh nghiệm có thể tránh khỏi bị hoại diệt. Nếu Niết Bàn không thể là hữu, thì nó càng không thể là vô, hay vật phi tồn tại, bởi vì phi tồn tại chỉ là một khái niệm tương đối, tùy thuộc vào khái niệm hữu mà thôi. Nếu chính ‘hữu’ được chứng minh là không thể áp dụng cho thực tại, thì vô lại càng không thể chịu nổi sự soi xét chi li, bởi vì ‘vô’ chỉ là sự tan biến của ‘hữu’ mà thôi.’ Như vậy khái niệm ‘hữu’ và ‘vô’ không thể áp dụng đối với thực tại tuyệt đối, lại càng không thể nghĩ tới chuyện áp dụng những khái niệm nào khác, bởi vì mọi khái niệm khác đều tùy thuộc vào hai khái niệm này. Nói tóm lại, tuyệt đối là siêu việt đối với tư tưởng, và vì nó siêu việt đối với tư tưởng nên nó không thể được biểu đạt bằng tư tưởng, những gì không phải là đối tượng của tư tưởng thì chắc chắn không thể là đối tượng của ngôn từ—According to Nagarjuna Bodhisattva in the Madhyamaka Philosophy, the absolute is transcendent to both thought and speech. Neither the concept of ‘bhava’ nor ‘abhava’ is applicable to it. Nirvana or the Absolute Reality cannot be a ‘bhava’ or empirical existence, for in that case it would be subject to origination, decay, and death; there is no empirical existence which is free from decay and death. If it cannot be ‘bhava’ or existence, far less can it be ‘abhava’ or non-existence, for non-existence is only the concept of absence of existence (abhava). When ‘bhava’ itself is proved to be inapplicable to Reality, ‘abhava’ cannot stand scrutiny, for abhava is known only as the disappearance of ‘bhava.’ When the concept of ‘bhava’ or empirical existence, and ‘abhava’ or the negation of bhava cannot be applied to the Absolute, the question of applying any other concept to it does not arise, for all other concepts depend upon the above two. In summary, the absolute is transcendent to thought, and because it is transcendent to thought, it is inexpressible. What cannot be an object of thought cannot be an object of speech.



## **(I) Phân loại Niết Bàn** **Categories of Nirvana**

- (I) Nhị chủng Niết Bàn—Two kinds of Nirvana:** Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, có hai loại Niết Bàn—According to Keith in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, there are two kinds of Nirvana.
- (A) Hữu Dư Niết Bàn:** Saupadisesa-nibbana (p) Kilesa-parinibbana (p)—Incomplete Nirvana—The cause of reincarnation is ended. There are two different views on the Incomplete Nirvana—Không còn sanh tử luân hồi, nhưng vẫn còn dư lại thân thể quả báo của kiếp này. Có hai quan niệm khác nhau về Hữu Dư Niết Bàn.
- 1) Những vị đã dứt quả Niết Bàn, cái nhân sanh tử luân hồi đã hết, nhưng quả khổ ngũ uẩn vẫn chưa hoàn toàn dứt hẳn. Vị Thánh này có thể nhập Niết Bàn ngay trong kiếp này, nhưng phải đợi đến lúc thân ngũ uẩn chết đi thì quả khổ mới thật sự chấm dứt—Nirvana with a remnant—Nirvana with remainder—Nirvana with residue—Nirvana reached by those enlightened beings who have not yet completely rid themselves of their samsaric burden of skandhas. The cause has been annihilated, but the remnant of effect still remains. A saint may enter into this nirvana during life, but has continue to live in this mortal realm (has not yet eliminated the five aggregates) till the death of his body—See Hữu Dư Niết Bàn.
  - 2) Không còn sanh tử luân hồi, nhưng vẫn còn dư lại thân thể quả báo của kiếp này. Có hai quan niệm khác nhau về Hữu Dư Niết Bàn—Incomplete Nirvana—The cause of reincarnation is ended. There are two different views on the Incomplete Nirvana:
  - 3) Theo quan niệm của Tiểu Thừa—The view of the Hinayana: Theo quan niệm của Tiểu Thừa thì một vị A La Hán đã dứt bỏ hết mọi phiền não và tuyệt diệt nhân sanh tử vị lai, đi vào Hữu Dư Niết Bàn, trong lúc vẫn còn sống, nhưng vẫn còn dư lại thân thể quả báo của kiếp này. Khi quả báo hết và người ấy tịch diệt thì gọi là Vô Dư Niết Bàn (Vô nhân Hữu quả sinh tử). Bậc A La Hán đã đoạn tận các lậu hoặc, đã thành tựu các phạm hạnh, đã đạt được A La Hán quả, đã đặt xong gánh nặng xuống, đã đoạn diệt các hữu kiết sử, bậc ấy đã giải thoát nhờ hiểu biết chân chánh. Chính các căn của vị ấy chưa bị hủy hoại nên vị ấy cảm thọ các điều khả ý và không khả ý, vị ấy cảm thọ lạc và khổ. Ngũ uẩn vẫn còn, chính sự tận diệt tham, sân, si của vị ấy được gọi là Niết Bàn Giới Hữu Dư Y. Ngũ uẩn của vị ấy là do tham sân si trong quá khứ vô định của vị ấy tạo thành. Vị ấy vẫn còn sống nên các uẩn của vị ấy phải vận hành. Do đó, vị ấy vẫn cảm thọ những thọ lạc cũng như thọ khổ mà các căn của vị ấy lưu giữ do sự xúc chạm với các trần cảnh. Nhưng vì vị ấy đã thoát khỏi sự chấp thủ, phân biệt và ý niệm về ngã thể nên vị ấy không bị tác động bởi những cảm thọ này nữa—Hinayana holds that the arhat, with the full extinction of afflictions, after his last term of mortal existence enters into nirvana, while alive here he is in the state of limited or modified nirvana (sopadhisesa-nirvan), in contrasted with complete nirvana (nirupadhisesa-nirvana). An Arhat whose taints are destroyed, who has lived the life, done what was to be done, laid down the burden, attained Arahatsip by stages, destroyed completely the bond of becoming, one who is free through knowing rightly. As his faculties have not been demolished he experiences what is agreeable and disagreeable, he experiences pleasure and pain. The five aggregates remain. It is his

extinction of lust, hate and delusion, that is called the Nibbana element with a basis remaining (saupadisesa-nibbanadhatu).

- 4) Quan niệm theo Đại Thừa—The view of the Mahayana:
  - a) Theo thuyết Đại Thừa thì nhân sanh tử biến dịch hết sạch gọi là “Hữu Dư Niết Bàn,” trong khi quả sanh tử biến dịch hết tận và được thưởng thân của Phật thì gọi là “Vô Dư Niết Bàn.” (Vô Nhân Vô quả, đắc Thường Thân Phật)—The Mahayana holds that when the cause of reincarnation is ended the state is that of incomplete nirvana; when the effect is ended, and the eternal Buddha-body has been obtained, then there is a complete nirvana. The Mahayana says that in the Hinayana “Remainderless Nirvana” for the arhat, there are still remains of illusion, karma, and suffering, and it is therefore only an “Incomplete nirvana” in Mahayana. In Mahayana, complete nirvana, these remains of illusion, karma, etc., are ended.
  - b) Nói theo thuật ngữ, sự diệt tận của phiền não gọi là “Hữu Dư Y Niết Bàn,” Niết Bàn với điều kiện của hữu vẫn còn, hay sát nghĩa hơn, Niết Bàn hãy còn tụ hay uẩn, là những điều kiện vật chất và phi vật chất của sự hữu: As a technical term the extinction of human passion is called the ‘Nirvana with the condition of being still remaining’ or, ‘the Nirvana with the upadhi remnant,’ upadhi being the material and immaterial condition of being.

(B) *Vô Dư Y Niết Bàn—Nirvana element without a basis remaining: Anupadisesa-nibbana or Khandha-parinibbana (p)—Niết Bàn Giới không có Dư Y.*

- 1) Nơi không còn nhân quả, không còn luân hồi sanh tử, vị Thánh nhập Vô dư Niết bàn khi thân chết—Final nirvana—Nothing remaining—No further mortal suffering—Remnantless Nirvana or nirvana without residue—Where there are no more cause and effect, the connection with the chain of mortal life being ended. A saint enters this perfect nirvana upon the death of his body (the aggregates have been eliminated).
- 2) Niết bàn sau cùng không còn thứ gì sót lại cho kiếp luân hồi sanh tử, nơi mà tất cả những quả đều chấm dứt, hay sự hiện hữu của mạng căn đã hoàn toàn bị dập tắt—Final nirvana without remainder of reincarnation where all the effects (quả) are ended. The nirvana state in which exists no remainder of the karma of suffering, or the full extinction of the groups of existence.
  - a) Niết Bàn của A La Hán nơi thân tâm đều đoạn diệt—The nirvana of arhat extinction of body and mind: Niết bàn sau cùng không còn thứ gì sót lại cho kiếp luân hồi sanh tử, nơi mà tất cả những quả đều chấm dứt, hay sự hiện hữu của mạng căn đã hoàn toàn bị dập tắt. Niết Bàn của A La Hán nơi thân tâm đều đoạn diệt. Bậc A La Hán đã đoạn tận các lậu hoặc, đã thành tựu các phạm hạnh, việc cần làm đã làm xong, đã đặt gánh nặng xuống, đã đạt được A La Hán Quả, đã tận diệt hoàn toàn các hữu kiết sử, bậc đã giải thoát nhờ hiểu biết chân chánh. Mọi cảm thọ của vị ấy không còn ưa thích, không còn thích thú, đã trở nên lắng dịu. Vị ấy đã chứng được Niết Bàn Vô Dư Y. Khi vị ấy nhập diệt, các uẩn của vị ấy cũng ngưng vận hành, chúng sẽ tiêu hoại vào lúc chết; các thọ của vị ấy không còn nữa, và do sự tẩy trừ tham sân si mà vị ấy không còn tái sanh, đương nhiên lúc ấy sự ấp ủ các cảm thọ cũng không còn. Và do đó, thọ của vị ấy sẽ trở nên nguội lạnh (sitibhavissanti)—Final nirvana without remainder of reincarnation where all the effects (quả) are ended. The nirvana state in which exists no remainder of the karma of suffering, or the full extinction of the groups of existence. The nirvana of arhat

extinction of body and mind. An Arhat whose taints are destroyed, who has lived the life, done what was to be done, laid down the burden, attained Arahathship by stages, destroyed completely the bond of becoming, one who is free through knowing rightly. All his feelings not being welcome, not being delighted in, will here and now become cool; it is thus, that is called the Nibbana element without a basis remaining.

- b) Niết bàn tịch tịch sau khi chết, trạng thái đã loại trừ hoàn toàn, đã cắt đứt mọi liên hệ và không còn tác động với thế giới nữa. Khác với Hữu dư Niết bàn, nơi mà các Bồ Tát chọn lấy việc ở lại trong thế giới để cứu rỗi chúng sanh—Static nirvana, the nirvana after death, the remainderless extinction of liberated one, in which all relationship to the world is broken off and there is no activity. It opposed to Apratisthita-nirvana, in which the liberated one choose to remain in the world where Bodhisattvas renounce entry into pratisthita-nirvana so that he can, in accordance with his vow, lead beings on the way to liberation.
- c) Niết Bàn không còn lại tụ hay uẩn. Nó là sự diệt tận toàn diện những điều kiện của hữu cũng như phiền não. Có thể gọi nó là vô dư của hữu. Đây là Niết Bàn hay “Giải Thoát Viên Mãn,” là sự nhập diệt của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni: The Nirvana without the upadhi remnant. It is the total extinction of the conditions of being as well as of passion. One may call it the annihilation of being. This is Nirvana of Perfect Freedom, or the passing away of Sakyamuni Buddha.

## **(II) Ngũ Chứng Bất Hoàn**

Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm loại bất hoàn hay ngũ chứng Na Hàm—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of anagamins (Na Hàm) who never return to the desire-real:

- 1) Trung Gian Bát Niết Bàn—The “less-than-half-timer”: Thánh giả bất hoàn chết ở Dục giới rồi vãng sanh về Sắc giới—The anagamin who enters on the intermediate stage between the realm of desire and the higher realm of form.
- 2) Sinh Bát Niết Bàn—The “more-than-half-timer”: Đã sanh ra trong cõi Sắc giới thì không bao lâu sau sẽ đoạn lìa tất cả mọi phiền não còn sót lại—The anagamin who is born into the form world and soon overcome the remains of illusions.
- 3) Hữu Hạnh Bát Niết Bàn—The “gainer with exertion”: Đã sanh vào cõi bất hoàn một thời gian sau khi tinh tấn tu tập sẽ đi đến quả vị cuối cùng là Niết Bàn—The anagamin who diligently works his way through the final stage.
- 4) Vô Hạnh Bát Niết Bàn—The “gainer without exertion”: Đã sanh vào cõi bất hoàn mà không chịu tinh tấn tu hành thì quả vị cuối cùng sẽ bị trì hoãn—The anagamin whose final departure is delayed through lack of aid and slackness.
- 5) Thượng Lưu Bát Thú A-Ca-Ni-Sa—He who goes upstream to the highest: Người đã sanh vào cõi bất hoàn đi từ Hạ Thiên tiến lên Thượng Thiên để cuối cùng đạt đến cứu cánh Niết Bàn—The anagamin who proceeds from lower to higher heavens into nirvana.

**(III) Ngũ Niết Bàn—Five kinds of Immediate Nirvana:** Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc nhở Ngài A Nan về năm Niết Bàn như sau: “Lại có người thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện. Cùng tốt căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường

niêm động bản nguyên. Chấp sau khi chết phải có, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào luân năm Niết Bàn.” Vì so đo chấp trước năm Niết Bàn mà phải đọa lạc ngoài đạo, và mê lầm tính Bồ Đề—According to the Surangama Sutra, book Nine, in the section of the ten states of formation skandha, the Buddha reminded Ananda about the five kinds of immediate Nirvana: “Further, in his practice of samadhi, the good person’s mind is firm, unmoving, and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate on existence after death, he could fall into error with five theories of Nirvana. Because of these speculations about five kinds of immediate Nirvana, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature.

- 1) Hoặc lấy Dục Giới làm Niết Bàn, xem thấy viên minh, sinh ra ưa mến: He may consider the Heavens of the Desire Realm a true refuge, because he contemplates their extensive brightness and longs for it.
- 2) Hoặc lấy Sơ Thiền vì tính không lo: He may take refuge in the First Dhyana, because there his nature is free from worry.
- 3) Hoặc lấy Nhị Thiền tâm không khổ: He may take refuge in the Second Dhyana, because there his mind is free from suffering.
- 4) Hoặc lấy Tam Thiền rất vui đẹp: He may take refuge in the Third Dhyana, because he delights in its extreme joy.
- 5) Hoặc lấy Tứ Thiền khổ vui đều mất, chẳng bị luân hồi sanh diệt. Mê trời hữu lậu cho là vô vi. Năm chỗ an ổn cho là thắng tịnh. Cứ như thế mà bị xoay vần: He may take refuge in the Fourth Dhyana, reasoning that suffering and bliss are both ended there and that he will no longer undergo transmigration. These heavens are subject to outflows, but in his confusion he thinks that they are unconditioned; and he takes these five states of tranquility to be refuge of supreme purity. Considering back and forth in this way, he decides that these five states are ultimate.

### ***(J) Những vấn đề liên quan đến Niết Bàn*** ***Problems concerning Nirvana***

- 1) Một số sinh ra từ bào thai, kẻ ác thì đọa vào địa ngục, người chính trực thì sinh lên chư thiên, nhưng cõi Niết Bàn chỉ dành riêng cho những ai đã diệt sạch nghiệp sanh tử: Some are born in a womb; evil-doers are reborn in hells; the righteous people go to blissful states; the undefiled ones pass away into Nirvana (Dharmapada 126).
- 2) Theo Kinh Pháp Cú, mỗi khi có người hỏi Phật còn tồn tại sau khi chết hay không, hay Ngài đi vào thế giới nào sau khi Niết Bàn, luôn luôn Ngài im lặng. Khi Phật im lặng trước một câu hỏi cần trả lời là “phải” hay “không,” thì sự im lặng của Ngài thường có nghĩa là thừa nhận. Nhưng sự im lặng của Ngài trước câu hỏi về Niết Bàn là bởi vì thính giả của Ngài không thể hiểu nổi cái triết lý sâu xa nằm trong đó: In the Dharmapada Sutra, whenever the Buddha was asked by a questioner whether he was to live after death or what sort of world he was to enter after Nirvana, he always remained silent. When the



When the Buddha remained silent to a question requiring an answer of 'yes' or 'no,' his silence usually meant assent. Ut his silence on the question concerning Nirvana was due to the fact that his listeners could not understand the profound philosophy involved.

- 3) Vấn đề then chốt của đạo Phật, dù chủ trương hình thức hay chủ trương duy tâm, đều quy vào sự tận diệt phiền não; bởi vì trạng thái méo mó đó của tâm được coi như là cội nguồn của tất cả mọi tội lỗi trong đời sống con người. Phiền não có thể bị diệt tận ngay trong hiện thế. Do đó, giải thoát sự méo mó như thế của tâm là đối tượng chính của tu trì trong Phật giáo. Niết Bàn hay sự tận diệt của phiền não, của dục vọng, của giác năng, của tâm trí, và ngay cả diệt tận ý thức cá biệt của con người: The main problem of Buddhism either formalistic or idealistic, was concerning the extinction of human passion, because this distorted state of mind is considered to be the source of all evils of human life. Human passion can be extinguished even during one's lifetime. Therefore liberation from such disorder of mind is the chief object of Buddhist culture. Nirvana means the extinction of passion, of desire, of sense, of mind, and even of individual consciousness.
- 4) Trong tâm của người theo đạo Phật, Niết Bàn không chứa bất cứ ý tưởng thần thánh hóa nào về Đức Phật. Nó đơn giản chỉ cho sự liên tục vĩnh cửu của nhân cách của Ngài trong ý nghĩa cao nhất của chữ này. Nó chỉ cho việc trở về Phật tánh bản hữu của Ngài, là thân Chánh Pháp của Ngài chứ không phải là thân kinh điển như một số lầm tưởng. Pháp có nghĩa là lý thể mà Phật đã nhận được trong giác ngộ viên mãn. Niết bàn là thân lý thể không bị hạn cuộc trong ngôn ngữ nào cả: To Buddhist mind, Nirvana did not contain any idea of deification of the Buddha. It simply meant the eternal continuation of his personality in the highest sense of the word. It meant returning to his original state of Buddha-nature, which is his Dharma-body, but not his scripture-body as misunderstood by people. Dharma means the 'ideal' itself which the Buddha conceived in his perfect Enlightenment. Nirvana is this ideal body which is without any restricting conditions.
- 5) Các nhà chủ trương hình thức chủ trương kinh điển là sự biểu dương trọn vẹn cho lý thể của Phật. Do đó họ quan niệm Phật vĩnh viễn tồn tại trong thân giáo pháp, còn Niết Bàn là diệt tận vô dư của Ngài: The formalists, on the other hand, hold that the scripture is the perfect representation of the ideal of the Buddha. Hence their opinion that the Buddha lives forever in the scripture-body, Nirvana being his entire annihilation and extinction otherwise.
- 6) Nguyên lý Niết Bàn hay trạng thái tắt lửa trong ánh sáng của thời gian và không gian. Đối với các triết gia, nhất là triết gia Ấn Độ, nếu tin rằng không gian và thời gian là vô hạn, thì đó là một ảo tưởng: The principle of Nirvana or the state of a fire blown out in the light of space and time. It was an illusion on the part of philosophers, especially some of the Indian philosophers, to believe that space and time were infinite.
- 7) Tuy nhiên, đạo Phật chưa từng nói không gian và thời gian là vô hạn, vì đạo Phật coi chúng là những chất thể vật lý. Lý thuyết không gian xoắn ốc do các nhà vật lý học hiện đại đề ra, khá đả thông thuyết Niết Bàn. Vũ trụ hay pháp giới nói theo thuật ngữ là khu vực được chiếm cứ bởi không gian và thời gian, và trong khu vực đó chúng kiểm soát những ngọn sóng của hiện hữu. Vậy trên thực tiễn, thế giới thời-không là đại dương của những làn sóng sinh tử. Nó là môi trường của chu kỳ sinh tử, thế giới của sáng tạo, của năng lực, của nhân duyên, của ý thể, của tự tạo, và của biến hành. Nó là môi trường của dục, của sắc và tâm: Buddhism, however, has never treated space and time as infinite, for

Buddhism takes them to be physical matters. The theory that space is curved, set forth by modern physicists, has considerably facilitated the elucidation of the doctrine of Nirvana. The universe, or the Realm of Principle (Dharmadhatu) as it is technically called, is the region which is occupied by space and time and in which they control all the waves of existence. So in practice, the space-time world is the ocean of the waves of life and death. It is the sphere of the flowing cycles of life or samsara, the world of creation, of energy, of action, of causation and ideation, of self-creation and of dynamic becoming. It is the sphere of desire, matter (form) and mind.

- a) Không gian được coi như là một trong ngũ đại hay năm hành chất, và đôi khi nó được trình bày là có hình dáng tròn: Space is considered one of the five elements (earth, water, fire, air, and space), and it is sometimes represented to be of round shape.
- b) Một số trường phái coi thời gian là thực hữu, một số khác nói nó bất thực. Nhưng cần ghi nhận đặc biệt rằng thời gian chưa hề được coi như hiện hữu tách biệt không gian. Thế có nghĩa là, mọi loài và mọi vật đều có thời gian của riêng nó. Không gian và thời gian luôn luôn nương nhau. Loài người có trường độ sống trung bình, hay tuổi thọ khoảng trăm năm. Nhưng có người nói loài hạc lại sống cả ngàn năm, rùa sống tới vạn tuổi. Với các loài trời, người ta nói một ngày một đêm của chúng dài bằng cả 50 năm của người trần gian. Trái lại, ruồi nhặng chỉ sống ngắn ngủi trong một ngày: Time is treated as real in some schools while in other schools it is treated as unreal. But it is to be particularly noted that time has never been considered to exist separately from space. That is to say, every being or thing has time of its own. Space and time are always correlative. Men have an average lifetime of one hundred years. But a crane is said to live for a thousand years, and a tortoise even ten thousand years. And with the heavenly beings, their one day and night is said to be as long as the whole fifty years of the earthly men. A day-fly, on the other hand, live a short wave-length of only one day.

### ***(K) Thiên Đàng không phải là Niết Bàn*** ***Heaven is not a Nirvana***

Theo tự điển, “heaven” có nghĩa là trú xứ của chư Thiên. Tuy nhiên, với người Phật tử, thiên đàng hay địa ngục đều ở đây, ở ngay trong thế giới này. Điều này có nghĩa là bạn có thể tạo ra thiên đàng hay địa ngục ngay nơi thế gian này. Thật là kỳ quặc khi tạo tác bao nhiêu ác nghiệp rồi chỉ đơn thuần tin tưởng hay cầu nguyện mà có được thiên đàng. Niềm tin theo Phật giáo thật đơn giản, nếu bạn sống và hành xử hòa hợp với những nguyên lý đạo đức thì bạn có thể tạo được thiên đàng tại đây, ngay nơi thế gian này. Ví bằng ngược lại thì bạn sẽ tạo địa ngục cũng ngay trên thế gian này. Phật tử thuần thành chẳng bao giờ trông ngóng một thiên đàng ở nơi nào khác để ban thưởng cho cuộc sống đức hạnh, hay một địa ngục để trừng phạt kẻ xấu ác, đức hạnh hay xấu ác tự chúng có những hậu quả không thể tránh được ngay trong kiếp này. Những hậu quả đó chính là thiên đàng hay địa ngục ngay trong những giây phút này. Văn học Phật giáo hàm chứa quá nhiều sự miêu tả về các cảnh giới trong đó chúng sanh sanh vào do hậu quả của những việc làm trong quá khứ của họ. Theo A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, có sáu cõi trời

dục giới và 17 cõi trời sắc giới. Chúng sanh sanh vào các cõi trời này được coi như là chư thiên. Chư thiên là những chúng sanh nằm trong ba điều kiện tốt của sự tái sanh do những nghiệp lành đời trước; họ sống lâu dài trong một khung cảnh hạnh phúc trên cõi trời, tuy vẫn còn chịu chu kỳ tái sanh như các chúng sanh khác. Tuy nhiên, đây chính là những trở ngại chính cho bước đường tu tập của họ vì họ bị mải mê trong những hạnh phúc đó, nên không còn nhận chân ra sự thật khổ đau nữa. Vì vậy mà cõi trời được xem như là một cõi không mấy được ưa thích trong Phật giáo, vì chư thiên rồi sẽ hết tận nghiệp lành và phải tái sanh vào các đường thấp hơn, nơi đó họ phải tiếp tục chịu khổ đau. Chính vì thế mà mục tiêu chính của người Phật tử là tu tập sao cho vượt thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử— According to dictionary, “heaven” means the dwelling place of the deity. However, for a Buddhist, both heaven and hell are right here, right in this world. That is to say you can create your own heaven or hell right here in this world. It’s ridiculous to create all kinds of unwholesome deeds, then simply with faith or praying you can create a heaven. Buddhist belief in heaven is simple, if you live and act according to moral principles, you can create your own heaven right here in this world. If not, you can also create the hell on this earth itself. Sincere Buddhists never expect a heaven elsewhere to reward a virtue, or a hell to punish vice, virtue and evil have inevitable consequences in this world itself. These consequences can be considered as heaven or hell at the very moment. Buddhist literature contains too many descriptions of realms in which beings are reborn as a consequence of their past performance. According to Abhidharma-Kosa, there are six heavens in the “Desire Realm,” and seventeen in the “Form Realm.” Sentient beings who are born into these heavens are referred to as “gods.” Celestial beings or gods are one of the three good modes of existence as a reward for their previous good deeds. Devas allotted a very long, happy life in the Deva although they are still subject to the cycle of rebirth. However, this happiness may constitute a substantial hindrance on their path to liberation for they cannot recognize the truth of suffering. So heaven is seen as undesirable in Buddhism, because gods inevitably exhaust their good karma and are reborn in one of the lower realms of existence, where they again become subject to suffering. Thus the final goal of any Buddhists should be a liberation of all kinds of existence in the cycle of rebirth.

***(L) Phật Niết Bàn***  
***The Buddha’s Nirvana***

Vào lúc 80 tuổi, Đức Phật cùng đông đảo hội chúng Tỳ Kheo du hành từ núi Linh Thứu về thành Vương Xá. Trong cuộc hành trình này Ngài đã thuyết giáo nhấn mạnh về Tứ Diệu Đế. Ngài đã nhấn mạnh: “Chính vì không thông hiểu Tứ Thánh Đế mà cả ta và chư vị đã phải lăn trôi lên lên xuống xuống trong lục đạo đầy khổ ải.” Ngài cũng nhấn mạnh đến Tam Học ‘Giới Định Huệ.’ Khi đến thành Tỳ Xá Ly, một thành phố trù phú, Đức Phật và Tăng đoàn lưu lại trong vườn xoài. Tại đây Đức Phật thuyết pháp cho dòng họ Licchavi và người kỹ nữ thượng lưu Ambapali, về sau Ambapali đã cúng dường cả khu vườn xoài cho Đức Phật và Tăng chúng. Trong mùa an cư kiết hạ cuối cùng tại Beluva, một ngôi làng gần Vesali, những cơn đau đã ập tới nhưng Thế Tôn không hề than phiền.

Sau khi bình phục, Ngài đã thuyết giáo những lời Di Giáo sau cùng liên hệ đến Tăng chúng. Ngài bảo A Nan: “Như Lai không nghĩ rằng Ngài phải lãnh đạo Tăng chúng hay Tăng chúng phải lệ thuộc vào Ngài. Vì vậy, này A Nan Đà, hãy làm ngọn đèn cho chính mình, đừng đi tìm nơi nương tựa bên ngoài. Hãy giữ lấy chánh pháp làm ngọn đèn. Cố giữ lấy chánh pháp làm nơi nương tựa. Và này A Nan Đà, thế nào là Tỳ Kheo phải làm ngọn đèn cho chính mình, làm nơi nương tựa cho chính mình, không đi tìm nơi nương tựa bên ngoài, cố giữ lấy chánh pháp làm ngọn đèn? Ở đây, này A Nan Đà! Vị Tỳ Kheo sống nhiệt tâm, tinh cần, chánh niệm tỉnh giác, nhiếp phục tham ái ưu bi ở đời, quán sát thân, thọ, tâm, pháp.” Đức Phật đã nhấn mạnh đến nỗ lực cá nhân để thanh tịnh hóa bản thân và giải thoát khỏi khổ đau phiền não. Cuối cùng Đức Phật và Tăng chúng đến Pava và cư ngụ trong vương xoài của Thuần Đà. Tại đây Đức Phật và Tăng chúng được người thợ rèn Thuần Đà cúng dường thực phẩm. Ngài đã dạy Tăng chúng rằng thực phẩm cuối cùng cũng như thực phẩm cúng dường khác. Sau khi đến rừng Ta La của dòng họ Mallas tại thành Câu Thi Na, một tu sĩ khổ hạnh tên là Subhadda đã đến thỉnh cầu Đức Phật giải tỏa mối nghi hoặc của mình về các đạo sư khác. Đức Phật đã dạy: “Trong bất cứ Pháp và Luật nào, này Subhadda mà không có Bát Thánh Đạo sẽ không thể nào tìm thấy từ đệ nhất, đệ nhị, đệ tam hay đệ tứ Sa Môn. Giáo pháp của các ngoại đạo sư không có các vị Sa Môn. Này Subhadda, nếu chư đệ tử sống đời chân chính, thế gian này sẽ không vắng bóng chư vị A La Hán. Quả thật giáo lý của các ngoại đạo sư đều vắng bóng chư vị A La Hán. Nhưng trong giáo pháp này, mong rằng chư Tỳ Kheo sống đời phạm hạnh thanh tịnh, để cõi đời không thiếu các bậc Thánh.” Subhadda đã trở thành vị đệ tử cuối cùng của Đức Phật và sau này cũng trở thành một bậc Thánh. Sau cùng, Đức Phật khuyến giáo Tăng chúng: “Này các Tỳ Kheo! Ta khuyến giáo chư vị, hãy quán sát kỹ các pháp hữu vi đều vô thường biến hoại, chư vị hãy nỗ lực tinh tấn.” Vào ngày rằm tháng Vesak năm 543 trước Tây lịch, Đức Phật nhập Niết Bàn, kim thân của Ngài được hỏa táng trong thể và xá lợi được chia cho các Bà La Môn, vua chúa, Sát đế lợi và được thờ phượng trong Bát Đại Linh Tháp ở tám nơi—At the age of eighty, the Buddha accompanied by a large assembly of monks, made a long journey from the Vulture Peak near Rajagaha to many towns, cities, and villages, where he preached the Dharma, enlightening his disciples with various discourses and emphasizing the fundamental doctrine of the Four Noble Truths. He said: “It is through not comprehending the Four Noble Truths, you and I have had to wander so long in the six miserable paths with rebirth after rebirth.” He also emphasized on the Three-Fold Training of right conduct, concentration and wisdom. When they arrived at Vesali, a prosperous city, they stayed at Ambapali’s mango-grove, where the Buddha gave a lecture to the Licchavis and Ambapali, who later offered the Buddha and his Sangha her mango grove. In his last retreat in Beluva, a village near Vesali. Here he felt sharp pains, but he bore them without any complaint. Soon after his recovery, in his last instruction to the Order, he addressed the Venerable Ananda: “The Tathagata does not think that he should lead the Order, nor does the Order depend on him. Therefore, Ananda, be lamps to yourselves. Take no external refuge. Hold fast to the Dharma as a lamp. Hold fast to the Dharma as a refuge. And how, Ananda, is a Bhiksu to be a lamp to himself, a refuge to himself, taking no external refuge, holding fast to the Dharma as a lamp? Herein, a Bhiksu lives diligent, mindful, and self-possessed, overcoming desire and

grief in the world, reflecting on the body, feeling, mind and mental objects.” The Buddha emphasized on the importance of personal striving for purification and freedom from suffering. The Buddha and the Order arrived at Pava and stayed at Cunda’s mango grove, where they were treated by the black smith the Buddha’s last meal. The Buddha reminded the Order that the Buddha’s last and first meals were of greater profit than any others. Eventually, they moved on to the Sala grove of the Mallas in Kusinara, where a wandering ascetic, Subhadda, approached the Buddha and requested him to clear his doubt about other religious teachers at that time. The Buddha spoke: “In whatever doctrine and discipline, Subhadda, the Noble Eightfold Path is not found, neither is there found the first samana, nor the second, nor the third, nor the fourth. Now in this doctrine and discipline, Subhadda, there is the Noble Eightfold Path, and in it too, are found the first, the second, the third, and the fourth Samanas. The other teachers’ schools are empty of Samanas. If, Subhadda, the disciples live rightly, the world would not be void of Arahants: Void of true saints are the systems of other teachers. But in this one, may the Bhiksus live the perfect life, so that the world would not be without saints.” The ascetic Subhadda became the Buddha’s last disciple and soon after his ordination he also became an Arahant. At last the Buddha addressed the Order before his final exhortation: “Behold now, Bhiksus, I exhort you! Subject to change are all component things! Strive on with diligence!” Then the Buddha passed away on the Full Moon of the Vesak month in 543 B.C. His body was cremated with great ceremony and the relics were divided among Brahmins, Kings, and nobles and were then enshrined in the Eight Great Stupas.

***(M) Niết Bàn Nguyên Lý***  
***The Principle of Nirvana***  
***Perfect Freedom***

- 1) Để hiểu đạo Phật một cách chính xác, chúng ta phải bắt đầu ở cứu cánh công hạnh của Phật. Năm 486 trước Tây Lịch, hay vào khoảng đó, là năm đã chứng kiến thành kết hoạt động của Đức Phật với tư cách một đạo sư tại Ấn Độ. Cái chết của Đức Phật, như mọi người đều rõ, được gọi là Niết Bàn, hay tình trạng một ngọn lửa đã tắt. Khi một ngọn lửa đã tắt, không thấy còn lưu lại một chút gì. Cũng vậy, người ta nói Phật đã đi vào cảnh giới vô hình không sao miêu tả được bằng lời hay bằng cách nào khác: To understand Buddhism properly we must begin at the end of the Buddha’s career. The year 486 B.C. or thereabouts saw the conclusion of the Buddha’s activity as a teacher in India. The death of the Buddha is called, as is well known, ‘Nirvana,’ or ‘the state of the fire blown out.’ When a fire is blown out, nothing remain to be seen. So the Buddha was considered to have entered into an invisible state which can in no way be depicted in word or in form.
- 2) Trước khi Ngài chứng nhập Niết Bàn, trong rừng Ta La song thọ trong thành Câu Thi Na, Ngài đã nói những lời di giáo này cho các đệ tử: “Đừng than khóc rằng Đức đạo sư của chúng ta đã đi mất, và chúng ta không có ai để tuân theo. Những gì ta đã dạy, Pháp cùng với Luật, sẽ là đạo sư của các người sau khi ta vắng bóng. Nếu các người tuân hành Pháp và Luật không hề gián đoạn, há chẳng khác Pháp thân (Dharmakaya) của Ta vẫn còn ở

đây mãi mãi: Just prior to his attaining Nirvana, in the Sala grove of Kusinagara, the Buddha spoke to His disciples to the following effect: “Do not wail saying ‘Our Teacher has passed away, and we have no one to follow.’ What I have taught, the Dharma (ideal) with the disciplinary (Vinaya) rules, will be your teacher after my departure. If you adhere to them and practice them uninterruptedly, is it not the same as if my Dharma-body (Dharmakaya) remained here forever?”

- 3) Dù có những lời giáo huấn ý nhị đó, một số đệ tử của Ngài đã nảy ra một ý kiến dị nghị ngay trước khi lễ táng của Ngài. Do đó đương nhiên các bậc trưởng lão phải nghĩ đến việc triệu tập một đại hội trưởng lão để bảo trì giáo pháp chính thống của Phật. Họ khuyến cáo vua A Xà Thế lập tức ra lệnh cho 18 Tăng viện chung quanh thủ đô phải trang bị phòng xá cho các hội viên của Đại Hội Vương Xá: In spite of these thoughtful instructions some of his disciples were expressing a dissenting idea even before his funeral. It was natural, therefore, for the mindful elders to think of calling a council of elders in order to preserve the orthodox teaching of the Buddha. They consulted King Ajatasatru who at once ordered the eighteen monasteries around his capital to be repaired for housing the members of the coming Council of Rajagriha
- 4) Khi thời gian đã tới, năm trăm trưởng lão được chọn lựa cùng hợp nhau lại. Ông A Nan đọc lại kinh pháp (Dharma) và Upali đọc lại luật nghi (Vinaya). Thật ra không cần đọc lại các Luật, vì chúng đã được Phật soạn tập khi Ngài còn tại thế. Hội nghị đã kết tập tinh tấn về Pháp và Luật: When the time arrived five hundred selected elders met together. Ananda rehearsed the Dharmas (sutras) while Upali explained the origin of each of the Vinaya rules. There was no necessity of rehearsing the Vinaya rules themselves since they had been compiled during the Buddha’s lifetime for weekly convocation for confessions. At the council a fine collection of the Dharma and the Vinaya was made, the number of Sutras was decided, and the history of the disciplinary rules was compiled.
- 5) Kết quả hoạt động của các trưởng lão được thừa nhận như là có thẩm quyền do những người có khuynh hướng chủ trương hình thức và thực tại luận. Tuy nhiên, có một số quan điểm dị biệt, Phú Lô Na là một thí dụ, vị này sau bị giết chết lúc đang giảng pháp. Phú Lô Na ở trong một khu rừng tre gần thành Vương Xá suốt thời đại hội, và được một cư sĩ đến hỏi, Ngài trả lời: “Đại hội có thể tạo ra một kết tập tinh tế. Nhưng tôi sẽ giữ những gì đã tự mình nghe từ Đức Đạo Sư của tôi.” Vậy chúng ta có thể cho rằng đã có một số người có các khuynh hướng duy tâm và tự do tư tưởng: The result of the elders’ activity was acknowledged as an authority by those who had a formalistic and realistic tendency. There were, however, some who differed from them in their opinion. Purana, for instance, was skilled in preaching. Purana was in a bamboo grove near Rajagriha during the council, and, being asked by some layman, is said to have answered: “The council may produce a fine collection. But I will keep to what I heard from my teacher myself. So we may presume that there were some who had idealistic and free-thinking tendencies.

*THIỆN PHÚC*

*PHẬT PHÁP CĂN BẢN*  
*BASIC BUDDHIST DOCTRINES*

*PHẦN VI*  
*PART VI*

*Pháp Tu I*  
*Methods of Cultivation I*





***TABLE OF CONTENTS***

***Phần VI***

***Part VI***

***Pháp Tu I***

***Methods of Cultivation I***

***Chương 128: Pháp Tu—Methods of Cultivation***

**3839**



## **CHƯƠNG MỘT TRĂM HAI MƯƠI TÁM** **CHAPTER ONE HUNDRED TWENTY-EIGHT**

### **Pháp Tu** **Methods of Cultivation**

**(A) Tu Hành—Cultivation—Carya (skt)**

**(A-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Tu Hành—Overview and Meanings of Cultivation**

(I) Tổng quan về Tu Hành—An overview of Cultivation.

1) Tu tập chánh pháp—To cultivate oneself in right practice.

2) Tám vạn bốn ngàn pháp môn—Eighty-four thousand Dharma-doors.

(II) Nghĩa của Tu Hành—The meanings of “Cultivation”.

(III) Lời Phật dạy về Tu Hành trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on Cultivation in the Dharmapada Sutra.

(IV) Lời Phật dạy về Tu Hành trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương—The Buddha’s teachings on Cultivation in the Forty-Two Sections Sutra.

**(A-2) Phân Loại Tu Hành—Categories of Cultivation**

(I) Nhị Tu—Two kinds of Cultivation:

(A) Nhị Chủng Tu Tập—Two kinds of devotions.

(B) Nhị Chủng Tu Phước—Two fields for the cultivation of happiness.

(C) Hai Con Đường Tu Hành—Two paths of cultivation.

(C-1) Nan Hành Đạo—The Difficult Path.

(C-2) Dị Hành Đạo—The Easy Path.

(D) Nhị Trì—Two modes of practices.

(II) Tam Tu—Three kinds of Cultivation:

(A) Tam Pháp Tu—Three sources of cultivation.

(B) Ba Phương Tiện Tu Hành—Three means to cultivate or practice Buddha dharma.

(C) Tam Tu Tịnh Giới—Three Cultivations of pure precepts.

(D) Thanh Văn Tam Tu—Three ways of discipline of a hearer.

(E) Tam Vị Tiệm Thứ: Three Gradual Stages.

(F) Tam Vô Lậu Học: Threefold training.

(III) Tứ Chủng Tu Hành—Four Kinds of Cultivation:

(A) Tứ Chủng Đàn Pháp—Four kinds of altar-worship.

(B) Tứ Gia Hạnh—Four kinds of wonderfully perfect additional practices.

(C) Tứ Hạnh Tu Tập—Four Disciplinary Processes.

(D) Tứ Thượng: Four times a day of going up to worship—Bốn lần thượng đường lễ bái trong ngày.

(IV) Ngũ Chủng Tu Tập—Five Kinds of Cultivation:

(A) Năm Cách Tu Tập được Đức Phật đề nghị—Five practical suggestions given by the Buddha.

(B) Ngũ Chủng Mật Pháp—Five kinds of esoteric ceremonial.

(C) Ngũ Chuyên Tu—Five devotions.

(V) Lục Chủng Tu Pháp—Six Kinds of Cultivation:

(A) Lục Phương Hành Trì: Cultivation in six directions.

(B) Sáu pháp tu mật hành của Naropa—Six dharmas of Naropa order.

(VI) Tu Tập Bát Thánh Đạo: To develop the Noble Eightfold Path.

(VII) Cửu Vô Học: The nine grades of arhats who are no longer learning.

(VIII) *Mười Pháp Tu—Ten Methods of Cultivation:*

(A) *Mười Điều Tu Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings.*

(B) *Mười Hạnh Tu Bồ Tát—Ten kinds of Cultivation of great enlightening beings.*

(C) *Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, chư Bồ Tát có mười thứ hạnh giúp họ được đại trí huệ vô thượng của chư Như Lai—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Great Enlightening Beings have ten kinds of practice which help them attain the practice of the unexcelled knowledge and wisdom of Buddhas.*

(D-1) *Mười Pháp Tu Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of Cultivation of Behavior of Great Enlightening Beings.*

(D-2) *Mười Pháp Tu Vô Thượng của Như Lai—Buddhas' Ten supreme method of practice.*

(E) *Mười Pháp Tu Rời Bỏ Ma Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát—Ten Methods of Cultivation of getting rid of demons' actions of Great Enlightening Beings.*

**(A-3) *Tầm quan trọng của việc Tu Hành trong Phật Giáo—The importance of Practice in Buddhism***

**(A-4) *Đợi đến Hưu Trí rồi hẩn Tu—Wait Until After Retirement to Cultivate***

**(B) *Quy Y—To turn to and rely on, or believe in Buddhism—See Chapter 159.***

**(C) *Điều Phục—To discipline—To bring under control***

**(C-1) *Điều Phục Ma Quân—To control or subjugate evil spirits—See Ma Quân in Chapter 63.***

**(C-2) *Điều Phục Thân Khẩu Ý—To control the Body, Mouth, Mind—To bring into submission the body, mouth, and will***

**(I) *Điều Phục Thân—To control the Body.***

**(II) *Điều Phục Khẩu—To control the Mouth.***

**(III) *Điều Phục Ý—To control the Mind.***

**(C-3) *Điều Phục Tâm—Discipline the Mind***

**(C-3-1) *Điều Phục Tâm theo Phật Giáo—Discipline the Mind in Buddhism***

**(I) *Tu tâm—Cultivating the mind.***

**(II) *Kiểm soát Tự Tâm—Control one's own Mind.***

**(III) *Điều Phục Tâm theo Hòa Thượng Piyadassi—To diciplien the Mind according to Most Venerable Piyadassi.***

**(IV) *Tu tập Tâm Xả—Cultivation on Equanimity.***

**(C-3-2) *Điều Phục vọng tâm theo Thiền Tông—To discipline the mind according to the Zen Sect***

**(I) *Chuyển Hóa Tâm—Transforming the Mind.***

**(II) *Điều Phục vọng tâm theo Kinh Duy Ma Cật—To discipline the mind according to the Vimalakirti Sutra.***

**(D) *Các Pháp Tu—Methods of Cultivation***

**(I) *Tu Phước: Practices of blessing.***

**(II) *Cúng Dường—Offerings: See Cúng Dường Ch. 137.***

**(III) *Tu Tiên: To practice Taoism.***

**(IV) *Tu Sám: To undergo the discipline of penitence.***

**(V) *Tu Tập Thiền: To practice meditation.***

**(VI) *Tu Quán—Contemplation: See Quán Ch. 61.***

**(VII) *Trở về sự tĩnh lặng—Retreat in silence.***

**(VIII) *Tri Túc—Satisfy with what we have at this very moment.***

- (IX) *Bác Tướng: Denial of appearance.*
- (X) *Tu Tịnh Độ—Pure Land Cultivation: See Niệm Phật Ch. 136.*
- (XI) *Tu Tập Buông Xả: Cultivation of Relax.*
- (XII) *Tu Tập Vô Ngã Tướng, Vô Nhân Tướng, Vô Chúng Sanh Tướng, Vô Thọ Giả Tướng—Zen that has no mark of the self, no mark of others, no mark of living beings, and no mark of a life span.*
- (XIII) *Thân Hành Niệm Tu Tập—Cultivation of mindfulness of the body: See Tu Tập Thân Hành Niệm in Chapter 128 (I).*
- (XIV) *Tu Tập Kỷ luật tâm linh—Spiritual discipline.*
- 1) *Nắm lấy hơi thở—Take hold of one's breath.*
  - 2) *Đường lối qui củ của tâm linh—Spiritual discipline.*
  - 3) *Tĩnh lự tư tưởng—Stilling the thought.*
- (XV) *Tu Vô Niệm, Vô Trụ, Vô Tu, và Vô Chứng—Cultivation of no thoughts, no dwelling, no cultivation, and no accomplishment.*
- (XVI) *Tu hạnh bất động—Cultivation of the non-movement.*
- (XVII) *Tu Nhẫn—Cultivation in patience.*
- (XVIII) *Biệt Hưởng Viên Tu—Cultivation of the Perfect School.*
- (E) Những Phương Pháp Tu Hành Khác—Other Methods of cultivation**
- (II) *Tu Tập Tứ Bất Khả Khinh—Cultivation on the Four things that may not be treated lightly.*
- (III) *Tứ y pháp—Four reliances.*
- (IV) *Bốn Tiến Trình Tiến Đến Phật Quả—Four courses of attainment of Buddhahood.*
- (V) *Bốn Đại Sự Trong Đời Tu—Four serious matters in any cultivator's life.*
- (VI) *Tám Pháp Đưa Đến Sự Đoạn Tận: Eight things in the Noble One's Discipline that lead to the cutting off of affairs.*
- (VII) *Mười Bất Phóng Dật—Ten kinds of nonindulgence.*
- (VIII) *Mười Điều Tâm Niệm—Ten Non-Seeking Practices.*
- (IX) *Thập Y Chỉ: Ten kinds of basis on which Great Enlightening Beings carry out their practices.*
- (F) Tu Là Chuyển Nghiệp—Cultivation means changing the karma**
- (G) Thanh Tịnh Hắc Nghiệp—Purification of Negative Karma**
- (I) *Tu Tập Dự Bị: Purvam-gama (skt).*
  - (II) *Thanh tịnh hắc nghiệp—Purification of negative karma.*
- (H) Tinh Tấn Tu Hành—Diligent Cultivation**
- (I) *Tổng quan về Tinh Tấn Tu Hành—An overview of Diligent Cultivation.*
  - (II) *Không căng không chùng—Between slack and taut.*
  - (III) *Tinh Tấn Tu Hành không phải là chuyện trong một ngày một bữa—“Diligent Cultivation” is not a one-day affair.*
  - (IV) *Tinh Tấn Tu Hành theo Thiền Sư Thích Nhất Hạnh—Diligent Cultivation according to Zen Master Thích Nhất Hạnh.*
  - (V) *Mười Điều Tu Tinh Chuyên Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings.*
- (I) Thân Hành Niệm Tu Tập—Cultivation of mindfulness of the body**
- (I) *Thân Hành Niệm Tu Tập—Cultivation of mindfulness of the body.*

(II) *Mười Công Đức Của Tu Tập Thân Hành Niệm—Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.*

**(J) Những Thứ cần nên Thành Tựu—Things that Need Be Accomplished**

(I) *Tứ Thành Tựu—Four Achievements.*

(II) *Sáu Ba La Mật Thành Tựu—The six things which enable a bodhisattva to keep perfectly the six paramitas.*

(III) *Lục Thành Tựu—Six perfections found in the opening phrase of each sutra.*

**(K) Từ chối phương tiện sống hay từ chối lạc thú?—Rejection of means of life or rejection of pleasures?**

**(L) Người Tu là Người Quan Sát Vô Tư—A Cultivator is an Objective Observer**

(I) *Người quan sát: Observer.*

(II) *Thế nào là sự quan sát khách quan?: What is an objective observation?*

**(M) Tiết Độ Trong Tu Tập—Moderation in Cultivation**

(I) *Tổng quan về Tiết Độ trong Tu Tập—An overview of Moderation in Cultivation.*

(II) *Chi tiết về Tiết Độ trong Tu Tập—Details of Moderation in Cultivation:*

(A) *Thu thúc lục căn—Sense restraint.*

(B) *Tiết Độ trong Ăn Uống—Moderation in Eating.*

(C) *Tỉnh thức—Wakefulness.*

**(N) Thấy lỗi người thì dễ—Easy to see the fault of others**

(I) *Tổng quan về “Thấy lỗi người dễ”—An overview of “Easy to see the fault of others”.*

(II) *Đức Phật dạy về “Thấy lỗi người dễ, thấy lỗi mình khó”—The Buddha’s teachings on “Easy to see the faults of others, but it is difficult to perceive our own faults”.*

**(O) Những bước cơ bản của đạo lộ diệt khổ hướng đến Niết Bàn—Essential steps of the path to the removal of suffering**

(I) *Tổng quan về những bước cơ bản của đạo lộ diệt khổ hướng đến Niết Bàn—An overview of Essential steps of the path to the removal of suffering.*

(II) *Chi tiết về những bước cơ bản của đạo lộ diệt khổ hướng đến Niết Bàn—Details of Essential steps of the path to the removal of suffering.*

**(P) Pháp Tĩnh Lặng—Solitude**

(I) *Tu tập “Tĩnh Lặng” có nghĩa là lội ngược dòng đời—To cultivate “Solitude” means to swim against the common stream.*

(II) *Tĩnh Lặng là trở về tìm sự yên lặng bên trong—Solitude means retreating in search of the inner silence.*

(III) *Chỉ có Thiền định mới có thể giúp chúng ta hành trình vào nội tâm với sự tĩnh lặng—Only meditation can help us make an inward journey with solitude.*

(IV) *Solitude and Observer (n): Sự Tĩnh Lặng và Người quan sát*

(V) *Con người hiện đại và sự tĩnh lặng—Modern man and silence.*

(VI) *Lối sống của người Phật tử—The Buddhist way of life.*

**(Q) Ôn lại các giai đoạn trên bước đường tu hành—Reviewing The Stages on the Path**

**(R) Kết Luận—Conclusion**

**(A) Tu Hành**  
**Cultivation**  
**Carya (skt)**

**(A-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Tu Hành**  
**Overview and Meanings of Cultivation**

**(I) Tổng quan về Tu Hành—An overview of Cultivation:**

1) *Tu tập chánh pháp—To cultivate oneself in right practice:* Tu hành trong Phật giáo là thực hành những giáo pháp của Đức Phật trên căn bản liên tục và đều đặn. Tu tập trong Phật giáo cũng có nghĩa là trưởng dưỡng Bồ Đề bằng cách tu tập giới, định, tuệ. Như vậy tu tập trong Phật giáo không chỉ thuần là ngồi thiền hay niệm Phật, mà nó bao gồm cả việc tu tập lục ba la mật, thập ba la mật, hay ba mươi bảy phẩm trợ đạo, vân vân. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng thời gian rất ư là quý báu. Một tắc thời gian là một tắc mạng sống, chớ nên để cho thời gian trôi qua một cách lãng phí. Có người nghĩ rằng: “Hôm nay khoan hẳn tu, chờ đến ngày mai rồi hãy tu.” Nhưng khi ngày mai đến thì họ lại hẹn lần hẹn lượt đến ngày mai nữa, rồi ngày mai nữa, hẹn mãi cho đến lúc đầu bạc, răng long, mắt mờ, tai điếc. Lúc đó đâu có muốn tu đi nữa thì thân thể cũng đã rã rời, chẳng còn linh hoạt, thân nào còn có nghe mình nữa đâu. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng chúng ta sống trên đời này nào khác chi cá nằm trong vũng nước nhỏ, chẳng bao lâu sau, nước sẽ cạn, rồi mình sẽ ra sao? Bởi thế cổ đức có dạy: “Một ngày trôi qua, mạng ta giảm dần. Như cá trong nước, thử hỏi có gì mà vui sướng? Hãy siêng năng tinh tấn tu hành, như lửa đốt đầu. Chỉ nhớ vô thường, đừng có buông lung.” Từ vô lượng kiếp, chúng ta không có cơ may gặp được Phật Pháp nên không biết làm sao tu hành, nên hết sanh rồi lại tử, hết tử rồi lại sanh. Thật đáng thương làm sao! Hôm nay chúng ta có duyên may, gặp được Phật Pháp, thế mà chúng ta vẫn còn chần chờ chẳng chịu tu. Quý vị ơi! Thời gian không chờ đợi ai, thoáng một cái là thân ta đã già, mạng ta rồi sẽ kết thúc—To lead a religious life. Cultivation in Buddhism is to put the Buddha’s teachings into practice on a continued and regular basis. Cultivation in Buddhism also means to nourish the seeds of Bodhi by practicing and developing precepts, dhyana, and wisdom. Thus, cultivation in Buddhism is not solely practicing Buddha recitation or sitting meditation, it also includes cultivation of six paramitas, ten paramitas, thirty-seven aids to Enlightenment, etc. Sincere Buddhists should always remember that time is extremely precious. An inch of time is an inch of life, so do not let the time pass in vain. Someone is thinking, “I will not cultivate today. I will put it off until tomorrow.” But when tomorrow comes, he will put it off to the next day. He keeps putting it off until his hair turns white, his teeth fall out, his eyes become blurry, and his ears go deaf. At that point in time, he wants to cultivate, but his body no longer obeys him. Sincere Buddhists should always remember that living in this world, we all are like fish in a pond that is evaporating. We do not have much time left. Thus ancient virtues taught: “One day has passed, our lives are that much less. We are like fish in a shrinking pond. What joy is there in this? We should be diligently and vigorously cultivating as if our

own heads were at stake. Only be mindful of impermanence, and be careful not to be lax.” From beginningless eons in the past until now, we have not had good opportunity to know Buddhism, so we have not known how to cultivate. Therefore, we undergo birth and death, and after death, birth again. Oh, how pitiful! Today we have good opportunity to know Buddhism, why do we still want to put off cultivating? Sincere Buddhists! Time does not wait anybody. In the twinkling of an eye, we will be old and our life will be over!

- 2) *Tám vạn bốn ngàn pháp môn—Eighty-four thousand Dharma-doors*: Pháp môn tu Đạo thì có đến tám mươi bốn ngàn thứ. Nói về hiểu biết thì thứ nào chúng ta cũng nên hiểu biết, chớ đừng tự hạn hẹp mình trong một thứ mà thôi. Tuy nhiên, nói về tu tập thì chúng ta nên tập trung vào pháp môn nào thích hợp với chúng ta nhất—There are as many as eighty-four thousand Dharma-doors for cultivating the Path. For the sake of understanding, we should be familiar with each one of these Dharma-doors. You should not limit yourself in just a single method of cultivation. However, for the sake of practicing, we should focus on the dharma-door that is the most appropriate for us.

(II) *Nghĩa của Tu Hành—The meanings of “Cultivation”*: To observe or keep commandments—To practice—Tu có nghĩa là tu tập hay thực tập những lời giáo huấn của Đức Phật, bằng cách tụng kinh sáng chiều, bằng ăn chay học kinh và giữ giới; tuy nhiên những yếu tố quan trọng nhất trong “thực tu” là sửa tánh, là loại trừ những thói hư tật xấu, là từ bi hỷ xả, là xây dựng đạo hạnh. Trong khi tụng kinh ta phải hiểu lý kinh. Hơn thế nữa, chúng ta nên thực tập thiền quán mỗi ngày để có được tuệ giác Phật. Với Phật tử tại gia, tu là sửa đổi tâm tánh, làm lành lánh dữ. Theo Tổ Bồ Đề Đạt Ma, đây là một trong bốn hạnh của Thiên giả. Người tu hành khi gặp cảnh khổ nên tự nghĩ như vậy: “Ta từ bao kiếp trước buông lung không chịu tu hành, nặng lòng thương ghét, gây tổn hại không cùng. Đời nay tuy ta không phạm lỗi, nhưng nghiệp dữ đã gieo từ trước nay kết trái chín, điều ấy nào phải do trời hoặc người tạo ra đâu, vậy ta đành nhẫn nhục chịu khổ, đừng nên oán trách chi ai. Như kinh đã nói ‘gặp khổ không buồn.’ Vì sao vậy? Vì đã thấu suốt luật nhân quả vậy. Đây gọi là hạnh trả oán để tiến bước trên đường tu tập.”—“Tu” means correct our characters and obey the Buddha’s teachings. “Tu” means to study the law by reciting sutras in the morning and evening, being on strict vegetarian diet and studying all the scriptures of the Buddha, keep all the precepts; however, the most important factors in real “Tu” are to correct your character, to eliminate bad habits, to be joyful and compassionate, to build virtue. In reciting sutras, one must thoroughly understand the meaning. Furthermore, one should also practise meditation on a daily basis to get insight. For laypeople, “Tu” means to mend your ways, from evil to wholesome (ceasing transgressions and performing good deeds). According to the first patriarch Bodhidharma, “Requite hatred” is one of the four disciplinary processes. What is meant by ‘How to requite hatred?’ Those who discipline themselves in the Path should think thus when they have to struggle with adverse conditions: “During the innumerable past eons I have wandered through multiplicity of existences, never thought of cultivation, and thus creating infinite occasions for hate, ill-will, and wrong-doing. Even though in this life I have committed no violations, the fruits of evil deeds in the past are to be gathered now. Neither gods nor men can foretell what is coming upon me. I will submit myself willingly and patiently to all the ills that befall me, and I will never bemoan or complain. In the



sutra it is said not to worry over ills that may happen to you, because I thoroughly understand the law of cause and effect. This is called the conduct of making the best use of hatred and turned it into the service in one's advance towards the Path.

**(III) Lời Phật dạy về Tu Hành trong Kinh Pháp Cú—*The Buddha's teachings on Cultivation in the Dharmapada Sutra*:** Chuyên làm những việc không đáng làm, nhấc tu những điều cần tu, bỏ việc lành mà chạy theo dục lạc, người như thế dù có hăm mộ kẻ khác đã cố gắng thành công, cũng chỉ là hăm mộ suông—He who applies himself to that which should be avoided, not cultivate what should be cultivated; forgets the good, but goes after pleasure. It's only an empty admiration when he says he admires people who exert themselves in meditation (Dharmapada 209).

**(IV) Lời Phật dạy về Tu Hành trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương—*The Buddha's teachings on Cultivation in the Forty-Two Sections Sutra*:** Có một vị sa Môn ban đêm tụng kinh Di Giáo của Đức Phật Ca Diếp, tiếng ông buồn bã như tiếng muỗi muỗi thối lui. Đức Phật liền hỏi: “Xưa kia khi ở nhà ông thường làm nghề gì?” Ông đáp: “Bạch Thế Tôn, con thích chơi đàn cầm.” Đức Phật hỏi tiếp: “Khi dây đàn chùng thì ông làm sao?” Ông bèn trả lời: “Bạch Thế Tôn, khi dây đàn chùng thì đàn không kêu được.” Phật hỏi lại: “Khi dây đàn căng quá thì ông làm sao?” Ông đáp: “Bạch Thế Tôn, khi đàn căng quá thì mất tiếng.” Phật lại hỏi: “Không căng không chùng thì sao?” Ông đáp: “Bạch Thế Tôn, khi dây không căng không chùng thì tiếng kêu tốt với âm thanh đầy đủ.” Đức Phật bèn dạy: “Người Sa Môn học đạo lại cũng như vậy, tâm lý được quân bình thì mới đắc đạo. Đối với sự **Tu Hành** mà căng thẳng quá, làm cho thân mệt mỏi, khi thân mệt mỏi thì tâm ý sanh phiền não. Tâm ý đã sanh phiền não thì công hạnh sẽ thối lui. Khi công hạnh đã thối lui thì tội lỗi tăng trưởng. Chỉ có sự thanh tịnh và an lạc, đạo mới không mất được.”—One evening a Sramana was reciting the Sutra of Bequeating the Teaching by Kasyapa Buddha. His mind was mournful as he reflected repentantly on his desire to retreat. The Buddha asked him: “When you were a householder in the past, what did you do?” He replied: “I was fond of playing the lute.” The Buddha said: “What happened when the strings were slack?” He replied: “They did not sound good.” The Buddha then asked: “What happened when the strings were taut?” He replied: “The sounds were brief.” The Buddha then asked again: “What happened when they were tuned between slack and taut?” He replied: “The sounds carried.” The Buddha said: “It is the same with a Sramana who **cultivates or studies the Way**. If his mind is harmonious, he can obtain (achieve) the Way. If he is impetuous about the Way, this impetuosity will tire out his body, and if his body is tired, his mind will give rise to afflictions. If his mind produces afflictions, then he will retreat from his practice. If he retreats from his practice, it will certainly increase his offenses. You need only be pure, peaceful, and happy and you will not lose the Way.” (Chapter 34).

**(A-2) Phân Loại Tu Hành**  
**Categories of Cultivation**

**(I) Nhị Tu—Two kinds of Cultivation:**

**(A) Nhị Chủng Tu Tập—Two kinds of devotions:** Hai cách tu tập.

(A-1)

- 1) Chuyên tu: Sole or single-minded—Chief or sole duty.
- 2) Tạp tu: Miscellaneous or varied: Aids thereto or adjunctive observances.

(A-2)

- 1) Duyên tu: Duyên tu của Bồ Tát đời trước—Causative devotion of a bodhisattva in former life.
- 2) Chân tu: Trước nhờ duyên tu, sau khi sanh trong đời rồi thì chân tu—Actual manifestation here in this life.

**(B) Nhị Chủng Tu Phước—Two fields for the cultivation of happiness:** Nhị Phước Điền—Hai phước điền.

(B-1)

- 1) Tu Tập Bi điền: Thương xót những người nghèo hay cùng khổ, đây là cơ hội cho bố thí—The pitiable, or poor and needy, as the field or opportunity for charity.
- 2) Tu Tập Kính điền: Kính trọng Phật và Hiền Thánh Tăng—The field of religion and reverence of the Buddhas, the saints, the priesthood.

(B-2)

- 1) Học nhân điền: Tu tập phước bằng cách cúng dường những người hãy còn đang tu học—Cultivate of happiness by doing offerings to those who are still in training in religion.
- 2) Vô học nhân điền: Tu tập phước bằng cách cúng dường cho những người đã hoàn thành tu tập—Offerings to those who have completed their course.

**(C) Hai Con Đường Tu Hành—Two paths of cultivation:** Theo Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận, có hai lối tu hành—According to The Commentary on the Ten Stages of Bodhisattvahood, there are two paths of cultivation.

**(C-1) Nan Hành Đạo—The Difficult Path:** Nan hành đạo là chúng sanh ở cõi đời ngũ trước ác thế này đã trải qua vô lượng đời chư Phật, cầu ngò A Bệ Bạt Trí, thật là rất khó được. Nỗi khó này nhiều vô số như cát bụi, nói không thể xiết; tuy nhiên, đại loại có năm điều—The difficult path refers to the practices of sentient beings in the world of the five turbidities, who, through countless Buddha eras, aspire to reach the stage of Non-Retrogression. The difficulties are truly countless, as numerous as specks of dust or grains of sand, too numerous to imagine; however, there are basically five major kinds of difficulties:

- 1) Ngoại đạo dấy dậy làm loạn Bồ Tát pháp: Externalists are legion, creating confusion with respect to the Bodhisattva Dharma.
- 2) Bị người ác hay kẻ vô lại phá hư thắng đức của mình: Evil beings destroy the practitioner's good and wholesome virtues.

- 3) Dễ bị phước báo thế gian làm điên đảo, có thể khiến hoại mất phạm hạnh: Worldly merits and blessings can easily lead the practitioner astray, so that he ceases to engage in virtuous practices.
- 4) Dễ bị lạc vào lối tự lợi của Thanh Văn, làm chướng ngại lòng đại từ đại bi: It is easy to stray onto the Arhat's path of self-benefit, which obstructs the Mind of great loving kindness and great compassion.
- 5) Bối duy có tự lực, không tha lực hộ trì, nên sự tu hành rất khó khăn; ví như người què yếu đi bộ một mình rất ư là khó nhọc, một ngày chẳng qua được vài dặm đường: Relying exclusively on self-power, without the aid of the Buddha's power, make cultivation very difficult and arduous; it is like the case of a feeble, handicapped person, walking alone, who can only go so far each day regardless of how much effort he expends.

(C-2) *Dị Hành Đạo—The Easy Path*: Dị hành đạo là chúng sanh ở cõi này nếu tin lời Phật, tu môn niệm Phật nguyện về Tịnh Độ, tất sẽ nhờ nguyện lực của Phật nhiếp trì, quyết định được vãng sanh không còn nghi. Ví như người nương nhờ sức thuyền xuôi theo dòng nước, tuy đường xa ngàn dặm cũng đến nơi không mấy chốc. Lại ví như người tầm thường nương theo luân bảo của Thánh Vương có thể trong một ngày một đêm du hành khắp năm châu thiên hạ; đây không phải do sức mình, mà chính nhờ thế lực của Chuyển Luân Vương. Có kẻ suy theo lý mà cho rằng hạng phàm phu hữu lậu không thể sanh về Tịnh Độ và không thể thấy thân Phật. Nhưng công đức niệm Phật thuộc về vô lậu thiện căn, hạng phàm phu hữu lậu do phát tâm Bồ Đề cầu sanh Tịnh Độ và thường niệm Phật, nên có thể phục diệt phiền não, được vãng sanh, và tùy phần thấy được thô tướng của Phật. Còn bậc Bồ Tát thì cố nhiên được vãng sanh, lại thấy tướng vi diệu của Phật, điều ấy không còn nghi ngờ chi nữa. Cho nên Kinh Hoa Nghiêm nói: “Tất cả các cõi Phật đều bình đẳng nghiêm tịnh, vì chúng sanh hạnh nghiệp khác nhau nên chỗ thấy chẳng đồng nhau.”—The easy path of cultivation means that, if sentient beings in this world believe in the Buddha's words, practice Buddha Recitation and vow to be reborn in the Pure Land, they are assisted by the Buddha's vow-power and assured of rebirth. This is similar to a person who floats downstream in a boat; although the distance may be thousands of miles far away, his destination will be reached sooner or later. Similarly, a common being, relying on the power of a 'universal monarch' or a deity, can traverse the five continents in a day and a night, this is not due to his own power, but, rather, to the power of the monarch. Some people, reasoning according to 'noumenon,' or principle may say that common beings, being conditioned, cannot be reborn in the Pure Land or see the Buddha's body. The answer is that the virtues of Buddha Recitation are 'unconditioned' good roots. Ordinary, impure persons who develop the Bodhi Mind, seek rebirth and constantly practice Buddha Recitation can subdue and destroy afflictions, achieve rebirth and, depending on their level of cultivation, obtain vision of the rudimentary aspects of the Buddha (the thirty-two marks of greatness, for example). Bodhisattvas, naturally, can achieve rebirth and see the subtle, loftier aspects of the Buddha, i.e., the Dharma body. There can be no doubt about this. Thus the Avatamsaka Sutra states: “All the various Buddha lands are equally purely adorned. Because the karmic practices of sentient beings differ, their perceptions of these lands are different.”

(D) *Nhị Trì—Two modes of practices*: Hai phương cách trì giới.

(D-1) Hai phương cách hay giá trị của trì giới—The two modes or values of observing commandments:

- 1) Chỉ trì—Prohibitive or restraining from evil: Tránh làm những việc ác.
- 2) Tác trì—Constructive or constraining to goodness: Làm những điều lành.

(D-2) Nhị Trì theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm—Two modes of practices according to Most Venerable Thích Thiện Tâm: Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, niệm Phật có Sự Trì và Lý Trì. Hành giả niệm Phật giữ mãi được sự trì và lý trì viên dung cho đến trọn đời, ắt sẽ hiện tiền chứng “Niệm Phật Tam Muội” và khi lâm chung sẽ được “Vãng Sanh về Kim Đài Thượng Phẩm nơi cõi Cực Lạc.”—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Buddha Recitation has two components: Practice-Recitation and Theory-Recitation. The application of harmonizing Theory and Practice. If cultivators are able to practice Buddha Recitation in this way and maintain it throughout their lives, then in the present life, they will attain the Buddha Recitation Samadhi and upon death they will gain Rebirth to the Highest Level in the Ultimate Bliss World:

- 1) Sự Trì—Practice-Recitation:
  - a) Người “sự trì” là người tin có Phật A Di Đà ở cõi tây Phương Tịnh Độ, nhưng chưa thông hiểu thế nào là “Tâm mình tạo tác ra Phật, Tâm mình chính là Phật.” Nghĩa là người ấy chỉ có cái tâm quyết chí phát nguyện cầu vãng sanh Tịnh Độ, như lúc nào cũng như con thơ nhớ mẹ chẳng bao giờ quên—Reciting the Buddha-name at the level of phenomenal level means believing that Amitabha Buddha exists in His Pure Land in the West, but not yet comprehending that he is a Buddha created by the Mind, and that this Mind is Buddha. It means you resolve to make vows and to seek birth in the Pure Land, like a child longing for its mother, and never forgetting her for a moment.
  - b) Đây là một trong hai loại hành trì mà Hòa Thượng Thích Thiện Tâm đã nói đến trong Liên Tông Thập Tam Tổ. Tin có Phật A Di Đà ở phương Tây, và hiểu rõ cái lý tâm này làm Phật, tâm này là Phật, nên chỉ một bề chuyên cần niệm Phật như con nhớ mẹ, không lúc nào quên. Rồi từ đó chí thiết phát nguyện cầu được Vãng Sanh Cực Lạc. Sự trì có nghĩa là người niệm Phật ấy chỉ chuyên bề niệm Phật, chứ không cần phải biết kinh giáo đại thừa, tiểu thừa chi cả. Chỉ cần nghe lời thầy dạy rằng: “Ở phương Tây có thế giới Cực Lạc. Trong thế giới ấy có Đức Phật A Di Đà, Bồ Tát Quán Thế Âm, Bồ Tát Đại Thế Chí, và chư Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát.” Nếu chuyên tâm niệm “Nam Mô A Di Đà Phật” cho thật nhiều đến hết sức của mình, rồi kế đến niệm Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, và Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát. Rồi chí thiết phát nguyện cầu vãng sanh Cực Lạc mãi mãi suốt cuộc đời, cho đến giờ phút cuối cùng, trước khi lâm chung cũng vẫn nhớ niệm Phật không quên. Hành trì như thế gọi là Sự Trì, quyết định chắc chắn sẽ được vãng sanh Cực Lạc: This is one of the two types of practices that Most Venerable Thích Thiện Tâm mentioned in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism. Practice-Recitation means having faith that there is a Buddha named Amitabha in the West of this Saha World, the cultivators should be about the theory: mind can become Buddha, and mind is Buddha. In this way, they practice Buddha Recitation diligently and vigorously like children missing their mother, without a moment of discontinuity. Thereafter, sincerely vow and pray to gain rebirth in the Ultimate Bliss World. Practice-Recitation simply means people reciting Buddha’s name without knowing the sutra, the doctrine, Mahayana,

Hinayana teachings, or anything else. It is only necessary for them to listen to the teaching of a Dharma Master that in the Western direction, there is a world called Ultimate Bliss; in that world there are Amitabha Buddha, Avalokitesvara, Mahasthamaprapta, and Great Ocean Assembly of Peaceful Bodhisattvas. To regularly and diligently practice Reciting Amitabha Buddha's Name as many times as they possibly can, follow by reciting the three enlightened ones of Avalokitesvara, Mahasthamaprapta, and Great Ocean Assembly of Peaceful Bodhisattvas. Thereafter, sincerely and wholeheartedly vow and pray to gain rebirth in the Pureland of Ultimate Bliss. After hearing the above teachings, practitioners should maintain and cultivate as they were taught, making vows to pray for rebirth in the Ultimate Bliss World for the remainder of their lives, to their last bath, and even after they have passed away, they continue to remember to recite Buddha's name without forgetting. This is called Practice-Recitation. Cultivators are guaranteed to gain rebirth in the Ultimate Bliss World.

- 2) Lý Trì—Theory-Recitation: Đây là một trong hai loại hành trì mà Hòa Thượng Thích Thiển Tâm đã nói đến trong Liên Tông Thập Tam Tổ. Lý Trì là tin rằng Đức Phật A Di Đà ở phương Tây là tâm mình đã sẵn có đủ, là tâm mình tạo ra. Từ đó đem câu “*Hồng Danh*” sẵn đủ mà tâm của mình tạo ra đó làm cảnh để buộc Tâm lại, khiến cho không lúc nào quên câu niệm Phật cả. Lý trì còn có nghĩa là người niệm Phật là người có học hỏi kinh điển, biết rõ các tông giáo, lâu thông kinh kệ, và biết rõ rằng—This is one of the two types of practices that Most Venerable Thích Thiển Tâm mentioned in *The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*. Theory-Recitation is to have faith that Amitabha Buddha in the Western Direction is pre-existing and is an inherent nature within everyone because Buddha arises from within cultivator's mind. Thereafter, the cultivators use the “*Virtuous Name*” already complete within their minds to establish a condition to tame the mind and influence it to “*Never ever forget to recite the Buddha's name.*” Theory-Recitation also means “*the people reciting Buddha*” are individuals who learn and examine the sutra teachings, clearly knowing different traditions, doctrines, and deepest and most profound dharma teachings, etc. Generally speaking, they are well-versed knowledgeable, and understand clearly the Buddha's Theoretical teachings such as:
  - a) Tâm mình tạo ra đủ cả mười giới lục phàm tứ Thánh. Vì vậy cho nên họ biết rằng Phật A Di Đà và mười phương chư Phật đều do nơi tâm mình tạo ra cả. Cho đến cảnh thiên đường, địa ngục cũng đều do tâm của mình tạo ra hết: The mind creates all ten realms of the four Saints and the six unenlightened. Amitabha Buddha and Buddhas in the ten directions are manifested within the mind. This extends to other external realities such as heaven, hell, or whatever, all are the manifestations within the mind.
  - b) Câu hồng danh A Di Đà Phật là một câu niệm mà ở trong đó đã có sẵn đủ hết muôn vạn công đức do nguyện lực của Phật A Di Đà huân tập thành: The virtuous name of Amitabha Buddha is a recitation that already encompasses all the infinite virtues and merits accumulated through the vow-power of Amitabha Buddha.
  - c) Dùng câu niệm Phật “*Nam Mô A Di Đà Phật*” đó làm sợi dây và một cảnh để buộc cái tâm viên ý mã của mình lại, không cho nó loạn động nữa, nên ít ra cũng định tâm được trong suốt thời gian niệm Phật, hoặc đôi ba phút của khóa lễ: Use the one recitation of “*Namo Amitabha Buddha*” as a rope and a single condition to get hold of the monkey-mind and horse-thoughts, so it can no longer wander but remain undisturbed and quiescent.

At minimum, this will allow the cultivator to have a meditative mind during the ritual or at least for several minutes of that time.

- d) Không lúc nào quên niệm cả: Never forgetting to maintain that recitation.
- e) Phát nguyện cầu vãng sanh: Vowing to gain rebirth.

**(II) Tam Tu—Three kinds of Cultivation:**

**(A) Tam Pháp Tu—Three sources of cultivation:**

- 1) Pháp Tu Từ Bi: Compassion and pity—See Chapter 22.
- 2) Pháp Tu Nhẫn Nhục: Patience—See Chapter 129.
- 3) Pháp Tu Pháp Không: The emptiness or unreality of all things—Tánh không hay sự không thật của chư pháp. Mọi vật đều tùy thuộc lẫn nhau, chứ không có cá nhân hiện hữu, tách rời khỏi vật khác—Everything is being dependent on something else and having no individual existence apart from other things; hence the illusory nature of all things as being composed of elements and not possessing reality—See Chapter 85.

**(B) Ba Phương Tiện Tu Hành—Three means to cultivate or practice Buddha dharma:**

- 1) Kềm thân: Kềm thân không cho làm điều ác—To control one's body for not doing bad deeds.
- 2) Kềm khẩu: Kềm khẩu không cho nói những điều vô ích hay tổn hại—To control one's mouth for not speaking vain talk or harsh speech.
- 3) Kềm tâm: Kềm tâm không cho dong ruổi tạo nghiệp bất thiện—To control one's mind for not wandering with unwholesome karma.

**(C) Tam Tu Tịnh Giới—Three Cultivations of pure precepts:** Ba tụ giới của chư Bồ Tát. Ba tụ tịnh giới này hàng Thanh Văn Duyên Giác Tiểu Thừa không có, mà chỉ có nơi các bậc Bồ Tát Đại Thừa. Ba tụ tịnh giới này nhiếp hết thấy Tứ Hoằng Thệ Nguyện—Three collections of pure precepts, or three accumulations of pure precepts of the Bodhisattvas. Those cultivating Hinayana's Sravaka Way do not have these three accumulations of purity precepts. Only Mahayana Bodhisattvas practice them. These three accumulations of pure precepts encompass the “Four Propagation Vows.” (see Tứ Hoằng Thệ Nguyện in Chapter 29).

- 1) Nhiếp luật nghi giới: Tránh làm việc ác bằng cách trì giới hay thọ nhiếp hết tất cả các giới chẳng hạn như 5 giới, 8 giới, 10 giới Sa Di, 250 giới Tỳ Kheo, 348 giới Tỳ Kheo Ni, 10 giới trọng và 48 giới khinh của Bồ Tát, giữ kỹ không cho sai phạm một giới nào—The pure precepts which include all rules and observances, or to avoid evil by keeping the discipline. Which means to gather all precepts such as five precepts, eight precepts, ten precepts of Sramanera, 250 precepts of Bhiksus, 348 precepts of Bhiksunis, 10 major and 48 minor precepts of Bodhisattvas, and maintain them purely without violating a single precept.
- 2) Nhiếp thiện pháp giới: Là bậc Bồ Tát phải học hết tất cả pháp lành của Phật dạy trong các kinh điển, để biết rõ đường lối và phương cách “độ tận chúng sanh,” không được bỏ sót bất cứ pháp môn nào cả. Đây gọi là pháp môn vô lượng thệ nguyện học—The pure precepts which include all wholesome dharmas. Accumulating wholesome precepts means Bodhisattvas who must learn all the wholesome dharmas that the Buddha taught in various

sutras, so they will know all the clear paths and means necessary to “lead and guide sentient beings” to liberation and enlightenment. Thus, no matter how insignificant a dharma teaching may seem, they are not to abandon any dharma door. This vow is made by all Mahayana practicing Buddhists that “Innumerable Dharma Door, I vow to master.”.

- 3) Nhiếp chúng sanh giới hay nhiều ích hữu tình giới: Nghĩa là phải phát lòng từ bi làm lợi ích và cứu độ tất cả chúng sanh. Đây gọi là “Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ.”—The pure precepts which include all living beings. This means to develop the compassionate nature to want to benefit and aid all sentient beings, and this is the vow “Infinite sentient beings, I vow to take across.”

**(D) Thanh Văn Tam Tu—Three ways of discipline of a hearer:** Tividhasikkha (p)—Ba mặt thực hành của Phật giáo không thể thiếu trên đường tu tập—Three ways of discipline of Sravaka—Triple (three) Training, the three inseparable aspects for any cultivators. The three Universal Characteristics (Existence is universally characterized by impermanence, suffering and not-self):

*(D-1) Tam Tu theo truyền thống Phật giáo Đại Thừa—Three ways to Enlightenment according to the Mahayana Buddhism:*

- 1) Thanh văn tuy biết sự thường trụ của pháp thân, song chỉ quán tưởng lẽ vô thường của vạn pháp: No realization of the eternal, seeing everything as everchanging and transient: Vô thường tu (Practice on the impermanence).
- 2) Tuy biết Niết Bàn tịch diệt là vui sướng, song chỉ quán tưởng lẽ khổ của chư pháp: Joyless, through only contemplating misery and not realizing the ultimate nirvana-joy: Phi lạc tu (practice on suffering).
- 3) Tuy biết chơn ngã là tự tại, nhưng chỉ quán tưởng lẽ không của ngũ uẩn mà thôi: Non-ego discipline, seeing only the perishing self and not realizing the immortal self: Vô ngã tu (practice on non-self).

*(D-2) Tam Tu theo truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy—Three ways to Enlightenment according to the Theravadan Buddhism:*

- 1) Giữ Giới—Keeping the precepts: Sila (skt)—Huấn luyện đạo đức, từ bỏ những hoạt động nghiệp không trong sạch—Training in Moral discipline by avoiding karmically unwholesome activities. Cultivating ethical conduct.
- 2) Định—Mental discipline: Samadhi (skt)—Huấn luyện tâm linh, thực hiện sự tập trung—Training the mind in Concentration—Practicing concentration of the mind.
- 3) Huệ—Wisdom: Prajna (skt)—Huấn luyện trí năng, để phát triển sự hiểu biết về chân lý—Always acting wisely—Training in Wisdom, the development of prajna through insight into the truth of Buddhism.

**(E) Tam Vị Tiệm Thứ:** Three Gradual Stages—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về ba vị tiệm thứ như sau: “Nay ông muốn tu chứng pháp tam ma đề của Phật, cũng phải do cái bản nhân điên đảo loạn tưởng ấy mà lập ra ba tiệm thứ, mới có thể diệt trừ được. Ví dụ muốn đựng nước cam lộ trong một đồ sạch, phải lấy nước nóng, tro, và nước thơm súc rửa, trừ bỏ các căn độc. Thế nào gọi là ba tiệm thứ? Một là tu tập để trừ trợ nhân; hai là thật tu hành để bỏ cho hết chánh tính; ba là tinh tấn lên, trái với hiện nghiệp.”—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha

reminded Ananda about the three gradual stages as follows: “Ananda! As you cultivate towards certification to the samadhi of the Buddha, you will go through three gradual stages in order to get rid of the basic cause of these random thoughts. They work in just the way that poisonous honey is removed from a pure vessel that is washed with hot water mixed with the ashes of incense. Afterwards it can be used to store sweet dew. What are the three gradual stages? The first is to correct one’s habits by getting rid of the aiding causes; the second is to truly cultivate to cut out the very essence of karmic offenses; the third is to increase one’s vigor to prevent the manifestation of karma.

- 1) Thế nào là trợ nhân?—What are aiding causes?
- a) Ông A Nan! Cả 12 loại sinh trong thế giới không thể tự toàn, phải nương vào bốn cách ăn mà sống còn. Đó là ăn bằng cách chia xé, ăn bằng ngửi hơi, ăn bằng suy nghĩ, ăn bằng thức. Vậy nên Phật nói tất cả chúng sanh đều nương nơi sự ăn mà sống còn. Ông A Nan! Tất cả chúng sanh ăn món ngon lành được sống, ăn món độc bị chết. Cho nên chúng sanh cầu tam ma địa phải dứt năm món tân thái trong đời—Ananda! The twelve categories of living beings in this world are not complete in themselves, but depend on four kinds of eating ; that is, eating by portions, eating by contact, eating by thought, and eating by consciousness. Therefore, the Buddha said that all living beings must eat to live. Ananda! All living beings can live if they eat what is sweet, and they will die if they take poison. Beings who seek samadhi should refrain from eating five pungent plants of this world.
- b) Phật dạy tại sao phải đoạn năm món tân thái—The Buddha explained in depth the ill-effects of eating pungent plants.
  - \* Năm món tân thái ấy, nấu chín mà ăn, hay phát tính dâm. Ăn sống thêm giận dữ. Những người ăn các món ấy, dù có thể giãng 12 bộ kinh, mười phương Thiên Tiên cũng chê hơi hôi, đều tránh xa: If these five are eaten cooked, they increase one’s sexual desire; if they are eaten raw, they increase one’s anger. Therefore, even if people in this world who eat pungent plants can expound the twelve divisions of the sutra canon, the gods and immortals of the ten directions will stay far away from them because they smell so bad.
  - \* Tuy nhiên, lúc người đó ăn các món ấy, các loài quỷ đói thường đến liếm mép. Thường ở chung với quỷ, nên phúc đức ngày một tiêu mòn, hằng không lợi ích gì: However, after they eat these things, the hungry ghosts will hover around and kiss their lips. Being always in the presence of ghosts, their blessings and virtue dissolve as the day go by, and they experience no lasting benefit.
  - \* Người ăn món đó mà tu tam ma địa, các vị Bồ Tát, Thiên Tiên mười phương thiện thần chẳng đến thủ hộ. Đại lực ma vương tìm được phương tiện, hiện làm thân Phật mà đến thuyết pháp. Chê bỏ cấm giới, khen làm việc dâm, giận dữ, ngu si. Sau khi chết, tự làm quyến thuộc cho ma vương, hưởng hết phúc của ma, bị đọa vào ngục vô gián: People who eat pungent plants and also cultivate samadhi will not be protected by the Bodhisattvas, gods, immortals, or good spirits of the ten directions; therefore, the tremendously powerful demon kings, able to do as they please, will appear in the body of a Buddha and speak Dharma for them, denouncing the prohibitive precepts and praising lust, rage, and delusion. When their lives end, these people will join the retinue of demon kings. When they use up their blessings as demons, they will fall into the Unintermittent Hell.



- \* Ông A Nan! Người tu Bồ Đề, phải hoàn toàn dứt năm món tân thái. Đây gọi là đệ nhất tinh tấn tu hành tiệm thứ: Ananda! Those who cultivate for Bodhi should never eat the five pungent plants. This is the first of the gradual stages of cultivation.
- 2) Chính tính—Proper nature:
- a) Thế nào là chính tính? What is the essence of karmic offenses?
    - \* A Nan! Chúng sanh vào tam ma địa, trước phải giữ giới luật tinh nghiêm và thanh tịnh, phải hoàn toàn dứt tâm dâm, chẳng ăn thịt uống rượu, ăn đồ nấu chín và sạch, chớ ăn món còn hơi sống. Ông A Nan! Người tu hành mà chẳng đoạn dâm và sát sinh, không thể ra khỏi ba cõi: Ananda! Beings who want to enter samadhi must first firmly uphold the pure precepts. They must sever thoughts of lust, not partake of wine or meat, and eat cooked rather than raw foods. Ananda! If cultivators do not sever lust and killing, it will be impossible for them to transcend the triple realm.
    - \* A Nan! Nên coi sự dâm dục như rắn độc, như giặc thù mình. Trước hết, phải giữ giới Thanh Văn, bốn khí, tám khí, giữ gìn thân không động. Sau lại tu luật nghi thanh tịnh của Bồ Tát, giữ gìn tâm chẳng khởi: Ananda! You should look upon lustful desire as upon a poisonous snake or a resentful bandit. First hold to the sound-hearer's four or eight parajikas in order to control your physical activity; then cultivate the Bodhisattva's pure regulations in order to control your mental activity
  - b) Cấm giới được thành tựu, thì đối với thế gian, hoàn toàn không còn nghiệp sinh nhau, giết nhau, không làm việc trộm cướp thì không bị mắc nợ cùng nhau, không phải trả nợ trước ở thế gian: When the prohibitive precepts are successfully upheld, one will not create karma that leads to trading places in rebirth and to killing one another in this world. If one does not steal, one will not be indebted, and one will not have to pay back past debts in this world.
  - c) Người thanh tịnh đó tu tam ma địa, ngay ở xác thân cha mẹ sinh, chẳng dùng phép Thiên nhãn, tự nhiên xem thấy mười phương thế giới, thấy Phật, nghe pháp của Phật, phụng trì ý chỉ của Phật, được đại thần thông, dạo đi mười phương, túc mệnh, thanh tịnh, không bị gian hiểm. Đó là đệ nhị tinh tấn tu hành tiệm thứ: If people who are pure in this way cultivate samadhi, they will naturally be able to contemplate the extent of the worlds of the ten directions with the physical body given them by their parents; without need of the heavenly eye, they will see the Buddhas speaking Dharma and receive in person the sagely instruction. Obtaining spiritual penetrations, they will roam through the ten directions, gain clarity regarding past lives, and will not encounter difficulties and dangers. This is the second of the gradual stages of cultivation.
- 3) Trái với hiện nghiệp—They should counter the manifestations of their karma:
- a) Thế nào là hiện nghiệp?—What is the manifestation of karma? Ông A Nan! Người giữ cấm giới thanh tịnh đó, lòng không tham dâm, đối với lục trần bề ngoài, chẳng hay lưu dật. Nếu chẳng lưu dật, trở về chỗ bản nguyên. Đã chẳng duyên theo trần, căn không phối ngẫu. Ngược dòng trở về chân tính, sáu căn thọ dụng không hiện hành—Ananda! Such people as these, who are pure and who uphold the prohibitive precepts, do not have thoughts of greed and lust, and so they do not become dissipated in the pursuit of the six external defiling sense-objects. Because they do not pursue them, they turn around to their own source. Without the conditions of the defiling objects, there is nothing for the sense-

organs to match themselves with, and so they reverse their flow, become one unit, and no longer function in six ways.

- b) Mười phương quốc độ trong sạch, sáng suốt, ví như trăng sáng chiếu qua ngọc lưu ly. Thân tâm khoan khoái, diệu viên bình đẳng, được rất an lành. Tất cả các đức ‘mật, viên, tịnh, diệu’ của Như Lai đều hiện trong lòng người tu. Người đó liền được vô sanh pháp nhẫn. Từ đó lần lượt tiến tu, tùy theo hạnh mà an lập Thánh vị. Đây gọi là đệ tam tinh tiến tu hành tiệm thứ—All the lands of the ten directions are as brilliantly clear and pure as moonlight reflected in crystal. Their bodies and minds are blissful as they experience the equality of wonderful perfection, and they attain great peace. The secret perfection and pure wonder of all the Thus Come Ones appear before them. These people then obtain patience with the non-production of dharmas. They thereupon gradually cultivate according to their practices, until they reside securely in the sagely positions. This is the third of the gradual stages of cultivation.

**(F) Tam Vô Lộ Học:** Ba phần học của hàng vô lậu, hay của hạng người đã dứt được luân hồi sanh tử—Threefold training, or three studies or endeavors of the non-outflow, or the those who have passionless life and escape from transmigration:

- 1) Giới hay trì giới: Trong Phật giáo, không có phép gọi là tu hành nào mà không phải trì giới, không có pháp nào mà không có giới. Giới như những chiếc lồng nhốt những tên trộm tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng—Precepts or training in moral discipline. In Buddhism, there is no so-called cultivation without discipline, and also there is no Dharma without discipline. Precepts are considered as cages to capture the thieves of greed, anger, stupidity, pride, doubt, wrong views, killing, stealing, lust, and lying.
- 2) Định: Phép luyện cho tâm được định tĩnh. Tương tự như “giới,” trong Phật giáo, không có phép gọi là tu hành nào mà không tu luyện cho tâm định tĩnh—Samadhi, meditation, trance, or training the mind. In the same manner as in (1), in Buddhism, there is no so-called cultivation without concentration, or training the mind.
- 3) Huệ: Tu tập trí tuệ là kết quả của giới và định. Nếu bạn muốn đoạn trừ tam độc tham lam, sân hận và si mê, bạn không có con đường nào khác hơn là phải tu giới và định hầu đạt được trí tuệ ba la mật. Với trí tuệ ba la mật, bạn có thể tiêu diệt những tên trộm nầy và chấm dứt khổ đau phiền não—The resulting wisdom, or training in wisdom. If you want to get rid of greed, anger, and ignorance, you have no choice but cultivating discipline and samadhi so that you can obtain wisdom paramita. With wisdom paramita, you can destroy these thieves and terminate all afflictions.

**(III) Tứ Chủng Tu Hành—Four Kinds of Cultivation:**

**(A) Tứ Chủng Đàn Pháp—Four kinds of altar-worship:** Tứ Chủng Tất Địa—Tứ Chủng Thành Tự Pháp—The four kinds of altar-worship of the esoteric sect—Bốn loại đàn pháp của Mật giáo:

- 1) Tức Tai Pháp: Tu pháp tu trừ ác sự cho mình và người khỏi bị bệnh hoạn tai ương—Averting calamities from self and others.
- 2) Tăng Ích Pháp: Tu pháp để tăng thêm phúc đức trí tuệ cho mình và người—Seeking good fortune for self and others.

- 3) Kính Ái Pháp: Tu pháp cầu đảo cho mình và người được chư Phật và Bồ Tát ái hộ (thương yêu và hộ trì)—Seeking the love and protection of Buddhas and Bodhisattvas for self and others.
- 4) Hàng Phục: Subduing enemies—Điều Phục Pháp, hay phép cầu đảo cho mình và người để điều phục oán địch hay ác nhân.

**(B) Tứ Gia Hạnh—Four kinds of wonderfully perfect additional practices:** Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về tứ gia hạnh như sau: “Ông A Nan! Người thiện nam đó, thấy đều thanh tịnh, 41 tâm gần thành bốn thứ điều viên gia hạnh.”—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda as follows: “Ananda! When these good men have completely purified these forty-one minds, they further accomplish four kinds of wonderfully perfect additional practices.”

- 1) Noãn Địa—Level of heat: Noãn địa là lấy Phật giác để dùng làm tâm mình, dường như hiểu rõ Phật giác mà kỳ thật chưa hiểu rõ. Ví dụ như khoang cây lấy lửa, lửa sắp cháy lên, mà chưa thật sự cháy. Đây gọi là noãn địa—When the enlightenment of a Buddha is just about to become a function of his own mind, it is on the verge of emerging but has not yet emerged, and so it can be compared to the point just before wood ignites when it is drilled to produce fire. Therefore, it is called ‘the level of heat.’
- 2) Đỉnh Địa—Level of the summit: Lại lấy tâm mình thành đường lối đi của Phật, dường như nương mà chẳng phải nương. Như lên núi cao, thân vào hư không, dưới chân còn chút ngại. Gọi là Đỉnh Địa—He continues on with his mind, treading where the Buddhas tread, as if relying and yet not. It is as if he were climbing a lofty mountain, to the point where his body is in space but there remains a slight obstruction beneath him. Therefore it is called ‘the level of the summit.’
- 3) Nhẫn Địa—Level of patience: Tâm và Phật đồng nhau, thì khéo được trung đạo. Như người nhẫn việc, chẳng phải mang sự oán, mà cũng chẳng phải vượt hẳn sự ấy. Đó gọi là nhẫn địa—When the mind and the Buddha are two and yet the same, he has well obtained the middle way. He is like someone who endures something when it seems impossible to either hold it in or let it out. Therefore it is called ‘the level of patience.’
- 4) Thế đệ nhất địa—Level of being first in the world: Số lượng tiêu diệt, trung đạo giữa mê và giác, đều không còn tên gọi. Đây gọi là thế đệ nhất địa—When numbers are destroyed, there are no such designations as the middle way or as confusion and enlightenment; this is called the ‘level of being first in the world.’

**(C) Tứ Hạnh Tu Tập—Four Disciplinary Processes:** Bốn hạnh tu tập.

(C-1)

- 1) Bồ Đề: Enlightenment.
- 2) Phúc Đức hay Thiện nghiệp: Good deeds.
- 3) Trí Tuệ: Wisdom.
- 4) Lễ Bái: Worship.

(C-2) Theo Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma—According to the first patriarch Bodhidharma:

- 1) Báo Oán Hạnh—Requite hatred: Đây là một trong bốn hạnh của Thiên giả. Người tu hành khi gặp cảnh khổ nên tự nghĩ như vậy: “Ta từ bao kiếp trước buông lung không chịu tu hành, nặng lòng thương ghét, gây tổn hại không cùng. Đời nay tuy ta không phạm lỗi,

nhưng nghiệp dữ đã gieo từ trước nay kết trái chín, điều ấy nào phải do trời hoặc người tạo ra đâu, vậy ta đành nhẫn nhục chịu khổ, đừng nên oán trách chi ai. Như kinh đã nói ‘gặp khổ không buồn.’ Vì sao vậy? Vì đã thấu suốt luật nhân quả vậy. Đây gọi là hạnh trả oán để tiến bước trên đường tu tập.”—“Requite hatred” is one of the four disciplinary processes. What is meant by ‘How to requite hatred?’ Those who discipline themselves in the Path should think thus when they have to struggle with adverse conditions: “During the innumerable past eons I have wandered through multiplicity of existences, never thought of cultivation, and thus creating infinite occasions for hate, ill-will, and wrong-doing. Even though in this life I have committed no violations, the fruits of evil deeds in the past are to be gathered now. Neither gods nor men can foretell what is coming upon me. I will submit myself willingly and patiently to all the ills that befall me, and I will never bemoan or complain. In the sutra it is said not to worry over ills that may happen to you, because I thoroughly understand the law of cause and effect. This is called the conduct of making the best use of hatred and turned it into the service in one’s advance towards the Path.

- 2) Tùy Duyên Hạnh—Obedient to karma: Đây là một trong bốn hạnh của Thiền giả. Chúng sanh đều do duyên nghiệp mà chuyển thành, chứ chẳng có cái ‘tôi.’ Mọi nỗi khổ vui đều do nhân duyên sanh. Nếu nay được quả báo tốt, hưởng đủ vinh dự, ấy là do nhân lành thuở trước cảm nên, nay mới được vậy. Hết duyên hết thì lại hoàn không, mừng vui nỗi gì? Được mất gì đều tùy theo duyên, nhưng tâm người thì không vì vậy mà được thêm hay bớt mất cái gì. Nếu thấu đáo được như vậy thì gió vui chẳng động, lặng lẽ mà thuận đạo, nên nói là tùy thuận theo duyên nghiệp vậy—“Obedient to karma” is one of the four disciplinary processes. Being obedient to karma, there is not ‘self’ (atman) in whatever beings that are produced by the interplay of karmic conditions; pain and pleasure we suffer are also the results of our previous action. If I am rewarded with fortune, honor, etc., this is the outcome of my past deeds which, by reason of causation, affect my present life. When the force of karma is exhausted, the result I am enjoying now will disappear; what is then the use of being joyful over it? Gain or loss, let us accept karma as it brings us the one or the other; the spirit itself knows neither increase nor decrease. The wind of gladness does not move it, as it is silently in harmony with the Path. Therefore, his is called ‘being obedient to karma.’
- 3) Vô Sở Cầu Hạnh—Not to seek after anything: Đây là một trong bốn hạnh của Thiền giả. Người đời mãi mãi đắm mê, việc gì cũng tham trước, thế gọi là cầu. Bậc trí ngộ lẽ chân, chuyển ngược thế tục, nên an tâm trụ nơi vô vi, thân hình tùy nghi mà vận chuyển. Muốn vật đều là không, có gì vui mà cầu được. Hễ có công đức thì liền có hắc ám đuổi theo. Ở lâu trong ba cõi khác nào như trong nhà lửa. Có thân có khổ, được gì mà vui? Thông suốt được vậy ắt buông hết sự vật, dứt tưởng, chẳng cầu. Kinh nói: ‘Còn cầu còn khổ. Hết cầu mới được vui. Xét biết không cầu mới thực là đạo hạnh nên nói là hạnh không cầu mong—“Not to seek after anything” is one of the four disciplinary processes. By ‘not seeking after anything’ is meant this: “Men of the world, in eternal confusion, are attached everywhere to one thing or another, which is called seeking. The wise, however, understand the truth and are not like the vulgar. Their minds abide serenely in the uncreated while the body turns about in accordance with the laws of causation. All things are empty and there is nothing desirable and to be sought after. Wherever there is nothing merit of brightness there follows the demerit of darkness. The triple world there one stays

too long is like a house on fire; all that has a body suffers, and who would ever know what is rest? Because the wise are thoroughly acquainted with this truth, they get neer attached to anything that becomes, their thoughts are quieted, they never seek. Says the sutra: ‘Wherever there is seeking, there you have sufferings; when seeking ceases you are blessed. Thus we know that not to seek is verily the way to the truth. Therefore, one should not seek after anything.’”

- 4) Xứng Pháp Hạnh—Being in accord with the Dharma: Đây là một trong bốn hạnh của Thiền giả. Cái lý thanh tịnh của tự tánh gọi là pháp. In hiểu lý ấy thì mọi hình tướng hóa thành không. Không nhiễm không trước, không bỉ không thử. Kinh nói: ‘Pháp không có chúng sanh, hãy lìa chúng sanh cấu. Pháp không có tướng ngã, hãy lìa ngã cấu.’ Bậc trí ví như tin hiểu được vậy thì tùy xứng theo pháp mà hành. Bốn thể của pháp vốn không tham lận cho nên dầu đem thân mạng và của cải ra mà bố thí vẫn không hối tiếc. Thấy rõ ba cái không thì không còn y lại và chấp trước. Chỉ cần gạt trừ trần cấu, tùy nghi mà giáo hóa chúng sanh, nhưng không mắc phải hình tướng, thế tức là tự hành, đã lợi người lại thêm trang nghiêm đạo Bồ Đề. Bố thí đã vậy thì năm độ Bát Nhã khác cũng thế. Vì dứt trừ vọng tưởng mà hành pháp tu lục độ, nhưng thật không gì gọi là hành cả, nên nói là hạnh tùy xứng theo pháp’—“Being in accord with the Dharma” is one of the four disciplinary processes. By ‘being in accord with the Dharma; is meant that the reason in its essence is pure which we call the Dharma, and that this reason is the principle of emptines in all that is manifested, as it is above defilements and attachments, and as there is no ‘self’ or ‘other’ in it. Says the sutra: ‘In the Dharma there are no sentient beings, because it is free from the stains of being; in the Dharma there is no Self because it is free from the stain of selfhood. When the wise understand this truth and believe in it, their conduct will be in accordance with the Dharma. As the Dharma in essence has no desire to possess, the wise are ever ready to practise charity with their body, life, property, and they never begrudge, they never know what in ill grace means. As they have a perfect understanding of the threefold nature of emptiness they are above partiality and attachment. Only because of their will to cleanse all beings of their stains, they come among them as of them, but they are not attached to the form. This is known as the inner aspect of their life. They , however, know also how to benefit others, and again how to clarify the path of enlightenment. As with the virtue of charity, so with the other five virtues in the Prajnaparamita. That the wise practise the six virtues of perfection is to get rid of confused thoughts, and yet they are not conscious of their doings. This is called ‘being in accord with the Dharma.

**(D) Tứ Thượng:** Four times a day of going up to worship—Bốn lần thượng đường lễ bái trong ngày.

- 1) Công Phu Sáng: Worship at daybreak.
- 2) Công Phu Trưa: Worship at Noon.
- 3) Công Phu Chiều: Worship at evening.
- 4) Công Phu Khuya: Worship at midnight.

**(IV) Ngũ Chung Tu Tập—Five Kinds of Cultivation:**

**(A) Năm Cách Tu Tập được Đức Phật đề nghị—Five practical suggestions given by the Buddha:** Năm Đề Nghị Của Đức Phật Ích Lợi Thực Tiễn Cho Hành Giả—Five practical suggestions given by the Buddha will be beneficial to all.

- 1) Tu tập bằng cách cố tạo những tư tưởng tốt, trái nghịch với loại tư tưởng trở ngại, như khi bị lòng sân hận làm trở ngại thì nên tạo tâm từ: Cultivating by harbouring a good thought opposite to the encroaching one, e.g., loving-kindness in the case of hatred.
- 2) Tu tập bằng cách suy niệm về những hậu quả xấu có thể xảy ra, như nghĩ rằng sân hận có thể đưa đến tội lỗi, sát nhân, vân vân...: Cultivating by reflecting upon possible evil consequences, e.g., anger sometimes results in murder
- 3) Tu tập bằng cách không để ý, cố quên lãng những tư tưởng xấu xa ấy: Cultivating by simple neglect or becoming wholly inattentive to them.
- 4) Tu tập bằng cách đi ngược dòng tư tưởng, phăng lần lên, tìm hiểu do đâu tư tưởng ô nhiễm ấy phát sanh, và như vậy, trong tiến trình ngược chiều ấy, hành giả quên dần điều xấu: Cultivating by tracing the cause which led to the arising of the unwholesome thoughts and thus forgetting them in the retrospective process.
- 5) Tu tập bằng cách vận dụng năng lực vật chất: Cultivating by direct physical force.

**(B) Ngũ Chủng Mật Pháp—Five kinds of esoteric ceremonial:** Năm loại tu pháp.

- 1) Tức Tai: Santika (skt)—Phiến Để Ca—Tức Tai hay Tịch Tai có nghĩa là dập tắt tai họa—For stopping calamities.
- 2) Tăng ích: Paustika (skt)—Bố Sắc Trừng Ca—Tăng ích hay Tăng vinh có nghĩa là tăng trưởng—For success or prosperity.
- 3) Điều phục: Abhicaraka (skt)—A Tỳ Già Lỗ Ca—Điều phục hay hàng phục—For suppressing or exorcising.
- 4) Câu triệu: Akarsani (skt)—A Yết Sa Ni—Câu triệu hay Nhiếp triệu có nghĩa là vờ đến—For calling or attracting of good beings or aid.
- 5) Kính ái: Vasikarana (skt)—Phật Thi Ca La Nã—Kính ái hay Khánh ái—For seeking the aid of Budhas and Bodhisattvas.

**(C) Ngũ Chuyên Tu—Five devotions:** Năm thứ chuyên cần—Theo Chân Tông của Nhật Bản, muốn vãng sanh Tịnh Độ, Phật tử phải tu một trong năm thứ chuyên sau đây—According to the Japanese Shin Sect, to ensure rebirth in the Pure Land, Buddhists must devote practicing one of the following devotions:

- 1) Chuyên Tu Lễ: Devotion in worship.
- 2) Chuyên Tu Đọc tụng kinh điển: Devotion in reciting or reading sutras.
- 3) Chuyên Tu Quán Tưởng: Devotion in meditation.
- 4) Chuyên Tu Trì Niệm hồng danh Phật: Devotion in invocation of the name of Amitabha Buddha.
- 5) Chuyên Tu Tán thán chư Phật: Devotion in praising Buddhas.

**(V) Lục Chủng Tu Pháp—Six Kinds of Cultivation:**

**(A) Lục Phương Hành Trì:** Cultivation in six directions—Theo Kinh Thi Ca La Việt, tín đồ đạo Bà La Môn mỗi sáng thường hay tắm rửa sạch sẽ rồi lễ lạy sáu phương, để cầu sanh về cõi sống; Đức Phật đã nhân đó thuyết kinh Lễ Lục Phương cho họ—According to the

Sagalaka Sutra, the brahman morning act of bathing and paying homage in the six directions; observing the “well-born” do this; the Buddha is said to have given the discourse in the Worship in the Six Directions Sutra—See Chapter 160.

**(B) Sáu pháp tu mật hành của Naropa—Six dharmas of Naropa order:** Tu tập Mật giáo được ngài Naropa dạy cho Marpa Chogi Lodro và được vị này truyền sang Tây tạng. Những pháp tu này đặc biệt quan trọng đối với trường phái Kagyupa. Sáu pháp đó là—Tantric practices taught to Marpa Chogi Lodro by Naropa (1016-1100) and brought to Tibet by him. They are particularly important to the Kagyupa order. The six are:

- 1) Sức nóng, liên hệ đến việc tăng cường đưa luồng nóng bên trong đi đến khắp cơ thể hành giả bằng cách mượn tượng lửa và mặt trời trong nhiều phần khác nhau của cơ thể: Heat (candali), which involves increasing and channeling inner heat through visualizing fire and the sun in various places of the meditator’s body.
- 2) Thân huyền giả, một loại thực tập trong đó hành giả phát sinh ra một hình ảnh của một thân vi tế bao gồm những năng lượng vi tế và được phú cho với những phẩm chất lý tưởng của một vị Phật, như sáu Ba La Mật. Sự việc này cuối cùng chuyển hóa thành “thân kim cang,” biểu tượng cho trạng thái của Phật quả: Illusory body (maya-deha), a practice in which one mentally generates an image of a subtle body composed of subtle energies and endowed with the ideal qualities of a buddha, such as the six paramitas. This is eventually transformed into the “vajra-body,” symbolizing the state of Buddhahood.
- 3) giấc mộng, hay du già trong giấc mơ nhằm huấn luyện hành giả kiểm soát những lời kéo của tiến trình của giấc mộng: Dream (svapna), or dream yoga that trains the meditator to take control of and manipulate the process of dreams.
- 4) Ánh sáng trong suốt, dựa vào khái niệm mật chú rằng tâm là bản chất của ánh sáng trong suốt, và sự tu tập này liên hệ tới việc học nhận thức về tất cả mọi dáng vẻ hiện lên trong tâm tiêu biểu cho tác động lẫn nhau giữa sự chiếu sáng và tánh không: Clear light (prabhasvara), or the yoga of a clear light which is based on the tantric notion that the mind is of the nature of clear light, and this practice involves learning to perceive all appearances as manifestations of mind and as representing the interplay of luminosity and emptiness.
- 5) Thân trung ấm, trạng thái du già huấn luyện cho hành giả kiểm soát được trạng thái giữa sanh và tử, trong đó hành giả có một thân vi tế, phải chịu sự mất phương hướng và sợ hãi cảnh trí, âm thanh, và các hiện tượng thuộc về cảm giác khác. Một người thích nghi với loại du già này có thể hiểu được tất cả những sáng tạo trong tâm, và sự thực chứng này khiến hành giả có thể kiểm soát được tiến trình, trong đó người ta nói nó đưa ra vô số cơ hội cho sự tiến bộ thiền tập nếu hiểu và thực hành đúng cách: Intermediate state (antarabhava), or intermediate state yoga that trains the meditator for the state between birth and death, in which one has a subtle body, which is subjected to disorienting and frightening sights, sounds, and other sensory phenomena. A person who is adept in this yoga is able to understand that these are all creations of mind, and this realization enables one to take control of the process, which is said to present numerous opportunities for meditative progress if properly understood and handled.
- 6) Chuyển thức, trạng thái du già phát triển khả năng hướng tâm thức của mình vào một thân khác hay vào một Phật độ vào lúc lâm chung. Hành giả nào nắm vững toàn bộ kỹ thuật

có thể biến đổi tâm của loại ánh sáng thanh tịnh vào thân của một vị Phật vào lúc lâm chung: Transference of consciousness (samkrama), a yoga that develops the ability to project one's consciousness into another body or to a Buddha-land (Buddha-ksetra) at the time of death. One who fully masters the technique can transmute the pure light of mind into the body of a Buddha at the time of death.

**(VI) Tu Tập Bát Thánh Đạo:** To develop the Noble Eightfold Path—Theo Tương Ứng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, Đức Phật đã dạy rằng để tu tập Bát Thánh Đạo, các Tỳ Kheo phải tu tập phát triển những pháp sau đây—In the Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), the Buddha taught that in order to develop the Noble Eightfold Path the Bhikkhus should develop the followings:

**(A1) Tam Cầu—Three searches:** Theo Tương Ứng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba loại tâm cầu—According to the Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of searches:

- 1) Tâm Cầu Về Dục: The search for sensual pleasure.
- 2) Tâm Cầu Về Hữu: The search for existence.
- 3) Tâm Cầu Về Phạm Hạnh: The search for a holy life.

**(A2) Tu Tập Tam Cầu—To cultivate three searches:**

- 1) Thắng Tri Tam Tâm Cầu: Direct knowledge of the three searches
- 2) Liễu Tri Tam Tâm Cầu: Parinna (p)—Full understanding of the three searches.
- 3) Đoạn Diệt Tam Tâm Cầu: Parikkaya (p)—The utter destruction of the three searches.
- 4) Đoạn Tận Tam Tâm Cầu: Pahana (p)—The abandoning of the three searches.

**(B1) Tam Kiêu Mạn—Three kinds of arrogance:** Theo Tương Ứng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba loại kiêu mạn—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (searches), there are three kinds of discrimination:

- 1) Kiêu mạn 'Tôi hơn': The discrimination 'I am superior.'
- 2) Kiêu mạn 'Tôi bằng': The discrimination 'I am equal.'
- 3) Kiêu mạn 'Tôi thua': The discrimination 'I am inferior.'

**(B2) Tu Tập Tam Kiêu Mạn—To cultivate three kinds of arrogance:**

- 1) Thắng Tri Tam Kiêu Mạn: The direct knowledge of all three kinds of arrogance—See Tam Kiêu Mạn in (B) (1).
- 2) Liễu Tri Tam Kiêu Mạn: The full understanding of all three kinds of arrogance.
- 3) Đoạn Diệt Tam Kiêu Mạn: The utter destruction of all three kinds of arrogance.
- 4) Đoạn Tận Tam Kiêu Mạn: The abandoning of all three kinds of arrogance.

**(C1) Tam Lậu Hoặc—Three taints:** See Tam Lậu Hoặc in Ch. 53.

**(C2) Tu Tập Tam Lậu Hoặc—To cultivate three taints:**

- 1) Thắng tri Tam Lậu Hoặc: The direct knowledge of all three taints—See Tam Lậu Hoặc.
- 2) Liễu Tri Tam Lậu Hoặc: The full understanding of all three taints.
- 3) Đoạn Diệt Tam Lậu Hoặc: The utter destruction of all three taints.
- 4) Đoạn Tận Tam Lậu Hoặc: The abandoning of all three taints.

**(D1) Tam Hữu—Three kinds of existence:** Ba loại hiện hữu—Three kinds of existence—Three states of mortal existence in the trailikya:

- a)
  - i) Tướng trì hữu: Qualities (good, bad, length, shortness).



- ii) Giả danh hữu: Phenomenal things.
- iii) Pháp hữu: The noumenal or imaginary, understood as facts and not as illusions.
- b) Theo Tương Ứng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba loại hữu—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of existence:
  - i) Dục Hữu: Hiện hữu dục giới—Existence in the realm of desire—Sense-sphere existence.
  - ii) Sắc Hữu: Hiện hữu sắc giới—Existence in the realm of form—Form-sphere existence.
  - iii) Vô Sắc Hữu: Hiện hữu hay quả báo thực tại của vô sắc giới—Existence in the realm of formlessness (immaterial realm)—Formless-sphere existence.
- c)
  - i) Hiện hữu: Bản Hữu—Present existence or the present body and mind.
  - ii) Trung hữu: Antara-bhava (skt)—Thân tâm sau khi chết—The intermediate state of existence.
  - iii) Đương hữu: Thân tâm đời sau—Existence in the future state.
- (D2) *Tu Tập Tam Hữu—To cultivate three kinds of existence:*
  - 1) Thắng Tri Tam Hữu: The direct knowledge of all three kinds of existence.
  - 2) Liều Tri Tam Hữu: The full understanding of all three kinds of existence.
  - 3) Đoạn Diệt Tam Hữu: The utter destruction of all three kinds of existence.
  - 4) Đoạn Tận Tam Hữu: The abandoning of all three kinds of existence.
- (E1) *Tam Khổ—Three kinds of suffering:* See Tam Khổ in Ch. 20.
- (E2) *Tu Tập Tam Khổ—To cultivate three kinds of suffering:*
  - 1) Thắng Tri Tam Khổ: The direct knowledge of all three kinds of suffering—See Tam Khổ in Chapter 20.
  - 2) Liều Tri Tam Khổ: The full understanding of all three kinds of suffering.
  - 3) Đoạn Diệt Tam Khổ: The utter destruction of all three kinds of suffering.
  - 4) Đoạn Tận Tam Khổ: The abandoning of all three kinds of suffering
- (F1) *Tam Hoang Vu—Three kinds of barrenness:* Theo Tương Ứng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba Hoang Vu—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of barrenness:
  - 1) Tham Hoang Vu: The barrenness of lust.
  - 2) Sân Hoang Vu: The barrenness of hatred.
  - 3) Si Hoang Vu: The barrenness of delusion.
- (F2) *Tu Tập Tam Hoang Vu—To cultivate the three kinds of barrenness:*
  - 1) Thắng Tri Tam Hoang Vu: The direct knowledge of all three kinds of barrenness.
  - 2) Liều Tri Tam Hoang Vu: The full understanding of all three kinds of barrenness.
  - 3) Đoạn Diệt Tam Hoang Vu: The utter destruction of all three kinds of barrenness.
  - 4) Đoạn Tận Tam Hoang Vu: The abandoning of all three kinds of barrenness.
- (G1) *Tam Cấu Nhiễm—Three stains:* Tam Độc—Theo Tương Ứng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba Cấu Nhiễm—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three defilers or stains:
  - 1) Tham Cấu Nhiễm: Desire—Greed—The stain of lust.
  - 2) Sân Cấu Nhiễm: Anger—Ire—The stain of hatred.
  - 3) Si Cấu Nhiễm: Stupidity—Ignorance—The stain of delusion.
- (G2) *Tu Tập Tam Cấu Nhiễm—To cultivate the three stains:*

- 1) **Thắng Tri Tam Cấu Nhiễm**: The direct knowledge of all three stains—See **Tam Cấu Nhiễm**.
- 2) **Liễu Tri Tam Cấu Nhiễm**: The full understanding of all three stains
- 3) **Đoạn Diệt Tam Cấu Nhiễm**: The utter destruction of all three stains.
- 4) **Đoạn Tận Tam Cấu Nhiễm**: The abandoning of all three stains.

(H1) *Tam Dao Động—Three kinds of troubles*: Theo **Tương Ưng Bộ Kinh**, **Phẩm Tâm Cầu**, có ba **Dao Động**—According to **The Connected Discourses of the Buddha**, Chapter **Esanavaggo** (Searches), there are three kinds of trouble:

- 1) **Tham Dao Động**: The trouble of lust.
- 2) **Sân Dao Động**: The trouble of hatred.
- 3) **Si Dao Động**: The trouble of delusion.

(H2) *Tu Tập Tam Dao Động—To cultivate the three kinds of troubles*:

- 1) **Thắng Tri Tam Dao Động**: The direct knowledge of three kinds of troubles—See **Tam Dao Động**.
- 2) **Liễu Tri Tam Dao Động**: The full understanding of three kinds of troubles.
- 3) **Đoạn Diệt Tam Dao Động**: The utter destruction of three kinds of troubles.
- 4) **Đoạn Tận Tam Dao Động**: The abandoning of three kinds of troubles.

(I1) *Tam Thọ—Three Feelings*: Three states of **Vedana** (sensation).

(a)

- i) **Khổ**: Painful—Suffering.
- ii) **Lạc**: Pleasurable—Happy—Joyful.
- iii) **Xả**: Freedom from both suffering and joyfull.

(b) Theo **Tương Ưng Bộ Kinh**, **Phẩm Tâm Cầu**, có ba loại **Khổ**—According to **The Connected Discourses of the Buddha**, Chapter **Esanavaggo** (Searches), there are three feelings:

- i) **Khổ Thọ**: Suffering—Painful—Painful feeling.
- ii) **Lạc Thọ**: Happy—Pleasurable—Joyful—Pleasant feeling.
- iii) **Phi Khổ Phi Lạc Thọ**: Trung tính—Vô khổ vô lạc—The state of experiencing neither pain nor pleasure—Neither painful-nor-pleasant feeling.

(I2) *Tu Tập Tam Thọ—To cultivate the three Feelings*:

- 1) **Thắng Tri Tam Thọ**: The direct knowledge of three feelings—See **Tam Thọ**.
- 2) **Liễu Tri Tam Thọ**: The full understanding of three feelings.
- 3) **Đoạn Diệt Tam Thọ**: The utter destruction of three feelings.
- 4) **Đoạn Tận Tam Thọ**: The abandoning of three feelings.

(J1) *Tam Khát Ái—Three Cravings*: Theo **Tương Ưng Bộ Kinh**, **Phẩm Tâm Cầu**, có ba loại **Khát Ái**—According to **The Connected Discourses of the Buddha**, Chapter **Esanavaggo** (Searches), there are three kinds of craving:

- 1) **Dục Khát Ái**: Craving (thirst) for sensual pleasures.
- 2) **Hữu Khát Ái**: Craving (thirst) for existence.
- 3) **Phi Hữu Khát Ái**: Craving (thirst) for extermination.

(J2) *Tu Tập Tam Khát Ái—To cultivate the three Cravings*:

- 1) **Thắng Tri Tam Khát Ái**: The direct knowledge of three kinds of craving.
- 2) **Liễu Tri Tam Khát Ái**: The full understanding of three kinds of craving.
- 3) **Đoạn Diệt Tam Khát Ái**: The utter destruction of three kinds of craving.
- 4) **Đoạn Tận Tam Khát Ái**: The abandoning of three kinds of craving.

(K1)*Tứ Bộc Lưu*—*Four floods*: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn bộc lưu (lũ lụt)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four floods:

- 1) Dục Bộc Lưu: Flood of sensuality.
- 2) Hữu Bộc Lưu: Flood of becoming or existence.
- 3) Tà Kiến Bộc Lưu: Flood of wrong views.
- 4) Vô Minh Bộc Lưu: Flood of ignorance.

(K2) *Tu Tập Tứ Bộc Lưu*—*To cultivate the four floods*:

- 1) Thắng tri Tứ Bộc Lưu: The direct knowledge of four floods.
- 2) Liễu Tri Tứ Bộc Lưu: The full understanding of four floods.
- 3) Đoạn Diệt Tứ Bộc Lưu: The utter destruction of four floods.
- 4) Đoạn Tận Tứ Bộc Lưu: The abandoning of four floods.

(L1) *Tứ Ách Phược*—*Four bonds*: See *Tứ Ách Phược* in Ch. 96.

(L2) *Tu Tập Tứ Ách Phược*—*To cultivate the four bonds*:

- 1) Thắng Tri Tứ Ách Phược: The direct knowledge of four bonds.
- 2) Liễu Tri Tứ Ách Phược: The full understanding of four bonds.
- 3) Đoạn Diệt Tứ Ách Phược: The utter destruction of four bonds.
- 4) Đoạn Tận Tứ Ách Phược: The abandoning of four bonds.

(M1)*Tứ Chấp Thủ*—*Four kinds of clinging*: See *Tứ Chấp Thủ* in Chapter 64.

(M2)*Tu Tập Tứ Chấp Thủ*—*To cultivate the four kinds of clinging*:

- 1) Thắng Tri Tứ Chấp Thủ: The direct knowledge of four kinds of clinging.
- 2) Liễu Tri Tứ Chấp Thủ: The full understanding of four kinds of clinging.
- 3) Đoạn Diệt Tứ Chấp Thủ: The utter destruction of four kinds of clinging.
- 4) Đoạn Tận Tứ Chấp Thủ: The abandoning of four kinds of clinging.

(N1)*Tứ Hệ Phược*—*Four knots*: See *Tứ Hệ Phược* in Ch. 65.

(N1)*Tu Tập Tứ Hệ Phược*—*To cultivate the four knots*:

- 1) Thắng Tri Tứ Hệ Phược: The direct knowledge of four knots.
- 2) Liễu Tri Tứ Hệ Phược: The full understanding of four knots.
- 3) Đoạn Diệt Tứ Hệ Phược: The utter destruction of four knots.
- 4) Đoạn Tận Tứ Hệ Phược: The abandoning of four knots.

(O1)*Ngũ Dục*—*Five cords of sensual pleasure*: See Chapter 134.

(O2)*Tu Tập Ngũ Dục*—*To cultivate the five cords of sensual pleasure*:

- 1) Thắng Tri Ngũ Dục: The direct knowledge of five cords of sensual pleasure.
- 2) Liễu Tri Ngũ Dục: The full understanding of five cords of sensual pleasure.
- 3) Đoạn Diệt Ngũ Dục: The utter destruction of five cords of sensual pleasure.
- 4) Đoạn Tận Ngũ Dục: The abandoning of five cords of sensual pleasure.

(P1) *Ngũ Triền Cái*—*Five hindrances*: See *Ngũ Triền Cái* in Ch. 39.

(P2) *Tu Tập Ngũ Triền Cái*—*To cultivate the five hindrances*:

- 1) Thắng Tri Ngũ Triền Cái: The direct knowledge of five hindrances—See *Ngũ triền Cái* in Chapter 39.
- 2) Liễu Tri Ngũ Triền Cái: The full understanding of five hindrances.
- 3) Đoạn Diệt Ngũ Dục: The utter destruction of five hindrances.
- 4) Đoạn Tận Ngũ Dục: The abandoning of five hindrances.

(Q1)*Ngũ Thủ Uẩn*—*Five aggregates subject to clinging*: See *Ngũ Thủ Uẩn* in Chapter 116.

(Q2) *Tu Tập Ngũ Thủ Uẩn*—*To cultivate the five aggregates subject to clinging:*

- 1) *Thắng Tri Ngũ Thủ Uẩn*: The direct knowledge of five aggregates subject to clinging.
- 2) *Liễu Tri Ngũ Thủ Uẩn*: The full understanding of five aggregates subject to clinging.
- 3) *Đoạn Diệt Ngũ Thủ Uẩn*: The utter destruction of five aggregates subject to clinging.
- 4) *Đoạn Tận Ngũ Thủ Uẩn*: The abandoning of five aggregates subject to clinging.

(R1) *Ngũ Hạ Phần Kết*—*Five lower fetters*: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm thứ Kết hoặc của Dục giới trong tam giới—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five bonds in the lower desire-realms or the lower fetters which hold the individual in the realms of desire:

- a)
  - i) *Tham Kết* (Phiền não của tham dục): Desire—Sensual desire—Sensuality.
  - ii) *Sân Kết* (Sân Nhuế Kết—Phiền não của sự giận dữ): Dislike—Ill-will—Resentment.
  - iii) *Thân Kiến Kết* (Phiền não của ngã kiến): Sakkaya-ditthi (p)—Thân kiến và tà kiến về tự ngã—Wrong view on Personality-belief, self, identity view, or egoism.
  - iv) *Giới Thủ Kết* (Phiền não của chấp thủ giới cấm hay tà kiến một cách phi lý): Silabbata-paramasa (p)—Heretical ideals—Attachment to rite and ritual—Distorted grasp of rules and vows—False tenets.
  - v) *Nghi Kết* (Phiền não của sự nghi hoặc): Doubt—Hoài nghi, không tin chắc về Phật, Pháp, Tăng và sự tu tập tam học, giới, định, huệ—Doubt about the Buddha, the Dharma, the Sangha and the cultivation on the three studies of discipline, concentration and wisdom.
- b) Theo Vi Diệu Pháp—According to Abhidharma:
  - i) *Tham Kết*: Phiền não của tham dục—Desire.
  - ii) *Sân Nhuế Kết*: Phiền não gây ra do sân giận—Dislike.
  - iii) *Mạn Kết*: Phiền não gây ra do ngã mạn cống cao—Pride.
  - iv) *Tật Kết*: Phiền não gây ra do tật đố—Envy.
  - v) *Xan Kết*: Phiền não gây ra do tham lam bõn xén—Stinginess.

(R2) *Tu Tập Ngũ Hạ Phần Kết*—*To cultivate the five lower fetters:*

- 1) *Thắng Tri Ngũ Hạ Phần Kết*: The direct knowledge of five lower fetters.
- 2) *Liễu Tri Ngũ Hạ Phần Kết*: The full understanding of five lower fetters.
- 3) *Đoạn Diệt Ngũ Hạ Phần Kết*: The utter destruction of five lower fetters.
- 4) *Đoạn Tận Ngũ Hạ Phần Kết*: The abandoning of five lower fetters.

(S1) *Ngũ Thượng Phần Kết*—*Five higher fetters*: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh và Câu Xá Luận, có năm phần kết sinh khởi trong các cảnh giới cao hơn của sắc giới và vô sắc giới hay ngũ thượng phần kết vì chúng trói buộc hữu tình vào ngũ uẩn để sanh vào các cõi cao—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha and Kosa Sastra, there are five higher bonds of desire still exist in the upper realms of form and formlessness, for they fetter beings to aggregates, etc., produced in the higher forms of becoming:

- 1) *Sắc ái kết*: Tham sắc—Phiền não của sự tham trước ngũ dục ở cõi sắc giới hay sự luyến ái cõi sắc—Rupa-raga (p)—Lust or desire for form—Attachment to the world of forms—Greed for the fine-material—Love in the realm of form—Craving for the world of form.
- 2) *Vô sắc ái kết*: Tham vô sắc—Phiền não của sự tham trước cảnh giới thiền định của cõi vô sắc hay sự luyến ái cõi vô sắc—Arupa-raga (p)—Attachment to the formless world—Lust

or desire for formlessness—Greed for the immaterial—Love in the realm of formlessness—Craving for the formless world.

- 3) Trạo kết: Trạo củ—Phiền não vì tâm dao động mà bỏ mất thiền định—Uddhacca (p)—Restlessness.
- 4) Mạn kết: Phiền não gây ra do bởi cậy mình hay mà lấn lướt người khác—Mana (p)—Pride—Conceit.
- 5) Vô minh kết: Phiền não gây ra bởi ngu muội—Ignorance.

(S2)*Tu tập Ngũ Thượng Phần Kết—To cultivate the five higher fetters:*

- 1) Thắng Tri Ngũ Thượng Phần Kết: The direct knowledge of five higher fetters.
- 2) Liều Tri Ngũ Thượng Phần Kết: The full understanding of five higher fetters.
- 3) Đoạn Diệt Ngũ Thượng Phần Kết: The utter destruction of five higher fetters.
- 4) Đoạn Tận Ngũ Thượng Phần Kết: The abandoning of five higher fetters.

(T1)*Thất Tỳ Miên—Seven underlying tendencies: Anusaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy tỳ miên. Do chúng ăn sâu nên gọi là tỳ miên, chúng là cái nhân cho tham dục, v.v., sanh đi sanh lại mãi—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven latent proclivities or underlying tendencies, or inherent tendencies. For it is owing to their inveteracy that they are called inherent tendencies (anusaya) since they inhere (anusenti) as cause for the arising of greed for sense desire, etc., again and again:*

- 1) Dục Ái Tỳ Miên: Kama-raga (p)—Sensuous greed—The underlying tendency to sensual lust—The inherent tendency to greed for sense desire.
- 2) Sân Tỳ Miên: Patigha (p)—Resentment—The underlying tendency to aversion—The inherent tendency to resentment.
- 3) Kiến Tỳ Miên: Wrong views—The underlying tendency to views—The inherent tendency to false view.
- 4) Nghi Tỳ Miên: Doubt—The underlying (inherent) tendency to doubt (uncertainty).
- 5) Mạn Tỳ Miên: Conceit—The underlying (inherent) tendency to conceit (pride).
- 6) Hữu Tham Tỳ Miên: Bhava-raga (p)—Craving for becoming—The underlying tendency to lust for existence (becoming).
- 7) Vô Minh Tỳ Miên: Ignorance—The underlying tendency to ignorance.

(T2)*Tu Tập Thất Tỳ Miên—To cultivate the Seven underlying tendencies:*

- 1) Thắng Tri Thất Tỳ Miên: The direct knowledge of seven underlying tendencies.
- 2) Liều Tri Thất Tỳ Miên: The full understanding of seven underlying tendencies.
- 3) Đoạn Diệt Thất Tỳ Miên: The utter destruction of seven underlying tendencies.
- 4) Đoạn Tận Thất Tỳ Miên: The abandoning of seven underlying tendencies.

(VII)*Cửu Vô Học: Chín loại vô học của các bậc A-La-Hán đã đạt được mục đích tối hậu không cần phải học nữa—The nine grades of arhats who are no longer learning, having attained their goal:*

- 1) Bất Thoái tướng: Asaiksa (skt)—The stage beyond study, where intuition rules
- 2) Bất Thủ tướng: Ungrasping mark.
- 3) Bất Tử tướng: Immortal mark.
- 4) Bất Trụ tướng: Undwelling mark.
- 5) Khả tiến tướng: Mark of advancement.

- 6) Bất hoại tướng: Avinasya (skt)—Indestructible mark.
- 7) Bất khoái tướng: Unpleasurable mark.
- 8) Tuệ giải thoát tướng: Mark of wisdom of liberation.
- 9) Câu giải thoát tướng: Mark of complete release.

**(VIII) Mười Pháp Tu—Ten Methods of Cultivation:**

**(A) Mười Điều Tu Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of cultivation of Great Enlightening**

**Beings:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều tu của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời tu được đạo quả vô thượng và đạt được tất cả các pháp—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings. Enlightening beings who abide by these can achieve the supreme cultivation and practice all truths.

- 1) Tu các môn Ba La Mật: Cultivate the ways of transcendence.
- 2) Tu học: Learning.
- 3) Tu huệ: Wisdom.
- 4) Tu nghĩa: Purpose.
- 5) Tu pháp: Righteousness.
- 6) Tu thoát ly: Emancipation.
- 7) Tu thị hiện: Manifestation.
- 8) Tu siêng thực hành chẳng lười: Diligence.
- 9) Tu thành chánh đẳng chánh giác: Accomplishment of true awakening.
- 10) Tu chuyển chánh pháp luân: Operation of right teaching.

**(B) Mười Hạnh Tu Bồ Tát—Ten kinds of Cultivation of great enlightening beings:** Mười hạnh Bồ Tát mà chư Phật đã tuyên thuyết trong tam thế theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 21 (Thập Hạnh)—Ten kinds of practices, which are expounded by the Buddhas of past, present and future (The Flower Adornment Sutra—Chapter 21—Ten Practices):

- 1) Hoan hỷ hạnh: The practice of giving joy.
- 2) Nhiều ích hạnh: Beneficial practice.
- 3) Vô vi nghịch hạnh: Practice of nonopposition.
- 4) Vô khuất nhiều hạnh: Practice of indomitability.
- 5) Vô si loạn hạnh: Practice of nonconfusion.
- 6) Thiện hiện hạnh: Practice of good manifestation.
- 7) Vô trước hạnh: Practice of nonattachment.
- 8) Nan đắc hạnh: Practice of that which is difficult to attain.
- 9) Thiện pháp hạnh: Practice of good teachings.
- 10) Chơn thật hạnh: Practice of truth.

**(C) Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, chư Bồ Tát có mười thứ hạnh giúp họ được đại trí huệ vô thượng của chư Như Lai—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Great Enlightening Beings have ten kinds of practice which help them attain the practice of the unexcelled knowledge and wisdom of Buddhas.**

- 1) Hạnh tu tập vì tất cả chúng sanh, vì nhờ đó mà làm cho khắp cả được thành thực: Practice dealing with all sentient beings, to develop them all to maturity.
- 2) Hạnh tu tập tất cả các pháp, vì nhờ đó mà tu học tất cả: Practice seeking all truths, to learn them all.

- 3) Hạnh tu tập tất cả các thiện căn và khiến cho chúng tăng trưởng: Practice of all roots of goodness, to cause them all to grow.
- 4) Hạnh tu tập Tam muội vì nhờ đó mà được nhất tâm bất loạn: Practice of all concentration, to be single-minded, without distraction.
- 5) Hạnh tu tập thực hành trí huệ vì nhờ đó mà không có chi là chẳng rõ chẳng biết: Practice of all knowledge, to know everything.
- 6) Hạnh tu tập tất cả, do đó mà không chi là không tu được: Practice of all cultivations, to be able to cultivate them all.
- 7) Hạnh tu tập nương nơi tất cả Phật sát (Phật độ—Phật quốc), vì thấy đều trang nghiêm: Practice dealing with all Buddha-lands, to adorn them all.
- 8) Hạnh tu tập tôn trọng và hỗ trợ tất cả thiện hữu tri thức: Practice dealing with all good companions, respecting and supporting them.
- 9) Hạnh tu tập tôn kính và cúng dường chư Như Lai: Practice dealing with all Buddhas, honoring and serving them.
- 10) Hạnh tu tập thần thông biến hóa, vì nhờ đó mà có thể biến hóa tự tại để hóa độ chúng sanh: Practice all supernatural powers, to be able to transform anywhere, anytime to help sentient beings.

**(D-1) Mười Pháp Tu Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of Cultivation of Behavior of Great Enlightening Beings:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười luật nghi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được luật nghi đại trí vô thượng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme discipline of great knowledge.

- 1) Chẳng hủy báng Phật pháp: Should not slander any enlightening teachings.
- 2) Tín tâm nơi chư Phật chẳng hoại diệt: Faith in the Buddhas should be indestructible.
- 3) Tôn trọng cung kính tất cả Bồ Tát: Should honor and respect all enlightening beings.
- 4) Chẳng bỏ tâm mến thích tất cả thiện tri thức: Should never give up their friendship with wise people.
- 5) Chẳng móng lòng ghi nhớ những Thanh Văn Độc Giác: Should not think of those who seek individual salvation.
- 6) Xa lìa tất cả những thói chuyển Bồ Tát đạo: Should avoid all regression on the path of enlightening beings.
- 7) Chẳng khởi tất cả tâm tổn hại chúng sanh: Should not give rise to any malice toward sentient beings.
- 8) Tu tất cả thiện căn đều khiến rốt ráo: Should cultivate all roots of goodness to perfection.
- 9) Có thể hàng phục chúng ma: Should be able to conquer all demons.
- 10) Làm cho đầy đủ tất cả Ba-La-Mật: Should fulfill all the ways of transcendence.

**(D-2) Mười Pháp Tu Vô Thượng của Như Lai—Buddhas' Ten supreme method of practice:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp tu hành của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được pháp tu hành vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten norms of practice of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the Buddhas' supreme method of practice.

- 1) Cung kính tôn trọng chư thiện tri thức: Honoring the wise.

- 2) Thường được chư Thiên cảnh giác: Always being alerted by the celestial spirits.
  - 3) Trước chư Phật thường biết tầm quý: Always having shame and conscience before the Buddhas.
  - 4) Pháp tu hành thứ tư—The fourth norm of practice:
    - a) Thương xót chúng sanh: Having pity for sentient beings.
    - b) Chẳng bỏ sanh tử: Not abandoning birth and death.
  - 5) Thực hành công việc đến rốt ráo mà tâm không biến động: Carrying tasks through consummation without change of mind.
  - 6) Pháp tu hành thứ sáu—The sixth norm of practice:
    - a) Chuyên niệm theo dõi chúng Bồ Tát: Single-mindedly following the enlightening beings.
    - b) Phát tâm đại thừa: Aspiring to universal enlightenment.
    - c) Tinh cần tu học: Diligently learning.
  - 7) Pháp tu hành thứ bảy—The seventh norm of practice:
    - a) Xa lìa tà kiến: Getting rid of wrong views.
    - b) Siêng cầu chánh đạo: Earnestly seeking the right Path.
  - 8) Dẹp phá chúng ma và nghiệp phiền não: Destroying demons and the actions of afflictions.
  - 9) Pháp tu hành thứ chín—The ninth norm of practice:
    - a) Biết căn tánh của chúng sanh: Knowing the different faculties and temperaments of sentient beings.
    - b) Vì họ mà thuyết pháp cho họ được an trụ nơi Phật địa: Teaching them and enable them to live in the state of Buddhahood.
  - 10) Pháp tu hành thứ mười—The tenth norm of practice:
    - a) An trụ trong pháp giới quảng đại vô biên: Abiding in the infinitely vast cosmos of reality.
    - b) Diệt trừ phiền não và thanh tịnh nơi thân: Removing the afflictions and purifying the body.
- (E) Mười Pháp Tu Rời Bỏ Ma Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát—Ten Methods of Cultivation of getting rid of demons' actions of Great Enlightening Beings:** Mười Điều Rời Bỏ Ma Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38. Chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp này thời có thể ra khỏi tất cả ma đạo—Ten ways of getting rid of demons' actions of Great Enlightening Beings, according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38. Enlightening Beings who abide by these can escape all demonic ways.
- 1) Gần thiện tri thức, cung kính cúng dường: Associating with the wise and honoring and serving them.
  - 2) Chẳng tự cao tự đại, chẳng tự khen ngợi: Not elevating themselves or praising themselves.
  - 3) Tin hiểu thâm pháp của Phật mà chẳng hủy báng: Believing in the profound teaching of Buddha without repudiating it.
  - 4) Chẳng bao giờ quên mất tâm như thiết trí: Never ever forgetting the determination for omniscience.
  - 5) Siêng tu diệu hạnh, hằng chẳng phóng dật: Diligently cultivating refined practices, never being lax.
  - 6) Thường cầu tất cả pháp dành cho Bồ Tát: Always seeking all the teachings for enlightening beings.
  - 7) Hằng diễn thuyết chánh pháp, tâm không nhàm mỏi: Always expounding the truth tirelessly.
  - 8) Điều rời bỏ ma nghiệp thứ tám—The eighth way of getting rid of demons' actions:



- a) Quy y tất cả chư Phật mười phương: Taking refuge with all the Buddhas in the ten directions.
- b) Nghĩ đến chư Phật như những vị cứu hộ: Thinking of them as saviors and protectors.
- 9) Tin thọ ước niệm tất cả chư Phật thần lực gia trì: Faithfully accepting and remembering the support of the spiritual power of the Buddhas.
- 10) Cùng tất cả Bồ Tát đồng gieo căn lành bình đẳng không hai: Equally planting the same roots of goodness with all enlightening beings.

### ***(A-3) Tầm quan trọng của việc Tu Hành trong Phật Giáo*** ***The importance of Practice in Buddhism***

- 1) Phật tử thường có truyền thống tôn Phật kính Tăng, và bày tỏ lòng tôn kính với xá lợi Phật, những biểu tượng tôn giáo như hình ảnh, tịnh xá hay tự viện. Tuy nhiên, Phật tử chẳng bao giờ thờ ngẫu tượng—It is traditional for Buddhists to honour the Buddha, to respect the Sangha and to pay homage the religious objects of veneration such as the relics of the Buddha, Buddha images, monastery, pagoda, and personal articles used by the Buddha. However, Buddhists never pray to idols.
- 2) Thờ cúng Phật, tổ tiên, và cha mẹ quá vãng đáng được khuyến khích. Tuy nhiên, chữ “thờ cúng” tự nó đã không thích đáng theo quan điểm của đạo Phật. Từ “Bày tỏ lòng tôn kính” có lẽ thích hợp hơn. Phật tử không nên mù quáng thờ phụng những thứ này đến nỗi quên đi mục tiêu chính của chúng ta là tu hành. Người Phật tử quỳ trước tượng Phật để tỏ lòng tôn kính đáng mà hình tượng ấy tượng trưng, và hứa sẽ cố gắng đạt được những gì Ngài đã đạt 25 thế kỷ trước, chứ không phải sợ Phật, cũng không tìm cầu ân huệ thế tục từ hình tượng ấy—The worship of the Buddha, ancestors, and deceased parents, are encouraged. However, the word “worship” itself is not appropriate from the Buddhist point of view. The term “Pay homage” should be more appropriate. Buddhists do not blindly worship these objects and forget their main goal is to practice. Buddhists kneel before the image of the Buddha to pay respect to what the image represents, and promise to try to achieve what the Buddha already achieved 25 centuries ago, not to seek worldly favours from the image. Buddhists pay homage to the image not because they are fear of the Buddha, nor do they supplicate for worldly gain.
- 3) Thực hành là khía cạnh quan trọng nhất trong đạo Phật. Dem những lời Phật khuyên dạy ra thực hành trong đời sống hằng ngày mới thực sự gọi là “tu hành.” Đức Phật thường nhắc nhở tứ chúng rằng Phật tử không nên tùy thuộc vào người khác, ngay cả đến chính Đức Phật, để được cứu độ. Trong thời Đức Phật còn tại thế, có nhiều đệ tử hay ngắm nghía vẻ đẹp của Phật, nên Ngài nhắc nhở tứ chúng rằng: “Các ông không thể nhìn thấy Đức Phật thật sự bằng cách ngắm nhìn vẻ đẹp nơi thân Phật. Những ai nhìn thấy giáo lý của ta mới thật sự nhìn thấy ta.”—The most important aspect in Buddhism is to put into practice the teaching given by the Buddha. The Buddha always reminded his disciples that Buddhists should not depend on others, not even on the Buddha himself, for their salvation. During the Buddha’s time, so many disciples admired the beauty of the Buddha,

so the Buddha also reminded his disciples saying: “You cannot see the Buddha by watching the physical body. Those who see my teaching see me.”

***(A-4) Đợi đến Hưu Trí rồi hẩn Tu  
Wait Until After Retirement to Cultivate***

Có người tin rằng họ nên đợi đến sau khi hưu trí rồi hẩn tu vì sau khi hưu trí họ sẽ có nhiều thì giờ trống trải hơn. Những người này có lẽ không hiểu thật nghĩa của chữ “tu” nên họ mới chủ trương đợi đến sau khi hưu trí rồi hẩn tu. Theo đạo Phật, tu là sửa cho cái xấu thành cái tốt, hay là cải thiện thân tâm. Vậy thì khi nào chúng ta có thể đổi cái xấu thành cái tốt hay khi nào chúng ta có thể cải thiện thân tâm chúng ta? Cổ đức có dạy: “Đừng đợi đến lúc khát nước mới đào giếng; đừng đợi ngựa đến vực thẳm mới thâu cương thì quá trễ; hay đừng đợi thuyền đến giữa dòng sông mới trét lỗ rỉ thì đã quá chậm, vãn vãn.” Đa số phàm nhân chúng ta đều có trở ngại trong vấn đề trì trệ hay trì hoãn trong công việc. Nếu chúng ta đợi đến khi nước tới tròn mới chịu nhảy thì đã quá muộn màng. Như thế ấy, lúc bình thời chúng ta chẳng đếm xỉa gì đến hành động của chính mình xem coi chúng đúng hay sai, mà đợi đến sau khi hưu trí rồi mới đếm xỉa thì e rằng chúng ta chẳng bao giờ có cơ hội đó đâu. Phật tử thuần thành phải nên luôn nhớ rằng vô thường và cái chết chẳng đợi một ai. Chính vì vậy mà chúng ta nên lợi dụng bất cứ thời gian nào có được trong hiện tại để tu tập, vun trồng thiện căn và tích tập công đức—Some people believe that they should wait until after their retirement to cultivate because after retirement they will have more free time. Those people may not understand the real meaning of the word “cultivation”, that is the reason why they want to wait until after retirement to cultivate. According to Buddhism, cultivation means to turn bad things into good things, or to improve your body and mind. So, when can we turn bad things into good things, or when can we improve our body and mind? Ancient virtues taught: “Do not wait until your are thirsty to dig a well, or don’t wait until the horse is on the edge of the cliff to draw in the reins for it’s too late; or don’t wait until the boat is in the middle of the river to patch the leaks for it’s too late, and so on”. Most of us have the same problem of waiting and delaying of doing things. If we wait until the water reaches our navel to jump, it’s too late, no way we can escape the drown if we don’t know how to swim. In the same way, at ordinary times, we don’t care about proper or improper acts, but wait until after retirement or near death to start caring about our actions, we may never have that chance. Sincere Buddhists should always remember that impermanence and death never wait for anybody. So, take advantage of whatever time we have at the present time to cultivate, to plant good roots and to accumulate merits and virtues.

***(B) Quy Y  
To turn to and rely on,  
or believe in Buddhism  
See Chapter 159.***

**(C) Điều Phục**  
**To discipline**  
**To bring under control**

**(C-1) Điều Phục Ma Quân**  
**To control or subjugate evil spirits**  
*See Ma Quân in Chapter 63.*

**(C-2) Điều Phục Thân Khẩu Ý**  
**To control the Body, Mouth, Mind**  
**To bring into submission the body, mouth, and will**

- (I) Điều Phục Thân—To control the Body:** Nơi thân có ba thứ cần được điều phục hay ba giới về thân—With the body, there are three things that need be brought into submission or three commandments dealing with the body:
- 1) Không sát sanh: Not to kill or prohibiting taking of life—Chúng ta chẳng những không phóng sanh cứu mạng, mà ngược lại còn tiếp tục sát sanh hại mạng nữa, chẳng hạn như đi câu hay săn bắn, vãn vãn—We do not free trapped animals; but, in contrast, we continue to kill and murder innocent creatures, such as fishing, hunting, etc.
  - 2) Không trộm cắp: Not to steal or prohibiting stealing—Chúng ta chẳng những không bố thí cúng dường, mà ngược lại còn lại tiếp tục ích kỷ, keo kiệt, trộm cắp nữa—We do not give, donate, or make offerings; but, in contrast, we continue to be selfish, stingy, and stealing from others.
  - 3) Không tà dâm: Not to commit adultery or prohibiting committing adultery—Chúng ta chẳng những không đoan trang, chánh hạnh, mà ngược lại còn tiếp tục tà dâm tà hạnh nữa—We do not behave properly and honorably; but, in contrast, we continue to commit sexual misconduct or sexual promiscuity.
- (II) Điều Phục Khẩu—To control the Mouth:** Nơi khẩu có bốn thứ cần được điều phục hay bốn giới về—With the mouth, there are four things that need be brought into submission or four commandments dealing with the mouth:
- 1) Không nói dối: Not to lie—Chúng ta chẳng những không nói lời ngay thẳng chơn thật, mà ngược lại luôn nói lời dối láo—We do not speak the truth; but, in contrast, we continue to lie and speak falsely.
  - 2) Không nói lời đâm thọc: Not to exaggerate—Chúng ta không nói lời hòa giải êm ái, mà ngược lại luôn nói lưỡi hai chiều hay nói lời xấu ác làm tổn hại đến người khác—We do not speak soothingly and comfortably; but, in contrast, we continue to speak wickedly and use a double-tongue to cause other harm and disadvantages.

- 3) Không chửi rủa: Not to abuse—Chúng ta chẳng những không nói lời ôn hòa hiền dịu, mà ngược lại luôn nói lời hung ác như chửi rủa hay sỉ vả—We do not speak kind and wholesome words; but, in contrast, we continue to speak wicked and unwholesome words, i.e., insulting or cursing others.
- 4) Không nói lời vô tích sự: Not to have ambiguous talk—Chúng ta không nói lời chánh lý đúng đắn, mà ngược lại luôn nói lời vô tích sự—We do not speak words that are in accordance with the dharma; but, in contrast, we continue to speak ambiguous talks.

**(III) Điều Phục Ý—To control the Mind:** Nơi ý có ba thứ cần được điều phục hay ba giới về ý—With the mind, there are three things that need be brought into submission or three commandments dealing with the mind:

- 1) Không ganh ghét: Not to be covetous—Chúng ta không chịu thiếu dục tri túc, mà ngược lại còn khởi tâm tham lam và ganh ghét—We do not know how to desire less and when is enough; but we continue to be greedy and covetous.
- 2) Không xấu ác: Not to be malicious—Chúng ta chẳng những không chịu nhu hòa nhẫn nhục; mà lại còn luôn sanh khởi các niềm sân hận xấu ác—We do not have peace and tolerance toward others; but, in contrast, we continue to be malicious and to have hatred.
- 3) Không bất tín: Not to be unbelief—Chúng ta chẳng những không tin luật luân hồi nhân quả; mà ngược lại còn bám víu vào sự ngu tối si mê, không chịu thân cận các bậc thiện hữu tri thức để học hỏi đạo pháp và tu hành—We do not believe in the Law of Causes and Effets, but in contrast we continue to attach to our ignorance, and refuse to be near good knowledgeable advisors in order to learn and cultivate the proper dharma.

### **(C-3) Điều Phục Tâm Discipline the Mind**

#### **(C-3-1) Điều Phục Tâm theo Phật Giáo Discipline the Mind in Buddhism**

**(I) Tu tâm—Cultivating the mind:** Thường thì tâm có nghĩa là tim óc. Tuy nhiên, trong Phật giáo, tâm không chỉ có nghĩa là bộ óc và trí tuệ; mà nó còn có nghĩa là “Thức” hay quan năng của tri giác, giúp ta nhận biết một đối tượng cùng với mọi cảm thọ của nó liên hệ đến cái biết này. Như vậy tu tâm chính là pháp môn “Tứ Chánh Cần” mà Đức Phật đã dạy: Tu tâm là cố làm sao diệt trừ những bất thiện đã sanh; những bất thiện chưa sanh thì giữ cho chúng đừng sanh. Đồng thời cố gắng nuôi dưỡng và củng cố những thiện tâm nào chưa sanh—Usually the word “mind” is understood for both heart and brain. However, in Buddhism, mind does not mean just the brain or the intellect; mind also means consciousness or the knowing faculty, that which knows an object, along with all of the mental and emotional feeling states associated with that knowing. Thus, cultivating the mind means practicing the “four great efforts” in the Buddha’s teachings: We try to diminish the unwholesome mental states that have already arisen and to prevent those that

have not yet arisen from arising. At the same time, we make effort to strengthen those wholesome mental states that are already developed, and to cultivate and develop the wholesome states that have not yet arisen.

**(II) Kiểm soát Tự Tâm—Control one’s own Mind:** Tự kiểm soát mình là yếu tố chính dẫn đến hạnh phúc. Đó chính là năng lực nằm sau tất cả mọi thành tựu chân chính. Nhất cử nhất động mà thiếu sự tự kiểm soát mình sẽ không đưa mình đến mục đích nào cả. Chỉ vì không tự kiểm được mình mà bao nhiêu xung đột xảy ra trong tâm. Và nếu những xung đột phải được kiểm soát, nếu không nói là phải loại trừ, người ta phải kềm chế những tham vọng và sở thích của mình, và cố gắng sống đời tự chế và thanh tịnh. Ai trong chúng ta cũng đều biết sự lợi ích của việc luyện tập thân thể. Tuy nhiên, chúng ta phải luôn nhớ rằng chúng ta không chỉ có một phần thân thể mà thôi, chúng ta còn có cái tâm, và tâm cũng cần phải được rèn luyện. Rèn luyện tâm hay thiền tập là yếu tố chánh đưa đến sự tự chủ lấy mình, cũng như sự thoải mái và cuối cùng mang lại hạnh phúc. Đức Phật dạy: “Dầu chúng ta có chinh phục cả ngàn lần, cả ngàn người ở chiến trường, tuy vậy người chinh phục vĩ đại nhất là người tự chinh phục được lấy mình.” Chinh phục chính mình không gì khác hơn là tự chủ, tự làm chủ lấy mình hay tự kiểm soát tâm mình. Nói cách khác, chinh phục lấy mình có nghĩa là nắm vững phần tâm linh của mình, làm chủ những kích động, những tình cảm, những ưa thích và ghét bỏ, vân vân, của chính mình. Vì vậy, tự điều khiển mình là một vương quốc mà ai cũng ao ước đi tới, và tệ hại nhất là tự biến mình thành nô lệ của dục vọng—Control of the self or of one’s own mind is the key to happiness. It is the force behind all true achievement. The movement of a man void of control are purposeless. It is owing to lack of control that conflicts of diverse kinds arise in man’s mind. And if conflicts are to be controlled, if not eliminated, man must give less rein to his longings and inclinations and endeavor to live a life self-governed and pure. Everyone is aware of the benefits of physical training. However, we should always remember that we are not merely bodies, we also possess a mind which needs training. Mind training or meditation is the key to self-mastery and to that contentment which finally brings happiness. The Buddha once said: “Though one conquers in battle thousand times thousand men, yet he is the greatest conqueror who conquers himself.” This is nothing other than “training of your own monkey mind,” or “self-mastery,” or “control your own mind.” In other words, it means mastering our own mental contents, our emotions, likes and dislikes, and so forth. Thus, “self-mastery” is the greatest kingdom a man can aspire unto, and to be subject to one’s own passions is the most grievous slavery.

**(III) Điều Phục Tâm theo Hòa Thượng Piyadassi—To discipline the Mind according to Most Venerable Piyadassi:** Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” kiểm soát tâm là mấu chốt đưa đến hạnh phúc. Nó là vua của mọi giới hạnh và là sức mạnh đằng sau mọi sự thành tựu chân chánh. Chính do thiếu kiểm soát tâm mà các xung đột khác nhau đã dấy lên trong tâm chúng ta. Nếu chúng ta muốn kiểm soát tâm, chúng ta phải học cách buông xả những khát vọng và khuynh hướng của mình và phải cố gắng sống biết tự chế, khắc kỷ, trong sạch và điềm tĩnh. Chỉ khi nào tâm chúng ta được chế ngự và hướng vào con đường tiến hóa chân chánh, lúc đó tâm của chúng ta mới trở nên hữu dụng cho người sở hữu nó và cho xã hội. Một cái tâm loạn động, phóng dăng là gánh

nặng cho cả chủ nhân lẫn mọi người. Tất cả những sự tàn phá trên thế gian này đều tạo nên bởi những con người không biết chế ngự tâm mình—According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” control of the mind is the key to happiness. It is the king of virtues and the force behind all true achievement. It is owing to lack of control that various conflicts arise in man’s mind. If we want to control them we must learn to give free to our longings and inclinations and should try to live self-governed, pure and calm. It is only when the mind is controlled that it becomes useful for its possessor and for others. All the havoc happened in the world is caused by men who have not learned the way of mind control.

**(IV) *Tu tập Tâm Xả—Cultivation on Equanimity:*** Tu tập Tâm Xả đồng nghĩa với sự an tâm hay an lạc trong tâm, theo quan niệm Phật giáo, là trạng thái tâm thức mà chỉ có sự thể nghiệm giác ngộ mới cho phép chúng ta biết tới. Trong Thiền, cách tập tọa thiền được coi như một trong những con đường ngắn nhất giúp đạt tới sự an lạc trong tâm. Sự an tâm cũng là một trong những công án nổi tiếng trong “Vô Môn Quan,” theo thí dụ 41: “Tổ Bồ Đề Đạt Ma ngồi quay mặt vào tường. Nhị tổ đứng trong tuyết, tự cắt cánh tay mình và nói, ‘Tâm đệ tử không an. Thưa thầy, con cầu xin thầy an tâm cho con.’ Tổ Bồ Đề Đạt Ma nói, ‘Hãy mang tâm của nhà ngươi lại đây và ta sẽ an tâm cho ngươi.’ Nhị tổ (Huệ Khả) thưa: ‘Con không tìm được tâm.’ Tổ Bồ Đề Đạt Ma nói: ‘Vậy là ta đã an tâm cho ngươi rồi đó.’” Tâm xả không phải là một khái niệm tri thức, cũng không là một ý tưởng để cho tâm mình đùa giỡn. Tâm xả là một tâm thái đặc biệt mà chúng ta đạt được nhờ tu tập. Muốn được tâm xả cần phải nỗ lực tu tập, phải luyện tâm, phải chuyển hóa thái độ mà ta thường có đối với người khác. Tâm xả không chỉ có nghĩa là xả ly với thế giới vật chất, mà nó còn có nghĩa là không luyến ái hay thù ghét một ai. Không có chỗ cho định kiến hay bất bình đẳng trong tâm xả. Người có tâm xả luôn đem tâm bình đẳng và không có định kiến ra mà đối xử với thân hữu hay người không quen biết. Nếu sau một thời gian tu tập tâm xả, những cảm giác thương bạn, ghét thù và dửng dưng với người không quen biết sẽ từ từ mờ nhạt. Đó là dấu hiệu tiến triển trong tu tập của mình. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng tâm xả không phải là cái tâm dửng dưng với tất cả mọi người, mà là cái tâm bình đẳng và không định kiến với bất cứ một ai—Equanimity is not an intellectual concept, nor is it another thought to played with in our mind. It is a state of mind, a specific quality of consciousness or awareness to be attained through cultivation. In order to obtain equanimity, we have to exert a great deal of effort to cultivate on it, we have to train our mind and transform our basic attitude towards others. Equanimity does not only mean to renounce the material world, but it also means not to develop attachment, nor aversion towards anybody. There is no room for biased views or inequality in the mind of equanimity. A person with the mind of equanimity will take this unbiased views and equality that he has towards both friends and unknown people. If after a period of time of cultivation on the mind of equanimity, our feeling of attachment to our friends, aversion to our enemy and indifferent to unknown people will gradually fade away. This is the sign of progress in our cultivation. Sincere Buddhists should always remember that the mind of equanimity does not mean becoming indifferent to everyone, but it is a mind of equality and unbiased views towards anyone. Cultivation on Equanimity is synonymous with the Peace of mind. The peace of mind is a state of consciousness that according to Buddhism,

is possible only through the experience of enlightenment. In Zen the practice of sitting meditation is seen as the shortest path to peace of mind. Peace of mind is also a renowned koan, the example 41 in the Wu-Men-Kuan: “Bodhidharma sat facing the wall. The second patriarch, who had been standing in the snow, cut off his own arm and said, ‘The mind of yours student still finds no peace. I entreat you, master, please give it peace.’ Bodhidharma said, ‘Bring your mind here and I’ll give it peace.’ The second patriarch said, ‘I’ve looked for the mind, but finally it can’t be found.’ Bodhidharma said, ‘Then I have given it peace thoroughly!’”

***(C-3-2) Điều Phục vọng tâm theo Thiền Tông***  
***To discipline the mind according to the Zen Sect***

**(I) Chuyển Hóa Tâm—Transforming the Mind:** Trong đạo Phật, tu chỉ là chuyển hóa tâm, nghĩa là dùng một thứ kỷ luật nội tại để chuyển đổi tâm. Theo dòng thiền Phật giáo, để điều phục vọng tâm, chúng ta phải không bỏ gì vào trong đó (vô tâm). Trong cuộc sống hằng ngày, thường thì con người chúng ta luôn kinh qua hai trạng thái đối nghịch nhau (có ảnh hưởng trực tiếp đến tâm con người): hạnh phúc và khổ đau. Dù chúng ta không muốn bàn luận xa để phân biệt về một cái thức trong tiểu đề này, ai trong chúng ta cũng phải thừa nhận rằng ngoài cái cơ thể hiển hiện chúng ta còn một phần khác thống trị cả phần cơ thể ấy. Ai trong chúng ta cũng phải đồng ý rằng kinh nghiệm về khổ đau và hạnh phúc không đơn thuần xảy ra nơi thân thể chúng ta, mà nó bắt nguồn từ một chỗ trừu tượng bên trong mà đạo Phật gọi nó là “tâm”. Theo đạo Phật, những sinh hoạt tinh thần mạnh mẽ dưới hình thức tình cảm và tư tưởng, mạnh mẽ đến nỗi chúng ta có khả năng thống trị luôn cả kinh nghiệm về thể xác. Đây là điểm then chốt trong đạo Phật, vì từ quan điểm này chúng ta mới thừa nhận rằng tu chính là chuyển hóa tâm, và chuyển hóa tâm chính là tu. Và từ chính quan điểm này chúng ta thừa nhận rằng chính trạng thái tâm, bao gồm thái độ, tư tưởng và tình cảm, đóng vai trò quyết định cho những kinh nghiệm về hạnh phúc và đau khổ của chúng ta. Trong vấn đề chuyển hóa tâm, người Phật tử nên nhớ rằng không có một thứ kỷ luật nào có thể được dùng để ép buộc tâm mình phải theo. Nó phải được hành sử trên căn bản tự nguyện chấp nhận chuyển hóa. Tuy nhiên, sự tự nguyện chấp nhận này chỉ xảy ra sau khi chúng ta đã nhận diện và thấy rõ thái độ, tư tưởng hoặc tình cảm hay lối sống nào là có lợi ích cho mình và cho người. Và chỉ có con đường tâm linh mà mình quyết định theo đuổi mới có thể giúp cho chúng ta chuyển hóa tâm mình mà thôi. Tuy nhiên, để có khả năng chuyển hóa tâm mình, chúng ta phải hiểu thái độ, tư tưởng và tình cảm chúng ta làm việc như thế nào. Chúng ta phải hiểu rõ sự khác biệt giữa thiện và bất thiện. Trong đạo Phật, nói không phải là tu, mà thực hành bằng tất cả năng lực và sự thành khẩn của chính mình mới là tu. Nếu chúng ta nói để giảm thiểu những năng lực bất thiện như tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng, chúng ta phải có tấm lòng từ, bi, hỷ, xả, vân vân, thì đó chỉ là lời nói trống rỗng. Chỉ nói rằng đây là thứ cần cho một cái tâm thiện là chưa đủ, hay chỉ mong ước mình từ bi hơn, thương yêu hơn hay hỷ xả hơn thôi cũng chưa đủ. Ngược lại, người Phật tử phải cố gắng liên tục để tu tập những tánh thiện bên trong mình. Chìa khóa của việc chuyển hóa tâm là sự cố gắng và

thành khẩn liên tục. Để có thể bước lên con đường chuyển hóa tâm mình, người Phật tử không có sự lựa chọn nào khác hơn là phải tu tập giới luật và tự quán sát lấy mình xem coi những thái độ, tư tưởng và tình cảm phát khởi ra sao trong tâm mình. Những tu tập này sẽ cho chúng ta trí tuệ chân thật có thể giúp chúng ta biết rõ ràng phải làm cái gì thiện và không làm cái gì bất thiện. Đó là cách chuyển hóa tâm chân chính nhất của người Phật tử—In Buddhism, cultivating is simply transforming the mind, it is to say that we use some kind of inner discipline to transform the heart. According to the Buddhist Zen, to tame the deluded mind we must not have any thing in it (take the mind of non-existence or the empty mind). In our daily life, we usually experience two contrary states of mind (that have direct bearing on human mind): happiness and suffering. Even though we don't want to further discuss about the consciousness in this subtitle, we all recognize that besides our concrete body we still have another part that dominates the body. We all agree that the experiences of suffering and happiness do not originate or stem from the body itself, they originate from an inner abstract place which Buddhism calls "mind". According to Buddhism, powerful mental experiences under the forms of thoughts and emotions are so strong that they have the capability to dominate all physical levels of experience. This is the key point in Buddhism, for from this point of view, we recognize that cultivating is transforming the mind, and transforming the mind means cultivating. And from this very viewpoint, we agree that our state of mind, including our attitudes, thoughts and emotions, plays a crucial role in our experiences of happiness and suffering. In transforming the mind, Buddhists should remember that there's no discipline can be used to force our mind. It must be done on the basis of voluntary acceptance. However, this voluntary acceptance or voluntary follow a spiritual discipline happens only after we ourselves have recognized that certain attitudes, thoughts, emotions and ways of life are beneficial to us and to others. And the spiritual path is the only way that will help us transform our minds. However, to be able to transform our minds we must understand the way our attitudes, thoughts and emotion work. We must understand the differences between "wholesome" and "unwholesome". In Buddhism, speaking is in no way cultivating, cultivating means practicing with our own energy and sincerity. If we say in order to reduce greed, hatred, ignorance, pride, doubt, wrong views, killing, stealing, lying, etc., we must have the mind of loving-kindness, compassion, joy, and renunciation. This is only an empty word. It is not enough to recognize that this is what is required to obtain a wholesome mind. It is not enough simply to wish that we should have more loving-kindness, more compassion, more joy or more renunciation. On the contrary, Buddhists must make an on going effort, again and again, to cultivate the positive aspects within us. The key for transforming the mind is a sustained effort and sincerity. To be able to step on the way of transforming the mind, Buddhists have no other choice but observing the rules and contemplating the way to examine how attitudes, thoughts and emotions arise in us through introspection. These will give us the real wisdom that can help us understand clearly what we should do and what we should not do with the wholesome and the unwholesome. This is the real way of transforming of the mind of a Buddhist.

**(II) Điều Phục vọng tâm theo Kinh Duy Ma Cát—To discipline the mind according to the Vimalakirti Sutra:** Theo Kinh Duy Ma Cát, lúc cư sĩ Duy Ma Cát lâm bệnh; vãng mệnh



Phật, Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát đến thăm cư sĩ—According to the Vimalakirti Sutra, when Upasaka Vimalakirti was sick; obeying the Buddha’s command, Manjusri Bodhisattva called on Vimalakirti to enquire after his health.

- 1) *Văn Thù hỏi*: “Cư sĩ! Bồ Tát có bệnh phải điều phục tâm mình như thế nào?”—Manjusri asked: “How does a sick Bodhisattva control his mind?”
- 2) *Duy Ma Cật đáp*: Vimalakirti replied.
  - a) “Bồ Tát có bệnh phải nghĩ thế này: ‘Ta nay bệnh đây đều từ các món phiền não, điên đảo, vọng tưởng đời trước sanh ra, là pháp không thật có, lấy ai chịu bệnh đó. Vì sao? Vì tứ đại hòa hợp giả gọi là thân, mà tứ đại không chủ, thân cũng không ngã. Lại nữa, bệnh này khởi ra đều do chấp ngã, vì thế ở nơi ngã không nên sanh lòng chấp đắm.’—“A sick Bodhisattva should think thus: ‘My illness comes from inverted thoughts and troubles (klesa) during my previous lives but it has no real nature of its own. Therefore, who is suffering from it? Why is it so? Because when the four elements unite to form a body, the former are ownerless and the latter is egoless. Moreover, my illness comes from my clinging to an ego; hence I should wipe out this clinging.’
  - b) Bây giờ đã biết gốc bệnh, trừ ngay ngã tưởng và chúng sanh tưởng, phải khởi pháp tướng. Nên nghĩ rằng: ‘Thân này chỉ do các pháp hiệp thành, khởi chỉ là pháp khởi, diệt chỉ là pháp diệt. Lại các pháp ấy đều không biết nhau, khi khởi không nói nó khởi, khi diệt không nói nó diệt?’ Bồ Tát có bệnh muốn diệt trừ pháp tướng phải nghĩ rằng: ‘Pháp tướng này cũng là điên đảo, điên đảo tức là bệnh lớn, ta nên xa lìa nó.’ Thế nào là xa lìa? Lìa ngã và ngã sở. Thế nào là lìa ngã và ngã sở? Là lìa hai pháp. Thế nào là lìa hai pháp? Là không nghĩ các pháp trong , ngoài, mà thực hành theo bình đẳng. Sao gọi là bình đẳng? Là ngã bình đẳng, Niết Bàn bình đẳng. Vì sao? Ngã và Niết Bàn hai pháp này đều không. Do đâu mà không? Vì do văn tự nên không. Như thế, hai pháp không có tánh quyết định. Nếu đẳng nghĩa bình đẳng đó, thì không có bệnh chi khác, chỉ còn có bệnh KHÔNG, mà bệnh KHÔNG cũng không nữa.’—Now that he knows the source of his illness, he should forsake the concept of an ego and a living being. He should think of things (dharma) thus: ‘A body is created by the union of all sorts of dharmas (elements) which alone rise and all, without knowing one another and without announcing their rise and fall.’ In order to wipe out the concept of things (dharmas) a sick Bodhisattva should think thus: ‘This notion of dharma is also an inversion which is my great calamity. So I should keep from it.’ What is to be kept from? From both subject and object. What does this keeping from subject and object mean? It means keeping from dualities. What does this keeping from dualities mean? It means not thinking of inner and outer dharmas (i.e. contraries) by the practice of impartiality. What is impartiality? It means equality (of all contraries e.g.) ego and nirvana. Why is it so? Because both ego and nirvana are void. Why are both void? Because they exist only by names which have no independent nature of their own. “When you achieve this equality you are free from all illnesses but there remains the conception of voidness which also is an illusion and should be wiped out as well.’
  - c) Vì Bồ Tát có bệnh dùng tâm không thọ mà thọ các món thọ, nếu chưa đầy đủ Phật pháp cũng không diệt thọ mà thủ chứng. Dù thân có khổ, nên nghĩ đến chúng sanh trong ác thú mà khởi tâm đại bi. Ta đã điều phục được tâm ta, cũng nên điều phục cho tất cả chúng sanh. Chỉ trừ bệnh chấp mà không trừ pháp, dạy cho dứt trừ gốc bệnh. Sao gọi là gốc bệnh? Nghĩa là có phan duyên, do có phan duyên mà thành gốc bệnh. Phan duyên nơi

đâu? Ở trong ba cõi. Làm thế nào đoạn phan duyên? Dùng vô sở đắc; nếu vô sở đắc thì không có phan duyên. Sao gọi là vô sở đắc? Nghĩa là ly hai món chấp. Sao gọi là hai món chấp? Nghĩa là chấp trong và chấp ngoài; ly cả hai đó là vô sở đắc—A sick Bodhisattva should free himself from the conception of sensation (vedana) when experiencing any one of its three states (which are painful, pleasurable and neither painful nor pleasurable feeling). Before his full development into Buddhahood (that is before delivering all living beings in his own mind) he should not wipe out vedana for his own benefit with a view to attaining nirvana for himself only. Knowing that the body is subject to suffering he should think of living beings in the lower realms of existence and give rise to compassion (for them). Since he has succeeded in controlling his false views,, he should guide all living beings to bring theirs under control as well. He should uproot theirs (inherent) illnesses without (trying to) wipe out non-existence dharmas (externals for sense data). For he should teach them how to cut off the origin of illness. What is the origin of illness? It is their clinging which causes their illness. What are the objects of their clinging? They are the three realms (of desire, form and beyond form). By what means should they cut off their clinging? By means (of the doctrine that) nothing whatsoever can be found, and (that) if nothing can be found there will be no clinging. What is meant by ‘nothing can be found? It means (that) apart from dual views (There is nothing else that can be had). What are dual views? They are inner and outer views beyond which there is nothing.

- d) Ngài Văn Thù Sư Lợi! Đó là Bồ Tát có bệnh, điều phục tâm mình để đoạn các khổ như già, bệnh, chết là Bồ Đề của Bồ Tát. Nếu không như thế thì chỗ tu hành của mình không được trí tuệ thiện lợi. Ví như người chiến thắng kẻ oán tặc mới là đồng, còn vị nào trừ cả già, bệnh, chết như thế mới gọi là Bồ Tát—Manjusri, this is how a sick Bodhisattva should control his mind. To wipe out suffering from old age, illness and death is the Bodhisattva’s bodhi (enlightened practice). If he fails to do so his practice lacks wisdom and is unprofitable. For instance, a Bodhisattva is (called) courageous if he overcomes hatred; if in addition he wipes out (the concept of) old age, illness and death he is a true Bodhisattva.
- e) Bồ Tát có bệnh nên nghĩ thêm thế này: ‘Như bệnh của ta đây, không phải là thật, không phải có; bệnh của chúng sanh cũng không phải thật, không phải có.’ Khi quán sát như thế, đối với chúng sanh nếu có khởi lòng đại bi ái kiến thì phải bỏ ngay. Vì sao? Bồ Tát phải dứt trừ khách trần phiền não mà khởi đại bi, chớ đại bi ái kiến đối với sanh tử có tâm nhằm chán, nếu lìa được ái kiến thì không có tâm nhằm chán, sanh ra nơi nào không bị ái kiến che đậy, không còn bị sự ràng buộc, lại nói pháp cởi mở sự ràng buộc cho chúng sanh nữa. Như Phật nói: ‘Nếu mình bị trói mà lại đi mở trói cho người khác, không thể được; nếu mình không bị trói mới mở trói cho người khác được.’—A sick Bodhisattva should again reflect: Since my illness is neither real nor existing, the illnesses of all living beings are also unreal and non-existent. But while so thinking if he develops a great compassion derived from his love for living beings and from his attachment to this false view, he should (immediately) keep from these feelings. Why is it so? Because a Bodhisattva should wipe out all external causes of troubles (klesa) while developing great compassion. For (this) love and (these) wrong views result from hate of birth and death. If he can keep from this love and these wrong views he will be free from hatred, and wherever he may be reborn he will not be hindered by love and wrong views. His next life

will be free from obstructions and he will be able to expound the Dharma to all living beings and free them from bondage. As the Buddha has said, there is no such thing as untying others when one is still held in bondage for it is possible to untie others only after one is free from bonds.

- f) Ngài Văn Thù Sư Lợi! Bồ Tát có bệnh nên điều phục tâm mình như thế, mà không trụ trong đó, cũng không trụ nơi tâm không điều phục. Vì sao? Nếu trụ nơi tâm không điều phục là pháp của phàm phu, nếu trụ nơi tâm điều phục là pháp của Thanh Văn, cho nên Bồ Tát không trụ nơi tâm điều phục hay không điều phục, lìa hai pháp ấy là hạnh Bồ Tát. Ở trong sanh tử mà không bị nhiễm ô, ở nơi Niết Bàn mà không diệt độ hẳn là hạnh Bồ Tát. Không phải hạnh phàm phu, không phải hạnh Hiền Thánh là hạnh Bồ Tát. Không phải hạnh nhơ, không phải hạnh sạch là hạnh Bồ Tát. Tuy vượt khỏi hạnh ma mà hiện các việc hàng phục ma là hạnh Bồ Tát. Cầu nhứt thiết trí, không cầu sai thời là hạnh Bồ Tát. Dù quán sát các pháp không sanh mà không vào chánh vị (chơn như) là hạnh Bồ Tát. Quán mười hai duyên khởi mà vào các tà kiến là hạnh Bồ Tát. Nhiếp độ tất cả chúng sanh mà không mê đắm chấp trước là hạnh Bồ Tát. Ưa xa lìa mà không nương theo sự đứt đoạn thân tâm là hạnh Bồ Tát. Tuy ở trong ba cõi mà không hoại pháp tánh là hạnh Bồ Tát. Tuy quán ‘Không’ mà gieo trồng các cội công đức là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành vô tướng mà cứu độ chúng sanh là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành vô tác mà quyền hiện thọ thân là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành vô khởi mà khởi tất cả các hạnh là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành sáu pháp Ba la mật mà biết khắp các tâm, tâm sở của chúng sanh là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành sáu phép thần thông mà không dứt hết lậu hoặc phiền não là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành tứ vô lượng tâm mà không tham đắm sanh về cõi Phạm thế (Phạm Thiên) là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành thiền định, giải thoát tam muội, mà không theo thiền định thọ sanh là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành tứ niệm xứ mà không hoàn toàn lìa hẳn thân, thọ, tâm, pháp là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành tứ chánh cần mà không rời thân tâm tinh tấn là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành tứ như ý túc mà đặng thần thông tự tại là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành ngũ căn mà phân biệt rành rẽ các căn lợi độn của chúng sanh là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành ngũ lực mà ưa cầu thập lực của Phật là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành bảy pháp giác chi mà phân biệt rõ trí tuệ của Phật là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành bát chánh đạo mà ưa tu vô lượng Phật đạo là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành các pháp chỉ quán trợ đạo mà trọn không thiên hẳn nơi tịch diệt (Niết Bàn) là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành các pháp bất sanh bất diệt, mà dùng tướng hảo trang nghiêm thân mình là hạnh Bồ Tát. Dù hiện oai nghi theo Thanh Văn, Duyên Giác mà không rời Phật pháp là hạnh Bồ Tát. Dù tùy theo tướng hoàn toàn thanh tịnh của các pháp mà tùy theo chỗ sở ứng hiện thân là hạnh Bồ Tát. Dù quán sát cõi nước của chư Phật trọn vắng lặng như hư không mà hiện ra rất nhiều cõi Phật thanh tịnh là hạnh Bồ Tát. Dù chứng đặng quả Phật, chuyển Pháp Luân, nhập Niết Bàn mà không bỏ đạo Bồ Tát là hạnh Bồ Tát vậy—Manjusri, a sick Bodhisattva should thus control his mind while dwelling in neither the (state of) controlled mind nor its opposite, that of uncontrolled mind. For if he dwells in (the state of) uncontrolled mind, this is stupidity and if he dwells in (that of) controlled mind, this is the sravaka stage. Hence a Bodhisattva should not dwell in either and so keep from both; this is the practice of the Bodhisattva stage. When staying in the realm of birth and death he keeps from its impurity, and when dwelling in nirvana he keeps from (its condition of) extinction of reincarnation and escape from suffering; this is the practice of the Bodhisattva stage. That

which is neither worldly nor saintly is Bodhisattva development (into Buddhahood). That which is neither impure nor pure is Bodhisattva practice. Although he is beyond the demonic state he appears (in the world) to overcome demons; this is Bodhisattva conduct. In his quest of all knowledge (sarvajna) he does not seek it at an inappropriate moment; this is Bodhisattva conduct. Although he looks into the uncreated he does not achieve Buddhahood; this is Bodhisattva conduct. Although he looks into nidana (or the twelve links in the chain of existence) he enters all states of perverse views (to save living beings); this is Bodhisattva conduct. Although he helps all living beings he does not give rise to clinging; this is Bodhisattva conduct. Although he keeps from the phenomenal he does not lean on the voidness of body and mind; this is Bodhisattva conduct. Although he passes through the three worlds (of desire, form and beyond form) he does not injure the Dharmata; this is the Bodhisattva conduct. Although he realizes the voidness (of thing) he sows the seeds of all merits; this is Bodhisattva conduct. Although he dwells in formlessness he continues delivering living beings; this is Bodhisattva conduct. Although he refrains from (creative) activities he appears in his physical body; this is Bodhisattva conduct. Although he keeps (all thoughts) from rising he performs all good deeds; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the six perfections (paramitas) he knows all the mental states of living beings; this is Bodhisattva conduct. Although he possesses the six supernatural powers he refrains from putting an end to all worldly streams; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the four infinite states of mind, he does not wish to be reborn in the Brahma heavens, this Bodhisattva conduct. Although he practices meditation, serenity (dhyana), liberation and samadhi, he does not avail himself of these to be reborn in dhyana heavens; this is Bodhisattva conduct. Although he practice the four states of mindfulness he does not keep for ever from the karma of body and mind; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the four right efforts he persists in physical and mental zeal and devotion; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the four Hinayana steps to supernatural powers he will continue doing so until he achieves all Mahayana supernatural powers; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the five spiritual faculties of the sravaka stage he discerns the sharp and dull potentialities of living beings; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the five powers of the sravaka stage he strives to achieve the ten powers of the Buddha; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the seven Hinayana degrees of enlightenment he discerns the Buddha's all-wisdom (sarvajna); this is Bodhisattva conduct. Although he practices the eightfold noble truth (of Hinayana) he delights in treading the Buddha's boundless path; this is Bodhisattva conduct. Although he practices samathavipasyana which contributes to the realization of bodhi (enlightenment) he keeps from slipping into nirvana; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the doctrine of not creating and not annihilating things (dharma) he still embellishes his body with the excellent physical marks of the Buddha; this is Bodhisattva conduct. Although he appears as a sravaka or a pratyeka-buddha, he does not stray from the Buddha Dharma; this is Bodhisattva conduct. Although he has realized ultimate purity he appears in bodily form to do his work of salvation; this is Bodhisattva conduct. Although he sees into all Buddha lands which are permanently still like space, he causes them to appear in their purity and cleanness; this is Bodhisattva conduct. Although he has reached the Buddha stage which enables him to turn

the wheel of the Law (to preach the Dharma) and to enter the state of nirvana, he does not forsake the Bodhisattva path; this is bodhisattva conduct.”

### **(D) Các Pháp Tu** **Methods of Cultivation**

**(I) Tu Phước:** Sundry practices—Practices of blessing—Những cách thực hành khác nhau cho Phật tử, như thực hành bố thí, in kinh ấn tống, xây chùa dựng tháp, trì trai giữ giới, vân vân. Tuy nhiên, tâm không định tĩnh, không chuyên chú thực tập một pháp môn nhất định thì khó mà đạt được nhất tâm. Do đó khó mà vãng sanh Cực Lạc—Various practices for a Buddhist such as practicing charity, distributing free sutras, building temples and stupas, keeping vegetarian diet and precepts, etc. However, the mind is not able to focus on a single individual practice and it is difficult to achieve one-pointedness of mind. Thus, it is difficult to be reborn in the Pure Land.

**(II) Cúng Đường—Offerings:** See *Cúng Đường Ch. 137*.

**(III) Tu Tiên:** Tu theo Lão giáo, nghĩa là luyện “Trường sanh.” Tuy nhiên, Phật tử chơn thuần chúng ta ai cũng biết rằng chư Tiên trên cõi trời đều có thọ mạng, khi hết phước báo vẫn phải trầm luân—To practice Taoism means to regard the preservation of the body and mind as an ideal, to be reborn in the Celestial realm with a definite life-span, once one’s blessings end one may be fallen down into the evil paths.

**(IV) Tu Sám:** Phép tu sám hối (phát nguyện trì tụng sám hối mỗi ngày, hoặc trước tượng Phật làm lễ ăn năn sám hối. Trì tụng sám hối rồi phải ăn ở cho chân chính, không phạm ba nghiệp thân, khẩu, ý)—To undergo the discipline of penitence.

**(V) Tu Tập Thiền:** Tu tập Thiền gồm có ba cấp và mỗi cấp có bốn cách—To practice meditation consists of three grades and each grade has four kinds, to make the total of twelve ways—For more information, please see Thiền in Chapter 60.

1-4) Tứ Thiền Sắc Giới: Rupadhatu (skt)—Four form-realm-meditations—Sắc Giới Thiền lấy Sắc Giới Thiên làm đối tượng—The four form-realm-meditations have the form-heaven as their objective—See Tứ Thiền Thiên in Chapter 169.

5-8) Tứ Thiền Vô Sắc Giới: Arupadhatu (skt)—Four formless-realm-meditations—Vô Sắc Giới Thiền lấy Vô sắc Giới Thiên làm đối tượng. Theo truyền thuyết, Đức Phật tu tập Vô sắc thiền với Arada Kalama, một nhà tu khổ hạnh đã đạt được trạng thái Thức Vô Biên; và với Udraka Ramaputra, một nhà tu khổ hạnh khác đã đạt được trạng thái cao nhất là Phi tưởng phi phi tưởng xứ định. Cuối cùng Đức Phật đã vượt qua các thầy mình, và, không còn gì để học hỏi nữa, Ngài tự dẫn bước trên con đường của mình, mặc cho những lời yêu cầu nồng hậu của hai nhà tu khổ hạnh kia, mời Ngài ở lại để dạy cho các đồ đệ của họ—Four formless-realm-meditations have the formless heaven as their objective. It is a well-known fact that in the Buddha’s career he practiced the formless dhyana with

Arada Kalama, and ascetic who attained the mental state of boundless consciousness, and Udraka Ramaputra, another ascetic who reached the highest stage of being neither conscious nor unconscious. Finally, the would-be Buddha surpassed his teachers and, having found no more to learn from them, went his own way in spite of their eager requests to stay and train their respective pupils—See Tứ Không Xứ in Chapter 169.

9-12) Tứ Vô Lượng Thiên: Apramana-dhyana (skt)—Vô lượng thiền hoàn toàn giống như thiền của hệ thống Du Già. Vấn đề bên nào vay mượn bên nào, chúng ta không thể nói được. Cả hai đều mang chất Phật giáo—The measureless-meditations are exactly identical with those of the Yoga system. Which one is indebted to the other we cannot say. Both look quite Buddhist—See Tứ Vô Lượng Tâm Ch. 22.

- Từ: Matri (skt)—Benevolence—Ban vui cho người—To give joy to others.
- Bi: Karuna (skt)—Mercy—Cứu khổ—To remove the suffering of others.
- Hỷ: Mudita (skt)—Cheerfulness—Vui sướng hạnh phúc—To keep oneself happy.
- Xả: Upeksa (skt)—Indifference.

(VI) *Tu Quán—Contemplation*: See Quán Ch. 61.

(VII) *Trở về sự tĩnh lặng—Retreat in silence*: Vì đã quá quen với tiếng động và chuyện trò nên lúc nào không nói chuyện, không ồn ào chúng ta cảm thấy quạnh quẽ. Nhưng nếu chúng ta tự rèn luyện nghệ thuật trau dồi sự im lặng, chúng ta sẽ cảm thấy thích thú với sự im lặng. Hãy lặng lẽ trong cảnh ồn ào náo nhiệt và nhớ rằng có sự an lạc trong lặng lẽ. Xã hội chúng ta đang sống là một xã hội ồn ào và mang tính chất thương mại. Nếu chúng ta không tìm thời gian rảnh rỗi cho mình, chúng ta sẽ chẳng bao giờ có được thời gian rảnh rỗi. Phật tử thuần thành phải có thời gian ẩn dật lặng lẽ cho riêng mình. Thỉnh thoảng chúng ta phải tách rời ra khỏi sự nhộn nhịp quay cuồng để sống yên tĩnh. Đó là một hình thức an lạc trong kiếp sống hiện tại của chúng ta. Trong nếp sống ẩn dật đơn độc, chúng ta sẽ có cơ hội chứng nghiệm được giá trị của trầm tư mặc tưởng, chúng ta sẽ có dịp làm một cuộc hành trình trở về với nội tâm của chính mình. Khi rút vào ẩn dật, chúng ta sẽ tuyệt đối đơn độc để nhìn chúng ta, nhìn vào thực chất của chính mình, và chúng ta có thể học được phương cách vượt qua vượt qua những khuyết điểm và giới hạn của mà chúng ta thường kinh qua. Thời gian chúng ta dùng cho việc quán niệm tĩnh mặc không phải là vô ích, về lâu về dài nó sẽ giúp tạo cho chúng ta một bản chất mạnh mẽ. Sẽ có lợi ích cho việc làm thường ngày và sự tiến bộ nếu chúng ta có thể tự tách mình với công việc thường nhật và dành một hay hai ngày cho việc yên tĩnh hành thiền. Đây chắc chắn không phải là trốn chạy để sống nhàn, nhưng đây là phương cách tốt nhất để làm cho tâm chúng ta mạnh mẽ hơn và những phẩm chất tinh thần của chúng ta tốt đẹp hơn. Đó là những lợi lạc của sự tự quán sát chính mình. Chính nhờ quán sát những tư tưởng và cảm thọ của chính mình mà chúng ta có thể thấy sâu vào ý nghĩa của sự việc bên trong chúng ta, từ đó chúng ta có thể khám phá ra năng lực hùng mạnh bên trong của chính mình—People are used to noise and talk, that they feel lonely and out of place if we do not speak. But if we train ourselves in the art of talk and the art of cultivating silence, we will learn to enjoy it. Go placidly amid the noise and haste and remember that there is peace in silence. Our current society is a society of noise and business. If we don't try to find time off for ourselves, we will never have any. Devout Buddhists must take time off to go into retreat in search of

silence. We must, now and then, break away from motion to remain motionless. It is a peaceful form of our present existence. In lonely retreat we will have the opportunity to experience the value of silence contemplation; we will also have a chance to make an inward journey with ourselves. When we withdraw into silence, we are absolutely alone to see ourselves as we really are, and then we can learn to overcome the weaknesses and limitations in ordinary experience. Time spent in secluded contemplation is not wasted; it goes a long way to strengthen a man's character. It is asset to our daily work and progress if we can find the time to cut ourselves off from routine and spend a day or two in quiet contemplation. This is surely not escaptism or living in idleness, but the best way to strengthen our mind and better our mental qualities. It is a beneficial introspection; it is by examining one's thoughts and feelings that one can probe into the inner meaning of things, and discover the power within.

- 1) Nếu chúng ta còn dính mắc nhiều việc thế tục, không dễ gì tự cắt lia hay tách rời khỏi thế sự và ngồi lại một nơi yên tĩnh, đúng giờ đúng giấc mỗi ngày để hành thiền một cách đầy đủ. Nhưng nếu thật sự muốn, với ý chí mãnh liệt, chắc chắn là mỗi ngày chúng ta có thể dành ra một ít thì giờ ngắn ngủi để hành thiền, hoặc lúc bình minh hoặc ngay trước khi đi ngủ, hoặc bất cứ lúc nào mà tâm chúng ta sẵn sàng lắng đọng để được tập trung: If we are engrossed in worldly affairs, in routine work, it may not be easy for us to cut ourselves off and sit down in a quiet place for a definite period each day for serious meditation. But it can be done, if we have the will. Surely we can devote a short period every day to meditation, whether it be at dawn or just before retiring to bed or whenever the mind is ready, some short period of time, however brief, in which to collect our thoughts and concentrate.
- 2) Nếu ngày này qua ngày khác chúng ta có thể cố gắng trở về sự tĩnh lặng như vậy, ắt chúng ta có thể thực hành công việc này một cách tốt đẹp và hữu hiệu hơn, chúng ta sẽ có nhiều can đảm để đối đầu với những lo âu và phiền toái của cuộc đời một cách mạnh dạn hơn, và chúng ta sẽ dễ dàng đạt đến trạng thái thoải mái hơn. Đây là một công trình đáng cho chúng ta thực hiện. Chúng ta chỉ cần nhẫn nhục kiên trì và bền chí cố gắng thực hành, và nếu thực lòng chúng ta sẽ có nhiều hy vọng thành công. Nếu có thể được chúng ta nên trở về sự tĩnh lặng đều đặn hằng ngày, vào giờ giấc nhất định, trong một thời gian đáng kể, và không nên nóng lòng trông chờ kết quả. Những biến đổi tâm lý không diễn tiến nhanh chóng: If we thus try to retreat in silence day by day, we will be able to perform our duties better and in a more efficient way, we will have the courage to face worries and tribulations with a brave heart and will find contentment more easily. It is worth trying, only we must have the patience, firm determination and the urge to make effort, and if we are sincere we may well succeed. The "retreat in silence" should be done, if possible, regularly at fixed times, for a considerable period, and we must not expect quick results. Psychological changes come slowly.

**(VIII) Tri Túc—Satisfy with what we have at this very moment:** Biết đủ và thỏa mãn với những gì mình có ngay trong lúc này. Tri túc là đặc điểm của hạnh phúc cá nhân. Phạm phu thường nghĩ rằng tri túc rất khó trau dồi và phát triển. Tuy nhiên, nếu chúng ta kiên trì dũng mãnh, và quyết tâm kiểm soát những tư tưởng bất thiện cũng như hậu quả gây ra do bởi không biết tri túc, thì chúng ta sẽ cảm thấy luôn hạnh phúc với những gì mình đang có.

Đối với những người có trí tuệ, biết quyền biến, tháo vát, khéo an nhĩn với cảnh đời, biết suy cùng nghĩ cạn, thì trong cảnh ngộ nào cũng vẫn an nhiên bình thản. Với hoàn cảnh giàu sang thì biết đủ theo cảnh giàu sang, với cảnh nghèo hèn thì biết đủ theo nghèo hèn. Thật vậy, trong đời sống hằng ngày, chúng ta làm đủ cả mọi việc, suy tính đủ mọi phương cách, chước mưu, thậm chí đến việc không từ nan bất cứ thủ đoạn nào, miễn sao cho mình được lợi thì thôi, còn thì tổn hại cho ai cũng không cần nghĩ đến. Thử hỏi chúng ta làm như vậy để chi? Chẳng qua là để có cuộc sống tốt đẹp hơn, ăn mặc, nhà cửa, cất chứa tiền bạc nhiều hơn. Nhưng suy nghĩ kỹ chúng ta sẽ thấy mặt trời mọc, đứng bóng, rồi lặn và biến mất về đêm; trăng đầy rồi khuyết, rồi mất hẳn ánh sáng; gò cao đổi thành vực thẳm, biển cả hóa nương dâu, vân vân. Cuộc đời xưa nay thịnh suy, đắc thất, vinh nhục, bổng trầm, còn mất, hợp tan, chỉ là lẽ thường chớ đâu có gì được tồn tại mãi, tất cả rồi cũng về với hư không. Thế nên người trí phải luôn biết tri túc với hoàn cảnh hiện tại. Đức Phật tán dương cuộc sống đơn giản, cuộc sống đơn giản dẫn đến việc mở mang tâm trí con người. Chính vì thế mà Đức Phật luôn thuyết giảng sự lợi ích cho các thầy Tỳ Kheo về tri túc trên những món như sau: Y áo mà các thầy nhận được, dù thô hay dù mịn; đồ cúng dường hay thực phẩm các thầy nhận được, dù ngon hay không ngon; nơi ở mà các thầy nhận được, dù đơn sơ hay sang trọng. Ai mà mãn ý với ba điều trên đây có thể giảm được lòng ham muốn và đồng thời in sâu vào tâm khảm những thói quen của một cuộc sống đơn giản—Satisfaction or contentment is a characteristic of the really happy individual. The ordinary people seem to think that it is difficult to cultivate and develop contentment. However, with courage and determination to control one's evil inclination, as well as to understand the consequences of these evil thoughts, one can keep the mind from being soiled and experience happiness through contentment. For those who have wisdom, know how to apply themselves and are able to endure life, and are able to think cleverly, will find peace in his fate under whatever circumstances. With the conditions of wealth, one satisfies and is at peace with being wealthy; with the conditions of poverty, one satisfies and is at peace with being impoverished. In fact, in our lifetime, we engage in all kinds of activities, think and calculate every imaginable method without abandoning any plot, so long as it is beneficial, but whether or not our actions affect others we never care. We have been doing all these for what? For a better life, clothes, house, and for storing more money. If we think carefully, we will see that the sun rises, reaches its stand still, and then it will set and disappears in the evening; a full moon will soon become half, quarter, then lose its brightness; mountains become deep canyons; oceans become hills of berries, etc. The way of life has always been rise and fall, success and failure, victory and defeat, lost and found, together and apart, life and death, etc., goes on constantly and there is absolutely nothing that remain unchanged and eternal. People with wisdom should always satisfy with their current circumstances. The Buddha extols simple living as being more conducive to the development of one's mind. Thus, the Buddha always preaches the self-contentment for the benefit of the Bhikkhus as follow: The robes or clothes they receive, whether coarse or fine; alms or food they receive, whether unpalatable or delicious; the abodes or houses they receive, whether simple or luxurious. Those who satisfy with these three conditions can reduce the desires, and at the same time develop the habits and values of simple living.



**(IX) *Bác Tướng*:** Denial of appearance—To reject of form characteristics (deny the existence of appearance)—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ thì Lý chính thật là Chân Không, Sự là phần diệu hữu. Diệu hữu tức chân không. Nếu chưa đạt được lẽ này thì thà rằng tu hành theo kiểu “Chấp Có,” chứ đừng cầu “Bác Tướng” hay “Chấp Không” trong khi vẫn còn có gia đình, vợ con, nhà cửa, và mong cầu khỏe mạnh. Vì làm như thế sẽ dễ bị lạc vào ngoan không hay cái “Không” sai lầm. Đây chính là hầm khổ đọa của tất cả những kẻ ỷ mình thông minh hôm nay. Bác Tướng tức là bài bác phần “Sự Tướng Hành Trì.” Kỳ thật, tất cả đều là giả tướng. Bác tướng là chối bỏ sự tu hành theo hình tướng, thí dụ như những kẻ tu Thiền đời nay, luôn miệng nói “Nhất thiết duy tâm tạo” nên ta không “Chấp Tướng,” và do đó chê người tu theo Tịnh Độ chỉ là sự chấp trước ảo tưởng trong tâm. Tuy nhiên, điều mỉa mai là những kẻ này tự họ vẫn còn u mê chấp trước vào vợ, chồng, con cái, cửa nhà. Phật tử thuần thành nên luôn cẩn trọng!—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*, Theory is truly emptiness, Practice belongs to existence. Existence is Emptiness. If this is not yet attained, it’s better to cultivate by being attached to “existence,” or “form,” or “appearance;” but do not claim “nothing exists” or “everything is within the mind” or any such deep theoretical teachings when one is still attached to existence, i.e., family, wife, children, house, or fond of health, etc., for doing these cultivators are easily trapped in the wrong road. Thus, do not say the Pureland is only an illusion manifested within the mind. In reality, in theory, everything is an illusion. To reject of form characteristics is to reject and disregard the “Conducts of form practices.” This practice is often observable with those who cultivate Zen Buddhism in present day. They claim themselves as people who are “unattached to form characteristics” and look down on those who cultivate Pureland as being attached to form characteristics. However, most ironically, they are still ignorantly attached with every part of existence, i.e., having wife, husband, children, house, jobs, etc. Sincere Buddhists should always be careful!

**(X) *Tu Tịnh Độ—Pure Land Cultivation*:** See Niệm Phật Ch. 136.

**(XI) *Tu Tập Buông Xả*:** Cultivation of Relax—Khi ngồi thiền một lúc lâu hành giả có thể cảm thấy tay chân mỏi mệt hay đau nhức, và thấy cần được thoải mái đôi chút. Chừng đó hành giả có thể bắt đầu đứng dậy để đi kinh hành. Hành giả đi thật chậm và không cần để ý đến hơi thở nữa, mà phải để ý đến từng bước chân. Nếu tâm chúng ta rong ruổi thì kéo nó trở về với oai nghi đi mà không cần dính mắc vào những ý nghĩ nào khác. Nếu hành giả ngừng lại và nhìn chung quanh, tâm lúc nào cũng phải tỉnh thức và nhận biết rõ ràng là mình đang làm gì. Khi chân chạm đất ta biết chân ta đang chạm đất. Đi bộ cũng là một cách thực tập chánh niệm. Khi chúng ta đang theo một thời khóa thiền chúng ta phải cố gắng luôn tỉnh giác ở mọi nơi. Khi ngồi, khi đi, khi làm việc, khi ăn, uống, nói, cười, mặc quần áo, hay ngay cả khi chúng ta không nói, vân vân, chúng ta phải luôn tỉnh thức. Nếu chân tay chúng ta bị tê trong lúc ngồi thiền, tự nhiên chà xát và co dãn chúng cho thoải mái. Chúng ta cũng có thể nằm xuống để thư giãn; tuy nhiên, việc này chúng ta có thể làm sau thời thiền. Khi nằm xuống, nên tránh đừng nằm trên gối, giữ cho chân thẳng, hơi dang ra một chút, hai tay buông thõng dọc hai bên thân mình, mắt nhắm lại, nhưng không nên suy tư sâu xa, hãy để cho tâm thư giãn, nhưng không phóng tâm đi đâu cả. Hãy để

cho các cơ bắp trong thân thể nghỉ ngơi, hoàn toàn nghỉ ngơi trong vài phút. Có lúc chúng ta ngủ quên đi một vài phút, sau khi tỉnh giấc chúng ta sẽ cảm thấy thoải mái dễ chịu. Chúng ta có thể nghỉ ngơi như vậy, không những chỉ trong những giờ hành thiền, mà trong bất cứ lúc nào chúng ta cảm thấy mệt mỏi hay cảm thấy cần phải nghỉ ngơi—If we do our sitting meditation for a considerable time, we may feel fatigued, we may need to ease our aching limbs a little bit. Then we can start our walking meditation. Walk slowly mindful of the movements, now we need not think of the breath but become aware of the walk. If our mind wanders give attention to our walking without getting involved in other thoughts. If we stop, turn or look around, be mindful and apply clear comprehension. When our foot touches the earth we get the sensation, become aware of it. Walking is also an exercise in mindfulness. When we are following a meditation course let us try to be mindful always everywhere. When sitting, standing, walking, working, eating, drinking, talking, laughing, wearing clothes, or even when we are silent, etc., let us be always mindful. If our limbs get numbed while in meditation, rub and stretch them. We can also relax in a lying down position; however, this we may do at the end of a sitting meditation. Lie on our back on a flat surface, and try to avoid using a pillow or cushion under our head. Keep our legs stretched out slightly apart and arms loosely by our sides, keep our eyes shut, do not go to deep thinking, but allow your mind to relax, and not wander. Relax each muscle, be completely relaxed for a few minutes. At times, we may slightly fall asleep for a couple of minutes, at the end of the relaxation, get up feeling fit. We could do this type of relaxation, not only during the meditation hours, but also at any time we feel fatigued or when we have the inclination to relax.

**(XII) *Tu Tập Vô Ngã Tướng, Vô Nhân Tướng, Vô Chúng Sanh Tướng, Vô Thọ Giả Tướng—***  
***Cultivation of no mark of the self, no mark of others, no mark of living beings, and no mark of a life span:*** Kinh Kim Cang có dạy: “Vô Ngã Tướng, vô nhân tướng, vô chúng sanh tướng, vô thọ giả tướng.” Vô ngã tướng không có nghĩa là mình không tu mà lại bảo người khác tu dùm mình. Vô ngã tướng có nghĩa là không thấy có mình, tức là không cống cao ngã mạn, không tính toán lợi lộc cho riêng mình. Vô nhân tướng hay không thấy có người, nghĩa là mình không làm chướng ngại, hay không làm chuyện bất lợi cho người khác. Vô chúng sanh tướng hay không thấy có chúng sanh, nghĩa là coi vạn vật đều đồng một thể với chính mình. Vô thọ giả tướng hay không thấy có thọ mạng, nghĩa là mọi chúng sanh đều có quyền sống, bởi thế chúng ta không thể tước đoạt hoặc giết hại bất kỳ sinh mạng nào. Do đó khi tu đạo, bất kỳ lúc nào, không nên vì mình mà tính toán. Hãy luôn nghĩ đến người khác. Kinh Kim Cang lại dạy thêm rằng: “Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng huyễn bào ảnh. Như lộ diệc như điện, ứng tác như thị quán.” (nghĩa là tất cả các pháp hữu vi, như mộng mị huyễn ảo. Như bọt bèo, bóng tối, như sương đọng, như điện chớp, phải quán sát như vậy). Vì vậy Đức Phật dạy: “Nhược dĩ sắc kiến ngã, dĩ âm thanh cầu ngã, thị nhân hành tà đạo, bất năng kiến Như Lai.” (nghĩa là nếu ai qua sắc tướng và âm thanh mà thấy mà cầu ta, kẻ đó tu tà đạo, chẳng bao giờ thấy được Như Lai). Như vậy, Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng khi tu tập, đừng để cho âm thanh làm cho mình động tâm, đừng tùy theo sắc tướng mà làm cho ta xoay chuyển. Nếu không, dầu tu hành đã lâu, nhưng khi có được cảnh giới thì chấp trước vào cảnh giới. Đó là sai lầm. Phật tử chân thuần phải luôn nghe nhưng không để lọt vào tai, nhìn mà không có thấy. Khi đã

không nghe, không thấy thì sẽ không còn bị cảnh giới quyến rũ và chuyển lay nữa—The Vajra Sutra teaches: “Be free of the mark of the self, the mark of others, the mark of living beings, and the mark of a life span.” Not having the mark of self does not mean that when it is time to cultivate, you make someone else cultivate for you. To have no mark of self means not to be arrogant, and not to scheme for our own benefits. To have no mark of others means not to impede or obstruct other people. If something does not benefit others, do not do it. To have no mark of living beings means to regard all creatures as being of the same substance. To have no mark of a life span means everyone has the right to live. Do not take the lives of other people or other beings. So in cultivation, we should never seek anything for ourselves or scheme for our own benefit. We should always try to think on behalf of others. The Vajra Sutra also teaches: “All conditioned dharmas are like dreams, illusions, bubbles and shadows. Like dews and like lightning. You should contemplate them thus.” Thus the Buddha taught: “If one sees me in forms. If one sees me in sounds. He practices a deviant way, can never see the Tathagata.” Therefore, sincere Buddhists should always remember that when we cultivate, we should not be distracted by sights and sounds. If not, no matter how long we have been cultivating, we will get attached to the states that we may experience. Sincere Buddhists should always listen without hearing, and look without seeing. Once we are truly able to listen without hearing, and to look without seeing, we are truly not being distracted and turned by external states.

**(XIII) Thân Hành Niệm Tu Tập—Cultivation of mindfulness of the body:** See Tu Tập Thân Hành Niệm in Chapter 128 (I).

**(XIV) Tu Tập Kỷ luật tâm linh—Spiritual discipline:**

- 1) *Nắm lấy hơi thở—Take hold of one's breath:* Muốn tu tập kỷ luật tâm linh, việc trước tiên mà hành giả phải làm là cố gắng nắm bắt lấy hơi thở. Kinh Quán Niệm dạy về cách nắm hơi thở như sau: “Tỉnh thức khi thở vào và tỉnh thức khi thở ra. Khi thở vào một hơi dài, ta biết là ta đang thở vào một hơi dài. Khi thở ra một hơi dài, ta biết là ta đang thở ra một hơi dài. Thở vào một hơi ngắn, ta biết là ta đang thở vào một hơi ngắn. Thở ra một hơi ngắn, ta biết là ta đang thở ra một hơi ngắn. Ta tự tu tập ‘kinh qua trọn vẹn hơi thở nơi thân khi thở vào.’ Ta tự tu tập ‘kinh qua trọn vẹn hơi thở nơi thân khi thở ra.’ Ta tự tu tập là ta đang thở vào và làm cho sự điều hành trong thân thể trở nên tĩnh lặng. Ta tự tu tập là ta đang thở ra và làm cho sự điều hành trong thân thể trở nên tĩnh lặng.” Như vậy khi tu tập chúng ta nên biết xử dụng hơi thở để duy trì chánh niệm, bởi vì hơi thở là dụng cụ rất màu nhiệm để đình chỉ loạn tưởng. Hơi thở là môi giới giữa thân và tâm. Mỗi khi tâm ý mình phân tán, dong ruổi, chúng ta nên dùng hơi thở để giữ nó lại—To practice spiritual discipline, the first thing practitioners should try to do is to take hold of the breath. The Sutra of Mindfulness teaches the method of taking hold of one's breath as follows: “Be ever mindful when you breathe in and mindful when you breathe out. Breathing in a long breath, you know ‘I am breathing in a long breath’. Breathing out a long breath, you know ‘I am breathing out a long breath’. Breathing in a short breath, you know ‘I am breathing in a short breath’. Breathing out a short breath, you know ‘I am breathing out a short breath.’ ‘Experiencing a whole breath-body, I shall breathe in,’ thus you train yourself. ‘Experiencing the whole breath-body, I shall breathe out,’ thus you train yourself.

‘Calming the activity of the breath-body, I shall breathe in,’ thus you train yourself. ‘Calming the activity of the breath-body, I shall breathe out,’ thus you train yourself.’ Thus when we practice, we should know how to breathe to maintain mindfulness, for breathing is not only a wonderful tool to prevent dispersion, but it is also a connection between our body and our thoughts. Whenever our mind becomes scattered, we should use our breath as a means to take hold of our mind again.

- 2) *Đường lối qui củ của tâm linh—Spiritual discipline*: Theo quan điểm của Phật giáo, thiền là một thứ kỷ luật tâm linh, vì thiền giúp chúng ta ở mức độ nào đó kiểm soát được thái độ, tư tưởng và cảm xúc của chúng ta. Theo đạo Phật, trạng thái tâm của chúng ta bao gồm cả tư tưởng lẫn tình cảm thường hoang đàng và không được kiểm soát vì chúng ta thiếu sót phần kỷ luật tâm linh cần thiết để thuần hóa nó. Tâm chúng ta cũng giống như một con ngựa hoang không được kiểm soát. Chỉ có xuyên qua kỷ luật tâm linh mới có thể giúp chúng ta đi ngược lại sự hoang đàng và không kiểm soát của tâm này và giúp chúng ta có khả năng kiểm soát lại được tâm mình. Nếu chúng ta cố gắng thực tập kỷ luật tâm linh thì chúng ta sẽ có khả năng chú tâm vào một đối tượng thiện lành nhất định nào đó, một đối tượng có thể làm tăng khả năng tập trung của chúng ta đúng theo quan điểm của Phật giáo. Rồi sau đó chúng ta áp dụng pháp quán phân tích (lý luận) do sự nhận biết sức mạnh và yếu điểm của các loại tư tưởng và cảm tình khác nhau, nhận biết những lợi hại của chúng, chúng ta có thể tăng cường những trạng thái tích cực của trạng thái tâm giúp đưa tới sự thanh thoát, an bình và hạnh phúc, cũng như làm giảm thiểu những thái độ, tư tưởng và tình cảm đưa đến khổ đau phiền não và thất vọng. Như vậy có hai cách kỷ luật tâm linh, cách thứ nhất là chỉ chú tâm vào một đối tượng trụ nơi tịnh lặng (chỉ quán), và cách thứ hai là quán sát hay phân tích. Thí dụ như thiền chỉ và thiền quán về “vô thường”. Nếu chúng ta chỉ chú tâm vào ý tưởng “vạn hữu vô thường”, ấy là thiền chỉ. Nếu chúng ta luôn áp dụng luận cứ vô thường trong vạn hữu, ấy là thiền quán. Nếu chúng ta thiền quán bằng cách luôn luôn áp dụng luận cứ vô thường vào vạn hữu, làm tăng thêm sự tin tưởng của chúng ta về luật vô thường trên vạn hữu, đó là chúng ta đang thiền quán. Tuy nhiên, người Phật tử phải cẩn thận vì những trở ngại luôn chờ chực chúng ta như sự tán loạn của tư tưởng, sự buồn chán hay hôn trầm, sự buông lung, và sự lảng xảng của tâm chúng ta. Nói tóm lại, thực hiện kỷ luật tâm linh là cực kỳ khó khăn, nhưng không phải là không thực hiện được. Phật tử thuần thành phải thực tập kỷ luật tâm bằng tất cả nghị lực và lòng thành—From a Buddhist point of view, meditation is a spiritual discipline for meditation allows us to have some degree of control over our attitudes, thoughts and emotions. According to Buddhism, our state of mind which composes of thoughts and emotions, is usually wild and uncontrolled because we lack the spiritual discipline needed to tame it. Our mind is like a wild and uncontrolled horse. Only through a spiritual discipline we are able to reverse our wild and uncontrolled mind, and it also helps us regain control of our own minds. If we try to practice a spiritual discipline on our minds, we are able to concentrate or to place our minds on a given wholesome or positive object, an object that will enhance our ability to focus in accordance with the Buddhist viewpoint. Then we utilize the practice of reasoning application, by recognizing the strengths and weaknesses of different types of thoughts and emotions with their advantages and disadvantages. We are able to enhance our states of mind which contribute towards a sense of serenity, tranquillity and contentment, as well as reducing those attitudes, thoughts and emotions

that lead to sufferings, afflictions and dissatisfactions. Thus there are two ways of spiritual discipline, the first one is a single-pointed meditation or tranquil abiding, and the second one is penetrative insight or reasoning application. An example of the single-pointed and the analytic meditation on the “impermanence”. If we remain single-pointedly focused on the thought that everything changes from moment to moment, that is single-pointed meditation. If we remain focus on the impermanence by constantly applying to everything we encounter with various reasonings concerning the impermanent nature of things, reinforcing our conviction in the fact of impermanence through this analytical process, we are practicing analytic meditation on impermanence. However, Buddhists should always be careful with obstacles that are always waiting for us during practicing of a spiritual discipline, such as mental scattering or distraction, drowsiness or dullness, mental laxity, and mental excitement. In short, spiritual discipline is extremely difficult to achieve, but it is not impossible for us to achieve. Devout Buddhists should practice with all their energy and sincerity.

- 3) *Tĩnh lự tư tưởng—Stilling the thought*: Chữ thiền nghĩa là “Tĩnh lự”, cũng dịch là “Tư duy tu”. Tư duy chính là “tham”, tĩnh lự nghĩa là ‘thời thời cần phát thức, vật sử nhạ trần ai.’ Tu tập tư duy tu chúng ta luôn tâm niệm, không giây phút nào rời: “Sáng như thế ấy, chiều như thế ấy.” Phải bằng vào tự tánh mà dụng công chứ không cầu ở hình tướng bên ngoài. Nếu gặp cảnh mà chạy theo cảnh, ắt sẽ đi lầm đường. Cảnh giới từ tự tánh sanh mới là cảnh giới chân thật. Pháp môn tĩnh lự đòi hỏi sự dụng công liên tục, triền miên, không lúc nào gián đoạn. Dụng công như kiêu gà ấp trứng. Tham thiền phải có kiên tâm, thành tâm và hăng tâm. Không thể có tâm kiêu ngạo, thấy mình cao hơn hoặc hay hơn người khác. Như có những tư tưởng đó, thì loại ma cuồng thiền sẽ nhập vào khiến cho công phu không có hiệu quả. Khi tham thiền không nên sanh vọng tưởng. Có vọng tưởng thì chẳng có lợi ích gì, chỉ phí thời giờ mà thôi. Tham thiền phải có tâm nhẫn nại, tâm nghĩ về lâu dài. Bí quyết tham thiền là chữ “Nhẫn”, cái gì nhẫn không được cũng phải nhẫn, nhẫn đến cực điểm, thì bỗng nhiên trực ngộ. Nếu không kham nhẫn, không chịu đựng đau đớn, khó nhọc, khi gặp trở ngại sẽ bỏ cuộc—Zen translates as ‘stilling the thought.’ It also means ‘thought cultivation.’ ‘Thought’ refers to investigating the meditation topic. ‘Stilling the thought’ means ‘at all times, wipe it clean, and let no dust alight.’ ‘Thought cultivation’ is done by means of raising the meditation topic in thought after thought and never forgetting it. We must think it this way: “We do it in the morning, and we also do it in the evening.’ We should apply effort within our own nature and not seek outside. If we follow after any external state, it is easy to go astray. Only states that arise from our own nature are true states. The Dharma door of ‘stilling the thought’ requires that we apply continuous, unrelenting effort, without any interruption. In our meditation, we should as concentrated as a mother-hen sitting on her eggs. Zen meditation requires determination, sincerity, and perseverance. We can not be arrogant and assume that we are higher and better than anyone else. If we have thoughts like these, that means a demon of insanity has possessed us, and our skill will never advance. When we practice meditation, we should not indulge in idle thoughts. When we have idle thoughts, we do not gain any benefit, but we waste a tremendous amount of time. Practicing meditation requires patience and perseverance. The secret of success in Zen meditation is patience, whatever we can not endure, we must still endure. If we can endure to the ultimate point,

then suddenly we can penetrate through and experience the clarity of enlightenment. If we lack patience and can not endure bitterness and fatigue, then we will surrender to the states that we encounter.

**(XV) *Tu Vô Niệm, Vô Trụ, Vô Tu, và Vô Chứng—Cultivation of no thoughts, no dwelling, no cultivation, and no accomplishment:*** Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 11, Đức Phật dạy: “Cho một trăm người ác ăn không bằng cho một người thiện ăn. Cho một ngàn người thiện ăn không bằng cho một người thọ ngũ giới ăn. Cho một vạn người thọ ngũ giới ăn không bằng cho một vị Tu-Đà-Huần ăn. Cho một triệu vị Tu-Đà-Huần ăn không bằng cho một vị Tư-Đà-Hàm ăn. Cho một trăm triệu vị Tư-Đà-Hàm ăn không bằng cho một vị A-Na-Hàm ăn. Cho một ngàn triệu vị A-Na-Hàm ăn không bằng cho một vị A-La-Hán ăn. Cho mười tỷ vị A-La-Hán ăn không bằng cho một vị Phật Bích Chi ăn. Cho một trăm tỷ vị Bích Chi Phật ăn không bằng cho một vị Phật Ba Đời ăn (Tam Thế Phật). Cho một ngàn tỷ vị Phật Ba Đời ăn không bằng cho một vị Vô Niệm, Vô Trụ, Vô Tu, và Vô Chứng ăn.”—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 11, the Buddha said: “Giving food to a hundred bad people does not equal to giving food to a single good person. Giving food to a thousand good people does not equal to giving food to one person who holds the five precepts. Giving food to ten thousand people who hold the five precepts does not equal to giving food to a single Srotaapanna. Giving food to a million Srotaapannas does not equal to giving food to a single Sakridagamin. Giving food to ten million Sakridagamins does not equal to giving food to one single Anagamin. Giving food to a hundred million Anagamins does not equal to giving food to a single Arahant. Giving food to ten billion Arahants does not equal to giving food to a single Pratyekabuddha. Giving food to a hundred billion Pratyekabuddhas does not equal to giving food to a Buddha of the Three Periods of time. Giving food to ten trillion Buddhas of the Three Periods of time does not equal to giving food to a single one who is without thoughts, without dwelling, without cultivation, and without accomplishment.”

**(XVI) *Tu hạnh bất động—Cultivation of the non-movement:*** Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: “Này thiện tri thức! Nếu người tu hạnh bất động, chỉ khi thấy tất cả người, không thấy việc phải quấy, tốt xấu, lỗi lầm của người tức là tự tánh bất động. Này thiện tri thức! Người mê thân tuy bất động, mở miệng liền nói việc phải quấy, hay dở, tốt xấu của người, tức là cùng đạo đã trái nhau, chấp tâm, chấp tịnh tức là chướng đạo.”—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch’s Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: Good Knowing Advisors, one who cultivates non-movement does not notice whether other people are right or wrong, good or bad, or whether they have other faults. That is the non-movement of the self-nature. Good Knowing Advisors, although the body of the confused person may not move, as soon as he opens his mouth he speaks of what is right and wrong about others, of their good points and shortcomings and so, he turns his back on the way. Attachment to the mind and attachment to purity are obstructions to the Way.”

**(XVII) *Tu Nhẫn—Cultivation in patience:*** Bồ Tát tu tập thập hồi hướng và Trung Quán thấy rằng chư pháp, sự lý đều dung hòa nên sanh tu nhẫn—Bodhisattvas who practice the ten

kinds of dedication and meditation of the mean, have patience in all things for they see that all things, phenomena and noumena, harmonize—See Chapter 129.

**(XVIII)Biệt Hướng Viên Tu—Cultivation of the Perfect School:** Y theo sự phân tích tứ giáo của tông Thiên Thai, những đức hạnh tu hành từ địa vị Biệt Giáo Bồ Tát cho đến Thập Hồi Hướng, sự lý hòa dung, dần dần xứng đáng với đức tính của viên giáo—Based exactly on the analyses of the T'ien-T'ai sect, the Separatist or Differentiating School, is the cultivation of the Perfect School. When the Bodhisattva reaches the stage of the transference of merit, he has reached the stage of cultivation of the perfect nature and observance according to the Perfect School.

### **(E) Những Phương Pháp Tu Hành Khác** **Other Methods of cultivation**

**(I) Tu Hành Khổ Hạnh:** Ascetic practices—Tu hành giới luật thanh tịnh thân tâm, có mười hai điều khổ hạnh—Practices of precepts to purify one's body and mind. There are twelve ascetic rules:

- 1) Đầu chẳng đội mũ: Never wear a hat.
- 2) Chân không mang giày: Never wear shoes.
- 3) Không giữ tiền bạc; nếu có ai cho thì giải thích rồi trả lại: Never keep money; if people offer money because they don't know, explain and return to them.
- 4) Mặc áo vá: Wearing patched robes.
- 5) Chỉ ăn đồ khất thực: Eating only begged food.
- 6) Ngày chỉ ăn một bữa: Eating only a meal a day at noon time.
- 7) Không ăn thêm hay ăn sáng giờ: Not to eat further food or eating in the afternoon.
- 8) Sống nơi yên tĩnh cô liêu: Living in secluded, solitary place.
- 9) Sống nơi trống trải: Living in the open.
- 10) Tham thiền dưới gốc cây: Meditating under a tree.
- 11) Sống bất cứ nơi nào: Living in whatever place.
- 12) Chỉ ngồi chứ không nằm: Sitting only, never lying down.

**(II) Tu Tập Tứ Bất Khả Kinh—Cultivation on the Four things that may not be treated lightly:** Theo Kinh A Hàm, có bốn thứ chẳng thể khinh thường—According to the Agama Sutra, there are four things that may not be treated lightly:

- 1) Thái tử tuy còn nhỏ, nhưng tương lai sẽ làm quốc vương, nên chẳng thể khinh thường: A prince though young now, but he may become a king in the future, so not to treat him lightly.
- 2) Rắn tuy nhỏ, nhưng nọc độc có thể làm chết người, nên không thể khinh thường: A snake though small, but its venom can kill people, so not to treat it lightly.
- 3) Tia lửa tuy nhỏ, nhưng có thể đốt cháy núi rừng đồng cỏ lớn, nên không thể khinh thường: A fire though tiny, but it may be able to destroy a big forest or meadow, so not to treat it lightly.

- 4) Sa Di tuy nhỏ, nhưng có thể thành bậc Thánh, nên không thể khinh thường: A novice though a beginner, but he may become an arhat, so not to treat him lightly.

**(III) *Tứ y pháp—Four reliances:***

- 1) Y pháp bất y nhân: Relying on the teaching, not on any person—Trust the teaching, not the person.
- 2) Y nghĩa bất y ngữ: Relying on the true meaning or spirit of a dharma statement in a sutra, not on the words of the statement—Trust the meaning of the teaching, not the expression.
- 3) Y trí bất y thức: Relying on intuitive wisdom, not on intellectual understanding—Trust intuitive wisdom, not normal consciousness.
- 4) Y liễu nghĩa kinh, bất y bất liễu nghĩa kinh: Relying on sutras that give ultimate teachings, not on those which preach expedient teachings—Trust discourses definitive meaning, not discourses of interpretable meaning.

**(IV) *Bốn Tiến Trình Tiến Đến Phật Quả—Four courses of attainment of Buddhahood:*** Theo Kinh Đại Sự, có bốn tiến trình tiến đến Phật Quả—According to the Mahavastu, there are four courses of attainment of Buddhahood.

- 1) Sơ Hành—Prakrticarya (skt): Trong đó người tu hành phải biết vâng lời cha mẹ, vâng lời các sa môn cùng các Bà La Môn, và tôn kính người già, phải làm việc thiện, phải khuyên người khác cúng dường và phải thờ cúng Đức Phật. Khi còn ở ‘sơ hành’ thì người đó chỉ là một người thường chứ chưa phải là Bồ Tát. Đức Phật Thích Ca đã trải qua sơ hành từ thời Đức Phật Aparajitadhvaja—In this carya, an individual is expected to be obedient to his parents, to the Sramanas and Brahmins, and to the elders, to perform good deeds, to instruct others to offer gifts, and to worship the Buddhas. While a being is in this carya, he is just a common being and not a Bodhisattva. Sakyamuni Buddha practised this Carya from the time of Aparajitadhvaja Buddha.
- 2) Quyết Tâm Đạt Quả Bồ Đề—Pranidhi (skt): Ở đây bao gồm sự quyết tâm của một người để đạt đến quả Bồ Đề theo đúng trình tự. Đức Thích Ca Mâu Ni đã năm lần có quyết tâm này trong quá nhiều kiếp sống của ngài—This consists in a being’s resolving to attain Bodhi in due course. Sakyamuni took this resolution five times in the course of his many existences as the ancient Sakyamuni Buddha, whose life extended over aeons.
- 3) Sở Đắc Phẩm Hạnh Phật—Anuloma (skt): Đây là sự nối tiếp của sự quyết tâm đạt quả Bồ Đề; giai đoạn này bao gồm sở đắc những phẩm hạnh cần thiết để trở thành Phật. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni bắt đầu sở đắc những phẩm hạnh Phật vào thời Đức Phật Samitavi. Trong giai đoạn thứ hai và thứ ba, một vị Bồ Tát sở đắc các phẩm hạnh nói đến trong Jatakas và tiến từ địa thứ nhất lên địa thứ tám. Đức Thích Ca Mâu Ni đã lên địa thứ bảy khi ngài sinh ra làm Hoàng Tử Kusa—It is a continuation of the previous Carya, and consists in acquiring the virtues necessary to become a Buddha. Sakyamuni began this Carya at the time of Samitavi Buddha. During the second and third Caryas, a Bodhisattva acquires the virtues mentioned in the Jatakas and advances from the first to the eight bhumi. Sakyamuni reached the seventh bhumi, when he was born as prince Kusa.
- 4) Bất Hoàn—Avivarta or Anivartana (skt): Đây gọi là bất hoàn. Bắt đầu khi Bồ Tát đến địa thứ tám, khi ấy sẽ không có sự thoái chuyển đối với bậc này. Khi Đức Thích Ca Mâu Ni sanh làm Meghamanava, ngài đã đạt đến tiến trình thứ tư này vào thời Phật Nhiên Đăng,



vị này đã khẳng định sự thành đạt cuối cùng của Phật Thích Ca trên đường chứng quả Bồ Đề. Điều này được Phật Sarvabhibhu tái xác nhận khi Đức Thích Ca Mâu Ni sanh ra làm Tỳ Kheo Abhiya. Sau đó, Bồ Tát được sinh ra vô số lần mới vượt qua các địa thứ tám và thứ chín. Cuối cùng vị này tới địa thứ mười để được sinh ra làm Jyotipalamanava và được Phật Ca Diếp (Kasyapa) ban cấp cho Yauvarajyabhiseka, sau cùng trở thành vị thần trong cung trời Đâu Suất. Vị này phải hoàn tất địa thứ mười khi làm Đức Phật Cồ Đàm dưới cội cây Bồ Đề—This is called a non-returning Carya. It commences with the Bodhisattva reaching the eighth Bhumi when retrogression becomes impossible for him. When Sakyamuni was reborn as Meghamanava, he reached this Carya the time of Dipankara Buddha, who confirmed his ultimate success in attaining Bodhi. It was reconfirmed by Sarvabhibhu Buddha when Sakyamuni was born as Abhiya or Abhiji Bhikshu. Subsequently, the Bodhisattva was born innumerable times in order to cross the eighth and ninth bhumis. He ultimately reached the tenth bhumi to be born as Jyotipalamanava and given Yauvarajyabhiseka by Kasyapa Buddha, at last becoming the god of gods in the Tusita Heaven. He was to complete the tenth bhumi as Gautama Buddha under the Bodhi tree at Gaya.

**(V) Bốn Đại Sự Trong Đời Tu—Four serious matters in any cultivator's life:**

- 1) Tâm—Mind: Citta (skt)—Phật dạy tâm yên cảnh lặng. Như vậy, sự quyết định trong tâm cũng là sự quyết định Phật quả trong tương lai—The Buddha taught: “When the mind is still, all realms are calm.” Therefore, the issue of certainty is a determination of our future Buddhahood.
- 2) Nghiệp—Action: Karma (skt)—Có thể nghiệp đời trước hay đời này. Tuy nhiên, Hòa thượng Thích Thanh Từ, một thiền sư nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam cận đại đã khẳng định: “Tu là chuyển nghiệp.” Như vậy nhân tạo nghiệp của bất cứ đời nào, đều có thể chuyển được—Can be previous or present karma. However, Most Venerable Thích Thanh Từ, a famous Zen Master in recent Vietnamese Buddhist history confirmed that: “Cultivation means transformation of karma.” Therefore, no matter what kind of karma, from previous or present, can be transformed.
- 3) Nhân—Cause: Hetu (skt)—Dụng công tu hành sao cho không tạo thêm nhân mới. Cổ đức dạy: “Bồ tát sợ nhân, chúng sanh sợ quả.” Dù hãy còn là phàm phu, chúng ta nên biết sợ nhưn để không hái quả—Try to zealously cultivate so that we establish no causes. Ancient sages always reminded that “Bodhisattvas fear causes, ordinary people fear results.” Even though we are still ordinary people, try to know to fear “causes” so that we don't have to reap “results.”
- 4) Duyên—Conditions: Pratyaya (skt)—Duyên là những hoàn cảnh bên ngoài. Nếu đạo lực yếu thì chúng ta có thể bị hoàn cảnh bên ngoài lôi cuốn; tuy nhiên nếu đạo lực cao thì không có thứ gì có thể lôi cuốn mình được, như lời của Lục Tổ Huệ Năng: “không phải phước động, cũng không phải gió động, mà chính tâm mình động.” Như vâng giữ đúng theo lời tổ dạy, thì không có duyên nào có thể làm phân bón cho kiếp luân hồi được—Conditions are external circumstances. If our cultivation power is weak, we can be attracted by external conditions; however, if our cultivation power is strong, no external environments can attract us. The sixth patriarch told the monks in Kuang Chou that: “It is not the wind moving, and it is not the flag moving, it is our mind moving.” So if we follow

the teachings of the sixth patriarch, no external environments can be fertilizers to our cycle of births and deaths.

**(VI) Tám Pháp Đưa Đến Sự Đoạn Tận:** Theo Kinh Potaliya trong Trung Bộ Kinh, có tám pháp đưa đến sự đoạn tận—According to the Potaliya Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, there are eight things in the Noble One’s Discipline that lead to the cutting off of affairs:

- 1) “Y cứ không sát sanh, sát sanh cần phải từ bỏ”: Do duyên gì, lời nói như vậy được nói lên? Ở đây, này gia chủ, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: “Do như những kiết sử nào ta có thể sát sanh, ta đoạn tận, thành tựu sự từ bỏ các kiết sử ấy. Nếu ta sát sanh, không những ta tự trách mắng ta vì duyên sát sanh, mà các bậc có trí, sau khi tìm hiểu, cũng sẽ khiển trách ta vì duyên sát sanh, và sau khi thân hoại mạng chung, ác thú sẽ chờ đợi ta, vì duyên sát sanh. Thật là một kiết sử, thật là một triền cái, chính sự sát sanh này. Những lậu hoặc, phiền lao nhiệt não nào có thể khởi lên, do duyên sát sanh, đối với vị đã từ bỏ sát sanh, những lậu hoặc, phiền lao nhiệt não như vậy không còn nữa.” Y cứ không sát sanh, sát sanh cần phải từ bỏ,” do duyên như vậy, lời nói như vậy được nói lên: “With the support of the non-killing of living beings, the killing of living beings is to be abandoned.” So it was said. And with reference to what was this said? Here a noble disciple considers thus: ‘I am practicing the way to abandoning and cutting off of those fetters because of which I might kill living beings. If I were to kill living beings, I would blame myself for doing so; the wise, having investigated, would censure me for doing so; and on the dissolution of the body, after death, because of killing living beings an unhappy destination would be expected. But this killing of living beings is itself a fetter and a hindrance. And while taints, vexation, and fever might arise through the killing of living beings, there are no taints, vexation, and fever in one who abstains from killing living beings.’ So it is with reference to this that it was said: “With the support of the non-killing of living beings, the killing of living beings is to be abandoned.”
- 2) “Y cứ không lấy của không cho, lấy của không cho cần phải từ bỏ.”—“With the support of taking only what is given, the taking of what is not given is to be abandoned.” (the rest remains the same as in 1).
- 3) “Y cứ nói lời chân thật, nói láo cần phải từ bỏ.”—“With the support of truthful speech, false speech is to be abandoned.” (the rest remains the same as in 1).
- 4) “Y cứ không nói hai lưỡi, nói hai lưỡi cần phải từ bỏ.”—“With the support unmalicious speech, malicious speech is to be abandoned.” (the rest remains the same as in 1).
- 5) “Y cứ không tham dục, tham dục cần phải từ bỏ.”—“With the support of refraining from rapacious greed, rapacious greed is to be abandoned.” (the rest remains the same as in 1).
- 6) “Y cứ không hủy báng sân hận, hủy báng sân hận cần phải từ bỏ.”—“With the support of refraining from spiteful scolding, spiteful scolding is to be abandoned.” (the rest remains the same as in 1).
- 7) “Y cứ không phẫn não, phẫn não cần phải từ bỏ.”—“With the support of refraining from angry despair, angry despair is to be abandoned.” (the rest remains the same as in 1).
- 8) “Y cứ không quá mạn, quá mạn cần phải từ bỏ.”—“With the support of non-arrogance, arrogance is to be abandoned.” (the rest remains the same as in 1).

**(VII) Mười Bất Phóng Dật—Ten kinds of nonindulgence:** Mười điều bất phóng dật theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18—Ten kinds of nonindulgence (The Flower Adornment Sutra—Chapter 18). When enlightening beings persist in nonindulgence, they attain ten kinds of purity.

- 1) Giữ gìn giới cấm: To keep the behavioral precepts.
- 2) Xa lìa ngu si, tâm Bồ Đề thanh tịnh: To abandon folly and purify the will for enlightenment.
- 3) Lòng thích ngay thẳng, chối bỏ dua nịnh: Straightforwardness and reject flattery and deception.
- 4) Siêng tu cần lành không thối chuyển: To earnestly cultivate virtues without regressing.
- 5) Luôn khéo tư duy tâm mình đã phát nguyện: To continually reflect on one's aspiration.
- 6) Chẳng thích gần gũi phạm phu, dù tại gia hay xuất gia: Not to enjoy association with ordinary people, whether they be householders or monks.
- 7) Tu những nghiệp lành mà chẳng mong cầu quả báo thế gian: To do good deeds without hoping for worldly rewards.
- 8) Lìa hẳn nhị thừa mà tu theo Bồ Tát hạnh: To forever leave lesser vehicles and practice the Path of Enlightening Beings.
- 9) Thích tu tập điều lành, chẳng để đoạn tuyệt: To gladly practice what is good, not letting goodness be cut off.
- 10) Luôn khéo quán sát sức tương tục của mình: To always examine one's own perseverance.

**(VIII) Mười Điều Tâm Niệm—Ten Non-Seeking Practices:**

**(A) Nội dung của Mười Điều Tâm Niệm—Content of the ten Non-Seeking Practices:**

- 1) Nghĩ đến thân thể thì đừng cầu không bệnh khổ, vì không bệnh khổ thì dục vọng dễ sinh: We should not wish (yearn) that our bodies be always free of diseases, because a disease-free body is prone to desire and lust (because with a disease-free body, one tends to be tempted with desire and lust). This will lead to precept-breaking and retrogression.
- 2) Ở đời thì đừng cầu không hoạn nạn, vì không hoạn nạn thì kiêu sa nổi dậy. Nếu như chúng ta cứ sống mãi trong cảnh thanh nhàn, như ý, không bị đời dằn vặt, lại chẳng bị vướng ít nhiều sự khổ não, ưu phiền, tất tâm sẽ sanh ra các niệm khinh mạn, kiêu sa; từ đó mà kết thành vô số tội lỗi. Phật tử chớ thuận phải nhân nơi hoạn nạn mà thức tỉnh cơn trường mộng và chiêm nghiệm được lời Phật dạy là đúng. Do đó mà phát tâm tinh chuyên tu hành cầu giải thoát: We should not wish that our lives be free of all misfortune, adversity, or accident because without them, we will be easily prone to pride and arrogance. This will lead us to be disdainful and overbearing towards everyone else. If people's lives are perfect, everything is just as they always dreamed, without encountering heartaches, worries, afflictions, or any pains and sufferings, then this can easily give way to conceit, arrogance, etc.; thus, becoming the breeding ground for countless transgressions and offenses. Sincere Buddhists should always use misfortunes as the opportunity to awaken from being mesmerized by success, fame, fortune, wealth, etc. and realize the Buddha's teachings are true and accurate, and then use this realization to develop a cultivated mind seeking enlightenment.
- 3) Cứu xét tâm tánh thì đừng cầu không khúc mắc, vì không khúc mắc thì sở học không thấu đáo: We should not wish that our mind cultivation be free of all obstacles because without

obstacles, we would not have opportunities to excell our mind. This will lead to the transgression of thinking that we have awakened, when in fact we have not.

- 4) Xây dựng đạo hạnh thì đừng cầu không bị ma chướng, vì không bị ma chướng thì chí nguyện không kiên cường: We should not wish that our cultivation be free of demonic obstacles, because our vows would not be then firm and enduring. This leads to the transgression of thinking that we have attained, when in fact we have not.
- 5) Việc làm thì đừng mong dễ thành, vì việc dễ thành thì lòng hay khinh thường kiêu ngạo: We should not wish that our plans and activities meet with easy success, for we will then be inclined to thoughts of contempt and disrespect. This leads to the transgression of pride and conceit, thinking ourselves to be filled with virtues and talent.
- 6) Giao tiếp thì đừng cầu lợi mình, vì lợi mình thì mất đi đạo nghĩa: We should not wish for gain in our social relations. This will lead us to violate moral principles and see only mistakes of others.
- 7) Với người thì đừng mong tất cả đều thuận theo ý mình, vì được thuận theo ý mình thì lòng tất kiêu căng: We should not wish that everyone, at all times, be on good terms and in harmony with us. This leads to pride and conceit and seeing only our own side of every issue.
- 8) Thi ân thì đừng cầu đền đáp, vì cầu đền đáp là thi ân có mưu đồ: We should not wish to be repaid for our good deeds, lest we develop a calculating mind. This leads to greed for fame and fortune.
- 9) Thấy lợi thì đừng nhúng vào, vì nhúng vào thì si mê phải động: We should not wish to share in opportunities for profit, lest the mind of illusion arise. This leads us to lose our good name and reputation for the sake of unwholesome gain.
- 10) Oan ức không cần biện bạch, vì còn biện bạch là nhân ngã chưa xả: When subject to injustice and wrong, we should not necessarily seek the ability to refute and rebut, as doing so indicates that the mind of self-and-others has not been severed. This will certainly lead to more resentment and hatred.

(B) *Luận Bảo Vương Tam Muội của Đức Phật—Thus, the Buddha advised all of us to consider:*

- 1) Lấy bệnh khổ làm thuốc thần: Turn suffering and disease into good medicine (consider diseases and sufferings as miraculous medicine).
- 2) Lấy hoạn nạn làm giải thoát: Turn misfortune and calamity into liberation (take misfortune and adversity as means of liberation).
- 3) Lấy khúc mắc làm thú vị: Turn obstacles or high stakes into freedom and ease (take obstacles as enjoyable ways to cultivate ourselves).
- 4) Lấy ma quỷ làm bạn đạo: Turn demons or haunting spirits into Dharma friends (take demonic obstacles as our good spiritual advisors).
- 5) Lấy khó khăn làm thích thú: Turn trying events into peace and joy (consider difficulties as our joy of gaining experiences or life enjoyments).
- 6) Lấy kẻ tệ bạc làm người giúp đỡ: Turn bad friends into helpful associates (treat ungrateful people as our helpful aids).
- 7) Lấy người chống đối làm nơi giao du: Turn opponents into “fields of flowers” (consider opponents as our good relationships).

- 8) Coi thi ân như đôi dép bỏ: Treat ingratitude as worn-out shoes to be discarded (consider merits or services to others as ragged slippers).
- 9) Lấy sự xả lợi làm vinh hoa: Turn frugality into power and wealth (take frugality as our honour).
- 10) Lấy oan ức làm cửa ngõ đạo hạnh: Turn injustice and wrong into conditions for progress along the Way (consider injustice or false accusations as our virtuous gate to enlightenment).

**(IX)Thập Y Chỉ:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười y chỉ mà chư Đại Bồ Tát đều phải nương theo để thực hành hạnh Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of basis on which Great Enlightening Beings carry out their practices.

- 1) Y chỉ cúng dường tất cả chư Phật thực hành hạnh Bồ Tát: They carry out the practices of Enlightening Beings based on honoring all Buddhas.
- 2) Y chỉ điều phục tất cả chúng sanh thực hành hạnh Bồ Tát: They carry out the practices of taming all sentient beings.
- 3) Y chỉ gần gũi tất cả thiện hữu thực hành hạnh Bồ Tát: Associating with all good companions.
- 4) Y chỉ chứa nhóm tất cả thiện căn thực hành hạnh Bồ Tát: Accumulating all roots of goodness.
- 5) Y chỉ nghiêm tịnh tất cả cõi Phật thực hành hạnh Bồ Tát: Purifying all Buddha-lands.
- 6) Y chỉ chẳng lìa bỏ tất cả chúng sanh thực hành hạnh Bồ Tát: Not to abandon all sentient beings.
- 7) Y chỉ thâm nhập tất cả Ba La Mật thực hành hạnh Bồ Tát: Entering deeply into all transcendent ways.
- 8) Y chỉ đầy đủ tất cả Bồ Tát nguyện thực hành hạnh Bồ Tát: Fulfilling vows of Enlightening Beings.
- 9) Y chỉ vô lượng Bồ Đề tâm thực hành hạnh Bồ Tát: Infinite will for enlightenment.
- 10) Y chỉ vô lượng Phật Bồ Đề thực hành hạnh Bồ Tát: Enlightenment of all Buddhas.

### ***(F) Tu Là Chuyển Nghiệp*** ***Cultivation means changing the karma***

Dù mục đích tối thượng của đạo Phật là giác ngộ và giải thoát, Đức Phật cũng dạy rằng tu là cội nguồn hạnh phúc, hết phiền não, hết khổ đau. Phật cũng là một con người như bao nhiêu con người khác, nhưng tại sao Ngài trở thành một bậc giác ngộ vĩ đại? Đức Phật chưa từng tuyên bố Ngài là thần thánh gì cả. Ngài chỉ nói rằng chúng sanh mọi loài đều có Phật tính hay hạt giống giác ngộ và sự giác ngộ ở trong tâm tay của mọi người, rồi nhờ rời bỏ ngại vị Thái Tử, cửa cải, và quyền lực để tu tập và tầm cầu chân lý mà Ngài đạt được giác ngộ. Phật tử chúng ta tu không phải mong cầu xin ân huệ, mà phải tu tập theo gương hạnh của Đức Phật, phải chuyển nghiệp xấu thành nghiệp lành hay không còn nghiệp nào nữa. Con người ở đời giàu có và thông minh, nghèo hèn và ngu dốt. Mỗi

người mỗi khác, mỗi người một hoàn cảnh riêng biệt sai khác nhau. Phật tử tin rằng nguyên nhân chỉ vì mỗi người tạo nghiệp riêng biệt. Đây chính là luật nhân duyên hay nghiệp quả, và chính nghiệp tác động và chi phối tất cả. Chính nghiệp nơi thân khẩu ý tạo ra kết quả, hạnh phúc hay khổ đau, giàu hay nghèo. Nghiệp không có nghĩa là số phận hay định mệnh. Nếu tin vào số phận hay định mệnh thì sự tu tập đâu còn cần thiết và lợi ích gì? Nghiệp không cố định cũng không phải là không thay đổi được. Con người không thể để bị giam hãm trong bốn bức tường kiên cố của nghiệp. Ngược lại, con người có khả năng và nghị lực có thể làm thay đổi được nghiệp. Vận mệnh của chúng ta hoàn toàn tùy thuộc vào hành động của chính chúng ta; nói cách khác, chúng ta chính là những nhà kiến trúc ngôi nhà nghiệp của chính chúng ta. Tu theo Phật là tự mình chuyển nghiệp. Chuyển nghiệp là chẳng những phải bỏ mọi tật xấu của chính mình, mà cũng đừng quan tâm đến những hành động xấu của người khác. Chúng ta không thể nào đổ lỗi cho ai khác về những khổ đau và bất hạnh của chính mình. Chúng ta phải đối diện với cuộc sống chứ không bỏ chạy, vì có chỗ nào trên quả đất này là chỗ cho chúng ta chạy trốn nghiệp của mình đâu. Vì thế chúng ta phải chuyển nghiệp bằng cách tu tập các hạnh lành để mang lại hạnh phúc cho chính mình, hơn là cầu xin hoặc sám hối. Chuyển nghiệp là thường nhớ tới nghiệp, phải dùng trí tuệ để phân biệt thiện ác, lành dữ, tự do và trói buộc để tránh nghiệp ác, làm nghiệp lành, hay không tạo nghiệp nào cả. Chuyển nghiệp còn là thanh lọc tự tâm hơn là cầu nguyện, nghi lễ cúng kiến hay tự hành xác. Ngoài ra, chuyển nghiệp còn là chuyển cái tâm hẹp hòi ích kỷ thành cái tâm mền thương rộng lớn và thành tựu tâm từ bi bằng cách thương xót chúng sanh mọi loài. Nói cách khác, chuyển nghiệp là thành tựu tứ vô lượng tâm, đặc biệt là hai tâm từ và bi. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng trong đời này ai cũng phải một lần chết, hoặc sớm hoặc muộn; khi chết, không ai mang theo được bất cứ thứ gì của trần tục, chỉ có nghiệp lành hay nghiệp dữ do mình tạo ra sẽ phải theo mình như hình với bóng mà thôi—Although the supreme goal of Buddhism is the supreme Enlightenment and liberation, the Buddha also taught that Buddhist practice is the source of happiness. It can lead to the end of human suffering and miseries. The Buddha was also a man like all other men, but why could he become a Great Enlightened One? The Buddha never declared that He was a Deity. He only said that all living beings have a Buddha-Nature that is the seed of Enlightenment. He attained it by renouncing his princely position, wealth, prestige and power for the search of Truth that no one had found before. As Buddhist followers, we practice Buddhist tenets, not for entreating favors but for following the Buddha's example by changing bad karmas to good ones or no karma at all. Since people are different from one another, some are rich and intelligent, some are poor and stupid. It can be said that this is due to their individual karma, each person has his own circumstances. Buddhists believe that we reap what we have sown. This is called the law of causality or karma, which is a process, action, energy or force. Karmas of deeds, words and thoughts all produce an effect, either happiness or miseries, wealth or poverty. Karma does not mean "determinism," because if everything is predetermined, then there would be no free will and no moral or spiritual advancement. Karma is not fixed, but can be changed. It cannot shut us in its surroundings indefinitely. On the contrary, we all have the ability and energy to change it. Our fate depends entirely on our deeds; in other words, we are the architects of our karma. Cultivating in accordance with the Buddha's Teachings means we change the karma of ourselves; changing our karmas by not only giving up our

bad actions or misdeeds, but also forgiving offences directed against us by others. We cannot blame anyone else for our miseries and misfortunes. We have to face life as it is and not run away from it, because there is no place on earth to hide from karma. Performing good deeds is indispensable for our own happiness; there is no need of imploring favors from deities or simply showing repentance. Changing karma also means remembrance of karma and using wisdom to distinguish virtue from evil and freedom from constraint so that we are able to avoid evil deeds, to do meritorious deeds, or not to create any deeds at all. Changing karma also means to purify our minds rather than praying, performing rites, or torturing our bodies. Changing karma also means to change your narrow-minded heart into a heart full of love and compassion and accomplish the four boundless hearts, especially the hearts of loving-kindness and compassion. True Buddhists should always remember that sooner or later everyone has to die once. After death, what can we bring with us? We cannot bring with us any worldly possessions; only our bad or good karma will follow us like a shadow of our own.

### ***(G) Thanh Tịnh Hắc Nghiệp Purification of Negative Karma***

**(I) *Tu Tập Dự Bị:*** Purvam-gama (skt)—Ngondro (tib)—Đây là một loạt những tu tập phải được làm trước khi hành giả thọ nhận lễ quán đảnh Mật giáo trong Phật giáo Tây Tạng. Những tu tập này phối hợp cả những uy nghi về thể chất (những di chuyển của thân) lẫn phần quán tưởng, và đây là giai đoạn chuẩn bị cho những pháp tu tập xa hơn bằng cách loại bỏ những điều kiện tiêu cực của những tư tưởng và hành động phiền não trong quá khứ. Trong các trường phái Nyingmapa, Kagyupa, và Sakyapa, hầu hết các đạo sư đều không cử hành lễ quán đảnh cho những đệ tử nào chưa hoàn tất giai đoạn tu tập dự bị này, nhưng trong trường phái Gelukpa, vài đạo sư sẽ làm lễ quán đảnh này, họ lý luận rằng đối với những ai có hứng thú trong tu tập Mật giáo và tìm tới một vị thầy để thụ huấn, vị ấy chắc hẳn đã hoàn tất giai đoạn tu tập dự bị vào tiền kiếp rồi. Họ phải làm những điều sau đây—This is a set of practices that must generally performed before one may receive tantric initiations in Tibetan Buddhism. They combine physical movements with visualizations, and are said to prepare one for further training by removing the negative conditioning of past afflicted actions and thoughts. In Nyingmapa, Kagyupa, and Sakyapa orders, most teachers will not give tantric initiations to students who have not completed the preliminary practices, but in Gelukpa order, some teachers will, the reasoning being that for one to have interest in tantric practice and to seek out a lama for training, one must have completed the preliminary practices in a previous life. They are:

- 1) Thọ Tam Quy và hiển hiện Bồ Đề tâm: Taking refuge and manifesting Bodhicitta.
- 2) Lễ bái: Prostration.
- 3) Quán tưởng Kim Cang Chấp và trì tụng chú 100 vần: Visualization of Vajrasattva and recitation of his 100-syllable mantra.
- 4) Dâng mạn đà la: Mandala offering.
- 5) Tu tập du già với một vị thầy: Cultivate with a Guru Yoga.

- \* Những thứ vừa kể thường được gọi là “năm của 100.000 lần,” vì trong mỗi giai đoạn như vậy đều phải trì tụng chú 100 vần 100.000 lần—These are commonly referred to as the “five one hundred thousands,” because each is performed 100,000 times.

**(II) Thanh tịnh hắc nghiệp—Purification of negative karma:** Theo Mật giáo, có bốn cách làm thanh tịnh hắc nghiệp (ác nghiệp)—According to the Tantric traditions, there are four ways to purify negative karma.

1. Hối lỗi với những hành động gây tổn hại mà chúng ta đã làm rồi—Regret our destructive actions: Với trí tuệ, chúng ta có ý thức thừa nhận những sai lầm của chúng ta. Hối lỗi khác với mặc cảm tội lỗi vì mặc cảm phát sinh từ quan niệm sai lầm và có tác dụng làm trì trệ tâm hồn của chúng ta. Ngược lại, hối lỗi phát sinh khi chúng ta đánh giá một cách chân thật những hành động mà chúng ta đã làm khiến chúng ta có thể rút tĩa được kinh nghiệm từ những sai lầm của chúng ta—With wisdom, we recognize and admit our errors. Regret is different from guilt, for the latter immobilizes us emotionally and is based on misconception. Regret, on the other hand, comes from an honest assessment of our actions and enables us to learn from our mistakes.
2. Quy-y và khởi tâm xả thân bố thí—Take refuge and generate the altruistic intention: Khi chúng ta lỡ gây tổn hại cho những vị hiền thánh hay bất cứ người nào rồi thì nhờ vào việc quy-y Tam Bảo mà chúng ta khôi phục lại được mối quan hệ với bậc hiền thánh, và nhờ phát tâm từ, bi và hạnh vị tha mà chúng ta khôi phục lại mối quan hệ với người khác—When we have acted destructively in relation to either holy beings or ordinary beings, by taking refuge in the Three Jewels we restore our relationship with the holy beings; and by generating love, compassion and altruism, we restore our relationship with ordinary beings.
3. Phát nguyện không làm những hành động đen tối trong tương lai—Determine not to do those negative actions in the future: Quyết tâm càng mạnh mẽ thì chúng ta càng dễ dàng tránh được thói quen làm những việc tổn hại—The stronger our determination, the easier it will be to avoid habitually acting destructively.
4. Tham gia vào những việc làm chữa trị những việc quấy ác—Engage in a remedial practice: Nói chung, việc này có thể là bất cứ việc tốt nào như giúp người đang cần giúp, làm việc công quả cho Tăng già, nghe pháp, quán chiếu hay thiền định về chánh pháp, lễ bái cúng dường Tam Bảo, hay ấn tống kinh sách, vân vân—In general, this could be any virtuous action, i.e. helping those in need, offering service to our Sangha community, listening or reflecting or meditating on dharma, bowing or making offerings to the Three Jewels, printing dharma books, etc.

## **(H) Tinh Tấn Tu Hành Diligent Cultivation**

- (I) Tổng quan về Tinh Tấn Tu Hành—An overview of Diligent Cultivation:** Trong Phật giáo, tu hành không chỉ là đầu tròn áo vuông bề ngoài hay chỉ là sự thực hành theo hình thức bên ngoài của thân. Tinh tấn tu tập không chỉ đơn thuần là thiền quán, ngồi cho



đúng, kiểm soát hơi thở, đọc tụng kinh điển, hoặc chúng ta không lười biếng cho thời gian trôi qua vô ích, mà còn là biết tri túc thiểu dục để cuối cùng chấm dứt tham dục hoàn toàn. Tinh tấn tu học còn có nghĩa là chúng ta phải dùng hết thì giờ vào việc quán chiếu tứ diệu đế, vô thường, khổ, vô ngã và bất tịnh. Tinh tấn tu học cũng là quán sâu vào chân nghĩa của Tứ niệm xứ để thấy rằng vạn hữu cũng như thân này luôn thay đổi, từ sanh, rồi đến trụ, dị, và diệt. Tinh tấn tu học còn có nghĩa là chúng ta phải tu tập cho được chánh kiến và chánh định để tận diệt phiền kiến. Trong nhân sinh, phiền kiến là cội rễ sâu nhất. Vì thế mà khi phiền kiến bị nhổ thì tham dục, sân, si, mạn, nghi đều bị nhổ tận gốc. Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 40, Đức Phật dạy: “Sa Môn hành đạo, đừng như con trâu kéo vất vả; thân tuy có tu tập mà tâm không tu tập. Nếu tâm thật sự tu tập thì không cần hình thức bên ngoài của thân.” Phật tử thuần thành chọn lấy một pháp môn duy nhất nào đó rồi y theo pháp môn ấy mà tu cho đến suốt đời không thay đổi; thí dụ như chọn pháp môn Tịnh Độ thì suốt đời chỉ chuyên niệm Phật cầu vãng sanh mà thôi. Nếu tu thiền thì chỉ chú tâm vào thiền quán mà thôi, chứ không nên nay tu pháp môn này, mai đổi pháp môn khác—In Buddhism, cultivation does not barely mean to shave one’s head or to wear the yellow robe; nor does it mean outer practices of the body. Diligent cultivation does not only include meditation, correct sitting and controlling the breath; or that we must not be lazy, letting days and months slip by neglectfully, we should also know how to feel satisfied with few possessions and eventually cease looking for joy in desires and passions completely. Diligent cultivation also means that we must use our time to meditate on the four truths of permanence, suffering, selflessness, and impurity. We must also penetrate deeply into the profound meaning of the Four Foundations of Mindfulness to see that all things as well as our bodies are constantly changing from becoming, to maturing, transformation, and destruction. Diligent cultivation also means to obtain correct understanding and concentration so that we can destroy narrow-mindedness. Among the basic desires and passions, narrow-mindedness has the deepest roots. Thus, when these roots are loosened, all other desires, passions, greed, anger, ignorance, and doubt are also uprooted. According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 40, the Buddha said: “A Sramana who practices the Way should not be like an ox turning a millstone because an ox is like one who practices the way with his body but his mind is not on the Way. If the mind is concentrated on the Way, one does not need the outer practices of the body.” Sincere Buddhists should select a single Dharma Door and then practice according to the teachings of that Dharma Door for the remainder of the cultivator’s life without changing and mixing in other practices. For example, once a person chooses to practice Pureland Buddhism, then for the entire life, he should always and often focus his energy into reciting the Buddha’s virtuous name and pray to gain rebirth. If he or she chooses to practice meditation, he or she should always focus on meditation and contemplation. Thus, the wrong thing to do is to practice one Dharma Door one day and switch to another the next.

**(II) Không căng không chùng—Between slack and taut:** Hành giả tu Phật nên làm những công việc hằng ngày một cách thông thả, nhẹ nhàng, và khoan thai. Dù bận rộn thế mấy, nếu bạn tin bạn cần chánh niệm trong mỗi sinh hoạt thì bạn phải làm những công việc hằng ngày một cách thông thả, nhẹ nhàng, và khoan thai. Cổ đức có nói: “Đừng lo, rồi thì

mọi việc sẽ qua đi.” Hãy nhìn chư Tăng Ni, mọi mọi công việc hay mọi tác động như đi, đứng, ngồi, nằm, họ đều khoan thai, nhất cử nhất động đều nhẹ nhàng, không vụt chạc hoặc nóng nảy. Khi cần nói thì họ nói, khi không cần nói thì họ không nói. Điều tối quan trọng là sự thành khẩn tuân thủ giới hạnh. Phật tử thuần thành không nên chạy theo kiểu thái độ thái quá và nông nổi đối với sự giảng dạy Thiền. Thái độ này nảy sinh khi một người tưởng mình đã là Phật, rồi đi đến kết luận rằng mình không cần tu tập, không cần sống đời giới hạnh, không cần đại giác nữa. Thái độ này, đặc biệt là giáo thuyết của phái Thiền Tào Động, có thể dẫn đến sự hiểu lầm trong phương cách tu hành. Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 34, có một vị sa Môn ban đêm tụng kinh Di Giáo của Đức Phật Ca Diếp, tiếng ông buồn bã như tiếng khóc muốn thối lui. Đức Phật liền hỏi: “Xưa kia khi ở nhà ông thường làm nghề gì?” Ông đáp: “Bạch Thế Tôn, con thích chơi đàn cầm.” Đức Phật hỏi tiếp: “Khi dây đàn chùng thì ông làm sao?” Ông bèn trả lời: “Bạch Thế Tôn, khi dây đàn chùng thì đàn không kêu được.” Phật hỏi lại: “Khi dây đàn căng quá thì ông làm sao?” Ông đáp: “Bạch Thế Tôn, khi đàn căng quá thì mất tiếng.” Phật lại hỏi: “Không căng không chùng thì sao?” Ông đáp: “Bạch Thế Tôn, khi dây không căng không chùng thì tiếng kêu tốt với âm thanh đầy đủ.” Đức Phật bèn dạy: “Người sa Môn học đạo lại cũng như vậy, tâm lý được quân bình thì mới đắc đạo. Đối với sự tu đạo mà căng thẳng quá, làm cho thân mệt mỏi, khi thân mệt mỏi thì tâm ý sanh phiền não. Tâm ý đã sanh phiền não thì công hạnh sẽ thối lui. Khi công hạnh đã thối lui thì tội lỗi tăng trưởng. Chỉ có sự thanh tịnh và an lạc, đạo mới không mất được.” Nên nhớ lòng người dễ tinh tấn mà cũng dễ thối chuyển; khi nghe pháp và lời khuyên thì tinh tấn tiến tu, nhưng khi gặp chướng ngại thì chẳng những ngại ngừng muốn thối lui, mà còn muốn chuyển hướng khác và lắm khi phải sa vào tà đạo. Phật tử thuần thành nên luôn tinh tấn tu hành và luôn tránh tư tưởng “Nhứt niên Phật tại tiền, nhị niên Phật tại Tây Thiên, tam niên vấn Phật yếu tiền”—No matter how busy you are, if you believe that you need be mindful in every activity, Buddhist practitioners should perform your daily activities in a slow, calm, and relaxing manner. The ancient said: “Don’t worry, everything will pass.” Look at monks and Nuns, no matter what task or motion they undertake, i.e., walking, standing, sitting or lying, they do it slowly and evenly, without reluctance. When they need to speak, they speak; when they don’t need to speak, they don’t. The most important thing is the sincere observation of Buddhist rules. Sincere Buddhists should not follow a kind of exaggerated, frivolous attitude towards the training and discipline of Zen. It comes about, for example, when someone, based on the mere thought that he is already Buddha, comes to the conclusion that he need not concern himself with practice, a disciplined life, or enlightenment. This is an attitude can lead to a misunderstanding to the method of cultivation, particularly of the teaching of the Tao-Tung School of Zen. According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 34, one evening a Sramana was reciting the Sutra of Bequeating the Teaching by Kasyapa Buddha. His mind was mournful as he reflected repentantly on his desire to retreat. The Buddha asked him: “When you were a householder in the past, what did you do?” He replied: “I was fond of playing the lute.” The Buddha said: “What happened when the strings were slack?” He replied: “They did not sound good.” The Buddha then asked: “What happened when the strings were taut?” He replied: “The sounds were brief.” The Buddha then asked again: “What happened when they were tuned between slack and taut?” He replied: “The sounds carried.” The

Buddha said: “It is the same with a Sramana who studies the Way. If his mind is harmonious, he can obtain (achieve) the Way. If he is impetuous about the Way, this impetuosity will tire out his body, and if his body is tired, his mind will give rise to afflictions. If his mind produces afflictions, then he will retreat from his practice. If he retreats from his practice, it will certainly increase his offenses. You need only be pure, peaceful, and happy and you will not lose the Way.” Remember our mind is easy to set great effort but is also easily prone to retrogression; once hearing the dharma and advice, we bravely advance with our great efforts, but when we encounter obstacles, we not only grow lax and lazy retrogression, but also change our direction and sometimes fall into heterodox ways. Sincere Buddhists should always have Diligent Cultivation and stay away from this thinking “In the first year of cultivation, the Buddha stands right before our eyes; the second year he has already returned to the West; third year if someone inquires about the Buddha or request recitations, payment is required before a few words are spoken or a few verses recited”.

**(III) *Tinh Tấn Tu Hành không phải là chuyện trong một ngày một bữa—“Diligent Cultivation” is not a one-day affair:*** Người tu Đạo đừng nên quá gấp gáp, đừng nghĩ rằng hôm nay tu ngày mai khai ngộ. Tu Đạo chẳng phải dễ dàng như vậy đâu. Mình cần phải ngày ngày tu luyện. Miễn là mình không thối chuyển thì đừng lo nghĩ đến chuyện tiến bộ. Nếu mỗi ngày mình càng ngày càng ít có vọng niệm, càng ngày càng có ít tham sân si, tức là mình đã tiến bộ rồi vậy. Chúng ta tu hành là để loại bỏ cái tập khí, lỗi lầm xấu xa, bỏ đi những tư tưởng lầm lạc, khiến cho phát sanh trí huệ quang minh. Trí huệ này ai trong chúng ta cũng đều có, ngặt nỗi bị vô minh che lấp. Chuyện tu hành không phải là chuyện một ngày một bữa. Chúng ta phải tu từ sáng đến tối trong từng niệm, phải tu từ tháng này qua tháng nọ, từ năm này qua năm nọ đều phải tu hành thường hằng bất biến như vậy. Và trên hết, ngày ngày chúng ta phải tu hành một cách chơn thật. Trong khi tu tập, chúng ta phải luôn bình thản dù gặp ma chướng, nghịch cảnh hay thuận cảnh gì cũng vậy. Chúng ta phải luôn tinh tấn tu tập và nghĩ rằng hình như nghịch cảnh hay thuận cảnh cũng đều đang nói diệu pháp cho mình nghe đây. Người tu Đạo chơn thuần phải luôn nhớ rằng mình đang mượn pháp thế gian để vượt khỏi thế gian. Vì thế không có thứ gì có thể làm cho mình mê lầm, mình không bị hình tướng làm mê hoặc. Không còn hoàn cảnh nào có thể làm mình chướng ngại nữa. Sở dĩ chúng ta luôn bị thụt lùi thay vì tiến bộ trong tu hành là vì khi gặp duyên lành thì chúng ta lại nghi ngờ không cả quyết, lúc gặp duyên ác thì lại liến theo. Do đó mà chúng ta cứ mãi lăn trôi trong sanh tử, tử sanh; sống say chết mộng trong điên đảo điên chứ không biết phải làm gì để thoát ra—People who cultivate should not be rush, thinking that we can cultivate today and become enlightened tomorrow. It is not that easy. We must train and cultivate everyday. As long as we do not retreat, do not worry too much about progress we are making. If each day we have less and less random thoughts, less and less lust, anger and ignorance, then we are making progress. We cultivate to eliminate our bad habits and faults, cast out our defiled thoughts, and reveal our wisdom. The wisdom that each one of us once possessed, but it has been covered up by ignorance. Cultivation is not a one-day affair. We should cultivate in thought after thought, from morning to night, month after month, and year after year with unchanging perseverance. And above all, we should cultivate sincerely every day. As we practice, we should remain

calm whether we encounter demonic obstacles, adverse situations, or even favorable situations. We should maintain our vigor in both adversity and favorable situations, and we should think that all things seem to be proclaiming the wonderful dharma to us. Sincere cultivators should always remember that we are trying to reach the transcendental dharma within worldly affairs. Thus, nothing will confuse us. No situations will obstruct us. The reasons why we have been backsliding instead of advancing: when we encounter good conditions, we hesitate and feel unsure ourselves; when meeting evil conditions, we follow right along. Thus, we continue to linger on birth and death, and rebirth. We are born muddled, died confused, and do not know what we are doing, cannot figure out what life is all about.

**(IV) *Tinh Tấn Tu Hành theo Thiền Sư Thích Nhất Hạnh—Diligent Cultivation according to Zen Master Thich Nhat Hanh:*** Theo Thiền Sư Thích Nhất Hạnh trong phần giảng giải kinh Bát Đại Nhân Giác, Tinh Tấn Ba La Mật là một trong những đề tài thiền quán quan trọng trong Phật giáo. Tinh Tấn phá biếng lười. Sau khi đã ngừng theo đuổi tham dục, sau khi đã biết thực hành tri túc để thân tâm được thanh thoi, người hành đạo không vì sự thanh thoi đó mà giải đãi để cho ngày tháng trôi qua một cách uổng phí. Tinh tấn là cần mẫn ngày đêm, cần mẫn dôi mài sự nghiệp trí tuệ. Phải dùng bất cứ thì giờ nào mình có được để quán chiếu “Tứ Niệm Xứ” (vô thường, khổ không, vô ngã, bất tịnh). Phải đi sâu thêm vào giáo nghĩa “Tứ Niệm Trụ,” phải học phép quán niệm về hơi thở, về các tư thế của thân thể, về sự thành trụ hoại không của thể xác, về cảm giác, tư tưởng, hành nghiệp và những nhận thức của mình. Phải tìm đọc kinh điển chỉ dẫn rành rẽ về phương pháp tu tập và thiền quán, điều hòa hơi thở và quán niệm, như Kinh Quán Niệm (Niệm Xứ), Kinh An Bang Thủ Ý và Kinh Đại Bát Nhã. Phải theo lời chỉ dẫn trong các kinh ấy mà hành trì một cách thông minh, nghĩa là phải chọn những cách tu thích hợp với trường hợp cá nhân của mình. Nếu cần thì có thể sửa đổi cho phù hợp. Hạ thủ công phu cho tới khi nào những phiền não căn bản như tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến đều bị nhổ tận gốc, thì tự nhiên ta thấy thân tâm vượt thoát khỏi ngục tù của sinh tử, ngũ ấm và tam giới—According to Zen Master Thich Nhat Hanh in the explanation of the sutra on the Eight Realizations of the Great Beings, diligence-paramita is one of the most important subjects of meditation in Buddhism. Diligent practice destroys laziness. After we cease looking for joy in desires and passions and know how to feel satisfied with few possessions, we must not be lazy, letting days and months slip by neglectfully. Great patience and diligence are needed continually to develop our concentration and understanding in the endeavor of self-realization. We must whatever time we have to meditate on the four truths of impermanence, suffering, selflessness, and impurity. We must penetrate deeply into the profound meaning of the Four Foundations of Mindfulness, practicing, studying, and meditating on the postures and cycles of becoming, maturing, transformation, and destruction of our bodies, as well as our feelings, sensations, mental formations, and consciousness. We should read sutras and other writings which explain cultivation and meditation, correct sitting and controlling the breath, such as The Satipatthana Sutta and The Maha Prajna Paramita Heart Sutra. We have to follow the teachings of these sutras and practice them in an intelligent way, choosing the methods which best apply to our own situation. As necessary, we can modify the methods suggested in order to accommodate

our own needs. Our energy must also be regulated until all the basic desires and passions, greed, anger, narrow-mindedness, arrogance, doubt, and preconceived ideas, are uprooted. At this time we will know that our bodies and minds are liberated from the imprisonment of birth and death, the five skandhas, and the three worlds.

(V) *Mười Điều Tu Tinh Chuyên Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings:* Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười điều tu tinh chuyên. Chư Bồ Tát an trụ trong những pháp này thời được siêng tu đại trí huệ vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme practice of great knowledge and wisdom of Buddhas.

- 1) Siêng tu bố thí, vì đều xả thí tất cả mà không cầu báo đáp: Diligent practice of giving, relinquishing all without seeking reward.
- 2) Siêng tu trì giới, vì đầu đà khổ hạnh, thiếu dục tri túc: Diligent practice of self-control, practicing austerities, having few desires, and being content.
- 3) Siêng tu nhẫn nhục, vì rời quan niệm ta và người (tự tha), nhẫn chịu tất cả điều khổ não, trọn không sanh lòng sân hại: Diligent practice of forbearance, detaching from notions of self and other, tolerating all evils without anger or malice.
- 4) Siêng tu tinh tấn, vì thân ngữ ý ba nghiệp chưa từng tán loạn, tất cả việc làm đều chẳng thối chuyển mãi đến khi rốt ráo: Diligent practice of vigor, their thoughts, words and deeds never confused, not regressing in what they do, reaching the ultimate end.
- 5) Siêng tu thiền định, vì giải thoát, tam muội xuất hiện thần thông, rời lia tất cả quyến thuộc, dục lạc, phiền não, và mẫn nguyện: Diligent practice of meditation, liberations, and concentrations, discovering spiritual powers, leaving behind all desires, afflictions, and contention.
- 6) Siêng tu trí huệ, vì tu tập chứa nhóm tất cả công đức không nhằm mỗi: Diligent practice of wisdom, tirelessly cultivating and accumulating virtues.
- 7) Siêng tu đại từ, vì biết tất cả chúng sanh không có tự tánh: Diligent practice of great benevolence, knowing that all sentient beings have no nature of their own.
- 8) Siêng tu đại bi, vì biết các pháp đều không, thọ khổ cho tất cả chúng sanh không nhằm mỗi: Diligent practice of great compassion, knowing that all things are empty, accepting suffering in place of all sentient beings without wearying.
- 9) Siêng tu giác ngộ thập lực Như Lai, vì rõ thấu vô ngại chỉ bày cho chúng sanh: Diligent practice to awaken the ten powers of enlightenment, realizing them without obstruction, manifesting them for sentient beings.
- 10) Siêng tu pháp luân bất thối, vì chuyển đến tâm của tất cả chúng sanh: Diligent practice of the non receding wheel of teaching, proceeding to reach all sentient beings.



**(I) Thân Hành Niệm Tu Tập**  
***Cultivation of mindfulness of the body***

**(I) Thân Hành Niệm Tu Tập—Cultivation of mindfulness of the body:** Theo Kinh Thân Hành Niệm trong Trung Bộ Kinh, Tu tập thân hành niệm là khi đi biết rằng mình đang đi; khi đứng biết rằng mình đang đứng; khi nằm biết rằng mình đang nằm; khi ngồi biết rằng mình đang ngồi. Thân thể được xử dụng thế nào thì mình biết thân thể như thế ấy. Sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, các niệm và các tư duy về thế tục được đoạn trừ. Nhờ đoạn trừ các pháp ấy mà nội tâm được an trú, an tọa, chuyên nhất và định tĩnh. Như vậy là tu tập thân hành niệm—According to the Kayagatasati-Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, cultivation of mindfulness of the body means when walking, a person understands that he is walking; when standing, he understands that he is standing; when sitting, he understands that he is sitting; when lying, he understands that he is lying. He understands accordingly however his body is disposed. As he abides thus diligent, ardent, and resolute, his memories and intentions based on the household life are abandoned. That is how a person develops mindfulness of the body.

**(II) Mười Công Đức Của Tu Tập Thân Hành Niệm—Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body:** Theo Kinh Tu Tập Thân Hành Niệm trong Trung Bộ, tu tập thân hành niệm là khi đi biết rằng mình đang đi; khi đứng biết rằng mình đang đứng; khi nằm biết rằng mình đang nằm; khi ngồi biết rằng mình đang ngồi. Thân thể được xử dụng thế nào thì mình biết thân thể như thế ấy. Sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, các niệm và các tư duy về thế tục được đoạn trừ. Nhờ đoạn trừ các pháp ấy mà nội tâm được an trú, an tọa, chuyên nhất và định tĩnh. Như vậy là tu tập thân hành niệm. Có mười công đức của tu tập Thân Hành Niệm—According to the Kayagatasati-Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, cultivation of mindfulness of the body means when walking, a person understands that he is walking; when standing, he understands that he is standing; when sitting, he understands that he is sitting; when lying, he understands that he is lying. He understands accordingly however his body is disposed. As he abides thus diligent, ardent, and resolute, his memories and intentions based on the household life are abandoned. That is how a person develops mindfulness of the body. There are ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body:

- 1) Lạc bất lạc được nhiếp phục, và bất lạc không nhiếp phục vị ấy, và vị ấy sống luôn luôn nhiếp phục bất lạc được khởi lên; khiếp đảm sợ hãi được nhiếp phục, và khiếp đảm sợ hãi không nhiếp phục được vị ấy, và vị ấy luôn luôn nhiếp phục khiếp đảm sợ hãi được khởi lên: One becomes a conqueror of discontent and delight, and discontent does not conquer oneself; one abides overcoming discontent whenever it arises.
- 2) Vị ấy kham nhẫn được lạnh, nóng, đói, khát, sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, mặt trời, các loài rắn rết, các cách nói khó chịu, khó chấp nhận: One becomes a conqueror of fear and dread, and fear and dread do not conquer oneself; one abides overcoming fear and dread whenever they arise.
- 3) Vị ấy có khả năng chịu đựng được những cảm thọ về thân khởi lên, khổ đau, nhói đau, thô bạo, chói đau, bất khả ý, bất khả ái, đưa đến chết điếng; One bears cold and heat, hunger

and thirst, and contact with gadflies, mosquitoes, wind, the sun, and creeping things; one endures ill-spoken, unwelcome words and arisen bodily feelings that are painful, racking, sharp, piercing, disagreeable, distressing, and menacing to life.

- 4) Tùy theo ý muốn, không có khó khăn, không có mệt nhọc, không có phí sức, vị ấy chứng được Tứ Thiên, thuần túy tâm tư, hiện tại lạc trú: One obtains at will, without trouble or difficulty, the four jhanas that constitute the higher mind and provide a pleasant abiding here and now.
- 5) Vị ấy chứng được các loại thần thông, một thân hiện ra nhiều thân, nhiều thân hiện ra một thân; hiện hình biến đi ngang qua vách, qua tường, qua núi như đi ngang hư không; độn thổ trôi lên ngang qua đất liền như ở trong nước; đi trên nước không chìm như đi trên đất liền; ngồi kiết già đi trên hư không như con chim; với bàn tay chạm và rời mặt trăng và mặt trời, những vật có đại oai lực, đại oai thần như vậy; có thể thân có thần thông bay cho đến Phạm Thiên; với thiên nhĩ thanh tịnh siêu nhân, có thể nghe hai loại tiếng, chư Thiên và loài người, ở xa hay ở gần: One wields the various kinds of supernormal power: having been one, he becomes many; having been many, he becomes one; he appears and vanishes; he goes unhindered through a wall, through an enclosure, through a mountain as though through space; he dives in and out of the earth as though it were water; he walks on water without sinking as though it were earth; seated cross-legged, he travels in space like a bird; with his hand he touches and strokes the moon and sun so powerful and mighty; he wields bodily mastery even as far as the Brahma-world.
- 6) Với tâm của vị ấy, vị ấy biết tâm của các chúng sanh, các loại người; tâm có tham, biết tâm có tham; tâm không tham, biết tâm không tham; tâm có sân, biết tâm có sân; tâm không sân, biết tâm không sân; tâm có si, biết tâm có si; tâm không si, biết tâm không si; tâm chuyên chú, biết tâm chuyên chú; tâm tán loạn, biết tâm tán loạn; tâm đại hành, biết tâm đại hành; tâm không đại hành, biết tâm không đại hành; tâm chưa vô thượng, biết tâm chưa vô thượng; tâm vô thượng, biết tâm vô thượng; tâm thiền định, biết tâm thiền định; tâm không thiền định, biết tâm không thiền định; tâm giải thoát, biết tâm giải thoát; tâm không giải thoát, biết tâm không giải thoát: One understands the minds of other beings, of other persons, having encompassed them with one's own mind. He understands the mind of other beings, of other persons, having encompassed them with his own mind. He understands a mind affected by lust as affected by lust and a mind unaffected by lust; he understands a mind affected by hate as affected by hate and a mind unaffected by hate as unaffected by hate; he understands a mind affected by delusion as affected by delusion and a mind unaffected by delusion as unaffected by delusion; he understands a contracted mind as contracted and a distracted mind as distracted mind; he understands an exalted mind as exalted and an unexalted mind as unexalted; he understands a surpassed mind as surpassed and an unsurpassed as unsurpassed; he understands a concentrated mind as concentrated and an unconcentrated mind as unconcentrated; he understands a liberated mind as liberated and an unliberated mind as unliberated.
- 7) Vị ấy nhớ đến các đời sống quá khứ như một đời, hai đời, vôn vôn, vị ấy nhớ đến các đời sống quá khứ với các nét đại cương và các chi tiết: One recollects one's manifold past lives, that is, one birth, two births..., a hundred births, a thousand births, a hundred thousand births, many aeons of world-contraction, many aeons of world-expansion, many aeons of world-contraction and expansion: "There I was so named, of such a clan, with

such an appearance, such was my nutriment, such my experience of pleasure and pain, such my life-term; and passing away from there, I reappeared elsewhere; and there too I was so named, of such an appearance, such was my nutriment, such my experience of pleasure and pain, such my life-term; and passing away from there, I reappeared here. Thus with their aspects and particulars one recollects one's manifold past lives.

- 8) Với thiên nhãn thuần tịnh, siêu nhân, vị ấy thấy sự sống và sự chết của chúng sanh: With the divine eye, which is purified and surpasses the human.
- 9) Vị ấy biết rõ rằng chúng sanh người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của họ: One sees beings passing away and reappearing, inferior and superior, fair and ugly, fortunate and unfortunate, and one understands how beings pass on according to their actions.
- 10) Với sự diệt trừ các lậu hoặc, sau khi tự mình chứng tri với thượng trí, vị ấy chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại, tâm giải thoát, tuệ giải thoát không có lậu hoặc: By realizing for oneself with direct knowledge, one here and now enters upon and abides in the deliverance of mind and deliverance by wisdom that are taintless with the destruction of the taints.

### ***(J) Những Thứ cần nên Thành Tựu Things that Need Be Accomplished***

#### ***(I) Tứ Thành Tựu—Four Achievements:***

- 1) *Thành Tựu Giới Đức Được Các Vị Thánh Ái Mộ:* Achievement of morality dear to the Noble Ones—Vị này thành tựu giới đức được các bậc Thánh ái mộ, không bị hư hoại, không bị tì vết, được thực hành liên tục, không bị khiếm khuyết, khiến con người tự tại, được bậc Thánh tán thán, không bị nhiễm ô, hưởng đến thiên định—He is possessed of morality dear to the Noble Ones, unbroken, without defect, unspotted, without inconsistency, liberating, praised by the wise, uncorrupted, and conducive to concentration.
- 2) *Thành Tựu Lòng Tin Tuyệt Đối Với Phật:* Achievement of the unwavering confidence in the Buddha—Ở đây Thánh đệ tử thành tựu lòng tin tuyệt đối với Phật, đây là Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiên Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật—Here, the Ariyan disciple is possessed of unwavering confidence in the Buddha, this: “This Blessed Lord is an Arahant, a fully-enlightened Buddha, endowed with wisdom and conduct, the Well-Farer, Knower of the worlds, incomparable Trainer of men to be tamed, Teachers of gods and humans, enlightened and blessed.
- 3) *Thành Tựu Lòng Tin Tuyệt Đối Với Pháp:* Achievement of unwavering confidence in the Dharma—Vị này thành tựu lòng tin tuyệt đối đối với Pháp, đây là Pháp được Đức Thế Tôn khéo léo thuyết giảng, Pháp ấy là thiết thực hiện tại, vượt ngoài thời gian, đến để mà thấy, có hiệu năng hưởng thượng, chỉ người có trí mới tự mình giác hiểu—He is possessed of unwavering confidence in the Dharma, thus: “Well-proclaimed by the Lord is the



Dharma, visible here and now, timeless, inviting inspection, leading onward, to be comprehended by the wise each one for himself.”

- 4) *Thành Tựu Lòng Tin Tuyệt Đối Nơi Giáo Đoàn: Achievement of unwavering confidence in the Sangha—*Vị ấy thành tựu lòng tin tuyệt đối nơi chúng Tăng. Chúng Tăng đệ tử của Thế Tôn là đầy đủ diệu hạnh, đầy đủ trực hạnh, đầy đủ như lý hạnh, đầy đủ chánh hạnh. Chúng Tăng đệ tử của Thế Tôn này đáng cung kính, đáng tôn trọng, đáng được cúng dường, đáng được chấp tay, là phước điền vô thượng ở đời—He is possessed of unwavering confidence in the Sangha, thus: “Well-directed is the Sangha of the Lord’s disciples, of upright conduct, on the right path, on the perfect path. The Sangha of the Lord’s disciples is worthy of veneration, an unsurpassed field of merit in the world.”

**(II) Sáu Điều khiến Ba La Mật Thành Tựu—The six things which enable a bodhisattva to keep perfectly the six paramitas:** Sáu điều khiến cho một vị Bồ tát giữ tròn lục Ba La Mật.

- 1) Cúng dường: Cúng dường để thành tựu đàn độ—Worshipful offerings.
- 2) Hành trì giới luật: Học và hành trì giới giới luật để thành tựu giới độ—Study and practice the moral duties.
- 3) Bi mẫn: Bi mẫn để thành tựu nhẫn độ—Pity.
- 4) Tinh tấn hành trì thiện pháp: Siêng năng làm điều thiện để thành tựu tiến độ—Zeal in goodness.
- 5) Ở nơi cô liêu: Ở nơi cô liêu để thành tựu thiền độ—Isolation.
- 6) Pháp lạc: Vui học Phật pháp để thành tựu trí độ—Delight in the law.

**(III) Lục Thành Tựu—Six perfections found in the opening phrase of each sutra:** Sáu loại thành tựu, thường mở đầu các kinh.

- 1) Tín Thành Tựu: Lấy chữ “Như vậy” làm tín thành tựu— “Thus” implies perfect faith.
- 2) Văn Thành Tựu: Lấy hai chữ “Ngã Văn” hay “Tôi nghe” làm văn thành tựu—“I Have Heard” implies perfect hearing.
- 3) Thời Thành Tựu: Lấy hai chữ “Nhất Thời” hay “một thuở” làm thời thành tựu—“Once” implies the perfect time.
- 4) Chủ Thành Tựu: Lấy chữ “Phật” chỉ rõ vị chủ thuyết pháp làm chủ thành tựu—“the Buddha” implies the perfect lord or master.
- 5) Xứ Thành Tựu: Lấy các chữ như “Tại núi Kỳ Xà Quật” làm xứ thành tựu—“on Mount Grdhrakuta” implies the perfect place.
- 6) Chúng Thành Tựu: Lấy các chữ “Đại Tỳ Kheo Chúng” làm chúng thành tựu—“with the great assembly of bhiksus” implies the perfect assembly.

**(K) Từ chối phương tiện sống hay từ chối lạc thú?**

***Rejection of means of life or rejection of pleasures?***

Phần lớn chúng ta đều muốn làm việc thiện; tuy nhiên, chúng ta thường mâu thuẫn với chính chúng ta giữa lạc thú và tu hành. Có nhiều người hiểu lầm rằng tôn giáo là từ bỏ hạnh phúc cuộc đời thế tục. Nói như thế, thay vì tôn giáo là một phương tiện giúp người

ta giải thoát thì ngược lại, tôn giáo được xem như trạng thái đàn áp nặng nề nhất, một kiểu mê tín dị đoan cần được loại bỏ nếu chúng ta thực sự muốn giải thoát. Điều tệ hại nhất là hiện nay nhiều xã hội đã và đang dùng tôn giáo như là một phương tiện để đàn áp và kiểm soát về mặt chính trị. Họ cho rằng hạnh phúc mà mình có hiện nay chỉ là tạm bợ, nên họ hướng về cái gọi là “Đấng sáng tạo siêu nhiên” để nhờ đấng ấy ban cho cái gọi là hạnh phúc vĩnh hằng. Họ khước từ những thú vui trên đời. Thậm chí họ không thể thưởng thức một bữa ăn với đầy đủ thức ăn, dù là ăn chay. Thay vì chấp nhận và thưởng thức cái gì mà họ đang có, thì họ lại tự tạo cho mình một gút mắc tội lỗi “Trong khi bao nhiêu người trên thế giới đang chết đói và khổ sở, tại sao ta lại buông mình trong lối sống như thế này được!” Thái độ chấp trước và từ chối những phương tiện tối cần cho cuộc sống hằng ngày này cũng sai lầm không khác chi thái độ của những kẻ đắm mình trong lạc thú trần tục. Kỳ thực, đây chỉ là một hình thức chấp thủ khác. Phật tử thuần thành phải nên luôn nhớ rằng chúng ta chối bỏ những lạc thú trần tục nhằm loại bỏ những bám víu cho dễ tu hành. Chứ chúng ta không bao giờ chối bỏ phương tiện của cuộc sống để chúng ta tiếp tục sống tu. Vì thế người con Phật vẫn ăn, nhưng không ăn mạng (mạng sống của chúng sanh). Người con Phật vẫn ngủ, nhưng không ngủ ngày ngủ đêm như con heo. Người con Phật vẫn đàm luận trong cuộc sống hằng ngày, nhưng không nói một đường làm một nẻo. Nói tóm lại, Phật tử thuần thành không chối bỏ phương tiện tiện nghi trong cuộc sống, mà chỉ từ chối không lún sâu hay bám víu vào những dục lạc trần tục vì chúng chỉ là những nhân tố của khổ đau và phiền não mà thôi—Most of us want to do good deeds; however, we are always contradictory ourselves between pleasure and cultivation. A lot of people misunderstand that religion means a denial or rejection of happiness in worldly life. In saying so, instead of being a method for transcending our limitations, religion itself is viewed as one of the heaviest forms of suppression. It’s just another form of superstition to be rid of if we really want to be free. The worst thing is that nowadays, many societies have been using religion as a means of political oppression and control. They believe that the happiness we have here, in this world, is only a temporary, so they try to aim at a so-called “Almighty Creator” to provide them with a so-called eternal happiness. They deny themselves the everyday pleasures of life. They cannot enjoy a meal with all kinds of food, even with vegetarian food. Instead of accepting and enjoying such an experience for what it is, they tie themselves up in a knot of guilt “while so many people in the world are starving and miserable, how dare I indulge myself in this way of life!” This kind of attitude is just mistaken as the attitude of those who try to cling to worldly pleasures. In fact, this just another form of grasping. Sincere Buddhists should always remember that we deny to indulge in worldly pleasures so that we can eliminate “clinging” to make it easy for our cultivation. We will never reject means of life so we can continue to live to cultivate. A Buddhist still eat everyday, but never eats lives. A Buddhist still sleeps but is not eager to sleep round the clock as a pig. A Buddhist still converse in daily life, but not talk in one way and act in another way. In short, sincere Buddhists never reject any means of life, but refuse to indulge in or to cling to the worldly pleasures because they are only causes of sufferings and afflictions.

**(L) Người Tu là Người Quan Sát Vô Tư**  
***A Cultivator is an Objective Observer***

**(I) Người quan sát:** Observer—Đức Phật dạy: “Tâm (nhảy nhót loạn động) như con vượn, ý (chạy lung tung) như con ngựa.” Mỗi khi tâm phóng đi, duyên vào những tư tưởng khác, hãy hay biết sự phóng tâm ấy nhưng không để mình bị cảm xúc, cũng không suy tư về những tư tưởng này. Không nên phê bình, chỉ trích, đánh giá, hay ngợi khen những tư tưởng ấy mà chỉ đem sự chú tâm của mình trở về nhịp thở tự nhiên. Chúng ta có thể bị những tư tưởng bợn nhơ hay bất thiện tràn ngập. Điều này có thể xảy ra. Chính trong khi hành thiền chúng ta hiểu biết tâm mình hoạt động như thế nào. Hãy tỉnh thức và hãy biết cả hai, những tư tưởng cao thượng và những tư tưởng thấp hèn, những gì tốt đẹp và những gì xấu xa, thiện và bất thiện. Không nên tự tôn kiêu hãnh vì những tư tưởng tốt và ngã lòng thất vọng với những ý nghĩ xấu. Tư tưởng đến rồi đi, không khác gì các nghệ sĩ trên sân khấu. Khi nghe tiếng động hãy ghi nhận, có “tiếng động”, rồi đem tâm trở về hơi thở. Cùng thế ấy, khi có mùi, có vị, có xúc chạm, đau, sướng, v.v... hãy theo dõi những tư tưởng ấy một cách khách quan, tự tại và không dính mắc. Tỉnh giác chú niệm nghĩa là quan sát bất cứ việc gì xảy đến bên trong ta và trong tác phong của chúng ta, chớ không xét đoán xem nó tốt hay xấu. Phật tử thuần thành nên luôn nhìn sự vật một cách khách quan chứ không chủ quan, chỉ quan sát với sự hay biết suông. Nhìn một cách khách quan không vướng vấn dính mắc với những tư tưởng ấy. Trong tu tập theo Phật giáo, quan sát vô tư là chìa khóa buông bỏ mọi dính mắc—The Buddha taught: “The mind is like a monkey, the thought is like a horse.” Whenever our mind wanders to other thoughts, be aware of them, but do not get involved in them emotionally or intellectually; do not comment, condemn, evaluate or appraise them, but bring our attention back to the nature rhythm of our breathing. Our mind may be overwhelmed by evil and unwholesome thoughts. This is to be expected. It is in meditation that we understand how our mind works. Become aware of both the good and evil, the ugly and beautiful, the wholesome and unwholesome thoughts. Do not elated with our good thoughts and depressed with the bad. These though come and go like actors on a stage. When we hear sounds, become aware of them and bring our attention back to our breath. The same with regard to smell, taste (which you may get mentally), touch, pain, pleasure and so forth. Sincere Buddhists should observe the thoughts in a calm detached way. Mindfulness means observing whatever happens inside oneself, whenever one does, not judging it as good or bad, just by watching with naked awareness. Sincere Buddhists should always observe things objectively, not subjectively, observing with our naked awareness. In Buddhist cultivation, impartial observation is the key to release all attachments.

**(II) Thế nào là sự quan sát khách quan?:** What is an objective observation?—Đức Phật đã nhấn mạnh đến sự quan trọng của việc quan sát khách quan là một trong những điều tối quan trọng trong việc tu tập theo Phật pháp. Qua quan sát khách quan chúng ta nhận chân ra bộ mặt thật của khổ đau phiền não. Từ đó chúng ta mới có cơ hội tu tập để tận diệt hoàn toàn khổ đau và phiền não. Chính vì thế mà ở vào bất cứ thời điểm nào trong tiến trình tu tập, quan sát khách quan lúc nào cũng giữ vai trò chính yếu—The Buddha

stressed the importance of objective observation, one of the keys to the Buddhist cultivation. Through objective observation we realize the real face of sufferings and afflictions. It's objective observation that gives us an opportunity to cultivate to totally destroy sufferings and afflictions. Thus, objective observation plays a key role in the process of cultivation.

### ***(M) Tiết Độ Trong Tu Tập Moderation in Cultivation***

**(I) Tổng quan về Tiết Độ trong Tu Tập—An overview of Moderation in Cultivation:** Theo Thiền Sư Achaan Chah trong “Mặt Hồ Tĩnh Lặng,” có ba điểm căn bản để thực hành là thu thúc lục căn, nghĩa là không chìm đắm và dính mắc trong dục lạc ngũ trần, ăn uống tiết độ, và tỉnh thức—According to Zen Master Achaan Chah in “A Still Forest Pool,” there are three basic points of practice to work with are sense restraint, which means taking care not to indulge and attach to sensations; moderation in eating; and wakefulness.

**(II) Chi tiết về Tiết Độ trong Tu Tập—Details of Moderation in Cultivation:**

**(A) Thu thúc lục căn—Sense restraint:** Chúng ta có thể dễ dàng nhận ra một cơ thể bất thường, đui, điếc, câm, què, vãn vãn, nhưng khó nhận ra một trạng thái tâm bất thường. Khi bắt đầu hành thiền, hành giả sẽ thấy mọi sự khác hẳn. Bạn sẽ nhìn thấy một trạng thái tâm méo mó, mà trước đây đối với bạn là bình thường. Bạn sẽ thấy nguy hiểm ở nơi mà trước đây bạn không thấy. Điều này giúp bạn thu thúc. Bạn sẽ trở nên nhạy cảm, như người đi vào rừng sâu ý thức được mối nguy hiểm của thú dữ, rắn độc, gai nhọn, vãn vãn. Một người có vết thương, rất thận trọng trước sự nguy hiểm của loài ruồi. Cũng như vậy, đối với người hành thiền, mối nguy hiểm phát xuất từ các đối tượng của giác quan, tức là lục trần. Bởi thế, thu thúc lục căn là đức hạnh cao nhất—We can easily recognize physical irregularities, such as blindness, deafness, deformed limbs, but irregularities of mind are another matter. When you begin to meditate, you see things differently. You can see the mental distortions that formerly seemed normal, and you can see danger where you did not see it before. This brings sense restraint. You become sensitive, like one who enters a forest or jungle and becomes aware of danger from poisonous creatures, thorns, and so forth. One with a raw wound is likewise more aware of danger from flies. For one who meditates, the danger is from sense objects. Sense restraint is thus necessary; in fact, it is the highest kind of virtue.

**(B) Tiết Độ trong Ăn Uống—Moderation in Eating:**

**(B-1) Tổng quan về Tiết độ trong việc ăn uống—An overview of Moderation in eating:** Ăn ít và tiết độ đối với chúng ta quả thật là khó khăn. Hãy học cách ăn trong chánh niệm. Ý thức được nhu cầu thực sự của mình; học cách phân biệt giữa muốn và cần. Đào luyện cơ thể không phải là hành xác. Không ngủ, không ăn, dù có giá trị của chúng, nhưng cũng chỉ là những cực đoan. Hành giả phải thực sự muốn chống lại sự biếng nhác và phiền não. Khuấy động chúng lên và quan sát chúng. Một khi hiểu được chúng thì những sự thực hành có vẻ cực đoan trên sẽ không cần thiết nữa. Đó là lý do tại sao chúng ta phải ăn,

ngủ, và nói ít lại, nhằm đè nén tâm luyến ái và khiến chúng tự lộ diện—It is difficult to eat little or in moderation. Let learn to eat with mindfulness and sensitivity to our needs, learn to distinguish needs from desires. Training the body is not in itself self-torment. Going without sleep or without food may seem extreme at times. We must be willing to resist laziness and defilement, to stir them up and watch them. Once these are understood, such practices are no longer necessary. This is why we should eat, sleep, and talk little, for the purpose of opposing our desires and making them reveal themselves.

(B-2)*Chi tiết về Tiết độ trong việc ăn uống—Details of Moderation in eating:* Theo Kinh Hữu Học trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy ‘Thế nào là vị Thánh đệ tử biết tiết độ trong ăn uống?’—According to the Sekha Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha confirmed his noble disciples on moderating in eating as follows:

- 1) Quán sát một cách khôn ngoan: Reflecting wisely.
- 2) Khi thọ dụng các món ăn—When taking food:
  - a) Không phải để vui đùa: Not for amusement.
  - b) Không phải để đam mê: Not for intoxication.
  - c) Không phải để trang sức hay tự làm đẹp mình: Not for the sake of physical beauty and attractiveness.
  - d) Chỉ để thân này được duy trì, được bảo dưỡng, khỏi bị gia hại, để chấp trì phạm hạnh: Only for the endurance and continuance of this body, for enduring discomfort, and for assisting the holy life.
- 3) Vị ấy nên nghĩ rằng: “Như vậy ta diệt trừ các cảm thọ cũ và không cho khởi lên các cảm thọ mới; và ta sẽ không phạm lỗi lầm, sống được an ổn.”—Considering: “Thus I shall terminate old feelings without arousing new feelings and I shall be healthy and blameless and shall live in comfort.”

(B-3)*Lời Phật dạy về Tiết độ trong việc ăn uống—The Buddha’s Teachings on Moderation in eating:* Đặc biệt nói về điều độ về vật chất. Theo Kinh Pháp Cú, câu 325, Đức Phật dạy: “Như heo kia ưa ngủ, lại tham ăn, kẻ phàm ngu vì tham ăn ưa ngủ, nên phải bị tiếp tục sanh mãi trong vòng luân hồi.”—To manage, especially relating to provision for material needs. According to the Dharmapada Sutra, verse 325, the Buddha taught: “Như heo kia ưa ngủ, lại tham ăn, kẻ phàm ngu vì tham ăn ưa ngủ, nên phải bị tiếp tục sanh mãi trong vòng luân hồi—The stupid one, who is torpid, gluttonous, sleepy and rolls about lying like a hog nourished on pig-wash, that fool finds rebirth again and again.”

(C) *Tỉnh thức—Wakefulness:* Muốn có chánh niệm thì phải có nỗ lực liên tục, chứ không phải chỉ siêng năng một lúc rồi thôi. Dầu chúng ta có hành thiền suốt đêm nhưng trong lúc khác chúng ta để cho sự lười biếng chế ngự thì cũng không phải là hành thiền đúng cách. Chúng ta phải luôn quan sát, theo dõi tâm chúng ta như cha mẹ theo dõi con cái, bảo vệ không để chúng hư hỏng—To establish wakefulness, effort is required constantly, not just when we feel diligent. Even if we meditate all night at times, it is not correct practice if at other times we still follow our laziness. You should constantly watch over the mind as a parent watches over a child, protects it from its own foolishness, teaches it what is right. It is incorrect to think that at certain times we do not have the opportunity to meditate. We must constantly make the effort to know ourselves; it is as necessary as our breathing, which continues in all situations. If we do not like certain activities, such as chanting or

working, and give up on them as meditation, we will never learn wakefulness—See Chapter 80.

**(N) Thấy lỗi người thì dễ**  
***Easy to see the fault of others***

**(I) Tổng quan về “Thấy lỗi người dễ”—An overview of “Easy to see the fault of others”:**

Thấy lỗi người thì dễ, thấy lỗi mình khó. Đức Phật dạy chúng ta không nên tránh né trách nhiệm của chính mình bằng cách đổ thừa cho người khác về những hoàn cảnh không may hay những điều sui rủi. Thông thường con người khi phải đương đầu với những khuyết điểm của mình, họ thường đổ lỗi mình và tránh né nhận sự lỗi lầm đó. Họ sẽ tìm đủ mọi cách để bào chữa, ngay cả sử dụng phương cách tặc hại nhất để biện minh cho việc làm của họ. Họ có thể thành công trong việc bào chữa này. Đôi khi họ đạt được kết quả bằng cách cố gắng lừa gạt người khác, ngay cả việc tự đổ mình với những ý tưởng xấu xa nảy sinh trong tâm trí. Tuy nhiên, bạn có thể lừa đảo vài người trong một đôi lúc, chứ bạn không thể lúc nào cũng lừa đảo được mọi người. Theo Đức Phật: “Kẻ thực sự xấu ác, khi họ gây tạo tội lỗi mà không tự biết. Và người làm ác nhưng biết sám hối tội lỗi của mình là người có trí tuệ vậy.” Nếu bạn phạm lỗi, bạn nên chấp nhận điều ấy. Dĩ nhiên bạn cần có can đảm để thấy được sự sai quấy của chính mình. Phật tử thuần thành đừng bao giờ nghĩ rằng mình không may, bất hạnh, hay mình là nạn nhân của vận số. Bạn nên ý thức rằng tâm của bạn tạo nên những nguyên nhân gây nên mọi khổ đau phiền não cho chính bạn. Chỉ có như vậy bạn mới đi đến đời sống hạnh phúc thật sự được—Easy seen are others’ faults; hard indeed to see one’s own faults. The Buddha taught that we should not evade self-responsibility for our own actions by blaming them on circumstances or unluckiness. Usually when a man is forced to see his own weakness, he avoids it and instead gives it to self-deceit. He will search his brain for an excuse, even the lamest one will do, to justify his actions. He may succeed in doing this. Sometimes he succeeds so well in trying to fool others, he even manages to fool himself with the very ghost created by his mind. However, you may fool some of the people for some of the time, but not all the people all the time. According to the Buddha, the fool who does not admit he is a fool is a real fool. And the fool who admits he is a fool is wise to that extent. If you have made a mistake, then admit it. You need courage, of course admission of your own mistake is not pleasant. You also need wisdom to see your own faults. Sincere Buddhists should not think that you have been unlucky, or you have been a victim of fate. Face your shortcomings. You must realize that your mind has created the conditions which gave rise to the miseries and difficulties you are experiencing. This is the only way that can help lead you to a happy life.

**(II) Đức Phật dạy về “Thấy lỗi người dễ, thấy lỗi mình khó”—The Buddha’s teachings on “Easy to see the faults of others, but it is difficult to perceive our own faults”:**

- 1) Thấy lỗi người thì dễ, thấy lỗi mình mới khó. Lỗi người ta cố phan tìm như tìm thóc trong gạo, còn lỗi mình ta cố che dấu như kẻ cờ gian bạc lận thu dấu quân bài: It is easy to see

the faults of others, but it is difficult to perceive our own faults. A man winnows his neighbor's faults like chaff, but hides his own, as a dishonest gambler conceals a losing dice (Dharmapada 252).

- 2) Nếu thấy lỗi người thì tâm ta dễ sinh nóng giận mà phiền não tăng thêm, nếu bỏ đi thì phiền não cũng xa lánh: He who sees others' faults, is easy to get irritable and increases afflictions. If we abandon such a habit, afflictions will also be gone (Dharmapada 253).
- 3) Lỗi biết rằng lỗi, không lỗi biết rằng không lỗi, giữ tâm chánh kiến ấy, đường lành thấy chẳng xa: Those who perceive wrong as wrong and what is right as right, such men, embracing right views and go to the blissful state (Dharmapada 319).

### ***(O) Những bước cơ bản của đạo lộ diệt khổ hướng đến Niết Bàn*** ***Essential steps of the path to the removal of suffering***

**(I) Tổng quan về những bước cơ bản của đạo lộ diệt khổ hướng đến Niết Bàn—An overview of Essential steps of the path to the removal of suffering:** Những bước cơ bản của đạo lộ diệt khổ hướng đến Niết Bàn đã được Đức Phật chỉ rõ (Đạo Lộ Diệt Khổ). Đó là con đường tu tập cẩn trọng nội tâm thế nào để tạo được sự an lạc thanh khiết và sự yên nghỉ tối thượng khỏi những xáo trộn của cuộc đời. Đạo lộ này quả thật rất khó, nhưng nếu chúng ta với sự chánh niệm và hoàn toàn tỉnh thức, bước lên trên đó thận trọng từng bước, chúng ta cũng có ngày đến đích. Người ta thường đi mà không thấy không biết con đường mình đang đi. Tôn giáo chú trọng trên thực hành, tức là đi như thế nào, nhưng lại sao lãng việc giáo hóa những hoạt động trí thức để xác định con đường tu tập chân chính, tức là thấy như thế nào. Trong Phật giáo Đại Thừa, đây là con đường trên đó người ta đã trực tiếp chứng nghiệm “tánh không.” Con đường này đồng thời với sơ địa Bồ Tát, trên đó hành giả dẹp bỏ được những nhận thức giả tạo về một cái ngã trường tồn. Đức Phật đã nhấn mạnh trong giáo lý của Ngài là tiến trình thử nghiệm trong tu tập theo giáo lý nhà Phật là một chuỗi những quan sát khách quan trước khi thực hành. Qua quan sát khách quan chúng ta nhận chân ra bộ mặt thật của khổ đau phiền não. Từ đó chúng ta mới có cơ hội tu tập để tận diệt hoàn toàn khổ đau và phiền não. Chính vì thế mà ở vào bất cứ thời điểm nào trong tiến trình tu tập, quan sát khách quan lúc nào cũng giữ vai trò chính yếu trong tiến trình thử nghiệm trong tu tập theo Phật giáo—The essential steps of the path to the removal of suffering to Nibbana are pointed out by the Buddha. It is the way of careful cultivation of the mind so as to produce unalloyed happiness and supreme rest from the turmoil of life. The path is indeed very difficult, but if we, with constant heedfulness, and complete awareness, walk it watching our steps, we will one day reach our destination. The way of walking or the way of cultivation. People often walk without seeing the way. Religions generally lay importance on practice, that is, how to walk, but neglect teaching the intellectual activity with which to determine the right way, that is, how to see. In Mahayana Buddhism, this is the path on which one has directly realized emptiness. This also coincides with the first Bodhisattva level (bhumi). On this path meditators completely remove the artificial conceptions of a permanent self. The Buddha stressed in His Teachings the experimental process in Buddhist cultivation is a chain of objective

observations before any practices because through objective observations we realize the real face of sufferings and afflictions. It is objective observation that gives us an opportunity to cultivate to totally destroy sufferings and afflictions. Thus, at any time, objective observation plays a key role in the experimental process in Buddhist cultivation.

**(II) Chi tiết về những bước cơ bản của đạo lộ diệt khổ hướng đến Niết Bàn—Details of Essential steps of the path to the removal of suffering:**

- 1) *Vượt Qua Sự Sân Hận*: Overcome anger—Theo thuyết nhà Phật, muốn vượt qua sân hận chúng ta phải quán rằng một con người hay con thú làm cho mình giận hôm nay có thể đã từng là bạn hay là người thân, hay có thể là cha là mẹ của ta trong một kiếp nào đó trong quá khứ—According to the Buddhist theory, in order to overcome anger, one must contemplate that a person or an animal which causes us to be angry today may have been our friend, relative or even our father or mother in a certain previous life.
- 2) *Vượt Qua Luyến Ái*: Overcome attachment—Muốn qua luyến ái chúng ta nên tu tập thiền định và quán tưởng rằng một người bạn hôm nay có thể trở thành kẻ thù ngày mai, do đó không có gì cho chúng ta luyến ái—We should meditate or contemplate that a friend today may become an enemy tomorrow and therefore, there is nothing for us to attach to.
- 3) *Hàng Phục Ma Chương*: Overcome demons—Hàng phục ma quân như Đức Phật đã làm khi Ngài vừa thành Chánh Giác (Khi Đức Phật sắp sửa thành chánh giác, Ngài ngồi ở Bồ Đề Đạo Tràng, thì có vị trời thứ sáu ở cõi dục giới hiện tướng ác ma đến thử thách Ngài bằng đủ thứ nguy hại, hoặc dùng lời ngon ngọt dụ dỗ, hoặc dùng uy lực bức hại. Tuy nhiên, đức Phật đều hàng phục được tất cả)—To overcome demons, e.g. as the Buddha did at his enlightenment.
- 4) *Khắc phục hoài nghi*: Overcome doubts—Học kinh, đọc truyện nói về những người giác ngộ, cũng như Thiền quán là những phương cách giúp chúng ta nhận biết chân lý và khắc phục hoài nghi—To study scriptures, to read stories of enlightened ones, as well as to contemplate will help us perceive the truth and overcome doubts.
- 5) *Xả bỏ tiền tài và sắc dục*: Renounce wealth and sex—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 22, Đức Phật dạy: “Tiền tài và sắc đẹp đối với con người rất khó buông xả, giống như chút mật trên lưỡi dao, không đủ cho bữa ăn ngon, thế mà đưa trẻ liếm vào thì bị nạn đứt lưỡi.”—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 22, the Buddha said: “People who cannot renounce wealth and sex are like small children who, not satisfied with one delicious helping, lick the honey off the blade of the knife and in doing so, cut their tongues.”
- 6) *Loại bỏ vọng niệm*: Get rid of deluded thoughts—Một trong những phương cách tốt nhất để loại trừ vọng niệm là hoặc ngồi thiền, hoặc giữ một phương pháp nào đó chẳng hạn như niệm hồng danh Phật A Di Đà—One of the best methods to get rid of deluded thoughts is either meditation to obtain concentration or just keep one method such as reciting the name of Amitabha Buddha.
- 7) *Chẳng hủy báng Phật pháp*: Not to slander any enlightening teachings—Đây là một trong mười luật nghi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được luật nghi đại trí vô thượng—Should not slander any enlightening teachings. This is one of the ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme discipline of great knowledge.



- 8) *Không tìm Lỗi Người*: Not to look for faults in others—Trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta thường nhìn lên, nhìn xuống, nhìn đông, nhìn tây, nhìn bắc, nhìn nam, cố tìm lỗi người. Phật dạy rằng chúng ta nên nhìn lại chúng ta, chúng ta nên phản quang tự kỷ để tự giác ngộ lấy chính mình—In daily life, always look above, look below, look to the east or to the west, to the north or to the south and so on to try to find faults in others. Buddha taught that we should look into ourselves, we should reflect the light of awareness inwardly to become enlightened.
- a) Phật dạy: “Khi nào chúng ta không còn thấy lỗi người hay chỉ thấy cái hay của chính mình, chừng đó chúng ta sẽ được các bậc trưởng lão nể vì và hậu bối kính ngưỡng—The Buddha taught: “When we do not see others’ mistakes or see only our own rightness, we are naturally respected by seniors and admired by juniors.”
- b) Theo Kinh Pháp Cú, câu 50, Đức Phật dạy—According to the Dharmapada, sentence 50, the Buddha taught: “Chớ nên dòm ngó lỗi người, chớ nên dòm coi họ đã làm gì hay không làm gì, chỉ nên ngó lại hành động của mình, thử đã làm được gì và chưa làm được gì—Let not one look on the faults of others, nor things left done and undone by others; but one’s own deeds done and undone.”
- 9) *Hãy tự xem xét lấy mình*: Examine ourselves—Chúng ta, những Phật tử thuần thành, phải tự quán sát lấy mình để từ đó chúng ta có khả năng hiểu mình là ai. Hiểu thân và tâm mình bằng sự quan sát theo dõi. Trong lúc ngồi thiền, trong khi ăn uống, ngủ nghỉ, chúng ta đều biết phải làm như thế nào để giới hạn và điều hòa. Hãy sử dụng trí tuệ của chúng ta. Hành thiền không nhằm mục đích đạt được, hay để hoàn thành một cái gì cả. Chỉ cần chú tâm tĩnh thức. Toàn thể việc hành thiền của chúng ta là nhìn thẳng vào tâm mình. Khi nhìn thẳng vào tâm mình chúng ta sẽ thấy được sự khổ, nguyên nhân của khổ, và chấm dứt sự khổ—We, devoted Buddhists, must examine ourselves so that we are able to know who we are. Know our body and mind by simply watching. In sitting, in sleeping, in eating, know our limits. Use wisdom. The practice is not to try to achieve anything. Just be mindful of what is. Our whole meditation is to look directly at the mind. We will be able to see suffering, its cause, and its end.
- 10) *Kiểm soát tình cảm*: Control emotions—Theo đạo Phật, kiểm soát tình cảm không có nghĩa là đè nén hay đàn áp cảm xúc, mà là ý thức rõ ràng những tình cảm tiêu cực có hại. Nếu chúng ta không ý thức được sự tai hại của chúng thì chúng ta có khuynh hướng để cho chúng tự do bộc phát. Ngược lại, nếu chúng ta nhận rõ sự tàn hại của chúng, chúng ta sẽ xa lánh chúng một cách dễ dàng—In Buddhism, controlling emotions does not mean a repression or suppression of emotions, but to recognize that they are destructive and harmful. If we let emotions simply come and go without checking them, we will have a tendency to be prone to emotional outbursts. In the contrary, if we have a clear recognition of their destructive potential, we can get rid of them easily.
- 11) *Loại trừ các dục vọng*: Get rid of desires—Hành giả tu Phật nên tha thiết điều phục các dục vọng và khát vọng điều phục các dục vọng trong tương lai—A Buddhist practitioner should be keenly anxious to get rid of desires, and wants to persist in this.
- 12) *Loại trừ khổ đau*: Elimination of suffering—Khổ đau có thể được loại bỏ bởi vì tự khổ đau không phải là bản chất cố hữu của tâm thức chúng ta. Vì khổ đau khởi lên từ vô minh hay những quan niệm sai lầm, một khi chúng ta nhận chân được tánh không hay thực tướng của vạn hữu thì vô minh hay quan niệm sai lầm không còn ảnh hưởng chúng ta nữa. Giống

như khi chúng ta bật đèn lên trong một căn phòng tối; một khi đèn được bật sáng lên, thì bóng tối biến mất. Tương tự, nhờ vào trí tuệ chúng ta có thể tẩy sạch vô minh và những trạng thái nhiễu loạn trong dòng chảy tâm thức của chúng ta. Hơn nữa, trí tuệ còn giúp chúng ta tẩy sạch mọi dấu vết nghiệp lực đã và đang hiện hữu trong tâm thức chúng ta, khiến cho sức mạnh của những dấu vết này không còn có thể tác dụng và tạo quả báo cho chúng ta nữa. Sau khi nhận chân ra bộ mặt thật của đời sống, Đức Phật tự nhủ: “Ta phải thoát ly sự áp chế của bệnh hoạn, già nua và chết chóc.”—Suffering can be eliminated because suffering itself isn’t the intrinsic nature of our minds. Since suffering arises from ignorance or misconception, once we realize emptiness, or the nature of things as they are, ignorance or misconception no longer influences us. It’s like turning a light on in a dark room, once the light is on, the darkness vanishes. Similarly, wisdom can help us cleanse ignorance and disturbing attitudes from our minds forever. In addition, wisdom cleanses the karmic imprints currently on our minds, so they won’t bring results. After perceiving the true picture of life, the Buddha said to himself: “I must get rid of the oppression of disease, old age and death.”

13) *Loại Trừ Mê Hoặc*: Eliminating Perversions—Eliminating deluded and confused—Mê hoặc hay hư vọng là bị lừa dối hoàn toàn. Mê hoặc còn ám chỉ một niềm tin vào một điều gì đó trái với thực tại. Mặt khác, mê hoặc gợi ý rằng điều được thấy có thực tại khách quan nhưng bị giải thích lầm hay thấy sai. Theo Phật Giáo, mê hoặc là vô minh, là không biết chân tánh của vạn hữu hay ý nghĩa thật sự của sự hiện hữu. Chúng ta bị các giác quan của mình (kể cả lý trí và tư tưởng phân biệt) làm cho lầm lạc đến khi nào chúng ta khiến chúng ta chấp nhận thế giới hiện tượng như là toàn thể thực tại, trong khi thật ra nó chỉ là một khía cạnh giới hạn và phù du của thực tại, và tác động tựa hồ như là ở bên ngoài đối với chúng ta, trong khi nó chính là phản ảnh của chính chúng ta. Điều này không có nghĩa là thế giới tương đối không có thực thể gì cả. Khi các vị thầy nói rằng tất cả mọi hiện tượng đều là hư vọng, các thầy muốn nói rằng so với tâm, thì thế giới do giác quan nhận biết chỉ là một khía cạnh giới hạn và phiến diện của chân lý, cũng giống như là mộng ảo mà thôi. Khi chúng ta không thấy được thực chất của sự vật thì cái thấy của chúng ta luôn bị che lấp trong đám mây mù mê hoặc. Bởi những ưa thích và ghét bỏ của mình làm cho mình không thấy rõ các căn và trần (những đối tượng của các căn) một cách khách quan trong bối cảnh thật sự của nó. rồi từ đó chạy theo rượt bắt những ảo cảnh, ảo tưởng, ảo giác và những gì giả tạo phỉnh lừa ta. Giác quan của chúng ta bị lầm lạc và dẫn chúng ta đi sai nẻo. Chúng ta không thấy sự vật trong ánh sáng của thực tế, vì thế phương cách mà chúng ta nhìn sự vật bị sai lạc. Tâm mê hoặc lầm tưởng cái không thật là thật, thấy cái bóng bay qua ta ngỡ đó là cái gì có thực chất và trường tồn vĩnh cửu, kết quả là tâm thần của chúng ta bị bắn loạn mù mờ, xung đột, bất hòa, và triền miên đau khổ. Khi chúng ta bị kẹt trong tình trạng mê hoặc thì từ nhận thức, suy tư và hiểu biết của chúng ta đều không đúng. Chúng ta luôn thấy trường tồn vĩnh cửu trong những sự vật vô thường tạm bợ, thấy hạnh phúc trong đau khổ, thấy có bản ngã trong cái vô ngã, thấy đẹp đẽ trong cái đúng ra phải dứt bỏ khước từ. Chúng ta cũng suy tư và hiểu biết lầm lạc như thế ấy. Chúng ta bị mê hoặc bởi bốn lý do: chính giác quan của chúng ta, lối suy tư không khôn ngoan, sự chú ý không có hệ thống, và không nhìn thấy rõ bản chất thật sự của thế gian này. Đức Phật đề nghị chúng ta nên dùng chánh kiến để loại trừ những mê hoặc và giúp chúng ta nhận chân ra bản chất thật sự của vạn hữu. Một khi chúng ta thật sự hiểu biết

rằng vạn sự vạn vật đều phải biến đổi trên thế giới và vũ trụ này, chắc chắn chúng ta sẽ không bao giờ muốn lệ thuộc vào bất cứ thứ gì nữa—Eliminating deceived in regard to reality—Delusion also implies a belief in something that is contrary to reality. Illusion, on the other hand, suggests that what is seen has objective reality but is misinterpreted or seen falsely. In Buddhism, delusion is ignorance, an unawareness of the true nature of things or of the real meaning of existence. We are deluded or led astray by our senses (which include the intellect and its discriminating thoughts) insofar as they cause us to accept the phenomenal world as the whole of reality when in fact it is but a limited and ephemeral aspect of reality, and to act as though the world is external to us when in truth it is but a reflection of ourselves. This does not say all phenomena are illusory, they mean that compared with Mind itself the world apprehended by the senses is such a partial and limited aspect of truth that it is dreamlike. When we fail to see the true nature of things our views always become clouded. Because of our likes and dislikes, we fail to see the sense organs and sense objects objectively and in their proper perspective and go after mirages, illusions and deceptions. The sense organs delude and mislead us and then we fail to see things in their true light as a result of which our way of seeing things becomes perverted. The delusion of mind mistakes the unreal for the real, the passing shadows for permanence, and the result is confusion, conflict, disharmony and perpetual sorrow. When we are caught up in these illusions, we perceive, think and view things incorrectly. We perceive permanence in the impermanence; pleasure in pain; self in what is not self; beauty in repulsive. We think and view in the same erroneous manner. We are perverted for four reasons: our own senses, unwise reflection, unsystematic attention, failure to see true nature of this world. The Buddha recommended us to utilize right understanding or insight to remove these illusions and help us recognize the real nature of all things. Once we really understand that all thing is subject to change in this world without any exception, we will surely want to rely on nothing.

- 14) *Loại trừ chướng ngại và phiền não*: Elimination of all hindrances and afflictions—Với sự diệt trừ các lậu hoặc, sau khi tự mình chứng tri với thượng trí, vị ấy chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại, tâm giải thoát, tuệ giải thoát không có lậu hoặc—By realizing for oneself with direct knowledge, one here and now enters upon and abides in the deliverance of mind and deliverance by wisdom that are taintless with the destruction of the taints.
- 15) *Loại trừ tham, sân, si và sợ hãi*: Get rid of covetousness—Loại trừ tham, sân, si và sợ hãi, vì biết điều phục tự tâm. Đây là một trong mười hạnh tu của chư Đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát an trú trong những pháp này thời đạt được hạnh bất lai bất khứ bất lai của chư Phật—Getting rid of covetousness, anger, delusion, and fear, by taming their own minds, one of the ten kinds of action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the action of Buddhas that has no coming or going.
- 16) *Loại trừ vọng niệm*: Get rid of deluded thoughts—Một trong những phương cách tốt nhất để loại trừ vọng niệm là hoặc ngồi thiền, hoặc giữ một phương pháp nào đó chẳng hạn như niệm hồng danh Phật A Di Đà—One of the best methods to get rid of deluded thoughts is either meditation to obtain concentration or just keep one method such as reciting the name of Amitabha Buddha.
- 17) *Buông Xả*: Letting go—Thống tay—Buông bỏ.

- a) Giáo pháp căn bản của nhà Phật là phải trấn tĩnh kèm cột tâm viên ý mã. Khi buồn ngủ thì tìm chỗ yên tĩnh, tắt đèn và nằm xuống nghỉ ngơi cả thân lẫn tâm—A basic teaching of the Buddha on how to calm and rein in the “monkey” mind. When we feel asleep, just lie down in a quiet place, put the lights out and let go our minds and bodies.
- b) Trong đạo Phật, chúng ta thường nghe nói về buông xả và không bám víu vào thứ gì. Như vậy Đức Phật muốn dạy gì về buông xả? Ngài muốn nói trong cuộc sống hằng ngày không cách chi mà chúng ta buông mọi vật mọi việc. Chúng ta phải nắm giữ sự việc, tuy nhiên đừng cố bám víu vào chúng. Thí dụ như chúng ta phải làm ra tiền cho chi tiêu trong đời sống, nhưng không bám víu vào việc làm ra thật nhiều tiền mà bất chấp đến việc làm ra tiền bằng cách nào—In Buddhism, we have always been hearing about letting go and not clinging to anything. What does the Buddha mean on letting go? He means in daily activities, no way we can let go everything. We have to hold on things; however, try not to cling to them. For example, we try to make money for our living expenses, but not try to cling on making a lot of money to accumulate regardless of the means of making the money.
- c) Hành giả làm bất cứ việc gì cũng nên làm với cái tâm xả bỏ. Đừng nên kỳ vọng sự đền đáp hay tán dương. Nếu chúng ta xả bỏ một ít, chúng ta sẽ có một ít bình an. Nếu chúng ta xả bỏ được nhiều, chúng ta sẽ có nhiều bình an. Nếu chúng ta xả bỏ hoàn toàn, chúng ta sẽ được bình an hoàn toàn—Practitioners do everything with a mind that lets go. Do not expect any praise or reward. If we let go a little, we will have a little peace. If we let go a lot, we will have a lot of peace. If we let go completely, we will know complete peace and freedom.

### ***(P) Pháp Tĩnh Lặng Solitude***

- (I) Tu tập “Tĩnh Lặng” có nghĩa là lội ngược dòng đời—To cultivate “Solitude” means to swim against the common stream:*** Người ta vì đã quá quen với tiếng động và chuyện trò nên lúc nào không có nói chuyện là người ta cảm thấy cô đơn quạnh quẽ. Nhưng nếu chúng ta tự rèn luyện nghệ thuật trau dồi sự im lặng” thì từ từ chúng ta sẽ thấy thích thú với sự im lặng—People are so used to noise and talk, that they feel lonely and out of place if they do not speak. But if we train ourselves in the art of cultivating silence, we will learn to enjoy it.
- (II) Tĩnh Lặng là trở về tìm sự yên lặng bên trong—Solitude means retreating in search of the inner silence:*** Hãy lặng lẽ tiến bước giữa cảnh ồn ào nhộn nhịp và nhớ rằng có sự an lạc trong im lặng. Chúng ta phải có lúc xa rời cuộc sống ồn ào để rút vào ẩn dật để tìm sự im lặng, dù rằng chỉ là một giai đoạn tạm thời. Đó là một hình thức nhàn lạc của kiếp nhân sinh. Trong nếp sống ẩn dật đơn độc, chúng ta sẽ chứng nghiệm giá trị của những phút trầm lặng. Chúng ta hành trình trở vào bên trong của chính chúng ta. Khi chúng ta rút lui vào im lặng, chúng ta sẽ tuyệt đối đơn độc để nhìn vào thực chất của chính chúng ta, thấy chúng ta đúng như sự thật mà chúng ta là, và chừng đó chúng ta có thể học hỏi được

phương cách vượt qua những khuyết điểm và giới hạn của cuộc sống bình thường—Go placidly amid the noise and haste and remember that there is peace in silence. We must take time off to go into retreat in search of silence. We must, now and then, break away from motion to remain motionless, even though this is only a temporary period. It is a peaceful form of existence. In lonely retreat, we experience the value of silent contemplation. We make an inward journey. When we withdraw into silence, we are absolutely alone to see ourselves as we really are, and then we can learn to overcome the weaknesses and limitations in ordinary experience.

**(III) Chỉ có Thiền định mới có thể giúp chúng ta hành trình vào nội tâm với sự tĩnh lặng—*Only meditation can help us make an inward journey with solitude:***

- 1) Thời gian mà chúng ta trải qua trong lúc thiền quán không phải là vô ích. Về lâu về dài thì công trình tu tập thiền quán sẽ tạo cho chúng ta một tánh chất mạnh mẽ. Thật là lợi lạc cho việc làm hằng ngày và sự tiến bộ nếu chúng ta có thể tìm được thì giờ để tự tách mình ra khỏi những công việc mà từ lâu hằng ngày chúng ta vẫn làm và bỏ ra một hay hai ngày để yên tĩnh hành thiền: Time spent in secluded contemplation is not wasted; it goes a long way to strengthen a man's character. It is an asset to our daily work and progress if we can find the time to cut ourselves off from routine and spend a day or two in quiet contemplation.
- 2) Đây chắc chắn không phải là sự trốn chạy hay sống trong nhàn rỗi, mà là phương cách tốt đẹp nhất để tăng cường tâm trí và phát triển tinh thần. Đó là cái nhìn trở vào bên trong chính mình, và cái nhìn này mang lại nhiều lợi lạc: This is surely not escapism or living in idleness, but the best way to strengthen our mind and mental qualities.
- 3) Chính nhờ quan sát những tư tưởng và những cảm thọ của mình mà chúng ta có thể thấy sâu vào ý nghĩa của sự vật bên trong chúng ta và khám phá ra những năng lực hùng mạnh của chính mình. Đó chính là năng lượng hạnh phúc không điều kiện và hiện hữu triền miên nơi chính mình: It is a beneficial introspection; it is by examining one's thoughts and feelings that one can probe into the inner meaning of things, and discover the power within. This is the unconditioned eternal happiness in ourselves.

**(IV) Solitude and Observer:** Sự Tĩnh Lặng và Người quan sát—Đức Phật dạy: “Tâm (nhảy nhót loạn động) như con vượn, ý (chạy lung tung) như con ngựa.” Muốn được sự tĩnh lặng bên trong thì mỗi khi tâm phóng đi, duyên vào những tư tưởng khác, hãy hay biết sự phóng tâm ấy nhưng không để mình bị cảm xúc, cũng không suy tư về những tư tưởng này. Không nên phê bình, chỉ trích, đánh giá, hay ngợi khen những tư tưởng ấy mà chỉ đem sự chú tâm của mình trở về nhịp thở tự nhiên. Chúng ta có thể bị những tư tưởng bợn nhơ hay bất thiện tràn ngập. Điều này có thể xảy ra. Chính trong khi hành thiền chúng ta hiểu biết tâm mình hoạt động như thế nào. Hãy tỉnh thức và hãy biết cả hai, những tư tưởng cao thượng và những tư tưởng thấp hèn, những gì tốt đẹp và những gì xấu xa, thiện và bất thiện. Không nên tự tôn kiêu hãnh vì những tư tưởng tốt và ngã lòng thất vọng với những ý nghĩ xấu. Tư tưởng đến rồi đi, không khác gì các nghệ sĩ trên sân khấu. Khi nghe tiếng tiếng động hãy ghi nhận, có “tiếng động”, rồi đem tâm trở về hơi thở. Cùng thế ấy, khi có mùi, có vị, có xúc chạm, đau, sướng, v.v... hãy theo dõi những tư tưởng ấy một cách khách quan, tự tại và không dính mắc. Tỉnh giác chú niệm nghĩa là quan sát bất cứ việc gì

xảy đến bên trong ta và trong tác phong của chúng ta, chớ không xét đoán xem nó tốt hay xấu. Phật tử thuần thành nên luôn nhìn sự vật một cách khách quan chứ không chủ quan, chỉ quan sát với sự hay biết suông. Nhìn một cách khách quan không vướng vấn dính mắc với những tư tưởng ấy. Trong tu tập theo Phật giáo, quan sát vô tư là chìa khóa buông bỏ mọi dính mắc—The Buddha taught: “The mind is like a monkey, the thought is like a horse.” To attain the inner solitude, whenever our mind wanders to other thoughts, be aware of them, but do not get involved in them emotionally or intellectually; do not comment, condemn, evaluate or appraise them, but bring our attention back to the nature rhythm of our breathing. Our mind may be overwhelmed by evil and unwholesome thoughts. This is to be expected. It is in meditation that we understand how our mind works. Become aware of both the good and evil, the ugly and beautiful, the wholesome and unwholesome thoughts. Do not elated with our good thoughts and depressed with the bad. These though come and go like actors on a stage. When we hear sounds, become aware of them and bring our attention back to our breath. The same with regard to smell, taste (which you may get mentally), touch, pain, pleasure and so forth. Sincere Buddhists should observe the thoughts in a calm detached way. Mindfulness means observing whatever happens inside oneself, whenever one does, not judging it as good or bad, just by watching with naked awareness. Sincere Buddhists should always observe things objectively, not subjectively, observing with our naked awareness. In Buddhist cultivation, impartial observation is the key to release all attachments.

**(V) Con người hiện đại và sự tĩnh lặng—Modern man and silence:**

- 1) Con người hiện đại khao khát nếp sống đơn độc. Một ít thì giờ độc cư mỗi ngày, một ít thì giờ xa lìa đám đông cuồng loạn là rất cần thiết để giữ thăng bằng cho tâm trí, cái tâm trí mà từ bấy lâu nay đã lâm bệnh vì hối hả quay cuồng, vì ồn ào huyên náo, vì va chm tranh đua trong cuộc sống hiện đại. Chính nhờ cuộc sống đơn độc mà tâm con người có thể đạt được sức mạnh. Con người hôm nay hình như chỉ mong cầu hạnh phúc từ bên ngoài, thay vì quay trở về với chính mình. Người ta lại hưởng ngoại cầu hình. Hạnh phúc không tùy thuộc vào thế giới bên ngoài. Văn minh hiện đại không phải là một thứ phước đức không pha trộn: The modern man is starved of solitude. A little solitude everyday, a little aloofness, a little cutting away from the madding crowd, is very necessary to give balance to his mind which is greatly upset by rush and speed, the din and turmoil, the clash and clang of modern life. It is in and through solitude that the human mind gains in strength and power. Modern man seems to seek happiness outside instead of seeking it within. He has become an extrovert. Happiness does not depend on the external world. Modern civilization is not an unmixed blessing.
- 2) Hình như con người mưu tìm hạnh phúc từ bên ngoài mình. Khoa học và kỹ thuật hình như đã hứa hẹn biến đổi thế gian này thành ra một thiên đàng. Ngày nay người ta không ngừng hoạt động nhằm về mọi hướng nhằm cải thiện thế giới. Các nhà khoa học nhiệt tình và quyết chí theo đuổi những phương pháp và những cuộc thí nghiệm. Cố gắng của con người để giúp vén lên bức màn bí mật bao trùm và che kín thiên nhiên vẫn tiếp tục bất khuất. Những khám phá và những phương pháp truyền thông hiện đại đã tạo được nhiều thành quả ly kỳ. Tất cả những cải thiện trên, mặc dù đã mang lại nhiều thành quả tiến bộ và tốt đẹp, đều hoàn toàn thuộc về ngoại cảnh và có tính cách vật chất. Mặc dù

đã tạo được nhiều ưu điểm và những tiến bộ khoa học kỹ thuật kể trên, con người vẫn chưa kiểm soát được cái tâm của chính mình. Bên trong luồng trôi chảy của tâm và thể xác có những kỳ diệu mà các nhà khoa học có thể còn phải bỏ ra nhiều năm nữa để khám phá: Man seems to have brought the external world under his sway. Science and technology seem to promise that they can turn this world into a paradise. Today, there is ceaseless work going on in all directions to improve the world. Scientists are pursuing their methods and experiments with undiminished vigor and determination. Man's quest to unravel the hidden secrets of nature, continues unabated. Modern discoveries and methods of communication and contact have produced startling results. All these improvements, though they have their advantages and rewards, are entirely material and external. In spite of all this, man cannot yet control his mind, he is no better for all his scientific progress. Within this conflux of mind and body of man, however, there are unexplored marvels to keep men of science occupied for many years.

- 3) Người ta đi tìm giải pháp cho những vấn đề khác nhau của mình nhưng vẫn thất bại, vì phương pháp và lối đề cập vấn đề sai lạc. Họ tưởng rằng tất cả vấn đề đều có thể giải quyết từ bên ngoài. Nhưng phần lớn các vấn đề nằm bên trong, chứ không phải ở bên ngoài. Các vấn đề ấy đều xuất phát từ thế giới bên trong, và vì vậy cũng phải được giải quyết ngay từ bên trong: People are searching for solutions to their various problems in vain because their approach, their method, is wrong. They think all problems could be solved externally. Most of the problems, however, are internal. They spring from the world within, and so the solution too, is to be sought within.
- 4) Chúng ta thường nghe những người thường lưu tâm đến nạn ô nhiễm môi trường lên tiếng chống lại nạn làm ô nhiễm không gian, ô nhiễm biển cả, ô nhiễm đất đai, nhưng còn cái tâm ô nhiễm này thì sao? Chúng ta có chú ý đến việc bảo vệ và gọi rửa cái tâm ô nhiễm của chúng ta hay không? Như lời Đức Phật dạy: “Từ lâu rồi tâm con người bị tham, sân, si làm ô nhiễm. Sự ô nhiễm nơi tâm làm cho chúng sanh ô nhiễm. Gọi rửa tâm làm cho chúng sanh trong sạch.”—We hear that those interested in environmental issues have raised their voice against air pollution, sea and land pollution, but what of our mind pollution? Are we equally interested in protecting and cleansing our mind? As the Buddha points out: “For a long time has man's mind been defiled by greed, hatred and delusion. Mental defilements make beings impure; mental cleansing purifies them.”

**(VI) Lối sống của người Phật tử—The Buddhist way of life:** Lối sống của người Phật tử là một tiến trình tích cực thanh lọc từ hành động, đến ngôn ngữ và ý tưởng của mình. Đó là tự trau dồi, tự thanh tịnh dẫn đến tự chứng ngộ. Điểm mà Phật giáo nhấn mạnh là thực hành chứ không phải là lối lý luận về triết học trừu tượng. Do đó, chúng ta cần phải thực hành mỗi ngày một chút hành thiền, cũng giống như công phu của gà mẹ ấp trứng vậy, vì cho mãi đến hôm nay chúng ta vẫn còn hành động như một con chuột chạy vòng trong chiếc lồng trong vôi vữa. Ngoài ra, chúng ta còn phải nhận diện ra những tiêu cực trong đời sống hằng ngày để kịp thời đối trị chúng. Thí dụ như khiêm tốn đối trị kiêu căng, mãn nguyện đối trị tham lam, kiên trì đối trị biếng nhác, lòng tin cậy đối trị sự hoài nghi, và vị tha đối trị vị kỷ, vân vân. Nên nhớ, ai trong chúng ta cũng đều có cùng khả năng tĩnh lặng nội tâm của chính mình; tuy nhiên, chính những thái độ tiêu cực vừa kể trên làm trở ngại sự tĩnh lặng ấy—The Buddhist way of life is an intense process of cleansing one's action,

speech and thought. It is self development and self-purification in self-realization. Buddhism's emphasis is on practical results and not on philosophical speculation or logical abstraction. Hence the need to practice daily, a little meditation, to behave like the hen on her eggs; for we have been most of the time behaving like the squirrel in the hastily revolving cage. Besides, we should be able to identify as many negative states as possible in daily life, so that we can deal with them on a timely manner. For instance, humility opposes pride, contentment opposes greed, perseverance opposes indolence, trust opposes suspicion, altruism opposes selfishness, and so on. Remember that everyone of us has the same potential for inner tranquility; however, the above mentioned negative attitudes are the main obstructions to our inner peace.

***(Q) Ôn lại các giai đoạn trên bước đường tu hành***  
***Reviewing The Stages on the Path***

Theo truyền thống Tây Tạng (được biên soạn bởi Ngài Ban Thiên Lạt Ma đời thứ nhất của Tây Tạng, Phật tử nên luôn ôn lại các giai đoạn trên bước đường tu hành như sau— According to the Tibetan tradition (composed by the Tibetan First Panchen Lama), Buddhists should always Review the stages on the Path as follows:

- 1) Qua oai lực cúng dường và thỉnh nguyện cung kính đến người, hỡi bậc Thánh Trí tôn kính Đạo Sư, là ruộng công đức tối thượng, chúng con xin được hộ trì của đấng Hộ Pháp và căn gốc của an vui và hỷ lạc, xin cho chúng con đến dưới sự bảo bọc an lạc của người: Through the power of having made offerings and respectful requests to you holy venerable Gurus, supreme field of merit, Protectors and root of well-being and bliss, please bless me to come under your joyful care.
- 2) Nhận biết thân tự do và quý hiếm này chỉ được một lần, khó kiếm được nữa, và mất đi rất dễ dàng, chúng con xin được hộ trì để hưởng tinh túy của thân người cùng xử dụng hữu ích thân này, không bị lôi cuốn theo các việc vô nghĩa của kiếp sống này: Please bless me to realize how this body of liberties and endowments is found but once, is difficult to obtain, and is easily lost; and partake of its essence, make it worthwhile, undistracted by the meaningless affairs of this life.
- 3) Kinh khiếp thay ngọn lửa nung vì đau khổ trong các nẻo luân hồi dữ, chúng con xin thành tâm quy-y Tam Bảo và xin được ban Hộ Trì của người, giúp chúng con hăng hái cố gắng tinh tấn tu tập các pháp môn, phương tiện, từ bỏ những điều đưa đến tai họa và xin tích tụ công đức lành: Please bless me to fear the searing blaze of suffering in the lower realms. Take heartfelt refuge in the Three Precious Gems, and enthusiastically practice avoiding negative actions and accumulating virtue.
- 4) Bị ném tung vào giữa làn sóng tham ái và nghiệp lực, chúng con xin được sự hộ trì của người để phát nguyện ý chí dũng mãnh hầu đạt đến giải thoát ra khỏi bể khổ kinh khủng của vô lượng kiếp luân hồi: Please bless me to develop an intense longing for freedom from this great ocean of boundless, vicious existence, violence tossed by waves of affliction and karma, infested by sea monsters of the three sufferings.



- 5) Sau khi bỏ tà kiến cho rằng ngục tù luân hồi sanh tử đau khổ không thể chịu được này là nguồn khoái lạc, chúng con xin được hộ trì để thọ hưởng kho tàng châu báu của bậc Thánh Trí và tam học cao cấp, và nhờ đó bảo tồn nâng cao lá cờ đạo giải thoát giác ngộ: Please bless me to overcome the view which sees this unbearable prison of samsara as a pleasant garden and thereby grasp the banner of liberation, upholding it with the three trainings and the treasure of Arya jewels.
- 6) Nhận biết tất cả các chúng sanh đáng thương đã từng là mẹ chúng con, và đã từng nuôi nấng chúng con trong tình thương qua vô lượng kiếp, chúng con xin được hộ trì để phát lòng từ bi vô lượng như lòng thương của mẹ dành cho đứa con yêu: Please bless me to develop unaffected compassion like a loving mother's for her precious child, by considering how all tormented beings are my mothers, who have raised me with kindness again and again.
- 7) Không có sự khác biệt gì giữa chúng ta và kẻ khác, không ai trong chúng ta muốn bị một sự đau khổ nhỏ nào, và cũng thường không hài lòng với hạnh phúc đang có. Nhận biết điều này, chúng con xin được sự hộ trì của người để có thể cho thêm niềm vui và hạnh phúc cho người: Please bless me to enhance the bliss and joy of others, realizing that there is no difference between us. None of us desires the slightest suffering, or is ever content with the happiness we have.
- 8) Căn bệnh trầm kha là chấp và yêu mến tự ngã của mình là nhân gây ra đau khổ mà chúng ta không muốn. Nhận biết như thế, chúng con xin được hộ trì để từ bỏ, chán ghét và tiêu trừ con quỷ to lớn là lòng ích kỷ chấp ngã: Please bless me to perceive that this chronic disease of cherishing myself is the cause giving rise to my unsought suffering by blaming and begrudging it. May I destroy the great demon of self-grasping.
- 9) Ý thức yêu thương chúng sanh mọi loài và bảo bọc chúng sanh trong an lạc là cửa ngõ đi vào công đức vô lượng. Nhận thấy như thế, chúng con xin được sự hộ trì của người để yêu thương các chúng sanh nhiều hơn mạng kiếp chúng con, ngay cả khi họ trở nên kẻ thù: Please bless me to see that cherishing all mothers, wishing to place them in bliss, is the gateway to infinite virtues. May I cherish these beings dearer than my life even should they rise up as my enemies.
- 10) Tóm lại, chúng sanh kém cỏi chỉ nỗ lực cho chính họ. Với tâm thức nhận chân sự khác biệt giữa nhược điểm của chấp ngã và ưu điểm của sự lợi tha, chúng con xin được sự hộ trì của người, ban cho chúng con tâm vô phân biệt và chuyển hóa tâm, đổi ta cho người: In brief, infantile beings work only for their own ends while Buddhas work solely for the welfare of others. Please bless me to understand the faults of one and the advantages of the other, enabling me to equalize and exchange myself for others.
- 11) Bởi vì yêu tự ngã mình chính là cửa ngõ dẫn đến mọi đau khổ, trong khi yêu mến chúng sanh mẹ và đặt căn bản trên điều đó chính là đức hạnh, chúng con xin được hộ trì của người để nhận đó làm cốt lõi tu tập pháp Du Già chuyển hóa tâm ta lấy người: Please bless me to make my core practice the Yoga of exchange of self for others. Since cherishing myself is the doorway to all torment while cherishing my mothers the foundation for all that is good.
- 12) Và hành trì như thế hỡi đấng Bốn Sư Từ Bi, chúng con xin được sự hộ trì của người, để cho chúng con xin thay cho hết thảy chúng sanh mẹ, không trừ một ai, gánh trả cho họ tất cả nghiệp nợ, chướng ngại và khổ đau ngay tức khắc trên chúng con. Và như thế, đưa

mọi chúng sanh vào cõi Hỷ Lạc (three times): Please bless me venerable, compassionate Gurus so that all karmic debts, obstacles and sufferings of mother being. Ripen upon me now, without exception. And that I can give my happiness and virtue to other. And thereby invest all beings into the samsara. And Thereby invest all beings in bliss.

- 13) Ngay cả khi cõi này cùng toàn thể chúng sanh chử đầy quả của nghiệp nợ của họ, và làm cho đổ xuống trận mưa khổ đau bất ngờ. Chúng con xin được sự hộ trì của đức Bốn Sư để gánh nhận tất cả tình cảnh khổ đau đó như là con đường đạo. Và lấy đó làm nhân để trả hết quả của những nghiệp ác của chúng con đã gây ra: Please let me to tak miserable conditions as a path by seeing them as causes to exhaust my negative karma. Since the world and its being are full of the fruits of our evil: And unwished for suffering.
- 14) Tóm lại, bất kể những gì xảy ra bên ngoài, dù xấu hay tốt, chúng con xin được hộ trì bởi bởi người để chuyển hóa những điều xảy ra thành con đường Tu Tập tăng trưởng hai bồ Đề Tâm qua thực tập ngũ lực, tinh túy của toàn Phật Pháp. Và như vậy để an hòa chính chúng con với niềm hỷ lạc trong tâm: Please bless me to transform whatever appearances may arise, good or bad into a path ever-enhancing the two bodhicittas. Through the practice of the five forces, quintessence of the entire Dharma and attune myself solely to bliss the mind.
- 15) Bất kể chúng con gặp tình huống nào, chúng con cũng xin sự hộ trì của Đức Bốn Sư để có thể thích hợp với hoàn cảnh đó với công phu thiền định, qua phương tiện thiện xảo của bốn pháp hành trì. Chúng con xin cho cuộc sống tự do và nhiều triển vọng của đời này mang vô lượng ý nghĩa đạo nhờ những hành trì theo lời dạy và nguyện tu học sửa đổi tâm thức: Please bless me to adapt whatever befalls me to meditation by skilful means of the four applications; and render this perfect rebirth infinitely meaningful by putting into practice the advice and commitments of mind training.
- 16) Để cứu vớt mọi chúng sanh khỏi bể lớn của luân hồi sanh tử, chúng con xin được hộ trì của Đức Bốn Sư để trở nên tinh thực Bồ Đề Tâm qua nguyện ước trong sạch vị tha, không ích kỷ, và nhờ lòng từ bi thương yêu, hòa chung với pháp môn quán biết, đưa lên, cho và nhận trong điều tức hơi thở: Please bless me to master bodhicitta through the superior intention to rescue all beings from the vast oceans of existence, based on love and compassion that comes from the visual technique of mounting, giving and taking on the breath.
- 17) Chúng con xin được hộ trì của Đức Bốn Sư để chúng con hăng hái cố gắng, tinh tấn tu tập hành trì ba giới luật Đại Thừa và kèm chế dòng tâm thức để hành xử trong những lời nguyện thanh tịnh của chư Bồ Tát, con đường duy nhất đã đi qua bởi chư Phật Thù Thắng trong ba đời: Please bless me to eagerly endeavor to put into practice the Three Mahayana moral codes and restrain my mindstream with pure Bodhisattva vows, the single path journeyed by all Conquerors of the three times.
- 18) Chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bốn Sư để hoàn thành hạnh bố thí ba la mật. Nhờ người chỉ dạy cách tăng trưởng tâm bố thí mà không dính mắc, chính là chuyển hóa thân, tài vật và công đức của chúng con qua ba đời, thành những thức ao ước mong muốn bởi mỗi chúng sanh hữu tình: Please bless me to complete the perfection of generosity through the guideline teaching for enhancing the mind that gives without attachment: Transforming my body, wealth and collection of virtue of the three times into objects desired by each sentient being.

- 19) Chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bốn Sư để hoàn thành hạnh trì giới ba la mật. Hành động lợi ích cho chúng sanh hữu tình, tạo công đức lành và không phạm ác giới cấm. Luôn giữ Bồ đề tâm và nghiêm trì các giới trong Mật tông dù phải hy sinh tính mạng: Please bless me to complete the perfection of moral discipline, by working for the sake of sentient beings, enacting virtuous deeds and not transgressing. The bounds of the pratimoksha, bodhicitta and tantric vows, even at the cost of my life.
- 20) Cho dù nếu muôn vạn chúng sanh trong ba nẻo không trừ một ai, nổi sân hận lên, hạ nhục, chửi mắng, đe dọa và ngay cả giết hại chúng con, chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bốn Sư để hoàn thành hạnh nhẫn nhục ba la mật, không tuyệt vọng, mà lại làm lợi ích cho các chúng sinh đó để lấy ân cảm hóa oán thù: Please bless me to complete the perfection of patience by not getting upset whenever any being of the three realms becomes angry at me, abuses, criticizes, threatens or even kills me. Instead may I help them in response to their harm.
- 21) Cho dù chúng con phải trải qua vô lượng a tăng kỳ kiếp trong lò lửa của địa ngục Vô Gián vì lợi ích của một chúng sanh hữu tình, chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bốn Sư để hoàn thành hạnh tinh tấn ba la mật. Phấn đấu với lòng từ bi để đạt Giác Ngộ Tối Thượng và không bị nản lòng: Please bless me to complete the perfection of perseverance by striving with compassion for supreme enlightenment, not getting discouraged even if I must remain for an ocean of eons in the fiery hells of Avici for every sentient being.
- 22) Từ bỏ tâm giải đãi biếng tu, tâm nóng nảy dao động và vọng tưởng, chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bốn Sư để hoàn thành hạnh thiền định ba la mật. Nhờ định tâm quán chiếu trên thực tánh của vạn vật, thấy rõ mọi pháp đều không có tự tính, vô ngã: Please bless me to complete the perfection of concentration, abandoning the faults of dullness, agitation and distraction through single-pointed concentration on the nature of phenomena, which is their emptiness of true existence.
- 23) Chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bốn Sư để hoàn thành hạnh trí huệ ba la mật. Nhờ thiền định Du Già Tánh Không, quán chiếu thực tánh rốt ráo, kết hợp với đại định và niềm đại hỷ lạc phát sinh, và nhờ Diệu Quán Sát Trí thành tựu phân biệt thực tại Như Như: Please bless me to complete the perfection of wisdom through the space-like yoga absorbed on ultimate truth, joined with suppleness and great bliss induced by the discriminating wisdom and analyzing suchness.
- 24) Chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bốn Sư để hoàn thành thiền định quán huyễn hóa. Nhận chân mọi pháp bên ngoài đều không có tự ngã, mà vẫn hiển bày như ảo ảnh trong gương, như mộng ảo, như bóng trăng trên mặt hồ nước lặng: Please bless me to perfect samadhi on illusion by realizing how all inner and outer phenomena lack true existence, yet still appear like a mirage, a dream or the moon's image on a still lake.
- 25) Luân hồi và niết bàn cũng còn thiếu một nguyên tử của hiện hữu khi mà thuyết nhân quả và tương tức duyên khởi không bao giờ sai: Samsara and nirvana lack even an atom of true existence while cause and effect and dependent arising are unfailing.
- 26) Chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bốn Sư để nhận thức rõ ràng ý nghĩa trong tư tưởng trung quán luận của Bồ Tát Long Thọ, đó là hai thuyết trên bổ sung, khế hợp nhau mà không hề đối chọi: Please bless me to realize the import of Nagarjuna's thought that these two are complementary and not contradictory.

- 27) Và như thế chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bốn Sư để chúng con vượt qua được biển học phức tạp của Mật tông, và giúp chúng con biết trân quý trì giới, giữ lời danh dự hơn cả mạng sống của chúng con, đó là cội gốc của Giác Ngộ dững mãi: And then please bless me to cross the deep ocean of Tantra, through your kindness my navigator, Vajradhara, and hold dearer than life my vows and words of honor, which are the roots of powerful attainments. Please bless me to cleanses all stain of grasping at ordinary appearance. Through the first stage yoga of tranforming birth, death, and between.
- 28) Chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bốn Sư để rửa sạch mọi dấu vết phàm phu và chấp thủ. Nhờ hành trì pháp môn Du Già tầng lớp thứ nhất chuyển hóa sinh tử và trung ấm thành Tam Thân Phật để chuyển hóa bất cứ thân nào khởi lên thành thân Bồ Tát: Please bless me to cleanse all stains of grassing through the first stage yoga transforming birth, death and between, into the three kayas of a Buddha seeing whatever arises as the form of my yidam.
- 29) Chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bốn Sư để hành trì ngay trong đời này con đường đạo Hợp Nhất Kết hợp Thanh Quang và Huyền Thân khởi lên. Khi bàn chân người, hỡi đấng Hộ Pháp, đặt lên trên chính trung tâm của luân xa hoa sen kinh mạch trung ương, giữa hoa sen tám cánh ngay tại tim chúng con: Please bless me to realize in this life the path uniting the clear light and illusory body, arising from placing your feet, my protector. In central channel at the very centre of my eight-patelled heart.
- 30) Nếu chúng con chưa đạt viên mãn trong kiếp này trước khi chết, chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bốn Sư để được đưa về cõi Tịnh Độ, nương nhờ tu học áp dụng chuyên cần ngũ lực, hoặc là nhờ mãnh lực Giác Ngộ của pháp chuyển thức của Đức Bốn Sư: Please bless me to reach a pure land, should the points of the Path not be completed by either the forceful means of enlightenment, the Guru's mind transference, or by the advice on applying the five forces.
- 31) Tóm lại, chúng con tìm đến sự hộ trì của Đức Bốn Sư, hỡi đấng Hộ Pháp, xin người che chở cho chúng con, từ vô lượng tái sanh, qua bao kiếp đời, và xin trở thành đại đệ tử của người, gìn giữ mọi mật pháp thân, khẩu, ý của người. Hỡi đấng Hộ Pháp, xin ban cho chúng con mọi phép lành để chúng con vào trong vòng đệ tử đầu tiên của người. Dù ở bất cứ nơi nào và trong hóa thân Phật tánh của người, và nhờ thế nên mọi nguyện hạnh thế tục và tối hậu rất ráo của chúng con được thành tựu nhanh chóng tự nhiên, dễ dàng và không ngoại lệ: In short, from birth unremitently throughout my lives until I become your chief disciple, holding every secret of your body, speech and mind. My protector, please grant that all be auspicious. To be among your first circle disciples whenever you manifest Buddhahood. So many temporal and ultimate wishes, without exception, become effortless and spontaneously fulfilled.
- 32) Sau khi khẩn xin đấng Bốn Sư Tối Thượng như thế, xin người hộ trì ban cho chúng con thỉnh nguyện sau, “Để người ban phép lành rạng ngời an lạc trên đỉnh đầu chúng con, và một lần nữa đặt hai bàn chân tỏa rạng vững chắc trên vòng luân xa hoa sen nơi tim chúng con.”: Having thus entreated, supreme Guru, pray grant this request: happily alight on the crown of my head so hat you might bless me, and once again set your radiant feet firmly at the corolla of my lotus heart.

***(R) Kết Luận***  
***Conclusion***

Nói tóm lại, hễ Hình Ngay thì Bóng Thẳng. Nếu bạn muốn gặt quả vị Phật, bạn phải gieo chủng tử Phật. Hình đẹp xấu thế nào, bóng hiện trong gương cũng như thế ấy, lời Phật dạy muôn đời vẫn thế, biết được quả báo ba đời, làm lành được phước, làm dữ mang họa là chuyện đương nhiên. Người trí biết sửa đổi hình, kẻ dại luôn hờn với bóng. Trước cảnh nghịch cảnh thuận cảnh, người con Phật chơn thuần đều an nhiên tự tại, chứ không oán trời trách đất. Ngược lại, người con Phật chơn thuần phải dụng công tu hành cho đến khi thành Phật quả—In summary, a straight mirror image requires a straight object. If you want to reap the “Buddhahood,” you must sow the Buddha-seed. A mirror reflects beauty and ugliness as they are, the Buddha’s Teachings prevail forever, knowing that requital spans three generations, obviously good deeds cause good results, evil deeds causes evil results. The wise know that it is the object before the mirror that should be changed, while the dull and ignorant waste time and effort hating and resenting the image in the mirror. Encountering good or adverse circumstances, devoted Buddhists should always be peaceful, not resent the heaven nor hate the earth. In the contrary, sincere Buddhists should strive their best to cultivate until they attain the Buddhahood.



## **REFERENCES**

1. Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
2. Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn: 1963 (2 volumes).
3. Từ Điển Phật Học Việt Nam, Thích Minh Châu: 1991.
4. Duy Thức Học, Thích Thiện Hoa: 1958.
5. Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
6. The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
7. Buddhist Dictionary, Nyanatiloka and Nyanaponika: Revised 1980.
8. A Popular Dictionary of Buddhism, Christmas Humphreys: London 1984.
9. The Shambhala Dictionary of Buddhism and Zen: 1991.
10. The Seeker's Glossary: Buddhism: 1998.
11. The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Ingrid Fisher-Schreiber: 1994
12. Dictionary of Philosophy, Dagobert D. Runes: 1981.
13. A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill & Lewis Hodous: 1934.
14. World Religions, Lewis M. Hopfe: 1982.
15. The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
16. The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.
17. The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
18. The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
19. The Spectrum Of Buddhism, Mahathera Piyadassi, 1991.
20. Essays In Zen Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1949.
21. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes & Chimyo Horioka, 1973.
22. Gems Of Buddhism Wisdom, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda, 1983.
23. Kinh Trường Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
24. Kinh Trung Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
25. Kinh Tương Ưng Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
26. Kinh Tăng Chi Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1996.
27. Kinh Tạp A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
28. Kinh Trung A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
29. Kinh Trường A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
30. Trường Bộ Kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.
31. Luận Đại Trí Độ, dịch giả Hòa Thượng Thích Trung Quán: 1990.
32. Jataka (Stories Of The Buddha's Former Births), Prof. E.B. Cowell: Delhi 1990.
33. Kinh Đại Bát Niết Bàn, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.
34. Zen's Chinese Heritage, Andy Ferguson: 2000.
35. Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang: 1977.
36. Thiền Sư Trung Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.
37. Kinh Phật Đánh Tôn Thắng Đà La Ni, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiền Tâm: 1950.
38. The Path of Purification, Pali Text by Bhadantacariya Buddhaghosa, translated by Bhikkhu Nanamoli: 1956.
39. The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.
40. Luật Nghi Khất Sĩ, Tổ Sư Minh Đăng Quang: 1950.
41. Luật Tứ Phần Giới Bổn Như Thích, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
42. Sa Di Luật Giải, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
43. Luật Sa Di Thường Hàng (Luật Căn Bản Của Người Xuất Gia), dịch giả Thích Thiện Thông, Thích Đồng Bốn, Thích Nhựt Chiêu: 1995.

44. Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1950.
45. Tỳ Ni Hương Nhũ, dịch giả Thích Thiện Chơn: 1997.
46. Giới Đàn Tăng, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa: 1968.
47. Giới Đàn Ni, T.T. Thích Minh Phát: 1988.
48. Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bổn Lược Ký, dịch giả Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ: 1996.
49. What Buddhists Believe, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda: 1987.
50. A Comprehensive Manual of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi: 1993.
51. What The Buddha Taught, Walpola Rahula: 1959.
52. The Story of Buddha, Jonathan Landaw: 1978.
53. Religions of The World, Lewis M. Hopfe: 1983.
54. Thiền Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.
55. The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.
56. In This Very Life, Sayadaw U Pandita: 1921.
57. The Essentials of Buddhist Philosophy, Junjiro Takakusu, 1947.
58. The Essence of Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1947.
59. The Vimalakirti Nirveda Sutra, translated by Charles Luk, 1972.
60. Chơn Lý, Tôn Sư Minh Đăng Quang, 1946.
61. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1948.
62. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.
63. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
64. Phật Lý Căn Bản, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1973.
65. Pháp Môn Tọa Thiền, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, 1960.
66. Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, 1958.
67. Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1962.
68. Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Cư Sĩ Nguyễn Văn Hương, 1951.
69. Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Tịnh Mặc, 1959.
70. Nhơn Quả, Nghiệp và Luân Hồi, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1960.
71. The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.
72. Việt Nam Danh Lam Cổ Tự, Võ Văn Tường, 1992.
73. The Three Pillars of Zen, Roshi Philip Kapleau, 1912.
74. Vì Sao Tin Phật, K. Sri Dhammananda, dịch giả Thích Tâm Quang, 1998.
75. Introduction To Tantra, Lama Thubten Yeshe, 1935.
76. Buddha and Gospel of Buddhism, Ananda K. Coomaraswamy, 1974.
77. Mahayana Buddhism, Beatrice Lane Suzuki, 1969.
78. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh, 1975.
79. Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1997.
80. Zen Buddhism and Psychoanalysis, D.T. Suzuki and Richard De Martino, 1960.
81. Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1956.
82. Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1956.
83. Studies in The Lamkavatara Sutra, D.T. Suzuki, 1930.
84. Buddhism Explained, Bhikkhu Khantipalo, 1973.
85. Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, 1987.
86. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
87. Thư Gửi Người Học Phật, Thượng Tọa Thích Hải Quang, 1998.
88. Buddhism: Its Essence and Development, Edward Conze, 1951.
89. An Introduction To Zen Buddhism, D.T. Suzuki, 1934.
90. The Tibetan Book Of The Dead, Guru Rinpoche according to Karma Lingpa, 1975.
91. Kinh Ưu Bà Tắc Giới, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.



92. Philosophy and Psychology in The Abhidharma, Herbert V. Guenther, 1957.
93. Sixth Patriarch's Sutra, Tripitaka Master Hua, 1971.
94. Thiên Luận, 3 vols, D.T. Suzuki, dịch giả Trúc Thiên, 1926.
95. In This Very Life, Sayadaw U. Pandita, 1921.
96. Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, P.V. Bapat, 1959.
97. Phật Học Tinh Yếu, 3 vols., Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1965.
98. Phật Và Thánh Chúng, Cao Hữu Đính, 1936.
99. Liberation In The Palm Of Your Hand, Pabongka Rinpoche, 1991.
- 100.The Zen Doctrine of No Mind, D.T. Suzuki, 1949.
- 101.The Tibetan Book of Living and Dying, Sogyal Rinpoche, 1992.
- 102.Ân Đức Phật, Cư Sĩ Huỳnh Thanh Long, 1962.
- 103.Insight Meditation, Joseph Goldstein, 1993.
- 104.Đại Tạng Kinh Nhập Môn, Hán dịch Thích Hải Ấn và Thích Nguyễn Quỳnh, Việt dịch Thích Viên Lý, 1999.
- 105.The Experience of Insight, Joseph Goldstein, 1976.
- 106.It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.
- 107.Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.
- 108.A Glossary of Buddhist Terms, A.C. March, 1937.
- 109.Early Madhyamika In India and China, Richard H. Robinson, 1967.
- 110.Hinayana and Mahayana, R. Kimura, 1927.
- 111.The Elements of Zen, David Scott and Tony Doubleday, 1992.
- 112.The Buddhist Catechism, Henry S. Olcott, 1903.
- 113.Đạo Phật Với Con Người, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1953.
- 114.Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Hán dịch Cư Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.
- 115.Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, 1963.
- 116.The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.
- 117.Gương Sáng Người Xưa, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1974.
- 118.Wherever You Go, There You Are, Jon Kabat Zinn, 1994.
- 119.Zen In The Art Of Archery, Eugen Herrigel, 1953.
- 120.Phật Giáo Thánh Điển, Cư Sĩ Thái Đạm Lư, Taiwan 1953.
- 121.Phật Giáo Thánh Kinh, Cư Sĩ Dương Tú Hạc, Taiwan 1962, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, 1963.
- 122.Phật Học Tinh Hoa, Nguyễn Duy Cần, 1964.
- 123.Phật Pháp, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiên Ân, Hòa Thượng Chơn Trí, Hòa Thượng Đức Tâm, 1964.
- 124.Phật Giáo Cương Yếu, Việt dịch Sa Môn Hiển Chơn, 1929.
- 125.Calm and Insight, Bhikkhu Khantipalo, 1981.
- 126.Rebirth as Doctrine and Experience, Francis Story, 1975.
- 127.Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật, Tinh Vân Pháp Sư, Việt dịch Hạnh Cơ, 1994.
- 128.Kinh Dược Sư, Hán dịch Huyền Trang, Việt dịch Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
- 129.Luận Bảo Vương Tam Muội, Sa Môn Diệu Hiệp, Việt dịch Minh Chánh.
- 130.Kinh Pháp Bửu Đàn, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.
- 131.Milinda Vấn Đạo và Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Hòa Thượng Thích Minh Châu, 1964.
- 132.How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.
- 133.Luận Thành Duy Thức, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, 1995.
- 134.Kinh Địa Tạng, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
- 135.Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
- 136.Kinh Pháp Bảo Đàn, Cư Sĩ Tô Quế, 1946.

- 137.Kinh Pháp Bảo Đàn, Mai Hạnh Đức, 1956.
- 138.Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn.
- 139.Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chấn, 1950.
- 140.Na Tiên Tỳ Kheo, Cao Hữu Đính, 1970.
- 141.Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.
- 142.Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
- 143.The Life of Buddha, Edward J. Thomas, 1952.
- 144.The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
- 145.The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.
- 146.Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.
- 147.Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.
- 148.Buddhist Sects In India, Nalinaksha Dutt, 1978.
- 149.Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Việt dịch Hòa Thượng Thích Phước Hảo, 1990.
- 150.Essential Tibetan Buddhism, Robert A.F. Thurman, 1995.
- 151.Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.
- 152.Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Minh Trực, 1944.
- 153.The Literature of The Personalists of Early Buddhism, Bhikkhu Thích Thiện Châu, English translator Sara Boin-Webb, 1996.
- 154.The Essence of Buddhism, P. Lakshmi Narasu, Colombo 1907.
- 155.Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.
- 156.Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.
- 157.Calming The Mind and Discerning The Real, Tsong-Kha-Pa, English Translator Alex Wayman, 1978.
- 158.Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.
- 159.Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
- 160.The Gospel Of Buddha, Paul Carus, 1961.
- 161.The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.
- 162.Bát Quan Trai Thập Giảng, Diễn Bồi Đại Sư, Việt dịch Thích Thiện Huệ, 1992.
- 163.Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.
- 164.The Buddhist Outlook, 2 vols., Francis Story, Sri Lanka 1973.
- 165.Buddhist Logic, 2 vols., Th. Stcherbatsky, 1962.
- 166.Kinh Tâm Địa Quán, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.
- 167.Kinh Phật Bản Hạnh Tập, Hòa Thượng Thích Trung Quán.
- 168.Quỳ Nguyên Trực Chỉ, Đỗ Thiếu Lăng, Saigon 1961.
- 169.Bản Đồ Tu Phật, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
- 170.Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.
- 171.Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiện, 1972.
- 172.Thiền Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.
- 173.Kinh Viên Giác, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.
- 174.Kinh Dược Sư Bốn Nguyên Công Đức, Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
- 175.Kinh Tam Bảo, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1970.
- 176.Chư Kinh Tập Yếu, Hòa Thượng Thích Duy Lực, 1994.
- 177.Lịch Sử Đức Phật Tổ, Thông Kham Medivongs.
- 178.Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.
- 179.A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.
- 180.Thập Độ, Tỳ Kheo Hộ Tông.
- 181.Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.

182. A Comprehensive Manual Of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka 1993.
183. The Spectrum of Buddhism, Piyadassi, Sri Lanka 1991.
184. Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Hòa Thượng Thích Minh Châu.
185. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Narada Maha Thera, 1972, Việt dịch Phạm Kim Khánh.
186. Nagarjuna's Philosophy, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.
187. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Mãn Giác, 1985.
188. Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.
189. The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.
190. The Dhammapada, Narada, 1963.
191. In The Hope of Nibbana, Winston L. King, 1964.
192. The Chinese Madhyama Agama and The Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.
193. Skillful Means, Tarthang Tulku, 1978.
194. Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.
195. Phật Giáo, Tuệ Quang Nguyễn Đăng Long, 1964.
196. The Vimalakirti Nirdeśa Sutra, Charles Luk, 1972.
197. Zen Philosophy, Zen Practice, Hòa Thượng Thích Thiên Ân, 1975.
198. Kinh Bách Dụ, Việt dịch Thích Nữ Như Huyền, 1957.
199. Kinh Phổ Hiền Hạnh Nguyện, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1956.
200. Sakyamuni's One Hundred Fables, Tetcheng Liao, 1981.
201. Tám Quyển Sách Quý, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.
202. Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.
203. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Zen Master Thích Nhất Hạnh, 1975.
204. The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, 1997.
205. The Beginnings of Buddhism, Kogen Mizuno, 1980.
206. A Concise History of Buddhism, Andrew Skilton, 1994.
207. Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger and Walter Unger, 1997.
208. Buddhism A to Z, Ronald B. Epstein, Ph.D., 2003.
209. Buddhism, Clive Erricker, 1995.
210. Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.
211. Essentials of Buddhism, Kogen Mizuno, Tokyo, 1972.
212. Modern Buddhism, Alan & Jacqui James, 1987.
213. The Questions of King Milinda, T.W. Rhys Davis, 1963.
214. Kinh Mi Tiên Vấn Đáp, Hòa Thượng Giới Nghiêm Việt dịch, 2005.
215. The Zen Teaching of Bodhidharma, translated by Red Pine 1987.
216. The Pioneers of Buddhist Revival in India, D.C. Ahir, New Delhi 1989.
217. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes and Chimyo Horioka, Tokyo, 1973.
218. Introducing Buddhism, Kodo Matsunami, Tokyo 1965.
219. A Buddhist Philosophy of Religion, Bhikkhu Nanajivako, 1992.
220. A Manual of Abhidharma, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1956.
221. A Manual of Buddhism, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1992.
222. Rebirth and The Western Buddhist, Martin Wilson, Ven. Thích Nguyên Tạng Việt dịch 2006.
223. The Buddhist Handbook, John Snelling, 1991.
224. Essential of Buddhism, Gnanarama, Singapore, 2000.
225. Buddhism For Today, Nikkyo Niwano, 1976.
226. An Index to the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1934.
227. Studies in The Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1930.

- 228.The Concept of Personality Revealed Through The Pancanikaya, Thích Chơn Thiện, New Delhi, 1996.
- 229.Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.
- 230.The Sacred East, Scott Littleton, 1996.
- 231.Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.
- 232.Rajagraha, Jugal Kishore Bauddh, New Delhi, 2005.
- 233.How to Overcome Your Difficulties: Worry and Fear, Dhammananda, Ven. Nhuan Chau translated in 2005.
- 234.Bodh Gaya, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2005.
- 235.The Great Buddhist Emperor of Asia, Ven. Dr. Medhankar, Nagpur, India, 2000.
- 236.Sarnath, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2003.
- 237.Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.
- 238.Praayers to the Medicine Buddha, composed by Geshe Norbu Phunsok, translated into Vietnamese by Sonam Nyima Chân Giác Bùi Xuân Lý in 2005.
- 239.Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.
- 240.The Practice of Tranquility and Insight, Khenchen Thrangu, New York, 1993.
- 241.Pen Portraits Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha, C. de Saram, Singapore, 1966.
- 242.History of Theravada Buddhism in South East Asia, Kanai Lal Hazra, New Dehli, 1981.
- 243.Đạo Phật Trong Đời Sống, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 1994.
- 244.Đạo Phật An Lạc và Tĩnh Thức, Thiện Phúc, USA, 1996.
- 245.Vietnamese-English Buddhist Dictionary, 6 volumes, Thiện Phúc, USA, 2005.
- 246.Thiền Trúc Tiểu Du Ký, Thiện Phúc, USA, 2006.
- 247.Thiền Sư, Thiện Phúc, USA, 2007.
- 248.English-Vietnamese Buddhist Dictionary, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 2007.
- 249.Loving and Dying, Bhiksu Visuddhacara, 1960.
- 250.The Great Religions by which Men Live, Floyd H. Ross & Tynette Hills, 2000.
- 251.Human Life and Problems, Dr. K. Sri Dhammananda, 1960.
- 252.The Spectrum of Buddhism, Mahathera Piyadassi, 1991.
- 253.Buddhist Thought in India, Edward Conze, 1962.
- 254.The Buddhist Catechism, Henry Steel Olcott, 1881.
- 255.The Buddha and His Teachings, Ernest K.S. Hunt, 1962.
- 256.Phật Giáo và Triết Học Tây Phương, H.T. Thích Quảng Liên, 1996.
- 257.Buddhism, William R. LaFleur, 1988.
- 258.The Heart of Wisdom, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.
- 259.A Compendium of Chief Kagyu Master, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.
- 260.Talks on Dharma, Volumes I to IX, Venerable Master Hsuan Hua, from 1958 to 1980.
- 249.Loving and Dying, Bhiksu Visuddhacara, 1960.
- 250.The Great Religions by which Men Live, Floyd H. Ross & Tynette Hills, 2000.
- 251.Human Life and Problems, Dr. K. Sri Dhammananda, 1960.
- 252.The Spectrum of Buddhism, Mahathera Piyadassi, 1991.
- 253.Buddhist Thought in India, Edward Conze, 1962.
- 254.The Buddhist Catechism, Henry Steel Olcott, 1881.
- 255.The Buddha and His Teachings, Ernest K.S. Hunt, 1962.
- 256.Phật Giáo và Triết Học Tây Phương, H.T. Thích Quảng Liên, 1996.
- 257.Buddhism, William R. LaFleur, 1988.
- 258.The Heart of Wisdom, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.
- 259.A Compendium of Chief Kagyu Master, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.
- 260.Talks on Dharma, Volumes I to IX, Venerable Master Hsuan Hua, from 1958 to 1980.